

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

PHAN HUY CHÚ

LỊCH TRIỀU
HIẾN CHƯƠNG
LOẠI CHÍ



TAPHAI



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

LỊCH TRIỀU HIỂN CHƯƠNG LOẠI CHÍ
TẬP HAI

508800

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC

PHAN HUY CHÚ

Tổ phiên dịch Viện Sử học dịch và chú giải

LỊCH TRIỀU NGHỆN CHƯƠNG
LỜI CHÍ

TẬP HAI

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Khoa mục chí

Người dịch : Đỗ Mộng Khương - Trịnh Đình Rư
Cao Huy Giu

Quốc dụng chí

Người dịch : Cao Huy Giu - Trần Huy Hân
Nguyễn Trọng Hân

Hình luật chí

Người dịch : Trịnh Đình Rư - Cao Huy Giu
Nguyễn Thế Đạt - Trần Huy Hân - Nguyễn Trọng Hân

Binh chế chí

Người dịch : Phạm Huy Giu - Trịnh Đình Rư
Cao Huy Giu

Văn tịch chí

Người dịch : Nguyễn Trọng Hân - Trịnh Đình Rư - Cao Huy Giu
Trương Văn Chính - Nguyễn Mạnh Duân

Bang giao Chí

Người dịch : Trần Huy Hân – Nguyễn Trọng Hân – Cao Huy Giu
Nguyễn Thế Đạt

Người hiệu đính tất cả sáu chí : ĐÀO DUY ANH

KHOA MỤC CHÍ [I]

Con đường tìm người tài giỏi, trước hết là khoa mục. Phàm muốn thu hút người tài năng, tuấn kiệt vào trong phạm vi của mình, thì người làm vua một nước không thể nào không có khoa cử.

Nước Việt ta từ các đời Đinh, Lê về trước, khoa cử còn thiếu, triều đình dùng người đại để không câu nệ ; có lẽ việc cân nhắc còn rộng rãi, mà thực ra thì điều mục chưa được tường. Vì bắt đầu xây dựng, sự thế cũng phải như vậy.

Đến đời nhà Lý, văn hóa mở dần. Năm Thái Ninh⁽¹⁾ mở khoa Bác học, năm Thiệu Minh⁽²⁾ có phép thi Đình, quy chế dùng người, điều mục và đại cương đã gần đầy đủ ; dẫu cách thức và niêm hạn chưa được rõ ràng, nhưng cốt lấy khoa cử làm trọng.

Đến đời nhà Trần, kế tiếp mở rộng đường khoa cử, phép thi chia làm tam giáp, niêm hạn định lệ 7 năm ; các đời tuân theo, phép thi ngày thêm tường bì. Bấy giờ người tài giỏi sinh ra nhiều, người văn học chen vai nhau, như thế đủ thấy thành hiệu của việc dùng khoa cử lấy nhân tài.

Nhà Lê khai quốc, trước hết mở khoa thi Hộ, những người lấy đỗ đều thoả mãn sở vọng đương thời. Đến đời Thiệu Bình⁽³⁾ nối nghiệp, văn vận mở mang, kỳ thi định 3 năm một khoa, phép thi bốn trường khác nhau, phép ấy truyền làm thành quy mãi mãi. Đến đời Quang Thuận⁽⁴⁾ Hồng Đức⁽⁵⁾, vận nước tươi sáng, do khoa mục xuất thân, nhân tài đầy

(1) *Thái Ninh* : niêm hiệu Lý Nhân Tông (1072-1076).

(2) *Thiệu Minh* : niêm hiệu Lý Anh Tông (1138-1140). *Đại Việt sử ký toàn thư* (D.V.S.K.T.T) chép : Năm Đại Định thứ 13 (1152), mùa đông, tháng 10, có thi Đình.

(3) *Thiệu Bình* : niêm hiệu Lê Thái Tông (1434-1442).

(4), (5) *Quang Thuận* (1460-1470), *Hồng Đức* (1470-1497) : Hai niêm hiệu của Lê Thánh Tông.

rãy, đủ cung cho nước dùng. Từ đời Cảnh Thống⁽¹⁾ về sau, dần dần gấp nhiều biến cố. Trung hưng đổi vận, văn thể cũng đổi khác, dấu chép đồ khoa cử vẫn như trước, mà nhân tài không được thịnh như xưa, lề lối trường ốc vụng về quê mùa, cũng là bởi thế vận xui nêu vậy. Đời Vĩnh Thịnh⁽²⁾ Bảo Thái⁽³⁾ về sau, dần dần trở lại văn minh, phép thi càng trở thành nghiêm ngặt. Đến đời Cảnh Hưng⁽⁴⁾, phép thi thêm kỹ càng, câu hay sách lạ moi móc tim ra, bấy giờ lựa chọn nhân tài cố nhiên được nhiều, nhưng văn dở, chất nghèo, không được như đời Hồng Đức trước nữa.

Đã dành chọn người giỏi phải do khoa mục, nhưng đặt phép thi phải có cân nhắc, nếu chỉ thiên về một lối, sao lấy được người đại tài ! Cái việc văn chương rất quan hệ đến thế đạo, xem việc thi cử hay hay dở, biết nhà nước thịnh hay suy. Phép thi các đời có hay, có dở, trong khoảng diên cách cần phải xét cho kỹ. Nay xin thuật đủ đại cương và chép rõ điều mục như sau :

1. Đại cương phép thi các đời
2. Thể lệ thi Hương, thi Hội
3. Thể lệ thi Đình, ban yến, vinh quy
4. Số người lấy đỗ trong các khoa

Tóm lại là Khoa mục chí, để người xem có thể khảo cứu.

ĐẠI CƯƠNG PHÉP THI CÁC ĐỜI

ĐỜI LÝ

Lý Nhân Tông, năm Thái Ninh thứ 4 [1075], tháng 2, hạ chiếu chọn những người giỏi kinh, học rộng, và thi Nho học ba trường.

Năm Quảng Hựu thứ 2 [1086], tháng 8, thi những người có văn học trong nước bổ vào làm quan tại viện Hàn lâm.

(1) *Cảnh Thống* : niên hiệu Lê Hiến Tông (1498-1504).

(2), (3) *Vĩnh Thịnh* (1750-1720), *Bảo Thái* (1720-1729) : hai niên hiệu của Lê Dụ Tông.

(4) *Cảnh Hưng* : niên hiệu Lê Hiển Tông (1740-1787).

Anh Tông, năm Đại Định, thứ 13, [1152], mùa đông, tháng 10, thi Đình.

Xét : Phép thi bấy giờ chưa có cách thức nhất định. Hoặc thỉnh thoảng có chiếu của vua cử học trò trong nước vào thi, nhà vua tự xem thi ở điện đình. Sứ chép không rõ, nên không khảo được.

Năm Chính Long Bảo Ứng thứ 3 [1165], tháng 8, thi Thái học sinh.

Cao Tông, năm Trinh Phù thứ 10 [1185], thi học trò trong nước từ 15 tuổi trở lên, ai thông kinh Thi, kinh Thư thì được vào hầu ngự diên⁽¹⁾.

Năm Thiên Tư Gia Thụy thứ 8 [1193], thi lấy học trò vào hầu nơi ngự học.

Năm thứ 10 [1195], thi Tam giáo, cho đỗ xuất thân.

Sứ thân họ Ngô nói : Thi tam giáo là thi xét những người thông hiểu cả đạo Nho, đạo Lão, đạo Phật thì cho đỗ. Bậc chân nho đời xưa cũng có những người học rộng sách bách gia, tham bác Lão gia, Phật gia, nhưng sau biết Lão Phật là mơ hồ, không có chỗ nắm được, nên lại quay về nghiên cứu lục kinh⁽²⁾. Lục kinh truyền đạo của Khổng Tử, có luân lý vua tôi, cha con, có dạy về quy tắc của sự vật và đạo thường của loài người, mà bản lĩnh và ý chí thì cốt tinh tế và chuyên nhất. Người nào đã học Nho gia mà lại học thêm Đạo gia, Phật gia, thì thấy sách đạo nói : "Thiên biến vạn hoá, có đức hay không có đức, theo việc mà cảm ứng, dấu vết không thường", sách Phật nói : "Không sinh, không diệt, không ở đâu lại, cũng không đi đâu, cũng không cân lực, cũng không tướng mạo", đều là học lộn xộn không thuần tuý, lòng hồn tạp không chuyên nhất, dấu cho học được sách xưa của Hiên Viên, Đế Cốc⁽³⁾, hiểu được phép màu của Át-nan-ma-ha⁽⁴⁾,

(1) Nơi giảng sách của nhà vua.

(2) *Lục kinh* : sáu kinh điển của nhà nho, tức là kinh Dịch, kinh Thi, kinh Thư, kinh Lễ, kinh Nhạc, kinh Xuân Thu, kinh Nhạc đến đời Tần bị đốt mất, sau đó chỉ còn năm kinh.

(3) *Hiên Viên (Hoàng đế) và Đế Cốc* : tên hai vị vua xưa trong truyền thuyết của Trung Quốc, Đạo giáo lấy hai vị này làm tổ sư.

(4) *Át-nan-ma-ha* : theo kinh nhà Phật, Át-nan-ma-ha là em họ phật Thích Ca, tu hành rất đắc đạo, có nhiều pháp thuật màu nhiệm.

thì có ích gì cho thế đạo, cho nước nhà ? Lời những người ấy đỗ để làm gì ?

ĐỜI TRẦN

Trần Thái Tông, năm Kiến Trung thứ 3 [1227], thi tam giáo tử (những người nổi nghiệp của nhà nho, đạo, thích).

Năm thứ 8 [1232], tháng 2, thi Thái học sinh, cho đỗ tam giáp⁽¹⁾ theo bậc khác nhau :

Sứ thần họ Ngô nói : Phép thi cử nước ta có chia ra giáp và đệ là bắt đầu từ đây. Nhưng niên hạn chưa định, phép thi chưa rõ, vì bắt đầu xây dựng thì phải như thế. Về sau mới định hạn 7 năm một khoa, đặt ra tam khôi, điêu lệ mỗi ngày một nghiêm ngặt, ân điển mỗi ngày một long trọng, công danh do đó mà ra, nhân tài đầy rẫy, so với nhà Lý trước thịnh hơn nhiều, cũng do ở đó.

Năm Thiên Úng Chính Bình thứ 5 [1236], tháng 8, chọn nho sinh thi đỗ vào hầu vua. Sau thành định lệ.

Năm thứ 8 [1239], tháng 2, thi Thái học sinh, lại chia thứ bậc tam giáp.

Năm thứ 15 [1246], tháng 7, định niên hạn thi đại tỷ để lấy học trò⁽²⁾, cứ 7 năm một kỳ.

Năm thứ 16 [1247], tháng 2, thi đại tỷ, lấy học trò đỗ Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa lang và Thái học sinh 48 người, xuất thân theo thứ bực. Trước kia, hai khoa Nhâm Thìn và Kỷ Hợi chỉ chia bậc Giáp Ất, đến đây mới lấy tam khôi⁽³⁾.

Tháng 8, thi lấy những người thông các khoa tam giáo.

Họ Ngô nói : "Đạo" chỉ có một, người đạo tu thân tề gia trị quốc bình thiên hạ, không còn có gì gọi là "đạo" nữa. Phật giáo và Lão giáo lập ngôn vốn khác, nhưng chõ hay cũng

(1) *Tam giáp* : nhất giáp, nhị giáp và tam giáp.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư, quyển V, tờ 15, chép là* : Đại tỷ tiến sĩ.

(3) *Tam khôi* : Trạng nguyên, Bảng nhãn và Thám hoa lang.

không ra ngoài đạo Nho. Trương Dung thí dụ như một con chim hồng, người nước Việt gọi là chim phù, người nước Sở gọi là chim ất, người Sở, người Việt gọi có khác nhau, nhưng con chim hồng vẫn chỉ là một. Nhà Phật tự tôn đạo của mình, mới đặt ra chuyên tam ban là "Mâu Đầu", "Na Ân", "Côn Sài", cho rằng Mâu Đầu tức là Già Khí bô tát giáng sinh làm Lão Tử, Na Ân tức là giáng sinh làm Thích Ca. Do thế, người đời mê tín, uống thuốc ăn quả để cầu thành tiên, ăn chay tụng kinh để hòng thành Phật, nhưng hỏi đến tôn chỉ của tiên Phật đều không biết gì cả. Chính như lời Cố Hoan đã nói, tín đồ Phật giáo là sa môn đánh dấu thuyền⁽¹⁾, tín đồ Lão giáo là đạo sĩ ôm gốc cây⁽²⁾, có gì là thông mà đáng thi, mà cũng cho đỗ Giáp khoa với Ất khoa ?

Xét : Đời Lý, đời Trần, đều tôn chuộng Phật giáo và Đạo giáo, cho nên buổi ấy chọn người muốn được thông cả hai giáo ấy, dù là chính đạo hay dị đoan, đều tôn chuộng không phân biệt, mà học trò đi thi khoa ấy, nếu không học rộng, biết nhiều thì cũng không thể đỗ được.

Tôi từng bàn rằng : Đạo Phật, đạo Lão, học giả vốn không nên theo, vì đạo thánh lớn rộng, sao lại có đạo khác sánh ngang được ?Nhưng cách học của thế tục, phần nhiều đều bỏ thiết thực chuộng phù hoa, bỏ gốc theo ngọn, đã trái với nghĩa vị kỷ⁽³⁾ của thánh hiền, so với sự trù thủ của bọn thầy tu đạo sĩ cũng còn kém họ, mong gì phát huy được đạo thánh và truyền chính học về sau ! Thế thì những người thi đỗ không phải ai cũng là chân nho, mà những nhà nho chỉ chăm chăm về chương cú thì e không thể trông cậy ở họ giúp

(1) *Khắc lô sa môn* : ý nói tín đồ nhà Phật cố chấp, cũng như người nước Sở xưa kia đánh rơi gươm xuống sông, liên đánh dấu vào mạn thuyền, khi thuyền đến chỗ khác, cứ chở đánh dấu mà lặn xuống tìm gươm.

(2) *Thủ châu đạo sĩ* : ý nói tín đồ Đạo giáo là cố chấp, cũng như người nước Tống khi xưa đang cày ruộng, thấy một con thỏ chạy đến đâm đầu vào gốc cây chết, liền bỏ cày ra giữ gốc cây cả ngày, hòng được thỏ nữa.

(3) *Vị kỷ* : vị kỷ đây không phải là ích kỷ, mà nghĩa là cốt học để cho mình nên người đạo đức, không cần người ngoài hay không biết đến. Do câu trong sách *Luận ngữ*"Cổ chí học giả vị kỷ".

nên công việc bình trị được. Tôi trộm nghĩ : Cách chọn người nên lấy đức hạnh làm gốc, nếu người có bản lĩnh tốt thì dẫu kiêm thông của cửu lưu⁽¹⁾ tam giáo, cũng chẳng hại gì. Nếu chỉ học cho mồi miệng ỏi tai, buộc mình theo khuôn khổ, xét đến thực lực cũng chỉ như người đánh dấu thuyền tìm gươm, người ôm gốc cây đợi thỏ, thì sao gọi là nho được ! Tôi đọc lời bàn của các bậc tiên nho, nhân có cảm tưởng nên phụ bàn vào đây.

Năm Nguyên Phong thứ 6 [1256], tháng 2, mở khoa thi lấy Kinh Trạng nguyên, Trại Trạng nguyên, mỗi bên một người, cho đỗ xuất thân. Trước kia, thi đỗ không chia kinh trại, ai đỗ đầu thì gọi là Trạng nguyên, đến bấy giờ chia Thanh Hoá, Nghệ An làm trại, nên mới có lệ lấy Trạng nguyên kinh và trại.

Sử thần họ Ngô nói : Đời nhà Trần thi cử có chia ra kinh trại, cũng như đời Thanh bên Trung Quốc chia ra Mân, Hán. Nhưng chọn người hiền tài không cứ ở địa phương nào, sao còn phân biệt, tỏ ra hẹp hòi thế ! Vì đời Trần lấy Hoan, Ái làm các châu ở xa, giáo dục chưa được thẩm nhuần, nhân tài không nhiều bằng ở các kinh trấn, cho nên mỗi khoa thi lấy người giỏi nhất về bên trại gọi là Trại Trạng nguyên, cho ngang hàng với Kinh Trạng nguyên để tỏ ý khuyến khích.

Thánh Tông, năm Thiệu Long thứ 9 [1266], tháng 3, mở khoa thi lấy Kinh Trạng nguyên, Trại Trạng nguyên, Thái học sinh 47 người, xuất thân theo thứ bậc.

Anh Tông, năm Hưng Long thứ 12 [1305], tháng 3, thi học trò trong nước, lấy Tam khôi, Hoàng giáp và Thái học sinh 44 người.

Phép thi, trước thi ám tả "Y quốc thiên"⁽²⁾ và "Mục thiên tử truyện"⁽³⁾ để loại bớt ; rồi đến thi kinh nghi⁽⁴⁾, kinh nghĩa, thơ dùng thể cổ thì ngũ

(1) *Cửu lưu* : chín học phái ở thời Xuân thu Chiến quốc : Nho gia, Đạo gia, Âm dương gia, Pháp gia, Danh gia, Mặc gia, Tung hoành gia, Tạp gia, Nông gia.

(2) *Y quốc thiên* : *Viết sử thông giám cương mục* (V.S.T.G.C.M) quyển VIII, tờ 42a chua rắng : "Chưa rõ là gì".

(3) *Mục thiên tử truyện* : bộ sách viết bằng thẻ tre, do Tuân Húc đời Tấn tìm thấy trong mộ cổ ở quận Cấp, Tuân Húc hiệu đính, Quách Phác chú thích.

(4) *Kinh nghi* : hỏi những điều ngờ trong các kinh.

ngôn trường thiêng, lấy 4 chữ "tài, nan, xạ, trĩ" làm vần, phú dùng thê 8 vần. Trường thứ ba thi chiếu, chế, biểu. Trường thứ tư thi văn sách. Cho dẫn những người đỗ tam khôi ra cửa Long Môn Phượng Thành⁽¹⁾, đi chơi phố ba ngày. Trạng nguyên thì bổ Thái học sinh hoả dũng thủ, sung chức nội thư gia ; Bảng nhãn thì bổ chi hậu bạ thư, có mạo sam⁽²⁾, sung chức nội lệnh thư gia ; Thám hoa thì bổ hiệu thư, có quyền miện⁽³⁾ và được 2 tư⁽⁴⁾. Còn 330 người được lưu học.

Tháng 11 năm ấy, có chiếu dùng bảy khoa để thi học trò trong nước.

Minh Tông, năm Đại Khánh thứ 1 [1314], tháng 10, thi Thái học sinh, ai đỗ cho tước bạ thư lệnh.

Dụ Tông, năm Thiệu Phong thứ 5 [1345], tháng 3, thi Thái học sinh. Phép thi dùng ám tả cổ văn, kinh nghĩa, thơ, phú.

Năm Đại Trị thứ 6 [1363], thi học trò, lấy người có văn nghệ vào làm việc trong quán các⁽⁵⁾.

Duệ Tông, năm Long Khánh thứ 2 [1374], tháng 2, thi Tiến sĩ ở điện đình, lấy đỗ Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa, Hoàng giáp, Cập đệ và Đồng cập đệ 44 người, xuất thân theo thứ bậc khác nhau (khoa ấy, Thượng hoàng Nghệ Tông ở Thiên Trường, thi Đình ở đấy).

Phế Đế, năm Xương Phù thứ 5 [1381], tháng 2, thi Thái học sinh.

Năm thứ 8 [1384], Thượng hoàng ở chùa Vạn Phúc núi Tiên Du, thi Thái học sinh ở đấy.

Thuận Tông, năm Quang Thái thứ 6 (1393), tháng 2, thi Thái học sinh.

Năm thứ 9 [1396], có chiếu định cách thức thi cử nhân : cứ năm trước thi Hương thì năm sau thi Hội, ai đỗ thi Hội thì nhà vua ra thi một đề văn sách để định thứ tự. Buổi đầu đời Trần, thi Thái học sinh chia ra

(1) V.S.T.G.C.M. Quyển VIII, tờ 42a chép là Phượng Thành môn.

(2) *Mạo sam* : mũ và áo của chức bạ thư.

(3) *Quyền miện* : mũ của các chức hiệu thư (theo V.S.T.G.C.M. Quyển VIII, tờ 24).

(4) *Hai tư* : xem *Quan chức chí* (V), mục "Thông tư".

(5) *Quán các* : quán, gồm Chiêu văn quán, Sứ quán, Tập hiến viện ; các, gồm Long đỗ các, Bí các, Thiên chương các v.v

thượng trại, hạ trại⁽¹⁾, và thi Đinh chia ra kinh và trại, lấy đỗ có Tam khôi, nhưng vẫn thể không nhất định. Đến đây, theo phép thi của nhà Nguyên, dùng văn thể bốn trường, bỏ bài ám tả cổ văn. Trường nhất thi một bài kinh nghĩa, có những đoạn phá, tiếp ngữ, tiểu giảng, nguyên đề, đại giảng, kết thúc, bài làm hạn 500 chữ trở lên ; trường nhì thi một bài thơ dùng Đường luật, một bài phú dùng cổ thể, hoặc thể ly tao⁽²⁾, hoặc thể văn tuyển⁽³⁾, cũng hạn 500 chữ trở lên ; trường ba thi một bài chiêu dùng thể đời Hán, chế biểu mỗi thứ một bài, dùng thể tú lục⁽⁴⁾ đời Đường, trường tư thi văn sách một bài, ra đề về kinh sử, thời vụ, 1000 chữ trở lên.

Sử thần họ Ngô nói : Phép khoa cử đời Trần đến đây mới đủ văn tự bốn trường, đến nay còn theo, không thay đổi được. Chọn nhân tài bằng văn học, không gì hơn phép này. Xem những người đỗ về các khoa cuối đời Trần thì Nguyễn Úc Trai là nhất, văn chương trí mưu của ông đã giúp cho triều Lê buổi đầu dựng nước. Sau nữa, như Lý Tử Tấn, Vũ Mộng Nguyên, Phan Phu Tiên, Nguyễn Thiên Túng, đều là văn chương cự phách một thời. Thế mới biết từ Tam đại⁽⁵⁾ về sau chọn người giỏi bằng khoa cử thì văn nghệ không thiếu được.

ĐỜI HỘ

Hồ Quý Ly cướp ngôi năm thứ 1 [1400], tháng 8, thi Thái học sinh.

Hồ Hán Thương, năm Khai Đại thứ 2 [1404], định cách thức thi cử nhân : tháng 8 năm nay thi Hương, ai đỗ thì được miễn dao dịch ; tháng 8 năm sau thi ở Lễ bộ, ai đỗ thì bổ dùng ; lại đến tháng 8 sang năm nữa thi Hội, ai đỗ thì sung Thái học sinh, đều cứ ba năm một khoa. Phép thi theo nhà Nguyên, thi ba trường, lại có một kì văn sách là trường tư, một kỳ thi viết và tính là trường năm.

(1) Có lẽ cũng như thượng xá sinh, hạ xá sinh ở đời Lê.

(2) *Ly tao* : lối văn theo bài *Ly tao* của Khuyết Nguyên nước Sở đời Chiến Quốc.

(3) *Văn tuyển* : lối văn trong tập *Chiêu Minh văn tuyển* của Thái tử Lương Duy Ma đời Lương soạn.

(4) *Tú lục* : lối văn chế biểu, câu trên 4 chữ, câu dưới 6 chữ.

(5) *Tam đại* : nhà Hạ, nhà Thương, nhà Chu.

ĐỜI LÊ

Lê Thái Tổ phục quốc, mới đến Đông Đô, mở khoa thi lấy đỗ 32 người.

Năm Thuận Thiên thứ 2 [1429], hạ chiếu cho quân nhân các lộ và những người ẩn dật ở rừng núi, cùng là các quan từ tứ phẩm trở xuống, ai tinh thông kinh sử, thì đến cả sảnh đường để thi. Năm ấy thi khoa Minh kinh⁽¹⁾.

Năm thứ 4 [1431], thi khoa Hoành từ⁽²⁾.

Năm thứ 6 [1433], vua lại thân thi văn sách.

Hoành từ : Lời văn dồi dào, rộng rãi, tỏ ra có học lực cao sâu. Thi Hoành từ để chọn người văn hay học rộng.

Xét : Nước ta khi thuộc nhà Minh, quan tam ti⁽³⁾ dẫu có mở khoa thi, nhưng kẻ sĩ đều trốn tránh không chịu ra thi, phép thi cử bỏ đã lâu. Nhà Lê mới phục quốc, lòng người chưa vui lòng ra làm quan, cho nên cách thi lúc đầu hãy còn giản dị. Các khoa Minh kinh, Hoành từ đại khái chỉ tùy tài chọn dùng, không bó buộc. Cách thi kỹ càng của nhà Trần trước bấy giờ chưa kịp khôi phục.

Thái Tông, năm Thiệu Bình thứ 1 [1334], định phép thi chọn kẻ sĩ. Chiếu nói rằng : "Muốn có nhân tài, trước hết phải chọn người có học, phép chọn người có học thì thi cử là đầu. Nước ta từ khi trải qua binh lửa, anh tài ít như lá mùa thu, tuấn sĩ thưa như sao buổi sớm. Thái Tổ ta mới dựng nước, đã lập ngay trường học, nhưng lúc mới mở mang, chưa đặt khoa thi. Ta noi theo chí tiên đế, muốn cầu được người hiền tài để thoả lòng mong đợi. Nay định điều lệ khoa thi, hẹn tới năm Thiệu Bình thứ 5 [1438] thì thi Hương ở các đạo, đến năm thứ 6 [1439] thì thi Hội ở đô sảnh đường". Từ đó về sau cứ ba năm một khoa thi, đặt làm thường lệ. Ai thi đỗ đều cho là Tiến sĩ xuất thân theo thứ bậc khác nhau. Phép thi thì trường nhất thi một bài kinh nghĩa và tú thư nghĩa, mỗi sách một

(1) *Minh kinh* : hiểu rõ nghĩa các kinh. Thi Minh kinh để chọn người hiểu nghĩa sách chắc chắn.

(2) *Hoành từ* : lời văn dồi dào, rộng rãi, tỏ ra có học lực cao sâu. Thi Hoành từ để chọn người văn hay, học rộng.

(3) *Tam ty* : Bố chính ty, Án sát ty, Đô ty.

bài, đều hạn trên 300 chữ ; trường nhì thi chiếu, chế, biểu ; trường ba thi thơ phú ; trường tư thi văn sách một bài, trên 1.000 chữ.

Năm Đại Bảo thứ 3 [1442], tháng 3, thi Hội, thi Đình, lấy tam khôi cập đệ, lại sai soạn văn dựng bia đề tên các tiến sĩ. Bia tiến sĩ bắt đầu có từ đấy.

Nhân Tông, năm Thái Hoà thứ 6 [1448], tháng 8, thi Hội, thi Đình. Vua thân ra văn sách hỏi về lễ nhạc hình chính, chia những người đỗ ra làm chính bảng và phụ bảng theo bậc khác nhau.

Thánh Tông, năm Quang Thuận thứ 3 [1462], định lệ bảo kết thi Hương : Học trò đi thi không cứ quân dân hay chức dịch, đều từ thượng tuần⁽¹⁾ tháng 8 năm nay đến khai tên ở bản đạo, đợi thi Hương đỗ thì đưa danh sách lên viện Lễ nghi, đến Trung tuần tháng giêng năm sau thi Hội. Cho quan bản quản cùng bản xã bảo kết, người nào thực có đức hạnh mới được khai vào sổ ứng thí. Những người bất hiếu, bất mục, loạn luân, điêu toa, dẫu có học vấn văn chương, cũng không được vào thi. Giấy thông thân cước sắc⁽²⁾ của các cử nhân, phải khai rõ xã, huyện, tuổi, chuyên trị kinh gì, cũng là cước sắc của ông cha, không được giả mạo. Những nhà làm nghề hát xướng cùng là nghịch đảng nguy quan và người có tiếng xấu, thì bản thân và con cháu đều không được đi thi. Phép thi thì trước thi một bài ám tả để loại bỏt người kém. Trường nhất thi tứ thư và kinh nghĩa 5 bài ; trường nhì thi chiếu chế biểu, dùng tú lục cổ thể ; trường ba thi thơ, dùng Đường luật, phú, dùng cổ thể, thể ly tao hoặc văn tuyển, đều trên 300 chữ ; trường tư thi văn sách, đề ra về kinh sử, thời vụ, 1000 chữ trở lên.

Năm thứ 4 [1463], định lệ ba năm một khoa thi. Tháng 2, hội thi các cử nhân (năm ấy ứng thí hơn 4400 người, lấy đỗ hơn 40 người). Đến ngày 16, điện thi các tiến sĩ. Cử Tư đồ Bình chương sự Nguyễn Lỗi, và Nhập nội Đô đốc Bình chương sự Lê Niệm cùng làm Đề điệu. Chính sự viên Tham nghị Nguyễn Phục làm Giám thí, Môn hạ sảnh Tả gián nghị đại phu Nguyễn Như Đổ, Hàn lâm Thừa chỉ học sĩ Nguyễn Thiên Tích,

(1) *Thượng tuần* : tuần đầu tháng. Mỗi tháng chia làm ba tuần : thượng tuần từ ngày mồng 1 đến mồng 10, trung tuần từ ngày 11 đến 20, hạ tuần từ ngày 21 đến 30.

(2) *Thông thân cước sắc* : giấy ghi căn cước chức nghiệp của từng người.

Quốc tử giám Tế tửu Nguyễn Bá Ký, làm đọc quyển. Nhà vua đến ra văn sách hỏi về đạo trị dân của đế vương. Cho bọn Lương Thế Vinh trớ xuống được đỗ cập đệ và xuất thân⁽¹⁾ theo bậc khác nhau.

Năm thứ 7 [1466], hội thí các cử nhân trong nước. Ngày 12 tháng 3, vua ngự ra cửa điện Kính Thiên, ra văn sách hỏi về phép trị thiên hạ của các đế vương, lấy đỗ tiến sĩ và đồng tiến sĩ theo thứ bậc khác nhau. (Lệ thi ba năm một khoa bắt đầu từ đây). Ngày 26, xướng danh các tiến sĩ, ban ân mệnh. Lễ bộ mang bảng vàng treo ở ngoài cửa Đông Hoa. Đến ngày mồng 3 tháng 3 nhuận, cho các tiến sĩ vinh quy⁽²⁾.

Xét : Bài văn bia tiến sĩ khoa này nói rằng : "Nhân tài đối với nhà nước, quan hệ rất lớn. Từ Đường Ngu Tam đại⁽³⁾, đến Hán, Đường, Tống, lập chế độ Tường, Tự, Học, Hiệu⁽⁴⁾, nhân tài do đó mà thành, đặt phép tắc khoa cử chọn người, nhân tài có đường tiến dụng, dấu thành hiệu có khác nhau, nhưng đều lấy sự chọn được người tài làm cốt yếu. Lê Thái Tổ bình định đất nước, giáo dục nhân tài, về mặt rộng hỏi thì tìm người ẩn dật, về mặt lựa chọn thì có thi học sinh, dù tên khoa tiến sĩ chưa đặt ra, nhưng khí mạch của văn hoá đã đủ. Thái Tông nối ngôi, từ năm Nhâm Tuất khai khoa, người tài đều thu gồm được. Nhân Tông mở luôn ba khoa, văn vật càng rõ rệt thêm. Đến Thánh Tông trung hưng, số người đỗ khoa Quý Mùi nhiều hơn các năm trước. Nhưng từ năm Nhâm Tuất đến năm Quý Mùi, có khi 6 năm một khoa, có khi 5 năm một khoa, mà lệ 3 năm một khoa thì bắt đầu từ năm Bính Tuất này. Những người dự đỗ đều là người đáng tài cả. Về sau chế độ rõ thêm, văn hoá rất là đầy đủ. Đỗ thi Hội được ghi tên vào sổ ; đâ là vể vang ở đương thời, lại có bia đá khắc tên, đủ để khuyến khích người sau nữa".

(1) *Cập đệ xuất thân* : theo lệ khoa cử, đỗ nhất giáp gọi là tiến sĩ cập đệ, đỗ nhì giáp gọi là tiến sĩ xuất thân.

(2) Các bản *Lịch triều hiến chương loại chí*. (L.T.H.C.L.C.) đều chép : "tháng 3 cho các tiến sĩ vinh quy", xét ra không đúng, *Đại Việt sử ký toàn thư*, quyển XII, tờ 23b chép : "Ngày mồng 3 tháng 3 nhuận...", vậy dịch theo đó cho đúng hơn.

(3) *Đường Ngu Tam đại* : các đời đế vương xưa của Trung Quốc : Đường (Đường Nghiêu). Ngu (Ngu Thuấn), còn Tam đại là nhà Hạ, nhà Thương, nhà Chu.

(4) *Tường, Tự, Học, Hiệu* : tên trường học về thời Tam đại, đặt ra để dạy dân.

Năm Hồng Đức thứ 3 [1472], hội thi các cử nhân. Lại có lệnh định rõ phép thi như sau : Trường nhất kinh nghĩa 8 đề trong *Tứ thư*, Luân ngữ 4 đề, Mạnh tử 4 đề, cử tử chọn lấy 4 đề mà làm, ngũ kinh mỗi kinh 3 đề, cử tử chọn lấy 1 đề, duy 2 đề về kinh Xuân Thu thì kể là 1 đề ; trường nhì thi chiếu, chế, biếu, mỗi thể 3 bài ; trường ba thi thơ phú, đều 2 bài, phú dùng thể phú Lý Bạch ; trường tư thi văn sách 1 bài, hỏi về ý chỉ kinh truyện giống nhau, khác nhau, chính sự các đời hay dở thế nào.

Tháng 4, vua thân đến ra văn sách, hỏi về phép trị thiên hạ của các đế vương, lấy đỗ theo bậc khác nhau.

Cũng năm ấy, định tư cách tiến sĩ như sau : Đệ nhất giáp đệ nhất danh, hàm chánh lục phẩm, 8 tư⁽¹⁾ ; đệ nhị danh, hàm tòng lục phẩm, 7 tư ; đệ tam danh, hàm chánh thất phẩm, 6 tư ; đệ nhị giáp, hàm tòng thất phẩm, 5 tư ; đệ tam giáp, hàm chánh bát phẩm, 4 tư. Vào Hàn lâm viện thì được hơn một cấp.

Năm thứ 6 [1475], tháng 3, hội thi các cử nhân. Phép thi khoa này : trường nhất thi kinh nghĩa, Tứ thư thì Luân ngữ 3 đề, Mạnh tử 4 đề, Trung dung 1 đề, cộng 8 đề, sĩ tử chọn lấy 4 đề mà làm, ngũ kinh thì mỗi kinh 3 đề, riêng kinh Xuân Thu 2 đề ; trường nhì thi thơ phú, đều 1 bài, thơ dùng Đường luật, phú dùng thể Lý Bạch ; trường ba thi chiếu chế biếu, mỗi thể 1 bài ; trường tư thi văn sách, hỏi về ý chỉ kinh sử giống nhau khác nhau, cùng những thao lược dụng binh của các tướng suý.

Năm thứ 9 [1478], hội thi các cử nhân. Tháng 5 vua ngự đến ra văn sách hỏi về phép trị thiên hạ của các đế vương, cho đỗ cập đệ và xuất thân theo thứ bậc (Khoa ấy nhà vua có dụ rằng : Danh hiệu to quá, ít người xứng đáng, nên khoa này cho cập đệ mà không cho đệ nhất danh).

Năm thứ 12 [1481], tháng 4, hội thi các cử nhân. Ngày 27, vua ngự điện Kính Thiên ra văn sách hỏi về lý số, cho đỗ cập đệ và xuất thân theo bậc khác nhau. Đến tháng 5, triệu các tiến sĩ vào sân rồng, Hồng lô tự truyền chỉ xướng danh. Lại bộ ban ân mệnh, Lễ bộ mang bảng vàng, nổi âm nhạc rước ngoài cửa Đông Hoa treo lên. Mã cứu ty⁽²⁾ kén ngựa tốt đưa Trạng nguyên về nhà.

(1) Xem *Quan chức chí*(V), mục "Thông tư".

(2) *Mã cứu ty* : ty nuôι ngựa.

Năm thứ 14 [1483], định nhật kỳ thi Hương và lệ cống sĩ. Bọn Thượng thư Lễ bộ Lê Hoằng Dục vâng sắc chỉ ban chiếu cho các Thừa tuyên sứ ty các xứ liệu số sĩ tử nhiều hay ít mà định ngày vào trường thi. Tra lệ ngày mồng 5 tháng 8 năm Hồng Đức thứ 5, Đóng các học sĩ Thân Nhân Trung bàn định về lệ cống sĩ của Thừa ty các xứ như sau : Các xứ Hải Dương, Sơn Nam, Tam Giang, Kinh Bắc, mỗi xứ 130 người ; các xứ Thanh Hoá, Nghệ An, mỗi xứ 60 người ; các xứ Thuận Hoá, Yên Bang, Tuyên Quang, Hưng Hoá, mỗi xứ 30 người. Ngày vào thi định là ngày mồng 8 tháng 8 đều vào thi trường nhất. Các xứ Hải Dương, Sơn Nam, Tam Giang, Kinh Bắc thì ngày 18 tháng ấy vào thi trường nhì, ngày 25 vào thi trường ba, ngày mồng 1 tháng 9 vào thi trường tư, ngày mồng 7 yết bảng người đỗ. Các xứ Thanh Hoá, Nghệ An thì ngày 15 tháng 8 vào trường nhì, ngày 22 vào trường ba, ngày 26 vào trường tư, ngày 1 tháng 9 yết bảng người đỗ. Các xứ Thuận Hoá, Yên Quảng, Hưng Hoá, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Thái Nguyên và phủ Phụng Thiên, đều đến ngày 13 tháng 8 vào trường nhì, ngày 18 vào trường ba, ngày 26 vào trường tư, ngày mồng 1 tháng 9 yết bảng người đỗ.

Năm thứ 15 [1484], tháng 3, hội thí các cử nhân ; đình thí ra văn sách hỏi về "nhà Triệu Tống dùng nho", cho đỗ cập đệ và xuất thân theo bậc khác nhau.

Tháng 8, lập bia đề tên các tiến sĩ các khoa trước, vì từ năm Đại Bảo thứ 3 [1442] đổi Thái Tông tới đây, các khoa thi đều chưa có bia đề tên tiến sĩ, nên mới sai Thượng thư Lễ bộ Quách Đinh Bảo tìm đủ tên tiến sĩ các khoa theo thứ tự khắc vào bia đá. Quách Đinh Bảo nhân xin đổi Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa làm Tiến sĩ cập đệ, chính bảng làm Tiến sĩ xuất thân, phụ bảng làm Đồng tiến sĩ xuất thân, cho hợp với thể lệ bấy giờ. Vua y cho, sai ĐÔNG QUAN⁽¹⁾ khởi công khắc bia đá, các quan văn phụ trách từ hàn chia nhau soạn các bài ký văn.

Phụ : Bài ký của Đỗ Nhuận rằng : "Việc lớn trong chính trị của đế vương, chẳng gì gấp bằng nhân tài ; chế độ của nhà nước được kỹ càng, tất phải đợi ở hậu thánh⁽²⁾. Bởi vì làm chính trị mà không cốt ở nhân tài, chế độ mà không nhờ ở hậu thánh, thì mọi việc đều còn là cẩu thả, tri

(1) ĐÔNG QUAN : Công bộ.

(2) HẬU THÁNH : các vua nối nghiệp về sau.

hiệu và phong hoá đâu đã được là thịnh, văn vật và điển chương đâu đã được là đủ ? Kể từ năm đầu Thuận Thiên, Thái Tổ sửa sang ngay học chính, năm Đại Bảo thứ 3, Thái Tông bắt đầu mở Nho khoa, Nhân Tông chọn dùng người hiền tài, tuân theo phép cũ, nhưng dựng bia ở nhà Thái học thì các đời còn bỏ sót chưa làm. Hình thức đầy đủ, văn hoá rõ rệt, dường như còn đợi về sau. Thánh thượng vận mở trung hưng, lòng tôn đạo thống, việc sùng trọng đạo Nho càng hay chăm sóc. Huống chi, liệt thánh trước hàm dường đã lâu, lại thêm mười năm ra sức chấn tác. Trước kia 6 năm một khoa thi, nay theo chế độ nhà Chu định lệ 3 năm một khoa. Trước kia lấy đỗ chẳng qua vài ba chục người, nay lấy rộng người thực tài không lo bội số. Lại còn tướng lệ cổ võ, đức y dồi dào, ân vinh thứ bậc, tiết mục tường bị, đầy đủ thay ! hơn hẳn từ xưa đến nay ! Vậy nên trên tấm đá có lời dạy, ghi sự thực có bài văn : bia đẹp nhường nào ! Thế thì triều Lê văn minh rõ rệt, khoa cử mở mang, mở mới từ đời Thuận Thiên, nổi lên ở đời Đại Bảo, thi hành ở đời Thái Hoà, mà thịnh nhất là đời Hồng Đức. Nếu chẳng phải thánh thượng làm hết trách nhiệm quân sư, thân giữ quyền chế tác, sao có thể làm được cái ý chí người trước chưa làm xong, làm đủ được những việc người trước còn để sót ?".

Xét : Khoa cử các đời, thịnh nhất là đời Hồng Đức. Cách lấy đỗ rộng rãi, cách chọn người công bằng, đời sau càng không thể theo kịp. Vì bấy giờ ra đề thi chuộng hồn hàm đại thể, không trộn bằng những câu hiềm sách lạ, chọn người cốt lấy rộng học thực tài, không hạn định ở khuôn khổ mực thước, cho nên kẻ sĩ bấy giờ học được rộng rãi mà không cần phải tìm tòi tỉ mỉ, tài được đem ra ứng dụng mà không bị bỏ rơi. Trong nước không để sót nhân tài, triều đình không dùng lầm người kém. Bởi thế điển chương được đầy đủ, chính trị ngày càng thịnh hưng.

Năm thứ 18 [1487], tháng 3, hội thí các cử nhân. Ngày mồng 7 tháng 4, vua thân đến ra văn sách, hỏi về đạo trị nước. Xem quyển xong lại cho gọi những tiến sĩ hạng ưu vào cửa điện Nhật Quang. Vua tự cân nhắc để cho đỗ cập đệ và xuất thân theo bậc khác nhau.

Năm thứ 21 [1490], tháng 3, hội thí các cử nhân. Tháng 4, đình thi, nhà vua thân ra sách, sai Bình bộ Thượng thư Trịnh Công Đán và

Hình bộ Thượng thư Lê Năng Nhượng làm Đề điệu, Ngự sử đài Đô ngự sử Quách Hữu Nghiêm làm Giám thí, bọn Học sĩ Thân Nhân Trung và Thượng thư Nguyễn Bá Ký làm đọc quyển. Vua xem quyển xong định bậc cao thấp cho đỗ cập đệ và xuất thân theo bậc khác nhau. Đến tháng 8, dựng bia đề tên các tiến sĩ.

Năm thứ 23 [1492], mùa đông, tháng 10, mở khoa thi Hương cho học trò trong nước, sai các quan Hàn lâm đi làm khảo quan ở bốn ty thừa tuyên Hải Dương, Sơn Nam, Tam Giang, Kinh Bắc, mỗi ty bốn viên. Quan Hàn lâm đi chấm trường thi Hương bắt đầu từ đây.

Năm thứ 24 [1493], hội thí các cử nhân. Tháng 4, vua thân đến ra văn sách, sai Đông các Học sĩ Thân Nhân Trung, Lại bộ Thượng thư Nguyễn Bá Ký làm đọc quyển. Vua xem quyển định bậc cao thấp. Ngày mồng 8 tháng 5, vua ngự ra chính điện, truyền loa xướng danh tiến sĩ, quan Lễ bộ đem bảng vàng ra treo ngoài cửa Đông Hoa. Ngày 27 ban mũ đai và áo cho các tiến sĩ. Ngày 28 ban yến. Đến tháng 8 dựng bia đề tên.

Xét : Điều lệ mũ áo tiến sĩ đời Lê : Tam khôi và Hoàng giáp mỗi người một mũ phác đầu có hai cánh, lá đề tam sơn bằng nhau. Đồng tiến sĩ, mũ cũng thế (chỉ kém hai cánh). Dai của Trạng nguyên bịt bạc nặng một dật⁽¹⁾, làm bằng gỗ tóc hương bọc lụa màu tím than ; hoa bạc một cây 9 cành nặng 9 đồng cân. Dai của Bảng nhãn bịt bạc nặng 8 lạng, làm bằng gỗ tóc hương bọc lụa màu tím than ; hoa bạc một cây 8 cành nặng 8 đồng cân. Dai của Thám hoa bịt bạc nặng 8 lạng, làm bằng gỗ tóc hương bọc lụa màu tím than ; hoa bạc một cây 7 cành nặng 7 đồng cân. Áo chầu đều bằng đoạn huyền hoa liên vân. Dai của Hoàng giáp bịt thau, làm bằng gỗ tóc hương bọc lụa màu tím than ; hoa bạc một cây 6 cành nặng 6 đồng cân. Dai của Đồng tiến sĩ bịt thau, làm bằng sừng trâu bọc lụa màu tím than ; hoa bạc một cây 5 cành nặng 5 đồng cân. Áo chầu đều dùng ô sa. Mũ đai ban ở ngoài cửa Đoan Môn. Hoa bạc ban ở công đường Lễ bộ. Điển lệ định từ đời

(1) *Dật* : mỗi dật là 10 lạng, tức là nén.

Hồng Đức, các đời sau dùng theo. Duy mū Đồng tiến sĩ trước không có tai, mà có đuôi, có ý phân biệt quá. Bây giờ những người đỗ phụ bảng hổ thẹn, có người đến chết, vua bèn sai bỏ cái đuôi đi, chỉ phân biệt ở chỗ không có cánh.

Năm thứ 27 [1496], hội thi các cử nhân. Tháng 3, vua thân ngự coi thi ở sân điện Kinh Thiên, ra văn sách hỏi về đạo trị nước. Cử Binh bộ Thượng thư Trịnh Công Đán và Đô ngự sử Quách Hữu Nghiêm làm Đề điệu, Hộ bộ Tả thị lang Nguyễn Hoằng Thạc và Ngự sử đài Đô ngự sử Đàm Văn Lẽ làm Giám thí, Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung, Hàn lâm học sĩ Đào Cử, Đông các Hiệu thư Ngô Luân làm đọc quyền.

Ngày 26 cho dẫn các cử nhân vào sân điện Kim Loan, vua xem dung mạo, định lấy đỗ 30 người. Ngày 27, vua ngự chính điện, xướng danh, cho đỗ cập đệ và xuất thân theo bậc khác nhau. Đến tháng 12 lập bia đề tên.

Hiến Tông, năm Cảnh Thống thứ 2 [1499], định rõ các điều lệ về thi Hội. Sắc dụ bọn Lê bộ Thượng thư Vũ Hữu rằng : "Nhân tài là nguyên khí của nhà nước, nguyên khí mạnh thì trị đạo mới thịnh. Khoa mục là đường thẳng của quan trường, đường thẳng mở thì chân nho mới có. Cho nên đời xưa mở khoa thi chọn người tài giỏi, tất phải nghiêm ngặt về quy tắc trường thi, cẩn thận về việc dán tên giữ kín, có lệnh cấm không được bảo nhau nghĩa sách, không được viết thư trao đổi với nhau. Đó là cốt ngăn giữ kẻ thi gian, lấy được nhiều người thực học để giúp việc nhà nước. Nước ta đặt phép thi cử bắt chước thời xưa, tối nay quy chế vẫn rất kỹ và đủ, nhưng vì phép đặt lâu ngày, mỗi tệ dần sinh, đến nỗi kẻ thường tài được làm tuyển, người thực học bị bỏ rơi, lời nghị luận xôn xao, sĩ phu chưa được hả dạ. Nay ta nối giữ nghiệp lớn, nêu rõ đạo công, chuộng thiết thực để trở lại thời thuần hậu, bỏ phù hoa để đổi thói khinh bạc. Muốn lựa chọn được nhiều người hiền triết, cần phải để ý đến việc phòng gian. Vậy ban hành 20 điều này".

Tháng 4, hội thi các cử nhân trong nước. Bây giờ có hơn 5000 người ứng cử. Vua nói : "Phép cấm không nghiêm thì không trừ được thói gian dối, chọn lọc không tinh thì không lấy được người thực tài". Bèn cho Lê bộ định phép thi, cận thần ra đầu bài, vua sửa lại rồi đưa xuống

phòng thi. Các viên tuần xước các khu thì mỗi ngày thay một lần. Các khảo quan cho được thân ty⁽¹⁾.

Khoa ấy hợp cách được 55 người. Đến tháng 7 thi Đình, văn sách hỏi về nhân tài và chính sách của vương giả, sai Bắc quân Đô đốc Trịnh Tốn và Lại bộ Thượng thư Trần Cẩn làm Đề điệu, Hình bộ Thượng thư Đinh Bộ Cương làm Giám thí, Đông các Học sĩ Nguyễn Bảo và Hàn lâm viện Thị giảng Lê Ngạn Tuấn làm đọc quyển. Cho đỗ cập đệ và xuất thân theo thứ bậc. Ngày 16, vua ngự điện Kính Thiên, truyền lô xướng danh. Lễ bộ rước bảng vàng treo ngoài cửa Đông Hoa. Tháng 10, triệu các tiến sĩ mới vào điện ứng chế, làm bài "Ngũ vương trường ký" (Trong bọn tiến sĩ vào ứng chế có Nguyễn Quý Nhã làm lạc vận, phải ra làm Tri huyện).

Năm thứ 4 [1501], sắc định cách thi hành công việc về thi Hương :

- Đến khoa thi, xã trưởng các xứ làm giấy đoan bảo học trò trong xã mình, trừ những người Tú lâm sinh đỗ⁽²⁾, còn các quân sắc, nhân dân, quả là con nhà lương thiện có hạnh kiểm học vấn, viết nổi văn bối trường, đều cho làm giấy đoan bảo. Riêng 4 xứ Hưng Hoá, Yên Bang, Tuyên Quang, Lạng Sơn, học trò sức làm var đủ ba trường cũng cho vào thi. Số người đi thi thì xã lớn 20 người, xã trung 15 người, xã nhỏ 10 người, xã nào ít người học tập thì không buộc lệ ấy. Xã trưởng loại khai họ tên học trò, rồi phủ, huyện, châu sát hạch từng người một, thi ám tả một bài, ai trúng thì hai ty Thừa, Hiến theo lệ khảo thí lại. Nếu xã trưởng đoan khai không thực, phủ, huyện, châu sát hạch không đúng, đến nỗi học trò vào thi làm bài không thành văn lý, hay có người vì con em thân thích mà gửi gắm quan trường, thì Khoa dài⁽³⁾ sai người đi dò xét thực hư, đều đưa ra xét hỏi trị tội.

- Khi học trò vào thi, các quan đề điệu, giám thí phải xét cử. Các giám quan công đồng tìm xét trong trường xem có dấu vết giấu chôn sách vở gì, phải tìm cho ra hết. Đến khi học trò vào trường, phải tự ra

(1) *Thân ty* : người được cử đi chấm thi mà có con em đi thi, thì xin tránh để khỏi có sự ngờ vực.

(2) *Tú lâm sinh đỗ* : sinh đỗ ở Tú lâm cục.

(3) *Khoa dài* : khoa chỉ lục khoa, dài chỉ Ngự sử dài.

kiểm sát kỹ càng ở ngoài cửa. Nếu ai đem theo những bản sao chép văn chương, sách vở, hoặc đi thi hộ người khác, thì bắt chính thân người ấy đem xét hỏi ; kẻ phạm tội kể trên phải sung quân ở bản phủ 3 năm, và suốt đời không được đi thi. Những chức di phong giám⁽¹⁾ mà không minh chính thì bị tội biếm giáng. Hai ty Thừa, Hiến cũng đều phải công đồng khám xét rồi mới cho vào thi. Nếu có người nào tòm ra dấu tích gian lận trong việc thi thì bắt giữ lại, tâu lên trị tội. Quan Thừa, Hiến mà dung túng làm bậy thì khoa đài phụ trách sai người tra hỏi, đúng thực đều nhất luật đưa ra hỏi tội.

- Những quan viên hiện làm việc ở Thừa ty xứ khác cùng các nho sinh diễn lại gấp lúc đương phiên làm việc hoặc đương ở Kinh thành làm việc, mà muốn đi thi, thì tự người ấy làm đơn, xét thực có đủ sức làm văn bốn trường mới cấp giấy cho về bản quán để thi, không được cấp giấy nhận cho thi ngay ở Thừa ty và phủ Phụng Thiên như trước. Làm trái đều phải đưa ra trị tội.

- Lại diễn đi thi Hương mà trúng thức thì được lưu học ở Quốc tử giám.

- Đến kỳ vào trường thi Hương, các giám sinh, sinh đồ có tang cha mẹ mà ở nhà, đều phải đến bản phủ khai tên điểm mục, nếu thiếu người nào quan phụ trách tâu lên sẽ bắt tội sung quân ở bản phủ. Ai tự tiện vào cửa ngoài trường thi và thi thay cho người khác, thì bị xử tội đồ, suốt đời không được đi thi và không được bổ dùng. Nếu xã trưởng nhận diện biết là gian mà đồng tình dung túng, đến nỗi người thi thay vào trường bị bắt, thì người xã trưởng cũng phải tội sung quân hạng ba ở bản phủ.

Năm thứ 5 [1502], tháng 2, hội thí các cử nhân. Số ứng thí 5000 người, lấy đỗ 61 người. Lại bộ tâu danh sách lên, nhà vua thân ra văn sách, hỏi về công việc để vương trị nước. Sai Nam quân Đô đốc Lê Đạt Chiêu và Hộ bộ Thượng thư Vũ Hữu làm Đề điệu, Bình bộ Thị lang Dương Trực Nguyên, Ngự sử đài Đô ngự sử Bùi Xương Trạch làm Giám thí, Lại bộ Thượng thư Đàm Văn Lễ, Tả thị lang Lê Ngạn Tuấn làm đọc quyển. Vua xem quyển cho đỗ cập đệ và xuất thân theo bậc khác nhau.

(1) *Di phong giám* : chức giữ quyển thi, bỏ vào hòm niêm kín lại.

Tương Dực đế, năm Hồng Thuận thứ 3 [1511], tháng 3, hội thí các cử nhân. Đến Đình thí, nhà vua thân ra đề văn sách hỏi về đạo trị dân xưa nay. Sai Đề điệu⁽¹⁾, Thái tử Lê Quảng Độ làm Tri cống cử, Công bộ Thượng thư Trình Chí Sâm làm Giám thí, Hộ bộ Tả thị lang Phạm Hạo, Lại bộ Tả thị lang Đặng Minh Khiêm làm đọc quyền, Lễ bộ Thượng thư Nguyễn Bá Thuyên, Đô ngự sử Nguyễn Thời Ung, Đông các Đại học sĩ Đỗ Nhạc dâng quyền thi cho vua đọc. Vua xem quyền rồi định thứ tự cao thấp, cho đỗ cập đệ và xuất thân theo bậc khác nhau.

Cũng tháng 3, định rõ lệ thi Hương : các quan đê điệu, giám thí, giám khảo, khảo thí, tuần xước nên thể theo đức ý của triều đình, giữ công bằng để chọn được thực tài cho nhà nước dùng. Xã trưởng làm sổ cung kết, học trò phải được người thực học, không hạn dân số nhiều hay ít, đưa đến quan bản huyện, bản châu khảo một bài ám tả, quan phủ khảo ba bài kinh nghĩa, quan Thừa Hiến công đồng khảo thí như lệ. Xong việc ngay hôm ấy lấy đỗ tam trường bao nhiêu người, tứ trường bao nhiêu người, công đồng làm sổ, những quan được sai chấm thi kí tên, hạn trong 3 ngày, các quan đê điệu và giám thí làm bản tâu lên. Định lệ Hiến ty thẩm hạch. Nếu có người dám tư tình ăn lẽ, bán ân, trả oán, nghe theo kẻ quyền thế, cống cử người không xứng đáng, cùng là làm bản tâu chậm trễ, thì cho Khoa đài tâu lên để trị tội.

Năm thứ 6 [1514], tháng 3, hội thí sĩ nhân. Số ứng thí năm ấy là 5700 người, lấy đỗ 43 người. Tháng 4, vua thân ngự thi Đình, ra văn sách hỏi về nhân tài, sai Nhập nội Kiểm hiệu thượng tướng Lê Phụ, Lại bộ Thượng thư tri Chiêu văn quán Đàm Thận Huy, Lễ bộ Thượng thư Nguyễn Bá Thuyên, Hộ bộ Thượng thư Đoàn Mậu, Đông các Đại học sĩ Lê Tung, chia nhau coi các việc, cho đỗ cập đệ và xuất thân theo bậc khác nhau. Tháng 5, chiếu cho các tiến sĩ mới là bọn Nguyễn Đức Lượng vào điện Thiên Quang ứng chế, sai làm bài "Thiên Quang điện ký".

(1) *Dai Viet su ky toan thư* quyển 15 chép : Sai Đề điệu là Thái tử Lê Quảng Độ, Tri cống cử là Công bộ Thượng thư Trình Chí Sâm, Giám thí là Hộ bộ Tả thị lang Phạm Hạo, Lại bộ Tả thị lang Đặng Minh Khiêm, đọc thí quyền là Lễ bộ Thượng thư Nguyễn Bá Thuyên, Thượng thư Ngự sử đài Đô ngự sử Nguyễn Thời Ung, Thượng thư Đông các Đại học sĩ Nhập nội kinh diên Đỗ Nhạc. Đến khi dâng quyền, vua thân xem, định thứ tự cao thấp.

Chiêu Tông, năm Quang Thiệu thứ 3 [1518], mùa xuân, hội thi các cử nhân. Thi Đinh hỏi về việc biết dùng người và trị nước yên dân, cho đỗ cập đệ và xuất thân theo bậc khác nhau.

Xét : Bài ký của Nguyễn Văn Thái nói rằng : "Từ năm Nhâm Tuất, Đại Bảo thứ 3, mở khoa thi, hoặc 6 năm một khoa, hoặc 5 năm một khoa, chưa có định lệ, từ khoa Quý Mùi năm Quang Thuận thứ 4 về sau, mới định 3 năm một khoa, theo như hội điển⁽¹⁾ nhà Minh, cứ các năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu thì thi Hương, các năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thì thi Hội. Duy năm Mậu Dần, Quang Thiệu thứ 3, có mở khoa thi Hội, là vì năm trước là Đinh Sửu đáng lẽ có khoa thi, nhưng vì Nhà nước có việc biến loạn, nên khoa thi hoãn đến năm nay".

Năm Quang Thiệu thứ 5 [1520], thi Hội và thi Đinh. Vua thân đến ra văn sách hỏi về nhân tài, lấy đỗ cập đệ và xuất thân theo thứ bậc khác nhau.

Năm thứ 6 [1521], tháng 4, lập bia Tiến sĩ khoa Giáp Tuất năm Hồng Thuận thứ 6, sai Lại bộ Thượng thư Vũ Duệ soạn bài ký.

Xét : Bài ký của Vũ Duệ nói rằng : "Các tiến sĩ khoa Giáp Tuất năm Hồng Thuận thứ 6, ân vinh thứ đệ đều theo lệ nhà Minh, Xuân quan⁽²⁾ xin khắc bia dựng ở nhà Thái học để lưu truyền về sau, nhưng vì xảy gặp biến loạn, binh cách bận rộn, nên việc đề danh chưa kịp làm xong. Nay Bộ hạ dựng nghiệp trung hưng, công rạng nghiệp trước, sáng tỏ học thánh, nhuần thấm đạo trời, cổ võ hoá sinh, chấn hưng văn trị. Mùa xuân năm Mậu Dần đã ngự ra thi cống sĩ, mùa hạ năm Canh Thìn lại mở khoa thi để chọn hiền tài, đến năm Tân Tỵ lại lập bia đề danh về khoa Giáp Tuất để bổ sung chỗ sót và tỏ ý khuyến khích mọi người. Đó thật là do đức tốt của nhà vua tôn trọng Nho đạo. Vả các tiến sĩ khoa ấy đều đã được tuỳ tài bổ dụng trong hàng quan liêu. Có người theo ngựa vua trong khi hoạn nạn, có người giúp kế hoạch trong lúc trị bình, có người làm việc chính trị, có người biên thảo

(1) *Hội điển* : sách ghi chép toàn bộ điển chương, chế độ của một đời, bắt đầu có từ nhà Minh, nhà Thanh cũng có. Nhà Lê, nhà Nguyễn nước ta cũng đều có.

(2) *Xuân quan* : Quan Lễ bộ.

văn từ, tiết tháo tài năng cũng đã thấy rõ. Nay lại được nhà vua tô điểm thêm cho, thì lòng cảm kích biết nhường nào ! Tất phải giữ lòng trong sạch, tất phải một dạ báo đền, trước là khí độ, sau đến tài nghệ, trước là đức hạnh, sau đến văn chương, như sao sáng mây đẹp, rực rỡ một thời, như vàng tốt ngọc trong, quý báu cho nước, như gươm can trường, mạc da⁽¹⁾ để dẹp giặc dã, như gỗ biển, nam, kỳ, tứ để làm cột rường⁽²⁾, như thóc lúa vải lụa để giúp cho dân sinh sống, như sâm, linh, kỳ, truật⁽³⁾ để bồi bổ cho nước sống lâu, đưa nước tới cõi trị bình, vững như Thái sơn, bàn thạch. Thế mới là trên không phụ lời khen của nhà vua, dưới không uổng công minh học tập, công danh sự nghiệp sẽ cùng với bia đá còn mãi không nát. Nếu không thế thì hơn kém ngay gian khác nhau, phải trái được thua phân biệt, há lại che đậm được sao !".

Cung Đế, năm Thống Nguyên thứ 2 [1525], họp thi học trò các trấn. Vì năm trước là Nhâm Ngọ có khoa thi Hương, nhưng trong nước có loạn, chưa kịp thi, nên năm ấy cho học trò bốn xứ Sơn Nam, Sơn Tây, Hải Dương, Kinh Bắc, cùng đến thi tại bãi làng Xuân Đỗ, huyện Gia Lâm. Sai Đinh Trinh và Hoàng Tông làm Đề điệu và Giám thí. Chia làm 4 khu, 4 xứ cùng ra một đầu đề. Đến tháng 3 thi Hội. Khi thi Đinh, vua thân ra văn sách hỏi về đạo làm vua làm thầy, cho đỗ cập đệ và xuất thân theo bậc khác nhau.

ĐỜI MẠC

Mạc Đăng Dung cướp ngôi, năm Minh Đức thứ 3 [1529], mở khoa thi Hội. Đăng Doanh nối tiếm ngôi, năm Đại Chính thứ 3 [1532], lại mở khoa thi Hội. Thể lệ thi cử đều theo như nhà Lê. (Sau Đăng Doanh thì Phúc Nguyên, Phúc Hải, Mậu Hợp, đều theo lệ cũ ấy mà thi).

(1) *Can trường, mạc da* : tên những thanh gươm báu đời xưa.

(2) *Biển, nam, kỳ, tứ* : tên các thứ gỗ tốt.

(3) *Sâm, linh, kỳ, truật* : tên bốn vị thuốc, tức nhân sâm, phục linh, hoàng kỳ, bạch truật.

Xét : Nhà Mạc cướp ngôi, nhà Lê đứt quãng mất 6 năm. Trang Tông nối lại chính thống ở Thanh Hoa, bấy giờ còn bận chiến tranh để khôi phục, chưa kịp mở mang văn hoá. Đến đời Trung Tông năm Thuận Bình mới mở Chế khoa, vì buổi mới gây dựng, nhân tài còn chưa được phán khởi, mà bên nhà Mạc thì sau hai khoa ở các đời Minh Đức, Đại Chính vẫn theo lệ 3 năm một khoa, dấu bận chiến tranh mà vẫn không bỏ thi cử, vì thế được nhiều người tài giỏi, giúp việc giữ nước chống với nhà Lê, kéo dài đến hơn 60 năm, ấy cũng là cái công hiệu của khoa cử đó.

ĐỜI LÊ TRUNG HƯNG

Trung Tông, năm Thuận Bình thứ 6 [1554], bắt đầu đặt Chế khoa⁽¹⁾ để chọn người. Bấy giờ mới lập hành cung ở An Trường, liền sai mở trường thi Hội, lấy đỗ xuất thân và đồng xuất thân theo bậc khác nhau.

Anh Tông, năm Chính Trị thứ 8 [1565], mùa xuân, thi Chế khoa, lấy đỗ xuất thân và đồng xuất thân theo bậc khác nhau.

Thế Tông, năm Gia Thái thứ 5 [1577], thi Chế khoa.

Năm Quang Hưng thứ 3 [1580], bắt đầu phục lại khoa thi Hội, thi ở hành tại Vạn Lại. Bấy giờ tuy có chia ra hai giáp, nhưng chưa có thi Đình.

Năm thứ 6 [1580] thi Hội, từ đây phục lại lệ 3 năm một khoa.

Năm thứ 18 [1595], đã diệt được ngụy Mạc, vua ngự về Kinh thành, hội thi các công sĩ ở bờ sông⁽²⁾. Đình thí cho đỗ xuất thân và đồng xuất thân theo bậc khác nhau.

Thần Tông, năm Vĩnh Thọ thứ 1 [1658], đặt khoa thi Sĩ vọng⁽³⁾, lấy đỗ 22 người, bổ làm các chức trong ngoài.

Xét : đời Lê, ngoài chính khoa tiến sĩ, còn có các khoa Hoành từ, Sĩ vọng, Tuyễn cử, Công sĩ trúng tuyển đều được bổ dụng.

(1) *Chế khoa* : khoa thi đặc biệt mở để chọn lấy người tài giỏi.

(2) Đ.V.S.K.T.T và V.S.T.G.C.M. chép là Thảo tân (Bến cỏ) ở bờ phía nam sông Nhị Hà.

(3) *Sĩ vọng* : khoa thi chọn lấy những người có danh vọng trong sĩ phu.

Khoa Hoành từ đặt từ khi mới khai quốc, khoa Sĩ vọng và khoa Tuyển cử thì sau đời Trung hưng mới đặt, là để lấy những danh sĩ bị bỏ sót, do đó mà bạt dụng, đó là cách đặc biệt ngoài đại khoa. Đề thi hoặc dùng thơ phú, hoặc hỏi công việc, hoặc hỏi sách luận, đều là đến lúc thi tuỳ tiện ra đề, không có cách thức nhất định.

Năm thứ 2 [1659], vua thân ra đề thi khoa Đông các, cho đỗ hạng nhất 1 người, hạng nhì 2 người, hạng ba 3 người, bổ các chức Đông các đại học sĩ, học sĩ và hiệu thư.

Xét : Việc thi Đông các vốn tự buổi đầu nhà Lê đã có. Đề thi thì ra thơ Đường luật một bài, thơ ngũ ngôn bài luật⁽¹⁾ một bài (hoặc 30 vần hoặc 25 vần), ký, luận mỗi thể một bài, hoặc ca, phán⁽²⁾ mỗi thể một bài. Các quan đương chức thi đỗ được ban mũ đai áo như lệ tam khôi. Mỗi viên một mũ phác đầu (người đỗ thứ 1, thứ 2, thứ 3 đều như nhau) ; về đai bịt bạc và cành hoa bạc, người trúng cách thứ 1 được như Trạng nguyên, người thứ 2 như Bảng nhãn, người thứ 3 như thám hoa ; màu áo chàu, thì người đỗ thứ 1, dùng đoạn màu quan lục, người thứ 2 thứ 3 đều dùng đoạn màu huyền. Các thứ ấy ban cho ở ngoài cửa Đoan Môn. Khoa thi ấy mở bất thần, chỉ lấy đỗ dăm ba người, không phải là lệ thường. Sách Quốc sử và sách *Dăng khoa lục* đều không thấy chép. Từ Trung hưng về sau chỉ thấy chép một khoa này, cùng một khoa đời Vĩnh Trị và một khoa đời Bảo Thái mà thôi. Phép thi và lệ ban ân, sách sử không chép rõ. Nay nhân phụ biên vào đây để khảo cứu thêm.

Huyền Tông, năm Cảnh Trị thứ 2 [1664], khảo lại sinh đồ các xứ. Vì trước đây phép thi sơ sài, còn để cho người ta mang sách vào trường thi, nhiều người dốt cũng đỗ, dư luận xôn xao. Bấy giờ mới sai thi lại sinh đồ ba khoa Dậu, Tý, Mão ở bãi sông. Đề thi dùng thơ Đường luật một bài và ám tả một chương chính văn và đại chú sách *Đại học*. Trúng cách

(1) *Bài luật* : từ đời Nguyên đặt ra thể ấy để chỉ những bài thơ trường thi.

(2) *Ca, phán* : ca là bài hát ; phán là bài văn phê phán về một vấn đề gì.

thì vẫn được là sinh đồ, không trùng cách thì ở lại học ba năm, lại vào thi Hương, nếu vẫn không đỗ thì cho về làng chịu dao dịch.

Hy Tông, năm Vĩnh Trị thứ 1 [1676], mùa đông, tháng 10, thi khoa Đông các, lấy đỗ 6 người (hạng nhất 1 người, hạng nhì 2 người, hạng ba 3 người, cộng 6 người).

Năm thứ 3 [1678], ban hành điều lệ thi Hương 16 điều. Sai các quan châuhuyện khảo hạch học trò, thông văn lý gọi là đỗ Tứ trường, thông vừa gọi là đỗ Tam trường. Người đỗ Tứ trường được cùng với sinh đồ các khoa trước đưa riêng đi thi, vì thế các người có học, ít người bị bỏ sót.

Năm Chính Hoà thứ 14 [1694], có lệnh trở lại văn thể đời Hồng Đức. Từ Trung hưng, học giả chỉ chuộng nắn nót từng câu, văn chương ngày càng kém cỏi quê mùa, trong bài văn đoạn nào cũng có một câu khai giảng, chiếu ứng cả đoạn, đầu dùng chữ "nhiên", gọi là quá tiếp thể⁽¹⁾, chỉ học thuộc lòng rồi theo đúng sách viết ra, không có ý kiến gì khác. Thơ, phú, tứ lục thì đều chép theo bài cũ, không sợ trùng kiến⁽²⁾. Bấy giờ mới sửa đổi lại ; từ đấy phải theo văn thể đời Hồng Đức, làm văn tuỳ theo đề ra, quý theo lập ý mà dùng chữ, từ khí phải hồn hậu, không được chép lại bài cũ.

Năm thứ 18 [1697], thi Sĩ vọng, lấy đỗ 19 người.

Năm thứ 24 [1703], thi Sĩ vọng, lấy đỗ 20 người.

Dụ Tông, năm Vĩnh Thịnh thứ 7 [1711], định lại văn thể thi Hương. Lệ cũ, quan trường ra đề dùng tứ thư, sử, tứ lục, độ hơn 10 bài, phú độ 5, 3 bài, đặt đề đặt sẵn, không có thay đổi, gọi là "sù thư". Bọn học giả phần nhiều làm bài sẵn đem bán. Học trò đi thi, trước hết hỏi mua lấy những bài ấy học thuộc lòng, hoặc giấu đem vào trường, cứ theo thể mà viết. Quan chấm trường cứ theo văn mà lấy đỗ, trùng kiến cũng mặc, cho nên sự mang sách vào trường hay mượn người làm thay dẫu có

(1) Đây là nói thể lệ trong một bài kinh nghĩa : Khai giảng là đoạn sắp chuyển vào đề ; chữ "nhiên" là chữ đặt vào đầu câu để nói trái lại ; "quá tiếp thể" là đoạn này tiếp vào đoạn trên.

(2) *Trùng kiến* : bài văn hay câu văn thấy hai người (hoặc nhiều người) cùng viết như nhau.

nghiêm cấm, mà người đỗ vẫn không có thực tài. Đến khoa này mới ra lệnh cho các quan trường tuỳ ý ra đề, không được theo lối cũ. Vì vậy cái tệ tục khoa trường mới đổi hẳn được.

Năm thứ 16 [1720], định lệ chúa ra đề thi Hương. Trước kia thi Hương đều do quan trường ra đề. Nay lấy trường ba và trường tư là kỳ quyết định của học trò, đặc sai quan Kinh nghỉ đầu đề thi Hương ở trong phủ mà trình lên, để phòng gian tệ, rồi sai chạy trạm chia đề cho các trường, duy Thanh Hoa và Nghệ An ở xa thì cho quan Hiến sát được khâm sai mở sách ra đề như lệ cũ. Các trường thi bốn trấn dùng ngự đề bắt đầu từ đấy.

Năm Bảo Thái thứ 2 [1721], định phép khảo hạch thi Hương. Kỳ thi Hương, cho huyện quan khảo hạch học trò, ngạch cử đi thi tuỳ theo huyện lớn, huyện nhỏ (huyện lớn 200 người, huyện trung 150 người, huyện nhỏ 100 người), chọn lấy những người giỏi đưa lên Phủ doãn hay hai ty khảo kỹ lại, chia làm hạng sáu thông và hạng thứ thông. Được cùng kêu ty nhau để định ưu liệt.

Năm thứ 6 [1725], định cách chấm quyền thi Hội. Các quan trường xét quyền thi, hội đồng để chấm, một người đọc, một người nghe, xét cho thoả đáng, rồi định lấy đỗ hay đánh hỏng. Từ đấy về sau lấy thế làm lệ thường.

Năm thứ 7 [1726], thi Hương. Trường Phụng Thiên lấy thêm số đỗ (ngạch cũ, hạng tam trường ngoại 100, nay thêm lên trong 150 người ; ngạch cũ hạng tứ trường ngoại 10 người, nay thêm lên trong 20 người⁽¹⁾, từ đấy thành lệ.

Năm thứ 8 [1727], thi khoa Đông các, lấy 3 người đỗ, ban mũ áo và đai bạc như lệ tam khôi.

Năm Vĩnh Khánh⁽²⁾ thứ 4 [1732], lại thi hành lệ khảo hạch thi Hương cũ. Theo lệ khảo hạch các khoa trước kia, nho sinh và sĩ tử thì lệ

(1) Các bản L.T.H.C.L.C. đều chép là "thêm lên trong 30 người" nhưng V.S.T.G.C.M. quyền XXXVI, tờ 31b thì chép là : "thêm lên trong 20 người". Xin theo sách *Cương mục*.

(2) Niên hiệu đời Duy Phường

theo huyện, người năng văn thì lệ theo hiệu quan⁽¹⁾. Đến khoảng đầu đời Bảo Thái mới cho phủ quan giữ việc khảo, huyện quan và hiệu quan hội đồng để chấm. Việc ít, người nhiều, dần dần sinh ra gian tệ. Đến đây, vì dư luận xôn xao nên cho phép khảo cũ.

Thuần Tông, năm Long Đức thứ 2 [1733], mùa đông, tháng 10, lại thi hành lệ ứng chế. Lệ cũ Tiến sĩ vinh quy rồi, lại đến Kinh, được triệu vào thi thơ và luật ở điện Vạn Thọ, ai hợp cách mới được cho văn bằng và thăng cấp, gọi là ứng chế. Đời Bảo Thái, năm Giáp Thìn bỏ lệ thi ấy, đến nay lại thi hành (thơ thi dùng thể ngũ ngôn bài luật 20 hoặc 30 vần).

Hiển Tông, năm Cảnh Hưng thứ 2 [1741], lại thi hành phép thi Hương cũ. Lúc mới Trung hưng, thi Hương ở tỉnh có lệ xã khảo, tùy theo số nhân suất xã lớn, xã trung, xã nhỏ, khai tên học trò đưa nộp lên huyện, huyện quan chọn lấy những người thông văn lý, xã lớn 20 người, xã trung 15 người, xã nhỏ 10 người, gọi là tứ trường. Những quyền thi trường nhất, nhì, ba cùng với quyền thi của nho sinh và sinh đồ⁽²⁾ đưa đi khảo một thể. Ai làm đủ quyền đều lấy đỗ. Trung gian đổi làm hạng sáu thông. Hạng tam trường cùng đưa đi khảo lần với hạng thứ thông. Người học giỏi phần nhiều bị hỏng. Đến bấy giờ bàn định thi hành lại lệ cũ. Dẫu con nhà thế gia cũng không có kẻ đỗ lạm, người thực tài đều không bị bỏ sót, mọi người đều cho là tiện.

Năm thứ 8 [1747], bàn định phép thi Hương, bãi lệ tứ trường, lại thi hành lệ sáu thông. Trước đây, trong đời Bảo Thái, bỏ phép xã khảo đổi ra huyện khảo, huyện lớn lấy 200 người, huyện trung 150 người, huyện nhỏ 100 người; ai thông hiểu luật làm thơ thì cho đỗ, gọi là thứ thông, rồi chọn lấy những người giỏi hơn đưa lên hai ty Thừa Hiến khảo lại hai kỳ, ai trúng tuyển thì gọi là sáu thông. Hạng tam trường về trước⁽³⁾ cùng đưa đi khảo với hạng thứ thông, người học giỏi cũng có khi bị bỏ sót, nhưng lần lượt rồi cũng đỗ. Năm Tân Dậu phục lại lệ tứ trường, người cậy thế và chạy tiền đỗ lạm đến gần một nửa. Bấy giờ triều đình bàn rằng theo phép tứ trường con nhà quyền thế thường lần áp kẻ nghèo

(1) *Hiệu quan*: Quan phụ trách việc giáo dục ở phủ huyện.

(2) Xem *Quan chức chí*.

(3) *Tam trường đỗ tiên*: Tức là những người trường nhất, trường nhì và trường ba.

hèn, phép sảo thông còn tốt hơn, sắc chỉ đã thi hành lại có lệnh đình bãi, hai ty lại theo lệ năm Mậu Ngọ trả về trước mà khảo lấy sảo thông.

Năm thứ 11 [1750], cho người ta nộp tiền vào thi Hương. Trước đây, khi mới Trung hưng, học trò đi thi mỗi người nộp 5 tiền gọi là tiền thông kinh, để chi tiền ăn cho hiệu quan ở huyện. Từ đời Bảo Thái thi hành phép điệu, phí tổn về trường thi đều lấy ở tiền công, tiền thông kinh này, cũng nộp vào công để chi phí việc làm trường thi và cung đốn đồ dùng cho quan trường. Đến bấy giờ Thự phủ Đỗ Thế Giai cho rằng dụng binh tiêu phí nhiều, tiền tài nhà nước thiếu thốn, cho mỗi người nộp tiền 3 quan, không phải khảo hạch, đều được vào thi, cũng gọi là tiền thông kinh. Vì thế, người làm ruộng, người đi buôn, cho chí người hàng thịt, người bán vặt, cũng đều làm đơn nộp tiền xin thi cả. Ngày vào thi đông đến nỗi giày xéo lắn nhau, có người chết ở cửa trường. Trong trường thi, nào mang sách, nào hỏi chữ, nào mượn người thi thay, công nhiên làm bậy, không còn biết phép thi là gì. Những người thực tài, mười phần không đỗ một.

Xét : Khảo thí cốt để chọn người tài giỏi, xưa nay lệ thi Hương chưa bao giờ nghe nói lấy tiền thay thế khảo hạch cả. Từ Trung hưng về sau, phép thi định rõ ở đời Chính Hoà, sửa lại ở đời Bảo Thái, cách thức tinh mật, không còn chê vào đâu được. Các triều sau noi theo đều lấy được thực tài. Những người cắp sách đi học mới biết khoa trường là trọng. Từ khi kẻ nịnh thần đề nghị đổi phép thi, hạng sinh đỗ 3 quan đầy cả thiên hạ. Người trên do đó lấy tiền mà không ngại, kẻ dưới nộp tiền để được đỗ mà không sợ, làm cho trường thi thành ra chõ buôn bán. Ôi ! Nếu là việc quyền nghi một thời thì còn có thể được, đến lúc thanh bình mà cũng vẫn theo như thế, có phải là điều lệ của đời thịnh đâu !

Năm thứ 12 [1751], thi lại các công sĩ ở bãi sông⁽¹⁾.

Trước là từ khoa Canh Ngọ cho nộp tiền vào thi, phép thi khác với ý đời xưa. Lại gặp lúc Minh vương [Trịnh Doanh] đi đánh giặc ở miền Tây, các viên đê điệu, giám thí, giám khảo, khảo thí ở các trường đều coi

(1) V.S.T.G.C.M. chép là ở Ngũ Long lâu.

thường pháp luật, công nhiên nhờ cậy nhau lấy đỗ, dư luận xôn xao. Minh vương giận lắm, mới sai Trần Danh Ninh là điền cử, thi lại các cống sĩ. Ngô Đình Oánh và Trần Huy Mật hầu đế⁽¹⁾, chia ra từng điều, giải nghĩa từng câu, hỏi nhiều câu thâm thuý khó khăn, các cống sĩ bị hỏng đến quá nửa. Các viên đế điệu, giám thí, giám khảo đều bị giáng và bãi chức.

Năm thứ 13⁽²⁾ [1752], chỉ dụ lại theo văn thể đời Hồng Đức. Lúc mới khai quốc, văn thể hùng hồn, không cần cân đối, đề mục cũng chỉ cần đại thể, nắm lấy chủ yếu, không chia tiết mục lặt vặt (như câu văn trong bài "Bình Ngô đại cáo" : "Vu dĩ khai vạn thế thái bình chi cơ, vu dĩ tuyết thiên cổ vô cùng chi si"⁽³⁾). Trong khoảng Thiệu Bình, Hồng Đức, kinh nghĩa không cứ chương nào, không nệ thiên nào (như câu : "Doanh doanh thanh dăng chi vu phan"⁽⁴⁾, học trò nếu không học rộng kinh truyện thì không làm nổi. Tứ lục, thơ, phú có khi ra ở cổ sử, có khi ra ở sách ngoài, hoặc hỏi về chính sự đương thời (như những bài : "Lê Niệm vi bình chương chế"⁽⁵⁾, "Chiêm Thành cống tượng biểu"⁽⁶⁾, "Độ nghị kiều"⁽⁷⁾, "Nghiễn trì ngưu"⁽⁸⁾, "Ngư phủ nhập Đào nguyên"⁽⁹⁾, "Hải đường thuỷ vị túc"⁽¹⁰⁾, nếu không phải người có văn từ dồi dào thì không làm nổi. Văn sách cũng vậy. Tự đầu Trung hưng, một lần biến thành lối chép theo sách cổ, biến lần nữa thành lối văn tầm chương trích cú. Dời Chính Hoà, năm Giáp Tuất đã bàn trả lại theo văn thể đời Hồng Đức,

(1) Ra đê trình cho chúa duyệt.

(2) Theo V.S.T.G.C.M, quyển XLI, tờ 10, thì cả đoạn dưới này đều chép vào tháng 3 năm 12 (1751).

(3) Để mở mang nền tảng thái bình muôn đời, để gột rửa mối nhục vô cùng nghìn thủa.

(4) Con ruồi ve ve đậu ở cành rào (*Kinh Thi*).

(5) Làm bài chế cử Lê Niệm làm chúc bình chương (*Thời sự*).

(6) Làm bài biểu nước Chiêm Thành cống voi (*Thời sự*).

(7) Bắc cầu cho đàn kiến qua chỗ lội (*Bắc sứ*).

(8) Con trâu trong ao nghiên (nghiên mực). Người ta thường làm nghiên mực, tạc hình con trâu để ngăn chỗ chứa nước, sừng trâu là chỗ gác bút. *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi có bài "Nghiễn trung ngưu", có câu : "Đầm chơi bể học đã nhiều xuân, Dời đến trên yên nằm quẩy chân".

(9) Người đánh cá vào Đào nguyên (*Bắc sứ*).

(10) Hoa hải đường ngủ chưa dậy giấc ? (*Bắc sứ*).

bọn Vũ Thạnh, Ngô Vi Thực đã lần lượt sửa lại, nhưng văn thể ấy chỉ thi hành ở thi Hương, thi Hội mà thôi, còn văn sách thi Đình thì vẫn dùng lối văn cũ, chưa đầy 20 năm, đề văn sách thi Hội cũng lại theo thể cũ nốt. Năm ngoái, thi lại ở bến sông, Đình Oánh, Huy Mật ra đề lại chia ra từng mục, Nhữ Đình Toản ghét lối ấy, mới xin Minh vương ban chỉ dụ rằng văn sách cổ thì hỏi đại lược phải trái về chính sự thời cổ, văn sách kim thì hỏi thời vụ làm thế nào cho hợp thời cơ, thi Hương, thi Hội, thi Đình đều theo văn thể đời Hồng Đức.

Xét : Văn chương thi cử đời Lê, sau khi Trung hưng so với khi mới khai quốc khác nhau rất xa. Khi trước văn gọn mà ý sâu, đến sau Trung hưng thì văn rườm mà ý cạn. Khi trước văn lưu loát mà rộng, đến sau Trung hưng thì văn hẹp hòi mà quê mùa. Vì từ đời Quang Hưng, Hoằng Định về sau, văn vận đã biến, học nghiệp cũng khác ; người đi học chỉ biết noi theo khuôn sáo, không biết học rộng là hơn ; người chấm văn chỉ cầu lấy người nhớ sách thuộc cũ, mà không nghĩ hiểu rộng là đáng chuộng. Theo thường giữ cũ, quê vung thành nè, các triều sau đâu muốn đổi mới, nhưng thói quen đã lâu, khó lòng sửa đổi. Ngay như lúc này bàn theo văn thể đời Hồng Đức, mà cũng chỉ thi hành được hai khoa, rồi sau lại chia mục từng chương, ra đề lại y như thói cũ. Đến cuối đời Cảnh Hưng, càng tốn mẩn tìm tội, chương cú vụn vặt, không còn có chút khí cách hùng hồn nữa. Ôi ! đổi suy ra thịnh, đổi kiêu bạc ra thuần hậu, thật có quan hệ đến vận đời, muốn một phen chấn tác, có lẽ còn phải đợi chặng.

Ông ngoại tôi là Ngụ Phong ở thời Tĩnh vương [Trịnh Sâm] đã có bài phải xin sửa đổi văn thể, kể hết các mối tệ đời gần, lời nói rất kỹ càng, nhân xin phụ chép ra sau :

Khải rằng :"Văn chương quan hệ thế đạo, mà muốn cầu người tài giỏi phải lấy giáo hoá làm đầu. Bản triều ở đời Hồng Đức, phép dạy phép thi cũng chỉ có kinh nghĩa, lấy nghĩa, tùy ý đặt lời, nếu không phải là người học rộng hiểu sâu thì không làm nổi ; từ lục dùng cả cổ sử và công việc bản triều ; thơ phú thì hoặc theo lối ly tao, hoặc theo lối văn tuyển, không cứ thể cách ngũ ngôn hay thất ngôn, lối bát vận

của Lý Bạch, hay lối liên châu⁽¹⁾, có khi dùng sử truyện và sách ngoài, cùng tả cảnh, nếu không xem rộng chư tử⁽²⁾ và các sử, và không có văn nghệ dồi dào, cũng không làm được. Những người có học đều phải nghĩ làm cho đủ quyền thành bài, còn có sức đâu mà làm hộ người khác. Kẻ dốt chỉ lo không làm đủ quyền nên không dám vào thi. Vì thế không có cái tệ mua văn bán văn nữa. Người thi đỗ rồi còn phải đọc sách, đợi bất kỳ phải thi lại, như Dương Như Châu vì học nghiệp không tiến, bị truất làm tự thừa, Nguyễn Quý Nhã vì ứng chế làm thơ lạc vần, phải ra làm tri huyện. Xem thế thì biết các quan chấm trường không quáng mắt nhận lầm, cho nên thi cử bấy giờ được nhiều người giỏi, đến nay vẫn còn khen ngợi. Nay chỉ có trường tư đầu đề văn sách là có theo được văn thể đời Hồng Đức một chút, nhưng tìm tòi những câu hiểm hóc, cốt hỏi cho học trò không nhớ thì mới là giỏi. Học trò làm văn chỉ vụ nông nổi dễ dàng để vừa ý quan trường cho là hay. Về quốc sử và thời vụ cũng chỉ biết qua loa, trả lời cẩu thả, không có gì là thực dụng đáng kể, cũng không có gì là tư tưởng khả quan. Kinh nghĩa thì chỉ ở trong vài chục đề, thi Hương thì đem vào trường mà chép, thi Hội thì học thuộc lòng viết ra, gọi là cho đủ quyền một trường. Gần đây đã cho chước giảm, vì đã biết rõ cái tệ ấy rồi. Còn thể văn tú lục thì chỉ theo khuôn cũ tầm thường, người học khá thừa sức làm thay cho người dốt, sửa đổi qua loa lấy một vài đoạn, không nộp một lúc để khỏi trùng kiến. Những người học kém trà trộn được đỗ, mà người có học thường bị hỏng, cho nên số đỗ tam trường thì nhiều mà văn lý thì ít dùng được là do có ấy. Vì noi theo thói cũ đã lâu, kẻ đi học quen giữ thói thường, cầu may thi đỗ để hòng ra làm quan, văn thể ngày càng thấp hèn, quan tài ngày càng sút kém. Nếu không có một phen thay đổi, biến hẳn thói quen mà mài giũa đi, thì vài mươi năm nữa sẽ đi đến chỗ quê mùa nông nổi,

(1) *Liên châu*: một thể văn bắt đầu từ Dương Hùng đời Hán, cốt lấy văn nghĩa cả bài, xâu liêm với nhau như chuỗi hạt châu. Sau này người ta đặt ra lối thơ phú liên châu là những bài thơ phú đặt liền vần từng câu.

(2) *Chư tử*: theo sách *Hán thư nghệ văn chí*, Chư tử gồm 189 nhà, như Lão Tử, Trang Tử, Tuân Tử, Dương Tử, Mặc Tử, Quản Tử v.v..

không còn có văn chương gì nữa ! Theo ý ngu thần nghĩ, nay trường học và phép thi đều nên theo văn thể đời Hồng Đức, kinh nghĩa thì bỏ lối thiếp quát⁽¹⁾, vài viên quan trong triều có sức học rộng làm học quan, theo với quan coi Quốc tử giám mà dạy sinh viên quốc tử. Trường học các quận cũng theo lệ ấy. Lại phải xét siêng lười nhanh chậm mà định cách thưởng phạt học quan, xét văn chương tinh hay tạp mà phân biệt sĩ tử, cốt sao cho biến đổi hẳn văn thể, để kẻ học giả bỏ lối học tầm thường mà chuộng sâu rộng, bỏ lối văn thấp kém mà đi tới hùng hồn, như thế thì học nghiệp có thành hiệu, nhân tài nảy ra nhiều, đủ cung cho nhà nước dùng".

Năm thứ 16 [1755], hội thí các công sĩ, người hầu đê là Nguyễn Quốc Khuê bị giáng chức. Bấy giờ mới thay đổi văn thể, trường tư phải hầu đê, các quan đồng liệt đều giao cho Khuê, đương việc ấy. Đê ra có câu văn sách hỏi về việc hành chính thời Tam đại, nguyên là đầu đê cũ mà Khuê không biết. Đến lúc phát đê, trong trường rất xôn xao. Hôm sau học trò đánh chuông, khải rằng : "Hội kẻ sĩ bốn biển chín châu mà thi, năm năm mới có một khoa, thiên tử đã trai giới đến xem thi, thánh chúa lại khát khao tìm người giỏi, học trò ở rừng núi hốc hàng đều phán khởi, nhân dân trai gái thấy trông mong, có phải là việc nhỏ đâu ! Thế mà quan thị đê lại theo ý riêng mà làm bậy như thế !". Lời khải đưa vào, Minh vương giận lắm, bắt thi lại, giáng Quốc Khuê một trật, sai Nhữ Đình Toản ra đê hỏi về công và tư, cổ văn chỉ hỏi một câu, còn đều hỏi về công việc đương thời cả.

Năm thứ 18 [1757], bàn định phép thi Hương, lại cho nộp tiền vào thi, theo lệ năm Canh Ngọ trước, hai ty khảo hạch lấy hạng sảo thông, người trúng cùng với hạng tam trường về trước đều vào khu giáp, đánh dấu hiệu riêng đưa đi khảo cũng như hạng tứ trường.

Tháng 7, thi khoa Tuyển cử, lấy đỗ 48 người.

Tháng 9, thi khoa Hoành từ, lấy đỗ 8 người.

Năm thứ 26 [1765], tháng 2, định phép thi Hương : các quan huyện châu được khảo, huyện lớn lấy 70 người, huyện trung 50 người, huyện

(1) *Thiếp quát*: tóm tắt kinh văn thành những câu gọn gàng có vần để cho dễ nhớ mà dùng trong khi làm bài thi.

nhỏ 40 người ; người ngoại bạ cũng cho như người nội bạ. Người nào không dự số trúng thì cho nộp mỗi người 3 quan mà vào thi.

Tháng 4, sai nghiêm sức về việc khảo hạch học trò. Chỉ truyền cho phủ doãn, hai ty và các huyện châu rằng : "Phép khảo thi quý được thực tài, muốn được thực tài, phải lựa chọn cho kỹ. Gần đây, chỉ theo số định mà lấy bừa cho đủ. Nay cần phải khảo hạch kỹ hơn, người nào thực thông văn lý mới kể là sảo thông, và có biết làm văn đủ lối mới được cử tri. Ít người thì cũng không buộc theo định suất. Nếu cứ theo thói cũ lấy đỗ bừa, một tên thì phạt 3 quan tiền quý, 10 tên trở lên thì phải tội nặng. Trong khi đương thi, không được cho học trò ra vào cầu cạnh, không được để nha dịch gửi gắm. Ai còn giữ thói cũ để có dư luận xôn xao, xét đúng thực thì trị tội".

Năm 29 [1768], thi Hương, lấy thêm số người đỗ cho xứ Sơn Nam. Lệ cũ, xứ Sơn Nam lấy đỗ tam trường 1.000 người, đỗ tứ trường 100 người. Trong đời Chính Hoà, vì có việc phá trường, nên lấy bớt xuống : tam trường 200 người, tứ trường 20 người. Đến đây, có người ở huyện Thần Khê là Phạm Huy Đĩnh làm chức xuất nạp⁽¹⁾, được Tỉnh vương tin dùng. Xứ Sơn Nam có dâng khải trình bày, Huy Đĩnh đệ lên, Tỉnh vương ra lệnh cho xứ Sơn Nam được theo suất số như trước.

Năm 35 [1774], thi lại học trò các xứ, giáng chức Phủ doãn và hai ty là bọn Lê Doãn Bưu nặng nhẹ khác nhau. Trước kia, theo phép thi Hương, nếu có người đáng đỗ mà bị hỏng, đáng hỏng mà lấy đỗ, thì cho phép đến Phủ doãn hay Thừa, Hiến mà kêu tị. Phủ doãn và Thừa, Hiến lấy đỗ hay đánh hỏng mà chưa được thuận tình thì cho kêu lên Chính đường, rồi theo số trước lấy đỗ và đánh hỏng sai nhiều hay ít làm mức thưởng phạt. Về sau Thừa, Hiến và Phủ doãn khảo lại những học trò kêu tị, văn lý hơi thông thì đều cho đỗ cả, hơi kém thì đều đánh hỏng cả, do đó rồi học trò chẳng kêu tị nữa, mà phép khảo lại cũng không thi hành nữa. Triều đình biết rõ tệ ấy, ra lệnh phải khảo hạch lại, thấy văn lý của học trò kẻ hay người dở thật khác nhau xa, mà lấy đỗ đánh hỏng lộn xộn không đúng, bèn cho là dụng tình lấy bậy, đều trách phạt giáng chức.

(1) *Xuất nạp* : một chức quan trọng yếu, đem mệnh lệnh của nhà vua tuyên bố cho dân, và đem ý kiến của dân tâu lên cho vua biết. Huy Đĩnh khi ấy làm chức nội giám giữ việc xuất nạp ở phủ chúa.

KHOA MỤC CHÍ [II]

THỂ LỆ THI HƯƠNG

Năm Vĩnh Trị thứ 3 [1678], ban hành điều lệ thi Hương :

- Ngày thi Hương. Cứ ngày 8 tháng 8 là trường nhất, ngày 18 là trường nhì, ngày 24 là trường ba, ngày 28 là trường tư. Các xứ Thanh Hoá, Nghệ An, Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương đều phải theo đúng nhật kỳ ấy ; còn phủ Phụng Thiên, các xứ Thái Nguyên, Hưng Hoá, Lạng Sơn, Yên Quảng, Quảng Nam, Thuận Hoá, thì từ trường nhất trở đi không buộc theo nhật kỳ ấy.
- Hai ty Thừa, Hiến các xứ hẽ thấy sắc chỉ đến nơi phải chuyển giao ngay cho các quan huyện châu và các hiệu quan, các viên này phải chuyển xuống ngay cho các xã phường trưởng tuân hành.
- Các xã phường trưởng phải xét thực những học trò trong phường xã mình, có ai thông văn lý thì khai ra, phường xã lớn 20 người, phường xã trung 15 người, phường xã nhỏ 10 người, không được quá lạm. Ít thì không buộc phải đủ số, không có thì không khai. Gián hoặc có người chưa đến 18 tuổi, cũng cho đi thi để mở rộng đường lấy người tài giỏi, nhưng phải khai sổ đệ lên quan huyện châu khảo xét. Nếu khai không đúng, khai người không học làm người có học, hay tự tiện khai lộn người làng khác vào làng mình để đi thi thì cho các học trò được tống cáo tại huyện châu, tra ra nếu đúng thực thì xét hỏi, xử tội sung quân.

- Các quan huyện châu chiếu danh sách của các phường xã đã khai mà khảo xét lại cho kỹ, người nào thông văn lý cho là hạng tứ trường, cứ huyện lớn lấy 20 người, huyện trung 15 người, huyện nhỏ 10 người. Thông vừa thì vào hạng tam trường. Nếu ít học trò thì không cần phải đủ số định, không có người nào thì không phải khai. Lại xét kỹ quan

viên và nho sinh trong huyện hạt những người nào đã thi Hương đỗ tam trường, quan viên đã thực thụ quan chức thì sát hạch lại, nếu thông văn lý thì khai vào hạng quan viên, nho sinh thì xét kỹ trong huyện hạt, người nào đã được thực thụ quan chức rồi, sát hạch làm mà thông văn lý thì khai vào hạng nho sinh, bậc dưới nữa thì vào hạng thường nho sinh. Người nào lười biếng bỏ học thì không khai. Lại phải làm danh sách, ở Kinh nộp cho Phủ doãn, ở ngoài các trấn thì đem trình Phủ quan rồi nộp cho hai ty. Nếu có tình riêng thiên vị, khảo hạch không minh, loại khai không thực, để đến học trò cáo giác, xét thực thì xử bãi hay biếm.

- Hiệu quan xét kỹ những sinh đồ trong phủ, nếu có người đã thi Hương trúng tam trường, thì khảo hạch cẩn thận, thông văn lý thì khai vào hạng năng văn, bậc dưới thì vào hạng thường năng văn, người nào lười biếng bỏ học thì không khai. Lại phải làm danh sách, ở Kinh nộp cho Phủ doãn, ở ngoài các trấn thì trình Phủ quan rồi đem cho hai ty. Nếu loại khai không đúng thực thì xử biếm bãi.

- Các quan Phủ doãn và hai ty đều chiếu theo danh sách của các huyện châu và hiệu quan đã khai làm tờ khai lên và đính theo hai bản danh sách. Nếu thấy huyện châu và hiệu quan nào khai không đúng thực, có học trò đầu cáo, thì chỉ cho phép được kêu ty hai người chứ không được hùa nhau mà kêu. Cứ theo sự kêu ty ấy mà khảo lại cho kỹ. Nếu thấy nha môn nào làm không đúng thực thì đem xét hỏi, tùy theo nặng nhẹ mà xử. Nếu lại tình riêng thiên vị và uỷ thác điên đảo, đều cho phép học trò tố cáo, xét là đúng thực thì cũng theo nặng nhẹ mà xử.

- Lệ nộp sổ thì cho lấy ở học trò mỗi người 1 tiền quý và 1 bát gạo, nộp tại huyện châu và hiệu quan. Các viên này nộp lên Phủ doãn và hai ty Thừa, Hiến thì cứ chiếu sổ mỗi trăm người nộp tại Phủ doãn và Thừa ty, mỗi nha môn 5 tiền quý, nộp tại Hiến ty 3 tiền quý, còn lại thì cho các quan lại quản phân với nhau, không được lấy tiền gì ngoài nữa. Phủ doãn và hai ty nộp sổ tại phủ đường thì giao cho tướng thần lại thu lẽ nộp sổ để tiến nộp. Các xứ Thanh Hoá, Nghệ An, Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương mỗi xứ nộp 1 quan tiền quý, phủ Phụng Thiên nộp 5 tiền quý, không được thu quá lạm. Về kỳ nộp sổ, các xã phường trưởng phải làm sổ các viên đi thi, đến hạ tuần tháng 8 thì nộp lên. Các

huyện châu và hiệu quan làm sổ trình lên, đến trung tuần tháng 9 thì nộp lên Phủ doãn và hai ty. Phủ doãn và hai ty thì làm tờ khai đính theo hai bản sổ, các xứ Thanh Hoá, Nghệ An hạn đến trung tuần tháng 10, phủ Phụng Thiên và bốn trấn cùng các xứ phiên trấn xa hạn đến hạ tuần tháng 10, đều phải dâng nộp. Đến kỳ thi, giao sổ thi cho các quan khâm sai chấm thi lĩnh đem vào trường làm việc. Xã phường trưởng nào đã đến hạn nộp sổ thi mà trong vòng 5 ngày vẫn chưa nộp thì cho các quan huyện châu sai người đến giục một lần, mỗi xã phường phải nộp 3 tiền; nếu đã giục rồi mà còn chậm trễ, quá hạn để có học trò đầu cáo thì lập tức xét hỏi trị tội, cho nghiêm việc thi cử. Học trò ở các xứ Thuận Hoá, Quảng Nam thì nên cho đi thi hoặc tại trường Phụng Thiên, hoặc tại trường Nghệ An, để thu phục lòng người. Những quan viên, nho sinh, nǎng văn, tú trường và dự trúng tam trường đều cho vào thi trường tú, theo như lệ cũ.

- Để chi về công việc làm trường thi và mua sắm đồ vật cung đốn, hai ty Thừa, Hiến phải chuyển tư xuống cho các quan huyện châu trong hạt, chiếu thu tiền gạo từng hạng để lượng chừng chi dùng: các xứ Thanh Hoá, Nghệ An cùng bốn trấn phải thu mỗi xã phường sách lớn 2 quan tiền quý, 65 bát gạo, xã phường sách trung 1 quan 5 tiền quý, 50 bát gạo, xã phường sách nhỏ 1 quan tiền quý, 35 bát gạo mỗi bát là 6 cáp⁽¹⁾; còn các xứ phiên trấn thì phải thu mỗi xã sách lớn 1 quan tiền gián, 20 bát gạo, mỗi xã sách trung 8 tiền gián, 15 bát gạo, mỗi xã sách nhỏ 6 tiền gián, 10 bát gạo, mỗi bát 6 cáp, không được quá lạm. Việc thu tiền làm trường thi, cùng tiền chi tiêu các công việc trong trường thi, huyện nào đường xa cho được tuỳ tiện đặt khoán, nhưng không được khoán cho nha lại hai ty, cùng những kẻ quyền quý cai quản và bọn cường hào để cho họ lạm thu quá lệ, làm phí của dân. Làm trái thì cho dân xã phường kêu, ngoài thì kêu tại Hiến ty, trong thì kêu ở cai đạo⁽²⁾, để xét hỏi trị tội. Xã phường nào dẫu có lệnh được miễn trừ các việc phân khoán theo hộ, nhưng thi cử là việc lớn thì cũng nên cùng chịu tiền khoán dịch với các xã; nếu xã phường nào cậy thế và thắc cớ đã có lệnh được trừ mà không nộp tiền khoán, thì cho phép các quan huyện

(1) Cáp: đồ dùng để đong, một phần trăm (1/100) của đấu.

(2) Cai đạo: đạo ngự sử phụ trách một trong 13 xứ.

châu trình lên Phủ doãn và Hiến ty, xét ra là thực thì xử phạt và bắt trả lại bội số tiền khoán cho người nhận khoán, để trùng trị kẻ ngoan cố; học trò ở xã phường ấy đi thi thì vẫn cho thi.

- Về các xứ Thanh Hoá, Nghệ An, Sơn Tây, Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Dương, các viên đê điệu, giám thí của trường thi Hương thì dùng quan văn trọng chức làm. Trường thi phủ Phụng Thiên thì dùng một viên đô cấp sự trung làm giám thí.

- Chức giám khảo thì dùng các quan hàn lâm và khoa đạo. Chức đồng khảo thì dùng chức đoán sự, lang trung, viên ngoại, tri phủ, giáo thụ, học chính, tri huyện, tri châu, huấn đạo, cai bạ, nhưng phải đã thi Hội trúng tam trường, mà có tiếng hay chữ mới được chọn làm chức ấy. Viên nào nhận lời thỉnh thác, thông đồng nhau làm gian, hay là nhận thẻ văn lối chữ trong quyển thi, hoặc nhận dấu riêng và số hiệu trên quyển, mà dụng tình lấy đỗ hay đánh hỏng, thì cho phép các quan trong khảo viện và những người biết việc gian ấy tố cáo ở quan thí viện, tra đúng thực thì xét xử sung quân, để răn trị những kẻ gian nhũng.

- Các chức di phong⁽¹⁾, soạn tự hiệu⁽²⁾, thì cử các viên tá nhị⁽³⁾ ở các phủ, huyện, châu trong xứ ấy, người nào thanh liêm công bằng mới cho làm. Viên nào quê ở xứ có trường thi thì không được dự. Viên nào vì tư tình thay đổi làm bậy thì xử biếm bãi.

- Các xứ Thái Nguyên, Hưng Hoá, Lạng Sơn, Yên Quảng, Thuận Hoá, Quảng Nam thì dùng các quan hai ty Thừa, Hiến làm các chức đê điệu và giám thí. Trước kỳ thi, hai ty Thừa Hiến chọn khai những viên chính chức và huấn đạo ở các phủ huyện châu quán ở chỗ khác, mà từng thi Hội đỗ tam trường, để sung làm khảo quan. Còn các viên di phong và soạn tự hiệu đều chọn như trên.

- Các quan đê điệu, giám thí, khảo thí cùng các quan hai ty Thừa, Hiến và những người làm việc trong trường thi các xứ đều phải giữ phép công, không được theo ý riêng, lấy người nọ bỏ người kia. Trường

(1) *Di phong*: viên giữ việc dán kính tên ở quyển thi để người chấm không biết quyển của ai.

(2) *Soạn tự hiệu*: viên giữ việc biên số hiệu vào các quyển thi.

(3) *Tá nhị chức*: những chức phó làm việc ở các nha.

thi nên chia làm bốn khu⁽¹⁾, đến những ngày vào trường, các quan thí viện⁽²⁾ công đồng gọi tên từng người ở cửa trường. Cho các quan huyện châu cùng dẫn những hạng quan viên, nho sinh, tam trường, tứ trường và các hiệu quan dẫn hạng năng văn, để các xã trưởng, phường trưởng nhận diện rồi mới cho vào trường thi. Ai ở khu nào cứ ở khu ấy làm bài. Nếu viết bậy, không đúng chữ thực, đều đem xét hỏi trị tội cho nghiêm phép thi.

- Thể cách làm văn phải hồn hậu đầy đủ, nếu ý nghĩa nông nổi và hùa theo nhau thì nhất thiết đánh hỏng.

- Học trò đem sách vở vào trường, hoặc đến lều khác hỏi chữ, hay là bỏ quyển trắng, đều phải đuổi ra. Thi thay người khác thì bị xét hỏi trị tội.

- Học trò văn làm không đủ quyển, chữ không thành (bạch tự) và xoá sót nhiều quá, đều bỏ không chấm và đuổi ra khỏi trường. Những chữ thực, như chữ kinh truyện là lời cách ngôn của thánh hiền, nét chữ phải viết y như bản chính, nếu viết sai, đều cho là chữ không thành, còn các sách khác thì những chữ đồng âm, nghĩa viết khác cũng được, không nên cho là chữ không thành.

- Hai ty Thừa, Hiến các xứ trước kỳ thi đã gửi giấy cho các quan huyện, châu trong hạt, khiến họ bắt các phường trưởng, xã trưởng khai sổ những quan viên chưa bổ, những nho sinh trúng thức và giám sinh ở nhà để tang cha mẹ, đệ nộp cho Thừa ty bản xứ khai trình cho Quốc tử giám làm bằng, chờ đến ngày thi sai quan đến điểm mục, nếu ai thiếu mặt thì đem xét hỏi trị tội. Các quan viên, nho sinh trúng thức và giám sinh những ngày vào thi đều phải đến điểm mục, quan viên thì điểm mục ở nha môn, nho sinh trúng thức và giám sinh thì điểm mục ở Quốc tử giám. Nếu nho sinh trúng thức và giám sinh nào mới được bổ làm chức gì, phải làm đơn trình các quan Quốc tử giám để xét xem những người này có đủ lệ điểm thi khai rút họ tên ở sổ Quốc tử giám ra rồi cho làm đơn trình các quan phụ trách điểm mục quan viên thì mới được

(1) *Bốn khu*: tức là bốn vi.

(2) *Thí viện*: gồm các quan đề điệu, giám thí.

Khảo viện: gồm các quan giám khảo, đồng khảo.

điểm mục vào hạng quan viên. Làm trái thì cho các quan Quốc tử giám xét xử sung quân, để đề phòng gian kế. Nếu thiên vị che giấu thì xử biếm bãi.

- Các trường thi Thanh Hoa, Nghệ An, Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc và phủ Phụng Thiên, đến ngày thi, mỗi trường sai một quan võ làm chức tuần xước, đốc suất quân lính ngày đêm canh gác. Các trường ở phiên trấn thì do các quan Đô ty bắt dân thủ lệ trong hạt canh gác ngoài trường, cốt phải nghiêm mật, trong ngoài không được thông đồng với nhau và không được sinh sự rắc rối. Nếu có kẻ gian đến gần trường, cho các xá nhân thể sát bắt trình với các quan thí vien, công đồng xét hỏi, tuỳ theo nặng nhẹ xử tội.

- Các lai viên ở hai ty Thừa, Hiến, người nào quê ở xứ khác, đã đỗ thư toán, đã được sắc chỉ cho làm mà là thực thà quen việc, thì cho vào làm việc trong trường. Còn những lai viên không thi đỗ và giáo quyết gian dối và những người quê ở bản xứ mà trà trộn vào trường thi, xét được thực thì xử tội sung quân.

- Học trò thi người nào đỗ thì các viên đê điệu, giám thí cùng với hai ty Thừa, Hiến ở trong trường công đồng kê ngay danh sách. Nếu là quan viên, nho sinh, sinh đồ và hạng thi đỗ tam trường thì chước. Làm trái thì xét tâu lên trị tội.

- Những xá nhân thể sát ngoài trường thì do quan bản ty chọn người ngay thẳng thạo việc cho làm, nếu dụng tình cùng là sinh sự nhũng nhiễu, thất thực, xét ra được thì trị tội để nghiêm việc thi.

Xét : Điều lệ thi Hương các triều, sau đời Lê Trung Hưng định lại, đã rõ và đủ, đời sau cứ theo thế mà làm, đến buổi đầu Cảnh Hưng, gián hoặc có sửa đổi vài điều, nhưng đại yếu cũng không khác mấy, cho nên chỉ chép rõ những điều lệ thể cách của năm này, còn các năm khác không chép nữa.

Năm Vĩnh Thọ thứ 3 [1660], định lệ thu tiền khoán làm trường thi Hương, xã lớn nộp 1 quan 6 tiền, 30 bát gạo, xã trung nộp 1 quan 2 tiền, 20 bát gạo, xã nhỏ nộp 8 tiền, 10 bát gạo. Lại định lệ cung đốn đồ vật.

A. Lê tiền khoán làm trường thi có khác nhau như sau :

Tên nhà và đồ vật	Nhà máy cái	Mỗi nhà máy gian	Đồ vật máy cái	Tiền khoán	
				Quan	Tiền
Nhà công đường thí viện	1	7		42	0
Nhà quan đê điệu	1	3		5	4
Nhà quan giám thí	1	3		5	4
Nhà quan thừa sứ	1	3		5	4
Nhà quan tham chính	1	3		5	4
Nhà quan hiến sứ	1	3		5	4
Nhà quan tham nghị	1	3		5	4
Nhà quan tả mạc	1	5		9	0
Nhà tướng thần lại và quan viết bảng	1	9		6	2
Nhà thu quyển và ghế chéo	1	3	6	15	0
Nhà các quan giám khảo và toả viên (trong có hai phòng)	1	5		9	5
Nhà quan phúc khảo	1	7		12	6
Nhà quan đồng khảo	1	14		25	2
Nhà quan tuần xước	1	3		5	4
Nhà giữ cửa	1	3		5	4
Nhà quan hữu mạc	1	3		5	4
Nhà nội ngoại trường		7		12	6
Cột bảng, tấm bảng ở ngoại trường				20	0
Lòng tre, thê tre và dây				3	0
Rào thừa phen nhặt và cột ở nội ngoại trường				3	0

B. Đồ vật nộp khác nhau như sau :

Về thí viện :

Giường 6 cái

Chiếu đan bằng nứa 6 cái

Hòm 6 cái

Chiếu cói tốt 6 đôi

Bàn 6 cái

Dầu mõi đêm 2 chĩnh vừa 5 bát

Bắc đèn đủ dùng

Cây đèn 10 cái

Đĩa đèn 10 cái

Chiếu cói thường 5 đôi

Son một sọt

Bát 10 đôi

Giấy rộng 1000 tờ

Nồi nấu hồ 5 cái

Rá to 10 cái

Rơm cỏ đủ dùng

Biển gỗ 5 cái

Cộng tất cả các thứ trên cho giá tiền là 18 quan tiền quý

Một cái chiêng, cho giá tiền là 5 quan tiền quý

Sách vở các tập, thi xong trả lại.

Về quan đê điệu :

Giường, phên nứa, cây đèn, dao quai, dao to, rổ rá, mâm và chậu gỗ
sơn vẽ, đều mõi thứ 1 cái, chiếu tốt 1 đôi, dầu 2 chĩnh, bắc đèn 1 bó, nồi
đất 3 cái, chum lớn, chum nhỏ mõi thứ 3 cái, bát đĩa mõi thứ 15 cái, cho
giá tiền là 2 quan tiền quý.

Về quan giám thí :

Giường, phên nứa, cây đèn, dao quai, dao to, rổ rá, mâm và chậu sơn vẽ, mỗi thứ 1 cái, chiếu tốt 1 đôi, chiếu thường 1 đôi, dầu 2 chĩnh, bắc đèn 1 bó, nồi đất 3 cái, chum lớn, chum nhỏ mỗi thứ 3 cái, bát đĩa mỗi thứ 15 cái, cho giá tiền là 2 quan tiền quý.

Về quan thừa sứ :

Giường, phên nứa, cây đèn, dao quai, dao to, rổ rá, mâm và chậu sơn vẽ, mỗi thứ 1 cái, chiếu tốt 1 đôi, dầu 2 chĩnh, bắc đèn 1 bó, nồi đất 3 cái, chum lớn, chum nhỏ mỗi thứ 2 cái, bát đĩa mỗi thứ 15 cái, cho giá tiền là 2 quan tiền quý.

Về quan tham nghị :

Giường, phên nứa, cây đèn, dao quai, dao to, rổ rá, mâm và chậu sơn vẽ, mỗi thứ 1 cái, chiếu tốt 1 đôi, chiếu thường 1 đôi, dầu 2 chĩnh, bắc đèn 1 bó, nồi đất 3 cái, chum lớn, chum nhỏ mỗi thứ 2 cái, bát đĩa mỗi thứ 15 cái, cho giá tiền là 1 quan 5 tiền quý.

Về nhà công đồng khảo viễn :

Giường, phên nứa 6 cái, chiếu tốt 3 đôi, chiếu thường 3 đôi, hòm và bàn mỗi thứ 2 cái, cây đèn 2 cái, dầu 6 chĩnh, bắc đèn 1 bó, bút và son đủ dùng, cho giá tiền là 4 quan tiền quý.

Về quan giám khảo :

Giường, phên nứa, cây đèn, dao quai, dao to, rổ rá, mâm và chậu sơn vẽ, mỗi thứ 1 cái, chiếu tốt chiếu thường mỗi thứ 1 đôi, dầu 2 chĩnh, nồi đất 3 cái, chum lớn, chum nhỏ mỗi thứ 3 cái, bát đĩa mỗi thứ 15 cái, cho giá tiền là 2 quan tiền quý.

Về 3 viên phúc khảo :

Giường, phên nứa, cây đèn, dao quai, dao to, rổ rá, mâm chậu mỗi thứ 3 cái, bát 30 cái, son đủ dùng, chiếu tốt, chiếu thường mỗi thứ 3 đôi, dầu 6 chĩnh, nồi đất 9 cái, chum lớn, chum nhỏ mỗi thứ 6 cái, bát đĩa mỗi thứ 40 cái, cộng cho giá tiền là 5 quan 5 tiền quý.

Về quan hiến phó :

Giường, phên nứa, cây đèn, các thứ cũng y như quan tham nghị, cho giá tiền là 1 quan 5 tiền quý.

Về 18 viên đồng khảo :

Giường, phên nứa, bàn, hòm, cây đèn, dao quai, dao to, rổ rá, mâm và chậu sơn vẽ, mỗi thứ 18 cái, chiếu tốt, chiếu thường, mỗi thứ 18 đôi, nồi đất 36 cái, bát đĩa 180 cái, chum lớn, chum nhỏ 36 cái, dầu 36 chĩnh, bắc đèn đủ dùng, son 2 sọt, bút 200 cái, cộng cho giá tiền là 39 quan 6 tiền quý.

Về tướng thần lại và nha lại các nha môn để viết bảng, cộng 12 người :

Các đồ vật của mỗi người cũng như một viên đồng khảo, dầu 12 chĩnh, bút 100 cái, mực 100 thoi, giấy bản 5000 tờ, cộng cho giá tiền là 25 quan tiền quý.

Về xá nhân canh cửa (1 viên chánh sai, 4 người tuỳ sai) :

Chánh sai đồ vật cũng bằng một người tướng thần lại, dầu 1 chĩnh, cho giá tiền là 1 quan 5 tiền quý. Tuỳ sai, đồ vật bằng một nửa viên chánh sai, cộng cho giá tiền là 3 quan tiền quý.

Về các viên tả hữu mạc :

Các đồ vật và 1 chĩnh dầu, cho giá chừng 2 quan tiền quý.

Về quan tuần xước :

Các đồ vật cũng như viên giám thí, cho giá tiền là 2 quan tiền quý.

Nha lại viết bảng của hai ty, 3 người.

Đồ vật và 2 chĩnh dầu, mỗi người bằng một người xá nhân tuỳ sai, cộng cho giá tiền là 2 quan 5 tiền quý.

Nha lại hai ty giữ công đường, 5 người :

Đồ vật các thứ, cho giá tiền chừng 2 quan tiền quý.

C. Các thứ cung đốn hằng ngày cho nộp tiền như sau :

- Quan đề điệu, 7 phần.

(Gạo 7 bát và nước mắm, rượu, trứng, muối, chè, gừng, củi, cộng cho giá tiền mua đủ là 42 đồng tiền quý).

- Quan giám thí, 6 phần.

(Gạo 6 bát và nước mắm, rượu, trứng, muối, chè, gừng, củi, cộng cho giá tiền là 36 đồng tiền quý).

- Quan thừa sứ, 6 phần.

(Gạo 5 bát và nước mắm, rượu, chè, trứng, gừng, củi, cộng cho giá tiền là 36 đồng tiền quý).

- Quan tham chính, 5 phần.

(Gạo 5 bát và nước mắm, rượu, trứng, muối, chè, gừng, củi, cộng cho giá tiền là 30 đồng tiền quý).

- Quan hiến sứ, 5 phần.

(Gạo 5 bát và các đồ vật cũng như quan tham chính, cộng cho tiền là 30 đồng tiền quý).

- Quan giám khảo, 5 phần.

(Gạo 5 bát và các đồ vật cũng như quan tham chính, cộng cho tiền là 30 đồng tiền quý).

- Triều quan một viên, 5 phần.

(Gạo 5 bát và các đồ vật cũng như quan tham chính, cộng cho tiền là 30 đồng tiền quý).

- Phúc khảo 3 viên, 2 viên ở bộ và tự, mỗi viên 4 phần.

(Gạo 4 bát và các đồ vật, cộng cho tiền là 24 đồng tiền quý).

- Quan hiến phó, 4 phần.

(Gạo 4 bát và các đồ vật, cộng cho tiền là 24 đồng tiền quý).

- Đồng khảo 18 viên, mỗi viên 3 phần.

(Gạo 3 bát và các đồ vật, cộng cho tiền là 18 đồng tiền quý).

- Tướng thần lại cùng nha lại ở các nha môn để viết bảng 12 người, mỗi người 3 phần, và xá nhân chánh sai canh cửa 1 người, 3 phần.

(Gạo 3 bát và các đồ vật, cộng cho tiền là 18 đồng tiền quý).

- Xá nhân tuỳ sai canh cửa 4 người, mỗi người 2 phần.

(Gạo 2 bát và các đồ vật, cộng cho tiền là 12 đồng tiền quý).

- Tả mạc, hữu mạc 2 viên, mỗi viên 3 phần.

(Gạo 3 bát và các đồ vật, cộng cho tiền là 18 đồng tiền quý).

- Nha lại viết bảng ở hai ty 3 người, mỗi người 2 phần rưỡi.

(Gạo 2 bát rưỡi và các đồ vật, cộng cho tiền là 15 đồng tiền quý).

- Nha lại hai ty giữ công đường 5 người, mỗi người 2 phần.

(Gạo 2 bát, củi 6 gánh và các đồ vật, cộng cho tiền là 3 quan 1 tiền 12 đồng tiền quý).

- Quan tuần xước, 6 phần.

(Gạo 6 bát, củi và các đồ vật cộng cho tiền là 36 đồng tiền quý).

- Bình lính và người theo hầu của quan tuần xước.

(Gạo 200 bát, củi và các đồ vật, cộng cho tiền là 3 quan 1 tiền 12 đồng tiền quý).

- Nha lại hai ty phục vụ ở ngoại trường.

(Gạo 12 bát và các đồ vật, cộng cho tiền là 3 tiền quý).

Lợn 2 con giá 6 quan tiền quý, nội ngoại trường chia nhau.

Các khoản kê trên tổng cộng tiền là 1007 quan 3 tiền 45 đồng tiền quý, gạo 15137 bát rưỡi.

Xét : Lệ cung cấp trường thi Hương, đại khái theo như thế, các đời cũng có thêm bớt, không thể chép hết được, nay tạm chép như trên để biết đại khái mà thôi.

THỂ LỆ THI HỘI

Năm Cảnh Trị thứ 2 [1664], định thể lệ thi Hội :

- Hội thí sĩ nhân cả nước, ngày 16 tháng 3 vào trường nhất.

- Trường thi đặt ở trước sân điện Giảng Võ, Lễ bộ tính tổng số sĩ nhân dự thi là bao nhiêu, tư sang cho quan tổng cán chiếu phân cho quan quân 5 phủ 3 ty⁽¹⁾ chọn địa thế rộng rãi, sai quân lính các vệ, các sở làm bốn vi, rào hai lần phên kín, một lần phên thưa và đắp tường xé hào, cài chông xung quanh, cốt cho kín vững. Bên trong thì làm cửa thí

(1) *Ngũ phủ*: Trung, Đông, Tây, Nam, Bắc quân phủ.

Tam ty: có lẽ là Hộ vệ tam ty (xem *Binh chế chí*)

viện và cửa toả viện ; bên ngoài làm cửa trước và bốn cửa Giáp, Ất, Bính, Đinh. Ở giữa và bốn mặt đều rào phên thưa, làm chòi canh và một nhà tất đường⁽¹⁾ 3 gian, một nhà thu quyển 3 gian. Quan quân 5 phủ, 3 ty phải làm theo đúng như thế.

- Khảo thí viện ở một nơi, đồng khảo viện ở một nơi, giám khảo viện ở một nơi và nhà công đường cùng các nhà ở hai bên tả hữu, đều theo lệ năm trước, do quân 5 phủ phải làm và phải rào hai lần phên kín, ngăn cách trong ngoài cho rất kín vững, đúng như quy thức.

- Lều thi và thả tre [biên tên] do Lễ bộ tính số sĩ nhân bao nhiêu tư sang quan tổng cán sai quân lính 5 phủ 3 ty làm, mỗi cái đều cao 3 thước, rộng 4 thước, thả mỗi cái cao 3 thước, trước kỳ 2 ngày đem nộp, đến sáng sớm hôm thi, đóng mỗi lều cách nhau như lệ cũ.

- Các đồ vật : Phên nứa, giường gỗ, chiếu cói, bàn viết, cây đèn, đĩa đèn, dao bàn, dao thái thịt, dao chẻ cùi, nồi đất, bát đĩa, đều do 5 phủ 3 ty mua sắm đem nộp đủ lệ ; việc gánh nước hằng ngày thì do kỳ quân vệ Hiệu lực gánh nộp như lệ.

- Các chức đề điệu, tri cống cử, giám thí thì trước ngày thi 5 ngày, Lễ bộ tâu lên nhà vua giao cho triều thần cử các chức thượng thư, đô ngự sử, tả hữu thị lang, kê họ tên đệ lên để nhà vua chọn lấy một viên đề điệu (dùng đại thần ban võ), một viên tri cống cử (dùng chức thượng thư hoặc đô dài), 2 viên giám thí (dùng chức thị lang hoặc phó thiêm đô). Trước một ngày, các viên đề điệu, tri cống cử, giám thí vào trường để xếp đặt mọi việc.

- Quan tổng cán thì dùng một viên quan võ, một viên quan văn, trông nom tất cả công việc trường thi.

- Đóng ấn quyển thi thì dùng ấn của Thượng bảo tự. Trước 2 ngày bọn quan đề điệu làm giấy tư sang Thượng bảo tự biết để trước 1 ngày đem ấn của tự đến ngoài cửa trường đợi khám xét rồi cho vào trong trường đóng dấu các quyển thi, theo đúng lệ.

- Các quan giám khảo, giám thí, tuần xước, thu quyển, di phong, soạn tự hiệu, đăng lục⁽²⁾ đều chọn trong các quan Đông các, Lục tự,

(1) Tất đường : nhà sơn, chưa rõ là nhà gì

(2) Đăng lục : người giữ việc viết lại các quyển thi

Lục khoa, Hàn lâm viện, Giám sát ngự sử, Trung thư đai chiếu, người nào công bằng, sáng suốt, ngay thẳng, tháo vát thì kê khai họ tên tâu lên để lâm thời chọn dùng. Một viên điển văn hành (dùng chức thượng thư, thị lang, đồng các), 2 viên giám khảo, 8 viên tuần xước, các viên thu quyền, di phong, soạn tự hiệu, đăng lục, đọc quyền, cứ thi xong mỗi trường thì quan đê điệu lại chọn loạt khác tâu lên để lâm thời chọn dùng. Khảo thí lấy 10 viên hoặc 8 viên, đồng khảo thí lấy 12 hay 15 viên.

- Trước ngày vào trường nhất một ngày, bọn quan đê điệu tâu lên xin đặc cách cử người phục vụ trường thi. Người nào công bằng, sáng suốt, ngay thẳng, tháo vát thì giữ việc cù sát, sáng sớm hôm vào trường cù sát tất cả các viên đê điệu, tri công cử, giám thí, tuần xước, cù sát những người can sự và phục vụ cho tường tận minh bạch mới cho vào trường ; thời thường thì cù sát các viên giám khảo, khảo thí, đồng khảo. Thi xong thì các viên cù sát ấy về. Đến các trường nhì, ba, tư cũng trước một ngày, bọn quan đê điệu lại tâu xin đặc cách cử người làm cù sát, cứ đến buổi sáng sớm những ngày vào trường thì đến cù sát các viên tuần xước, giám khảo rồi mới cho vào trường, mỗi trường thi xong thì các viên cù sát đều về.

- Các viên nội giám tuần xước, thì trước một ngày, bọn quan đê điệu tâu lên xin chỉ để lâm thời đặc sai.

- Trước hôm vào trường 1 ngày, bọn quan đê điệu tư giấy sang các quan đoán sự ở hai vệ Cẩm y và Kim ngô kê chọn những người không biết chữ trong bọn chỉ huy, hiệu uý, mỗi vệ 30 người, bọn dũng vũ sĩ mỗi vệ 6 người, để làm chức tuần xước cù sát ; đến ngày vào trường đưa danh sách trình bọn quan đê điệu, chia làm việc tuần xước, đến buổi chiều thì liệu chia, người này coi thí viện, người này coi chõ đối đọc, người này coi chõ di phong, người này coi chõ soạn số hiệu, người này coi chõ đăng lục, mỗi hạng ở một nơi, không được đi lại lẫn lộn và giao thông trò chuyện với nhau. Những người kỳ trường trước đã làm việc thì trường sau không được làm nữa. Nếu ai tư tình gian trá, có biết chữ mà khai là không biết chữ, thì quan đê điệu xét hỏi trị tội.

- Ngày sĩ nhân vào trường, những viên tuần xước cù sát nào dám đem lòng thù riêng mà đánh sĩ nhân, dám lấy văn bài của người nọ cho

người kia, thì cho phép sĩ nhân tố cáo lên bọn quan đê điệu xét hỏi trị tội.

- Các quan đê điệu, tri cống cử, giám thí, công việc trong trường thi, việc gì cũng phải biết đến ; ngày thi nào cũng phải cùng nhau đi lại cù sát các viên tuần xước giám cử, còn ngày thường đều phải cù sát những người thu quyền, di phong, soạn tự hiệu, đăng lục, đối đọc, không được tự tiện thờ ơ để đến nỗi kẻ gian làm bậy.

- Ngày sĩ nhân vào thi, quân lính các hiệu Điện tiền khám xét trước, quân lính các hiệu Thần vũ khám lại, rồi các viên chỉ huy hiệu úy dũng vũ sĩ Cẩm y khám xét lần nữa, mới cho vào trường. Khi sĩ nhân vào trường xong, bọn quan đê điệu theo lệ công đồng khoá cửa trường thi lại. Đến chiều, các viên thu quyền, di phong, soạn tự hiệu, đăng lục, đối đọc, các nho sinh, sinh đồ, đến ngoài cửa trường, bọn quan đê điệu công đồng mở cửa, người giữ cửa khám xét kỹ lưỡng mới cho vào cửa, bọn quan đê điệu lại công đồng khoá cửa lại. Đến chiều, sĩ nhân nộp quyền xong, lại công đồng mở cửa cho ra. Ai dám tự tiện mở cửa ra vào, quan đê điệu xét hỏi trị tội.

- Những viên giám cù tuần xước và bọn quan đê điệu công đồng chia ra làm từng toán đi cù sát hai bên đầu các dãy lều thi, nếu thấy có người đưa văn cho nhau, tự tiện sang lều khác và nói chuyện riêng với nhau, lập tức công đồng bắt đưa trị tội.

- Mỗi trường, trước một ngày, các quan đê điệu tâu xin đê thi, đến ngày thi thấy ngự đê vua ban xuống, quan thí trường phải theo phép nhận rõ ấn nhà vua và chô niêm phong.

- Việc phóng đê thi dùng các viên án lại, học sinh, nho sinh và nha lại các nha môn. Trước một ngày, bọn quan đê điệu xem sổ sĩ nhân nhiều ít, làm giấy gửi đi cho các nha chọn những người nào biết chữ, thông văn lý, kê khai họ tên gửi lại cho bọn quan đê điệu ; đến sáng sớm ngày thi, những người ấy đều phải đến cả ở ngoài cửa trường đợi khám xét theo phép, rồi cho vào để phóng đê cho sĩ nhân.

- Mỗi ngày, sau khi phóng đê xong, các viên nội giám tuần xước cùng hai vệ Cẩm y, Kim ngô, chia cắt người lên chòi gác để coi xét sĩ nhân, nếu ai bỏ lều đi hỏi chữ hoặc đưa văn, cắt nghĩa cho nhau, thì chỉ bảo cho người giám sát khác bắt đưa đến quan đê điệu xử tội.

- Sĩ nhân làm văn cốt hùng hồn, điển nhã, không được dùng lời phù phiếm, hiểm hóc khó hiểu. Văn sách về thời sự cần bày tỏ châm chước phải lẽ, để tiện thực dụng, không được nói khoác lác hay cố chấp tư ý, không có vẻ thuần hậu.

- Sĩ nhân vào trường chỉ được mặc hai chiếc áo đơn, không được mặc áo kép, làm trái phải đuổi ra.

- Sĩ nhân làm văn xong, nộp quyền cho quan thu quyền, viên này chia loại giao cho quan di phong, dán tên, xong rồi giao cho viên soạn tự hiệu đánh dấu hiệu vào quyền, rồi giao cho viên đăng lục viết lại, viết xong, giao sang viên đối đọc, đối đọc xong giao sang thí viện để đưa cho quan nội khảo.

- Các việc tuần hành ngoài hàng rào và canh ngoài cửa trường thì bọn quan đề điệu tư giấy cho hai vệ Cẩm y, Kim ngô sai dũng sĩ và cho hai ty⁽¹⁾ sai kỳ quân, đến ngày thi các nha môn ấy biên danh sách trình bọn quan đề điệu điểm mục rồi chia đi làm việc theo phép.

- Trường nhất, trường nhì, trường ba, việc đăng lục, đối đọc, đều lấy các nho sinh, sinh đồ ở phủ Phụng Thiên và các phủ Thường Tín, Ứng Thiên, Khoái Châu, Quốc Oai, Tam Đói, Thuận An, Từ Sơn, Thượng Hồng, Hạ Hồng vào làm việc. Trường nhất dùng nho sinh 103 người, sinh đồ 402 người. Chia về phần phủ Phụng Thiên, nho sinh 4 người, sinh đồ 15 người, về phần các phủ Thường Tín, Ứng Thiên, Khoái Châu, Quốc Oai, Tam Đói, Thuận An, Từ Sơn, Thượng Hồng, Hạ Hồng, mỗi phủ nho sinh 11 người, sinh đồ 43 người. Trường nhì dùng nho sinh 85 người, sinh đồ 300 người. Chia về phần phủ Phụng Thiên, nho sinh 4 người, sinh đồ 21 người, các phủ Thường Tín, Ứng Thiên, Khoái Châu, Quốc Oai, Tam Đói, Thuận An, Từ Sơn, Thượng Hồng, Hạ Hồng, mỗi phủ nho sinh 9 người, sinh đồ 31 người. Trường ba dùng nho sinh 47 người, sinh đồ 300 người. Chia về phần phủ Phụng Thiên, nho sinh 2 người, sinh đồ 11 người, các phủ Thường Tín, Ứng Thiên, Khoái Châu, Quốc Oai, Tam Đói, Thuận An, Từ Sơn, Thượng Hồng, Hạ Hồng, mỗi phủ nho sinh 5 người, sinh đồ 21 người. Đến sáng sớm những ngày vào trường, các viên huấn đạo các phủ, hoặc dùng phủ quan, đều thân dẫn

(1) Hai ty ở đây có lẽ là Điện tiền và Thần vú.

những người đằng lục đối độc đến cửa trường thi, khai danh sách đợi khám xét xong rồi dẫn vào trường, chia làm hai phần để làm việc, một nửa làm đằng lục, một nửa làm đối độc. Đến trường tư thì việc đối độc và đằng lục dùng các viên hoa văn (học sinh), tướng thần lại và các nha lại ở năm bộ Lại, Hộ, Hình, Bình, Công, Hàn lâm viện, Ngự sử đài, Lục tự, Lục khoa, 13 đạo, phủ Phụng Thiên, ty Thông chính, viện Thiêm sự, cộng 213 người, chia về phần hoa văn 14 người, tướng thần lại 14 người. Hình bộ, Công bộ, mỗi bộ 11 người, Ngự sử đài 15 người, Đại lý, Quang lộc, Thái thường mỗi tự 1 người, Hồng lô, Thái bộc, Thượng bảo mỗi tự 3 người, hai khoa Lại, Hộ mỗi khoa 4 người, 4 khoa Lễ, Bình, Hình, Công mỗi khoa 1 người, các xứ Thanh Hoa, Nghệ An, Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương mỗi xứ 5 người, phủ Phụng Thiên 5 người, ty Thông chính 3 người, viện Thiêm sự 2 người. Quan các nha môn ấy, cứ sáng sớm ngày vào trường, khai danh sách, đợi khám xét xong thì dẫn vào chia cho làm việc. Nha môn nào lười biếng không khai danh sách đợi dẫn vào làm việc, cùng là kẻ khai những người không thông văn lý, mà sao quyển, đọc quyển sai lầm, thì cho phép các quan đề điệu, tri cống cử và giám thí tra xét giao cho Hình bộ xét xử.

- Các viên đằng lục, đối độc phải sao cho túng, đọc cho đúng như nguyên văn, và trên mỗi quyển phải chua rõ tên họ của người sao, hay người đọc, không được bỏ sót và thêm bớt thay đổi, làm sai thì xử tội.

- Các viên khảo thí, đồng khảo thí, thu quyển, di phong, soạn tự hiệu, đằng lục, đối độc, và câu đương, đô lại, nho sinh, sinh đồ đều mỗi hạng ở riêng một nơi, không được tự tiện đi lại chuyênl trò. Các viên thu quyển, di phong, soạn tự hiệu, đối độc, nếu vân oán mà thêm bớt nghĩa văn nét chữ, hay là vô tình viết lầm, so xét không rõ, đến nỗi quyển sao không đúng với quyển chính, đều phải chịu luật trị tội ; nếu quan cai quản không xét ra, mà các quan giám thí, giám khảo xét ra được, thì đưa sang Hình bộ trị tội.

- Trong thí viện, chức sai giám của hai vệ Cẩm y, Kim ngô, đều dùng những người không biết chữ, ngày đêm đi cù sát, không được thay đổi bậy bạ quyển thi. Bọn quan đề điệu phải công đồng xem xét. Phó chỉ huy và hiệu uý, mỗi hạng 1 viên phải do công đồng giao phó canh gác cửa trường thi, cắt lượt vài người để coi xét, không được chuyên sai một người.

- Quan giám khảo viễn xem sổ các quan khảo thí và đồng khảo thí bao nhiêu người, chia ra mấy phần, lượng chia sổ quyền thi, mỗi bó bao nhiêu quyền, mỗi phần bao nhiêu bó, đưa sang cho các quan khảo thí và đồng khảo thí chấm. Mỗi trường chấm xong lại chia thứ khác, không được trước sau cùng một thứ. Còn các viên sai giám của các vệ Cẩm y, Kim ngô thì chỉ xem xét theo lệ, chứ không được đưa quyền thi và cùng với các quan khảo thí nom dòm quyền thi, làm trái thì trị tội. Những quyền thi bất cứ quyền đỗ hay quyền hỏng, quan giám khảo viễn phải tự mình xem kỹ chữ hiệu. Bọn quan đê điệu phải công đồng viết bảng, xong lại công đồng xét kỹ từng tên, rồi mới cho treo bảng, không được cầu thả.

- Quyền thi hoặc có quyền nào có vết tích trùng nhau và văn nghĩa sai lầm không hợp cách mà khảo quan lấy nhầm thì các quan đê điệu và giám khảo đều được phép đánh hỏng.

- Các nha lại phục vụ thì trước kỳ bọn quan đê điệu tư sang các bộ Lại, Hộ, Hình, Bình, Công lấy mỗi bộ 6 người.

- Các xá nhân phục vụ ngoài cửa trường thì bọn quan đê điệu tư trước cho viên trưởng quan xá nhân, chọn sai các viên xá nhân thường ban, kê danh sách gửi đến để cho đi phục vụ theo phép.

- Những xá nhân xem xét bốn chung quanh ngoài trường, thì viên trưởng quan xá nhân chọn sai các xá nhân các ty, kê khai họ tên gửi đến làm bảng để cho đi tuần sát ở ngoài trường thi. Nếu thấy viên nào làm việc gì gian phi, cho được tâu lên tri tội, để nghiêm phép thi.

- Kỳ thi Hội, trước ngày thi, Hộ bộ tư giấy cho các quan hay ty Thừa, Hiến chuyển báo cho các phủ huyện trong hạt điểm mục ở phủ, nếu thấy người nào thiếu thì xét tâu lên tri tội.

- Những giám sinh, nho sinh, sinh đồ về nhà để tang, cứ các ngày vào trường thi Hội đều đến phủ mình khai tên để bản phủ công đồng điểm mục, người nào không nộp đơn và không đến điểm mục, đều phải xét hỏi tri tội.

- Việc thu quyền, cần có bút mực giấy, Hộ bộ chiếu số phát trước : bút 30 cái, giấy trắng 600 tờ, giấy lệnh 400 tờ, giấy vừa 400 tờ, mực 200 thoi, giao cho các lại viên ở Lê bộ nhận để làm việc.

- Các thứ cần dùng như dầu trầu 600 cân, bắc đèn 10 lạng, giấy lệnh 1000 tờ, giấy bạch tuyết 400 tờ, giấy vừa 10000 tờ, bút 500 cái, mực 100 thoi, son đất son đá mỗi thứ 5 sọt, đĩa làm nghiên mực 100 cái, đọi đèn 100 cái, Hộ bộ trù liệu phát tiền công mua cho đủ dùng.

- Hòm gỗ đựng quyển 60 cái, cùng khoá và chìa khoá bằng sắt đủ số, Hộ bộ dự phát tiền công để chi cho đủ, giao cho Công bộ mua sắm để nộp, xong việc thi, các quan đề điệu tư giấy cho Công bộ lấy hòm gỗ đem về để dùng.

- Các vật như rào nứa ở trường thi cùng các đồ vật ở các nhà trường thi, khi thi xong, bọn quan đề điệu tư cho Bình bộ nhận lấy đem về dùng vào việc công.

- Những cái sọt tre đựng quyển thi và giấy cũ do Tứ thành binh mã lang tướng ty làm, thi xong, bọn quan đề điệu tư cho vệ Thiên oai nhận lấy đem về để phòng dùng vào việc khác.

THỂ LỆ THI ĐÌNH, BAN YẾN, VINH QUY

NGHI THÚC THI ĐÌNH

Sáng sớm hôm ấy, Thượng thiết ty đặt ngai vua ở chính giữa điện Kính Thiên, đặt hương án và bàn ở trước ngự toạ, đặt ngự toạ của chúa ở bên tả ngự toạ của vua. Thừa dụ cục đặt bàn ở hai bên tả hữu sân rộng, để quyển thi, bút và nghiên mực ở trên bàn. Các quan đề điệu, tri cống cử, giám thí chia nhau đứng ở hai bên các bàn để quyển thi. Nhân viên hai vệ Cẩm y, Kim ngô bày lều thi và quyển thi ở hai bên sân rộng. Một viên lỗ quan (dùng quan Lỗ bộ), một viên tuyên chế sách (dùng quan Đông các) đứng ở bên tả sân rộng (hướng về bên hữu), một viên Nghi chế ty đứng ở bên hữu sân rộng (hướng về bên tả), 2 viên tướng xước (lâm thời được sai) đứng ở hai bên tả hữu sân rộng (hướng về phía bắc). Quân lính các ty vệ cấm cờ xí theo nghi thức. Hồi trống nghiêm đầu, các đại thần văn võ tiến vào chầu, ai nấy đều mang phẩm phục đứng sấp hàng ở ngoài cửa Đoan Môn. Hồi trống nghiêm thứ hai, rước ngự giá vua đến điện Kính Thiên, rước chúa ngự lên điện (hơi về phía

đông). Tự ban dẫn các đại thần đầu ban và các quan văn võ vào đứng hầu ở hai bên sân rồng. Hai viên tự ban dẫn các sĩ nhân vào đứng ở cuối ban về bên hữu sân rồng (hướng về phía bắc). Vua đội mũ xung thiên, mặc áo bào vàng, đai ngọc, lêng ngồi ngự toạ. Chúa đội mũ xung thiên, mặc áo bào tía, đai ngọc, lêng ngồi ngự toạ. Vút roi. Cáp môn xướng : Bài ban, ban tề, cúc cung bái (5 lạy, 3 vái), hưng, bình thân. Các quan chia ban đứng hầu. Lễ quan vào giữa ngự đạo quỳ xuống. Hai viên tự ban dẫn các sĩ nhân vào giữa ngự đạo, đứng sắp hàng hai bên. Xướng : Quý. Các sĩ nhân đều quỳ. Lễ quan tâu rằng : Những sĩ nhân trúng thức kỳ thi Hội này là bao nhiêu người, những tên là gì, vâng vào điện thi. Tâu xong lui ra đứng chỗ cũ. Tự ban xướng : Khấu đầu⁽¹⁾. Các quan đề điệu, tri cống cử, giám thí đưa quyền thi, bút, nghiên, mực cho sĩ nhân xong, lại lui ra đứng chỗ cũ. Quan tuyên chế đến giữa ngự đạo quỳ tâu : TẤU TRUYỀN CHẾ. Rồi phủ phục, vẫn quỳ. Quan tư lế giám đem tờ chế sách giao cho quan tuyên chế, viên này nhận lấy chế sách rồi đứng dậy, lui ra đứng tựa về phía đông sân rồng. Đọc xong, quan tuyên chế lại đem chế sách đến giữa ngự đạo quỳ xuống dâng lại cho quan tư lế giám nhận lấy, rồi quan tuyên chế lui ra đứng chỗ cũ. Quan tuần xước dẫn các sĩ nhân ra ngồi ở lều thi. Nghi chế ty đến giữa ngự đạo quỳ tâu : LỄ TẤT. Lại vút roi. Vua về cung. Chúa về nội phủ. Các đại thần văn võ đều lần lượt lui ra. Đến buổi chiều bọn quan đề điệu truyền đưa các quyền thi cho quan độc quyền làm việc.

NGHI THỨC XƯỚNG DANH TIẾN SĨ

Sáng sớm hôm ấy, Thượng thiết ty đặt ngai vua ở chính giữa cửa điện Thị triều, đặt hương án ở trước ngự toạ, đặt ngự toạ của chúa ở bên tả điện Thị triều. Thừa dụ cục đặt cái bàn để bảng vàng ở bên tả sân rồng (hơi về phía trên). Nghi chế ty và tự ban đặt bảng vàng lên trên bàn. Hai viên thiên bách hộ mang hai lọng đứng ở hai bên bảng. Tráng sĩ các ty vệ đứng hộ vệ theo nghi thức. Một viên truyền chế (dùng chức Thị lang) đứng ở bên tả sân rồng (hướng về bên hữu), một viên xướng danh (dùng chức Hồng lô Tự khanh), một viên dẫn bảng vàng (dùng

(1) *Khấu đầu* : cúi đầu vái

quan Lễ bộ), hai viên mang bảng vàng (dùng chức tự ban), đều đứng ở bên tả sân rồng (hướng về bên hữu), một viên Nghi chế ty đứng ở bên hữu sân rồng (hướng về bên tả). Hồi trống nghiêm đầu. Các đại thần văn võ tiến vào chầu, đều mang phẩm phục đúng sắp hàng ở ngoài cửa Đoan Môn. Các viên chấp sự vào trước, người nào giữ việc này. Hồi trống nghiêm thứ hai. Vua lên ngồi trên điện, Tự ban dẫn các viên đại thần văn võ vào đứng xếp hàng ở hai bên sân rồng. Các quan triều yết thì đứng ở ngoài cửa Đoan Môn. Hồi trống nghiêm thứ ba, tự ban dẫn các viên tiến sĩ vào đứng ở hàng cuối bên hữu sân rồng (hướng về phía bắc). Tiếng chuông nổi. Vua đội mũ xung thiên, mặc áo bào vàng, đai ngọc, lên ngự toạ ở điện. Vút roi. Chuông thôi đánh. Cáp môn xướng : Bài ban, ban tề, cúc cung bái (5 lạy 3 vái), hưng, bình thân. Quan truyền chế đến giữa ngự đạo, quỳ tâu : Tấu truyền chế. Rồi phủ phục, vẫn quỳ. Quan tư lễ giám đem tờ chế giao cho quan truyền chế, viên này nhận lấy, đứng dậy, lui ra đứng tựa về phía đông rồi nói lên : Hữu chế. Cáp môn xướng : Bách quan giai quy. Quan tuyên chế tuyên đọc như sau : "Hoàng thượng chế rằng : khoa mục mở rộng, nhân tài đều tiến". Đọc xong, lại đem tờ chế đến giữa ngự đạo, quỳ, dâng lên. Quan tư lễ giám nhận lấy tờ chế. Quan tuyên chế đứng dậy, lui ra đứng chõ cũ. Cáp môn xướng : Phủ phục, hưng, bình thân. Quan đại trí từ đến giữa ngự đạo quỳ xuống. Cáp môn xướng : Bách quan giai quy. Quan đại trí từ tâu rằng : "Vận hội văn hoá rất thịnh, người tài giỏi ra nhiều đáng nên chúc mừng". Tâu xong, phủ phục, đứng dậy, lui ra đứng chõ cũ. Cáp môn xướng : Phủ phục, hưng, cúc cung bái (5 lạy), hưng, bình thân. Lại xướng : Bách quan phân ban thị lập. Quan Hồng lô Tự khanh đến giữa ngự đạo, quỳ tâu : Tấu xướng danh. Rồi phủ phục, đứng dậy, lui ra đứng bên án để bảng (hơi về phía trên). Tự ban mang bảng vàng đứng tựa về phía đông. Xướng danh xong, tự ban dẫn các tiến sĩ vào quỳ ở giữa ngự đạo. Quan Lễ bộ đến giữa ngự đạo, quỳ xuống rồi đọc : Niên hiệu, năm, tháng, ngày, bọn chúng tôi phụng sắc cho đỗ đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ mấy người, họ, tên, đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân mấy người, họ, tên, đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân mấy người, họ, tên. Đọc xong, phủ phục, đứng dậy, lui ra đứng vào chõ cũ. Quan Lễ bộ cùng tự ban mang bảng vàng từ cửa bên tả sân rồng đi ra, trống và nhạc đi trước, các tiến sĩ đi theo sau, rước đến cửa nhà Thái học, treo lên.

Nghi chế ty đến giữa ngự đạo quỳ tâu : Lễ tất. Vua đứng dậy. Nhạc nổi. Vút roi. Nhạc nghỉ. Chúa về nội phủ. Các quan văn võ lần lượt lui ra.

NGHI THÚC BAN MŨ, ÁO, ĐAI CHO CÁC TIẾN SĨ

Vua ngự lên ngai. Vút roi. Nhạc tấu khúc Văn Quang. Cáp môn xướng : Bài ban, ban tề, cúc cung bái (5 lạy 3 bái), hưng, bình thân. Các quan chia ban đứng hầu. Cáp môn xướng : Tấu sự. Quan Lễ bộ đến giữa ngự đạo quỳ xuống, 4 viên tự ban, 2 viên mang mũ áo đai để trên án, 2 viên dẫn các tiến sĩ đến giữa ngự đạo quỳ xuống. Quan Lễ bộ tâu xin đem ra ngoài cửa Đoan Môn để ban phát, tâu xong lui ra. Tự ban xướng : Khấu đầu. Các tiến sĩ đều cúi đầu vái. 4 viên tự ban, 2 viên dẫn các tiến sĩ từ cửa bên tả đi ra, 2 viên bưng mũ áo đai từ cửa bên hữu đi ra. Nghi chế ty đến giữa ngự đạo quỳ tâu : Lễ tất. Vua về cung. Các quan lần lượt lui ra. Tự ban dẫn các tiến sĩ ra giữa ngự đạo, ngoài cửa Đoan Môn, xướng : Quy. Lại xướng : Khấu đầu. Các tiến sĩ đều cúi đầu vái, vân quỳ. Quan Lễ bộ ban mũ áo đai xong, các tiến sĩ sang phía đông mặc áo, đóng đai, đội mũ. Tự ban dẫn các tiến sĩ đến giữa ngự đạo. Cáp môn xướng : Cúc cung bái (5 lạy 3 vái), hưng, bình thân. Các tiến sĩ lại đến điện Thái miếu làm lễ 5 lạy 3 vái, thế là xong.

NGHI THÚC BAN YẾN CHO CÁC TIẾN SĨ

Ngày hôm ấy, Thái quan⁽¹⁾ bày cỗ yến ở công đường Lễ bộ. Quan Lễ bộ trước hết phải làm lễ vọng bái 5 lạy 3 vái [bái vọng vua], hưng, bình thân. Lại cúc cung 4 lạy [bái vọng chúa], hưng, bình thân. Cáp môn xướng : Bài ban, ban tề. Tự ban dẫn các tiến sĩ vào. Cáp môn lại xướng : Bài ban, ban tề, cúc cung bái (5 lạy 3 vái), hưng, bình thân. Rồi lui xuống một chút. Cáp môn lại xướng : Cúc cung bái (4 lạy), hưng, bình thân. Rồi lui ra. Vào ăn yến. Các viên cáp môn tự ban cũng dự yến. Yến xong, cáp môn lại xướng như trước. Lễ tất.

(1) *Thái quan* : chức quan giữ việc yến tiệc cỗ bàn

NGHI THÚC CÁC TIẾN SĨ LẬY TẠ VINH QUY

Ngày hôm ấy, hồi trống nghiêm dầu, các quan đều mặc phẩm phục, các chấp sự và triều yết đều đến đứng sắp hàng ở hai bên ngoài cửa Đoan Môn. Các tiến sĩ đều đội mũ mặc áo đóng đai đến đứng ở phía tây ngoài cửa Đoan Môn. Hồi trống nghiêm thứ hai, các quan tiến vào sân rồng, sắp hàng đứng ra hai bên đông tây. Quan Hồng lô Tự khanh đứng bên hữu (hơi về dưới). Tiếng chuông nổ. Vua lên ngai. Vút roi. Chuông nghỉ. Cáp môn xướng : Bài ban, ban tề, cúc cung bái (5 lạy 3 vái), hưng, bình thân. Các quan chia ban đứng. Tự ban dẫn các tiến sĩ từ ngoài cửa Đoan Môn vào đứng ở cuối ban phía tây (hướng về phía bắc). Cáp môn xướng : Tâu sự. Quan Hồng lô Tự khanh đến giữa ngự đạo, quỳ tâu : Các tiến sĩ cập đệ, tiến sĩ xuất thân cộng bao nhiêu người, xin vào lạy tạ bệ từ để vinh quy. Tâu xong, quan Hồng lô Tự khanh phủ phục, đứng dậy lui ra. Tự ban xướng ; Khấu đầu, hưng, cúc, cung bái (5 lạy 3 vái), hưng, bình thân. Tự ban dẫn các tiến sĩ đi ra. Nghi chế ty vào giữa ngự đạo quỳ tâu : Lễ tất. Vua về cung. Các quan lần lượt lui ra. (Nếu được ban phẩm hàm thì các tiến sĩ mặc áo đội mũ đeo đai đến ngoài cửa Đoan Môn, cáp môn xướng : Bài ban, ban tề, làm lễ 5 lạy 3 vái, xong rồi lui về).

Xét : Phép thi Hội còn thuộc về các quan trường vâng mệnh nhà vua, mà các thể lệ công việc còn do hữu ty làm. Đến ngày thi Đình thì nhà vua tự ra sách vấn, thể chế rất là long trọng. Khi đã đỗ rồi, ban áo hốt, ban yến tiệc, ơn vua nhuần thấm, thực là sự đại ngộ vẻ vang đối với nho sĩ, mà là điển lễ long trọng của vua chúa. Các nghi thức đều có tiết thứ, các triều theo nhau mà làm. Nay chép rõ ra đây, để biết rõ những ân điển đại khoa là như thế.

KHOA MỤC CHÍ [III]

SỐ NGƯỜI LẤY ĐỖ TRONG CÁC KHOA

Lý Nhân Tông, năm Thái Ninh thứ 4 [1075], thi khoa Nho học tam trường [số đỗ chưa rõ].

Đỗ đầu : Lê Văn Thịnh (người xã Đông Cứu, huyện Gia Định⁽¹⁾).

Năm Quảng Hựu thứ 2 [1086], thi khoa văn học (số đỗ chưa rõ).

Đỗ đầu : Mạc Hiển Tích (người xã Lũng Động, huyện Chí Linh⁽²⁾, làm quan đến Thượng thư, là viên tổ của Mạc Đĩnh Chi).

Cao Tông năm Trinh Phù thứ 10 [1185], thi khoa Thông thi thư, đỗ 20 người.

Đỗ đầu : Bùi Quốc Khái (người xã Bình Lãng, huyện Cẩm Giàng)⁽³⁾.

Trần Thái Tông, năm Kiến Trung thứ 8 [1232], thi khoa Thái học sinh (mới chia làm 3 giáp, số đỗ chưa rõ).

Đỗ đầu nhất giáp : Trương Hanh (người xã Mạnh Tân, huyện Trường Tân)⁽⁴⁾.

Năm Thiên Úng Chính Bình thứ 8 [1239], thi khoa Thái học sinh (số đỗ chưa rõ).

Đỗ đầu nhất giáp : Lưu Miễn (không rõ quê ở đâu, làm quan đến Tả tư mã).

(1) *Gia Định* : nay là huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh.

(2) *Chí Linh* : thuộc tỉnh Hải Dương ngày nay.

(3) *Cẩm Giàng* : thuộc tỉnh Hải Dương ngày nay - *Đăng khoa lục* chép đỗ đầu là Đỗ Thế Diên, xã Cổ Liêu, huyện Đường Hào.

(4) *Trường Tân* : nay là huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

Năm Thiên Úng Chính Bình thứ 15 [1246], thi đại tỷ, đỗ 44 người.

Trạng nguyên : Nguyễn Quan Quang (người xã Tam Sơn, huyện Đông Ngàn)⁽¹⁾.

Năm Thiên Úng Chính Bình thứ 16 [1247], thi đại tỷ, lấy đỗ 48 người (mới đặt tam khôi).

Trạng nguyên : Nguyễn Hiền (khi đỗ mới 13 tuổi, người xã Dương A, huyện Thượng Hiên)⁽²⁾.

Năm Nguyên Phong thứ 6 [1256], thi đại tỷ, lấy đỗ 42 người (cho đỗ tam khôi 4 người).

Kinh Trạng nguyên : Trần Quốc Lặc (người xã Uông Hạ, huyện Thanh Lâm)⁽³⁾.

Trại Trạng nguyên : Trương Sán (người huyện Hoành Sơn)⁽⁴⁾.

Thánh Tông, năm Thiệu Long thứ 9 [1266], thi đại tỷ, lấy đỗ 47 người.

Kinh Trạng nguyên : Trần Cố (người xã Phạm Triều, huyện Thanh Miện)⁽⁵⁾.

Trại Trạng nguyên : Bạch Liêu (người xã Nguyễn Xá, huyện Đông Thành)⁽⁶⁾.

Năm Bảo Phù thứ 3 [1275], thi đại tỷ, lấy đỗ Thái học sinh 27 người (tam khôi 3 người, hoàng giáp trở xuống 24 người. Hai khoa trước chia ra kinh, trại, đến năm này lại hợp làm một).

Trạng nguyên : Đào Tiêu (người huyện Đông Sơn), (Tra ra là người xã An Hồ, huyện La Sơn,⁽⁷⁾ sau phong làm Thượng đẳng phúc thần⁽⁸⁾).

(1) *Đông Ngàn* : nay là huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

(2) *Thượng Hiên* : sau đổi là Thượng Nguyên, thuộc phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

(3) *Thanh Lâm* : nay là phủ Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

(4) *Hoành Sơn* : thuộc Nghệ An.

(5) *Thanh Miện* : thuộc tỉnh Hải Dương ngày nay.

(6) *Đông Thành* : nay là huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An.

(7) *La Sơn* : sau là phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

(8) Mấy chữ chua này, các bản L.T.H.C.L.C đều không có, duy có bản của thư viện Viện Sử học là có. Đây là lời chú của một độc giả.

Anh Tông, năm Hưng Long thứ 12 [1304], thi đại tỷ, lấy đỗ Thái học sinh 44 người (tam khôi 3 người, hoàng giáp trở xuống 41 người).

Trạng nguyên : Mạc Đĩnh Chi (người xã Lũng Động, huyện Chí Linh).

Duệ Tông, năm Long Khánh thứ 2 [1379], Thượng hoàng thi Đình các tiến sĩ, cho cập đệ và xuất thân 50 người.

Trạng nguyên : Đào Sư Tích (nguyên xã Cổ Lễ, huyện Tây Chân⁽¹⁾, có người nói là người xã Song Khê, huyện An Dũng. Từ thi Hương đến thi Đình đều đỗ đầu).

Phế Đế, năm Xương Phù thứ 8 [1385], Thượng hoàng thi Thái học sinh ở chùa Vạn Phúc⁽²⁾, huyện Tiên Du, lấy đỗ 30 người.

Đỗ đầu : Đoàn Xuân Lôi (người xã Ba Lỗ, huyện Tân Phúc⁽³⁾).

Thuận Tông, năm Quang Thái thứ 6 [1393], thi Thái học sinh, lấy đỗ 30 người.

Đỗ đầu : Hoàng Quán Chi (người xã Hạ Yên Quyết, huyện Từ Liêm)⁽⁴⁾.

Hồ Quý Ly, năm Thánh Nguyên thứ 1 [1400], thi Thái học sinh, lấy đỗ 20 người.

Đỗ đầu : Lưu Thúc Kiệm (người xã Trạm Lộ, huyện Gia Định).

Hồ Hán Thương, năm Khai Đại thứ 3 [1405], thi Lễ bộ cử nhân, lấy đỗ 170 người.

Đỗ đầu : Hồ Ngạn Thần.

Lê Thái Tổ, năm Thuận Thiên thứ 2 [1429], thi khoa Minh kinh (số đỗ chưa rõ).

Đỗ đầu : Triệu Thái (người xã Hoàng Chung, huyện Lập Thạch)⁽⁵⁾.

Năm Thuận Thiên thứ 4 [1431], thi khoa Hoành từ (số đỗ chưa rõ).

(1) *Tây Chân* : sau đổi là Nam Chân rồi Nam Trực, tỉnh Nam Định.

(2) *Vạn Phúc* tự : nay là chùa Phật Tích, thuộc tỉnh Bắc Ninh.

(3) *Tân Phúc* : thuộc Bắc Giang.

(4) *Từ Liêm* : nay thuộc Hà Nội.

(5) *Lập Thạch* : thuộc tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay.

Đỗ đầu : Nguyễn Thiên Thái⁽¹⁾ (người xã Nội Duệ, huyện Tiên Du)⁽²⁾.

Thái Tông, năm Thiệu Bình thứ 2 [1435], nhà vua ngự thí Quốc tử giám cùng giáo thụ các lộ và các quân nhân có học tại Văn Tập đường (số đỗ chưa rõ).

Đỗ đầu : Nguyễn Viết Tuyên.

Năm Đại Bảo thứ 3 [1442], khoa Nhâm Tuất, lấy đỗ tiến sĩ 33 người.

Hội nguyên : Nguyễn Như Đổ (người xã Đại Lan, huyện Thanh Đàm)⁽³⁾.

Đinh nguyên⁽⁴⁾ Trạng nguyên : Nguyễn Trực (người xã Bối Khê, huyện Thanh Oai)⁽⁵⁾.

Nhân Tông, năm Thái Hoà thứ 6 [1448], khoa Mậu Thìn, lấy đỗ tiến sĩ 27 người.

Hội nguyên : Đặng Tuyên (người xã Bình Lăng, huyện Tiên Thi)⁽⁶⁾.

Đinh nguyên Trạng nguyên : Nguyễn Nghiêu Tư (người xã Phù Lương, huyện Võ Giàng)⁽⁷⁾.

Năm Thái Hoà thứ 11 [1453], khoa Quý Dậu, lấy đỗ tiến sĩ 25 người.

Hội nguyên : Nguyễn Chỉ (người xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai).

Đinh nguyên Hoàng giáp : Vũ Bá Triệt (người xã Thái Bạt, huyện Bất Bạt)⁽⁸⁾.

Năm Diên Ninh thứ 5 [1458], khoa Mậu Dần, lấy đỗ tiến sĩ 4 người (khoa này không thi Đinh).

Đỗ đầu : Nguyễn Văn Xứng (người xã Nại Tử Châu, huyện An Lạc)⁽⁹⁾.

(1) Có bản chép là Nguyễn Thiên Tích.

(2) Tiên Du : nay là Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

(3) Bia Văn miếu chép là huyện Thanh Trì.

(4) Hội nguyên : đỗ đầu kỳ thi Hội.

Đinh nguyên : đỗ đầu kỳ thi Đinh.

(5) Thanh Oai : thuộc tỉnh Hà Tây ngày nay.

(6) Tiên Thi : sau là Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

(7) Võ Giàng : thuộc tỉnh Bắc Ninh ngày nay.

(8) Bất Bạt : thuộc tỉnh Hà Tây ngày nay.

(9) An Lạc : thuộc tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay.

Thánh Tông, năm Quang Thuận thứ 4 [1463], khoa Quý Mùi, lấy đỗ tiến sĩ 44 người.

Hội nguyên : Quách Đình Bảo (người xã Phúc Khê, huyện Thanh Lan)⁽¹⁾.

Đình nguyên Trạng nguyên : Lương Thế Vinh (người xã Cao Hương, huyện Thiên Bản)⁽²⁾.

Năm Quang Thuận thứ 7 [1466] khoa Bính Tuất lấy đỗ tiến sĩ 27 người. Hội nguyên : chưa rõ.

Đình nguyên Hoàng giáp : Dương Như Châu, (người xã Lạc Thổ, huyện Siêu Loại).

Năm Quang Thuận thứ 10 [1469], khoa Kỷ Sửu, lấy đỗ tiến sĩ 22 người⁽³⁾

Hội nguyên : Thân Nhân Trung (người xã An Ninh, huyện Yên Dũng)⁽⁴⁾.

Đình nguyên Hoàng giáp : Phạm Bá (người xã Phác Châu⁽⁵⁾, huyện Tân Minh⁽⁶⁾).

Năm Hồng Đức thứ 3 [1472], khoa Nhâm Thìn, lấy đỗ tiến sĩ 27 người⁽⁷⁾.

Hội nguyên : Lê Tuấn Ngạn (người xã Vĩnh Lộc, huyện Tế Giang)⁽⁸⁾.

Đình nguyên Trạng nguyên ; Vũ Kiệt (người xã An Việt, huyện Siêu Loại).

Năm Hồng Đức thứ 6 [1475], khoa Ất Mùi, lấy đỗ tiến sĩ 43 người.

Hội nguyên : Cao Quýnh (người xã Cao Xá, huyện Đông Thành).

Đình nguyên Trạng nguyên : Vũ Tuấn Chiêu (người phường Nhật Chiêu, huyện Quảng Đức)⁽⁹⁾.

(1) *Thanh Lan* : sau là huyện Thanh Quan, tỉnh Thái Bình.

(2) *Thiên Bản* : sau là huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

(3) Đ.V.S.K.T.T. quyển XII, tờ 50 chép số đỗ là 20 người.

(4) *Yên Dũng* : thuộc tỉnh Bắc Giang ngày nay.

(5) *Phác Châu* : *Đăng khoa lục chép* là Phác Xuyên.

(6) *Tân Minh* : sau là Tiên Minh, nay là Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng.

(7) Đ.V.S.K.T.T. Quyển XII, tờ 72 chép số đỗ là 26 người.

(8) *Tế Giang* : nay là huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

(9) *Quảng Đức* : sau là huyện Vĩnh Thuận, do huyện Thọ Xương kiêm lý, thuộc địa phận Hà Nội.

Năm Hồng Đức thứ 9 [1478], khoa Mậu Tuất, lấy đỗ tiến sĩ 62 người.

Hội nguyên : Lê Ninh (người xã Thủ Ích, huyện An Lạc).

Đình nguyên Trạng nguyên : Lê Quảng Chí (người xã Thần Đầu huyện Kỳ Hoa)⁽¹⁾.

Năm Hồng Đức thứ 12 [1481], khoa Tân Sửu, lấy đỗ tiến sĩ 40 người.

Hội nguyên, Đình nguyên Trạng nguyên : Phạm Đôn Lễ (người xã Hải Trào, huyện Ngự Thiên)⁽²⁾, tự thi Hương đến thi Đình đều đỗ đầu).

Năm Hồng Đức thứ 15 [1484], khoa Giáp Thìn, lấy đỗ tiến sĩ 44 người.

Hội nguyên : Phạm Trí Khiêm (người xã An Trang, huyện Thiện Tài).

Đình nguyên Trạng nguyên : Nguyễn Quang Bật (người xã Bình Ngô, huyện Gia Định).

Năm Hồng Đức thứ 18 [1487], khoa Đinh Mùi, lấy đỗ tiến sĩ 60 người.

Hội nguyên : Phạm Trân (người xã Đông Phù Liệt, huyện Thanh Đàm)⁽³⁾.

Đình nguyên Trạng nguyên ; Trần Sùng Dĩnh (người xã Đồng Khê, huyện Thanh Lâm)⁽⁴⁾.

Năm Hồng Đức thứ 21 [1490], khoa Canh Tuất, lấy đỗ tiến sĩ 54 người.

Hội nguyên : Nguyễn Khao (người xã Phù Chẩn, huyện Đông Ngàn).

Đình nguyên Trạng nguyên : Vũ Duệ (người xã Trình Xá, huyện Sơn Vi)⁽⁵⁾

Năm Hồng Đức thứ 24 [1493], khoa Quý Sửu, lấy đỗ tiến sĩ 48 người.

Hội nguyên, Đình nguyên Trạng nguyên : Vũ Dương (người xã Mạn Nhuế, huyện Thanh Lâm. Từ thi Hương đến thi Đình đều đỗ đầu).

Năm Hồng Đức thứ 27 [1496], khoa Bính Thìn, lấy đỗ tiến sĩ 30 người.

Hội nguyên : Nguyễn Huân : (người xã Kim Đôi, huyện Vũ Ninh).

(1) *Kỳ Hoa* : nay là huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

(2) *Ngự Thiên* : sau là Hưng Nhân, tỉnh Thái Bình.

(3) *Thanh Đàm* : nay là Thanh Trì, tỉnh Hà Đông.

(4) *Thanh Lâm* : thuộc tỉnh Hải Dương ngày nay.

(5) *Sơn Vi* : sau là Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

Đinh nguyên, Trạng nguyên : Nghiêm Viện (người xã Bồng Lai, huyện Quế Dương⁽¹⁾).

Hiến Tông, năm Cảnh Thống thứ 2 [1499], khoa Kỷ Mùi, lấy đỗ tiến sĩ 55 người.

Hội nguyên : Lương Đắc Bằng (người xã Hội Triều, huyện Hoằng Hoá⁽²⁾).

Đinh nguyên, Trạng nguyên : Đỗ Lý Khiêm (người xã Ngoại lang, huyện Thư Trì⁽³⁾).

Năm Cảnh Thống thứ 5 [1502], khoa Nhâm Tuất, lấy đỗ tiến sĩ 61 người.

Hội nguyên : chưa rõ.

Đinh nguyên, Trạng nguyên : Lê Ích Mộc (người xã Thanh Lãng huyện Thuỷ Đường)⁽⁴⁾.

Uy Mục Đế, năm Đoan Khánh thứ 1 [1505], khoa Ất Sửu, lấy đỗ tiến sĩ 55 người.

Hội nguyên, Đinh nguyên Trạng nguyên : Lê Nại (người xã Mộ Trạch, huyện Đường An)⁽⁵⁾.

Năm Đoan Khánh thứ 4 [1508], khoa Mậu Thìn, lấy đỗ tiến sĩ 54 người.

Hội nguyên : Đỗ Vinh (người xã Ngoại Lãng, huyện Thư Trì).

Đinh nguyên, Trạng nguyên : Nguyễn Giản Thanh (người xã Ông Mặc⁽⁶⁾, huyện Đông Ngàn).

Tương Dực Đế, năm Hồng Thuận thứ 3 [1511], khoa Tân Mùi, lấy đỗ tiến sĩ 47 người.

Hội nguyên : Nguyễn Thái Hoa (người xã Kim Độ, huyện Thanh Lâm).

(1) *Quế Dương* : thuộc tỉnh Bắc Ninh ngày nay.

(2) *Hoằng Hoá* : thuộc tỉnh Thanh Hoá ngày nay.

(3) *Thư Trì* : thuộc tỉnh Thái Bình ngày nay.

(4) *Thuỷ Đường* : sau là Thuỷ Nguyên, tỉnh Kiến An (nay thuộc thành phố Hải Phòng).

(5) *Đường An* : thuộc tỉnh Hải Dương ngày nay.

(6) *Ông Mặc, Đông Ngàn* : sau là làng Hương Mặc, Từ Sơn, Bắc Ninh.

Đinh nguyên, Trang nguyên : Hoàng Nghĩa Phú (người xã Mạc Xá, huyện Chương Đức⁽¹⁾).

Năm Hồng Thuận thứ 6 [1514], khoa Giáp Tuất, lấy đỗ tiến sĩ 43 người.

Hội nguyên : Nguyễn Bỉnh Đức (người xã Thịnh Quang, huyện Quảng Đức).

Đinh nguyên Trạng nguyên : Nguyễn Đức Lượng (người xã Canh Hoạch, huyện Thanh Oai).

Chiêu Tông, năm Quang Thiệu thứ 3 [1518], khoa Mậu Dần⁽²⁾, lấy đỗ tiến sĩ 17 người.

Hội nguyên : Đặng Ất (người xã Hải Trào⁽³⁾, huyện Ngự Thiên).

Đinh nguyên Trạng nguyên : Ngô Miễn Thiệu (người xã Tam Sơn, huyện Đông Ngàn).

Năm Quang Thiệu thứ 5 [1520], khoa Canh Thìn, lấy đỗ tiến sĩ 17 người.

Hội nguyên : Nguyễn Bật (người xã Trảo Nha, huyện Thạch Hà⁽⁴⁾).

Đinh nguyên Hoàng giáp : Nguyễn Thái Bật (người xã Bình Lãng, huyện Cẩm Giàng).

Cung đế, năm Thống Nguyên thứ 2 [1523], khoa Quý Mùi, lấy đỗ tiến sĩ 36 người.

Hội nguyên : Đào Nghiêm (người xã Thiện Phiến, huyện Tiên Lữ⁽⁵⁾).

Đinh nguyên Trạng nguyên : Hoàng Văn Tân (người xã Xuân Lôi, huyện Võ Giàng).

Năm Thống Nguyên thứ 5 [1526], khoa Bính Tuất, lấy đỗ tiến sĩ 20 người.

(1) *Chương Đức* : nay là Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây.

(2) Vì năm Quang Thiệu thứ 2 là khoa thi Đinh Sửu, trong nước có việc, nên hoãn đến năm này.

(3) Bia Văn miếu chép là xã Phúc Hải.

(4) *Thạch Hà* : thuộc tỉnh Hà Tĩnh ngày nay.

(5) *Tiên Lữ* : thuộc tỉnh Hưng Yên ngày nay.

Hội nguyên : Phạm Đinh Quang (người xã Cổ Lâm, huyện Lang Tài⁽¹⁾).

Đinh nguyên Trạng nguyên : Trần Tất Văn (người xã Nguyệt Áng, huyện An Lão)⁽²⁾.

Mạc Đăng Dung, năm Minh Đức thứ 3 [1529], khoa Kỷ Sửu, lấy đỗ tiến sĩ 27 người.

Hội nguyên : Nguyễn Quang Tán (người xã Vọng Nguyệt, huyện Yên Phong)⁽³⁾.

Đinh nguyên Trạng nguyên : Đỗ Tông (người xã Lại Ốc, huyện Văn Giang)⁽⁴⁾.

Mặc Đăng Doanh, năm Đại Chính thứ 3 [1532], khoa Nhâm Thìn, lấy đỗ tiến sĩ 27 người.

Hội nguyên, Đinh nguyên Trạng nguyên : Nguyễn Thiến (người xã Canh Hoạch, huyện Thanh Oai).

Năm Đại Chính thứ 6 [1535], khoa Ất Mùi, lấy đỗ tiến sĩ 32 người.

Hội nguyên, Đinh nguyên trạng nguyên : Nguyễn Bỉnh Khiêm (người xã Trung Am, huyện Vĩnh Lại)⁽⁵⁾.

Năm Đại Chính thứ 9 [1538], khoa Mậu Tuất, lấy đỗ tiến sĩ 36 người.

Hội nguyên : Đinh Soạn (người xã An Dương, huyện Đông Lan)⁽⁶⁾.

Đinh nguyên Trạng nguyên : Giáp Hải (người xã Sính Kế, huyện Phượng Nhãn)⁽⁷⁾.

Mạc Phúc Hải, năm Quảng Hoà thứ 1 [1541], khoa Tân Sửu, lấy đỗ tiến sĩ 30 người.

Hội nguyên : Bạch Hồng Nho (người xã Nội Duệ, huyện Tiên Du).

(1) *Lang Tài*: thuộc tỉnh Bắc Ninh ngày nay.

(2) *An Lão*: thuộc thành phố Hải Phòng ngày nay.

(3) *Yên Phong*: thuộc tỉnh Bắc Ninh ngày nay.

(4) *Văn Giang*: thuộc tỉnh Hưng Yên ngày nay.

(5) *Vĩnh Lại*: nay là huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng.

(6) *Đông Lan*: nay là Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ.

(7) *Phượng Nhãn*: thuộc tỉnh Bắc Giang ngày nay.

Đinh nguyên Trạng nguyên : Nguyễn Kỳ (người xã Bình Dân, huyện Đông An)⁽¹⁾.

Năm Quảng Hoà thứ 4 [1544], khoa Giáp Thìn, lấy đỗ tiến sĩ 17 người.

Hội nguyên : chưa rõ.

Đinh nguyên Hoàng giáp ; Vũ Cảnh (người xã Lương Xá, huyện Lang Tài).

Mạc Phúc Nguyên, năm Vĩnh Định thứ 1 [1547], khoa Đinh Mùi, lấy đỗ tiến sĩ 30 người.

Hội nguyên : Nguyễn Thước (người xã Nghĩa Lộ, huyện Thanh Oai).

Đinh nguyên Trạng nguyên : Dương Phúc Tư (người xã Lạc Đạo⁽²⁾ huyện Gia Lâm).

Mạc, năm Cảnh Lịch thứ 3 [1550], khoa Canh Tuất, lấy đỗ tiến sĩ 26 người.

Hội nguyên : Ngô Bật Lượng (người xã Bái Dương, huyện Tây Chân).

Đinh nguyên Trạng nguyên : Trần Văn Bảo (người xã Cổ Chử, huyện Giao Thuỷ)⁽³⁾.

Mạc, năm Cảnh Lịch thứ 6 [1553], khoa Quý Sửu, lấy đỗ tiến sĩ 21 người.

Hội nguyên : Trần Vĩnh Tuy (người xã An Lật, huyện Thanh Lâm).

Đinh nguyên Trạng nguyên : Nguyễn Lương Thái (người xã Bình Ngô, huyện Gia Định).

Lê Trung Tông, năm Thuận Bình thứ 6 [1554], khoa Giáp Dần. mới thi Chế khoa, lấy đỗ xuất thân và đồng xuất thân 13 người.

Đỗ đầu đệ nhất giáp : Đinh Bật Tuy (người xã Bùi Khổng, huyện Hưng Nguyên⁽⁴⁾).

(1) *Đông An* : thuộc tỉnh Hưng Yên ngày nay.

(2) *Lạc Đạo* : trước thuộc huyện Gia Lâm, sau thuộc huyện Văn Lâm, Hưng Yên.

(3) *Giao Thuỷ* : thuộc tỉnh Nam Định ngày nay.

(4) *Hưng Nguyên* : thuộc tỉnh Nghệ An ngày nay.

Năm Thuận Bình thứ 8 - Mạc, năm Quang Bảo thứ 2 [1556], lấy đỗ tiến sĩ 24 người.

Hội nguyên : Nguyễn Bỉnh Di (người xã Đáp Khê, huyện Chí Linh).

Đinh nguyên Trạng nguyên : Phạm Trấn (người xã Lam Kiều, huyện Gia Phúc⁽¹⁾).

Lê Anh Tông, năm Chính Trị thứ 2 - Mạc, năm Quảng Bảo thứ 6 [1559], lấy đỗ tiến sĩ 20 người.

Hội nguyên, Đinh nguyên Thám hoa : Đặng Thị Thố (người xã An Lạc, huyện Thanh Lâm).

Năm Chính Trị thứ 5 - Mạc, năm Quang Bảo thứ 8 [1562], lấy đỗ tiến sĩ 18 người.

Hội nguyên : Nguyễn Khắc Kính (người xã Thanh Đôi⁽²⁾, huyện Siêu Loại).

Đinh nguyên Trạng nguyên : Phạm Duy Quyết (người xã Hùng Khê, huyện Chí Linh).

Năm Chính Trị thứ 8 [1565], thi Chế khoa, lấy đỗ xuất thân và đồng xuất thân 10 người.

Đỗ đầu đệ nhất giáp : Lê Khiêm (người xã Bảo Đà, huyện Lôi Dương)⁽³⁾.

Mạc Mậu Hợp, năm Thuần Phúc thứ 4 [1565], lấy đỗ tiến sĩ 16 người.

Hội nguyên : Lê Khắc Đôn (người xã Quang Bí, huyện Gia Phúc).

Đinh nguyên Thám hoa : Phạm Quang Tiến (người xã Lương Xá, huyện Lang Tài)⁽⁴⁾.

(1) *Gia Phúc*: sau là huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

(2) *Đặng khoa lục* chép là Thanh Hoài.

(3) *Lôi Dương*: nay là huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá.

(4) *Đặng khoa lục* còn chép : Năm Chính Trị thứ 11 - Mạc, năm Thuần Phúc thứ 4 [1565], lấy đỗ tiến sĩ 17 người, Đinh nguyên thám hoa là Vũ Hữu Chính, người làng La Muội, huyện Đường Hào.

Năm Chính Trị thứ 14 - Mạc, năm Sùng Khang thứ 6 [1571], lấy đỗ tiến sĩ 17 người.

Hội nguyên : Lê Tất Năng (người xã Địa Linh, huyện Phụ Dực)⁽¹⁾.

Đình nguyên Bảng nhãn : Nguyễn Miễn (người xã Lại Thượng, huyện Thanh Lâm).

Lê Thế Tông, năm Gia Thái thứ 2 – Mạc, năm Sùng Khang thứ 9 [1574], lấy đỗ tiến sĩ 17 người.

Hội nguyên : Nguyễn Tự Cường (người xã Lan Mạc, huyện An Lạc).

Đình nguyên Thám hoa : Vũ Văn Khuê (người xã Đống Lâm, huyện Gia Định).

Năm Gia Thái thứ 5 [1577], Đinh Sửu, thi Chế khoa, lấy đỗ 5 người.

Đỗ đầu đệ nhất giáp : Lê Trạc Tú (người xã Thượng Cốc, huyện Lôi Dương).

Mạc, năm Sùng Khang thứ 12 [1577], lấy đỗ tiến sĩ 18 người.

Hội nguyên : Đoàn Thế Bạt (người xã Phù Nội, huyện Thanh Miện).

Đình nguyên Trạng nguyên : Vũ Giới (người xã Lương Xá, huyện Lang Tài).

Năm Quang Hưng thứ 3 [1580], Canh Thìn, phục lại khoa thi Hội, lấy đỗ tiến sĩ 6 người.

Hội nguyên, Đình nguyên Hoàng giáp : Nguyễn Văn Giai (người xã Phù Lưu Trường, huyện Thiên Lộc)⁽²⁾.

Mạc, năm Diên Thành thứ 3 [1580], lấy đỗ tiến sĩ 17 người.

Hội nguyên : Ngô Trừng (người xã Vọng Nguyệt, huyện Yên Phong).

Đình nguyên Thám hoa : Đỗ Cung (người xã Đỗ Xá, huyện Đường Hào)⁽³⁾.

Năm Quang Hưng thứ 6 [1583], khoa Quý Mùi lấy đỗ tiến sĩ 4 người.

Đỗ đầu Đệ nhị giáp : Nguyễn Nhân Thiệm (người xã Bột Thái, huyện Hoằng Hoá).

Mạc, năm Diên Thành thứ 6 (1583), khoa Quý Mùi lấy đỗ tiến sĩ 14 người.

(1) *Phụ Dực* : thuộc tỉnh Thái Bình ngày nay.

(2) *Thiên Lộc* : nay là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

(3) *Đường Hào* : nay là huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

Hội nguyên : Đào Tung (người xã Hoàng Xá, huyện Bình Hà⁽¹⁾).

Đình nguyên Thám hoa : Nguyễn Tuấn Ngạn (người xã Đoàn Xá, huyện Sơn Lãng⁽²⁾).

Năm Quang Hưng thứ 9 - Mạc, năm Đoan Thái thứ 1 [1586], lấy đỗ tiến sĩ 23 người.

Hội nguyên, Đình nguyên Thám hoa : Nguyễn Giáo Phương (người xã Vĩnh Kiều, huyện Đông Ngàn).

Năm Quang Hưng thứ 12 [1589], khoa Kỷ Sửu, lấy đỗ tiến sĩ 4 người.

Đình nguyên : Lê Nhữ Bật (người xã Vĩnh Trị, huyện Hoằng Hoá).

Mạc, năm Hưng Trị thứ 2 [1589], lấy đỗ tiến sĩ 17 người.

Đình nguyên Đồng tiến sĩ : Phạm Y Toàn (người xã Mạn Nhuế, huyện Thanh Lâm).

Năm Quang Hưng thứ 15 [1592], lấy đỗ tiến sĩ 3 người.

Đình nguyên Hoàng giáp : Trịnh Cảnh Thụy (người xã Chân Bá, huyện Yên Định)⁽³⁾.

Mạc, năm Hồng Ninh thứ 2 [1592], lấy đỗ tiến sĩ 17 người.

Hội nguyên : Hoàng Đĩnh (người xã Tiên Minh, huyện Tiên Minh⁽⁴⁾).

Đình nguyên Hoàng giáp : Phạm Hữu Năng (người xã Cẩm Sơn, huyện Cẩm Giàng).

Năm Quang Hưng thứ 18 [1595], khoa Ất Mùi, lấy đỗ tiến sĩ 6 người.

Hội nguyên : Nguyễn Viết Tráng (người xã Hạ Yên Quyết, huyện Từ Liêm).

Đình nguyên Hoàng giáp : Nguyễn Thực (người xã Văn Điếm, huyện Đông Ngàn).

Năm Quang Hưng thứ 21 [1598], khoa Mậu Tuất, lấy đỗ tiến sĩ 5 người.

(1) *Bình Hà* : nay là huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

(2) *Sơn Lãng* : nay là huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Tây.

(3) *Yên Định* : thuộc tỉnh Thanh Hoá ngày nay.

(4) *Tiên Minh* : nay là huyện Tiên Lãng, Hải Phòng.

Hội nguyên : Nguyễn Khắc Khoan (người xã An Khang, huyện Yên Phong).

Đình nguyên Hoàng giáp : Nguyễn Thứ (người xã Bột Thái, huyện Hoằng Hoá).

Kính Tông, năm Hoằng Định thứ 3 [1602], khoa Nhâm Dần, lấy đỗ tiến sĩ 10 người.

Hội nguyên, Đình nguyên Hoàng giáp : Nguyễn Đăng (người xã Đại Toán, huyện Quế Dương, thi Hương, Hội, Đình đều đỗ đầu).

Năm Hoằng Định thứ 5 [1604], khoa Giáp Thìn, lấy đỗ tiến sĩ 7 người.

Hội nguyên : Đặng Duy Minh (người xã Tĩnh Khê, huyện Tứ Kỳ)⁽¹⁾.

Đình nguyên Hoàng giáp : Nguyễn Thế Tiêu (người xã Mặc Động, huyện Chí Linh).

Năm Hoằng Định thứ 8 [1607], khoa Đinh Mùi, lấy đỗ tiến sĩ 5 người.

Hội nguyên : Ngô Nhân Triệt (người xã Vọng Nguyệt, huyện Yên Phong).

Đình nguyên Hoàng giáp : Lưu Đình Chất (người xã Quỳ Chữ, huyện Hoằng Hoá).

Năm Hoằng Định thứ 11 (1610), khoa Canh Tuất, lấy đỗ Tiến sĩ 7 người.

Hội nguyên Nguyễn Tiến Dựng (người xã Nguyên Xá, huyện Yên Phong).

Đình nguyên Hoàng giáp : Nguyễn Văn Khuê (người xã Bất Quần, huyện Quảng Xương)⁽²⁾.

Năm Hoằng Định thứ 14 [1613], khoa Quý Sửu, lấy đỗ tiến sĩ 7 người.

Hội nguyên : Bùi Tất Thắng (người xã Phương Lại, huyện Vũ Tiên)⁽³⁾

(1) *Tứ Kỳ* : thuộc tỉnh Hải Dương ngày nay.

(2) *Quảng Xương* : thuộc tỉnh Thanh Hoá ngày nay.

(3) *Vũ Tiên* : thuộc tỉnh Thái Bình ngày nay.

Dinh nguyễn Đồng tiến sĩ : Nguyễn Tuấn (người xã Nhân Mục, huyện Thanh Trì).

Năm Hoằng Định thứ 17 [1616], khoa Bính Thìn, lấy đỗ tiến sĩ 4 người.

Hội nguyễn : Vũ Miễn (người xã Ngọc Trì, huyện Lang Tài).

Dinh nguyễn Đồng tiến sĩ : Lê Trí Dụng (người xã Văn Ngoại, huyện Chương Đức).

Năm Hoằng Định thứ 20 [1619], khoa Kỷ Mùi, lấy đỗ tiến sĩ 7 người.

Hội nguyễn : Trần Hữu Lễ (người xã Cát Bi, huyện Thượng Phúc)⁽¹⁾.

Dinh nguyễn Hoàng giáp : Nguyễn Lại (người xã Bột Thượng, huyện Hoằng Hóa).

Thần Tông, năm Vĩnh Tộ thứ 5 [1623], khoa Quý Sửu, lấy đỗ tiến sĩ 7 người. (Khoa này vì Nguyễn Tiệp mượn người làm bài hộ, bị phát giác, nên cứ theo như phân số các kỳ thi Hội mà cho đỗ tiến sĩ, không chia thứ tự cao thấp từng giáp).

Hội nguyễn : Phạm Phi Kiến (người xã Dương Liêu, huyện Đan Phượng)⁽²⁾.

Năm Vĩnh Tộ thứ 10 [1628], khoa Mậu Thìn, lấy đỗ tiến sĩ 18 người.

Hội nguyễn, Dinh nguyễn Thám hoa : Giang Văn Minh (người xã Mông Phụ, huyện Phúc Lộc)⁽³⁾.

Năm Đức Long thứ 3 [1631], khoa Tân Mùi, lấy đỗ tiến sĩ 5 người.

Hội nguyễn, Dinh nguyễn Thám hoa : Nguyễn Minh Triết⁽⁴⁾ (người xã Lạc Sơn, huyện Chí Linh, thi Hội, thi Đình, bài ứng chế đều đỗ đầu, đổi tên là Nguyễn Thọ Xuân).

Năm Đức Long thứ 6 [1634], khoa Giáp Tuất, lấy đỗ tiến sĩ 5 người.

(1) *Thượng Phúc* : nay là huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

(2) *Đan Phượng* : thuộc tỉnh Hà Tây ngày nay.

(3) *Phúc Lộc* : sau là huyện Phúc Thọ, tỉnh Sơn Tây (nay là tỉnh Hà Tây).

(4) Bia Văn Miếu chép là Nguyễn Thọ Xuân.

Hội nguyên : Nguyễn Nhân Trú (người xã Nguyệt Viên, huyện Hoằng Hoá).

Đinh nguyên Hoàng giáp : Vũ Bạt Tuy (người xã Mộ Trạch, huyện Đương An).

Năm Dương Hoà thứ 3 [1637], khoa Đinh Sửu, lấy đỗ tiến sĩ 20 người.

Hội nguyên, Đinh nguyên Trạng nguyên : Nguyễn Xuân Chính (người xã Phù Chẩn, huyện Đông Ngàn, thi Hội, thi Đinh, bài ứng chế đều đỗ đầu).

Năm Dương Hoà thứ 6 [1640], khoa Canh Thìn, lấy đỗ tiến sĩ 22 người.

Hội nguyên, Đinh nguyên Hoàng giáp : Phí Văn Thuật (người xã Thương Trưng, huyện Bạch Hạc)⁽¹⁾.

Chân Tông, năm Phúc Thái thứ 1 [1643], khoa Quý Mùi, lấy đỗ tiến sĩ 9 người.

Hội nguyên : Lê Trí Trạch (người xã Vân Ngoại⁽²⁾, huyện Chương Đức).

Đinh nguyên Hoàng giáp : Nguyễn Khắc Thiệu (người phường Hà Khẩu, huyện Thọ Xương⁽³⁾).

Năm Phúc Thái thứ 4 [1646], khoa Bính Tuất, lấy đỗ tiến sĩ 17 người.

Hội nguyên, đinh nguyên Thám hoa : Nguyễn Đăng Hạo (người xã Hoài Bão, huyện Tiên Du, thi Hội, thi Đinh, thi Đông các đều đỗ đầu).

Thần Tông phục vị, năm Khánh Đức thứ 2 [1650], khoa Canh Dần, lấy đỗ tiến sĩ 8 người.

Hội nguyên : Trịnh Cao Đệ (người xã Văn Hà, huyện Thụy Nguyên⁽⁴⁾).

Đinh nguyên Thám hoa : Khuong Thế Hiền (người xã Bình Lãng, huyện Tú Kỳ).

Năm Khánh Đức thứ 4 [1652], khoa Nhâm Thìn, lấy đỗ tiến sĩ 9 người.

(1) *Bạch Hạc* : thuộc tỉnh Phú Thọ ngày nay.

(2) Bia Văn miếu chép là xã An Nhân.

(3) *Thọ Xương* : thuộc địa phận Hà Nội ngày nay.

(4) *Thụy Nguyên* : nay là huyện Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá.

Hội nguyên : Nguyễn Đình Chính (người xã Bất Quần, huyện Quảng Xương).

Đình nguyên Hoàng giáp : Phùng Viết Tu (người xã Đình Luân, huyện Gia Lâm).

Năm Thịnh Đức thứ 4 [1656], khoa Bính Thân, lấy đỗ tiến sĩ 6 người.

Hội nguyên, Đình nguyên Đồng tiến sĩ : Nguyễn Đình Trụ (người xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì).

Năm Vĩnh Thọ thứ 2 [1659], khoa Kỷ Hợi, lấy đỗ tiến sĩ 20 người.

Hội nguyên : Lê Thúc (người xã Tam Lọng, huyện Lôi Dương).

Đình nguyên Trạng nguyên : Nguyễn Quốc Trinh (người xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì).

Năm Vĩnh Thọ thứ 4 [1661], khoa Tân Sửu, lấy đỗ tiến sĩ 13 người.

Hội nguyên : Trần Xuân Bảng (người xã Quan Sơn, huyện Thanh Lâm).

Đình nguyên Trạng nguyên : Đặng Công Chất (người xã Phù Đổng, huyện Tiên Du).

Huyền Tông, năm Cảnh Trị thứ 2 [1664], khoa Giáp Thìn, lấy đỗ tiến sĩ 13 người.

Hội nguyên : Vũ Duy Đoán (người xã Mộ Trạch, huyện Đường An).

Đình nguyên Hoàng giáp : Nguyễn Viết Thứ (người xã Sơn Đồng, huyện Đan Phượng).

Năm Cảnh Trị thứ 5 [1667], khoa Đinh Mùi, lấy đỗ tiến sĩ 3 người.

Hội nguyên : Nguyễn Hữu Đăng (người phường Đông Các, huyện Thọ Xương)⁽¹⁾.

Đình nguyên Đồng tiến sĩ : Nguyễn Quán Nho (người xã Văn Hà, huyện Thụy Nguyên).

Năm Cảnh Trị thứ 8 [1670], khoa Canh Tuất, lấy đỗ tiến sĩ 31 người.

(1) Bia Văn miếu chép là xã Bình Vọng, huyện Thượng Phúc.

Hội nguyên : Trần Thế Vinh (người xã Phong Châu, huyện Tiên Phong)⁽¹⁾.

Đinh nguyên Trạng nguyên : Lưu Danh Công (người xã Phương Liệt, huyện Thanh Trì).

Gia Tông, năm Đương Đức thứ 2 [1673], khoa Quý Sửu, lấy đỗ tiến sĩ 5 người.

Hội nguyên : Nguyễn Công Vọng⁽²⁾ (người xã Vịnh Kiều, huyện Đông Ngàn).

Đinh nguyên Đồng tiến sĩ : Bùi Quang Vận (người xã Tiểu Lan, huyện Đông An).

Hy Tông, năm Vĩnh Trị thứ 1 [1676], khoa Bính Thìn, lấy đỗ tiến sĩ 20 người.

Hội nguyên : Ngô Sách Tuân (người xã Tam Sơn, huyện Đông Ngàn).

Đinh nguyên Thám hoa : Nguyễn Quý Đức (người xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm).

Năm Vĩnh Trị thứ 5 [1680], khoa Canh Thân lấy đỗ tiến sĩ 19 người.

Hội nguyên : Nguyễn Côn (người xã Nguyễn Xá, huyện Thạch Thất⁽³⁾).

Đinh nguyên Hoàng giáp : Phạm Công Thiện (người xã Bảo Triệu⁽⁴⁾, huyện Gia Định).

Năm Chính Hoà thứ 4 [1683], khoa Quý Hợi, lấy đỗ tiến sĩ 18 người.

Hội nguyên : Phạm Quang Trạch (người xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm).

Đinh nguyên Trạng nguyên : Nguyễn Đăng Đạo (người xã Hoài Bão, huyện Tiên Du).

Năm Chính Hoà thứ 6 [1685], khoa Ất Sửu, lấy đỗ tiến sĩ 13 người.

(1) *Tiên Phong* : sau về phủ Quảng Oai, tỉnh Sơn Tây (nay là tỉnh Hà Tây).

(2) *Bia Văn miếu* và *Đăng khoa lục* đều chép là Đức Vọng.

(3) *Thạch Thất* : thuộc tỉnh Hà Tây ngày nay.

(4) *Đăng khoa lục* chép là xã Ngọc Triệu.

Hội nguyên : Nguyễn Danh Dự (người xã Dương Liêu, huyện Đan Phượng).

Đinh nguyên Thám hoa : Vũ Thạnh (người phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương).

Năm Chính Hoà thứ 9 [1688], khoa Mậu Thìn, lấy đỗ tiến sĩ 7 người.

Hội nguyên : Nguyễn Quốc Cường (người xã Nguyễn Xá, huyện Yên Phong).

Đinh nguyên Hoàng giáp : Nguyễn Đình Hoàn (người xã Bá Ân, huyện Quảng Đức).

Năm Chính Hoà thứ 12 [1691], khoa Tân Mùi, lấy đỗ tiến sĩ 11 người.

Hội nguyên : Nguyễn Hữu Đạo (người xã Quỳ Trạch⁽¹⁾, huyện Đông Thành).

Đinh nguyên Hoàng giáp : Ngô Vi Thực (người xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai).

Năm Chính Hoà thứ 15 [1694], khoa Giáp Tuất, lấy đỗ tiến sĩ 5 người.

Hội nguyên, Đinh nguyên Tiến sĩ : Ngô Công Trạc (người xã Lý Trai, huyện Đông Thành).

Năm Chính Hoà thứ 18 [1697], khoa Đinh Sửu, lấy đỗ 10 người.

Hội nguyên, Đinh nguyên Hoàng giáp : Nguyễn Quyền (người xã Cổ Linh, huyện Gia Lâm).

Năm Chính Hoà thứ 21 [1700], khoa Canh Thìn, lấy đỗ tiến sĩ 19 người.

Hội nguyên : Nguyễn Hiệu (người xã Lan Khê, huyện Nông Cống)⁽²⁾.

Đinh nguyên Thám hoa : Vũ Đình Úc (người xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì).

Năm Chính Hoà thứ 24 [1703], khoa Quý Mùi, lấy đỗ tiến sĩ 6 người.

(1) Bia Văn miếu chép là Quỳ Lăng.

(2) Nông Cống : thuộc tỉnh Thanh Hoá ngày nay.

Hội nguyên : Nguyễn Trí Cung (người xã Sơn Đồng, huyện Đan Phượng).

Đình nguyên hoàng giáp : Nguyễn Quang Luân (người xã Lý Hải, huyện Yên Lãng)⁽¹⁾.

Dụ Tông, năm Vĩnh Thịnh thứ 2 [1706], khoa Bính Tuất, lấy đỗ tiến sĩ 5 người.

Hội nguyên : Đỗ Công Đĩnh (người xã Thượng Tốn, huyện Gia Lâm).

Đình nguyên Đồng tiến sĩ : Phạm Quang Dung (người xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm).

Năm Vĩnh Thịnh thứ 6 [1710] khoa Canh Dần, lấy đỗ tiến sĩ 21 người.

Hội nguyên : Nguyễn Đồng Lâm (người xã Ngọc Hoạch, huyện Yên Định).

Đình nguyên Thám hoa : Phạm Khiêm Ích (người xã Bảo Triệu, huyện Gia Định).

Năm Vĩnh Thịnh thứ 8 [1712] khoa Nhâm Thìn, lấy đỗ tiến sĩ 17 người.

Hội nguyên : Nguyễn Ky (người xã Thuy Hà, huyện Kim Hoa)⁽²⁾.

Đình nguyên Hoàng giáp : Nguyễn Duy Đôn (người xã Cao Lãm, huyện Sơn Minh)⁽³⁾.

Năm Vĩnh Thịnh thứ 11 [1715], khoa Ất Mùi, lấy đỗ tiến sĩ 20 người.

Hội nguyên : Nguyễn Công Thái (người xã Kinh Lũ, huyện Thanh Trì).

Đình nguyên Hoàng giáp : Bùi Sĩ Tiêm (người xã Kinh Lũ, huyện Đông Quan)⁽⁴⁾.

Năm Vĩnh Thịnh thứ 14 [1718], khoa Mậu Tuất, lấy đỗ tiến sĩ 7 người.

Hội nguyên, Đình nguyên Thám hoa : Vũ Công Tế (người xã Hải Bối, huyện Yên Lãng).

(1) *Yên Lãng* : thuộc tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay.

(2) *Kim Hoa* : sau là huyện Kim Anh, tỉnh Vĩnh Phúc.

(3) *Sơn Minh* : sau là huyện Sơn Lãng, nay là huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Tây.

(4) *Đông Quan* : thuộc tỉnh Thái Bình ngày nay.

Năm Bảo Thái thứ 2 [1721], khoa Tân Sửu, lấy đỗ tiến sĩ 15 người.

Hội nguyễn : Nguyễn Tông Quai⁽¹⁾ người xã Phúc Khê, huyện Ngự Thiên).

Đinh nguyễn Thám hoa : Ngô Sách Hân (người xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn).

Năm Bảo Thái thứ 5 [1724], khoa Giáp Thìn lấy đỗ tiến sĩ 17 người.

Hội nguyễn : Chu Nguyên Lâm (người xã Cát Động, huyện Thanh Oai).

Đinh nguyễn Bảng nhãn : Hà Tông Huân (người xã Kim Vực huyện Yên Định).

Năm Bảo Thái thứ 8 [1727], khoa Đinh Mùi, lấy đỗ tiến sĩ 10 người.

Hội nguyễn : Đặng Công Diễn (người xã Phù Đổng, huyện Tiên Du).

Đinh nguyễn Thám hoa : Nguyễn Thế Lập (người xã Bồng Lai, huyện Quế Dương).

Hôn Đức công, năm Vĩnh Khánh thứ 3 [1731], khoa Tân Hợi, lấy đỗ tiến sĩ 12 người.

Hội nguyễn : Nguyễn Bá Lân (người xã Cố Đô, huyện Tiên Phong).

Đinh nguyễn Thám hoa : Đỗ Huy Kỳ (người xã Thủ Cốc, huyện Thuỵ Nguyên).

Thuần Tông, năm Long Đức thứ 2 [1733], khoa Quý Sửu, lấy đỗ tiến sĩ 18 người.

Hội nguyễn : Nguyễn Hồ Dĩnh (người phường Thịnh Quang, huyện Quảng Đức).

Đinh nguyễn Bảng nhãn : Nhữ Trọng Thành (người xã Hoạch Trạch, huyện Đường An).

Ý Tông, năm Vĩnh Hựu thứ 2 [1736], khoa Bính Thìn, lấy đỗ tiến sĩ 15 người.

Hội nguyễn : Nhữ Đình Toản (người xã Hoạch Trạch, huyện Đường An).

(1) Chữ 錡 : cũng đọc là Khuê.

Đình nguyên Trạng nguyên : Trịnh Tuệ (người làng Sóc Sơn, huyện Vĩnh Phúc⁽¹⁾, nhà ở xã Bát Quần, huyện Quảng Xương).

Năm Vĩnh Hựu thứ 5 [1739], khoa Kỷ Mùi, lấy đỗ tiến sĩ 8 người.

Hội nguyên : Nguyễn Lâm Thái (người xã Thổ Hào, huyện Thanh Chương)⁽²⁾.

Đình nguyên Hoàng giáp : Vũ Diễm (người xã Thổ Vương, huyện Thiên Lộc).

Hiển Tông, Năm Cảnh Hưng thứ 4 [1743], khoa Quý Hợi, lấy đỗ tiến sĩ 7 người.

Hội nguyên : Nguyễn Hoản (người xã Lan Khê, huyện Nông Cống).

Đình nguyên Thám hoa : Phan Cảnh (người xã Lai Thạch⁽³⁾, huyện La Sơn).

Năm Cảnh Hưng thứ 7 [1746], khoa Bính Dần, lấy đỗ tiến sĩ 4 người.

Hội nguyên : Trần Danh Tố (người xã Ngọc Điền, huyện Thạch Hà⁽⁴⁾).

Đình nguyên Hoàng giáp : Đoàn Chú (người xã Phù Lô, huyện Kim Hoa).

Năm Cảnh Hưng thứ 9 [1748], khoa Mậu Thìn, lấy đỗ tiến sĩ 13 người.

Hội nguyên : Vũ Miên (người xã Xuân Lan, huyện Lang Tài).

Đình nguyên Thám hoa : Nguyễn Huy Oánh (người xã Lai Thạch, huyện La Sơn).

Năm Cảnh Hưng thứ 13 [1752], khoa Nhâm Thân, lấy đỗ tiến sĩ 6 người.

Hội nguyên, Đình nguyên Bảng nhãn : Lê Quý Đôn (người xã Duyên Hà, huyện Duyên Hà⁽⁵⁾, từ thi Hương đến thi Đình đều đỗ đầu).

(1) *Vĩnh Phúc* : nay là huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá.

(2) *Thanh Chương* : thuộc tỉnh Nghệ An ngày nay.

(3) *Lai Thạch* : nay thuộc huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

(4) *Thạch Hà* : thuộc tỉnh Hà Tĩnh ngày nay.

(5) *Duyên Hà* : thuộc tỉnh Thái Bình ngày nay.

Năm Cánh Hưng thứ 15 [1754], khoa Giáp Tuất, lấy đỗ tiến sĩ 8 người.

Hội nguyên : Phan Cận (người xã Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc).

Đinh nguyên Đồng tiến sĩ : Nguyễn Tông Trình (người xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai).

Năm Cánh Hưng thứ 18 [1757], khoa Đinh Sửu, lấy đỗ tiến sĩ 6 người.

Hội nguyên : Phạm Tiến⁽¹⁾ (người xã Kim Đôi, huyện Võ Giàng).

Đinh nguyên Hoàng giáp : Bùi Đinh Dự (người xã Nãi Sơn, huyện Nghi Dương)⁽²⁾.

Năm Cánh Hưng thứ 21 [1760], khoa Canh Thìn, lấy đỗ tiến sĩ 5 người.

Hội nguyên : Nguyễn Huy Cận (người xã Phú Thị, huyện Gia Lâm).

Đinh nguyên Đồng tiến sĩ : Ngô Trần Thực (người xã Phật Tích, huyện Tiên Du).

Năm Cánh Hưng thứ 24 [1763], khoa Quý Mùi, lấy đỗ tiến sĩ 5 người.

Hội nguyên : Nguyễn Duy Thức (người xã Vọng Nguyệt, huyện Yên Phong).

Đinh nguyên Đồng tiến sĩ : Vũ Cơ (người xã Ngọc Lặc, huyện Tứ Kỳ).

Năm Cánh Hưng thứ 27 [1766], khoa Bính Tuất, lấy đỗ tiến sĩ 11 người.

Hội nguyên, Đinh nguyên Hoàng giáp : Ngô Thị Sĩ (người xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, từ thi Tam trường đến thi Đinh đều đỗ đầu).

Năm Cánh Hưng thứ 30 [1769], khoa Kỷ Sửu, lấy đỗ tiến sĩ 9 người.

Hội nguyên : Ngô Duy Viên (người xã La Khê, huyện Từ Liêm).

(1) Bia Văn miếu chép là Phạm Nguyễn Đạt, *Đảng khoa lục* chép đổi tên là Phạm Đình Đạt.

(2) *Nghi Dương* : thuộc Hải Phòng ngày nay.

Đinh nguyên Hoàng giáp : Bùi Huy Bích (người xã Định Công, huyện Thanh Trì).

Năm Cánh Hưng thứ 33 [1772], khoa Nhâm Thìn, lấy đỗ tiến sĩ 13 người.

Hội nguyên, Đinh nguyên Hoàng giáp : Hồ Sĩ Đống (người xã Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu⁽¹⁾).

Năm Cánh Hưng thứ 36 [1775], khoa Ất Mùi, lấy đỗ tiến sĩ 18 người.

Hội nguyên : Phan Huy Ích (người xã Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc).

Đinh nguyên Đồng tiến sĩ : Ngô Thế Trị (người xã Hội Phụ, huyện Đông Ngàn).

Năm Cánh Hưng thứ 39 [1778], khoa Mậu Tuất, lấy đỗ tiến sĩ 4 người.

Hội nguyên : Ninh Tốn (người xã Côi Trì, huyện Yên Mô)⁽²⁾.

Đinh nguyên Đồng tiến sĩ : Nguyễn Hú (người xã Phật Tích, huyện Tiên Du)⁽³⁾.

Năm Cánh Hưng thứ 42 [1781], khoa Tân Sửu, lấy đỗ tiến sĩ 2 người.

Hội nguyên : Nguyễn Cầu (người xã An Khê, huyện Gia Lâm).

Đinh nguyên Đồng tiến sĩ : Nguyễn Tân (người xã An Vĩ, huyện Đông An).

Năm Cánh Hưng thứ 46 [1785], khoa Ất Ty, lấy đỗ tiến sĩ 5 người.

Hội nguyên : Nguyễn Bá Lân (người xã Cổ Linh, huyện Gia Lâm).

Đinh nguyên Hoàng giáp : Nguyễn Du (người xã Văn Xá, huyện Thanh Oai).

Chiêu Thống đế, năm thứ 1 [1787], khoa Đinh Mùi, thi Chế khoa, cho xuất thân 2 người.

(1) *Quỳnh Lưu* : thuộc tỉnh Nghệ An ngày nay.

(2) *Yên Mô* : thuộc tỉnh Ninh Bình ngày nay.

(3) *Bia Văn miếu và Đăng khoa lục* còn chép khoa Kỷ Hợi, năm Cánh Hưng thứ 40 [1779] lấy đỗ 15 người, Đinh nguyên Hoàng giáp là Lê Huy Trâm (người xã Bối Khê, huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây).

Đỗ đầu : Trần Bá Lãm (người xã Vân Canh, huyện Từ Liêm).

Thi Hội, lấy đỗ tiến sĩ 14 người.

Hội nguyên, Đinh nguyên Hoàng giáp : Bùi Dương Lịch (người xã Yên Đồng, huyện La Sơn).

Từ đây trở lên thống kê các khoa các triều đại (trừ ra triều Lý, Trần, Hồ và các khoa về đầu triều Lê, số lấy đỗ mỗi khoa phần nhiều chưa rõ). Từ khoa Nhâm Tuất đời Đại Bảo [1442] nhà Lê đến khoa Đinh Mùi đời Chiêu Thống [1787], thi Tiến sĩ 94 khoa, lấy đỗ 1732 người, thi Chế khoa 4 khoa, lấy đỗ 30 người, cộng là 1762 người (trừ đi 5 người đỗ tiến sĩ hai lần, còn là 1757 người). Trong số ấy trạng nguyên là 26 người, bảng nhãn 28 người, thám hoa 41 người.

Phụ kê :

Về nhà Mạc từ khoa Kỷ Sửu đời Minh Đức [1529] Mạc Đăng Dung đến khoa Nhâm Thìn đời Hồng Ninh⁽¹⁾ [1592], cộng 21 khoa, đỗ tiến sĩ 484 người, trong số ấy có 11 trạng nguyên.

(1) *Hồng Ninh* : niên hiệu Mạc Mậu Hợp.

QUỐC DỤNG CHÍ [I]

Việc chính trị lớn của một nước, không gì thiết yếu bằng của cải. Lục phủ⁽¹⁾ trong *Ngu thư*⁽¹⁾ thì loài kim và thóc lúa là được săn sóc nhất, mà bát chính⁽²⁾ trong thiên "Hồng phạm"(2) thì xem thực phẩm và tiền của là gấp nhất. Từ xưa các đế vương trị thiên hạ, ai là không quản lý của cải để tụ họp dân ? Nước Việt ta mở bờ cõi từ đất Quế Giao⁽³⁾, có cột đồng để phân chia địa giới. Phong khí đã mỏ mang, trăm thức của cải đều có đủ ; nhân vật sinh ra mỗi ngày một nhiều, sản vật rừng biển không bao giờ hết. Nhân những lợi của tam tài⁽⁴⁾ săn có để làm việc chi dùng cho nước nhà, thực không phải lo là không đủ. Nhưng cái nguồn sinh ra của cải là ở trời đất, mà cách quản lý của cải là ở người trên, nếu không xếp đặt có phương pháp thì sao cho của cải lưu thông mà đủ dùng được ? Nay hãy đem những điều cốt yếu nói ra. Thuế chính cung lấy ở dân, thì số hộ khẩu tăng hay hao, nguồn của cải do đó mà thừa hay thiếu, cho nên sổ định cần phải tra xét cho rõ ràng. Có ruộng phải có tô [thuế ruộng], có định phải có dung [thuế thân], có hộ phải có điệu [thuế hộ], sổ thuế thu có mức thường thì sự chi dùng trong nước mới đầy đủ. Cho nên phép đánh thuế cần phải định thể thức thường. Tiền của cốt để cho dân thông dụng, trao đổi các thức hàng hoá, di chuyển

(1) *Lục phủ* : sáu kho để chứa các loại của cải về thuỷ (nước), hoả (lửa), kim (kim khí), mộc (gỗ), thổ (đất), cốc (thóc) chép trong *Kinh thư*. Phần chép về Ngu Thuấn gọi là "Ngu thư".

(2) *Bát chính* : tám công việc nói trong thiên "Hồng phạm" của *Kinh thư* : 1. Thực (ăn), 2. Hoá (của), 3. Tự (cúng tế), 4. Tư không (giữ đất đai bờ cõi), 5. Tư đồ (giữ việc dạy dỗ), 6. Tư khấu (giữ cấm lệnh), 7. Tân (giữ việc giao tiếp tân khách), 8. Sư (giữ việc quân lính).

(3) *Quế*: Quế Lâm - *Giao* : Giao Chỉ.

(4) *Tam tài* : Trời, đất và người.

chỗ có ra chỗ không, cho nên việc lưu hành tiền tệ không thể ủng trệ được. Ruộng đất là để cho mọi người hưởng lợi chung của đất, nếu ranh giới không đúng thì lương thực không có định số, cho nên chế độ ruộng đất cần phải quân bình. Ngoài ra, hoá vật của bốn phương thì có những sản vật thổ nghi của rừng biển, việc đánh thuế thổ sản cần phải rõ ràng; những người buôn bán đi lại thì có thuế bến đò, thuế quan, thuế chợ, mà việc tuần xét không thể bỏ được. Đó đều là chính sách lý tài, là phương pháp quốc dụng, người trị thiên hạ cần phải hiểu cả. Còn như việc lấy của người dưới để cung phụng lên trên thì tất phải có người chuyên trách, phải định ra lệ trưng thu cho đúng. Lượng tính số thu vào để định số chi ra, không thể không có mức độ, việc chi dùng cần phải có chứng. Đó là cái đạo đặt phép tắc lấy của dân, cái thước quy định chi dùng tiết độ. Các đời vua đặt ra chế độ chi dùng của nước, đều không vượt khỏi điều ấy được. Từ đời Lý - Trần về trước, phép quốc dụng hiện chỉ còn đại lược. Đến đời nhà Lê thì phép tắc mới đầy đủ. Vì là thuế khoá có mức bình thường, nên chưa khi nào đến nỗi hại dân; tiêu dùng có chứng đúng đắn, nên của nước vẫn thường thừa thãi. Trong khoảng hơn 300 năm, tuy là theo cũ đổi mới có khác nhau, nhưng đều là suy nghĩ xếp đặt rõ ràng, dung hợp lại mà tham khảo cũng đủ thấy đại cương về tài dụng của một đời. Tôi xin sưu tầm các điển xưa sách cũ, xếp đặt thành từng môn từng điều để chép các quy chế như sau :

1. Sổ hộ khẩu
2. Phép thu thuế
3. Cách dùng tiền tệ
4. Chế độ ruộng đất (Phụ : Chế độ đất bãi)
5. Đánh thuế chuyên lợi
6. Thuế tuần thuế đò
7. Lệ trưng thu
8. Các việc chi phí thường

Những điều chép ra đây hoặc kỹ càng hoặc sơ lược, đều chép lẫn việc xưa việc nay, gọi tóm là *Quốc dụng chí* để làm tài liệu tham khảo.

SỔ HỘ KHẨU

Lý Thái Tông, năm Minh Đạo thứ 2 [1043], xuống chiếu cho các quan chức, cứ ba người được cùng nuôi một người [làm gia nô], nếu người nào nuôi ẩn giấu một đại nam thì cả ba người cùng phải tội.

Xét : Đời nhà Lý, việc kiểm soát hộ tịch rất là nghiêm nhặt. Dân đinh nào đến 18 tuổi thì biên vào sổ bìa vàng, gọi là hoàng nam, đến 20 tuổi gọi là đại nam. Quan chức ba người tức là quan chức đô, giữ việc cai quản quân cấm vệ chỉ được nuôi chung nhau một người hoàng nam làm gia nô. Nếu người nào nuôi ẩn giấu hạng đại nam, thì cả ba người quan chức đô đều phải tội như nhau. Vì là bấy giờ nuôi tư nô chỉ được nuôi những người chưa đến tuổi hoàng nam thôi.

Lý Nhân Tông, năm Thái Ninh thứ 8⁽¹⁾, kiểm soát lại sổ hoàng nam, định làm ba bậc⁽²⁾. Trần Thái Tông, năm Kiến Trung thứ 4 [1228], duyệt định lại trường tịch [sổ hộ khẩu] phủ Thanh Hoá. Lệ cũ, cứ hằng năm đến đầu mùa xuân, các xã quan phải khai báo nhân khẩu trong xã, gọi là "đơn sổ", cứ theo trường tịch mà định. Phải khai rõ các hạng tôn thất, quan văn, người có phẩm hàm về hàng văn, quan võ, người có phẩm hàm về hàng võ, quan theo hầu, quân nhân, tạp lưu⁽³⁾, hoàng nam, long lão [già yếu], bất cụ [tàn tật], phụ tịch [ngụ cư] phiêu tán [xiêu dạt]. Người có quan tước thì con cháu thừa ấm của ông cha mới được ra làm quan. Người giàu có mạnh khoẻ mà không có quan tước thì đời đời làm lính.

Năm Thiên Úng Chính Bình thứ 2 [1233], sai Phùng Tá Chu duyệt định những người sắc mục của phủ Nghệ An.

Năm thứ 7 [1238], sai Thống quốc Thái sư Trần Thủ Độ định trường tịch của phủ Thanh Hoá.

(1) Đ.V.S.K.T.T và V.S.T.G.C.M. đều chép là năm Anh Vũ Chiêu Thắng thứ 8, mà Thái Ninh thì chỉ có đến năm thứ 4 thôi.

(2) Đại hoàng nam, hoàng nam, tiểu hoàng nam.

(3) *Tạp lưu* : Quan về ngành tăng đạo như tăng chính, tăng phó, đạo chính, đạo phó v.v.. (V.S.T.G.C.M quyển XXXIV, tờ 6b) cũng gọi là tạp lưu.

Ngô Phong họ Ngô nói : Năm Kiến Trung thứ 4 đã duyệt định trướng tịch Thanh Hoá, đến đây lại sai Thủ Độ làm việc ấy. Ngoài ra, chỉ sai Tá Chu duyệt định các sắc mục phủ Nghệ An một lần ; còn dân tịch các lộ khác thì đến năm [Thiên Úng Chính Bình] thứ 12 [1243] mới làm. Riêng có Thanh Hoá làm trước và kỹ càng, lại sai quan trọng thần phụ trách. Có lẽ là nối sau đời Lý, miền Thanh - Nghệ kinh lý còn sơ sài, đến bấy giờ mới một phen chỉnh đốn cho nên mới làm như thế chăng.

Năm thứ 11 [1242], định lại đơn số hộ khẩu, con trai lớn thì gọi là đại hoàng nam, nhỏ thì gọi là tiểu hoàng nam, 60 tuổi gọi là lão, già quá gọi là long lão.

Năm thứ 12 [1243], mùa xuân, tháng giêng, ra lệnh cho các lộ làm sổ dân bạ.

Nhân Tông, năm Thiệu Bảo thứ 2 [1280], duyệt sổ hộ khẩu và các sắc dịch trong cả nước. Năm Trùng Hưng thứ 1⁽¹⁾ [1285], quân Nguyên đã lui, xuống chiếu định lại sổ hộ khẩu cả nước, các triều thần can là hiện nay dân còn đương nhọc mệt khổ sở, việc định lại sổ hộ khẩu thực không phải là việc cần kíp. Vua nói : "Chỉ nên nhân lúc này mà định lại hộ khẩu, đừng để cho [nước ngoài] có thể nhòm thấy dân ta điêu tệ". Bây tôi đều phục là phải.

Ngô Phong họ Ngô nói : Quân địch vừa mới rút lui, nhân dân thì những kẻ bị thương chưa trở dậy được, người lưu tán chưa trở về được, thôn xóm còn tan nát, đồng ruộng còn tiêu điều, chiêu tập vỗ về còn chưa kịp, huống chi lại chăm chắm đến ngay việc làm sổ hộ khẩu, nào là quan trên tra xét, nào là dân dưới hội họp, một con gà, nửa con lợn, không cái gì là không tổn phí. So sổ cũ với sổ mới, thế nào cũng sâm si. Nhân dân sau buổi loạn li còn sót lại, phải bỏ nghiệp riêng mà tham gia việc quan, như thế chẳng là phiền nhiễu cho dân lắm ru ! Bây tôi bấy giờ đều can là không phải việc cần kíp, Nhân Tông không chịu nghe, lại dùng lời lẽ văn vẻ để cãi lại, thế mà bầy tôi lại khen phục. [Ngô] Sĩ Liên cho là hơi xu nịnh là đúng lắm.

(1) Từ tháng 10 trở đi mới là năm Trùng Hưng thứ 1.

Minh Tông, năm Đại Khánh thứ 3 [1316], sai Nhân Huệ đại vương là [Trần] Khánh Dư định dân tịch Nghệ An.

Dụ Tông, năm Đại Trị thứ 9 [1366], sai Tả bộc xạ là Tăng Khoan, Hữu bộc xạ là Lê Quát duyệt định trướng tịch Thanh Hoá.

Nghệ Tông, năm Thiệu Khánh thứ 3 [1372], xuống chiếu cho các lộ làm đơn sổ hộ khẩu.

Xét : Buổi đầu nhà Trần, làm sổ hộ tịch cứ hằng năm lại làm kế tiếp, phép làm rất rõ và kỹ, vì là noi theo phép cũ của nhà Lý nên như vậy. Về sau sổ ngạch đã định, lấy làm thành lệ, các đời vẫn có tra xét thêm, nhưng không được tường tận như trước. Xem trong sách sử thì ghi chép sơ lược. Sau này cái lệ mấy năm một lần làm lại thì không thể khảo xét được quy chế thế nào.

Thiếu Đế, năm Kiến Tân thứ 3 [1400]⁽¹⁾, tháng 4, Hồ Hán Thương sai gộp làm sổ hộ khẩu cả nước, biên đầu người từ 2 tuổi trở lên, nếu là người ở trung châu đi ngũ cư các nơi phiên trấn, đều yết thị cho biết bắt phải về nguyên quán, không cho xiêu tán ở nơi khác. Về người họ Hồ thì cho biên vào hai chi phái ở Diễn Châu và Thanh Hoá. Đầu là Hồ Quý Ly có nói với bầy tôi rằng : "Làm thế nào có được trăm vạn quân để chống giặc phương Bắc", nay Đồng tri khu mật sứ là Hoàng Hối Khanh mới dâng kế sách trên này. Khi sổ làm xong, kiểm điểm sổ nhân khẩu từ 15 tuổi trở lên đến 60 tuổi trở xuống thì gấp bội hơn trước.

Lê Thái Tổ, năm Thuận Thiên thứ 1 [1428], mùa đông, tháng 11, chỉ truyền cho các phủ huyện trấn lộ làm sổ hộ tịch, hạn đến tháng 2 năm sau tiến trình.

Năm thứ 3 [1430], lại làm hộ tịch.

Năm thứ 6 [1433], lại gộp làm hộ tịch.

Thái Tông, năm Đại Bảo thứ 1 [1440], gộp làm hộ tịch.

Nhân Tông, năm Thái Hoà thứ 2 [1444], gộp làm hộ tịch.

Thánh Tông, năm Quang Thuận thứ 1 [1460], gộp làm hộ tịch.

(1) Đ.V.S.K.T.T và V.S.T.G.C.M đều chép là Hồ Hán Thương năm Thiệu Thành thứ 1 (1401).

Năm thứ 6 [1465], lại gộp làm hộ tịch, thế lệ cứ 6 năm một kỳ làm. Các quan phủ huyện châu đài họp các xã quan đem sổ của xã mình đến Kinh đô để đổi chiếu mà viết.

Năm Hồng Đức thứ 1 [1470], định lệ cứ 3 năm làm hộ tịch một lần, gọi là tiểu diển, 6 năm làm một lần gọi là đại diển. Sai quan phụ trách đi các xứ, lấy quan văn, quan võ và hoạn quan mỗi hạng một viên. Lập lên một nơi tuyển trường. Mỗi xã tuỳ theo lớn, trung, nhỏ mà chia bổ số tiền gạo phải cung đốn làm ngũ lộc cho các quan lại làm việc này. Ra lệnh cho các tổng xã kê khai các loại chính hộ và khách hộ⁽¹⁾. Đầu tiên thi các học trò, người nào sảo thông thì cho làm hạng nhiêu học, thứ đến tra xét những người chức sắc để thanh trừ những kẻ giả mạo, thứ đến duyệt xét nhân định chia làm các hạng : tráng, quân, dân, lão, cố, cùng⁽²⁾. Nhà nào có 3 đinh thì 1 người bổ vào hạng lính tráng, 1 bổ vào hạng quân, 1 bổ vào hạng dân ; nhà nào có 4 đinh, thì được 2 người bổ vào hạng dân, nhà nào có 5 - 6 đinh trở lên, thì 2 người bổ vào hạng lính tráng, 1 bổ vào hạng quân ; hạng lính đương phục dịch ở quân ngũ thì kẻ riêng ; hạng lão nhiêu và hạng tàn phế đều khai riêng ; hạng phiêu lưu, trốn biệt thì bỏ ra ngoài sổ. Dân đinh người nào đã trưởng thành đến 18 tuổi thì phải khai vào sổ, trước hết chọn người mạnh khoẻ làm binh lính, còn thừa mới cho vào hạng dân, phải nộp tiền sai dư⁽³⁾. Những người lậu tịch thì từ 10 tuổi trở lên, người mạnh khoẻ phải sung quân.

Năm thứ 13 [1482], làm hộ tịch. Nghiêm Lâm tâu rằng : "Khi làm hộ tịch, các xã trưởng phải chú rõ các quan viên nào chức phẩm cao thấp, tư cấp⁽⁴⁾ nhiều ít. Nếu cước chú không rõ ràng, Hộ khoa xét ra tâu lên, thì quan phủ huyện và xã trưởng đều phải tội cả".

Tháng 9 năm ấy, sổ hộ tịch làm xong, sai quan sáu khoa và Lại bộ, nho sinh Tú lâm cục cùng với nha lại Hộ bộ đến chùa Báo Thiên, cùng với các phủ huyện kiểm khảo lại.

(1) *Chính hộ*: hộ chính quán ở xã ; *khách hộ*: hộ ngũ cư.

(2) *Tráng* : người mạnh khoẻ, để sung vào quân ngũ ; *quân* : hạng này được ở nhà làm ruộng, khi nào ngạch quân có thiếu thì theo thứ tự lấy mà bổ sung ; *cố* : người làm thuê ; *cùng* : người nghèo túng.

(3) *Sai dư*: thuế thán thu thêm ngoài nghĩa vụ sai dịch người dân phải gánh vác.

(4) Xem *Quan chức chí* (V).

Xét : Phép làm hộ tịch ở buổi Lê sơ, từ đời Hồng Đức định lệ rõ ràng mới thật là tiêm tất. Ba năm một lần duyệt lại, kiểm xét không sót, cho nên dân đinh bấy giờ không thể ẩn lậu được, mà công việc binh chính, tài chính cứ chiếu sổ là có thể xét biết được, không mắc cái tệ quá nặng quá nhẹ, là vì đã biết rõ được sổ hộ khẩu rồi. Quy chế đã thành nề nếp, trải các đời đều theo như thế, người trên cứ thế mà làm, không phiền nhiễu gì, người dưới cũng yên tâm, không ngờ việc gì, số người tăng thêm hay hao đi, không thể lọt được ra ngoài sự soi xét, chẳng phải là phép hay ru !

Thế Tông, năm Quang Hưng thứ 21 [1598], có lệnh duyệt tuyển⁽¹⁾ các hạng dân đinh trong bốn trấn, để định dân tịch.

Xét : Khi nhà Lê trung suy, họ Mạc cũng theo quy chế đời Hồng Đức, số dân bốn trấn⁽²⁾ kiểm xét rất kỹ càng. Đến các triều nhà Lê nối lại chính thống thì đinh số hai xứ Thanh - Nghệ cũng biên hết để điểm binh. Đến đây, sau khi đã bình họ Mạc, mới duyệt tuyển hộ khẩu một lượt là cốt để biết rõ số dân đinh thêm lên hay hao sút thế nào mà định phú dịch cho đều.

Thần Tông, năm Vĩnh Thọ thứ 1⁽³⁾ [1658], định rõ phép duyệt tuyển. Sai ba phủ ở Thanh Hoá⁽⁴⁾ và mười hai huyện ở Nghệ An, tùy theo số dân đinh nhiều ít, người nào có sức khoẻ thì lượng bổ làm binh lính. Còn hai phủ Trường Yên, Thiên Quan và bốn trấn thì mỗi xã thôn cứ lượng theo mỗi phân hạng 100 người thì chọn những người có sức khoẻ lấy vào hạng lính 10 người, vào hạng quân 20 người. Các xã ở phiên trấn bên ngoài thì mỗi phân hạng 100 người, lấy vào hạng lính 8 người, vào hạng quân 15 người. Xã nào chưa đủ phân hạng [100 người] thì theo suất mà lấy, 10 người là một suất. Xã nào số lính cũ đã đủ rồi thì không bổ thêm nữa, xã nào thừa suất thì thải bớt đi. Về việc bổ thuỷ binh thì dù thừa suất cũng không thải. Các phường ở phủ Phụng Thiên thì cứ

(1) *Duyệt tuyển* : duyệt dân tuyển binh.

(2) *Bốn trấn* : Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Tây.

(3) *Bình chế chí*, quyển XXXIX chép là năm Vĩnh Thọ thứ 3 (1660).

(4) Từ Lê Trung Hưng về sau Thanh Hoá đổi thành Thanh Hoa.

theo số thực tại 100 người chỉ lấy vào hạng quân 20 người. Các tạp chức thuộc viên hàng văn, người nào không có thực nhiệm làm việc, các võ chức từ đê đốc, tham đốc, tổng binh trở xuống cùng các thuộc viên hàng võ mà không có quân công hay thực thụ, cùng là các án lai, lệnh sứ, đê lai, đê lại, điền lai, thông lai, nếu không thi đỗ hay không có quân công thì đều phải hạng nào trở về hạng ấy [theo hộ tịch]. Các quan viên tử tôn được nhiêu hoặc ấm cũng đều lấy thực nhiệm hay thực thụ mà định. Còn trong các huyện xã phường các xứ Thanh - Nghệ, bốn trấn, phủ Phụng Thiên, cùng các xứ phiên trấn, người nào đến 60 tuổi thì thải vào hạng lão nhiêu, ngoài 50 tuổi mà già yếu thì bổ vào lão hạng. Người nào đã đến 18 tuổi mà thấp bé yếu đuối, chưa đáng bổ vào hạng nào, thì cho trở về hạng tiểu nhiêu. Nhà nào có 3 đình thì 1 người bổ vào hạng lính, 1 người bổ hạng quân, 1 người bổ hạng dân. Nhà nào có 5 - 6 đình thì 2 người bổ vào hạng lính, 1 người bổ hạng quân, 2 người bổ hạng dân. Nhà nào có 5 - 6 đình, thì 2 người bổ vào hạng lính, 1 người bổ hạng quân, còn thì bổ hạng dân cả. Nhà nào người cha đã ở vào hạng lính hiện đương phục vụ ở quân ngũ, thì con đều được bổ vào hạng quân. Người nào làm nhà ở xã khác, cách xa bản quán, thì cho vào sổ theo chỗ ở của mình ; nếu chỗ nhà ở mà liền với bản quán thì bắt phải về bản quán để ứng duyệt. Về nơi duyệt thì mỗi xứ lập một tuyển trường, duy có phủ Phụng Thiên thì cho thuộc về miền thượng bạn trấn Sơn Nam. Sự lệ cung đốn thì chuẩn định mỗi xã lớn chịu 1 quan 2 tiền quý, 24 bát gạo, xã trung 8 tiền quý, 18 bát gạo, xã nhỏ 6 tiền quý, 12 bát gạo, những hạng quân và dân các xã đem nộp tại tuyển trường, giao cho tướng thần lại để chia cho các phần. Các quan khâm sai thì bên võ các chức thiếu úy, thiếu phó được 14 phần, các chức tả hữu đô đốc được 11 phần rưỡi ; bên văn, chức tả thị lang được 12 phần, hữu thị lang 11 phần rưỡi, tự khanh 10 phần, các chức tư nghiệp, đô khoa 10 phần, hàn lâm, giám sát ngự sử 9 phần, tư lễ giám 8 phần, các xá nhân, khán tuyển, tướng thần lại, cai bạ mỗi người 7 phần, tuỳ khán tuyển và tả bạ mỗi người 5 phần, bả môn mỗi người 6 phần. Chức tam thiếu bên võ, mỗi viên có 2 người thư ký và câu kê, mỗi người được 3 phần, các tả hữu đô đốc bên võ, trung sứ bên văn, mỗi viên có 1 người nha lại, mỗi người được 3 phần. Chức tam thiếu bên võ, mỗi viên có 100 binh lính, các chức tả hữu đô đốc mỗi viên có 90 binh lính, mỗi người binh lính được 1 phần. Các

quan võ cùng trung sứ bên văn thì những người theo hầu ăn theo phần của bản quan. Hai viên khán tuyển và cai bạ thì những người theo hầu cũng ăn như phần của bản viên, như thế cho tiện việc. Ngoài ra các lễ khác đều cấm hết.

Năm thứ 3 [1660], xuống chiếu làm hộ tịch. Ra lệnh cho các xã trưởng phải khai đủ những con trai con gái các hộ, từ 10 tuổi trở lên, kê mỗi nhân khẩu làm một suất, viết thành sáu quyển sổ, một bản lưu ở xã mình, một bản lưu ở huyện, một bản lưu ở Thừa ty, hai bản nộp cho Hộ bộ và Hộ khoa, mỗi bản khải lên chúa, lưu ở trong phủ. Lại dụ rằng hằng năm tiền thuế thân, thuế ruộng cứ thu theo nguyên lệ. Tuyển trưởng năm trước mà có thoát lậu thì đã có chiếu dụ, không tính thêm lên mà truy vấn, để tỏ rõ chính sách rộng rãi. Nếu xã trưởng ẩn lậu mà huyện quan không xét ra thì đều theo luật trị tội. Những người thoát lậu không có tên trong sổ mà đi kiện về việc hộ hôn, điền thổ, đánh nhau, giết nhau, mất trộm mất cướp, thì các nha môn đều không xét hỏi. Từ đây về sau cứ 10 năm một lần duyệt, cho là chế độ thái bình.

Huyền Tông, năm Cảnh Trị thứ 2 [1664]. Bấy giờ Tể tướng Phạm Công Trứ kiến nghị cho rằng việc tuyển duyệt dân đinh làm nhiều quá, và lại 6 năm một lần làm hộ tịch mà chỉ trách vào bọn cai huyện, cai tổng, câu kẽ, câu đương, tổng chánh, thủ khoán, thư ký, thì không khỏi có sự làm bậy, xin đổi theo phép cũ. Chúa nghe theo. Trước hết sai chọn đặt các xã trưởng và [xã] sứ, [xã] tư, thứ đến sai làm hộ tịch. Khi dân số đã rõ ràng rồi, mới sai thi hành "khai lệ"⁽¹⁾ ở hai xứ [Nghệ An và Thanh Hoa] và "bình lệ"⁽²⁾ ở bốn trấn cùng hai phủ Thiên Quan, Trường Yên (chép rõ ở mục "Phú liêm" bên dưới).

Năm thứ 4 [1666], có lệnh cho người nước ngoài ngũ cư vào sổ hộ tịch. Nếu quần áo và cách cư xử cũng theo như quốc tục ta thì cho các xã thôn trang sách khai vào hộ tịch.

Năm thứ 5 [1667], có lệnh cho các quan phụ trách khai lệ định lại số suất ở Thanh Hoa, Nghệ An và suất người ngũ cư.

(1) *Khai lệ*: tức là mỗi năm khai một lần.

(2) *Bình lệ*: khai một lần là nhất định, sau sinh thêm ra không kể, chết đi cũng không trừ.

Năm thứ 6 [1668], các quan phụng sai dâng hộ tịch các huyện lên. Chúa lo rằng việc bổ định suất hoặc còn có chỗ nặng, chỗ nhẹ, mới sai cứ theo sổ ấy làm tổng số, ban xuống cho các xứ để có xã thôn nào bị vào lệ nặng quá thì được làm tờ khai nộp ở Hộ bộ, rồi giao cho quan giám đốc bình lệ xét thực lượng giảm cho, mà san chia cho các xã trong huyện. Số tiền quý về những suất dân của các xã thôn xiêu dạt thì gán cho các xã trong huyện chia nhau chịu thay để đủ số ngạch đã ban. Sau khi làm sổ xong rồi, nếu có dân xiêu dạt thì cũng cho các xã trong huyện chia nhau chịu thay, để cho đều phú dịch. Các viên quan sở cai có người nào kêu về sự ẩn giấu giảm bớt số nhân đinh, xét ra là thực thì biên thêm vào sổ và bắt tội xã trưởng, thôn trưởng, nếu không thực thì không luận.

Xét: Nhà Lê từ Trung hưng về sau cho đến đời Vĩnh Thọ vẫn theo phép duyệt tuyển, đến đây mới định phép bình lệ. Số đinh thêm lên không tính, hao hụt cũng không trừ, không biết được hết, không phải theo ý trọng dân số của người xưa nữa. Các đời sau noi theo, không kê lại nữa, đến hơn 50 năm về sau, đời Bảo Thái muốn phục hồi phép cổ, nhưng vì thành pháp đã bỏ, rốt cuộc không thể làm được. Thế thì cái lỗ mở đầu đổi phép xưa thực không thể trốn trách nhiệm. Ôi ! Sợ phiền nhọc mà thích giản tiện có phải là sự lo xa để trị nước đâu !

Dụ Tông, năm Bảo Thái thứ 5 [1724], định lệ làm hộ tịch kế tiếp. Trước kia, hộ tịch cứ 3 năm làm một lần. Từ năm Nhâm Dần đến năm Ất Ty, chính là kỳ hạn làm sổ lại, mới định thành thể thức, ra lệnh cho Thừa ty các xứ báo cho các huyện quan trong hạt tuân theo mà làm.

Năm thứ 6 [1725], định lệnh tìm bắt hộ khẩu bỏ trốn. Bấy giờ làm lại hộ tịch, dân đinh nhiều kẻ ngoan xảo tránh, mới bàn lấy pháp luật mà xử trị. Cứ chiếu theo họ tên xã trưởng đã kê khai trong sổ mà truy bắt dẫn nộp, xem người nào mạnh khoẻ thì sung quân ngũ, gầy yếu thì sung phu dịch. Cách thưởng cho kẻ tố cáo cũng như lệ đối với kẻ tố cáo các việc khác.

Vĩnh Khánh đế năm thứ 2 [1730], định rõ niên hạn làm hộ tịch. Trước là đời Bảo Thái lập phép hàng năm làm sổ kế tiếp là muốn rõ số

người đẻ thêm hay chết đi, để biết tăng thêm hay hao hụt. Đến đây chính sách mới có nhiều cải cách, mới nghị định từ đây về sau, việc làm sổ hộ cứ 12 năm một kỳ, năm Giáp Thìn [1724] bắt đầu làm lại. Cấm hùa nhau tố cáo ẩn lậu. Về thể thức làm sổ thì theo đúng như năm Canh Tý⁽¹⁾, chỉ khai rõ số tăng và số hao, việc hàng năm làm sổ kế tiếp thì thôi. Thế là phép làm sổ kế tiếp bị bỏ.

Hiển Tông, năm Cảnh Hưng thứ 31 [1770], khám hộ khẩu hai xứ Thanh - Nghệ, thi hành phép bình lệ. Bấy giờ quân lính đồn trú nhiều người trốn thiếu, nhân khẩu thì chô tăng, chô hao không đều, thế mà hưu ty cứ theo ngạch cũ mà tuyển bổ, nên có chô nặng, chô nhẹ. Nay đòi kẻ trốn, mai bắt kẻ thiếu, dân điêu linh không có lính đâu mà thay thế được, nên số quân ngày càng thiếu hụt. Người cầm quyền xin sai quan đi xét thực bổ lại cho được quân binh. Có đặc chỉ sai Đoan quận công Bùi Thế Đạt đi khám bổ xứ Nghệ An và Lê Quý Đôn, Đoàn Nguyễn Thực đi khám bổ xứ Thanh Hoá.

Năm thứ 34 [1773], làm lại hộ tịch các xứ. Bấy giờ trong nước đã được bình yên ít lâu, hộ khẩu dần dần sinh thêm. Trịnh vương [Trịnh Sâm] cho là sổ cũ làm gộp đã lâu ngày, sổ hộ khẩu lên xuống thêm bớt, khó căn cứ để làm định ngạch, mới sai tra xét lại cả. Cử Tham tung Nguyễn Nghiêm và Bồi tung Lê Quý Đôn trông coi. Xét kỹ các quan phủ huyện, viên nào nhu nhược thì sai người tháo vát đến thay. Lại sai đòi xã trưởng các xã đến Kinh đô để tra xét, bắt họ phải khai rõ số suất của xã, không được ẩn lậu. Việc tra xét quá nghiêm ngặt, nên lòng người dao động, nhân dân mạn đồng nam nhiều người làm phản, có kẻ tự xưng là "Đinh suất đại vương" để dụ quân chúng. Dân chúng bốn phương không đâu là không xôn xao. Bấy giờ Việp quận công Hoàng Ngũ Phúc bàn với triều đình xin hoãn việc ấy lại. Chúa cũng thấy dân tình ngoan ngạnh trốn tránh, khó lòng mà tra xét đến cùng, mới sai các huyện chiếu theo ngạch cũ mà tăng thêm số suất, bắt các xã trong cả huyện san sẻ nhau mà chịu. Lại sai quan chia nhau đi kinh lý, dân tình mới được yên.

(1) *Canh Tý*: tức năm Vĩnh Thọ thứ 3 (1660).

Xét : Năm Nhâm Dần, từ đời Bảo Thái [1722] định hộ tịch về sau, đến đây đã hơn 50 năm, lại trải sau cuộc đại loạn năm Canh Thân [1740]⁽¹⁾, số hộ khẩu trong nước tăng lên hay sút đi không đều, mà người trên lại nhất khái theo ngạch cũ mà thu thuế, thực là không đúng. Thế thì kiểm xét một phen để biết số dân nhiều ít mà đánh thuế cho đều, đó cũng là việc làm rất phải. Nhưng vì lòng người vốn yên theo nếp cũ nên việc đổi mới nghe thấy là sợ, mà người cầm quyền bấy giờ lại thường thường thiên về cấp bách khắc nghiệt, không có đạo khoan nhẫn rộng rãi đối với dân, cho nên trải qua tra xét là sinh ra những nhiễu náo động, rốt cuộc số hộ khẩu trong nước cũng không tra xét được tường tận, chỉ khiến những kẻ nghị luận chính sự cho đó là bối việc nhiễu dân, mà cái lẽ không thêm người đẻ, không trừ người chết thành phép nhất định không thay đổi. Nhưng tôi từng nghĩ rằng gốc của nước là dân, mà mệnh của dân là do vua nắm. Nếu không biết rõ số dân tăng thêm hay hao hụt, thì cái lòng nhân thương khắp làm thế nào mà tới đến dân ? Cho nên vương giả đời xưa rất trọng dân số. Trong sách *Chu Lễ*, chức Tư dân⁽²⁾, nhân dân từ lúc mọc răng⁽³⁾ trở lên đều biên vào sổ, hằng năm ghi rõ số tử, số sinh, cứ 3 năm thì đem sổ ấy báo lên quan Tư khẩu, quan này dâng lên vua, vua nhận lấy sai đăng vào Thiên phủ⁽⁴⁾, công việc kỹ càng và thận trọng như thế, chính là cái nghĩa gốc của nước là ở dân vậy. Nước Việt ta, các đời Lý, Trần hằng năm làm đơn số [hộ tịch]. Buổi đầu nhà Lê, 3 năm một lần làm gộp hộ tịch. Các phép đều rõ ràng kỹ lưỡng, chính là tuân theo ý của vương giả đời xưa và hiểu rõ quy tắc trị nước. Đó là điển chương to lớn, các đời theo nhau không đổi. Từ khi cái thuyết giản tiện nổi lên, mà cái phép xét duyệt hằng năm bỏ đi, sinh thêm không kể, chết đi không trừ, định

(1) Những cuộc nông dân khởi nghĩa.

(2) Chức quan coi việc đăng ký dân số.

(3) Con trai 8 tháng mọc răng, con gái 7 tháng, mới đăng ký vào sổ nhà nước.

(4) Chức quan giữ kho tàng của Nhà nước.

lệ nhất định, thì số dân định tăng giảm hơn kém không xét rõ đến nữa, chỉ bo bo theo số cũ mà thu cho nhiều, không còn có cái ý sâu xa gần dân của tiên vương nữa. Kẻ làm chủ ức triệu con người, giữ việc trị bình, mà không thể biết rõ được số dân tăng lên hay hụt đi để san sẻ chõ nhiều chõ ít cho cân nhau, cứ mặc cho dân tự sinh tự nuôi, trông nhờ vào trời, hình như không có can dự đến người trên gì cả, như thế há phải là công việc đời thịnh trị ư ? Dù rằng thời khác việc khác, cái phép hằng năm làm sổ không thể phục lại được, nhưng châm chước vừa phải thì cái phép 6 năm một lần sửa lại không phải là không làm được. Người làm chủ một nước, nếu ngay từ lúc mới bình định thi hành việc kiểm duyệt, xử trí công bằng, đặt ra pháp thuật, tra xét sổ hộ, biết rõ tình hình trù mật điêu hao, không chuyên giao phó trách nhiệm cho xã trưởng, việc đăng ký sổ định thi xét rõ người nào già yếu, người nào khoẻ mạnh mà không chỉ đặt tên không, để cho những nơi nhiều người không ẩn lậu, những nơi bị nặng quá được thư, rồi sau mới xếp đặt cho những kẻ cùng khốn có nghề nghiệp, cho việc thuế khoá phu dịch được quân bình, mà định lệ hạn năm làm sổ kế tiếp, thì ngõ hầu mới có thể trừ được cái tệ cũ không đều, mà dần dần phục lại được phép tốt đời xưa. Đó là công việc đầu tiên để trị thiên hạ vậy.

PHÉP THU THUẾ

Lý Thái Tổ, năm Thuận Thiên thứ 4 [1013], định lệ thu thuế :

1. Thuế đầm, ao, đất ruộng.
2. Tiền và thóc thuế bãі dâu.
3. Thuế sản vật núi rừng và ở phiên trấn.
4. Thuế quan ải xét hỏi về mắm muối.
5. Thuế sừng tê, ngà voi và các thứ hương liệu của dân Man Lão [dân tộc thiểu số].
6. Thuế gõ và hoa quả nơi đầu nguồn.

Xét : Ngạch thuế đời Lý có 6 hạng này, chỉ thấy chép trong sử như thế thôi, còn chi tiết về thứ bậc thế nào thì không thể khảo được.

Thái Tông, năm Kiền Phù Hữu Đạo thứ 4 [1042], xuống chiếu về việc thu thuế của nhân dân, cho phép cứ thu vào quan 10 phần thì được thu thêm 1 phần, gọi là "hoành đầu". Ai thu quá thì trị tội theo luật ăn trộm (hoành đầu cũng như là ngoài số thuế có thêm tiền giấy).

Nhân Tông, năm Quảng Hựu thứ 8 [1092], định điền tịch để thu tô ruộng mỗi mẫu 3 thăng thóc, cấp lương cho quân lính.

Trần Thái Tông, năm Thiên Ứng Chính Bình thứ 11 [1242], định lệ điền phú. Nhân định người nào có ruộng đất thì nộp tiền và thóc, không có ruộng đất thì được miễn. Người có 1 - 2 mẫu phải nộp tiền 1 quan, có 3 - 4 mẫu nộp 2 quan, có từ 5 mẫu trở lên nộp 3 quan. Điền tô thì mỗi mẫu nộp 100 thăng thóc.

Phế Đế, năm Xương Phù thứ 2 [1378], thu ở đinh nam, mỗi hộ nộp 3 quan. Lệ cũ, các trấn đều có thu tiền binh dịch, các huyện châu có số ruộng bao nhiêu, cứ theo số ruộng mà nộp vàng bạc và tiền, sinh ra không được tính, chết đi không trừ, nếu có việc quân dịch và dao dịch cũng đều theo số ruộng mà thu. Ai có ruộng nương, bãi dâu, đầm cá thì có thuế, không có thì miễn. Đến đây Đỗ Tử Bình tâu xin phỏng theo phép dung [thuế thân] của nhà Đường mà thi hành, phú thuế thành nặng thêm.

Xét : Việc phú thuế ở buổi đầu nhà Trần chỉ đánh vào ruộng đất, dân đinh cùng khổ đều được miễn cả. Rộng thương kẻ nghèo yếu cố nhiên là chính sách hay. Nhưng có thân phải có dung [thuế thân], đó là phép thường. Ở đất nhà vua, làm dân của vua, không có lẽ suốt năm không chịu dao dịch. Đời Hán có phép khẩu phú, đời Đường có phép đinh dung, vốn là phép hay. Thế thì cái lệ đinh nam phải nộp tiền tuy cũng có nặng hơn trước, nhưng cái phép định phú thực cũng là châm chước theo đời xưa.

Hồ Hán Thương cướp ngôi, định lệ thuế đinh, thuế điền. Triều trước, mỗi mẫu ruộng thu thóc 3 thăng, nay thu 5 thăng ; bãi dâu mỗi

mẫu thu tiền 9 quan, nay thu thương đằng mỗi mẫu 5 quan, trung đằng 4 quan, hạ đằng 3 quan ; định nam trước mỗi năm nộp 3 quan, nay cứ theo số ruộng mà định ngạch, người nào ruộng chỉ có 5 sào thì nộp 5 tiền tiền giấy, từ 6 sào đến 1 mẫu nộp 2 quan, từ 2 mẫu 1 sào đến 2 mẫu 5 sào nộp 2 quan 5 tiền, từ 2 mẫu 6 sào trở lên nộp 3 quan ; định nam người nào không có ruộng cùng trẻ mồ côi và đàn bà goá dù có ruộng cũng đều không phải nộp thuế.

Ngô Phong họ Ngô nói : Người định nam không có ruộng, trẻ mồ côi và đàn bà goá có ruộng, đều được miễn nộp thuế, đó cũng là chính sách khoan hồng đối với dân. Nhưng có ruộng phải có tông, có thân phải có dung, đó là phép không thể thay đổi được. Đến như thuế ruộng mà thu đến mỗi sào 1 tiền thì chõ này nặng quá mà chõ kia lại nhẹ quá, đều là không đúng cả.

Khi nhà Minh chiếm nước ta, đánh thuế ruộng, mỗi mẫu ruộng phải nộp 5 thăng thóc (tính 3 sào là 1 mẫu), đất bãi phù sa, mỗi hộ mỗi mẫu phải nộp 2 lạng tơ.

Lê Thái Tổ, năm Thuận Thiên thứ 1 [1428], xuống chiếu tha trong 2 năm các thứ thuế ruộng, đầm, bãi dâu, các lộ người già từ 70 tuổi trở lên được miễn sai dịch.

Thái Tông, năm Đại Bảo⁽¹⁾ thứ 2 [1441], định ngạch thuế. Những nơi bãi dâu không cấy được lúa thì cấp cho hạng quân mỗi người 5 sào, hạng dân mỗi người 4 sào làm thường nghiệp, được miễn thuế. Người goá vợ, goá chồng được 3 sào.

Thánh Tông, năm Hồng Đức thứ 1 [1470], định lệ thuế nhân định, mỗi người nộp 8 tiền. Lại định tiền thuế bãi dâu, tính mẫu theo nhát, nhị, tam đằng nộp tiền.

Năm thứ 16 [1485], định lệ các quan phủ huyện châu trong nước dâng nộp các thuế định, thuế ruộng, ai lười biếng không chăm thu để đến dây đưa thiếu đọng thì phải truy đến tiền theo như lệnh đã định (lệnh định rằng cứ mỗi suất chia ra 10 phần thì 7 phần truy thu vào người thiếu, 3 phần truy thu vào quan phụ trách).

(1) Đ.V.S.K.T.T và V.S.T.G.C.M đều chép là năm Thiệu Bình thứ 2 (1435).

Hiến Tông, năm Cảnh Thống thứ 4 [1501], định sai phú [thuế phu dịch] của nhân đinh. Những nhân đinh tàn tật bất cù, không thể làm việc sinh nhai được, đều cho miễn sai phú.

Xét : Phép phú thuế thời Lê sơ đã được chuẩn định ở đời Hồng Đức, điều lệ tiêm tất đều chép đủ ở sách *Thiên Nam dư hạ tập*, nhưng sách ấy nay đã thất lạc, không thể khảo được, đây chỉ tạm chép những điều thấy ở trong sử để ghi lấy đại lược mà thôi.

Thân Tông, năm Vĩnh Tộ thứ 7[1625], định quy mô bình trị, ra lệnh cứ hằng năm ba cái lễ thượng tiến, thường tân, tiết liệu⁽¹⁾ thì tư bổ cho các trấn, mỗi tổng phải nộp 5 tiền và 100 bát gạo, các lễ cung tiến, kỵ thời, sinh nhật⁽²⁾ thì các quan phụ trách chiếu bổ các hạng, mỗi xã nộp 1 quan tiền. Về tiền quý [thuế thân] ở bốn trấn thì hạng lính không tòng chinh, mỗi người nộp 3 quan 5 tiền ; hạng quân mỗi người 1 quan 5 tiền ; hạng dân mỗi người 1 quan 2 tiền 30 đồng ; sinh đồ, cựu tướng thần, xã trưởng, hạng lão, hạng tiêu 18 tuổi, lệnh sứ, diển lại, thông lại đang làm việc và nhà sư, đạo sĩ, giáo phường⁽³⁾, mỗi người nộp 1 quan tiền, người tàn tật bất cù nộp 8 tiền. Tiền quý của các hạng nói trên, mỗi năm chỉ thu mỗi người 7 phần, miễn cho 3 phần. Những quan viên, giám sinh, lão nhiêu, đàn bà goá đều được miễn. Các ngạch thuế ruộng quan điền, ruộng cấp tú, ruộng thế nghiệp, ruộng thông cáo⁽⁴⁾, ruộng chiếm xạ⁽⁵⁾ cùng là các thuế đất bãi dầu, đầm ao, đều giao cho Hộ bộ trách cứ huyện quan thu nộp, cũng chỉ thu 7 phần, tha cho 3 phần, để tỏ ý rộng rãi thương dân. Còn thuế ruộng về Huy Văn điện và Thái bộc tự, thì giao cho quan ở điện và ở tự ấy thu nộp. Cấm các quan phụ trách thu thuế ở trong Kinh ngoài trấn không được lạm thu tiền quý.

Huyền Tông, năm Cảnh Trị thứ 2 [1664], ban hành lệ thu tô ruộng quan [quan điền], thu mỗi mẫu 10 thăng. Nếu số thóc nộp nhiều thì tính

(1) *Thượng tiến* : lễ tiến lên vua ; *thường tân* : lễ cúng mới ; *tiết liệu* : lễ sắm tết.

(2) *Cung tiến* : lễ tiến lên chúa ; *kỵ thời* : lễ kỵ ngày chết các vua chúa ; *sinh nhật* : lễ ngày sinh các vua chúa.

(3) *Giáo phường* : phường hát.

(4) *Ruộng thông cáo* : chưa rõ là loại ruộng gì.

(5) *Ruộng chiếm xạ* : chưa rõ là loại ruộng gì.

bằng hộc, mỗi hộc thóc cho nộp tiền 3 quan. Các ruộng cấp tứ, ruộng thế nghiệp, ruộng đồn điền, ruộng của Huy Văn điện, thu mỗi mẫu 40 thăng, ruộng thông cáo, ruộng chiếm xạ mỗi mẫu 20 thăng. Trước kia, đời Thịnh Đức, năm Bính Thân [1656], ban cho hai ty ở các xứ cái thăng quan đồng, theo y mẫu cũ của đời Hồng Đức, mỗi thăng là 6 cát. Đến đây Phạm Công Trứ xét theo kinh điển, lấy ống hoàng chung⁽¹⁾ chưa được 1200 hạt thóc làm 1 thược, 10 thược là 1 cát, 10 cát là 1 thăng, 10 thăng là một dấu, 10 dấu là 1 hộc, hộc tức là thạch, cái thăng quan đồng⁽²⁾ trước so với thăng ấy không đúng, xin y theo năm phép đong này mà đúc lại để ban hành.

Cũng năm ấy, định bình lệ về phú thuế các trấn, theo phép ấy thì tính số dân đinh mà đánh thuế gọi là tiền quý [thuế thân], mỗi người 1 quan 8 tiền, ở các trang trại mới bổ thuế⁽³⁾, mỗi người 1 quan, ở các sở mỗi người 1 quan 2 tiền. Đo ruộng đất công mà đánh [thuế điền], hạng nhất mỗi mẫu 1 quan, hạng nhì 8 tiền, hạng ba 6 tiền. Lệ cũ nộp thóc, nay cho nộp bằng tiền, cứ 100 thăng nộp 3 quan tiền. Những người tuỳ hành⁽⁴⁾ của quan văn, nhiều phu⁽⁵⁾ của các sứ thần, binh lính chí nguyễn, đều được miễn tiền quý. Ruộng công, thần, ruộng sứ thần, ruộng tự tế, ruộng khẩu phần của binh lính, đều được miễn thuế. Những người lang thang không phải nộp phú; những ruộng tư không phải nộp tô. Ruộng của nội điện (do Thiêm sự Huy Văn điện và Tự khanh Thái bộc tự phải thu), ruộng quan khố (như ruộng ở xã Lạc Tràng, xã Chân Ninh v.v..) thì khai riêng nộp riêng, cứ mỗi mẫu nộp 1 thúng là 18 thăng thóc. Còn các xã chuyên việc cất cỏ cho voi ngựa, am hiểu làm thợ thì được tha cả thuế thân và thuế uộng. Có thợ đương phục dịch cho Nhà nước thì chỉ được tha dao dịch, còn các thô sản như

(1) Ống để điều độ thanh âm cho được đúng.

(2) Chính phải dịch là cái thăng bằng đồng của quan. Nhưng người ta gọi quen là thăng quan đồng, bát quan đồng.

(3) Trang trại mới lập.

(4) Lệ cấp người tuỳ hành cho văn quan, viên quan được cấp có quyền bắt những người dân bị cấp ruộng thay số tiền thuê làm công cho mình để làm ngụ lộc. Đến năm 1740 thì bỏ lệ ấy mà cấp ruộng liêm diên cho cả văn quan, võ quan.

(5) Những người phu được miễn thuế thân các sứ thần được cấp, có lẽ là để cày ruộng sứ điền của họ.

lụa, tơ, vải, giấy, mật, rượu, nước mắm, dầu, sơn, chum vại, ngói, cùi, gỗ, bạc, đồng, chì, diêm tiêu, phiến sắt, đạn sắt, đều chuẩn định giá tiền cho nộp bằng hiện vật, mà giảm trừ thuế thân và thuế ruộng. Những dân xiêu tán mới chiêu tập đủ niên hạn rồi thì lượng bổ thuế theo lệ nhẹ hơn. Sai các huyện quan phụ trách tập hợp các tổng chánh, xã trưởng và các sắc mục để trước mặt họ chia bổ tiền thuế thân, tùy theo số nhân đinh nhiều hay ít mà tăng hay giảm, nếu số đinh không hơn kém thì theo như cũ.

Lại có số tiền thóc nộp về bảy lẽ⁽¹⁾ thì tính theo suất đinh, mỗi người nộp 2 tiền và 4 cáp ruối gạo.

Tiền thuế ruộng thì cứ theo bực ruộng đất mà đánh nặng nhẹ, ruộng lâu ngoài số cũng bổ thuế cả ; đều phải nộp cả tiền tang và tiền chỉ (về thuế thân, mỗi nhân suất nộp 2 đồng tiền chỉ [giấy] ; về thuế ruộng cứ tang 1 quan thì phải nộp 2 tiền⁽²⁾ chỉ. Kê rõ số mỗi xã trong một năm phải nộp là bao nhiêu tiền, để làm lệ nhất định. Còn các phiến trấn bên ngoài thì miễn thuế ruộng, chỉ thu thuế thân, và miễn tiền gạo⁽³⁾ về bảy lẽ, cho nộp các thổ sản để trừ vào tiền thuế thân.

Năm thứ 8 [1670], định lệ thuế về ngạch tô ruộng : phàm ruộng công phải nộp tô mỗi mẫu 30 thăng, tiền thì ruộng nhất đǎng mỗi mẫu 1 quan, nhị đǎng 8 tiền, tam đǎng 6 tiền. Ruộng cấp tứ thì thóc tô mỗi mẫu 10 thăng, tiền thì ruộng nhất đǎng mỗi mẫu 1 quan 3 tiền, nhị đǎng 1 quan 1 tiền, tam đǎng 1 quan. Ruộng thế nghiệp, ruộng nội điện, cũng nộp như ruộng cấp tứ, riêng về hạng tam đǎng mỗi mẫu chỉ nộp 9 tiền. Ruộng miễn hoàn⁽⁴⁾ nhất đǎng mỗi mẫu 5 tiền, nhị đǎng 4 tiền, tam đǎng 3 tiền. Ruộng ngoại điện⁽⁵⁾, nhất đǎng mỗi mẫu 8 tiền, nhị đǎng 6 tiền, tam đǎng 4 tiền. Ruộng thông cáo và chiếm xạ, mỗi mẫu thóc 20 thăng, tiền thì nhất đǎng 6 tiền, nhị đǎng 5 tiền, tam đǎng 4 tiền. Ruộng

(1) Các lẽ Thượng tiến, Cung tiến, Thường tân, Tiết liệu, Kỵ thời, Sinh nhật, Chính đán.

(2) 2 tiền : nghi là viết nhầm có lẽ là 2 đồng.

(3) Ở trên lại chép là tiền thóc.

(4) Ruộng miễn hoàn : tha cho không phải trả lại Nhà nước sau khi người được cấp chết đi. Chưa rõ ruộng này cụ thể khác với thế nghiệp thế nào.

(5) Có lẽ là ruộng ngoài đê ?

muối, ruộng cói, ruộng trũng, nhất đǎng mỗi mẫu 6 tiền, nhị đǎng 5 tiền, tam đǎng 4 tiền. Đất nhà ở, nhất đǎng mỗi mẫu 5 tiền, nhị đǎng 4 tiền, tam đǎng 3 tiền. Ruộng quan đồn điền, nhất đǎng mỗi mẫu 1 quan 3 tiền, nhị đǎng 1 quan 1 tiền, tam đǎng 9 tiền. Đất bāi dâu, nhất đǎng mỗi mẫu 1 quan 1 tiền, nhị đǎng 1 quan 8 tiền, tam đǎng 1 quan 6 tiền. Bấy giờ lệ bình bổ cũng làm xong, lập tức sai cấp phát cho mỗi dân xã một đạo lệnh chỉ, khoảng trên kê rõ số tiền ngoại phụ, khoảng giữa khai số tiền thuế thân, thuế ruộng, tiền nộp về bảy lẽ cùng các hạng tạp ngạch thổ sản, khoảng dưới kê tổng số cả năm. Quan cai trung thì hoặc vẫn dùng người cũ hoặc thay người mới, cũng cấp cho lệnh chỉ như thế để làm quy định thường.

Xét : Đời Cảnh Trị chuẩn định lệ phú thuế rất kỹ càng đầy đủ, thứ bậc phân minh. Từ Trung hưng về sau, đến bấy giờ mới có quy chế thống nhất, thích đáng giản tiện. Phép đặt chỉ cốt khoan hồng, tại sao thế ? Là vì thuế thân chỉ thu vào tráng hạng, ngoài ra miễn cả, thì dân không đến nỗi khổ vì sự cung nộp lên trên ; thuế ruộng chỉ thu ruộng công, không thu ruộng tư, thì dân được vui lòng với công việc đồng áng. Điều là có ý nghĩa không lấy hết lợi mà để dành lại cho dân, người trên thường chịu thiệt để cho người dưới được ích. Thực là chính sách thương dân. Cho nên trong nước được yên lành mà hưởng thái bình thịnh trị.

Dụ Tông, năm Vĩnh Thịnh thứ 15 [1719], mùa đông, tháng 10, sai các quan đặc điền. Dụ rằng : "Muốn thương dân thì phải thi hành nhân chính, muốn thi hành nhân chính thì phú dịch phải chia đều. Triều trước rất ghét cách duyệt tuyển cũ cho là phiền, mới đặt ra phép bình lệ, số dân định tăng lên không kể, hao hụt không trừ. Đến nay đã hơn 50 năm, trong thời gian ấy, số hộ khẩu lên xuống không thường, mà ngạch thuế vẫn thu theo cũ, nhân dân nhiều nơi phải chịu nặng quá, dần dần đến nỗi cùng túng xiêu dạt. Vì thế ta mới triệu tập đình thần để bàn phương kế cứu vớt dân. Ai nấy đều cho rằng ruộng trong cả nước, không kể là công hay tư, đều phải khám đặc lại, để lượng bổ ngạch thuế, tham chước với số nhân suất mà định thành lệ, khiến cho kẻ giàu người nghèo đỡ đần lắn nhau, chõ nặng chõ nhẹ san sẻ cân nhau, để

làm quy chế thông thường mãi mãi. Công luận đã hợp ý nhau, nay đem ra thi hành. Nên biết rằng đặt phép này là do bất đắc dĩ tuỳ thời mà cứu tê, chứ không phải là ưu thích thay đổi để cầu cái công hơn đời xưa đâu".

Năm Bảo Thái thứ 2 [1721], Nhân vương [Trịnh Cương] cùng các quan cầm quyền bàn phép phú dịch. Dụ rằng : "Ta xem ra, quy chế thu thuế của các đời không giống nhau, mà chỉ có phép tô dung điệu⁽¹⁾ là chính đáng. Nay tô ruộng và sổ định thì đương bàn để sửa định, còn phép điệu thì cũng nên bàn xét mà thi hành một thể. Ngoài ra các việc dao dịch và tạp thuế khác thì nhất thiết bỏ hết. Đời xưa đặt quy chế chi dùng, lượng số thu mà định số chi. Nay thì nên lượng số chi trước rồi định số thu của dân sau. Các ông nên bàn xét cho kỹ mà tâu bày lên để lần lượt thi hành".

Năm thứ 3⁽²⁾ [1722] bắt đầu định phép tô và phép dung. Phép tô thì ruộng công chia ra làm loại một vụ và loại hai vụ⁽³⁾, cứ theo thứ bậc mà nộp tiền thóc khác nhau, mỗi mẫu 8 tiền, loại một vụ thì nộp 1 phần 3, loại hai vụ thì nộp 2 phần 3 bằng thóc. Đất bãi công, cứ theo số hiện có trồng mà chia làm hai hạng, một nửa cho vào hạng trồng dâu, một nửa cho vào hạng trồng hoa màu, cứ mỗi mẫu phải nộp 1 quan 2 tiền, chõ nào trồng dâu thì một nửa số thuế phải nộp bằng tờ, mỗi một dật⁽⁴⁾ tính giá 8 tiền, chõ nào không trồng dâu thì cho nộp thay bằng tiền cả. Ruộng tư cũng chia làm loại một vụ và loại hai vụ khác nhau ; loại hai vụ mỗi mẫu nộp 3 tiền, loại một vụ nộp 2 tiền. Phép dung thì dân khẩu từ 17 đến 19 tuổi gọi là hoàng định, 20 tuổi trở lên là chính định, 30 tuổi trở lên là tráng hạng, 50 tuổi trở lên là lão hạng, 60 tuổi là lão nhiêu. Thuế thân của bốn hạng mỗi năm mỗi người nộp 1 quan 2 tiền quý và 4 bát gạo ; những sinh đồ, lão hạng và hoàng định chỉ phải nộp một nửa.

(1) *Tô* : thuế ruộng ; *dung* : thuế thân ; *điệu* : thuế về tạp dịch đánh theo hộ. Phép thuế này bắt đầu từ nhà Đường.

(2) V.S.T.G.C.M quyển XXXVI chép là năm thứ 4 (1723).

(3) Theo chú thích trong V.S.T.G.C.M quyển XXXVI, tờ 9b.

(4) Mỗi dật 10 lạng, tức là nén.

Năm ấy, chuẩn định thi hành phép điệu. Phép cũ thì hằng năm có những việc về bài, biếu, từ tự⁽¹⁾, đê đường, cầu cống, điện miếu, kho tàng, đều chiếu suất định mà chia bổ thu nộp; có nhiều khi bổ thu quá mức, lại thêm sự thúc giục tú tung, làm nhiễu dân không xiết kẽ. Đến đây mới định lệ mỗi suất định cứ mùa đông, mùa hạ hai kỳ; mỗi kỳ nộp 6 tiền để quan trên tự thuê người làm lấy, mọi người đều cho là tiện.

Năm thứ 4 [1723], vì mới định phép tô dung điệu, nên có dụ đại lược như sau: "Chế độ thu thuế ở dân, thời tam đại xưa kia, theo cũ đổi mới không giống nhau, cái thế cứu tệ là phải như vậy. Quốc triều ta khi mới khai sáng, cứ ba năm một lần làm sổ, mức thuế ruộng công, ruộng tư, khi tăng khi giảm không giống nhau, mà nhân dân bấy giờ ai cũng thoả lòng. Khi mới Trung hưng vẫn noi theo phép cũ. Nhưng vì thời thế đổi khác, phép đặt lâu ngày đã sinh ra tệ. Từ khi ta cầm chính quyền đến nay, không lúc nào nhàn rỗi, thường nghĩ đến dân là gốc của nước, lúc nào cũng ngay ngáy bên lòng. Tìm khắp trong pháp điển đời xưa, duy có phép tô dung điệu của nhà Đường là hay hơn cả. Đọc rồi suy lăp đại khái, đã bàn với các quan, đều hợp ý cả, mới định ra cách thức, thứ bậc, điệu lệ đã đủ, nên ban ra lời dụ này để mọi người hiểu rằng công việc làm ngày nay chỉ là tuỳ thời mà đặt cho thích hợp với việc trị nước, tuy về điệu mục chi tiết có nhiều chỗ đổi thay, nhưng đều có ý làm cân bằng phú dịch để cho tiện dân và khiến sự chi dùng của nước được đầy đủ, cũng là bắt chước và noi theo tâm trí của tổ tông mà thôi".

Bấy giờ, chúa [Trịnh Cương] đương gắng sức mưu toan trị nước, bọn tể thần [Nguyễn] Công Hân lại có nhiều sáng kiến, cho nên những phép binh dân tài phú đều sáng thiết trong một thời, cũng gọi là kỹ càng đầy đủ.

Xét: Phép tô dung điệu do đời Bảo Thái định ra, so với lệ phú thuế của đời Cảnh Trị thì tinh tường và thoả đáng hơn. Tuy ngạch thuế có nặng hơn, nhưng sự châm chước thêm bớt đều làm được vừa phải cả. Thuế của nhà vua không đánh

(1) *Bài*: lễ bái vọng vua chúa ngày sinh nhật và ngày nguyên đán; *biểu*: dâng biểu mừng về các ngày lễ của vua chúa; *từ tự*: thờ cúng ở các đền.

ruộng tư, đó là phép cũ, nay ruộng công, ruộng tư đều chia bậc mà lấy tô, không ruộng nào không đánh thuế, thì số thu vào hằng năm sẽ thêm nhiều; các tạp dịch đều bồi vào các hộ, đó là phép cũ, nay chỉ có mùa đông, mùa hạ mới thu tiền điệu để thuê người làm thay, thì có thể bớt được sự thúc giục phiền nhiễu, mà sức dân không đến nỗi khốn đốn. Đó đều là những chỗ hay của việc biến pháp, trên có thể đủ cho nước, mà dưới không đến nỗi hại dân, đáng để cho đời sau noi theo, để làm phép nhất định cho việc lấy thuế ở dân.

Năm thứ 5 [1724], định phép tô phú ở các xứ Thanh - Nghệ và ở Kinh kỳ. Chúa [Trịnh Cương] cho các xứ Thanh - Nghệ là áp thang mộc và ứng nghĩa⁽¹⁾, Kinh kỳ là nơi vua chúa ở, thì thuế ruộng và dao dịch đều nên theo lệ nhẹ. Các xứ Thanh - Nghệ chi tiền điệu là theo như lệ bốn trấn, còn tô ruộng đều được giảm một nửa và thuế dung thì được miễn. Trong Kinh kỳ thì tô ruộng công [mỗi mẫu] nộp 6 tiền, không phải nộp thóc; tô ruộng tư và thuế dung, thuế điệu thì được giảm nhẹ hơn bốn trấn theo bậc khác nhau. Lại định lệ tiền tô ở các trấn bên ngoài đều được giảm bằng một nửa của bốn trấn. Lạng Sơn và Cao Bằng vì đường xa, tiền thuế vẫn được theo ngạch cũ, nhưng cho nộp bằng bậc để tiện việc chuyển vận.

Cũng năm ấy, lại định lệ tiền đình môn [cửa đình]⁽²⁾ và tiền dung điệu của giáo phường ở các xứ. Về tiền đình môn thì tính theo xã lớn, trung, nhỏ; xã lớn (từ 200 suất định trở lên) nộp 6 quan tiền gián, xã trung (từ 100 suất định trở lên) 4 quan tiền gián, xã nhỏ (từ 100 suất trở xuống) 2 quan tiền gián. Hằng năm cứ đến kỳ nộp thuế tô dung thì phụ nộp cho quan cai thu, chuyển nộp cho tri quan [phụ trách giáo phường] để chiếu phát ngũ lộc⁽³⁾. Tiền "lẽ" thì thuộc về giáo phường thu, tiền "trù" thì thuộc về quan cai thu. Các giáo phường ở bốn trấn, chính định mỗi người nộp thuế dung 1 quan 1 tiền, hoàng đình và lão hạng được

(1) *Thang mộc áp*: nơi quê hương của vua chúa; *ứng nghĩa*: theo việc khởi nghĩa để khôi phục nhà Lê.

(2) Để chi phát cho các con hát và nhạc công, hát và đánh nhạc ở cửa đình trong dịp tế thần.

(3) Lộc lấy ở dân phải nộp để cấp cho các quan viên.

giảm một nửa, tiền thuế thì miễn cả, hằng năm hai kỳ nộp cho tri quan để chuyển nộp lên trên. Các giáo phường ở Thanh - Nghệ thì cho chỉ nộp tiền điệu. Những người hát rong, làm nghề châm cứu, làm trò múa rối, thì phải nộp tiền dung cũng như hạng chính định, người mù làm nghề xem bói thì được miễn.

Năm thứ 9 [1728], định lại phép tô ruộng. Trước kia phép tô định ruộng công nhất luật thu mỗi mẫu 8 tiền, còn thóc thì thu ruộng một vụ và hai vụ có khác nhau. Đất bãi thì nộp tiền theo hai bậc. Ruộng tư cũng đóng thuế theo loại một vụ và hai vụ. Đến nay lại sai quan thân hành khám xét, xem ruộng tốt xấu chia làm ba bậc để định mức thuế cao thấp, ghi làm lệnh chỉ. Ruộng công hạng nhất đǎng mỗi mẫu nộp 1 quan tiền, nhưng được nộp 2 phần 3 bằng thóc, hạng nhị đǎng mỗi mẫu nộp 8 tiền, nộp một nửa bằng thóc, hạng tam đǎng mỗi mẫu nộp 6 tiền, nộp 1 phần 3 bằng thóc. Những ruộng chân núi cao khô, ruộng đồng chua nước mặn, và ruộng sâu lầy đều mỗi mẫu nộp tiền, miễn nộp thóc. Phàm thóc thì mỗi thúng định giá là 6 tiền quý (7 bát là một thăng, 10 thăng là 1 thúng). Nếu đường xa không tiện vận tải, cho nộp thay bằng tiền. Đất công thì trừ chỗ dân ở ra, mỗi mẫu nộp 4 tiền quý. Ruộng tư, nhất đǎng mỗi mẫu 3 tiền, nhị đǎng mỗi mẫu 2 tiền, tam đǎng mỗi mẫu 1 tiền. Đất tư thì trừ chỗ dân ở ra, mỗi mẫu nộp 2 tiền quý. Đất bãi công trồng dâu, mỗi mẫu 1 quan 2 tiền, trồng khoai đậu mỗi mẫu 6 tiền, bãi cát trắng mỗi mẫu 4 tiền, ruộng cói mỗi mẫu 8 tiền, bãi cấy lúa mỗi mẫu 9 tiền, đầm ao công mỗi mẫu 4 tiền. Ruộng tam bảo mỗi chùa ở xã thôn được trừ thuế cho một mẫu hương đèn, mỗi chùa đại danh lam được trừ 24 mẫu, mỗi chùa danh lam được trừ 12 mẫu. Ngoài ra những ruộng hậu thân, hậu phật, tế điền, kỵ điền, đều theo mức thuế mỗi mẫu nộp 2 tiền.

Xét : Phép thuế tō đã trải hai lần xét định như thế thì một tắc đất cũng không sót, không có chỗ nào là không đánh thuế. Cái chính sách vét hết lợi như quá cay nghiệt, nhưng cái ý lập pháp ấy là muốn cho đất không chỗ nào bỏ hoang, dân không người nào du dãng, để cho tài dụng của Nhà nước được đầy đủ, tuy không phải là chế độ trung chính của tiên

vương, nhưng có lẽ cũng là cái thuật phú quốc của kẻ bá giả⁽¹⁾ chăng ?

Vĩnh Khánh đế năm thứ 2 [1730], Thuận vương [Trịnh Giang] sai bọn Tham tụng Nguyễn Công Hằng bàn việc nên noi theo hay đổi lại phép tô và điệu. Bọn Công Hằng xin giảm thuế tô ruộng tư ở các xứ Thanh - Nghệ xuống bằng một nửa mức thuế tô ở bốn trấn, còn ruộng công thì cho miễn tất. Lại bàn rằng thi hành phép điệu là cốt muốn bớt sự phí tổn ngoài lệ cho dân, nhưng thu vào chi ra rất phiền phức, không tiện cho hưu ty thi hành, xin miễn hẳn tiền điệu cho bốn trấn và phủ Trường Yên, để cho tri quan chiếu theo lệ tiền điệu của giáo phường ở hai xứ [Thanh - Nghệ], chính đinh được giảm một nửa, hoàng đinh và lão hạng nhất thiết cho miễn hết.

Cũng năm ấy, miễn tiền điệu cho bốn trấn và phủ Trường Yên và giảm thuế tô ruộng tư (ruộng tư và hạng nhất đẳng, nhị đẳng vẫn theo đúng ngạch cũ, hạng tam đẳng rút xuống chỉ thu mỗi mẫu 1 tiền ; còn những ruộng sâu lầy hay cao khô đều cho miễn ; ruộng chùa cũng không thu thuế). Trước kia, từ trung hưng về sau chỉ đánh thuế ruộng công mà không đánh thuế ruộng tư. Đời Nhân vương (Trịnh Cương), Tham tụng Nguyễn Công Hằng mới bàn thi hành phép định thứ bậc ruộng tư mà thu tô. Lại đổi phép cũ mà dùng phép điệu. Thuế đinh, thuế điền như thế là muôn không một hộ nào thoát, không một thửa đất nào lọt, nhưng việc bắt kẻ trốn tránh, tra nỗi ẩn lậu rất là không tiện cho dân gian. Đến đây chúa quyết sai đổi lại, lệnh chỉ ban xuống, xa gần đều khen là rộng.

Xét : Phép tô phú của đời Bảo Thái, lúc đầu vua tôi đã bàn tính rất kỹ, nên mới quyết ý đổi phép cũ, không ngần ngại gì. Rốt cuộc chưa được bao lâu lại thay đổi ngay, bấy giờ Công Hằng vẫn còn làm tể tướng mà cuối cùng không thể giữ nổi lời bàn trước của mình, cũng là bởi lòng dân không yên mà phép đặt có chỗ không được thích hợp vậy. Vì rằng trái mấy đời yên lặng, dao dịch ít, thuế khoá nhẹ, nhân dân

(1) *Vương giả* là kẻ làm vua theo đạo trung chính ; *bá giả* là kẻ làm vua bằng mưu thuật và bạo lực.

đã quen theo phép cũ, một mai đổi mới thì nghe thấy đã sợ rồi. Hơn nữa, Thuận vương mới lên ngôi, vì muốn thay đổi ngay chính sách của cha, không cứu xét xem phép cũ hay hay dở, lại bị những lời phao đồn lấn át, lời dị nghị lung lay, nên muốn đổi mới hết cả. Công hằng tuy còn làm tể tướng, nhưng còn có cái thế chúa tôi hợp ý như ngày trước nữa, cho nên những công việc ngày trước do mình trù tính để thi tho, không khỏi lại tự mình phải đổi thay mà không thể giữ phép ấy cho trọn đời mình được. Nhưng cứ ý tôi từng xét thì những phép do Công Hằng sáng thiết, cái hay cái dở đại khái ngang nhau, tuy là việc tra xét bới móc có phần khắc nghiệt, không phải là chính sách khoan đại, nhưng điều khoản rõ ràng, cách thức đầy đủ, thực đủ làm mực thước cho việc lý tài trị nước. Đến như việc vào sổ tất, không để lậu một người nào, việc đánh thuế tất, đánh cả đất bỏ hoang, làm như thế cố nhiên là trái với nhân tình mà là khắc nghiệt. Còn ruộng tư theo bậc hạng mà thu thuế thì chỉ bất tiện cho bọn nhà giàu, nhưng hưởng đất của nhà vua thì phải nộp thuế cho nhà vua, đó là phép thông thường của nước. Việc thu chi tiền điệu, tuy có phiền bận cho hữu ty, nhưng bớt tạp dịch, miễn thoi thúc thì cũng là lợi chung cho tiểu dân. Tất cả những việc ấy đều là chế độ thích nghi, phương pháp thông biến, cân nhắc mà xét cho rộng thì chưa hẳn là không thể làm được. Người đời bấy giờ nhận xét về Công Hằng đều buộc cho cái tội biến pháp nhiễu dân, mà không chịu xét đến cái dụng ý sâu xa của sự kinh hoạch thiết thi ấy. Đó chẳng qua là ý kiến nhân tuân thế tục mà thôi, chưa đủ bàn đến việc quyền nghi chế biến để đặt phép trị nước được !

Năm thứ 3⁽¹⁾ [1731], bổ thêm tiền thuế dung của các khách hộ và tạp lưu⁽²⁾. Bây giờ các quan Phủ liêu nói rằng : Dân nghèo ngày một xiêu dạt dần, cùng khốn quá lầm, thuế thiếu tích luỹ lâu năm, nên lượng giảm bớt số truy thu. Vả lại chính hộ thì khốn đốn không chi trì nổi, mà

(1) V.S.T.G.C.M chép vào năm thứ 2 (1730).

(2) Tạp lưu ở đây chỉ những người quyên tiền mà được phẩm hàm.

người ngụ cư thì sung túc, song vì trốn tránh mà được miễn trừ. Dân xiêu dạt nhiều đinh suất nộp thuế rất ít. Bọn tạp lưu thì tiền của đầy đủ, song vì quyên tiền lại được miễn trừ. Nay xin không kể là khách hó, cứ chiếu suất mà bổ tiền dung, tạp lưu thì cứ 2 người phải chịu một suất thuế dung, đợi khi nào dân đinh về đủ ở yên sẽ theo lệ cũ mà cho miễn trừ. Chúa [Trịnh Giang] nghe theo.

Hiển Tông, năm Cảnh Hưng thứ 2 [1741], vì có việc dụng binh phải tiêu tốn, bổ thêm thuế tô cho ruộng công, ruộng tư mỗi mẫu 2 tiền quý.

Năm thứ 4[1743], lại phục hồi thuế điệu đời Bảo Thái. Buổi đầu Trung hưng, các việc bài, biếu, tế, khoán đều do phần các hộ phải đóng góp. Bài là những ngày sinh nhật, ngày nguyên đán, các nha môn làm lễ bái vọng. Biểu là trước khi dân biểu mừng lễ mừng, chọn ngày tốt làm lễ dâng biểu, hai lễ đều có hát xướng yến tiệc. Tế là tế đinh [tế Khổng Tử], tế âm hôn, tế tứ quý ở cung miếu, tế bách thần về mùa xuân. Khoán là các việc làm đê đường, cầu cống, kho tàng, trường thi. Công việc thu nộp các khoản tiền đều giao cho huyện quan. Bài biếu thuộc về phần các ty Thừa, Hiến, tế thuộc về phần quan phủ huyện, khoán thuộc về phần quan trấn thủ. Buổi đầu đời Bảo Thái, bàn cho là thu nộp như thế rất phiền phức, mới đổi làm phép điệu. Sau vì cầu cống, đường sá có nhiều chỗ hư hỏng, lại bàn theo cách thu phần tiền của bộ. Nhưng rồi việc đòi bắt thu nộp sinh ra trăm mối tệ hại. Minh vương [Trịnh Doanh] biết tệ ấy, đến đây lại sai dùng lại phép điệu.

Năm thứ 19 [1758], tha tiền tô thêm.

Năm thứ 25 [1764], lại thu một nửa số tiền tô thêm. Lời dụ đại lược như sau : "Có ruộng phải có tô là lẽ thường xưa nay. Nhà nước thu tô ruộng đều có ngạch nhất định. Trước đây vì biên cương có việc mới tạm thu số tô thêm ngoài số tô chính để giúp việc quân dụng. Gần đây vì trong nước hơi yên, nên đã rộng tha. Nay lại có việc phải điều động quân đội, chi phí khá nhiều, nên lại chiếu ngạch tô thêm ngày trước mà lượng thu một nửa, gộp vào kỳ mùa xuân để tiện sự chuyển mồ".

QUỐC DỤNG CHÍ [II]

CÁCH DÙNG TIỀN TỆ

Lý Thái Tông, năm Minh Đức thứ 1 [1042], đúc tiền Minh đạo.

Năm thứ 2 [1043], lại đúc tiền Minh đạo, ban cho các quan văn võ.

Trần Thái Tông, năm Kiến Trung thứ 2 [1225], định phép dùng tiền. Xuống chiếu định rằng dân gian dùng tiền với nhau thì 1 tiền là 69 đồng, gọi là tiền bớt, nộp lên trên thì 1 tiền là 70 đồng.

Dụ Tông, năm Đại Trị thứ 3 [1360], đúc tiền Đại Trị thông bảo.

Xét : Nhà Lý, nhà Trần truyền nối nhau, trong khoảng mấy trăm năm, đáng lẽ mỗi một đời vua phải đúc một thứ tiền để thông dụng cho dân, nhưng vì sách chép thiếu sót nên không thể khảo được tường tận, nay hãy tạm biên ra một vài điều còn thấy chép ở trong sử để ghi lại.

Thuận Tông, năm Quang Thái thứ 9 [1396], bắt đầu ban hành tiền giấy "Thông bảo hội sao". Phép định như sau : tờ 10 đồng vẽ cây rong, tờ 30 đồng vẽ gợn sóng, tờ 1 quan vẽ con rồng. Ai làm giả phải tội tử hình, ruộng nương tài sản sung công. Khi in xong hạ lệnh cho nhân dân đem tiền thực đến đổi. Cứ 1 quan tiền thực đổi lấy 1 quan 2 tiền giấy. Cấm tiệt chứa riêng, tiêu riêng tiền đồng. Tiền đồng đều thu chứa vào kho Ngao Trì ở Kinh thành và ở trị sở các xứ. Phạm tội chứa giấu tiền đồng cũng bị tội như người làm tiền giấy giả.

Xét : Phép tiền giấy bắt đầu có từ đời Cao Tông nhà Tống. Bấy giờ bộ lạc Nữ Chân⁽¹⁾ vì ít đồng, bắt chước phép giao

(1) Nữ Chân : thuộc nước Liêu ở về phía đông và tây sông Tùng Hoa, sau diệt nước Liêu lập nước Đại Kim.

tử⁽¹⁾ của nhà Tống, làm ra "giao sao dẫn"⁽²⁾ có 5 bậc : 1 quan, 2 quan, 3 quan, 5 quan, 10 quan, gọi là đại sao [giấy nhỏ]. Cứ mỗi một hạn là 7 năm, đem giấy cũ đổi lấy giấy mới. Ở các lô đặt quan coi kho "giao sao" để nhận. (Phép chế tiền giấy như sau : bên ngoài vẽ cái khung vuông có hoa văn, số tiền viết ngang, bên tả viết số hiệu, bên hữu viết chữ khoa⁽³⁾. Bên ngoài nữa viết lối chữ triện những chữ : "Làm giả bị tội chém, ai tố cáo hay bắt được thì được thưởng". Ở dưới khung ngang thì viết : "Kho Giao sao ở Trung đô chuẩn cho Hộ bộ thượng thư làm công văn gửi đến các quan ty coi việc nhận tiền thực đổi tiền giấy, nhận tiền giấy đổi tiền thực". Bốn xung quanh thì vẽ rồng và làm trang sức. Đời Đường gọi là khoán, đời Tống gọi là giao hội, đến đời Kim mới gọi là sao, đều làm bằng giấy, hoặc lấy giấy vỏ dâu⁽⁴⁾ mà in chữ vào, dùng để mua bán thay tiền cho tiện lưu thông. Phép làm "hội sao" cuối đời Trần cũng là gốc ở đó. Nhưng tiền giấy chẳng qua chỉ là mảnh giấy vuông, phí tổn chỉ đáng 5, 3 đồng tiền, mà đem đổi lấy vật đáng 5 - 6 trăm đồng của người ta, cố nhiên không phải là cái đạo đúng mức. Vả lại, người có tiền giấy cất giữ cũng dễ rách nát, mà kẻ làm giả mạo sinh ra không cùng, thực không phải là cách bình ổn vật giá mà lưu thông của cải của dân vậy. Quý Ly không xét kỹ đến cái gốc lợi hại, chỉ ham chuộng hư danh sáng chế, để cho tiền của hàng hoá thường vẫn lưu thông tức là sinh ra ứ đọng, khiến dân nghe thấy đã sợ, thêm mối xôn xao, thế có phải là chế độ bình trị đâu !

Lê Thái Tổ, năm Thuận Thiên thứ 1 [1428], đúc tiền Thuận Thiên thông bảo, tính 50 đồng là 1 tiền.

Năm thứ 2 [1429], truyền cho các quan trong ngoài bàn phép dùng tiền. Xuống chiếu rằng : "Tiền là huyết mạch của dân, không thể thiếu

(1) Tức là phép in tiền giấy để giao dịch.

(2) Bản giấy chứng khoán thay thế cho tiền.

(3) Khoa, tức là bộ, như chữ Pháp série.

(4) Tang bì chỉ : giấy làm bằng vỏ dâu.

được. Nước ta vốn là nơi sản nhiều đồng, nhưng tiền đồng cũ đã bị họ Hồ tiêu huỷ, trăm phần chỉ còn một phần, đến nay việc quản việc nước, thường bị thiếu tiêu. Muốn cho tiền được lưu thông sử dụng để thuận lòng dân chẳng cũng khó lăm ư ! Mới đây có người dâng thư trình bày xin lấy tiền giấy thay cho tiền thực. Trẫm ngày đêm suy nghĩ, chưa biết làm ra thế nào. Vì rằng tiền giấy là vật vô dụng, mà cho lưu hành ở trong dân hữu dụng, thực không phải là cái ý yêu dân dùng của. Nhưng đời xưa có người cho rằng vàng bạc, da lụa, tiền thực, tiền giấy, các vật ấy đều cân ngang nhau được. Thế thì thứ gì là hơn ? Vậy trẫm ra lệnh cho các đại thần trẫm quan và các sĩ phu trong ngoài hiểu rõ thời vụ đều bàn bạc về thể lệ dùng tiền thế nào cho thuận lòng dân, để ngõ hầu có thể không đến nỗi lấy điệu muối của một người mà cưỡng ép nghìn muôn người không muối phải theo, để làm phép hay của một đời. Các người cần phải bàn định sớm rồi tâu lên, trẫm sẽ thân hành chọn lọc để thi hành"⁽¹⁾.

Xét : Buổi đầu nhà Lê mới khai sáng, tiếp theo sau cuộc chiếm cứ của người Minh, sản vật của đất nước trống rỗng, tiêu dùng của dân thiểu thốn, cho nên bấy giờ trù tính kế hoạch, lo cho quốc kế được đầy đủ, mới chăm chăm bàn tính đến phép dùng tiền. Muốn đúc thêm tiền thì khốn nỗi không có đồng, muốn làm tiền giấy thì lại hiềm nỗi khó dùng. Một phen lo tính, uổng công bàn hỏi, rốt cuộc vẫn chưa tìm ra kế hoạch nào tốt cho được tiện dân. Ý tôi từng nghĩ, mối lo của thiên hạ không phải ở chõ ít tiền mà ở chõ thiếu ăn. Vì rằng tiền là vật vô dụng, chỉ dùng để đổi chác, đem chõ này sang chõ kia, làm phương pháp quyền nghi trong một thời, còn dân mà sở dĩ sống được có phải là do ở tiền đâu ! Người đời Hán có câu nói rằng : "Dân có thể năm năm không tiền, không có thể một ngày bị đói". Nếu biết làm cho dân có thóc nhiều vật lăm thì số tiền dù có ít, nhưng vật giá được bình, thì còn lo gì không đủ dùng nữa ! Ngày xưa, từ đời Thương, Chu về trước, bàn đến việc thuế khoá đều lấy thóc lúa làm gốc, cho nên việc nộp thuế và phát lộc bấy giờ dùng tiền tệ

(1) Bài chiếu này sửa lại theo bài in ở *Ức trai di tập*, quyển III.

rất ít, thế mà nước đù, dân vẫn giàu, chưa từng nghe thấy lo thiếu thốn. Như thế đù biết cái đạo làm lợi việc dùng cho dân vốn không quan hệ gì đến số tiền nhiều hay ít. Từ đời Tần, Hán trở xuống mới chuyên dùng tiền tệ, đến sau làm không được thích đáng, như đồng tiền "tuyến hoàn"⁽¹⁾ (của đời Lưu Tống), "nga nhän" (của đời Nguyên Ngụy) thì nhẹ quá, đồng tiền nửa lạng (của đời Hán Vũ đế) và đồng tiền đương thiêん⁽²⁾ (của đời Tôn Ngô) thì lại nặng quá, mà sinh ra cái nạn hoá vật bị ú đọng. Kể ra, công dụng của tiền cổ nhiên không thể thiếu được. Nhưng cổ phải lấy thóc lúa làm gốc, không chuyên nhờ vào tiền, mà trong sự trao đổi lại riêng lấy tiền làm phương tiện lưu thông, thì trăm thức hoá vật được lưu thông, tự khắc không phải lo thiếu thốn nữa. Người làm chủ một nước, thực nếu biết thể theo ý hay của người xưa mà lấy thuế ban lộc hết thảy đều định bằng thóc lúa, còn trao đổi hoá vật thì dùng xen lẫn bạc với tiền đồng, thì bất tất phải đúc tiền cho nhiều, không cần phải dùng tiền giấy, tự nhiên sự tiêu dùng trong dân gian vẫn được lưu thông mà thuận với lòng người. Nhưng những lời nghị luận bấy giờ không đề cập đến việc ấy, cho nên tôi nhân đây bàn thêm vào.

Thái Tông, năm Thiệu Bình thứ 1 [1434], cấm không được kén chọn hoặc loại bỏ tiền đồng. Truyền cho nhân dân kinh thành và các phủ huyện, lộ, châu, xã, sách, thôn trang, từ nay trở đi, những đồng tiền tuy có sứt mẻ mà còn xâu vào chuỗi được thì phải tiêu dùng lưu thông, không được chối từ, làm trái mà từ chối hoặc kén chọn đều tội như nhau. Từ khi khai quốc đến nay, đã nhiều lần nghiêm cấm việc từ chối tiền xấu, mà người giữ kho thu thuế lại thường thường kén chọn tiền lành, vì thế đối với dân gian dẫu cấm cũng không được, cho nên mới có lệnh này.

Năm thứ 6 [1439], định số đồng trong một tiền, lấy 60 đồng làm một tiền.

(1) *Tuyến hoàn*: tiền mỏng quá, "vành tiền nhỏ như sợi chỉ".

(2) *Đương thiêん*: mỗi đồng ăn 1000 đồng tiền thường.

Thánh Tông, năm Hồng Đức thứ 17 [1486], cấm kén chọn tiền. Sắc chỉ như sau : "Công dụng của tiền tệ, quý ở chỗ trên dưới lưu thông. Việc cất chứa trong kho tàng, cốt sao cho để lâu không nát. Từ nay trở đi, các nha môn trong ngoài, phàm truy thu các món tiền tang tiền phạt công hay tư và các món chi ra thu vào, mà phải chứa vào kho công, thì đều nên chọn lấy hạng tiền đồng thực, dù đồng nào vành có sứt mẻ một tí, nhưng là đồng thực, mà còn xâu vào chuỗi được, nhất thiết phải thu dùng, không được chối từ hoặc chọn lọc quá nghiệt".

Thần Tông, năm Vĩnh Thọ thứ 1 [1653], cấm kén chọn loại bỏ tiền đồng. Phép cũ ở buổi quốc sơ, tiền Hồng Đức, tiền Quang Thuận và các thứ tiền khác, đều thông dụng cả, như thế là cốt cho giản tiện dễ lưu hành. Từ Trung hưng đến nay, trong việc thu nộp hoặc trao đổi công tư, phần nhiều hay kén chọn và loại bỏ. Đến nay lại ra lệnh cấm, phàm quan dân mua bán đều thông dụng tiền đồng, cả các tiền nộp, thuế thân, thuế điền và các lề, đều dùng tiền đồng cũ, trừ những thứ tiền bằng kẽm, thiếc, gang, sắt và tiền vỡ sứt thì không được dùng lẫn, ngoài ra hễ có chỗ "đồng", đều phải dùng cả, không được dùng thuần một thứ và kén chọn. Làm trái thì cho phép những người thấy biết và người mua bán cùng các xã tố cáo để nha môn phụ trách xét thực, nhẹ thì xử trí nhẹ, nặng thì xử tội đồ. Lại cấm việc dùng lẫn các thứ tiền tệ. Phàm các thứ tiền bằng kẽm, thiếc, gang, sắt và tiền vỡ sứt, đều không được dùng, ai có những thứ tiền ấy đều nên tiêu huỷ đi, không được tích trữ mà gây tệ về sau. Làm trái, thì cho phép người nào thấy biết tố cáo ra để trị tội.

Xét : Việc đúc tiền nếu không được vừa phải thì không thể tránh khỏi được cái tệ quá mỏng. Đem tiền ấy ra mà mua bán đổi chác, thì lòng người ai chẳng ghét tiền xấu mà cầu tiền tốt, huống chi trong việc nộp tiền thuế thân, thuế điền, người trưng thu lại thường thường kén chọn rất kỹ để cầu công, thì tuy có đặt lệnh nghiêm cấm mà cái tệ dân gian kén chọn loại bỏ cũng khó ngăn hết được. Điều cốt yếu không gì bằng khi đúc tiền phải kiểm xét cho kỹ càng, bao nhiêu những tiền xấu dù cũ hay mới, đều bắt thu lại để tiêu huỷ đi mà đúc lại, để cho nặng nhẹ được vừa phải, lớn nhỏ cùng một khổ, rồi cho lưu thông, thế mới có thể tiện cho dân mà

lợi cho việc tiêu dùng vậy. Năm thứ 5 [1662]⁽¹⁾, có lệnh cấm đúc trộm tiền. Ra lệnh cho quan cai chú⁽²⁾ nếu được lệnh đúc tiền thì phải nghiêm cấm các xã đúc tiền không được đúc lẩn tiền bằng kẽm, bằng thiếc. Lại ra lệnh cho các chức đế lĩnh, phủ doãn ở trong Kinh và hai ty Thừa, Hiến ở ngoài, phải xem xét nếu thấy dân phường nào đúc trộm tiền, thì cho bắt lấy thực tang giải nộp để trị tội.

Năm thứ 6⁽³⁾, lại ra lệnh cấm : Quan dân có tiền kẽm, đều phải tiêu huỷ đi, không được tàng trữ hay dùng để mua bán. Phàm quan cai quản dân am hiểu phải răn cấm dân của mình không được đúc trộm tiền bằng kẽm, thiếc, gang, sắt. Các chợ, vạn chài, bến đò ở trong Kinh kỳ thì giao cho chức đế lĩnh kiểm soát, ở các xứ bên ngoài thì giao cho hai ty [Thừa, Hiến] lựa chọn quan lại dưới quyền mình sai đi kiểm soát.

Huyền Tông, năm Cảnh Trị thứ 1 [1663], cấm dùng tiền kẽm. Ra lệnh cho quan dân phải thu nộp để tiêu huỷ đi, cứ mỗi quan tiền kẽm được trả lại cho 2 tiền quý.

Xét : Việc cấm tiền kẽm đã sức nhiều lần mà việc đúc trộm vẫn không thôi. Đến đây lại có lệnh thu lại để tiêu huỷ đi. Vì là cái quyền đúc tiền giao phó cho người am hiểu nghề đúc, nhân thế họ mới có cơ hội trộm kiếm lợi riêng, lén lút đúc thêm, cho nên pháp lệnh không thể cấm xiết được. Ngày xưa phép của nhà Hán cho thiên hạ được tự đúc lấy tiền, ai dám đúc lẩn tiền kẽm, tiền sắt thì bị tội thích chữ vào mặt. Giả Sơn⁽⁴⁾ cho rằng "đúc tiền không khéo pha lẩn chất khác thì không được lời, nay giao cho dân giữ quyền đúc tiền, tất nhiên người ta sẽ đúc giấu giếm, thế mà lại muốn cấm họ làm gian chút ít để kiếm lợi nhiều thì tuy hăng ngày nhắc tội

(1) Từ tháng 10 trở đi là năm Vạn Khánh thứ 1.

(2) *Cai chú quan* : quan phụ trách việc đúc tiền.

(3) Niên hiệu Vĩnh Thọ không có đến năm thứ 6. Đ.V.S.K.T.T và V.S.T.G.C.M. không chép việc này. Có lẽ đây là việc ở năm Cảnh Trị thứ 1, chép ở sau.

(4) *Giả Sơn* : người đời Hán Văn Đế, khi Hán Văn đế hạ lệnh đúc tiền, Giả Sơn dâng thư can, bèn cấm đúc tiền.

thích chữ vào mặt cũng không thể ngăn cấm được". Đó thực là lời bàn xác đáng. Chỉ có cách là nên nghiêm nhặt về việc đúc tiền, đem đồng của công mà phát cho thợ đúc, sai người của nhà vua đến trông coi, không để cho dân được kiếm lợi vào đấy, như thế mới không có kẻ đúc tiền tư mà cái tệ tạt tiền mới có thể hết được.

Hiển Tông, năm Cảnh Hưng thứ 1 [1740], định phép tiền và bạc cùng thông dụng. Từ Trung hưng trở đi, trong nước chuyên dùng tiền đồng, còn bạc nếu không đủ một dật thì không tiêu, nên giá bạc có hạ. Đến khi có việc dụng binh, phần nhiều dùng bạc để cấp lương, người buôn bán càng giảm giá xuống. Vì thế lương thực của quân lính sinh ra khó khăn. Nay mới sai quan phụ trách bình ổn giá chợ, cho tiền và bạc đều thông dụng cả, thoi bạc cho cắt ra từng miếng, cứ nặng 1 lạng thì ăn 2 quan tiền quý, nặng 1 đồng cân thì ăn 2 tiền quý. Phàm vật giá từ 2 tiền trở lên thì cho được lưu thông giao dịch bằng bạc. Ở chợ đặt người trưởng chợ xét bạc thật, bạc giả để mua bán. Từ đấy giá bạc được thăng bằng, bọn phú thương không còn kiếm lợi nhiều nữa.

Năm thứ 2 [1741], cấm kén chọn và loại bỏ tiền kẽm. Bấy giờ mới đúc tiền, lớn nhỏ không đều, lại mỏng quá. Người trưng thu chọn lọc và loại bỏ rất ngặt, mà dân gian thì không kể đồng to đồng nhỏ, nhất khái cho là tiền xấu, vì thế việc mua bán đổi chác không lưu thông, bèn hạ lệnh thi hành phép thông dụng, phàm tiền kẽm nguyên lành không sứt mẻ thì công hay tư đều phải thông dụng, duy có đồng nào gãy nát sứt mẻ mới cho nộp vào quan phụng sai để đổi lấy một nửa tiền thông dụng.

Năm thứ 3 [1742], lại cấm việc kén chọn tiền. Ra lệnh chia tiền kẽm ra làm hai hạng : đồng nào hơi to mà lành lặn không sứt mẻ cho được thông dụng mua bán, đồng nào nhỏ mà gãy vỡ không dùng được nữa thì cho nộp vào đổi lấy tiền tốt. Cứ 1 quan tiền xấu trả lại cho 5 tiền tốt. Tiền xấu nộp vào lại cho đúc lại rồi phát ra, để cho tài hoá được lưu thông.

Năm thứ 4 [1743], cấm đúc trộm tiền và đổi tiền xấu. Bấy giờ có lệnh thu tiền xấu để đúc lại nên kẻ gian nhân đó đúc trộm tiền khá nhiều. Lại

những người giữ việc thu phát tiền, ngầm đem tiền tốt đổi tiền xấu, đổi ít mà được nhiều, rồi đem thay vào tiền công trong kho, vì thế tiền lưu hành phần nhiều là tiền xấu, nên mới nghiêm cấm thêm. Người nào tố cáo kẻ đúc trộm tiền, xét có thực tang, thì được thưởng chức 2 bậc ; người nào tố cáo kẻ đổi tiền xấu, xét có thực tang, cũng được thưởng chức 2 bậc ; kẻ đúc trộm tiền và kẻ đổi tiền xấu vào kho đều xử tội nặng.

Năm thứ 6 [1745], cấm kén chọn tiền cũ. Khi mới đúc tiền nhỏ, đã từng nghiêm cấm chọn loại. Nhưng dân gian thấy đồng tiền Nguyên thông mới đúc, hình dạng cũng giống như đồng tiền cũ, nên nhất thiết kén chọn loại bỏ, thành ra việc mua bán trao đổi không lưu thông. Nay mới ra lệnh phàm những tiền Cảnh Hưng Thái bình nguyên thông mới đúc và tiền cũ lớn nhỏ các loại, đồng nào không sứt mẻ thì đều thông dụng. Các hiệu trưng thu, thượng tiến, cùng các nha môn trong Kinh ngoài trấn, những người dự ăn chế lộc khẩu phần, cho đến dân gian ở phố phường, không được kén chọn. Người nào trái lệnh cấm mà kén chọn loại bỏ, từ 1 đồng trở lên, cứ tuỳ theo số tiền nhiều hay ít, nếu là quan tư thì xử phạt, nếu là dân gian thì xử xuy [đánh roi] hay trượng [đánh bằng trượng].

Xét : Buổi đầu đời Cảnh Hưng, vì có việc quân tiêu tốn nên đúc tiền khá nhiều. Nhưng vì những kẻ trông coi việc đúc tiền kiểm cách cầu lợi, tiền đúc ra phần nhiều là tiền nhỏ và mỏng, cho nên đem lưu hành ở dân gian không khỏi sinh nhiều tệ hại. Tuy có nhiều lần nghiêm cấm mà cái tệ kén chọn vẫn không thôi được, chính là vì đồng tiền mỏng quá không tiện cho việc tiêu dùng. Tôi xét các chế độ tiền tệ đời xưa, chỉ có tiền Khai Nguyên thông bảo của nhà Đường rất là vừa phải, 10 đồng tiền nặng 1 lạng, mỗi đồng tiền nặng 2 thù⁽¹⁾ rưỡi, mà khuôn vành to nhỏ cũng vừa phải, thực đáng nêu bắt chước. Các thứ tiền cũ của nước Việt ta, chỉ có tiền Hồng Đức, tiền Quang Thuận là gần giống phép ấy, còn thì phần nhiều mỏng nhẹ quá, cho nên khi đem dùng không thể không sinh tệ. Nay muốn cho việc đúc tiền được đúng mức,

(1) 24 thù là 1 lạng.

phải nén xa thì bắt chước tiền Khai Nguyên, gần thì bắt chước tiền Hồng Đức. Thế mới được mức nặng nhẹ vừa phải, mà có thể tiện dụng cho dân.

Năm thứ 21 [1760], cho trấn Sơn Tây được mở trường đúc tiền. Bấy giờ trấn thủ là Đàm Xuân Vực phải xin chúa [Trịnh Doanh] cho chiêu tập các khách thương [người Hoa kiều] mở trường đúc tiền, lại xin lĩnh 4 cây tiền⁽¹⁾ đem về trấn để tuỳ tiện mở trường đúc, đợi tiền mẫu đúc xong đem trình nộp, sẽ bàn định lệ thuế.

Xét : Sau khi cho trấn Sơn Tây đúc tiền, từ đây các trấn đều có trường đúc tiền. Đúc ra đã nhiều, tiền tệ lan rộng nên bấy giờ việc tiêu dùng của dân gian được lưu thông không có nạn tiền hoang [thiếu tiền]. Nhưng đem cái quyền đúc tiền chuyên giao cho bọn khách thương thì phép ấy chưa được là tận thiện. Vì sao ? Vì bọn khách thương kia đã được tự nắm quyền đúc tiền, thì tất giấu giếm gian dối, mưu tính kiếm lợi, tự do thậm thụt, mỗi lợi do lỗ thủng ấy đi tú phía mà người trên không thể thu lại được. Đúng như lời Giả Sơn đã nói : "Cho người khác được cùng với vua nắm quyền đúc tiền, như thế có phải là lợi cho nhà nước đâu !" Chỉ có cách là công việc đúc tiền phải do quyền người trên sai quan mở trường trông coi việc đúc, thường đưa đồng công ra để đúc, tính giá trị trả tiền công làm. Những người có vốn riêng thì cho được chiếu giá định thuế. Cẩn thận về cách thức đúc, nghiêm cấm việc giả mạo pha trộn. Làm như thế thì bọn khách thương không thể kiếm lợi vào đâu được, mà quyền bính về cả người trên, mới có thể tránh được cái tệ tiền xấu và mỏng.

(1) Cây tiền, tức là cái khuôn đúc tiền..

CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT

PHỤ : CHẾ ĐỘ ĐẤT BÃI

Trần Thuận Tông, năm Quang Thái thứ 10 [1397], xuống chiếu hạn chế sự chiếm ruộng. Bấy giờ các nhà tôn thất thường sai nô tỳ⁽¹⁾ riêng ra bãi bể đắp đê ngăn nước mặn, khai khẩn hai ba năm, ruộng thành thực rồi thì đến ở, nhiều người lập thành ruộng đất tư trang. Đến đây định phép hạn điền. Chỉ riêng bậc đại vương và trưởng công chúa⁽²⁾ thì số ruộng không hạn chế ; dân thường thì ruộng không được quá 10 mẫu, còn thừa ra phải dâng vào quan. Những người có tội cho được dem ruộng chuộc tội ; quan chức bị giáng bãi cũng cho chuộc bằng ruộng như thế.

Năm thứ 11 [1398], ra lệnh cho những người có ruộng khai báo số mẫu, làm thẻ nêu rõ họ tên cắm trên ruộng. Các quan lộ phủ châu huyện công đồng kiểm đo mà biên thành sổ. Ruộng nào không có ai khai tên nhận thì lấy làm ruộng công.

Xét : Chế độ ruộng đất, từ thời Tam đại về sau, phép tắc bỏ hưu, nhân dân xâm chiếm lấn nhau, nhất đán lấy ra chia đều, cố nhiên không phải là việc dễ làm. Nước Việt ta từ thời Lý, Trần trở về trước, đại để cũng tuỳ theo số ruộng của dân mà đánh thuế, số ruộng ít nhiêu không thể san đều, là bởi cái thế có chỗ khó khăn không làm được. Quý Ly lấy trí riêng của kẻ trộm cắp, làm việc gì cũng muốn bắt chước người xưa, công việc phiền toái giống như Vương Mãng. Cái việc hạn điền bấy giờ chỉ là hư danh, chứ có thực tâm bù đắp người nghèo hèn và đè nén kẻ xâm chiếm đâu ! Huống chi việc hạn chế ruộng chỉ thi hành đối với dân thường, mà không thi hành với các vương công, thì ngăn thế nào được con đường kiêm tính mà san đều được lợi cho dân !

(1) Con trai, con gái những người có tội phải sung vào phục dịch cho các vương hầu và các quan. Con trai gọi là nô, con gái gọi là tỳ.

(2) Chị em với vua.

Lê Thái Tổ đã bình định thiên hạ, bàn thi hành phép quân điền. Xuống chiếu cho các phủ huyện thân hành khám đo những ruộng đất, đầm bãi công tư làm thành sổ sách. Lại sắc cho các quan đại thần bàn định số ruộng cấp cho quan, quân và dân, từ các quan đại thần trở xuống, cho đến những người già yếu, con bồ cô, đàn bà goá, và đàn ông, đàn bà trở lên, theo thứ bậc khác nhau. Lại truyền bảo các phủ huyện xã rằng, xã nào có ruộng đất nhiều mà nhân dân ít phải bỏ hoang, thì cho phép các quan bản hạt được cấp cho người không có ruộng ở xã khác cày cấy. Điền chủ xã ấy không được chấp chiếm mà bỏ hoang. Làm trái thì khép vào tội cưỡng chiếm.

Thánh Tông, năm Hồng Đức thứ 1 [1470], định lệ cấp ruộng cho các quan viên.

Năm thứ 3 [1472], lập sở đồn điền. Xuống chiếu rằng : "Việc đặt đồn điền là cốt để hết sức vào việc nông, thêm của chúa cho nhà nước. Vậy ra lệnh cho các xứ làm đồn điền, định làm thương trung hạ ba bậc".

Năm thứ 17 [1486], định lệ dựng cột mốc giới các ruộng đất công tư. Phép định như sau : Khi công việc làm ruộng rỗi rãi, các quan phủ huyện chiếu theo số ruộng đất trong sổ và số ruộng đất được ban cấp, thừa nào bốn bên tiếp cận những đâu, cho hội họp những người già cả và các xã thôn trưởng công đồng chỉ dẫn những thửa ruộng công và ruộng đất thế nghiệp, rồi dựng cột mốc giới để làm phép nhất định lâu dài.

Xét : Đời Lê sơ định phép chia ruộng, cấp bậc thế nào không thể xét rõ được. Nhưng đại khái đem quân cấp đều là số ruộng công. Còn ruộng tư của dân thì chưa từng lấy mà chia đều bao giờ. Năm Thuận Thiên đã bàn định, nhưng phép còn chưa đầy đủ. Đến đời Hồng Đức mới định phép dẫn khám và dựng cột mốc, là để định rõ ranh giới mà ngăn ngừa sự xâm chiếm tranh giành.

Huyền Tông, năm Cảnh Trị thứ 1 [1663], sai quan Kinh đến hai xứ Thanh - Nghệ bắt những trang trại mới lập đặt làm xã thôn. Lại do các hạng ruộng công, đất bãi, đầm ao, ruộng chiếm xạ, ruộng đồn điền, chiếu sổ ruộng công của xã cấp cho binh lính mỗi người 1 mẫu, kê khai đầy đủ tâu lên.

Dụ Tông, năm Vĩnh Thịnh thứ 7 [1711], định lệ quân cấp ruộng công. Theo chế độ cũ thì 6 năm một kỳ quân cấp ruộng công, các quan huyện châu vâng lệnh thi hành, cứ tuỳ theo nhân số trong xã nhiều hay ít, kê ra từng hạng, chiếu số mà cấp theo bậc khác nhau, rồi đem số chia cấp nộp lên quan Thừa ty để lưu chiếu làm bằng. Đến đây, bọn Tham tụng Nguyễn Quý Đức mới châm chước sự nghi, xét định lại điều lệ, khai lén chúa để xin thi hành.

- Về niên hạn quân cấp. Theo lệ cũ cứ 6 năm một kỳ. Các xã nội vi
tử⁽¹⁾ thì cho quan trưng thu chi cấp, các xã nộp ân lộc⁽²⁾, ngũ lộc⁽²⁾ và tự
sự⁽²⁾ thì các cai quan chi cấp. Cứ đến kỳ quân cấp, dân xã nào được cấp
thì có sổ kê nộp tại quan Hộ phiên, có đặc chỉ thi hành. Ruộng mùa thì
hạn quân cấp không được để quá tháng ba, ruộng chiêm không được để
quá tháng chín, để kịp thời cày cấy. Quân cấp xong, phải đem số nộp
lên quan Hộ phiên. Xã dân nào có ruộng công và đất bãi, nguyên trước
không có lệ cấp, nay cho xã ấy được theo tục làng chiếu thứ bậc mà
chia cho nhau để khởi sinh sự. Còn như đất nhà ở, nguyên trước đã
được trừ thuế, nay cũng cho người trong xã chiếu thứ bậc mà chia nhau,
để ai ai cũng có đất mà ở. Những kẻ hào trưởng giàu có không được
kiêm tính. Xã nào có đất công nguyên trước đã chia làm nhà ở mà mua
đi bán lại với nhau lâu ngày và thành tục thì vẫn cho được tuỳ tục để
tiện cho dân.

- Xã dân có công điền phải thống kê số người trong xã là bao nhiêu,
số ruộng là bao nhiêu, ruộng nhiều thì chia theo mẫu, ít thì chia theo sào
theo thước ; lại phải chiếu theo thứ bậc chức sắc cùng ngôi thứ, tuổi tác
và hương ẩm, để định cấp trước cấp sau, không được để cho bọn quyền
cai thủ dịch⁽³⁾ tự tiện đảo điên vị thứ, để ngăn chặn những kẻ mưu cầu.
Xã nào có ruộng đem cầm đợt để vay nợ thì cho phép quan phụng cấp
được thu hết về để quân phân, cho chủ mua đợt ruộng xuất trình văn
khế và trừ đi⁽⁴⁾ mỗi mẫu 2 quan tiền quý, nếu số tiền trừ chưa hết thì

(1) Chỉ những xã mà dân định phải nộp phú thuế thặng cho nhà nước chứ không
phải nộp chế lộc, ngũ lộc hay các thứ lộc khác cho các quan.

(2) Xem *Quan chức chí* (VI).

(3) Những người có quyền thế, người phụ trách, người chức dịch.

(4) Có lẽ là trừ về số hoa lợi người mua đợt ruộng đã được hưởng.

cho phép quan phụ cấp chia làm hai kỳ (kỳ tháng 5 và kỳ tháng 10) thu lấy tiền trả lại cho chủ mua đợt, để tiện cho dân. Từ nay về sau, nếu là ruộng và đất bấy công thì không được phép mua bán. Làm trái sẽ chiểu luật trị tội.

- Xã dân nào có ruộng ẩn lậu bao nhiêu cũng gộp cả lại đem ra chia cấp, và theo hạng mà tha thuế như cũ, để tỏ chính sách rộng rãi.

- Về các xã có ruộng công tư xen nhau thì phải kê rõ số ruộng công trong xã là bao nhiêu, lại kê rõ số người không ruộng và số người ít ruộng trong xã là bao nhiêu, để chiểu số mà lượng cấp. Người nào đã có ruộng tư của mình và ruộng của vợ đủ phần rồi thì thôi không cấp nữa. Người nào ruộng ít kém số cấp thì lượng cấp thêm. Thứ bậc phân cấp cũng y ngôii thứ theo tục lệ trong làng, không được mưu cầu với bọn quyền cai thủ dịch, cũng như lệ quân cấp công điền.

- Về dân định bắt đầu được ăn ruộng từ 18 tuổi hay từ 20 tuổi thì nhất thiết theo tục dân, người phụng hành không nên lấy ý riêng của mình làm hạn lượng. Người dân nào đã đến tuổi được ăn ruộng mà chưa gấp kỳ quân cấp, thì phải xét xem trong xã hạng đến 60 tuổi bao nhiêu người, có thể lấy lại ruộng bao nhiêu, và quá cố đã hết tang bao nhiêu người, có thể lấy lại ruộng bao nhiêu, cho xã thôn trưởng tạm lấy số ruộng ấy mà tùy số nhiều ít chia cấp cho những người đến tuổi, cốt chia cho đều để tiện gánh vác công việc. Nếu chưa đủ chia thì đợi đến kỳ quân cấp sẽ cùng nhận ruộng với bản xã.

- Về các xã dân nội vi tử, do các quan trung thu làm việc quân cấp. Số quan viên sai đi và hạn ngày làm việc đều lấy số ruộng nhiều ít mà định : ruộng từ 600 mẫu trở lên thì sai 4 viên, cho ở trong dân 20 ngày ; ngoài 300 mẫu trở lên thì sai 3 viên, hạn 15 ngày ; từ 300 mẫu [trở xuống] thì sai 2 viên, hạn 10 ngày. Phàm tiền gạo cung đốn tiễn tổng đều đình chỉ. Đến ngày quân cấp nhất thiết theo lệ cũ chiểu thu mỗi mẫu 1 tiền quý và 1 bát gạo. Còn tiền gạo thu theo số người thì đều đình chỉ, và các sản vật như gà, trứng, cá, tôm đều cấm chỉ hết, để bớt phí tổn cho dân.

- Về các quan viên được sai đi quân cấp⁽¹⁾, số người thừa sai, hạn ngày làm việc, cùng tiền gạo tính theo số ruộng và các lệ cấm thì cũng

(1) Đây nói về việc quân cấp ở các xã khác, không thuộc về các xã nội vi tử.

giống như lệ phụng cấp đối với các dân nội vi tử, không được sinh sự. Quân cấp xong chỉ còn được nhận trâu rượu lễ tạ của xã dân, cho tính tiền là 10 quan tiền quý.

- Về quy chế quân cấp. Trên từ quan viên, dưới đến những người goá chồng, goá vợ, bồ cô, người độc thân, người tàn phế bất cù, người nào cũng có phần ruộng, để ơn huệ được khắp.

- Về các quan viên ăn ruộng. Theo quy chế cấp ruộng cũ, các quan viên đã được ruộng cấp tú thì không được cấp, ai chưa được cấp tú mới được cấp. Nay theo quy chế cũ mà châm chước, quan viên nào có chức phẩm đã được cấp dân lộc rồi thì cũng thôi không cấp ruộng nữa, ai chưa được cấp dân lộc thì cứ theo phẩm mà cấp ruộng cho. Về mức phân cấp thì lấy hàng cuối cùng của phẩm thứ làm chuẩn đích. Người đứng ở cuối hàng cuối cùng được hưởng ruộng 9 phần, từ đó ngược lên, hẽ cứ phẩm cao hơn một bậc thì được gia thêm nửa phần ruộng. Cứ theo số phần tương xứng mà định bậc cấp ruộng. Những người ở hàng cuối cùng được hưởng ruộng bằng nhau. Quan chức nhàn tản thì lui 2 phần để được công bằng.

- Những sắc mục chưa có phẩm chức thì cấp ruộng từ 8 phần rưỡi trở xuống ; gián hoặc người nào đã có ruộng dân lộc rồi thì cũng nên thôi cấp. Quy chế cũ đã có những bậc nào, nay theo bậc khai thêm vào để tiện thi hành. Thuộc viên và binh lính đã có ngũ lộc thì cũng vẫn được chia cấp, chứ không ở vào lệ thôi cấp.

.. Hạng được cấp ruộng 8 phần rưỡi. Thể lệ cũ thì có : thường xuyên thư lại thừa chế ở cung môn, thường xuyên thư lại và đới cung lực sỹ ở Ngự tượng ty, thường xuyên nội sứ ở Lục thanh giám, kinh đạo lực sỹ ở Lực sỹ ty, hải thanh Lực sỹ ty, hà thanh lực sỹ ở Lực sỹ ty, kỵ xạ lực sỹ ở Lực sỹ ty, thiện xạ lực ỹ ở Lực sỹ ty. Nay thêm : chánh câu kê, phó câu kê, chánh ty quan, phó ty quan, cai đội, phó cai đội

- Hạng được cấp ruộng 8 phần. Theo lệ cũ thì có : thường xuyên giám lại và nội sứ ở các giám ty, ngân dung lực vũ sỹ ở Trấn điện ty, đê sinh dung vũ sỹ ở Lực sỹ ty, án lại ở hai vệ Cẩm y và Kim ngô, dung kỵ sỹ và xá nhân ở Cẩm y vệ, vũ sỹ ở Kim ngô vệ, tuấn sỹ ở Cẩm y vệ, đọc thư hoa văn học sinh, thường ban ở Thiên hoà cửu tiên cung. Nay thêm :

chánh đội trưởng, phó chánh đội trưởng, thị nội văn chức có xuất thân, cai ty (không phải trong phiên thứ ứng vụ thì đều lui 3 phần ; những viên dưới đây cũng thế), cai hợp, phó cai ty, nội giám từ chức tiểu quạt trở lên, thuộc viên và chánh đội trưởng, phó chánh đội trưởng đội Nhưỡng nhất và đội Kiệu nhất.

- Về hạng được cấp ruộng 7 phần rưỡi. Theo lệ cũ có : tráng sỹ thường ban ở Cẩm y vệ, thường ban ở Tượng cứu ty, thường ban ở hai giám cục Ngự dụng và Thượng y. Nay thêm : nội văn chức, thủ hợp (dù có trúng khoa trường mà không phải phiên thứ ứng vụ thì đều phải lui 3 phần ; các viên dưới đây cũng thế), phó thủ hợp, tả hữu án lại, thuộc viên và chánh đội trưởng, phó chánh đội trưởng đội Thị hậu, đội trưởng Nhưỡng nhất và đội Kiệu nhất.

- Hạng được cấp ruộng 7 phần. Theo lệ cũ có : phi kỵ tráng sỹ ở Cẩm y vệ, canh ban xá nhân⁽¹⁾, Lại phiên tráng sỹ ở Thần ty Kim ngô vệ, tráng sỹ các ty thuộc 4 vệ Hiệu lực, 4 vệ Thần vũ, Vũ lâm vệ, Cẩm y vệ, 5 vệ Điện tiền, thường ban ở Trung thành binh mã lang tướng ty, nho sinh Sùng văn quán, đỗ lại và đề lại ở các nha môn trong Kinh. Nay thêm : văn chức nho sinh trúng thức, giám sinh, thủ hợp, phó thủ hợp, hoa văn học sinh, thị nội thư tả (không ứng vụ thì cũng như sinh đỗ), thư tả, chánh đội trưởng và phó chánh đội trưởng ở các doanh, cơ, thuyền ; đội trưởng đội Thị hậu, ưu binh các đội Thị trù, Nhưỡng nhất, Kỵ nhất, các chức cửu phẩm tạp lưu.

- Hạng được cấp ruộng 6 phần rưỡi. Theo lệ cũ có : lại ban ở Mã cứu ty, nhiều nam ở các vệ của Ngũ phủ, Tứ thành binh mã lang tướng. Nay thêm : thị quản tượng, đội trưởng ở các doanh, cơ, thuyền (nếu ở nhà thì phải lui 3 phần, được phép ở nhà thì không vào lệ phải lui vào), ưu binh ở đội Thị hậu, binh lính ở đội Nội thuỷ, Tiểu thuỷ, nội giám từ chức tiểu dức⁽²⁾ trở lên.

- Hạng được cấp ruộng 6 phần. Theo lệ cũ có : các vệ thuộc Ngũ quân, 4 vệ Tuần tượng, 4 vệ Mã nhàn, đề lại ở các nha môn ở ngoài (không ứng vụ thì cũng như sinh đỗ), lại ban các nha môn bên ngoài,

(1) Xá nhân thuộc ban canh. Có bản chép là anh hùng xá nhân.

(2) 小職 chưa rõ chức vụ gì.

nho sinh Tú lâm cục, xã trưởng, xã sứ, thường ban ở Tuyên đạt cục, Thái quan thư⁽¹⁾, Lương uẩn cục⁽²⁾, Thần trù thư⁽³⁾, nữ sứ ở hai giám cục Ngự dụng và Thượng y. Nay thêm : giáo phường (có hầu hạ), các tiểu hầu, tiểu giám trở xuống.

- Về hạng được cấp ruộng 5 phần rưỡi. Theo lệ cũ có : quân lính ở các nha môn, vệ, sở ở ngoài, các cục ba đảng ở trong, phó vệ quân ở các ty, ngực lại ở Ngũ hình ty, quan viên phụ⁽⁴⁾, thực ban lại các nha môn ở ngoài, quan viên tử tôn⁽⁵⁾, xã tư, sinh đồ, người nấu bếp ở các cung, thư, cục thuộc Nghi vệ ty, ban ngoại ở Bách hý sở, các cục nhị đảng thuộc Công bộ, nội sử, giám sứ các giám ty, tiết phụ, Nhã nhạc thư, quân phụng trực ở Thị vệ cục, người hiếu đế. Nay thêm : ưu binh, nhiêu nam, hạng tạp lưu ứng vụ hầu sắc chỉ, lệnh chỉ, dụ chỉ, gia chỉ.

- Hạng được cấp ruộng 5 phần. Theo lệ cũ có : quân lính các vệ sở ở ngoài, thủ vệ ở ứng sự cục, những người thải lão ở các cục vệ. Nội trù ty, Nội thiện cục, các sắc mục ở Lam Kinh điện, thừa sai tạo lệ ở các nha môn ở trong, vợ cả, vợ bé các quan viên. Nay thêm : cựu xã trưởng, trù tả, trù hữu, trù nhất, trù nhị, bả lệnh, bả môn, thủ tàu, nhất binh, quản tượng.

- Hạng được cấp ruộng 4 phần rưỡi. Theo lệ cũ có : ba bậc quan và ba bậc các sắc thuộc các vệ ở trong, đạo sĩ, người Bách hý sở, đạo đồng, chúc nhân [thầy cúng], hộ mắm muối, các hộ thuế, hộ chài lưới, người giữ sông và cửa ải, hộ đánh cá, người giữ lăng, hộ đánh chim, người Kinh ở trường chăn ngựa. Nay thêm : các sắc dân hạng, tùy hành nhiêu phu.

- Hạng được cấp ruộng 4 phần. Theo lệ cũ có : ba đảng quân ở các nha môn và các sở ở ngoài, phu phố, phu trạm, phu đàn, đèn, chùa, quán, phu hái thuốc, phu ao đầm, con trai các quan sắc⁽⁶⁾ mà không có

(1) Giữ việc yến tiệc cỗ bàn.

(2) Giữ việc nấu rượu ở trong cung.

(3) Giữ việc cỗ bàn để cúng tế.

(4) Cha sinh ra các quan viên lục thất phẩm.

(5) Con cháu các quan viên lục thất phẩm.

(6) *Quân sắc*: các chức sắc ở trong quân, như thư lại, nội sử v.v...

chức sắc thì thôi, nhân đinh có chức sắc cũng thế⁽¹⁾, phu đòn, vợ cả, vợ bé các quân sắc, những người được trừ miễn thuế, các nữ đinh khiêng kiệu. Nay tăng cũng cứ thế.

- Hạng được cấp ruộng 3 phần rưỡi. Theo lệ cũ có : người thân thế bất cự, hoàng đinh từ 17 tuổi trở xuống, lão từ 60 tuổi trở lên, người làm thuê (vợ dân đinh phục dịch cũng thế). Nay tăng cũng cứ thế.

- Hạng được cấp ruộng 3 phần. Theo lệ cũ có : những người tàn phế, tàn tật, con bồ cô (gánh dao dịch thì được cấp ruộng như hoàng đinh), đàn bà goá, vợ những người tù bị tội đồ lưu, những người nước ngoài quy thuận. Nay tăng cũng cứ thế.

Xét : Lệ cấp ruộng ở đồi Vĩnh Thịnh, đại khái tham dụng quy chế cũ của thời Lê sơ. Nhưng phép ấy cũng được biến thông, cho nên xã nào có công điền mà không có lệ cấp thì vẫn cho được chia nhau, chưa từng lấy phép công mà bắt buộc phải san đều. Nước ta duy có trấn Sơn Nam hạ là rất nhiều ruộng và đất bãi công, phép quân cấp chỉ nên làm ở xứ ấy là phải, còn các xứ khác thì các hạng ruộng công không có mấy, dù xứ nào có nữa thì cũng chỉ đủ để cung cấp binh lương và ngũ lộc, không thể san chia cho các hạng, mà ruộng tư của dân thì chưa từng dùng phép quân cấp. Nay chép đều cả điều mục rõ ràng về lệnh quân cấp để có thể khảo xét cấp bậc khác nhau thế nào.

Hiển Tông, năm Cảnh Hưng thứ 1 [1740], mới bàn việc quân điền, chưa kịp làm rồi thôi. Minh vương [Trịnh Doanh] khi còn ở phủ riêng, biết rõ việc làm ruộng khó nhọc nên rất hâm mộ phép tinh điền, muốn san đều giàu nghèo, cân bằng phú dịch. Nhưng lời đinh nghị cho rằng từ thời Tam đại về sau điền chế [tinh điền] hư hỏng, không còn bản đồ sổ để làm bằng chứng khảo xét. Các đời quốc triều ta cũng không có đời nào làm cả. Huống chi hiện nay số đinh điền trong nước có chô lên chô xuống, các quận huyện thì trộm cướp chưa yên, lại việc đồi bắt quân

(1) Nguyên văn có bản chép là 無色停丁同, mấy chữ ấy chỉ xin dịch theo mặt chữ, nhưng không chắc nguyên văn như thế là đúng. Nhiều bản còn chép không thành văn lý.

lính bất thần, nếu sai đi khám đạc lại ruộng đất thì chỉ tốn thêm sự phiền nhiễu, kẻ nghèo cũng chưa chắc đã chiêu tập về được mà kẻ giàu thì dần dần sinh ra nghi ngại ngăn trở. Nếu muốn làm phép quân điền thì xin đợi lúc thanh bình sẽ hay. Minh vương cho là phải.

Xét : Phép quân điền khó thực, nhưng cân nhắc thời thế cho được thích nghi thì cũng có cơ hội làm được. Dương lúc trị bình vô sự mà muốn cướp lấy ruộng của người giàu để chia đều mồi lợi cho dân nghèo, thì oán giận nổi lên, không thể làm dễ dàng được. Nhưng nếu ngay buổi đầu mới khai sáng, vật tình thay đổi hẳn, sinh lý đương chuyển mới, nhân lúc bấy giờ mà sửa sang lại một phen để bù đắp cho kẻ nghèo hèn và chỉnh đốn lại ruộng đất thì rất nhiều người vui thích, việc gì mà chẳng làm được ! Tôi nhớ lại 6 - 7 năm về trước, có một vị quan đương triều nhờ tôi thảo hộ một bài bàn về phép quân điền để dâng lên vua, từ chối không được, tôi phải thảo xong. Tuy lời bàn không thấy được thi hành, nhưng đại yếu muốn khôi phục chính sách thương dân đời xưa thì tưởng không việc gì cần làm trước bằng việc ấy. Xin phụ chép lời bàn ấy ra đây. Lời bàn rằng : "Chính sách nuôi dân không gì cần làm trước bằng việc quy định sản nghiệp, mà phép quy định sản nghiệp tất phải ở việc cấp đều ruộng. Vì rằng mối lo của người cầm quyền là ở chỗ không đều, nếu sản nghiệp của dân đều có thường thì dân còn lo gì không được no đủ. Thời Tam đại xưa, tính số người mà chia ruộng, tuy cũng có nhiều ít không bằng nhau, nhưng cốt yếu là định đúng ranh giới, chia đều làng xóm, khiến trong nước không có ruộng nào là không chia [theo lối tinh điền⁽¹⁾], không có người nào là không có ruộng. Cho nên nước đú, dân giàu, chính trị thịnh, phong tục hay. Các vương giả xưa đã xa, phép tinh điền đã bỏ, sau này những người làm vua thì đều

(1) *Phép tinh điền* : Lấy đám ruộng 900 mẫu, vạch ngang dọc làm 9 khu, mỗi khu 100 mẫu như hình chữ #, khu giữa là ruộng công gia, còn 8 khu xung quanh là ruộng tư, các nhà ở 8 khu ấy chỉ ra súc cày cấy khu ruộng công ở giữa, không phải nộp tô ruộng (theo thuyết của Mạnh Tử).

yên theo nếp cũ, kẻ làm dân thì bị kiêm tính mà ngày càng khốn cùng. Giàu nghèo không đều, gian dối càng nhiều, trị đạo không được như xưa, thực là bởi đó. Quy chế ruộng đất các đời ở miền Bắc Hà, tuy sổ sách thiếu sót không thể khảo rõ, nhưng đại khái thì bỏ ruộng mặc cho dân xâm chiếm lẫn nhau. Trong khoảng hơn nghìn trăm năm, người dựng nước làm vua chưa từng có đời nào đem phép tinh diền của vương giả ngày xưa mà thi hành để trừ cái bệnh tích luỹ lâu đời cho dân. Kể ra phép quân điền tuy trong thời bình khó lòng làm được, nhưng lúc mới khai sáng thì dễ thực hành. Nếu nhân lúc dân điêu hoang mới nhóm về mà định ngay phép chia ruộng đều, làm cho công bằng ngay thẳng, chiếu theo số định mà chia cấp số ruộng, thì cũng là một cơ hội lớn để phục cổ. Hiện nay nước nhà mới bắt đầu thái bình, cái tệ lâu đời chưa tiêu trừ hết, nhân dân khổ cực đã lâu, không còn ai giàu lăm, chỉ có những người quá nghèo. Ruộng nương thì nhiều chỗ bỏ hoang, ít nơi khai khẩn. Kế sách hiện nay là phải cứu bệnh cho dân mà chia đều mối lợi, định lại tài sản để mức sống được đầy đủ, đó là việc khẩn cấp nên làm. Tôi trộm nghĩ nay nên xuống chiếu cho các xứ ở Bắc Thành thi hành phép quân điền, uỷ riêng cho các viên "trọng thần, chia uỷ các quan phủ huyện, phải thể theo đức ý của nhà vua, hiểu dụ cho nhân dân các địa phương biết rõ là có ruộng phải có người cày, không được ẩn lậu, để cho không ai có lòng ngờ vực, dân nghèo đều vui mừng. Những đinh suất ngoài sổ thì khiến lần lượt biên vào sổ cả. Những người còn xiêu tán chưa về thì sai quan đi chiêu tập, cũng đều tính nhân khẩu mà biên tên. Không cần phải thúc bách kỳ hạn, cố sao cho những hạng ẩn lậu xiêu tán đều vui lòng được quy định sản nghiệp và hết thảy xin đăng vào sổ. Lại phải xét kỹ kẻ giàu, kẻ nghèo, lượng đạc ruộng tốt, ruộng xấu, tính người cấp ruộng, ước chừng mỗi người cấp 5 mẫu để cày cấy nộp tô, không được đem mua bán riêng. Cứ 5 năm lại san cấp một lần để chia đều địa lợi. Xã lớn thì để 10 mẫu, xã trung, xã nhỏ thì để 5 mẫu làm ruộng học điền, cho trong

xã đón thầy dạy trẻ để săn sóc việc học. Xã nào người nhiều ruộng ít thì tính lấy số ruộng thừa của xã bên cạnh mà chia cấp. Nếu lấy số ruộng thừa lại của xã bên cạnh mà không đủ thì liệu dời những hộ nghèo ở xứ ấy đến đất bỏ hoang của xứ khác, cấp tăng lên cho mỗi người 10 mẫu, cho làm dân thô trước⁽¹⁾. Xã nào người ít ruộng nhiều, đã san cấp cho xã bên cạnh mà vẫn còn thừa ruộng và còn ruộng bỏ hoang chưa khẩn thì để làm ruộng công, cho phát canh thu thuế nộp vào kho công. Như thế là để cho một tấc đất nào cũng khai khẩn hết, một người dân nào cũng không bỏ sót. Thế là cứu chữa được cái bệnh lâu năm của dân nghèo, ngăn chặn được mối tệ kiêm tính. Dân có sản nghiệp thường đủ nuôi sống thì tự khắc nghề làm ruộng trồng đâu đều được thoả, làng xóm đều được yên nghiệp, mà công việc xây dựng giáo dục, chấn chỉnh phong tục, đều có thể thi hành được cả".

(Từ đây trở lên là quy chế về ruộng).

Dụ Tông, năm Bảo Thái thứ 5 [1724], định lệ đo và cấp đất bãi sông. Sai huyện quan khám đo, cứ 3 năm một kỳ theo như lệ làm sổ hộ tịch. (Từ đây trở xuống là quy chế về đất bãi).

Thuận Tông, năm Long Đức thứ 2 [1733], bãi bỏ chức quan hà đạo. Trước kia đặt quan hà đạo để sai khám đất bãi ở các đạo, chỗ nào bồi ra chỗ nào lở đi, mà tăng hay giảm số tô phú. Đến đây cho là bãi ở ven sông bồi hay lở chậm hàng bao nhiêu năm tháng, mà người đi khám hằng năm đến thúc giục chỉ thêm nhiều cho dân, mới bàn bỏ chức quan ấy. Đất bãi nơi nào giao cho huyện quan nơi ấy khám đo rồi kê rõ tình hình thực trình lên.

Hiển Tông, năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759], bàn định lệ khám đạc đất bãi. Theo lệ cũ, về đất bãi cứ 6 năm một lần chọn sai các quan trọng thần văn võ, chia từng đạo đi khám đo, mỗi đạo 3 viên. Điều lệ thi hành là : Phàm xã nào có bãi mới bồi, chiếu theo chỗ nào còn là cát trắng và chỗ nào đã thành thô mà chia từng bậc. Xã nào bãi bị sụt lở thì lấy đất bãi của xã khác gần đấy cấp cho. Hàng năm làm sổ kê rõ khai nộp lên để

(1) *Thổ trước* : ở luôn ở đất ấy

chiếu bồi thuế hoặc trừ thuế. Từ đời Vĩnh Hựu về sau, phép cũ bỏ bẽ, trong khoảng vài mươi năm chỉ có hai lần sai quan đi khám, hoặc vì nhân dân ở địa phương kêu ca lăm răm rồi lại giảm trừ, hoặc vì dư luận bên ngoài sôi nổi nên làm nửa chừng lại thôi, việc khám đo đất bãi sông bỏ đi đã lâu. Nay các quan Phủ liêu khai bày việc ấy, mới sai các huyện quan sở tại khám thực, châm chước định ra các điều sự nghi ban xuống thi hành :

- Về đất bãi ven sông của xã dân các huyện trong bốn trấn. Nên truyền cho quan hai ty chuyển tư cho huyện quan các huyện ven sông rằng năm nay đến kỳ nước cạn, phàm các xã ở ven sông trong hạt, xã nào có phù sa mới bồi, còn cát trắng là bao nhiêu, đã thành thô được bao nhiêu, xã nào đất bãi đã bồi thuế lệ mà sau lại lở đi, so với số lệ đã gửi nộp ở thuộc cung nay sút đi bao nhiêu, các huyện quan phải thân đi khám đo, theo từng hạng mà kê khai cho rõ sổ mẫu sào thước tắc, hạn đến thượng tuần tháng 12 phải làm sổ khai và sổ bẩm, mỗi thứ hai bản, đệ nộp lên quan hay ty, để quan hay ty chuyển nộp lên Chính đường vào khoảng trung tuần tháng 12. Nha môn nào để chậm sẽ xử phạt theo bậc khác nhau.

- Về việc truyền cho hai ty. Cứ đến kỳ các huyện quan trong hạt đi khám đặc, thì phải sức răn nghiêm nhặt. Việc đòi hỏi tiền cung đốn thì phải tuỳ theo xã lớn nhỏ, số đất bãi nhiều ít, mà xét lường quy định hạn sổ ngày đi khám đặc, cho lấy theo mức khác nhau, lại phải mật sai dịch mục thân tín ngầm đi dò xét, huyện nào theo đúng phép làm chăm việc, huyện nào mượn cớ quấy nhiễu, đều phải thám thính đúng thực. Đến kỳ chuyển nộp sổ của các huyện thì hai ty chiếu theo công hay quá nói ở trên mà bày tỏ khai lên rõ ràng, để căn cứ vào đấy mà thẩm xét.

- Về việc quan hai ty chuyển nộp sổ của các huyện. Phải xin chỉ chúa giao xuống cho Ngũ phủ từ thư phủ, quyền phủ và cho Phủ liêu từ tham tụng, bồi tụng, cùng các viên thiêm sai, tuỳ sai, chiếu những chỗ mới bồi hay bị lở đã kê, chỗ nhiều thì phải công đồng bàn lại, chỗ ít thì chia từng toán đi đặc lại. Huyện nào kê khai được thực, không có sự gì nhũng tệ, hoặc nên khen thưởng, hoặc nên cho thăng chức, đều cho được bình nghị trình lên. Huyện nào khai bậy không đúng thực, đến khi đặc hỏi lại dôi ra nhiều, hoặc nên bãi chức, hoặc nên trị tội nặng thì đều

cho thảo luận đệ lên xin chỉ. Số sai lầm hoặc dôi ra ít thì xử phạt. Quan hai ty xem xét không đúng cũng xử phạt. Điều phải chiếu sổ tiền xử phạt thu đủ chuyển nộp. Những thuộc lại ở các huyện, người nào dự vào việc theo đi khám đặc, cũng chiếu theo công hay quá của các huyện mà được thăng hay phải giáng. Như thế để khích lệ khuôn phép cho các quan và giữ trong sạch tập tục của kẻ sỹ.

- Đất bãi thuộc địa phận xã nào đã khám đặc rồi mà sau bị lở sụt thực thì phải lập tức chữa lại sổ lề đã gửi lên nộp thuộc cung để miễn trừ ngạch thuế. Nếu số bãi lở đi nhiều quá, có hại đến nghề nghiệp sinh sống của dân, thì lượng kỳ hạn cho miễn thuế dung, thuế điệu, để dân được bớt khổ. Không nên lấy đất bãi của xã khác mà cấp để khôi sinh mồi tranh giành. Các điều lệ trừ miễn nói trên đã được chỉ chúa y cho rồi thì nên cấp giấy vi bằng giao cho xã ấy chấp chiếu, để phòng sai lầm. Nếu có xã nào đất bãi bị lở sụt mất cả địa phận thì có nghị riêng, đợi chỉ thi hành.

- Những nơi đã khám đặc mà liệt vào hạng thành thố thì nên tuỳ theo thế đất tốt xấu mà bổ thuế, giao cho dân địa phương doan nhận, hằng năm theo lệ nộp thuế, không được kiểm cớ kêu ca lôi thôi, làm trái sẽ bị phạt nặng. Viên quan nào trình xin cho họ và đưa ra bàn lại để mưu đồ thay đổi lệ thuế thì đều bị khép vào tội theo tình riêng trái phép công.

- Về những đất bãi đã khám đặc bổ thuế rồi, nên đặt làm hai tích bên tả sông và bên hữu sông, rồi xin chỉ của chúa sai quan trung thu chứa riêng, cộng tính trong một năm thu vào được bao nhiêu, cứ đến cuối năm quan trung thu làm sổ khai lén khai rõ sổ tiền thực thu, nộp lên công điểm lưu lại làm bằng. Nếu có xã nào dây đưa còn thiếu thì cũng biên vào bản sổ khai, lại làm riêng một tờ nói rõ duyên do để thiếu, để làm bằng chứng xét định. Các quan viên và nha môn trong ngoài không được cầu xin cấp tú ngay ở quan thuộc cung. Nếu có ai được chỉ chúa ban tú thì xin giao ra công điểm đưa sang Hộ phiên chuyển đưa cho quan thuộc cung phụng hành, như thế để không có cái tệ thay đổi bớt xén. Các điều lệ chuẩn định trên bắt đầu thi hành từ năm nay, về sau cứ 6 năm một kỳ, chiếu theo điều lệ này mà làm.

- Về quan hai ty chuyển tư cho các huyện trong hạt. Việc khám đặc đất bãi ở ven sông, nên thể theo phép tinh điền ngày xưa, bốn góc dựng mốc giới, cứ 100 mẫu làm một khu (đo thì dùng dây mây hoặc dài 50 trượng, hoặc 60 trượng, lấy thế làm chuẩn), cho quan đi khám lần đầu và quan đi khám lại so sánh cho nhất trí để dùng làm phép nhất định cho khỏi sai khác nhau. Gián hoặc có xã nào dẫn đất bãi trong địa phận mình có khu nào bao nhiêu mẫu đã được ban cấp cho viên quan nào, thì cho xã ấy cung khai thực số và xứ sở, rồi cắm nêu dựng mốc, cũng theo như phép trên mà đo đặc so sánh và cho kê khai nhất thể để làm bằng chứng xét lại (cả bốn trấn đều như thế).

Xét : Cái lợi đất bãi, các dân ở ven sông được hưởng khá nhiều, cho nên việc khám đặc chia cấp không thể không rõ ràng được. Nhưng hìn^h thế bãi sông bồi lở không chừng, chõ mới bồi lên, chõ lở sụt đi, cho nên trong khoảng ranh giới người nọ người kia thường hay gây việc tranh kiện cho dân. Nếu không tra khám luôn, thẩm xét kỹ, thì cái lợi của đất bãi chỉ làm giàu cho những kẻ lại gian hoạt. Vì thế viên quan đi khám bãi ven sông, càng nên thận trọng về trách nhiệm của mình. Từ đời Bảo Thái về trước, phép khám đặc rất là tường tận nghiêm mật. Đến các đời Long Đức, Vĩnh Hựu về sau, phép cũ bỏ đi, cho đến khoảng giữa đời Cảnh Hưng mới lại châm chước sự nghi mà định lại严谨 lệ. Tuy là công việc khám đặc giao cho các huyện quan, nhưng có hai ty đôn đốc, năm phủ tường xem, xét công hạch lời, đã có quy thức nhất định, những kẻ gian lại ngoan dân không thể giở ngón xảo quyết, mà cái nguồn lợi về đất bãi ven sông mới thu về nhà nước. Xem thế thì thấy phép khám đặc này tường ^{ungan} đầy đủ, có thể thi hành được. Nay xin chép cả ra ở trên này để làm tài liệu tham khảo.

QUỐC DỤNG CHÍ [III]

ĐÁNH THUẾ CHUYÊN LỢI

THUẾ CHUYÊN LỢI VỀ QUẾ

Lê Dụ Tông, năm Vĩnh Thịnh thứ 11 [1715], thả lệnh cấm về vỏ quế, cho nhân dân được thông hành buôn bán. Cho phép các nơi có thô sản được bóc nộp, cho người thuê bóc một nửa, nộp vào Nhà nước một nửa. Người thuê bóc được 500 cân thì cho 50 quan tiền mà trường mua số quế.

Năm Bảo Thái thứ 1 [1720], Nhân vương [Trịnh Cương] cùng với tể thần bấy giờ là bọn Nguyễn Công Hăng bàn rằng cây quế là sản vật của nhà nước mà lệ cũ cho nhân dân buôn bán riêng với nhau, mỗi lợi về bọn lái buôn, việc chi dùng của nhà nước không được lợi gì, bèn định thi hành phép thuế chuyên lợi về quế, sai quan trông nom công việc. Phàm có nhân dân buôn bán tự nguyện đi bóc quế thì phải làm tờ khai xin phép và cung tiến lễ mừng. Quan giám đương hầu chỉ cấp bằng cho làm quế hộ. Các quế hộ vào rừng lấy quế, trước hết phải đến quan trình bằng và nộp lẽ mừng 10 quan tiền quý. Quan hỏi người ấy định đi lấy quế ở địa phương nào, rồi làm giấy cho phép điền rõ số đi lấy là bao nhiêu cân, lại sai người đi trước đến báo cho xã dân ấy biết, cho sao bản giấy phép giữ lấy làm bằng để tiện xét nghiệm, rồi quế hộ mới được đi lấy quế. Số quế lấy được bao nhiêu cân, lại báo cho xã dân ấy ghi chép làm bằng, đem đựng vào sọt, mỗi sọt nặng 100 cân, đem đến trình cho xã dân ấy cân lại đúng số rồi cấp cho bài chỉ rõ ràng. Khi đi đường qua các tuần ty, cứ chiếu bài chỉ kiểm lại thấy đúng số thì cấp giấy cho đi. Khi đến Kinh đô, đem bài chỉ của trấn quan và giấy của các tuần ty trình quan giám đương chiếu số kiểm lại đúng rồi bỏ thuế. Cứ mỗi 100 cân định giá là 100 quan tiền quý thì đánh thuế 5 phần 10, rồi cho quế hộ

đem về cất giữ. Khi nào có thuyền buôn đến mua thì làm tờ khai nộp quan giám đương đệ lên chúa xem và hầu chỉ, cho mua bao nhiêu cân thì tính theo thời giá chuẩn cho nộp thuế, cứ mỗi 100 cân quế định giá 100 quan tiền quý thì đánh thuế 5 phần 10 tức 1 quan tiền quý thì nộp 5 tiền. Quế hộ đem số quế phần của mình cất giữ tính thuế mà bán ra. Khách buôn khi trở về thì trấn quan sai binh lính đưa ra khỏi địa hạt, cứ mỗi lần phải nộp lệ phí 10 quan tiền quý.

Hiển Tông, năm Cảnh Hưng thứ 19 [1758], sai trấn quan Nghệ An đánh thuế quế. Có chỉ dụ cho Trấn thủ Bùi Thế Đạt rằng : "Thuế quế ở bản xứ gần đây đã có định ngạch, chuyên giao cho trấn quan đánh thuế để nộp, chính là để cho công việc tuần phong và lấy quế mua quế theo về một mối. Vả lại uỷ cho quan ở nơi thô sản thu nộp thuế công, cũng là không có khó gì. Chỉ vì những người phụng hành không chịu hết sức, đến nỗi mỗi lợi về tay con buôn và thuế của nhà nước hao hụt. Những người làm quan có lòng với nước, tự mình phải có phương pháp xử lý. Nay nên sai người đi dò thám các đường nhỏ trong hạt, thấy có trang sách nào sản quế thì nên để ý thu phục, đắn đo dân tình và vật giá, cao hạ buông thắt, cốt sao cho vừa phải để nhân dân vui lòng tìm kiếm, chớ nên so kè cẩn kẽ quá mà gây ra cái tệ khiến người ta phải bỏ nghề để tránh thuế. Chớ có sơ suất việc dò la mà để cho người ta mang trộm lậu thuế. Phàm phương pháp đánh thuế giao cho khanh châm chước trù tính cách tiện mà thi hành, cho địa sản không sót, thuế công thường đủ, để xứng với ý ân cần của triều đình uỷ nhiệm mong được thành công".

Xét : Mỗi lợi vỏ quế giá trị rất lớn. Bọn khách thương lấy riêng để bán, phần nhiều trở nên giàu to. Nếu không đánh thuế thì mỗi lợi về sản vật núi rừng toàn để làm giàu cho bọn phú thương khách hộ, mà người trên không năm được quyền thu phát gì vào đấy cả, rất không phải là đạo đứng đắn tri nước. Phép đánh thuế quế đời Bảo Thái rất là thích đáng mà nên thi hành. Quế của nước ta chỉ có quế Thanh Hoa là tốt nhất. Ngoài ra như quế Nghệ An cũng vào hàng khá. Nhưng từ đời Bảo Thái đặt phép về sau, thì công việc đánh thuế những người thừa hành không chịu để ý lùng xét cẩn thận, để cho những nơi sản quế thường bị bọn con buôn

lấy trộm, thuế của nhà nước thiếu hụt thực là do đấy. Cho nên khoảng giữa đời Cảnh Hưng lại định lệnh đánh thuế quế, mà phương pháp quản lý thì giao cả cho trấn quan, vì rằng công việc đắn đo buông thắt phải do quan bản hạt mới dễ dàng ra sức.

THUẾ CHUYÊN LỢI VỀ MUỐI

Lê Dụ Tông, năm Bảo Thái thứ 1 [1720]⁽¹⁾, bắt đầu thi hành phép thuế chuyên lợi về muối. Dụ rằng : "Từ xưa kinh lý việc chi dùng của nhà nước, những của trên rừng dưới biển không có thứ gì bỏ sót. Việc dùng thẻ bài nấu muối, mối lợi rất lớn. Nay đương lúc nước nhà nhàn rỗi, chính là lúc nên kê cứu phép đời xưa mà đặt thuế để cho nguồn lợi lớn về biển đầm không về hết tay bọn lái buôn mà có thể giúp đỡ cho dân nghèo, để cho sự chi dùng của nhà nước không chuyên lấy ở thuế tô mà còn lấy được ở ngoài thuế chính, như thế mới có thể dồi dào quốc kế và giúp lợi cho nhà nông". Bèn định phép thuế muối, đặt quan giám đương để trông nom. Phàm dân miền biển muốn nấu muối thì cho làm táo đinh⁽²⁾, người buôn muốn buôn bán muối thì cho làm diêm hộ⁽³⁾, đều được miễn trừ phú dịch. Đánh thuế thì tùy đường gần xa, giá cao thấp mà lượng bồ khác nhau, ở các nội trấn thì cứ 100 cân nộp thuế 1 tiền quý, ở các ngoại trấn thì cứ 100 cân nộp thuế 3 tiền quý. Tính số muối nấu được chia 10 phần lấy 2 phần làm muối công. Các diêm hộ người nào có bài chỉ của quan giám đương cấp cho mới được đến trường muối, trước hết phải mua muối công, rồi mới được mua muối của táo đinh, cấp đủ số trong bài chỉ thì thôi. Mua bán đều phải có giấy giao muối làm bằng.

Vĩnh Khánh đế năm thứ 4 [1732], bãi phép thuế chuyên lợi về muối. Trước kia Tể tướng Nguyễn Công Hằng lập pháp là muốn bao hết mối lợi trong nước. Diêm hộ nhận bài chỉ đều phải có lẽ to, mà giá muối công lại cao, cho nên họ phải bán giá cao cho người bán lẻ ở chợ để kéo

(1) V.S.T.G.C.M. quyển XXXV, tờ 42a chép vào năm thứ 2 (1721).

(2) Người nấu muối.

(3) Hộ bán muối.

lại. Những người bán lẻ khổ về bọn diêm hộ bóc lột lại phải bán tăng giá lên, có khi một đấu muối giá đến 1 tiền. Vì thế sự ăn của dân ngày càng khốn. Chúa [Trịnh Giang] biết rõ tệ ấy, đến đây mới sai bỏ phép thuế chuyên lợi, cho dân miền biển được nấu lấy muối và buôn bán tự do. Dân cho là tiện.

Xét: Muối là sản vật tự nhiên của trời đất, nhà nước nhân lợi ấy để giúp việc chi dùng thì cũng là việc nên làm. Nhưng đặt phép cấm cũng nên châm chước phải chăng. Cho dân tự làm mà lượng đánh thuế, thì chính sự công bằng mà tệ hại không có nữa, tự khắc không có cái tệ khổ cho dân, tốn cho nước. Cố nhiên là không nên bỏ hết mà không đánh thuế. Phép đánh thuế của đời Bảo Thái lúc mới bắt đầu cũng chưa đến nỗi khắc nghiệt quá. Chỉ vì quan giám thương không được tốt nên đến nỗi muối công bán ra giá mỗi ngày một cao, nhân dân buôn bán mới bị khốn khổ, thế là người làm ra tệ, chứ không phải lỗi ở phép. Nếu biết châm chước thay đổi để cho dưới không đến nỗi hại dân mà trên được lợi cho nước, thì thuế muối vẫn có thể làm được. Thuận vương [Trịnh Giang] cải cách, thả hết cấm, lại không đánh thuế, thế là buông thả nghề ngọn⁽¹⁾, bỏ mất mồi lợi, mà của cải rùng biển không thể làm giàu cho nước nữa. Thế có phải là cái phép hay để quản lý tài dụng đâu !

Hiển Tông, năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759], đặt quan Diêm đạo giám đốc⁽²⁾ ở các xứ Tuyên [Quang] Hưng [Hoá]. Cho tùy địa điểm đặt trường sở để cho lái buôn tiện tụ tập, đem muối đi bán các nơi. Đánh thuế vẫn chiếu lệ cũ, cứ 100 cân muối hột làm một sot thì đánh thuế 3 tiền quý. Lái buôn muối muốn đi bán ở nơi nào cứ đến trường muối mà xin cấp giấy bằng. Ai lĩnh muối công đi bán thì được tha thuế, mang muối tư thì phải nộp thuế theo lệ. Ai mang lén bán trộm, có người tố giác, thì bị tịch thu. Những người buôn bán muối ở mạn ngược thì tuần ty ở hai xứ đánh thuế cứ 40 phần lấy 1 phần, tính theo lệ ấy mà thu. Hạng thuyền lớn dài từ 30 thước đến 50 thước chở đầy muối, đáng giá

(1) Làm ruộng là nghề gốc, làm công thương là nghề ngọn.

(2) Quan trông nom đốc suất việc buôn bán muối.

60 quan tiền quý, thì đánh thuế 1 quan 5 tiền quý ; hạng thuyền trung dài từ 25 thước đến 30 thước chở đầy muối, đáng giá 50 quan tiền quý, thì đánh thuế 1 quan 2 tiền 30 đồng tiền quý ; hạng thuyền nhỏ dài từ 20 đến 25 thước, đáng giá 30 quan tiền quý, thì đánh thuế 1 quan tiền quý. Các tuần ty chiếu số muối trong giấy bằng của quan giám đốc cấp, theo mức chuẩn định mà đánh thuế. Quan giám đốc phải tính số thuế thu được trong một năm là bao nhiêu, đến cuối năm làm tờ khai để nộp, giao cho quan Hộ phiên hằng năm chiếu thu (một kỳ thu vào tháng 6, một kỳ thu vào tháng 12). Từ trấn Sơn Tây trở xuống thì người buôn bán muối được thông hành như cũ.

Xét : từ đời Vĩnh Khánh về sau, bỏ lệ cấm muối, người dân bán muối không phải xin phép ở quan. Đến đây mới phục lại phép đời Bảo Thái mà tuỳ địa điểm đặt trường sở, chiếu theo thuyền mà định thuế. Đó cũng là biết rằng việc buôn muối không thể không đánh thuế, mà mối địa lợi không nên bỏ sót vậy. Phép đặt cũng không đến nỗi hà khắc lầm mà quan giám đốc thì chỉ đặt ở hai xứ Tuyên Hưng, còn từ Sơn Tây trở xuống thì cho buôn bán thông hành, cho nên các lái buôn muối đi lại không khổ về thuế, mà việc buôn bán lưu thông, nhân dân không phải lo về giá cao để bù lại. Đó là phép đúng mức nên làm vậy.

THUẾ CHUYÊN LỢI VỀ ĐỒNG (Phụ : thuế vàng, bạc, thiếc)

Dụ Tông, năm Bảo Thái thứ 1 [1720], thi hành phép thuế chuyên lợi về đồng. Ở trong Kinh, sai quan trông nom công việc. Phàm lái buôn ai tự nguyện buôn bán đồng thì làm tờ khai xin và nộp lẽ cung tiến tuỳ theo số mua nhiều ít và nộp lẽ mừng là 3 nén bạc. Quan giám đương hầu chỉ cấp bằng cho làm đồng hộ⁽¹⁾. Thuyền của đồng hộ đến xưởng mỏ đồng mua bán, đi qua tuần ty phải nộp tiền khám mỗi thuyền là 6 quan tiền quý, rồi đến quan cai trưng trình bằng. Mua đồng thực số bao nhiêu thì quan cai trưng cấp cho bài chỉ rõ ràng. Đến ngày về, thuyền đi

(1) *Đồng hộ* : người buôn đồng

qua tuần ty đem bài chỉ ra trình và nộp tiền khám mỗi thuyền là 10 quan, tuần ty khám thực rồi cấp giấy cho đi. Khi về đến Kinh sư thì đem bài chỉ của quan cai trưng và giấy của các tuần ty trình quan giám đương, chiếu theo giấy kiểm lại đúng số, cứ 100 cân đồng đáng giá là 15 quan tiền quý thì lấy thuế 3 phần 10, rồi cho đem đồng về cất giữ. Có thuyền buôn nước ngoài đến mua thì làm tờ khai nộp quan giám đương đệ lên, hầu chỉ cho được mua bao nhiêu thì lượng theo thời giá, chuẩn định số thuế phải nộp. Cứ 100 cân đồng, đáng giá là 15 quan tiền quý thì nộp thuế 3 phần 10, tức 1 quan 5 tiền quý thì phải nộp thuế 4 tiền 36 đồng; rồi tùy theo số đồng do đồng hộ cất giữ mà lượng cho bán ra. Khi thuyền buôn trở về nước, quan đê lĩnh sai người đưa đi hết địa phận trấn Sơn Nam, rồi luân lưu các trấn cho người đưa họ ra khỏi biên giới nước nhà, để đề phòng sự tái lậu.

Hiển Tông, năm Cảnh Hưng thứ 18 [1757], cho biên thú châu Vị Xuyên là Hoàng Văn Kỳ khai khẩn mỏ đồng Tụ Long⁽¹⁾. Mỏ đồng Tụ Long khi trước có ngạch thuế, sau bỏ hoang đã lâu, đến bấy giờ Văn Kỳ phải xin khai khẩn, lấy đồng dâng nộp. Chúa chuẩn y, mới sai tri Hộ phiên là Liêu Trung hầu Vũ Đình Trác làm giám đương, Lưu thủ xứ Tuyên Quang là Tín Thợ hầu Nguyễn Huy Huyên làm giám tri, cho Văn Kỳ thuộc theo, giao cho chiêu tập thuê người làm, hết hạn 2 năm thành mỏ lại gia hạn cho miễn thuế trong 3 năm, ngoài hạn ấy phải nộp thuế theo lệ chuẩn định. Hết lấy được đồng đủ thì cho được bán ngay trong trường mỏ để thông thương trong nước. Lại sai thu thuế hai mỏ bạc Nam Xưởng và Long Sinh⁽²⁾ để nộp.

Xét: Các mỏ đồng nước ta, chỉ có đồng Tụ Long là đồng tốt nhất, tiền tệ của nhà nước đều do ở đấy mà ra. Khoảng các đời Chính Hoà⁽³⁾ Vĩnh Thịnh⁽⁴⁾ bị người Thanh xâm chiếm

(1) Mỏ Tụ Long vốn thuộc tỉnh Tuyên Quang, ngày nay ở về địa phận tỉnh Vân Nam Trung Quốc, do quy ước biên giới giữa Pháp và Mãn Thanh, sau khi nước ta bị nước Pháp chinh phục.

(2) Hai mỏ này đều thuộc xứ Tuyên Quang bấy giờ (xem V.S.T.G.C.M. quyển XXXV, tờ 21 a). Hiện nay thuộc huyện Vĩnh Tuy tỉnh Hà Giang.

(3) Lê Hy Tông (1680-1705).

(4) Lê Dụ Tông (1705-1719).

mất. Đến đời Bảo Thái⁽¹⁾ tranh biện mới lấy lại được bờ cõi cũ, từ đấy việc thu thuế nhất thiết giao cho thổ mục [tù trưởng ở địa phương] là họ Hoàng. Đến cuộc loạn năm Canh Thân⁽²⁾, bọn giặc [Hoàng Văn] Chất tụ đảng ở xứ Tuyên Quang, Hưng Hoá, thì mỏ Tu Long châu Vị Xuyên lại bị bỏ hoang đến gần 20 năm, không thu được thuế, cái nguồn lợi về tiền tệ của nhà nước không được dồi dào nữa. Đến đây bốn phương đã yên, tộc phái họ Hoàng lại xin khai khẩn mỏ cũ, sau khi thành mỏ 3 năm thì thu thuế, nên cái lợi về đồng đúc lại có thể giúp cho việc chi dùng của nhà nước.

Tháng 11 [năm ấy], cho Huấn Trung hầu được khai khẩn mỏ đồng Sảng Mộc⁽³⁾ ở Thái Nguyên. Mỏ đồng Sảng Mộc bỏ hoang đã lâu, ngạch thuế không có, đến đây Huấn Trung hầu Nguyễn Đĩnh Huấn khai xin tự xuất vốn riêng chiêu mộ thuê làm, đợi 5 năm thành mỏ, sẽ khai xin bỏ ngạch thuế. Chúa y cho.

Năm thứ 20 [1759], tháng 3, khai mỏ đồng Trình Lạn⁽⁴⁾ ở Hưng Hoá. Bấy giờ Hân Trung hầu là Nguyễn Phương Đĩnh khai bày rằng mỏ đồng này bỏ đã lâu, xin giao cho khai khẩn, mới chuẩn cho được chiêu tập người đến khai khẩn, trong 3 năm lấy được bao nhiêu cho làm vốn, sau khi mãn hạn ấy sẽ lượng bổ ngạch thuế. Đồng nấu ra được bao nhiêu, cứ 100 cân trị giá là 12 quan tiền quý. Cho lĩnh tiền công mà hoàn lại bằng số đồng để nộp, không được đem bán riêng.

Tháng 4 [năm ấy], khai mỏ đồng Hoài Viễn, thuộc Lạng Sơn (ở địa phận châu Lộc Bình, do viên đê lĩnh là Nguyễn Danh Thường xin chiêu tập người đến khai khẩn). Các mỏ đồng Sảng Mộc, An Hân, Liêm Tuyên thuộc Thái Nguyên (các mỏ này ở địa phận các huyện Võ Nhai, Bạch Thông, Cẩm Hoá, do Huấn Trung hầu khai xin mở xưởng thuê người khai khẩn), đều cho người đứng ra khai khẩn, 5 năm thành mỏ thì lượng bổ ngạch thuế.

(1) Lê Dụ Tông Bảo Thái năm thứ 7 (1726).

(2) Những cuộc nông dân khởi nghĩa bắt đầu từ Lê Ý Tông năm Vĩnh Hựu thứ 6 (1740).

(3) Thuộc huyện Võ Nhai.

(4) Thuộc châu Thuỷ Vĩ.

Năm thứ 21 [1760], sai quan quản giám các trường mỏ. Trước kia các mỏ khai để nộp thuế, mười phần chỉ được một phần, còn thì vẫn bỏ hoang cả. Đến đây đình thần bàn sai các quan trọng thần thân quý và trấn quan ở địa phương mỗi viên quản giám một hoặc hai trường mỏ, cho xuất vốn riêng rồi chọn các thổ mục ở phiên trấn tùy tiện chiêu tập thuê làm, đợi khi đã thành mỏ thì làm tờ khai lên, cho miễn thuế 5 năm. Rồi sau cứ hằng năm chiếu số đồng sản xuất mà lượng bổ lệ thuế. Viên nào khai khẩn được mỏ nào đã thành thì cho được quản giám mãi mãi, để cho hết sức làm việc, cho ngạch thuế của nhà nước được đầy đủ.

Tháng 8 [năm ấy], sai quan thu thuế đồng ở hai mỏ Đâu Sông⁽¹⁾ (ở địa phận huyện Thanh Châu⁽²⁾) và Ngọc Uyển (ở địa phận châu Thuỷ Vĩ) xứ Hưng Hoá, chuyển nộp cho Hộ phiên.

Năm thứ 22 [1761], bắt đầu khai các mỏ vàng, bạc, thiếc ở Thái Nguyên. Bãi chức Lưu thủ là Bùi Thế Khanh. Trước là Thế Khanh chiêu tập người Khách [người Trung Quốc] để khai khẩn các mỏ. Mỏ vàng ở các xã Kim Mã, Tam Lộng mới khai từ năm Mậu Dần [1758], mỏ kẽm ở xã Côn Minh mới khai từ năm Bính Tí [1756], mỏ thiếc ở xã Vụ Nông⁽³⁾ mới khai từ năm Kỷ Mão [1759]. Hai mỏ vàng và kẽm mới khai không hề có tờ khai trình, duy có mỏ thiếc thì đã lượng bổ thuế, cả năm là 1200 cân thiếc. Đến đây quan tri phiên là Nguyễn Hữu Phương khám thấy, trình bày là đã từng tra xét thì [Thế Khanh] mới xin khai nộp thuế. Đình thần cho là Thế Khanh thiện tiện ẩn lậu, dấu tích đã rõ ràng, nên bãi chức để răn người khác. Chúa y theo.

Xét : Mỗi lợi về hầm mỏ phần nhiều là ở các xứ Tuyên Quang, Hưng Hoá, Thái Nguyên, Lạng Sơn. Các mỏ vàng, bạc, đồng, thiếc, đáng giá không biết bao nhiêu của. Việc chi dùng của nhà nước sở dĩ được dồi dào, là do ở thuế các mỏ nộp đầy đủ. Từ cuộc loạn Canh Thân - Tân Dậu [1740-1741], các địa phương ở biên giới rối động, nên nguồn lợi hầm mỏ phải bỏ hoang. Đến khi trong nước đã yên, bọn biên thù thổ

(1) V.S.T.G.C.M, quyển XXXV, tờ 21 a chép là Trình Lạn.

(2) Nay là hai huyện Thanh Sơn và Thanh Thuỷ tỉnh Phú Thọ.

(3) Thuộc huyện Cảm Hoá.

mục mới lần lượt khai lại. Vì cùa cải ở đây, công và tư đều có lợi, cho nên kẻ đứng ra mỏ người làm không ngại khó nhọc phí tổn, mỏ này mỏ khác nhộn nhịp, mà những cùa ở núi rừng đều được lấy ra hết. Nhưng việc khai mỏ, công phu thực khó, có chõ thì vài năm đã thành mỏ, có chõ đến mấy năm vẫn còn là hoang. Vì là sản vật của đất, công sức của người, không thể nhất định được. Nếu không được người trên cho kỳ hạn rộng, thì người khai khẩn thuê làm không lợi, mà chõ mỏ bỏ hoang không biết bao giờ vỡ thành. Cho nên đánh thuế đều hạn cho sau 5 năm là có ý cho họ mượn cái lợi ấy để đợi đến khi mỏ thành. Người bấy giờ đều đua nhau vui lòng khai mỏ, chính là bởi thế.

Năm thứ 28 [1767], sai bọn Nguyễn Đình Huấn, Ngô Thì Sĩ đến xưởng mỏ Tống Tinh⁽¹⁾ tuỳ tiện vỗ về người Khách làm ở đấy, đi chưa đến nơi lại phải trở về⁽²⁾. Đầu thì các mỏ địa phương ấy đều khiến người Nùng Hóa Vi⁽³⁾ nước ta đào hầm để lấy. Gần đây các trường mỏ khai ra nhiều, quan giám đương mỏ nhiều người khách ngoại quốc đến lấy để thu được nhiều thuế. Bấy giờ mỗi mỏ có phu làm thuê đến hàng vạn. Phu mỏ và tàu hộ⁽⁴⁾ tụ họp nhau thành từng đàn lũ, trong ấy phần nhiều là người ở Triều Châu và Thiều Châu, hung hăng hay đánh nhau. Mỗi khi tranh nhau của tàu là họ mang khí giới đánh nhau, người nào chết thì ném xuống khe. Triều đình cho là người ngoài vòng giáo hoá, mặc kệ không nhìn tới, chỉ cần thu lấy thuế thôi, ngoài ra không hỏi. Thì Sĩ bấy giờ đương làm đốc đồng Thái Nguyên, dẫn lời điều trần của Bùi Sĩ Tiêm nói : "Thổ sản của rừng núi để giúp cho quốc dụng, nhưng sung thuế cho nhà nước 10 phần không được 1 phần. Thế mà núi sông chõ hiểm chõ bằng, đường đi lối ngang lối tắt, núi cao đèo dốc, thung lũng sâu kín, hết thảy đều bị người nước ngoài biết rõ và giữ lấy làm nơi nương tựa, đó là một điều không nên. Mạch đất chạy về nước ta thì Thái

(1) Mỏ đồng thuộc địa phận châu Bạch Thông, Thái Nguyên.

(2) Vì Trịnh Doanh chết phải trở về (V.S.T.G.C.M, quyển XLIII, tờ 2b).

(3) V.S.T.G.C.M. chưa là không rõ người Nùng ở đâu.

(4) Khoáng định : *Phu mỏ - Tàu hộ* : người đứng nhận một hầm mỏ gọi là tàu để thuê người đào, với tư cách là thầu khoán nhỏ.

Nguyên ở vào miền trên, mà kẻ kia cứ theo luồng vàng mà đào đất, chuyển ra cửa hầm, trên đất bằng chất đến trăm nghìn đống đất, mà trong hầm thì rộng chưa được đến hàng trăm người, như thế mảnh đất thương tổn biết là nhường nào, đó là hai điều không nên. Người khách vẫn còn chóc tóc mặc quần áo người Bắc [Trung Quốc], lấy được bạc tức mang về nước họ, bạc đã đem về nước họ thì không phải là bạc của nước ta nữa, đó là ba điều không nên. Nay xin tư sang cho Lưỡng Quảng nói là nước ta vốn vẫn kính thuận thượng quốc, nhưng vì người thượng quốc sang trú ngụ có vẻ khinh lờn, chưa được lệnh của thượng quốc, nên chưa biết khu xử thế nào. Vì rằng lệ cũ của Bắc triều cũng có khi sai người sang nước ta tìm mua quế, nhưng khi vào đến nước ta thì phải theo tục nước ta, mua bán phải thuận nhân tình, không để cho họ cậy phép quan mà lấn áp người hạ quốc". Minh vương [Trịnh Doanh] cho là rất phải, sai cứ theo như thế mà làm. Không nhận được tờ tư nào của quan Lưỡng Quảng, bèn sai bọn Đinh Huấn đến mỏ Tống Tinh để đuổi hết người Khách về. Nếu có người nào tình nguyện ở lại nước ta, thì phải để tóc và đổi y phục, nhập tịch làm dân nước ta, mới cho được cùng với người Nùng Hoá Vi đào mỏ chịu thuế. Bọn Đinh Huấn mới đi đến Dã Giang⁽¹⁾ thì vừa Minh vương mất, bọn Đinh Huấn chỉ tuỳ tiện chiêu phủ, định ngạch thuế rồi về⁽²⁾.

Xét: Về việc khai mỏ, từ trước vốn có định chế. Khoảng đời Vĩnh Thịnh định lệnh cấm, hạn chế số người làm ở các trường mỏ, nhiều thì 300 người, vừa thì 200 người, ít thì 100 người, là có ý đề phòng sự tụ họp nhiều người dễ sinh ra loạn. Đến khoảng giữa đời Cảnh Hưng, trường mỏ mở ra nhiều mà số người Khách làm thuê mới không bị hạn chế. Xét về tác tệ thì không những là chỉ có tranh giành đánh nhau, mà ngạch thuế của nhà nước thường thường không nộp đủ. Xem thế thì các tệ người Khách khai mỏ không thể không cấm. Bấy giờ lời sớ của Ngô công có thể gọi là thiết

(1) Địa phận các xã Thượng Dã, Trung Dã, Hạ Dã huyện Thiên Phúc, Bắc Ninh (V.S.T.G.C.M, quyển XXXXIII, tờ 2b và 3a).

(2) Theo V.S.T.G.C.M bọn Đinh Huấn đi đến Dã Giang rồi trở về, chưa đi đến chỗ nào.

đáng, tiếc rằng không thi hành được, để cho người Bắc hộ trú ngụ vẫn còn được lọt sổ ra ngoài pháp chế, mà công việc hầm mỏ không khỏi vẫn dùng đến họ. Đại yếu không gì bằng cứ theo quy chế cấm hạn của đời Vĩnh Thịnh, việc khai khẩn hầm mỏ nhất thiết giao cho phiên thần phụ đạo để cho những phu mỏ có chô hệ thuộc, những kẻ doanh lợi thuê người làm không cho được tự do làm bậy, mà số phu làm có hạn định. Làm trái sẽ bị tội nặng. Như thế mới có thể dẹp yên được sự tranh giành đánh nhau của phu mỏ, và chỉnh đốn được ngạch thuế về núi rừng.

THUẾ THỔ SẢN

Dụ Tông, năm Bảo Thái thứ 5 [1724]. Các lệ thuế tô dung đã định. Phàm các thuế thổ sản trước không có nay mới có thì tùy sở nghi mà châm chước đánh giá vừa phải, chuẩn định cho nộp trừ vào tiền tô dung theo loại khác nhau.

- Về kim loại : bạc, bạc tốt, đồng già, sắt thoi, sắt phiến, sắt thoi Nghệ An, kẽm, sắt tấm, đinh sắt lớn nhỏ, đạn sắt.
- Về mộc loại : gỗ lim, gỗ sến, gỗ vàng tâm, gỗ xoan, gỗ cheo, gỗ hồng sắc, vầu, nứa, song, lá gồi, còi, tre, cây gỗ hạng nhất, nhì, ba, tư.
- Về thuỷ loại : cá cháy, cá hoa (?), cá tươi, cá anh vũ, cá lăng, cá hồng khô, cá bơn, tôm he, nước mắm, nước mắm hương, sò huyết, cá lèn.
- Về hoả loại : than đá, than gỗ, củi cây, củi bó.
- Về thổ loại : son, diêm tiêu, ngói lớn, nhỏ, vừa.
- Về loại vật dụng : rượu, mật mía, mật ong, dầu thắp, muối, hồng hoa, sơn sống, bông, vải nhỏ trắng, vải sợi đôi, sợi ba, vải quỹ (?), vải thảm, tơ mộc trắng, lụa trắng, tơ mộc vàng, lụa vàng, the Ý La, the La Phù, the vân, the các thứ, lĩnh An Thái [Bưởi], nhiều huyền, chè tươi, quả vải.
- Về loại thập vật : thuyền nhẹ mới phác và đồ phụ tùng trong thuyền, thuyền đi biển và đồ phụ tùng trong thuyền, pháo giấy, giấy

viết, giấy in sách, thuyền hải mã và đồ phụ tùng trong thuyền, giấy bồi, giấy rộng, giấy trung, giấy lệnh, giấy vàng, giấy sắc vàng, giấy sắc trắng, giấy thị, giấy trinh khiết, giấy bản hạng nhất, giấy bản hạng nhì, giấy thanh dương (?), giấy moi, mái chèo mới đẽo phác, chiếu rồng (?) [long tịch], chiếu trắng, chiếu hoa, chiếu liền, bay thợ nề, cán mác, cán giáo dài, cán giáo ngựa, sào tre, chiếu đôi trắng, cây trúc làm tên.

- Về loại các thập vật thờ cúng : voi ngựa giấy, giấy vàng bạc, hình nhân, áo mã thường, áo lệnh thường, voi ngựa kiệu và hình nhân, võng bẩy đòn và hình nhân, thuyền và hình nhân cầm chèo, chiêng, trống cùng các thứ mã đáo và kiếm bao đồng, quân lính và hình nhân con gái đẹp, đàn sênh của con gái hát, hộp chót nhọn, hộp dài, ấm, ống nhỏ, mâm son và lồng bàn, dao sắc nhọn, hòm vuông, bát sứ và đĩa, nồi đồng với vung, xanh, hương đen, trâu bò, gà, chó mèo⁽¹⁾.

Vĩnh Khánh đế, năm thứ 4 [1732], tháng 2, bãi bỏ các ngạch thuế thổ sản. Bấy giờ muốn thu thuế thổ sản, mới giao cho đình thần bàn. Bọn tể thần cho là từ trước gọi là thổ sản, như các loại diêm tiêu, thoi sắt, ván thuyền, mái chèo phác có ích về quân dụng. Còn một vài thứ nữa như cá muối lặt vặt, cũng là sản vật của núi rừng, dân gian dễ nộp. Mới đây, vào khoảng năm Giáp Thìn [1724], xét biên trong dân gian, ai có nghề nghiệp gì là chiếu bổ thuế thổ sản. Vì sự trưng thu quá mức, vật lực kiệt không thể nộp nổi đến nỗi người ta thành ra bần cùng mà phải bỏ nghề nghiệp. Có người vì thuế sơn sống mà phải chặt cây sơn, có người vì thuế vải lụa mà phải phá khung cửi. Cũng có kẻ vì phải nộp gỗ cây mà bỏ rìu búa, vì phải bắt cá tôm mà xé lưới chài, vì phải nộp mật mía mà không trồng mía nữa, vì phải nộp bông chè mà bỏ hoang vườn tược. Làng xóm náo động, dồn lại lâu năm, việc chi dùng của nước cũng vì thế mà thiếu hụt. Nay nên xét rõ tình tệ trước đây, phàm thuế thổ sản đều nên bãi cả, chỉ có người nào tình nguyện hãy nên chiếu bổ. Thuận vương [Trịnh Giang] nghe theo.

Xét : Việc trưng thu thuế thổ sản, bắt đầu từ thời Tam đại, Thiên "Vũ cống"⁽²⁾ có thể lệ cống vật, cứ tuỳ nơi có vật thổ

(1) Đều là đồ mã cả.

(2) Tên một thiên trong *Kinh Thư*.

ngơi mà dâng nộp. Sách *Chu Lễ* nói quan Tái sứ giữ việc theo thổ ngơi mà đặt lệ cống. Đó đều là tuỳ sản vật của từng nơi mà lấy thuế. Việc đánh thuế thổ sản của đời Lê sơ hãy còn theo di ý của người xưa, duy từ các đời khoảng giữa nhà Lê trở về sau, cứ chiếu nghề mà đánh thuế thì vật số rất nhiều, một khi đánh thuế, hoặc có nơi vì công người sức đất không thể kham nổi, dồn lại lâu năm, ngạch thuế nộp không đủ, mà nhân dân mới có cái khổ phải bỏ nghề nghiệp. Nhưng xét ra các loại vải lụa bông chè đều là vật cần dùng cho nhà nước, không thể thiếu được. Nếu định các thứ ấy làm chính cung, mà cho giảm trừ vào thuế khoá, không để cho có cái tệ lạm thu ra ngoài ngạch thuế, thì đâu có thu thuế thổ sản ấy cũng vẫn là việc nên, làm gì đến nỗi dân bị bần cùng không thể kham nổi ! Nếu không xét rõ nguồn gốc sinh tệ mà nhất thiết tha miễn hết, thì tuy là có rộng đối với dân chúng, mà sự chi dùng của nhà nước lại thiếu hụt, cũng không phải là chế độ đúng mức lấy của dân. Cho nên người cầm quyền trị nước nên bớt số trưng thu ngoại ngạch, mà cẩn thận về thuế khoá chính cung, như thế thì người dưới không đến nỗi cùng khổn mà việc chi dùng của nước tự được dư dụ.

Hiển Tông, năm Cảnh Hưng thứ 31 [1770], định phép lấy thuế tơ và muối. Lệ cũ, Giáp ty hiệu và Ất ty hiệu thu⁽¹⁾ thuế tơ mộc để cung cấp việc may nhung phục, không thu thuế đất bãi nữa. Thuế muối thì không hỏi số ruộng, trấn quan chỉ thấy có lò nấu muối là thu thuế. Về sau số tơ chứa ở kho công mục nát không dùng được, mà nhân dân thì nhiều người trốn thuế bỏ thiếu ; dân làm muối thì giàu nghèo không đều nhau, thường hay lấy tinh riêng kiện cáo lấn nhau ; lại xem thuế muối với thuế ruộng làm hai ngạch⁽²⁾, người nấu muối nặng không chịu nổi. Viên trưng phủ đốc thúc, sớm tối lúc nào cũng có mặt ở dân mà số thuế 10 phần không thu được 1. Đến đây đình thần bàn định xin tha hết số

(1) Xem mục "Lệ trưng thu".

(2) Đã phải nộp thuế muối làm ra theo thuế thổ sản, lại phải nộp thuế tơ theo diện tích ruộng muối.

tích khiếm về hai thứ thuế ấy, từ nay thuế tơ cứ tính số dật⁽¹⁾ cho nộp bằng tiền (tơ trắng mỗi 100 dật nộp 5 tiền quý, tơ vàng mỗi 100 dật nộp 3 tiền 20 đồng). Về thuế diêm hộ thì chiếu số ruộng hiện làm mà thu tô (ruộng muối công mỗi mẫu nộp 8 tiền, ruộng ở ngoài đê mỗi mẫu giảm cho 2 tiền. Ruộng muối tư mỗi mẫu nộp 3 tiền). Hộ phiền không đánh thuế sản vật về tơ và muối nữa.

THUẾ TUẦN, THUẾ ĐÒ

(Phụ : Thuế chợ)

Lê Thần Tông, năm Vĩnh Thọ thứ 1 [1658], cấm đặt các tuần ty không phải lệ ngạch. Trước là các tuần ty chỉ có việc kiểm soát những người tiếng nói lị và quần áo lị chứ không đánh thuế người buôn bán. Bấy giờ các viên quan và nha môn đặt ra nhiều nơi tuần ty không vào ngạch để yêu sách tiền gạo, nên những người buôn bán không tiện đi lại. Trước đã cho Hiến ty triệt bỏ đi, nhưng chưa cử hành. Đến đây mới ra lệnh cho công đồng chia nhau đi triệt bỏ và dựng bài nghiêm cấm. Các tuần ty ngạch cũ thì chỉ sai phòng cấm kẻ gian phi, không được hạch sách tiền gạo của người buôn bán. Làm trái sẽ trị tội nặng.

Năm thứ 3 [1660], cấm không được lấy tiền thuế chợ, thuế đò quá lệ. Chợ ở các xứ thì có chợ đã có lệnh cấp cho viên nào được lấy tiền của người bán, trâu bò mỗi con là 10 đồng tiền quý, lợn mỗi con là 2 đồng tiền quý. Các món hàng khác nhau thì cứ mỗi tiền lấy 1 đồng. Các bến đò thì có bến đã có lệnh cấp cho viên nào được lấy tiền đò, sông lớn lấy 2 đồng tiền quý, sông nhỏ lấy 1 đồng tiền quý. Các bến đò không có lệ ngạch thì chỉ cho phu đò được lấy mỗi người sang đò 1 đồng tiền quý. Các chợ không có lệ ngạch thì không được đòi tiền thuế. Cho huyện quan hằng năm sai thuộc lại đi kiểm soát, thấy ai trái lệnh bắt giải nộp để trị tội.

Huyễn Tông, năm Cảnh Trị thứ 2 [1664], bãi bỏ các tuần ty. Bấy giờ các tuần ty ở đường thuỷ, đường bộ trong các xứ hạch sách tiền gạo của khách đi đường quá lạm, mới sai triệt bỏ hết cả không lấy thuế nữa. Các

(1) 10 lạng là 1 dật.

đò thì cho người lái đò được lấy mỗi người 1 đồng tiền, mùa nước lớn được lấy 2 đồng. Còn những tuần ty thì phí lệ đều cấm cả. Tuần ty ở ngoài triệt bỏ cộng 13 nơi : tuần Chính Đại (thuộc huyện Tống Sơn⁽¹⁾), tuần Liêm Hình (thuộc huyện Quảng Xương⁽²⁾) tuần Mộ Chu (thuộc huyện Bạch Hạc⁽³⁾), tuần Lục Đầu (thuộc huyện Thanh Lâm), tuần Vạn Thái (thuộc huyện Thanh Lâm⁽⁴⁾), tuần Hoàng Giang (thuộc huyện Thư Trì⁽⁵⁾), tuần Thủ Mệnh (thuộc huyện Thuỷ Nguyên⁽⁶⁾), tuần Trú Hựu (thuộc huyện Bảo Lộc⁽⁷⁾), tuần Ngã Tư (thuộc huyện Nga Sơn), tuần Vân Sàng (thuộc huyện Yên Khang⁽⁸⁾), tuần ngã ba Am Thầy (thuộc huyện Đông Lan, giáp huyện Tây Lan⁽⁹⁾) tuần Lạch Giang (thuộc Mộc Châu, Việt Châu, huyện Gia Hưng⁽¹⁰⁾) tuần Tam Kỳ (thuộc xã Trạm Nội, huyện Phượng Nhãn⁽¹¹⁾). Các bến đò ở trong thì các bến đò các vạn chài ở Kinh kỳ, hoa ngư (?) hai bên sông, bến Nhị Trận xã Lâm Hạ, bến đò xã Gia Thị, bến đò xã Lôi Cầu, một bến đò chuẩn định (thuộc địa phận các xã Xuân Đỗ và Thổ Khối), cũng đều bãi bỏ.

Dụ Tông, năm Bảo Thái thứ 3 [1723], triệt bỏ 3 sở tuần ty cũ. Lệ cũ, tuần ty ở các xứ có 23 sở. Đầu đời Cảnh Trị triệt bỏ 13 sở. Đến đây lại triệt bỏ 3 sở mà đặt thêm 4 sở tuần mới là tuần Quán, Ngã Ngung, Trình Xá, tuần Suốt. Lại châm chước định lệ thuế : hai sở tuần Tam Kỳ và Khả Lưu đánh thuế tre gõ thì cứ theo lệ cũ 10 phần lấy 1 phần, tạp hoá thì 20 phần lấy 1 phần. Các tuần ty khác thì tre gõ và tạp hoá đều 40 phần lấy 1 phần. Duy có các sở Cần Dinh, tuần Chi⁽¹²⁾, tuần Quán ở về mạn ngược, thì tre gõ theo lệ cũ 10 phần lấy 1 phần, mà tạp hoá thì theo

(1) Tống Sơn : hiện nay thuộc huyện Nga Sơn, Thanh Hoá.

(2) Tỉnh Thanh Hoá.

(3) Nay thuộc tỉnh Phú Thọ.

(4) Tỉnh Hải Dương.

(5) Tỉnh Thái Bình.

(6) Nay là huyện Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá.

(7) Tỉnh Bắc Giang.

(8) Nay là huyện Gia Khánh, tỉnh Ninh Bình.

(9) Nay là huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ.

(10) Tỉnh Sơn La.

(11) Tỉnh Bắc Giang.

(12) Thuộc Cao Bằng (xem Lê triều hội điển).

lệ mới 40 phần lấy 1 phần. Phàm các tiền thuế tuần đồng niên chia làm 3 phần, 2 phần tiến nộp vào kho công, 1 phần cho quan trưng thu làm ngũ lộc. Ngạch thuế các sở tuần nhiều ít khác nhau như sau :

- Tuần Ngã Ngung⁽¹⁾, xứ Thanh Hoa : lệ thuế đồng niên là 4430 quan 4 tiền 30 đồng tiền quý.
- Tuần Khả Lưu⁽²⁾, xứ Nghệ An : lệ thuế đồng niên là 2267 quan 4 tiền 53 đồng tiền quý.
- Tuần Trình Xá⁽³⁾, xứ Sơn Tây : lệ thuế đồng niên là 4334 quan 1 tiền 50 đồng tiền quý.
- Tuần Cần Dinh⁽⁴⁾, xứ Kinh Bắc : lệ thuế đồng niên là 4551 quan 5 tiền 10 đồng tiền quý.
- Tuần xứ Cao Bằng : lệ thuế đồng niên nộp bằng bạc là 49 nén 9 lạng 5 đồng 9 phân.
- Tuần xứ Thái Nguyên : lệ thuế đồng niên là 2946 quan 3 tiền 27 đồng tiền quý.
- Tuần Quán⁽⁵⁾, xứ Hưng Hóa : lệ thuế đồng niên là 687 quan 9 tiền 17 đồng tiền quý.
- Tuần Tam Kỳ⁽⁶⁾, xứ Tuyên Quang : lệ thuế đồng niên là 1231 quan 5 tiền 43 đồng tiền quý.
- Tuần Thành⁽⁷⁾, xứ Lạng Sơn : lệ thuế đồng niên nộp bằng bạc là 81 nén 1 lạng 2 đồng cân.
- Tuần Suốt⁽⁸⁾, xứ Yên Quảng : lệ thuế đồng niên là 4326 quan 9 tiền 39 đồng tiền quý.

(1) Tức là Ngã ba Ngung hay ngã ba Ngu, ngã ba sông Mã và sông Lạch Trường.

(2) Thuộc xã Mộ Điền, huyện Anh Sơn, ở gần Đô Lương.

(3) Thuộc huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

(4) Nay thuộc tỉnh Bắc Giang.

(5) Thuộc xã Bách Lãm, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bai.

(6) Thuộc huyện Hàm Yên, ở phía đông tỉnh thành Tuyên Quang.

(7) Ở tỉnh thành Lạng Sơn.

(8) Thuộc tỉnh Quảng Ninh.

Xét : Theo chính sách đời xưa, nơi quan ải và chợ chỉ kiểm soát người lợ mà không đánh thuế, để cho buôn bán được lưu thông, đi lại được thuận tiện, thực là chế độ rộng rãi. Nhưng xét ra người làm ruộng, người làm thợ, đều có mức thuế nhất định, mà người buôn bán lại không phải thuế, tựa hồ không phải là ý trọng nghề gốc ức nghề ngọn. Bởi thế đời sau mới đặt ra phép lấy thuế tuần ty. Nhà Lê đặt các tuần ty, buổi đầu cũng chỉ là để ngăn ngừa kiểm soát, chưa từng nhân đó mà đánh thuế lấy lợi, cho nên đời Vĩnh Thọ có lệnh triệt bỏ tuần ty, chính là biết rõ cái tệ tuần ty yêu sách mà phải cấm. Đến khoảng các đời Vĩnh Thịnh, Bảo Thái, thế lệ đánh thuế rất rõ ràng, việc khám xét của tuần ty lại càng cẩn mật. Các tuần ty theo hàng hoá định ngạch thuế, mà mỗi lợi buôn bán mới bắt đầu sung vào việc chi dùng của nhà nước. Nhưng nguồn lợi đã mở, thuế đánh ngày càng thêm nặng. Lệ thuế các tuần ty trước kia nhiều lắm chỉ đến hơn 4000 quan, đến nay đều lên đến hàng vạn quan. Người trên đã lấy số ấy mà định ngạch, người mua thầu lại muốn kiếm lợi vào đấy, tính thuế cho người đi buôn không biết tăng lên gấp mấy, thì người buôn bán làm gì mà chẳng bị khốn, các hàng hoá làm gì mà giá chăng cao vọt lên !

Cũng năm ấy, lại định thuế bến đò. Lệ cũ, bến đò ngang, đò dọc tất cả có 24 chõ. Đến đây triệt bỏ đi các bến thuộc 22 xã, mới đặt ra 4 nơi nữa là Non Nước, Trú Hựu, Xước Cảng, Cẩm Cơ cộng là 6 xã. Lấy thuế đều y theo lệ cũ, đò sông cái lấy 1 đồng tiền. Tiền thuế đồng niên chia làm 3 phần, tiến nộp vào kho 2 phần, 1 phần cho quan trung thu làm ngũ lộc. Ngạch thuế các bến đò nhiều ít khác nhau như sau :

- Bến Non Nước⁽¹⁾, xứ Thanh Hoa : lệ thuế đồng niên là 671 quan 33 đồng tiền.
- Bến Xước Cảng, xứ Nghệ An : lệ thuế đồng niên là 24 quan 34 đồng tiền.

(1) Nay thuộc thị xã Ninh Bình.

- Bến Cẩm Cơ, xứ Sơn Nam : lệ thuế đồng niên là 653 quan 3 tiền 11 đồng tiền.

- Bến Trú Hựu, xứ Kinh Bắc : lệ thuế đồng niên là 100 quan 6 tiền 40 đồng tiền.

- Bến Định Hương, xứ Sơn Tây : lệ thuế đồng niên là 873 quan 34 đồng tiền.

- Bến Lục Đầu giang, xứ Hải Dương : lệ thuế đồng niên là 415 quan 6 tiền 24 đồng tiền.

Năm thứ 8 [1727], định lệ thuế chợ. Lê cũ, chợ ở các xứ, có 8 chợ phải nộp thuế. Đến đây đều triệt bỏ cả. Duy có các chợ trong Kinh kỳ, chợ nào có làm thịt trâu thì chuẩn định ngạch thuế nhiều ít khác nhau như sau :

- Chợ Cửa Đông : lệ thuế đồng niên là 318 quan 8 tiền, 300 tấm da trâu, chuẩn định mỗi tấm da là 1 quan 5 tiền.

- Chợ Cửa Nam : theo lệ cũ đồng niên là 318 quan 8 tiền, 100 tấm da trâu.

- Chợ huyện : theo lệ cũ đồng niên là 318 quan 8 tiền, 100 tấm da trâu.

- Chợ Đinh Ngang : cũng như trên.

- Chợ Bà Đá : cũng như trên.

- Chợ Văn Cử : lệ thuế đồng niên là 19 quan 2 tiền quý.

- Chợ Bác Cử : mới lập chưa định thuế.

- Chợ Ông Nước⁽¹⁾ : theo lệ cũ, đồng niên là 46 quan 8 tiền.

Vĩnh Khánh đế, năm thứ 2 [1730], sai đình thần bàn giảm thuế cửa ải, bến đò. Chúa [Trịnh Giang] cho rằng việc đặt ra các sở tuần sát ở Kinh kỳ và bốn trấn là bởi quyền nghi mà đặt.

Lại thấy đặt tuần ty phần nhiều làm phiền nhiễu cho dân, ra lệnh cho những người cầm quyền bàn cách giảm bớt để tỏ chính sách rộng rãi, bèn bỏ bớt 2 sở tuần ty Kỳ Nội và Thanh Trì, ở bốn trấn thì chỉ đặt 2

(1) Có lẽ là Ông Mạc, nay là Đống Mác ?

sở tuần ty khám xét là tuần Lãnh Trì⁽¹⁾ thuộc Sơn Nam, và tuần Thuần Mỹ⁽²⁾ thuộc Hải Dương. Các tuần ty nào mới đặt đều triệt bỏ hết.

Hiển Tông, năm Cảnh Hưng thứ 4 [1743], cho miễn thuế tuần ty và thuế đò trong cả nước. Bấy giờ tuần ty trưng thu phiền nặng. Minh vương [Trịnh Doanh] biết rõ, nói với bọn cầm quyền rằng : "chính sách của vương giả ngày xưa, các cửa ải và chợ chỉ kiểm soát mà không đánh thuế. Hiện nay sau cơn binh lửa, tài lực của dân thiếu thốn, chỉ còn trông vào các nhà buôn giàu buôn bán chuyển vận chở có đến chở không, sac lại để cho bọn nha lại giáo quyết sách nhiễu hà lạm, thế không hại cho việc buôn bán hay sao ?" Bèn sai triệt bỏ tuần ty trong các xứ. Các đò ngang đò dọc đều miễn thuế hết. Việc tuần xét chỉ cho quan trấn thủ phái người đến khám xét, không được đòi thuế. Duy có tuần Biện Sơn⁽³⁾ ở riêng hẳn ngoài biển, tuần Khả Lưu là đường thông ra cõi ngoài, vẫn cho trấn quan chiếu lệ cũ thu thuế. Tuần ty Khả Lưu cứ theo lệ cũ chỉ đặt một sở, còn các chi nhánh đều triệt bỏ hết.

Cũng năm ấy, định rõ lệ cho thuyền lấy tiền bến của các thuyền bè. Phàm các thuyền buôn bè mảng đậu ở bến sông Kinh thành, cho phép các cơ đội thuyền được lấy tiền thuế đậu bến : thuyền buôn lớn mỗi chiếc lấy 30 đồng tiền quý, thuyền trung 24 đồng, thuyền nhỏ, và đò dọc 18 đồng. Còn đò ngang và thuyền tam bản nhỏ đều tha. Bè mảng lớn lấy 2 tiền quý, bè trung 1 tiền 30 đồng, bè nhỏ 1 tiền. Lệ lấy tiền ở các phân xứ đều bấy cá.

Năm thứ 6 [1745], lại đánh thuế tuần ty và thuế đò. Dụ rằng : "Đánh thuế tuần ty và bến đò, trước đã có lệ thường. Gần đây những người thừa hành phần nhiều mượn cớ bối việc, đến nỗi việc mua bán trao đổi không được lưu thông, vì thế phải quyền nghi tạm khoan xá. Nhưng bọn hào phú và kẻ tiểu dân lại nhân cơ hội mà phần nhiều, đua nhau làm nghề ngọn, ít kẻ chuyên vụ nghề nông. Lại có kẻ ngầm kết với bọn gian phi, chở lâu những vật cấm, mối tệ ấy cần phải uốn nắn. Nay ta

(1) Ở địa phận xã Tam Kỳ, huyện Nam Xang, trấn Sơn Nam, nay là huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

(2) Ở địa phận xã Mỹ Động, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

(3) Ở huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá ngày nay.

tham bác và thể theo ý trọng bản, ức mạt của người xưa, đã từng bàn định rằng phàm các tuần ty bến đò, xem chỗ nào nên đặt thì vẫn đặt như cũ, nhưng định điều lệ nghiêm cấm, chọn người thanh liêm tháo vát giao cho giữ việc, để không có cái tệ hạch sách nhũng nhiễu. Những mánh khoé khắt khe nhất thiết phải bỏ, để cho gốc ngọn thăng bằng, nặng nhẹ đúng mức. Từ nay về sau dùng làm lệ thường mãi mãi. Điều phải tuân theo, không được sai trái".

Năm thứ 11 [1750], cấm các sở tuần ty không được đánh thuế ngoài ngạch đã định. Bấy giờ các viên cai trưng phần nhiều đặt ra sở tuần phụ, đánh thuế ngoài ngạch. Lại có kẻ tự tiện đánh tăng vật giá và kéo dài nhặt kỲ, người buôn bán gặp nhiều bất tiện. Mới ra lệnh nhất thiết triệt bỏ, làm trái đều trị tội nặng.

Năm thứ 19 [1758], cấm các viên chức tuần ty không được đánh thuế quá nặng. Trước kia lệ thuế tuần ty đã có ngạch nhất định. Về sau các hiệu giữ việc thu thuế đặt ra các sở tuần phụ lấy thuế trái lệ. Chúa [Trịnh Doanh] nghe thấy, xuống chỉ sức cho mỗi sở tuần chỉ được đặt 1 sở chính 2 sở phụ, không được thêm bừa danh hiệu để sách nhiễu các thứ tiền ngoài, như thổ sản, trình diện, ngồi thu, ngày về, giao canh v.v... Sở tuần sát của các trấn cũng chỉ cho đặt ở bốn góc trấn, mỗi góc một sở để xét hỏi các vật quốc cấm và những người tiếng nói lạ, quần áo lạ. Còn người buôn bán đi lại thì không được mượn cớ sách nhiễu. Làm trái thì cho quan Hiến ty tra hỏi trình lên để chiếu luật trị tội.

Xét: Thể lệ đặt tuần ty của nhà Lê, mỗi trấn có 1 sở chính thu thuế nộp vào kho nhà nước, 2 sở phụ thu thuế cấp làm ngũ lộc cho quan trung thu. Số thu ở các sở bốn góc trấn thì làm bổng lộc cho trấn thủ và đốc đồng. Ngạch thuế nhất định đã có thành lệ. Số thuế thu vào trong một năm, sở tuần chính đến hơn 4000 quan, 2 sở phụ và 4 sở góc cũng đến số 1000 quan. Lấy thuế tuy là nhẹ, nhưng việc buôn bán lưu thông hàng hoá mua bán góp ít thành nhiều, cho nên mỗi lợi thường được nhiều. Duy vì thấy mỗi lợi cho nên các viên trung thu thường thường sách nhiễu ngoài lệ, chia người đi dò xét chặn đường, bỏ nặng, đánh bừa, làm cho sự đi lại của

người buôn bán bị khốn. Nếu không có người trên xét rõ tệ đoan mà ngăn cấm nghiêm nhặt, tra xét kỹ càng, thì làm sao cấm trapp được cái tệ những nhiễu khắc nghiệt của kẻ lại giao quyết, để sự buôn bán trao đổi được thông hành ?

Năm thứ 21 [1760], định lệ thuế tuần sát ở bến Nhật Chiêu, cho lấy thuế bè lớn (dài 80 thước trở xuống) 5 tiền, bè trung (dài 40 thước trở xuống) 3 tiền, ngoài ra đều tính vào hạng bè nhỏ, lấy thuế 2 tiền. Thuyền có hàng hoá nặng mà chở đầy gọi là thuyền chở nặng, cho lấy thuế mỗi chiếc một tiền quý, thuyền chở tạp hoá mà chở ít gọi là thuyền chở nhẹ, cho lấy thuế mỗi chiếc 30 đồng tiền quý. Ngoài ra cho là thuyền không, mỗi chiếc lấy 6 đồng tiền.

QUỐC DỤNG CHÍ [IV]

LỆ TRUNG THU

Lê Dụ Tông, năm Vĩnh Thịnh thứ 14 [1718], bắt đầu đặt sáu cung, chia giữ tiền thóc về thuế khoá của các trấn và các miền ngoại phiên⁽¹⁾. Lệ cũ, các hiệu trưng thu chia làm 46 hiệu. Đến đây đặt quan sáu cung, các hiệu đều lệ thuộc vào.

CUNG TẨI TRUNG

Hiệu Tả giáp trưng	(thu của thu hiệu các huyện Thượng Phúc, Ngự Thiên ⁽²⁾ dẵn nộp).
Hiệu Tả ất trưng	(thu của thu hiệu các huyện Nam Chân ⁽³⁾ , Gia Viễn ⁽⁴⁾ dẵn nộp),
Hiệu Tả thu tiền	(thu tiền còn lại ⁽⁵⁾ của các viên nha, phát thóc gạo chế lộc, khẩu phần. Hiệu thu tiền của sáu cung đều thế).
Hiệu Tả phát tiền	(thu thóc gạo còn lại của các viên nha, phát tiền chế lộc, khẩu phần. Hiệu phát tiền của sáu cung đều thế)
Hiệu Cao Bằng	(thu số thuế do quan đốc trấn chuyển nộp)
Tích áp tác thợ mộc, thợ cưa	(cũng như hiệu trưng thu lễ thượng tiến của các cung).
Tích áp tác làm đường nhỏ	(phục dịch trong cung phủ).

(1) *Ngoại phién*: chỉ những miền ở biên giới.

(2), (3) Xứ Sơn Nam.

(4) *Lê triều hội điển* chép là Gia Định (xứ Kinh Bắc) - Gia Viễn thuộc xứ Thanh Hoa, nay thuộc tỉnh Ninh Bình.

(5) Tiền còn dư lại ở các khoản đã tiêu dùng đi rồi.

Hiệu Thượng tiến	(thu các lễ thượng tiến)
Hiệu Giáp ty	(thu tơ mộc, lụa mộc và chỉ ngũ sắc).
Hiệu Ất ty	(thu tơ mộc, lụa mộc và chỉ ngũ sắc).
Hiệu Trúc loại	(thu vassel, tre, nứa, tên, cán giáo ngựa, cán giáo thăng, sào tre).
Hiệu Chức loại	(thu chiếu, vồng)
Hiệu Chân Bình	(thu thóc của các xã thuộc hiệu ấy).
Phủ Trần Yên	(thu ngà voi, vải to của phủ ấy)
Phủ Trà Lân	(thu cát vàng, vải to, quế, diêm tiêu của phủ ấy)
Tích Thủ tỷ	(giữ việc đóng ấn của vua chúa)
Nghệ An Tri giáo phường	(thu tiền đình môn xứ ấy để phát ngũ lộc cho giáo phường. Sáu cung đều thế.
Nghệ An đốc thu	(thu thuế của dân nội vi tử xứ ấy)
Hiệu Loát nhất	(thu các món do các quan vét thu các tích dẫn nộp).
Tả linh cung khố	(thu trữ thóc của cung ấy. Kho các cung đều thế)

CUNG HỮU TRUNG

Hiệu Hữu giáp trưng	(thu của thu hiệu các phủ Trần Ninh ⁽¹⁾ , Thái Bình ⁽²⁾ , dẫn nộp).
Hiệu Hữu ất trưng	(thu của thu hiệu các huyện Thanh Ba ⁽³⁾ , Chương Đức ⁽⁴⁾ dẫn nộp).
Hiệu Hữu thu tiền	(thu tiền còn lại của các viên nha, phát thóc gạo ân lộc, ngũ lộc, khẩu phần)
Hiệu Hữu phát tiền	(thu thóc gạo còn lại của các viên nha, phát tiền ân lộc, ngũ lộc, khẩu phần)

(1) Xứ Nghệ An.

(2) Xứ Sơn Nam.

(3) Xứ Sơn Tây.

(4) Xứ Sơn Nam.

Hiệu thu Vạn Ninh	(thu của thu hiệu xứ Yên Quảng và của quan lưu thủ nộp).
Hiệu Nhạc Trưởng	(thu thóc thuế của Nhạc Trưởng).
Hiệu Tứ Kỳ	(thu thóc tô ruộng).
Hiệu phát Tự sự	(phát dầu hương cho các họ)
Hiệu Quật điệp	(thu các thứ diêm tiêu, son đất, son đá)
Hiệu Diệm lung	(thu các thứ ngói, vôi, than, đất đê)
Châu Trịnh Cao	(thu sừng tê, ngà voi, chiêng, thiếc của châu ấy)
Châu Quy Hợp	(thu vải to, diêm tiêu, sáp ong, mật ong của châu ấy)
Thanh Hoa xứ đốc thu	(thu thuế các dân nội vi tử xứ ấy)
Thanh Hoa xứ diền trang	(thu thóc các điền trang)
Hữu viên cung khố	(thu trữ thóc của cung ấy)
Điện Thái miếu	(chép rõ ở mục Thái quan)
Điện Văn miếu	(chép rõ ở mục Giám quan)
Quán Trần Vũ	(chép rõ ở mục Các chùa)
Hiệu Loát nhị	(thu các món do các quan vét thu các tích dân nộp).
Thanh Hoa Tri giáo phường	(thu tiền đình môn xứ ấy để phát ngũ lộc cho giáo phường)

CUNG ĐÔNG

Hiệu Đông giáp trưng	(thu của thu hiệu các huyện Kim Thành, Tiên Minh ⁽¹⁾)
Hiệu Đông át trưng	(thu của thu hiệu các huyện Thượng Phúc ⁽²⁾ , Gia Lộc ⁽³⁾).

(1) Xứ Hải Dương.

(2) Ở cung Tả trưng đã có huyện Thượng Phúc rồi, có lẽ đây chép lầm.

(3) Xứ Hải Dương.

Hiệu Đông thu tiền	(thu tiền còn lại của các viên nha, phát thóc gạo chế lộc, ngũ lộc, khẩu phần).
Hiệu Đông phát tiền	(thu thóc gạo còn lại của các viên nha, phát tiền chế lộc, ngũ lộc, khẩu phần).
Hiệu thu Tuyên Quang	(thu của quan lưu thủ dẫn nộp).
Hiệu thu Tự sự	
Hiệu Giáp điêu	(thu cây gỗ và các gỗ hồng sắc)
Hiệu Ất cheo	(thu gỗ lim, gỗ cheo, mây, song)
Hiệu Ất sài	(thu củi cây, củi bó, than gỗ).
Tích Lệ chi	
Hải Dương Tri giáo	(thu tiền đình môn xứ ấy để phát ngũ lộc cho phường
phường	(thu của quan lưu thủ dẫn nộp).
Hải Dương cung miếu	(chép rõ ở mục Lê phiên).
Bồ Đề cung khố	(thu trữ thóc của cung ấy)
Hiệu Đông loát	(thu các món do các quan vét thu các tích dẩn nộp)

CUNG NAM

Hiệu Nam giáp trung	(thu của thu hiệu phủ Thiên Trường, huyện Thiên Thi ⁽¹⁾)
Hiệu Nam ất trung	(thu của thu hiệu các phủ Kiến Xương, Nghĩa Hưng ⁽²⁾)
Hiệu Nam thu tiền	(thu sổ tiền còn lại của các viên nha, phát thóc gạo chế lộc, ngũ lộc, khẩu phần).
Hiệu Nam phát tiền	(thu thóc gạo còn lại của các viên nha, phát tiền chế lộc, ngũ lộc, khẩu phần).
Hiệu thu Thái Nguyên	(thu của thu hiệu xứ ấy và của quan lưu thủ nộp)

(1) Xứ Sơn Nam.

(2) Xứ Sơn Nam.

Hiệu Cung tiến	(thu lễ cung tiến).
Hiệu Giáp tất	(thu sơn sống, vỏ quế)
Hiệu Ất tất	(thu sơn sống, vỏ quế)
Hiệu Giáp miên	(thu bông, vải trắng, vải nhỏ, vải quỳ, vải hoa, vải đỏ)
Hiệu Ất miên	(thu bông, bài thâm, vải to, vải khăn, vải hoa, vải đỏ)
Sơn Nam Tri giáo phường	(thu tiền đình môn của xứ ấy để phát ngũ lộc cho giáo phường).
Điện Nam giao	(từ đây trở xuống đều chép rõ ở mục Hộ phiên)
Sơn Nam cung miếu	
Chùa Viên Quang	
Chùa Thần Quang	
Nam viên cung khố	(thu trữ thóc của cung ấy)
Hiệu Nam loát	(thu các món do các quan vét thu các tích dẩn nộp).

CUNG ĐOÀI

Hiệu Đoài giáp trưng	(thu của thu hiệu huyện Phúc Lộc, phủ Quảng Oai ⁽¹⁾).
Hiệu Đoài Ất trưng	(thu của thu hiệu các huyện Dương Đạo, Tam Nông) ⁽²⁾ .
Hiệu Đoài thu tiền	(thu tiền còn lại của các viên nha, phát thóc gạo chế lộc, ngũ lộc, khẩu phần).
Hiệu Đoài phát tiền	(thu thóc gạo còn lại của các viên nha, phát tiền chế lộc, ngũ lộc, khẩu phần).
Hiệu thu Hưng Hoá	(thu của thu hiệu xứ Hưng Hoá và của quan lưu thủ nộp).

(1) Xứ Sơn Tây.

(2) Xứ Sơn Tây.

Hiệu Nội thực phạt	(thu các tiền thực, phạt của các nha môn trong kinh).
Hiệu Chú tác	(thu thoi sắt, phiến sắt, đạn sắt, đồng đở).
Hiệu Hồng đồng	(thu đồ đồng, kẽm, thiếc)
Sơn Tây cung miếu	(chép rõ ở Hình phiên)
Sơn Tây Tri giáo phường	(thu tiền đình môn của xứ ấy để phát ngũ lộc cho giáo phường).
Cầu nhiễu cung khố	(thu trữ thóc của cung ấy)
Hiệu Ngoại thực phạt	(thu các tiền thực, phạt của các nha môn ở các ngoại trấn).
Hiệu Đoài loát	(thu các món do các quan vét thu các tích dẩn nộp)

CUNG BẮC

Hiệu Bắc giáp trưng	(thu của thu hiệu các huyện Võ Giàng, Hiệp Hoà ⁽¹⁾)
Hiệu Bắc ất trưng	(thu của thu hiệu các huyện Văn Giang, Bảo Lộc ⁽²⁾)
Hiệu Bắc thu tiền	(thu tiền còn lại của các viên nha, phát thóc gạo chế lộc, ngũ lộc, khẩu phần)
Hiệu Bắc phát tiền	(thu thóc gạo còn lại của các viên nha, phát tiền chế lộc, ngũ lộc, khẩu phần)
Hiệu thu Lạng Sơn	(thu của quan đốc lính dẩn nộp)
Hiệu Quan phuong	(chép rõ ở mục Công phiên)
Hiệu Giáp hàm	(thu các thứ mắm, tôm, cá)
Hiệu Ất hàm	(thu các thứ mắm, tôm, cá)
Hiệu Xích mật	(thu dầu thắp, mật mía, mỡ, muối trắng)

(1) Xứ Kinh Bắc.

(2) Xứ Kinh Bắc.

Hiệu Bạch diêm	(thu muối trắng, mật ong, rượu ngon)
Hiệu Hoa ngư	(thu cá hoa ?)
Hiệu Tiên ngư	(thu cá tươi, sò huyết, chè tươi)
Kinh Bắc Tri giáo phường	(thu tiền đình môn của xứ ấy để phát ngũ lộc cho giáo phường).
Kinh Bắc cung miếu	
Các tàu Hoà Lan và Bút-kê-chi ⁽¹⁾	
Các tàu Ngô và ngoại quốc ⁽²⁾	
Điêu diêu cung khố	
Hiệu Bắc loát	(thu các món do các quan vét thu các tích dẫn nộp)

Các hiệu trưng thu trên này thuộc sáu cung, thuế má của bốn phương nộp vào, tùy từng hiệu mà thu riêng, số tên hiệu rất nhiều và phiền phức, mà công việc tài chính thuế khoá không còn liên quan gì đến Hộ bộ nữa. Từ đời Vĩnh Thịnh về sau, các đời đều làm theo như thế. Đến sau Minh vương (Trịnh Doanh) tuy muốn quy về Hộ tào, nhưng vẫn lần lữa noi theo ngạch cũ, rốt cuộc không thể đổi lại được. Thế là công việc thuế khoá thuộc về sáu cung thành ra quy chế nhất định của thời Trung hưng về sau. Nay chép đủ các danh hiệu để rõ từng ngạch, còn điều lệ trưng thu thì chép ra dưới đây.

Huyền Tông, năm Cảnh Trị thứ 8 [1670], định lệ tiền sai thu. Các hạng tiền tang tiền chỉ, về thuế định thuế điền và tiền bảy lẽ của các xã trong bốn trấn chia ra làm hai kỳ là mùa hạ và mùa đông. Tiền thị phái, thừa phái của quan sở cai, mỗi kỳ cho 5 tiền. Có thứ tiền tiền thì tùy theo tiền tang, như tiền tang 100 quan thì tiền tiền là 2 quan, tiền tang nhiều hay ít cứ theo thế mà tính. Viên cai mới được bổ thì có tiền lẽ

(1) Tàu Hà Lan và Bồ Đào Nha.

(2) Tàu Trung Quốc và ngoại quốc khác.

mừng mộc bài⁽¹⁾, tuỳ theo suất định nhiều hay ít, như định 100 suất thì nộp tiền 2 quan, gấp đôi nộp 4 quan, chưa đến 100 suất cũng phải nộp 2 quan. Các tiền thu ngang ngoài lệ đều cấm. Nếu quan phụng sai và quan sở cai nhũng nhiều hà khắc thì cho cáo tại Hiến ty ngay năm ấy, trong năm ấy mà không kịp cáo thì cho đến mùa xuân năm sau, không được để mãi mấy năm mới cáo.

Dụ Tông, năm Bảo Thái thứ 3 [1722], đổi lại điều lệ cai trưng. Các lẽ "mộc bài" và "phụng lệnh" cứ 100 quan được lấy 3 quan tiền quý, về tang⁽²⁾ thì chỉ được lấy 1 quan, các lẽ cải tả [viết đổi lại] giảm đi một nửa. Tiền phát bài gỗ sai người thì cho 3 quan 6 tiền quý. Hàng năm sai người đi thu hai kỳ, mỗi xã sai 2 người đi thu. Xã nào tang thuế ít từ 50 quan trở xuống thì chỉ sai 1 người. Về tiền tiền lấy 100 quan làm một suất, cứ 100 quan nộp 7 quan 2 tiền quý. Lệ tiền cho người được sai thu mỗi ngày cơm ba bữa, mỗi mâm cơm cho chiết can 2 tiền quý. Kỳ hạn ở trong dân không được quá 1 tháng⁽³⁾. Suất sai dư là bao nhiêu người thì cho thu mỗi người 1 tiền quý. Tiền thị phái và bút mực, mỗi vụ cho 1 quan tiền quý. Nếu là dân có ruộng khẩu phần thì gia thêm tiền lợn, cau, rượu, cứ 100 quan được thêm 3 quan tiền quý ; nếu là dân huệ lộc, chế lộc, ngũ lộc thì gia thêm tiền lễ kỵ, cứ 100 quan được thu thêm 3 quan tiền quý. Các tiền ngoại khác đều cấm.

Năm thứ 5 [1724], định lệ vét thu. Lệ cũ, tiền tang tiền chỉ về thuế định thuế điền cùng tiền bảy lẽ trong cả năm, chia làm hai vụ hạ và đông, xã dân nào còn thiếu cho được tục nạp, vụ đông kế vụ hạ, vụ hạ kế vụ đông. Nếu để đến 3 vụ mà còn thiếu thì sai quan đi vét thu. Đến đây thuế tô dung đã định, có chỉ định rằng phàm xã dân nào thuế vụ hạ còn thiếu, thì kỳ tháng 8 vét thu, đến vụ đông tục nạp, nếu thu không được thì đến tháng 10 phải trình lên củ hặc, thuế vụ đông còn thiếu thì kỳ tháng 2 vét thu, đến vụ hạ tục nạp, nếu thu không được thì đến tháng 6 phải trình lên củ hặc, để sai quan thuộc cung ấy đi vét thu ở

(1) Cái bài bằng gỗ của các viên cai thu thuế.

(2) Chữ Hán là *tang giá* 嫡 者. Nhưng có lẽ không phải là tiền tang mà là tiền chỉ (giấy) và tiền tiền chiểu theo sổ tiền tang mà lấy.

(3) Các bản đều chép  , hẳn là  mà chép lầm.

dân. Quan sai đi để thiếu mà quan cai thu để lâu không cù hặc, thì cứ vét thu ở quan cai thu.

Thuần Tông, năm Long Đức thứ 6⁽¹⁾, bàn bỏ bớt những lệ phí tạp nhũng. Có chỉ cho các quan cai thu và quan đốc thu vét thu số thuế của các dân nội vi tử còn thiếu. Các trưng hiệu kê khai gửi sang cho quan cai thu vét thu. Cứ tang thiếu từ 200 quan tiền quý trở lên thì sai 2 người đi thu, không đầy 200 quan trở xuống, sai 1 người, chỉ cho lấy tiền cung đốn cơm ăn và tiền thừa phái là 3 tiền quý. Tiền đi đường tính theo nhật trình, còn các hạng tiền phụng lệnh, tiền cung đốn, tiền giấy bút đều bấy cả. Về tiền thuế còn thiếu của hai xứ Thanh - Nghệ thì giao cho quan đốc thu vét thu. Về cơm ăn của người được sai thì y theo lệ người sai của quan cai thu. Gián hoặc có người thu được mà không nộp thì đình thu hiệu của người ấy và xử tội nặng. Dân xã nào quả thực nghèo túng xiêu tán thì cho kê khai lên để bàn việc cứu vớt. Dân của viên cai⁽²⁾ mà thiếu thì cho viên cai ấy truy thu. Về tiền cơm ăn và tiền hành lý cũng giống như thể lệ của quan cai thu. Nếu viên cai thiếu tiền gạo của kho công, thì giao cho tri quan hoặc phó quan của cung ấy vét thu ở viên cai ấy. Về cơm cung đốn hai viên đi vét thu thì mỗi ngày hai bữa, mỗi bữa một mâm trị giá 36 đồng tiền quý và một bát gạo ; những người theo hầu mỗi viên mỗi ngày 2 mâm, cho nộp bằng tiền mỗi mâm 36 đồng tiền quý. Số người ít thì giảm bớt số mâm, số người nhiều thì y theo số trên. Chiếu số tiền tang cứ 100 quan thì cung đốn 2 ngày, không đến 100 quan cũng thế, 50 quan trở xuống thì cung đốn 1 ngày. Số gạo thì cho không đầy 100 quan cũng theo như mức 100 quan, không đầy 60 quan thì theo như mức 50 quan. Lễ phụng chỉ thì 1 con lợn, 1 vò rượu, cho nộp 1 quan 2 tiền quý ; tiền tang ít dưới 50 quan, cho nộp 1 quan tiền quý. Nếu dân đã nộp mà viên cai kê khai bậy là chưa nộp thì thu dân ngũ lộc⁽³⁾ của viên ấy vào nội vi tử và lại trị tội thêm. Về các xã dân ở

(1) Xét trong sử ký, đời Long Đức đến năm thứ 4 (1735), không có năm thứ 6.

(2) Dân ngũ lộc của viên cai. Viên cai là người cai quản dân có trách nhiệm thu thuế, được thu ngũ lộc ở dân.

(3) *Dân ngũ lộc* - nguyên văn là "thu dân nhập nội", có thể hiểu theo hai nghĩa : một là thu dân cấp ngũ lộc vào hang nội vi tử để nộp thuế thặng cho nhà nước, hai là thu dân ấy vào nội cung, để nộp thuế thặng vào nội cung. Chúng tôi chọn theo nghĩa thứ nhất có lý hơn.

các trấn bên ngoài thì cứ 6 năm một kỳ, số tiền thuế còn thiếu do các quan thuộc cung kê khai để truyền cho cai quan vét thu, đủ hạn 3 năm thì làm sổ kê khai nộp lên Hộ phiên. Đã thu được thì đem dâng nộp, chưa thu được thì cho kê khai làm các hạng chiêu tập chiêu xá để giao xuống cho đình thần bàn cách cứu vớt. Kẻ nào buồng binh không chịu nộp thì truyền cho quan cai thu cùng với quan trấn thủ và quan lưu thủ truy thu. Viên cai và các họ giữ tự sự nào tiêu mất tiền thóc gạo công và các thứ thô sản đã nhiều lần vét thu mà không nộp, 10 phần để thiếu đến 9 phần, thì người nào có cai quản binh dân phải giảm bớt số binh dân, không cai quản thì phải giáng chức, thuộc viên thì đình việc quản binh, họ giữ tự sự thì thu dân vào nội vi tử. Thiếu 8 phần, người có cai quản binh dân thì thu lại, không cai quản binh dân thì phạt 30 quan tiền quý, thuộc viên thì thu dân ngũ lộc vào nội vi tử. Thiếu 6 phần, có cai quản binh dân thì thu lại, thuộc viên thì phạt 10 quan tiền quý. Thiếu 4 phần thì tùy theo tiền tang nhiều ít mà xử phạt khác nhau. Nếu chỉ thiếu có 1 - 2 phần thì được miễn phạt. Các doanh cơ đội thuyền và các nha môn, các phụ đạo mà thiếu từ 10 phần trở xuống thì đều tùy tiền tang nhiều ít mà xử phạt khác nhau. Các quan viên ở nha môn nào đã quá cố thì tha không xử. Các viên nha của vương thân thiếu tự 6 phần đến 10 phần thì thu dân ngũ lộc vào nội vi tử, chỉ thiếu 4 - 5 phần thì phạt 10 quan tiền quý. Các số thiếu đều phải thu đủ tiền tang để nộp. Về việc thu dân ngũ lộc vào nội vi tử thì đợi đến khi nộp đủ tang thuế lại trả lại.

Xét : Lệ sai thu từ đời Cảnh Trị [năm thứ 8 - 1669] định ra, các đời sau cũng có châm chước, đại yếu là ngoài số chính tang thì tiền thu ngoài có hạn, mà người trưng thu không được nhiều hại dân, các hiệu thu thuộc cung vét thu có kỳ hạn, mà các viên cai không được thu quá số. Thế là quy chế có khoan có nghiêm, được vừa phải cả, cho nên kẻ dưới không bị khốn mà ở trên vẫn được đủ dùng.

CÁC VIỆC CHI PHÍ THƯỜNG

Vĩnh Khánh đế năm thứ 2 [1730], Thuận vương [Trịnh Giang] mới lên chấp chính, muốn biết rõ số tiền của thuế má trong nước thu vào chi ra đủ hay thiếu, bèn hỏi các quan Phủ liêu thuế nào nộp vào hiệu nào, thuộc về cung nào, trừng thu đủ hay thiếu, số chi tiêu thực hư thế nào, rồi sai bọn Nguyễn Hiệu và Phạm Khiêm Ích cùng với quan văn sáu phiên kiểm tra việc chi dùng của sáu cung.

Ý Tông, năm Vĩnh Hựu thứ 4 [1738], các quan chấp chính khai rằng : "Tài chính là việc cần kíp của nhà nước, cho nên đời xưa tính số thu để liệu số chi ra. Gần đây, số thu vào chi ra không hề so tính, mà cuối năm cũng không tra xét. Nay xin chọn bê tôi cần tin cùng với quan Hộ phiên tính gộp số thu năm trước so với số chi cả năm, xem đủ thiếu thế nào, để tuỳ nghi chước lượng cho vừa. Chúa nghe theo.

NHỮNG THÚ DO HỘ BỘ CHIẾU PHÁT

- Về những ngày kỵ ở điện Thái miếu - Hộ bộ lĩnh tiền gạo muối mắm ở Lễ phiên rồi phát cho Thần trù thư⁽¹⁾ và Thần cung thư⁽²⁾ để làm lễ.

- Về các ngày kỵ ở điện Chí kính⁽³⁾ - Hộ bộ lĩnh tiền gạo muối mắm ở Lễ phiên rồi phát cho Thái quan thư và Lương uẩn cục để làm lễ.

- Về cúng tế bốn mùa ở điện Thái miếu, điện Chí kính - Hộ bộ lĩnh tiền gạo lụa muối mắm ở Lễ phiên rồi phát cho các cơ quan Thần trù, Thần cung, Thái quan, Lương uẩn để làm lễ.

- Về việc cúng tế trong những ngày tiết chính đán, nguyên tiêu, thanh minh, trung nguyên, trung thu, trùng cửu ở điện Thái miếu, điện Chí kính - Hộ bộ lĩnh tiền gạo lụa muối mắm ở Lễ phiên rồi hát cho các cơ quan Thần trù, Thần cung, Thái quan, Lương uẩn để làm lễ.

(1) Cơ quan coi việc cỗ bàn để cúng tế.

(2) Cơ quan coi việc thờ cúng ở các miếu điện.

(3) Điện thờ tổ tiên 5 đời trở xuống của Lê Anh Tông. Vì Trung Tông không có con, Anh Tông là cháu 5 đời của Lê Trữ (anh ruột Thái Tổ) vào làm vua.

- Về việc cúng tế trong những ngày lễ Khánh tiết⁽¹⁾, Khánh thọ⁽²⁾, Bảo thân⁽³⁾ ở điện Thái miếu và điện Chí kính - Hộ bộ lĩnh tiền gạo muối mắm ở Lễ phiên rồi phát cho các cơ quan Thần trù, Thần cung, Thái quan, Lương uẩn để làm lễ.

- Lệ làm bình bạt⁽⁴⁾ trong lễ Khánh thọ - Hộ bộ lĩnh tiền gạo ở Hộ phiên rồi phát cho án lại của Thượng thiết ty để làm.

- Về lễ quốc tiếu⁽⁵⁾ - Hộ bộ lĩnh tiền ở Lễ phiên rồi phát cho các án lại làm lễ.

- Về lễ tế Giao - Hộ bộ lĩnh tiền gạo lụa ở Hộ phiên rồi phát cho Thái quan thự và Lương uẩn cục để làm lễ.

- Về lễ Lập xuân - Hộ bộ lĩnh tiền gạo lụa ở Hộ phiên rồi phát cho Thái quan thự và Lương uẩn cục để làm lễ.

- Về lễ Khai ấn - Hộ bộ lĩnh tiền gạo ở Hộ phiên rồi phát cho Tư lê giám để làm lễ.

- Về lễ tế Đinh⁽⁶⁾, tế thần Gió Mây, tế Xã Tắc, tế Xuân Thu hai kỳ - Hộ bộ lĩnh tiền gạo lụa muối và dầu thắp ở Hộ phiên rồi phát cho các giám quan, giám bạ, Lương uẩn cục, Xã Tắc trai để làm lễ.

- Về lệ thi điện - Hộ bộ lĩnh tiền gạo muối mắm và dầu thắp ở Hộ phiên rồi phát cho Thái quan và Lương uẩn để làm lễ. Còn các thức ăn và thập vật thì Hộ bộ mua sắm rồi nộp cho quan đê điệu.

- Về lệ ban yến cho các tiến sĩ - Hộ bộ lĩnh tiền gạo muối mắm và dầu thắp ở Hộ phiên rồi phát cho Thái quan thự và Lương uẩn cục làm cỗ.

- Về lệ ban mũ đai áo và cành hoa bạc cho các tiến sĩ - Hộ bộ lĩnh số bạc ở hiệu Thị nhị và lĩnh tiền ở Hộ phiên rồi phát cho cơ quan thuộc Công bộ làm.

(1) Lễ sinh nhật của vua.

(2) Lễ chúc thọ vua.

(3) Xem *Lễ nghi chí*.

(4) *Bình bạt*: cái rạp làm ở trước nhà trong những dịp lễ.

(5) Lễ làm chay cho nhà vua.

(6) Tế Khổng tử, vào ngày Đinh.

- Về lệ lẽ Thích thái⁽¹⁾ - Hộ bộ lĩnh tiền gạo lụa muối mắm ở Hộ phiên rồi phát cho Thái quan thụ và Lương uẩn cục để làm lễ.
- Về lệ thi Úng chế⁽²⁾ - Hộ bộ lĩnh tiền gạo, chiếu, dầu thắp, rượu, muối mắm ở Hộ phiên rồi phát cho quan Tư lẽ giám và Lương uẩn cục để làm.
- Về lệ thi Hương - Hộ bộ xem sổ các quan viên, giám sinh, được phụng ban ngự để là bao nhiêu người thì lĩnh tiền chiếu sổ phát ra để mua sắm thập vật và ban cho.
- Về lệ thi Hội - trước ngày vào trường nhì một ngày có làm lễ dự cáo tế các thần trong nội điện, Hộ bộ lĩnh tiền gạo chiếu phát cho nha môn phụ trách để làm lễ.
- Về lệ thi Đóng các - Hộ bộ lĩnh tiền ở Hộ phiên rồi phát cho Tư lẽ giám và Công bộ để làm.
- Về lệ ban yến cho các tạo sĩ - Hộ bộ lĩnh tiền gạo ở Hộ phiên rồi phát cho Thái quan thụ và Lương uẩn cục để làm cỗ.
- Về lệ ban mũ đai áo cho các tạo sĩ - Hộ bộ lĩnh tiền ở Hộ phiên rồi phát cho Công phiên để sắm sửa.
- Về lệ khoa thi Thư toán - Hộ bộ lĩnh tiền ở Hộ phiên để mua sắm thập vật.
- Về lệ ban yến cho các sứ thần đi sứ Trung Quốc - Hộ bộ lĩnh tiền gạo muối mắm ở Hộ phiên rồi phát cho Thái quan thụ và Lương uẩn cục để làm cỗ. Còn lệ lĩnh bạc tiền thì Hộ bộ lĩnh bạc tiền vải và lụa thâm rồi ban cho như lệ.
- Về lệ ban yến cho các sứ thần trở về - Lệ ban yến cũng giống như trên. Còn về lệ thường cho bạc tiền thì Hộ bộ lĩnh số bạc ở hiệu Thị nhị và lĩnh tiền ở Hộ phiên để ban cho như lệ.
- Các quan viên được về trí sĩ - Hộ bộ lĩnh cờ thêu và câu đối ở Hộ phiên rồi phát cho cơ quan thuộc Công bộ để sắm sửa.

(1) Lẽ tiền sự các nghề bằng các thứ rau như rau tần.

(2) Khoa thi Hội đặc cách.

NHỮNG THÚ DO HỘ PHIÊN CHIẾU PHÁT

- Lễ Diên tho⁽¹⁾, ngày chính đán, Hộ phiên khai lén chúa xin lĩnh vàng bạc tiền để cung tiến. Lệ ban tứ nem bánh cho các doanh cơ đội thuyền về lễ Diên tho thì Hộ phiên phát phái cho Bình phiên lĩnh tiền công phát thay vào nem bánh. Nếu được ban cho ăn cơm thì Hộ phiên phát phái cho đội Thị trù lĩnh tiền công mà chiếu phát. Việc ban cấp cho nội cung thì Hộ phiên phát phái cho quan thị sạn lĩnh tiền đệ vào.

- Lương tháng, tiền, áo, hồng hoa⁽²⁾ của các cung tần, thì Hộ phiên phát phái cho quan tiểu bút⁽³⁾ lĩnh tiền công chiếu phát. Ban cho cỗ bàn thì Hộ phiên phát phái cho các đội Tứ trù lĩnh tiền công để làm.

- Mỗi năm ba kỳ, tiền cỏ nuôi voi công thì Hộ phiên phát phái cho các đội Thị hân, Thị tượng, Lục tương lĩnh tiền công để mua. Tiền cỏ nuôi ngựa công thì Hộ phiên phát phái cho các đội Thị mã, Thị ky, Ky nhất, Ky nhị lĩnh tiền công để mua.

- Về việc đúc làm các đồ vật ngự dụng bằng vàng bằng bạc, cây bạc lá vàng, thì Hộ phiên phát phái cho quan áp tác⁽⁴⁾ lĩnh tiền công để làm.

- Về việc...⁽⁵⁾ cung điện thì Hộ phiên phát phái cho quan áp tác thợ nề lĩnh tiền công để mua.

- Về thoi sắt, than gỗ, đinh rèn thì Hộ phiên phát phái cho các đội Nhuệ tả, Nhuệ hữu, Dã tượng⁽⁶⁾ tả hữu lĩnh tiền công để mua làm.

- Về số lương kỳ tháng 2, tháng 8 cho các đồn trấn thì Hộ phiên phát phái cho Bình phiên lĩnh tiền công chiếu phát.

- Tiền cấp thêm cho các doanh cơ đội thuyền Thị hậu thì Hộ phiên phát phái cho Bình phiên lĩnh tiền công chiếu phát.

- Về lễ mừng khai ấn hằng năm thì Hộ phiên phát phái cho sáu cung lĩnh tiền công làm lễ.

(1) Lễ mừng tho chúa.

(2) Hồng hoa : không rõ là gì. Phải chăng là thứ tiền thưởng thêm cho những cung tần thị nữ.

(3) Tiểu sBạn, tiểu bút đều là chức quan trong Nội gián.

(4) Áp tác : trông nom việc làm của các công tượng.

(5) Các bản đều chép thiếu mấy chữ, có lẽ chỉ việc sửa sang xây dựng.

(6) Dã tượng : thợ rèn.

- Về tiền tuất ban thì Hộ phiên phát phái cho các họ lĩnh tiền ở kho công.
- Về việc cúng tế hằng năm của các họ thì Hộ phiên phát phái cho hiệu Tự sự lĩnh tiền công để chiểu phát.
- Về giấy in quan lịch thì Hộ phiên phát phái cho Tư thiên giám lĩnh tiền công để mua.
- Về lệ hằng năm khám voi ngựa thì Hộ phiên phát phái cho quan phụng sai lĩnh tiền công để ban cho.
- Về tiền mua thuốc bắc thì Hộ phiên phát phái cho Thái y viện lĩnh tiền công để mua.
- Về xuân ngưu hằng năm thì Hộ phiên phát phái cho Công bộ lĩnh tiền công phát cho Thường ban cục để làm.
- Về các đồ chơi vặt hằng năm thì Hộ phiên phát phái cho quan áp tác lĩnh tiền công để làm.
- Về đồ thập vật bằng vàng bạc lụt cống thì Hộ phiên phát phái cho Công phiên lĩnh tiền công để mua.
- Về việc ban tú các cống sĩ mới vào lạy tạ thì Hộ phiên phát phái cho sáu cung lĩnh vài công tiền công để ban cho.
- Về lễ cung đốn trong kỳ thi Hội thì Hộ phiên khai xin lĩnh tiền công để ban phát.
- Về việc ban tú các tiến sĩ mới vào lạy tạ thì Hộ phiên phải xin cho lĩnh tiền lụa vài công để ban cho.
- Về việc khảo quân lính ở bãi sông, thi đồng hồ, thi võ nghệ, thi cung nô thì Hộ phiên phát phái cho quan phụng sai lĩnh tiền công để ban cho.
- Về việc nuôi gà, chim bồ câu, ngan, ngỗng, vịt thì Hộ phiên phát phái cho các tiểu⁽¹⁾ lĩnh thóc công để chăn nuôi.
- Về quạt ban trong tết Đoan dương thì Hộ phiên phát phái cho sáu cung ngự dụng lĩnh tiền công giao cho xã Đào Xá làm và sơn.

(1) Tên các chức quan nhỏ trong Nội giám như : tiểu quạt, tiểu sạn, tiểu bút v.v...

HÌNH LUẬT CHÍ [I]

Công cụ trị nước tất phải có hình luật để răn điệu gian dối và nghiêm sự cấm ngặt. Thời cổ làm việc chỉ có quy chế, không dùng hình luật, vì đời thuần phép giản, có thể châm chước tuỳ nghi được. Đến đời sau, văn hoá phiền phức, sách hình đặt ra đầy đủ, vạch rõ những cấm chế nặng nhẹ, chỉ rõ những đường nêu tránh nên theo, điều khoản đặt bày, tuy không còn là theo ý thời cổ, nhưng để phòng việc biến và chỉ rõ điển và hình thì người trị nước không thể để thiếu được.

Nước Việt ta, các triều dựng nước đều định hình chương : nhà Lý có ban Hình thư, nhà Trần có định Hình luật, đều đã tham chước xưa nay để nêu làm phép tắc lâu dài. Nhưng hình của nhà Lý thì lõi ở khoan rộng, hình của nhà Trần thì lõi ở nghiêm khắc, nhẹ nặng không đúng mức, đều chưa gọi là phép hay được. Đến khi nhà Lê dựng nghiệp mới sửa định lại. Hình luật đời Hồng Đức tham dụng các đời Tuỳ - Đường, xử trị có những điều nhất định, nặng nhẹ có những mức cao thấp, các đời tuân theo, dùng làm phép sẵn, dù các điều mục lặt vặt có thêm bớt, nhưng đại cương chế độ bao giờ cũng vẫn theo đó, thật là cái mẫu mực để trị nước, cái khuôn phép để buộc dân. Nay thử khảo xem, hình pháp thì nặng nhẹ có 5 bậc⁽¹⁾, luật văn thì có hơn 700 điều, cốt là chỉ rõ hình phạt cụ thể để sáng phép thường, nêu rõ những điều cấm luật để dùng vào mọi việc, khiến cho người xét luật văn theo đó mà có chuẩn định, người giữ công bình lựa lọc mà không làm sai, cân nhắc nặng nhẹ, dùng cho vừa phải. Còn việc xét đoán thì có điều bắt tra, việc kiện cáo thì có lệ sau trước, các triều chuẩn định, điều khoản rõ ràng, lại cũng để làm phép xử cho đúng đắn và mong thu được cái hiệu quả hình phạt thanh minh.

Hình là cái giúp cho công việc trị nước, tuy trong đạo chính trị không phải là cái đi trước, nhưng luật pháp để cấm dân làm bậy thì

(1) Tức là ngũ hình : su, trượng, đô, lưu, tử.

thánh nhân có bao giờ bỏ đâu. Cho nên điều luật và lệnh cấm là để phòng ngừa trong việc trị nước. Phép dụng hình của các triều phải nên châm chước để cầu vừa phải. Nay xin xét kỹ trong quốc sử, tìm thêm các di thư, trước thì thuật sự diên cách, sau thì chép các điều luật, chia ra các mục như sau :

1. Đại cương việc sửa định [luật lệ] qua các đời
2. Sự phân biệt danh hiệu và thể lệ của hình luật
3. Luật cấm vệ⁽¹⁾ và quân chính
4. Luật hộ hôn, điền sản
5. Luật đạo tặc, gian dâm
6. Luật đánh nhau, kiện cáo, gian dối
7. Luật trái phép và phạm tội vật
8. Luật bắt bớ và xử án
9. Luật sự lệ khám xét việc kiện

Tất cả điển lệ về hình, điều mục về luật, đều chép đủ và rõ, khiến người đọc có chỗ khảo cứu.

ĐẠI CƯƠNG VIỆC SỬA ĐỊNH [LUẬT LỆ] QUA CÁC ĐỜI

ĐỜI LÝ

[Lý] Thái Tông, năm Minh Đạo thứ 1 [1042], ban bố *Hình thư*. Buổi đầu trong nước việc hình ngục, kiện cáo phiền nhiễu, pháp quan câu nệ luật văn, chuộng xử nghiêm khắc, phần nhiều oan uổng sai lạm, Thái Tông thường lấy làm thương dân, mới sai quan Trung thư sửa định luật lệnh, tham chước những điều thông dụng trong thời gian ấy, chia làm

(1) *Cấm vệ* : canh giữ nơi cung cấm của nhà vua. Quân canh giữ cung cấm gọi là quân cấm vệ, cũng gọi là cung vệ.

môn loại, chép rõ điều mục, thành bộ Hình thư của một đời để cho người xem dễ hiểu. Sách làm xong, có chiếu ban hành, nhân dân lấy làm tiện. Đến đó phép xử tội rất là rõ ràng.

Thánh Tông, năm Long Thuy Thái Bình thứ 6 [1059], mùa hạ, tháng 4 khi vua nghe xử kiện ở điện Thiên Khánh, Động Thiên công chúa đứng hầu bên, vua chỉ vào công chúa mà bảo ngục lại rằng : "Ta làm cha mẹ dân, lòng yêu dân cũng như yêu con ta đây. Nhân dân vì không biết mà sa vào hình pháp, ta rất thương. Từ nay về sau, không cứ tội nặng tội nhẹ, đều nên khoan hồng".

Ngụ phong họ Ngô nói : Xem đó thấy Thánh Tông thành thực thương dân, khoan rộng việc hình, cùng là vua tôi thân nhau, không ngăn cách trên dưới, phong độ trung hậu dẽ dái có thể tưởng thấy được. Cứ theo đạo ấy mà làm, thói dở đâu còn che lấp, dân tình đâu còn không thông, thiên hạ đâu còn lo chẳng thịnh trị !

Nhân Tông, năm Hội Tường Đại Khánh thứ 8 [1117], định rõ lệnh về tội trộm và giết trâu. Chiếu nói : "Những kẻ trộm và giết trâu thì xử 80 trượng, đày làm khao giáp⁽¹⁾ còn vợ thì xử 80 trượng, đày làm tang thất phụ⁽²⁾, lại phải đền trâu [cho người bị mất]. Nhà láng giềng mà không tố cáo thì bị 80 trượng".

Năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ 3 [1122], định rõ lệnh thu bắt kẻ trốn tránh. Chiếu nói : "những kẻ trộm cướp trốn tránh bị thu bắt mà có nhà quyền quý cướp lấy, thì nhà quyền quý ấy với kẻ trốn tránh cùng bị tội như nhau. Viên lại bắt được kẻ trốn tránh mà còn để ở nhà không đem nộp quan thì bị 80 trượng".

Năm thứ 6 [1125], chiếu rằng : "Phàm kẻ đánh người đến chết thì đày làm khao giáp, đánh 100 trượng, thích vào mặt 50 chữ".

Họ Ngô nói : "Sát nhân giả tử"⁽³⁾, đó là phép cổ. Sao lại có giết người mà chỉ xử nhẹ trượng với đó ? Do thế, những dân

(1) *Khao giáp* : kẻ phạm tội bị đày đi phục dịch ở trong quân đội. Đời Lê thì gọi là khao đinh.

(2) *Tang thất phụ* : đàn bà bị đày vào phục dịch nhà nuôi tằm.

(3) *Sát nhân giả tử* : kẻ giết người thì phải tội chết.

giàu có gian hoạt thoả chí trả thù, coi mạng người như cỏ rác, kẻ tiểu nhân dẽ phạm pháp, người lương thiện thường ngậm oan, hình chính lầm lỗi không còn gì hơn thế nữa. Câu nói "khoan mẫnh" của Tử Kiêu⁽¹⁾, lời bàn "khoan nghiêm" của Thôi Thực⁽²⁾, nhà chính trị cần phải biết đến.

Thân Tông, năm Thiên Thuận thứ 1 [1128], chiếu rằng : "Những việc kiện mà đã qua tố tông đời trước xử đoán rồi thì không được lại đem tâu lên, làm trái thì trị tội".

Anh Tông, năm Thiệu Minh thứ 2 [1130]⁽³⁾, định phép chuộc ruộng nhận ruộng. Chiếu rằng : "Những người cầm ruộng thuộc, trong hạn 20 năm cho được chuộc lại. Việc tranh nhau ruộng đất, hoặc trong 5 năm, hoặc trong 10 năm phải tâu lên. Kẻ có ruộng vườn bỏ hoang bị kẻ khác cày cấy trông trọt mà muốn tranh nhận thì không được quá hạn 1 năm. Làm trái xử 80 trượng. Những ruộng hoang, ruộng thuộc đã bán đứt thì không được chuộc, làm trái cũng bị tội như trên. Hoặc có kẻ tranh nhau ruộng ao, dùng khí giới đánh người chết hay bị thương, cũng bị 80 trượng, xử tội đồ, lấy ruộng ao trả lại cho người chết hoặc bị thương".

Ngô Sĩ Liên nói : "Sát nhân giả tử", đó là phép cổ. Nay tội giết người mà cũng xử như tội đánh người bị thương, thật xử không có thứ bậc, mất cả sự cân nhắc nặng nhẹ.

Năm Thiệu Minh thứ 6 [1145], chiếu rằng : "Những kẻ tranh nhau ruộng ao của cải không được nhờ người quyền thế, làm trái thì bị 80 trượng, xử tội đồ".

Năm thứ 7 [1146], chiếu rằng : "Các ty xử hình án, nếu có kẻ tranh bướng không hợp điều chế thì xử 60 trượng".

(1) *Tử Kiêu* : tức là Công Tôn Kiêu, cũng gọi là Tử Sản, một nhà chính trị ở nước Trịnh trong thời Xuân Thu ở Trung Quốc, thường nói : "Khoan dī tế mẫnh, mẫnh dī tế khoan" (Làm chính trị phải rộng rãi để chế cho nghiêm ngặt, phải nghiêm ngặt để chế cho rộng rãi).

(2) *Thôi Thực* : người đời Hoàn đế (147-168) nhà Hán, bàn về chính trị có nói : "Phàm trị nước, nếu không phải là bậc thương đức, tất phải nghiêm thì mới trị an, nếu khoan thì dẽ sinh loạn".

(3) Theo V.S.T.G.C.M quyển IV, tờ 39a thì việc định lệ chuộc ruộng nhận ruộng này là vào năm Đại Định thứ 3 (1142).

Năm thứ 23 [1162], chiêu rằng : "Kẻ nào tự thiến thì xử 80 trượng, thích vào cánh tay 23 chữ".

ĐỜI TRẦN

Trần Thái Tông, năm Kiến Trung thứ 6 [1230], soạn sách *Quốc triều hình luật*, khảo định các lệ đời trước để làm. Lại định phép tội đồ : Tội nồng vừa thì đày làm Tảo điền hoành⁽¹⁾, thích 6 chữ vào mặt, cho ra ở Tảo xã⁽²⁾, mỗi người phải cày 3 mẫu ruộng công, hằng năm thu thóc nộp 300 thăng. Người bị đày làm lính Lao thành⁽³⁾ thì thích 4 chữ vào trán, bắt đi phát cổ ở Thăng Long thành và Phượng Thành⁽⁴⁾ và bốn sương quân⁽⁵⁾. Lại định lệ bắt về việc kiện. Chiêu rằng : "Phàm người coi ngục đi bắt giam thì cho phép lấy tiền đi đường, tùy theo hành trình xa gần".

Năm Thiên Úng Chính Bình thứ 13 [1244], định những cách về hình luật.

Xét : Sách *Cố sự sao*⁽⁶⁾ nói : "Hình pháp nhà Trần rất tàn khốc, kẻ ăn trộm và kẻ trốn tránh thì bị chặt ngón chân, giao cho người [sự chủ] được thoả ý [xử trị], hoặc cho voi giày chết". Có lẽ ngoài luật thường ra, còn dùng những hình phạt nghiêm khắc này để cấm cho hết trộm chǎng.

Anh Tông, năm Hưng Long 17 [1309], mùa đông, tháng 10, xử trị tội đại nghịch. Theo lệ cũ, phàm kẻ có tội thì bị tước họ chỉ gọi tên. Bấy giờ án đại nghịch xử 4 người tội chết, trong đó có tên Hân vì trước có công to được miễn, chỉ xoá tên trong sổ ; xử 6 người lưu ra châu Ác Thuỷ

(1) *Tảo điền hoành* : người bị đày làm nô phục dịch cày ruộng ở Tảo xã.

(2) *Tảo xã* : xã Nhật Tảo, thuộc huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây bây giờ.

(3) *Lao thành* : tức là La Thành.

(4) *Phượng thành* : có lẽ là Hoàng thành.

(5) *Sương quân* : quân canh giữ bốn cửa thành.

(6) *Cố sự sao* : không rõ sách này của ai soạn, vì nay không còn. Trong V.S.T.G.C.M. quyển V, tờ 25b, thấy có chép : "Phan Huy Chú dẫn lời bàn của Trần Cương Trung về hình pháp nhà Trần" như trên, có lẽ sách này của Trần Cương Trung soạn chǎng ?

(châu này ở huyện Yên Bang⁽¹⁾, bị lưu ra đấy không bao giờ về được), trong đó có tên Lệ, người dòng họ xa của vua, được miễn thích chữ vào mặt ; xứ 4 người lưu ra viễn châú, có tên Ma Lệnh cùng với vợ thú tội trước được tha tội.

Minh Tông, năm Đại Khánh thứ 2 [1315], tháng 5, chiếu rằng : "Phàm cha con, vợ chồng và gia nô không được kiện cáo nhau".

Họ Ngô nói : xưa Tuyên đế [73-49 trước công nguyên] nhà Hán có điều luật rằng : Những người có họ hàng để tang trong 5 bậc⁽²⁾ thì phải dung thứ và che đây cho nhau ; Thái Tông [627-649] nhà Đường có luật cấm : Đầy tớ kiện chủ thì phải chịu tội phản toạ⁽³⁾ ; nhà Nguyên thì ra lệnh cho cả nước rằng hễ nô mà kiện chủ thì phải chịu tội theo. Vì luân thường của thiên hạ là lẽ trời tồn tại ở loài người, cho nên phải làm cho phong hoá được tốt, phong tục được hậu. Lời chiếu của Minh Tông đây hầu như có ý tốt ấy, nhưng Trần Kim⁽⁴⁾ là gia nô của Quốc Trần mà Quốc Trần là con của Nhân Tông, với vua là người hàng trên trong họ, thế mà một ngày kia Trần Kim tố cáo, Quốc Trần liền bị giam. Lệnh nhà vua như thế mà việc làm thì khác, sao đủ dạy dân biết từ hiếu, khuyên dân biết tín nghĩa ?

Dụ Tông, năm Đại Trị thứ 3 [1360], chiếu bắt các gia nô của vương hầu công chúa đều phải thích chữ ở trán để phẩm hàm của chủ, nếu không có chữ đê và không có sổ biên tên thì kể là trộm cướp, người lớn tuổi thì xử tội, nhỏ tuổi thì một thu vào quan.

Xét : Hình pháp các đời Lý - Trần, không thể biết rõ từng điều tỉ mỉ kỹ càng. Buổi đầu định ra luật cách tưởng cũng là dùng theo chế độ của các đời Đường - Tống, song trong khoảng rộng nghiêm, nhiều lúc có châm chước. Nay lục những điều đã thấy trong sử, lần lượt chép ra để có thể biết được đại khái.

(1) *Yên Bang* : Tức Quảng Yên, bây giờ là Quảng Ninh.

(2) *Ngũ phục* : 5 bậc để tang : tang 3 năm, 1 năm, 9 tháng, 5 tháng, 3 tháng.

(3) *Phản toạ* : vu cáo người khác, người ta đáng phải xử tội gì thì mình chịu trả lại tội ấy.

(4) V.S.T.G.C.M. quyển IX, tờ 26a, thấy chép là Trần Hũ.

ĐỜI LÊ

Lê Thái Tổ, năm Thuận Thiên thứ 1 [1428], sai các đại thần bàn định luật lệnh về việc kiện tụng.

Năm thứ 2 [1429], định luật cờ bạc, ban hành ở Kinh đô và các lộ. Đánh bạc thì chặt bàn tay 5 phân, đánh cờ thì chặt bàn tay 2 phân. Lại còn những kẻ vô cố không phải việc công mà hợp nhau uống rượu thì bị 100 trượng, kẻ dung túng thì tội giảm một bậc.

Nhân Tông, năm Thái Hoà thứ 7 [1449], đặt thêm chương luật điền sản 14 điều. Đầu là Thái Tổ muốn chia ruộng đều cho nên bỏ qua chương điền sản. Đến bấy giờ đặt thêm.

Thánh Tông, năm Hồng Đức thứ 5 [1474], mùa xuân, tháng 3, dụ các quan Thừa tuyên và phủ châuhuyện các xứ trong nước rằng : "Đặt luật để hết gian xảo, sao còn dung kẻ coi thường pháp luật ? Đặt quan để hết kiện tụng, sao còn cái tệ bán rẻ chức quan ? Việc cấm tráp nếu không nghiêm, mối tranh giành sao dẹp được ! Từ nay về sau, về việc đòi nhận ruộng đất, còn có kẻ đã quá kỳ hạn mà làm đơn tờ gian dối, biên lên ngày tháng trong hạn để kêu rằng không được khám xét, hay trước đã xét thấy gian dối, thì tuy có lời cung cũng nhất thiết phê "định", không được xét xử ; viên quan nào dám nhận để xử thì Hiến ty xét hặc và tâu lên, sẽ xử tội lưu".

Tháng 4, có sắc chỉ rằng tù xử tội lưu, đi cận châuh⁽¹⁾ thì sung vê quân ở Thăng Hoa, đi ngoại châuh⁽¹⁾ thì sung vê quân ở Tư Nghĩa, đi viễn châuh⁽¹⁾ thì sung vê quân ở Hoài Nhân, tội nhân được tha chết thì cũng sung vê quân Hoài Nhân.

Năm thứ 6 [1475], có sắc chỉ rằng các quan tổng binh về Kinh tất phải có sắc thư và nội phù⁽²⁾ khớp thấy không sai thì mới được theo mệnh [mà đi], nếu có phù mà không có sắc, có sắc mà không phù mà tự tiện bỏ nhiệm sở, [xét] trường hợp nặng thì xử tử, nhẹ thì xử lưu.

(1) Châuh gần, châuh ngoài và châuh xa.

(2) *Nội phù* : cái vật dùng làm tin, bằng kim ngọc hoặc gỗ tre, chẻ làm hai nửa, một nửa để ở triều đình, một nửa giao cho viên quan ở ngoài, nhất là quan tướng. Khi triều đình có việc sai sứ cầm nửa phù ra, quan ở ngoài khớp thấy đúng (phù hợp) thì mới tin. Tục gọi là con "sở".

Năm thứ 8 [1477], sắc dụ rằng các quan Thừa [ty], Hiến [ty], phủ huyện các xứ, về những việc thường xảy ra ở dân gian, như đại hạn mà không đảo vũ, ngập lụt mà không khơi nước, việc lợi mà không làm ngay, việc hại mà không trừ ngay, thì xử tội lưu. Lại định luật cấm giao thông, phàm quan văn võ nếu không phải là người thân thích của [các võ quan] hai vệ Cẩm [y] Kim [ngô] mà tìm cớ tặng biếu, đi lại ăn uống, thì kẻ cầu giao hảo và người cùng giao hảo đều bị bắt giao cho Đinh úy xử trị. Quan ở ngoài mà giao thông với quan trong nội thì xử chém. Quan có trách nhiệm mà không tra xét nêu ra thì xử tội lưu.

Năm thứ 19 [1488], có chiêu định kỳ hạn [xử] việc kiện nhỏ là 5 ngày, việc kiện lớn là 10 ngày.

Hiến Tông, năm Cảnh Thống thứ 1 [1498], sắc dụ cho Hình bộ, Đinh úy ty và các quan xét xử hình án kiện tụng ở trong và ngoài rằng : "Việc dùng hình phạt là quan hệ đến mạng dân, dùng hợp đạo lý thì dân làm đúng, trái đạo lý thì dân chịu hại. Cho nên *Kinh Dịch* nghiêm răn việc xử kiện chậm, *Kinh Thư* coi trọng việc xử tội tù. Như vậy thì việc tra hỏi xử đoán há lại dung cho để chậm được sao ! Từ nay về sau, Hình bộ, Đinh úy ty và các quan xét xử hình án kiện tụng ở trong ngoài, phàm những việc kiện tình có nghi nan đều phải theo đúng kỳ hạn mà xét xử xong, nếu dám để chậm quá kỳ hạn thì cứ cuối năm cho Cai đạo cùng các chức đê hình, giám sát ngự sử, thanh hình hiến sát sứ kiểm xét tâu lên, sẽ theo luật trị tội. Nếu lấy tình riêng dung tha, không biết xét nêu ra, thì cho người đi kiện được kêu lên đường thượng quan của Ngự sử đài, cho thê sát xá nhân xét thực tâu lên, sẽ trị tội. Những quan viên trên nếu không xử lý thì cho người bị hại được đem việc thực tâu lên, sẽ trị tội theo luật.

Thần Tông, năm Vĩnh Tộ thứ 7 [1625], định lệnh xử kiện : các nha môn phải theo thứ bậc mà xét xử, nha môn sở cai không được bắt khám [người dưới quyền cai quản]. Làm trái thì cho dân kêu lên, ở ngoài thì Hiến ty, ở trong thì Cai đạo và Ngự sử đài tra thực luận tội.

Năm Dương Hoà thứ 5 [1639], định rõ lệ kiện về nhân mạng, noi theo pháp chế đời Cảnh Thống [1498-1504], chỉ tịch thu điền sản của kẻ phạm tội và của cải của vợ con, nếu không đủ [đền] thì cho làm tờ cung

khai điền sản của cha mẹ, anh em, để làm tiền đền, không được bắt dây đến họ hàng làng xóm.

Chân Tông, năm Phúc Thái thứ 3 [1645], đặt lệ xét xử kiện cáo : Những việc kiện về hộ hôn ruộng đất, trước hết phải qua xã trưởng, rồi đến huyện quan, huyện không xử xong thì kêu lên phủ, phủ xét đoán không công bằng thì kêu lên Thừa ty, Thừa ty xét chưa được minh thì kêu lên Hiến ty, Hiến ty không xét xử xong thì kêu lên Cai đạo ngự sử, Cai đạo ngự sử xét xử còn có chỗ thiên thì lại kêu lên Ngự sử đài. Ngự sử đài xét lại kỹ lưỡng, phân biệt ngay gian, lại tra xét thực trạng hối lộ của các viên quan trước mà khai lên để xử phạt hay giáng. Nếu kẻ đi kiện kêu bậy không hợp lẽ thì xử trượng hay phạt tùy theo nặng nhẹ. Ngự sử đài xử đoán không đúng thì cho người đi kiện được phép khai kêu lên. Nếu xử đã đúng mà còn dám lôi thôi khai bậy thì sẽ theo luật trị tội.

Phàm kiện về nhân mạng, cho trước hết cáo với chánh tổng và xã trưởng đến khám nghiêm qua, rồi chạy trình quan phủ huyện, phủ huyện cứ theo đồ án khám nghiêm trình lên hai ty Thừa, Hiến. Quan phủ huyện phải định kỳ đến hội đồng khám xét cho được thực trạng, lại trình bản khám lên hai ty. Thừa ty xét xử, Hiến ty thẩm lại để tuân hành. Nếu quan hai ty Thừa Hiến xét chưa hợp lẽ thì cho khổ chủ được khai lên, sẽ giao Hình bộ xét lại. Như quả thực hai ty xử đoán không công bằng, hoặc là khổ chủ kêu bậy, đều cho khai lên để giao xử tri.

Những việc kiện về đánh nhau, chửi mắng, đòi nợ và các kiện vật, đều cho kêu tại nha môn phụ trách để xét xử, nếu xét đoán không được rõ, cũng cho theo thứ bậc kêu lên. Về kỳ hạn xét xử thì kiện ruộng đất, kiện trộm cướp, đều hạn 3 tháng, kiện mưu sát, hạn 4 tháng, kiện hộ hôn, hạn 1 tháng. Các kỳ hạn đều tính bắt đầu từ ngày bắt được người bị cáo đến. Còn những kiện vi phạm, chửi mắng, đánh nhau và các kiện vật, nếu đã bắt được hai bên đôi chối mà xét rõ được gian ngay thì nên xử đoán ngay, không nệ kỳ hạn, để việc kiện khởi động lại. Viên quan nào để quá kỳ hạn không xử sẽ bị gia pháp luật.

Lai định lệ sai đi bắt [những kẻ bị kiện] : Có lệ thừa thiếp⁽¹⁾, hoặc tùy tiện lấy tiền chiết can⁽²⁾. Chỉ cho lấy tiền thừa sai, không được lấy

(1) *Thừa thiếp* : giấy cấp cho người vâng lệnh được sai đi.

(2) *Chiết can* : nộp thay bằng tiền, không phải hiện vật.

ngang tiền trầu cau. Người do quan phủ sai đi thì cho lấy tiền thừa sai 2 tiền, người của huyện châu sai đi thì cho lấy 1 tiền 30 đồng. Tiền thay bữa cơm thì mỗi người 36 đồng. Nếu nhiều người bị bắt cùng ở một xã thì cũng chỉ cho lấy một suất tiền thừa sai thôi. Tiền hành thiếp⁽¹⁾ và tiền hoa tự⁽²⁾ đều thôi cả. Về việc hộ⁽³⁾ thì việc đòi bắt và tiền thừa sai không theo lệ này. Việc kiện lớn thì 1 quan 2 tiền, việc kiện nhỏ thì 6 tiền.

Thần Tông, năm Thịnh Đức thứ 2 [1659], định lệ xét xử kiện tụng : Những việc kiện ở các nha môn trong ngoài, cho phép người bị cáo nộp tiền đảm lẽ⁽⁴⁾ tại công đường, trích mỗi quan 1 tiền làm tiền biếu án⁽⁵⁾, còn bao nhiêu thì chiếu theo phẩm hàm mà chia đều. Lẽ tạ⁽⁶⁾ công đường thì định : việc kiện lớn, 1 con lợn giá độ 1 quan tiền quý và 1 vò rượu, việc kiện nhỏ, 1 con lợn giá độ 5 tiền và 1 chĩnh rượu.

Năm Vĩnh Thọ thứ 2 [1659], định rõ lệnh xử kiện : Xét xử các kiện mà huyện quan làm không đúng thì cho phủ quan tra xét đúng thực, trình lên Thừa ty để theo đó mà khai lên ; Thừa ty không đúng thì cho Hiến ty xét khai lên ; Hiến ty không đúng thì cho Cai đạo xét khai lên ; Cai đạo không đúng thì cho Ngự sử [đài] xét khai lên ; Ngự sử [đài] không đúng thì đưa ra công đồng bàn xét. Những người bị xét khai lên thì tùy nặng nhẹ mà xử : nhẹ thì xử phạt, nặng thì biếm bãi.

Phàm các nha môn trong ngoài xét xử kiện tụng đều được lấy lẽ đảm. Mỗi đảm định là 5 tiền quý. Nha môn Trấn thủ được 4 đảm ; nha môn Lưu thủ nếu có triều quan cử ra hay chức đốc đồng thì cho 3 đảm, nếu không có thì 2 đảm ; Ngự sử đài 5 đảm, [trong đó chia ra] đô ngự sử 1 đảm rưỡi, thiêm [đô] phó đô mỗi viên 1 đảm, chiếu khám nửa đảm, các thuộc lại 1 đảm ; Cai đạo, mỗi đạo 2 viên, mỗi viên 1 đảm ; nha môn phủ Phụng Thiên 3 đảm rưỡi, chia ra : phủ doãn 1 đảm, thiếu doãn 1 đảm, tri trung nửa đảm, các thuộc lại 1 đảm, đê lĩnh 1 đảm, phó đê lĩnh

(1) *Tiền hành thiếp* : có lẽ là tiền viết thiếp sai.

(2) *Tiền hoa tự* : tiền đóng án (dấu) và ký tên.

(3) Theo quyển La justice dans l'Ancien Annam của Déloustal thì chữ "hộ" ở đây hiểu là hộ khẩu, nghĩa áy không đúng.

(4) *Đảm lẽ* : cũng gọi là đài lẽ hay đài tiền. Xem *Quốc dụng chí*.

(5) *Biểu án* : cho vào món tiền công để làm lẽ cuối năm cát án và đầu năm mở án.

(6) *Lẽ tạ* : lẽ này về phần người được kiện phải nộp.

1 đảm ; Thừa ty 5 đảm, chia ra : tham chính 1 đảm, tham nghị 1 đảm, tả mạc hữu mạc mỗi viên 1 đảm, các thuộc lại 1 đảm ; Hiến ty 3 đảm chia ra : hiến sứ 1 đảm, phó sứ 1 đảm, các thuộc lại 1 đảm ; phủ nha 3 đảm, chia ra : tri phủ 1 đảm, đồng phủ 1 đảm, các thuộc lại 1 đảm ; huyện nha 3 đảm, chia ra : tri huyện 1 đảm, huyện thừa 1 đảm, các thuộc lại 1 đảm. Về các việc kiện nhỏ thì lệ nộp tiền đảm bớt đi một nửa.

Lại đặt lệ sai đi bắt : Các nha môn sai đi bắt thì được lấy mỗi ngày mỗi người 1 tiền, đi nửa ngày thì mỗi người 30 đồng. Nếu là cả xã⁽¹⁾ thì chỉ cho kẻ là 10 người mà lấy tiền đi đường như trên. Về tiền đầu đèn thì việc kiện lớn phải chịu 1 quan, việc kiện nhỏ 5 tiền. Phải xét kẻ bị cáo quả thực là có lỗi thì mới được bắt giam.

Năm thứ 3 [1660], định lệ tiền đền mạng về đánh giết người : Lễ khám nghiệm, nha phủ huyện thì nộp 1 quan 5 tiền và 15 thước lụa trắng ; chánh tổng và xã trưởng thì nộp 10 thước lụa trắng, 1 quan tiền xích sắt ; đưa án trình hai ty [Thừa Hiến] thì nộp mỗi nha môn 1 quan 5 tiền. Về cung đốn ăn, mỗi nha môn mỗi ngày 2 bữa, mỗi bữa 6 mâm, mỗi mâm 6 món. Những tiền lễ và tiền cung đốn ăn thì xã trưởng phải tính lấy ở kẻ hành hung để nộp. Ngoài ra, gia tài [của kẻ hành hung] thì niêm phong ghi dấu và ruộng đất thì không được đem bán, đợi xét xử xong dùng làm tiền đền mạng. Người phạm tội thì theo luật xử trị.

Năm thứ 4 [1661], định lệnh tường thận hình ngục⁽²⁾ : Phàm các nha môn trong ngoài xét xử, về tù nặng xử tử đã khai lên được chuẩn y thì giao cho quan đê lĩnh đem giam đợi phúc nghị sẽ hành hình ; về tù nhẹ giam ở ngục của nha môn thì chỗ buồng ngục cần phải rộng rãi, nắp sao quét rửa nhà ngục, lau rửa gông cùm. Tù nào bị ốm hay đói thì phải ứng biện tiền công để cấp thuốc hay cấp ăn, đợi xử đoán xong, thu lấy tiền phạt hay tiền bồi thường rồi tha.

Các nha môn phụ trách hình ngục ở trong cùng Hiến ty các xứ, đê lĩnh, lang tướng cùng các doanh cơ mà có tù giam, đều cho Hình khoa và quan đê hình tra xét ; các nha môn ở ngoài, trấn thủ, lưu thủ, Thừa

(1) Theo Lê triều hội điển (số A-52, Thư viện Khoa học) thì là việc kiện thuộc về cả xã.

(2) Phải kỹ càng và thận trọng về việc hình án.

ty, phủ huyện mà có tù giam, đều cho Hiến ty tra xét. Cứ mỗi năm bốn quý đều phải soát lục kỹ càng. Nếu Hình khoa và Hiến ty xét hỏi không minh để có tù bị giam lâu đến chết, thì cho vợ con thân thích người ấy kêu lên nha môn Đại lý tự, tra đúng thực thì khai lên để luận tội.

Huyền Tông, năm Cảnh Trị thứ 3 [1665], định lệ tạ phạt trong việc xử kiện : Về án lớn mà xử không đúng thì xử biếm 1 tư, cho nộp tiền chuộc như sau : nhất phẩm chuộc 100 quan, nhị phẩm 75 quan, tam phẩm 50 quan, tứ phẩm 30 quan, ngũ phẩm 25 quan, lục thất phẩm 20 quan, bát cửu phẩm 15 quan ; về án nhỏ mà xử không đúng thì xử phạt: xã trưởng và phủ huyện 5 quan, Thừa [ty], Hiến [ty], đề lĩnh, trấn thủ, cai đạo 15 quan, Ngự sử [đài] 20 quan. Nếu xử đã đúng rồi mà kẻ đi kiện còn lôi thôi kêu bậy thì, về án lớn phải phạt tiền tạ, chiếu theo phẩm hàm của phán quan [nếu xử không đúng phải chuộc tội bao nhiêu] mà cho thu tiền tạ cũng như thế. Về án nhỏ phải phạt tiền tạ, thì chiếu theo thứ tự của nha môn [nếu xử không đúng phải phạt bao nhiêu] mà cho thu tiền tạ cũng như thế. (Tiền tạ về án lớn : nhất phẩm 100 quan, nhị phẩm 75 quan, tam phẩm 50 quan, tứ phẩm 30 quan, ngũ phẩm 25 quan, lục thất phẩm 20 quan, bát cửu phẩm 15 quan. Tiền tạ về án nhỏ giảm một nửa so với án lớn⁽¹⁾. Những án lớn như mưu sát, trộm cướp, tranh ruộng đất, án nhỏ như hộ hôn, vi phạm, đánh đập và các kiện vật).

Năm thứ 4 [1666], định lệ loát tụng cuối năm : Hằng năm, xã trưởng phải làm sổ kê khai đủ các việc kiện, bao nhiêu án đã xử, bao nhiêu án chưa xử, nộp lên huyện quan, huyện quan nộp lên phủ quan, phủ quan nộp lên Thừa ty, Thừa ty nộp lên Hiến ty, Hiến ty nộp lên Cai đạo. Nha môn, Cai đạo phải kê khai đủ bao nhiêu án của nha môn đã xử, trong đó có bao nhiêu án xử phạt, bao nhiêu án xử biếm những nha đã xử trước, còn bao nhiêu án chưa xử xong, đều chưa rõ duyên do, cùng là kê khai đủ những án của các nha môn trước mà bản nha môn đã soát lục lại, rồi làm thành sổ khai và sổ trình nộp lên Ngự sử đài. Nha môn Ngự

(1) Trên kia đã nói : "Về án nhỏ, phải phạt tiền tạ, chiếu theo thứ tự của nha môn [nếu xử không đúng phải phạt bao nhiêu] mà cho thu tiền tạ cũng như thế". Không hiểu sao ở đây còn nói : "Tiền tạ về án nhỏ giảm một nửa so với án lớn" ? Trong La justice dans l'ancien Annam của Deloustal không thấy có câu này.

sử phải chiếu lệ hằng năm đến tháng 10 thì sức xuống cai đạo để lần lượt chuyển gởi các sổ lên. Đến hạ tuần tháng 11 thì thu lấy các sổ nộp và kê khai đủ những án do bản nha môn xét xử lại, đã xử xong bao nhiêu án, ghi chú rõ ràng, làm sổ khải bẩm lên.

Xã trưởng, phường trưởng nộp sổ loát tụng lên huyện quan thì phải nộp 1 tiền quý. Huyện quan nộp lên phủ quan, huyện to phải nộp 2 quan tiền quý, huyện trung 1 quan 5 tiền quý, huyện nhỏ 1 quan. Thừa ty nộp lên Hiến ty, 3 quan tiền quý, riêng xứ Sơn Nam 5 quan. Hiến ty nộp lên Cai đạo, 2 quan tiền quý, riêng xứ Sơn Nam 3 quan. Cai đạo nộp lên Ngự sử đài, 1 quan tiền quý, riêng xứ Sơn Nam 2 quan. Huyện quan ở Kinh nộp lên Phủ doãn, mỗi huyện 1 quan tiền quý. Phủ doãn nộp lên Cai đạo 1 quan tiền quý. Còn các xứ phiên trấn nộp sổ thì không theo lệ trên.

Gia Tông, năm Dương Đức thứ 3 [1674] định lệ xử kiện : Phàm các nha môn trong ngoài giữ việc xét xử, nếu có người nộp đơn kiện thì bắt làm tờ cung đoan ngay là đúng như lời kiện rồi mới được nhận đơn, sai đi bắt xét. Sai đi bắt xét thì chỉ cho một kỳ, trách cứ xã trưởng áp dẫn chính thân kẻ bị cáo đưa về xét xử. Nếu người kiện còn khiếu nại mà phải sai đi bắt lần nữa, thì các khoản tiền sai đều thôi không được lấy.

Hy Tông, năm Vĩnh Trị thứ 1 [1676] định rõ điều lệ xét xử kiện tụng :

- Phàm kiện về hộ hôn ruộng đất và các kiện vật ở trong Kinh cũng như ở ngoài, các nha môn đều theo thứ tự mà xét xử. Nếu xảy ra các nha xét đoán không giống nhau mà có kêu lại thì ở Kinh Cai đạo, ở ngoài Hiến ty phải xét rõ phải trái, khiến cho việc kiện được đúng lẽ, để tới đó là thôi.

- Việc kiện nhân mạng thì phủ huyện cứ theo án khám nghiệm của tổng xã mà xét đoán theo luật, trình lên hai ty. Thừa ty tra xét cẩn thận, Hiến ty xét lại rồi khải lên. Nếu còn kêu lại thì Cai đạo phải xét kỹ càng để xử đoán.

- Kiện về trộm cướp, giết người, ở trong thì kêu ở đê hình, ở ngoài thì kêu ở các nha môn Trần thủ Lưu thủ, nếu chưa phục tình mà còn kêu lại, thì ở trong Cai đạo, ở ngoài Hiến ty phải xét xử lại.

- Những kiện về hộ hôn ruộng đất và kiện vật, hạn trong 6 tháng phải xử xong. Kiện về nhân mạng, hạn trong 1 năm phải xử xong.

Năm Chính Hoà thứ 8 [1687], có chỉ định kiện nhân mạng 4 tháng phải xử xong, kiện trộm cướp và ruộng đất, 3 tháng, kiện về hộ hôn và đánh chửi, 2 tháng.

Năm thứ 15 [1694] định các điều về khám xét kiện tụng :

- Phàm kiện về nhân mạng thì khố chủ phải ngay hôm ấy chạy xin bản tổng bản xã và quan phủ huyện về biên khám, quan phủ huyện đến trước thì phủ huyện khám trước, tổng xã đến trước thì tổng xã khám trước rồi đợi quan phủ huyện đến thì đưa nộp đủ biên bản việc khám. Khám nghiệm cần lấy dấu vết thực làm bằng.

- Quan phủ huyện đòi bắt xét thì chỉ cho sai một kỳ ; chức dịch bản xã cùng với kẻ thủ mưu hành hung gồm kẻ cho là 10 người, [phải nộp] tiền thừa lẽ⁽¹⁾ 3 tiền, tiền đi đường 5 tiền⁽²⁾. Người sai đi thì tiền thừa lẽ là 3 tiền, tiền đi đường 1 tiền 30 đồng. Cung đốn ăn thì mỗi ngày 2 bữa, mỗi bữa 6 mâm, mỗi mâm 6 món, mỗi món giá 6 đồng, còn gạo thì mỗi mâm 2 bát. Về lẽ khám nghiệm của bản tổng bản xã thì vẫn theo như lệ cũ⁽³⁾; về cung đốn ăn thì bớt kém phủ huyện một nửa. Các tiền cứ do xã trưởng xã ấy phải thu nộp. Còn gia tài điền sản của kẻ hành hung thì bản xã phải cung khai rõ ràng và niêm phong ghi dấu, đợi xét xử xong cho dùng làm tiền đền mạng.

- Phàm kiện về ruộng đất còn đương xét hỏi tại nha môn, chưa rõ gian ngay mà đến kỳ lúa chín thì cứ cho người nào cấy gặt lúa ; các xã trưởng, thôn trưởng phải đến ruộng coi gặt, được bao nhiêu gánh, bao nhiêu lượm thì biên ghi rành mạch để thu trữ, rồi xã trưởng đem giấy biên nộp lên đợi khi xử kiện xong, nếu người cày cấy ruộng ấy là ngay thì cho được cấy lúa, nếu người bên kia là ngay thì lượng tính giá thu tiền để trả lại.

- Việc kiện ruộng đất đã từng tra hỏi mà chưa ra thực tinh, như có khám xét nữa thì chỉ cho một ngày hai bữa cơm, còn các món tiền thay bữa ăn, thay trầu cau, thay bút mực, cùng tiền khám trạng đều cấm.

(1) *Thừa lẽ*: có lẽ cũng như tiền thừa thiếp ở trên

(2) Hai môn này nộp cho phủ huyện.

(3) Xem lệ khám nghiệm định năm Vĩnh Thọ thứ 3.

- Phàm việc kiện đã xử xong, các khoản tiền phải thu là bao nhiêu, cho người thua kiện hẹn kỳ đem nộp, nếu quá kỳ không nộp thì sai đi bắt ngay. Người sai cho được cорм ăn cũng theo như lệ sai bắt kiện, nhưng tiền thay bữa ăn, thay trầu cau, bút mực thì đều cấm, chỉ cho lấy tiền thừa phái⁽¹⁾ theo lệ tiền thừa thiếp đi bắt. Tiền phái định là 5 tiền.

- Phàm kiện về hộ hôn ruộng đất, trước hết phải kêu ở xã trưởng, rồi đến huyện quan, phủ quan, nếu kêu lại thì phải lần lượt qua Thừa ty, Hiến ty, Cai đạo, Cai bộ⁽²⁾, sau cùng kêu ở Ngự sử đài.

- Phàm kiện về nhân mạng, trước hết cáo với bản tổng xã trưởng đến khám nghiệm qua, rồi cáo ngay với quan phủ huyện cùng khám, để trình lên hai ty Thừa Hiến.

Dụ Tông, năm Vĩnh Thịnh thứ 13 [1717], định rõ sự loát tụng : cứ hạ tuần tháng 10, phủ quan soát lại những án huyện quan đã xử ; thượng tuần tháng 11, Thừa ty soát lại án của phủ huyện xử ; trung tuần tháng ấy, Hiến ty soát lại những án xử của quan Hiến ty ; cũng trong tuần ấy quan Ngự sử [đài] soát lại các án của Cai đạo xử. Phàm soát lại các án đều hạn cho một tuần phải làm xong. Các nha môn Cai đạo và Hiến ty phải đem sổ soát án của nha mình và sổ soát án của các nha môn dưới nộp cả lên quan Ngự sử, không được để chậm. Quan Ngự sử thì thượng tuần tháng 12 phải đem sổ soát án của nha mình và những sổ của các nha môn gửi đến, nộp cả lên Chính đường.

Năm thứ 14 [1718], chỉ dụ cho các nha môn giữ việc xét xử kiện tụng ở trong và ngoài rǎng : "Gốc của việc chính trị quý nhất là bớt kiện tụng. Trước kia điều luật cách thức đặt ra cũng đã đầy đủ, nhưng gần đây thói dân thêm bạc, kiện tụng liên miên, quan xét kiện phần nhiều nhân tuần cẩu thả, cũng không muốn tìm cách làm cho bớt đi. Tệ ấy cần phải sửa đổi. Nay bàn định trở lại phép xưa, noi theo nếp cũ, san sẻ thêm bớt, đem ban bố thi hành, cố làm cho đổi thói kiện tụng, gây đạo liêm sỉ, để tỏ rõ chính sách bình trị. Ai không tuân theo, có phép nước đó".

(1) *Thừa phái*: cũng như thừa sai.

(2) *Cai bộ*: bộ phụ trách.

Bèn ban bố các điều như sau :

- Phàm kiện về hộ hôn ruộng đất và kiện vật, ở trong đã qua Phủ doãn, ở ngoài đã qua Thừa ty, kiện về trộm cướp, ở trong đã qua Đề lịnh, ở ngoài đã qua Trấn thủ, kiện về ức hiếp, đã qua Hiến ty xét đoán, nếu còn chưa phục tình mà kêu lại ở Ngự sử đài, thì cứ tờ cung mà nhận đơn, phê giao cho Cai đạo tra xét. Cai đạo tra rõ tình lý rồi trình lên quan Ngự sử, sẽ họp cả đài để xét lại.

- Những việc kiện các nha môn đã xét xử, mà có đơn khai kêu xin xét lại, có tờ cung đoán, thì giao cho các quan Ngũ phủ Phủ liêu công đồng bàn xét, đến đó là thôi.

- Phàm người đi kiện kêu lại ở các nha môn, phải làm tờ cung đoán [nếu kêu sai] xin phạt theo bậc khác nhau. Còn những kẻ khai lên kêu xin xét lại thì phải cung đoán [nếu kêu sai] xin chịu tội hình (kiện lớn chịu tử hình, kiện nhỏ chịu đồ hình).

- Những người nộp đơn rồi mà không đến hầu kiện thì về kiện lớn phải nộp 10 quan tiền quý, về kiện nhỏ phải phạt 5 quan tiền quý.

Năm thứ 15 [1719], sai Ngự sử đài thông sức cho các ty ở trong ngoài :

- Sức cho các nha môn Thừa, Hiến và phủ huyệnr rằng : Xét cách làm cho thôi kiện tụng, cốt phải bênh vực kẻ oan, sửa chữa sự uổng, cùng là phải dìm kẻ gian giảo, răn kẻ ngu mê. Xưa nay những người đi kiện, hoặc vì có kẻ gian dối lôi kéo mà tự mình muốn nói thực để thôi cũng không được, hoặc vì kẻ hào cường dẹt buộc mà nỗi oan không tò được ra ; cũng có người vì ngu tối không hiểu, hơi một chút tức giận thì dễ bị kẻ khác khiêu khích hay bọn thầy cò xui giục mà thường không được tự do. Kẻ giữ chức xét xử, hoặc chưa xét rõ nguyên do những việc kiện bậy, hoặc chưa tra rõ tình tiết những điều vu cáo, để cho kẻ gian giảo lọt được ra ngoài lưới pháp luật, kẻ điêu toa còn được múa mép nói không, kẻ ngu lầm không rõ được lẽ, kẻ lý ngay đành phải chịu thua. Bởi thế, kiện cáo rồi beng, không bao giờ hết. Hai bên tranh kiện chẳng cùu thù nhau, mà một việc kéo dây đến mấy việc, bề bonen theo hùa, một người liên can đến mấy người, lan man dính líu. Các ty thì cứ cầu thả nghe theo mà bắt xét, không bác bỏ bớt đi, để đến nỗi phí tổn ngày một thêm

oán giận ngày càng nặng. Cái mồi kiện tụng dây dưa, đại khái là do ở đó. Các huyện lệnh đã được trao cho trách nhiệm gần dân, lời kêu của hai bên lúc đầu đều qua mình xét đoán ; bấy giờ lòng tranh tức hai bên chưa sâu, phí tổn theo kiện chưa mấy, còn có thể đem lẽ phải vạch cho họ hiểu, khuyên đi bảo lại khiến hai bên hoà giải, đó cũng là một cách làm cho thói kiện. Nhưng nếu cứ làm lờ mờ cho xong việc, gọi là có theo luật pháp, gấp việc báo cáo, liền cho bắt xét ngay, dân gầy hay béo, nỡ coi như người Tần kẻ Việt⁽¹⁾, như vậy e sẽ phụ cái trách nhiệm dạy dân của mình. Hơn nữa, mạng người là việc trọng, phàm khi mới nhận được báo, nên hỏi rành mạch về những duyên cớ gây thù hận, những tình tiết thực hư, xét cho rõ đầu đuôi sự việc, ai là kẻ hạ thủ, ai là người chứng kiến, khám vết thương xem do tay chân hay do khí giới gây gộc, hết thảy ghi cho đích xác, đợi khi tra hỏi có thể bằng cứ vào đấy mà hỏi thêm. Nếu ban đầu bỏ sót chân tình, để đến nỗi án đọng hàng năm không xử xong, thì không phải là biết theo cái ý thận trọng việc hình, thanh lý việc kiện. Nay kính thấy thánh thượng dốc ý về trị bình, hết lòng về chính sự, phàm trăm quan hay dở đều đã xét rõ, dân tình thực dối đều đã hiểu thấu, lòng vua khẩn khoản, lời vua định ninh biết nhường nào ! Trước đây đã định rõ điều lệ, ban bố thi hành, là muốn cho các quan không thiếu chức vụ, trăm họ biết nể nhường nhau. Bản dài vâng nhận chỉ vua, vô cùng cảm khích phấn khởi. Vì vậy thông sức để các nha môn Thừa, Hiến và phủ huyện châu đều biết : Cần phải tuân theo luật pháp, kính cần siêng năng chức vụ, trừ bỏ nhất thiết thói tệ nhân tuần trước đây, làm sao cho sau này chính sách giản dị được thi hành và càng thêm vui gǎng. Như vậy, chính trị sẽ được thanh bình, kiện tụng sẽ được dẹp hết, trên được vừa lòng thánh thượng muốn tri an, dưới sẽ thoả lòng nhân dân mong vui sống, mà [các ông] giữ chức ăn lương cũng khỏi hổ thẹn là ngồi làm vì ăn không. Nếu không thế, lệnh vua đã rất nghiêm, phép nước đã định rõ, bản dài quyết không thể vì tình diện chút nào. Ai nấy đều nên cố gắng, chờ nên nhãng qua.

(1) *Tần và Việt* : hai nước ở đời Xuân Thu ở cách nhau cực xa, người Việt xem người Tần gầy hay béo cũng mặc kệ, không để tâm đến (Bài "Trách thần luận" của Hàn Dũ).

- Thông sức cho Giám sát ngự sử các đạo rằng : Nhận thấy chức vụ của đài ta là tai mắt của triều đình, các ty xem làm mẫu mực, cả nước nhờ để giữ mực công bằng. Phàm xét kiện xử án đều phải kính cẩn tuân theo lệnh trên, hết thảy phải cho chí công, xét xử tình lý, phân biệt tội phạm cố ý hay lầm lỡ, nhận đúng điều lệ, không để đến có sai lầm về nặng nhẹ buộc tha. Thế nhưng, cần phải tra xét cho được thực tình mới có thể quyết đoán đúng lẽ, nếu sai sự thực thì không khỏi lầm về phạt quá nặng và không hợp lệ. Nay những chức vâng mệnh giữ việc xét xử, cần phải xem kỹ các án của các nha xử trước, xét kỹ lời khai lúc đầu của hai bên kiện để biết duyên cớ sinh việc, rồi xét nguyên do vì sao mà còn kêu lại, xem có thực vì bị ức mà phải kêu, hay vì ngoan ngạnh mà cố kiện, hay vì ngu tối không hiểu lẽ bị kẻ gian ác xui giục, phân tích cho rõ ràng sự lý, tìm thêm cho ra những điều giấu giếm, nêu rõ pháp luật, bảo rõ phải trái, khiến kẻ gian giáo biết phép nước là đáng sợ, kẻ oan mê nhất đán được sáng ra. Còn như nếu lời khai của hai bên vu bậy dây dưa đến tên họ người khác rất nhiều, thì nên xét nếu việc không quan hệ thì không nên sai bắt, nếu không thì phí tổn rất nhiều mà sự tranh khí khó lòng giải được. Điều rất nên cẩn thận nữa là : Dưới sự đánh đập nhiều khi phải sai ; nếu có việc cần phải tra hỏi, bất đắc dĩ phải dùng đến khảo đánh, thì cũng nên để ý xét nghiệm tình ý và lời kêu, hết sức thận trọng, ngõ hầu việc mới sáng lẽ, ở tụng đình mới không có án oan, trên được phu lòng vua chăm lo trị đạo, dưới được thoả lòng dân mong muốn hoà bình. Vì vậy phải thông sức để quan giữ việc xét xử ở các đạo đều biết : Ai mà hết lòng làm việc, xét hỏi đúng tình và đúng phép thì sẽ khải lên cất nhắc ngay, nếu coi thường việc quan, tra xét không công bằng, lại thêm bắt bớ phiền nhiễu thì sẽ khải lên để trách hặc, quyết không nể nang chút nào. Ai này đều nên cố gắng, chớ nên nhăng qua.

- Hiểu thị cho những người kiện rằng : Nhận thấy kiện tụng là việc vô ích, thường tình không ai thích làm, thế mà án từ chất đầy, kiện tụng không ngớt, xét ra mỗi tệ đại khái có ba cớ như sau : 1. Những bọn hào cường gian hoạt trong làng mạc, giáo quyết đủ ngón, dối trá trãm khoanh, chúng lấy thế lực mà xử sự, dùng cách xâm chiếm để lợi mình, bóp nặt kẻ nghèo nàn, khinh rẻ người ngu tối, hơi có ai trái ý thì chúng vu oan giá họa, đưa đến cửa công. Án xử đúng rồi chúng cũng kêu xin xét lại, một lần kêu lại không đúng, chúng còn kêu lại đến hai lần,

làm cho người nghèo nàn không thể theo nổi, người có của cũng đến hết tiền, chúng mới hả dạ. Đó là cớ thứ nhất gây nên kiện cáo. 2. Trong các xã thôn còn có những bọn sâu mọt, cổ động tụ họp, gây việc lôi thôi, kết đảng chỉ hai ba người mà mạo xưng là cả xã, tiếp nhau kéo đến nhà mòn, lăn mình vào kiện. Phàm họp nhau ăn uống mỗi lần hao hụt tiền gạo, thấy mọi người có ý chán nản thì chúng liền tự tiện bán ngôi thứ trong xã và cầm đợ ruộng công lấy tiền, thác cớ chi tiêu việc kiện, chi tiêu chỉ ba bốn phần, còn sáu bảy phần thì vào túi riêng của chúng. Việc kiện này xong, chúng lại gây ra việc khác. Bề ngoài nhận là đảm đang công việc, nhưng âm mưu cốt để kiếm ăn hằng ngày. Đó là cớ thứ hai gây nên kiện cáo. 3. Lại còn có hạng người xui giục đi kiện, đảo lộn phải trái, thay đổi trắng đen, coi người kiện làm của bán, lấy đơn từ làm sinh nhai. Nhân dân một vùng đều xem họ là thầy kiện, hễ có việc kiện là đến hỏi mưu. Họ xui người kiện nói lời gian dối, lấy lẽ tất thắng để phỉnh, họ thêu dệt lời lẽ, giao thông đút lót. Nếu kiện bị xử thua thì họ bảo là xú thiêng, may được xử được thì họ cho là không đáng bàn. Có khi dù người kiện đã hơi giác ngộ, nhưng bọn xui kiện vẫn không chịu thôi. Đó là cớ thứ ba gây nên kiện cáo. Những người đi kiện không biết nhẫn耐 mà đành lòng chịu thôi, chẳng nghĩ đến cái khổ chờ đợi hầu kiện lâu hàng năm tháng, tiền phí tổn ăn uống mất kể hàng trăm, bỏ công bỏ việc, hết của hết tiền, dù có được kiện cũng không đủ bù cho thiệt hại. Cái lẽ đi kiện vô ích, thật là rõ lắm ! Đáng ghét hơn nữa, những kẻ bất đẳng gian giảo còn hãm hại dân lành, như thấy xác chết bên đường đã trải năm không rõ tung tích, thì nhận ngay mình là thân nhân của người chết, rồi đem một người lương thiện có của mà mình tức giận xưa nay, vu cáo thành án giết người⁽¹⁾. Hai bên tranh kiện, muốn xô đổ ngay người ta, chỉ gia quyền lớn nhỏ của người ta là thủ mưu hành hung, họ hàng quen biết của người ta thì khai là đồng mưu và chứng kiến. Việc ấy việc khác chứa chất, gây thành thói quen. Quan xét xử không phân biệt hư thực, nhất thiết cho đi bắt tra. Việc kiện sinh ra nhiều, cũng là do ở đó. Nay vua thánh trị vì, đức hoá rộng khắp, chấn chỉnh mọi đường, sửa đổi mọi việc, ban bố lệnh hay để thi hành, muốn cho người trong

(1) Chỗ này, các bản chữ Hán đều chép là "đạo án", nếu dịch là án trộm cướp thì e không đúng ý nghĩa, cho nên xin sửa là "mệnh án", tức án giết người.

nước hăm hở theo lẽ nhượng, thấm nhuần thói thuần hoà, để cùng hưởng phúc thái bình, cùng lên đời vui vẻ. Các ty trong ngoài đều phải kính cẩn tuân theo đức ý bề trên, nghĩ cách dẹp hết kiện cáo để trừ bỏ thói tệ. Vì vậy, cần phải hiểu thị để mọi người biết : đã sinh ở đời, làm người dân, cần phải noi theo tục tốt, chớ nên gây mồi tranh giành, nên biết rõ pháp luật là không thiên tư, nên xem việc đến tụng đình là đáng xấu hổ. Những kẻ gian giảo nên giữ lấy tính mạng mà hoá theo thói tốt, nhường trưởng nhường bờ⁽¹⁾. Những kẻ xui kiện nên về quê làm ăn mà đừng giữ thói xấu ăn không ngồi rồi. Nhân dân thôn quê nếu có việc bất đắc dĩ phải đến kêu quan xét lẽ, thì cần phải là việc không sai, nói đều đích thực. Như vậy thì quan tư mới không có dân vì lầm mà phạm pháp. Nếu các ngươi coi thường pháp điển, giữ nguyên thói cũ, thì sẽ chiếu luật xử trị hết thảy, quyết không dung tha. Các ngươi đều nên nghĩ lại, chớ để phải hối hận sau này.

Năm Bảo Thái thứ 3 [1721]⁽²⁾, chuẩn định rằng các tội chặt tay và lưu đều đổi xuống tội đáy đi phục dịch ở chuồng voi, chiếu theo tội nặng nhẹ mà định niên hạn : tội xử chặt hai bàn tay và lưu viễn châú thì đổi làm phục dịch chuồng voi suốt đời ; chặt một bàn tay lưu ngoại châú thì phục dịch 12 năm ; chặt hai ngón tay lưu cận châú thì phục dịch 6 năm. Những kẻ trộm cướp bị tội chặt tay và lưu thì không theo lệ này.

Vĩnh Khánh đế năm thứ 1 [1729], chuẩn định lệ phạt về các việc kiện [kêu lại không đúng thực] : không có chức phẩm thì đều tuỳ theo việc nặng nhẹ mà xử trượng. Theo tội phạt tiền từ 80 đến 100 quan thì xử 80 trượng, phạt tiền từ 50 đến 70 quan thì xử 60 trượng, phạt tiền từ 20 đến 40 quan thì xử 30 trượng, phạt tiền từ 5 đến 15 quan thì xử 20 trượng, phạt tiền 1 quan thì xử 10 trượng. Về việc do công đồng xét xử thì nếu là do lục bộ và lục phiến xét xử thì xử trượng, nếu là binh lính thì giao cho Binh bộ và Binh phiến thi hành, nếu là nhân dân thì giao cho Hộ bộ và Hộ phiến thi hành. Ở trong Kinh, [kiện lại ở] các nha môn từ Ngự sử dài

(1) Thời cổ, vua hiền trị nước, dân theo thói tốt, ở chốn dân gian thường nhường nể người hơn tuổi, những người làm ruộng thường nhường nhau bờ ruộng, không lấn bờ của nhau.

(2) V.S.T.G.C.M. chép là năm Bảo Thái thứ 2 (1720).

trở xuống thì cho giải đến Đề lĩnh thi hành. Ở ngoài, về việc hộ hôn ruộng đất và các kiện vật thì giải đến Hiến ty thi hành, về việc trộm cướp thì giao cho Trấn thủ thi hành.

Thuần Tông, năm Long Đức thứ 3 [1734], định rõ điều lệ xét xử kiện tụng :

- Phạm kiện về nhân mạng, các quan phủ huyện thấy có đơn kêu về đánh giết, cố giết, mưu giết hay thù giết, nếu đích xác là nhân mạng mà có trình ngay xin lập án khám nghiệm thì mới nhận cho đi khám xét. Nếu người chết đã đến hàng năm, không có biện nghiệm, mà có kẻ làm đơn kêu xằng hay có kẻ khác tố cáo bậy, thì phủ huyện không được nhận khám.

- Đầu đơn kiện tụng chỉ được khai họ tên người can việc vào trong đơn, không được khai dây dưa đến người xung quanh và đặt lời nại bậy. Quan đương thứ xét nếu thực là người can luy thì mới được nhận đơn ; nếu kiện vu vơ theo hùa thì nên nhất thiết bác bỏ.

- Về việc kêu bị ức hiếp mà chỉ nói vu vơ là bị người quyền quý, không nói rõ danh hiệu, thì Hiến ty không nhận xử.

Hiển Tông, năm Cảnh Hưng thứ 38 [1777], sửa định điều lệ xét xử kiện tụng, chỉ dụ cho các nha môn giữ việc xét xử đại lược rằng : việc kiện tụng cần phải làm cho giảm bớt. Trước kia những điều lệ xét xử đã được các triều chuẩn bị kỹ càng không sót, nhưng hữu ty làm việc phần nhiều xem là hư vẫn, ít chịu kính cẩn tuân theo, để thói tệ ngày một thêm nhiều, chứa thành đau khổ cho dân. Những sự tình ấy, đều đã xét thấu. Nay giao xuống cho đình thần tham chước những điều lệ và kiện tụng, đặt làm định pháp, biên soạn thành sách, chỉ bảo rõ ràng nhất định, ban xuống cho các nha môn tuân hành và phải chuyển sức cho các thuộc liêu theo đúng điều lệ, cốt làm cho chính sự công bằng, kiện tụng đúng phép, dân được thịnh vượng yên vui, để xứng đáng chức vụ. Nếu ai vẫn còn cầu thả thì nhà nước đã có phép thường, quyết không dung thứ. (Điều lệ xin xem ở quyển sau).

HÌNH LUẬT CHÍ [II]

SỰ PHÂN BIỆT DANH HIỆU VÀ THỂ LỆ CỦA HÌNH LUẬT

NGŨ HÌNH [5 BẬC HÌNH]

Xuy hình [đánh bằng roi], có 5 bậc : 10 roi, 20 roi, 30 roi, 40 roi, 50 roi.

(Hình này dùng thêm bớt vào tội phạt, tội biếm⁽¹⁾, hoặc dùng xử riêng, xử đòn ông đòn bà đều dùng ; thêm bớt vào tội đồ lưu thì chỉ dùng cho đòn bà).

Trượng hình [đánh bằng gậy], có 5 bậc : 60 trượng, 70 trượng, 80 trượng, 90 trượng, 100 trượng.

(Hình này dùng thêm bớt vào những tội biếm, đồ lưu hoặc dùng riêng, chỉ dùng cho đòn ông).

Đô hình [đày làm khổ dịch], có 3 bậc :

1. Dịch định⁽²⁾ thuộc định, quân định, xã định, khao định) và dịch phụ⁽³⁾ (thứ phụ, viên phụ, tang thất phụ - Đòn ông tội nhẹ, xử 80 trượng, nếu là quan thuộc thì bắt làm định [phục dịch] ở viện sảnh mình làm việc [tức là thuộc định], nếu là dân thì bắt làm ở bản xã [xã định], nếu là quân thì bắt làm định ở đơn vị quân của mình [quân định] ; tội nặng, xử 80 trượng đồ làm khao định⁽⁴⁾ để phục dịch. Đòn bà tội nhẹ,

(1) *Biếm* : tức là giáng thấp tư cách.

(2) *Dịch định* : đòn ông bị đày đi phục dịch.

(3) *Dịch phụ* : đòn bà bị đày đi phục dịch.

(4) *Khao định* : kẻ bị đồ đi phục dịch ở trong quân đội. "Khao" nghĩa là thưởng, ý nói thưởng cho quân đội dùng để sai khiến.

xử 50 roi, dân thì đồ làm thứ phụ⁽¹⁾ trả về bản quán, nếu có chức sắc thì đồ làm viên phụ⁽²⁾; tội nặng xử 50 roi, đồ làm tang thất phụ⁽³⁾ phục dịch.

2. Tượng phường binh, xuy thất phụ. (Đàn ông phạm tội bị xử 80 trượng, thích vào trán 2 chữ, đồ làm tượng phường binh⁽⁴⁾ ở phục dịch. Đàn bà phạm tội xử 50 roi, thích vào trán 2 chữ, đồ là xuy thất phụ⁽⁵⁾ ở phục dịch).

3. Thực điền binh, thung thất phụ. (Đàn ông phạm tội xử 80 trượng, thích 4 chữ vào trán, đồ làm thực điền binh⁽⁶⁾, đeo xiềng một vòng, vào Diên Châu ở phục dịch. Đàn bà phạm tội xử 50 roi, thích 4 chữ vào trán, đồ làm thung thất phụ⁽⁷⁾ ở phục dịch).

Lưu hình [đầy phát vāng], có 3 bậc (chia làm từ châu gần đến châu xa, có thêm bớt):

1. Lưu cận châu (Đàn ông phạm tội xử 90 trượng, thích 6 chữ vào mặt, đeo xiềng một vòng, lưu đi các xứ Nghệ An, Hà Hoa, giam giữ và phục dịch. Đàn bà phạm tội xử 50 roi, thích 6 chữ vào mặt, không phải đeo xiềng, ở phục dịch. Hai bậc sau, về đàn bà cũng xử như thế).

2. Lưu ngoại châu (Phạm tội xử 90 trượng, thích 8 chữ vào mặt, đeo xiềng hai vòng, lưu đi các xứ thuộc châu Bố Chính, giam giữ và phục dịch).

3. Lưu viễn châu (Phạm tội xử 100 trượng, thích 10 chữ vào mặt, đeo xiềng ba vòng, lưu đi các xứ thuộc châu Tân Bình, giam giữ và phục dịch).

Tử hình [giết chết], có ba bậc (từ giáo trảm đến lăng trì gồm làm 3 bậc. Giáo với trảm kể là một bậc, khiêu và lăng trì kể riêng là 2 bậc, có thêm bớt) :

(1) *Thứ phụ* : đàn bà phục dịch mọi công việc ở làng. "Thứ" nghĩa là hạng dưới.

(2) *Viên phụ* : đàn bà phục dịch làm vườn.

(3) *Tang thất phụ* : đàn bà phục dịch ở nhà nuôi tằm.

(4) *Tượng phường binh* : binh phục dịch ở chuồng voi.

(5) *Xuy thất phụ* : đàn bà phục dịch việc nhà bếp.

(6) *Thực điền binh* : binh phục dịch làm ruộng.

(7) *Thung thất phụ* : đàn bà phục dịch nhà xay lúa, giã gạo.

1. Giảo [thắt cổ] và trǎm [chém đầu]
2. Khiêu [chém bêu đầu]
3. Lăng trì [chặt chân tay, xẻo thịt, làm cho chết dần].

Xét : Phép ngũ hình, từ trước đời Tuỳ [589-618] là : mặc⁽¹⁾, giảo, trǎm, khiêu, liệt⁽²⁾ ; lại thêm hình đồ, lưu, về hai bậc hình này, dùng cả tiên và xuy⁽³⁾, đánh tới quá số 100. Đến nhà Tuỳ mới định lại : Xuy hình có 5 bậc, từ 10 đến 50 roi, trượng hình 5 bậc, từ 60 đến 100 trượng, đồ hình 3 bậc, từ 1 năm đến 3 năm, lưu hình 3 bậc, từ 1000 lý đến 3000 lý và tử hình 2 bậc, giảo, trǎm ; bỏ những hình tàn khốc, đánh tiên, bêu đầu, xé thây. Nhà Đường [618-907] cũng dùng theo như thế, mà cái danh hiệu ngũ hình (xuy trượng đồ lưu tử mới thành phép đời sau không thay đổi). Thế nhưng ban sơ tử hình chỉ có 2 bậc giảo, trǎm, đến đời Nguyên [1206-1368] lại đặt thêm hình lăng trì, tức đời trước gọi là "oa". Đời trước hình này dẫu có dùng ở ngoài pháp luật, nhưng chỉ là để xử trị những kẻ ác nghịch cực nặng, không ghi vào hình thư. Đến đời nhà Nguyên mới thấy ở hình thư mà luật triều Lê ta cũng nhân theo đó.

THẬP ÁC [10 TỘI ÁC]

Một là mưu phản (mưu làm hại xã tắc)

Hai là mưu đại nghịch (mưu phá huỷ tôn miếu, lăng tẩm và cung điện nhà vua).

Ba là mưu bạn (mưu phản nước theo giặc).

Bốn là ác nghịch (đánh hoặc mưu giết ông bà, cha mẹ, giết chú bác, thím cô, anh chị, ông bà ngoại và ông bà cha mẹ chồng).

Năm là bất đạo (giết một nhà đến 3 người không đáng tội chết, chặt tay chân người, bỏ thuốc độc, dùng ma thuật hại người).

(1) *Mặc* : thích chữ vào mặt.

(2) *Liệt* : xé xác ra.

(3) *Tiên* : roi da hoặc sắt ; *xuy* : roi mây.

Sáu là đại bất kính (lấy trộm đồ thờ ở lăng miếu, đồ phục dụng xe kiệu của vua, lấy trộm hoặc làm giả ấn tín của vua, chế thuốc cho vua dùng mà không theo đúng đơn thuốc, để phong bì dâng lên vua mà sai lầm, làm cơm cho vua lầm phải món kiêng, vô ý để thuyền kiệu xe của vua đi không được vững chắc, chê bai vua bằng những lời có hại tình lý, cùng là đối với sứ của vua mà không có lẽ như đối với đại thần).

Bảy là bất hiếu (tố cáo hay chửi mắng ông bà cha mẹ, ông bà cha mẹ chồng, trái lời cha mẹ dạy bảo, bỏ không cung nuôi cha mẹ, có tang cha mẹ mà lấy vợ lấy chồng, chơi vui mà bỏ đồ tang phục, ông bà cha mẹ chết mà giấu không chịu tang hay ông bà cha mẹ còn mà nói dối là chết).

Tám là bất mục (mưu giết hay đem bán người trong thân thuộc mà mình phải để tang từ bậc thứ năm⁽¹⁾ trở lên, đánh hoặc kiện chồng và những người tôn trưởng phải để tang từ bậc thứ ba⁽¹⁾ trở lên, hay những người thân thích hàng trên mình phải để tang vào bậc thứ tư⁽¹⁾).

Chín là bất nghĩa (giết trưởng quan sở thuộc của mình, giết quan ty tại chức, giết thầy học mình đương theo học, binh lính giết trưởng quan bản bộ, cùng là [đàn bà] nghe tin chồng chết giấu không chịu tang, chơi vui bỏ tang phục, và lấy chồng khác).

Mười là nội loạn (thông dâm với người trong họ phải để tang từ bậc thứ tư trở lên hay với vợ lẽ của cha, của ông, cả người đàn bà bằng lòng tư thông [cũng phạm tội ác ấy]).

Xét: Danh hiệu "thập ác" không phải từ xưa đã có, mới đặt ra từ đời nhà Tề [479-502] và nói rõ ở đời nhà Tuỳ. Nhà Đường noi theo, đặt làm luật lệnh, rồi các đời sau theo mãi.

BÁT NGHỊ [8 BẬC ĐƯỢC NGHỊ GIẢM TỘI]

Một là nghị thân (những người được nghị là ; thân thích của vua, từ những người được vua để tang bằng cách bỏ mũ⁽²⁾ trở lên ; thân thích

(1) Về các bậc để tang trong thân thuộc, đã chú thích ở quyển trên.

(2) Đản vấn, nghĩa là để lộ trán, không đội mũ. Theo lễ cổ về hàng anh em cùng họ mà ngành xa, khi chết, không để tang vào năm bậc, chỉ bỏ mũ, bịt một miếng vải trên mái tóc, để lộ trán.

của thái hoàng thái hậu⁽¹⁾ và của hoàng thái hậu⁽²⁾, được đế tang từ bậc thứ năm trở lên, thân thích của hoàng hậu, được đế tang từ bậc thứ tư trở lên).

Hai là nghị cố (những người cũ, đã theo giúp vua lâu ngày [hoặc giúp việc từ triều trước]).

Ba là nghị hiền (những người có đức hạnh lớn).

Bốn là nghị năng (những người rất có tài năng, có sự nghiệp).

Năm là nghị công (những người có công lao lớn [với nước]).

Sáu là nghị quý (quan có chức sự từ tam phẩm trở lên, tán quan và tước từ nhị phẩm trở lên).

Bảy là nghị cần (người rất siêng năng trong chức vụ).

Tám là nghị tân (người nối dõi đời trước làm tân khách của vua).

Xét: Lệ bát nghị bắt đầu ở chương Thu quan⁽³⁾ sách Chu lỗ⁽⁴⁾, cốt để châm chước tình nghĩa, lượng xét công lao tài năng, đó là cách cân nhắc trong việc dùng hình và là sự chú trọng giáo hoá nhân luân, cho nên hình pháp các đời sau đều lấy tám điều ấy làm chuẩn, dựa vào đó mà bàn xét, là để đối xử với những người có công lao danh vọng hoặc có khi phạm tội.

Những người thuộc về bát nghị nếu phạm vào tội tử, thì đều phải kê rõ tội phạm và tình trạng được nghị, trước hết tâu lên xin nghị tội, nghị xong tâu lên để vua quyết định (nghị, nghĩa là theo tình mà bàn tội đúng với luật định hình nhưng không quyết hành). Phạm tội lưu trù xuống thì giảm một bậc. Phạm tội thập ác thì không dùng luật này.

Những người thân thích được đế tang từ bậc thứ ba trở lên của vợ hoàng thái tử⁽⁵⁾ mà phạm tội tử, thì phải tâu thỉnh (thỉnh, nghĩa là kê rõ

(1) *Thái hoàng thái hậu* : bà của vua.

(2) *Hoàng thái hậu* : mẹ vua.

(3) *Thu quan* : nhà Chu gọi chức tư khấu là Thu quan.

(4) *Chu lỗ*: sách chép quan chế đời nhà Chu.

(5) Hoàng thái tử là người con sẽ nối ngôi vua, vợ hoàng tử thái tử là phi 妃. Các bản chữ Hán đều chép làm chữ 妃 ra chữ 犯.

tội phạm của người ấy và tình trạng được thỉnh, định rõ bậc hình tâu lên xin vua quyết định). Nếu đáng xử tội lưu trỏ xuống, thì xử giảm đi một bậc. Phạm tội thập ác, giết người, gian dâm trong cung cấm, ăn trộm trong cung điện, cướp của giết người, lấy của lót, làm trái ngược luật pháp, thì không dùng luật này.

Những người được nghị thân mà phạm tội, nếu là thân thích của vua, của hoàng thái hậu, thì được miễn cả những hình xuy, trượng, thích chữ mực ; nếu là thân thích của hoàng hậu thì cho chuộc tiền.

Đàn bà vì chồng làm quan mà có phẩm trật, nếu phạm tội thì được nghị, cho theo phẩm trật mà nghị giảm tội ; nếu phạm tội với ông bà cha mẹ chồng hay những người thân thích để tang từ bậc thứ ba trở lên của chồng, thì không dùng luật này.

Xét : Mục Tư khấu trong sách *Chu Lễ* chép : Phàm là người cùng họ với vua mà có tội thì không được trị tội ngay ở chợ ; phàm là mệnh phu, mệnh phụ⁽¹⁾ thì không giam ở ngục, vì lẽ yêu người thân, quý người sang, để phân biệt với người thường. Đó là cách làm đôn hậu phong tục, nuôi lòng liêm sỉ cho mọi người. Luật văn đời sau đại khái cũng theo ý ấy, cho nên về những điều xét nghị tội của người thân người hiền đều có châm chước cả.

LINH TINH

- Phạm tội đồ lưu thì bị thích chữ bôi mực, tội đồ thì thích chữ ở trán, đồ tượng phường binh 2 chữ, thực điền binh 4 chữ ; tội lưu thì thích chữ ở mặt, lưu cận châu 6 chữ, ngoại châu 8 chữ, viễn châu 10 chữ. Khuôn khổ chữ thích thì, quan tư phạm lỗi sai lầm thì khổ chữ thích 3 phân, tạp phạm 5 phân, trộm cướp 7 phân, tội ác 10 phân hoặc không hạn định phân. Các quan chức sự, quan từ ngũ phẩm, tán quan và tước từ tam phẩm trở lên, thì số chữ thích đều cho lượng giảm. Hoặc xét thấy tình đáng thương, tài đáng tiếc, thì cũng đặc cách cho miễn thích chữ vào mặt.

(1) *Mệnh phu* : quan và bậc khanh, đại phu và sĩ, tức quan bậc cao ; *mệnh phụ* : đàn bà có phẩm tước.

- Những người phạm tội vào bậc trung, phải đưa ra nơi bị đỗ hay lưu, nếu là bồ tát có công từ trước (như những người ở Linh Sơn trước sau không trốn) và có quan từ ngũ phẩm trở lên, thì cho miễn ở phục dịch. Còn những người khác đều không được như thế.

- Những kẻ phạm tội ác nghịch, dẫu gặp ân xá cũng đều không được xá.

- Con cháu của người được nghị công mà phạm tội thì được nhở ấm của ông bà cha mẹ mà nghị giảm tội.

- Những quan vì lẽ riêng mà bỏ chức cũng kể như quan tại chức, những tặng quan⁽¹⁾ và trưng quan⁽²⁾ cũng kể như quan chính thức. Người thừa ấm mà làm quan, [ông cha] còn hay chết cũng như nhau.

- Các quan có trách nhiệm cai quản viên chức hay quân dân mà phạm tội do sơ suất, sai lầm, thì từ tội lưu trữ xuống cho chuộc tiền. Phạm tội trong khi chưa làm quan đến khi làm quan (nghĩa là có phẩm hàm từ lục phẩm trở lên) việc mới phát, phạm tội khi ở chức thấp, đến khi thăng chức việc mới phát, phạm tội khi đương làm quan đến khi bỏ quan việc mới phát, đều cho được giảm tội một bức. Phạm tội thập ác và gian tham, trú nguy thì không được dùng luật này.

- Những người bị đỗ lưu đương đi đường mà gặp lệnh ân xá thì đều được xá theo luật, bỏ trốn thì không được xá.

- Người 70 tuổi trở lên, 15 tuổi trở xuống và người tàn tật mà phạm tội lưu trữ xuống thì cho chuộc. Phạm tội thập ác thì không dùng luật này. Người từ 80 tuổi trở lên, 10 tuổi trở xuống và người tàn tật nặng (như điên cuồng, giò dại, cụt cả tay chân, mù cả 1 ai mắt) mà phạm tội phản nghịch, giết người, đáng xử tử, thì phải tâu thỉnh lên vua. Những người ấy phạm tội ăn trộm hay đánh người bị thương thì cũng cho chuộc ; ngoài ra, các tội khác đều miễn luận. Người từ 90 tuổi trở lên và 7 tuổi trở xuống, dù phạm tội tử cũng không gia hình ; nếu có kẻ u khiếu thì xử tội kẽ xui. Nếu có nhận tang vật⁽³⁾ thì phải đền lại.

(1) Tặng quan : những người vì có con làm quan to mà được phong tặng.

(2) Trưng quan : những người nguyên không có chức vị, được triều vào làm quan tại triều.

(3) Tang vật : cửa lầy phi pháp, như cửa ăn trộm, cửa đút lót v.v... trong hình luật thì phạm của cải có quan hệ đến tội phạm đều gọi là tang vật.

Xét : Điều luật này có ý nghĩa xót già yêu trẻ, thương hại người tàn tật, chia ra làm ba bậc mà cho chuộc. Đó cũng là noi theo ý nghĩa thiên Vương chế⁽¹⁾ [trong Kinh Lễ].

- Phàm lúc phạm tội chưa già, chưa có tật, mà khi việc phát lộ thì đến tuổi già hay có tật thì cũng xử như người già và người tàn tật. Những người trong khi đương chịu tội đồ mà đến tuổi già hoặc trở nên tàn tật thì cũng xử như thế. Phạm tội trong khi còn nhỏ, đến khi lớn việc mới phát lộ cũng được luận tội như còn trẻ nhỏ.

- Phạm tội chưa phát lộ mà tự thú thì được tha tội. Về tội thập ác và cố sát thì xử khác. Phát lộ tội nhẹ mà tự thú ra tội nặng, hay nhân hỏi một việc mà tự thú ra các tội khác, thì tội nặng và các tội khác đều được miễn xử. Phạm tội thập ác hay giết người thì xử khác. Nếu mượn người khác thú tội thay thì không được tha tội. Nếu tự thú mà không đúng thực hay thú không hết thì cho giảm tội một bậc. Nếu có tang vật mà thú nhận không đủ số thì chỉ kể số chưa đủ mà định tội. Biết có kẻ muốn tố cáo tội mình mà mình tự thú trước cũng giảm tội một bậc.

- Những kẻ phạm tội cùng trốn mà kẻ nọ bắt được kẻ kia thì kẻ nọ được tha tội.

- Lấy trộm của cải đồ vật của người mà chịu thú rõ với người có của thì cũng kể như là thú ở trước quan ty.

- Làm việc công có sai lầm mà tự giác bày ra thì được tha tội. Trong những người phải liên toạ mà có một người tự giác bày ra, thì những người khác đều được giảm tội một bậc. Nếu việc xử tội sai lầm đã quyết hành [mới thú nhận] thì không dùng luật này.

- Tiền chuộc tội trượng, cứ mỗi một trượng :

người có phẩm trật tam phẩm,

chuộc 5 tiền

-	tứ phẩm,	- 4 -
-	ngũ lục phẩm	- 3 -
-	thất bát phẩm	- 2 -
-	cửu phẩm và người thường	- 1 -

(1) *Vương chế*: một thiêng trong *Kinh Lễ* chép chế độ các đời vua thời cổ

- Tiền chuộc tội biếm và tiền đương đồ [đương lưu]⁽¹⁾. Cứ biếm mỗi tư :

người có phẩm trật nhất phẩm	chuộc 100 quan
- nhì phẩm	- 75 -
- tam phẩm	- 50 -
- tứ phẩm	- 30 -
- ngũ phẩm	- 25 -
- lục thất phẩm	- 20 -
- bát cửu phẩm	- 15 -
dân đinh và tư nô	- 10 -

Nếu chưa có phẩm tước thì cũng theo lệ tập ám mà giảm cho một bậc.

Bị tội đương đồ như đồ khao đinh và tang thất phụ mà được tha đồ, cùng là nô tỳ phạt tiền đương đồ là 30 quan, thì cho chuộc như trên.

Bị đồ tượng phường binh	thì chuộc 60 quan
- thực điền binh	- 100 -
- lưu cận châu ⁽²⁾	- 130 -
- lưu ngoại châu	- 200 -
- lưu viễn châu	- 230 -
- tử hình	- 330 -

(Những điều kể trên, đàn bà phạm tội cũng chuộc như thế).

- Tiền thuê làm công, mỗi ngày định là 30 đồng (lệ này định cho các quan nô bỏ trốn [phải nộp trả]).

- Tiền phú dịch mỗi năm là 3 quan (lệ này định cho quân và dân bỏ trốn [phải nộp trả]).

(1) Theo nội dung của đoạn văn dưới thì có cả lệ tiền phạt "đương lưu".

(2) Đây là lệ đương lưu. Theo luật nhà Đường (Trung Quốc) có lệ đương lưu đương đồ, nghĩa là cho "lấy chức quan mà đương tội", tức là trừ thay tội.

Luật nhà Lê bắt chước điều ấy, cho những người làm quan phạm tội đỗ và lưu được lấy chức quan đương tội, chỉ phải nộp tiền chuộc.

- Tiền dịch vì thiếu phiên, mỗi lần thiếu phiên là 7 tiền hoặc 5 tiền (quân ở trong và ngoài thì 7 tiền ; quân ở các trấn thì 5 tiền). Nếu có kỳ họp quân [mà vắng mặt] thì theo việc [mà định dịch tiền phải trả].

- Tiền thuộc tội thích chữ vào mặt, mỗi một chữ :

người có phẩm trật tam phẩm	chuộc 2 quan
tứ phẩm	- 2 quan 5 tiền
ngũ phẩm	- 1 -
lục phẩm	- 7 -
thất phẩm	- 6 -
bát cửu phẩm	- 5 -
người thường cung	- 5 -

- Lệ thưởng người tố cáo, tội mưu phản, mưu đại nghịch và tiết lộ việc lớn [của nhà nước] thì thưởng tước 3 tư trở lên (ai bắt được những kẻ phạm tội ấy cũng thưởng như thế). Tố cáo tội phạm đại cấm khẩn yếu (như việc đúc riêng tiền đồng) thì thưởng tước 2 tư (hoặc còn cho thêm tiền của ruộng nương thì theo chiếu chỉ lúc ấy ; ai bắt được kẻ phạm tội cũng thưởng như thế). Tố cáo tội phạm cấm, mưu sát và trộm cướp thì thưởng từ 100 quan trở xuống. Đuối bắt người phạm tội cũng thưởng tiền như thế. Tố cáo ruộng đất bãi bồi ẩn lậu thì thưởng cho 1 phần 30 số ruộng đất hay bãi ấy, cho cày và ăn lợi một đời (nếu không có con thì cho vợ được ăn, nếu vợ cải giá thì thôi⁽¹⁾).

- Bắt được kẻ cướp và kẻ trộm thì thưởng tước 1 tư, thưởng tiền 1 phần 10 theo sự ước lượng tang vật, truy lấy ở phần bồi tang. Nếu có chiếu chỉ [định thưởng thế nào] thì theo chiếu chỉ.

- Những tội xử phạt tiền gồm có 3 bậc :

- thứ nhất từ 300 quan đến 500 quan,
- thứ hai từ 60 quan đến 200 quan,
- thứ ba từ 5 quan đến 50 quan.

(1) Trên nói : Được cày và ăn lợi một đời, không nói đến con và vợ. Theo lời chú sau thì phải được ăn lợi hai đời, hoặc phải hiểu nghĩa chữ "một đời" là không kể đời mình.

- Những tội xử biếm tước thì định những bậc biếm 1 tư, 2 tư, 3 tư, 4 tư, 5 tư.

- Tiên bồi thường tang vật chia làm 2 bậc : bồi 2 phần (tang của nhà nước) và bồi 1 phần (tang tội thường). Tội nặng lăm thì bồi đến 5 phần, có khi đến 9 phần (nếu cố ý tái phạm). Chính tang đều tịch thu vào nhà nước hoặc trả lại cho chủ (nếu là tang vật của nhà nước, hay khi hai bên đều phải tội thì xem như là tang vật không chủ). Phần bồi cho chủ thì chia làm 10 phần, trả chủ 8 phần, quan ty 2 phần. Hai phần của quan ty lại chia làm 10 phần, hình quan 6 phần, ngục quan 3 phần, thuộc lại 1 phần.

- Tiên đền mạng người :

người nhất phẩm và tòng nhất phẩm	15000 quan
người nhị phẩm và tòng nhị phẩm	9000 quan
người tam phẩm và tòng tam phẩm	7000 quan
người tứ phẩm và tòng tứ phẩm	5000 quan
người ngũ phẩm và tòng ngũ phẩm	2000 quan
người lục phẩm và tòng lục phẩm	1000 quan
người thất phẩm và tòng thất phẩm	500 quan
người bát phẩm và tòng bát phẩm	300 quan
người thường trở xuống	150 quan

- Những án tâu lại lên vua thì các nha trong Kinh, hạn 5 ngày phải nộp (trừ ngày tuyên án không kể ; hạn các ty ở ngoài phúc về Kinh cũng trừ 1 ngày như thế), các nha ở ngoài thì ba lộ Quốc Oai, lộ Bắc Giang, các lộ Tam Đới, Lý Nhân, Khoái Châu, Thượng Hồng hạn 8 ngày ; các lộ Thiên Trường, Kiến Hưng, Kiến Xương, Tân Hưng Thượng, Trường Yên 10 ngày ; các lộ Nam Sách thượng, hạ, Tân Hưng hạ, Hạ Hồng 13 ngày ; các lộ Quy Hoá, Tuyên Quang, Đà Giang, Lạng Giang 15 ngày ; Lạng Sơn, Thái Nguyên, Yên Bang, Thanh Hoá, Diễn Châu 30 ngày ; Nghệ An 40 ngày ; Tân Bình, Thuận Hoá 50 ngày. Nếu gặp khi vua đi nơi khác, thì theo hành trình tới chỗ vua đóng xa hay gần mà định ngày.

- Cùng phạm một tội, lấy kẻ nào tạo ý gây việc làm thủ phạm, những kẻ tuỳ tòng thì giảm một bậc. Nếu cả nhà cùng phạm thì người tôn trưởng là chính phạm.

- Cùng phạm tội mà có người bỏ trốn, người bị bắt xưng kẻ còn trốn là thủ phạm, nếu không có chứng tá thì cứ xử là tòng phạm. Nếu sau người trốn mà bị bắt xưng người bị bắt trước là thủ phạm, đem tra hỏi đúng thực thì lại xử người ấy là thủ phạm.

- Phạm hai tội trở lên mà cùng phát lộ thì theo tội nặng mà xử. Hai tội ngang nhau thì xử một tội. Nếu một tội phát lộ trước chưa xử xong mà tội khác lại phát thêm thì cũng xử theo lệ tội cùng phát như trên. Nếu lấy tang mà luận tội thì hễ phạm nhiều lần thì chồng lên mà gộp các tang lại để luận tội.

- Những con cháu chịu tội xuy trượng thay cho cha mẹ ông bà, đều cho được giảm một bậc.

- Những người thân thuộc để tang nhau từ bậc thứ ba trở lên cùng là ông bà ngoại, các cháu ngoại, vợ các cháu, anh em chồng, vợ anh em, khi có tội cùng giấu cho nhau, cùng là nô tỳ giấu tội cho chủ, đều không kể tội. Nếu phạm về tội mưu bạn trở lên thì không dùng luật này.

- Những người thuộc dân tộc ngoài giáo hoá⁽¹⁾, mà đồng loại phạm tội với nhau thì xử trị theo tục lệ của họ. Nếu phạm tội với người khác loài thì xử theo pháp luật.

- Xử tội mà không thấy có điều luật nào định rõ, nếu tội nên xử nhẹ thì nên nêu một trường hợp nặng để nhận rõ chỗ nhẹ, nếu tội nên xử nặng thì nên nêu một trường hợp nhẹ để nhận rõ chỗ nặng.

- [Trong luật] gọi là một ngày là gồm 100 khắc : thuê [một ngày] thì kể từ sớm đến tối ; gọi là một năm là gồm 360 ngày ; kể tuổi người thì theo tuổi ghi trong hộ tịch ; gọi là "chúng" thì phải từ ba người trở lên ; kể là "mưu" thì phải hai người trở lên (nếu tình trạng "mưu" đã rõ rệt thì chỉ một người cũng xử như luật có hai người).

(1) Dân tộc thiểu số.

- [Trong luật] gọi là đạo sĩ, nữ quan⁽¹⁾ cũng kể như là tăng ni⁽²⁾. Bọn ấy đối xử với thầy cũng kể như đối xử với các bác và chú thím, đối xử với đồ đệ cũng kể như đối xử với con của anh em.

- Bị tội dùng trượng thì :

Bị biếm 1 tư, miễn trượng nhưng có khi đánh 50 roi

biếm 2 tư,	đánh 60 trượng
biếm 3 tư trở lên,	đánh 70 trượng
đồ thi	đánh 80 trượng
lưu cận châu trở lên	90 trượng
lưu viễn châu	100 trượng

- Phạm tội tuy cùng tội danh, nhưng cố ý và lầm lỗi thì có phân biệt. Cần phải xét rõ tội nặng nhẹ mà gia giảm, không nên câu nệ luật thường, để cho được hợp với ý nghĩa của hình điển : "Khoan thứ kẻ lầm lỗi, dù tội lớn cũng không kể ; xử trị kẻ cố phạm, dù tội nhỏ cũng không tha"⁽³⁾.

- Luận tội biếm, phạt, đồ, lưu, tử, nên xét kỹ tội phạm để định gia giảm (như việc giấu nô tỳ, nên xét những kẻ được giấu ấy nếu đã phạm tội là vợ con kẻ đại nghịch thì luận theo tội giấu vợ con kẻ đại nghịch. Ngoài ra thì lượng tội riêng. Các trường hợp khác đều theo như thế).

- Các hạng sổ sách do các quan sảnh, viện tâu lên vua duyệt mà có chõ thêm bớt ra vào thì cứ theo việc thêm bớt ra vào ấy nặng hay nhẹ mà luận tội.

Xét: Thiên "Danh lệ" là cương lĩnh của luật văn. Đời Hán gọi là "Cụ luật", đời Ngụy [220-265] đổi là "hình danh", đời Tấn [265-419] chia danh lệ ra làm hai, gọi là "Hình danh" và "Luật pháp". Từ đời Bắc Tề [479-502] về sau, đều gọi chung là "Danh lệ", gồm chép những phàm lệ của luật. Đời Tuỳ, đời Đường đều noi theo. Triều Lê tham dụng luật Đường, cho nên chép riêng "Danh lệ" vào đầu thiên.

(1) *Đạo sĩ, nữ quan* : đàn ông và đàn bà chuyên theo đạo giáo như ông đồng bà cốt.

(2) *Tăng ni* : ông sư, bà sãi.

(3) Hữu quá vô đại, hình cố vô tiểu.

HÌNH LUẬT CHÍ [III]

LUẬT CẤM VỆ VÀ QUÂN CHÍNH

CUNG VỆ

- Vào bùa cửa nhà Thái miếu và cửa Triệu vực⁽¹⁾ của lăng thì xử đồ khao đinh. Trèo tường vào [những nơi ấy] thì đồ tượng phường binh. Vào nhà miếu thì đồ thực điền binh. Người canh giữ không biết thì xử biếm 2 tư ; chức lệnh chức chính⁽²⁾ đều xử biếm 1 tư. Nếu cố ý thả cho vào thì người canh giữ bị xử như kẻ phạm, lệnh và chính thì giảm một bậc. Về đền Thái xã⁽³⁾ thì các tội trên đều giảm một bậc.

- Vào bùa cửa hoàng thành⁽⁴⁾ những cửa Đông Hoa [ba], Thiên Hựu, Đại Hưng, Bắc Thần), thì xử trượng hay biếm ; vào bùa các cửa cấm (những cửa Đoan Minh, Tả Dực, Hữu Dực, Tường Huy, Đại Định, Trường Lạc, Đại Khánh, Kiến Bình, Huyền Vũ) thì xử đồ khao đinh ; vào bùa những cửa điện thứ nhất (những cửa Tộ Võ, Văn Vinh, Thông Vân, Sùng Hoá) thì xử đồ thực điền binh ; vào bùa những cửa điện thứ hai (những cửa Gia Hựu, Thái Hoà) thì xử lưu cận châu ; vào bùa cửa cung (những cửa Tả, Hữu dịch và Vọng Vân) thì xử chém. Nếu có đeo gươm, cầm trượng (Trượng là đồ binh khí, gây gộc - ở các điều sau dùng chữ trượng đều theo nghĩa ấy), đều xử gia tội hai bậc, tịch thu gia sản. Vào chõ ngủ, đến chõ ngự của vua thì tội cũng như thế. Ai dẫn kẻ khác vào cũng bị tội như người kia. Được vào mà đeo gươm cầm trượng

(1) *Triệu vực* : chõ uynh mộ.

(2) *Lệnh, chính* : những chức quan phụ trách một cơ quan nhỏ, ví như Tư thiên lệnh phụ trách Tư thiên giám, Cung chính phụ trách Thiên hoà cung. Đây là chỉ các chức quan phụ trách xem miếu xem lăng ; lệnh to hơn chính.

(3) *Thái xã* : nơi thờ thần Xã Tắc.

(4) *Hoàng thành* : thành xung quanh cung điện nhà vua.

thì xử hơn tội kẻ vào bừa một bậc. Người giữ cửa mà không biết thì xử giảm hai bậc, chủ ty thì giảm ba bậc ; nếu cố ý dung túng thì xử như tội kẻ phạm. Vào bừa chỗ làm thuốc, chỗ làm cơm cho vua dùng thì xử lưu ngoại châu. (Những quan thường làm việc trong cung được đến ngoài cửa mà lầm vào những chỗ này thì xử biếm hay đỗ). Vào vườn cấm thì xử đỗ khao đinh.

- Trèo qua tường điện thì xử chém ; trèo qua tường cấm thì xử giáo ; trèo qua hoàng thành xử lưu viễn châu ; trèo qua Kinh thành⁽¹⁾ xử đỗ khao đinh.

- Người túc vệ⁽²⁾, mượn người không phải là túc vệ mạo tên để thay cho mình và người nhận thay, nếu vào thay trong điện trong cung đều xử chém, thay ở cửa cấm thành thì giảm tội một bậc, ở cửa hoàng thành lại giảm một bậc nữa. Chủ ty mà không biết thì xử biếm ba tư ; biết mà cho thay thì xử lưu.

- Người nhân có việc được phép vào cung điện mà ngủ lại và người dung chúa đều bị xử lưu viễn châu.

- Người làm việc trong cung điện, đã thôi làm mà không ra, nếu ở lại trong điện thì xử lưu, trong cung thì xử giáo, ở chỗ vua ngự thì xử chém.

- Các quan vào châu yết vua, các chức phục dịch và những phu dịch tôi tớ, được ra vào hoàng thành, nếu không phải túc trực⁽³⁾ và được phép ở lại trong thành thì đến chiều hôm đều phải lui ra, không được tự ý ở lại chỗ cấm. Mỗi khi trên thành báo hiệu bắt đầu canh, cửa thành khoá lại, quan đốc sát và quan cảnh tuần phải sưu không⁽⁴⁾ các nơi trong thành, nếu có kẻ lẩn lút ở lại thì tâu lên, xử tội lưu hoặc tử. Nếu là tôi tớ thì xử tội đến người chủ. Người kiểm soát sơ suất thì xử tội kém bản tội hai bậc. Cố ý dung túng thì xử đồng tội.

- Những nơi xa giá vua ngự tới, đến buổi sưu không phải ra mà có kẻ lẩn lút không ra thì xử đỗ thực điền binh ; nếu cầm binh trượng thì xử lưu cận châu, mang một tấc dao cũng bị xử giáo.

(1) *Kinh thành* : thành bao bọc Kinh đô, tức là thành Đại La.

(2) *Túc vệ* : binh sĩ ở lại để canh giữ các cung điện trong hoàng thành.

(3) *Túc trực* : trực ban đêm.

(4) Tóm soát xem cho chắc là không còn người gian. Tục gọi là thu không.

- Những người phải ra khỏi cung điện, sổ vào cửa đã bỏ tên mà còn ở lại không ra và những người bị cáo hặc đã có công văn cấm không cho vào cung điện mà còn phạm cấm, đều xử như tội vào bừa.

- Những người vâng mệnh vua ban đêm lĩnh chìa khoá mở cửa hoàng thành và cửa cung điện trong cấm thành, khi khoá cửa xong phải nộp chìa khoá ngay, nếu trái lệnh để chậm thì xử trượng hay biếm. Không vâng mệnh nhà vua mà tự tiện mở cửa thì xử lưu viễn châu. Trường hợp nặng thì xử tử.

- Những kẻ nhầm vào cung điện mà bắn tên, bắn vào tường điện thì xử đỗ tượng phường binh, bắn vào cung thì xử đỗ thực điền binh, bắn vào chỗ vua ngự thì xử chém. Bắn bằng hòn đạn⁽¹⁾ và ném gạch đá thì giảm tội hai bậc [so với các trường hợp trên].

- Người túc vệ ở nơi vua ngự, lỡ rút gươm dao ra thì xử chém. Những người đứng bên cạnh không nắm giữ ngay lấy thì xử lưu ngoại châu.

- Khi xa giá vua đi mà xông vào hàng ngũ thì xử đỗ khao định, xông vào đội nghi trượng [gần vua] thì xử chém. Lầm lỡ thì giảm một bậc. Nếu có súc vật đâm quàng vào mà binh sĩ túc vệ không ngăn cho khỏi phạm nghi trượng thì xử biếm 1 tư. Để cho súc vật chạy vào cửa điện thì biếm 3 tư.

- Người có quan chức khi vào hoàng thành mà không đội khăn⁽²⁾ thì xử biếm 1 tư. Người chủ thủ⁽³⁾ thì xử 60 trượng.

- Người được phép vào hoàng thành mà xuống kiệu xuống ngựa vượt nới giới hạn thì xử phạt tiền 10 quan. Người chủ ty⁽⁴⁾ để mặc không cấm thì xử phạt 5 quan.

- Những người chủ ty thấy cung điện và cửa thành sụp lở, đường xe vua đi và cầu cống hư hỏng mà không tâu lên, cùng là có chỉ vua sai

(1) *Bắn bằng hòn đạn*: như là thổi ống xuy đồng, không nguy hiểm bằng bắn tên.

(2) Chữ cản 衿, thường nghĩa là khăn, khăn bịt đầu. Đối với các quan thì chữ cản cũng chỉ cái mũ.

(3) *Chủ thủ*: người phụ trách canh giữ thành, cung điện, lăng miếu.

(4) *Chủ ty*: người phụ trách việc trông coi thành, cung điện, lăng, miếu.

sửa chữa mà không sửa được vững chắc, thì đều xử biếm 1 tư và mất chức vụ.

- Những kẻ chặt cây và tre hay đào đất trong vườn khu lăng tẩm thì xử lưu ngoại châu. Lệnh và chính không biết đều xử 60 trượng, lệnh biếm 2 tư, chính biếm 1 tư. Người chủ thủ thì xử đồ tượng phuờng binh. Nếu bẻ cây, kiém cùi và cắt cỏ thì xử đồ thực điền binh ; lệnh, chính cùng chủ thủ đều giảm tội một bậc.

- Làm cho trong lăng mộ bị cháy thì xử lưu cận châu. Nếu để lửa cháy lan cả cây cối thì gia tội một bậc và phải đền thiệt hại. Lệnh và chính đều xử 70 trượng, lệnh biếm 3 tư, chính biếm 2 tư.

- Những người túc trực ở các cửa hoàng thành, sau khi đã bắt đầu canh, thấy xa giá trở về thì phải đợi khi xa giá tới gần, đốt đèn đuốc lên cho thật sáng, viên tướng bản bộ thân đứng trong cửa vâng chiếu chỉ rồi mới cho mở cửa. Nếu xa giá còn ở xa, mới trông thấy nghi trượng đã mở cửa ngay, thì xử biếm hay bãi. Khi có việc khẩn cấp hay việc phi báo về quân sự thì phải do các cửa lần lượt báo vào để tâu, không được thuận tiện mở cửa. Làm trái thì xử đồ hay lưu, nặng hơn thì xử chém. Không theo lần lượt báo vào để tâu thì xử kém tội thiện tiện mở cửa một bậc.

(Đây trở lên là luật Cung vệ)⁽¹⁾.

QUAN CẤM

- Những kẻ lén qua cửa quan vượt cõi sang nước khác thì xử chém. Người giữ cửa quan không biết thì xử lưu cận châu, cố ý dung túng thì đồng tội. Nếu là người kết hôn với người ngoại quốc thì xử lưu ngoại châu, bắt vợ chồng chia rẽ, ai nấy về nước mình. Người giữ cửa quan [không biết] thì xử đồ thực điền binh.

[Đây trở xuống là luật Quan cấm]⁽²⁾.

(1) *Cung vệ*: việc canh giữ nơi cung điện.

(2) *Quan cấm*: việc giữ gìn ngăn cấm ở nơi quan ải.

- Những người giữ cửa quan để cho có kẻ mang đồ cấm đi qua mà không cấm, quân nhân thì xử đồ khao đinh, người ở trấn⁽¹⁾ thì giảm tội một bậc. Để cho mang đồ vật nhiều hơn số ghi trong giấy của quan cho phép mà không cấm thì xử giảm tội một bậc.

- Bán ruộng đất ở biên cương cho người ngoại quốc thì xử chém.

- Bán nô tỳ và voi ngựa cho người ngoại quốc thì xử chém. Quan thường xã biết mà không cáo lên thì xử giảm tội một bậc. Quan lộ trấn huyện cố ý dung túng thì xử như kẻ phạm tội ; nếu vì không biết thì xử biếm phạt.

- Đem bán cho ngoại quốc những đồ binh khí hay những chất thuốc có thể chế hoả pháo hoả tiễn, cùng là tiết lộ binh cơ cho ngoại quốc biết, đều xử chém. Nếu bán binh khí không đầy 10 cái, chất thuốc không đầy 10 cân, thì lưu viễn châu. Bán đồng và sắt thì lưu ngoại châu.

- Đem muối bán cho ngoại quốc thì xử lưu viễn châu. Chở trộm muối và các cấm vật có thể làm binh khí lén qua cửa quan, dù còn ở trong đất nước cũng xử lưu ngoại châu. Chở không đến 10 cân thì cũng lưu cận châu. Nếu đem gỗ lim, vàng sống, vỏ quế, ngọc trai, ngà voi, bán cho tàu buôn nước khác thì xử biếm 3 tư.

- Đi thuyền đến cửa quan trên sông thì phải đỗ lại, đợi quan ty hỏi xét xong mới được đi. Làm trái thì xử biếm đồ. Chỉ thuyền riêng của những quan đại thần huân quý, hàm nhị phẩm trở lên, thì không phải khám xét, những thuyền đi theo đều phải xét hỏi theo phép. Nếu quan ty làm việc nhút nhát để cho kẻ gian đi thoát hay là vì khám xét mà làm trộm ngại khó khăn, thì xử biếm đồ. Sách nhiễu tiền của thì xử đồ. Nếu dưới sông trên bộ ở gần cửa quan có trộm cướp mà quan ty không lùng bắt cho yên thì đều xử đồ.

- Có người vâng mệnh đi sứ nước ngoài hay có sứ nước ngoài vào nước, mà [quan ty] giao thông trò chuyện riêng [với họ], cùng là nhận tiền tài [của sứ nước ngoài cho] mà làm tiết lộ sự tình nước nhà, đều xử chém.

(1) *Trấn nhán* : lính địa phương canh giữ cửa quan.

Xét : Luật cấm vê, xưa gọi là luật cung vê, chỉ chép những điều cấm chế ở nơi cung điện nhà vua. Đời Tấn [265-420], đời Tống [420-479] đều theo như thế. Đến đời Bắc Tề [479-502] mới đem luật quan cấm phụ thêm vào và gọi là cấm vê. Đời Tuỳ [581-618] đổi là luật vê cấm. Triều Lê ta dùng theo. Luật ấy gồm có 47 điều, nay chỉ lược chọn lấy những điều cốt yếu như trên đây và đem những điều luật về quân chính chép theo sau.

QUÂN CHÍNH

- Các tướng hiệu⁽¹⁾ coi quân từ 30000 người trở xuống, 50 người trở lên mà không biết võ về răn dạy, để đội ngũ không tề chỉnh, binh lính không sửa sang, biếng nhác việc quan, đến nỗi phải sửa chữa thay đổi, hao phí tiền tài, cùng là bớt xén xoay tiền, làm lợi riêng, bỏ ích chung, phạm những tội ấy nhẹ thì xử biếm bãi, nặng thì xử đày lưu.

- Các tướng sĩ giữ noi quan ải, nếu phòng bị không cẩn thận, dò la không đích thực, để cho quân giặc ập đến thình lình, thì đều xử chém.

- Các tướng hiệu vâng mệnh đi đánh dẹp mà không biết liệu trước sắp đặt để bị quân giặc đánh úp, và ra trận không biết ràng buộc đội ngũ, liệu thế giặc mà ứng biến, đến nỗi thua mất, nếu số quân thiệt mất một người trở lên thì xử phạt biếm, 10 người trở lên thì xử biếm bãi, 20 người trở lên thì xử đày, 30 người trở lên thì lưu cận châu, 40 người trở lên thì lưu ngoại châu, 50 người trở lên thì lưu viễn châu, 70 người trở lên thì xử chặt tay chân bậc nặng, 100 người trở lên thì xử giáo, 500 người trở lên thì xử chém, vợ con và ruộng đất của cải tịch thu vào nhà nước. Nếu mất đến chức tiểu hiệu thì xử tội nặng thêm. Nếu hai bên chống chọi, sự thắng lợi ngang với sự thua thiệt, thì không luận tội.

- Những người giữ võ khố mà bán trộm binh khí thì xử chém và phải bồi thường gấp hai phần cho nhà nước. Những viên chánh phó ngũ trưởng không biết mà nêu ra thì xử biếm đày. Quân nhân ở cùng ngũ biết mà không cáo lên thì xử 100 trượng và giáng xuống ngạch dưới ;

(1) *Hiệu* : võ quan về bậc trung cấp, ở dưới bậc tướng là võ quan cao cấp.

cáo ra và bắt được [kẻ phạm tội] thì miễn tội. Quan cai quản không biết răn đe thì xử biếm phạt. Nếu chính viên ấy lấy trộm thì cũng xử tội như người giữ kho.

- Quan cai quản mà tự tiện phát binh từ 30 người trở lên thì xử biếm 3 tư, 50 người trở lên xử biếm 5 tư, 100 người trở lên xử đồ, 200 người trở lên xử lưu, 500 người trở lên xử giáo. Người cấp binh cho người khác phát đi⁽¹⁾ thì theo các tội trên xử giảm một bậc.

- Các tướng hiệu không chăm huấn luyện, bắt quân nhân làm việc riêng cho nhà mình cùng là bóc lột xoay tiền, nhẹ thì xử biếm đồ, nặng thì xử lưu. Những chức sao quân sao đội⁽²⁾ và chánh phó ngũ trưởng, nếu che đậm cho quân nhân, để mặc cho bỏ trốn, cùng là bóc lột xoay tiền, nhẹ thì xử đồ lưu, nặng thì xử tử. Lại bắt truy đèn tiền công thuê theo luật.

- Những kẻ phải ra trận đánh dẹp mà tìm cách xảo trá để trốn tránh thì xử chém. Bản tướng không xét hỏi đến cùng, chịu để lừa dối thì xử kém bản tội hai bậc. Nếu biết là dối [mà dung túng] thì xử lưu.

- Bỏ thiếu quân điền thì xử tội lưu hay tử (tức là lâm trận đánh dẹp được lệnh điều động mà chậm hay bỏ). Không lo việc quân thì xử 100 trượng (tức là lâm trận đánh dẹp mà thiếu sót những đồ lặt vặt).

- Các tướng hiệu ở trong quân đội hay ở nơi trấn thủ mà tự ý cho phép quân nhân đương canh phòng về nhà thì xử tội đồ, nếu cho phép dời khỏi nơi đóng quân thì xử giảm một bậc. Đương đi trận mạc mà thả cho về thì xử chém.

- Nhân đồ binh khí xong mà để đó không chở đi, để chậm 10 ngày thì xử 80 trượng, để 1 tháng thì xử biếm 1 tư, để quá 100 ngày thì xử theo tội lấy trộm giảm hai bậc. Bỏ hư hỏng thì xử theo tội lấy trộm. Trải qua chiến trận mà hư mất thì không bị tội. Nếu nhân đánh trận mà giấu giếm binh khí thì xử biếm đồ, đòi bồi thường trả nhà nước. Về nghi trượng thì các tội trên đều giảm hai bậc.

(1) Nghĩa là không có lệnh trên mà tự ý cấp phát binh cho người khác.

(2) *Sao quân, sao đội*: chức thuộc viên giữ sổ sách về quân nhân, khí giới, ở một quân thì gọi là sao quân, ở một đội thì gọi là sao đội.

- Quân nhân bỏ trốn thì xử đồ tượng phuường binh, tái phạm thì xử lưu. Kẻ chưa chấp thì xử đồ khao đinh. Xã quan dung túng không bắt nộp thì xử kém tội một bậc. Các quan lộ huyệん không biết thì xử biếm bāi. Nếu quân nhân bỏ trốn mà tự ra thú thì được xử giảm một bậc, bắt đèn tiền khoá dịch⁽¹⁾ cho nhà nước, người phạm tội và người chưa chấp mỗi người một nửa.

- Người coi kho vũ khí thấy binh khí hao hụt hư hỏng mà không sửa chữa làm thêm thì xử biếm 2 tư và mất chức ; không có công lệnh cấp phát mà tự phát thì xử hơn tội trên hai bậc.

- Khi hành quân mà quan giữ việc vận chuyển để lỡ kỳ hạn, đến nỗi hết lương, thì xử theo quân luật. Để mất lương thực đồ đặc thì phải đền bù đủ số. Giấu giếm hay lấy trộm thì xử chém, bồi thường gấp hai phần. Nếu vì đường vận lương hiểm hóc, bị giặc cản trở mà không có quân hộ tống thì xử cách khác.

- Người cai quản quân dân mà giả thác lễ cầu phúc để xoay tiền, thì xử kém tội làm trái ngược pháp luật một bậc.

- Quan và quân thị vệ mà đao trượng khí giới, bài đeo và nón không theo đúng dạng thức của hiệu quân minh, thì xử biếm đồ. Nếu cố ý làm gian thì tùy nhẹ nặng mà xử tội thêm.

- Người cai quản quân dân nếu không có chiếu chỉ mà tự tiện điều động quân dân họp thành đội ngũ, thì xử tội như âm mưu phản nghịch.

- Khi có khuyết tướng đóng giữ ở biên trấn hay đi đánh dẹp, thì cho quan ty nơi ấy tâu lên để vua định, nếu tự tiện cất người tạm thay để hòng được chính thức, thì xử 70 trượng, biếm 3 tư và bãi chức. Trong trường hợp việc quân khẩn cấp, cần phải tạm đặt người thay, thì không câu nệ luật này.

- Người giữ quan ải không cẩn thận xét hỏi, để có kẻ gian đem lọt tin tức ra ngoài hay có kẻ gian vào cõi dò la tình hình, thì xử tội đồ, lưu hay tử. Người khác mà bắt được thì thường tước 2 tư.

(1) *Tiền khoá dịch* : tiền thuế và dịch người trốn phải nộp trong thời gian bỏ trốn, tức trong thời gian không ở đội ngũ thì không được miễn thuế dịch, phải nộp bù.

- Khi có việc quân mà tự tiện miễn người khoẻ sai người yếu thì 1 người trở lên xử biếm bāi, 5 người trở lên xử đỗ lưu, 10 người trở lên xử tử.

- Trong khi tiến quân, nếu tràn đi cướp bóc các địa phương đã quy phụ thì xử chém. Tướng hiệu bản bộ không biết coi giữ thì xử 70 trượng, biếm 3 tư. Trong trường hợp có giặc ra vào phải thừa cơ đánh lấy thì không theo lệ này.

- Trong kỳ đại tập quân mà quân nhân vắng mặt thì xử 80 trượng, đồ bản quân định, truy tiền [vắng mặt] 3 quan nộp vào nhà nước. Kẻ nhận tên thay mặt, nếu là quân nhân bản bộ thì xử 60 trượng, biếm 2 tư ; nếu là ở quân khác thì xử 70 trượng, biếm 3 tư ; nếu không là quân nhân thì xử 80 trượng, sung làm quân hạng ba⁽¹⁾. Đội trưởng bản đội cùng chánh phó ngũ trưởng mượn người điểm danh thay cho quân nhân nào thì xử 80 trượng và giáng chức tước 3 bậc. Nếu riêng lấy người nhà hay hoành nô⁽²⁾ ra thay thì gia tội một bậc ; nếu có ăn tiền thì lại gia tội một bậc nữa. Kẻ ra điểm thay bị sung làm quân hạng ba ở bản bộ. Nếu cha con anh em điểm thay cho nhau thì xử 80 trượng, đòi tiền vắng mặt 1 quan. Nếu có cớ bày tỏ rõ ràng để xin cho thay thì không luận tội. Trở lên, người thiếu vga người thay đều chịu một nửa, người cai quản biết mà dung túng thì xử biếm 1 tư, hơn lên mỗi một người thì xử gia thêm một bậc. Quân nhân sai đi làm tạp dịch mà có án của bản vẹ, xét đúng thực, thì không luận tội.

Xét : Luận quân chính 43 điều, có nói cả đến phép ra trận đánh giặc. Nay chỉ chép những chi tiết huấn giới trong việc trị quân, để biết đại khái. Còn về hành quân ra trận thì lâm thời tự có quân pháp xử trí, không thể cầu nệ dùng luật ngày thường cho nên không chép rườm vào đây.

(1) Tam đẳng quân (quân hạng ba), hạng quân thấp nhất, phục dịch vất vả.

(2) Hoành nô : người có tội bị xử đỗ làm nô vào hạng sai xử hoành để phục dịch trong nhà cho các quan sai khiến, cũng có khi gọi là hoành nhân hay hoành.

LUẬT HỘ HÔN, ĐIỀN SẢN

HỘ HÔN

- Các quan ty làm việc ở ngoài nếu không hưng lợi trừ hại cho đến nỗi trãm họ lưu vong, hộ khẩu hao hụt và có trộm cướp tụ họp, thì xử bãi đồ ; nếu không nã bắt và tâu lên thì gia tội một bậc. Nếu có kẻ phản nghịch lẩn lút mà không mật tâu lên để cho đi bắt thì xử kém bản tội một bậc.

- Các xã quan làm sổ nhân khẩu mà bỏ sót lâu nhân khẩu thì 1 người trả lên xử biếm, 6 người trả lên xử đồ, 10 người trả lên xử lưu, 20 người trả lên xử đến lưu viễn châu là cùng. Nếu người sót lâu từ 15 tuổi trả lên thì sung làm phủ quân, truy tiền khoá dịch nộp vào nhà nước ; người chưa chấp phải cùng chịu một nửa tiền ấy. Người sót lâu là trẻ con và đàn bà thì xử trượng biếm, miễn truy tiền khoá dịch. Nếu làm sổ mà có thêm bớt (thêm bớt số tuổi và số ruộng đất) hay thay đổi (người hiện ở ghi là xiêu dạt, người lành ghi là tàn tận, người khoẻ ghi là ốm yếu) thì xử kém tội sót lâu một bậc. Nếu khoá quan [sửa là huyện quan]⁽¹⁾ không xét biết thì xử biếm bãi ; cố ý dung túng thì xử đồng tội. Ai cáo lên đúng thực thì được thưởng tước tuỳ việc nhẹ nặng.

- Thay đổi họ tên trốn sang hạt khác để tránh việc quan thì xử đồ, truy tiền khoá dịch nộp vào nhà nước. Nếu các lộ huyện xã quan nơi trốn đến đã ghi tên những người ấy vào sổ và đã sai làm việc quan, thì cho kể từ ngày vào sổ được miễn truy tiền khoá dịch. Nếu các lộ huyện xã quan dung túng thì xử theo tội "che giấu dân đinh". Nếu không đem tâu lên mà tự ý ghi tên vào sổ thì xử kém tội "che giấu" một bậc.

(1) *Khoá quan* : tra trong *Quan chức chí* không có chức này. Theo sách *Lê triều hình luật* thì những chỗ mà *Lịch triều hiến chương loại chí* chép là "khoá quan" đều thấy chép là "huyện quan", nên thay chữ "khoá" bằng chữ "huyện". Trở xuống những chữ "khoá quan" xin sửa làm "huyện quan" cả.

- Thuộc lại các sảnh viện duyệt định hộ tịch mà thêm bớt quan tước và số chạo tốt⁽¹⁾ thì xử đô⁽²⁾.

- Trong các phường các ngõ ở Kinh thành và các làng mạc mà có người ốm đau, không kẻ chăm nuôi, phải nằm ở đường, cầu, điếm, chùa, quán⁽³⁾ thì cho các quan phường xã đến nơi ấy làm lầu cho họ, lại cấp cho cơm cháo thuốc men để cứu sống, không được ngồi nhìn, mặc họ rên rỉ đau khổ. Không may họ chết thì phải trình lên quan trên để tuỳ tiện chôn cất, không được để phơi lộ hài cốt. Làm trái, các quan phường xã bị xử biếm bãi. Nếu người ốm đau đến ở chùa quán mà người chủ chùa quán không trình lên quan biết và không tuỳ tiện giúp nuôi thì cũng bị xử phạt.

- Những người goá vợ, goá chồng, mồ côi, và người tàn tật nặng, nghèo khổ không có người thân thích để nương tựa, không thể tự mưu sống được, quan ty sở tại đáng phải thu dưỡng, mà lại bỏ họ thì xử 50 roi, biếm 1 tư. Nếu có áo quân lương thực phải cấp cho họ mà quan lại rút bớt thì xử theo tội người giám thủ lấy trộm của công mà giảm bớt.

- Tôi tớ các nhà quyền thế làm hại nhân dân mà xã quan bỏ qua không cáo lên quan trên, thì xử biếm 1 tư. Nếu đã cáo mà lộ quan, huyện quan không tâu lên vua, thì lộ quan, huyện quan bị xử biếm.

- Trong hạt có người hiếu hữu cùng đàn bà trinh tiết mà không tâu lên để nêu thưởng, hay có những kẻ trái ngược luân thường mà không tâu lên để trị tội, thì lộ quan, huyện quan đều bị xử biếm phạt.

- Các sách thôn trang ở các châu huyện các trấn không được chúa chấp che giấu những quân dân các lộ đến (dù là có việc công mà đến, nhưng xong việc còn ở kéo dài đến 20 ngày trở lên, đều không được

(1) *Chạo tốt*: lính khiêng võng kiệu cho các vương hầu và các quan to, được miễn trừ mọi tạp dịch.

(2) Đối chiếu với *Lệ triều hình luật* thì thấy chỗ này các bản chữ Hán chép sót một đoạn, và đem đoạn sót ấy chép lắn vào sau điều "các sách thôn trang..." ở trang sau : "nếu sót lậu hộ khẩu, thêm bớt thay đổi, thì xử tội hơn xã quan một bậc, truy tiền khoá dịch nộp vào nhà nước. Các quan sảnh viện duyệt lại để tâu mà không biết thì xử phạt tiền 30 quan, biết mà bỏ qua thì xử như kẻ phạm tội".

(3) *Quán*: chỗ thờ thần tiên của những người theo đạo giáo, như quán Trần Vũ.

chứa chấp). Làm trái thì bị xử tội bắn quan. Chứa giấu dân từ 1 người đến 5 người, đều xử biếm đồ, 6 người đến 10 người thì xử lưu, 15 người trở lên thì đến lưu viễn châu là cùng ; chứa giấu quân nhân 3 người thì xử đồ (khao đinh)⁽¹⁾... Nếu sót lậu hộ khẩu, thêm bớt, thay đổi thì xử tội hơn xâ quan một bậc, truy tiền khoá dịch nộp vào nhà nước. Các quan sảnh viện duyệt lại để tâu lên mà không biết thì xử phạt tiền 30 quan, biết mà bỏ quan thì xử như tội kẻ phạm⁽²⁾.

- Những người làm chức tăng đạo, phải từ 50 tuổi trở lên và có giấy độ điệp của quan cấp mới được. Làm trái thì xử đồ khao đinh. Ai cấp độ điệp riêng cũng bị xử tội như thế. Người được quan cấp độ điệp mà phạm pháp luật, có lệnh đuổi ra khỏi chùa quán, sau 10 ngày xử trị mà không hoàn tục⁽³⁾ thì cũng bị xử tội như trên. Xã quan mà dung túng thì xử biếm 1 tư. Huyện quan không xét biết thì xử trượng. Quan giám lâm⁽⁴⁾ và người trụ trì chùa quán đều bị biếm 1 tư. Nếu tăng đạo phạm uống rượu ăn thịt thì bắt phải hoàn tục sung quân ; phạm dâm thì xử đồ.

- Xây dựng chùa quán và đúc chuông, đúc tượng riêng thì xử biếm 2 tư. Mượn cớ thờ Phật mà quyên dân lấy tiền làm của riêng thì xử đồ khao đinh, những tiền của đã quyên trả về nhà chùa ; nếu có giấy quan cho phép thì không luận tội.

- Nuôi con trai của dân đinh, của tứ hộ⁽⁵⁾ và của nô tỳ làm con cháu để giả dối cho vào hạng chức sắc thì xử biếm 3 tư. Những người giả đó bị sung quân.

(1) Đối chiếu với *Lê triều hình Luật* thì thấy thừa hai chữ "khao đinh" và thiếu câu "5 người thì xử lưu, 10 người trở lên thì xử đến lưu viễn châu là cùng..." mà các bản chữ Hán lại chép lần vào sau điều "Các nhà dân ở làng mạc..." ở dòng 25.

(2) Từ những chữ "Nếu bỏ sót lậu hộ khẩu..." xuống đến đây là một đoạn tiếp theo điều "thuộc lại các sảnh viện..." ở trang 119 trên, các bản chữ Hán chép lần vào đây.

(3) *Hoàn tục*: trở về làm thường dân.

(4) Giám lâm quan : chức quan phụ trách trông nom công việc (các chùa quán).

(5) Tứ hộ : những hộ khẩu do vua cấp cho, như những hộ thật phong. Xem *Quan chức chí*, mục "Lệ bổng lộc".

- Nô tỳ⁽¹⁾ được thả về làm dân, đã có giấy phóng, mà còn bắt ở lại làm tôi tớ thì xử 50 roi, biếm 1 tư. Người nô tỳ vẫn được trở về theo giấy phóng.

- Những kẻ hàng dưới nhỏ tuổi cùng ở trong nhà mà tự tiện dùng tiền của [của chủ nhà] thì xử 80 trượng, bắt trả tiền của lại cho [chủ nhà].

- Các nhà dân ở làng mạc có cho ai trợ, tất phải gọi người láng giềng đến để xét biết [nghĩa là để cho biết mặt, hỏi họ tên, xét đồ hành lý]. Khi người ở trợ ra đi cũng cần phải gọi người láng giềng đến làm chứng. Làm trái thì chủ nhà bị xử 60 trượng⁽²⁾... xử đòn, 5 người xử lưu, 10 người trả lén thì xử đến lưu viễn châu là cùng. Là tội nhân bỏ trốn thì xử gia một bậc, truy tiền khoá dịch nộp vào nhà nước. Nếu là người ở ngũ thì cho trấn quan (tướng hiệu hoặc các chức văn võ) bắt giải đến quan ty, sẽ giao về bản thổ hoặc bản quân để chịu việc quan. Trấn quan mà không chịu cho đi xét bắt, để trong trấn có nhiều kẻ phạm ẩn náu, thì xử biếm bãi. Ai cáo lên đúng thực thì được thưởng tước tuỳ việc nhẹ nặng(3).

- Quan viên che giấu dân đinh không chịu phu dịch, 1 người thì xử 60 trượng, biếm 2 tư, nhiều người thì xử nặng thêm, truy tiền phu dịch nộp vào nhà nước.

- Quan ty ở ngoài và các tướng hiệu mà tự tiện bắt quân dân đóng góp để làm lẽ vật dâng lên [vua chúa] đều xử biếm 1 tư ; trường hợp nặng hơn thì gia 1 bậc, bắt trả lẽ vật lại cho quân dân.

- Các chùa quán và nhà dân có tăng đạo hay người làng khác ở trợ, quá 5 ngày mà không trình xā quan biết thì xử biếm 1 tư. Nếu đến 3 tháng những người ấy không đi mà xā quan che giấu không làm giấy trình lên, chờ đến huyền quan phải bức xử thì [xā quan] bị xử biếm đòn.

- Những thuộc quan của các vương công (hay công chúa) mà tự tiện lấy dân đinh làm thang mộc chạo tốt⁽⁴⁾, từ 1 người đến 10 người thì phạt

(1) Đây là các vương hầu và các quan to được vua cấp cho nô tỳ của nhà nước ở phục dịch riêng.

(2) Điều luật này đến đây là hết.

(3) Từ những chữ "xử đòn..." đến đây là đoạn sau của điều "Các sách thôn trang" ở đầu trang này, các bản chữ Hán đều chép lẫn vào điều này.

(4) *Thang mộc chạo tốt* : thang mộc là nơi quê vua ; thang mộc chạo tốt chỉ hạng lính khiêng võng kiệu phục dịch cho thân thích nhà vua, được miễn thuế dịch.

tiền 100 quan, từ 10 người trở lên, phạt 300 quan, mất chức vụ cai quản, truy tiền công thuê nộp vào nhà nước, thưởng người tố cáo như luật (tiền công thuê mỗi người mỗi ngày 30 đồng). Những gia lại thì xử biếm 1 tư.

- Con cháu không có bằng của quan cho nối thay cha ông quản lĩnh dân đinh ruộng đất mà tự tiện sai người cày cấy trông trott thì xử biếm 1 tư, bắt bồi tiền đinh phu và địa sản gấp hai phần nộp vào nhà nước, thưởng người tố cáo 1 phần 10 [số tiền ấy].

- Những người quản giám dân đinh⁽¹⁾ mà làm bậy nhũng nhiễu thì xử bãi đồ. Người tôn thất hàm nhị phẩm trở lên thì phạt 100 quan tiền, trị tội gia lại cùng là bắt mất quyền quản giám.

- Dân đinh mà tự thiến thì xử tội lưu. Người thiến cho và người dung chứa thì xử kém bản tội một bậc. Người lảng giềng không tố cáo thì bị xử kém hai bậc. Xã quan không xét biết mà nêu ra thì bị xử đồ. Ai cáo lên đúng thực thì được thưởng tước 1 tư.

- Giấu giếm nô tỳ nhà nước (đối với người ứng dịch cũng thế) và đem bán đi, đến 2 người thì xử đồ, 3 người trở lên thì xử lưu, phải bồi tiền gấp hai phần vào nhà nước. Người biết mà cứ mua thì mất số tiền mua. Về nô tỳ tư xử giảm hai bậc, truy tiền công thuê trả cho người chủ. Biết mà cứ mua cũng như trên.

- Giấu giếm nô tỳ nhà nước mà là vợ con thân thích kẻ phản nghịch thì bị xử nặng hơn hai bậc so với giấu giếm nô tỳ nhà nước thường. Nếu là vợ con kẻ phản nghịch đương trốn, 1 người thì xử đồ thực điền binh, 2 người trở lên thì xử lưu hay tử.. Nếu là nô tỳ [của kẻ phản nghịch] và họ hàng của vợ kẻ phản nghịch thì xử như tội giấu giếm nô tỳ nhà nước. Những quan phủ huyện xã biết mà cố ý dung túng thì xử đồng tội ; không xét biết thì xử biếm. [Những người phạm tội trên] nếu là hạng huân quý tài năng, được dự vào lệ bát nghị thì tuỳ trường hợp nặng nhẹ mà xử giảm đi.

- Chồng sơ với vợ, đến 5 tháng không đi lại (cho phép người vợ cáo lên quan sở tại và xã quan làm bằng) thì mất vợ. Nếu có con thì cho hạn

(1) Những người được vua cho quản giám dân đinh được cấp làm ngũ lộc, ché lộc, dân lộc, thật phong v.v...

1 năm. Người đi làm việc công ở xa thì không dùng luật này. Nếu đã bỏ vợ mà còn bắt người lấy người vợ ấy thì bị xử biếm.

- Lấy vợ lẽ lên làm vợ cả thì xử phạt. Người vì đắm yêu mà bỏ rơi vợ cả thì xử biếm (Phải do vợ cả cáo lên mới xử tội).

- Vợ cả và vợ lẽ đã đáng bỏ (phạm vào một điều trong thất xuất⁽¹⁾) mà người chồng ẩn nhẫn không bỏ, thì người chồng bị xử biếm tùy trường hợp nặng nhẹ.

- Người đem dân đinh vào hàng chức sắc thì xử 70 trượng, biếm 3 tư; nếu có nhận tiền của thì bắt bồi thường gấp hai phần nộp vào nhà nước. Người dân đinh thì bị xử 20 trượng, biếm 2 tư, bắt trả lại chịu việc quan. Nếu người giám chưởng chức sắc biết mà không tâu lên thì xử biếm 1 tư.

- Bán đợt nhân khẩu nhiều tầng⁽²⁾ thì xử biếm 1 tư, truy đủ số nguyên tiền và tiền công thuê trả lại người mua trước.

- Con gái mồ côi còn nhỏ tự bán mình mà không có người bảo đảm thì người mua, người viết văn tự thay và người làm chứng đều bị xử roi và trượng như luật (đàn bà thì xử 50 roi, đàn ông xử 80 trượng), truy đủ số tiền trả lại người mua và huỷ bỏ văn tự. Con gái 15 tuổi trở lên, mồ côi, trơ trọi, cùng khổ, mà tự nguyện bán mình thì cho.

- Người kết hôn không đủ sinh lẽ đến nhà cha mẹ [người con gái] (nếu cha mẹ đã chết cả thì đến nhà người trưởng họ hoặc người trưởng làng) để xin thành hôn mà kết hợp nhau cầu thả thì xử biếm 1 tư, truy tiền vạ trả cho cha mẹ [người con gái] tùy theo nhà sang hay hèn (nếu cha mẹ chết cả thì tiền tạ trả về người trưởng họ hoặc người trưởng làng). Người con gái bị xử 50 roi.

- Gả con gái đã nhận sinh lẽ (những thứ tiền, vàng, bạc, lợn, rượu) mà lại thôi, thì xử 80 trượng. Nếu đem con gái gả cho người khác mà đã cho cưới thì xử đòn khao đinh. Người cưới sau biết mà cứ cưới thì xử đòn.

(1) Theo sách *Nghi lễ*: đàn ông có 7 cớ được cho vợ ra : 1. Không con, 2. Dâm dăng, 3. Không chịu thờ cha mẹ chồng, 4. Hay nói, 5. Trộm cắp, 6. Ghen tuông, 7. Có tật ghê gớm.

(2) Tức là đã bán cho người này rồi lại đem bán cho người khác.

Không biết thì không tội. Người con gái phải trả về chồng trước ; nếu chồng trước không chịu lấy thì nhà gái phải trả lại gấp đôi sinh lê, rồi người con gái về với chồng sau. Nếu nhà trai đã đưa sinh lê mà bỏ không cưới thì xử 80 trượng, mất sinh lê.

- Quan nhiệm chức ở ngoài nếu lấy đàn bà con gái trong thuộc hạt thì xử 70 trượng, biếm 3 tư và bãi chức.

- Có tang cha mẹ và đàn bà có tang chồng mà lấy vợ lấy chồng thì xử đòn. Người biết mà cứ kết hôn với thì xử biếm 3 tư, bắt chia rẽ.

- Có ông bà cha mẹ đương bị cầm tù mà lấy vợ lấy chồng, đều xử biếm 3 tư và bắt chia rẽ. Nếu được ông bà cha mẹ cho phép thì chỉ được làm lễ cưới, không được bày yến tiệc. Làm trái thì xử biếm 1 tư.

- Người vô loại lấy cô, dì, chị, em gái, kế nữ [con gái riêng của vợ], người thân thích, đều phỏng theo luật gian dâm mà trị tội⁽¹⁾.

- Đàn bà hết tang chồng mà có chí ở goá, ngoài ông bà cha mẹ, kẻ nào ép lấy chồng khác thì xử biếm 3 tư và bắt chia rẽ, người đàn bà lại về nhà [chồng] trước. Người lấy [người đàn bà ấy] không bị tội.

- Vợ cả hay vợ lẽ tự tiện bỏ đi thì xử đòn xuy thất tỳ⁽²⁾. Bỏ đi mà lấy chồng khác thì xử đòn thung thất tỳ⁽³⁾, bản thân và của cải phải trả về

(1) *Thiên Nam dư hạ tập*, chương "điều lệ" có điều "Lệ giá thú phi loại" nói rằng : "Cùng họ trong vòng năm bậc tang phục và cùng họ mà đã xa không có tang phục, là đồng tính, cùng là con cô con cậu, đôi con dì, cao thấp không ngang nhau, đều cấm, nếu là cháu cậu cháu cô thì không cấm. Kẻ vô loại lấy cô, dì, chị, em gái, kế nữ [con gái riêng của vợ], cùng người thân thích, đều lấy gian dâm mà luận tội".

Hoàng triều luật lệ, quyển VII, điều "lấy thê thiếp của người thân thuộc", mục cuối cùng nói : "Nếu lấy người cùng họ vào bậc tang phục thứ năm trở lên, cô, cháu gái, chị, em gái, cũng đều lấy gian dâm mà luận tội".

Chữ "Phi loại" vốn chỉ người không cùng một nòi giống với mình, dùng để khinh thị người ngoài, có hàm cả ý nghĩa đạo đức. Ở đây chúng tôi tưởng chữ phi loại giả dùng để chỉ người "loạn luân, phi nhân loại" lấy cả bà con gần, chứ không có thể ghép bốn chữ "thân thích phi loại" mà dịch là bà con không có lệ lấy nhau (incompatibilité d'union) như Deloustal.

(2) *Xuy thất tỳ* : nữ tỳ phục dịch ở nhà bếp. Cũng như xuy thất phụ.

(3) *Thung thất tỳ* : nữ tỳ phục dịch ở nhà xay giã gạo. Cũng như thung thất phụ.

chồng trước. Kẻ biết có chồng mà cứ lấy thì xử đòn ; không biết thì không tội.

- Con gái đã gả chồng mà chưa thành hôn, nếu con trai bỗng mắc bệnh ghê gớm hoặc là phạm tội hay phá hết gia tài, thì cho phép trình quan mà trả của. Nếu người con gái mắc bệnh hay phạm tội, thì không phải trả của. Làm trái thì xử 80 trượng.

- Quan và thuộc lại lấy con gái hát xướng làm vợ cả hay vợ lẽ thì xử 70 trượng, biếm 3 tư. Con cháu quan viên mà lấy như thế thì xử 60 trượng. Đều phải chia rẽ.

- Là anh, là em, là học trò mà lấy vợ của em, của anh, của thầy học đã chết đều xử lưu. Người đàn bà bị xử giảm một bậc. Đều phải chia rẽ.

- Chia bổ thuế dịch mà làm trái phép (phép nghĩa là trước phải chia bổ những người giàu, người khoẻ, sau mới đến những người nghèo, người yếu ; trước chia bổ những nhà nhiều người, sau mới đến những nhà ít người) và không cân đều (cân đều là theo đúng điều kiện giàu, nghèo, khoẻ, yếu, trước sau) thì xử biếm bãi. Không có phép mà tự tiện bổ thu, hay theo phép bổ thu mà tự tiện thu thêm lên cho nhà nước thì cũng xử tội như thế ; bắt trả số thu lạm cho dân. Nếu thu lấy riêng cho mình thì xử theo tội làm trái ngược luật pháp, phải bồi thường một phần⁽¹⁾.

- Người giữ việc thu thuế mà để quá kỳ hạn không nộp thì xử biếm hay phạt. Các sở kho mà ngoài khoản tiền tệ cho thuộc lại còn đòi bậy thêm nữa thì xử biếm đòn, bắt bồi một phần trả cho dân.

- Người thu đòi thuế mà những vật phải nộp vào nhà nước, đã thu vào tay mà quá kỳ không đem nộp, quá 2 tháng, 3 tháng thì kẻ là giấu giếm, đến 4 tháng trở lên thì kẻ là lấy trộm. Kẻ là giấu giếm thì cứ 1 quan tiền xử biếm 1 tư, 10 quan biếm 2 tư, 30 quan biếm 3 tư, 50 quan đòn khao đinh, 100 quan trả lén lưu cận châu. Kẻ là lấy trộm thì xử theo luật lấy trộm, bắt đền tang gấp hai phần⁽²⁾.

(1) và (2) Một phần, hai phần : nguyên văn là "bồi thường nhất phần", "bồi tang nhị phần". Trong *La justice dans l'ancien Annam*, Deloustal dịch là đền số tiền nguyên tang cộng thêm 1 phần 10 hay 2 phần 10 nữa, thế là sai. Chữ 分 đây nghĩa là lần, chứ không phải là 1 phần 10. Xem chương "Danh hiệu và thể lệ" ở trên.

- Các quan sảnh viện trình nộp sổ điệu phát⁽¹⁾ các làng xã, chỉ biên gộp sổ xã mà không ghi rõ tên xã thì phạt tiền 10 quan. Nếu thay đổi trong sổ để xoay tiền thì xử theo tội làm trái ngược luật pháp. Thuộc lại thì xử đồ. Điều phải đền trả lại dân.

- Các phường quan ở Kinh thành kiểm xét việc tuần phòng trong phường không đúng phép (đúng phép nghĩa là mỗi đêm phải luân phiên mà chuyên phụ trách) thì xử 60 trượng. Nếu có trộm cướp và những bọn cờ bạc lêu lổng cư trú mà không trình quan để trị tội, thì xử biếm đồ. Nếu có trộm cướp lần lút mà không dò xét trước để bắt, đến nỗi việc trộm cướp xảy ra, thì cũng bị xử như trên. Các quan đô tuần, đốc sát và cảnh tuần không bắt những kẻ đáng bắt thì xử biếm phạt.

- Các quan đại thần trở xuống có lệnh cấp cho hoành nhân⁽²⁾ mà lạm lấy những người quân dân trốn tránh và những người sắc dịch⁽³⁾, thay đổi họ tên cho vào làm hoành của mình, quan đại thần thì xử biếm bāi ; quan tổng quản⁽⁴⁾ cũng xử biếm bāi ; còn quan khác thì đều xử đồ. Làm quá thì xử gia một bậc (quá nghĩa là từ 5 người trở lên).

- Những thiếp [vợ lẽ] và tỳ [đầy tớ gái] vua ban cho các quan đại thần mà cậy thế lăng loàn người chồng và⁽⁵⁾....

- Những nhà quyền thế lấy con gái nhà lương dân bằng cách ức hiếp thì xử phạt, biếm hay đồ⁽⁶⁾.

- Những người mồi lái đem đàn bà con gái phạm tội trốn tránh mà gả cho người ta làm vợ cả hay vợ lẽ thì xử kém tội người đàn bà con gái ấy một bậc. Người biết mà cứ lấy thì xử như tội người mồi. Không biết thì không tội.

(1) *Điệu phát*: gọi ra tòng quân hay làm việc quân.

(2) *Hoành nhân*: cũng như hoành nô. Xem chú ở trên.

(3) *Sắc dịch*: những người có chức dịch ở trong làng.

(4) Theo *Quan chức chí* thì nhà Lê, từ đời Hồng Đức bāi chức tổng quản, các đời sau đều không có chức ấy nữa.

(5) Theo *Lê triều hình luật* thì điều này, dưới những chữ "...lăng loàn người chồng" còn thêm : "phạm lỗi ghen tuông thì xử đồ tang thất phụ...". Các bản chữ Hán lại chép lầm đoạn ấy thành một điều riêng ở dưới trang 225.

(6) Từ những chữ "những nhà quyền thế..." xuống đến đây là một điều riêng. Các bản chữ Hán chép lầm hai điều làm một. (Xem thêm La justice dans l'ancien l'Annam, trang 213).

- Không phải là ngành chính mà tranh bậy quyền phụ đạo thủ lĩnh⁽¹⁾ thì xử 70 trượng, biếm 3 tư. Dòng chính phụ đạo thủ lĩnh, nếu không tâu xin mà tự tiện giữ quyền thì xử giảm một bậc.

- Những nô tỳ nhà nước của vua cấp tú, nếu là vợ con của kẻ phản nghịch và của kẻ bội nước theo giặc, thì không được phép bán đi hay cho chuộc. Làm trái thì xử biếm và mất cấp tú. Lấy nô tỳ nhà nước làm nô tỳ riêng cũng xử tội như thế.

Xét: Luật hộ hôn gồm có 56 điều⁽²⁾. Luật hộ thật là kỹ càng đầy đủ, trong đó lòng nhân thương người, ơn nhuần thấm thía, cùng là sửa phong tục, cấm dị đoan, phàm mọi điều cốt yếu về chính sách của vương giả đều nêu đủ cả. Còn luật hôn nhân chỉ có 16 điều chép lẩn ở trong. Vì theo luật chế các đời Tuỳ - Đường thì luật hộ, luật hôn là một, cho nên việc hôn chép lẩn với việc hộ, không chia riêng. Nay nhân khảo xét sách luật các đời thì thấy trước kia chỉ có luật hộ, mà về hôn nhân thì phụ chép vào. Đến đời Minh thì làm riêng một thiên về luật hôn nhân, ý nghĩa về hôn mới thấy tách bạch. Hôn nhân là mối lớn của đạo [làm người]. Người đời đối với sự lấy vợ lấy chồng, phối hợp, chia lìa, phần nhiều không noi theo lẽ chế. Muốn uốn nắn lại cần phải lấy nghĩa mà cân nhắc. Nếu không chỉ bảo rõ ràng, nêu ra rành mạch từng điều, khiến mọi người biết như thế là phải, như thế là trái, đã có luật lệnh rõ ràng, không thể phạm được, thì lấy gì mà sửa đổi được phong tục, bồi đắp được luân thường ? Châm chước xưa nay ; thực nên tham dụng luật nhà Minh, luật hôn nhân nên để riêng làm một thiên mà chép thêm các điều, chỉ rõ những sự rắn cấm, ngõ hầu mới có thể khôi thiếu sót.

CHƯƠNG LUẬT ĐIỀN SẢN

- Bán ruộng đất nhà nước cấp và bán ruộng đất khẩu phần thì xử 60 trượng, biếm 2 tư. Người viết thay văn tự và người làm chứng thì xử

(1) Các chức lang đạo, thổ ty ở dân tộc miền núi.

(2) Ở trên tính có 52 điều, còn 4 điều các bản chữ Hán chép lộn xuống phần "Luật điền sản" ở dưới. Xem chú thích ở trang 225.

kém một bậc, đòi tiền bán và ruộng đất trả về nhà nước. Bán đợt [ruộng đất như trên] thì xử 60 trượng, cho chuộc lại.

- Chiếm ruộng công quá hạn định, 1 mẫu thì xử 80 trượng, 10 mẫu biếm 1 tư, đến biếm 3 tư là cùng ; truy tiền địa sản nộp vào nhà nước. Nếu là khai khẩn đất hoang thì không tội.

- Nhận bậy ruộng đất [của người khác], 1 mẫu trả lên thì xử biếm 1 tư, 5 mẫu trả lên biếm 2 tư, 10 mẫu trả lên biếm 3 tư, tội chỉ đến đồ khao định là cùng. Lấn giới hạn [ruộng đất người khác] thì biếm 1 tư và bôi tiền địa sản một phần. Nếu là ruộng đất công thì xử tội gia một bậc, bôi tiền địa sản gấp hai phần. Quan giám đương không xét biết thì biếm 1 tư, mất chức vụ.

- Giấu ruộng đất công và đầm ao [không nộp thuế], 1 mẫu trả lên thì xử biếm, 5 mẫu trả lên xử đồ, từ 50 mẫu trả lên xử lưu, tội chỉ đến lưu viễn châu là cùng. Đều đòi gấp 2 phần tiền thuế giấu theo thuế lệ đền vào nhà nước. Thưởng cho người tố cáo như luật.

- Cày ruộng công mà để sai kỳ hạn không nộp thóc thì xử 80 trượng, truy số lúa nộp đền vào kho. Để chậm nữa thì lấy lại ruộng (nếu là ruộng nhà nước cấp thì lấy lại cả, nếu là ruộng khẩu phần thì lấy lại một phần).

- Các quan lộ huyện xã chia ruộng đã xong, nếu có người phạm tội bị giáng truất, có người chết tuyệt phải lấy lại ruộng, cùng là quan tư thăng trật hay là dân đinh đến tuổi đóng thuế phải cấp ruộng cho, thì cho các quan ấy chước lượng định đoạt mà quân phân. Ruộng có thừa thì theo phép công điền, nếu thiếu thì cho lấy ruộng công bản xã hay ở xã cận tiện để chi cấp, rồi làm sổ tâu lên. Cứ 4 năm làm lại sổ ruộng một lần. Nếu đo đạc chia cấp không hợp thời vụ (nghĩa là ruộng mùa thì mùa xuân đo, mùa thu chia, ruộng chiêm thì mùa thu đo, mùa xuân chia ; như có một nhân đinh năm nay 14 tuổi, thì về ruộng chiêm cho phép mùa thu năm nay đo, mùa xuân sang năm sẽ chia) hay không đúng điền chế thì các quan lộ huyện xã đều bị xử phạt biếm tùy trường hợp nặng. Nếu không phải là ruộng hoang mà chỉ vì để chậm không chia đến nỗi thành bỏ hoang thì [các quan viên ấy] phải bồi thường tiền địa sản ; nếu giữ ruộng ấy cho mình, thì phải bồi gấp hai phần vào nhà nước.

- Người có ruộng đất tự tiện lập trang trại, chúa nhận dân định trốn tránh, quan nhất phẩm nhị phẩm thì phạt tiền 300 quan, người coi trang thì bị xử đòn ; quan tam phẩm trở xuống thì xử gia một bậc. Đều phải bồi tiền thuế dịch gấp hai phần. Xã quan giấu không cáo lên thì xử biếm. Huyện quan không xét biết nêu ra thì xử phạt tuỳ trường hợp nhẹ nặng. Thường cho người tố cáo tuỳ việc nhẹ nặng. Đã tâu lên thì không tội.

- Phạm lỗi ghen tuông thì xử đòn tang thất phụ. Nếu lại can sự bậy vào công việc chính sự quân dân, thì xử gia một bậc, người chồng bị xử biếm bãi⁽¹⁾.

- Trong thuộc hạt nếu có những người giả xưng là bồ tát nữ vu (tục gọi là bà dài, ả rí ?), các quan phủ trấn huyện xã không bắt trình để trị tội thì bị xử biếm. Những người bồ tát nữ vu kia thì bị xử đòn, trường hợp nặng thì xử gia.

- Đã gả con gái, sau vì thấy người ta nghèo túng lại bắt con về, thì xử 60 trượng, biếm 2 tư, người con gái cho trả lại nhà chồng. Nếu người rể dùng những lời phi lý nhiếc mắng cha mẹ vợ, trình lên quan, thì cho phép chia rẽ.

- Các quan tư mà cùng với các tù trưởng ở phiên trấn kết nghĩa hôn nhân thì xử đòn lưu, bắt phải chia rẽ. Nếu kết hôn từ trước thì xử khác.

- Dõ dành đem nô tỳ nhà nước đi trốn, cũng xử như tội giấu giếm nô tỳ nhà nước. Các quan lộ huyện phường xã biết mà không nêu ra thì xử biếm 1 tư. Nếu là nô tỳ tư gia thì xử giảm một bậc.

- Những gia nô các nhà công hầu (công chúa cũng vậy) cậy quyền thế chiếm ruộng đất, lấy hiếp con gái của dân và lăng mạ người ta thì xử tội đòn. Nếu lợi dụng quyền thế của chủ để thỉnh thác và nhận của đút lót thì cũng xử tội đòn. Chủ nhà dung túng thì xử biếm phạt tuỳ việc nhẹ nặng.

- Những nhà quyền thế dung chúa bọn vô lại (như những bọn làm nghề tướng số, bói toán, đồng cốt, bọn du thủ du thực, lang thang

(1) Đoạn này là đoạn sau của điều "những thiếp và tỳ... ở trên (trang 221) tiếp theo những chữ "lăng loàn người chồng" các bản chữ Hán chép lẩn xuống đáy.

giang hồ), dung chứa 1 người thì xử biếm phạt, 2 người thì xử biếm bãi, nhiều người hơn thì xử thêm ; đều truy tiền thuế dịch nộp vào nhà nước. Bọn người ấy thì xử đồ lưu⁽¹⁾.

- Ở trong quản hạt, nếu chõ mình giám lâm mà có hạn, lụt, mưa đá hay sâu keo làm hại, chủ ty đáng phải tâu lên mà không tâu hay tâu sai, thì xử trượng phạt ; quan kiểm tra không xét đúng thực thì xử biếm 3 tư và bãi chức ; nếu vì kiểm xét sai mà thu thuế hay miễn thuế sai lầm, thì đều phải bồi thường gấp hai phần ; nếu để quá kì mới [đem việc thu hay miễn thuế] tâu lên, thì không được chuẩn (kỳ nghĩa là về ruộng mùa phải tâu từ tháng 9, ruộng chiêm phải tâu từ tháng 4) ; nếu quan nhận đơn kêu và quan phê đơn đệ tâu để quá kỳ hạn, thì quan nhận đơn bị xử biếm 1 tư, quan phê đơn bị xử phạt tiền 10 quan, cho kiểm tra lại đúng phép. Nếu lâu ngày mà không thể tra xét ra được thì phần thuế đã thu hay miễn đòi ở quan nhận đơn và quan phê đơn phải trả.

- Ruộng đất công có chõ hoang vu mà quan giám đương không tâu lên xin lượng giao cho điền nhân⁽²⁾ khai khẩn thì xử biếm phạt (chõ dân ít ruộng nhiều thì không xử tội). Nếu sau 3 năm, ruộng đã thành thực mà không lấy nửa phần nộp vào nhà nước thì xử biếm 3 tư, đòi người điền nhân phải đền tiền địa sản.

- Người nộp thóc về ruộng tịch điền nếu bớt giấu không đúng số thì xử 60 trượng, biếm 1 tư, bắt bồi thường thóc gấp hai phần vào nhà nước. Thường cho người tố cáo tuỳ việc nặng nhẹ.

- Những hồ đầm và đất bãi công hay tư thì cho phép xã dân ở gần cày và đánh cá mà nộp thuế, đều y theo ngạch thuế đã định. Nếu quan giám đương và chủ nhà tự tiện tăng thuế, thì đòi số tăng trả lại cho dân.

(1) Theo *Lê triều hình luật* thì từ điều này trở lên, tất cả 6 điều đều thuộc về luật hộ hôn mà các bản chữ Hán chép lẫn vào "chương luật điền sản". Sáu điều này phải đem vào sau điều "Những thiếp và tỳ" và trước điều "Những nhà quyền thế lấy con gái nhà lương dân..." ở trang 221. Nếu nhập điều này với điều trên làm một và đem điều "Phạm tội ghen tuông" vào cuối điều "những thiếp và tỳ" ở trang 221 thì còn 4 điều, cộng với 52 điều ở phần "Hộ hôn" trên kia là 56 điều.

(2) *Điền nhân* : người cày thay ruộng của người khác hay của nhà nước, tức người lĩnh canh.

- Những ruộng đất không ghi sổ nhà nước, do dân chiếm đã lâu năm mà có người kiện bậy hay có người lấy văn bằng từ lâu đòi ra để tranh bướng, thì đều xử biếm 4 tư. Nếu lấy ruộng đất của người khác mà dâng nộp bậy, thì xử biếm 3 tư, đòi tiền địa sản trả lại cho chủ.

- Tranh bướng đất ở thì xử biếm 3 tư. Nếu đã có chúc thư mà còn tranh [bướng] thì cũng xử biếm như thế, không cho phần được chia. Kẻ nào cha mẹ không nhận làm con, trong chúc thư không có tên, mà xưng bướng để tranh thì xử biếm 3 tư, đòi lại phần tranh trả cho người chủ. Người trong họ bảo đảm bậy thì xử biếm 1 tư.

- Ép mua ruộng đất của người khác thì xử biếm 2 tư, cho được trả lại tiền mua.

- Cày mướn ruộng và ở ngũ đất của người khác mà trở lại tranh chiếm thì xử 60 trượng, biếm 2 tư. Có văn tự thì đòi tiền địa sản một phần trả cho chủ ; không có văn tự thì chỉ trả lại nguyên tiền⁽¹⁾.

- Cưỡng lấn giới hạn ruộng đất của người khác mà chặt bỏ mốc kệ hay tự tiện dựng mốc kệ thì xử biếm 2 tư.

- Chặt tre cây trong vườn mộ của người khác thì xử biếm 1 tư ; đòi tiền tạ lối 10 quan. Lấn giới hạn đất mộ thì cũng xử như thế và phải bồi thường phần đất đã lấn. Nếu là mộ của nhà quyền quý thì xử thêm.

- Cày trộm vào đất mộ của người ta thì xử biếm 1 tư ; lấn chiếm đất nấm mộ thì biếm 3 tư ; không có quan chức thì xử đồ khao đinh, đòi tiền tạ lối 30 quan. Táng trộm mồ mả vào ruộng đất người khác thì xử 80 trượng, táng trộm vào đất mộ của người ta thì biếm 1 tư, phải dời táng nơi khác. Nếu không biết người nào táng trộm thì cho xã quan dời chôn nơi khác. [Người chủ đất] không trình quan mà tự đem dời chôn nơi khác thì xử 60 trượng.

- Đương tranh kiện ruộng đất mà đánh người để gặt cướp lúa thì xử 60 trượng, biếm 2 tư, bắt trả lại gấp đôi số lúa gặt. Nếu đánh người đến bị thương hay chết thì xử theo luật đánh giết người.

- Cày mướn ruộng công hay ruộng tư, không báo với người giám đương hay chủ ruộng mà tự gặt trước, thì xử 80 trượng, phải trả lại số

(1) Phải chăng là phải trả tiền mướn ruộng và thuê đất ?

lúa gặt. Nếu người giám đương hay chủ ruộng để quá vụ không đến, lúa ruộng hoặc bị hư hỏng, thì cho phép trình xã quan rồi mới được gặt. Nếu không trình thì cũng bị xử trượng như trên và phải đền số lúa, dù mất mùa cũng không được bớt.

- Dương tranh kiện ruộng đất, chưa phân phái trái, đến mùa lúa chín, nếu quan xét kiện không theo đúng phép đem việc tâu lên để liệu xử trí thì bị xử phạt (đúng phép là đến ngày lúa chín thì cho quan xét kiện giao cho người vẫn cày ruộng ấy gặt lúa ; nếu người vẫn cày mà không đến hầu kiện thì cho đứng coi người đến hầu kiện gặt ; nếu hai bên tranh kiện đều nhận mình là người đã cày ruộng ấy, thì cho coi gặt và tạm chứa lúa ở một chỗ ; đến ngày xử án xong, nếu người gặt lúa thua kiện thì đòi phần lúa gặt trả đền cho người được kiện ; nếu là lúa tạm chứa thì cũng trả cho người được kiện). Người gặt bướng thì bị xử theo tội tranh bướng.

- Mua nô tỳ không đem văn tự trình quan để xét hỏi lại mà tự ý thích chữ⁽¹⁾ thì xử phạt tiền 10 quan.

- Nô tỳ mà chống đòi trả lại làm lương dân thì xử 100 trượng, trả lại cho chủ.

- Thích chữ vào con trai, con gái hay vợ người khác và vào nô tỳ của người khác để làm nô tỳ của mình, thì xử đòn ; không có quan chức thì xử lưu ; đều phải trả tiền bồi mạng⁽²⁾ 50 quan cho cha mẹ, chồng hay chủ. Những con trai, con gái, vợ hay nô tỳ của người ta đều phải trả về. Người viết thay văn tự và người làm chứng nếu biết tình thì đều xử biếm 2 tư. Những người thích chữ vào người ở đợt làm nô tỳ cũng bị xử tội như trên, và đều phải trả tiền "tẩy mực thích" như luật. Nếu bán đoạn dân đinh làm nô thì xử biếm 5 tư, đòi tiền bồi mạng nộp vào nhà nước một nửa và trả cho người bị bán một nửa. Số tiền bán thì trả lại người mua. Người bị bán trả về làm dân. Nếu biết tình mà cứ mua thì xử biếm 3 tư, số tiền mua thu vào nhà nước. Người viết thay văn tự và người làm chứng nếu biết tình thì đều xử biếm 2 tư.

(1) Theo luật đời Trần, nô tỳ nhà quan đều phải thích chữ vào trán. Đời Lê về sau bỏ lệ ấy.

(2) *Bồi mạng* : đền lại sự làm thiệt hại đến con người

- Người lập chúc thư văn khế mà không nhờ quan trưởng làng mình viết thay và chứng kiến thì xử 80 trượng và phạt tiền tuỳ việc nhẹ nặng. Chúc thư văn khế ấy kể như không. Người biết chữ viết lấy thì được.

- Những vật của nhà nước (như hoa quả, ruộng đất, đầm vực) ở sở tại mà các quan lộ huyện xã không để tâm trông nom sửa sang, để có tổn hại, thì quan huyện xã bị xử biếm, quan lộ bị xử phạt ; phải đền sự thiệt hại theo thời gian. Nếu gặp thiên tai mất mùa thì xử khác.

- Những sổ đầm ao đất bãi và các hạng sổ thuế tâu lên vua mà ghi sổ nhiều làm sổ ít, đất thuộc làm đất hoang, hạng trên làm hạng dưới, thêm bớt thay đổi làm thiệt cho nhà nước và tổn hại cho dân, thì những quan lộ huyện xã đều bị theo việc thêm bớt thay đổi nhẹ hay nặng mà trị tội và đều bị xử theo tội giấu giếm của cải nhà nước. Các quan sảnh, viện duyệt sổ mà không kiểm xét ra đều bị xử phạt. Nếu biết mà dung gian thì bị xử như kẻ phạm tội.

- Trong hạt cai quản có sản xuất những vật có thể dùng vào quân nhu quốc dụng được mà không tra xét để tâu lên thì xử biếm 1 tư. Ai tố cáo đúng thực thì được thưởng tuỳ việc nặng nhẹ.

- Nhà quyền quý chiếm đoạt ruộng nhà ao hồ của lương dân, 1 mẫu trả lên thì xử phạt, 5 mẫu trả lên thì xử biếm. Quan từ tam phẩm trả xuống thì xử gia hai bậc. Đều phải bồi thường như luật. Nếu đã tâu lên thì xử khác.

- Trong hạt cai quản có hổ, chó sói, lợn rừng cắn hại nhân dân, phá hoại lúa má, mà không dụng tâm tìm cách bắt đi thì xử biếm. Nếu bắt được thì thưởng tuỳ việc nặng nhẹ.

- Quan và dân không theo đúng điều chế làm lạm chiếm phần mình, thì xử biếm hay đòn. Ai tố cáo đúng thực thì lấy ruộng chiếm giấu mà thưởng cho 2 phần 10 số ấy. Ruộng đất khẩu phần thì không được phép bán hay chuyển riêng cho ai, làm trái thì xử theo tội bán ruộng đất công. Nuôi nô tỳ quá số hạn cũng bị xử biếm đòn ; về nô tỳ do vua đặc tứ thì không theo lệ này.

- Người cày ruộng đất công mà giả xưng là cày cấy cho quan ty để mưu được miễn thuế, thì xử theo luật chiếm ruộng đất công. Nếu quan ty ấy dung tình thì xử như kẻ phạm tội, không biết thì không xử tội. Xã

quan biết tình thì xử theo tội giấu giếm, không biết thì xử giảm hai bậc. Những quan lộ huyệ không xét biết thì đều xử biếm.

Xét: Những điều về diền sản [trên đây] nguyên sửa định từ đời Thuận Thiện [1428-1434]. Bấy giờ nhà vua muốn thi hành phép quân cấp [ruộng đất], cho nên đổi với ruộng công đất công có những điều cấm kỹ càng, mà đổi với diền sản của tư gia thì những điều cấm còn sơ lược. Đến khoảng đời Thái Hoà [1443-1454] mới bù thêm những điều ở chương sau. Từ đấy về sau những việc kiện về chia của ở dân gian mới có những điều làm chuẩn. Trong khoảng hơn 300 năm, pháp ty vẫn theo đó mà giữ dân, chưa từng có thay đổi.

CHƯƠNG ĐIỀN SẢN MỚI THÊM [GỒM 14 ĐIỀU]

- Những người chồng lấy vợ trước có con, lấy vợ sau không có con, và những người vợ lấy chồng trước có con, lấy chồng sau không có con, khi chết trước không để lại chúc thư mà diền sản chia về cho vợ con trước hay con chồng trước, nếu người vợ sau, người chồng sau không theo đúng phép thì xử phạt 50 roi, biếm 1 tư. (Đúng phép nghĩa là nếu vợ trước có 1 con, vợ sau không có con thì diền sản của chồng chia ra làm 3 phần : con vợ trước 2 phần, vợ sau 1 phần ; nếu vợ trước có từ 2 con trở lên thì phần của vợ sau bằng phần chia của mỗi con. Phần chia về vợ sau, cho được cung dưỡng một đời, nhưng không được làm của riêng, khi chết hay cải giá thì phần ấy phải trả lại cho con chồng. Nếu vợ chết trước thì người chồng cũng theo lệ ấy, nhưng không câu nệ khi lấy vợ khác. Người chồng và người vợ trước nếu có diền sản mới gây dựng chung thì chia làm 2 phần, vợ trước và chồng mỗi người 1 phần. Phần của vợ trước chia cho các con ; phần của chồng lại chia như trên. Nếu người chồng có diền sản mới gây dựng chung với vợ sau, thì cũng chia làm 2 phần, vợ sau và chồng mỗi người 1 phần. Phần của chồng cũng chia như trên ; phần của vợ sau cho được giữ làm của riêng. Nếu vợ chết trước, thì người chồng cũng theo lệ ấy). Nếu cha mẹ còn sống thì xử khác.

- Những vợ chồng không có con, nếu một người chết không có chúc thư để lại mà diền sản thuộc về người chồng hay người vợ còn sống, nếu phần để thừa cúng [người đã chết] không theo đúng phép, thì xử 50 roi và biếm 1 tư ; người thân thuộc mất quyền coi giữ phần của ấy. (Đúng phép, nghĩa là diền sản chia làm 2 phần, 1 phần về người họ nhà chồng giữ để thừa cúng, 1 phần về người vợ, cho được cung dưỡng một đời, không được làm của riêng, khi chết hay cải giá thì phải trả lại cho họ nhà chồng. Nếu cha mẹ chồng còn sống thì tất cả diền sản của chồng giao về cha mẹ. Nếu vợ chết trước, người chồng cũng theo lệ ấy, nhưng không câu nệ khi lấy vợ khác. Nếu diền sản do vợ chồng mới gای dựng chung thì chia làm 2 phần, vợ và chồng mỗi người 1 phần. Phần của vợ được làm của riêng ; phần của chồng lại chia làm 3 phần, 2 phần cho người vợ, còn 1 phần để thừa cúng và sửa mộ ; 2 phần của người vợ thì cho được cung dưỡng một đời, không được làm của riêng, khi chết hay cải giá thì trả vào phần thừa cúng và sửa mộ của chồng. Nếu cha mẹ chồng còn sống thì phần ấy thuộc cha mẹ làm chủ, nếu đã chết thì giao về người thân thuộc. Vợ chết trước, người chồng cũng theo lệ ấy, nhưng không câu nệ khi lấy vợ khác).

- Những vợ chồng đã có con, nếu một người chết trước và sau đó con cũng chết, mà diền sản thuộc về người vợ hay người chồng còn sống, nếu người thân thuộc không làm đúng phép thì xử 50 roi, biếm 1 tư, mất phần được chia giữ. (Đúng phép, nghĩa là nếu vợ chết trước thì diền sản của vợ chia làm 3 phần, chồng 2 phần, thân thuộc của vợ 1 phần, nếu cha mẹ vợ còn sống thì diền sản của vợ chia làm 2 phần, cha mẹ vợ và chồng mỗi bên 1 phần. Phần của chồng cho dùng để cung dưỡng một đời, không được làm của riêng, khi chết thì phải trả phần ấy cho cha mẹ vợ hay người thân thuộc của vợ. Chồng chết trước, người vợ cũng theo lệ ấy ; nếu cải giá cũng phải trả lại phần được chia).

- Khi chồng chết, con còn nhỏ, người mẹ cải giá mà tự ý đem bán diền sản của con thì xử 50 roi, truy sổ tiền bán trả lại người mua, còn ruộng đất trả về cho con ; nếu có lý do trình với người thân thuộc của chồng hay với quan cho lượng sở phí [nuôi con] mà bán thì được. Nếu người chồng sau mạo họ tên con chồng trước mà bán, thì người chồng sau cùng người viết văn tự thay và người làm chứng đều bị xử 60

trượng, mất số tiền mua, ruộng đất trả về cho con chồng trước. Vợ sau bán điền sản của con vợ trước, cũng xử tội như thế.

- Cha mẹ còn sống mà bán trộm điền sản, con trai thì xử 60 trượng, biếm 2 tư, con gái thì xử 50 roi, biếm 1 tư, truy số tiền bán trả lại cho người mua, điền sản trả lại cha mẹ (Người hàng dưới nhỏ tuổi cùng ở [với người tôn trưởng] mà bán trộm nhà cửa điền sản [của người ấy] thì cũng xử như thế). Người biết mà cứ mua thì mất số tiền mua, người viết văn tự thay và người làm chứng nếu biết thì đều xử 50 roi, biếm 1 tư, không biết thì không xử tội.

- Ông bà cha mẹ đều chết mà người thân thuộc đem bán điền sản của cháu hay con ; không có lý do chính đáng, thì xử 60 trượng, biếm 2 tư, truy số tiền bán trả lại người mua ; nhưng phải gấp hai phần ; trả người mua và con hay cháu mỗi bên một phần. Điền sản trả lại con hay cháu. Người biết mà cứ mua thì mất số tiền mua. Nếu có những món nợ đói trước thì cho phép người thân thuộc trong họ bảo đảm đem bán để trả nợ.

- Con nuôi có văn tự trong ấy có ghi cho điền sản, khi cha mẹ nuôi chết không để lại chúc thư mà điền sản đem chia cho con đẻ, cho con nuôi và cho người thân thuộc, nếu người thân thuộc không chia đúng phép thì xử 50 roi, biếm 1 tư. (Đúng phép nghĩa là điền sản phải chia làm 3 phần, con đẻ 2 phần, con nuôi 1 phần. Nếu không có con đẻ mà con nuôi ở chung với cha mẹ nuôi từ lúc còn nhỏ, thì tất cả điền sản thuộc về con nuôi ; nếu lúc nhỏ không ở chung với cha mẹ nuôi, thì điền sản chia về con nuôi 2 phần, về người thân thuộc 1 phần). Nếu trong văn tự không ghi cho điền sản thì không dùng luật này.

- Những người đã làm con nuôi họ khác mà lại vê tranh điền sản của người tuyệt tự trong họ mình, thì cho được chia bằng một nửa phần của người thân thuộc khác. Làm trái thì xử 60 trượng. Nếu không được điền sản của cha mẹ nuôi chia cho thì không dùng luật này.

- Bán trộm ruộng đất của người khác thì xử biếm, bán từ 10 mẫu trở lên thì xử đồ, truy số tiền bán trả lại người mua, nhưng phải gấp hai phần, trả cho người chủ ruộng và người mua mỗi người một phần. Ruộng đất thì trả lại người chủ. Nếu người mua biết mà cứ mua thì xử 80 trượng, mất số tiền mua.

- Có ruộng đất đã bán đợt, không đem số tiền trả cho chủ mua đợt mà đem ruộng bán gửi cho người khác, thì xử 50 roi, biếm 1 tư, truy số nguyên tiền trả lại người mua đợt. Nếu người bán xâm lấn ruộng đất của người khác để thêm giới hạn phần mình, thì cũng xử tội như thế, phải đền thêm một phần tiền về phần xâm lấn cho người nguyên chủ⁽¹⁾, cho làm văn tự khác.

- Những ruộng đất bán đợt, nếu người bán xin chuộc mà không cho hay người bán không muốn chuộc mà bắt ép phải chuộc, người mua đợt đều bị xử 80 trượng. Nếu quá kỳ hạn mà người bán cố đòi chuộc, cũng bị xử trượng như thế và không cho chuộc (Kỳ hạn là : ruộng mùa hạn chuộc đến ngày 15 tháng 3 là hết, ruộng chiêm đến ngày 15 tháng 9 là hết)⁽²⁾. Nếu trong kỳ hạn, người bán đợt đã đem đủ số tiền chuộc đến và đã được quan xử rồi mà người chủ mua cố kéo dài cho quá kỳ hạn, thì chủ mua bị xử 80 trượng, phải cho người bán đợt, chuộc về trả tiền lãi cho người ấy về những ngày [kéo dài]. Nếu để quá niên hạn mà đòi chuộc thì không cho (niên hạn là 30 năm). Nếu người bán cáo bừa lên quan để đòi chuộc thì xử 50 roi, biếm 1 tư.

- Tranh ruộng đất mà giả nhận người khác làm người thân thuộc trong họ, thì xử 50 roi, biếm 1 tư. Nếu cố ý khước từ [người thân thuộc], thì xử 60 trượng, biếm 2 tư, đòi tiền tạ 30 quan.

- Nô tỳ bán trộm ruộng đất của chủ thì xử 90 trượng, thích vào mặt 6 chữ và lưu cận châu, ruộng đất trả lại chủ, truy số tiền bán trả lại người mua. Nếu người mua biết mà cứ mua thì xử 50 roi, biếm 1 tư, truy số tiền mua nộp vào nhà nước.

- Con trai 16 tuổi, con gái 20 tuổi trở lên, ruộng đất nhà mình giao cho người trong họ hay người ngoài cày hoặc ở, nếu đã quá niên hạn mà còn cố đòi nhận lấy (niên hạn là: người trong họ thì 30 năm, người

(1) Tức phải trả phần đất lấn cho nguyên chủ, lại phải trả thêm một phần tiền về phần đất lấn ấy.

(2) Về chỗ chú thích này, các bản chữ Hán đều chép : "Tam nguyệt, thập niên nguyệt... cửu nguyệt, thập niên nguyệt"... thì không thành nghĩa gì. Theo Lê triều hình luật thì :"tam nguyệt thập ngũ nhát... ; cửu nguyệt thập ngũ nhát...".

(ngoài thì 20 năm) thì xử 80 trượng, mất ruộng đất. Đối với người đi lính hay xiêu giật mới trở về thì không dùng luật này.

LỆNH ĐẶT THÊM VỀ HƯƠNG HOẢ [GỒM 4 ĐIỀU]

- Cha mẹ đều chết, có ruộng đất chưa kịp làm chúc thư để lại, anh em chị em chia nhau, phải lấy 1 phần 20 số điền sản làm phần hương hoả phụng thờ cha mẹ, giao cho con trưởng coi giữ, còn thì chia nhau. Về phần những con của vợ lẽ nàng hầu thì lượng chia bớt. Nếu có lời dặn bảo của cha mẹ hay có chúc thư thì phải chia như lệ. Người làm trái thì mất phần mình. (Lệnh năm Quang Thuận thứ 2 [1461]).

- Các nhà đại thần, quan viên và nhân dân, phàm con cháu giữ việc thờ tự, không kể tuổi nhiều hay ít, phẩm trật cao hay thấp, phải theo lệ thường mà uỷ cho người con trưởng. Nếu con trưởng chết trước, thì giao cho cháu trưởng, nếu không có cháu trưởng thì mới dùng đến con thứ. Nếu vợ cả không có con thứ thì mới chọn đến người con nào tốt của vợ lẽ. Nếu con trưởng hoặc cháu trưởng có tật nặng hay tính nết hư hỏng không thể giữ việc thờ tự được, thì cho phép trình quan sở tại chọn người con cháu khác giữ việc ấy. Làm trái thì cho người trong họ đầu cáo ở nha môn có trách nhiệm xét tâu, sẽ xử theo tội "không theo điển lẽ, bất hiếu bất mục" (Lệnh năm Hồng Thuận thứ 3 [1511]).

- Người làm cha mẹ phải lượng tuổi già mà lập sẵn chúc thư. Người làm tộc trưởng phải chia các phần nhiều ít cho đều để giúp việc lập chúc thư ấy, về phần hương hoả thì chia theo lệ trước là 1 phần 20 [trong số điền sản]. Người cha làm tộc trưởng đã lấy ruộng đất nơi nào làm phần hương hoả, đến khi người con làm tộc trưởng thì phải lấy phần ruộng đất hương hoả của cha giữ trước, nhập vào những phần của các con, tính mỗi phần được bao nhiêu, rồi mới lại lấy 1 phần 20⁽¹⁾ làm

(1) 1 phần 20 toàn số điền sản chứ không phải trong mỗi phần của con.

Có lẽ là cộng phần hương hoả cũ vào phần gia sản của mình, trừ ra 1 phần 20 làm hương hoả rồi mới chia cho các con.

phần hương hoả. Khi cháu làm tộc trưởng, cũng theo như thế. Nhưng có khi người đồng ruộng ít, thì phần hương hoả và các phần khác, người trong họ tuỳ tiện chia nhau, nếu mọi người thoả thuận, không tranh giành nhau, thì cũng cho tuỳ nghi mà làm.

- Coi giữ hương hoả, có con trai trưởng thì giao cho con trai trưởng, nếu không có con trai trưởng thì giao cho con gái trưởng. Ruộng đất hương hoả thì cho lấy 1 phần 20 (Lệnh năm Quang Thiệu thứ 2 [1517].

LỆNH ĐẶT THÊM VÀ CHẨM CHƯỚC SỬA ĐỔI VỀ HƯƠNG HOẢ

- Nhà nào con trai trưởng hư hỏng hay có tật nặng, không thể giữ việc thờ tự được, cha mẹ đem phần hương hoả giao cho con thứ mà đã theo mệnh cho cha mẹ rồi, nhưng nếu người con thứ không có cháu trai, thì phần hương hoả trước lại phải giao về cho con cháu của người con trưởng ấy.

- Cha lấy vợ sinh được một con trai, đã giao cho coi giữ phần hương hoả, nhưng người con trai của vợ trước ấy chỉ sinh được một con gái, mà cha có vợ lẽ hay nàng hầu lại sinh được một con trai có tật thì phần ruộng đất hương hoả phải giao về người cháu trai con của người con trai có tật để tỏ rõ dòng họ không nên để tuyệt.

- Con trai trưởng hay cháu trai trưởng đã nhận phần hương hoả, nếu người con hay người cháu trưởng ấy nghèo nàn phải xiêu dạt đi nơi khác, bỏ việc thờ cúng giỗ chạp đã lâu năm, thì cho phép người trong họ trình quan sở tại tạm giao phần hương hoả cho người trong họ thừa tự. Nếu người con trưởng hay cháu trưởng lại trở về làm ăn thì phần hương hoả trước phải trả lại người con hay người cháu coi giữ, người trong họ không được cố tình giữ lấy.

- Cha mẹ sinh được hai con trai, người con trai trưởng chỉ sinh được con gái, người con trai thứ sinh được con trai, mà phần hương hoả đã

giao cho con trai của người con thứ coi giữ, nếu người con trai của người con thứ chỉ sinh được con gái thì phần hương hoả trước kia phải trả về cho người cháu gái con của người con trưởng.

- Người ông là Phạm Giáp sinh ra con trai trưởng là Phạm Ất, con trai thứ là Phạm Bình. Giáp có 2 mảnh ruộng đất hương hoả để lại cho con trưởng là Phạm Ất coi giữ. Sau Phạm Ất đem phần hương hoả ấy nhập vào ruộng đất nhà mình, chia cho các con, chỉ còn 5 sào giao cho con trai làm phần hương hoả. Đến con trai Phạm Ất sinh ra toàn con gái mà người con thứ [của Phạm Giáp] là Phạm Bình lại có con trai và cháu trai, thì phần hương hoả hiện có 5 sào kia phải giao về cho con trai hay cháu trai của Phạm Bình coi giữ. Người con hay cháu ấy không được kế số ruộng của ông khi trước có 2 mảnh đòi cho đủ mà gây sự tranh giành.

- Người ông là Trần Giáp sinh ra hai con, con trai trưởng là Trần Ất, con gái là Trần Thị Bình, Trần Ất sinh con gái là Trần Thị Đinh. Thị Đinh còn nhỏ, cha là Trần Ất đã bị bệnh chết trước. Ông là Trần Giáp lập chúc thư để ruộng đất hương hoả cho Trần Thị Bình coi giữ. Khi Trần Thị Bình bị bệnh chết thì phần ruộng đất hương hoả phải trả về con gái của Trần Ất là Trần Thị Đinh.

- Tầng tổ⁽¹⁾ sinh hai con trai, phần ruộng đất hương hoả thuộc về con trai trưởng coi giữ. Con trai trưởng để lại cho cháu trai trưởng, đến cháu trai trưởng sinh toàn con gái mà người con thứ của tầng tổ có con trai, cháu trai, thì phần hương hoả trước kia phải giao về cho con trai, cháu trai của người con thứ này để cho hợp với cái nghĩa tôn kính tổ tông.

- Phần hương hoả từ cao tổ⁽²⁾ để lại đã trải qua 5 đời, không còn phải để tang, tức là hết tình⁽³⁾, người trong họ không được đem phần ruộng đất hương hoả trước kia chia nhau, như thế để cho khỏi cái tệ tranh giành.

(1) *Tầng tổ*: người để ra ông nội.

(2) *Cao tổ*: người để ra tầng tổ (ông tổ đến mình là 5 đời).

(3) *Hết tình*: không còn phải thờ cúng.

- Ruộng đất hương hoả [dù] con cháu nghèo nàn [cũng] không được tự ý đem bán. Làm trái mà có người đầu cáo thì xử theo tội bất hiếu. Người trong họ mua ruộng đất ấy thì mất số tiền mua. Người ngoài mua thì cho chuộc lại, người mua không được cố giữ lấy.

Xét: Những điều luật về hương hoả, qua mấy triều sửa định, đều là những điều mà luật xưa chưa có, trong đó lựa lọc, cân nhắc đã đầy đủ gãy gọn. Vì xét dân gian sở dĩ sinh ra kiện cáo phần nhiều là ở sự giữ việc thờ tự, mà Giáp với Ất, người nọ người kia đã gây mối tranh nhau, nếu không có luật văn chỉ định rõ ràng thì dân chúng lấy gì mà dựa theo, có khi đến chia cửa tan nhà, mà mối tranh vẫn không dứt. Để đến sau khi kiện phải xét đoán khó nhọc, sao bằng bảo trước mọi lẽ cho dân thì dễ dàng hơn. Vậy những điều lệnh này cốt để bù vào chỗ luật văn còn thiếu và làm mực thước để cho dân noi theo.

HÌNH LUẬT CHÍ [IV]

LUẬT ĐẠO TẶC, GIAN DÂM

ĐẠO TẶC

- Mưu phản, mưu đại nghịch, xử chém bêu đầu. Kẻ tòng phạm và thân thuộc nếu biết việc đều bị xử chém. Vợ con của kẻ phạm tội và điền sản đều bị tịch thu vào nhà nước. Thường cho người cáo giác trước 5 tư và một phần ba số điền sản tịch thu. Quan sở tại không biết mà nêu ra và thu bắt thì bị xử tuỳ việc nặng nhẹ. Nếu cố ý dung túng che giấu thì xử như tội kẻ phạm.

- Mưu bạn thì xử chém. Nếu đã hành động thì xử chém bêu đầu. Kẻ biết việc thì xử như tội kẻ phạm. Vợ con và điền sản của kẻ phạm tội đều bị tịch thu vào nhà nước. Thường cho người cáo giác cũng như người cáo giác việc mưu phản. Những kẻ trốn vào rừng núi đồng lầy, không theo lệnh gọi trở về, thì xử như tội mưu bạn. Nếu kháng cự với tướng hiệu thì xử như tội đã hành động.

- Tạo yêu thư, yêu ngôn⁽¹⁾ thì xử giáo (nghĩa là tự đặt ra những câu nói về quỷ thần hoạ phúc và nói bậy về những điềm lành điềm dữ không hợp lẽ phải). Kẻ đem truyền dùng để làm mê hoặc dân chúng thì xử như tội kẻ phạm (truyền nghĩa là đem lời nói truyền đi ; dùng nghĩa là dùng loại sách ấy). Soạn ra những truyện về ca dao từ khúc nói đến việc nước mà có lời chỉ trích chê bai, không hợp tình lý, hay đặt lời nói phao để làm náo động lòng người, đều xử lưu viễn châu. Kẻ giấu dùng bài ca bài vè (văn vần và bài hát) hay nghe thì xử giảm tội hai bậc. Đặt ra câu hát trẻ con có tính cách quái loạn thì xử lưu cận châu. Kẻ đem truyền đi thì xử biếm 3 tư. Đầu mục nơi ấy cùng các phường quan xã

(1) Đặt sách và những lời nói quái dị

quan không bắt giải lên quan thì xử biếm đồ. Huyện quan biết mà dung túng thì xử biếm bãi. Phủ quan không biết mà nêu ra thì xử phạt. Người nào bắt được hay cáo lên thì được thưởng tuỳ việc nặng nhẹ.

- Dùng bậy thuật bói toán mà suy đoán vận mệnh người khác, có ý gây nên phản loạn, thì xử lưu viễn châú. Kẻ dung chịu thì xử giảm một bậc. Phường quan xã quan biết mà không bắt giải lên quan thì xử biếm 3 tư. Thưởng quan tước cho người cáo giác 1 tư.

- Mưu giết người thì xử lưu cận châú, đã làm bị thương thì lưu ngoại châú. Nếu nhân bị thương mà người ta chết trong kỳ hạn theo luật đã định thì xử giáo. Đã giết chết thì xử chém. Tòng phạm thì xử giảm một bậc. Bắt trả tiền đền mạng hay tiền thương tổn theo luật.

- Đàn bà mưu giết người tôn trưởng ở bậc cơ thân⁽¹⁾, ông bà ngoại hay ông bà cha mẹ chồng thì xử chém. Nếu mưu giết ông bà cha mẹ chồng cũ thì xử giảm một bậc (chồng cũ nói đây là người đàn bà sau khi chồng chết đã cải giá, chứ không phải đối với người bị chồng bỏ hoặc đã cùng chồng ly dị). Các điều sau dùng chữ "chồng cũ" đều theo nghĩa này), đã làm bị thương thì xử giáo, đã giết thì xử chém. Mưu giết người tôn trưởng để tang vào bậc thứ năm trở lên thì xử lưu ngoại châú, đã làm bị thương thì xử giáo, đã giết chết thì xử chém. Người tôn trưởng mưu giết người hàng dưới nhỏ tuổi thì xử theo tội mưu giết người giảm hai bậc, đã làm bị thương thì xử giảm một bậc, đã giết thì xử theo tội cố giết.

- Nô tỳ mưu giết chủ thì xử chém (những kẻ ở đợ hay làm thuê cũng thế), mưu giết chủ cũ thì xử giảm một bậc (chủ cũ đã thả cho nô tỳ về làm thường dân, không phải là người đem nô tỳ đi bán cho người khác. Các điều sau dùng chữ "chủ cũ" đều theo nghĩa này). Mưu giết người cơ thân hay ông bà của chủ thì xử giáo, đã làm bị thương thì xử chém. Mưu giết người thân thuộc trong chi họ của chủ thì xử hơn tội mưu giết người một bậc. Trông thấy hay nghe biết có người mưu giết chủ mà thông báo ngay hay cứu ngay thì xử kém tội mưu giết chủ một bậc.

(1) Cơ thân: người thân thích ở bậc phải để tang 1 năm tức là bậc tang thứ hai.

- Mưu giết sứ giả của vua⁽¹⁾, mưu giết trưởng quan sở thuộc của mình⁽²⁾, mưu giết quan ty tại chức⁽³⁾ cùng là những kẻ bộ khúc⁽⁴⁾ mưu giết người cai quản, đều xử lưu ngoại châú, đã làm bị thương thì xử lưu viễn châú, nhân bị thương mà đến chết cùng là đã giết thì xử chém. Điền sản của kẻ phạm tội đều trả cho gia đình người chết. Tòng phạm thì xử giảm tội một bậc. Nếu người cai quản hay quan viên tại chức bị kẻ bộ khúc hay nô tỳ cùng là trộm cướp giết, kẻ theo hầu biết mà không cáo giác hay cứu thì xử tội đồ lưu.

- Có ông bà cha mẹ hay chồng bị giết chết mà tự hoà riêng thì xử lưu ngoại châú ; nếu là người cơ thân thì xử đồ tượng phuờng binh ; nếu là người thân từ bậc thứ ba trở xuống thì xử giảm dần từng bậc ; nếu nhận tiền của mà hoà giải thì xử gia một bậc. Nếu biết kẻ giết người thân thích của mình từ bậc cơ thân trở lên, dù không hoà giải riêng nhưng để đến 30 ngày không cáo giác, thì xử theo tội hoà giải riêng giảm một bậc.

- Giết đến ba người không đáng tội chết trong một gia đình, hoặc giết người chặt ra từng mảnh thì xử chém bêu đầu. Tòng phạm xử chém. Điền sản của kẻ phạm tội đem đến trả cho vợ con người bị giết.

- Kẻ dùng thuốc độc hại người và kẻ bán thuốc độc ấy đều xử giáo. Nếu kẻ bán và người mua thuốc độc mà chưa đem dùng thì xử lưu ngoại châú..Những thứ nem thịt có thuốc độc đã làm cho người ăn mắc bệnh, nếu còn thừa không vứt bỏ đi thì xử 80 trượng; nếu cố ý cho người ta ăn hay đem bán để cho người ăn mắc bệnh thì xử biếm 2 tư ; nếu để người ăn phải mà chết thì xử kém tội giết người một bậc ; nếu có người tự ý ăn mà chết thì kém tội lõi giết [ngộ sát] một bậc ; nếu có người lấy trộm để ăn mà chết thì không xử tội.

- Trói người đem bỏ vào chỗ hiểm, bóp cổ, hoặc bịt mồm mũi, hay đóng cửa đốt nhà để hại người, nếu người ta chết thì xử theo tội giết người ; nếu bị thương hay gãy xương thì xử hơn tội đánh người bị thương gãy xương một bậc.

(1) Quan địa phương đối với sứ giả của vua sai đến.

(2) Thuộc hạ đối với trưởng nam.

(3) Dân trong hạt đối với quan ty.

(4) Như quân lính đối với tướng hiệu.

- Nếu lấy hết đồ mặc đồ ăn của người ta làm cho đến phải chết hay bị thương thì xử như tội đánh giết người hay đánh bị thương. Doạ nạt người ta làm cho sợ hãi đến phải chết hay bị thương thì việc xảy ra, xử như tội cố đánh hay đùa nghịch mà giết người hay làm bị thương.

- Vì thù ghét mà dùng thuật tà ma hay làm bùa chú để định giết người, đều xử theo tội mưu giết người giảm hai bậc (nếu để hại người tôn trưởng ở bậc cơ thân và ông bà ngoại hay ông bà chồng, đều không được xử giảm tội); nếu đến chết người thì xử theo luật giết người; nếu chỉ định làm cho người ta đau khổ thì lại giảm tội hai bậc (nếu là con cháu đối với ông bà cha mẹ, vợ đối với chồng, nô tỳ đối với chủ thì đều không giảm); đối với ông bà cha mẹ cùng chồng và chủ, muốn được yêu quý mà dùng bùa chú thì xử đồ tượng phường binh. Nếu quan hệ đến xe kiệu của vua [mà dùng những thuật ấy] thì xử giảo.

- Kẻ nuôi sâu thuốc độc (nghĩa là gây thành sâu độc dùng để làm thuốc hại người) và kẻ dạy làm hay sai làm đều xử giảo. Người ở cùng nhà với kẻ phạm thì xử đồ lưu. Xã quan (thôn quan hay phường quan cũng vậy) biết mà không cáo lên thì xử đồ tượng phường binh. Kẻ dùng thuốc đoạ thai để phá thai người ta và kẻ mua thuốc đoạ thai, đều xử tội đồ. Nếu để người dùng thuốc ấy đến chết thì xử như tội giết người.

- Bắt được kẻ giết người mà tự mình đem giết thì xử kém tội giết người hai bậc, bắt chịu tiền đền mạng, nhập thêm nửa phần của kẻ giết người trước để trả cho vợ con người bị giết trước. Có ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con cháu bị người ta giết mà mình giết lại thì biếm 3 tư, lấy nửa số tiền đền mạng nộp vào nhà nước.

- Phạm tội ăn cướp (nghĩa là ban đêm cầm khí giới đánh người lấy của), thủ phạm thì xử chém, tòng phạm thì xử giảo; ngoài tang vật phải đền, điền sản đều tịch thu vào nhà nước. Cướp của lại giết người thì xử chém bêu đầu; tòng phạm thì xử chém; bắt trả tiền đền mạng và tiền bồi tang một phần cho sự chủ. Kẻ chưa chấp bọn cướp lâu ngày thì xử đồng tội; mới khoảng một tuần thì xử giảm một bậc, đều phải bồi 1 phần 3 tang vật nộp vào nhà nước. Biết việc [mà không cáo giác] thì xử đồ thực điền binh.

- Cướp tù thì xử lưu viễn châu. Có đánh người bị thương hay cướp tù tử tội thì xử chém, có giết người thì xử chém bêu đầu; bắt trả tiền đền

mạng hay tiền thương tổn theo luật. Cướp tù mà chưa được cung bị tội như thế. Lấy trộm người tù mà cho trốn thì xử như tội người tù ấy. Lấy trộm mà chưa được thì xử giảm một bậc. Nếu đến giết người hay đánh bị thương thì xử theo luật cướp tù.

- Ăn cướp mà lại hiếp dâm thì xử chém bêu đầu. Ăn trộm mà hiếp dâm thì xử chém. Diền sản của kẻ phạm tội đem trả cho nhà bị hại.

- Ăn trộm và ăn cướp xử lưu viễn châú. Đã nổi tiếng là kẻ trộm và kẻ trộm tái phạm thì xử chém. Ăn trộm ăn cắp vật ban ngày thì xử tội đồ. Nếu đã lấy được của thì phải đền trả một phần. Kẻ chưa chấp thì đều xử giảm một bậc và phải đền 1 phần 3 tang vật vào nhà nước. Kẻ biết việc [mà không cáo giác] thì xử giảm hai bậc. Ăn trộm có cầm khí giới thì xử theo tội ăn cướp ; có giết người thì xử theo luật giết người. Kẻ phạm là đàn bà thì xử giảm tội.

- Lấy trộm ấn vua hay đồ dùng xe kiệu của vua thì xử chém, diền sản tịch thu vào nhà nước.

- Lấy trộm đồ thờ ở lăng miếu, và đồ mặc của tượng thánh đều xử chém (nghĩa là đồ mặc phải mặc cho tượng thánh), diền sản tịch thu vào nhà nước. Những người coi giữ không biết thì xử đồ. Nếu không để ý kiểm xét để đồ thờ hư hỏng thì xử đồ hoặc lưu và phải đền số tổn hại gấp hai phần. Nếu gặp nạn nước lửa mà sức không giữ nổi thì không xử tội.

- Lấy trộm những đồ cung tiến vào chùa quán và miếu thần thì xử theo luật ăn trộm thường.

- Lấy trộm hay huỷ hoại tượng thần Thiên tôn⁽¹⁾ hay tượng Phật thì xử như tội ăn trộm thường, bắt bồi thường gấp hai phần vào kho của chùa quán. Đạo sĩ, nữ quan hay sư nam, sư nữ mà tự lấy trộm hay huỷ hoại các tượng thì xử gia một bậc. Lấy trộm tượng để thờ cúng thì xử biếm 3 tư.

- Linh túc vệ và người hầu hạ trong cung điện lấy trộm của nhau và những người không ở trong cung mà lấy trộm đồ vật trong cung đều xử hơn tội ăn trộm thường một bậc.

(1) *Thiên tôn* : thần của đạo giáo, tức là trời.

- Kẻ thừa lúc xảy ra nạn trộm cướp, nạn nước lửa mà lấy trộm tài vật, kẻ giữa ban ngày cướp của người và kẻ lấy của đánh rơi mà lại đánh người có của, đều xử kém tội ăn trộm thường một bậc. Lột áo cướp đồ của trẻ con, người điên hay người say rượu thì xử tội đồ, bồi thường một phần.

- Doạ nạt người lấy của, xử kém tội ăn trộm thường một bậc. Cách doạ nạt dẫu không đủ sợ, nhưng nếu khiến người có của sợ mà phải cho, cũng xử tội như trên. Nếu chưa lấy được của thì xử 60 trượng, biếm 2 tư.

- Người có trách nhiệm trông coi gìn giữ [đồ vật công] mà tự lấy trộm thì xử theo ăn trộm thường, phải đền tang vật gấp hai phần.

- Lấy trộm đồ vật của sứ thần nước khác thì xử hơn tội ăn trộm thường một bậc. Lấy trộm đồ cống lại xử hơn một bậc nữa. Và đều phải bồi thường gấp hai phần.

- Người thân thuộc cùng ở chung mà lấy trộm của nhau, không kể nhiều hay ít, đều xử kém tội ăn trộm của người khác một bậc ; nếu ban đêm đào ngạch khoét vách để lấy trộm thì xử theo luật ăn trộm thường.

- Người hàng dưới nhỏ tuổi ở trong nhà mà đem người về lấy trộm của nhà mình thì xử kém tội ăn trộm thường một bậc. Kẻ ăn trộm thì xử theo tội ăn trộm, phải bồi thường như luật. Nếu có giết người hay đánh bị thương thì đều theo luật về những tội ấy ; kẻ đem trộm về cũng đồng tội.

- Đây tớ lấy trộm của chủ, xử hơn tội ăn trộm thường một bậc.

- Đào trộm mồ mả lấy những đồ chôn hay gạch ván thì xử lưu viễn châu, nếu đã mở quan tài thì xử chém. Nếu lấy trộm hay huỷ hoại xác chết thì xử gia một bậc. Đều phải nộp tiền tạ như lệ đánh người có quan tước.

- Đào đất mà thấy xác chết không chôn lấp lại thì xử biếm 2 tư. Nếu hun lửa bắt chôn chuột ở nơi mồ mả mà cháy quan tài thì xử đồ, cháy đến xác chết thì xử đồ tượng phường binh. Nếu là mả của người tôn trưởng phải để tang từ bậc thứ năm trở lên thì cứ mỗi bậc tang xử gia một bậc. Nếu con cháu hun bắt chôn chuột ở mộ ông bà cha mẹ, hay

đầy tớ hun bắt chôn chuột ở mộ chủ, thì xử đồ tượng phường binh, cháy quan tài thì xử lưu cận châú, cháy đến xác chết thì lưu viễn châú. Điều phải nộp tiền tạ theo việc nặng nhẹ. Nếu là mộ của nhà quyền quý thì xử cách khác.

- Lấy trộm trâu ngựa thuyền ghe thì xử như tội ăn trộm thường.
- Bắt trộm cá ở hồ đầm thì xử đồ khao định, bồi thường một phần. Trường hợp nhẹ thì xử biếm 2 tư, bồi thường cũng thế.

- Lấy trộm gà lợn hay thóc lúa thì theo việc nhẹ nặng xử biếm hoặc đồ và bắt bồi thường một phần. Đàn bà phạm tội thì xử giảm. Nếu là kẻ đã nổi tiếng ăn trộm thì xử theo tội ăn trộm.

- Người bị tuyển làm tráng hạng sung vào ngạch quân và thân thuộc của người ấy vì oán bại người kén lựa như xã trưởng và quân nhân, mà làm những sự như phá hoại lúa má, đào mồ mả, giết trâu bò hay đánh người đến bị thương hoặc chết, thì xử tội đồ hoặc tử.

- Người ở đợ hay ở thuê mà lấy trộm văn tự thì xử kém tội ăn trộm thường ba bậc, bắt đền trả cho chủ gấp hai lần tiền.

- Đem của riêng đổi lấy đồ vật của nhà nước thì xử theo tội lấy trộm đồ vật của nhà nước.

- Ban đêm vô cớ vào nhà người ta thì xử đồ. Nếu người chủ nhà đánh ngay lúc ấy chết thì không phải tội. Nếu đã bắt giữ mà giết chết hay đánh bị thương thì xử kém tội giết người hay đánh bị thương hai bậc. Nếu vào vườn người ta thì xử biếm. Nếu là đàn bà thì xử giảm một bậc.

- Người Man Lão⁽¹⁾ cướp nhau giết nhau thì xử kém tội ăn cướp và giết người một bậc. Nếu hoà giải trước với nhau thì cũng cho. Người cai quản đòi lấy trâu bò, tiền của mà dung tha giấu giếm thì xử biếm hoặc đồ, phải đền hai phần tang vật vào nhà nước và phải nộp tiền phạt để thưởng cho người cáo giác như luật.

- Người Man Lão ở các trấn mà đi cướp bóc các nhà dân ở ven biên giới thì xử theo luật ăn cướp. Những làng mạc có bọn cướp ấy đi qua

(1) Gọi chung các dân tộc miền núi.

mà không đuổi bắt thì [chức dịch] bị xử biếm đồ. Người quản giám biết mà không cấm thì xử đồ và mất quyền quản giám. Nếu cố ý dung túng thì xử đồng tội.

- Cướp người bắt làm nô tỳ hay cướp người đem bán làm nô tỳ, thì xử lưu viễn châu. Nếu nhân cướp người mà cướp lấy tiền của thì xử giảo. Dỗ người đem bán thì xử giảm một bậc. Nếu bắt được nô tỳ trốn tránh mà đem bán thì xử theo tội dỗ dành. Cướp bán người thân thuộc hàng dưới nhỏ tuổi ở bậc cơ thân trở xuống thì xử hơn tội đối với người thường một bậc, đều phải bồi thường một phần tiền cho người chủ.

- Cùng mưu đi ăn cướp, đến khi ăn cướp có kẻ không đi, kẻ đi cướp được của đem về mà kẻ cùng mưu cũng nhận phần chia thì xử đồng tội (ăn trộm cũng thế) ; nếu không nhận phần chia thì xử lưu cận châu ; nếu trước đây vẫn từng ăn cướp mà lần này không đi dù không nhận phần chia cũng xử theo tội ăn cướp.

- Những vương công cùng nhà quyền quý (tức là những người có hàm nhị phẩm trở lên) chứa chấp bọn trộm cướp [ở trang ấp] làm nơi ẩn nấp thì xử phạt tiền 500 quan và tước mất trang ấp. Kẻ coi trang ấp bị xử kém tội trộm cướp một bậc. Nếu phải đền tang vật thì truy ở trang chủ. Thưởng cho người cáo giác 1 phần 10 số ruộng đất bị tịch thu. Nếu trang chủ bắt trước những kẻ trộm cướp ấy nộp quan thì không xử tội.

- Đầy tớ đi ăn trộm mà người chủ không biết trình quan thì xử biếm 2 tư. Nếu đầy tớ đi ăn cướp [mà không trình] thì biếm 2 tư và bãi chức ; nếu người chủ không có quan tước thì xử đồ thực điền binh. Đều phải đền thay tang vật. Nếu người chủ giấu giếm nhận của [ăn trộm] thì xử đồng tội. Nếu sau khi đã trình quan mà còn chứa chấp thì xử như tội biết việc mà không trình.

- Con cái còn ở nhà với cha mẹ mà đi ăn trộm thì cha mẹ bị xử biếm, đi ăn cướp thì cha mẹ bị xử đồ. Việc nặng hơn nữa thì xử gia. Đều phải đền thay tang vật. Nếu con đã ở riêng thì cha mẹ bị xử phạt biếm. Nếu cha mẹ đã trình cáo lên trên thì không xử tội. Nếu đã trình quan mà còn để con ở nhà thì kể như chưa trình.

- Các phường xóm trong Kinh thành (các làng mạc cũng vậy), khi phát ra có cướp mà quan bản phường, quan đương trực (ở các làng thì

là xã quan, ở dưới đây cũng thế) không đem người đến cứu và bắt cướp (quan coi phường đem người, quan đương trực đem vệ quân) thì xử tội đồ. Người phường và quân lính không ra cứu thì xử trượng biếm. Nếu sức không địch nổi mà quan coi phường và quan đương trực bên cạnh không đến để cùng hợp sức thì cũng xử tội như thế. Nếu là việc trộm thì xử giảm hai bậc; nếu có người bị giết mà không đến cứu và bắt thì xử theo tội không cứu cướp.

- Bắt được kẻ cướp mà tự ý tha thì xử lưu ngoại châu. Bắt được kẻ trộm và tự ý tha thì xử đồ tượng phường binh. Nếu nhận của đút lót mà tha thì xử đồng tội với kẻ phạm.

- Nhận của ăn trộm rồi đem thay đổi để bán thì xử kém tội ăn trộm một bậc. Nhận lầm thì chỉ xử 60 trượng, biếm 2 tư. Vì không biết mà mua thì bắt kẻ bán phải trả lại tiền. Tang vật trả cho người mất trộm.

- Quan giữ việc bắt trộm cướp, nhân có việc trộm cướp mà vu cho lương dân để lấy tiền của thì xử đồ thực điền binh, phải nộp tiền tạ theo việc nặng nhẹ (vu cho người ta ăn cướp thì tạ 20 quan, vu cho người ta ăn trộm thì tạ 10 quan) cho người bị vu. Nếu bắt giam mà để đến chết người thì xử giáo và đền mạng theo luật.

- Người đi bắt trộm cướp không ghi biên tài vật của nhà kẻ phạm, giao cho xã kiểm điểm rồi tự chiếm lấy, thì xử biếm 3 tư và đền tang vật một phần vào nhà nước. Nếu đã giao cho xã quan ký nhận mà rồi lại chiếm lấy thì xử gia một bậc.

- Những kẻ [đàn anh] gian giảo tai ác ở các làng thì xử đồ khao định, nếu lấn cướp tài vật thì xử gia một bậc, bắt bồi thường một phần.

- Dân định chưa vào hàng lão tự xưng bậy là cư sĩ⁽¹⁾ mà họp nhau làm việc trái phép từ 5 người trở lên thì xử đồ khao định, từ 10 người trở lên thì xử đồ tượng phường binh, 20 người trở lên thì xử đồ thực điền binh, 35 người trở lên thì xử lưu, 60 người trở lên thì xử lưu viễn châu là cùng. Những kẻ rong chơi lêu lổng, nói và làm những sự quái gở và mạo nhận tên người khác thì xử tội đồ; nếu nhân họp nhau làm việc trái phép thì xử theo trường hợp nói trên. Những phường quan xã quan ở

(1) Cư sĩ: người có học thức, không ra làm quan.

nơi ấy không bắt giải quan thì xử biếm. Huyện quan biết mà dung túng thì xử biếm bãi. Phủ quan không cáo giác lên thì xử phạt. Người khác bắt được hay cáo phát lên thì được hưởng theo việc nặng nhẹ. Nếu hợp nhau làm việc phúc đức, việc lớn đã tâu lên vua, việc nhỏ đã trình các quan lộ huyện xã, thì không xử tội. Nếu có kẻ mưu phản nghịch thì xử theo tội phản nghịch (trở lên gồm 54 điều).

GIAN DÂM

- Gian dâm với vợ người khác thì xử lưu hoặc tử, với vợ lẽ thì xử giảm một bậc. Với người quyền quý thì xử cách khác. Đều phải nộp tiền tạ như luật. Những người vợ cả vợ lẽ [phạm tội] đều xử lưu, diền sản phải trả lại chồng. Gian dâm với người vợ chưa thành hôn thì đều xử giảm bậc.

- Dụ dỗ con gái chưa chồng nhà người thì xử như tội gian dâm thường, bắt nộp tiền tạ theo [gia thế] sang hay hèn cho cha mẹ. Người con gái [bị dỗ] thì không xử tội ; kẻ làm môi giới bị xử đày lưu.

- Hiếp dâm thì xử lưu hoặc tử ; bắt nộp tiền tạ hơn gian dâm thường một bậc. Nếu người bị hiếp bị thương gãy xương thì xử hơn tội đánh người bị thương gãy xương một bậc. Nếu đến chết thì diền sản [của kẻ phạm bị thu] trả cho người chết.

- Gian dâm trộm với con gái nhỏ từ 12 tuổi trở xuống, dù có thuận tình cũng xử như tội hiếp dâm.

- Thông gian⁽¹⁾ với vợ người thì xử 60 trượng, biếm 2 tư, bắt nộp tiền tạ theo địa vị cao thấp [của người đàn bà]. Nếu là sang hèn cách xa nhau thì xử cách khác.

- Gian dâm với vợ [kế], vợ lẽ của ông, với mẹ nuôi, mẹ kế, với vợ của bác chú, với cô, với chị em gái, với vợ của con cháu hay với con gái của anh em, thì xử chém. Người đàn bà con gái [gian dâm] bị lưu viễn châu. Gian dâm với nàng hầu yêu của ông thì xử giảm một bậc. Gian dâm vớidì, cô họ, vợ chú [tức thím] họ, vợ bác họ, vợ cậu [tức mợ], vợ

(1) "Thông gian" nói đây nghĩa là có ngoại tình đi lại với nhau như không phải là bắt được gian dâm. Vì thế cách xử tội này nhẹ hơn tội ở điều trên.

anh em, vợ của con anh em, với con gái nuôi, con gái kế⁽¹⁾ và với vợ sau vợ lẽ của người kế phụ⁽²⁾, cũng xử chém, người đàn bà con gái bị lưu viễn châu.

- Đầy tớ gian dâm với vợ chủ hay con gái, con dâu của chủ thì xử chém. Điền sản của kẻ phạm lấy trả cho người chủ. Gian dâm với người cơ thân, hay vợ người cơ thân của chủ cũng xử như thế. Người ở đợ, ở thuê, tá điền [điền khách], cũng xử như thế. Người đàn bà con gái thì đều xử lưu.

- Gian dâm ở trong cung cấm thì xử chém. Dương có tang cha mẹ hay tang chồng cũng tội như thế.

- Ngục quan và các thuộc lại gian dâm với đàn bà, con gái có việc kiện thì xử hơn tội gian dâm một bậc. Người đàn bà con gái nếu thuận tình thì xử giảm ba bậc, nếu bị hiếp thì không xử tội.

- Trong lúc đêm tối bắt được kẻ gian dâm, đã bắt giữ rồi mà đánh chết thì xử gia hai bậc⁽³⁾, bắt trả một nửa tiền đền mạng cho vợ con người chết. Nếu đánh bị thương gây xương nặng thì xử đồ khao định. Nếu chưa kịp phân biệt đen trắng mà đánh chết tức thời thì không xử tội (trở lên gồm 10 điều).

LUẬT ĐÁNH NHAU, KIỆN CÁO, GIAN DỐI

ĐÁNH CHỦI KIỆN CÁO

- Đánh nhau mà đánh người (nghĩa là đánh bằng tay chân) thì xử 60 trượng ; đánh bị thương hay dùng vật gì để đánh thì xử 80 trượng ;

(1) *Con gái kế*: kế nữ, tức con gái riêng của vợ, mình nuôi như con.

(2) *Kế phụ*: người chồng sau của mẹ mình cải giá.

(3) Các bản chữ Hán đều chép mất một đoạn đầu câu cho nên câu này không rõ nghĩa. Theo *Lê triều hình luật* và sách *La Justice dans l'ancien Annam* của Deloustal trang 282 thì : "Những kẻ trong lúc đêm tối bắt được kẻ gian dâm với vợ mình mà đánh chết thì xử đồ thực điền binh, bắt trả một phần ba tiền đền mạng cho vợ con người đã chết. Nếu đã bắt giữ rồi mà đánh chết, thì xử gia hai bậc...".

đánh bị thương nặng thì xử theo tội đánh giết người. Nếu bảo người khác đánh dù mình không thân hành cũng bị xử đồng tội.

- Đánh nhau mà đánh người đến gãy răng, sứt tai, mũi, chột một mắt, gãy ngón tay ngón chân, giập xương, hay dùng nước sôi và lửa làm cho người ta bị bỏng, cùng là dứt tóc người ta, đều xử đòn khao định. Lấy vật bẩn làm bẩn đầu người ta thì xử biếm 2 tư ; nếu đổ vào miệng mũi thì biếm 3 tư. Đánh gãy hai răng, gãy hai ngón tay ngón chân trở lên thì xử đòn tượng phường binh. Lấy khí giới nhọn sắc chặt hoặc lao vào người không trúng thì xử lưu cận châu (người quyền quý thì xử biếm). Làm bị thương bằng đòn nhọn sắc hay đánh gãy xương sườn, chột hai mắt, đoạ thai người ta, thì xử lưu ngoại châu. Đánh gãy tay chân hay mù một mắt thì xử lưu viễn châu. Nếu trong hạn bảo cô⁽¹⁾ mà người bị hạn này, cũng xử như thế). Đánh người đến hư hỏng từ hai ngón trở lên hay vì bệnh hoạn cũ mà thành ra tật nặng, cùng là cắt đứt lưỡi hay huỷ hoại bộ phận sinh dục của người ta thì xử giáo. Đều bắt đền thương tổn theo luật (Luật định : sưng lên thì đền 3 tiền, chảy máu đền 1 quan, gãy một răng, một ngón tay, một ngón chân đền 10 quan, đâm chém bị thương 15 quan, đoạ thai chưa thành hình, 30 quan, đã thành hình, 50 quan, gãy một tay, một chân hay hỏng một mắt đền 50 quan, đứt lưỡi hay hỏng bộ phận sinh dục, đền 100 quan. Về người quyền quý thì xử cách khác). Phải nộp tiền tạ theo luật.

- Đánh nhau đến giết người thì xử giáo. Đánh chết người bằng đòn nhọn sắc hay có ý giết thì xử chém. Dù vì đánh nhau mà dùng đòn nhọn sắc, nếu đánh giết người thì xử như tội cố ý giết [cố sát]. Nếu không phải đánh nhau mà đánh người bị thương, thì xử hơn tội đánh nhau đánh người bị thương một bậc. Dù nhân đánh nhau, nhưng sau khi đã thôi mà đánh giết người hay đánh bị thương, thì xử theo luật cố ý giết hay cố ý đánh bị thương (đã thôi nghĩa là sau khi tức giận đánh nhau, mỗi kẻ đi một ngả, không ai bị thương, mà kẻ này trở lại đánh giết kẻ kia hay đánh bị thương.

- Cùng mưu và cùng đánh người bị thương, thì kẻ nào đánh nặng nhất là thủ phạm ; kẻ đồng mưu cũng xử đồng tội. Tòng phạm xử giảm

(1) Kỳ hạn bảo cô, sẽ nói rõ ở điều luật sau.

một bậc. Nếu đến chết, tuy rằng đòn đánh chết là đòn nặng nhất, nhưng không thể biết đòn ấy tự ai, thì kẻ đánh sau cùng là kẻ đánh nặng nhất. Nếu đánh rối loạn đến bị thương, không biết ai đánh trước, đánh sau, đánh nhẹ, đánh nặng, thì kẻ chủ mưu nặng nhất, những kẻ khác đều xử giảm một bậc.

- Lấy uy quyền thế lực mà bắt trói người thì đều xử như tội đánh nhau đánh người. Nếu nhân bắt trói lại đánh bị thương thì xử hơn tội đánh bị thương hai bậc. Lấy uy quyền thế lực sai người đánh người ta đến chết hay bị thương, dù mình không hạ thủ, vẫn bị kẻ là tội nặng nhất, kẻ hạ thủ cũng đồng tội.

- Đánh nhau hai bên đều bị thương cả thì tuỳ nặng nhẹ mà xử hai bên như luật. Kẻ đánh sau mà có lý thắng thì xử giảm hai bậc ; nếu đánh người đến chết thì không được giảm.

- Đánh người có quan tước ở bậc tam phẩm, nếu kẻ đánh có phẩm hàm ngang thì xử biếm 2 tư, nếu kém một bậc thì biếm 3 tư, nếu kém hai bậc thì biếm 4 tư, kém ba bậc thì đồ khao định, không có quan phẩm thì xử lưu. Đánh bị thương gãy xương thì xử gia một bậc và bắt đền tiền thương tổn và nộp tiền tạ như luật. Nếu người bị thương ốm mãi rồi chết, thì xử theo tội đánh giết người. Đánh người có quan tước từ bậc tứ phẩm trở xuống, kẻ cùng bậc và kẻ kém bậc thì cứ theo thứ bậc mà xử giảm tội dần (Phẩm trật cùng bậc và kém bậc định là : chánh nhị phẩm và tòng nhị phẩm cùng một bậc, chánh tam phẩm và tòng tam phẩm cùng một bậc, tứ phẩm và ngũ phẩm cùng một bậc, lục phẩm và thất phẩm cùng một bậc, bát phẩm và cửu phẩm cùng một bậc). Quan tam phẩm đánh người kém mình một bậc hay hai bậc thì biếm 1 tư ; đánh bị thương gãy xương thì xử gia một bậc, bắt đền tiền thương tổn và nộp tiền tạ như luật. Nếu đánh người kém mình ba bậc thì chỉ phải đền tiền thương tổn. Nếu người bị thương ốm mãi rồi chết thì xử kém tội đánh giết người ba bậc. Quan tứ phẩm trở xuống đánh người kém bậc mình cũng theo thứ bậc xử bớt dần tội. Khi người ở bậc trên đánh trước mà người dưới đánh lại, thì tiền đền bớt một nửa phần. Nếu bị thương nặng thì xử kém tội đánh quan trên một bậc. Quan nhị phẩm trở lên đánh người hay bị người đánh thì xử cách khác.

- Lăng mạ quan tam phẩm, nếu phẩm trật ngang hay kém một bậc thì xử biếm 1 tư, kém hai bậc hay ba bậc thì biếm 2 tư, không có quan phẩm thì xử đồ khao đinh. Đều bắt nộp tiền tạ như luật. Lăng mạ quan tứ phẩm trở xuống, phẩm trật ngang hay kém bậc, đều theo thứ bậc mà xử. Nếu quan tam phẩm lăng mạ người kém mình một bậc hay hai bậc thì xử biếm 1 tư, người dưới mình ba bậc thì chỉ phải nộp tiền tạ. Quan tứ phẩm trở xuống lăng mạ người dưới, cũng theo thứ bậc mà xử. Nếu người trên lăng mạ trước mà người dưới lăng mạ lại, thì tiền tạ bớt một nửa phần ; nếu người dưới lăng mạ lại quá đáng thì xử kém tội lăng mạ quan trên một bậc. Quan nhị phẩm trở lên lăng mạ người hay bị người lăng mạ, thì cách xử khác. Nếu chửi ngầm, chửi bóng, nói xấu hay nhân say rượu lăng mạ người trên, thì xử biếm phạt và nộp một nửa phần tiền tạ.

- Đánh người họ vua vào bậc đế tang bỏ mū⁽¹⁾ thì xử biếm 3 tư. Đánh bị thương thì xử đồ khao đinh ; bị thương nặng thì xử hơn tội đánh người thường hai bậc ; bắt đèn tiên thương tổn và nộp tiền phạt tạ như luật. Đánh người [họ vua] vào bậc tang thứ năm trở lên, thì xử tội thêm dần một bậc. Nếu đến chết thì xử chém. Lăng mạ người [họ vua] vào bậc đế tang bỏ mū thì xử biếm 2 tư ; lăng mạ người vào bậc tang thứ năm trở lên thì xử tội thêm dần một bậc ; bắt nộp tiền tạ như luật.

- Lăng mạ ông bà cha mẹ thì xử lưu ngoại châu. Đánh ông bà cha mẹ thì xử lưu viễn châu ; đánh bị thương thì xử giáo. Vì lầm lỡ mà giết ông bà cha mẹ thì xử lưu ngoại châu. Vì lầm lỡ mà đánh bị thương thì xử đồ thực điền binh. Đối với ông bà ngoại thì giảm một bậc. Con cháu trái lời dạy dỗ sai bảo mà ông bà cha mẹ đánh chết thì xử đồ khao đinh ; đánh chết bằng đồ nhọn sắc thì đồ tượng phường binh. Cố ý giết thì xử gia một bậc. Nếu người phạm tội là ông bà ngoại hay là mẹ đích, mẹ kế, mẹ nuôi, thì xử gia một bậc nữa. Nếu vì lầm lỡ mà giết thì không xử tội.

- Vợ cả vợ lẽ lăng mạ ông bà cha mẹ chồng thì xử lưu. Đánh ông bà cha mẹ chồng thì lưu ngoại châu ; đánh bị thương thì lưu viễn châu ; đánh đến chết thì xử giáo. Vì lầm lỡ mà giết chết thì xử đồ thung thất tỳ, bị thương thì đồ xuy thất tỳ. Đối với ông bà cha mẹ chồng cũ thì xử

(1) Dịch cũ "đản vấn" đã chú thích ở trên.

giảm một bậc. Nếu đánh vợ của con hay cháu đến tàn tật thì xử biếm 2 tư, thành tật nặng thì biếm 3 tư, đánh đến chết thì xử đòn, cố ý giết thì xử lưu ngoại châu. Đối với vợ lẽ của con hay cháu thì xử giảm hai bậc. Vì lầm lỡ mà đánh chết thì không xử tội. Nếu là ông bà cha mẹ của chồng cũ đánh [con dâu hay cháu dâu đã cài giá] thì đều xử gia một bậc.

- Đánh anh chị, cậu dì cùng ông bà cha mẹ của vợ, thì xử đòn khao đinh, nếu bị thương thì đòn tượng phường binh ; đến què gãy thì đòn thực điền binh ; đánh bị thương bằng đòn nhọn sắc, hay gãy tay chân, mù mắt, thì xử lưu viễn châu ; đánh chết thì xử chém. Lăng mạ [những người kế trên] thì xử biếm 2 tư. Vì lầm lỡ mà đánh chết thì xử đòn thực điền binh ; vì lầm lỡ đánh bị thương thì xử đòn khao đinh. Đối với bác, chú, vợ bác, vợ chú và cô thì xử gia một bậc. Đánh chết em trai, em gái, con rể, cháu rể, con cháu của anh em, thì xử đòn thực điền binh ; nếu đánh bằng đòn nhọn sắc hay cố ý giết thì xử lưu ngoại châu. Vì lầm lỡ mà đánh chết thì không xử tội. Đánh vợ của anh thì xử hơn tội đánh người thường một bậc.

- Đánh anh chị họ vào bậc tang thứ năm thì xử biếm 1 tư, vào bậc thứ tư thứ ba thì xử gia dần một bậc ; nếu là người thân thuộc hàng trên thì lại xử gia một bậc nữa ; nếu đánh bị thương nặng thì đều xử hơn tội đánh bị thương một bậc ; đánh chết thì xử chém. Người tôn trưởng đánh người hàng dưới nhỏ tuổi đến bị thương què gãy, nếu là người ở bậc tang thứ năm thì xử kém tội đánh người bị thương một bậc ; ở bậc thứ tư thứ ba thì giảm dần một bậc ; đánh chết thì xử giáo. Nếu không đánh bằng đòn nhọn sắc hay không cố ý giết thì xử lưu viễn châu.

- Đánh người kế phụ cùng ở một nhà, thì xử đòn tượng phường binh ; nếu trước cùng ở, sau ở riêng, thì xử đòn khao đinh ; nếu đánh què gãy thì đều xử gia một bậc. Nếu không từng ở chung thì xử hơn tội thường một bậc ; đánh chết thì xử chém. Nếu đánh con chồng trước của vợ mình thì xử kém tội đánh người thường một bậc ; nếu ở chung một nhà thì lại xử giảm một bậc nữa. Đánh chết thì xử giáo.

- Nô tỳ đánh chủ thì xử giáo ; đánh bị thương què gãy thì chém ; lầm lỡ mà giết chết thì lưu viễn châu, lầm lỡ mà đánh bị thương thì lưu ngoại châu. Chửi chủ thì lưu cận châu, đánh chửi ông bà cha mẹ của chủ thì cũng xử như trên. Đánh chửi ông bà ngoại và những người cơ thân

của chủ thì xử giảm một bậc ; đánh bị thương thì xử giáo. Đánh chửi người thân thích bậc tang thứ năm của chủ thì xử hơn tội đánh chửi người thường hai bậc. Đánh chửi người thân thích bậc thứ tư thứ ba [của chủ] thì xử thêm dần một bậc. Đánh chết thì đều chém. Người ở đợt ở thuê mà đánh chửi [chủ hay người thân của chủ] thì đều giảm một bậc, đều bắt trả lại số tiền đã nhận cho chủ.

- Vợ đánh chồng thì xử lưu ngoại châu, đánh bị thương què gãy thì lưu viễn châu, điền sản trả lại người chồng. Vợ lē phạm tội ấy thì xử giàm một bậc. Đánh đến chết thì đều xử giáo, điền sản trả cho con cháu hay người trong họ của chồng. Vợ lē phạm tội với vợ cả thì cũng xử như phạm với chồng (nghĩa là xử như tội vợ phạm với chồng).

- Chồng đánh vợ bị thương thì xử kém tội đánh người bị thương ba bậc ; nếu chết thì xử kém tội đánh giết người ba bậc, tiền đền mạng giàm ba bậc⁽¹⁾. Cố ý giết vợ thì chỉ xử giàm một bậc, tiền đền mạng giàm một bậc. Nếu người vợ có tội mà chồng đánh không ngờ đến chết thì xử cách khác. Đánh vợ lē bị thương trở lên, đều xử kém tội đánh vợ cả hai bậc. Vợ cả đánh giết vợ lē thì xử như tội chồng đánh giết vợ cả. (Đều phải do vợ cả hay vợ lē cáo quan mới xử tội ; nếu đánh đến chết thì cho người ngoài tố cáo. Đánh chết vợ lē cũng kể là tội bất mục). Vì lầm lỡ mà giết chết thì đều không xử tội.

- Người vợ đánh chửi người tôn trưởng trong họ của chồng từ bậc cơ thân trở xuống, bậc thứ năm trở lên, thì đều xử kém người chồng phạm tội ấy một bậc (xử kém tội mà thấy nhẹ thì xử hơn tội đánh người bị thương một bậc). Vợ lē phạm tội ấy thì không được xử giàm. Đánh chết đều xử giáo. Người vợ đánh bị thương người hàng dưới trong nhà [của chồng thì xử như người chồng phạm tội ấy ; đánh chết cũng xử như người chồng. Nếu đánh chết con hay cháu của anh em chồng thì xử lưu ngoại châu ; cố ý giết thì xử giáo. Nếu là vợ lē phạm tội ấy thì xử theo tội đánh nhau thường. Người tôn trưởng đánh bị thương vợ của người hàng dưới nhỏ tuổi thì xử kém tội đánh người bị thương một bậc. Nếu là vợ lē thì lại xử giàm một bậc nữa. Đánh mà chết thì xử giáo.

(1) Nguyên văn là "giảm tam phần" (三 分), theo nghĩa những chữ "nhất phần", "nhị phần", "bán phần", dùng trong bộ luật này thì chữ "tam phần" ở đây không có nghĩa, chúng tôi cho là chữ "tam đẳng" chép lầm ra.

- Vợ đánh em trai em gái của chồng thì xử như tội đánh người thường. Vợ lẽ phạm tội ấy thì xử gia một bậc. Nếu vợ lẽ đánh con vợ lẽ khác của chồng thì xử kém tội đánh người thường hai bậc ; đánh con của vợ cả thì xử như tội đánh người thường. Con vợ cả đánh bị thương vợ lẽ của cha thì xử hơn tội đánh người thường một bậc. Con vợ lẽ đánh bị thương người vợ lẽ khác của cha thì xử gia hai bậc. Đánh chết thì đều xử theo luật đánh chết người.

- Khi ông bà cha mẹ bị người đánh, nếu con cháu đánh lại không đến bị thương què gãy thì không xử tội ; nếu đánh bị thương què gãy thì xử kém tội đánh người bị thương ba bậc. Đánh chết thì xử kém luật thường một bậc (đây là nói con cháu nguyên không đi theo dự việc đánh nhau của ông bà cha mẹ).

- Nô tỳ đánh chủ cũ thì xử lưu ngoại chầu ; đánh bị thương què gãy thì lưu viễn chầu ; đánh đến chết thì xử chém. Chửi chủ cũ thì xử đồ tượng phuường binh. Vì lầm lỡ mà giết chết hay đánh bị thương thì xử theo tội giết hay đánh bị thương người thường. Nếu người chủ cũ đánh nô tỳ cũ bị thương què gãy trở lên thì xử kém tội đánh người bị thương bốn bậc⁽¹⁾ ; lầm lỡ mà giết chết thì không xử tội.

- Đánh sứ giả của vua⁽²⁾, bộ dân⁽³⁾ đánh quan ty bản thuộc, quân lính đánh tướng hiệu bản quản, hay lệ tốt⁽⁴⁾ đánh quan trưởng bản bộ từ ngũ phẩm trở lên, thì xử lưu cận chầu ; đánh bị thương thì lưu viễn chầu ; đánh bị thương què gãy thì xử giáo. Đánh quan trưởng từ lục phẩm trở xuống thì xử giảm một bậc. Đánh quan tá lãnh⁽⁵⁾, quan thủ lãnh⁽⁶⁾ thì đều xử bót tội dần một bậc ; nếu xử bót bậc mà thấy nhẹ, thì xử hơn tội đánh người thường một bậc. Đánh đến thành tật nặng thì xử chém ; đánh chết thì xử chém bêu đầu. Nếu đánh ông bà cha mẹ hay vợ con của các quan đứng đầu bản thuộc, bản quản, bản bộ cùng các quan

(1) Xét luật nhà Đường, về tội này chỉ xử kém tội đánh người bị thương một bậc.

(2) Quan địa phương đánh sứ giả của vua sai đến.

(3) Bộ dân : dân ở dưới quyền cai trị của một thủ lãnh.

(4) Lệ tốt : lính lệ các quan được cấp.

(5) Tá nhỉ : quan đứng sau thủ lãnh.

(6) Thủ lãnh : chức quan đứng đầu ty tào các nha môn.

tá nhị, thì xử bót tội dần hai bậc ; lăng mạ thì xử biếm đồ. Tiền đền hoặc tiền tạ đều theo như luật.

- Quan tá nhị và quan thuộc hạ đánh bị thương trưởng quan thì đều xử kém tội thuộc lại và lính đánh bị thương trưởng quan hai bậc ; nếu xử kém tội mà thấy nhẹ thì xử hơn tội đánh bị thương người thường hai bậc. Đánh thành tật nặng thì xử giảo ; đánh chết thì xử chém.

- Đánh chửi ông thầy hiện mình đương theo học thì xử hơn tội [đánh người thường] ba bậc ; đánh chết thì xử chém.

- Nô tỳ có tội, người chủ không xin quan mà tự giết chết thì xử biếm 3 tư ; không có tội mà giết chết thì xử đồ ; giết nô tỳ phục dịch ở nhà thờ hay phần mộ thì xử gia một bậc. Nếu nô tỳ bị đánh bằng roi vọt, nhưng vì răn đe mà đánh không may đến chết, hay người chủ vì lầm lỡ mà giết chết, thì đều xử tội tuỳ theo trường hợp nặng nhẹ. Chủ đánh người ở đợ hay làm thuê, nếu không bị thương hay què gãy trở lên thì xử kém tội đánh người bị thương ba bậc ; nếu đánh đến chết thì xử đồ thực điền binh ; cố ý giết thì xử lưu viễn châu và phải bồi thường thêm một phần gồm với số tiền đợ hay tiền thuê, trả cho vợ con người chết. Nếu vì lầm lỡ mà giết thì không xử tội.

- Đánh chửi sứ giả nước ngoài thì xử lưu hoặc tử, người đi theo thì xử đồ hoặc lưu. Đánh bị thương què gãy thì đều xử gia, bắt nộp tiền thường và tiền tạ hơn luật thường một bậc.

- Người đi kiện đánh ngục quan⁽¹⁾ thì xử lưu cận châu ; chửi thì biếm 3 tư. Đánh chửi ngục lại⁽²⁾ đều xử giám hai bậc. Đều phải nộp tiền thường và tiền tạ như luật. Ngục lại đánh người đi kiện thì chỉ xử 80 trượng ; đánh chửi người quyền quý thì xử cách khác. Người đi kiện ở trước mặt ngục quan mà kêu gào hỗn xược hay đánh chửi lẫn nhau thì xử biếm 2 tư, nêu ra tụng đình 3 ngày cho công chúng. Phạm tội ấy ở trước mặt ngục lại thì xử biếm 1 tư ; bêu xấu nhau [ở trước mặt quan lại] thì xử trượng.

- Chống đánh người quan sai đi và trông nom công việc thì xử đồ ; đánh bị thương què gãy thì xử lưu ; đánh chết thì đều xử chém và bắt

(1) *Ngục quan* : quan phụ trách xét hỏi hình án.

(2) *Ngục lại* : thuộc lại làm việc xét hỏi người kiện dưới quyền ngục quan.

đền mạng như luật. Tiền tạ thì người quan sai, 100 quan, người bắt kiện thu thuế 50 quan, việc nhẹ thì giảm bớt. Lăng mạ [những người kể trên] thì xử biếm 1 tư, nộp tiền tạ như luật. Người được sai, nếu tự hoà giải với kẻ phạm tội như trên thì xử 80 trượng, tiền tạ vào nhà nước. Nếu những người ấy tự có lối trước để đến nỗi bị đánh chửi thì xử cách khác.

- Người trông nom công dịch đánh người phục dịch đến chết thì xử đòn, trả tiền đền mạng nửa phần ; vì lâm lõi mà giết chết thì phải cấp tiền chôn cất 20 quan ; nếu vì oán riêng mà mượn cớ việc công để đánh giết thì xử theo tội đánh giết người.

- Những người phụng mạng vua đi sứ nước ngoài mà đánh chửi lẫn nhau làm nhục quốc thể thì xử đòn, quá hơn nữa thì xử lưu.

- Lăng mạ vợ của quan tại chức thì tội và tiền tạ xử kém trường hợp lăng mạ người chồng ba bậc ; đối với con thì lại xử giảm một bậc nữa.

- Trong khi đánh nhau mà đánh lầm phải người đứng bên bị thương hay đến chết, thì xử kém tội đánh nhau chết người hay bị thương một bậc. Nếu người kia vì cớ ngã mà chết hay bị thương thì xử như tội đùa nghịch giết người hay đánh người bị thương. Nếu lâm lõi đánh chết hay bị thương người đánh giúp mình thì đều xử giảm hai bậc.

- Chơi đùa mà giết người hay làm bị thương thì xử kém tội đánh nhau bị thương hay giết người hai bậc. Những người cùng lấy sức khoẻ chơi đùa với nhau, có chết cũng xử như thế. Cho cấp tiền chôn cất 20 quan. Dù là thuận ý chơi đùa nhưng chơi bằng đồ nhọn sắc hay trèo lên cao, đi chồ hiểm, lội xuống nước, để đến giết nhau hay làm bị thương nhau thì chỉ xử giảm một bậc và bắt phải trả tiền đền mạng nửa phần. Nếu không phải là thuận ý, và nếu là người tôn trưởng ở bậc cơ thân, là ông bà ngoại, ông bà chồng, dù có thuận ý cũng không được kể là đùa nghịch, đều xử theo luật đánh nhau bị thương hay giết người.

- Vì lâm lõi giết người hay làm bị thương thì đều tuỳ việc mà xử giảm. (Đây là nói những việc xảy ra tai mắt không kịp nhận thấy, tư tưởng không nghĩ tới, thí dụ cùng nhau nhắc vật nặng, sức không đỡ nổi, trèo lên cao, đi chồ hiểm, cùng là nhân đánh cầm thú, đều là việc lầm lõi).

- Biết có kẻ mưu phản, mưu đại nghịch, mưu bạn, thì cho mật báo quan ty ở gần, nếu không đi báo thì xử lưu viễn châú. Như biết có kẻ chỉ trích nhà vua, hay đặt lời yêu quái mà không cáo lên thì xử kém tội kẻ chính phạm hai bậc. Quan ty nhận tin báo mà không tâu lên ngay, đi bắt ngay (quan ở Kinh thì tâu lên ngay, quan ở ngoài thì đi bắt ngay), để quá nửa ngày thì cũng đều bị xử như tội không báo lên. Nếu chuẩn bị đi bắt, vì phải sắp đặt công việc mà đê sai thời gian thì không xử tội.

- Vu cáo cho người là mưu phản nghịch thì xử theo luật trị những tội ấy mà giảm một bậc. Nếu việc xét lầm, không phải vu cáo thì không xử tội.

- Vu cáo người khác tội nào thì xử kém tội ấy một bậc. Những quan giữ việc hạch xét, nếu vì hiềm riêng mà hạch xét không đúng thực thì không giảm. Tố cáo người khác hai tội troder lên, nếu việc nặng đúng thực hay mấy việc ngang nhau mà có một việc đúng thì được trừ tội vu cáo, nếu việc nặng mà sai thì tính trừ vào những việc còn lại [không thực] và cũng do đó mà giảm tội [vu cáo]. (Thí dụ : bị biếm 1 tư là tội đúng thực, bị biếm 3 tư là việc cáo sai, thì trừ đi 1 tư, còn bị biếm 2 tư [ké vu cáo phải chịu]. Trường hợp nặng cũng theo như thế). Ké tố cáo hai người troder lên, có một người việc không đúng thực thì xử theo tội vu cáo, không được kể việc cáo đúng của người khác mà trừ tội. Nếu dâng thư lên vua cáo giác việc người mà không đúng thực, cũng xử theo tội vu cáo. Việc nhẹ thì xử theo tội dâng thư không thực.

- Vu cáo người về tội lưu trú xuống, nếu người bị cáo chưa bị tra tấn mà kẻ vu cáo tự nhận là cáo sai, thì được giảm tội hai bậc ; nếu người ấy bị tra khảo rồi thì kẻ vu cáo không được xử giảm ; nếu người làm chứng bị tra khảo rồi cũng thế. (Vu cáo người tôn trưởng vào bậc cơ thân, ông bà ngoại, ông bà chồng, cùng là nô tỳ vu cáo người cơ thân, ông bà ngoại của chủ, dù tư nhân là cáo sai thì cũng đều không được giảm tội).

- Con cháu tố cáo ông bà cha mẹ, hay nô tỳ tố cáo chủ, đều xử lưu viễn châu. Vợ tố cáo chồng thì xử đồng tội với chồng. Tố cáo ông bà ngoại, ông bà cha mẹ chồng, người tôn trưởng ở bậc cơ thân, hay là nô tỳ tố cáo những người cơ thân của chủ, dù đúng sự thực cũng xử biếm đồ. Nếu là việc mưu phản, mưu đại nghịch, mưu ban, việc me đích, me

kế, mẹ đẻ giết chết cha, hay cha mẹ nuôi giết chết cha mẹ đẻ, thì đều cho tố cáo. Nếu xâm phạm lẫn nhau mà kiện cáo thì cũng cho. Nếu là vu cáo thì xử theo tội đã vu giảm một bậc.

- Vu cáo trưởng quan bản thuộc của mình, vu cáo quan ty tại chức thì xử theo tội mình đã vu. Về tội đại nghịch thì được tố cáo, không theo luật này.

- Con cháu trái lời dạy bảo và cung nuôi thiếu thốn mà ông bà cha mẹ phải trình cáo lên quan, thì xử đồ khao định. Con nuôi, con chồng trước thất hiếu với cha nuôi, cha kế, thì xử giảm một bậc ; tài sản được [cha nuôi cha kế] chia cho bị mất.

- Kẻ bị giam cầm không được tố cáo đến việc khác (duy việc mưu phản, mưu đại nghịch, mưu bạn thì được cáo) ; nếu bị ngục quan hành hạ thì cho cáo lên. Bị người khác kiện cũng không được đem việc khác kiện lại để làm kế kéo dài. Làm trái thì người kiện lại, người nhận đơn và người cung đoan đều bị xử biếm. Quan phê đơn thì xử phạt.

- Tố cáo tội người đều phải ghi rõ năm tháng, kể rõ sự thực, không được nói việc còn ngờ (nói việc không đáng tin cũng vậy). Làm trái thì xử 80 trượng. Quan ty nhận đơn mà xét xử thì bị phạt tiền 30 quan.

- Kẻ làm đơn từ kiện cáo mà phi báng quan ty thì xử biếm 1 tư ; phi báng quan tể tướng một cách thiết hại thì xử đồ thực điền binh, không đến thiết hại thì biếm 3 tư. Phi báng đến thời chính thì xử theo luật gửi thư giấu tên chê bai thời chính.

- Người kiện mà làm đơn tâu lần nữa hay tâu xin xét lại thì xử phạt trượng biếm.

- Con cháu tranh kiện với ông bà cha mẹ và ông bà ngoại, vợ tranh kiện với chồng, thì xử biếm 1 tư, trái lẽ thì xử gia một bậc.

- Anh em không hòa thuận đến nỗi lấn cướp kiện nhau, trái lẽ thì xử hơn tội người thường một bậc.

- Xui giục người đi kiện và làm đơn kiện vu cáo người ta thì xử kém tội kẻ phạm một bậc. Ngực lại mà xui giục hay làm đơn giúp thì xử gia một bậc.

- Kiện nhau đã xét xử xong mà còn tranh bướng thì xử biếm 3 tư ; chưa xét xong mà tranh bướng dữ tợn thì xử biếm 1 tư ; đã xử hoà mà còn tranh thì đều xử giảm một bậc.

(Trở lên gồm 50 điều).

GIAN DỐI

- Làm giả ấn của thái thượng hoàng, của hoàng đế đều xử chém. Làm giả ấn của hoàng thái hậu, hoàng hậu, hoàng thái tử hay vợ hoàng thái tử đều xử giảo.

- Đức giả ấn của sảnh viện (ấn của Thượng thư sảnh, Môn hạ sảnh, Cơ mật viện, Nội mật viện), cùng ấn của tể tướng, của các quan ty, các tướng suý, theo đúng nguyên dạng mà làm, đều xử lưu viễn châú. Đức giả các ấn khác thì xử lưu cận châú. Giả mạo ấn của đời trước mưu dùng để mạo phong tước thì xử đồng tội.

- Đem ấn giả của vua, của quan đóng vào sổ sách, sắc mệnh, công văn, hay cho người khác mượn để xoay tiền của, đều xử theo tội làm giả [nguy tạo], đúc giả [nguy tả], bắt thường gấp hai phần vào nhà nước. Kẻ nhận ấn dấu giả ấy thì xử đồng tội ; không biết thì không xử tội.

- Làm giả những môn phù⁽¹⁾ cửa cung điện, cửa hoàng thành, cửa kinh thành cùng là binh phù của tướng, dịch phủ của trạm, sứ tiết của sứ, đều xử chém.

- Làm giả mạo tờ ché⁽²⁾ của vua thì xử chém. Thêm bớt vào tờ ché thì xử lưu viễn châú. (Truyền giả bằng miệng và thêm bớt bằng miệng cũng thế). Về việc thiệt hại thì xử giảo. Sự giả mạo hay thêm bớt chưa thi hành thì xử giảm một bậc. Về trường hợp bắt những kẻ mưu phản, mưu đại nghịch, mưu bạn, chưa tâu vua biết trước mà thác lệnh vua để nói kẻ này có công kia không công, đều phải tâu lên để vua xử định.

- Trả lời vua hỏi hay tâu việc, dâng thư, mà nói không thực thì xử biếm hoặc đồ. Không phải việc mật mà nói bậy là việc mật, thì xử gia một bậc.

(1) *Môn phù* : dấu hiệu để so sánh làm bằng chứng mà ra vào cửa.

(2) *Ché* : lời của vua truyền.

- Làm giả công văn hay thêm bớt vào công văn thì tuỳ từng công việc mưu tránh [tội] mà xử theo bản tội gia hai bậc. Chưa thi hành thì giảm một bậc.

- Đúc trộm tiền đồng, không kể thủ phạm hay tòng phạm, đều xử chém. Người chủ đúc cũng đồng tội⁽¹⁾. Người láng giềng biết việc [mà không cáo giác], thì xử giảm hai bậc. Các quan lộ huyệnt không xét biết thì xử biếm phạt ; xã quan thì xử đòn. Người cáo giác hay bắt được thì được thưởng 2 tư.

- Làm vàng bạc giả hay đồ dùng bằng vàng bạc giả để đem bán thì xử đòn, những vật ấy tịch thu vào nhà nước.

- Các tướng hiệu tâu lên vua số quân nhân chết hay trốn không đúng thực thì xử biếm đòn ; nếu có xoay tiền thì xử lưu. Về các điều khác đều phỏng theo đấy.

- Quân dân cố ý tự làm thương tật để tránh quân địch thì xử lưu viễn châu. Người làm thương tật giúp thì xử giảm. Trong kỳ duyệt quân mà giả làm đau yếu (như là uống thuốc làm gầy mòn, nhịn đói hay đốt hơ cho cháy bỏng) để mưu được thải thì xử đòn. Những viên ngũ trưởng cố ý dung túng thì cũng xử đồng tội. Tướng hiệu và người trông coi không xét biết thì xử biếm ; nếu nhận tiền mà cố ý dung túng thì xử đòn ; lâm thời kiểm xét không cẩn thận thì xử trượng phạt. Người cáo giác đúng thực thì được thưởng tuỳ việc nặng nhẹ.

- Giả mạo ấm tước của người khác mà được làm quan thì xử đòn ; quan ty nào tâu phê thì xử phạt tiền 50 quan. Thuộc lại giữ việc khám đối làm bằng [cấp cho kẻ giả mạo] thì xử biếm đòn.

- Giả xưng là người quản giám các trường⁽²⁾ xưởng ở các trấn thì tùy việc nặng nhẹ mà xử đòn. Nếu là người tôn thất từ nhị phẩm trở lên thì phạt tiền 200 quan ; kẻ đứng làm quản giám thay cũng xử đòn ; kẻ viết bằng [giả mạo] thì xử đòn theo khao định. Nếu có sách nhiễu tiền của thì bồi thường một phần.

(1) Chữ Hán là "tả chủ". Tả có nghĩa là đúc. Chủ đúc phải chăng là người có lò đúc do bọn gian thuê đúc ? Luật nhà Nguyễn (*Hoàng triều Luật lệ*, quyển XVII), điều "Tư chủ đồng tiền" thì nói rằng "người thợ đúc cũng đồng tội".

(2) Trường : tức là công trường của Nhà nước, như những chỗ khai mỏ, đúc tiền, chỗ làm muối. v.v...

- Giả xưng là thị giám⁽¹⁾ mừng lễ tết thì xử biếm 2 tư, bồi thường một phần, nêu ra công chung giữa chợ 3 ngày ; nếu là người quyền quý thì phạt tiền 30 quan, bắt tội người bị sai.

- Giả xưng là phụng mệnh vua đi bắt người mà cướp lấy tài vật thì xử lưu cận châu. Đòi trưng thu sản vật ở miền Di Lão thì xử ngoại châu. Đều phải bồi thường một phần. Nếu nhân việc công mà sách nhiễu thêm thì xử biếm 3 tư, bồi thường một phần. Nếu nhân việc công mà giả dối đòi gọi người để xoay tiền của thì xử đồ khao đinh ; đi bắt kiện mà cướp lấy tiền của của người ta thì xử đồ tượng phường binh ; bồi thường một phần.

- Giả xưng là sứ của vua ra ngoài dò xét công việc, lừa dối các quan và náo động nhân dân, thì xử đồ lưu ; không làm náo động thì xử giảm hai bậc. Người tuỳ hành mà biết tình gian thì đều xử giảm một bậc. Giả làm người sai của quan trong triều thì đều xử kém tội giả làm sứ của vua một bậc. Giả làm người sai của các quan lộ huyệ, lại xử giảm một bậc nữa. Quan ty sở tại nếu biết mà cứ cho làm thì xử kém bản tội hai bậc ; không biết thì không xử tội.

- Dựng bia kệ gian dối để chiếm lấy ruộng đất công thì xử đồ khao đinh, không có quan hàm thì đồ tượng phường binh, đền tiền hoa lợi gấp hai phần. Người viết hay khắc chữ thì xử biếm 3 tư. Nếu chiếm ruộng đất tư thì xử giảm một bậc. Nếu giả xưng là người của quan sai đi chia trả ruộng đất để lấy tiền của người ta thì xử đồ thực điền binh, bồi thường một phần.

- Làm chúc thư và văn tự giả, hay đổi chữa văn tự cầm đợt ra văn tự bán đứt, người chủ và người viết thay đều xử đồ tượng phường binh, người chứng kiến xử biếm 2 tư. Nếu có tranh tài sản thì người chủ và người viết thay đều phải bồi thường một phần, người chứng kiến bồi thường 1 phần 3.

- Làm giả văn thư công hay tư (như những hạng khế ước, sổ sách) và thêm bớt lừa dối để cầu được tiền được thưởng hay được tránh bị tịch bị thường thì xử theo tội lừa trộm : nhẹ thì xử giảm.

- Nhận bậy người [con nhà] tử tế làm vợ cả, vợ lẽ hay con cháu của nô tỳ mình thì xử biếm đồ ; nếu cố tranh lấy được thì xử gia hai bậc. Nhận bậy nô tỳ của nhà khác làm nô tỳ của mình thì xử giảm một bậc.

(1) *Thị giám* : người trông coi chợ.

- Phao tin bậy rằng biên giới có giặc để mọi người nghe tin náo động thì xử chém. Người cáo giác được thưởng tước 2 tư.

- Giả làm điêm lành ứng hiện thì xử biếm 1 tư. Nếu có việc thuộc điêm dở, điêm lành mà quan Tư thiêng đài không dùng phong bì để tâu thực thì xử gia một bậc.

- Xui dối gian dối để cho người ta phạm pháp (đây là không biết mà phạm) hay rủ người làm việc phạm pháp (biết là có tội mà cũng làm), rồi bắt hay cáo giác ngay, hoặc bảo người bắt hay cáo giác, để cầu được tiền thưởng, cùng là vì hiềm ghét mà muốn khiến người ta mắc tội, thì đều phải cùng chịu tội với kẻ phạm.

- Gian dối lấy ngựa nhà vua mà cưỡi thì xử lưu ; nếu ngựa chết hay mất thì bắt bồi thường gấp hai phần. Người coi tàu ngựa biết việc gian dối thì xử đồng tội, không biết thì xử giảm hai bậc.

- Nói dối là chết để khỏi phú dịch thì xử đồ tượng phường binh, phải bồi tiền phú dịch một phần. Nói dối là chết để tránh tội thì gia một bậc.

- Thầy thuốc chữa bệnh cho người mà cố ý chữa dằng dai để xoay tiền thì xử biếm 3 tư. Nếu có hiềm riêng hay nhận tiền người khác thuê mà đầu độc cho bệnh nhân chết thì xử theo tội giết người.

- Cha mẹ chết mà nói dối là tang người thân thuộc khác và không mặc đồ đại tang thì xử đồ khao định. Nói dối có ông bà cha mẹ hay chồng chết để xin nghỉ việc hay để tránh việc gì thì xử biếm 3 tư ; nói dối là bác chú, vợ chú, cô, anh, em, chị, chết thì bị 3m 1 tư.

- Có kẻ giả ốm, giả chết, giả bị thương mà người được cử đi khám nghiệm không xét đúng thực thì xử kém tội người giả một bậc ; ốm thật, chết thật, hay bị thương thật mà không khám nghiệm đúng thực thì xử kém tội cố khép tội người một bậc ; nếu vì thù riêng hay vì xoay tiền thì xử cách khác.

- Nói dối để làm cho người ta chết hay bị thương thì xử theo tội đánh nhau, đánh chết hay đánh bị thương (như là bến sông hiểm, cầu cống, thuyền bè mục nát mà nói dối để cho người ta qua v.v.).

- Người làm chứng không nói thực và người phiên dịch gian dối làm cho người có tội được nhẹ hay bị nặng, thì người làm chứng bị xử kém

tội người phạm hai bậc, người phiên dịch bị xử đồng tội với người phạm. (Đây là nói khi người nước ngoài có tội, mà người phiên dịch những câu trả lời của người phạm tội).

- Bề tôi tâu việc mà đối trả (dâng tâu sổ sách hay dâng thư cung thê) thì xử lưu hay tử (đây là đối vua những việc phi lý, như là "gọi con hươu là con ngựa") ; nếu việc hơi nhẹ thì xử theo tội "tâu việc không thực". Đối trả với quan đại thần thì xử giảm ba bậc. Đối trả với người cai quản thì tính theo phẩm hàm của người cai quản mà xử giảm dần một bậc.

- Tự tăng chức tước lên một bậc thì xử biếm, hai bậc đến ba bậc thì xử đày, nhiều bậc hơn nữa thì xử lưu.

- Người hầu cận nói đối là được sai đi dò xét thì xử đày lưu.

- Giả đối truyền chiếu Chỉ của vua thì xử chém ; ý Chỉ của hoàng hậu, lệnh Chỉ của hoàng thái tử thì xử giáo ; lệnh của thân vương thì xử lưu. Giả đối truyền lời chỉ thị của quan đại thần thì xử đày ; nếu là việc cơ mật thì xử chém.

- Dùng mưu kế lừa đối quan ty để lấy tiền của thì đều tính theo tang vật mà định tội, xử kém tội nhận hối lộ một bậc.

- Không có chức dịch mà nói đối là có chức dịch thì xử tội theo luật giả mạo quan chức. Xã quan tin sự giả đối mà ghi vào sổ thì xử kém tội kẻ phạm hai bậc. Quan lộ huyền không xét biết thì xử biếm.

Xét : Chương này, trong luật đạo tặc chép lắn cả luật nhân mạng, trong luật đầu tụng chép lắn cả luật lăng mạ, vì là phỏng theo luật Tuỳ - Đường, trong đó có nhiều chỗ không phân biệt rành mạch. Đến luật của nhà Minh, nhà Thanh mới chia làm 6 phần là : Trộm cướp, Nhân mạng, Đánh nhau, Chui mảng, Kiện cáo, Gian dối, tách ra từng mối, chia ra từng điều. Những điều luật hình luật tóm thuộc vào các việc ấy rất rõ ràng dễ xét. Duy về luật "gian dối", nhà Lê lúc đầu đã châm chước bổ thêm, so với luật nhà Minh thì kỹ hơn. Những tình trạng gian dối dỗ dành, kể hết không sót, cho nên cần nhắc các tội danh, thêm bớt mức hình phạt, việc gì cũng được hợp lẽ.

HÌNH LUẬT CHÍ [V]

LUẬT TRÁI PHÉP VÀ PHẠM TỘI VẶT

- Vô cố phóng ngựa ở những đường ngõ trong Kinh thành hay ở đám đông người, thì xử 60 trượng ; nếu vì thế mà làm chết người hay làm bị thương thì xử kém tội đánh nhau giết người hay làm bị thương một bậc ; làm chết hay bị thương súc vật thì bắt đền theo sự giảm giá (nghĩa là : nguyên giá con vật là 10 phần, chết tức giảm mất 8 phần thì phải đền 8 phần ; bị thương mà giảm mất 1 phần thì phải đền 1 phần. Các điều dưới đây có nói "xử kém tội đánh nhau giết người hay làm bị thương một bậc" là có nói cả làm chết hay bị thương súc vật ở trong). Nếu vì có việc công hay việc tư cần phải phóng ngựa đi nhanh thì không xử tội ; nếu vì phóng ngựa nhanh mà làm người chết hay bị thương thì xử theo luật lâm lõ ; nếu vì ngựa kinh hãi lồng lên không kìm hãm nổi mà làm cho người chết hay bị thương thì xử kém tội lâm lõ hai bậc.

- Bắn cung tên vào nội thành, vào nhà quan nhà tư, hoặc bắn ở đường cái thì xử 80 trượng. Phóng đạn⁽¹⁾ hay ném gạch đá thì xử 60 trượng. Nếu vì thế mà làm chết người hay bị thương đều xử kém tội đánh nhau, giết người hay làm bị thương một bậc. Nếu cố ý bắn ném vào trong thành hay trong nhà tù mà làm chết hay bị thương người, thì đều xử theo tội đánh nhau, giết người hay làm bị thương.

- Trong khi đấu võ nghệ lại hướng vào người mà bắn để đến chết hay bị thương, thì xử kém tội đánh nhau giết người hay làm bị thương một bậc. Nếu vì sai lầm thì xử theo tội lâm lõ.

(1) Ví như thổi ống xuy đồng.

- Đặt bẫy mây và làm hổ sập [để bắt thú vật] thì xử 80 trượng ; nếu vì thế mà làm chết người hay bị thương thì xử kém tội đánh nhau, giết người hay làm bị thương một bậc ; nếu có nêu hiệu cho người biết thì lại giảm hai bậc nữa. Ở nơi rừng sâu đầm xa hay những nơi có nhiều thú dữ làm hại thì cho phép đặt bẫy làm hổ, nhưng phải nêu hiệu cho người biết, nếu không thì xử 60 trượng ; nếu vì không nêu hiệu mà đến chết người hay bị thương thì xử kém tội đánh nhau, giết người hay làm bị thương ba bậc.

- Ở trong chợ hay nơi đông người mà cố ý làm kinh động khiến rối loạn thì xử 80 trượng ; nếu vì thế mà đến chết người hay bị thương thì xử kém tội cố ý giết người hay làm bị thương một bậc ; nếu vì thế mà làm cho người mất tiền của thì xử đồ ; nếu vì lầm lẫn làm kinh động mà đến chết người hay bị thương thì xử theo tội lầm lõi.

- Người giám lâm và chủ thủ đem của công (súc vật cũng thế) mà tự vay cho mình hay cho người khác vay, cùng là người vay, nếu không biên giấy thì xử theo tội lấy trộm, nếu có biên giấy thì xử giảm một bậc. Đem đồ vật, quần áo hay khí cụ tự mượn để dùng hay cho người khác mượn, cùng là người mượn, đều xử giảm hai bậc.

- Coi giữ vật chứa trong kho tàng, không để ý kiểm xét hay cất chứa không đúng phép, không phơi phóng đúng thời, để đến hư hỏng, thì xử biếm đồ, phải bồi thường tổn hại một phần.

- Lãng phí của công (dùng ra quá nhiều) thì xử biếm ; vật lãng phí hãy còn thì trả về nhà nước ; nếu đã tản mát hết thì không đòi lại, bắt bồi thường phần dùng quá mức theo luật.

- Có người nộp vào hay lĩnh ra mà quan coi việc ấy vô cố làm khó khăn, không nhận không cấp, để chậm đến 1 ngày thì xử 60 trượng, 3 ngày thì xử gia một bậc, chậm hơn nữa thì xử biếm. Người chủ ty vô cố làm khó khăn cũng xử tội như thế. Có người nộp hay lĩnh đến sau mà người chủ ty không theo thứ tự lại nhận trước hay cấp trước cho những người khác, thì xử 50 roi.

- Vật công có phong kín, đóng dấu, người coi giữ không xin phép quan đã giao đến mà tự tiện mở ra thì xử trượng biếm ; nếu có thay đổi hay mất mát thì xử theo tội lấy trộm của công.

- Giữ việc thu phát của công mà thu phát trái phép (trái phép nghĩa là : nên thu vào mà lại phát ra, đáng phát vật cũ mà lại phát vật mới, đáng nhận vật tốt mà lại nhận vật xấu v.v...), thì xử biếm 1 tư. Tính số hụt đi hay thừa ra mà trả lại nhà nước. Chủ ty biết mà không nói thì xử 50 roi ; nếu số nhiều quá thì xử biếm phạt. Người coi kho bắt úc người được cấp làm giấy giao lĩnh số cấp nhiều mà được cấp có ít, thì xử đồ, bắt bồi thường như luật.

- Coi giữ vật công mà đánh mất sổ sách đến nỗi số vật công sai lầm, thì tính theo số vật sai lầm mà xử tội và bắt bồi thường theo trường hợp nặng nhẹ.

- Làm mất đồ vật và ấn phù của quan nha, đáng xử tội, thì đều cho trong hạn 30 ngày đi tìm, nếu không tìm được thì mới định tội, xử biếm bãi ; nếu trong hạn mà tự tìm thấy thì miễn tội ; nếu người khác tìm thấy thì người làm mất bị biếm 1 tư ; quá hạn mới tìm thấy thì biếm 2 tư.

- Mở riêng các công văn đã có phong bì đóng dấu để xem thì xử biếm ; nếu việc cơ mật thì xử chém. Vì lầm lỡ mở ra xem thì đều giảm hai bậc ; nếu mở lầm mà không xem thì xử giảm ba bậc. Mở riêng công văn của nước ngoài gửi đến cũng xử tội như thế.

- Có việc xây dựng phải trình quan trên mà không trình, phải đợi lệnh cho phép mà không đợi, thì xử biếm 2 tư. Trừ tính xin tiền bạc, vật liệu và nhân công nhiều ít không đúng thực, thì xử biếm 1 tư ; nếu việc đã tốn phí thì phải đền số tốn phí nộp vào nhà nước hay trả về dân như luật (kẻ trù tính không đúng thì kẻ trù tính phải đền, kẻ đứng xin không đúng thì kẻ đứng xin phải đền).

- Có việc xây làm hay phá huỷ mà xếp đặt lo liệu không cẩn thận, lỡ xảy ra chết người, thì xử biếm 1 tư, bắt trả tiền chôn cất 5 quan. Người chủ ty công tượng, ở mỗi trường hợp thì theo duyên do từng trường hợp mà xử.

- Trông nom việc chế tạo đồ dùng của vua, không có giấy cấp của Nội mật viện mà tự tiện sai thợ làm, thì xử 80 trượng ; nếu dùng thợ làm việc riêng cho mình thì xử biếm đồ và tính tiền công thuê hằng ngày gấp lên một phần⁽¹⁾ bắt trả lại.

(1) Tức là bắt trả gấp đôi.

- Đinh phu và công tượng bị sai để chậm không đi ngay, chậm 1 ngày thì xử 50 roi ; 3 ngày gia một bậc, tội chỉ đến biếm 3 tư là cùng. Tướng lĩnh và chủ ty không chịu đốc thúc thì đều bị xử kém tội kẻ phạm một bậc. Nếu là việc quân dịch cần kíp thì xử gia tội.

- Đinh phu và công tượng đương phục dịch mà người giám đương hay chủ thủ sai làm việc riêng thì xử biếm bāi, bắt tính trả tiền công thuê vào nhà nước.

- Đinh phu và công tượng đương phục dịch, quân nhân ở trại và đương tòng chinh (nghĩa là theo quân đi đánh dẹp) hay tòng hành (nghĩa là theo xa giá vua đi hay phục dịch theo sứ giả), nếu đau ốm mà chủ ty không xin cấp thuốc để cứu chữa thì xử 40 roi ; nếu vì thế mà chết thì xử 80 trượng ; nếu người ốm chết ở sở tại mà không theo đúng phép đưa xác về bản quán thì xử biếm (theo đúng phép, nghĩa là những hạng người nói trên mà chết thì quan ty cai quản phải biên đủ đồ mặc, tiền của và hài cốt của người chết giao cho người cùng phủ huyện xã đưa về làng, nếu không có ai là người cùng phủ huyện xã thì giao cho quan ty sở tại đưa về làng).

- Làm nhà mở vườn mà lấn vào đường quan thì xử biếm 1 tư. Trồng cây cối hoa màu ở đường quan thì xử 80 trượng. Đền bắt trả lại như cũ. Làm ô uế đường quan thì xử 50 roi ; chủ ty không cấm thì phạt tiền 10 quan ; phuường chính cũng bị xử roi như thế. Cuốc phá đường phố để trồng tre hay cây cối cùng là đắp bờ đặt đó làm cho khe ngòi ú tắc, ngăn trở sự đi lại, thì xử 80 trượng ; nặng hơn thì xử biếm. Nếu tre, cây mọc lan ra thì cho phép chặt.

- Chiếm riêng những sản vật ở rừng núi, đầm, hồ thì xử 60 trượng.

- Những chỗ bến sông qua lại, cần phải làm cầu hay đặt đò mà không làm hay tự tiện dời cầu hay đò đi nơi khác thì quan giám đương bị xử 60 trượng. Nếu ngăn trở hay bỏ lối qua lại thì 80 trượng ; vô cố mà làm khó khăn cho người qua lại để đòi tiền của thì cũng xử trượng như thế và bắt trả tiền của lại.

- Người mua bán trong quán chợ và thị giám đốc xét không đúng phép, đều xử biếm đồ.

- Những sặc dịch làm bếp của nhà vua và những kẻ nấu bếp cho các nhà quyền quý mà ép lấy hàng hoá ở quán chợ hay ép mua giá rẻ, thị

giám và người bán hàng cùng bắt giải quan, thì xử tội đồ ; chủ nhà thì xử phạt. Nếu thị giám a tòng không bắt thì xử trượng biếm ; nếu nặng thì xử gia. Người khác bắt được thì thường tuỳ việc nặng nhẹ.

- Hái lấy rau quả của người khác thì xử trượng biếm.

- Chăn nuôi súc vật của nhà nước mà ăn giấu hay đem bán thì xử như tội lấy trộm của công. Kiểm số không đúng thực thì xử biếm 1 tư, bắt đền 1 phần 3.

- Nhận giữ súc vật, tiền của của người khác gửi mà tự tiêu dùng thì xử 80 trượng ; bắt đền phần đã tiêu dùng. Nếu nói dối là chết hay mất thì xử biếm 1 tư, bồi thường một phần. Nhận chăn nuôi súc vật của người cầm đợ cho mình mà để mất thì xử 80 trượng, bắt đền phần đã mất.

- [Tự tiện] làm thịt trâu ngựa thì xử 80 trượng, bắt trả vào nhà nước phần vật đã giết. Nếu kẻ phạm là người ngoại quốc hay là kẻ nô lệ thì người trông coi hay người chủ bị phạt tiền 5 quan ; nếu làm thịt đem bán ở chợ mà thị giám cùng phường quan xã quan không cấm, thì đều bị xử 80 trượng.

- Thả trâu ngựa xéo hay ăn lúa hay dâu của người thì xử 80 trượng, bắt đền thiệt hại; nếu cố ý thả cho xéo hay ăn thì biếm 1 tư, bồi thường một phần. Nếu [những con vật ấy] tự lồng đi xéo hay ăn thì miễn trượng.

- Súc vật và chó có tính hay húc đá và cắn người mà nêu hiệu hay buộc tròng không đúng phép (đúng phép, nghĩa là con vật hay húc thì cắt hai sừng, con vật hay đá thì buộc tròng hai chân, con vật hay cắn thì cắt hai tai), hay có chó dại mà không đánh chết, thì xử 60 trượng ; nếu vì không làm đúng phép mà để chết người hay bị thương người, thì xử theo tội lâm lõ ; nếu cố ý thả rong làm cho người chết hay bị thương thì xử kém tội đánh nhau, giết người hay làm bị thương một bậc. Nếu là người chữa thuê hay là người nào vô cố chòng ghẹo những con vật ấy mà bị chết hay bị thương, thì người chủ không bị xử tội (chữa giúp mà bị chết hay bị thương thì xử theo luật lâm lõ).

- Người coi giữ các tàu voi trận, thả rong voi ra phá hại nhà hay tre cây trong vườn người ta thì xử trượng biếm. Người giám tượng thì

xử phạt. Nếu voi lồng không thể giữ nổi mà làm cho người chết hay bị thương, thì xử kém tội lầm lỡ ; nếu cố ý thả rong làm chết người hay bị thương thì xử kém tội giết người hay làm bị thương hai bậc. Nhà nào bị voi phá hại, phải mời người lân bang đến khám nghiệm làm bằng rồi lên quan trình bày, không được tự tiện đánh hay đâm voi. Làm trái khiến voi bị thương thì xử biếm đỗ, bắt đền tiền 50 quan ; làm voi chết thì xử lưu, đền tiền 300 quan.

- Nhận bậy trâu ngựa thuyền ghe của người ta thì xử 80 trượng, bắt bôi thường một phần ; nếu tranh bướng thì xử biếm 1 tư, bôi thường như trên. Đánh chết hay đâm chết trâu ngựa của người thì xử 70 trượng, biếm 3 tư, bôi thường cũng như trên ; nếu làm hư hỏng hay bị thương thì xử 50 roi, biếm 1 tư, bôi thường tuỳ sự tổn thương nặng nhẹ.

- Khi trâu của hai nhà đánh nhau con nào chết thì cho phép hai nhà cùng ăn thịt, con nào còn sống thì hai nhà cùng dùng để cày chung. Làm trái thì xử 80 trượng.

- Bắt được trâu ngựa thuyền ghe của ai mất mà không trình quan xin dấu chứng nhận và không yết bảng cho người ta biết mà tự tiên nuôi giữ (bắt được nô tỳ của tư nhân cũng vậy) thì xử biếm đỗ. Nếu đã có dấu chứng nhận và đã yết bảng mà có người đến nhận thì cho đưa đến phường quan, xã quan làm chứng để cho chuộc lại như luật (như luật nghĩa là : tiền chuộc mỗi ngày là 20 đồng, chuộc nô tỳ chỉ đến 2 quan là cùng ; chuộc ngựa chỉ hơn kém). Nếu giữ lấy không trả thì xử 80 trượng ; nếu nói dối là đã mất hay chết thì xử 60 trượng, biếm 2 tư. Nếu đã mất hay chết mà đã trình phường quan, xã quan đến kiểm xem thì không xử tội.

- Vay nợ và cầm đồ, mỗi tháng sinh lãi mỗi quan là 15 đồng, dù lâu năm tháng cũng không lấy quá một vốn một lãi. Làm trái thì xử biếm 1 tư và mất tiền lãi. Nếu tính lãi nhập làm gốc, bắt làm văn tự khác, thì xử gia một bậc.

- Vay nợ để quá kỳ hạn trong văn tự mà không trả thì xử trượng theo nợ nhiều hay ít ; nếu cự tuyệt không trả thì xử biếm 2 tư, bôi thường một phần. Nếu quá niên hạn mà không đòi thì mất nợ (niên hạn định là : đối với người trong họ hạn 30 năm, đối với người ngoài hạn 20 năm).

- Nợ đã trả rồi mà cố giữ văn tự không trả lại hay đánh mất văn tự mà không cấp giấy làm bằng [cho người trả nợ] thì xử 50 roi, biếm 1 tư ; nếu đã cấp giấy làm bằng mà lại giữ văn tự cũ để đòi nữa thì xử 50 roi và cung biếm như trên, bắt bồi số tiền đã trả.

- Người vay nợ trốn đi thì bắt người bảo lĩnh phải trả thay nợ ấy. Nếu trong văn tự nhiều người cùng chịu trách nhiệm liên đới thì cũng trả thay như thế. Làm trái thì xử 80 trượng. Kẻ trốn nợ mà có con thì đòi ở con.

- Đòi nợ không trình quan mà cưỡng xiết của cải của người ta quá số vốn trong văn tự thì xử 80 trượng ; tính giá của cải mà trừ đủ nợ, còn thừa trả lại cho người vay.

- Quan chức từ cửu phẩm trở lên mắc nợ nhiều người mà nghèo túng không thể trả được, thì cho tâu lên vua, kê khai tài sản của mình, tính số nợ của từng nhà cho trả bớt đi. Nếu ẩn giấu tài sản thì xử 80 trượng. Người chủ nợ nào tìm tra ra được [số tài sản giấu] mà xin đòi phần nợ của mình cũng cho.

- Người Kinh không được cho người Man Lao vay nợ. Làm trái thì xử biếm 2 tư, số tiền cho vay tịch thu vào nhà nước.

- Ẩn giấu vật công, giá từ 1 quan trở lên thì xử biếm, 10 quan trở lên, xử đòn, 20 quan trở lên, xử lưu, 50 quan trở lên, xử tử. Nếu chưa chiếm hẵn làm của mình thì xử giảm hai bậc. Nếu là những người có công lao, quyền quý, tài năng được kể vào lệ bát nghị thì được xử giảm.

- Đi thu thuế của dân Man Lao mà không đến báo cho quan quản giám biết, thì xử biếm 1 tư. Nếu quan quản giám giấu không tâu lên thì xử phạt tiền. Thưởng cho người cáo giác như luật.

- Đào trộm đê đập làm thiệt hại nhà cửa, lúa má, thì xử đòn lưu, bắt đền tổn hại.

- Đào trộm lăng mộ các đế vương đời trước (lăng mộ của hoàng hậu, hoàng phi cũng thế) thì xử chém. [Nếu kẻ đào trộm] là danh thần, hiếu tử, nghĩa phu tiết phụ, thì giảm hai bậc.

- Phá huỷ những đàn đắp để tế lễ lớn thì xử đòn khao đinh ; phá huỷ cửa đàn thì xử giảm một bậc.

- Phá huỷ miếu thờ các đế vương đời trước thì xử đòn thực điền binh ; phá huỷ bia kệ hay thú vật bằng đá thì xử giảm một bậc. Phá huỷ đền thờ bia kệ những danh thần, hiếu tử, nghĩa phu tiết phụ thì xử 70 trượng, biếm 3 tư. Phá huỷ bia kệ của nhà riêng thì xử 60 trượng, biếm 2 tư ; nếu là nhà thờ và bia kệ của người có hàm tam phẩm trở lên, thì xử gia một bậc. Đều bắt bồi thường và đòi tiền tạ tuỳ nặng nhẹ.

- Những đền miếu thờ thần thánh linh thiêng đời trước nguyên có tượng mà tự tiện phá huỷ thì xử biếm đòn ; nếu vốn không có tượng mà tự tiện làm tượng mới không tâu lên thì cũng xử tội như thế ; nếu là cố ý làm mê hoặc lòng dân thì xử lưu.

- Chặt phá cây cối, lúa má của người ta thì xử 50 roi, biếm 1 tư, tính giá thiệt hại bồi thường một phần cho chủ ; nếu là của công thì xử biếm đòn, bắt bồi thường như luật.

- Bắt được vật rơi mất của quan ty quá hạn 5 ngày mà không đem nộp quan thì xử biếm 1 tư ; vật quan trọng hay để lâu thì xử nặng thêm.

- Thuê thuyền của người ta mà tranh bướng lấy thì xử biếm 1 tư, bắt bồi thường một phần.

- Bắt được trẻ con lạc đường, cho trình quan làm bằng ; nếu có người đến nhận thì tính lấy tiền phí tổn nuôi (mỗi tháng 5 tiền) mà trả lại [đứa trẻ ấy]. Làm trái thì xử kém tội dỗ bắt người một bậc.

- Người ngoại quốc dữ tợn làm cho con của người ta [sợ hãi] đến chết, thì xử 80 trượng, bắt trả tiền đền mạng 5 quan cho cha mẹ [đứa trẻ chết].

- Đào được của chôn trong đất của người khác thì cho chia đôi với người chủ đất ; nếu giấu đi không chia thì xử 80 trượng, bắt phải chia trả. Nếu là được đồ vật của công hay là đồ cổ kiêng lạ mà không đem nộp quan thì xử biếm.

- Thấy xác chết ở đường có vết thương mà chưa bắt được kẻ giết thì cho phép các thôn phường xã gần đấy trình quan sở tại tạm đến khám nghiệm để chôn. Làm trái thì xử trượng biếm.

- Khiêng bỏ xác chết vào nhà không của người ta thì xử 80 trượng.

- Trong các kho tàng nhà nước đều cấm không được đốt lửa. Làm trái thì xử biếm đòn.

- Trông thấy đám cháy bốc lửa đáng hô hoán mà không hô hoán, đáng cứu chữa mà không cứu chữa, thì xử kém tội làm cháy hai bậc. Người coi giữ cung điện, kho tàng, nhà tù đều không được bỏ nơi mình coi giữ mà đi chữa cháy, làm trái thì xử 80 trượng.

- Những công văn sắc mệnh bị mất vì trộm cướp, lụt, cháy thì cho phép kê trình lên thì quan trên làm bằng cứ ; nếu cố ý trình không đúng thực thì xử biếm 2 tư.

- Quan chức vô cố đi riêng ra các trang ở Vân Đồn hay ra nơi quan ải các trấn thì xử đỗ lưu. Người cáo giác được thưởng tước 1 tư.

- Người các đồn trấn ở dọc biên giới và các trang trại ngoài biển mà chở riêng người nước ngoài vào Kinh đô thì xử biếm 5 tư ; không có quan tước thì xử đỗ thực điền binh và phạt tiền 100 quan ; thưởng cho người cáo giác 1 phần 3 [số tiền phạt]. Quan giám đương và trang chủ không biết thì xử biếm 1 tư.

- Người ở trang trại giáp biển mà đón tiếp thuyền buôn để chở lậu hàng hoá thì xử biếm 3 tư, bắt đèn tang vào nhà nước gấp hai phần, lấy một phần thưởng cho người cáo giác. Người trang chủ trại chủ ấy mất chức.

- Người trang ở Vân Đồn chở hàng hoá Trung Quốc lên Kinh đô nếu không do An phủ ty cấp bằng, khi đến bến Triều Đông lại không đến trình Đề bạc ty kiểm điểm hàng hoá mà tự đem mua bán, đến ngày về lại không xin Đề bạc ty cấp bằng, về tới trường thông mậu⁽¹⁾ lại không đến trình An phủ ty kiểm điểm mà tự tiện trở về trang, mỗi trường hợp đều xử biếm 1 tư, phạt tiền 100 quan ; thưởng cho người cáo giác 1 phần 3 [số tiền phạt]. Nếu đem đến các làng mạc các xứ mà buôn bán riêng thì xử biếm 3 tư, phạt tiền 200 quan ; thưởng cho người cáo giác cũng như trên. An phủ ty và Đề bạc ty không biết thì xử biếm 1 tư ; nếu cố ý dung túng thì xử biếm như kẻ phạm⁽²⁾ và bãi chức.

- Khi có thuyền buôn nước ngoài đến trang Vân Đồn buôn bán mà quan sát hải sứ đi riêng ra bến hải quan ngoài biển kiểm soát trước thì

(1) Thông mậu : mậu dịch với các nước ngoài.

(2) Tức là biếm 3 tư.

xử biếm 1 tư. Nếu các thuyền ấy xin đi lại, trang chủ phải làm đơn trình An phủ ty làm bằng thì mới được cho ở, nếu tự tiện cho ở thì xử biếm 1 tư, phạt tiền 200 quan ; thưởng cho người cáo giác 1 phần 3 [số tiền phạt]. Nếu chứa người ngoài trưởng tịch [hộ tịch], người ngoại quốc chưa đủ niên hạn thì xử biếm 1 tư, phạt tiền 50 quan, thưởng cho người cáo giác cũng như trên.

- Ở trong Kinh thành mà thất hoả, làm cháy nhà mình thì xử 80 trượng ; làm cháy lan nhà khác thì xử 80 trượng, nêu ra công chung 3 ngày, phạt tiền 10 quan nộp vào nhà nước. Ở hương thôn thì đều xử giảm một bậc. Ở trong cấm thành mà làm cháy lan đến tôn miếu, cung điện và kho tàng thì xử lưu. Cố ý đốt cháy nhà người ta thì xử theo tội cướp. Đàn bà vì ghen mà đốt nhà thì xử theo tội trộm. Người bắt được [kẻ đốt nhà] được thưởng như bắt được cướp.

- Các quan lộ huyện làm lại sổ sách ở các trấn không đưa trình quan cấp trên mình trước, mà vượt gửi thẳng lên nộp thì xử biếm phạt ; nếu để chậm quá kỳ hạn mới nộp hay kiểm điểm không rõ thì xử gia một bậc ; nếu có ý gian thì xử cách khác. Về việc khẩn cấp thì không theo luật này.

- Về kỳ hạn phục dịch việc quan thì cho các quan cai quản quân dân và các quan ty tuân theo chiếu chỉ mà sai sứ quân dân theo đúng kỳ hạn, không được sai kỳ và tự tiện sai sứ. Về phiên thứ thay nhau thì kể đến phiên là phải làm, không được thay đổi phiên thứ. Không được làm càn giữ lại mượn làm công việc. Làm trái, nặng thì xử biếm bãi, nhẹ thì xử phạt. Nếu không có việc mà tự tiện bắt quân dân phục dịch thì xử hơn luật thường một bậc.

- Đồng liêu mà không hoà với nhau thì xử phạt biếm.

- Nhận làm các đồ dùng trong cung và phục dịch việc quan mà làm gian dối đến tổn thất của công thì xử phạt, biếm hay đồ, bắt bồi thường tổn thất. Nếu là làm cung điện kho tàng, binh khí, thuyền ghe thì xử nặng thêm. Nếu là làm đồ dùng dân gian để bán ở chợ thì xử giảm hai bậc, đồ dùng ấy tịch thu vào nhà nước ; thưởng cho người bắt được.

- Người trông giữ mà không chịu rèn tập voi ngựa thì xử 50 roi, biếm 1 tư ; nếu không chăm chăn nuôi để voi ngựa chết thì xử đồ, bắt

bồi thường : mỗi voi được 100 quan, voi cái 50 quan, ngựa 20 quan. Nếu đã trình lên quan trên và đã hết lòng cầu đảo chữa thuốc thì miễn tội. Nếu cố ý để cho voi chết thì xử chém (nghĩa là khi cưỡi voi đi đường thấy những chỗ nguy hiểm voi không thể đi qua được, như hầm hố, cầu cống đổ nát, bến sông khe suối nước sâu chảy xiết, mà cố ý cưỡi voi đi qua, hay là buộc voi không cho ăn cỏ, hoặc nhặt chăn voi mà không cắt cỏ cho ăn, để voi đến chết, cùng là cố ý đâm voi chết, hoặc để cho người khác đâm chết) ; để cho ngựa chết thì xử giảm hai bậc ; để cho trâu hay súc vật khác chết thì xử giảm năm bậc. Đầu tiên thì tính theo thời giá và thêm hơn luật thường hai bậc ; nếu không phải là cố ý thì đều theo luật thường.

- Các quan cai quản quân dân và các quan viên cục, đương khi có việc quân khẩn cấp thì đều không được tự tiện bắt những chạo tốt [phu kiệu hay cáng] theo phần lệ của mình. Làm trái bắt 1 người trở lên thì xử biếm, 6 người trở lên thì xử đồ, 1 người trở lên thì xử lưu, 20 người trở lên thì xử tử. Lúc thường [những quan chức kể trên] được lấy chạo tốt thay phiên phục dịch, thì cho theo số chiếu chỉ đã định, nếu lạm chiếm quá phần thì xử kém tội về lúc việc quân khẩn cấp hai bậc.

- Các quan cai quản quân dân và các quan viên cục, nếu không hết lòng trung, a dua nịnh nọt, thêm bớt nhiều cách, thì xử đồ lưu. Người đồng liêu biết mà không tâu lên thì xử giảm một bậc, không biết thì không xử tội.

- Quan đại thần và các quan tâu việc, nếu biết có việc không tiện hay có hại cho quân dân mà không cố sức can ngăn xin sửa đổi thì xử biếm bãi. Nếu a dua xuôi theo ý vua, lui ra rồi mới nói sau, thì xử đồ lưu.

- Các quan đại thần đi hành khiển và quan coi việc hình án, khi người bị tội có tình trạng đáng thương được vua khoan xá và tự nhận là ơn riêng của mình để yêu sách hối lộ, thì xử đồ, lưu hay tử.

- Những kẻ làm nhiều tội ác (nghĩa là làm nhiều việc hung bạo, ngang ngược, trái phép) thì xử đồ lưu.

- Những người thủ ác hàng giặc thì con cháu đến ba đời đều không được làm quan. Người nào đã biết mà còn tiến cử [ra làm quan] thì xử

biếm đồ. Nếu bản thân người ấy ẩn giấu có ý mưu đồ thì theo việc nặng nhẹ mà xử tội. Nếu có tài năng lập công to, chuộc được tội của đời trước thì xử cách khác.

- Con cháu của con hát phường chèo đều không được thi cử. Làm trái thì xử biếm đồ. Giám ty biết mà không nêu ra thì xử giảm một bậc.

- Kẻ bị tội nặng phải tịch thu điền sản mà người thân thích hay người ngoài nhận gửi tài vật của họ thì xử đồ ; tài vật đã nhận gửi phải trả lại gấp hai phần nộp vào nhà nước.

- Quân dân làm gãy hư chùa quán và cầu cống, đập phá bia kê, chặt đốn tre cây hay huỷ hoại cổ tịch, thì xử 60 trượng, biếm 2 tư. Tính số phá huỷ bắt đền sửa lại như luật. Cho quan sở tại bắt trình để trị tội.

- Những quan cai quản quân dân vô cố đi xuống làng thuộc quyền cai quản hay sai vợ cả, vợ lẽ, người nhà đi lại, giả cớ mua bán để nhân dịp quấy nhiễu quân dân, nhận đồ tặng biếu, thì xử biếm bãi. Người cáo giác đúng thực được thưởng tuy việc nặng nhẹ.

- Chỗ đường cầu nào là nơi đi lại xung yếu ở trong các phủ huyện trấn thì cho các quan phủ huyện trấn thường sai quân dân bản xã sửa sang luôn, nếu để hư hỏng có hại cho sự đi lại của quân dân, thì xử biếm phạt.

- Trông nom việc vận tải đồ vật công (súc vật cũng vậy) mà làm tổn thất thì xử biếm đồ, và bắt đền số tổn thất ; nếu là đồ quân nhu khẩn cấp thì xử theo trường hợp nặng. Nếu gặp lụt, cháy hay trộm cướp, sức không giữ nổi, thì không xử tội.

- Những nơi phường xóm trong Kinh thành (ở xã thôn cũng thế), nguyên có ngòi rãnh để thông nước chảy, mà những quan, quân hay dân cậy thế lực chiếm lấy đắp ngăn làm ao chuôm riêng để cho nước mưa không thông, tràn lan làm hại, thì xử biếm đồ. Nếu làm thiệt hại đến lúa má, hoa quả công hay tư, thì bắt đền số thiệt hại.

- Các quan cai quản quân dân thông đồng làm bậy, tự tiện sai quân dân mình cai quản lên phục dịch cho quan trên để nương tựa mưu cầu, thì xử biếm đồ. Quan trên nghe theo [cho làm] thì xử kém tội hai bậc, đòi trả tiền công thuê vào nhà nước. Không nghe theo [cho làm] thì không xử tội.

- Quan ty nào ham mê tưu sặc, nhăng bỏ việc quan, thì xử biếm bãi. Người thường dân giả say rượu mà đánh chửi người thì xử hơn tội đánh chửi thường một bậc.

- Các quan cai quản quân dân và những nhà quyền thế yêu sách hay vay mượn tài vật của quân dân trong quản hạt, thì xử theo tội trái ngược pháp luật, bắt phải trả lại nguyên vật cho chủ. Nếu đem vật của mình bán hay cho vay trong bộ dân để lấy giá đắt lãi nặng, thì cũng xử như trên, tịch thu nguyên vật vào nhà nước.

- Các quan ty nào tự tiện bắt quân dân đóng góp tài vật để dùng riêng thì xử theo tội nhận hối lộ, bắt bồi thường một phần trả cho quân dân. Nếu [bắt quân dân đóng góp] để dùng vào việc công mà không có chiếu chỉ của vua thì đều xử giảm hai bậc.

- Mang mặc những đồ kỳ dị quý báu, nam thì xử 80 trượng, nữ thì xử 50 roi, đều bị lột đồ mang mặc.

- Vương công và các nhà quyền thế không được nuôi hổ cho tập đánh nhau. Làm trái thì cho quan sở tại bắt tâu lên, quan nhất phẩm thì phạt tiền 300 quan, quan nhị phẩm, 200 quan. Quan sở tại biết mà không tâu lên thì xử 50 roi, biếm 1 tư.

- Việc không được phép làm mà làm, việc lớn thì xử đày lưu, việc nhỏ thì xử biếm phạt.

- Kẻ có tội mà tự đốt da để xoá những chữ bị thích [vì phạm tội] thì xử hơn bản tội một bậc. Người đốt xoá hộ bị xử kém bản tội hai bậc.

- Ngẫu nhiên được những của ngon vật lạ đáng phải dâng vua mà không dâng thì xử biếm, tuỳ sự tình nặng nhẹ.

(Trở lên gồm 39 điều⁽¹⁾)

(1) Xét chương này gồm có 93 điều, nhưng các bản chữ Hán đều chép "gồm 38 điều".

LUẬT BẮT BÓ VÀ XỬ ÁN

BẮT BÓ

- Những tướng suý phụ mệnh đi bắt tội nhân bỏ trốn (kể cả tù điên dại) mà để chậm không đi bắt, thì xử biếm đồ ; nếu đi đường gấp tội nhân mà rụt rè không bắt thì xử kém tội của tội nhân hai bậc ; nếu là những người không phải tướng suý lâm thời được sai đi bắt, thì đều xử kém tội tướng suý một bậc. Nếu trong hạn 30 ngày có thể bắt được một nửa số tội nhân trở lên hay không được một nửa nhưng bắt được kể phạm rất quan trọng thì được trừ hết tội. [Trong những người đi bắt] dù chỉ một người bắt được, những người kia cũng được cùng miễn tội. Nếu [trong hạn trên] tội nhân chết hết hay ra thú hết thì [những người đi bắt] cũng được miễn tội ; nếu tội nhân chưa chết hay chưa ra thú hết, thì vẫn bị xử tội⁽¹⁾. Ngoài hạn trên chưa kịp tâu lên mà tự bắt được tội nhân thì đều được xử kém tội trên ba bậc ; nếu người khác bắt được hay tội nhân đã chết hoặc ra thú hết thì xử giảm hai bậc.

- Đi bắt tội nhân, vì tội nhân chống cự lại mà phải giết ngay hay vì tội nhân bỏ chạy mà đuổi giết chết, hoặc là tội nhân cùng đường mà tự sát, thì đều không xử tội. Nếu tội nhân đã bị bắt giữ mà giết chết thì xử kém tội đánh nhau, giết người bốn bậc ; nếu dùng đồ nhọn sắc mà giết chết thì chỉ giảm một bậc. Nếu tội nhân vốn tội đáng chết mà người đi bắt giết chết, thì chỉ xử biếm 1 tư. Nếu tội nhân chống cự đánh lại người đi bắt thì xử hơn bản tội một bậc ; nếu đánh đến bị thương thì xử hơn tội đánh nhau làm bị thương hai bậc ; nếu giết chết thì xử chém. Nếu người ngoài giúp kẻ phạm chống cự người đi bắt mà ngay lúc ấy người đi bắt giết chết, thì người đi bắt không bị xử tội.

- Đuổi bắt tội nhân mà sức không bắt nổi, phải kêu gọi người đi đường bắt giúp, nếu người đi đường đủ sức giúp mà không chịu giúp, thì xử biếm 1 tư ; nếu thế không thể giúp được thì không bị xử.

(1) Theo luật nhà Nguyễn thì chỉ xử tội theo số người chưa chết ; chưa thú, tức có giảm.

- Đuỗi bắt tội nhân, nếu có kẻ tiết lộ việc để cho tội nhân trốn được thì xử tội kém tội nhân một bậc. Trong thời gian chưa xử tội mà tự bắt được tội nhân thì được trừ tội.

- Khi có người bị đánh bị thương què gãy trở lên, nếu kẻ phạm là trộm cướp hay kẻ cưỡng gian, thì những người láng giềng đều được bắt trói giải quan. Những trường hợp phạm tội khác, không ai nhờ cậy mà tự đến bắt trói, thì xử 80 trượng ; nếu giết chết hay đánh bị thương, thì xử theo tội cố ý giết hay đánh bị thương ; nếu kẻ phạm đáng tội chết mà giết chết thì người giết bị xử biếm.

- Những tù bị đồ lưu ở chõ đồ lưu chưa đến hạn được tha mà tự bỏ trốn thì đều xử chém. Người chủ thủ không biết để mất tù đồ lưu thì xử kém tội người tù ba bậc. Quan giám đương thì bị xử biếm phạt. Cố ý dung túng cho trốn thì bị xử như tội người tù. Nếu tự bắt lại được thì được trừ tội. Tù trốn đến làng xã nào thì cho xã quan bắt trói giải quan, nếu dung ẩn thì xử kém tội người tù một bậc.

- Người chủ thủ không biết để mất tù thì xử biếm 1 tư, cho trong hạn 100 ngày tìm bắt, nếu không bắt được thì xử kém tội người tù hai bậc và đền thay phần tang vật ; nếu trong hạn ấy mà tự bắt được, cũng là người tù tự ra thú hay là người tù đã chết, thì người chủ thủ được miễn tội ; nếu người tù đã chết thì phải đền thay phần tang như trên ; nếu người khác bắt được thì người chủ thủ bị biếm 1 tư và bị phạt tiền để thưởng cho người bắt được như luật. Ngoài hạn ấy mà bắt được thì được truy giảm hai bậc. Cố ý thả cho tù trốn thì không cho hạn tìm bắt, xử ngay kém tội người tù một bậc. Ngục quan⁽¹⁾ không biết thì xử phạt tiền 30 quan, ngục lại⁽²⁾ thì xử biếm 1 tư ; nếu biết thì xử gia một bậc.

- Tù bị giam mà chống cự ngục quan và ngục lại để chạy trốn thì xử hơn bản tội một bậc ; nếu giết chết người thì xử chém.

- Trốn ra khỏi nước thì xử theo luật bạn nghịch, vợ con và diền sản bị tịch thu vào nhà nước.

- Đã biết mà còn ẩn giấu tội nhân hay là chỉ bảo đường lối, cấp cho ăn mặc, khiến được trốn tránh, thì xử kém tội của tội nhân một bậc.

(1) và (2) Ngục quan, ngục lại : xem chú ở mục "Xử án" ở sau.

- Đinh phu và công tượng đương phục dịch mà bỏ trốn 1 ngày thì xử 30 roi, cứ thêm 10 ngày lại xử thêm một bậc, tội chỉ đến đồ khao đinh là cùng. Người chủ ty không biết thì cứ 1 người xử 30 roi, cứ thêm 5 người lại xử thêm một bậc, tội chỉ đến biếm 2 tư là cùng. Nếu cố ý thả cho trốn thì xử biếm 3 tư, bắt đền tiền công dịch như luật.

- Người ở đợ hay làm thuê mà bỏ trốn thì cho tính ngày trả tiền công thuê lại cho chủ như luật (như luật nghĩa là : nhận tiền đợ hay tiền thuê từ 10 quan đến 20 quan thì mỗi ngày tính là 17 đồng ; từ 21 quan đến 50 quan thì mỗi ngày tính 23 đồng ; từ 60 quan đến 100 quan thì mỗi ngày 35 đồng ; từ 100 quan trở lên cứ suy mà tính ; nếu lâu năm, tiền làm công quá nhiều thì tính theo lệ lãi không được quá gốc). Làm trái mà tính đòi hơn thì xử 80 trượng, mất số tiền công thuê.

- Trong huyện xã nào (thôn trang cũng thế) có chứa chấp những người trốn tránh hay lêu lổng ở nơi khác đến, 1 người thì xã quan bị xử biếm, 3 người thì xử đòn, 6 người đến 10 người thì xử lưu, 15 người trở lên thì tội chỉ đến lưu viễn châu. Huyện quan lộ quan thì xử biếm bai. Những người trốn tránh hay lêu lổng thì xử đòn tượng phường binh hay bắt trở về bản xã, phải trả tiền thuế dịch như luật nộp cho nhà nước.

(Trở lên gồm 13 điều - Nguyên gồm 65 điều, đây chỉ lược lấy bấy nhiêu điều như trên).

XỬ ÁN

- Những tù bị giam, kẻ nào đáng phải giam mà không giam, đáng phải cùm mà không cùm hay cho bỏ cùm, nếu là tội biếm thì [người chủ thủ] bị xử 60 trượng, nếu là tội đồ trở lên, thì xử giam dần một bậc ; nếu [tự tiện] thay đổi chỗ giam thì xử giảm một bậc. Nếu tù không đáng giam mà giam, không đáng cùm mà cùm thì xử 60 trượng.

- Tù không giam ở ngục mà tự tiện đem giam chỗ khác thì [người chủ thủ] bị xử biếm 3 tư ; ngục lại thì biếm 1 tư, ngục quan thì phạt tiền 20 quan để thưởng cho người cáo giác. Nếu tướng suý bắt được tội nhân mà không tâu ngay để xin bỏ ngục, thì xử phạt ; nếu giam giữ riêng thì xử biếm 1 tư ; nếu vì giữ riêng mà để mất tù thì xử theo luật làm mất tù.

- Tù phạm đáng phải gông cùm mà hình ngục quan⁽¹⁾ để cho trốn thoát thì viên ấy phải tội. Nếu hình ngục quan bản quản không thân đến kiểm xét [mà xảy ra tù trốn] thì xử kém tội người tù một bậc hoặc hai bậc ; ngục giám thì xử giảm một bậc nữa.

- Đưa cho người tù những đồ nhọn sắc bằng kim khí hay vật khác có thể dùng để tự sát hay để giải thoát thì xử biếm 2 tư. Nếu vì thế mà người tù trốn được, hoặc tự làm bị thương hay cho làm người bị thương thì [người cho những đồ ấy] bị xử đồ khao đinh ; nếu người tù tự sát hay giết người, thì xử tượng phường binh ; nếu người tù vốn phạm tội lưu trú lén, nhân thế mà trốn được, thì dù không xảy ra tự sát hay giết người thì cũng xử đồ tượng phường binh. Nếu trong khi chưa xét xử xong mà người cho tự bắt được hay người tù tự ra thú hoặc đã chết, thì đều được xử giảm một bậc (nếu người tù trốn mà có giết người hay làm người bị thương để trốn, thì người cho không được xử giảm). Nếu con cháu lấy những đồ có thể dùng để giải thoát đưa cho ông bà, cha mẹ hay nô tỳ đưa cho chủ thì đều được xử giảm hai bậc.

- Tù phạm tội chết, khi án đã xong mà người họ hàng quen thuộc theo lời người tù khiến, thuê người giết hộ hay chính những người ấy giết đi, thì đều xử kém tội người tù hai bậc. Nếu người tù ấy không khiến thuê người giết hay án chưa xong mà giết thì đều xử theo tội đánh nhau giết người.

- Tù giam [khi đau ốm] đáng phải xin thầy thuốc khám bệnh và phải cấp thuốc men cơm cháo (đây là nói tù tội nặng) mà không xin và không cấp, hay là đáng cho người họ hàng quen thuộc nhận trông nom (đây là nói tù tội nhẹ) mà không cho, thì [người chủ thủ] bị xử 80 trượng ; nếu vì thế đến chết thì xử biếm 2 tư.

- Người chủ thủ nhận tiền của người tù mà xui báo người ấy đổi khác lời cung hay là thông truyền lời nói có ý để cho thêm bớt lời cung thì xử theo tội làm trái ngược pháp luật.

(1) *Hình ngục quan* : hình quan và ngục quan, gọi chung các quan phụ trách xét xử việc án. Xem chú ở sau.

Ngục giám : chức quan phụ trách coi nhà ngục.

- Những người được nghị giảm tội và những người từ 70 tuổi trở lên, 15 tuổi trở xuống, cùng là những người tàn tật thì đều không được đem tra tấn, chỉ theo lời khai của người làm chứng mà định tội. Làm trái thì xử theo tội cố ý hay lầm lỡ. Những người mà luật cho phép được ẩn giấu cho nhau và người từ 80 tuổi trở lên, 10 tuổi trở xuống, cùng là những người tàn tật nặng thì đều không được gọi ra làm chứng. Làm trái thì xử biếm 1 tư.

- Tù phạm khai ra những kẻ cùng bọn thì phải xét theo lời cung xưng ban đầu. Kẻ nào đáng bắt thì phải làm giấy tâu xin cho bắt ; nếu người tù lại xưng thêm nữa mà cũng để cho xưng thì xử phạt ; nếu tự tiện cho bắt thì xử tội như luật. Nếu người tù cung xưng bậy thì xử theo tội vu cáo.

- Xét hỏi tù phạm tất phải xét kỹ, tìm ra thực chứng để làm cho người tù phải chịu nhận tội, không được hỏi dân vu vơ, tìm hão chứng cứ. Làm trái thì xử phạt. Nhưng nếu là việc tranh ruộng, đánh nhau, việc cần đến người làm chứng kiến thì cho tâu xin đòi hỏi những người ấy ; nếu tự tiện làm thì xử phạm như trên.

- Tù phải đem tra hỏi, thì trước hết phải nấm lấy tình hình, xét kỹ lời lẽ, xem đi xem lại, so sánh xét nghiệm, nếu chưa quyết đoán được, cần phải đem hỏi thì lập án thẩm vấn rồi mới tra khảo. Làm trái thì xử 60 trượng. Nếu tang chứng và tội trạng rõ ràng, không còn lẽ gì đáng ngờ, thì dù người tù không chịu nhận tội cũng cứ xử đoán.

- Khảo tù không được quá ba lần (nếu khảo chưa xong mà đưa sang ty khác, nếu cần phải tra khảo nữa thì phải tính cả lần trước đủ số ba lần), đánh bằng trượng không được quá số 100. Làm trái thì xử phạm tiền 100 quan ; vì thế mà tù chết thì xử biếm đỗ ; cố ý tra khảo cho chết thì xử theo tội cố ý giết người ; nếu người tù bị đau ốm, không đợi cho khỏi mà đem tra khảo thì xử biếm. Dùng trượng và roi có đầu nhọn mà đánh tù thì xử phạt tiền 30 quan ; vì thế mà tù chết thì xử biếm 2 tư ; nếu đánh bằng trượng, bằng roi đúng phép mà lỡ đến chết thì không xử tội.

- Hỏi án đều phải theo đúng cáo trạng mà hỏi ; nếu bối tìm những tội khác ở ngoài cáo trạng thì xử tội theo luật cố khép tội người. Trừ ra những tội phản nghịch thì không theo luật này.

- Người hỏi án để quá kỳ hạn mà không xử đoán thì xử tội theo luật (kỳ hạn là : việc trộm cướp thì 3 tháng ; việc mưu giết người, 4 tháng ; việc ruộng đất, 3 tháng ; việc hộ hôn, vi phạm, đánh chửi và kiện vặt, 3 tháng ; đều tính bắt đầu từ ngày đòi bắt người bị cáo ; theo luật là : quá kỳ hạn 1 tháng thì xử biếm ; quá 3 tháng xử bãi ; quá 5 tháng xử đỗ). Nếu quá 1 tháng mà cả hai bên không đến hầu kiện thì phải tâu xin bỏ việc ấy, không xét nữa. Nếu đã cho đòi gọi nhiều lần mà người bị cáo bỏ trốn không đến hầu kiện, quá hạn 1 tháng, thì cứ theo cáo trạng mà xử. Nếu người bị cáo đã đến hầu kiện mà người nguyên cáo lại bỏ trốn, quá 20 ngày không đến, thì xử theo luật vu cáo và truy bắt trị tội. (Nếu người nguyên cáo vì có việc phải đi xa không kịp về hầu kiện thì cho tâu lên xin xử lại).

- Nhân dân các lộ huyện có việc tranh kiện nhau, việc rất nhỏ thì đến kiện ở xã quan, việc nhỏ đến huyện quan, việc vừa đến phủ quan, để xét xử theo phép ; việc lớn thì mới đến Kinh. Nếu xã quan không xét xử hợp lẽ thì kêu lên huyện quan, huyện quan xử không hợp lẽ thì kêu lên lộ quan, lộ quan xử không hợp lẽ thì mới về Kinh tâu lên. Làm trái thì xử trượng biếm. Riêng việc cáo giác kẻ mưu phản nghịch thì không theo luật này.

- Các quan trong ngoài xét án, quan ty phải thân hành xét lấy, không được giao cho thuộc lại xét hỏi. Khi đòi bắt những người kiện thì sai áp ngục giám và công sai giám⁽¹⁾, không được đặt thêm người phụ giám mà sai đi bắt. Làm trái thì cho phép quan kiểm sát tâu lên, quan ty bị xử biếm và phạt, ngục thừa xử biếm 2 tư. Nếu thuộc viên và người đi bắt yêu sách ngoài làm khổ người kiện mà cho thế là theo tục lệ đã quen, thì xử tội hơn luật thường một bậc. Quan ty mà không biết răn cấm và không tâu lên thì đều xử phạt. Đơn kiện ở quan ngoại nhiệm thì quan ty phải xét rõ sự tình, làm trát đòi hai bên đến xét hỏi, thuộc viên không được để chậm hay giấu bỏ đơn kiện, hoặc khuyên bảo riêng để trả về hoặc không trình mà tự tiện định đoạt. Làm trái thì bản ty tâu lên, xử theo luật xui giục người đi kiện. Bản ty không biết thì xử biếm phạt.

(1) *Áp ngục giám* : viên giữ việc áp giải người bị kiện và người phạm tội -
Công sai giám : viên được sai đi bắt hoặc giải, cùng làm việc quan khác.

- Các ngục quan⁽¹⁾ xét án, việc có liên quan đến các quan chức hay nhà quyền quý, theo luật đáng phải tội mà che giấu bênh vực không khép vào tội, thì xử kém tội kẻ phạm hai bậc. Nếu ngục quan đã theo tội trạng mà kết án mà hình quan⁽²⁾ nể nang để cho lọt ngoài pháp luật, thì không bắt tội ngục quan mà bắt tội hình quan. Nếu các quan chức và nhà quyền quý bị kiện và đã gọi đến hỏi mà còn che giấu nể nang, thì xử gia một bậc [so với tội của ngục quan che giấu bênh vực mà không khép vào tội].

- Các quan sảnh viện⁽³⁾ xét án, về những tội trượng, biếm, tội đồ không thích chữ, thì cho phép tâu xin xử định. Từ tội đồ thích chữ trở lên thì phải do Thẩm hình viện chuẩn định theo phép. Làm trái thì xử phạt. Nếu sai khi đã tâu xin xử định mà vô cớ để chậm không thi hành thì cũng xử phạt.

- Những ngày đầu xuân, ngày quốc kỵ và ngày trai giới về lễ lớn mà tâu xin thi hành án tử hình thì xử biếm 1 tư.

- Hỏi án, có việc nào phải đê đối chất kỳ sau mà để lâu ngày không cho gọi đến đối chất, thì xử phạt. Ngục lại thì xử 80 trượng.

- Đòi thu tiền tang, chưa nộp tiền tang đòi được mà lấy trước phần tiền về quan ty và lại giám thì xử biếm 1 tư. Nếu người đi đòi để chậm trễ không chịu thu trả (nghĩa là đê quá 6 tháng trở lên), hay làm hao tổn tiêu đi, thì biếm 2 tư. Quan ty không biết thì xử phạt.

- Người thi hành xử tội không theo đúng phép thì xử phạt 30 roi (đúng phép nghĩa là: chi đánh vào đít, mỗi lần đánh 10 trượng thì nghỉ); nếu vì thế mà người tù đến chết thì xử biếm 1 tư. Nếu những trượng roi to nhỏ dài ngắn không đúng phép, thì quan giám đương bị xử trượng phạt; nếu làm sai quá thì xử biếm.

- Đàm bà phạm tử tội trốn xuống, nếu có mang thì cho đê sau khi sinh đê 100 ngày mới hành hình ; nếu chưa đê mà thi hình thì ngục quan bị biếm 2 tư, ngục lại bị đồ bản thuộc đinh⁽⁴⁾. Nếu chưa đủ hạn cho hoãn

(1) *Ngục quan* : quan phụ trách xét hỏi hình án -

(2) *Hình quan* : quan phụ trách xét xử lại việc án đã do ngục quan trực tiếp xét hỏi và xử.

(3) *Sảnh viện* : cũng như bộ viện, như Hình bộ và Thẩm hình viện.

(4) Xem mục "Ngũ hình" ở quyển XXXIV.

đợi sinh đẻ mà thi hình thì đều xử giảm hai bậc. Nếu đẻ quá hạn [100 ngày] mà không thi hình thì xử biếm phạt. Nếu đương chưa đẻ mà thi hình đánh roi thì ngục quan bị xử phạt tiền 20 quan, ngục lại bị xử 80 trượng ; nếu vì đánh mà bị thương nặng hay chết, thì xử theo tội lâm lõ giết người hay làm bị thương. Nếu sau khi đẻ chưa đủ 100 ngày mà thi hình thì xử kém tội thi hình trong khi chưa đẻ một bậc.

- Việc đã qua các triều trước xử đoán (nghĩa là về thời các vua trước của bản triều) mà lại xin thay đổi khác đi, thì xử biếm 2 tư. Quan ty nhận xét lại thì xử phạt ; nếu là việc nặng thì xử biếm.

- Các quan giám lâm mà nhân việc công dùng gậy đánh chết người hay doạ nạt bức bách người đến chết, thì đều xử theo luật lâm lõ giết người. Nếu dùng gậy lớn hay dùng tay chân đánh người bị thương què gãy trở lên thì xử kém tội đánh nhau giết người hay làm bị thương hai bậc. Nếu dùng đồ nhọn sắc thì xử theo tội đánh nhau giết người hay làm bị thương.

- Xử tội đều phải dẫn đủ chính văn cách thức các luật lệnh. Làm trái thì xử phạt ; nếu tự ý xử bậy thì biếm 1 tư ; nếu thêm bớt thì xử theo luật mở khép tội người.

- Xử tội đáng phải trình cấp trên mà không trình, phải đợi trả lời mà không đợi, tự tiện xử đoán, thì xử biếm.

- Những chế sắc của vua xử tội là việc xét xử lâm thời, không phải là lệ thường, không thể viện dẫn mà so sánh vào việc sau. Nếu tự tiện viện dẫn mà xét xử, có chõ mở khép thì xử theo tội cố ý hay lâm lõ.

- Những ngục quan ngục lại hỏi án mà cố ý mở khép tội người, nếu mở khép toàn tội thì xử theo cả tội đã thả hay đã buộc (nghĩa là người không đáng tội mà buộc vào tội, người đáng phải tội mà tha bổng) ; nếu tăng tội nhẹ làm nặng, giảm tội nặng làm nhẹ, thì theo những tội đã tăng hay giảm mà xử ; đến tội chết thì xử lưu viễn châu (nghĩa là : đáng biếm 1 tư mà tăng lên 2 tư, làm tăng tội nhẹ làm nặng, thì xử tội theo 1 tư đã tăng ; đáng biếm 3 tư mà giảm làm 1 tư, tức là giảm tội nặng làm nhẹ, thì xử theo 2 tư đã giảm. Ngoài ra cứ suy như thế. Tăng tội nhẹ làm nặng, mà tăng đến tội đồ thì mỗi một bậc đồ đã tăng xử biếm 1 tư. Nếu khép đến tội lưu thì xử đồ, nếu khép đến tội tử thì xử lưu viễn châu. Giảm tội nặng làm nhẹ, cũng xử như thế). Nếu xử tội mà mở khép tội

người sai lầm, thì đều xử giảm hai bậc (nghĩa là vì ngu tối, lầm lẫn, không phải vì ôn oán, mà sai về nặng nhẹ). Nếu do nhẹ khép nặng, do nặng mở nhẹ thì cũng lấy tội xử đó mà xử). Nếu lỗi ở ngục lại kiểm xét đổi chiếu [không cần thận] thì bắt tội ngục lại ; nếu lỗi ở ngục quan xét hỏi [không minh] thì bắt tội ngục quan ; nếu là hình quan xử hình không đúng, thì bắt tội hình quan ; nếu lỗi ở quan tri từ tụng⁽¹⁾ xét hỏi lại không cần thận thì quan ấy chịu tội. Nếu do thất giác [không xét biết] thì xử theo tội thất giác, mà đều được giảm một bậc. Nếu người tù chưa bị thi hình hay chưa được tha, hay đã tha mà lại bắt về, hoặc người tù đã chết, thì mỗi trường hợp lại được xử giảm một bậc (nghĩa là cố ý hoặc lầm lỡ khép tội người mà án chưa thi hành hay cố ý hoặc lầm lỡ mở tội người mà chưa tha hay đã tha lại bắt về, hoặc là đã chết, thì xử theo tội cố ý hay lầm lỡ mở khép tội người giảm một bậc). Nếu án xử không sai lầm mở khép mà còn tâu xin xử lại, người tâu xin bị xử biếm 1 tư, nặng thì xử gia một bậc, bắt nộp tiền tạ 30 quan, đổi với quan tri từ tụng thì tiền tạ 50 quan.

- Đơn kêu oan thì cho được trong khi hỏi kiện đưa ra bày tỏ. Sau khi đã xử xong án, đã hết hạn luật tâu xin xét lại mà còn kêu oan thì xử 30 roi, cho được đổi chất.

- Án có tâu lên xin xét lại thì cho giao sang ty khác xét xử, nếu để quá hạn mà không trình để xét xử (theo hạn là : việc kiện lớn thì 3 tháng, việc kiện nhỏ thì 1 tháng) thì ngục quan bị xử phạt tiền 30 quan, ngục lại xử biếm 1 tư. Nếu người tâu xin xét lại mà không đến hầu kiện, thì tâu lên xin bỏ đơn ấy.

- Người kiện xin tránh ngục quan thì cho quan Thẩm hình viện hội đồng xét hỏi, nếu xét có lý đáng cho tránh thì mới được giao sang ty khác xét xử. Nếu bản ty vì tình ý riêng cố giữ việc ấy thì xử phạt biếm. Ngục lại cũng bị tội như thế.

- Gặp ân xá, những tội nhân không phải là phạm tội ác nghịch thì đều được xá theo chiếu chỉ lúc ấy. Quan giám đương nơi đây tù, mới nghe có ân xá, không đợi giấy báo đã tự tiện thả về thì xử kém tội thả tù một bậc ; nếu đã được giấy báo mà còn giam giữ đến quá hạn, thì xử biếm 1 tư và bãi chức.

(1) *Tri từ tụng* : chức quan ở Chính đường phụ trách việc xét lại các việc hình án kiện tụng.

- Khi có án còn ngờ mà phải kết án nhẹ thì phải đưa lên quan Thẩm hình viện hội đồng xét hỏi, làm cho người tù phải nhận tội. Nếu người tù không chịu nhận thì cho được chống cãi, rồi xét lại kỹ càng. Làm trái thì ngục quan bị phạt tiền 20 quan. Nếu án đã đưa lên Thẩm hình viện mà viện ấy không xét, thì cũng xử tội như thế.

- Quan cao cấp (nghĩa là những người được nghị thân và những quan tại chức từ ngũ phẩm trở lên, tản quan từ tứ phẩm trở lên, người có tước từ tam phẩm trở lên) phạm pháp, án đã thành mà ngục quan không tâu lên xin bắt giam để đợi xử đoán thì xử phạt tiền 20 quan, ngục lại bị xử 80 trượng. Nếu người phạm pháp bị đau ốm, đã xin thầy thuốc khám nghiệm, thì ngục quan ngục lại không bị xử. Nếu phải tâu xin bắt mà không tâu xin, tự tiện bắt giam thì cũng xử như trên.

- Người đáng phải một thu⁽¹⁾ vào nhà nước mà tha không bắt, hay người không đáng một thu mà lại bắt, thì đều xử theo tội mở khép tội người.

- Các quan hình ngục xét án, có những điền sản phải trả lại nhà nước hay phải tịch thu vào nhà nước mà không bắt trả hay không tịch thu, thì xử kém tội ẩn giấu [điền sản] một bậc. Điền sản không phải trả lại nhà nước hay không bị tịch thu mà bắt trả hay tịch thu, hoặc có điền sản đáng xử cho tên Giáp mà xử cho tên Ất, hay đáng xử cho tên Ất mà xử cho tên Giáp, thì đều xử biếm phạt. Nếu vì tình ý riêng mà cố làm điên đảo thì xử gia hai bậc ; ngục lại thì gia một bậc. Nếu đã trả lại nhà nước hay đã tịch thu mà không làm bản kê gởi lên Tàng khố ty thì xử phạt 30 quan, ngục lại xử biếm 1 tư. Nếu lấy những điền sản ấy làm của riêng thì xử theo tội lấy trộm. Nếu ngục lại cố giữ mãi ẩn dấu công không trình quan sảnh để cất vào hòm công, hay đánh mất, thì đều xử theo tội cố giữ sổ sách có chữ phê.

- Những tù đồ lưu phải đến chõ đầy mà lại ty để chậm không cho giải đi, thì xử phạt tiền 20 quan ; nếu vì thế mà tù trốn mất thì xử tội tuỳ tù nặng nhẹ. Người chủ thủ thì xử theo tội để mất tù. Giải tù đi mà không đóng cùi buộc xiềng thì lại ty cùng quan giám đương đều bị biếm

(1) Một thu : ví như vợ con người phản nghịch bị bắt làm nô tỳ của nhà nước.

1 tư ; quan giám đương nơi đày thấy thế mà cứ nhận thì cũng bị xử tội như thế. Nếu buộc xiềng không đúng phép⁽¹⁾ thì đều xử giảm một bậc.

- Những tội tử, lưu, đày, biếm, sau khi đã tâu lên vua xử đoán, trong 3 ngày mà quan sảnh viện và ngục quan không gửi sang quan Chưởng tịch ty ghi chép sự rút bớt hay tước bỏ phẩm tước [những người phạm tội] thì xử phạt tiền 30 quan ; thuộc lại giữ việc ấy thì xử biếm 1 tư. Nếu Chưởng tịch ty đã nhận được bản gửi sang, để quá 3 ngày mà không ghi chép rút bỏ thì cũng xử phạt tiền như thế.

- Tang vật đã tịch thu để quá hạn mà không đem nộp (hạn định là : tang vật đáng giá 1000 quan trở lên thì hạn 5 tháng ; 500 quan trở lên, 3 tháng ; 100 quan trở lên, 1 tháng rưỡi ; 90 quan trở xuống, 1 tháng), thì thuộc lại và giám viên giữ việc ấy đều bị xử 80 trượng và biếm 2 tư. Nếu người bị tịch thu nghèo không có gì thì cho trình quan bản ty tâu lên xin vua xử định. Nếu là việc bãi quan lột chức, cần phải sai đi đòi lại văn bằng bổ dụng thì đều phải theo đúng nhật trình xa gần, quá hạn đã định 3 ngày thì ngục quan bị xử phạt tiền 5 quan, ngục lại bị xử 30 roi ; để chậm nữa thì cứ 5 ngày lại thêm tội một bậc, tội chỉ đến phạt tiền 20 quan, trượng 80.

- Lộ quan xét đơn thân oan bậy thì xử biếm 1 tư và phạt tiền 5 quan để thưởng người cáo giác. Việc quá nặng thì bãi chức. Nếu quan Thẩm hình viện nhân có việc đi đến lộ huyệtn mà nhận đơn thân oan bậy ấy thì cũng xử tội như thế.

- Các quan thuộc ở sảnh viện nhận đơn kiện mà không gửi sang ngục quan, tự thông đồng với ngục lại nhận đơn để xử, thì đều xử biếm 3 tư. Nếu là đơn kiện ở ngoài gửi đến, không có chữ ký của bản ty, mà đòi bắt bậy, thì cũng xử tội như trên.

- Ngục lại tự thêm bớt những lời khai trong án tù thì xử đày tượng phường binh ; nếu tự tiện tâu hộ việc thân oan thì xử biếm 2 tư.

- Ngục lại làm giấy đòi người kiện, đã biên họ tên người sai đi đòi mà lại giao cho người khác, thì xử biếm 3 tư.

- Ngục giám đi bắt người kiện thì phải đến trình trát bắt tại quan lộ huyệtn để họ sai bắt giải giao cho mình nhận. Nếu người ấy đã trốn

(1) Xem mục "Ngũ hình" ở quyển XXXIV.

không có ở đó thì huyện quan và xã quan cùng làm giấy cam kết rằng người ấy đã trốn trước, không có ở đó, sau này thấy trở về sẽ bắt giải ngay, không dám ẩn giấu. Ngục giám đem giấy cam kết về trình ngục quan thu giữ làm bằng để xét xử. Làm trái thì xã quan và huyện quan bị xử biếm bãi hoặc đỗ, ngục quan và ngục giám thì xử tuỳ việc nặng nhẹ. Nếu cố ý dung túng người bị kiện về tội nặng thì xử theo tội cố ý tha tù tội nặng.

- Ngục giám đi bắt những người kiện Man Lão mà không trình quan quản giám thì xử biếm 1 tư. Những việc kiện đánh nhau, chửi nhau thì không xử. Nếu quan quản giám không chịu đòi bắt mà nói dối là người Man Lão chống cự thì bị mất chức.

- Người được sai đòi bắt mà lấy tiền của của người tù, nhẹ thì biếm 3 tư, nặng thì đỗ khao định, nếu lấy đến sát nghiệp người ta thì đỗ thực diền binh, nếu vơ vét đến phá hoại cả làng thì xử lưu hay tử. Đều phải bồi thường một phần. Nếu không có giấy đóng dấu của bản ty mà tự tiện đi đòi bắt người thì xử biếm 2 tư ; nếu bắt người vô tội thì biếm 3 tư ; nếu lại lấy tiền của và lấy đến sát nghiệp thì đều xử hơn tội người có giấy sai hai bậc. Nếu bắt bậy những người ngoài tên chỉ trong giấy bắt mà lại lấy tiền của và lấy đến sát nghiệp thì cũng đều xử tội như thế. Ngục lại làm giấy sai đi bắt mà biên tên người bị bắt không đúng phép thì xử đỗ khao định ; ngục quan không xét biết thì xử phạt ; cố ý dung túng thì xử trượng biếm. Quan giám ngục cố ý dung túng để chia của thì xử biếm và bắt đền 1 phần 3 tang vật vào nhà nước. Nếu cả làng bị phá hại mà xã quan không trình cáo thì bị xử theo tội biết mà không cáo.

- Ngục lại phạm tội tham tang thì ngục quan phải liên can, xử tuỳ trường hợp nặng nhẹ. Việc nặng thì cả kiểm sát quan cũng bị xử phạt.

- Ngục quan hỏi án, ngục lại chữa lại án hay viết thay lời cung khai mà thêm bớt tình tiết khiến tội thành nhẹ hơn hay nặng hơn, thì xử như tội kẻ phạm. Nếu kẻ phạm quả thật không biết viết thì cho nhờ người thân thuộc quen biết mà không can ngại viết thay. Nếu không có người thân thuộc quen biết thì cho nhờ lại viên khác ở bản ty viết thay.

- Ngục giám vô lý mà hành hạ đánh tù bị thương thì xử theo tội đánh nhau làm người bị thương. [Ngục giám] rút bớt số áo cơm của tù

thì tính số tang, theo tội lấy trộm mà xử giảm bậc ; nếu vì thế mà tù đến chết thì xử đồ lưu. Ngục quan và giám ngục quan⁽¹⁾ biết mà không cáo ra thì xử giảm một bậc.

- Những tội còn ngờ thì cứ theo tội phạm mà xử giảm đi.

- Hồi án không ngồi xét hỏi đúng nơi, mà người kiện ngồi đúng không đúng phép, đều xử phạt (Đúng phép nghĩa là : đàn bà con gái trong họ vua nếu là công nữ từ tam phẩm trở lên, được phép sai người đến hầu kiện thay, từ tứ phẩm đến lục phẩm, thì phải thân đến tụng viện và phải đúng, dưới nữa thì đều phải ngồi xuống đất. Mệnh phụ và nữ quan cũng theo như thế. Nếu là cung nhân thì được sai người gia lại đến hầu kiện thay ; cha mẹ các cung tần thì phải đến tụng viện và phải đúng. Đàn ông trong họ vua từ nhất phẩm đến nhị phẩm phải thân đến sảnh đường mà ngồi, nhất phẩm, ngồi đòn cao ba tấc hoặc hai tấc, nhị phẩm ngồi chiếu trúc hay chiếu coi giải đất, tam phẩm thì đúng, dưới nữa đều phải ngồi xuống đất. Người bị kiện về việc công thuộc chức vụ của mình thì dù phẩm trật chưa vào hạng được đứng như trên cũng cho đứng).

- Người phạm tội đã xét hỏi đích thực và đã xử đoán xong mà không chịu phục theo tội xử, thì xử thêm tội một bậc.

- Ngục quan và ngục lại xét lại án mà dung túng cho người kiện đi lại nhà riêng để xui bảo lời lẽ, làm điên đảo phải trái, thì theo tội người kiện ấy mà xử giảm một bậc (nếu người kiện có việc thì chỉ cho đến sảnh đường hay gặp ở đường mà kêu). Nếu nhân đi lại mà nhận tiền của thì tuỳ nặng nhẹ mà xử theo luật làm trái ngược pháp luật.

- Ngục quan ngục lại xét hỏi quê quán chức tước của người kiện, có chỗ không rõ ràng, và hình quan xử hình mà viết lách có chỗ sai lầm, sau khi phán quyết 5 ngày mà tự cải chính lại thì khởi xử. Nếu để quá hạn ấy mới cải chính thì xử cách khác⁽²⁾.

(1) *Giám ngục quan* : quan phụ trách trông nom việc giam tù ở nhà ngục, ở trên ngục giám.

(2) Nguyên văn là "vật luận" (勿論). Vật luận thì chẳng khác gì chữ "miễn luận" (khởi xứ) ở trên, như thế không có nghĩa. Có lẽ là chữ "biệt luận" (別論) [xử cách khác] viết lầm chăng.

- Quan ty xét lại án, tội danh của phạm nhân đã chuẩn định rồi, nhưng nếu khi xử đoán [quan xử trước] nhân sự mừng giận xử không đúng, mà cứ thuận theo không cố sức tranh cãi thì bị xử biếm bāi. Nếu tội xử đã đúng mà lại vì tình ý riêng cố ý mở khép thì xử đồ lưu.

- Những người làm chứng việc kiện tung, nếu là người bình nhật thân thiết hay thù oán thì không cho làm chứng. Nếu giấu tình thân thiết hay thù oán mà làm chứng thì xử theo tội không nói đúng sự thật. Quan hình ngục biết mà dung túng thì đều bị tội.

- Người đi bắt và người coi giữ tù đồ, cùng quan lại hình ngục vì thù oán riêng mà xui bảo người tù nói vu ra để buộc người lương thiện vào tội, thì xử theo tội vu cáo. Nếu người tù theo lời xui bảo mà buộc tội cho người, thì xử hơn bản tội một bậc ; nếu vì bị khảo đánh bắt hiếp mà vu thì không bị tội.

- Ngục lại làm mất những lời cung xưng của người kiện thì xử tội đồ ; nếu cố ý thay đổi thêm bớt [những lời cung xưng] thì xử lưu.

- Ngục giám và ngục lại đòi tiền đèn và tiền giấy (việc lớn 1 quan, việc nhỏ 5 tiền) quá lệ, từ 5 tiền trở lên thì xử 50 roi, biếm 1 tư, 1 quan trả lén, biếm 2 tư ; nhiều hơn nữa thì xử gấp thêm ; bắt trả lại tiền cho người kiện.

- Cáo giác về một việc công, không được tự ý hoà hưu với người bị cáo. Quan hình ngục mà nghe theo thì xử 50 roi, biếm 1 tư ; nếu vì tình riêng hay có nhận của cải thì xử theo tội làm trái ngược pháp luật.

- Xét hỏi việc kiện, án từ đã xong cả mà cố ý để chậm không tâu lên để quyết đoán, chậm 10 ngày thì xử biếm 1 tư, cứ chậm thêm 10 ngày thì xử gia một bậc ; nếu đã tâu lên xử đoán rồi mà không cho đưa kẻ phạm [đến nơi chịu tội] thì cũng bị xử như trên ; nếu vì thế mà kẻ phạm đến chết, thì xử gia một bậc. Nếu vì cớ đòi tiền tang chưa xong [mà chưa đưa đi] thì không theo luật này.

- Ngày quyết tung⁽¹⁾ thì các quan đại thần và các quan thính tung⁽²⁾ đều phải công đồng xét hỏi, biết rõ phải trái, cốt sao cho mọi người yên

(1) Ngày xử lại một vụ kiện lớn tại Kinh đô.

(2) Các quan được cử để xét việc án ấy.

lòng, nếu có tình trạng chưa rõ thì nên hỏi đi hỏi lại cho kỹ, không nên cố chấp ý riêng, bắt người khác phải theo, ra điều mệnh lệnh đến nỗi có sự oan uổng. Cũng không được trong lúc hội đồng không cố sức tranh luận để sau đó mới có lời dị nghị. Làm trái đều theo tội mở khép tội người mà xử phạt tuỳ việc nặng nhẹ.

- Sau khi các quan đại thần đã chuẩn định tội danh rồi, quan hình ngục phải đem những lẽ phải trái đã xét và tội đã xử báo cho người kiện biết, khiến phải tự phục tội. Nếu còn chưa phục thì lại phải xét hỏi thêm. Nếu tình chưa yên, lý chưa rõ, mà ép buộc người chịu tội, thì quan hình ngục bị xử theo luật cố ý khép tội người, tuỳ việc nặng nhẹ. Nếu tình đã đúng, lý đã rõ, mà người kiện còn chưa phục tội, thì xử già bản tội một bậc.

- Hình quan chuẩn định tội danh, trong luật có chính điều mà tự ý thêm bớt bậy, hay viện dẫn điều khác, tuỳ ý xử nhẹ hay nặng, thì bị xử hơn tội mở khép tội người một bậc.

(Trở lên gồm 65 điều).

Xét : Các mục luật văn gồm có hơn 700 điều, thật rất rõ ràng đầy đủ, dùng để nêu thể lệ xét xử, thích hợp với dân, tinh, cân nhắc và thêm bớt, cho nên đủ để đối phó các trạng thái biến hoá và ngăn ngừa nhân dân làm bậy. Thế nhưng luật văn thì có hạn mà việc biến hoá thì không cùng, lấy cái có hạn mà đối phó với các không cùng thì dù dù điều luật đặt ra đến mấy vạn cũng không đủ dùng được. Nếu cứ câu nệ vào hình thư thì làm sao đủ mà xử hết tội phạm của người đời ! Bởi vậy trong luật về tội vật lại có mấy điều như : "Đa hành ác sự" [làm nhiều tội ác], "Bất ưng vi nhi vi" [việc không được làm mà làm], nêu lên đại cương, bù thêm chỗ chưa đủ, để cho những người cầm pháp luật gấp việc thi chước lượng theo đó mà xét nặng nhẹ, định thêm bớt. Phàm những tội trong luật không có, đều có thể lấy đại nghĩa mà quyết đoán. Đó lại là cái ý bàn việc mà xử đoán, không chuyên theo đúng từng điều, tức là chỗ màu nhiệm ở ngoài luật pháp vậy.

HÌNH LUẬT CHÍ [VI]

LUẬT SỰ LỆ KHÁM XÉT VIỆC KIÊN

LỆ THƯỜNG VỀ VIỆC XÉT KIÊN

- Những việc kiện về ruộng đất công tư, hôn thú, tài sản, đánh nhau, chửi mắng, tiền nợ, tiền thuế, phần biếu, mồ mả, khe ngòi, gian lạm, tất cả các việc kiện vặt về trái phép, đều bắt đầu kêu ở huyện quan, xét lại ở phủ quan, lại xét lại ở Thừa ty, vẫn chưa phục tình thì mới xin xét lại ở Ngự sử đài ; nếu có tình lý thiết hại, xét xử chưa được hết lẽ, thì mới được làm tờ khai cam kết mà kêu lên Chính đường xin xét lại.

- Những việc kiện nhân mạng, về thù nhau giết người, dâm dục giết người, đánh nhau giết người, đều bắt đầu kêu ở phủ quan, phủ quan cùng với huyện quan xét hỏi, rồi xét lại ở Thừa ty, qua Ngự sử đài, rồi đến Chính đường.

- Những việc kiện ở Kinh thành về ruộng đất, hôn thú, tài sản, đánh nhau, chửi mắng tiền nợ, tiền thuế, phần biếu, mồ mả, khe ngòi, gian lạm, tất cả các việc kiện vặt về trái phép, việc thuộc về phường xóm thì bắt đầu kêu ở Huyện quan, xét lại ở Phủ doãn ; việc thuộc về nơi phố xá tạp cư thì bắt đầu kêu ở Phủ doãn. Điều do quan Ngự sử đài xét lại, rồi đến Chính đường.

- Những việc về trộm cướp, kẻ trộm giết, kẻ cướp giết, nhân mạng, cùng là hào cường viên mục càn bậy, nhiễu bắt bình dân, hoành hành hiếp cướp, cùng là đánh bạc, theo đạo Hoa Lang⁽¹⁾, lộng hành, lấn vượt,

(1) *Hoa Lang* : tức nước Hà Lan, người nước ấy truyền đạo Gia Tô, vào nước ta đầu tiên nên gọi đạo Gia Tô là đạo Hoa Lang.

gian ngụy, tàng trữ khí giới và cả xã cả thôn cầm gộc sinh sự đánh nhau, cùng bình dân bị Trần ty sai đi tuần phòng, tổng trưởng khán thủ nhân việc tuần phòng mà nhũng nhiễu làm càn, [các việc ấy] đều kêu ở trấn quan, xét lại ở quan Ngự sử dài, rồi đến Chính đường. Duy việc kiện về đường đê cửa cống thì Trần ty và Thừa ty cùng tra xét xử đoán.

- Những việc kiện về kẻ quyền quý ức hiếp bắt dân, người cai quản hà lạm, tuần ty thu thuế quá lệ, quan ty mua ép, giáo phường yêu sách, kẻ sai bắt nhũng nhiễu, kẻ chạy trạm trái phép, cùng là việc người sai giả, dùng ấn giả, người cai quản kiện dân bướng bỉnh, đều kêu ở quan Hiến ty, xét lại ở quan Ngự sử dài, rồi đến Chính đường. Người kiện bị các nha môn phủ huyện xử ức hay xử vắng mặt, thì được kêu ở Hiến ty, Hiến ty tra xét là thực thì bác đi. (Việc kiện ở ba ty bị xử ức thì người bị xử ức hay xử vắng mặt được kêu ở quan Ngự sử).

- Những việc kiện về trộm cướp, kẻ trộm giết, kẻ cướp giết, nhân mạng, đánh bạc, đều kêu ở quan Đề lĩnh, xét lại ở quan Ngự sử, rồi đến Chính đường.

- Đơn kiện của người kiện về việc điên thổ mà không xuất trình văn khế, về hôn thú mà không có lễ cưới lẽ cheo, về tài sản mà không có chúc thư, về tiền nợ mà không có văn tự, về đánh nhau mà không có án biên thương tích, về nhân mạng mà không có án khám nghiệm, về trộm cướp mà không có tang vật, về đánh bạc mà không có tang chứng, về ức hiếp mà không nói rõ tên người quyền quý, thì các nha môn đương thứ [có thẩm quyền] đều không được nhận đơn xét xử ; nếu nha môn ấy nhận bậy bắt bừa mà sau mới xử bác đi, thì người bị cáo được kêu ở nha môn cấp trên, [nha môn xử trước] bị xử phạt.

- Kì hạn xử kiện về việc ruộng đất trộm cướp là 3 tháng, về nhân mạng là 4 tháng, về hộ hôn, đánh nhau, chửi mắng, các việc kiện vặt về trái phép, đều hạn 2 tháng, kẻ bắt đầu từ khi bắt bị cáo đến khai. Quan đương thứ để chậm không xét xử, quá hạn 1 tháng thì xử biếm, quá 3 tháng trở lên thì xử bãi. Người bị xử vắng mặt vì có việc đi xa không về kịp và người bị xử ức được kêu ở quan Hiến ty xét lại ; quan Hiến ty xử mà chưa phục tinh thì mới được kêu ở quan Ngự sử. Làm trái thì xử phạt.

- Việc kiện đã qua Lục bộ, Ngự sử đài và qua Chính đường công đồng xét xử, nếu chưa phục tình, thì cho đến ngày chúa thân chính, làm tờ khai kêu xin xét lại, nhưng phải cam kết [nếu kêu sai] chịu tội nặng, việc lớn thì cam kết chịu tử hình, việc nhỏ thì cam kết chịu đồ hình ; việc ruộng đất, tuy là việc lớn, nhưng không đến 1 mẫu thì cam kết xuống chịu đồ hình. Giao cho quan xét xử kiểm tra xét lại sự tình án trước, như trước xử đã phải lẽ thì bác đơn kêu xét, nhưng phải thi hành theo lời cam kết và bắt tạ quan xét trước.

- Việc bị kẻ quyền quý úc hiếp thiết hại và các sự tình oan úc mà không thuộc quyền xét xử của nha môn nào, không có đường kêu được, cùng là việc đã qua [Chính đường] công đồng xử lại mà vẫn chưa tố được lẽ phải, thì mới cho đánh chuông đánh mõ kêu lên⁽¹⁾.

- Những án do [Chính đường] công đồng xét xử, mỗi án cử hai viên thiêm sai kết nghĩ trước, biên ở sau lời luận tích⁽²⁾ ; nếu sau có bên nào kêu xin xét lại, thì giao cho viên khác tra xét, như có sai khác, thì viên khởi luận trước phải chịu trách nhiệm.

- Lý trong việc kiện vốn là nhất định, phàm việc ruộng đất cấp tú thì lấy phái cấp làm bằng, ruộng thuê để cày thì lấy khế thuê làm bằng, ruộng đất tư bán đợt hay bán đứt thì lấy văn khế làm bằng, hôn thú thì lấy lẽ cheo làm bằng, tài sản thì lấy chúc thư làm bằng, tiền nợ thì lấy văn tự và biên lai làm bằng, đánh chui thì lấy án biên và người chứng kiến làm bằng, nhân mạng thì lấy tình hình khi sống và án biên khi chết làm bằng, trộm cướp thì lấy tang vật, gây gôi, truy hô lân bang làm bằng, đánh bạc thì lấy tang chứng làm bằng, việc úc hiếp thì lấy đích danh kẻ quyền quý và tang chứng hiếp tróc rõ rệt làm bằng, các việc kiện vật, đều lấy giấy tờ chứng tá làm bằng. Quan xét xử tra xét cả hai bên, xem có hay không, hư hay thực, để dựa vào đấy mà xử đoán gian ngay, không được xử phiếm hồ đồ.

*

* * *

(1) *Đánh chuông đánh mõ* : Trịnh Doanh đặt điểm trong phủ có treo chuông mõ, ai trình bày việc nước thì đánh chuông, ai bị kẻ quyền quý úc hiếp thì đánh mõ, làm tờ phong kín để Lại phiên dâng lên.

(2) *Luận tích* : bản chép

LỆ NHẬT TRÌNH SAI ĐI BẮT

- Phàm hạn ngày sai đi bắt, các huyện quan sai bắt người trong hạt thì đều hạn cho nửa ngày, hơi xa thì một ngày ; các phủ quan sai bắt người trong hạt thì đều hạn cho một ngày, gần thì nửa ngày, xa thì một ngày rưỡi ; quan ba ty các xứ sai bắt người trong hạt, đều tuỳ xa gần hạn từ nửa ngày đến 7 ngày ; duy mạn ngược xứ Hưng Hoá thì hạn cho hơn 20 ngày hoặc 1 tháng, đều theo lệ cũ. Còn tự Kinh đô sai đi bắt người ở hai huyện cùng các trại quân, các chợ, các vạn thuộc phủ Phụng Thiên thì cho hạn nửa ngày ; ở các huyện Thanh Trì, Thượng Phúc, Thanh Oai, Đông An, Từ Liêm, Đan Phượng, Yên Sơn, Yên Lãng, Văn Giang, Gia Lâm, Đông Ngàn, Tiên Du, Đường Hào thì đều cho 1 ngày ; ở các nha môn ba ty của bốn trấn và các huyện Chương Đức, Sơn Minh, Hoài An, Phú Xuyên, Kim Bảng, Duy Tiên, Nam Xang, Bình Lục, Tiên Lữ, Kim Động, Thiên Thi, Phù Dung, Ngự Thiên, Thạch Thất, Phúc Lộc, An Lạc, Bạch Hạc, Tiên Phong, Kim Hoa, Tiên Phúc, Hiệp Hoà, Yên Việt, Yên Dũng, An Phong, Võ Giàng, Quế Dương, Gia Định, Siêu Loại, Lang Tài, Cẩm Giàng, Đường An, Thanh Miện, Gia Phúc, Thanh Lâm, Chí Linh, đều cho 2 ngày ; ở nha môn Trấn ty xứ Thái Nguyên và các huyện Thanh Liêm, Đại An, Vọng Doanh, Ý Yên, Thượng Nguyên, Mỹ Lộc, Nam Chân, Giao Thuỷ, Duyên Hà, Thần Khê, Thanh Lan, Thư Trì, Vũ Tiên, Chân Định, Thụy Anh, Quỳnh Côi, Phụ Dực, Đông Quan, Mỹ Lương, Minh Nghĩa, Bất Bạt, Tam Nông, Phù Khang, Lập Thạch, Sơn Vi, Sơn Dương, Yên Thế, Bảo Lộc, Phượng Nhã, Tư Nông, Đặng Hỷ, Phú Lương, Phổ Yên, Bình Tuyền, Tứ Kỳ, Vĩnh Lại, Thanh Hà, Tiên Minh, Hiệp Sơn, Yên Lão, Kim Thành, An Dương, Thuỷ Đường, đều cho 3 ngày ; ở các huyện Gia Viễn, Yên Mô, Yên Khang, Thanh Ba, Hoa Khê, Hạ Hoà, Tam Dương, Hữu Lũng, Lục Ngạn, Đại Từ, Nghi Dương, Đông Triều đều cho 3 ngày ; ở nha môn Trấn ty các xứ Thanh Hoá, Yên Quang, Hưng Hoá và các huyện Thụy Nguyên, Vĩnh Phúc, Yên Định, Lôi Dương, Thọ Xuân, Thạch Thành, Cầm Thuỷ, Quảng Xương, Đông Sơn, Thuần Lộc, Hoằng Hoá, Tống Sơn, Nga Sơn, Nông Cống, Quảng Bình, Lạc Thổ, Phụng Hoá, An Hoá, Đông Lan, Tây Lan, Đường Đạo, Sơn Dương, Văn Lãng, Thanh Xuyên, An Hưng, đều cho 5 ngày ; ở nha môn Trấn ty xứ Tuyên Quang và các huyện Ngọc Sơn, Võ Nhai, Hoành

Bồ, Hoa Phong, Yên Lập, Phúc Yên, các châu Quan Lang, Lang Chánh, Định Hoá, Thu Vật, An Châu, Ôn Châu, Tầm Châu, Sầm Châu, đều cho 6 ngày ; ở nha môn Trần ty xứ Lạng Sơn và các huyện Trần Yên, Văn Chấn, các châu Lộc Bình, Tiên Yên, Yên Bai, đều cho 7 ngày ; ở các huyện Quỳnh Lưu, Đông Thành, các châu Mai Châu, Bạch Thông, Thoát Lãng, Văn Lan, Văn Uyên, đều cho 8 ngày ; ở huyện Cẩm Hoá và châu Thất Tuyền thì cho 9 ngày ; ở nha môn hai ty Thừa, Hiến xứ Nghệ An và các huyện Châu Phúc, Hưng Nguyên, Nghi Xuân, Thiên Lộc, Nam Đường, La Sơn, Thanh Chương, Hương Sơn, các châu Quỳnh Nhai, Lục Yên, đều cho 10 ngày ; ở huyện Thạch Hà cho 11 ngày ; ở nha môn Trần ty xứ Cao Bằng và các châu Quảng Uyên, Thạch Lâm, Mộc Châu, Việt Châu, Đại Man, Vân Đồn, đều cho 12 ngày ; ở nha môn Trần ty xứ Nghệ An và huyện Kỳ Hoa, các châu Bố Chính [Bắc], Thượng Lang, Hạ Lang, Vy Xuyên, Bảo Lạc, Vĩnh An, đều cho 13 ngày ; ở các huyện Châu Lang, Kỳ Sơn, Hội Nguyên, Tương Dương, Cảnh Thuần, Hội Ninh, Vĩnh Khang, các châu Nam Dương, Bố Chính [Nam], Vạn Ninh đều cho 14 ngày ; ở các huyện Khang Lộc, Lệ Thuỷ và châu Mai Sơn, đều cho 15 ngày ; ở các châu Minh Linh, Văn Bàn, đều cho 16 ngày ; ở các huyện Hải Lăng, Vũ Xương, đều cho 17 ngày ; ở nha môn Trần ty xứ Thuận Hoá và các huyện Hương Trà, Quảng Điền, các châu Phù Hoa ; Sơn La, đều cho 18 ngày ; ở huyện Phú Vang cho 19 ngày ; ở Thuận Châu cho 20 ngày ; ở châu Thuỷ Vy cho 22 ngày ; ở các châu Luân Châu, Tuy Phu, cho 1 tháng ; ở các châu Lai Châu, Lễ Tuyên, Hoàng Nham, Chiêu Tân, đều cho 1 tháng 5 ngày ; ở các châu Hợp Phì, Cao Lăng, đều cho 1 tháng 10 ngày ; ở châu Quảng Lăng cho 1 tháng 12 ngày ; ở Khiêm Châu cho 1 tháng 15 ngày.

*
* * *

LỆ SAI ĐI ĐÒI BẮT

- Sai người đi bắt người kiện, chỉ cho sai 2 người, đến bữa phải nuôi cơm, mỗi ngày 2 bữa, mỗi bữa 1 mâm ; hoặc người kiện xin chiết can bằng tiền thì cho mỗi tên [thừa sai] mỗi ngày 2 bữa, mỗi bữa 1 tiền gián

và 1 bát quan đồng gạo, duy các trấn xa thì cho mỗi bữa 2 tiền gián và 2 bát quan đồng gạo, không được đã lấy tiền chiết can lại đòi ăn cơm tạm ; còn tiền tiễn chân đi về đều thôi cả. Tiền thừa sai [thừa tiền] thì cho 1 quan tiền quý. Tiền trát [thiếp tử] thì từ ba ty trở lên, mỗi trát là 3 tiền quý, phủ quan 2 tiền, huyện quan, châu quan 1 tiền. Tiền đi đường [cước lực], cứ đường đi 1 ngày thì người bị bắt mỗi người phải chịu 1 tiền quý, đường đi nửa ngày thì 30 đồng. Nếu người kiện cùng ở một xã, dù nhiều người, chỉ cho một suất tiền thừa, tiền đi đường chỉ được tính là 5 người ; như việc thuộc cả xã thì cho tính 5 người, việc thuộc cả thôn cho tính 3 người, việc thuộc cả trang, cả trại cả họ cho tính 2 người. Bắt người nhiều xã trong một tổng, một huyện, thì cho một suất tiền thừa, tiền đi đường thì cho tính mỗi xã là 3 người. Đòi người chứng tá thì tiền đi đường giảm một nửa.

- Lệ sai người đi bắt ở trấn ngoài : Người kiện bị xét hỏi ở Chính đường thì Chính đường truyền lệnh, ở Ngự sử đài thì Ngự sử đài làm công văn và trát gửi giao trấn quan hạt ấy chuyển báo. Người được sai đến các nha môn thì phải chiếu theo nhật trình mà cấp cho tiền hành lý đi về, mỗi ngày 2 tiền quý. Quan bản trấn vâng truyền (cùng 2 người sai đi) thì cho tự đi về. Quan hạt khác và quan các ngoại trấn thì có lệ sai báo khác.

LỆ NGƯỜI KIỆN XIN HOÃN XÉT XỬ

- Nhật kỳ hạn xét kiện đã có chuẩn định, phải theo kỳ hạn mà xét xử. Gián hoặc việc kiện nào có xin hoãn xét, thì phải xét người ấy có việc quan phải đi xa, hoặc trờ ngại vì việc tang cha mẹ, hay quả thực ốm, thì mới nhận đơn xin hoãn cho về ; nếu ngoài hạn không đến, cho một kỳ đòi nữa, rồi mới được xét xử. Quan nha môn phụ trách có trờ ngại vì bị sai đi việc quan thì cũng cho người kiện xin hoãn tra xét, đợi xong việc quan thì đến hầu, lại lấy ngày đến hầu ấy làm kỳ hạn ; nếu một viên quan đi công sai vắng, một viên ở lại bản nha, thì cũng theo hạn xét xử, không được hoãn xét.

- Kiện về ruộng đất thì cho hoãn xét ở kỳ tháng 6, để tiện việc nông.

LỆ TIỀN TẠ TIỀN ĐẨM

- Các nha môn xử kiện đều được thu lẽ tạ, lẽ đẩm, việc kiện lớn mỗi đẩm 5 tiền : Ngự sử đài và cai đạo quan cộng được 7 đẩm rưỡi ; nha môn Phụng Thiên phủ doãn được 3 đẩm rưỡi ; nha môn Đề lĩnh 3 đẩm ; các huyện Thọ Xương, Quảng Đức mỗi nha môn 3 đẩm ; Thừa ty 5 đẩm ; Hiến ty 5 đẩm ; Trấn ty 5 đẩm rưỡi ; nha môn phủ huyện 3 đẩm ; các tiền gà, rượu, gạo, thịt đều thôi cả. Việc kiện nhỏ, tiền lẽ đẩm giảm một nửa. Tiền lẽ đẩm nộp ở công đường, chiếu phẩm cao thấp mà chia theo bậc khác nhau. Phần của tất cả các lại viên và phần của trưởng quan bằng nhau. Tiền lẽ tạ thì việc kiện lớn mỗi nha môn được thu tiền lợn rượu 1 quan 2 tiền quý ; việc kiện nhỏ, mỗi nha môn được thu tiền gà rượu 6 tiền quý. Hai bên hoà nhau đều phải nộp nửa tiền tạ tiền đẩm. Ngoài ra không được sách nhiễu lạm thu. Làm trái thì tùy việc nặng nhẹ xử phạt.

- Việc kiện đã xử xong, phải niêm yết luận tích đã xử cho hai bên và người liên can sao lấy, nhưng phải xem cho hai bên nộp tiền tạ và tiền đẩm (bên thua nộp tiền đẩm, bên được nộp tiền tạ). Ngày nào nộp tiền phải làm hai bản tờ trình, quan xét xử phê một bản đính vào bản án để làm bằng. Nếu xử ngầm ngầm, không cho sao luận tích và sách nhiễu lạm thu tiền tạ tiền đẩm thì cho người kiện kêu ở quan cấp trên xét xử.

LỆ SAI ĐI THU TIỀN CHUỘC TỘI, TIỀN PHẠT, TIỀN BỒI THƯỜNG, TIỀN TẠ

- Lệ sai đi thu các thứ tiền, thì những tiền đi đường, tiền thừa sai và tiền cơm đều lấy vào chính thân người bị thu, không được bắt đến họ hàng và xã dân.

- Án kiện đã xử xong thì cho tuỳ ý kêu xin xét lại. Việc kiện nào ở nha môn nào, xét xử đã hết hạn kêu lại, thì chiếu trong một năm xử bao nhiêu án và tiền chuộc tội, tiền phạt, tiền tạ là bao nhiêu, đến cuối năm làm tờ khai nộp ở Hình phiên, Hình phiên chuyển nộp lên Chính

đường, không được chậm trễ, giấu giếm. Làm trái thì xử theo phép khảo khoá [xét thành tích]. Quan trước được thăng chức hay can án mà chưa có khai lên, thì phải giao cho quan hiện đến thay khai lên, để phòng người giữ án giấu mất.

- Sai đi thu tiền chuộc tội và tiền phạt, thì tiền thừa sai cũng như lệ sai đi bắt ; tiền phái thì cho 5 tiền quý. Kỳ hạn thu tiền, tùy số tiền thực tang, cứ mỗi 10 quan cho ngồi thu 2 ngày, số tiền thực tang tuy nhiều, cũng không được ngồi thu quá 1 tháng. Nếu thu tiền tang đủ thì trả về ngay, không cứ hạn ngày. Người sai đi chỉ có 2 người. Lệ nuôi cорм khi ngồi thu cũng như lệ sai đi bắt. Biên thu thì cứ 1 quan tiền tang được thu tiền chỉ và tiền lẽ đều 1 tiền. Tiền hành lý và tiền ngoài đều cấm.

LỆ GỬI [TỔNG] CÔNG LỆNH

- Hằng năm bốn tháng quý tế ở cung miếu, mỗi kỳ thừa tống [vâng gửi] công lệnh, chuẩn cho 6 tiền quý (tiền ứng điểm⁽¹⁾ nên miễn) ; kỳ xuân tế thì tiền thừa tống là 5 tiền quý ; định tế, lệ tế là 5 tiền (tiền ứng điểm nên miễn). Tiền thừa tống tờ tư tờ thị thì cho 6 tiền quý, nộp đơn trương cho 3 tiền ; thừa tống về lệnh nộp tiền chuộc tiền phạt thì cho 6 tiền, nộp sổ cho 1 quan 2 tiền ; thừa tống về lệnh xét lại kiện thì cho 6 tiền, nộp đơn trương cho 3 tiền ; thừa tống về lệnh xét tù thì cho 6 tiền, nộp đơn trương cho 3 tiền ; về nộp án xử lại, án điều chỉnh, lời bổ sung⁽²⁾, mỗi tiết cho 3 tiền ; thừa tống về lệnh nộp ký chú [lý lịch] cho 8 tiền, nộp sổ cho 3 quan ; thừa tống về lệnh nộp sổ khảo khoá cho 8 tiền, nộp sổ cho 2 quan 2 tiền ; thừa tống về lệnh soát kiện cho 8 tiền, thôi thúc cho 5 tiền. Ngoài ra không được sách nhiễu quá lạm. Làm trái cho kêu ở Ngự sử đài xét xử.

(1) Không rõ tiền ứng điểm là tiền gì. Deloustal dịch là "tiền đếm tiền" hẳn là không đúng, vì ở đây không có việc đếm tiền. Điểm đây có nghĩa như điểm diện, điểm mục.

(2) Phiên phúc án : án xử lại. Điều án : án điều chỉnh. Bí từ : lời bổ sung. Đó là theo mặt chữ mà dịch, không rõ nội dung cụ thể là gì.

LỆ SOÁT KIỆN [LOÁT TỤNG]

- Lệ soát kiện : Nha môn nào một năm nhận xét bao nhiêu án, răn dạy qua loa bao nhiêu án, bác đi, để lại, đã xét, mỗi thứ bao nhiêu án, lần lượt kê khai tình tiết lý do, cùng là ngày tháng tra xét, xử đoán, với lời kết án, đều biên vào sổ soát [loát], đến kỳ đệ trình quan phụ trách soát kiện thẩm tra từng việc. Gián hoặc có án nào nhận xử hợp lệ hay chưa hợp lệ, xử đoán đúng kỳ hay chưa đúng kỳ, bác đi để lại hợp lý hay chưa hợp lý, thì phải kê đủ cả trong hạn tháng ấy, kèm với sổ soát mà chuyển nộp lên phủ quan, phủ quan nộp lên Thừa ty, Thừa ty nộp lên Hiến ty. Hiến ty, Đề lịnh, Phủ doãn đều nộp lên Ngự sử đài ; Trấn ty cũng cho nộp lên Ngự sử đài. Thừa ty, Hiến ty và Ngự sử đài lại tra xét kỹ thêm. Sổ soát của Đề lịnh, Phủ doãn, Hiến ty, Trấn ty cũng theo lệ ấy. Ngự sử đài đem tất cả các án làm tờ khai khai đủ nộp lên, để bằng vào đấy mà duyệt xét.

- Lệ soát kiện, tiền thừa tống cho 6 tiền quý ; tiền thô thiúc cho 3 tiền quý⁽¹⁾ ; tiền trình sổ ở mỗi công đường cho 1 quan tiền quý ; về lợn xôi mỗi công đường cho 3 quan tiền quý ; tiền viết cho 3 tiền quý.

LỆ KIỆN NHÂN MẠNG

- Địa phương nào có việc nhân mạng, hoặc vì thù hận mà giết, hoặc vì gian dâm mà giết, hoặc vì đánh nhau mà giết, hoặc kẻ cướp giết, hoặc kẻ trộm giết, phải là cha mẹ, anh em, vợ chồng, con cái người chết ấy mới được chạy đi trình báo ; không có cha mẹ, anh em, vợ chồng, con cái thì mới cho người họ chạy đi trình báo. Đơn trình báo chỉ được viết một hay hai tên thủ mưu, ba bốn tên hành hung, không được chỉ bừa bè lũ, la liệt rất nhiều ; cùng không được đem đơn trắng đi trình, sau mới la liệt họ tên, hoặc sau mới thêm bớt tên này tên khác.

- Khi có người bị giết vì thù hận, vì gian dâm, vì đánh nhau, vì trộm cướp, thì chức dịch ở xã ở tổng và huyện quan chiếu xem tờ trình báo

(1) Có khác với điều trên.

quả là hợp phép (phép, là chỉ sự lệ người nào được đi trình báo) thì đến ngay chỗ ấy, xét rõ nguyên do, như bị giết vì đánh nhau thì phải có lý lịch lúc sống và phải phân bua với người trông thấy ; như bị giết vì trộm cướp thì phải có truy hô và tang vật trộm cướp ; như bị giết vì thù hận và gian dâm thì phải có việc hiềm khích và sự trạng gian dâm ; tra quả đích thực rồi mới làm án khám nghiệm. Trước làm án khám nghiệm của xã, rồi án khám nghiệm của tổng, sau đến huyện quan khám nghiệm lại đúng phép (phép, nghĩa là người bị đánh chết thì chỗ bị thương phải có dấu vết đánh bằng tay, bằng chân, bằng khí giới, bằng gậy ; lại nên xét chỗ thương tích ấy là vết cũ hay vết mới, vết chém hay vết đâm ; chỗ bị thương phải có hình mũi mác, mũi dao ; lại nên nhận xem máu là máu thật hay máu giả ; xét tỉ mỉ đầy đủ, biên cả vào bản án. Ngoài ra cứ thế mà suy). Ba bản án khám phải như nhau, không được trái khác nhau. Khám nghiệm xong, ngay hôm ấy trở về, đem bản án trình lên phủ quan và trấn quan, đợi bên khổ chủ phát đơn kiện. Nếu là xã trưởng, thôn trưởng và hào mục đánh giết, mà bản xã dụng tình không biên khám, thì cho bản tổng cứ khổ chủ dẫn đến khám biên. Nếu tổng xã đều dụng tình không đến khám biên thì cho huyện quan cứ khổ chủ dẫn đến nhận khám mà biên, rồi trình ngay lên phủ quan, cốt làm thành án khám nghiệm để xét hư thực, không được thoái thác kéo dài hàng tuần. Làm trái thì cho khổ chủ kêu lại Thừa ty, Trấn ty. Còn tiền khám nghiệm và tiền bữa ăn, chỉ cho huyện quan tiền lẽ khám nghiệm 1 quan 5 tiền quý, ở lại trong dân không quá 2, 3 ngày thì tiền bữa ăn chỉ cho một ngày, chiết can 1 quan 2 tiền quý. Tổng xã thì tiền lẽ khám nghiệm và tiền chiết can cơm tạm đều cấm. Huyện quan trình án khám nghiệm lên phủ quan, trấn quan thì tiền trình và các tiền khác đều miễn. Tiền lẽ khám nghiệm và tiền bữa ăn của huyện quan đều thu ở các tên thủ mưu và hành hung.

- Những hạng người bất đắc, hoặc do sự quá phạm mà giết người rồi tự mưu cách thoát hoạ [đổ cho người khác], hoặc ngầm lấy xác người chết đói chết khát [đổ cho người ta] để làm tiền, hoặc cố ý đem người già yếu trẻ thơ giằng co lẫn nhau rồi ngầm chẹn chết, hoặc cố khiến [người ta] nằm ăn vạ, không cho ăn uống, để đến nỗi chết, hoặc nhận liều người chết [là thân nhân] để vu oan giá hoạ cho người khác, tự xưng là khổ chủ mà xin lập án khám nghiệm, thì các quan xã tổng

huyện phải xét kỹ tình trạng duyên do, thấy có hơi giống mà đáng ngờ thì phải công đồng xét thực, cứ sự thực làm biên bản, cốt cho kỹ lưỡng, để bằng vào đấy mà xét. Xã dân nào gián hoặc có người đi qua bị ốm chết hay người bị thương ban đêm không biết ai đâm giết, cùng là người chết ở nơi khác ban đêm bị dời đến hiện có ngấn tích ở địa phận mình, thì cho xã ấy kê rõ người chết là đàn ông hay đàn bà ; bao nhiêu tuổi, hình dáng quần áo thế nào, một mặt tiêu đề lên, một mặt đi mời tổng xã bên cạnh đến lập biên bản, một mặt đi trình quan huyện làm bằng, đề phòng sự vu oan giá hoạ. Trong khoảng 5, 6 ngày không có ai đến nhận thì sai mai táng để khỏi bộc lộ. Tổng xã bên cạnh hễ thấy mời thì đến biên ngay, quan huyện thấy có trình thì nhận đơn ngay, không được chần chờ yêu sách. Xác chết ấy đã tiêu đề và lập biên bản rồi mà không thấy ai đến nhận, mãi đến hàng tuần mới có người xưng là khổ chủ đến xin lập biên bản và xin khai quật khám nghiệm, thì tổng xã không được làm biên bản lần nữa. Người nào không phải là người cùng ở gần nhau mà ban đêm vào nhà người ta, hoặc gian dâm, hoặc ăn trộm, ngay lúc bấy giờ có tiếng truy hô, mọi người đều nghe, nếu bị đánh chết ngay, thì cho đi trình bản xã, bản tổng đến xét thực lập biên bản làm bằng, cho thân nhân người chết nhận lấy mai táng. Nếu họ không chịu nhận thì khiêng thây đến trình phủ huyện quan và trấn quan ; phủ huyện quan và trấn quan chiếu xét án khám của tổng lý, rồi bắt mai táng để khỏi bộc lộ. Nếu thân nhân người chết hoặc lại chỉ bậy cho nhà kia là vu oan việc dâm đạo và chạy xin biên khám thì tổng xã không được nhẹ dạ nghe lời mà biên khám để sinh phiền nhiễu. Làm trái thì cho người bị ức làm đơn kêu lên, tra xét thực án để xử.

- Việc kiện nhân mạng là thuộc về hình luật, theo pháp luật thì không được hoà riêng với nhau, quan xét xử cũng không được cho hoà. Như có việc đem người để giá hoạ cùng là giết người có thực trạng rõ ràng mà đã đến kêu ở quan, nếu bên nguyên cáo và bên bị cáo hoà riêng với nhau, thì bên nguyên, bên bị đều bị chiếu luật xử trị. Quan xét xử mà để chật, gác bỏ hay cho hoà riêng thì cũng bị xử tội để tò rõ pháp luật. Nếu đơn kiện của bên nguyên còn là tình nghi, không từng trông thấy đích thực, cùng là nếu việc thuộc về cả xã, hoặc vì đánh nhau quá tay mà chết mà hai bên đều nguyên thuận tình, thì cũng cho hoà nhau để dứt mỗi kiện.

- Việc nhân mạng đã lâu ngày, không có án khám nghiệm, cũng không có chứng tá đích thực, mà khở chủ đặt điều kiện bậy hay là người khác cáo bậy, cùng là đã mai táng rồi mà xin bậy khai quật để biên khám, thì tổng xã không được tự tiện biên khám, quan xét xử không được nhận xử. Gián hoặc có người bị người khác mưu giết, giấu xác đi hay vội vàng đem chôn để cho mất tích, có chứng tá trông thấy rõ ràng, thì cho khở chủ trong 1, 2 tháng phân trình với tổng xã làm bằng, rồi cho kêu lên quan ngự sứ, bắt khở chủ làm tờ cung đoan chịu tội nặng, rồi bắt giam bị cáo để tra xét sự thực và cho khám nghiệm ngay. Bắt xét thì chỉ kể những người thủ mưu và hùa giết, còn những người bị cáo là đồng tình xui giục thì đều nên bác bỏ. Việc đã ngoài một hai năm mới kêu thì các nha môn không được nhận xử.

LỆ KIỆN TRỘM CUỐP

- Các quan trấn thủ lưu thủ xét việc kiện trộm cướp, nên căn cứ vào những tình trạng tài chủ bắt được ngay lúc ấy và bắt được thực tang giải nộp, cùng là theo dõi được thực tích đến chỗ nào, thì mới được nhận xử, rồi ngay hôm ấy tra hỏi lấy cung đầu tiên. Như có xưng ra những người cùng đi trộm cướp, thì chỉ cứ lời cung đầu tiên, lại xét kỹ tình lý mới được bắt giam. Không được bỏ trễ lâu ngày để bọn lại dịch và người khác dụ dỗ chúng xưng cho lương dân mà bắt bớ lung tung. Nếu kêu phiếm là tình nghi, không có gian tang thực tích, cùng là nói phiếm là thấy mặt trong ánh lửa và la liệt tên này tên khác, thì đều không được nhận xử.

- Bọn cường hào gian ác và người có án cũ vẫn ngầm không chữa, do người làng người họ tố giác, cùng là nơi chứa chấp trộm cướp tụ họp để chúng có chỗ nương tựa mà không ai dám tố giác, thì trong Kinh thành cho quan đê lĩnh, ở ngoại trấn cho các quan trấn thủ, lưu thủ nã bắt, tra ra thực tang thực tích, chiếu pháp luật trị tội.

- Phạm nhân xử ở cấp trước đã thú nhận, tang vật sự trạng rõ ràng, thì không được kêu bậy xét lại. Cấp sau chiếu tra án trước thấy có sự tình như thế thì bác trả đơn kêu xét lại. Nếu vì tình mà nhận đơn bừa và cho đổi lời cung xưng bậy để lụy đến người vô tội, cùng là có chỗ thêm

bớt nặng nhẹ, thì bị xử theo tội thất đáng [làm sai]. Nếu có người bị cấp trước bắt ép khai vu, tang vật sự trạng chưa đích, cùng là tình lý còn chõ khả nghi, thì không theo lệ này.

- Kẻ ăn cướp ăn trộm đã bị xử án, và đã có sai người đi bắt và thu tiền bồi thường, chuộc tội, mà sợ tội trốn đi, thì các quan đại thần vẫn vō và mọi người đều không được chứa chấp. Làm trái thì cho người bị hại và người biết tố giác chỉ dẫn để bắt. Nếu bắt được ở nhà viên quan nào hay người nào chứa chấp, quan thì xử biếm bāi, dân thì xử theo tội trộm cướp.

- Trấn ty nhận đơn kiện về việc gian dâm và trộm [cướp], chứ không được nhận bừa những việc kiện vặt về hộ hôn điền thổ. Như việc còn đường tra xét mà để đến nỗi bên bị có đơn kêu lên thì phạt 20 quan tiền quý ; đã xử mà để người kiện kêu xét lại thì phạt 40 quan tiền quý. Những án để lại không xử thì giao cho quan xét xử đương thứ [có thẩm quyền] xét lại thi hành, [để lại] từ 3 án trở lên thì xử biếm chức.

LỆ KIỆN RUỘNG ĐẤT

- Những việc kiện về ruộng công và ruộng cầm đợ đều thuộc về việc ruộng đất, nên xử trong kỳ hạn 3 tháng. Án xử phạt hay tạ, hạn nộp cũng theo lệ ấy.

- Kiện về ruộng đất thì [có chậm nhất cũng là] sau khi việc xảy ra 5 năm mới được nhận xử, quá hạn ấy mới kiện thì nên bỏ. Ruộng cầm cố đã có hạn chuộc thì không theo lệ này.

- Kiện về ruộng đất mà không đầy 3 sào thì theo lệ kiện vặt, kỳ hạn xét xử là 2 tháng.

- Xã dân cày ruộng và ở tại xã khác mà không nộp tiền thuế tô cùng là người dân chiếm lạm ruộng công, xã dân tranh ruộng bāi công, các họ công thần tranh ruộng được cấp, [những việc ấy] đều do huyện quan xét xử và tuỳ bậc mà kêu xét lại.

- Xã dân có ruộng xâm canh ở địa phận xã khác, đôi khi có tuẫn phu hằng năm lấy lúa nhiều ít tuỳ ý, hoặc có khi đến tranh kiện nhau. Nay

chuẩn định ruộng xâm canh thì cho tuần phu ở địa phận ấy lấy lúa mỗi sào 1 lượm, không được lấy hơn, làm trái đều bị xét xử.

- Giới mốc ruộng đất và đất mồ mả mà có sự tình nghi ngại, khó lòng phân biệt rạch ròi, thì mới cho đến khám ; còn ruộng đất tư thì không được bắt người kiện xin khám và đòi hỏi những người có ruộng gần bốn bên để đến nỗi người ta tốn phí. Làm trái thì cho người kiện được kêu xét lại ở quan cấp trên. Nếu án ấy mà quan ty ấy đáng được tạ thì cũng bị xử phạt về tội xét bậy ; nếu là án đáng phạt thì lại nặng hơn.

- Kiện về giới hạn ruộng, nếu quan xét xử đến tận nơi khám, cứ đường đi nửa ngày thì cho lấy tiền hành lý 5 tiền quý, đường đi 1 ngày thì cho tiền hành lý 1 quan tiền quý. Còn thuộc lại được sai đi khám thì đường đi nửa ngày cho 3 tiền quý, đường đi 1 ngày cho 6 tiền quý. Đi và về đều thế. Về tiền cơm, quan thì cho mỗi viên mỗi ngày 3 tiền quý, 3 bát quan đồng gạo, thuộc lại thì cho mỗi ngày 1 tiền 20 đồng tiền quý, 2 bát quan đồng gạo. Người tuỳ tòng giúp việc thì ba tỷ trở lên không được quá 20 người, nha môn phủ huyện không được quá 10 người, chỉ cho ăn cơm. Nếu nha lại nha dịch cùng đi khám thì cho nha dịch cũng được phần tiền gạo như nha lại. Còn tiền khám, tiền bút mực và tiền cảng đều thôi cả.

- Xã dân mới chiêu tập, đôi khi chỉ còn một vài người dân cũ cùng ở lấn với người khách hộ, người ta vỡ hoang thành ruộng, rồi có bọn gian quyết viết mạo văn khế đứng tên người chủ đất cũ đã chết bán cho nhà quyền thế, viết lùi lại làm văn khế lâu năm, nhà quyền thế nhận càn, người khẩn hoang nếu không chịu ngôi yên mất không thì phải tranh giành lôi thôi, quan xét xử chỉ cứ theo văn khế cũ xuất trình, không có tra hỏi. Nay cho các nha môn có trách nhiệm xét xử phải chiếu tra người ta đã cày cấy ruộng ấy bao nhiêu năm liền, so sánh với văn khế xem hư hay thực, theo lẽ công mà phân xử để bỏ thói kiêm tính, trừ mối kiện tụng.

- Xã dân nào có ruộng ao và đất bãi công mà trước đã bán đợt, thì phải chiếu xem trong văn khế cũ có ghi huỷ tiền thì huỷ, nếu trong văn khế bán đợt không ghi huỷ tiền, nay đến thuộc thì cũng cho tính huỷ tiền từ ngày làm văn khế nhận ruộng cày cấy, mỗi năm mỗi mẫu huỷ đi 2 quan tiền quý, còn lại bao nhiêu thì cho thuộc, không được cố chấp.

LỆ KIỆN ÚC HIẾP

- Những nhà quyền thế úc hiếp lấy của cải của nhân dân và bắt người giam đánh, ở ngoài các trấn thì cho kêu ở Hiến ty, ở trong Kinh thành thì cho kêu ở Ngự sử đài. Người nào kêu bị úc hiếp, cho chỉ rõ họ tên người quyền quý, hiện đương giữ việc sang trọng ở triều, hoặc là thân thần quý thích của vua, con cháu công thần, không được bia đặt danh tước, khai thực rõ ràng, thì mới được nhận đơn. Rồi bắt bên nguyên dẫn đến bắt đích người bị cáo, tra hỏi nếu thực là úc hiếp thì mới bắt những người tay sai giúp đỡ để cùng tra xét, tùy việc nặng nhẹ mà xử. Nếu kiện việc úc hiếp mà chỉ nói trống không là nhà quyền quý, không biết quan tước danh hiệu gì, thì không được nhận xét. Nếu quan xét xử nhận bừa bắt bừa, xử hay bác cầu thả, việc phát giác ra, thì tùy việc nặng nhẹ mà xử phạt, từ ba án trở lên thì xử theo phép khảo khoá.

- Nhà quyền quý thế gia úc hiếp thì cho quan xét xử chiếu số tiền của đã úc hiếp, xem thu lấy để giao trả cho người bị úc hiếp. Tiền của ấy đáng giá 30 quan trở xuống thì xử phạt 20 quan tiền quý, thu ngay lập tức ; đáng giá trên 30 quan thì xử biếm bãi, rồi làm tờ khái đệ lên quan Chính phủ, chờ lệnh [chúa mà] thi hành, để cho nghiêm sự răn đe. Những người giúp đỡ và sai làm thì tùy việc nặng nhẹ mà xử trượng đồ. Xét xử không đúng phép thì bị xử trị.

- Hiến ty tra hỏi việc úc hiếp là khi chỉ đích người quyền quý. Nếu là việc hương hào vũ đoán tầm thường, như úc mua ruộng đất, úc viết văn tự, úc bắt trả nợ, đập lõi làm gốc, úc đoạt trâu bò của cải, úc đoạt hương hoả điền sản, hiếp lấy con gái, hiếp cướp hoa màu lúa má của người ta, thì là thuộc quyền huyện quan xét xử. Đến như hào cường kiêu lộng ngang ngược, phô trương uy lực, hiếp tróc nhân dân và tự tiện giam người, thì thuộc quyền Trấn ty xét xử, [Hiến ty] không được vin lấy hai chữ úc hiếp mà nhận đơn tra xét, bắt bừa xử bừa, cùng là điều tra án tích. Làm trái 1 án thì xử phạt, 3 án trở lên thì xử biếm.

- Có người quyền hào thế gia chiếm đoạt ruộng đất của dân lập thành trang trại, dung chứa dân đinh trốn tránh, thì cho xã dân kêu ở Hiến ty [để Hiến ty] đem việc ấy chuyển đệ lên. Hoặc xã nào kiêng sợ không dám kêu thì cho [Hiến ty] mật sai người dò thám đích thực, khai

đích tên kẻ quyền hào và đích sự trạng chiếm ruộng của dân, làm tờ khai đệ nộp, giao xuống xét xử, chiếu luật xử nặng hơn một bậc. Quan Hiến ty không được tự tiện bắt tra xét xử. Nếu nhân tuẫn xét phiếm để đến nỗi xã dân đem việc kêu lên chúa cùng là kêu xin xét lại ở cấp trên thì bị xử theo tội trái lệ. Nếu trong hạt có sự tình như trên mà quan Hiến ty không báo lên, để có người khác khai lên, tra ra là thực thì xử biếm chức. Nếu là mua bán thuận tình, hiện có văn tự văn khế, không phải là việc chiếm đoạt thì không theo luật này.

- Hiến ty nhận đơn kiện về việc ức hiếp, chứ không được nhận bừa những việc kiện vặt về hộ hôn điền thổ. Như việc còn đang tra xét mà để đến nỗi bên bị có đơn kêu lên thì phạt 20 quan tiền quý ; đã xử mà để người kiện kêu xét lại thì phạt 40 quan tiền quý. Những án để lại không xử thì giao cho quan xét xử đương thứ xét lại thi hành, từ 3 án trở lên thì xử biếm chức.

LỆ KIỆN VỀ CAI THU HÀ LẠM

- Người cai quản kiện các xã dân và các xã dân kiện người cai quản, ở ngoài các trấn thì cho Hiến ty, ở trong Kinh thì cho Ngự sử đài xét xử. Quan trưng thu kiện dân và dân nội vi tử kiện quan trưng thu sách nhiễu hà lạm thì đều cho quan Hộ phiên xét xử ; nếu không phục tình thì kêu xét lại ở Hộ bộ. Kỳ hạn xét xử thì theo như lệ kiện vặt, việc nhẹ thì hạn 1 tháng. Lại chiếu sổ tang nhiều hay ít mà xử nặng hay nhẹ. Quan sở cai hà lạm, từ 100 quan trở lên thì thu bình dân về [không cho cai quản nữa] và đình chỉ quyền lộc ; lạm từ 60 quan trở lên thì giảm bớt bình dân và quyền lộc ; lạm từ 40 quan trở lên thì thu lại những dân kiện vào nội vi tử ; lạm 40 quan trở xuống thì phạt 20 quan tiền quý ; lạm dưới 20 quan trở xuống thì phạt 10 quan tiền quý ; lạm không đến 5 quan thì miễn xử. Lạm về dân khẩu phần thì được lượng xử khoan một bậc ; lạm đến 60 quan thì thu dân về, dưới 60 quan thì phạt 20 quan tiền quý, dưới 40 quan thì phạt 10 quan tiền quý, không đến 10 quan thì số tiền lạm trừ vào số lộc về vụ ấy và vụ sau. Quan thu [thuế] lạm đến 60 quan trở lên thì xử như quan sở cai ; lạm 40 quan trở lên thì bị đình thu hiệu ; lạm dưới 40 quan thì xử phạt, cũng như quan sở cai ; tiền lạm thì

chỉ cho trừ vào lộc về vụ ấy, nếu trừ không hết thì chiểu thu lại để trả cho dân. Dân nào bị thu hà lạm thì phải kiện ngay năm ấy, hoặc vụ ấy chưa kịp kiện thì cho đến đầu mùa xuân năm sau đầu đơn, nếu để lâu năm mới kiện thì quan xét xử không được nhận xử. Trưng hiệu mà đòi quá lạm, từ 40 quan trở lên thì đình trưng hiệu ấy, dưới 40 quan thì phạt 10 quan tiền quý, tiền lạm đều chiểu thu lại để trả cho dân. Những viên cai thu thấy dân đi kiện mà chặn đường ngăn lại và tự tiện bắt dân giam hãm hoặc đánh chết, hoặc là ý thác quyền thế bắt bậy và giam người đánh người, thì cho người bị hại kêu ở nha môn có thẩm quyền xét xử, sai điều tra đúng thực thì xử đình quyền cai quản, quá lăm thì bãi chức tước, thu binh dân về, đền thương tích hay đền mạng như luật; còn người nhận sự ý thác mà bắt bậy thì cũng bị xử trị. Hoặc là sau khi kiện mang lòng thù oán, thác ra việc khác bắt dân để giam đánh, thì cho người bị bắt lại được kêu lên, cho quan xét xử bắt đến tra xét, nếu đúng thực thì tùy việc nặng nhẹ mà xử.

LỆ TUẦN ĐÒ ĐÒI LẠM

- Các tuần đánh thuế chiếu giá hàng hoá của người buôn, đều lấy 1 phần 40; kẻ nào đánh thuế không theo lệ định và ngăn trở thuyền bè, úc bắt tiền của, thì cho người bị bắt, ở trong Kinh thì kêu ở Ngự sử đài, ở ngoài các trấn thì kêu ở Hiến ty, tùy nặng nhẹ mà xử phạt.

- Tuần ty bốn góc trấn các xứ, cho lấy bè lớn (dài 80 thước trở lên) 5 tiền quý, bè trung (dài 40 thước trở lên) thì 3 tiền quý, ngoài ra đều là bè nhỏ cho lấy 2 tiền quý. Còn thuyền chở hàng hoá nặng chở đầy gọi là thuyền chở nặng, cho lấy mỗi thuyền 1 tiền quý; thuyền chở ít hàng tạp hoá gọi là thuyền chở nhẹ, cho lấy mỗi thuyền 30 đồng.

- Lệ đặt tuần ty, có 1 ty chính, 2 ty nhánh, đánh thuế đã có lệ chuẩn định, các viên nha trưng thu nên theo lệ mà làm, không được đặt nhiều ty nhánh và đặt bậy các thứ ngoại lệ, như yêu sách thổ sản, đòi tiền trình diện, tiền toạ thu, tiền chước khám, tiền ngày về, tiền giao canh. Làm trái, cho quan Hiến ty dò thám được sự thực thì không cần có ai kêu, đều bắt tất cả, nhẹ thì xử phạt, nặng thì đình chỉ việc trưng thu.

LỆ KIỆN VỀ ĐÁNH NHAU

- Việc đánh nhau thì nên cho người bị thương tích ngay lúc ấy chạy xin các chức dịch bản xã và xã thôn trưởng khám nghiệm lập biên bản. Đánh ở chỗ nào để nguyên chỗ ấy, trình lúc nào khám lúc ấy. Nếu có đơn kiện, trong đơn phải nói rõ bị đánh ngày giờ nào, vết thương thế nào. Những điều ghi trong biên bản, quan xét xử trước hết xét xem đúng thực thì mới được bắt xét, nếu không có biên bản, hay việc đã để lâu, thì không được nhận xử. Nếu vết thương hơi nhẹ thì răn dạy qua loa, không để quá một tuần.

- Đánh nhau có thương tích nặng như què gãy trở lên, thì mới cho kêu lại đến Ngự sử đài, ngoài ra thương tích nhẹ như sầy da, sưng đỏ, đều cho kêu đến Thừa ty là cùng.

LỆ KIỆN VỀ CHỦI MẮNG

- Kiện về chửi mắng thì có tiền tạ tiền phạt, đã có điều luật chuẩn định. Phàm lúc chửi có ai trông thấy thì mới được làm bằng viện ra làm chứng, trong đơn mới được viết tên người ấy để xét hỏi. Nếu dẫn chứng tá vu vơ thì việc kiện lý tuy phải cũng phạt 5 quan tiền quý, lý trái thì xử nặng hơn và bắt đền tiền phí tổn cho người bị nại ra làm chứng, cho chừa kiện bậy vu vơ.

LỆ KIỆN VỀ HÔN THÚ

- Việc hôn thú đã ván danh rồi và đã nhận của sinh lẽ, chưa cưới mà nhà gái đem gả cho người khác, thì mới cho kiện ở quan xét xử đương thứ. Nếu chỉ có mối lái qua lại và nhận các vật nhỏ mọn như trầu cau, gà rượu, chưa định gả hẳn [mà đem gả cho người khác], thì không được cho là lật lọng mà kiện.

- Các nhà sĩ dân, nhà gặp có tang mà không phát tang, cứ lấy vợ cho con trai, gả chồng cho con gái, vội vã cho thành gia thất, thì cho người biết tố cáo, quan xét xử chiếu luật xử trị, không được xuê xoa xong chuyện, để bỏ thoi bạc.

LỆ KIỆN VỀ TIỀN NỢ

- Văn tự vay nợ hoặc văn tự nợ bạc, có nhiều người đem cố cho thân thuộc nhà quyền thế để sai người đòi nợ, người mắc nợ sợ hãi trốn tránh, [người đòi nợ] tìm cớ sinh sự, vu cáo là người mắc nợ chửi mắng. Nay chuẩn định rằng hễ không phải văn tự của mình mà tự tiện sai người đến nhà dân đòi hỏi, thì cho kiện ở Hiến ty, bắt cả để xét trị. Văn tự thì nên thu đốt đi. Người nhận cố văn tự thì xử phạt riêng. Án lăng mạ thì để lại không xử.

- Các chức dịch xã trưởng, thôn trưởng và dân xã thôn các huyện nếu có người vì việc riêng vay nợ mà viết bừa là cả xã vay và lĩnh bừa tiền nợ có đến hàng nghìn, đến kỳ tài chủ cứ theo văn khế đòi hỏi, bắt cả trâu bò cả xã, gây nên tổn phí, [do đó] lại sinh một việc kiện nữa. Nay chuẩn định các văn tự nợ tiền không được viết mạo những chữ cả xã, cả thôn. Còn đòi nợ công hay tư, chỉ cứ đích danh người nhận tiền có chữ ký hay điểm chỉ mà đòi hỏi, không được bắt ngang cả xã. Làm trái, quan thì xử biếm, dân thì xử trượng đồ.

LỆ KIỆN VỀ ĐÁNH BẠC

- Hễ là việc đánh bạc thì cho người nào trông thấy và phường trưởng, xã trưởng, ở trong Kinh thì cáo ở quan Đề linh, ở ngoài các trấn thì cáo ở Trấn ty, chiếu theo phẩm thứ từng ngời mà xử phạt, và thu lấy những văn tự khổng⁽¹⁾ huỷ đi. Tiền của thua được đều thu vào nhà nước, lại lấy một nửa thưởng cho người cáo giác. Viên chức nào trót đã đánh bạc, biết tự tố cáo ra trước thì được tha phạt.

- Phàm người ngoài biết có đánh bạc, cho tố cáo ngay lúc bấy giờ để bằng cứ mà bắt tra. Người đánh bạc thua, sau khi tan cuộc bị người được bạc bắt giữ lại đòi tiền, hoặc bắt úc làm văn tự vay nợ hay bán ruộng, nếu người bị úc làm đơn kiện, thì cho trong hạn 20 ngày, quan

(1) Văn tự viết sẵn để trống tên người và tiền nợ, để săn trong sòng bạc, hễ ai thua nợ là điền tên vào.

xét xử chỉ bắt tra người bắt úc, xét rõ tình lý hư thực mà xử trị, không được bắt bừa. Quá hạn ấy thì không được nhận xử.

LỆ KIỆN VỀ MỒ MÁ

- Đất mộ nhà quan và nhà dân, mộ nhà quan nhất phẩm, nhị phẩm thì từ giữa mộ đo ra trước sau tả hữu bốn bên, mỗi bên đều 5 trượng, cộng 20 trượng, tam phẩm tứ phẩm thì mỗi bên đều 4 trượng, cộng 16 trượng, ngũ phẩm lục phẩm, mỗi bên đều 3 trượng, cộng 12 trượng, thất phẩm bát phẩm, mỗi bên đều 2 trượng, cộng 8 trượng, cửu phẩm đến không phẩm nào, mỗi bên đều 1 trượng, cộng 4 trượng, mộ nhà dân thường mỗi bên đều 5 thước, cộng 2 trượng. Người có ruộng tư bao làm đất mộ thì không theo hạn này. Người nào xâm phá hay chôn trộm [vào đất mộ của người ta] đều chiếu luật của nhà nước mà châm chước xử trị. Nếu chỗ nào có nhiều mộ cũ, người để mộ sau được tùy chỗ không khoáng mà để, người có mộ cũ không được dựa vào số trượng thước hạn định ấy mà bắt người ta phải dời mộ đi. Làm trái thì cho kêu tại quan đương thứ.

Xét : Các lệ xét kiện là chuẩn định trong năm Ất Dậu đời Cảnh Hưng [1765], tham chước quy thức các triều, hoạch nhất và rõ ràng, điều mục tỉ mỉ, không bỏ sót gì, người xét xử sẵn có luật thường để quyết định, có lệ thường để thích ứng, nếu noi theo cẩn thận thì dứt được tệ gian, bót được hình ngục. Mực thước không thể bỏ qua được, cho nên nay chép từng tiết như trên để phụ vào sau các luật.

BINH CHẾ CHÍ [I]

Trời sinh ra năm hành⁽¹⁾, [trong số ấy] không ai có thể bỏ việc binh⁽²⁾ được. "Hệ từ" *Kinh Dịch* nói : "Sửa sang đồ binh khí", *Kinh Thư* nói : "Xếp đặt việc binh thư", đều nói việc thiết bị để bảo vệ nước không thể bỏ thiếu được. Đời xưa binh lấy ở nghề nông là có ý phục việc nguy hiểm vào nơi thuận tiện. Từ đời Tần - Hán về sau, binh và nông mới chia ra làm hai, binh chế đặt ra khác hẳn thời xưa, chủ yếu là việc dẹp loạn cấm gian, đời nào có binh chính riêng của đời ấy. Binh chế nước Việt ta trước kia không tra cứu được. Từ nhà Đinh, nhà Lê đặt nước thì mới chia ra đại khái. Đến nhà Lý, nhà Trần đặt quân hiệu thì có phân kỹ càng hơn : Lý có quân 10 vệ, Trần có ngạch quân các đô. Trong thành vua có quân túc vệ⁽³⁾, đội ngũ đông nghiêm. Còn quân ở ngoài thì vẫn theo ý nghĩa đời xưa, lúc vô sự thì về làm ruộng, khi có động thì chiếu sổ gọi ra hết. Cho nên binh vẫn được đủ mà không phải tiêu phí nhiều, càng thêm hăng hái chống thù. Cái chiến công dẹp quân Chiêm, phá quân Tống (Lý Thái Tông dẹp quân Chiêm Thành, Nhân Tông phá quân Tống), cái oai hùng hai lần đánh bại quân Nguyên (Trần Nhân Tông hai lần phá quân Nguyên), cũng đủ cho biết binh lực của hai đời cường thịnh thế nào. Kịp đến khi nhà Lê nổi dậy ở Thanh Hóa, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa. Sau khi bình Ngô mới đặt binh ngũ phủ cho cả nước. Thời Trung hưng chỉ lấy binh lính ở 3 phủ xứ Thanh Hoa⁽⁴⁾ và 12 huyện

(1) Năm hành : kim (kim loại), mộc (gỗ), thủy (nước), hỏa (lửa), thổ (đất).

(2) Binh, phải dùng những khí giới bằng sắt, bằng đồng, cho nên binh thuộc về hành Kim.

(3) Túc vệ : binh ngũ lại canh giữ ở trong hoàng thành.

(4) Ba phủ ở Thanh Hoa : Thiệu Thiên, Hà Trung, Tĩnh Gia, 12 huyện ở Nghệ An : Thiên Lộc, La Sơn, Chân Phúc, Thanh Chương, Hương Sơn, Nghi Xuân, Đông Thành, Quỳnh Lưu, Hưng Nguyên, Nam Đường, Thạch Hà, Kỳ Hoa.

xứ Nghệ An. Sau khi diệt Mạc mới có ngạch nhất binh ở bốn trấn⁽¹⁾. Vì hai xứ Thanh - Nghệ là nơi căn bản, binh hai xứ ấy đã cùng chịu gian lao nên được coi thân như nanh vuốt, đối đai như ruột thịt. Ưu binh được coi trọng hơn nhất binh, bởi sự thế lúc bấy giờ phải thế.

Nhưng binh lính cậy công mà coi thường pháp luật, được nuôi lâu ngày mà sinh ra thói kiêu, từ khoảng giữa thời Trung Hưng về sau, quân lính thành ra khó kiềm chế : nào giết quan chấp chính để hả giận (Gia Tông, năm Dương Đức thứ 2 [1673], quân tam phủ cho rằng sự cất nhắc kém trước, bèn nổi loạn, giết Bối tụng Nguyễn Quốc Trinh, đốt nhà Quốc lão Phạm Công Trứ rồi cướp của), nào phá nhà quan tướng quốc để cướp của (Hiển Tông, năm Cảnh Hưng thứ 2 [1741], ưu binh lấy cớ Tham tụng Nguyễn Quý Cảnh úc chế những kẻ được cất nhắc không hợp lệ, bèn cùng nhau đến phá nhà Quý Cảnh, cướp hết của cải), kiêu lộng quen thói đã lâu, không ngăn cấm được. Đến cuối đời Cảnh Hưng, giúp Đoan vương (Trịnh Khải) lên làm chúa, lại càng cậy công, coi thường phép nước, không còn có kỷ luật gì nữa ; hễ trừng mắt là các quan khiếp sợ (bấy giờ quân lính kiêu lộng, thỉnh cầu không còn chừng mực, các đại thần, người nào không vừa ý họ một chút, tức thì họ rủ nhau đến phá nhà đuối đi, các quan trong triều không biết xử trí ra sao), thét một tiếng là trong cung khóc van (quân lính nói rõ rằng muốn giết người cậu của chúa⁽²⁾, Thái phi phải ra khóc, xin bỏ tiền ra chuộc mạng, chúng mới thôi), đến nỗi thể thống trong triều ngày một lun bại, kẻ địch bên ngoài ngày một mạnh lên, cho nên khi quân miền Nam (Tây Sơn) kéo ra, thì Kinh thành không giữ được nữa.

Tôi từng xét nhà Lê dựng nên cơ nghiệp là nhờ sức mạnh của hai xứ, mà khi mất nước cũng bởi bọn kiêu binh tam phủ gây nên. Nhờ binh ấy mà lên, cũng nhờ binh ấy mà mất, đắc thất đã nêu gương rõ rệt. Như vậy là vì nếu khéo cầm cương thì dấu kẻ gian tham cũng dùng được, nếu lỏng tay cầm thì ngay quân túc vệ cũng chia lìa. Việc làm thành hay bại đều do ở đấy. Cho nên việc trị binh không thể không có quy chế. Cần phải tham khảo kỹ lưỡng cách đặt binh chế của các đời. Vậy tôi tra cứu sử cũ và sách xưa còn lại, liệt ra từng loại, chia ra từng điều, làm thành Binh chế chí này :

(1) *Bốn trấn* : Sơn Nam, Kinh Bắc, Sơn Tây, Hải Dương.

(2) Tức là Dương Khuông em của Dương Thái phi mẹ Trịnh Khải.

1. Ngạch quân
2. Phép kén chọn
3. Lệ nuôi binh và cấp tuất
4. Cách luyện tập
5. Những điều cấm răn
6. Phép khảo thí
7. Lệ chầu hầu

Có chia ra cương ra mục, đời cổ đời sau xem nhau, cốt để rõ phép đặt binh và hiểu công việc binh chính, họp lại liền nhau để tra xét cho dễ. Còn sự biến chuyển về binh chế thịnh suy, thì người đọc nên xét lấy ở đấy.

NGẠCH QUÂN

ĐỜI ĐỊNH

Đinh Tiên hoàng, năm Thái Bình thứ 5 [974], định ngạch quân 10 đạo, mỗi đạo 10 quân, mỗi quân 10 lữ, mỗi lữ 10 tốt, mỗi tốt 10 ngũ, mỗi ngũ 10 người.

Ngo Phong họ Ngô nói : Xét quy chế quân lữ này, từ 1 ngũ 10 người đến 1 đạo 10 quân, thành số mỗi quân 10.000. Tổng số 10 đạo là 10 vạn người. Số cơm áo 10 vạn lấy gì mà cung đủ được ? Có lẽ bấy giờ binh và nông chưa chia nhau, còn là khi có việc thì gọi ra, khi xong việc lại giải tán về đồng ruộng, hoặc giả như cách kén binh ở tú trán ngày nay, chỉ có số ngạch biên ở sổ mà thôi.

ĐỜI TIỀN LÊ

Lê Đại Hành, năm Thiên Phúc thứ 7 [986], đặt binh túc vệ, gọi là Thân quân, trên trán đều thích ba chữ 'Thiên Tử Quân' (Thời Lý - Trần lệ các cấm quân có thích chữ ở trán, ở bụng, ở đùi là bắt đầu từ đây).

Năm thứ 9 [988], định ngũ quân, chia tướng hiệu làm hai ban.

ĐỜI LÝ

Lý Thái Tổ, năm Thuận Thiên thứ 2 [1011], đặt quân Túc xa tả và hữu⁽¹⁾, đều 500 người.

Năm thứ 16 [1025], chia binh làm giáp, mỗi giáp 15 người, dùng 1 người làm quản giáp.

Thái Tông, năm Thiên Thành thứ 1 [1028], đặt 10 vệ điện tiền cấm quân : Quảng thánh, Quảng võ, Ngự lang, Phủng nhật, Trùng hải, đều chia tǎ hữu, đóng trại vòng quanh trong cấm thành, gọi chung là thập vệ.

Năm Sùng Hưng Đại Bảo thứ 3 [1051], đặt Tùy xa long quân⁽²⁾ ở trong và ngoài.

Thánh Tông, năm Chương Thánh Gia Khánh thứ 1 [1059], đặt tên các quân hiệu : Ngự long, Vũ thắng, Long dực, Thần điện, Phủng thánh, Hùng lược, Vạn tiệp đều chia tǎ hữu, và theo phép thích chữ ở trán của nhà Tiền Lê, cũng thích chữ vào trán là «Thiên Tử Quân».

Họ Ngô nói : Bình chế buổi đầu nhà Lý, đại lược bắt chước phép phủ vệ của nhà Đường và phép cấm sương của nhà Tống, lấy thân quân làm trọng, cũng gọi là cấm quân. Cấm vệ có 10 quân, mỗi quân 200 người, đều có tǎ hữu, phải túc trực thường xuyên. Lại có 9 quân, như Sương quân⁽³⁾, để sai khiến làm mọi việc, mỗi tháng đến phiên một lần, gọi là đến canh, hết canh cho về nhà cày cấy hoặc làm công nghệ, tự cấp lấy chứ không được cấp lương. Khi có chiến tranh thì gọi ra cho lệ thuộc vào các tướng. Nếu số quân này không đủ thì chiếu sổ gọi quân ra tòng ngũ. Xong việc lại cho về làm ruộng. Đó là đúng với ý nghĩa ngũ binh ư nông.

Nhân Tông, năm Hội Tường Đại Khánh thứ 10 [1119], chọn những người khoẻ mạnh trong sáu binh tào Vũ tiệp, Vũ lâm, sung làm chức

(1) *Túc xa quân* : có lẽ là quân hầu xe vua, cũng như quân túc vệ, gồm tǎ quân và hữu quân.

(2) *Tùy xa long quân* : quân theo xe vua.

(3) *Sương quân* : quân chuyên giữ các cửa thành, không như quân cấm vệ (V.S.T.G.C.M. quyển VI, tờ 9a).

hỏa đầu ở các vệ Ngọc giai, Hưng thánh, Phủng nhật, Quảng thành, Vũ đô, Ngự long.

ĐỜI TRẦN

Trần Thái Tông, khi mới được nước, bắt đầu định các quân, đặt ra các vệ Tứ thiêng, Tứ thánh, Tứ thần. Bình lấy ở hai lộ Thiên Trường, Long Hưng thì vào các quân Thiên thuộc, Thiên cương, Chương thánh, Cung thần ở trong ; lấy ở hai lộ Hồng Khoái⁽¹⁾ thì vào các quân Tả Hữu thánh dực ; lấy ở các lộ Trường Yên, Kiến Xương thì vào các quân Thánh dực, Thần sách. Còn thì sung làm ba bậc cấm quân các cấm vệ và các đoàn đội chạo nhi⁽²⁾.

Thánh Tông, năm Thiệu Long thứ 10 [1267], định quân ngũ, mỗi quân 30 đô, mỗi đô 80 người.

Nhân Tông, năm Thiệu Bảo thứ 6 [1284], quân Nguyên xâm lược. Vua sai các công hầu và tôn thất đều mộ binh và thống lĩnh binh của mình. Hưng Đạo vương điều khiển quân dân ở các lộ Hải Đông⁽³⁾, Vân Trà, Ba Điểm⁽⁴⁾. Các đạo quân họp lại hết thảy. Bọn Hưng Vũ vương và Hưng Trí vương cũng đốc xuất 20 vạn quân các xứ Bàng Hà, Na Sầm⁽⁵⁾, Trà Hương, Yên Sinh, Long Nhã⁽⁶⁾ đến hội.

Xét : Số quân buồi đầu nhà Trần, mỗi quân là 2.400 người. Các quân cấm vệ và các lộ, đại ước không đầy 10 vạn, mà năm Thiệu Bảo điều động được số quân nhiều như thế, là vì trong lúc có việc, cứ chiếu sổ lấy hết những đinh tráng cũng như cách lấy vệ binh đời sau. Song khi ấy những quân lính do các thân vương đốc suất chỉ là ở mấy lộ miền Đông - Nam thôi, còn từ Thanh Hoá trở vào vẫn chưa lấy đến. Cho nên

(1) *Hồng Khoái* : Hồng Châu thuộc Hải Dương, Khoái Châu thuộc Sơn Nam.

(2) *Chạo nhi* : lính khiêng kiệu võng.

(3) *Hải Đông* : tức Yên Bang, nay là Quảng Ninh.

(4) *Vân Trà, Ba Điểm* : thuộc địa phận Hải Dương ngày nay.

(5) *V.S.T.G.C.M* : chép là Na Ngạn, sau là huyện Lục Ngạn, Bắc Giang.

(6) *Long Nhã* : sau là huyện Phượng Nhã, Bắc Giang.

nhà vua có câu thơ : "Cối Kê⁽¹⁾ chuyện cũ ngươi nên nhớ.
Hoan Diễn hãy còn mười vạn quân"⁽²⁾, đủ biết binh thế thời
ấy giờ rất thịnh. Đại để là lúc vô sự thì phục binh ở nơi
thuận tiện, khi có nạn thì đều hết sức chống cự. Thế là đời
Trần, nhân dân ai cũng là binh, nên mới phá được giặc dữ,
làm cho thế nước được mạnh.

Anh Tông, năm Hưng Long thứ 6 [1298], đặt các quân hiệu Chân
thượng đô, Thủy dạ soa đô và Chân kim đô thích những chữ "Chân
Kim..." ở trán.

Hưng Long năm thứ 19 [1311], đặt Toàn kim cương đô, cũng thích
ba chữ ở trán theo lệ quân Chân thượng đô. (Trong binh vệ đặt đô là
theo chế độ cũ của nhà Lý, Lý lại bắt chước chế độ của thời Ngũ Đại⁽³⁾).

Hưng Long năm thứ 21 [1313], duyệt định lại các hiệu quân, đổi
quân Vũ tiệp làm quân Thiết ngạch.

Minh Tông, năm Đại Khánh thứ 1 [1315], đặt Phù liên đô⁽⁴⁾, gọi là
Long vệ tướng.

Đại Khánh năm thứ 7 [1320], đổi Phù liên đô làm Khấu mã quân.

Dụ Tông, năm Thiệu Phong thứ 4 [1344], đặt 20 đô Phong đoàn ở
các lộ, để đuổi bắt trộm cướp.

Thiệu Phong năm thứ 9 [1349], lập trấn Vân Đồn, đặt Bình hải quân
để trấn giữ.

Duệ Tông, năm Long Khánh thứ 2 [1374], đặt thêm các quân Uy
tiệp, Báo tiệp, Long dực, Thần dực, Điện hậu, Long tiệp, Tả ban, Hữu
ban. Trên trán các quân ấy đều thích chữ đen, Thiên Trường, Bắc Giang,
cùng Thanh Hóa, Nghệ An, Hóa Châu, Thuận Châu, Lâm Bình đều đặt
quân hiệu, có đại đội trưởng và đại đội phó làm tướng hiệu.

(1) *Cối Kê* : Việt vương Câu Tiễn bị Ngô Phù Sai đánh bại, phải hàng và giữ đất Cối
Kê mà khôi phục.

(2) *Chữ Hán* : Cối Kê cự sự quân tu ký. Hoan Diễn do tôn thập vạn quân.

(3) *Ngũ Đại* : năm đời vua ở Trung Quốc : Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu
Hán, Hậu Chu. (905 - 959).

(4) *Phù liên đô* : Đô quân phụ trách khiêng kiệu dù xe.

Phế Đế, năm Xương Phù thứ 2 [1378], đặt thêm các quân hiệu Thần dực, Thiên uy, Thánh dực, Hoa ngạch, Thị vệ, Thiên trường, Thần vũ, có chức giám quân, chọn các vệ sĩ cho làm.

Lại đặt các quân Thiết thương, Thiết giáp, Thiết liêm, Thiết hổ, Ô đô, đều có chức quản quân, chọn vũ tướng cho làm.

BẢNG TỔNG KÊ CÁC QUÂN HIỆU ĐỜI TRẦN

A. Cấm quân

(Mỗi quân 30 đô, mỗi đô 80 người).

Tứ thiên, Tứ thánh, Tứ thần (do Thái Tông đặt).

Vũ tiệp, Thiết ngạch (do Anh Tông đặt).

Uy tiệp, Bảo tiệp, Long dực, Long tiệp, Tả ban, Hữu ban (do Duệ Tông đặt).

Thần dực, Thiên uy, Hoa ngạch, Thị vệ, Thần vũ, Thiết thương, Thiết giáp, Thiết liêm, Thiết hổ, Ô đô (do Phế Đế đặt).

Các đô cấm vệ (gồm có Chân thượng đô, Thủy dạ soa đô, Chân kim đô, Toàn kim cương đô, Phù liên đô).

B. Quân các lộ

(Mỗi lộ đặt 20 đô Phong đoàn để bắt trộm cướp).

Thiên thuộc, Thiên cương, Chương thánh, Củng thần (thuộc lộ Sơn Nam).

Tả thánh dực, Hữu thánh dực (thuộc lộ Hải Dương).

Thánh dực, Thần sách (thuộc Thanh Hóa và Sơn Nam hạ trấn đều do Thánh Tông đặt).

Bình hải quân (ở lộ Yên Quảng, do Dụ Tông đặt).

Các quân ở Thiên Trường, Bắc Giang, Thanh Hóa, Nghệ An, Lâm Bình, Thuận Hóa (do Duệ Tông đặt, đều có chức đại đội trưởng và đại đội phó).

Xét : Quy chế về cấm binh đời Trần, Thái Tông đã định, về sau lại đặt thêm mãi, số quân không xét rõ được. Đại yếu chỉ là đặt thêm danh hiệu, chứ thực số vị tất đã nhiều hơn trước.

Đến như binh ở các lộ, buổi đầu nhà Trần chỉ đặt mấy đạo Đông, Nam, Bắc ; từ Hoan, Ái trở vào còn xem là đất xa, có việc mới gọi, ngày thường chưa đặt thành vệ. Từ đời Hưng Long Đại Khánh về sau, bờ cõi phía nam khai thác rộng thêm, bấy giờ binh ở Thanh - Nghệ và Thuận Hóa mới liệt vào quân hiệu. Cách đặt bày phải dần dần như thế là tùy theo gần đặt trước, nơi xa đặt sau. Nay đều chép thành bảng kê như trên cho người xem dễ hiểu.

ĐỜI HỒ

Đời Nhuận Hồ, Hán Thương đặt quân ban Nam và Bắc, chia làm 12 vệ và điện hậu quân Đông và Tây, chia làm 8 vệ, mỗi vệ 18 đội, mỗi đội 18 người. Đại quân gồm 30 đội, trung quân gồm 20 đội, dinh gồm 15 đội, đoàn gồm 10 đội, cẩm vệ đô gồm 5 đội. Có chức đại tướng quân đứng đầu trông coi cả. (Tổng cộng số quân trong 12 vệ Nam Bắc là 4.320 người, trong 8 vệ Đông Tây là 2.820 người, trong ấy đại quân là 540 người, trung quân là 360 người). Lại đặt hai vệ Thiên ngưu và Phủng thần, thuộc quân Long tiệp, cùng đặt các chức thủy quân đô tướng và bộ quân đô úy. Lại thêm hương binh, chọn người có chức tước tạm cho cai quản. Mộ những kẻ vong mệnh làm quân dũng hân, đặt chức thiên hộ và bách hộ để cai quản.

ĐỜI LÊ

Buổi Lê sơ, Thái Tổ khởi nghĩa thì có quân Thiết đột, sau chia làm trung, tiền, hậu, tả, hữu, đều có chức năng hành quân tổng lĩnh. Lại đặt 14 vệ, Thiết đột, Kim ngô, Ngọc kiêm, Phủng thần, Xa kỵ, Câu kiêm, Thiên ngưu, Phủng thánh, Tráng sĩ, Thần vũ, Du nỗ, Thần tý, Vũ lâm, Thiên uy, Nhū uy. Mỗi vệ có các chức thượng tướng quân, đại tướng quân, tướng quân, đô chỉ huy sứ và hỏa đầu, hỏa thủ. Binh số bấy giờ cộng là 25 vạn. Sau khi bình Ngô, cho 15 vạn về làm ruộng, chỉ lưu 10 vạn tại ngũ. Rồi đặt ra vệ quân 5 đạo : Đông, Tây, Nam, Bắc và Hải Tây (Đông đạo như các vệ Nam Sách thượng hạ, Bắc đạo như các vệ Bắc Giang thượng trung hạ). Mỗi vệ đặt chức tổng quản (như các chức tổng quản, đô tổng quản và đồng tổng quản). Đổi chức hỏa đầu làm chánh

phó đội trưởng, chức đại chính⁽¹⁾ làm chánh phó ngũ trưởng. Lại đặt sáu quân ngự tiền (Ngự tiền vũ sĩ, Ngự tiền trung tá hữu tiền hậu quân, Thánh dực quân, Phùng thánh quân, Chấn lôi quân, Báo ứng quân) và Ngự tiền vũ đội (Tướng hiệu ở các vệ mà phạm lôi nặng thì giáng làm quân túc vệ ở vũ đội, có chức tổng quản cai quản) cùng là các chức thấp là khách đội, thực đội.

Nhân Tông, năm Thái Hòa thứ 6 [1448], giảm bớt số tướng hiệu các vệ quân. Các quân Ngự tiền, nguyên trước mỗi quân 8 viên, nay chỉ để 2 viên ; 5 quân Thiết đột, nguyên trước mỗi quân 4 viên, nay chỉ để 2 viên.

Năm thứ 7 [1449], đổi hai quân Hỏa đồng làm quân Thần lôi và quân Thần điện, các quân Thiện chạo⁽²⁾ làm các quân Hải đồng, Hải mã, Hải kình, Hải diếu⁽³⁾, quân Bát nǎo⁽⁴⁾, làm quân Hải cốt.

Thánh Tông, năm Quang Thuận thứ 7 [1466], đặt quân năm phủ : Trung quân phủ lĩnh các xứ Thanh Hóa, Nghệ An ; Đông quân phủ lĩnh các xứ Hải Dương, Yên Bang ; Nam quân phủ lĩnh các xứ Sơn Nam, Thuận Hóa, Quảng Nam ; Tây quân phủ lĩnh các xứ Tam Giang, Hưng Hóa ; Bắc quân phủ lĩnh các xứ Kinh Bắc, Lạng Sơn (các xứ Thái Nguyên, Tuyên Quang thì thuộc vào quân Phụng trực). Mỗi quân đặt đô đốc phủ, có các chức từ tá hữu đô đốc trở xuống (các chức ấy chép rõ ở *Quan chức chí*). Lại đổi chức chánh ngũ trưởng làm tổng kỳ, phó ngũ trưởng làm tiểu tổng kỳ, đội sứ làm quân lại.

Năm Hồng Đức thứ 1 [1470], đặt hai vệ Kim ngô và Cẩm y. Vệ Kim ngô có các ty Tráng sĩ, Thần tý. Vệ Cẩm y có các ty Bình mã, Nghi vệ. Lại đặt 4 vệ Hiệu lực, 4 vệ Thần vũ, đều có tiền, hậu, tả, hữu, 6 vệ Điện tiền gồm các quân Vũ lâm, Tuyên trung, Thiên uy, Thủy quân, Thần sách, Ứng thiên và 4 vệ Tuần tượng, 4 vệ Mã nhàn.

Năm thứ 21 [1490], đặt thêm các ty của hai vệ Kim ngô và Cẩm y. Dũng sĩ ở vệ Cẩm y từ ty Lực sĩ đến ty Kỳ bài, cộng 20 ty ; Vũ sĩ ở vệ

(1) Đ.V.S.K.T.T. quyển X, tờ 61b chép là hỏa đầu.

(2) *Thiện chạo* : quân chèo thuyền.

(3) *Hải diếu* : Đ.V.S.K.T.T. quyển XI, tờ 83a và V.S.T.G.C.M. quyển XIII, tờ 21b đều chép là Hải thu.

(4) *Bát nǎo* : quân cầm lái.

Kim ngô, từ ty Lực sĩ đến ty Thần tí cùng các ty trung, tiền, tả, hưu, hậu, cộng 100 ty. Lại đặt các ty của các vệ Thần vũ, Điện tiền⁽¹⁾. Đều là quân đàm nhiệm việc túc vệ ở trong. Còn các trấn bên ngoài, đều đặt các vệ sở của Đô ty, mỗi vệ gồm 5 sở, 20 đội, mỗi đội 20 người.

Xét : Bình chế đời Hồng Đức, đại lược ngoài cấm binh ra thì binh các đạo chia làm 5 phủ, chức đô đốc đứng đầu năm đại cương, các đô ty đốc suất các bộ thuộc, mà các vệ, các sở thì ở đạo nào chia thuộc vào đạo ấy. Đó là đại lược về sự đặt quân. Bấy giờ binh ở vệ sở đã thống thuộc vào các ty, mà các binh về quân hang thì cứ để ở hộ tịch, 3 năm một lần duyệt, hễ có việc thì tức gọi ra. Cho nên khi đánh Chiêm Thành và Bồn Man, quân thủy quân bộ có tới 26 vạn hoặc 30 vạn. Gọi ra một lúc mà số quân được nhiều thế, là vì ngạch quân đặt đã sẵn rồi.

Lại xét : Đời Hồng Đức đặt quân đại để theo quy chế buổi đầu nhà Minh. Quy chế nhà Minh ở trong đặt chỉ huy sứ ty của 12 vệ cấm y, gọi là thân quân, lại đặt đô đốc phủ năm quân để thống lĩnh các đạo, mà các tỉnh trong nước thì chia đặt hành đô ty để cho binh các vệ sở ở ngoài lệ thuộc vào. Quân sĩ đặt đó đều có định số, đại ước 5600 người làm một vệ, 2120 làm một sở thiền hộ, 120 người làm một sở bách hộ, mà những sở do thiền hộ, bách hộ thống suất thì mỗi sở bách hộ có tổng kỳ 2 người, tiểu kỳ 10 người. Quân ngũ trong ngoài có thống thuộc chặt chẽ. Ấy cũng là chế độ tốt của một thời. Thánh Tông chước định quân chính đều là bắt chước ở đấy. Nhân chép thêm vào đây để tham khảo.

Uy Mục Đế, năm Đoan Khánh thứ 3 [1507], đổi lại quân hiệu, bãi các phó quân trở xuống, đặt ty Cường lực⁽²⁾.

(1) Xem Đ.V.S.K.T.T., quyển XI, tờ 58b.

(2) Đ.V.S.K.T.T quyển XIV thì chép năm thứ 2 [1506], "cải định quân hiệu, từ dũng sĩ phó quân trở xuống". Đến năm thứ 3 thì đặt ty Cường lực - V.S.T.G.C.M thì chép : Trước các ty của hai vệ Cẩm y và Kim ngô đều đặt phó quân, ... đến đây đổi lại quân hiệu ; bãi phó quân mà đổi đặt làm ty Cường lực .

Tương Dực đế, năm Hồng Thuận thứ 2 [1510], đặt hai vệ Thiên vũ và Thánh uy ở trên các vệ Cẩm y và Kim ngô. Lại đặt ty Thiêm bảo đao ở điện Kim Quang.

Năm thứ 4 [1512], lại đặt các đội Tả kim đao và Hữu bảo đao.

Nhuận Mạc, Đặng Dung cướp ngôi, đổi lại binh chế, đặt 4 vệ Hưng quốc, Chiêu vũ, Cẩm y, Kim ngô. Lấy binh ở trấn Hải Dương cho thuộc vệ Hưng quốc, binh ở trấn Sơn Nam thuộc vệ Chiêu vũ, binh ở trấn Sơn Tây thuộc vệ Cẩm y, binh ở trấn Kinh Bắc thuộc vệ Kim ngô, chia bổ vào các ty, mỗi ty đặt một viên chỉ huy sứ, một viên chỉ huy đồng tri, một viên chỉ huy thiêm sự, 10 viên trung hiệu và 1100 người trung sĩ, chia làm 22 phiên túc trực, mỗi phiên chia làm 5 giáp, mỗi giáp đặt một viên giáp thủ.

Buổi đầu đời Trung hưng đặt ngạch quân đại khái theo quy chế cũ. Đặt đô đốc 5 phủ, lại đặt quân dinh năm khuông (Trung khuông, Tả khuông, Hữu khuông, Tiền khuông và Hậu khuông), dinh chia ra cơ đội thứ bậc khác nhau. Bấy giờ chỉ lấy quân ở hai xứ Thanh Hoa, Nghệ An, khi có việc thì gọi hết các đinh tráng có tên trong sổ. Những quân trong 4 vệ của Mạc đã đầu hàng cũng khiến chia vào đội ngũ. Đến đời Quang Hưng⁽¹⁾, sau khi thu phục đất nước, duyệt tất cả các quân thủy, bộ, cộng 12 vạn.

Từ đời Thận Đức và Hoằng Định⁽²⁾ về sau định quy chế rằng các quân túc vệ ở Kinh chuyên dùng binh 3 phủ thuộc Thanh Hoa (Thiệu Thiên, Hà Trung, Tĩnh Gia) và 12 huyện thuộc Nghệ An (6 huyện ở phủ Đức Quang và 3 phủ Diễn Châu, Anh Đô, Hà Hoa mỗi phủ 2 huyện). Còn binh hai phủ Trường Yên, Thiên Quan và bốn trấn thì chỉ lấy những người tinh nguyện và những binh đáng giữ lại mới cho thuộc vào đội ngũ, ngoài ra thì chỉ để tên trong ngạch, có việc lại gọi ra, xong việc thì cho về.

Dụ Tông, năm Bảo Thái thứ 3 [1722], định ngạch binh lấy ở hai xứ và bốn trấn. Dụ rằng : "Buổi quốc sơ, dẹp yên quân Minh, lập định sổ quân, đặt các vệ sở, kén chọn dân đinh các xứ để định quân ngũ, sổ sách

(1) *Quang Hưng* . niên hiệu Lê Thé Tông (1588 - 1600).

(2) *Thận Đức* (1600) và *Hoằng Định* (1600 - 1619) đều là niên hiệu của Lê Kính Tông

còn chép đủ. Đời Trung hưng dùng quân Thanh - Nghệ để tiêu trừ giặc Mạc, sau khi khôi phục cơ đồ, vẫn lưu ở Kinh để làm việc túc vệ. Bốn trấn thì chỉ có tên ở binh ngạch, khi có việc mới gọi ra, xong việc lại cho về làm ruộng. Gần đây vì đói kém, số nhân khẩu đã sút đi, lại bị đòi gọi luôn luôn, thay thế rất khổ, các địa phương phải chịu hại riêng. Nay muốn phục lại chế độ xưa, noi theo phép cũ, châm chước cho được quân bình, để cho dân hai xứ được nghỉ ngơi và để binh chế bốn phương đều theo một đường. Vậy nay định lệ, lần lượt thi hành". Bắt đầu kén chọn binh tráng ở bốn trấn cùng bổ vào binh ngạch với binh Thanh - Nghệ, đều cứ 5 đinh lấy 1. Binh ở Thanh - Nghệ gọi là ưu binh, binh ở bốn trấn gọi là nhất binh (các chi tiết thì xem mục "Phép kén chọn" sau đây).

Năm ấy, đặt 6 quân dinh Trung dực, Trung uy, Trung thắng, Trung khuông, Trung nhuệ, Trung tiệp, mỗi dinh 800 người.

Năm thứ 8 [1727], đặt mộ binh, phàm người sức vóc khoẻ mạnh mà tình nguyện làm binh thì cho nộp đơn đợi duyệt để sung đội ngũ.

Thuần Tông, năm Long Đức thứ 2 [1733], tha ngạch binh trốn thiếu ở bốn trấn. Trước kia ngạch nhất binh ở bốn trấn, vì số đinh tráng hao sút, đã được giảm số, tới đây lại bàn lừa bổ. Tể thần bấy giờ là bọn Nguyễn Hiệu cho rằng : Việc binh cốt ở biết phép giá ngự, không cốt ở số nhiều, nếu cứ tăng hưu số mãi, thì các khoản tổn phí nuôi binh thêm nhiều, chỉ hại cho dân. Nay số ngạch nhất định đã bội hơn trước mà số trừ giảm chỉ vài nghìn người thì cũng chẳng phải là ít. Vả lại, binh số ít thì thuế ruộng được thu, lợi cho nhà nước, mà dân nghèo cũng nhờ đấy để sinh sống. Vậy số binh trước đã giảm trừ xin cứ cho xá miễn. Trịnh vương [Trịnh Giang] y theo lời nghị.

Ý Tông, năm Vĩnh Hựu thứ 5 [1739], chọn số binh thải hồi ở bốn trấn để bổ sung đội ngũ. Bấy giờ mới có chỉ ra, triều đình bàn rằng : Nay chỗ sơn lâm héo lánh, giặc giã rất nhiều, mà ngay trong đất bốn trấn nhiều khi cũng xảy ra trộm cướp, các hương thôn cùng nhau tự thủ cũng còn chưa rõi, xôn xao một chút tất làm cho người ta sợ hãi. Vả năm Nhâm Dần [1722] tuyển binh, số quân tuy tăng, nhưng không có thực dụng, lấy công điền cấp cho họ thì nông dân không lấy gì mà sống. Năm Bính Thìn [1736] xá miễn, dân mới dễ thở dần. Huống chi công điền đã cấp cho các cơ đội, nếu lại cứ theo sổ ruộng mà lấy binh thì

khẩu phần các quân vì thế sẽ bị giảm bớt, tránh sao cho được cái phiền đổi ruộng nợ cấp người kia. Chi bằng cứ theo lệ cũ thải về là tiện. Chúa nghe theo. Nhưng rồi lại có nghị kén binh. Dụ rằng : «Binh để giữ nước và dẹp loạn. Trước kia, nhất binh ở bốn trấn đã định số ngạch, có hạng thì ở Kinh làm việc, chia vào đội ngũ, có hạng thì nhân việc gọi ra, rồi lại trở về làm ruộng. Từ năm Nhâm Dần đến năm Bính Thìn, trong khoảng mấy năm, tùy thời tiện việc, sổ sách còn đủ. Hiện nay ngoài biên giới có báo động, đình thần bàn nên gọi binh thải để đủ sai phái, trừ những người mà các xã hiện đương cấp ruộng khẩu phần, còn thì chiếu số binh thải về khi trước, cho huyện quan bắt xã trưởng và sắc mục phải chọn lấy những người còn tuổi mà sức lực khoẻ mạnh, dẫn đến Binh phiên để bổ sung đội ngũ, xong việc lại cho về làm ruộng, cho hợp phép xưa và tỏ rõ chính thể. Nay ban bố cho các nơi đều biết».

Lại mộ dân đinh ở Thanh - Nghệ và bốn trấn, ai thạo nghề thuỷ thủ thì tinh nguyện sung vào quân thiện chạo, cùng những người súc vóc khoẻ mạnh tinh nguyện làm binh thì cho nộp đơn đợi duyệt để sung bổ đội ngũ. Lại tuyển thêm binh ở năm huyện Thụy Nguyên, Vĩnh Phúc, Yên Định, Lôi Dương, Nông Cống, cứ ngạch cũ 5 đinh lấy 1 thì kén thêm 1 người nữa. Lại bàn đặt phép hương binh đoàn kết ở bốn trấn. Mỗi xã 10 đinh lấy 2 người, cho tự sắm binh khí và đặt điểm canh. Cứ theo địa phận giáp nhau, 4 - 5 xã hoặc 6 - 7 xã kết thành một đoàn, chọn một người chức dịch ở trấn hay nha lại ở huyện làm đoàn trưởng để đốc suất các xã trưởng trông nom canh giữ, và đốc thúc các đinh nam, hễ có báo động thì tùy nghi chống cự, nếu không đủ sức chống cự thì phi báo cho đoàn khác đến tiếp ứng. Từ đấy dân gian nơi nào cũng có binh khí. Rồi lại đổi chọn những người có danh vọng ở địa phương sung làm chức quản chiếu và sai quan trong triều đến phủ dụ. Không bao lâu lại bỏ lệ ấy, bắt đem các binh khí đã chế nộp vào quan. Nhưng vẫn sai đốc phủ các trấn kén luyện hương binh để phòng đánh dẹp, cho làm bản khai lên để cấp lương thực khí giới mà sai làm.

Năm thứ 6 [1740], tuyển thêm ưu binh ở Thanh - Nghệ, lại thi hành phép 3 đinh lấy 1, chia kén các quân để bổ vào đội ngũ.

Xét : Từ đời Vĩnh Thịnh Bảo Thái về sau, trong nước yên ổn lâu ngày, việc binh trễ nải, cho nên giặc giã nhân thế nổi lên,

triều đình đối phó không khỏi lúng túng. Như những binh đoàn kết cù suất không thể chống nổi quân địch, chỉ đóng đầy rẫy mọi nơi, làm khổ dân thôi. Khoảng các năm Canh Thân, Tân Dậu, bốn phương đều nổi loạn to, nếu không có Minh vương [Trịnh Doanh] nổi ngôi, đồng lý binh chính, thì cái công dẹp yên há còn trông mong làm sao?

Hiển Tông, năm Cảnh Hưng thứ 2 [1741], tuyển thêm hương binh ba trấn, định cách cù tập đốc suất các đinh phu. Có chỉ dụ cho các xứ Sơn Nam, Sơn Tây và Kinh Bắc rằng: "Kén lựa binh lính cốt để bảo vệ lương dân và trấn áp giặc giã. Nay bọn giặc cuồng ở Hải Dương⁽¹⁾ mang tội trốn chết, không những chỉ cướp bóc tham tàn làm cho một phương nào loạn, lại còn đi lại phiền nhiễu, khiến ba trấn không yên. Người có trách nhiệm trị an, điềm nhiên sao được? Ta ngày đêm lo lắng, chỉ nghĩ thương dân, như cứu cháy, như vớt đuối, tùy thời thi thoả, nên chọn các vị trọng thần văn võ làm chức chưởng đốc, giao cho giữ việc quân dân một phương, cho được chiếu theo nhân suất các huyện trong hạt mà kén thêm hương binh, cứ 3 đinh lấy 1. Nếu số hoàng đinh ít, mà số đinh nhiều, thì cứ chiếu thực số mà lấy, tùy nơi lập đồn để ngăn giữ giặc cướp. Đó là việc cấm bạo giữ dân, cần phải làm ngay. Các người nên nghĩ khó nhọc một lần để thông thả lâu dài, mà lo cố gắng để lập công. Viên nào có lòng trung nghĩa, mà cù tập đốc suất dân đinh theo đi đánh giặc, thì cho kê khai số đinh nộp tại quan chưởng đốc, sẽ chiếu số nhiều ít mà định khen thưởng". (Văn từ giám sinh trở lên, võ từ thuộc viên trở lên, thị nội giám từ phụng thị trở lên, nha lại từ đô lại đề lại trở lên, và các chức tạp lưu, ai chiêu mộ dân đinh trong xã hoặc tổng mình ở ngoài suất lính kén, được 100 người trở lên thì thưởng chức một bậc, 200 người trở lên thì theo số người mà thưởng gấp thêm. Từ 50 người trở lên đến dưới 100 người thì cho trừ miễn sưu dịch theo thứ bậc).

Năm thứ 3 [1742], đặt ngạch phủ vệ, kén lựa hương binh. Dụ rằng : "Binh là việc lớn của nước để bảo vệ nước nhà, trấn áp giặc giã. Xưa kia thời Ân Chu, binh với dân hợp làm một, bờ cõi yên lành. Đến đời Đường đặt ra các vệ phủ binh, có tiện cho việc dụng binh, mà không phí

(1) Chỉ những cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Cử, Nguyễn Tuyển nổi lên ở xã Ninh Xá, Hải Dương.

tổn về việc nuôi binh, phép ấy rất gần với phép đời xưa. Nước Việt ta từ Đinh, Lý, Trần, đến sau khi triều Lê ta dẹp yên giặc Minh, đều lựa chọn định tráng ở bốn trấn để sung vào đội ngũ, sổ sách còn đủ. Mới đầu Trung hưng thì chuyên dùng binh hai xứ Thanh - Nghệ, lưu cho túc vệ ở Kinh. Gần đây cũng có tuyển binh bốn trấn, định làm sổ quân, nhưng khi kén, khi thải không có quy chế nhất định. Ngày nay giặc giã quấy rối, biên thùy không yên, quân hai xứ bị sai phái nhiều lần, riêng chịu khó nhọc. Dẫu có tạm thời kén chọn hương binh, nhưng kỷ luật chưa được thông thạo mà điều khiển đi ngay nên không được chỉnh tề. Ta nay mặc áo sớm, ăn cơm muộn, lo lắng thương quân nuôi dân, muốn bắt chước cái ý người xưa ngũ binh ư nông. Nhưng việc làm mỗi thời mỗi khác, phải chọn cách hay mà làm. Duy có phép phủ binh đời Đường là phép hay, nên châm chước lấy mà thi hành. Vậy định rằng các phủ trong bốn trấn, mỗi phủ đặt một vệ, chọn một viên văn và một viên võ làm tuần phủ và tuần thủ để quản lĩnh vệ binh. Chiếu số định các xã trong phủ cứ 5 định chọn lấy 1, cấp cho lương tháng, sung vào đội ngũ, cắt phiên lần lượt ra ứng vụ, thời thường luyện tập cốt cho tinh thuộc, dùng vào nhiệm vụ xông pha đánh giặc, cho khỏi mối lo trẻ con nghịch binh khí ở vũng ao⁽¹⁾. Đây là tùy thời thi thoả, châm chước đời xưa cho hợp đời nay, không phải là ham thay đổi mà chăm bày ra việc mới. Mọi người đã hiệp ý, nên làm ngay đi, và tuyên bố cho xa gần đều biết".

Phép ấy mỗi vệ đều đặt đội trưởng, cho vệ quan được chọn các binh viên và tổng trưởng trong các làng, kê danh sách khai lên, nộp ở Bình phiên, viết lệnh ban cho làm việc. Lại cho các vệ quan được chọn khu đất thuận tiện ở trong hạt trích lấy 10 mẫu ruộng công để làm vệ sở. Cho thuộc quyền quan trấn thủ. Khi có việc khẩn cấp phải phi báo lẫn nhau để tùy cơ chống giữ.

Năm thứ 9 [1748], đem quân phủ vệ đặt làm cơ đội, 300 người làm một đội, 400 người làm một cơ.

Năm thứ 10 [1749], đặt vệ binh trấn Sơn Nam làm hai cơ Nhất hùng và Nhị hùng và 6 đội từ đội Hùng nhất đến đội Hùng lục, vệ binh trấn

(1) *Điển trong Hán thư*: Cung Toại nói những đám giặc cỏ quấy nhiễu cũng như lũ trẻ con chơi nghịch đồ binh khí ở vũng ao.

Kinh Bắc làm hai cơ Nhất dũng và Nhị dũng, và 5 đội từ Dũng nhất đến Dũng ngũ. Lại tuyển dân binh hai huyện Nam Xang và Bình Lục đặt cơ Nhất hùng.

Năm thứ 14 [1753], thấy trong nước mới yên, thả cho vệ binh về làm ruộng. Dụ rằng: "Dùng sức dân cần phải dè dặt. Trước đây vì biên thùy nhiều việc, phải tạm lấy vệ binh đặt làm cơ đội sai theo các đạo đánh dẹp. Nay biên thùy đã tạm yên, ta nghĩ rộng đến sự khó nhọc của dân, đặc cho các vệ binh các phủ lại cứ theo về ngạch cũ, phủ nào rút về phủ ấy, đợi khi có việc chiếu số gọi ra để dùng, xong việc lại cho về làm ruộng".

Năm thứ 19 [1758], bãi vệ binh phủ Trường Yên. Trước kia ngạch binh phủ Trường Yên cứ 5 đinh lấy 1, năm Canh Thân, theo lệ tuyển thêm của hai xứ, trừ những binh đã lấy, lại chiếu số 6 đinh lấy 1, gọi là suất kén. Sau lại tuyển vệ binh, trừ những binh đã lấy trước sau, lại chiếu số 5 binh lấy 1, gọi là vệ binh, đặt các dinh đội Trung hùng, Hùng trung, lại còn phải làm những việc tiên tống theo hầu, so với binh hai xứ và bốn trấn thì riêng chịu nặng quá. Vì vậy Minh vương hạ chỉ cho chiếu số binh đinh hiện tại cứ 3 đinh lấy 1, còn thừa cho về.

Năm thứ 30 [1769], vì đánh Trấn Ninh⁽¹⁾, lại tuyển vệ binh bốn trấn.

Năm thứ 31 [1770], Trấn Ninh đã dẹp yên, lại thả cho vệ binh về làm ruộng.

Năm thứ 35 [1774], vì đánh miền Nam⁽²⁾, lại gọi binh ra, chia làm 24 cơ.

Năm thứ 37 [1776], Nam Hà đã yên, cho binh về.

TỔNG SỐ BINH NGẠCH TỪ ĐỜI TRUNG HÙNG VỀ SAU

A. Các đội bộ binh thị hậu :

- Đội Nhựng nhất (ưu binh 60 suất).
- Đội Nội nhựng (ưu binh 40 suất).
- Các đội Tứ nhựng (mỗi đội ưu binh 60 suất).

(1) Đánh Lê Duy Mật.

(2) Đánh chúa Nguyễn.

- Các đội Nội bộ (mỗi đội ưu binh 40 suất).
- Các đội Thị hân, Thị tượng (mỗi đội ưu binh 60 suất).
- Các đội Thị ky, Thị mã, Ky nhất, Ky nhị (mỗi đội ưu binh 60 suất, nhất binh 20 suất).
- Các đội Tứ trạch, Tứ ưu (mỗi đội ưu binh 50 suất, nhất binh 20 suất).
- Đội Nhuệ bảo (ưu binh 40 suất, nhất binh 20 suất).
- Các đội Tiệp bảo, Hùng nhất, Thắng nhất (mỗi đội ưu binh 40 suất).
- Đội Thiện bảo (50 suất).
- Các đội Tả hân, Hữu hân (mỗi đội 75 suất).
- Các đội Nội khuông trung, Nội dực trung, Nội tiệp trung, Nội nhuệ trung (mỗi đội 100 suất, thủ hiệu bộ binh).
- Các đội thuộc các hiệu Tứ nội khuông, Tứ nội dực (mỗi đội 100 suất).
- Các đội Tứ ky, Tứ mã (mỗi đội 40 suất).
- Đội Nghiêm nhất (100 suất).
- Các đội Tứ thắng, Tứ chấn (mỗi đội ưu binh 60 suất, nhất binh 20 suất).
- Các cơ Tứ thị trung, Tứ thị nội (mỗi cơ 300 suất).
- Các đội Tứ nội nhuệ, Tứ nội tiệp (mỗi đội 100 suất).
- Các đội Tứ nhuệ trụ, Tứ tiệp trụ (mỗi đội ưu binh 60 suất, nhất binh 20 suất).
- Các đội Tứ trung mã, Tứ nội mã (mỗi đội ưu binh 40 suất, nhất binh 20 suất).
- Các đội Bả dù tả hữu (mỗi đội 40 suất).
- Các đội Tứ xa (mỗi đội 40 suất).
- Cơ Thiên hùng (200 suất).
- Cơ Trung hùng (ưu binh 200 suất, nhất binh 300 suất).
- Đội Nội đạo (40 suất).
- Các đội Nội thủy, Tiểu thủy nhất, Tiểu thủy nhì (mỗi đội 50 suất).

- Các đội Thiện nhất, Thiện nhị (mỗi đội 30 suất).

B. Các đội thuyền thủy binh thị hậu :

- Thuyền Kiệu nhất (86 người).
- Thuyền Nội kiệu (61 người).
- Các thuyền Tứ kiệu (mỗi thuyền 71 người).
- Các thuyền Tứ nội thủy (mỗi thuyền 46 người).
- Các thuyền Tứ thiện thủy (mỗi thuyền 40 người).
- Các thuyền Siêu nhất, tuyển nhất (mỗi thuyền 62 người).
- Các thuyền Ưu nhất, Trạch nhất (mỗi thuyền 72 người).
- Các thuyền Tứ siêu, Tứ tuyển (mỗi thuyền 61 người).
- Các thuyền Tứ ưu, Tứ trạch (mỗi thuyền 72 người).
- Các cơ Vệ tả, Vệ hữu (mỗi cơ 325 người).
- Thuyền Trung hậu (binh 35 người và sênh 1 người).⁽¹⁾
- Thuyền Tiểu hậu (31 người).
- Thuyền Nội nhất (52 người).
- Thuyền Cận hậu (62 người).
- Các thuyền Trung hậu tả hữu (mỗi thuyền 36 người).
- Thuyền Hậu nhị (31 người).
- Các thuyền Tiểu hậu tả hữu (mỗi thuyền 31 người).

C. Quân vệ sĩ nội điện :

- Ty Thị kiệu (50 người).
- Các đội của ty Thị cận, Hiệu lực, vệ Cẩm y, vệ Kim ngô, ty Tả loan giá, ty Hữu loan giá (mỗi đội 40 người).
- Các cung Cửu Tiên tả hữu (mỗi cung 36 người).
- Các đội Tả trực, Hữu trực (mỗi đội 40 người).
- Đội Thiên hùng (30 người).

(1) *Sênh* : người đánh sênh giữ hiệu lệnh.

D. Các đội binh ngoại phủ :

- Đội Nội nghị (30 người).
- Đội Cự uy (60 người).
- Thuyền Trạch hậu (60 người).
- Các đội Tứ uy (mỗi đội 50 người).
- Các đội Nội hân, Nội tượng (mỗi đội 30 người).
- Các đội Cận mã tả hữu (mỗi đội ưu binh 40 người, nhất binh 20 người).
 - Các đội thuyền Tứ trung trạch (mỗi thuyền 66 người).
 - Các đội Tứ nghiêm (mỗi đội 100 người).
 - Các đội Tứ trạch trụ (mỗi đội ưu binh 60 người, nhất binh 20 người).
 - Các đội Tứ kính (mỗi đội 52 người).
 - Các đội Nội nhất, Nội nhị, Trù tả, Trù hữu (mỗi đội 20 người).

E. Các dinh cơ đội ngoại binh:

- Các cơ Tả Hữu Tiền Hậu tượng (mỗi cơ 300 người).
- Các đội Tứ trung tượng (mỗi đội 100 người).
- Các đội Tứ nội tượng (mỗi đội 60 người).
- Các đội Tứ nhất tượng (mỗi đội 40 người).
- Quân dinh Trung khuông (ưu binh 600 người, nhất binh 100 người).
 - Các dinh Trung tiệp, Trung thắng, Trung dũng, Trung hùng, Trung nhuệ, Trung dực (mỗi trung ưu binh 600 người, nhất binh 100 người).
 - Các cơ Tả khuông, Hữu khuông, Tiền khuông, Hậu khuông (mỗi cơ ưu binh 400 người, nhất binh 100 người).
 - Các cơ Tả nhuệ, Hữu nhuệ, Tiền nhuệ, Hậu nhuệ, Tả thắng, Hữu thắng, Tiền thắng, Hậu thắng, Tả tiệp, Hữu tiệp, Tiền tiệp, Hậu tiệp, Tả hùng, Hữu hùng, Tiền hùng, Hậu hùng (mỗi cơ 400 người).
 - Các đội Khuông tả, Thắng tả, Hữu tả, Dũng tả (mỗi đội 100 người).

- Đội Khuông hậu (250 người).
- Các đội Bạt thạch, Phụng nhất tả hữu (mỗi đội 20 người).
- Các đội Thập nhất phụng (mỗi đội ưu binh 15 người).
- Các đội Trung cựu, Nội cựu (mỗi đội 13 người).
- Các đội Trù nhất, Trù nhì, Lục đao (mỗi đội 20 người).
- Các đội Viện tả, Viện hữu, Chính môn ty, Tuyên vũ, Dương uy, Kim hoa, Thanh cấm, Tả bả môn, Hữu bả môn, Bả lệnh tả, Bả lệnh hữu, Tả gia, Hữu gia, Tả trí, Hữu trí, Oản nhất, Oản nhì, Dạ tượng tả, Dạ tượng hữu, Quạ tả, Quạ hữu (mỗi đội binh 30 suất).
- Các đội Trí trung, Trí nhất, Gia trung, Gia nhất (mỗi đội 36 người).
- Các đội Nhuệ tả, Nhuệ hữu (mỗi đội 96 người).
- Các đội Chấp tượng tả hữu (mỗi đội 70 người).
- Các đội Lý hình, Chi nam, Chi bắc (mỗi đội 50 người).
- Các cơ Thiện tả, Thiện hữu (mỗi cơ 300 người).
- Quân dinh Tiên hòa (170 người).
- Quân dinh Tả hòa (160 người).
- Các dinh Trung phẩn, Trung kính (mỗi dinh 25 suất).

E. Các đội thuyền ngoại binh:

- Các đội Tiên nhất thủy, Hậu nhất thủy, Tiên trung thủy, Hậu trung thủy, Tiên nội thủy, Hậu nội thủy (mỗi đội 305 người).
- Các đội Phấn trung, Thiện trung, Nhương trung, Đằng trung (mỗi đội ưu binh 75 người, nhất binh 100 người).
- Các đội Tả dũng tao⁽¹⁾, Hữu dũng tao, Tiền dũng tao (mỗi đội ưu binh 75 người, nhất binh 200 người).
- Các đội thuyền Phấn tiểu, Thiện tiểu, Nhương tiểu, Đằng tiểu (mỗi đội ưu binh 50 người, nhất binh 155 người).
- Các đội Ngũ thiện xuồng, Tả kiên mành, các đội mành Hữu kiên, Tiền kiên, Hậu kiên, Tả kính, Hữu kính, Tiền kính, Hậu kính, Trung thủy, Hậu thủy (mỗi đội ưu binh 500 người, nhất binh 150 người).

(1) Tao hay sưu 舟 là thuyền ghe nhỏ.

- Các cơ mành Trung kiên, Trung kính (mỗi cơ ưu binh 100 người, nhất binh 310 người).
- Thuyền Hành thị (30 người).
- Các thuyền Hành tả, hữu, tiền, hậu cùng các thuyền Thập hành (mỗi thuyền 20 người).

G. Các cơ đội xứ Thanh Hoá:

- Cơ Nội trấn (500 suất).
- Cơ Trấn nội (300 suất).
- Cơ Nhất hùng (ưu binh 100 người, nhất binh 300 người).
- Các đội Trấn tả, hữu, tiền, hậu (mỗi đội 250 người).
- Các đội Tứ hùng (mỗi đội 150 người).
- Cơ Hùng trung (200 người).

H. Các đội giữ phủ An Trường:

- Đội Kiên trung (85 người).
- Các đội Tứ kiên (mỗi đội 35 người).
- Đội Kiên nhất (80 người).
- Các đội Kiên nhì, Kiên tam, Kiên tứ, Kiên ngũ (mỗi đội 30 người).
- Các đội Kiên nhuệ tả hữu (mỗi đội 30 người).

I. Các đội giữ tuần lũy:

- Đội Dội tả (57 người).
- Các đội Dội hữu, Phố Cát tiền⁽¹⁾ hậu (mỗi đội 50 người).

K. Các cơ đội xứ Nghệ An :

- Quân dinh Ninh Trấn (3000 suất).
- Cơ Hữu trấn (346 người).
- Các cơ Tả trấn, Tả ninh, Hữu ninh, Tiền ninh, Hậu ninh (mỗi cơ 400 người).

(1) Các bản đều chép là tả hậu. Có lẽ là tiền hậu chép sai ra. Dội tả, Dội hữu là các đội giữ đèo Ba Dội ; Phố Cát tiền, Phố Cát hậu là các đội giữ đèo Phố Cát.

- Các đội Ninh tả, Ninh hữu, Ninh tiền, Ninh hậu (mỗi đội 200 người).
- Cơ già⁽¹⁾ Trung hân (500 người).
- Các đội Hân trung và Tứ hân (mỗi đội 280 người).
- Các đội Nhuệ tả, Nhuệ hữu (mỗi đội 30 người).

L. Các cơ đội châu Bố Chính :

- Cơ Trung kiên (250 người).
- Cơ Trung chính (thổ binh 200 người).
- Cơ Trung bố (thổ binh 300 người).
- Các đội Tả chính, Hữu chính, Kiên trung, Tiên kiên, Hậu kiên, Tả bố, Hữu bố (mỗi đội thổ binh 50 người).
 - Đội Vân Hải cùng các đội mành Chế Xuyên, Côn Hải (mỗi đội thổ binh thao đi biển 200 người).
 - Đội Tuần hải (thuyền 3 chiếc, thổ binh 61 người).
 - Các đội Ninh nhất, Ninh nhì (mỗi đội 30 người).
 - Cơ Trung trấn (500 người).
 - Cơ Nhất tượng (nhất binh 300 người).

Trở lên cộng 413 dinh, cơ, đội, thuyền, số binh cộng 56.550 người.

CÁC CƠ HIỆU ĐẶT THÊM

(Do Tĩnh vương [Trịnh Sâm] đặt thêm trong khoảng giữa đời Cảnh Hưng)

- Cơ Ngũ uy (mỗi cơ 400 người).
- Đội Lục nhuệ (thổ binh Sơn Tây mỗi đội 100 suất).
- Cơ Thắng hữu (300 suất canh giữ lăng Thái tử)⁽²⁾.

Xét : Binh chế đời Lê, từ Trung hưng về sau đặt làm dinh, cơ, đội, thuyền ; bộ binh là dinh cơ đội, thủy binh là thuyền. Dinh lớn thì 800 người (như dinh Trung khuông), thứ đến là

(1) *Giā* : tức là mành già, thuyền lớn đi biển.

(2) *Thái tử* : mẹ sinh ra Trịnh Sâm.

160 người (như hai dinh Tả hòa và Tiên hòa). Cơ lớn thì 500 người (như các cơ Trung hùng về binh thị hậu và các cơ Tứ dực về ngoại binh), thứ đến 200 người (như cơ Thiên hùng). Đội lớn thì 275 người (như các đội Tứ trung về ngoại binh), thứ đến 15 người (như các đội Nội thủy, Tiểu thủy về binh thị hậu). Thuyền lớn thì 86 người (như thuyền Kiệu nhất), thứ đến 20 người (như các thuyền Thập hành về ngoại binh). Dinh thì có 12, cơ thì có 58, đội thì có 283, thuyền thì có 62, đó là đại lược số như thế. Các ty nội điện là binh cấm vệ của nhà vua ; các binh hậu thị, thủy bộ là binh hầu hạ phủ chúa. Còn các dinh, cơ, đội, thuyền khi có việc thì sai đi đánh dẹp, khi vô sự thì đóng giữ Kinh thành. Còn như binh đóng đồn, chỉ có Thanh Hoa là nơi căn bản hệ trọng và Nghệ An là nơi xung yếu về phía Nam thì đều đóng trọng binh để phòng thủ ; các trấn khác thì tùy tiện sai bắt, mà tham dụng cả thỏ binh (buổi đầu Trung hưng ở Cao Bằng còn có con cháu nhà Mạc trốn lên chiếm giữ, cho nên thường sai quân ở Thái Nguyên thay phiên nhau đóng giữ. Đến đầu đời Bảo Thái vì biên giới đã dẹp yên nên bãi thú binh, chỉ lưu binh thủ trước ở lại canh phòng. Khoảng giữa đời Vĩnh Hựu vì Thái Nguyên có biến động, lại sai đóng đồn ở các châu Bạch Thông, Cẩm Hóa khiến các phiến thần đóng giữ, còn như các trấn Lạng Sơn, Hưng Hóa đều dùng binh thủ trước giữ thành). Thế là đại cương cách đặt binh. Song các quân trong ngoài, đại số bất quá 56.500. Đến đời Cảnh Hưng lại đặt 24 cơ vệ binh, số binh cũng không đầy một vạn. Tổng cộng số binh chỉ được hơn 65.700 người mà thôi. Tôi từng lấy làm lạ : binh của nhà Lê, ở buổi đầu có việc gọi ra đến hơn 20 vạn người, khi mới Trung hưng chỉ lấy binh ở hai xứ cũng đến hơn 12 vạn, mà sau đời Bảo Thái lại tuyển thêm, đời Vĩnh Hựu lại mộ thêm, đời Cảnh Hưng lại đặt thêm vệ binh, thế mà số quân lại không đầy 7 vạn là cớ làm sao ? Tôi xét thấy cách lấy binh buổi đầu nhà Lê, kê rõ ở sổ hộ, ba năm một lần duyệt cho nên không một người nào sót được. Khi có việc cứ chiếu sổ gọi thì hạng quân, hạng dân đều phải ra, nhân dân

ai cũng là binh. Còn như cách lấy binh đời Bảo Thái thì chỉ bằng cứ vào sổ săn, số dân đinh ngoại ngạch vẫn để thiếu sót không xét đến, cứ 5 đinh lấy 1, thì những tráng hạng ẩn lậu còn nhiều, cho nên binh số càng ngày càng hụt. Vì thế số binh lúc quốc sơ đã chỉnh đốn mà lại nhiều, số binh sau đời Trung hưng thì kén lựa luôn mà vẫn ít.

PHÉP KÉN CHỌN

(Phụ : Việc thảm hồi và thế lính)

ĐỜI TIỀN LÊ

_ Lê Đại Hành, năm Thiên Phúc thứ 7 [986], chọn dân làm binh, lấy những người mạnh khoẻ sung quân túc vệ.

Năm thứ 9 [988], lại tuyển quân ngũ.

ĐỜI LÝ

Lý Nhân Tông, năm Hội Tường Đại Khánh thứ 9 [1118], có chiếu tuyển dân đinh hạng hoàng nam⁽¹⁾, lấy người đại hoàng nam⁽²⁾ mạnh khoẻ sung làm quân các vệ Ngọc giai, Hưng thánh, Vũ đô và Ngự long.

Anh Tông, năm Đại Định thứ 21 [1160], sai bọn Lý Công Tín cho dân đinh lấy người khoẻ mạnh sung vào quân ngũ.

Cao Tông, năm Trinh Phù thứ 4 [1179], tuyển dân đinh lấy người khoẻ mạnh sung vào quân ngũ.

ĐỜI TRẦN

Trần Thái Tông, năm Thiên Úng Chính Bình thứ 8 [1239], cho đinh tráng làm binh, đinh làm ba bậc thượng, trung, hạ.

(1) *Hoàng nam* : dân đinh 18 tuổi biên tên vào sổ vàng.

(2) *Đại hoàng nam* : dân đinh từ 20 tuổi trở lên.

Năm thứ 10 [1241], chọn người có sức khoẻ, biết võ nghệ sung làm quân thượng đô túc vệ.

Năm thứ 15 [1246], tuyển bổ những chức điêu dịch [điều khiển phục dịch] cho các quân bộ.

Thánh Tông, năm Thiệu Long thứ 4 [1261], tuyển định tráng các lô làm binh, số còn thừa cho sung làm sắc dịch ở các sảnh viện cục và vào đội tuyển phong ở các phủ lộ huyệն.

Anh Tông, năm Hưng Long thứ 5 [1297], duyệt dân binh trong nước, bắt suốt đời làm binh, không được làm quan.

Minh Tông, năm Đại Khánh thứ 10 [1323], kén lựa trong các quân, ai béo tráng được xem là thượng hạng. Quân sĩ không phải vẽ mình và thích chữ bắc đầu từ đây⁽¹⁾.

Dụ Tông, năm Thiệu Phong thứ 2 [1342], tuyển định tráng ở các lô, sung vào ngạch thiếu của cấm quân, định thành sổ sách.

Năm Đại Trị thứ 6 [1363], có chiếu tuyển dân định bổ sung quân các lô.

Duệ Tông, năm Long Khánh thứ 2 [1374], tuyển dân định sung vào quân ngũ : hạng nhất thì sung vào Lan đỗ⁽²⁾, thứ đến hạng nhì, còn hạng ba tuy thấp bé nhưng hơi khoẻ thì cũng được bổ sung lên bậc trên.

Năm thứ 3 [1375], định lại quân tịch, thải những người già yếu, lấy người mạnh thay vào.

Xét : Phép tuyển binh đời Lý - Trần không thể biết rõ. Đại ước, người trúng tuyển thì sung vào quân ngũ, người hạng kém thì biên tên vào sổ, có việc mới gọi ra, niên hạn lâu chóng có lẽ không nhất định ; mà cả cái lệ mấy định lấy một cũng không xét được. Sứ sách thiếu sót, nên khó tra cứu rành mạch.

(1) Theo tục cũ, quân lính đều phải thích hình rồng vào lưng và đùi (V.S.T.G.C.M quyển IX, tờ 20b).

(2) *Lan đỗ* : chưa rõ là quân gì.

ĐỜI LÊ

Thời Lê sơ, Thái Tổ khởi nghĩa, tuyển định tráng ở các xứ Thanh Hóa, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa làm binh, nhà nào có 3 người thì 1 người làm quân, thuế khóa giao dịch đều miễn trong 3 năm. Sau khi dẹp giặc Minh mới tuyển dân các lộ sung quân.

Thái Tông, năm Thiệu Bình thứ 1 [1434], sai Đại tư đồ là bọn Lê Sát tuyển định tráng các đạo làm binh và truyền bá rằng phàm là con trai của các sắc mục quân dân đều tuyển cả, còn như con trai⁽¹⁾ các quan văn võ từ lục phẩm trở lên có chức cai quản, các giám sinh Quốc tử giám, các sắc dịch, những công nô, tư nô có thích chữ ở trán do vua ban, đều được miễn. Còn các quân Ngự tiền vũ đội và Thiết đột, nếu có 1, 2, 3 con trai chỉ được miễn 1 người ; quân dân có từ 3 con trai trở lên cũng được miễn 1 ; ngoài ra đều tuyển cả.

Năm thứ 2 [1435], tuyển người khoẻ mạnh để sung quân.

Năm thứ 6 [1439], lại tuyển binh bổ vào quân ngũ.

Thánh Tông, năm Quang Thuận thứ 1 [1460], xét sổ lấy binh bổ vào quân ngũ.

Năm thứ 8 [1467], sai bọn Ngũ phủ Đô đốc là Trịnh Văn Sái, Lê Hy Cát cùng với Binh bộ thượng thư là Nguyễn Văn Tích tuyển các tổng kỳ các vệ trong ngũ phủ sung vào quân năm vệ điện tiên ; tiểu tổng kỳ thì đến năm thứ 9 [1468] mới được sung tuyển.

Năm Hồng Đức thứ 1 [1470], định phép duyệt tuyển. Cứ 3 năm thì làm lại hộ tịch một lần, gọi là tiểu điển, 6 năm một lần gọi là đại điển. Sai quan đi các xứ, dùng nội thần và văn võ mỗi hạng hai viên, dựng lấp tuyển trường để duyệt dân binh, chia làm các bậc tráng hạng, quân hạng, dân hạng, lão hạng, cố hạng, cùng hạng. Nhà nào có 3 đình thì 1 người bổ vào hạng lính tráng, 1 người bổ hạng quân và 1 người bổ hạng dân. Nhà có 4 đình thì 2 người bổ hạng dân. Nhà có 5 - 6 đình trở lên thì 2 người bổ hạng lính, 1 người bổ hạng quân để ứng vụ. Hạng lính thì kể riêng. Hạng lão nhiêu và hạng tàn tật thì khai riêng. Những người phiêu lưu trốn biệt thì bỏ ra ngoài sổ. Trưởng thành đến 18 tuổi thì vào sổ.

(1) V.S.T.G.C.M. quyển XVI, tờ 5b chép là : "Văn võ lục phẩm viên tử".

Trước hết tuyển những người cường tráng làm binh lính, rồi đến dân tráng sung vào hạng quân, ở nhà làm ruộng, khi nào có thải người già yếu, thì chiếu theo thứ tự lấy bổ sung vào. Cứ mở sổ mà lấy binh, không cần phải đòi bắt mà có đủ ngay (Các chi tiết khác thì xem ở mục «Định hộ tịch» trong *Quốc dụng chí*).

Xét : Phép tuyển binh đời Hồng Đức rất rõ ràng chu đáo. Bấy giờ dân đinh không ai sót tên trong sổ mà số binh thường có nhiều, là vì kén lựa được đúng số. Ba năm một lần xét lại, tướng như phiền phúc, nhưng quy chế đã nhất định, dân cũng yên lòng. Từ đời Trung Hưng về sau, sở dĩ bỏ lệ ấy là vì dùng không được người giỏi cho nên sinh ra tệ, chứ có phải là phép không hay đâu.

Năm thứ 17 [1486], kén những người khoẻ mạnh để sung quân. Định lệ : Các con các quan văn võ nhất nhị phẩm, con trưởng các quan tam phẩm cùng các cháu của các tước công, hầu, bá mà không biết chữ thì sung là tuấn sĩ vệ Cẩm y ; các con của quan tam phẩm và con của quan văn võ theo hầu từ, ngũ, lục, thất, bát phẩm mà không có học thì sung làm quân ở vệ Vũ lâm. Các cháu nội của quan thất phẩm trở xuống thì kén sung quân ngũ.

Đời Quang Hưng [1578 - 1600], sau khi dẹp yên họ Mạc, theo phép duyệt tuyển thời Hồng Đức mà duyệt lại sổ binh mới cũ, phàm người có công đã được chúc tước và người già yếu thì cho về, rồi chọn người sức vóc khoẻ mạnh bổ sung vào, cho thành binh ngạch.

Quang Hưng năm thứ 20 [1597], có lệnh tuyển các hạng quân dân đinh tráng bốn trấn để định binh tịch⁽¹⁾. Sai các quan phủ huyện duyệt tuyển dân đinh trong hạt từ 18 tuổi trở lên, người nào sức vóc mạnh khoẻ thì ghi sổ để bổ làm binh⁽²⁾. Lại sai các xứ Thanh Hoa, Nghệ An, Thuận Hóa, Quảng Nam làm tuyển trường để kén lựa đinh tráng, sung vào quân ngạch⁽³⁾.

(1) V.S.T.G.C.M. quyển XXX tờ 21, chép rằng : Sai duyệt các hạng quân dân đinh tráng trong các dân tú chính ở phủ Phụng Thiên để lấy định ngạch. (Dân tú chính hay tú chiếng là người bốn trấn đến ngũ ở phủ Phụng Thiên).

(2) V.S.T.G.C.M. quyển XXX chép việc này vào năm 21 [1598].

(3) V.S.T.G.C.M. quyển XXX nói thêm rằng vì gần hết năm chưa làm nên lại bãi.

Kính Tông, năm Hoằng Định thứ 17 [1616], tuyển binh bổ vào quân ngũ. Bấy giờ gặp thiên tai hạn hán luôn luôn, Lê Bật Tứ và Lưu Đình Chất khải rằng : "Trời có lòng nhân ái mới hiện ra điềm tai biến để răn bảo. Khoảng tháng 5, tháng 6 năm nay, chính lúc nông vụ, trời đã làm hạn hán, dân cày thất vọng, nay tháng 8 lúa mới trổ, trời lại làm hạn khắc cả trong nước. Một năm hai lần hạn, tai nạn luôn luôn như thế, khiến dân gian ta oán, có lẽ bởi chính trị có chỗ thiếu sót nên sinh ra như thế chăng ? Nay nghe có lệnh thôi thúc các xã xứ Thanh Hoa bắt lính thêm, e rằng lúc này không phải là lúc duyệt tuyển, mà lệnh này ban ra, những bọn quyền thế có trách nhiệm trong hạt đua nhau tuyển bổ nhiều thêm thì dân chịu sao nổi ! Vậy xin lấy lòng kính trời thương dân mà đình việc thêm binh, thi hành nhân chính, như thế thì dân được hả lòng mà hợp với ý trời». Chúa y theo. Nhưng rồi lại kén lựa.

Thần Tông, năm Đức Long thứ 2 [1630], sai quan duyệt tuyển dân đinh các xứ. Bấy giờ bọn võ tướng khâm sai phần nhiều cậy mình là có công lâu năm, tư túi hối lộ, thải người già, tha hạng lính, làm điên đảo không công bằng, nhiều lần bị quở trách, mà viên phụ trách tuyển duyệt ở Thanh Hoa là Thái Bá Kỳ lại tệ hơn cả. Duy có bọn Nguyễn Quang Minh, Nguyễn Tài Toàn, Nguyễn Khắc Văn là giữ phép cẩn thận, được lòng quân dân, ai cũng khen là công bằng.

Chân Tông, năm Phúc Thái thứ 2 [1644], lựa thải bớt các quân, sai quan theo hạng mà duyệt tuyển binh đinh các xứ, để định quân ngạch.

Thần Tông, năm Vĩnh Thọ thứ 3 [1660], định lại phép duyệt tuyển có lệnh cho 3 phủ ở Thanh Hoa và 12 huyện ở Nghệ An, tùy số dân đinh nhiều ít, lấy người có sức lực mà lượng bổ làm binh lính. Hai phủ Trường Yên, Thiên Quan và bốn trấn, mỗi xã thôn, lượng chia phân hạng, cứ 100 người chọn lấy 10 người có sức lực bổ vào hạng lính, 20 người vào hạng quân. Các xã ở ngoại trấn thì cứ phân hạng 100 người lấy 8 người vào hạng lính, 15 người vào hạng quân. Xã nào không đủ phân hạng 100 người thì theo suất mà lấy, mỗi suất 10 người ; xã nào số lính có đã đủ rồi thì không bổ nữa ; xã nào số lính thừa thì thải bớt đi, nhưng bổ vào ngạch thủy binh thì dấu thừa cũng không thải. Các phường ở Phụng Thiên thì cứ 100 người chỉ tuyển 20 người vào hạng quân thôi.

Xét: Từ Trung hưng về sau đến thời Vĩnh Thọ, phép tuyển binh đại lược y theo đời Hồng Đức. Nhưng vì khoảng giữa thừa hành không được người tốt, thành ra sinh tệ. Đến đây định lại, theo ngạch mà kén lựa, ở bốn trấn thì gần như 3 đinh lấy 1, ở phiên trấn thì 5 đinh lấy 1, đều ghi vào sổ quân, có việc mới gọi ra, còn hai xứ Thanh - Nghệ thì ai có sức khoẻ là lấy hết, không có định lệ. Thế là cách tuyển nội binh và ngoại binh khác nhau, có hơi khác với đời Hồng Đức.

Huyền Tông, năm Cảnh Trị thứ 2 [1664], tể thần bấy giờ là Phạm Công Trứ kiến nghị cho là việc duyệt tuyển như thế phiền phức, xin đổi theo phép cũ, làm thành thể lệ nhất định. Chọn người đặt các chức xã trưởng, xã lại, xã tư⁽¹⁾ để làm hộ tịch, dân số đã rõ thì định làm thành ngạch. Ở Thanh - Nghệ thì 3 đinh lấy 1, ở bốn trấn thì 5 đinh lấy 1, sinh thêm cũng không kể, chết bớt cũng không trừ. Lại sai các viên trọng thần chia đi bốn trấn để duyệt tuyển dân đinh, chọn người khoẻ mạnh lấy làm đinh, chia sung vào đội ngũ, cho luyện tập để đợi sai khiếu.

Năm thứ 4 [1666], định lệ thải và thế binh lính. Trong các đinh cơ đội thuyền, người nào già yếu và tàn tật, không làm việc được nữa thì cho kê khai khải lên, và dẫn đến Bình bộ và Bình phiên để xét. Người nào đáng thải thì viên thị nội thư tả kê khai khải lên, đợi Chỉ thi hành. Lệnh ấy giao cho quan phụ trách khai lệ, thôi thúc các viên trưởng của xã có người được thải chọn lấy người mạnh khoẻ đem thay thế, lại phải dẫn đến nha môn Bình bộ và Bình phiên để xét thực, rồi đưa sung vào đội ngũ. Nếu Bình phiên xét là đúng thực mà không cho thải, thì cho quan bản quản khai lên, sẽ sai quan khám lại, tùy trường hợp nặng nhẹ mà nghị phạt. Nếu quan viên và binh lính xã nào viện vào khoán ước riêng của xã mình hạn tòng ngũ đến bao nhiêu tuổi mà tự tiện cho về đem người khác thế, thì cho quan bản quản khai lên, sẽ giao xuống tra xét, nếu thực thì đợi lệnh trị tội.

Năm thứ 5 [1667], định lại khai lệ. Số lính ở các huyện xã thuộc hai xứ Thanh Hoa, Nghệ An giàn hoặc có xã nhiều xã ít không đều nhau, cho quan phụ trách khai lệ được điều chỉnh, bớt xã nặng thêm vào xã

(1) Xã trưởng, xã lại, xã tư : xem Quan chức chí, mục Xã quan

nhé để được quân bình. Nếu xã nào ngoan ngạnh không theo, mà xét đúng thực, thì bắt phải bỏ đúng lệ và xử phạt nữa.

Hy Tông, năm Chính Hòa thứ 2 [1681], định lệ tuyển binh và thải thế. Phàm thủy binh thị hậu từ 58 tuổi trở lên, bộ binh từ 59 tuổi trở lên, đều cho thải và cấp lệnh chỉ gọi là quan viên lão. Thủy binh thị hậu từ 53 tuổi trở lên, bộ binh từ 57 tuổi trở lên mà già yếu không theo kịp hàng ngũ, cũng được thải, cho xã ấy tuyển người thế vào; nhưng người được thải ấy không được cấp lệnh chỉ là lão. Ngoại binh đã đến 60 tuổi, hoặc chưa đến mà đau ốm, tàn tật, không làm việc được, thì cho quan cai quản kê khai họ tên khai lên sẽ giao cho quan Bình bộ thải về và bắt xã ấy lấy người khác thế vào. Nếu quan viên và binh lính xã nào quen thói vin vào khoán ước riêng của xã mình hạn tòng ngũ đến bao nhiêu tuổi mà tự tiện cho về, thì cho quan cai quản khai lên, sẽ giao quan Bình bộ xử phạt xã ấy, cứ mỗi người lính thì phạt 10 quan tiền quý, người lính ấy phải trả về đội ngũ của mình. Nếu quan cai quản mà dung túng giấu giếm thì cũng xử phạt như thế.

Dụ Tông, năm Bảo Thái thứ 2 [1721], lại theo phép duyệt tuyển trước, duyệt tất cả binh bốn trấn để sung vào sổ quân, sai Tham tung Nguyễn Công Hằng làm Chưởng đốc, chia người giữ việc. Bình suất hai xứ nơi nào nặng thì giảm bớt và san bổ cho nơi khác. Ở bốn trấn, xứ nào có ruộng công thì lấy lính sung đội ngũ, xứ nào không có ruộng công thì tham chước ngạch cũ mà định số rồi cho về làm ruộng.

Năm thứ 5 [1724], định lệ tuyển đổi [dịch tuyển], cứ ba năm tuyển binh đổi vào ngạch thị hậu; nếu chưa đến kỳ mà số binh thị hậu thiếu nhiều, cũng cho bổ khuyết, nhưng đều đợi đến mùa thu mới thi hành. Khi đến kỳ, quan Bình phiên xin chỉ, truyền cho các dinh cơ đội thuyền khai sổ và cho các xã dân cung tiến người thay thế. Lại truyền cho quan đốc suất xứ Nghệ An kén lựa binh các dinh và binh các hiệu thuộc đồn, người nào cao từ 4 thước 2 tấc trở lên thì làm bản khai để nộp, sẽ chọn 8 viên tuyển quan, nội giám 4 viên, võ quan 4 viên, cùng với các quan Bình phiên phụng hành. Bộ binh thì tuyển ở Bình phiên. Quân canh cửa phủ chúa và quân canh Tả bả môn đều theo số thước tấc cao, thấp mà tuyển đổi. Bình dự hiệu Thị trung, binh đợi tuyển vào các thuyền Nhung nhất, Kiệu nhất, Nội nhưng, Nội kiệu, binh của cơ Thập thị trở xuống không dự châu hầu, cùng với ngoại binh và binh mới tiến để

thay, đều chiếu theo lệ thước tấc cao thấp mà tuyển vào hạng binh ăn lương từ 13 quan trở xuống. Lệ tuyển binh đều theo thước tấc cao thấp mà định lệ khẩu phần : cao 4 thước 4 tấc 5 phân trở lên, thì tuyển vào các đội thuyền ăn lương 13 quan ; cao 4 thước 3 tấc thì tuyển vào các đội thuyền hạng ăn lương 12 quan, cao 4 thước 2 tấc 5 phân thì tuyển vào các đội thuyền ăn lương hạng 11 quan ; cao 4 thước 1 tấc thì tuyển vào các đội thuyền ăn lương hạng 8 quan ; cao 4 thước 5 phân thì tuyển vào tượng binh. Về thủy binh số thước tấc đều kém bộ binh 5 phân.

Vĩnh Khánh đế năm thứ 2 [1730], định lệ kén lính, xã nào dân ít, dù là con một mà nhà giàu có thì cũng kén lấy. Lại định lệ binh thị hầu từ 60 tuổi trở lên được thải lão, ngoại binh từ 55 tuổi trở lên thì được thế.

Hiển Tông, năm Cảnh Hưng thứ 2 [1741], định lệ thế lính. Các quản quan quản binh các dinh cơ đội thuyền, khi có binh thiếu vì già, trốn, chết thì kê khai nộp ở Bình phiến điểm. Xã nào có lính thiếu đó thì cứ Bình phiến hiểu báo, như binh lính ở Kinh thì cho chọn hạng khác điền vào. Những người được chọn thế đó phải kê khai họ tên, một bản nộp ở quan Phủ liêu, một bản nộp ở quan Bình phiên, rồi mới được phát giấy về cho xã trưởng chọn người thế dẫn vào Kinh, đến tại công điểm để đợi thế. Hạn ngày dẫn lính đi thế của xứ Thanh Hoa là 20 ngày, xứ Nghệ An 1 tháng, bốn trấn thì 15 ngày.

Năm thứ 3 [1742], đặt vệ binh, định lệ kén lựa. Các xã trước có hạng nhất binh ứng vụ ở đội ngũ, thì nay tuyển vệ binh chiếu lệ 5 đinh lấy 1, trừ binh cũ ra, còn bao nhiêu suất đinh thì chiếu lệ kén lấy. Xã nào số đinh hao tổn đã được lượng giảm mà có hạng nhất binh cũ trốn thiếu, thì giao cho Bình phiến xét theo số đinh hiện còn chiếu lệ 5 đinh lấy 1, giảm tha cho những suất binh trốn thiếu. Nếu suất trốn thiếu mà quá lệ được giảm thì mới nã bắt. Xã nào tuy được giảm đinh suất mà số nhất binh tòng ngũ vẫn đủ, thì cứ để như cũ.

Xét : Phép tuyển binh từ đời Cảnh Trị sửa định thành ng ich, các đời cứ dùng theo không đổi. Buổi đầu đời Bảo Thái lại định là 3 năm một lần duyệt tuyển, nhưng sau cũng không làm được, mà cách "không kể người đẻ thêm, không trừ người chết đi" thành ra lệ nhất định trong việc lấy binh ; duy có việc kén lựa, đổi thay, thải ra, thế vào thì thường có định lại. Nay chép đủ để tham khảo.

BINH CHẾ CHÍ [II]

LỆ NUÔI BINH VÀ CẤP TUẤT

LƯƠNG LỘC

Đời Lý, cấm quân, mỗi năm cấp 10 bó lúa. Mồng 7 tháng giêng, khai hạ, cấp cho mỗi người 3 tiền và vải nhỏ 1 tấm. Ngày Nguyên đán, trong lễ đại triều hội, ban ăn, có các thứ bánh tày, cá, mắm và cơm gạo nếp cái. Bấy giờ lương bỗng đều cấp bằng gạo té, tức là gạo chiêm. Còn ngoại binh thì không có lương, cứ luân phiên đến canh, hết phiên canh cho về nhà cày cấy trồng trọt để tự cấp. Nhà Trần theo phép nhà Lý, binh túc vệ đều cấp bỗng hằng năm, số bỗng bao nhiêu không rõ. Còn binh các đạo thì đều chia phiên về làm ruộng, cho đỡ tốn lương. Khi Lê Thái Tổ bình định đất nước xong, chia cấp ruộng cho các quân. Các vệ ở năm đạo chia làm năm phiên, một phiên lưu lại, bốn phiên về làm ruộng.

Xét: Phép nuôi binh đời Lê sơ đại để theo phép ngũ binh ư nông của các đời Lý - Trần, không phải cấp lương bỗng. Thời Hồng Đức trở về sau, cứ theo phép ấy không đổi. Đó cũng là phép hay của đời cận cổ. Nhưng số ruộng cấp cho các vệ nhiều ít không thể biết rõ, nên chỉ chép đại lược thôi.

Sau đời Trung hưng, ưu binh các xứ Thanh - Nghệ và nhất binh ở bốn trấn, đã vào đội ngũ thì cấp dần khẩu phần mà đều cho thu tiền chứ không cấp thóc. Như binh thị hậu ở đội Nội nhưng và thuyền Kiệu nhất thì khẩu phần hằng năm mỗi người được 15 quan 4 tiền, thêm 6 tiền, nội đội trưởng mỗi người 20 quan. Các đội Tứ kiệu, Tứ nội, Lục kỵ, Trù tả, Nội thủy, mỗi người 13 quan thêm 6 tiền, nội đội trưởng mỗi người 18 quan, duy các đội Trù tả, Nội thủy thì không được số tiền thêm. Các đội Ngũ trách, Nội hàn, mỗi người 12 quan, thêm 6 tiền. Các

đội Mã nhất, Mã tả, Mã hữu, Trù hữu, Trù nhị, mỗi người 11 quan, thêm 6 tiền, duy các đội Trù hữu, Trù nhị không được sổ tiền thêm. Các đội Tứ dực, Trạch tả hữu, Ưu tả hữu, Thị trạch, Thị ưu, mỗi người 10 quan, thêm 6 tiền. Thống binh các đội Thị trạch, Thị ưu, mỗi người 9 quan. Các đội Trạch tiền hậu, Ưu tiền hậu, Cựu nhất, Cựu nhì, Cựu tam, Cựu tú, Nội lão, Nội uy, Tứ trạch, Mã nhì, Nội mā, Cự uy, mỗi người 9 quan, thêm 6 tiền, duy các đội Tứ cựu, Nội lão không được thêm. Các cơ đội Ngũ kính, Bát thi, Thị bông, Thị tiệp, mỗi người 8 quan, thêm 6 tiền. Thống binh của các đội Thị bông, Thị tiệp, mỗi người 4 quan. Bộ binh ở ngoài, từ tả trung kiên đến các dinh ; cơ đội, và thủy binh ở ngoài, các dinh cơ đội thuyền, mỗi người 7 quan, thêm 6 tiền. Đội Bạt thạch tả hữu mỗi người 8 quan. Còn nhất binh ở bốn trấn, gọi là lực sĩ, chí nguyện lực chiến, số người không nhiều, ruộng khẩu phần đều có hạn chế : quân lực sĩ thì đô tri, xá nhân, đồng tri, thiêm sự, mỗi người 10 mẫu ; chỉ huy, đồng tri, thiêm sự, mỗi người 6 mẫu ; đội Bả dù mỗi người 5 mẫu ; đội Tả hữu xa mỗi người 4 mẫu 5 sào ; các đội Khiên mã mỗi người 4 sào ; quân lực sĩ cùng Trí đội, Trụ đội và những người theo các dinh cơ đội, mỗi người 3 mẫu ; quân Lực chiến, đội trưởng mỗi người 10 mẫu, thứ đội trưởng mỗi người 8 mẫu ; binh Lực chiến mỗi người 4 mẫu hoặc 5 mẫu. Binh Trường Yên mỗi người 5 mẫu.

Dụ Tông, năm Bảo Thái thứ 3 [1722], định chế lộc cho các quản binh⁽¹⁾ trong ngoài theo thứ bậc.

Các đội bộ binh thị hậu : đội Nhưng nhất cấp lộc 5 xã (tiền mỗi suất 3 quan, cộng 108 quan, gạo mỗi suất 30 bát, cộng 1800 bát) ; đội Nội nhưng, 3 xã (tiền mỗi suất 3 quan 4 tiền, cộng 136 quan, gạo mỗi suất 20 bát, cộng 800 bát) ; các đội Tứ nhưng, 4 xã (tiền mỗi suất 2 quan 4 tiền, cộng 144 quan, gạo mỗi suất 20 bát, cộng 1200 bát) ; các đội Tứ nội bộ, 3 xã (tiền mỗi suất 2 quan, cộng 80 quan, gạo mỗi suất 20 bát, cộng 800 bát) ; các đội Thị hân, Thị tượng, 4 xã (tiền mỗi suất 2 quan, cộng 120 quan, gạo mỗi suất 20 bát, cộng 1200 bát) ; các đội Thị kỵ, Thị mā, Kỵ nhất, Kỵ nhì, 5 xã (ưu binh, tiền mỗi suất 2 quan 4 tiền, cộng 144 quan, gạo mỗi suất 20 bát, cộng 1200 bát ; nhất binh, tiền mỗi suất 1 quan,

(1) Những viên quan cai quản theo sổ binh suất mình cai quản mà ăn lộc nhiều ít.

cộng 20 quan, gạo mỗi suất 6 bát, cộng 120 bát) ; các đội Tứ trạch, Tứ ưu... (ưu binh, tiền mỗi suất 2 quan 4 tiền, gạo mỗi suất 20 bát ; nhất binh, tiền mỗi suất 1 quan, gạo mỗi suất 3 bát) ; đội Nhuệ bảo, 2 xã (ưu binh, tiền mỗi suất 2 quan 4 tiền, gạo mỗi suất 20 bát ; nhất binh, tiền mỗi suất 1 quan, gạo mỗi suất 6 bát) ; các đội Tiệp bảo, Hùng nhất, Thắng nhất, 2 xã (ưu binh, tiền mỗi suất 1 quan 4 tiền, gạo mỗi suất 20 bát) ; đội Thiện bảo, 1 xã (tiền mỗi suất 2 quan 4 tiền, gạo mỗi suất 20 bát) ; các đội Tả hân, Hữu hân, 4 xã (tiền mỗi suất 1 quan 4 tiền, gạo cộng 1200 bát) ; các đội Nội khuông trung, Nội lực trung, Nội tiệp trung, Nội nhuệ trung, 6 xã (tiền mỗi suất 3 quan 9 tiền, cộng 390 quan, gạo mỗi suất 20 bát, cộng 1200 bát) ; các đội Tứ nội khuông, Tứ nội lực, 6 xã (tiền mỗi suất 2 quan 4 tiền, cộng 240 quan, gạo mỗi suất 15 bát, cộng 1500 bát) ; các đội Tứ kỵ, Tứ mã, 4 xã (tiền mỗi suất 2 quan 8 tiền, cộng 112 quan, gạo mỗi suất 20 bát, cộng 800 bát) ; đội Nghiêm nhất, 6 xã (tiền mỗi suất 2 quan 9 tiền, cộng 290 quan, gạo mỗi suất 16 bát, cộng 1600 bát) ; các đội Tứ thắng, Tứ chấn, 4 xã (từ đây trở xuống, không rõ số tiền gạo) các cơ Tứ thị trung, Tứ thị nội, 10 xã ; các đội Tứ nội nhuệ, Tứ nội tiệp, 4 xã ; các đội Tứ nhuệ trụ, Tứ tiệp trụ, 3 xã ; các đội Tứ trung mã, Tứ nội mã, 3 xã ; các đội Bả dù tả hữu, 1 xã ; các đội Tứ xa, 1 xã ; cơ Thiên hùng, 9 xã ; cơ Trung hùng, 10 xã ; đội Nội đao, 1 xã ; các đội Nội thủy, Tiểu thủy nhất, Tiểu thủy nhì, 1 xã ; các đội Thiện nhất, Thiện nhì, 1 xã.

Các đội thuyền thủy binh thị hậu : thuyền Kiệu nhất, 5 xã ; thuyền Nội kiệu 5 xã ; các thuyền Tứ kiệu, 4 xã ; các thuyền Tứ nội thủy, 4 xã ; các thuyền Tứ thiện thủy, 3 xã ; các thuyền Siêu nhất, Tuyển nhất, 4 xã ; các thuyền Ưu nhất, Trạch nhất, 4 xã ; các thuyền Tứ siêu, Tứ tuyển, 4 xã ; các thuyền Tứ ưu, Tứ trạch, 4 xã ; các cơ Vệ tả, Vệ hữu, 10 xã ; thuyền Trung hậu, 1 xã ; thuyền Tiểu hậu, 1 xã ; thuyền Nội nhất, 4 xã ; thuyền Cận hậu, 4 xã ; thuyền Trung hậu, 1 xã ; thuyền Hậu nhì, 1 xã ; các thuyền Tiểu hậu tả hữu, 1 xã.

Các đội binh ngoại phu : đội Nội nhì, 1 xã ; đội Cự uy, 3 xã ; các đội Nội hữu, Nội tượng, 2 xã ; các đội Cận mã tả hữu, 2 xã ; các đội Tứ trung trạch, 3 xã ; các đội Tứ nghiêm, 4 xã ; các đội Tứ trạch trụ, 3 xã ; các đội Tứ kính, 2 xã ; các đội Nội nhất, Nội nhì, Trù tả, Trù hữu, 1 xã.

Quân vệ sĩ ở Nội điện : ty Thị kiệu, 1 xã ; các đội thuộc ty Thị cận, Hiệu lực, vệ Cẩm y, vệ Kim ngô, ty Tả loan giá, ty Hữu loan giá, 1 xã ; các cung Cửu Tiên tả hữu, 1 xã ; các đội Tả trực, Hữu trực, 1 xã ; đội Thiện hùng, 1 xã.

Các dinh cơ đội thuyền ngoại binh : các cơ Tả, Hữu, Tiên, Hậu tượng, 9 xã ; các đội Tứ trung tượng, 3 xã ; các đội Tứ nội tượng, 2 xã ; các đội Tứ nhất tượng, 1 xã ; dinh quân Trung khuông, 14 xã ; các dinh Trung nhuệ, Trung thắng, Trung tiệp, Trung dũng, Trung hùng, Trung dực, 12 xã ; các cơ Tả khuông, Tiên khuông, Hữu khuông, Hậu khuông, 12 xã ; các cơ Tả dực, Hữu dực, Tiên dực, Hậu dực, 10 xã ; các cơ Tả nhuệ, Hữu nhuệ, Tiên nhuệ, Hậu nhuệ, Tả thắng, Hữu thắng, Tiên thắng, Hậu thắng, Tả tiệp, Hữu tiệp, Tiên tiệp, Hậu tiệp, Tả hùng, Hữu hùng, Tiên hùng, Hậu hùng, 8 xã ; các đội Khuông tả, Thắng tả, Thắng hữu, Dũng tả, 4 xã ; đội Khuông hậu, 5 xã ; các đội Bạt thạch tả hữu, Phụng nhất tả hữu, 1 xã ; các đội Thập nhất phụng, 1 xã ; các đội Trung cựu, Nội cựu, 1 xã ; các đội Trù nhất, Trù nhị, Lục đao, 1 xã ; các đội Viện tả, Viện hữu, Chính môn ty, Tuyên vũ, Dương uy, Kim hoa, Thanh cấm, Tả bả môn, Hữu bả môn, Bả lệnh tả, Bả lệnh hữu, Tả gia, Hữu gia, Tả trí, Hữu trí, Oản nhất, Oản nhị, Dạ tượng tả, Dạ tượng hữu, Quả tả, Quả hữu, 1 xã ; các đội Trí trung, Trí nhất, Gia trung, Gia nhất, 1 xã ; các đội Nhuệ tả, Nhuệ hữu, 2 xã ; các đội Chấp tượng tả hữu, 1 xã ; các đội Lý hình, Chi nam, Chi bắc, 1 xã ; các cơ Thiện tả, Thiện hữu, 1 xã ; dinh quân Tiên hòa, 7 xã ; dinh quân Tả hòa, 6 xã ; các dinh Trung phán, Trung kính, 2 xã. Các đội thuyền ngoại binh, các đội Tiên nhất thủy, Hậu nhất thủy, Tiên trung thủy, Hậu trung thủy, Tiên nội thuỷ, Hậu nội thuỷ, 9 xã ; các đội Phấn trung, Thiện trung, Nhương trung, Thắng trung, 7 xã ; các đội Tả dũng, Hữu dũng, Tiền dũng, Hậu dũng, 7 xã ; các đội Phấn tiểu, Thiện tiểu, Nhương tiểu, Thắng tiểu, 5 xã ; các đội Ngũ thiện giùng⁽¹⁾, các đội Tả kiên mành⁽²⁾, Hữu kiên mành, Tiền kiên mành, Hậu kiên mành, Tả kính, Hữu kính, Tiền kính, Hậu kính, Trung thuỷ, Nội thuỷ, 5 xã ; các cơ Trung kiên mành, Trung kính mành, 8 xã ; thuyền Hành thị, 1 xã ; các thuyền Hành tả, hữu, tiền, hậu, cùng các thuyền Thập hành, 1 xã.

(1) và (2) *Giùng, mành* : những loại thuyền.

Thanh Hoa : Cơ Nội trấn, 10 xã ; cơ Trấn nội, 8 xã ; cơ Nhất hùng, 8 xã ; các đội Trấn tả, hữu, tiền, hậu, 5 xã ; các đội Tứ hùng, 3 xã ; cơ Hùng trung, 4 xã ; đội Trung kiên, 2 xã ; các đội Tứ kiên, 1 xã ; đội Kiên nhất, 2 xã ; đội Kiên nhì, 1 xã ; các đội Kiên tam, Kiên tứ, Kiên ngũ, 1 xã ; các đội Kiên nhuệ tả, hữu, 1 xã.

Nghệ An : Dinh quân Ninh trấn, 6 xã ; cơ Hữu trấn, 7 xã ; các cơ Tả trấn, Tả ninh, Hữu ninh, Tiền ninh, Hậu ninh, 8 xã ; các đội Ninh tả, Ninh hữu, Ninh tiền, Ninh hậu, 4 xã ; cơ Trung hân giā, 10 xã ; các đội Hân trung, Tứ hân, 7 xã ; các đội Nhuệ tả, Nhuệ hữu, 1 xã.

Bố Chính châu : Cơ Trung kiên, 5 xã ; cơ Trung chính, 4 xã ; cơ Trung bố, 4 xã ; các đội Tả chính, Hữu chính, Kiên trung, Tiền kiên, Hậu kiên, Tả bố, Hữu bố, 2 xã ; đội Vận hải và các đội mành Chế xuyên, Côn hải, 5 xã ; đội Tuần hải, 1 xã ; các đội Ninh nhất, Ninh nhì, 3 xã ; các đội Nội tả, Nội hữu, 5 xã ; cơ Trung trấn, 10 xã ; cơ Nhất tượng, 5 xã.

Binh bốn trấn, nơi nào có ruộng công thì phải sung đội ngũ, cấp cho ruộng công làm khẩu lương, nơi nào không ruộng công thì tham chước ngạch cũ mà định số rồi cho về làm ruộng.

Năm thứ 9 [1728], chuẩn bị định cấp khẩu phần cho binh lính bốn trấn và phủ Trường Yên, đất bãi và ruộng nhất đẳng thì mỗi người 5 mẫu, ruộng nhì đẳng mỗi người 6 mẫu, ruộng tam đẳng mỗi người 7 mẫu, chưa thành điền thì không đem cấp. Binh nào theo lệ có tăng giảm, thì cứ theo bậc ruộng của binh ấy được cấp mà tăng giảm đúng lệ. Lại định lệ cấp lương cho binh các đồn trấn. Hàng năm, đến kỳ tháng 2, Binhs phiên lịnh tiền công ở Hộ phiên, chiếu sổ binh các dinh cơ đội thuyền ở đồn trấn và các nha dịch thuộc sai để phát tiền lương tháng. Các đồn ở Kinh đô thì ưu binh mỗi tháng mỗi người 2 tiền 40 đồng tiền quý, nhất binh mỗi người 5 tiền quý. Binhs cũ lưu lại ở các đồn trấn, ở trong các dinh và ở Kỳ Hoa, mỗi người 2 tiền 40 đồng tiền quý. Binhs Kỳ Hoa, mỗi người 1 quan 1 tiền 40 đồng tiền quý. Binhs Súng cục cũng như binh Bố Chính, mỗi người 6 tiền 40 đồng tiền quý. Thị nội thư tả ở các phiên và đê lại, mỗi người 3 tiền 30 đồng tiền quý. Những người quản tượng được biệt sai ở các cơ đội thuyền, mỗi người 1 quan tiền quý. Những người đoàn tượng, cựu tượng, quản tượng cũng như những người nuôi voi, chăn voi, mỗi người 6 tiền quý. Lương y, mỗi người 7

tiền quý. Nha dịch của quan phó đốc thị cũng thế. Số tiền lương này, chọn nhân viên Công phiên chuyển tống cho các cơ đội thuyền thủy binh sáu 24 chiếc thuyền, rồi tống cho 12 Hành và 12 Lực cất sai binh phu lần lượt đài tải tới Vĩnh dinh⁽¹⁾, giao cho viên đốc suất lịnh lấy mà chiếu phát. Đến kỳ tháng 8 cũng theo như thế.

Lại định lệ cấp thêm binh lương. Hằng năm cứ đến kỳ tháng tư, Bình phiên theo lệnh cấp thêm lương tiền cho các dinh cơ đội thuyền : ưu binh các đội Nhưng nhất, Kiệu nhất, mỗi người 1 quan tiền quý, ngoại binh, mỗi người 6 tiền quý ; nhất binh, mỗi người 3 tiền quý. Số tiền này lấy ở tiền thuế tuần thuế đò của các nha viên nộp. Nếu thiếu thì lại lịnh ở Hộ phiên mà phát.

Ý Tông, năm Vĩnh Hựu thứ 6 [1740], tăng thêm khẩu phần cho binh các dinh cơ đội thuyền thị hậu, mỗi suất 2 quan tiền quý.

Hiển Tông, năm Cảnh Hưng thứ 2 [1741], quân cấp ruộng công làm phụ lương cho ưu binh. Dụ rằng : Nuôi binh cần cấp cho đủ, thi ơn cốt phải cho đều. Năm trước, ưu binh hai xứ, cho cấp công điền và châu thổ ở bản quán để làm phụ lương. Nhưng vì công điền châu thổ ở các xứ nhiều ít hoặc có hoặc không, không đều, nay định lệ quân cấp ruộng công, đất bãi và đầm công cho binh các xã ; giàn hoặc có dân nào nhiều ruộng mà địa thế xa cách không tiện cấp, thì tùy tiện chước lượng, chiếu cấp cho mỗi suất 1 mẫu, cho được hưởng ơn đều nhau ; nếu lấy ruộng trong bản xã không đủ hay trong xã không có ruộng công, đất bãi và đầm công, thì được tùy tiện lấy số ruộng đất quân cấp còn thừa ở các dân gần thuộc huyện mình hay huyện khác, cho đều được làm đơn nộp lên.

Năm thứ 3 [1742], đặt vệ binh, bổ thêm thuế ruộng công và tư mỗi mẫu 2 tiền, cho vệ quan chiếu thu và phát lương tháng cho vệ binh.

Năm thứ 4 [1743], thu ruộng phụ lương trả lại cho dân. Bổ thuế ruộng hai xứ Thanh - Nghệ để làm phụ lương. Trước là phụ lương của binh lính mỗi suất 1 mẫu ruộng công. Vì ruộng công các xã, xã có, xã không, xã nhiều, xã ít không đều, nên sinh nhiều sự kiện cáo. Đến bấy giờ tham chước lệ cũ, lại bổ thuế ruộng công, ruộng tư trong hai xứ ấy,

(1) *Vĩnh dinh* : trấn lỵ Nghệ An.

hằng năm một vụ chiếu thu để quân phân cho binh lính bản xã làm trợ lương. Số tiền tô ruộng các xã tuy có sâm si không đều, cũng cho binh lính xã ấy được cấp đều, xã khác không được ganh ty, duy xã nào số tiền nhiều quá mà số lính ít thì không kể. Số ruộng công phụ lương đều trả lại cho dân cày cấy để nộp thuế. Nhất binh bốn trấn và phủ Trường Yên thì đều thêm cho mỗi suất 1 mẫu ruộng quan điền làm khẩu phần.

Năm thứ 10 [1749], định lệ phát khẩu lương cho vệ binh. Hằng năm, hai vụ đông, hạ cho người quản binh kê khai thực số binh lính ứng vụ, điểm duyệt rồi chiếu sổ phát lương, mỗi suất mỗi tháng 6 tiền quý.

TIỀN VỌNG

Thuần Tông, năm Long Đức thứ 2 [1733], có lệnh truyền cho quản quan các dinh cơ đội thuyền rằng hễ là ưu binh tuyển vào Thị hậu thì cho nộp tiền vọng và các tiền khác, mỗi tên cộng là 3 quan tiền quý. Binh mới kén tuyển vào bộ ngũ cũng cho nộp các thứ tiền cộng là 3 quan tiền quý. Nhất binh tuyển vào Thị hậu thì cho nộp tiền vọng cùng các tiền khác cộng là 2 quan tiền quý. Binh mới kén tuyển vào đội ngũ cũng cho nộp các thứ tiền cộng là 2 quan tiền quý.

Ý Tông, năm Vĩnh Hựu thứ 6 [1740], định lệ tiền vọng của binh mới tuyển : phàm binh lính hai xứ Thanh - Nghệ mới kén tuyển vào đội ngũ, cho nộp tại đội mình, mỗi tên 1 quan 2 tiền quý. Ngoại binh tuyển vào Thị hậu thì cho nộp tại xã mình 3 quan, các khoản tiền khác đều thôi.

CẤP THUỐC

Huyền Tông, năm Cánh Trị thứ 4 [1666], có chỉ truyền rằng nội binh đều đặt y viện ở các hiệu quân tả hữu tiền hậu. Thuốc công chứa ở quan giám tri. Phàm từ đội trưởng đến binh lính, bệnh nhẹ thì do bản quan cấp thuốc điều dưỡng, bệnh nặng thì đến cho y viện thuộc hiệu mình xem mạch cho thuốc. Hằng năm đến cuối năm quan giám tri báo cáo các quan y viện ai chăm, ai lười để định thưởng phạt.

TẶNG VÀ TUẤT

Thần Tông, năm Thịnh Đức thứ 3 [1655], định lệ tặng và tuất cho quan và binh chết trận. Phàm các chánh đội trưởng, đội trưởng ở các dinh cơ đội thuyền có dự cai quản cùng những binh lính được cử đi đánh giặc mà hết sức cố đánh, giàn hoặc có người chết trận thì cai đội cai thuyền được gia tặng chức tá hiệu điểm và mỗi viên được cấp 20 mẫu quan điền ; chánh đội trưởng và đội trưởng được gia tặng chức hữu hiệu điểm và mỗi viên được cấp 15 mẫu quan điền ; binh lính thì được cấp 5 mẫu quan điền và cho con được miễn trừ việc quan, nếu chưa có con thì cho anh em hay cháu gọi bằng chú bác ruột một người được miễn việc quan.

Vĩnh Khánh đế năm thứ 4 [1732], định lệ cho tiền tuất. Phàm các thuộc viên và binh lính thị hậu ăn lương từ 10 quan trở lên thì chánh đội trưởng, phó chánh đội trưởng mỗi suất được cấp 3 quan tiền quý, đội trưởng mỗi suất 2 quan 5 tiền quý, ưu binh mỗi suất được cấp 2 quan tiền quý. Thuộc viên và binh lính thị hậu, lương từ 8 quan trở lên thì chánh đội trưởng, phó chánh đội trưởng mỗi suất được cấp 2 quan 5 tiền quý, đội trưởng mỗi suất 2 quan tiền quý, ưu binh mỗi suất 1 quan 5 tiền quý. Các đội Bả dù, Xa tǎ, Xa hữu, Lực sĩ cũng như thế. Thuộc viên và binh lính ngoại binh thì chánh đội trưởng, phó chánh đội trưởng mỗi suất được cấp 2 quan tiền quý, đội trưởng mỗi suất được cấp 1 quan 5 tiền quý, binh lính mỗi suất được cấp 1 quan tiền quý.

Hiển Tông, năm Cảnh Hưng thứ 5 [1744], chuẩn định rằng phàm thuộc viên, tùy hiệu và tiệm suất⁽¹⁾ cùng là quân nhân các sắc mà chết trận đều được tặng chức một bậc. Các thuộc viên tùy hiệu thì cho một người con trai được chức bát phẩm, có tài cán thì bổ dùng, không có tài cán thì ở nhà. Quân nhân các sắc thì cho một người con trai được chức cửu phẩm. Người chết trận mà không có con trai thì cho thuộc viên tùy hiệu cấp cho 5 mẫu quan điền, quân nhân các sắc cấp cho 3 mẫu, giao cho cha mẹ hay vợ con, chỉ được ăn một đời. Lại như các quân nhân chết tại mặt trận thì cho viên quân binh tạm cấp mỗi người 3 quan, giao

(1) *Tiệm suất* : những người làm việc tạp trong quán, như chuyên chở, lấy củi, nấu nướng.

cho cơ đội chôn cất và làm mộ chí để dễ nhận ; còn tiền gạo khẩu phần của quân nhân đã chết thì cho cơ đội cứ chia như trước, cho vợ con hay thân thuộc được truy lịnh, đợi khi tuyển suất khác điền thay thì thôi.

Xét : Điển lệ nuôi binh cấp tuất, cấp lương lộc là để cho đời sống được đầy đủ, tiền vọng là để bỗng lộc được chia đều, cấp thuốc là để giúp khi đau ốm, tặng chức và cấp tuất là để hậu đãi khi đã chết, đó đều là những cái mà binh chính không thể thiếu được. Các triều trước định có khi đầy đủ, có khi sơ lược, nay liệt ra từng điều để tham khảo như trên.

CÁCH LUYỆN TẬP

ĐỒ DÙNG ĐỂ LUYỆN TẬP - Y PHỤC

Đầu nhà Đinh định quân Thập đạo, đều bắt đội mũ tứ phương bình đính⁽¹⁾, mũ làm bằng da, góc khâu giáp nhau, trên hẹp dưới rộng. Lê sơ, đời Hồng Đức định lệ thân quân các cấm vệ đều đội nón thủy ma⁽²⁾ và nón sơn đỏ. Tương Dực đế, đầu đời Hồng Thuận [1509 - 1510], đặt hai vệ Thiên vũ và Thánh uy, chế thêm kiểu mũ, dùng mũ đỏ có cánh phượng đỏ dát vàng. Từ Trung hưng về sau, áo mũ của binh thị hậu đều dùng thứ gai là, khi rách thì Binh phiên chiếu phát cho thứ khác để may. Áo mũ của ngoại binh thì dùng da trâu sơn đỏ. Phàm trấn thủ các xứ và các chợ ở Kinh kỳ đều phải nộp da trâu 100 tấm để chế mũ áo cho binh lính.

KHÍ GIỚI

Lê Thái Tổ, năm Thuận Thiên thứ 1 [1428], định các phẩm vật của các quân, cờ xí, nghi trượng, chiến khí và thuyền ghe. Trung đội thì cờ

(1) Mũ bốn góc vuông phía trên bằng.

(2) *Thủy ma* : nón đan bằng gai nước.

vàng, thượng đội thì cờ đỏ, hạ đội thì cờ trắng. Mỗi vệ chủ tướng một lá cờ to, mỗi quân một lá cờ nhỡ, cờ đội 10 lá, cờ nhỏ 40 lá, chiến thuyền lớn 10 chiếc, thuyền nhỏ đi tuần 2 chiếc, ống lửa hạng đại tướng quân 1 cái, ống lửa hạng lớn 10 cái, hạng nhỏ 80 cái, nỏ tốt 50 cái, câu liêm 50 cái, giáo trường 50 cái, liêm vất 40 cái, mộc mỗi người 1 tấm, phiêu⁽¹⁾ mỗi người 1 cái, tên bậc nhất dùng mỗi người 4 cái, bậc nhì mỗi người 3 cái, đại đao mỗi người dùng 1 cái. Mỗi một quân dùng một người sao quân⁽²⁾, mỗi một đội dùng một người sao đội .

Uy Mục đế, năm Đoan Khánh thứ 1 [1505], định khí giới nơi điểm canh. Phàm ở ngoài năm cửa thành và trước điện Thần Vũ, đều dựng hai dãy nhà ngói, mỗi dãy 7 gian, dùng hai viên hiệu lực và 20 người quân, ngày đêm xét hỏi. Binh khí thì dùng 50 tấm mộc, tên cung và đao, túc trực theo phép. Lại đặt quân điểm Ngũ phủ, mỗi điểm dùng 5 cái câu liêm có đầu nhọn, đầu cũng có móng, để tại hai đầu điểm canh, các quân ngày đêm lần lượt canh giữ.

Sau Trung hưng, chế định binh khí, phàm các thứ cờ xí, kiếm, kích, giáo, mộc, đao, súng, thuốc đạn, Binh phiên chiếu lệ cấp phát. Các viên quản quân đổi đến hay mới được quản quân đều được ban một thanh gươm công. Các binh khí không thường dùng như nỏ, bắn đá, súng báng gỗ, súng bọc da, tên lửa, thuốc lửa, đạn lửa, thuốc mù, đều cấm không được chế tạo. Các quản binh đều có súng riêng thì chỉ cho giữ một hai khẩu thôi, còn thì từ súng và ngựa trở xuống, không được chứa cất. Các cục làm súng trong nước đều thu hẹp lại, chuẩn cho mỗi cục một viên cai quản, chọn nơi đặt trường chế súng, chỉ cho người các xã am hiểu được ứng vụ chế tạo. Còn các phố phường, các dinh cơ và các nhà tư đều cấm không được nuôi thợ làm súng để bán riêng. Làm trái thì ở trong cơ có các xá nhân thể sát, ngoài dân gian cho ba ty Đô, Thừa, Hiến và người nào thấy biết được, thu lấy thực tang, bắt người thợ chế tạo và người mua bán, tùy nặng nhẹ xử tội.

(1) *Phiêu* : binh khí bằng đồng, hình tam giác, nhọn, dùng để ném giết kẻ địch ; có bản viết là tiêu 買 nghĩa là nêu thì có lẽ sai.

(2) *Sao quân* : viên chức giữ sổ binh lính trong một quân.

Sao đội : viên chức giữ sổ binh lính trong một đội.

(Xem thêm *La justice dans l'ancien Annam* của Deloustal, trang 181).

VOI NGƯA

Hiến Tông, năm Cảnh Thống thứ 2 [1499], ra lệnh cho quân dân ở địa phương Quảng Nam, ai bắt được voi công thì báo cho ba ty khâm thực, cứ bắt được 1 con thì được kể 20 người công đầu và 20 người công phụ mà thưởng cho theo thứ bậc. Lại sai kỳ quân các vệ Tuần tượng xây chuồng voi bằng gạch, lấy quân trung thành⁽¹⁾ chăm giữ, cho đỡ tốn về việc làm chuồng bằng tranh phải thay luân.

Hy Tông, năm Chính Hòa thứ 7 [1686], định rằng phàm các viên quản hạt coi việc chăn nuôi ngựa công mà không chăm sóc trông nom, để ngựa thiếu mất, thì phải nộp tiền đền, ngựa đực mỗi con 15 quan tiền quý, ngựa cái mỗi con 10 quan tiền quý, ngựa con còn theo mẹ mỗi con 5 quan tiền quý. Con nào đau ốm, có chữa mà không khỏi, thì không phải đền.

Vĩnh Khánh đế, năm thứ 2 [1730], sai làm lại các chuồng voi, chuồng ngựa ở Kinh sư. Trước đây lựa chọn một số voi ngựa đem thả chăn ở rừng gần và đất bãi là muối đỡ tốn của công và đỡ vất vả cho binh lính, nay lại sửa chuồng để nuôi, các trường giám mục đều bỏ.

TẬP TRẬN PHÁP VÀ VÕ NGHỆ

Lê Thái Tổ, năm Thuận Thiên thứ 2 [1429], ra lệnh cho các tướng hiệu và quân nhân các vệ quân năm đạo tập trận thủy và trận bộ.

Thái Tông, năm Thiệu Bình thứ 1 [1434], ra lệnh cho các quân ngự tiền và các vệ quân năm đạo, đến đầu mùa xuân đều phải đến địa phận Đông Kinh để điểm mục và tập võ nghệ. Các trấn quân ở Thanh Hoa, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa phải đến địa phận bản phủ, bản trấn để duyệt tập, trái lệnh thì trị tội. Sau đó định làm lệ thường. Lại thi võ nghệ của tướng hiệu. Phép thi thì bắn cung là một nghề, bắn nỏ là một nghề, dùng mộc là một nghề, ba nghề đều đỗ thì được cấp toàn bống. Ai không đỗ thì bị giảm bống theo bậc.

(1) *Trung thành* : xét không có đội quân nào gọi tên là Trung thành, có lẽ là đội Trung tượng (đã chép ở trên).

Thánh Tông, năm Quang Thuận thứ 6 [1465], ban trận đồ duyệt tập quân thủy bộ. Trận đồ về thủy quân thì có các phép : trung hư, thường sơn xà, mãn thiên tinh, nhạn hàng, liên châu, ngư đội, tam tài, thất môn, yển nguyệt ; trận đồ về bộ quân thì có các phép : trương cơ, tương kích, cơ binh. Lại ban quân lệnh về thủy trận 30 điêu, về tượng trận 32 điêu, về mã trận 27 điêu, về bộ trận của quân Kinh vệ 42 điêu.

Tháng 2 năm thứ 8 [1467], vua ngự đại giá đi tuần, ban phép tập trận, ngày 20 tập trận trung hư ở Lô Giang⁽¹⁾, ngày 23 tập trận tam tài, trận nhất môn ở Vĩ Giang⁽²⁾, ngày 26 tập trận ngư đội, trận nhạn hàng ở sông An Cha, tập trận thường sơn ở ngã ba Bạch Hạc.

Năm thứ 10 [1469], có sắc chỉ cho các vệ ty Thần vũ, Du nỗ, Thần tý, Vũ lâm, Thiên uy, mỗi kỳ đến phiên túc trực đều phải thay ban để chuyên tập võ nghệ của mình. Còn vệ Ngũ uy và các sở súng nỏ của các vệ ngoài thì đều được tha tạp dịch, liệu định để một số binh đi canh giữ các xứ, còn thì đều phải chuyên tập nghệ của mình. Luyện tập xong, khảo xét lại sẽ thưởng phạt theo lệ.

Năm Hồng Đức thứ 9 [1478], định lệ thưởng phạt về đô thí [thi võ nghệ ở Kinh đô].

Dụ Tông, năm Bảo Thái thứ 2 [1721], đặt sở Võ học. Tuyển quan văn võ mà thông võ học làm chức giáo thụ, cho con cháu công thần nhiều đời và con cháu các quan đều được vào học. Dạy tập chiến lược trong võ kinh và các môn võ nghệ. Mỗi năm hai kỳ về mùa xuân và mùa thu thì hằng tháng thi tiểu tập về võ một lần, mùa hạ và mùa đông, hằng tháng thi tiểu tập về văn một lần, đều thi ở sở Võ học. Cứ bốn tháng trọng⁽³⁾ thì đại tập một lần, về xuân thu thì tập võ, về hạ đông thì tập văn, các võ sinh và các thuộc viên đều phải thi cả. Góp cả bốn lần trong một năm, nghề văn nghề võ đều trùng cả thì viên giáo thụ bảo cử lên, võ sinh cho đỗ xuất thân, thuộc viên ở các đội thi nhưng thì cho lên bậc để bổ dùng.

(1) *Lô Giang* : khúc sông Hồng thuộc huyện Nam Xang, tức Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

(2) *Vĩ Giang* : tức sông Ông Vĩ, thuộc huyện Vũ Tiên, tỉnh Thái Bình.

(3) *Tháng trọng* : tháng thứ 2 trong mỗi mùa, tức là những tháng 2, 5, 8, 11.

Vĩnh Khánh đế, năm thứ 3 [1731], chỉ truyền rằng các quan quan, thuộc viên và binh lính ai có sức khoẻ thì tập lối "huyền nhũ"⁽¹⁾, ai kém sức thì tập lối "huyền kiểng"⁽²⁾, binh lính thì đều phải tập lối "huyền nhũ" cả.

Năm ấy lại sai thủy quân tập bắn nỏ.

Hiển Tông, năm Cảnh Hưng thứ 2 [1741], định lệnh cứ hằng năm một kỳ khảo duyệt quân sĩ, người tinh thạo thì được thưởng; người nào có tài nghệ, ba lần thi trúng luôn, sẽ chiêu theo bậc thi đỗ mà gia thưởng; ai ba lần không trúng thì tùy thứ bậc mà giáng truất.

Xét: Quy chế về y phục, khí giới, trận đồ, võ nghệ, từ các đời Lý - Trần về trước, không xét rõ được. Nay chép từ đầu đời Lê trở xuống, xếp thành điều mục bày tỏ đại khái một đôi điều, để cho đủ những điểm chủ yếu của binh chính.

NHỮNG ĐIỀU CẤM RĂN

CẤM VỀ TRỐN

Lý Thái Tông, năm Kiền Phù Hữu Đạo thứ 4 [1042], có chiếu rằng các quan chức các đô mà bỏ trốn thì đánh 100 trượng, thích vào mặt 50 chữ, và xử tội đồ; quân sĩ trốn vào rừng bãi mà cướp bóc của dân, thì đánh 100 trượng và thích vào mặt 30 chữ. Dương giữ trấn trại mà trốn, cũng xử như thế.

Ngo Phong họ Ngô nói: Việc binh cần phải nghiêm ngặt, cho nên quân nhân bỏ trốn, lần trước phải tội đồ, lần sau phải tội lưu. Những người chưa chấp, dung túng, thất giác đều có tội cả. Đến các thú binh ở trấn mà bỏ trốn, cùng quân không theo ngự giá khi đi tuần mà chỉ xử tội trượng, thế là Thái Tông nhân từ quá nên mới thả rộng, cứ như thế thì quân luật nghiêm sao được!

(1) *Huyền nhũ*: cách bắn nỏ kê ở vú.

(2) *Huyền kiểng*: cách bắn nỏ kê ở má.

Năm Minh Đạo thứ 1 [1042], lại định luật quân lính bỏ trốn. Dụ rằng : "Quân sĩ trốn hơn một năm thì bị 100 trượng và thích chữ vào mặt 50 chữ, chưa đầy một năm thì tội nhẹ hơn, ai trở về thì cho về nơi cũ. Khi vua tuần hành mà không tòng giá thì tội cũng như thế và thích vào mặt 10 chữ".

Pháp chế đời Trần thì người trốn bị chặt ngón chân rồi cho người ta muối làm gì thì làm, hoặc cho voi giày đẽ giết.

Buổi Lê sơ, đời Hồng Đức định quy chế, phàm quân sĩ bỏ trốn lần đầu thì phải tội đồ, lần sau thì phải tội lưu, những người chưa chấp dung túng đều bị tội. Quân đương trấn giữ mà bỏ trốn thì đều xử đồ.

Huyền Tông, năm Cảnh Trị thứ 5 [1667], hiểu răn binh lính, có lệnh rằng tên nào tự trốn đi thì cho bản quan kê khai lên, lại ra lệnh cho bản xã bắt nộp, nếu còn cố tình trốn lần thì cho các quan trấn phủ, trấn thủ, lưu thủ, tuần phủ nã bắt và xử chém, điền sản sung công, lại bắt người trong họ ấy phải chịu thế. Hoặc xã nào không bắt nộp mà cam chịu tổn thất và thay thế thì còn phạt tiền nữa. Nếu người ấy trốn đến huyện xã nào mà xã ấy dung túng giấu giếm thì tăng suất lính ấy vào cho xã ấy. Nếu có người nào báo cáo hoặc dụng lực bắt được giải nộp, thì lấy số tiền phạt, tùy theo trường hợp nặng nhẹ mà thưởng cho.

Năm thứ 8 [1670], định lệnh rằng ưu binh và nhất binh chí nguyễn ở bốn trấn đã được cấp lộc ruộng và được miễn tiền quý mà lại vô cớ bỏ trốn thì cho quan bản quản khai bẩm lên, rồi cùng với trấn quan sai người nã bắt đích thân người ấy giải nộp, tra xét là thực thì xử chém để cho nghiêm phép quân.

Dụ Tông, năm Bảo Thái thứ 9 [1728], chuẩn định rằng binh lính mượn người thay thế thì bị 60 trượng và vẫn sung vào đội ngũ, người thay thế cũng bị 30 trượng. Binh lính chưa đến niên hạn mà viện lấy khoán ước riêng để tự tiện bỏ về thì xử theo tội đồ. Xã trưởng tự tiện lấy hạng khác thay thế thì cứ mỗi một người phạt 10 quan tiền quý. Nếu lính trốn đương bị nã mà âm cầu thay thế thì xử theo tội đồ, lại phạt xã trưởng 15 quan tiền quý. Quan bản quản mà dung túng cũng bị phạt. Lệ cũ phạt tiền lính trốn, xã nào có lính trốn mà không bắt nộp trước thì mỗi suất phạt 6 quan, thu tại bản quán.

Vĩnh Khánh đế, năm thứ 2 [1730], có lệnh truyền rằng quân nhân bỏ trốn, lần đầu xử 60 trượng, lần thứ hai xử đồ tượng phường binh, ở phục dịch 6 năm. Đi chinh chiến hoặc đang đóng đồn mà bỏ trốn thì chém. Binh lính tự tiện bỏ về thì xử đồ tượng phường binh 3 năm, mâu hạn lại hoàn định để thụ dịch. Người nào âm cầm cầu thay thế thì cũng bị tội như thế, xã trưởng thì bị 60 trượng và truất trở về hạng chính định. Nếu lính trốn về hiện ở trong làng mà xã trưởng không tố cáo ngay hoặc vì thân tình mà che giấu mà đem người nghèo khổ thế vào thì xã trưởng phải tội đồ, làm lính chăn ngựa 3 năm. Người lính trốn mà cố tình ẩn nấp, bắt mãi không được mà đã thế người khác, thì bị xử đồ tượng phường binh ở phục dịch suốt đời, do Bình bộ khai lên, giao cho Bình phiên làm lệnh gửi về quan trấn phủ để nã bắt hành hình.

Hiển Tông, năm Cảnh Hưng thứ 2 [1741], đình thần bàn, cho là binh lính trốn khá nhiều, cần phải tham định các điều binh chính. Trước kia có lính ở Kinh trốn thì cho bản xã chọn lấy hạng khác thế vào, làm phiếu phát về xã ấy, hẹn đúng kỳ dẫn áp đến Kinh sung vào đội ngũ. Trong khoảng ấy giao cho quan trấn thủ nã bắt cũng rất phiền phí, mà các xã trưởng phần nhiều lại ức bắt người hèn yếu để thế, khiến dân thường phải trốn tránh xiêu tán, cho nên không đủ ngạch binh. Đến đây chuẩn định cho các xã có binh, mỗi xã được chọn một người trong xã làm chức thủ dịch để làm việc, cho kê họ tên nộp cho viên quyền tri quân vụ ở Bình bộ và cho Bình phiên để làm bằng tích. Từ đó về sau thủ dịch xã nào làm việc mà trong xã được đủ số, không ai trốn thiếu, thì quản quan khai lên Bình bộ, Bình bộ khai lên để định thưởng chức. Trong 6 năm mà binh bản xã không ai trốn thiếu, xã lớn thì thưởng cho chức chánh đội trưởng bản thân, xã trung chức phó chánh đội trưởng bản thân, xã nhỏ chức đội trưởng bản thân. Trong 10 năm mà binh bản xã không ai trốn thiếu, xã lớn thì cho chức thiên hộ, xã trung chức phó thiên hộ, xã nhỏ chức bách hộ. Các binh lính đưa vào đội ngũ mà trốn thiếu thì cho các quản quan bắt viễn thủ dịch xã ấy phải chỉ dẫn bắt đích thân. Hoặc trốn ở bản quán mà xã trưởng không bắt giải, hoặc trốn ở xã khác mà người xã ấy dung dưỡng chứa chấp, đều cho bắt đích thân người ấy đem vào Kinh giải nộp quan Bình bộ. Cho phép được trình bày lý do, nếu tra xét là có duyên cớ thì miễn tội trượng, không có duyên cớ thì mỗi người bị 60 trượng. Đến kỳ xử án, Tư thiên giám chọn

ngày để đợi lệnh. Quan Bình bộ cùng quan Bình phiên chia hai đạo thủy bộ để đánh trượng. Nếu lại trốn lần thứ hai, lại nã bắt như trước, giải nộp đích thân, thì xử tội đồ. Nếu nã bắt đến hai lần mà cố tình trốn nữa thì cho xã ấy làm tờ cam kết [là tên lính ấy không trốn về làng], nếu là ngoại binh thì cho chọn người khác để thế, nếu là binh thị hậu thì đợi đến kỳ duyệt mới dẫn người đến thế. Còn người cố tình trốn thì giao cho quan trấn thủ nã bắt và bắt cả người chưa chấp, đều giải nộp để trị tội. Bình lính tòng chinh mà mượn người thay, cùng binh lính đang đánh trận mà bỏ trốn, hoặc ra mặt trận mà lẩn tránh, thì đều chiểu luật trị tội.

Năm thứ 5 [1744], vì thú binh ở Thanh - Nghệ trốn thiếu nhiều, dụ rằng : "Hai xứ Thanh - Nghệ là dân thang mộc ứng nghĩa. Thời xưa quét sạch giặc Minh, tiêu trừ giặc Mạc, hăng hái diệt thù, đã nên công lớn, lòng trung nghĩa cần vương đã trải lâu năm. Từ Trung hưng về sau, tuyển làm binh thị vệ cứ 3 đinh lấy 1, đã thành lệ ngạch. Gần đây, trong nước thái bình vô sự, mới định lệ 5 đinh lấy 1, để cho sức dân được dồi dào. Song từ khi biên thùy có biến, lại theo lệ cũ 3 đinh lấy 1. Các chức thủ dịch, thập trưởng, ngũ trưởng, người nào đủ niên hạn đều được sắc lệnh ban khen, lại cấp thêm cho ruộng khẩu phần, mà khi sai đi thì được ban thêm nữa. Cái lòng chăm nuôi săn sóc như thế là muôn cho mọi người đều được thấm nhuần. Nhưng vì mấy năm về sau, số ưu binh bỏ trốn khá nhiều, mà số lính kén bỏ trốn lại càng nhiều nữa. Gián hoặc có 1, 2 xã bắt thường bị dịch, bị đói, dân số hao mòn mà được giảm, thì xã khác lại viện cớ mà kêu xin, mong được giảm miễn, nhân thế mà bỏ thiếu, nhưng chưa nỡ buộc tội, đã sai đi khám, chiểu số đinh các xã tăng hay giảm mà bàn cho giảm theo thứ bậc khác nhau. Nay xứ Thanh Hoa thì giao cho quan thái phỏng thân hành, xứ Nghệ An thì giao cho quan trấn thủ chọn người thanh liêm chăm việc, đều đi khắp hỏi thăm tình tệ của dân gian. Lại phải y theo suất lính nghị trước mà tuyển dụ cho người ta đều biết. Từ nay về sau, xã nào có binh lính trốn thiếu thì bắt quan viên, sắc mục, xã trưởng, thôn trưởng phải dẫn bắt đích thân ; hoặc bắt người khác thế thì phải lấy được người khoẻ rắn, béo tốt, cho đủ suất theo lệ. Như thế một là để tỏ rõ tấm lòng trung nghĩa của hai xứ, hai là để nêu cao cái công cần vương khi xưa, chẳng là tốt ru ? Thảng mà có xã nào xem thường mà dùn đẩy lẩn nhau, hay là bọn phú hào dụng tình che giấu, chọn lấy những kẻ nghèo yếu cốt cho

đủ số, đưa vào rồi lại bỏ trốn, thì quan viên, sắc mục, xã trưởng đều bị xử tội nặng. Còn người lính trốn sẽ chiếu quân luật xử tội, cho nghiêm quân chính.

CẨM NHỮNG TỆ

Thánh Tông, năm Hồng Đức thứ 12 [1481], truyền cho các vệ, ty, sở ở trong như Tráng sĩ, Hiệu lực, Thần vũ, Điện tiên, Ngũ phủ, Mã nhàn, Tuần tượng, và các quan phủ, huyện, châu ở ngoài, hoặc có viên nào bóc lột binh lính, đục khoét quân dân, cốt sướng nhà mình, không nghĩ phép nước, thì ở trong các quan chỉ huy, đê đốc, kiểm điểm, đô đốc, các quan đường thượng và các quan đoán sự, kinh lịch ; ở ngoài thì hai ty Thừa, Hiến, đều nên lấy công tâm và tham xét dư luận mà xử đoán. Những hạng nhũng lạm kể trên, tuy không có tang chứng đích thực, nhưng ai cũng biết cả, và những người liêm chính trong sạch không có tính tham ô, đều phải kê khai tâu lên, giao cho Cai đạo giám sát ngự sứ xét khám đích thực, tâu lên xin khu xử, để tỏ sự khuyên răn.

Năm thứ 27 [1496], có sắc chỉ cho trưởng quan các nha môn Quản giáp phủ trong ngoài Cẩm y, Kim ngô, Điện tiên, Thần vũ, Hiệu lực, Ngũ phủ đô đốc, Đô tổng binh sứ, công đồng lựa chọn những tướng hiệu thuộc mình cai quản, người nào có công lao chinh chiến, có trung tín đáng dùng, hoặc quen thạo thao lược, tinh thông võ nghệ, cùng là kiêm cả tài năng trí thức, chăm chỉ sáng suốt, thì mới cho tại chức ; nếu ai tham lam đê hèn, nịnh hót cầu cạnh, cầu may vô si, thì đều kê tâu lên để bãi truất. Hạn đến thượng tuần tháng 12 đê tâu. Cùng là huấn luyện quân lính thì cốt tinh chuyên, chăm sóc quân dân thì cốt chia đều khó nhọc nhàn rỗi. Người nào dám kén chọn không đúng, huấn luyện không chăm để đến nỗi tướng hiệu còn nhiều người bỉ ổi tham nhũng, quân lính còn nhiều người bỏ trốn, thì giám sát sáu khoa cùng xá nhân vệ Cẩm y dò hỏi để tâu lên trị tội.

Hiến Tông, năm Cảnh Thống thứ 2 [1499], có sắc dụ cho quan viên và quân sắc trong ngoài rằng : "Danh hiệu lập võ phải cho có thường, phương sách hành chúc quý hồ trừ tệ, cho nên sách *Tam Lược*⁽¹⁾ xem

(1) *Tam Lược* : sách dạy về việc binh, do Hoàng Thạch Công soạn, có 3 quyển.

trọng việc đặt tướng để thống suất các quân, sách *Lục thao*⁽¹⁾ nói việc thưởng phải xứng, việc phạt phải công. Những lời nói có kinh nghiệm trên đây đủ làm gương sáng. Nhà nước ta, lực lượng lợi dân, quy chế giữ nước, như binh phủ vệ trong ngoài, lập chế cần rộng rãi, thợ thuyền lớn nhỏ, phải chú trọng xét công. Để trừng giới kẻ tham nhũng thì có sắc lệnh rõ ràng, để khen thưởng người liêm cần cũng có điển chương đầy đủ. Đinh ninh răn dạy bằng roi vọt ; đút lót cầu cạnh rất nghiêm phòng. Thế mà sao quan liêu đương chúc chẳng đoái đến phép săn của triều đình? Kẻ vì nước quên nhà thì ít, kẻ đóng vai làm vì thì nhiều. Tha người giàu, bắt người nghèo, thói cũ không chữa ; tham tiền tài, hám của cải, lối xưa còn giữ. Hoặc có kẻ chỉ muốn ích mình hại người, hoặc có kẻ không chữa mê sắc đắm rượu, hoặc mượn cớ thượng tiến⁽²⁾ mà nghĩ cách bóc lột, hoặc nhân việc hạ giá⁽³⁾ mà trổ ngón kiếm ăn, hoặc xem việc thỉnh thác che giấu là mưu khôn mà bỏ cấm lệnh của nhà nước, hoặc cho sự sách nhiễu đánh đậm là kế giỏi mà không thương tình cảnh dân nghèo. Quân chính thối nát, không lúc nào như lúc này ! Ta lên nối ngôi, nghĩ bỏ thói xấu, muốn nghiêm hình phạt để chỉnh đốn chính sách buổi đầu. Nghĩ rằng lấy hình phạt để răn kẻ gian ác là công cụ làm việc trị an, lấy lời lẽ thay cho búa rìu là lòng nhân đối với kẻ dưới. Ban hành lệ mới, mong bỏ tệ xưa. Kẻ nào thế theo ý ấy, không làm trái lẽ, sẽ ban thưởng để nêu gương, kẻ nào vẫn cứ thói cũ, không nghe lời răn, sẽ trọng phạt cho biết tội. Họa phúc không phải tự ngoài đến, các ngươi đều nên cẩn thận chọn đường".

Huyền Tông, năm Cảnh Trị thứ 5 [1667], có lệnh răn bọn quản quan hà ngược : Phàm binh lính đưa về đội ngũ làm việc, người quản binh nên thể theo đức ý nhà vua mà thương dân yêu binh, chớ nên hà ngược bóc lột, hoặc vì binh lính của mình là dân hạt khác mà thẳng tay hà hiếp. Xét được lấy tiền bạc một phần thì phải đền 10 phần ; người binh lính ấy lại đưa đi nơi khác. Nếu là dân binh thuộc quản hạt của mình thì thu dân binh vào nội vi tử. Viên nào có thói xấu như thế thì không dùng

(1) *Lục thao* : sách dạy về việc binh, do Thái công soạn, có 6 quyển. Lục thao tức là : Long thao, hổ thao, báo thao, khuyến thao, văn thao, võ thao.

(2) *Thượng tiến* : tiến lên vua chúa.

(3) *Hạ giá* : con gái vua chúa gả cho con các quan.

nữa. Hoặc viên nào không biết ngăn cấm thuộc viên và thuộc lại ở nha môn để cho làm điều hà khắc thì trách nhiệm thuộc người cai quản.

Năm thứ 6 [1668], có lệnh cấm quản binh cho binh lính ở nhà. Binh lính lấy đi làm việc và đánh giặc thì quan không được xoay tiền, binh không được trốn thiếu. Nếu viên nào cố ý xoay tiền mà cho binh lính ở nhà để thu tiền cho mình thì cho đội và thuyền ấy cùng những ai thấy biết được báo cáo ở nha môn có trách nhiệm xét xử, tra đúng sự thực thì số tiền lấy của lính xã nào bao nhiêu, nhẹ thì một phải đền mười, nặng thì thu lại cả binh dân [không cho cai quản nữa], để răn kẽ coi thường pháp luật.

CẤM SƠ SUẤT

Năm Hồng Đức thứ 2 [1471], có lệnh về việc so kháp binh phù và sắc chỉ đòi gọi các chức tổng binh. Dụ cho các quan tổng binh các vê rằng : "Các ngươi có trách nhiệm làm tướng trấn giữ ngoài biên, triều đình có những việc quan trọng như truyền triều, bắt hối, phát binh, tất có sắc và phù, phải kháp phù xem, nếu thực không sai thì hãy nên theo. Nếu có sắc mà không có phù, hay có phù mà không có sắc, cùng là văn thư đòi bắt điều động của các nha môn từ công hầu trở xuống, thì đều là gian dối, phải giữ những bản ấy lại, làm giấy đệ trạm tâu ngay. Người nào tự tiện bỏ nhiệm sở, nặng thì xử tử, nhẹ thì xử lưu".

Năm Cảnh Thống thứ 1 [1498], sắc dụ cho các ty hộ vệ trong ngoài rằng : "Cửa hành cung mà canh gác không nghiêm thì sự cấm giữ cung thành không vững chắc. Như khi đại giá đi bái yết sơn lăng thì ba ty hộ vệ⁽¹⁾ càng nên có hiệu lệnh cẩn mật, chớ cậy là lúc bình yên mà nhăng việc quan phòng. Kinh Thư nói : "Có phòng thì không lo", Kinh Dịch nói : "Canh gác hai lần cửa để ngăn kẻ bạo", là như thế đấy. Nếu có đặc chỉ nhà vua truyền gọi người nào, ban ngày thì dùng bài ngà, lại có cờ lệnh và bài đồng, ban đêm thì dùng phù vàng lưỡng hổ, cũng có cờ lệnh và bài đồng. Nếu không có bài ngà và phù vàng thì đều không được thi hành. Ai không xét rõ thật giả, không theo sắc chỉ, sẽ lấy quân pháp xử trị".

(1) Ba ty hộ vệ : Thân vū, Hiệu lực và Điện tiền (V.S.T.G.C.M. quyển XXIV, tờ 27a).

CẨM KIÊU LUỒI

Hiển Tông, năm Cảnh Hưng thứ 2 [1741], có chỉ dụ cho các cơ đội binh thị hậu và binh ngoại rằng : «Nuôi binh nên ban ơn huệ để giữ lòng người ; trị binh nên minh phép tắc để nghiêm quân lệnh. Xưa nay cùng một lẽ, ơn uy phải đi đôi. Gần đây nghịch đảng làm càn, biên cương xôn xao. Ta phải chăm lo sửa trị, chỉnh đốn việc quân. Binh suất đã có lương tháng, lại còn ban cấp thêm ngoài ; thưởng chức đã có định số, lại nêu riêng người cần lao ; thế là mong cho ba quân nức lòng, trា́m trận ra uy ; như thế mới có thể trách hỏi kẻ trưởng hoàng, chinh túc người tinh nhuệ. Không ngờ ngoài vòng pháp luật còn có kẻ gian. Ngày nọ có gian đảng phá nhà Thống quận công⁽¹⁾ để cướp cửa, rất là trái phép. Đã tra được đích thật, bắt được kẻ thủ phạm, giao cho công nghị xử đến cực hình để nghiêm phép nước, không phải là chuyện giận riêng. Tôi có chỗ quy, nên chỉ giết một tên thủ ác, kẻ khác không phải liên can. Nay lại tuyên dụ cho mọi người biết mà theo. Hai xứ là nơi thang mộc, lòng trung nghĩa trước sau như một. Từ thuở khai sáng đến thuở Trung hưng, đã nhiều công trạng, nhà nước dùng làm thị vệ, trong ngoài nhờ được bình yên. Nhưng phép quân có khoan tất có nghiêm, có thưởng tất có phạt. Phải nên giữ gìn cẩn thận, không được kiêu hống lăng loàn. Giữ đúng phép không thể vị tình riêng ; dẹp yên loạn phải dùng đến hình nặng. Các quân nếu một lòng trung ái, tất có nghị thưởng, nên gắng sửa mình, chờ để về sau phải hối».

Năm thứ 5 [1744], định rõ các điều quân hiến : Phàm quân sĩ trong ngoài, phải theo kỷ luật của quản quan và pháp lệnh của triều đình. Như có người kiêu hống, khinh thường pháp luật, lấn ép nhân dân, cướp bóc của dân, thì tùy việc nặng nhẹ nghị xử, nhẹ thì xử trượng và đi nơi khác, nặng thì lấy quân pháp trị tội. Nếu cả đội phạm tội, nặng thì bắt chia đi các đội ngũ khác, nhẹ thì người thủ xướng bị trượng và đưa đi nơi khác. Quản quan không biết nghiêm cấm khuyên răn, để đến tình tệ, nhẹ thì bị phạt, nặng thì biếm bãi, để giữ pháp chế và nghiêm quân lệnh. Quân sĩ tòng chinh thì đã có điều lệnh quân chính. Gần đây quân sĩ vâng mệnh đi đánh dẹp, có kẻ ra mặt trận mà không theo tướng lệnh, có kẻ đương đánh trận mà bỏ hàng ngũ chạy trước, cũng có kẻ cướp bóc của dân, vi phạm quân luật. Nên cho các tướng hiệu xét tội trình lên

(1) *Thống quận công* : Nguyễn Quý Cảnh (còn đọc là Kính).

thống tướng để theo quân luật trị tội. Nếu tướng hiệu và thống tướng dung túng và nhu nhược không chịu xét trị thì cũng theo luật trị tội cho nghiêm quân pháp.

Năm ấy, lại có dụ cho các dinh cơ đội thuyền binh thị hậu và binh ngoại rằng : "Ta nối giữ nghiệp chúa, dốc lòng giúp vua, coi binh như nanh vuốt của nhà nước, dùng để chống giặc giữ nước. Tuy cả nước đều là con đẻ, bốn bề đều là tôi vua, nhưng hai xứ là nơi thang mộc ứng nghĩa, từ khi Trung hưng dựng nghiệp đến nay, một lòng theo giúp, hết sức cẩn vương, để có thể nên công nhất thống, giữ nghiệp lâu dài. Thật là tiết tháo bền bỉ với gió sương, tấm lòng vững chắc như sắt đá, công danh rực rõ, ghi để sử xanh. Các triều vẫn cho hai xứ là chân tay, là nanh vuốt, bên trong thì nghiêm túc vệ, bên ngoài thì vững giậu phên, tấm lòng trung nghĩa trước sau trọn vẹn. Gần đây, ngoài biên nhiều biến động, các quân đáng phải nhớ đến công lao của ông cha mà hết lòng báo nước, quyết ý trừ giặc cho sớm lập công to, mới là trung hiếu vẹn đôi. Thế mà khi ra trận phần nhiều lại sợ sệt chạy trốn, suy nguyên tệ là ở từ đâu ? Hoặc là dùng người chưa được thật tài, thường phạt chưa được thích đáng chăng ? Nếu có tình trạng bị che bit đều cho trình bày lên để làm bằng cứ xét xử. Còn những người đã ra trận nhiều lần, trải nhiều vất vả, cái công hết sức dốc lòng, gần đây ta đã chú ý lắm. Dẫu rằng bản ý ta là lấy "khoan" để đỡ cho "nghiêm", nhưng "uy" lại cần đi trước "ái", phép binh tất phải thi hành. Từ nay về sau, quân sĩ nên hết lòng vì nước, cùng nhau ra sức để lừng lẫy uy phong, chớ quen thói rụt rè nhất sợ như trước mà phạm vào quân luật. Như thế mới có thể sớm mong dẹp giặc cho nhân dân yên vui, để cùng nhau hưởng thái bình. Nay dụ".

Xét : Ưu binh từ khoảng giữa đời Lê về sau, được an nhàn lâu ngày, sinh ra kiêu hống, cho nên buổi đầu đời Cảnh Hưng, có việc chinh chiến thì hốt hoảng sợ lùi, mà khi vô sự thì cậy thế lăng loàn, không ngăn cản nổi. Bấy giờ chỉ ân cần dỗ bảo, không dám dùng một chút nghiêm khắc nào để trị. Dẫu rằng có cứng có mềm, có đóng có mở, vẫn có thể dùng được cả, nhưng cái mầm mống lão xược của ưu binh, chính đã gây nên từ đấy. Nay chép những điều dụ làm một mục, để cho biết công việc trị binh bấy giờ, mà cũng có thể xét nghiêm cái cớ sinh ra kiêu binh ở cuối đời Lê.

BINH CHẾ CHÍ [III]

PHÉP THI VÕ

KHOA THI VÕ CỬ

Dụ Tông, năm Bảo Thái thứ 5 [1742], chuẩn định phép thi võ, 3 năm một kỳ : các năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thi Bác cử, các năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu thi Sở cử. Tất cả thuộc viên ở ngoại binh, võ sinh ở các đội Thị nhưng cùng những người tài giỏi trong nước và các quân sĩ có học tập võ nghệ, đều được thi Sở cử. Phép thi : Bắt đầu hỏi qua về đại nghĩa trong *Tôn tử thập tam thiên*, hoi thông hiểu mới được vào thi võ nghệ. Thứ nhất thi đấu giáo trên ngựa, thứ hai thi đấu gươm và mộc, thứ ba thi múa đao. Ai trúng được làm sinh viên ; quan viên tử tôn thì làm biền sinh. Lại thi về phương lược, nếu lại trúng thì làm học sinh ; quan viên tử tôn thì làm biền sinh hợp thức. Những hạng học sinh, biền sinh hợp thức và các thuộc viên dự thi hậu, đến năm sau đều được vào thi Bác cử. Phép thi : Trường nhất, hỏi qua về ý nghĩa của Thất thư⁽¹⁾ ; trường nhì, xét sức vóc, chia hạng ra để đấu võ từng hiệp ; Trường ba, có bài văn sách hỏi qua loa. Trúng cách thì gọi là trúng đệ Tam trường, cho vào thi Đinh ở sân phủ chúa. Hợp cách thì được đỗ tạo sĩ, cho được bổ dụng ngang với tiến sĩ. Vào Tam trường mà được chọn vào hạng giỏi thì cũng bổ dụng như tạo sĩ. Các binh trong ngoài đến kỳ thi Bác cử thì cũng sai quan đến khảo thí ở sân phủ chúa để tùy tài gia thưởng.

Vĩnh Khánh đế, năm thứ 3 [1731], đổi lại phép thi Bác cử : Trường nhất, bắt chước phép thi ở Trung Quốc, thi giương cung và múa đao, đều chia làm ba bậc. Cung dùng thứ sức cứng bằng 55 cân, hoặc 45 cân,

(1) *Bảy bộ binh thư* : Tôn tử, Ngô tử, Lục thao, Tư Mã pháp, Hoàng Thạch công tam lược, Uất Liễu tử, Lý Vệ công vấn đối.

phải giương đầy sức ; đao thì dùng thứ nặng 30 cân, 27 cân, 24 cân, múa phải vung như hoa. Hai nghề ấy, ai đều giỏi cả là trúng. Trường nhì, tham bác phép thi của Trung Quốc và của nước ta : Đấu đao, gươm, đấu giáo trên ngựa. Về cung thì thi bắn trên ngựa và bắn bộ mỗi thứ một tao. Bắn trên ngựa thì dựng ba cái đích cách nhau 100 bước, phóng ngựa thật nhanh và bắn 3 phát, trúng đích được 2 tên là hạng ưu, trúng 1 tên cũng được. Bắn bộ thi dựng một cái đích cách 80 bước, bắn 5 phát tên, được 8, 9 tiếng "điêu"⁽¹⁾ là hạng ưu, 6, 7 tiếng là hạng thứ, 4, 5 tiếng là hạng thứ nữa. Còn thi năm nghề đao, kiếm, kích, giáo, mộc, trước hết múa đao, mộc và gươm dài, thứ đến đấu kích, thứ nữa đấu giáo bộ, sau cùng đấu giáo ngựa. Tùy theo sức vóc từng người, chia hạng cho đấu với nhau, để vừa tầm cao thấp, rồi lấy trình độ kỹ thuật tinh giỏi mà định hơn kém, lấy đỗ hay đánh hỏng. Đấu một hiệp mà cả hai người cùng giỏi thì lấy cả, một hiệp mà cùng kém thì loại cả hai. Không kể người nọ hạ người kia trước hay sau mà định được thua ; không kể đồng thời cùng hạ nhau là hòa ; không kể người kỹ thuật kém mà chịu được người ta đánh bị thương là can đảm. Trường ba thi một bài văn sách, đấu đê hỏi qua về Thất thư để xem sức học, và hỏi kỹ về phương lược để biết tài năng. Ngày thi văn sách, mượn người làm hộ và mang sách vào trường đều bị xử tội đồ. Ngày hôm ấy quan tuần xước phải xếp đặt binh lính canh gác ngoài trường, tìm bắt người mang giấu sách vỏ và chia canh ở trong trường, phải rất nghiêm mật, không được thông đồng làm bậy. Làm trái thì cho viễn thể sát và người nào thấy biết trình quan Thí viện xét, xử biếm bāi. Những viên ứng vụ ở trường thi, đến kỳ thi mới chọn viên nào có con, rể, anh, em, cháu gọi bằng ông, cháu gọi bằng chú bác đi thi khoa ấy, đều cho được tránh, nếu không được tránh mà gặp người thân của mình đấu nghệ với ai, dù mình có mặt ở đấy, cũng không được bàn cãi kẻ hơn người kém, làm trái thì xử phạt bāi. Các viên khảo thí nên căn cứ vào tài nghệ và phương lược của người thi, theo công bằng mà lấy đỗ đánh hỏng. Nếu tư tình thiên vị, điên đảo không minh, thì xử biếm bāi. Trúng ba trường là tạo sĩ ; trúng hai trường cũng chiếu lệ cũ bổ dụng.

(1) *Điêu* : một thứ hiệu lệnh làm bằng đồng, quân đội dùng đánh báo hiệu, cũng như trống canh. Viên khảo thí xem bắn trúng nhiều hay ít mà định hạng, lấy số tiếng điêu để phân biệt các hạng ưu, thứ, hụu thư.

Gián hoặc có người trường ba tuy không được đỗ mà kỹ thuật sức khoẻ thuộc vào hạng ưu, thì mỗi khoa chọn lấy hơn 10 người, cho bổ dùng cũng như tạo sĩ.

Phép thi Sở cử cũng như thi Bác cử. Trúng tam trường là biền sinh. Trúng nhị trường là sinh viên; người nào kỹ thuật và sức khoẻ đều vào hạng ưu, mỗi khoa chọn lấy hơn 20 người cho được dự thi trường Bác cử như lệ biền sinh. Các quân binh xuất thân từ phó chánh đội trưởng binh thị hậu trở lên, và các tùy viên thuộc hiệu cùng các biền sinh đều thi Bác cử theo lệ cũ. Từ chức đội trưởng binh thị hậu và chánh đội trưởng binh ngoại trở xuống và sinh viên, cùng là những người tài giỏi trong nước, đều được thi Sở cử.

Khoa thi Sở cử thì tuần đầu tháng 4 quan Bình bộ khai lén xin chiếu lệ phụng hành. Khoa Bác cử thì đến tuần đầu tháng 8 quan Bình bộ khai lén xin chiếu lệ thu quyển trước. Đến ngày thi đem các quyển thi và ấn dấu giao cho quan đề điệu phụng hành. Phàm các võ cử được trúng tam trường thì cho làm đơn xin để bổ cho chức phẩm.

Năm thứ 4 [1732], mở khoa Hoành tuyển. Phàm các quân binh xuất thân từ phó chánh đội trưởng binh thị hậu trở lên, các tùy viên thuộc hiệu, các biền sinh, những người thi Bác cử dự trúng nhị trường, đều được ứng thí. Ai đỗ được bổ dụng.

Ban mũ áo cho tạo sĩ thì quan Bình bộ chiếu theo ngày Tư thiên giám đã chọn, tư cho Công bộ sắm sửa mũ áo, làm bảng để ban như lệ. Lễ cho ăn yến thì Bình bộ theo ngày đã định tâu lên, lại khai với chúa để linh tiền ở Hộ phiên, và nhận ban chiếu trăng để chỉnh bị, treo bảng để ban yến như nghi thức.

PHÉP THI CUNG NỎ

Phàm thi cung nỏ, chuẩn định 3 năm một kỳ, cứ đến mùa thu các năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu thì sai một viên quan võ, một viên thiêm tri thị nội, một viên câu kê, để thi nghề bắn cung của bộ binh. Mùa thu các năm Dần, Thân, Ty, Hợi thì sai hai viên quan võ, bốn viên quan thị nội, hai viên câu kê, thi nghề bắn nỏ của thủy binh. Đều chiếu suất tổng kỵ,

cứ mỗi 100 suất thì 20 năm, mỗi năm 5 hợp, mỗi hợp 5 cái tên. Lại định thưởng phạt theo thứ bậc. Nghề bắn cung, ai được 45 tiếng⁽¹⁾ trở lên là hạng ưu, thưởng mỗi năm 5 quan tiền gián ; 35 tiếng trở lên là hạng thứ, thưởng mỗi năm 3 quan tiền gián ; 20 tiếng trở lên là hạng bình ; 19 tiếng trở xuống là bị phạt. Nghề bắn nỏ, ai được 50 tiếng trở lên là hạng ưu, thưởng mỗi năm 5 quan tiền gián ; 40 tiếng trở lên là hạng thứ, thưởng mỗi năm 3 quan tiền gián ; còn thì cũng giống như thi cung.

PHÉP THI VÕ NGHỆ

Phàm thi võ nghệ, chuẩn định 3 năm một kỳ, cứ đến mùa đông các năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thì sai bốn viên quan võ, hai viên thiêm tri, hai viên nội sai và một viên câu kê, thi các quân thủy bộ thị hậu cùng ngoại binh. Lại định lệ thưởng : nếu được thắng liên bốn tao, thưởng một tấm áo đen và 1 quan 5 tiền gián ; thắng ba tao, hòa một tao, thưởng một tấm áo đỏ và 1 quan tiền gián ; thắng hai tao, thưởng 6 tiền gián, thắng một tao, thưởng 3 tiền gián. Hạng bình thì cho tiền cơm 20 đồng tiền gián.

PHÉP THI TRẬN PHÁP

Phàm thi trận pháp, 3 năm một kỳ, cứ mùa đông các năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thì Bình bộ thi bộ binh thị hậu ở kỳ thi Bác cử. Phàm phép tiến lên đứng lại, phép đặt doanh bày trận, đều theo lệnh trong nội truyền ra. Mùa xuân các năm Dần, Thân, Ty, Hợi, khi Tế cờ xong thì thi bộ binh ngoài ở bãi sông. Phàm phép tiến lên đứng lại, phép đặt doanh bày trận, đều cứ theo lệ hoặc có thêm bớt ; đều do lệnh trong nội. Vẫn chiếu theo phân thứ mà thưởng phạt : hạng ưu, cứ 100 suất binh thưởng 40 quan tiền quý ; hạng nhất, cứ mỗi 100 suất binh thưởng 30 quan tiền quý ; hạng nhì, mỗi 100 suất binh thưởng 20 quan tiền quý ; hạng ba, mỗi 100 suất thưởng 10 quan, đều cho tiền cơm ; hạng tư không được

(1) Có lẽ là số tiếng điêu, cũng như số điểm.

thưởng và hạng năm tha không phạt, cả hai hạng này chỉ cho tiền cơm. Tiền cơm thì cứ chiếu theo số thuộc viên và biên binh hiện có mặt cho mỗi suất 1 tiền quý, quản tượng, mỗi suất 20 đồng, giao quan Bình bộ lính ở trong nội mà chiếu phát. Còn hạng sáu thì phạt 20 quan tiền quý, hạng bảy phạt 30 quan tiền quý, mà không cho tiền cơm.

PHÉP THI BẮN ĐỒNG HỒ⁽¹⁾

Phép thi bắn đồng hồ, chuẩn định 3 năm một kỳ, cứ đến mùa thu các năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu thì sai quan khảo thí các binh thủy bộ. Lại định lệ thưởng : cứ mỗi 10 khẩu súng tay bắn được 10 mai⁽²⁾, súng trụ bắn được 11 mai trở lên là hạng ưu nhất, thưởng mỗi khẩu 10 quan tiền quý ; súng tay bắn được 9 mai, súng trụ bắn được 10 mai là hạng ưu nhì, thưởng mỗi khẩu 8 quan ; súng tay, được 8 mai, súng trụ được 9 mai, là ưu hạng ba, thưởng mỗi khẩu 5 quan. Phàm đơn vị có cả súng tay, súng trụ, như súng tay được hạng ưu thì súng trụ phải 10 khẩu được 6 mai trở lên, súng tay mới được kể là ưu, nếu súng trụ không đủ 6 mai thì thôi không kể. Như súng trụ được hạng ưu thì súng tay phải 10 khẩu được 5 mai trở lên, súng trụ mới được kể là ưu, nếu súng tay không được 5 mai thì thôi không kể. Phàm chỉ có 10 khẩu súng tay, nếu được ưu hạng nhất thì cho là ưu hạng nhì, ưu hạng nhì thì cho là ưu hạng ba, ưu hạng ba thì bỏ không kể. Các cơ đội thuyền, cứ chiếu thứ tự trúng nhiều ít mà ban thưởng như lệ cũ. Số mai trúng đã kể cả số chiết trừ và số 1 phần 10 được xá, riêng binh thị hậu không được trừ, không được xá, chỉ kể suất được trúng, mỗi mai được ban cho 5 quan tiền gián. Còn các thứ súng tay, súng trụ, và súng trên ngựa, bắn trúng đĩa một viên đạn thì được thưởng một tấm áo đen, bắn trúng vào trong vòng nhỏ một viên đạn, được thưởng một tấm áo đỏ, trúng vào vòng lớn một viên đạn, được thưởng 5 tiền gián. Một viên đạn ra ngoài vòng thì bị phạt 1 tiền gián, một viên đạn lạc mất thì phạt 20 đồng.

(1) Đồng hồ là thứ bình bằng đồng đựng nước cho giọt cạn dần đi để tính thời gian. Không rõ phép thi bắn đồng hồ cụ thể là thế nào.

(2) Mai : có lẽ là phát súng.

PHÉP THI VẬT

Hằng năm, khi Tế cờ xong, sai hai viên quan võ coi thi đánh vật (một viên quản binh thị hậu, một viên quản ngoại binh). Trước hết thi Đô và Sứ ba keo, rồi Đô và Sứ⁽¹⁾ mới cử tử đệ ra thi. Những người mới tiến cử cùng đấu với nhau, ai thắng ba keo thì cho đấu với Xa. Thắng Xa ba keo thì cho đấu với Dù⁽²⁾. Tuy thắng Dù ba keo, cũng không được đấu với Sứ. Lực⁽³⁾ đấu với Lực thắng ba keo thì cho đấu với Xa, thắng Xa ba keo, cho đấu với Dù, thắng Dù ba keo, cho đấu với Sứ. Tuy thắng Sứ ba keo, cũng không được đấu với Đô. Nội lực sĩ đấu với Nội lực sĩ, thắng ba keo, thì cho đấu với Xa, thắng Xa ba keo, cho đấu với Dù, thắng Dù ba keo, cho đấu với Sứ, thắng Sứ ba keo, cho đấu với Đô. Xa đấu với Xa, thắng ba keo thì cho đấu với Dù, thắng Dù ba keo, cho đấu với Sứ, thắng Sứ ba keo, cho đấu với Đô. Người mới tiến cử đấu với Dù thắng hai keo trở lên, thì cho làm danh tướng ở Dù, đấu với Xa thắng hai keo, cho làm danh tướng ở Xa, đấu với Lực thắng hai keo trở lên, cho làm danh tướng ở Lực. Lực đấu với Dù thắng hai keo trở lên, thì cho làm danh tướng ở Dù, đấu với Xa thắng hai keo, cho làm danh tướng ở Xa. Nội lực sĩ đấu với Xa thắng hai keo, cho làm danh tướng ở Xa, đấu với Dù thắng hai keo, cho làm danh tướng ở Dù. Người nào thắng Sứ hai keo, cho chức phó đế hạt; thắng Đô hai keo cho chức đô úy. Sứ thắng Sứ ba keo, cho đấu với Đô; thắng Đô một keo, đấu có thua một keo, cũng cho thắng chức. Đô mà thắng Đô, không thua keo nào, cho chức đô úy.

LỆ BẮN KHAO

Hằng năm đến kỳ tháng 3, lệ có đặt đàn khao quân. Bình phiền dự truyền cho các phiên cứ theo sân của cung do phiên mình phụ trách mà canh xét và xem việc bắn. Sáu đội bộ binh nội, cứ theo lệ mà đặt trạm

(1) *Đô, Sứ*: các tay vật cao cấp.

(2) *Xa* : có lẽ là quân ở các đội Tứ xa ; *Dù* : có lẽ là quân ở các đội Bả dù.

(3) *Lực* : tên các đội quân, ví như Lực, Hành.

(từ nơi khao đòn đến điểm Nội khuông trung) ; các đội Cựu lão thì mang gươm đi diễu ; binh thị hậu và ngoại binh thì theo thứ tự mà sắp bày, cùng reo hò lên mà bắn.

LỆ THI BẮN Ủ

Hằng năm, Tế cờ xong, các đội thi hậu thi bắn ụ, lệ có ban thưởng các thứ. Súng tay cứ 10 khẩu được 40 mai trở lên là hạng ưu, thưởng mỗi khẩu 5 quan tiền quý ; cứ 10 khẩu được 27 đến 29 mai là hạng nhì, thưởng mỗi khẩu 2 quan ; cứ 10 khẩu được từ 25 đến 27 mai là hạng ba, thưởng mỗi khẩu 2 quan ; cứ 10 khẩu được từ 22 đến 24 mai là hạng tư, thưởng mỗi khẩu 1 quan ; cứ 10 khẩu được 22 mai là hạng năm, thưởng mỗi khẩu 1 quan tiền gián. Súng tay tính mai, mỗi khẩu 1 tiền gián, mỗi viên đạn 1 tiền quý.

LỆ THI BẮN Ở BÃI SÔNG

Hằng năm đến kỳ tháng 6, nước sông lên đến chân lầu Ngũ Long, lệ có thi bắn ở bãi sông. Bình phiên nhận được thuốc súng ban cho, phải đợi chỉ phụng hành. Lại định cách thưởng : hạng ưu nhất thưởng 100 quan tiền quý, hạng ưu nhì thưởng 60 quan, hạng ưu ba thưởng 30 quan. Cho tiền cơm, chiếu số binh có mặt cho mỗi suất 1 tiền quý.

Xét : Phép thi các quân, buổi Lê sơ có lệ đô thí, chỉ thi cung tên, kiếm, mộc, thi nhau để định hơn kém, phép thi chưa được kỹ càng. Trung hưng về sau, đến đời Bảo Thái, Vĩnh Khánh, mới tham chước phép thi của Trung Quốc, đặt các khoa Bác cử, Võ cử và các lệ khảo thí rất tinh tường. Nay đã chép quy chế buổi Lê sơ lên trước, còn các phép định ở đời Bảo Thái thì chép riêng làm các mục khảo thí để tiện khảo xét.

LỆ CHÂU HẦU

LỆ NGÀY TẾT NGUYÊN ĐÁN

Hằng năm ngày tết Chính đán, quan Bình phiên từ trung tuần tháng 12 năm trước, theo lệnh chúa truyền cho Tư thiêng giám chọn giờ và phuơng hướng tốt mà khai lê̄n. Đến ngày 30, đặt hiệu Thiên hùng và phát cho thuốc súng. Đến giờ, đợi lệnh truyền bắn súng hiệu và làm lễ ở điện Kính thiêng. Quan và binh các đội thuyền Nhưng nhất, Kiệu nhất, Nội nhưng, Nội kiệu đứng hầu ; các đội thuyền Nội khuông, Nội dực, Nội nhuệ, Nội tiệp, Thị hân, Thị tượng, Thị ky, Thị mā, Nội siêu, Nội tuyển, Nội ưu, Nội trạch đi tuần xét ; binh đều dùng mũ áo gai là. Lễ xong thì Bình phiên kiểm điểm số các viên chầu hầu rồi ban tiền thưởng theo thứ bậc : nhất phẩm được 5 quan tiền quý, nhị phẩm 4 quan, tam phẩm 3 quan, tứ ngũ phẩm 2 quan, lục thất phẩm 1 quan 5 tiền, bát cửu phẩm cùng với phó tri, thiêm tri, câu kê về hàng văn, 1 quan. Thị nội giám thì người nào có chức phẩm mà đã được quản binh, hay đã có chức phẩm mà chưa quản binh, thì chiếu theo những hạng sung vào Thị nhưng, Thị nội, Thị bút, Thị phiến, Thị đài, Thị sạn, các, lâu trong năm ấy, cùng là thị nội văn chức thì thuộc viên như chánh đội trưởng, phó chánh đội trưởng, cai hợp các đội thuyền Nhưng nhất, Kiệu nhất, Nội nhưng, Nội kiệu, và phó giám Tư thiêng giám, đều được 6 tiền quý ; Thị kiệu thì được 3 tiền, gia thêm 1 tiền 48 đồng ; nội văn chức thì thuộc viên như đội trưởng các đội thuyền Nhưng nhất, Kiệu nhất, Nội nhưng, Nội kiệu, thuộc viên hiệu Thị trung như chánh đội trưởng, phó chánh đội trưởng, thủ hợp, giám thừa Tư thiêng giám, đều được 3 tiền quý ; văn chức thì tư thần lang ở Tư thiêng giám, thuộc viên hiệu Thị trung như đội trưởng được 2 tiền quý ; nhạc sĩ ở Tư thiêng giám và binh ở hiệu Thị trung, được 1 tiền quý. Buổi sáng sớm ngày Nguyên đán rước chúa đến Chính cung miếu⁽¹⁾ làm lễ, quan và binh hiệu Thị trung đều dùng mũ áo thanh cát đứng hầu. Lễ xong, rước chúa về cung, các hiệu binh thị hậu chỉnh tề mũ áo bằng gai là vào phủ chúa, chiếu theo thứ tự đứng hầu như khi chúa thị chính.

(1) Chính cung miếu : miếu thờ các chúa Trịnh.

LỆ NGÀY TẾ GIAO

Hằng năm tế Giao, Binh phiên từ tháng 12 năm trước, sao ngày Tư thiêng giám đã chọn gửi sang Lễ phiên để khai lén, truyền cho quan đê lĩnh dọn đường sửa cầu, từ Nội điện đến điện Nam Giao. Lại chiếu bổ 10 thị hiệu binh thị hậu cùng hai hiệu Nghiêm nhất, Hùng trung đứng sấp hàng ở Nội phủ, 8 hiệu thị cơ, 2 vẹt, 5 thuyền Trung đứng sấp ở ngoài thành. Còn chọn sai 4 hiệu ngoại binh đi phù giá. Lại chiếu bổ các hiệu bộ binh ngoại dàn bày khí giới suốt hai bên đường từ Nội điện đến điện Nam Giao. Thủy binh ngoại thì bày các cờ lớn nhỏ suốt hai bên đường từ ngoài ba cửa đến điện Nam Giao. Các binh phụng thị, thị hậu mũ áo đều dùng gai là ; ngoại binh thì mũ băng gai là, áo băng vải thanh cát. Khi nghe tiếng hiệu lệnh của hiệu Thiên hùng và trông thấy cờ của quân bốn vệ giương lên thì các hiệu quân đều giương cờ của bản hiệu lên ngay. Các tiểu giám sáu cung cùng các nội thư tả, binh thể sát bắn cung, các đội Nội khuông, Nội dực, Nội nhuệ, Nội tiệp, Thị hãn, Thị tượng của binh thị hậu, phải đặt sáu độ trạm : một độ khi binh phù giá tiến lên đến Chợ Dầu, một độ khi vua đi đến Chợ Dầu, một độ khi vua vào Chính cung miếu làm lễ xong rồi ngự lên kiệu rồng, một độ khi hậu binh đến Chợ Dầu. Đến ngày lễ, quan và binh các hiệu thị hậu vào sấp bày trong phủ chúa. Nếu thấy quân phụng thị rước vua đi thì rước chúa ra phủ đường. Các đội thuyền Nhưng nhất, Kiệu nhất, Nội nhưng, Nội kiệu, Nội khuông, Nội dực, Nội nhuệ, Nội tiệp, Thị hãn, Thị tượng, Thị ky, Thị mã, Nội siêu, Nội tuyển, Nội ưu, Nội trách, chiếu theo thứ tự đứng hầu. Các hiệu Thị tiền bộ, Thị tiền thủy, Thị tả bộ, Thị tả thủy, Thị trung bộ, Thị trung thủy, Thị hữu bộ, Thị hữu thủy, Thị hậu bộ, Thị hậu thủy, lần lượt tiến lên. Trung quân tiến đến giữa phủ đường tạm dừng lại. Các quan thủy hiệu lạy xong, lại tiến đi như lệ.

LỆ NGÀY TẾ CỜ

Hằng năm, đến kỳ tháng 3, quan Binh phiên vâng lệnh truyền cho Tư thiêng giám chọn ngày giờ, rồi đặt súng và phát thuốc súng. Quan đê lĩnh sửa dọn đường sá. Binh phiên vẽ bản đồ những nơi các quan

đóng đinh. Quan và binh đều đù mū áo và chiến cụ, chiếu theo phương hướng mà bắn súng, cấm không được bắn đạn. Các tiểu giám sáu cung và binh thư tả, hai hiệu Thổ sát, Đề lĩnh cùng các đội thuyền Cựu, Lão, Hành, Lực, Gia, Trí, Oản, Bả môn thì giữ phủ. Một đội thủy binh đi diễu ở đường thủy. Các đội Thị nhì, Thị nhung hiệp đồng với hiệu Bát thị. Đến ngày Tế cờ, đội Nghiêm nhất đánh ba hồi trống ở trên gác, thì quan và binh các hiệu thị hậu vào sắp bày ở phủ chúa theo như lệ. Hiệu Thị tiền bộ phát lệnh đi đứng bắt đầu tiến lên. Đến giờ ra quân, hiệu Thị trung đánh trống tiến lên nghiêm chỉnh, rước chúa xuất quân. Đến sân lầu Ngũ Long, đánh chiêng thu quân, đứng hầu, rước chúa lên lầu. Các hiệu quân chiếu theo thứ tự đứng nghiêm chỉnh. Hiệu Thị trung đánh chiêng ngồi nghỉ, các hiệu lần lượt ngồi nghỉ. Hai hiệu Nghiêm nhất, Hùng nhất phát lệnh đi đứng. Hai bên xe súng tiến vào. Đến giờ, các đòn theo thứ tự làm lễ tế. Lại phiên đợi lệnh, truyền ngựa chạy trạm báo, Bình phiên truyền cho hiệu Thị trung đánh trống báo hiệu đứng dậy, các hiệu lần lượt đứng dậy. Trụ binh hiệu Thị trung theo địa thế ra súng. Các hiệu đứng theo thứ tự trong bản đồ. Hai ngựa phóng về đợi lệnh ở đòn Hạo thiên. Lẽ xong, lại phóng về đợi lệnh ở đòn Liệt thánh, rồi lại phóng đến đòn Kỳ đạo. Hiệu Thị trung đánh thanh la mở cờ và thét to. Lại phiên đồng thời nổi chiêng trống, Bả lệnh nổi âm nhạc. Hiệu Thị trung đánh trống. Mỗi hiệu reo lên. Các toán súng binh theo địa thế ra súng. Các hiệu lần lượt ra súng. Lại phiên giờ cao cái biển có đề chữ "Phát", cho trạm truyền đến cơ Hùng trung truyền phát súng hiệu ba tiếng. Xong rồi, súng Bảo long bắn lên. Các đội Nhungen nhất, Kiệu nhất bắn tiếp theo. Các quân đều bắn theo. Bắn xong, súng Bảo long bắn tiếp một phát, rồi trống chiêng âm nhạc đều im. Hiệu Thị trung lại đánh trống, các quân reo lên, các hiệu cũng thế. Hiệu Thị trung đánh thanh la ba lần. Lần thứ nhất, quan Bình phiên lĩnh chỉ chúa báo hiệu ba tiếng nhỏ ; lần thứ hai xem xe đã chỉnh bị cũng báo hiệu ba tiếng, các quân reo lên ; lần thứ ba, đội Kiệu nhất đánh ba tiếng chiêng báo hiệu thôi bắn. Tiếng thứ nhất báo quân cầm đao trở về, mặt ngẩng lên ; tiếng thứ nhì báo mang khí giới về ; tiếng thứ ba báo mang súng và binh trượng đều về. Đội Nhungen nhất thôi tù và cuốn cờ, các hiệu quân lần lượt cuốn cờ. Hiệu Thị trung trở về chô đứng hầu. Các quân đều vào nơi trú đóng của mình. Cờ Nội nhất, Thắng nhất và các đội Bả lệnh, Bả dù, Chấp

phiến, Đồng chùy, Trường can, Trạch, Ưu, Trụ đều về vọng điếm tả hữu. Đội Kiệu nhất đánh chiêng đặt khí giới lên giá. Các quân đều ngồi. Voi và ngựa theo thứ tự về tiếp. Quan và binh bốn đội đứng hầu trên lầu. Các quan văn võ từ tam phẩm trở lên hầu ở trên lầu, lạy mừng; tứ phẩm trở xuống lạy ở dưới sân. Xong rồi, truyền cho ngồi theo thứ tự. Hai phiên Lại, Hộ bày yến. Đội Nghiêm nhất và đội Hùng trung phát lệnh đi đứng cho binh xe và súng trở về. Ngoại binh sắp binh vào hầu. Đem súng xếp vào kho và truyền thi đánh vật, thi bắn, thi trận như lệ.

LỆ LỄ DIÊN THO

Hằng năm đến tiết Diên tho, Bình phiến chiếu theo thứ tự trong bản đồ về việc sắp đứng đón rước, ngồi hầu, dự truyền cho các cung theo địa phận mà cắt dọn. Quan đê lĩnh bắt phố phường phải cắt dọn đường phố và chúa sẵn đất cát. Các đội thuyền Nhung nhất, Kiệu nhất chọn binh ở đội thuyền mình người nào hợp tuổi, trước một ngày vào đặt sập rồng. Sáng sớm, binh tượng mã và binh thị vệ theo thứ tự vào hầu. Quan và binh thị vệ đều dùng áo mũ vải thanh cát, quan và binh tượng mã đều dùng áo mũ bằng gai là. Đến giờ làm lễ lạy mừng đặt sập rồng xong, quan thụ công mã truyền cho thị mã theo thứ tự tiến lên. Rước chúa về cung. Thị vệ theo thứ tự lui ra. Đến ngày lễ, sáng sớm, binh tượng mã và binh thị vệ theo thứ tự vào hầu. Thuyền Kiệu nhất đánh trống tiên nghiêm. Hiệu Thị trung bày khí giới. Đến giờ thuyền Kiệu nhất phát lệnh đi đứng. Quan phụng nghinh tién rước. Quan và binh hiệu Thập thị chia một nửa tiến rước, một nửa ở lại cùng với các đội trụ súng đứng hầu ở nội phủ. Rước võng kim long và kiệu kim long đến giường bình phong. Các quân đều quay mặt vào nhau đứng hầu. Bói keo⁽¹⁾ được tốt, mới mở cờ, giường tán. Các quân reo lên ba lần. Làm lễ lạy mừng xong, các hiệu đánh thanh la, các quân đi sau chuyển thành đi trước, lần lượt đánh trống tiến về phủ. Chia từng độ mà đánh trống, và reo ứng tiếp sau. Khi võng kim long và kiệu kim long đến trong phủ

(1) *Bói keo*: lấy hai miếng tre hay gỗ, gọt phẳng hình như cái vỏ sò, khi bói thì cầm hai miếng ấy gieo xuống, như lối lấy hai đồng tiền gieo âm dương vậy.

đường, thì dừng lại ở đấy đứng hầu. Khi chúa bói keo được tốt thì Bình phiên vẫy quạt lên, các quân reo lên ba lượt. Chúa làm lễ xong, ngự lên sập rồng. Đội Nhungen nhất và bốn đội thị bộ lần lượt đánh thanh la hoan hô. Bình phiên truyền thu tán và cuốn cờ lớn chỉ để hai chiếc quạt và thôi. Quan thự công mã truyền cho thị mã tiến lên, truyền cho thị binh sát vai nhau cùng tiến. Quan thự công tượng truyền cho thị tượng kế tiến lên. Thị vệ đều thu khí giới, về nơi đứng trực trước. Bình bốn hiệu thị bộ cũng thế. Những binh trường kiếm đoán đao theo thứ tự đứng hầu. Các đội thuyền Nhungen nhất, Kiệu nhất, mỗi đội thuyền 5 người trông coi sở để võng ngự. Hiệu Thập thị vẫn cầm đoán đao đứng hầu ở sân ngoài phủ đường. Rước chúa về cung. Sau khi bài trí xong, chúa ngự ở giữa phủ đường. Các quan làm lễ lạy mừng xong, thì binh đứng hầu ở trên nhà ngồi nghỉ, binh ở dưới sân thì lui ra nhà tả hữu, đợi rước chúa về cung. Lúc ấy binh thị lập sấp bày, rước chúa ngự sập rồng. Bói keo được tốt, quan Bình phiên vẫy quạt ra hiệu, các quân reo lên ba lần. Mang cây thiên tuế và vạn tuế đến khoảng giữa phủ đường. Các quân lại reo như trước. Đặt cây thiên tuế và vạn tuế xong, rước chúa về cung. Các quân đứng hầu theo thứ tự đi ra.

LỆ NGÀY THỌ ĐẢN⁽¹⁾

Hằng năm, lễ sinh nhật, Bình phiên dự truyền binh các đội Nội nhuệ, Nội ưu, Nhungen tiền, Kiệu tiền, Tứ kiệu, Tứ nội, Tứ lực, Tiền trí, Tiền gia, Trung cựu, Nội cựu, Tứ nội mã, Tứ trung mã, cắt dọn sân cung. Nhungen tiền, Kiệu tiền lĩnh vải làm màn che và đứng hầu ở trong sân, đều dùng áo mũ bằng gai là. Ở ngoài sân thì binh chấp tiên [cầm roi] cũng dùng mũ áo gai là, binh mang đao dùng áo thanh cát, mũ gai là, theo thứ tự đứng hầu. Đến ngày lễ, quan Bình phiên truyền chọn trong các đội Tứ kỵ những người hợp tuổi vào cất cánh cửa ba gian Thọ các ở Nhân cung. Đến giờ, đặt sập rồng, rước chúa ngự ở bên tả Nhân cung, truyền cho binh các đội Dù, Phiến và cận hậu vào đứng hầu. Rước Từ cung [mẹ sinh ra chúa] lên ngồi sập rồng. Bình đứng hầu reo hò và

(1) Lễ sinh nhật mẹ chúa.

làm lễ lạy mừng xong, rước Từ cung vào trong. Đội Dực trung làm lễ lạy mừng xong, rước chúa vào trong.

LỆ TẾT ĐOAN NGỌ

Hằng năm, đến tết Đoan ngọ [mùng 5 tháng 5], binh thị hậu xếp bày đứng hầu cũng như ngày chúa thị chính. Được ban mỗi hiệu quân một vò rượu. Binh phiên chiếu lệ ban quạt công. Cung tiền cung miếu 70 cái (trong số ấy có 16 cái sắc vàng), đức Thái tôn thái phi⁽¹⁾ 30 cái, phụng ban cho đức bảo mẫu⁽²⁾ 15 cái, cho quan thị nhũ⁽³⁾ 5 cái ; binh thị hậu ưu binh, lương 8, 9 quan cứ 10 người 6 cái, tùy nhất binh, 10 người 3 cái ; các cơ đội thuyền ngoại binh, cả ưu binh và nhất binh, cứ 10 người 3 cái. Các đội Bả môn, Gia, Trí, Tứ trù, các tượng cục⁽⁴⁾ và binh tùy hậu cũng được số quạt như ngoại binh. Quan lại Binh phiên và các tiểu giám các cung, mỗi viên đều được một cái. Các phụ đạo hạt Thái Nguyên được 25 cái.

LỆ HẦU TẮM

Hằng năm, đến ngày 30 tháng 12 thì hầu chúa tắm. Binh phiên dự truyền cho tiểu giám sáu cung, cùng quan và binh các cơ đội thuyền thể sát và thị hậu của các phiên, đều dùng áo mũ bồng gai là, chiếu theo thứ tự trong bản đồ mà bày sắp. Ngày 29 tháng 12 hiệu thị cơ binh thị hậu bày sắp. Sau giờ ngọ cắt đặt đi tuần để xem xét trước. Các cơ đội thuyền nghe hiệu trống, tức đem binh vào nơi đã định trong bản đồ. Quan đê lĩnh giữ phủ, buổi tối đem binh đến túc trực. Đến sớm ngày hôm ấy, đội Nghiêm nhất đánh trống, đội Bả môn mở cửa, truyền cho vệ binh vào hầu. Hiệu Thị trung đánh trống tiên nghiêm. Các hiệu lần lượt đánh trống tiến lên. Rước chúa đến sở thay quần áo ở lầu ngự. Thuyền Kiệu

(1) *Thái tôn thái phi* : bà nội của chúa.

(2) *Bảo mẫu* : mẹ nuôi nấng, trông coi chúa khi còn thơ ấu.

(3) *Thị nhũ quan* : người vú sữa nuôi chúa.

(4) *Tượng cục* : cục lính thợ.

nhất đánh chiêng thu quân. Trung hiệu được lệnh vào dinh. Truyền cho các quan thân huân và các hiệu Thị hữu, Thị hậu vào dinh, rước chúa thay quần áo và tắm gội. Các đội thuyền Nhung nhất và Kiệu nhất ngồi nghỉ. Các hiệu lần lượt ngồi nghỉ. Các quan văn võ tới điếm Vọng triều. Đợi truyền đánh trống tiên nghiêm, thì tiền hiệu phát lệnh đi đứng để xem quân về. Đội Nhung nhất đánh chiêng ba lần. Trung hiệu mở cửa dinh. Các quan văn võ vào lạy mừng, chia ban đứng hầu ở trong cửa dinh. Truyền đóng cửa dinh. Đem xe chúa đến cửa. Đội Nhung nhất đánh trống tiến lên trước, rước chúa lên xe về cung. Quan Bình phiên vẫy quạt làm hiệu, thị binh đều reo hò. Xong rồi theo thứ tự kéo ra.

LỆ TRƯỜNG THI HỘI

Hằng năm, đến kỳ thi Hội, Bình phiên làm giấy kê, sai các quan tuần xước, tuần lộ (lệ sai tuần xước lấy ở hiệu Khuông nhất, hiệu Trung nhất, tiền lộ lấy ở hiệu Tiểu nhất) và quan phù giá (mỗi kỳ lấy hai hiệu quân), hai viên huyền giản⁽¹⁾, hai viên thể sát (lệ sai chức tiểu giám ở Thọ các đã làm quản binh), bốn tên thư tả ở Bình phiên, hai viên theo quan huyền giản, hai viên dẫn võ sĩ vào trường (lệ sai lấy những binh không biết chữ ở 8 thị cơ binh thị hậu và ở hai vệ, ba kỳ trước mỗi kỳ lấy 200 người, kỳ thứ tư lấy 400 người). Bình đê lĩnh tu sửa các cầu và dọn dẹp đường sá từ cửa phủ chúa đến trường bắn. Bình tuần xước dọn dẹp đường sá từ trường bắn đến điện thi. Các hiệu dàn binh chia giữ hai bên đường từ cửa phủ chúa đến trường bắn. Các tiểu giám và các thư tả sáu cung phải kiểm xét binh của bản cung. Hai viên thiêm tri ở Bình phiên cùng các thuộc viên các đội thuyền Nhung nhất, Kiệu nhất và các đội nội binh thì kiểm xét ở trong điện thi. Bình các hiệu thị hậu mỗi hiệu lấy 5 ngũ, chánh đội trưởng và phó chánh đội trưởng kiểm xét những đường đi tuần ở địa phận của mình (một ngả ở Gia Kiều⁽²⁾, một ngả ở Đế kiều, một ngả ở xứ Khoa binh). Quan hai hiệu đê lĩnh và các đội thuyền Nội cựu, Nội lão, Gia, Trí, Oản, Bá môn, Lực, Hành thì giữ phủ.

(1) *Huyền giản* : quan phụ trách treo thẻ ở phòng của các thí sinh.

(2) *Gia Kiều* : thuộc phường Thịnh Quang, huyện Vĩnh Thuận, Hà Nội. Có lẽ là Ngã Tư Sở bây giờ (V.S.T.G.C.M. quyển XXIX, tờ 20a).

Đến ngày đội Nghiêm nhất đánh ba hồi trống ở trên gác, hiệu Thập thị đều vào đứng đợi ở nơi trực trước. Hiệu Thị trung bày sấp ở trong phủ đường. Bốn hiệu thị bộ bày sấp ở phía ngoài phủ đường. Bốn hiệu Thị thủy bày sấp ở sân bản cung. Tiền hiệu phát lệnh đi đứng tiến lên. Đến giờ, hiệu Thị trung đánh trống tiến lên. Bốn đội và các nghi vệ bày sấp vẫn đứng ở sân đợi rước chúa lên kiệu rồng. Hiệu Thị trung đánh trống, từ cửa chính tiến ra. Các hiệu thuộc các đội ngoại mã theo thứ tự trong bản đồ mà đi. Các đội Thị kỳ, Thị mã, Tứ mã chiểu theo thứ tự tiến đi đến nơi trường bắn, đều dừng lại, chỉ có 10 con thị mã tiến đến nơi điện thi, rước chúa đến chô thay áo ở tả ban của điện thi. Hiệu Thị trung đánh chiêng thu quân. Các hiệu lần lượt thu quân. Rước chúa lên điện do cửa bên tả đi vào. Bốn đội mang đoản đao lên điện đứng hầu. Các quan văn võ lên điện lạy rồi ngồi hầu. Ban yến xong, rước chúa xuống thay áo. Hiệu Thị trung đánh trống tiên nghiêm. Các quân đi sau chuyển làm đi trước. Hậu hiệu phát lệnh đi đứng tiến lên. Các hiệu chiểu theo thứ tự tiến đi. Rước chúa về cung.

LỆ TRƯỜNG THI BÁC CỬ

Hằng năm, đến kỳ thi Bác cử, Bình phiên kê giấy sai các quan tuần xước, tuần lộ (lệ sai tuần xước mỗi kỳ 2 hiệu, tuần lộ 1 hiệu) và một viên huyền giản, một viên thể sát (lệ sai chức tiểu giám ở Thọ các đã làm quản binh), 2 tên thư tả ở Bình phiên dẫn võ sĩ vào trường (mỗi kỳ 100 người, lệ sai binh các cơ của hai vệ, mỗi cơ 50 người), 4 tên gác cửa, 8 tên viết bảng, một (?) tên vào trường đăng tả và đối đọc. Dùng chức tổng cán mua sắm lễ vật, một viên cai hợp bái mạng ở Phủ đường, một viên câu kê và một viên cai hợp làm lễ cáo tế. Quan đê lĩnh sai dọn dẹp đường sá. Bốn hiệu thị bộ và tám hiệu thị cơ dọn dẹp nơi thi trận. Tư thiên giám chọn giờ và phương hướng. Tiểu giám và thư tả sáu cung kiểm xét các binh bản cung. Lại sai quan khảo võ nghệ của sáu cung và khảo trận pháp. Đến ngày, đội Nghiêm nhất đánh một hồi trống ở trên gác. Năm hiệu thị bộ đều đứng hầu ở nơi trực hầu trước. Hiệu Thị trung vẫn bày sấp ở sân. Tiền hiệu phát lệnh đi đứng tiến lên. Đến trường Bác

cử vào dinh thì tạm dừng, lại tiến đến điện thi. Rồi đánh chiêng thu quân. Rước chúa đến sở thay áo. Các hiệu lần lượt đánh chiêng ngồi nghỉ. Rước chúa lên trên điện. Bốn đội mang đoàn đao lên điện đứng hầu. Các quan văn võ lên điện lạy mừng, và ngồi hầu. Ban yến xong, rước chúa xuống thay áo. Hiệu Thị trung đánh trống tiến lên. Rước chúa lên gác hành cung, xem thi trận pháp của 4 thị hiệu hoặc 8 hiệu thị cơ xong, rước chúa đến Đống Đa, tiến vào trong dinh. Các hiệu đánh chiêng thu quân. Hậu hiệu chuyển tiến về phía sau gò, đóng lại. Truyền cho các quan đại thần vào hầu. Các quân đều vào tạm xá. Hữu hiệu tiến đóng ở đê Nga My. Khảo 4 thị hiệu và 8 hiệu thị cơ xong, các quân đều dời bỏ tạm xá. Hiệu Thị xa lên núi giương cờ, vâng lệnh chúa sai xong, truyền cho các hiệu và các quân ngoại binh reo hò, bắn súng, xong rồi cuốn cờ kéo về. Tiền hiệu phát lệnh đi đứng để kéo quân về. Hiệu Thị trung đánh trống tiên nghiêm. Rước chúa về Nội phủ. Các hiệu theo thứ tự kéo về.

LỆ THAY PHIÊN CANH GÁC

Lệ cắt lượt canh, bên trong phủ đường và bên ngoài phủ đường đều dùng quân hiệu Bát thị ; cửa chính, cửa ngoài dùng các hiệu tả bộ ; lầu Ngũ Long dùng các hiệu ngoại thủy ; chùa Báo Thiên dùng hiệu Lục tượng và hiệu Lục hải đạo. Mỗi tháng, hằng ngày Bình phiên chiếu xem những binh ở cơ đội thuyền nào phải vào trực ở các cung, đường, điểm, vườn, sân và vào trực canh ở các địa phận trong Nội phủ thì viết thành bản khải, cho chạy trạm đê nộp.

VĂN TỊCH CHÍ [I]

Cái diệu trong chế tác tỏ ra ở điển lê hiến chương, cái hay trong tâm thuật ngữ vào trong văn chương sách vở, cho nên xem đến tư văn thì biết được đạo đời. Thư tịch, văn minh của loài người là ở đó.

Nước Việt ta tiếng khen lê nghĩa đã hơn nghìn năm, vốn có thư tịch đã từ lâu lắm. Kể từ Đinh - Lê dựng nước, đối địch với Trung Hoa, mệnh lệnh từ chương dần dần rõ rệt. Đến Lý - Trần nội tri, văn vật mở mang, về tham định thì có những sách điển chương điều luật, về ngự chế thì có các thể chiêu sắc thi ca. Trị bình đời nối, văn nhã đủ đều. Huống chi, nho sĩ đời nào cũng có, văn chương nảy nở như rừng ; sách vở ngày ngày càng nhiều, nếu không trải qua binh lửa mà thành tro tàn, thì hẳn là trâu kéo phải mệt, nhà chất phải đầy. Đến khi nhà Lê dựng nước, văn hoá lại càng thịnh dần, hơn ba trăm năm, chế tác đầy đủ kỹ càng, văn hiến đứng đầu trung châu, điển chương rạng cả triều đại. Trong khi ấy các bậc vua sáng tối hiền cùng bàn bạc, các nhà học rộng tài cao soạn thuật ra, tinh thần ngụ đó, tiếng tăm lẫy lừng. Tóm lại mà xét há chẳng phải là văn nghệ thịnh vượng sao ! Nhưng trải qua bao cuộc bể dâu, nhiều phen binh lửa, như cuối đời Trần bị nạn giặc Minh, thư tịch đã mất một lần trước (khi nhà Nhuận Hô thất thủ, tướng Minh là Trương Phụ lấy cả sách vở cổ kim đưa về Kim Lăng⁽¹⁾, đầu nhà Lê bị loạn Trần Cảo, thư tịch lại tan một lần sau (năm Hồng Thuận⁽²⁾, Trần Cảo làm loạn, Kinh thành bị mất, nhân dân tranh nhau vào các nơi cung cấm dinh thự lấy tiền của, văn thư, sách vở ném ra đầy đường). Từ Trung hưng về sau, tuy đã cố tìm tòi, nhưng sau khi đã tản mát đi, thu

(1) Vua Minh lại hạ lệnh cho tướng Minh thu hết sách vở của nước ta mà đốt hủy đi (xem *Việt kiệu thư*).

(2) *Hồng Thuận* : niên hiệu Lê Tương Dực (1509 -1516).

thập lại được cũng khó. Nội các thì không có kho chứa sách riêng, sử thư lại không chép văn tịch khiến cho điển cố các triều đều không còn nữa, người muốn khảo cổ vì thế phải phàn nàn mà rất tiếc.

Than ôi ! Sách vở các đời đã từng tản mát, sách mất đã khó sưu tầm, sách còn lại nhiều sai lầm, đằng đẵng ngàn năm, biết theo vào đâu mà khảo xét ? Nhưng sự học của nhà Nho quý ở tìm rộng, cần phải tìm tòi ở giấy má còn lại, đừng đổ cho là không có sách vở để làm bằng. Tôi bèn xét tìm sử cũ, tham khảo các nhà, biên hết tên sách, chia làm bốn loại : 1. loại hiến chương, 2. loại kinh sử, 3. loại thi văn, 4. loại truyện ký. Trong đó có nhiều thứ tên thì còn mà sách thì đã mất, cũng nêu đủ và chua rõ. Thứ nào còn thì đều có lời phê bình để cho người xem biết được đại cương những trước thuật xưa nay, thấy được đại khái hay dở của các sách, ngõ hầu giúp cho sự xem rộng biết nhiều. Các môn loại đều tóm tắt biên lên đầu đề cho dễ hiểu.

I. LOẠI HIẾN CHƯƠNG

Tất cả các tập như điệp phả, điển lẽ, hình luật, quan chế, cùng là bản đồ, bang giao, có quan hệ đến việc nhà nước, đều xếp làm loại hiến chương, tên sách được 26 bộ.

Lý triều ngọc điệp, I quyển.

Soạn vào đời Lý Thái Tổ năm thứ 17 [1026]. Nay không còn.

Hình thư, 3 quyển.

Lý Thái Tông, năm đầu Minh Đạo, sai Trung thư sửa định, tham chước sự nghi hiện thời, chia từng loại, chép từng điều, ban khắp trong nước. Nay không còn.

Nam Bắc phiên giới địa đồ, 1 quyển.

Lý Anh Tông, năm Chính Long Bảo Úng thứ 10 [1172], đi tuần du các cửa biển, vẽ bản đồ hình thế núi sông và chép phong tục sản vật. Nay không còn.

Quốc triều thông chế, 20 quyển.

Trần Thái Tông, năm Kiến Trung thứ 6 [1230], xét các lệ đời trước định làm phép thường. Nay không còn.

Kiến trung thường lỗ, 10 quyển.

Trần Thái Tông sai các quan chép các công việc về nghi lễ của đương triều, định làm lễ thường. Nay không còn.

Hoàng tông ngọc diệp, 1 quyển.

Soạn vào đời Trần Thánh Tông năm thứ 10 [1267]. Nay không còn.

Công văn cách thức, 1 quyển.

Trần Anh Tông, năm Hưng Long thứ 7 [1299], sửa định và ấn hành. Nay không còn.

Hoàng triều đại điển, 10 quyển.

Trần Dụ Tông sai Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn biên soạn. Nay không còn.

Hình luật thư, 1 quyển.

Trần Dụ Tông, khoảng năm Thiệu Phong, sai Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn soạn. Nay không còn.

Luật thư, 6 quyển.

Lê Thái Tông, khoảng năm Đại Bảo, tể thần Nguyễn Trãi sửa định.

Hoàng triều quan chế, 6 quyển.

Lê Thánh Tông, năm Hồng Đức thứ 2 [1471], sửa định ban hành, có bài sắc dụ ngũ chế biên ở đầu sách.

Thiên Nam dư hạ tập, 100 quyển.

Lê Thánh Tông, năm Hồng Đức thứ 14 (1483), sai văn thần Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận soạn, ghi chép đủ các chế độ, luật lệ, văn thư, điển lỗ, cáo sắc, đại khái phỏng theo Hội điển các triều Đường - Tống.

Xét, Tập *Thiên Nam dư hạ*, từ sau thời Lê Trung Hưng, cả bộ tản mát, mười phần còn một hai phần, tuy các triều vẫn tìm mua, nhưng khó mà thu nhặt được. Đời Cảnh Hưng năm Mậu Tý [1768], Tĩnh vương [Trịnh Sâm] tìm được độ hơn 20 quyển, đến khi loạn lạc lại gặp binh hỏa cháy mất. Nay các cố gia⁽¹⁾ còn giữ được, tôi được trông thấy chỉ độ bốn năm quyển thôi. Sách điển chương của một triều đại làm khuôn phép đời đời mà mất mát như thế, có đáng tiếc không?

Thiên hạ bản đồ, 1 quyển.

Lê Thánh Tông sai quan Hộ bộ chế định tường tế.

Sĩ hoạn châm quy, 2 quyển.

Soạn định trong thời Hồng Đức.

Trị bình bảo phạm, 1 quyển.

Tương Dực đế soạn. Tất cả có 50 điều, ban hành trong nước, có bài dụ ở đầu sách : Vì trời thương dân, đặt vua và thần, vua theo ý trời, trước phải dạy nuôi, là cho lòng dân được hòa thuận, của dân được dồi dào, để thu kết quả nhà nước được trị yên lâu dài. Ngày xưa thời Nghiêm Thuấn được hòa vui là do biết trọng ngũ điển⁽²⁾, làm trọn công⁽³⁾; thời Thang Vũ được thái bình là do biết chuộng ngũ giáo⁽⁴⁾, biết dùng bát chính⁽⁵⁾. Xem thế thì các bậc đế vương sáng suốt, thay trời trị dân, không hề ngoài việc dạy dân, nuôi dân mà trị được. Thái Tổ Cao

(1) *Cố gia* : các nhà học hành và hiến đạt lâu đời.

(2) *Ngũ điển* : năm đạo thường là cha phải nghĩa, mẹ phải từ, anh phải thuận, em phải kính, con phải hiếu.

(3) *Cửu công* : công làm trọn chín việc về sáu kho (kim, mộc, thủy, hoả, thổ, cốc) và ba việc (chính đức, lợi dụng, hậu sinh) (*Kinh Thư*).

(4) *Ngũ giáo* : năm điều dạy về luân lý vua tôi, cha con, chồng vợ, anh em, bè bạn.

(5) *Bát chính* : tám công việc : thực (thức ăn), hoá (tiền của), tự (cúng tế), tư không (chức quan coi đất cát), tư đồ (chức quan coi dạy dỗ), tư khấu (chức quan coi hình phạt), tân (giao thiệp với tân khách), sư (quân lính) (*Kinh Thư*).

hoàng đế mở nghiệp dựng mới, lập học khuyến nông, để bốn phương được vui vẻ ; Thái Tông Văn hoàng đế noi chí noi việc, giáo hóa nuôi dân, để muôn nước được hòa bình ; Thánh Tông Thuần hoàng đế noi theo nếp cũ, luân thường chế độ hoàn toàn, ban lời đại cáo để giữ nền phong hóa ; Hiến Tông Duệ hoàng đế tỏ rạng công xưa, sáng suốt yên vui rất mực, ban lời để khuyến khích thói hay. Trước sau sáng hòa, đức hóa rộng khắp, hiệu quả bình trị, thịnh nhất là đây. Đến đời Đoan Khánh [Uy Mục đê], triều chính thì đàn bà can thiệp, họ ngoại nắm quyền, pháp luật phiền hà, kỷ cương rối loạn, nông tang thất nghiệp, phong tục ngày suy, rất là đáng thương hại. Ta nghĩ công tổ tiên gây dựng gian nan, thương ức triệu nhân dân đời sống đau khổ. Vì tông xā⁽¹⁾, vì nhân dân, ta phải đại cử nghĩa binh, dẹp yên bốn biển. Khi mới lên ngôi, phải mở mang việc dạy, cẩn thận việc hình, để ngăn ngừa nhân tâm ; phải ban rộng việc nhân, chăm nom việc chính, để nối giữ thiên mệnh. Chỉ muốn cho điển chương pháp độ hết thảy đổi thay, nên mới cho lấy những điều có quan hệ chính trị phong thực, chép làm "Trị bình bảo phạm" để ban hành trong nước. Từ quan đến dân nên thể lòng ta, bảo nhau theo thế mà làm, để cùng đến nơi thịnh trị, để hưởng thái bình muôn đời, giữ vững cơ đồ mãi mãi. (Các huấn điều là : 1. Bề tôi thờ vua, phải giữ lòng trung thành lương thiện, không nên a dua nịnh hót để trộm lộc. 2. Hoàng tông và công thần không nên cậy thế hống hách làm càn, đánh đập dân hèn, hại đến mạng người. 3. Các quan các nha môn trong ngoài phải đúng đắn, cân nhắc từng người để bổ dụng, cẩn thận dè dặt về chức vị, để cho quan trường được trong sạch).

Ứng đáp bang giao, 10 quyển.

Trạng nguyên nhà Mạc là Giáp Trừng⁽²⁾, soạn chép các thư từ và biểu văn về việc bang giao của các triều. Nay còn 3 quyển.

(1) *Tông xā* : tông là nhà tông miếu, thờ tổ tiên nhà vua. Xā là nền Xā Tắc, tế thần đất.

(2) *Giáp Trừng* : tức là Giáp Hải, người làng Dĩnh Kế, huyện Phượng Nhãn, Bắc Giang.

Mạc triều chính sự⁽¹⁾, 6 quyển.

Không hiểu ai soạn, chép chính sự của sáu thuộc⁽²⁾ của nhà Mạc, rất kĩ lưỡng.

Tân định bản đồ, 1 quyển.

Năm Bảo Thái thứ 4 [1723] định lại.

Thuật cổ quy huấn lục, 2 quyển.

Trong đời Bảo Thái, quốc lão Đặng Đình Tường soạn dâng, gồm 8 thiên, xin cho thế tử học :

1. Dưỡng đức tính [nuôi đức tính].
2. Thời triều thị [thường phải chầu hầu].
3. Thân chính nhân [thân người ngay thẳng].
4. Sùng chính học [trọng đường chính học].
5. Viễn nữ sắc [xa nữ sắc].
6. Trạch bộc ngự [chọn người hầu hạ].
7. Giới kiêng xa [răn kiêng túng xa hoa].
8. Biện trung nịnh [phân biệt người ngay, người nịnh].

Mỗi mục viện dẫn những điều thiết yếu trong kinh truyện và sách cổ một hai đoạn hay hai ba điều, lại có lời khuyên răn thêm vào bên dưới.

Thẩm tri nhất lâm thư, 1 quyển.

Trong đời Vĩnh Hựu, tể thân Phạm Khiêm Ích soạn dâng, Thuận vương [Trịnh Giang] thường cho bạc và đoạn.

Hoàng Lê ngọc phả, 2 quyển.

Đời Cảnh Hưng, sai bọn gia thần là Trịnh Viêm, Nguyễn Hài soạn, nhà vua làm bài tựa rằng : Ta nghĩ xưa kia thánh tổ tích đức làm nghĩa,

(1) Có bản chép là cổ sự.

(2) Sáu thuộc : cũng như sáu bộ.

nối nhau nhiều đời, nên mới dẹp yên giặc giã, để có nước nhà. Các triều vua sau nhờ có nghiệp săn, sửa sang mọi việc, khôi phục đất xưa, để có ngày nay là nhờ công đức ấy. Ta nối nghiệp ông cha, nghĩ đến dấu nghĩa của các triều trước, không ngày nào quên, đã từng biên chép thành sách, để hằng ngày xem đọc. Gần đây thấy bản chép cũ của các hương thân, so với những điều trong bản của ta thì thấy hơi khác nhau, nên ta giao cho bọn già thần khảo cứu biên chép lại, cốt cho đầy đủ hoàn toàn, ngõ hầu làm cho ơn sâu của tổ tông gây dựng vun đắp, nghĩa lớn của ông cha truyền nối trước sau, càng thêm rõ rệt. Nay đã làm xong, dâng lên ta xem, càng thấy rõ cơ nghiệp lớn lao khó khăn, tổ tiên lo lắng giữ gìn, hẳn không phải ngẫu nhiên mà được thế. Ta nghĩ theo đời còn sợ không kịp, đâu dám chơi vui, lúc nào cũng cố gắng giữ gìn noi theo đức tốt của tổ tiên. *Lễ ký* nói : "Ví đức với ngọc", vì ta quý trọng câu ấy, nên đặt tên cách này là *Ngọc phả* và dùng tú bửu để viết tựa". Bọn Trịnh Viên lại làm bài bạt ghi ở sau.

Bách ty chúc chưởng, 1 quyển.

Năm Cảnh Hưng thứ 13 [1752] sửa định ban hành, có chỉ dụ của vua chép ở đầu.

Quốc triều điều luật, 6 quyển.

Năm Cảnh Hưng thứ 38 [1777] sửa định ấn hành. Đại khái theo luật cũ đời Hồng Đức thời quốc sơ.

Khám tung điều lệ, 2 quyển.

Năm Cảnh Hưng thứ 38 [1777] sửa định, có chỉ dụ của vua chép ở đầu (xem rõ ở *Hình luật chí*).

Quốc triều thiện chính tập, 7 quyển, *Thiện chính tục tập*, 8 quyển.

Tập trước chia ra chính lệnh của sáu thuộc từ sau thời Trung hưng đến năm Long Đức⁽¹⁾ thứ 3 [1734], tập sau từ đời Vĩnh Hựu⁽²⁾ đến năm

(1) *Long Đức* : niên hiệu Lê Thuần Tông (1732-1735).

(2) *Vĩnh Hựu* : niên hiệu Lê Ý Tông (1735-1740).

Cảnh Hưng thứ 20 [1759], chép đủ công việc của chính phủ, chưa có chia loại.

Quốc triều chính điển lục, 7 quyển.

Cựu Tham tụng là Bùi Huy Bích biên soạn, chép công việc của sáu thuộc và điển lệ bang giao.

Xét: Điểm cốt của nhà Lê sau thời Trung hưng, chỉ thấy chép ở *Thiện chính tập*, từ trước chưa có sách. Đến đời Vĩnh Hựu mới sai soạn *Quốc triều hội điển*, nhưng chưa làm xong. Sách này biên chép tuy đã chia từng việc từng loại, nhưng tình hình diên cách qua các triều cũng chưa được kỹ. Trải hơn 300 năm trị bình mà điển chương không có toàn thư, thế mới biết soạn thuật là rất khó.

Hồ thương thư gia lể, 2 quyển.

Trong đời Vĩnh Trị⁽¹⁾, Thượng thư Hồ Sĩ Dương soạn, Tri phủ Tứ Kỳ Chu Bá Đang in ra.

II. LOẠI KINH SỬ

Phàm sách của nho giả các đời trước thuật, hoặc phát minh nghĩa lý trong kinh truyện hoặc soạn thuật các sử Nam, Bắc, đều theo thể thứ trước sau mà xếp làm loại kinh sử, tên sách được 27 bộ.

Tử thư thuyết ước, 10 quyển.

Văn Trinh tiên sinh Chu An đời Trần soạn. Nay không còn.

Đại Việt sử ký, 30 quyển.

Học sĩ đời Trần là Lê Văn Hưu soạn, bắt đầu từ Triệu Vũ Đế đến Lý Chiêu Hoàng. Năm Thiệu Long thứ 15 [1272] đời Thánh Tông dâng lên, có chiếu khen ngợi.

(1) *Vĩnh Trị*: niên hiệu Lê Hy Tông (1676-1680).

Việt sử cương mục, 10 quyển.

Học sĩ cuối đời Trần là Hồ Tông Thốc soạn. Ngô Sĩ Liên khen sách chép việc cẩn thận mà có phương pháp, bàn việc xác đáng mà không rườm rà nhưng sau binh lửa, sách ấy không còn.

Sử ký tục biên, 10 quyển.

Tiến sĩ thời Lê sơ là Phan Phu Tiên soạn, bắt đầu từ Trần Thái Tông trở xuống, đến khi quân Minh về nước.

Sử ký toàn thư, 15 quyển.

Sử quan đời Hồng Đức là Ngô Sĩ Liên soạn. Lời tựa nói : "Sử để chép việc, mà việc hay hay dở đều dùng làm gương răn cho đời sau. Ngày xưa các nước đều có sử, như sách *Xuân thu* của nước Lỗ, sách *Đào ngột* của nước Sở, sách *Thặng* của nước Tần. Nước ta ở về phía nam Ngũ Linh, trời đã ngăn ra Nam, Bắc, mà thuỷ tổ là con cháu Thành Nông, như thế là trời mở đầu sinh ra chân chúa. Vì thế nước ta có thể cùng với Bắc triều đều làm chủ một phương. Thế mà sử sách ghi chép không có, sự thực chỉ thấy ở truyền thuyết, văn thì huyền hoặc, việc thì thiếu sót, cho đến chữ viết lầm lẫn, biên chép rườm rà, chỉ tổ nhức mắt, còn làm gương gì được ! Đến triều Trần Thái Tông mới sai Học sĩ Lê Văn Hưu soạn lại từ Triệu Vũ Đế trở xuống đến năm đầu Lý Chiêu Hoàng, bản triều Nhân Tông lại sai sứ thần Phan Phu Tiên chép tiếp từ Trần Thái Tông trở xuống, đến khi quân Minh về nước đều lấy tên là *Đại Việt sử ký*. Từ đấy công việc các đời mới được rõ ràng. Văn Hưu là tay đại bút ở thời Trần. Phu Tiên là bậc lão thần của thánh triều, đều vâng chiếu chỉ mà biên chép lịch sử nước nhà, tất là tìm tòi các sử còn lại, tóm gộp mọi sách, để cho người xem đời sau không còn thắc mắc gì mới phải, thế mà ghi chép còn có chỗ chưa đủ, ý nghĩa còn có chỗ chưa đúng, lời văn còn có chỗ chưa ổn, nên kẻ thức giả không thể không còn ân hận. Riêng có Hồ Tông Thốc làm sách *Việt sử cương mục*, chép việc cẩn thận mà có phương pháp, bàn việc xác đáng mà không rườm rà, kể cũng là khá, nhưng sau cuộc binh hoả, sách ấy không còn. Mới thấy thành công rất là khó, ý hẳn còn chờ. Nay Hoàng thượng trung hưng, tôn nho trọng đạo, ưu chuộng kinh điển, rộng xét văn chương, khoảng năm Quang Thuận đã có chiếu tìm kiếm dã sử và truyện ký xưa nay các nhà còn giữ được,

khiến dâng lên hết để làm tài liệu tham khảo, lấy nho thần thảo luận biên soạn. Lần trước tôi ở Sứ viện đã được dự vào việc ấy, khi lại vào viện lần sau thì sách ấy đã dâng lên, cất ở Đông các, không được xem nữa. Trộm nghĩ may gặp thời thịnh mà tự thẹn chưa chút đền ơn, tôi không tự xét mình, đem hai bộ của sứ thần làm trước, so sánh sửa sang biên chép kỹ càng, lại soạn thêm một quyển về *Ngoại ký*, cộng thành bấy nhiêu quyển, lấy tên là *Đại Việt sử ký toàn thư*. Việc có chỗ thiếu sót thì bổ thêm vào, lệ có chỗ chưa đúng thì sửa chữa lại, lời văn có chỗ chưa ổn thì đổi thay đi, gián hoặc có việc thiện, việc ác có thể khuyên răn, thì góp thêm ý kiến ở dưới. Tôi rất tự biết là có phần tiếm lạm xưởng bậy, tôi không tránh, nhưng chức phận phải làm, không dám chối là tài học hèn kém. Kính biên thành sách, để ở Sứ quán, tuy chưa có thể định được phải trái làm công luận cho muôn đời, nhưng cũng có thể giúp cho việc khảo cứu được một phần nào vây".

Bài biểu dâng sách tóm tắt như sau : "Từ nhà Ngô về trước, đại khái loạn nhiều mà trị ít ; từ nhà Lý về sau, dần dần thế vận đổi, phong hoá đổi. Phàm trị tốt mực thì loạn sinh, giãm thấy sương biết là băng sẽ đến, tội nghịch thừa cơ cướp ngôi, nước địch nhân đó xâm lấn. Giáo mác khắc nơi, toàn là giặc cướp ; đồ thư một nước, bỗng chốc ra tro. Muốn tìm sự tích trong đám tro tàn, tránh sao khỏi lời chê lẩn lâm "hợi" "thì"⁽¹⁾. Nay gặp thời thịnh, nhà vua muốn tìm sách cũ, ban chiếu xuống để cầu mua, nhặt nhạnh sách tản mát mà nhóm lại, đã sai các triều sĩ kiểm duyệt thảo luận, lại sai các nho thần biên chép sửa chữa, cốt lấy gọn thực, bỏ hết phù hoa. Tôi lúc mới vào Sứ quán, được dự vào hàng biên chép, bỗng nhà gặp tai họa, nên sách làm chưa xong. Tự nghĩ chí cũ vẫn chưa được đền, nên tìm tòi các sách để khảo thêm, chép cả sự tích vua tôi các đời để tỏ rõ nguồn gốc trị loạn xưa nay. Ở trên thời tiết một năm có đủ thì đạo trời mới rõ, xuống dưới thể thống nhà vua có chính thì phép người mới vững. Còn như lễ nhạc, đánh dẹp, cùng là chế độ kỷ cương, việc nào cũng đính chính chỗ sai lầm, bổ sung chỗ thiếu sót. Gián hoặc có việc quan hệ đến phong hoá thì phụ thêm lời suy luận cho sáng tỏ. Đặt tên *Đại Việt sử ký toàn thư*. Chép thêm phần Ngoại ký về đời Hồng Bàng và Thục Vương, cộng được bấy nhiêu quyển. Nay sách

(1) *Hợi thi* : lầm lẩn chữ ~~𠂌~~ thành chữ thi ~~𠂌~~.

đã thành, bắt chước phép biên niên của Mã sứ⁽¹⁾, nhưng thẹn làm chắp vá, học theo phép tự sự của Lân kinh⁽²⁾, nhưng đâu dám mong được cẩn nghiêm. Song về luân lý và việc thường cùng là cái trí tri cách vật, thì cũng tạm đủ để nhà vua xem qua trong khi nhàn hạ. Chép cả việc tin việc nghi, những mong đổi với sử Xanh không thẹn ; ghi đủ lời nói việc làm, gọi đó là có đủ văn hiến rõ ràng". Có phàm lệ 24 điều, chép ở đầu sách.

Việt giám thông khảo⁽³⁾, 26 quyển.

Đời Hồng Thuận, sứ thần Vũ Quỳnh soạn, chép từ đời Hồng Bàng đến Thập nhị sứ quân, riêng làm Ngoại ký, từ Đinh Tiên Hoàng đến năm đầu Lê Thái Tổ dựng nước, gọi là Bản ký. Lê Nại khen là quy mô đúng với kinh, trùng với sử.

Việt sử khảo giám, 10 quyển.

Tiến sĩ đời Hồng Đức là Nguyễn Dịch Tâm soạn. Nay không còn. (Dịch Tâm là người làng Hoàng Xá, huyện An Sơn).

Việt giám thông khảo tổng luận⁽⁴⁾, 1 quyển.

Đông các học sĩ đời Hồng Thuận là Lê Trung soạn. Bấy giờ Vũ Quỳnh tiến sách *Thông khảo*, Tương Dực để muốn nhặt những điều cốt yếu để làm tổng luận cho tiện xem, mới sai Lê Trung soạn sách này.

Việt sử toàn thư bản kỉ tục biên, 23 quyển.

Đầu đời Cảnh Trị⁽⁵⁾, Tham tụng Phạm Công Trú biên soạn, từ thời Hồng Bàng đến Lê Thái Tổ, đều y theo sách của sứ thần trước là Ngô Sĩ Liên và Vũ Quỳnh ; từ Thái Tông đến Cung hoàng thì theo bản *Thực lục*. Lại chép thêm vào từ Trang Tông đến Thần Tông gọi là *Tục viễn*.

(1) *Mã sứ*: Sứ ký của Tư Mã Thiên

(2) *Lân kinh*: tức kinh Xuân Thu. Khổng Tử chép sử nước Lỗ làm sách Xuân Thu, đến khi vua nước Lỗ đi săn bắt được con lân thì Khổng Tử cảm động không chép nữa, nên gọi kinh Xuân Thu là Lân kinh.

(3) V.S.T.G.C.M. quyển XXVI, tờ 11a chép là *Đại Việt thông giám*.

(4)V.S.T.G.C.M. quyển XXVI, tờ 11a chép là *Đại Việt thông giám tổng luận*.

(5) *Cảnh Trị*: niên hiệu Lê Huyền Tông (1662-1672).

Bài tựa đại lược nói : "Sử là cốt để chép việc, có chính trị của một đời tất có sử của đời ấy. Nét bút của sử bàn bạc rất nghiêm, như tô điểm nền trí tri, cùng sáng tỏ với Trời Mặt Trăng, vạch tội kẻ loạn thần, cũng gay gắt như mùa thu sương giá. Điều hay nên biết để bắt chước, điều dở nên biết để răn phòng, quan hệ đến trị thể không phải là ít. Nước ta khởi đầu từ Hồng Bàng, cho đến quốc triều, trong khoảng ấy, chính trị tốt hay xấu, thế đạo thịnh hay suy, lễ nhạc nổi hay xẹp, nhân vật hiền hay tồi, không cái gì là không chép vào sử sách. Tôi từng xét thấy các sách của Văn Hữu, Phu Tiên, Sĩ Liên và Vũ Quỳnh biên chép, đại nghĩa khen chê đã rõ ràng ở nét bút, song chưa được in ra ban hành, đến nỗi truyền nhau sao chép sai lầm, không khỏi các lỗi "hợp" thành "thí", "lỗ" thành "ngư". Nếu không giao cho sửa lại thì bao giờ gột sạch được cái thói quen lầm lẫn theo nhau ! Nay bệ hạ nối cơ nghiệp cả, noi quy mô lớn, hằng ngày cùng với Đại nguyên soái chưởng quốc chính thương sự Tây vương⁽¹⁾ chỉnh đốn kỷ cương, mở mang văn hóa uỷ riêng cho Khâm sai tiết chế các xứ thuỷ bộ chư dinh kiêm tổng chính binh thái úy Nghi quốc công⁽²⁾ chuyên giữ quyền lớn, mưu việc trị dân, biết thấu sử là để định rõ danh phận ở đương thời và nêu gương khuyên răn cho hậu thế, mới quyết định tìm nhật sách sử, đặc sai tôi cùng bọn Hữu thị lang Hồ Sĩ Dương và Nguyễn Quốc Khôi, Hàn lâm Nguyễn Viết Thứ và Vũ Duy Đoán soạn lại quốc sử, chép từ Hồng Bàng đến Cung Hoàng, lại sai biên tiếp từ Trang Tông Dụ hoàng đế đến đời Vạn Khánh Thần Tông Tuyên hoàng đế, soạn lại thành sách, cho khắc in để ban hành. Bọn thần tự biết tài học hèn mọn, kiến thức hẹp hòi, mắt không được thấy nhiều sách như Nghiệp hầu⁽³⁾, bụng không được nhớ lăm sách như Thế Nam⁽⁴⁾, tài lại kém Lê Văn Hữu và Vũ Quỳnh, đâu dám khoe tài hiểu rõ công việc trên mấy ngàn năm để đủ bô xuyết. Nhưng đã vâng mệnh lệnh thì không dám vì học ít, tài kém mà chối từ, mới cùng nhau gắng sức tìm tòi, đôi khi thấy có chỗ chép mất hay nhầm, nghĩa chữ không chạy, thì phải suy tìm ý nghĩa, bổ sung một vài, để cho dễ hiểu. Phàm lệ

(1) *Tây vương* : Trịnh Tắc

(2) *Nghi quốc công* : Trịnh Căn

(3) *Nghiệp hầu* : Lý Bí, người đời Đường, nhà chứa rất nhiều sách.

(4) *Thế Nam* : Ngu Thế Nam, người đời Đường, học rộng, nhớ rất nhiều sách.

chép sách nhất thiết theo cách thức các sách sử trước, đều cốt tôn chính thống mà truất tiếm nguy, nêu lên đại cương để làm gương răn".

Sử ký tục biên, 10 quyển.

Khoảng đời Chính Hoà, Tham tụng Lê Hy soạn. Chép tiếp từ Huyền Tông Cảnh Trị năm thứ 1 [1662], đến Gia Tông Đức Nguyên năm thứ 2 [1675], chép sự thực trong 13 năm, cũng gọi là *Bản kỷ tục biên*. Bài tựa rằng : "Sử ký các đời nước ta do các bậc tiên nho Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên làm ở nước ta, Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh nối về sau. Trong đó sự tích kĩ hay lược, chính trị tốt hay xấu, không cái gì là không chép. Song chưa khắc để in, theo nhau mà sao chép, không thể tránh khỏi tình trạng chữ nọ viết lầm ra chữ kia⁽¹⁾. Đến triều ta, Huyền Tông Mục hoàng đế khi mới lên ngôi, nhờ Hoằng Tổ Dương vương [Trịnh Tạc] mở mang bình tri, tiến tới học vấn, sai tể thần là bọn Phạm Công Trứ tham khảo sử cũ, theo lệ sách trước, lại tham cứu mà chép thuật, thêm phần tục biên, cho khắc in ra. Nhưng mười phần mới xong được năm sáu phần, vì in chưa xong nên còn cất ở bí các. Muốn nối chí trước, theo việc cũ, tóm lấy cốt yếu, tập được đại thành, tất phải chờ đến ngày nay.

Kính nghĩ bệ hạ lưu tâm nguồn đạo, sáng tỏ việc học, nhờ được Đại nguyên soái tổng quốc chính Định vương (Trịnh Căn) chỉnh đốn việc nước, sửa sang chính giáo, uỷ riêng cho Khâm sai tiết chế các xứ thuỷ bộ chư dinh Thái úy Tấn quốc công giúp giùm trị hoá, chấn khởi văn phong, nghĩ thấu trong sử ký, rõ lẽ phải trái, yêu ghét công bằng, vê vang một lời khen, đau đớn một lời chê, thật là cái cân, cái gương sáng của muôn đời, nên trong khi việc nước được rõ, sai bọn thần khảo đính sử cũ, chỗ nào sai thì sửa lại, chỗ nào đúng thì chép vào. Về thế thứ phân lệ và niêm biểu đều theo các sách sử trước, lại tìm nhặt việc cũ, tham khảo dã sử mà biên chép từ đời Huyền Tông Cảnh Trị năm đầu [1663] đến đời Gia Tông Đức Nguyên năm thứ 2 [1675], cộng 13 năm, cũng gọi là *Bản kỷ tục biên*. Sách xong tiến lên ngự lâm, rồi sai thợ khắc in, ban hành trong nước, khiến những sự tích từ hàng ngàn năm, trăm năm về trước chưa chép được, đến nay chép xong. Mọi người trong

(1) Theo bản chữ Hán, trong câu này có những chữ : đào, âm, đế, hổ 陶, 隅, 帝, 虎 là những chữ có thể chữ nọ lầm ra chữ kia.

nước xem đến sách này đều sáng tỏ như trông thấy trời xanh, dễ dàng như đi trên đường cái, điều tốt thì biết để ganh đua, điều xấu thì biết để răn chữa, suy ra đến những công việc tu tề trị bình, cho đến cái công hiệu phương xa theo về, đâu mối đều là ở đây".

Quốc sử tục biên, 6 quyển.

Đầu đời Cảnh Hưng, triều thần⁽¹⁾ soạn, từ Hy Tông đời Vĩnh Trị đến Ý Tông đời Vĩnh Hữu, gồm 6 quyển.

Việt sử bị lạm, 7 quyển.

Hoàng giáp Thượng thư Nguyễn Nghiêm soạn. Bình luận tinh thiết gọn đúng, được khen là danh bút.

Việt sử tiêu án, 10 quyển.

Hoàng giáp Ngô Thị Sĩ soạn. Sửa chữa những chỗ sai lầm của sử cũ, cách viết kỹ lưỡng, có kê cứu.

Lê triều thông sử, 30 quyển.

Bảng nhãn Duyên Hà Lê Quý Đôn soạn. Bài tựa rằng : "Sử có hai thể, sách *Thượng thư*⁽²⁾ mỗi việc chép riêng, đủ cả đầu cuối từng việc, thể ký truyện đời sau là gốc ở đó ; sách *Xuân Thu* gộp cả công việc từng năm, để thấy rõ việc trước việc sau, thể biên niên đời sau là nguồn tự đó. Đời Chiến quốc thì có những sách *Trúc thư ký niên*⁽³⁾, *Lã thị xuân thu*⁽⁴⁾ đều là thể biên niên. Tư Mã Thiên đời Hán làm ra *Sử ký*, bấy giờ mới có thể ký và thể truyện, về sau bọn họ Ban, họ Phạm, họ Trần, họ Thẩm⁽⁵⁾ đều bắt chước thể ấy mà biên soạn. Sách *Văn hiến*

(1) V.S.T.G.C.M. quyển XLIV, tờ 26a chép : Cảnh Hưng năm 36, sai Ngô Sĩ, Phạm Nguyễn Du, Ninh Tốn, Nguyễn Sá làm, Bồi tụng Nguyễn Hoản, Lê Quý Đôn, Phó đô ngự sử Võ Miên trông coi công việc.

(2) *Thượng thư* : tức *Kinh Thư*.

(3) *Trúc thư ký niên* : sách viết vào mảnh tre, tìm thấy trong mả Nguy Tương vương, chép từ nhà Hạ đến Chu U vương.

(4) *Lã thị xuân thu* : sách Xuân thu do Lã Bất Vi đời Tân soạn.

(5) *Ban* : Ban Cố, người đời Hán, làm sách *Hán thư*.

Phạm : Phạm Viết, người đời Nam - Bắc triều, làm sách *Hậu Hán thư*.

Trần : Trần Thọ, người đời Tân, làm sách *Tam quốc chí*.

Thẩm : Thẩm Uớc, người đời Lương, làm sách *Tống thư*.

thông khảo⁽¹⁾ liệt [sách của họ] vào loại chính sử. Sách biên niên như *Hán ký* của Tuân Duyệt, *Dương thu* của Tôn Thịnh⁽²⁾. *Dương giám* của Tô Vũ, cũng thỉnh thoảng có, học giả bấy giờ chưa ham chuộng lắm. Từ khi có Thúc Thủy⁽³⁾, Khảo Đinh⁽⁴⁾, hai bộ *Trị giám*⁽⁵⁾ và *Cương mục*⁽⁶⁾ tỏ rạng nghìn xưa, rồi các nhà làm sử sau mới đua nhau làm sử biên niên. Kể ra, văn không thể tạp loạn, thể tài tự phải khác nhau, cho nên *Kinh Thư* và *Xuân Thu* đều là sử cả mà thánh nhân phân biệt làm hai, nhưng cẩn thận tinh vi thì cùng một mồi, khuôn phép dạy bảo thì cùng một đường, hậu cho đều bắt chước cả, cốt sao cho sự tích kỹ mà đúng, tự thuật gọn mà nghiêm, để khỏi mất cái ý nghĩa khen chê công bằng nêu gương khuyên răn của cổ nhân. Nước Việt ta dựng nước, đặt quan làm sử, nối tiếp nhau đều dùng thể biên niên ký sự, như sử đời Lý của Văn Hưu, sử đời Trần của Phu Tiên, gọn gàng đúng đắn có thể dùng được, nhưng về điển chương của một triều đại thì bỏ nhiều không thấy chép, người xem phải lấy làm tiếc. Tiên triều dựng nước. Thái Tổ là bậc thần vĩ mở mang cơ nghiệp. Thái Tông là bậc anh minh nối giữ cơ đồ. Thuần hoàng⁽⁷⁾ thì tài lược khác thường, đổi mới mọi việc, Hiến miếu⁽⁸⁾ thì tính trời khoan hậu, theo giữ nếp xưa, mô liệt huấn cáo⁽⁹⁾ rất nhiều, văn vật điển chương rất đẹp, không kém gì Trung Quốc, thế mà xét trong thực lục⁽¹⁰⁾ thì không thấy chép. Đến đời Hồng Đức, Tế tửu Ngô Sĩ Liên chép từ đời Thuận Thiên⁽¹¹⁾ đến đời Diên Ninh⁽¹²⁾ làm *Tam triều bản kỷ*, kể việc cung kỹ và có mồi rường. Bấy giờ kén chọn sử

(1) *Văn hiến thông khảo*: sách của Mã Đoan Lâm người đời Nguyên soạn.

(2) Tôn Thịnh đời Tấn, làm sứ nước Tấn, gọi là Tấn xuân thu, nhưng vì Trịnh hậu của Tấn Giản Văn đế tên là Xuân, nên đổi gọi là Tấn dương thu.

(3) *Thúc Thủy*: tên hiệu của Tư Mã Quang đời Tống.

(4) *Khảo Đinh*: tên hiệu của Chu Hy đời Tống.

(5) *Trị giám*: tức là sách *Tư trị thông giám* của Tư Mã Quang soạn.

(6) *Cương mục*: sách *Tư trị thông giám cương mục* của Chu Hy soạn.

(7) *Thuần hoàng*: tức Thánh Tông.

(8) *Hiến miếu*: tức Hiến Tông.

(9) *Mô liệt*: lời định mưu lập công gọi là mô liệt - *Huấn cáo*: Lời bố cáo để dạy răn gọi là huấn cáo.

(10) *Thực lục*: sách sử chép sự thực.

(11) *Thuận Thiên*: niên hiệu Lê Thái Tổ.

(12) *Diên Ninh*: niên hiệu Lê Nhân Tông.

quan rất cẩn trọng, như bọn Lê Nghĩa⁽¹⁾ chép tháng giêng ngay, có khí tiết như cổ nhân, nhưng sách chép hàng ngày đó nay không còn nữa. Đến đời Hồng Thuận thì Tống tài Vũ Quỳnh nối chép từ đời Quang Thuận đến đời Đoan Khánh làm *Tứ triều bản kỷ*, sắc lệnh và điều cách thì hơi đú, còn công việc bổ dụng và sớ tấu của các quan thì còn thiếu sót nhiều. Từ đời Hồng Thuận trở đi, đến đời Dương Đức buổi đầu Trung hưng, các sử thần biên chép tiếp theo, tra xét góp nhặt không được rộng, ý nghĩa và thể lệ chép chưa tinh. Công việc hàng hơn trăm năm, mà biên soạn vốn không phải một người, thế mà chép sơ sài như thế. Những vua thánh tôi hiền cùng nhau gây dựng cơ đồ, giữ gìn nếp cũ, mà những đức hạnh tốt, lời nói hay, mưu bí mật, kế lớn lao đều lu mờ không tỏ rõ, bị lấp liếm không nổi lên, để cho những tình trạng của kẻ gian giảo hung ác, của bọn khốc lại gian thần, nhờ đó mà được che giấu, đáng phàn nàn thay ! Đại để phép làm sử là phải nhặt đủ không bỏ sót, để cho người ta sau khi mở sách ra xem, rõ được manh mối, biết được đâu đuôi, tuy không được mắt thấy tai nghe, mà rõ ràng như chính mình được thấy. Hãy nói qua những điều đại yếu như : diêm trời lành giữ, vận đất đổi thay, phải chép ; việc vua đi ra, việc sách lập hậu phi, thái tử, phải chép ; chiếu lệnh ban xuống, tể thần tâu lên, sớ của các quan, phải chép ; việc dùng hay bãi các công khanh thị tụng, việc bổ hay đổi các trấn vệ tướng thần, việc sai phái các quan văn võ trong ngoài, việc thăng thống các tôn thất huân thích, đều phải chép thực cả. Bên trong thì sự dụng lên hay bỏ đi của pháp độ, như các việc tuyển cử, quan chế, binh chính, quốc dụng, binh quyền, tiền tệ ; bên ngoài thì việc bang giao tốt hay xấu như các việc sai sứ sang Trung Quốc, việc nước Chiêm, nước Lào cống hiến, giấy tờ qua lại, phẩm vật ban cho, cả đến những việc đánh Chiêm Thành, Bồn Man, Lão Qua ; lẽ nhạc diên cách, thì như các việc tế Trời Đất, tế Tôn Miếu, tế Núi Sông, điệu múa bài nhạc, nghi lễ trong triều và trong quân ; dòng dõi, danh hiệu thì như việc phong tước họ ngoại nội, dòng dõi nhà vua cùng là dòng họ công thần, tuy là việc thường, cố nhiên không nên chép rườm, nhưng nếu có việc gì thuộc về nghị luận quan trọng và chế tác to lớn thì đều phải theo từng việc mà chép đủ ngày tháng. Theo thể lệ ấy mà nói thì sử cũ chép mười phần chưa được một

(1) Lê Nghĩa : sử quan đời Lê Thánh Tông, không muốn cho Thánh Tông xem quốc sử để có thể biên chép tự do (V.S.T.G.C.M. quyển XX, tờ 27 a).

phần, người muốn tìm xét đời xưa, muốn bàn bạc việc nước, còn biết khảo cứu vào đâu ? Xem trong 21 bộ sử [Nhị thập nhất sử]⁽¹⁾, như các triều Chu, Tề, Lương, Trần ở một xó hẻo lánh, chính sự kém cỏi, làm vua không lâu, chỉ được 50 năm hoặc hơn 20 năm, 30 năm, thế mà những học giả về sau còn tìm tòi thảo luận, chép làm sử của một đời, để cho sự nghiệp văn hóa được rõ ràng đến đời sau. Huống chi nước Đại Việt ta trị bình hơn trăm năm, xây dựng sửa sang rõ rệt như thế, mà sử sách biên chép thì lại vắng vẻ như thế, chẳng là đáng thẹn với đời trước ru. Tôi không tự xét mình kém cỏi, muốn bắt chước thể lệ ký truyện, chép theo sự loại, chia ra từng điều và tóm lại một mồi, lại phụ thêm những lời bàn tán thuật bày theo ý riêng mình. Về các chí thì phỏng theo thể lệ các sách *Ngụy thư*, *Tùy thư*, *Tán thư*, chép thêm cả chính sự các đời Lý - Trần ở trên các lê triều trước, soạn thành thông sử, để làm đại điển của một đời. Hiêm vì ngày nay cách triều trước đã mấy trăm năm, sách nát thê gãy đã tản mát từ lâu, tập truyền của các cố gia cũng không dò hỏi khảo cứu được, muốn thành công việc biên soạn thực là rất khó. Vả chăng tiên nho làm sử, đều tập hợp mọi sách, chọn nhặt sửa chữa, rồi mới làm nên, như *Thái sử công*⁽²⁾ phải tìm tòi các sách chứa trong hòm vàng nhà đá mới làm thành bộ *Sử ký*; Ban Cố noi theo lại lấy cả ở các sách của Lưu Hâm và Ban Bưu mới làm thành bộ *Hán thư*; cả đến bọn Trần Thọ, Phạm Viết, Âu Dương Tu cũng đều thế cả. Thế mà truyện chí của ta, từ trước đến giờ chưa có một mảnh giấy hay một chữ nào. Nay bắt đầu biên soạn thì thực lực lại chép sơ lược sai lầm, chưa đủ căn cứ hoàn toàn vào đấy, lại phải tìm cả các sách tạp, các bản sót, các biệt truyện, các dã sử, văn khắc vào bia vào đinh, gia phả của các thế gia, cùng là các bản sao chép của các học giả Bắc triều. Phải trái bù nhau, nửa sai nửa đúng, tìm hỏi đã khó, giám biện lại cũng không dễ. Đầu cuối rộng rãi, công sức lớn lao, mỗi khi cầm bút muốn viết, lại nghĩ đến thận trọng mà thường phải rụt rè, đâu dám nghĩ làm cho chóng xong để theo kịp họ Ban, họ Mã. Tạm xin chép đúng năm tháng, nhặt nhạnh những việc mất mát bỏ sung vào chô sử trước chưa đủ, ghi lại

(1) *Nhị thập nhất sử* : *Sử ký*, *Hán thư*, *Hậu Hán thư*, *Tam quốc chí*, *Tán thư*, *Tống thư*, *Nam Tề thư*, *Lương thư*, *Trần thư*, *Hậu Ngụy thư*, *Bắc Tề thư*, *Hậu Chu thư*, *Tùy thư*, *Nam sử*, *Bắc sử*, *Đường thư*, *Ngũ đại sử*, *Tống sử*, *Liêu sử*, *Kim sử*, *Nguyễn sử*. Bộ này xuất bản ở đời Minh.

(2) *Thái sử công* : Túc Tư Mã Thiên.

việc cũ cho đời sau, may ra văn hiến đủ chứng, có thể kê cứu việc cũ, có thể để lại gương răn, dù trộm tiếng làm sách để trò cười cho bậc đại tài cũng đành phải chịu. Có bài phàm lệ nêu những ý chí chủ yếu hơn 10 điều ở đầu sách. Về đế kỷ thì soạn từ Thái Tổ đến Cung Hoàng làm "Bản kỷ"; về các chí thì theo *Tổng sử* phân biệt từng việc từng loại; về truyện thì trước là hậu phi và dòng họ nhà vua, đến công thần, tướng [võ] tướng [văn], đến những nhà nho học, những người tiết nghĩa, những cao sĩ, liệt nữ, rồi đến phương kỵ⁽¹⁾, các họ ngoại thích, rồi đến nịnh thần, gian thần, nghịch tặc, và sau cùng đến tứ di⁽²⁾".

Xét : Thể thức làm sử, không có chí truyện thì không thể chép được đầy đủ. Sự tích các đời Bắc triều mà được sáng rõ cho đời sau, thật là nhờ có *Nhị thập nhất sử* biên chép không sót việc gì. Sử của nước ta chỉ dùng thể biên niên, công việc của các triều chỉ chép tóm tắt, cho nên đầu đuôi việc diên cách, gốc ngọn việc thành bại, khó lòng khảo cứu, cả đến điển chương chế độ cũng không khảo chứng vào đâu được.

Người báu cổ ai chẳng tức bức mà muốn bổ sung ! Sách này của Lê Công, ký lưỡng đầy đủ, đáng làm toàn sử cho một đời. Hiềm vì từ Trung hưng về sau khi chép còn thiếu công việc soạn thuật buổi đầu về bản triều, không thể không để chờ đợi người sau. Các bậc học rộng, thực phải theo mà chép nối vào, để cho diển cố hơn mấy trăm năm được biên thành toàn thư, đó cũng là một việc lớn trong sự trước thuật.

Quốc triều tục biên, 8 quyển.

Bảng nhãn Lê Quý Đôn soạn. Theo thể biên niên, từ Trang Tông Trung hưng trở đi, đến Gia Tông, tất cả 144 năm, chép việc ký lưỡng, bổ sung cho chỗ còn thiếu của sử cũ.

Chu dịch quốc âm giải nghĩa, 2 quyển.

Lão nho ở huyện Nghi Xuân thuộc Hoan Châu là Đặng Thái Phương soạn. Đầu đời Cảnh Hưng, Tham nghị Nguyễn Hạo có bài tựa

(1) *Phương kỵ*: các nhà đạo thích, các nghề tướng, số, bói, y, phong thuỷ.

(2) *Tứ di*: các dân tộc nhỏ ở bốn xung quanh biên giới.

rằng : "Trong Ngũ kinh⁽¹⁾ không kinh nào nghĩa sâu kín bằng *Kinh Dịch*. Quẻ và nét vạch mới có ở Phục Hy, chồng quẻ⁽²⁾ là ở Văn vương ; lời quẻ [quái từ] là do Văn vương phụ vào, lời hào⁽³⁾ [hào từ] là do Chu công phụ vào, đến Khổng Tử mới hoàn thành, mà lời thoán, lời tượng⁽⁴⁾ mới đủ cả. Tiếp về sau thì có họ Trình, họ Chu⁽⁵⁾, mà tinh nghĩa được chú thích kỹ. Nói về thể thì chỉ có khí âm, khí dương, số chẵn, số lẻ mà thôi, nhưng có thể suy ra rộng lớn, bao quát cả trời đất và người ; nói về lời thì chỉ là bày đặt nói không mà thôi, nhưng có thể thấu cùng các lẽ của mọi vật, thông suốt biến hóa của muôn việc, thực có giúp ích cho sự dùng của nhân dân. Khổng phu tử là bậc thánh nhân, học *Kinh Dịch* cho đến khi dây da buộc sách đứt đến ba lần mà còn nói : "Giá cho ta vài năm để học Dịch, có thể không lầm lỗi lớn", huống chi là học trò mà lại có thể không biết *Kinh Dịch* sao ? Ngày nay, thánh nhân đã xa, đạo đã mờ tối, lời nói mất đi, thầy giảng dạy, trò học tập, chỉ tìm từng chương, trích từng câu, cốt thi cho đỗ mà thôi. Còn như lời tinh vi, nghĩa sâu kín của thánh nhân thì không hiểu gì cả. Sao thế ? Vì lời nói của thánh nhân khác với lời nói người thường, cái ý sâu xa không phải những người nông nổi có thể thấy được. Vả lại tiếng nước ta khác với tiếng Bắc quốc, những lời hệ từ thích nghĩa không phải ai ai cũng hiểu được. Nếu được bậc lão thành học rộng dịch nghĩa mà truyền ; cơ hồ mới khiến cho người ta dễ hiểu. Đặng quân ở Nghi Xuân thuộc Hoan Châu, đi học từ lúc nhỏ, đỗ khoa Hoành từ khi còn trẻ tuổi, làm quan lâu năm, ra làm phó ở trấn Sơn Nam, hết nhiệm lui về mà không thiết đến sự làm quan nữa, chỉ vui thú nơi quê hương. Hơn 10 năm chưa hề tới Kinh đô đợi bổ, chuyên lấy ngâm vịnh làm vui. Rất thích quốc âm, thường đem thi từ của cổ nhân diễn ra quốc âm, xếp chứa đầy hòm. Lúc nhàn đọc sách, chỉ thích *Chu dịch*, thường đem bói để giải quyết việc ngờ ; rồi ngâm nghĩ từng lời, cởi mở từng nghĩa, xét nghiệm từng câu đã bói được, bỗng

(1) *Ngũ Kinh* : *Kinh Thi*, *Kinh Thư*, *Kinh Lễ*, *Kinh Dịch* và *Kinh Xuân Thu*.

(2) Tám quẻ gốc của Kinh Dịch, chồng hai quẻ lên nhau mà hoá thành 64 quẻ, gọi là trùng quái.

(3) *Hào* : mỗi quẻ trong 64 quẻ có 6 vạch, mỗi vạch là một hào.

(4) *Thoán, tượng* : thoán là phần thuyết minh ý nghĩa của quẻ, tượng là lời nói tóm tắt hình tượng của một quẻ.

(5) *Trình, Chu* : Trình tức Trình Di, Chu tức Chu Hy, đều là danh nho đời Tống.

nhiên sáng tỏ, mới đem những lời quẻ, lời hào, lời hoán, lời tượng của 64 quẻ mà diễn ra quốc âm. Cứ theo lời mà giải nghĩa, ghép vẫn thành bài ca. Suy nghĩ xếp đặt hàng bao nhiêu năm mới thành bài ca diễn nghĩa *Kinh Dịch*, không những để làm của riêng cho con cháu, mà muốn làm của chung cho các thuyết rộng rãi, kín đáo, sâu xa, khó hiểu, cho người tập bói toán dễ đọc, có thể do đó suy nghiệm để biện rõ được cái mê về chuyện lành dữ, lo ngại, cũng có thể giúp ích phần nào cho sự đi xa trèo cao của người ta".

Lại có bài tựa của Bồi tụng Vũ Di Trai⁽¹⁾ rằng : "Rất tinh vi là *Kinh Dịch* ! Trải ba thời cổ bốn vị thánh⁽²⁾ mới thành. Từ đời Hán đến đời Đường, hàng nghìn năm, chẳng có ai hiểu thấu được ý sâu xa. Sau đến Trình [Di] làm truyện, Chu [Hy] diễn nghĩa, đã phát huy được lý thú của *Kinh Dịch*, nhưng trong đó có chỗ nói kỹ, chỗ nói qua, chỗ giống nhau, chỗ khác nhau, người Trung Quốc còn chê là rời rạc, huống chi tiếng nói của ta, không giống tiếng Bắc quốc, nếu không có bậc học rộng dịch ra mà truyền, thì người sau sao có thể theo dòng mà tới nguồn được ! Đặng Công Thái Phương, người ở làng Bật Đạt, huyện Nghi Xuân, tư chất thông minh, văn chương phong phú, 20 tuổi đỗ khoa Hương, 22 tuổi đỗ khoa Hoành từ, trước làm chức tể ở Hiệp Sơn⁽³⁾, sau làm chức hiệp trấn ở Đông Dương, làm quan mấy năm, đến đâu cũng có tiếng tốt, mãn kỳ hạn, khẳng khái xin về, nhớn nhơ ở chốn quê hương, vui với sách vở, trong 18 năm không bước chân ra đến thành thị. Ngày thường đọc sách, những ý nghĩa sâu rộng tinh vi, đều xét đến nơi đến chốn, điều nào không biết thì không bàn. Đọc sách, rất giỏi về *Kinh Dịch*, mới đem những lời quẻ, hào, thoán, tượng của 64 quẻ dịch ra thành bài ca bằng quốc âm, không những để dạy học trò, còn muốn hiến chung cho đời. Năm Quý Hợi, ông được bảo cử làm Tham nghị xứ Sơn Nam, có mang sách này đi theo. Vừa lúc tôi giữ việc học ở xứ ấy, ông đưa cho xem và yêu cầu làm bài tựa. Tôi xem một lượt thì thấy được ý lớn nghĩa sâu, phân minh như các sao chầu về Bắc cực, nghĩa

(1) *Vũ Di Trai* : không rõ chính tên là gì.

(2) Phục Hy, về thời thượng cổ, Văn vương và Chu công về thời trung cổ, Khổng Tử về thời cận cổ.

(3) *Hiệp Sơn* : huyện ở Hải Dương.

diệu lời tinh, rõ ràng cho người thường dễ hiểu. Người đời ai muốn học nghĩa lý, có thể nhân đó mà tóm được cả nguyên lý và công dụng, hợp được ý nghĩa tinh vi để xét rõ các lẽ về đạo đức và tính mệnh ; ai muốn tập bói toán, có thể nhân đó mà quyết đoán những sự hiềm nghi, quyết định những điều do dự, mà không mê về chuyện lành dữ lo ngại. Nước ta trước kia, Phùng tiên sinh⁽¹⁾ đã có sách diễn nghĩa về *Kinh Dịch* nổi tiếng ở đời, nay sách của họ Phùng mất mà sách của họ Đặng ra tiếp, đó chẳng phải là sự may cho người học Dịch ru ? Ngày xưa họ Trình, họ Chu chú thích *Kinh Dịch*, làm công thần của bốn vị thánh nhân ; ngày nay họ Đặng làm sách này, chả đáng là công thần của họ Trình, họ Chu ư ?"

Dịch kinh phu thuyết, 6 quyển.

Bảng nhãn Lê Quý Đôn soạn. Bài tựa rằng : "Lục kinh đều là sách dạy về cách trí, thành chính, tu tề, trị bình⁽²⁾, nhưng công việc về Trời Đất và người cùng là phép tắc của muôn vật thì chỉ *Kinh Dịch* là đầy đủ. Tự Phục Hy vạch quẻ, chí lý ở chỗ không có lời. Văn vương và Chu công mới diễn ra lời thoán, lời hào để dạy đời sau, nhưng nói còn rất sơ sài. Khổng Tử lúc tuổi già thích học Dịch, khi sửa dọn sáu kinh thì *Kinh Xuân Thu* là theo sử nước Lỗ mà chép, có thêm bớt đôi chút. *Kinh Lễ* thì cứ chép theo văn thư cũ, chỉ riêng *Kinh Dịch* thì làm phần Thập dục⁽³⁾, giải thích rộng rãi, không quản nhiều lời. Văn chương của phu tử là ở đó, mà lời nói về tính và đạo trời của phu tử cũng là ở đó, cốt để chỉ vẽ cho thiên hạ và đời sau, tha thiết biết là nhường nào ! Tôi từng trộm bàn : đạo trời đất vốn có thường, thế mà khi đầy khi voi, lúc thịnh lúc suy, sự biến đổi xưa nay không cùng, lòng yêu ghét, lúc hợp tan, tình của người và vật không chỉ một mồi mà đều tóm cả ở trong 384 hào của 64 quẻ. Quẻ có tác dụng tùy thời của quẻ, hòa có tác dụng tùy thời của

(1) *Phùng tiên sinh* : Phùng Khắc Khoan, người Phùng Xá, Sơn Tây, đỗ Hoàng giáp đời Lê Thế Tông.

(2) Tức là cách vật, trí tri, thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ.

(3) *Thập dục* : mười phần chú giải của *Kinh Dịch* : Thượng thoán, Hạ thoán, Thượng tượng, Hạ tượng, Thượng hỷ, Hạ hỷ, Văn ngôn, Thuyết quái, Tự quái, Tạp quái.

hỏa, thánh nhân có chỗ nào là không dạy người ta cái đạo xử trí : như thế là lành, như thế là dữ, như thế là nên lo ngại, như thế là không tai vạ, dùng hình tượng rất tinh xác, giải nghĩa rất tỉ mỉ, rất mực tỏ tường việc trước, xét nghiệm việc sau, cho cùng lẽ [của Trời Đất] cho hết tính [của người vật], mà không ngoài cái đạo thường về nhân luân và nhật dụng. Tứ Cống có nói : "Thấy mà không nói gì, thì bọn học trò chúng tôi biết theo cái gì ?" Ôi ! Đúng lắm. Nay hãy đem lời trong Đại tượng của các quẻ mà nói. Về việc sửa mình thì như những câu "nói năn cẩn thận, ăn uống dè dặt, bớt giận dữ, nén tình dục, sửa lỗi, theo thiện, quả quyết việc làm, chăn nuôi đức tính, hăng hái không ngừng, không làm phi lý". Về việc trị nước thì như những câu "giữ thường đức hạnh, giảng tạp giáo hóa, bao dung dân chúng, săn sóc người dưới cho yên nhà cửa, lấy bớt chỗ nhiều thêm cho chỗ ít, giữ gìn nhân đức, trau dồi phong tục, ban lộc kẻ dưới". Chỉ một câu, nửa lời, mà dùng không thể xiết, đức cao nghiệp rộng, thực là ở đó. Huống chi thông suốt các quẻ, nghiên ngâm các hào, trên thì suy đến đạo trời, dưới thì xét đến tinh vật, giữa thì tham khảo sự tích của cổ nhân, lời nói việc làm đều trung chính, khi động khi tĩnh rất kính thành, để cho giữ được tốt lành, khỏi được hung dữ, đó chẳng phải là sơ ý lập giáo của thánh nhân ru ? Tôi ngu hèn học kém, kính đọc lời dạy của thánh nhân, nghiên cứu truyền nghĩa của họ Trình, họ Chu, xét thêm những lời chú thích của tiên nho, có khi xúc động mà phát minh ra, nói thêm mấy lời, tất cả 5 quyển, chỉ cốt để sửa lấy tâm thân cho được ít lầm lỗi, còn như đem thi thoả sự nghiệp thì đâu dám nói đến. Ôi ! Sách không hết lời, lời không hết ý. Sáng suốt để rõ là ở người, lặng ngầm để hiểu, không nói mà tin là ở đức hạnh. Các sĩ quân tử học *Kinh Dịch* thì không những là chỉ xem tượng mà học thuộc lấy lời, xem biến mà học thuộc câu bói, còn cần phải cẩn thận đức hành để hiểu ngầm ý của thánh nhân ở ngoài lời sách mới được".

Thư kinh diễn nghĩa, 3 quyển.

Bảng nhãn Lê Quý Đôn soạn. Bài tựa rằng : "Tôi thường nghe tri thiên hạ không thể không có chính sự, mà xưa nay bàn chính sự thường căn cứ ở Thượng thư. Bởi vì trường học của thời thượng cổ, mùa đông mùa hạ cho học *Kinh Thư*, mà người nhà Tấn chú trọng *Kinh Thư*,

người ta khen sách ấy là kho chứa nghĩa lý. Hai đời đế⁽¹⁾ ba đời vương⁽²⁾ chịu mệnh trời mà trị dân, lời dạy tốt, mưu mô hay, giường mối rộng, điển chương lớn, những điều khanh sĩ phải hiểu rõ, quan tư phải noi theo, vốn không cái gì là không có trong ấy. Từ Nghiêу Thuấn đến đời Doanh Tần⁽³⁾ trải hai nghìn năm, từ Tần đến nay, lại một nghìn chín trăm năm, các thành cũ của đất Ký, đất Bạc, đất Phong, đất Cảo, đất Giáp Nhục⁽⁴⁾ dấu xưa mờ mịt không hỏi vào đâu được, chỉ còn có vài chục thiên sách mà thôi. Nhưng mở xem thì tâm tính của thánh nhân rành rành như mới ; những lời dạy kính cung, tinh nhất, những việc làm chăm thường chế dụng, cùng là pháp điển để lại, kỷ cương sửa sang những chính lệnh kính trời thương dân, sáng đức thận hình, dựng nước đặt đô, phong tước chia đất, còn truyền xuống muôn đời. Vô luận cổ văn hay kim văn, thể chế và câu văn có khác nhau, nhưng đại để là theo đạo ấy thì trị, trái đạo ấy thì loạn, làm như thế thì thịnh vượng, không như thế thì suy vong, rõ ràng như nêu phương thuốc hay luật lệ để bảo mọi người mà không sai mảy may. Ôi ! Như vậy chẳng phải là khuôn phép mực thước cho muôn đời ru ? Mạnh Tử có nói : "Đọc sách mà không biết đến người có được không ?". Thế cho nên bàn đến các đời thì từ nhà Hán về sau, chú giải rất nhiều, đến nhà Tống, nhà Nguyên thì phát huy gần như không còn sót gì nữa. Tôi thật ngu lầu, nghiền ngâm lâu năm, hiểu qua nghĩa lớn, mỗi khi đọc cảm thấy ý vị dào dạt, lý thú vô cùng, chỗ nào xúc động mà phát minh thì tùy bút chép ra, trung dẫn các truyện ký, bàn bạc việc xưa nay, đều là muốn làm ân chứng cho sách của thánh nhân. Chỗ nào cốt yếu thì thường thường nêu ra, ý muốn cho những người làm tôi sau này, trong khi xem sách và xét mình, thấy điều hay, điều phải thì hăng hái phấn khởi, thấy

(1) *Hai đời đế*: Đường Nghiêу, Ngu Thuấn.

(2) *Ba đời vương* : Hạ Vũ, Thương Thang, Chu Văn vương.

(3) *Doanh Tần* : Nhà Tần, nguyên là họ Doanh nên gọi là Doanh Tần.

(4) *Ký* : Nước Ký : con cháu của vua Nghiêу được phong ở đó, thuộc tỉnh Sơn Tây
Hà Bắc (Trung Quốc). - *Bạc* : Kinh đô của nhà Ân, tức là Ân Khư, thuộc tỉnh Hà
Nam : - *Phong* : Kinh đô của Chu Văn vương, thuộc tỉnh Thiểm Tây. - *Cảo* :
Kinh đô của Chu Vũ vương thuộc tỉnh Thiểm Tây . - *Giáp Nhục* : Kinh đô của
Chu Thành vương, thuộc tỉnh Hà Nam (Trung Quốc).

điều xấu điều trái thì sợ hãi e dè, để mà chăm lo công nghiệp, giữ gìn chức vụ, họa chăng có ích. Còn như noi gương điêu thành, rắn dè điêu bại, giữ thịnh phòng suy, sách này cũng có thể để nhà vua xem luôn bên cạnh, dùng làm công cụ lấy đức trị dân. Đến như những lời truyện, lời chú của tiên nho, hoặc có chỗ giống nhau, khác nhau và có chỗ đáng ngờ thì đều có biện chính sơ qua, vì rằng văn tự là của công thiên hạ, tôi không dám nhất định theo một nhà chú giải nào mà không tìm xét cho đúng ý nghĩa của sách, cũng không dám sinh làm lời bàn mới lạ để trái với lời bàn trước của Y Xuyên [Trình Dil] và Khảo Định [Chu Hy]. Bộ sách này có 3 quyển, xin trình bày đại lược như thế¹.

Quản thư khảo biện, 4 quyển.

Bảng nhãn Lê Quý Đôn soạn. Chiết trung các nhà Bắc sử, người ta khen là học rộng. Bài tựa rằng : "Học về kinh cổ nhiên là khó, mà học về sử lại càng khó hơn, không phải là nghĩa sử sâu xa hơn nghĩa kinh đâu. Từ đời Hán - Đường, lời chú ngũ kinh đã tạm đầy đủ ; đến các đại nho đời Tống - Nguyên, chia chương tách câu, nêu loại mà giảng nghĩa, thì những chỗ tinh vi sâu kín của thánh hiền bày tỏ ra được hết, xem đến là hiểu, há còn phải bàn thêm nói rườm ! Nếu có bậc học giỏi tài cao trước thư lập ngôn thì cũng không thể thêm được mảy may vào đấy. Còn như các sử thi Tam đại trở đi cho đến Tống - Nguyên, trong khoảng mấy nghìn trăm năm, sự biến khác nhau, mà ghi chép lại nhiều. Từ trước nói về ký truyện thì cho Hán sử là hơn cả, nói về biên niên thì cho Trị giám và Cương mục là hơn cả, mà thể tài và ý chỉ cũng không ra ngoài được sáu kinh. Nhưng vì các học giả chỉ say sưa danh lý⁽¹⁾, phần nhiều cho sử là mồi thừa, cho nên chú thích rất ít mà lời bàn cũng chưa làm cho người ta phấn khởi được mấy. Trừ ra những sách như Quản kiến của Trí Đường⁽²⁾, Đường giám của Thuần Phu⁽³⁾, Thư pháp của Ích Hữu⁽⁴⁾,

(1) *Danh Lý* : biện biện điều phải, điều trái, sự giống nhau, sự khác nhau, để làm lý luận của một danh gia.

(2) *Trí Đường* : hiệu của Hồ Dần đời Tống.

(3) *Thuần Phu* : hiệu của Phạm Tổ Vũ đời Tống.

(4) *Ích Hữu* : không rõ tên là gì, người đời nào.

Phát minh của Khởi Sân⁽¹⁾, còn thì phần nhiều là viển vông hủ lậu và khô khan. Những bậc quân tử đời sau muốn khảo cứu những dấu vết thịnh suy trị loạn để noi gương điều hay, răn dè điều dở, thì theo đâu mà phân biệt được ? Đó chẳng phải là đọc sử khó hơn đọc kinh ư ? Tôi sinh ở An Nam, kiến văn chưa rộng, nhưng lúc trẻ thời dạy bảo ở gia đình, và thêm được tiếp chuyện với các bậc hiền sĩ đại phu, nên sách vở của các đời, may cũng trông thấy được ý nghĩa sâu kín, đã từng được xem các sử truyện mà có chí bình luận. Mỗi khi thấy tài lược của các bậc vương bá, anh phong của các tướng [Vũ] tướng [Văn], chẳng bao giờ là không tưởng tượng đến những đức nghiệp lớn lao mà khen ngợi nhiều lần. Đến như dấu tích của các đời suy loạn, xét lại việc cũ thì lòng ngậm ngùi thương tiếc không lúc nào nguôi. Theo ý nồng cạn, tưởng tượng tình cảnh ấy như nêu rõ trước mắt, nên đánh bạo bàn đến, tùy bút viết thành mấy trăm điều gọi tên là *Quần thư khảo biện*. Ôi ! Việc đời không cùng, phải trái không nhất định, bậc hiền triết đời xưa đứng ngoài cuộc mà xem xét, ai chẳng cho mình là hào hùng ; kịp khi sự thế đến tay, muôn vàn biến chuyển, bấy giờ mới thấy hoang mang. Huống chi như tôi, kiến thức hẹp hòi, đâu dám đánh giá việc đời, khen chê người xưa, chỉ là theo văn tự trong sách, bàn qua đại khái, để thỉnh thoảng mở xem, vui riêng một mình mà thôi. Tuy thế, Lưu Hướng⁽²⁾ phàn nàn sĩ phu lười biếng, là ý muốn xem xét lại công việc từ thượng cổ để biết rõ ràng lợi hại, trù tính đắc thất, xét cùng gốc ngọn, thấu rõ tình hình của sự vật. Tuân Tử cũng nói : "Xét đường lối của vua đời sau, mà bàn đến công việc của hàng trăm đời vua trước là rất khó, cũng như là vái nhau mà bàn mò". Thế thì quyển sách này đem trình các bậc đại tài, thực có thể xin tha thứ cho".

Sách học đề cương chú, 10 quyển.

Tiến sĩ đời Vĩnh Thịnh là Nguyễn Trù soạn. Đem nguyên bản bộ *Sách học* của Chúc Nghiêm đời Nguyên mà dẫn dụng các sách để chú thích rất kỹ lưỡng, xác đáng. Bài bạt đại khái nói : "Sách này của

(1) *Khởi Sân* : Doãn Khởi Sân, người đời Tống, có làm những bài phát minh về sách *Tư trị thông giám*.

(2) *Lưu Hướng* : một danh nho đời Hán.

Chúc tiên sinh, làm nguồn chính cho môn sách học⁽¹⁾, lưu hành khắp nơi đã lâu năm. Hiềm vì sách thì có mà chú thích thì còn thiếu. Tôi không tự lượng kiến thức hẹp hòi, kính đem các điều được biết chép ra, để cho người mới học được tiện tra khảo. Tập sách ngang quê mùa nhỏ nhoi vụn vặt này, xin các bậc quân tử tài cao sửa chữa cho". Có 6 điều phàm lệ phụ chép ở đầu sách.

Tính lý toán yếu, 2 quyển.

Tứ thư ngũ kinh toán yếu, 15 quyển.

Thám hoa Nguyễn Huy Oánh⁽²⁾ soạn. Nhặt tất cả đọc bản của các danh gia, soạn chép những điều cốt yếu. Nhưng tựu trung sửa chữa thay đổi rất nhiều, thành ra xuyên tạc.

Xuân thu quản kiến, 12 quyển.

Tiến sĩ Thanh Oai là Ngô Thị Sĩ soạn. Dung hội những chõ khác nhau giống nhau trong ngũ truyện⁽³⁾, bàn luận rõ ràng thú vị.

Chu huấn toán yếu, 5 quyển.

Tiến sĩ Thạch Động là Phạm Nguyễn Du⁽⁴⁾ soạn. Đại khái phỏng theo các tiết mục trong sách Cận tư lục⁽⁵⁾, lấy toàn tập văn của Chu Văn Công⁽⁶⁾, chia ra từng loại, xếp thành tiết mục, cộng hơn 600 điều.

(1) *Sách học* : môn học về sách văn là một lối văn của thời khoa cử.

(2) *Nguyễn Huy Oánh* : đỗ Thám hoa năm Cảnh Hưng thứ 9 [1748], người xã Lai Thạch, huyện Can Lộc ngày nay.

(3) *Ngũ truyện* : năm truyện của kinh Xuân Thu tức là : Công Dương truyện, Tả truyện, Cốc Lương truyện, Hồ truyện, Trình truyện.

(4) *Phạm Nguyễn Du* : người làng Đặng Điền, huyện Chân Lộc (nay là Nghi Lộc) đỗ Nhị giáp tiến sĩ năm Cảnh Hưng thứ 40 (1779).

(5) *Cận tư lục* : do Chu Hy và Lã Tổ Khiêm đời Tống làm, có 622 điều.

(6) *Chu Văn Công* : tức Chu Hy.

VĂN TỊCH CHÍ [II]

III. LOẠI THI VĂN

Phàm những tập ngự chế của các triều, những tác phẩm của các công khanh có tiếng, các văn nhân tài sĩ, cùng là những bộ do các nhà soạn chép, đều xếp làm loại thi văn, tên sách được 106 bộ.

Trần Thái Tông ngự tập, 1 quyển.

Lời thanh nhã, đáng đọc. Có bài "Gửi cho nhà sư ở am Thanh Phong".
[Phiên âm]

Phong đá tùng quan nguyệt chiếu đình,
Tâm kỳ phong cảnh cộng thê thanh.
Cá trung tư vị vô nhân thức,
Phó dữ sơn tăng lạc đáo minh.

[Dịch]

Gió đậm cửa tùng, trăng chiếu sân,
Lòng hẹn [với] phong cảnh cùng mát trong.
Thú vị trong ấy không ai biết,
Để cho nhà sư vui suốt đêm.

Cả tập này không còn.

Trần Thánh Tông thi tập, 1 quyển.

Nay còn 5 bài. Có bài "Cảnh mùa hè".

[Phiên âm]

Yêu điệu hoa đường trú ảnh trường.
 Hà hoa xuy khởi bắc phong lương.
 Viên lâm vũ quá lục thành ác,
 Tam lưỡng thiền thanh náo tịch dương.

[Dịch]

*Nhin hoa thanh vắng buổi ngày dài.
 Gió sen thoảng dậy song bắc mát [lạnh]
 Cây vườn được mưa [sắc] lục rủ [như] màn
 Đôi ba tiếng ve rộn [rã lúc] chiều tối.*

Bài *Ra phủ An Bang*:

[Phiên âm]

Triêu du phù vân kiệu
 Mộ túc minh nguyệt loan.
 Hốt nhiên đắc gai thú,
 Vạn tượng sinh hào doan.

[Dịch]

*Buổi sớm chơi núi, làn mây nổi,
 Tôi đến ngủ vũng, bóng trăng trong.
 Bỗng đâu thấy húng thú,
 Muôn vẻ nẩy đầu [bút] lồng.*

Các bài đều có phong vị thơ Đường.

Trần Nhân Tông thi tập, 1 quyển.
 Nay còn hơn 20 bài. Bài "Lên núi Bảo Đài"⁽¹⁾

(1) *Bảo Đài*: tên một ngọn núi ở huyện Phong Doanh, Nam Định.

[Phiên âm]

Địa tịch dài du cõ,
 Thời lai xuân vị thâm.
 Vân sơn tương viễn cận,
 Hoa kính bán tình âm.
 Vạn sự thủy lưu thủy,
 Bách niên tâm ngũ tâm,
 Ý lan hoành ngọc địch,
 Minh nguyệt mãn hung khâm.

[Dịch]

*Đất vắng dài càng cõ,
 Khi đến xuân chưa muộn.
 Núi [phủ] mây như xa như gần,
 Đường hoa nửa nắng nửa rợp.
 Muôn việc như nước chảy,
 Trăm năm lòng như lòng.
 Tựa lan can thổi sáo,
 Trăng sáng rời đây lòng.*

Bài vịnh Trăng.

{Phiên âm}

Bán song đăng ánh mãn sàng thư,
 Lộ trích thu đình dạ khí hư,
 Thụy khởi châm thanh vô minh xứ,
 Mộc tê hoa thượng nguyệt lai sơ.

[Dịch]

*Đèn soi nửa [cửa] sổ, sách đầy giường,
 Giọt móc sân thu, khí đêm lạnh.*

*Thúc giác tiếng chày [nên vải] không nghe nữa,
[Chỉ thấy] trăng mới mọc trên hoa mộc tê⁽¹⁾.*

Bài Phú Thiên Trường

[Phiên âm]

Lục ám hồng hy bội tịch liêu.
Vụ vân thôn thổi vũ hoa tiêu.
Trai đường giảng hậu tăng quy vien,
Giang quán canh sơ nguyệt thường kiều.
Tam thập tiên cung hoành dạ tháp,
Bát thiên hương sát động xuân triều.
Phổ Minh⁽²⁾ phong cảnh hồn như tạc,
Phảng phát canh trường nhập mộng nhiêu.

[Dịch]

*Xanh sẫm hồng thưa thêm vắng tanh,
Mây mù tuôn nhả, hết mưa hoa.
Trai đường giảng xong, sư về vien,
Giang quán đầu canh, trăng chiếu cầu.
Ba chục cung tiên ngả giường ngủ,
Tám nghìn ngọn tháp [khói hương] động triều xuân.
Phong cảnh Phổ Minh vẫn như trước,
Phảng phát chiêm bao, như [ăn] canh [thấy người]
[trông] tường [thấy bóng]⁽³⁾*

Bài nào cũng phóng khoáng thanh nhã.

(1) *Mộc tê*: tức là cây hoa mộc.

(2) *Phổ Minh*: tên ngôi chùa do Trần Thánh Tông làm ở làng Tức Mặc.

(3) Ngày xưa Đế Nghiêu mất, Đế Thuấn lúc nào cũng tưởng nhớ, khi ngồi thì thấy hình Đế Nghiêu ở tường, khi ăn thì thấy bóng Đế Nghiêu ở trong bát canh.

Đại hương hải án thi tập, 1 quyển.

Thơ và kệ do Nhân Tông⁽¹⁾ soạn sau khi ra ở chùa, đại để là lời nói nhà Phật. Minh Tông làm bài tựa ở tập ấy, đại ý nói : "Thế Tôn bỏ ngai vàng quý báu nửa đêm vượt thành, bỏ áo rồng cao sang, non xanh cắt tóc, mặc chim thước làm tổ trên đỉnh đầu, cho con nhện chăng tơ trên vai cánh, tu phép tịch diệt để chứng đạo chân như, dứt cõi trần duyên mà thành bậc chính giác. Đức tổ ta là Điều ngự Nhân Tông hoàng đế, ra khỏi cõi trần, thoát vòng tục lụy, bỏ chốn cung vua ra giữ sơn môn [chùa Phật], nghiêm nhiên đến nay vẫn như còn đó, tiếng thơm bất hủ dấu cũ càng tươi". Ý tán dụng [Nhân Tông] đã năm được tôn chỉ của Phật.

Thủy vân tùy bút, 2 quyển.

Trần Anh Tông soạn. Sứ chép rằng khi sắp chết, Anh Tông đem tập này đốt đi. Nay cả bộ không còn, chỉ còn 8 - 9 bài. Đây là bài "Đánh Chiêm Thành về đậu thuyền ở cửa Phúc Thành".

[Phiên âm]

Cầm lâm quy lai hệ lão dung,
 Hiểu sương hoa trọng thấp vân bồng.
 Sơn gia vũ cước thanh tùng nguyệt,
 Ngư phố triều đầu hồng liễu phong.
 Vạn đội tinh kỳ quang hải tang,
 Ngũ canh tiêu cổ lạc thiên cung,
 Thuyền song nhất chẩm giang hồ noãn,
 Bất phục dù chàng nhập mộng trung.

[Dịch]

Dây [thuyền] gấm, trở về buộc gốc đa,
Sương sớm [như] hoa rơi ướt [cả] mui thuyền.

(1) Kệ: bài tán của nhà Phật.

*Nhà ở núi sau mưa, trăng rơi trên tùng xanh,
 Bên cá đầu ngọn triều, gió thổi qua bụi nghé,
 Cờ xí muôn vẻ sáng rực cả đáy biển.
 Kèn trống năm canh rung động cả bầu trời.
 Trong khoang thuyền một giác giang hồ ám áp,
 Chẳng mơ màng gì đến lòng cờ.*

Bài *Am Thanh Vân*:

[Phiên âm]

Đình đính bảo cái cao phan vân,
 Kim tiên cung khuyết vô phong trần.
 Tuyệt phong cánh hữu học tiên giả,
 Thanh phong minh nguyệt tương vi lân.
 Thanh phong tấp địa vô hưu yết,
 Minh nguyệt đương không kiều băng tuyết.
 Thủ phong thủ nguyệt dữ thủ nhân,
 Hợp thành thiên hạ tam kỳ tuyệt.

[Dịch]

*Sừng sững như long cao tận mây,
 Như cánh cung tiên, không gió bụi.
 Trên đỉnh ngất có người học tiên,
 Chỉ bạn cùng trăng trong gió mát.
 Gió mát thổi khắp không ngớt hết,
 Trăng trong trên không như tuyết băng.
 Gió ấy trăng ấy cùng người ấy,
 Góp thành ba [thú] tuyệt lạ trong đời.*

Bài nào cũng là thanh tân và có lực lượng.

Minh Tông thi tập, 1 quyển.

Nay còn hơn 10 bài, Bài *Bạch Đằng Giang*:

[Phiên âm]

Vân vân kiếm kích bích toàn ngoan,
 Hải thận thôn triều quyển tuyết lan,
 Xuyết địa hoa diền xuân vũ tẽ,
 Hám thiên tùng lại vân phong hàn.
 Sơn hà kim cổ song khai nhã,
 Hồ Việt doanh thâu nhất ý lan.
 Giang thủy đình hàm tàn nhật ánh.
 Thác nghi chiến huyết vị tầng can.

[Dịch]

Núi biếc lởm chởm dưới mây chiêu tướng như gươm giáo.
Hơi hải thận⁽¹⁾ tuôn triều, cuốn sóng tuyết.
Mưa xuân tạnh, hoa lóng lánh điểm tô mặt đất,
Gió chiêu lạnh, tiếng sáo tùng lay động bầu trời.
Non sông xưa nay hai lần mở mặt,⁽²⁾
Một chúc dựa lan can thấy cuộc được thua của người Việt
người Hồ.

Nước sông bát ngát bóng trời xế,
Ngõ là máu trận vẫn chưa khô.

Lời thơ hùng hồn, mạnh mẽ và phóng khoáng, không kém gì đời Thịnh Đường.

(1) *Hải Thận* : người xa cho rằng hơi của một loại giao long ở biển phun ra khiến thành hình trạng thành quách lâu dài trên mặt biển, người ta gọi là hải thần lâu.

(2) *Hai lần* : lần trước Ngô Quyền phá quân Nam Hán, lần sau Trần Quốc Tuấn đánh bại quân Nguyên, đều ở sông Bạch Đằng.

Lại bài vịnh *Chùa Cam Lộ*:

[Phiên âm]

Túng thủy toàn thương nhập vọng đà.
 Khê tây nhật ảnh chuyển thiềm tà.
 Cánh lâm đê điểu vưu sầm tịch,
 Nhất kính cổ tùng sơ truy hoa.

[Dịch]

Núi biếc cao vọt chọc trời trông rất đẹp,
Bóng mặt trời phía tây khe xé ngang thềm.
Cánh rừng chim hót càng thanh vắng,
Tùng cổ bên đường mới rụng hoa.

Lại có câu thơ vịnh *Sơn Hàn đường răng*:

[Phiên âm]

Mãn sơn hoa sắc xuân tam nguyệt,
 Nhật châm tuyền thanh thu bát phần.

[Dịch]

Sắc hoa khắp núi [như cảnh] ba tháng xuân.
Tiếng suối bên gối [như mùa] thu sắp đến.

Nghệ Tông thi tập, 1 quyển.

Có những câu hay sau này:

[Phiên âm]

Vũ tống tuyền thanh xuyên thạch quá,
 Phong dao trúc ảnh phất thiềm đê.

[Dịch]

Mưa đưa tiếng suối qua khe đá,
Gió lay bóng trúc phất mái thềm.

Khi Nghệ Tông còn làm Tướng quốc, có bài "Tiễn sứ Trung Quốc là Ngưu Lượng".

[Phiên âm]

An Nam lão tể bất nǎng thi,
 Không bả trà âu tống khách quy.
 Viên Tân sơn thanh Lô thủy bích,
 Thừa phong trực nhập ngũ vân phi.

[Dịch]

Tể tướng già nước An Nam không giỏi thơ,
 Chỉ mang bình chè tiễn khách về.
 Núi Tân Viên xanh, sông Lô biếc,
 Theo gió bay thẳng vào đám mây năm màu.

Ngưu Lượng biết về sau tất làm vua, vì nghiêm cấm kết không phải tầm thường.

Sầm Lâu tập, 1 quyển.

Uy Văn vương [Trần Quốc] Toại⁽¹⁾ đời Trần soạn. Nay không còn.

Lạc Dao tập, 1 quyển.

Chiêu Minh vương Quang Khải soạn. Lời thơ sâu xa lý thú. Bài vịnh Phúc Hưng viên :

[Phiên âm]

Phúc Hưng nhất khúc thủy hồi hoàn,
 Trung hữu bình viền sổ mẫu khoan.
 Mai ô tuyết tiêu châu bộ lối,
 Trúc đình vân quyến bích lang can.
 Thủ lai yêu khách thiêu trà uyển,

(1) V. S. T.G. C. M. quyển XIII tờ 5a chép là Trần Quốc Toại.

Vũ quá hô đồng lý dược lan.
 Nam vong lang yên vô phục khởi,
 Đôi nhiên nhất thán mộng thiên an.

[Dịch]

*Vườn Phúc Hưng dòng nước chảy quanh,
 Trong có vài mẫu vuông bằng [phẳng] rộng [rãi].
 Tuyết tan, chòm mai nụ chum chúm hạt châu,
 Mây cuốn, sân trúc lá xanh rờn ngọc bích.
 Nắng lên mời khách pha chén trà,
 Mưa tạnh, gọi [tiểu] đồng sủa giàn [cây] thuốc.
 Trọng phuong nam, khói báo động không nổi nữa,
 Nằm khẽnh trên giường mộng yên riêng⁽¹⁾.*

Lời thơ thanh thoát nhàn nhã, xem thơ có thể tưởng thấy phong thái của người.

Băng Hồ ngọc hác tập, 2 quyển.

Trần Nguyên Đán soạn. Trong đời Xương Phù⁽²⁾, Nguyên Đán thôi quan về ở Côn Sơn, lấy cảnh rừng trúc núi đá làm vui, nhưng lòng lo đời thường thấy ở lời ngâm vịnh. Đây là bài *Tháng 6 năm Nhâm Dần*:

[Phiên âm]

Niên lai hại hạn hưu thu lâm,
 Hòa cảo miêu thương hại chuyển thâm.
 Tam vạn quyển thư vô dụng xứ,
 Bạch đầu không phụ ái dân tâm.

(1) *Yên riêng* : chữ Hán là thiên an, chỉ cuộc diện chỉ thống trị ở một vùng, chưa thống trị được toàn quốc.

(2) *Xương Phù* : niên hiệu của Trần Phế Đế, tức Đế Nghiêm (1377 - 1388).

[Dich]

*Năm nay hạ nắng thu mưa dầm,
Lúa khô, mạ hỏng, hại rất lớn.
Ba vạn quyển sách cũng vô dụng,
Bạc đầu vẫn phụ lòng yêu dân.*

Bài Trong thuyền về ban đêm:

[Phiên âm]

Vạn quốc dân sinh phi đinh ngư,
Sóc Yên đông Biện dī khâu khư.
Quy chu vị ổn giang hồ mộng,
Phân thủ ngư đăng chiếu cổ thư.

[Dich]

Dân các nước như cá trong vạc nước sôi,
Yên [Kinh phía] bắc, Biển [Kinh] ¹⁾ phía đông đã thành gò.
Thuyền [trở] về, chưa ổn [giác] mộng giang hồ.
Mượn ánh đèn chài, soi sách cũ.

Đại khái là cảm khái thời sự, thân tuy về ẩn nhưng lòng không quên việc nước. Ở Côn Sơn có động Thanh Hư, cầu Thấu Ngọc, am Bạch Vân, đủ cả thăng cảnh của núi rừng. Cháu ngoại là Nguyễn Trãi có làm bài ca nói lên ý chí của ông rằng :

[Phiên âm]

(1) *Yên Kinh*: kinh đô của nhà Nguyên - *Biên kinh*: kinh đô của nhà Tống. Mượn cảnh hai kinh này, nói kinh đô Thăng Long bị giặc tàn phá.

Côn Sơn hữu trúc, thiên mẫu ấn hàn lục, ngô ư thị hồ khiếu
vịnh kỳ trắc.

Vấn quân hồ bất quy khứ lai ?
Bán sinh trần thồ trường giao cúc,
Vạn chung cửu đỉnh hà tất nhiên !
Ẩm thủy vạn sơ tùy phận túc.
Quân bất kiến Đổng Trác hoàng kim mãn nhất ô,
Nguyên Tái hồ tiêu bát bách hộc ?
Hữu bất kiến Bá Di dữ Thúc Tề,
Thú Dương ngại tử bất thực túc ?
Hiền ngu nhị giả bất tương mâu,
Diệc các tự cầu kỳ sở dục,
Nhân sinh bách tuế nội,
Tất cánh đồng thảo mộc,
Bi hoan ưu lạc diệt vãng lai,
Nhất vinh nhất tạ hoàn tương tục.
Khâu sơn hoa ốc diệc ngẫu nhiên,
Tử hậu thùy vinh cánh thủy nhục ?
Nhân gian nhược hữu Sào Do đỗ,
Khuyến cù thính ngã sơn trung khúc.

[Dịch]

*Côn Sơn có suối, tiếng nước chảy róc rách, ta lấy làm nhịp đòn ;
Côn Sơn có đá, mưa rửa rêu phô biếc, ta lấy làm đệm chiếu ;
Côn Sơn có rừng tùng, nhu muôn lọng ròn biếc, ta nghỉ ngơi
dưới bóng ;
Côn Sơn có rừng trúc, in nghìn mẫu xanh mượt, ta ngâm vịnh ở bên.
Hỏi ai sao chẳng về đi ?*

Cả đời cứ vướng vít cát bụi.

Muôn chung⁽¹⁾ chín đinh⁽²⁾ có cần gì!

Uống nước lã, ăn cơm rau, theo phận mình là đủ.

Người chẳng thấy Đổng Trác vàng đầy kho?

Nguyên Tái hổ tiêu tám trăm hộc?

Lại không thấy Ba Di và Thúc Tề,

Thà chết đói ở Thú Dương chứ không ăn thóc?

Hiên ngu, hai hạng không ngang nhau,

Nhưng đều cầu thỏa lòng mình muôn.

Người ta sống trong khoảng trăm tuổi.

Rốt cuộc cũng chết như cỏ cây.

Bí thương, mừng rõ, lo buồn vui vẻ, đắp đổi lại qua.

Tốt tươi đây, héo rụng đất, cùng nhau nối tiếp.

Ở xó rừng, ở lâu đep, đều là ngẫu nhiên cả.

Chết rồi, còn ai nhục và ai vinh?

Ở đời nếu có bạn Sào Phủ, Hứa Do⁽³⁾

Khuyên họ nghe khúc hát trong rừng của ta đây.

Đều là những lời khen ngợi Trần Nguyên Đán không làm quan mà đi ẩn.

Củng cực lạc ngâm tập, 1 quyển.

Trần Ích Tắc soạn. Ích Tắc là con thứ của Trần Thái Tông, khi quân Nguyên xâm lược, Ích Tắc đem gia đình đầu hàng, rồi dời sang ở

(1) Chung : đồ dùng để đong đếm xưa, mỗi chung là 6 hộc 4 đấu. Ăn lương đến muôn chung là bỗng lộc nhiều.

(2) Đinh : cái vạc, truyền thuyết cho rằng Hạ Vũ đúc 9 cái vạc, các thời sau dùng làm của quý để truyền ngôi vua. Chín vạc là nói quý hiếm đến làm vua.

(3) Truyền thuyết cho rằng Sào Phủ, Hứa Do là hai vị cao sĩ ẩn dật đời thương cổ, Đường Nghiêu nhường cho cả thiên hạ mà không chịu nhận.

Trung Quốc, vua nhà Nguyên cho chức Bình chương sự và cho ở đất Ngạc Châu. Thọ hơn 70 tuổi. Tập này làm từ lúc chưa hàng nhà Nguyên.

Phi sa tập, 1 quyển.

Hàn Thuyên soạn. Trong tập này có nhiều thơ quốc âm.

Giới Hiên thi tập, 1 quyển.

Nguyễn Trung Ngạn soạn. Nguyễn tập đã mất. Thơ trong tập ấy chỉ thấy tản mát trong những tập thi tuyển của các nhà. Chú tôi là Chỉ Am công [Phan Huy Ôn] đã nhặt cả lại chia loại chép ra, được hơn tám mươi bài. Lời thơ phần nhiều hào mại phóng khoáng, có khí phách và cốt cách Đỗ Lăng⁽¹⁾. Những bài làm trong khi sang sứ Trung Quốc như các bài thơ luật "Động Đình Hồ", "Nhạc Dương lâu", "Hùng Tương dịch", "Ung Châu", bài nào lời thơ cũng mạnh mẽ, phóng khoáng khác thường.

Bài *Động Đình hồ*:

[Phiên âm]

Vân đào tuyết lăng tú man man.
 Chỉ trụ trung lưu ngật nhất san.
 Hạc tích bất lai tùng tuế lão,
 Tương hồn do tại trúc ngân ban.
 Càn khôn noãn phá hồng mông hậu,
 Nhật nguyệt bình phù hiệu diều gian,
 Ngạn chỉ đinh lan vô hạn hứng,
 Phiến tâm không tiền bạch âu nhàn.

[Dịch]

Bốn bề mông mênh làn sóng bạc.
Đột ngọt một [hòn] núi như cột đá giữa dòng.
Vết chân hạc không đến, chỉ có cây tùng giả;

(1) *Đỗ Lăng*: Đỗ Phủ đời Đường ở đất Đỗ Lăng.

Hồn Tương quân⁽¹⁾ hãy còn ngắn lẻ ở thân trúc.

Trời đất như [quả] trúng vỡ [ra] sau thời hồng hoang.

Mặt Trời, Mặt Trăng như bèo nổi trên khoảng bát ngát.

Cỏ chỉ cỏ lan bên bờ, hứng thú vô cùng.

Tâm lòng chỉ muốn được nhận như chim áu trăng.

Bài Nhạc Dương lâu :

[Phiên âm]

Nguy lâu cao chẩm Nhạc Dương thành,

Thành hạ biên chu phiếm Động Đình.

Hồ thủy triển khai minh kính bạch,

Quân sơn điểm trước nhất loa thanh.

Bá đồ không thoát phân Ngô Sở,

Nguyên khí lâm ly tẩm nhất tinh.

An đắc nam chi kim hữu tiệm,

Bằng phong vạn lý quá nam minh.

[Dịch]

Lầu cao dựng trên thành Nhạc Dương,

Dưới thành thuyền nhỏ lênh đênh hồ Động Đình.

Nước hồ phảng lặng như gương sáng,

Ngọn Quân Sơn điểm màu như hình con ốc xanh.

Mưu bá nghiệp chia Ngô Sở nay không còn nữa,

Mà nguyên khí lúc nào cũng thấm nhuần cả trăng sao.

Làm sao chim đậu cành nam có nhịp tiệm,

Như chim bằng tiệm gió vượt muôn dặm qua biển Nam ?

(1) *Tương quân* : truyền thuyết rằng Nga Hoàng và Nữ Anh khóc chồng là vua Thuấn ở Tương Giang đến nỗi nước mắt thành ngấn ở cây trúc.

Bài Hùng Tương dịch.

[Phiên âm]

Cù sơn bắc khứ thủy đông lưu,
 Phong cảnh thôi nhân bất tự do,
 Hoài khẩu thu thanh lai bán chẩm,
 Hành Dương nguyệt sắc thương cô châu,
 Mân giang yên lăng Tương phi oán,
 Lưỡng mấn phong sương Tống Ngọc sâu.
 Thí bả hoàng hoa ngâm Sở tá,
 Nhất bôi liêu vị túy nam lâu.

[Dịch]

Núi rừng [chay] về bắc, sông [chảy] về đông.
 Phong cảnh giục người không tự chủ [được].
 Bên gối chiếc gió thu Hoài khẩu đến.
 Trên thuyền có bóng trăng Hành Dương soi.
 Sóng cuộn đầy sóng như nỗi oán của Tương phi,⁽¹⁾
 Mái tóc phong sương đượm nỗi sâu của Tống Ngọc⁽²⁾.
 Thủ đem rượu uống, ngâm ca Sở,
 Một chén đủ say chốn lâu nam.

Bài Ung châu:

[Phiên âm]

Hào kiệt tiêu ma oán vị hưu,
 Đại giang y cựu thủy đông lưu,

(1) *Tương phi*: Nga Hoàng khóc chồng là Thuần ở Tương Giang.

(2) *Tống Ngọc*: làm đại phu nước Sở, thương thầy là Khuất Nguyên bị đuổi nên làm văn tỏ lòng thương.

Quảng Tây hình thăng vô đa cảnh,
 Lĩnh ngoại phồn hoa độc thử châu.
 Cố lũy vân yên quy tịch chiếu,
 Viễn sơn cổ dác tống thâm thu.
 Chúng quân lão thú tăng kinh chiến,
 Thuyết đáo nam chinh các tự sầu.

[Dịch]

*Hào kiệt tiêu mòn oán chưa thôi,
 Nước sông như cũ vẫn về đông.
 Hình thế Quảng Tây ít cảnh đẹp,
 Phồn hoa Lĩnh ngoại chỉ châu này.
 Lũy cũ khói mây về bóng xέ,
 Non xa còi trống đưa khí thu.
 Quân đóng đồn lâu quen chiến đấu.
 /Thế mà/ nói đến Nam chinh đều phải buồn.*

Ngoài ra, những câu hay rất nhiều, không thể kể hết. Thơ tứ tuyệt
 lại càng hay, không kém gì đời Thịnh Đường.

Bài Mới qua Lô Giang:

[Phiên âm]

Thao trì sứ tiết xuất kinh hoa,
 Trụ mã cô đình nhật vị tà.
 Biệt tử nhất bôi phân khách hưng,
 Lô giang đông ngạn tức thiên nha.

[Dịch]

*Lạm cầm sứ tiết ra kinh đô,
 Dừng ngựa trạm cô [mặt] trời chưa xέ.
 Chén rượu từ biệt chia hưng khách,
 Phía đông Lô Giang là chân trời.*

Bài *Đêm đậu thuyền ở Kim Thành*:

[Phiên âm]

Nhân tại biên chu nguyệt tại hà,
 Động Đinh thụ hưng hạo vô nha.
 Mộng hồn bất đoạn yên ba cách,
 Nhất dạ đông phong tống đáo gia.

[Dịch]

Người ở thuyền con, trăng ở sông,
Hứng thú Động Đinh bát ngát không bờ bến.
Mộng hồn không dứt [nhớ nhà] mây khói cách.
Một đêm gió đông đưa [hồn] đến nhà.

Bài *Tức sự*:

[Phiên âm]

Xá nam xá bắc trúc biên ly,
 Hồng liễu hoa khai dã yến phi.
 Man tửu nhất tôn xuân thụy túc,
 Giác lai sơn nguyệt chiếu sài phi.

[Dịch]

Bên nam bên bắc hàng rào trúc,
Hoa nghê đỏ nở, chim én liệu quanh.
Một chén rượu [của người] Man, giấc xuân [no] đủ,
Tỉnh dậy trăng núi soi cổng nhà.

Bài *Ngày mùa xuân*:

[Phiên âm]

Uynh hồi trúc kính nhiễu hoang trai,
 Tỵ tục sài môn trú bất khai.

Oanh điểu nhất thanh xuân thuy giác,
Lạc hoa vô số điểm thương dài.

[Dịch]

*Quanh co ngõ trúc vây nhà vắng,
Lánh tục cổng chà ngày chǎng khai.
Một tiếng oanh hót tinh giác xuân.
Vô số hoa rung điểm rêu biếc.*

Bài *Sóng Yên Tử*:

[Phiên âm]

Xuân triều hạo hạo trường bình xuyên.
Bồ bãi hoa thâm thủy điểu miên.
Thôn bắc thôn nam tình cảnh hảo,
Sơn quanh vô hạn mẫn quy thuyền.

[Dịch]

*Triều xuân mênh mông, sông đầy ngập,
Chim nước ngủ trong hoa [cổ] bãi [cổ] bồ.
Làng bắc làng nam phong cảnh đẹp ;
Thuyền về bao nhiêu ánh sáng núi chiếu đầy.*

Lời thơ đều thanh nhã xinh đẹp, có phong thể như thơ của Long Tiêu⁽¹⁾ Cung Phụng⁽²⁾.

(1) *Long Tiêu* : Vương Xương Linh làm Bí thư lang đời Đường, sau bị biếm làm Long tiêu úy, có tiếng thơ hay.

(2) *Cung Phụng* : Lý Bật làm chức Hàn lâm cung phụng đời Đường, biết làm thơ từ lúc 7 tuổi, sau nổi tiếng.

Bài *Qua cửa Thần Phù* có câu :

[Phiên âm]

Nhất thủy bạch tòng thiên thượng lạc,
Quần sơn thanh đáo hải môn không.

[Dịch]

*Một làn nước trăng như tự trời rơi xuống ;
Mấy dãy núi xanh đến cửa biển thành không.*

Bài *Qua chùa Yên Tử* có câu :

[Phiên âm]

Nhất thốc lâu đài tàng thế giới,
Tứ thời hoa điểu biệt nhân gian.

[Dịch]

*Một dãy lâu đài giấu trong thế giới,
Bốn mùa hoa điểu khác hẳn nhân gian.*

Câu nào cũng là khoái trá đáng ưa.

Tiêu Ân thi tập, 1 quyển và *Quốc ngữ thi tập*, 1 quyển. Văn Trinh
tiên sinh⁽¹⁾ soạn. Lời thơ rất trong sáng u nhàn.

Bài *Ngày xuân* :

[Phiên âm]

Tịch mịch sơn gia tận nhất nhàn,
Trúc phi tà ửng hộ khinh hàn.
Bích mê thảo sắc thiên như túy,
Hồng trạc hoa sao lộ vị can.
Thân dữ cô vân trường luyến tụ,

(1) *Văn Trinh tiên sinh* : Chu An ; phong Văn Trinh công.

Tâm đồng cổ tinh bất sinh lan.
 Bá huân bán lãnh trà yên yết,
 Khê điếu nhất thanh xuân mộng tàn.

[Dịch]

*Nhà núi tịch mịch suốt ngày nhàn,
 Cửa trúc che nghiêng đỡ rét nhẹ.
 Biếc lẵn sắc cỏ trời như say,
 Hồng thắm ngọt hoa sương chưa ráo.
 Thân mình cùng mây cô, quần quít núi hang,
 Tâm mình giống giéng cỏ, không hề gợn sóng,
 Hơi xông gỗ bách gần người, khói trà hêt,
 Một tiếng chim khe mộng xuân tàn.*

Bài *Dêm trăng đì dưới rặng tùng*:

[Phiên âm]

Hoān hoān bộ tùng đê,
 Cô thôn đậm ái mê,
 Triều hồi giang địch quýnh,
 Thiên khoát thụ vân đê.
 Túc điểu phiên thanh lộ,
 Hàn ngư dược bích khê,
 Xuy sênh hà xứ khú,
 Tịch mịch cố sơn tê [tây].

[Dịch]

*Lững thững dạo chơi trên đê tùng,
 Làn mây nhạt khuất làng hẻo lánh.
 Triều xuống tiếng sóng nghe xa vắng,*

*Trời rộng mây là là ngọn cây.
Chim về tổ bay qua sương mát.
Cá gặp lạnh nhảy dưới khe trong.
Người thổi sáo đi đâu vắng ?
Để núi tây cũ thêm quạnh hiu.*

Bài *Tap hưng*:

[Phiên âm]

Vạn điệp thanh sơn thốc họa bình,
Tà dương đảo quái bán khê minh.
Thúy la kính lý vô nhân đáo,
Sơn hạc đê yên thời nhất thanh.

[Dịch]

*Muôn lớp non xanh, bình phong vẽ,
Bóng chiều chiếu xé sáng nửa khe.
Lối xanh rì dây leo không ai đi đến.
Hạc núi trong mây thỉnh thoảng một tiếng kêu.*

Lời thơ nhàn nhã, tự nhiên, có thể tưởng thấy ý thú thanh cao của người ở ẩn. Thơ quốc âm nay không còn nữa.

Hiệp Thạch tập, 1 quyển.

Phạm Sư Mạnh soạn. Tình thơ cao siêu, hào phóng, là một danh gia ở cuối đời Trần.

Bài *Sang sứ Trung Quốc qua sông Tiêu Tương*

[Phiên âm]

Tương thủy bắc liên Thanh Thảo hồ,
Tiêu tiêu phong diệp ánh cô bồ.
Để phi nhất khứ cung môn tỏa,
Hồng nhật hạ sơn đê giá cô.

[Dịch]

*Phía bắc sông Tương giáp hồ Thanh Thảo ;
Xào xác lá phong ánh xuồng cỏ cõi bồ⁽¹⁾
Vợ vua [Thuấn] đã chết, cửa cung khoá lại,⁽²⁾
Mặt trời gác núi chim đa đa kêu.*

Bài *Lên lầu Hoàng Hạc* viết luôn đưa cho người Nguyên xem

[Phiên âm]

Thanh sơn điệp điệp vi Bành Thành,
Xâm vân toàn hán thanh ngọc bình ;
Hoàng Hà thao thao tẩm khôn trực,
Khiêu ba tiện mạt đông nam khuynh,
Hoàng lâu khởi xuất bán không lý,
Băng cao nhất vọng tam thiên lý.
Hạng vương đài tiền lạc nhật hồng,
Quán quân mộ thương bi phong khỉ.
Thiên hoang địa lão cổ chiến trường,
Thiên tài anh hùng kim dĩ hý.
Ngã gia viễn tại Giao nam đầu,
Thủ trì ngọc tiết đăng Hoàng lâu,
Ma nhai thạch khắc Pha công tự,
Như kim bất phụ bình sinh du.

[Dịch]

*Non xanh chùng chập bao quanh đất Bành Thành⁽³⁾
Lán mây chọc hán⁽⁴⁾ như bình phong ngọc ;*

(1) *Cỏ, bồ* : những thứ cỏ mọc ở dưới nước.

(2) Nga Hoàng là vợ vua Thuấn khóc chồng ở sông Tiêu Tương.

(3) *Bành Thành* : tên một huyện xưa, nay là huyện Đồng Sơn tỉnh Giang Tô, Trung Quốc.

(4) *Ngân Hán* : cao ngất tận mây, chọc đến ngân hán [hà].

Nước Hoàng Hà ⁽¹⁾ cuồn cuộn ngầm đến trực Trái Đất.
 Sóng nhô bọt sủi đổ cả về đông nam.
 Lầu Hoàng cao ngất lừng chừng trời.
 Lên cao trông xa ba nghìn dặm.
 Trước đài Hạng Vương ⁽²⁾ ánh xé hồng,
 Trên mõi Quán Quân ⁽³⁾ nổi gió thảm.
 Trời hoang đất cõi chiến trường cũ,
 Anh hùng nghìn xưa nay còn đâu !
 Nhà ta ở tận đầu cõi Nam.
 Tay cầm tiết ngọc ⁽⁴⁾ lên lầu Hoàng Hạc.
 Mài sườn núi khắc chữ [như chữ] Đông Pha,
 Như nay chẳng phụ chí du lịch bình sinh.

Lời thơ đều có phong thái nhàn nhã, thực có thể hơn hẳn người Nguyên.

Bài Lưu đề khi lên núi Dục Thúy có câu :

[Phiên âm]

Kinh ba thiên thượng hạ,
 Ngao bối hải đông nam.

[Dịch]

Sóng khen trời lên xuống,
 Lung rùa nháp nhô [trên] biển [bên] đông [bên] nam.

(1) Lầu Hoàng Hạc ở trên sông Dương Tử (tại thành Vũ Xương), sao đây lại nói sông Hoàng Hà ?

(2) *Hạng Vương* : Hạng Vũ, người nước Sở.

(3) *Quán quân* : Tống Nghĩa nước Sở đánh nước Tần, hiệu là Khanh Tử quán quân ý nói tài giỏi hơn cả các quân.

(4) *Ngọc tiết* : con dấu bằng ngọc, người đi sứ mang đi để làm tin.

Bài *Họa sứ Minh đế Nhị Hà* có câu :

[Phiên âm]

Ngọc nhĩ hàn lưu xâm quảng dã,
Tản Viên tẽ sắc chiếu Thăng Long.

[Dịch]

*Dòng nước lạnh như vòng khuyên ngọc vào cánh đồng rộng,
Sắc núi Tản Viên khi tạnh chiếu đến Thăng Long.*

Bài *Ứng chế* có câu :

[Phiên âm]

Thần tâm nhị đế tam vương cổ,
Văn thể Tiên Tân Lưỡng Hán kỳ.

[Dịch]

*Lòng vua như lòng nhị đế tam vương xưa,
Thể văn lạ như đời Tiên Tân đời Lưỡng Hán.*

Bài *Lưu đế khi lên núi Thiên Kỳ⁽¹⁾*

[Phiên âm]

Phong hiên thủy hạm thương đài cổ,
Trúc kính hoa khê cẩm thạch ban.
Tầng thị tiên hoàn du lâm xú,
Xuân lai sầu tú tối tương quan.

[Dịch]

*Phong hiên thủy hạm⁽²⁾ rêu xanh phủ lâu ngày,
Lối trúc khe hoa sắc cẩm thạch lốm đốm.
Vua đời trước thường đến chơi ở đây.
Xuân về nỗi buồn vướng vít cảnh.*

Bài hay câu hay, toàn là không tầm thường.

(1) *Thiên Kỳ son* : thuộc huyện Đông Triều.

(2) *Phong hiên* : hiên che gió - *Thủy hạm* : lan can trên nước.

Cúc Đường di thảo, 2 quyển.

Văn Huệ vương Trần Quang Triêu⁽¹⁾ soạn, Nguyễn Úc biên tập. Quang Triêu chọn được chỗ ẩn ở am Bích Động, đất Quỳnh Long, mời các văn sĩ đến ngâm咏, gọi là Cúc Đường, nguyên tập đã mất, chỉ còn được mấy bài, đều là thanh thoát đáng ưa.

Bài Chùa Gia Hưng

[Phiên âm]

Tâm khôi oa dác mộng,
Bộ lý đáo thiền đường.
Xuân vân hoa dung bạc,
Lâm u thiền vận trường.
Vũ thu thiên nhất bích,
Trì tĩnh nguyệt phân lương.
Khách chí tăng vô ngữ,
Tùng hoa mãn địa hương.

[Dịch]

*Lòng nguội mộng [danh lợi] cỏn con.
Đạo gót đến chơi chùa.
Cuối xuân màu hoa nhạt.
Rừng u, tiếng ve dài.
Mưa lạnh trời xanh biếc,
Ao lặng trăng chia gương.
Khách đến sư không nói,
Hoa tùng khắp đất thơm.*

(1) V.S. T. G. C. M quyển XIII tờ 5a chép là Trần Nguyên Đạo.

Bài *Uống rượu trong thuyền một mình*

[Phiên âm]

Thu mǎn sơn thành bội tịch liêu,
 Gia thư bất đáo hải thiên dao.
 Nhân tình sơ mật xao bồng vū,
 Thế thái cao đê phách ngạn trào.
 Tùng cúc cố giao ta dị lô,
 Cầm thư tuế văn hi đồng điêu.
 Kỷ đa khôi lõi hung trung sự,
 Thả hương tôn tiên thí nhất kiêu.

[Dịch]

[Hơi] thu đầy thành núi, rất quạnh hiu.
Thư nhả không đến, trời biển ngái.
Tình người thưa nhặt như mưa đậm mùi thuyền.
Thói đời lên xuống như nước triều vỗ bến.
Bạn cũ cúc tùng đã khác néo,
Tuổi già đàn sách làm vui thôi.
Bao nhiêu việc bất bình trong bụng,
Thử mượn chén rượu rửa sạch đi.

Thảo nhàn hiệu tần thi, 1 quyển.

Hồ Tông Thốc soạn. Tông Thốc đỗ còn trẻ tuổi, nên chưa nổi tiếng lắm. Gặp đêm nguyên tiêu⁽¹⁾ có một viên pháp quan mở hội treo đèn mời khách nhà văn đến giúp vui. Tông Thốc được mời dự và đề thơ, ngay trên bàn tiệc làm hàng trăm bài, mọi người xúm quanh để xem, ai cũng khen phục. Từ đấy nổi tiếng ở Kinh đô. Quý Ly trao cho cầm quyền ; nhưng ông biết thời sự không thể làm được, nói thắc là tính chỉ

(1) *Nguyên tiêu* : đêm hôm 15 tháng giêng âm lịch.

thích thanh nhàn phóng khoáng để chối từ. Rồi ngày nào cũng chỉ uống rượu làm thơ. Tập *Thảo nhàn hiệu tần* này cũng là cảm thời thế mà làm.

Doan sach lục, không rõ mấy quyển.

Tăng Pháp Loa⁽¹⁾ soạn. Pháp Loa người Nam Sách, tu ở núi Yên Tử. Khoảng giữa đời Hưng Long⁽²⁾ được vua cho tên hiệu là Trúc Lâm đệ nhị tổ. Cả tập không còn.

Ngọc tiên tập, 1 quyển.

Tăng Huyền Quang⁽³⁾ soạn. Huyền Quang người làng Vạn Tài, huyện Vũ Ninh⁽⁴⁾. Năm lên 9 tuổi đã biết làm thơ làm văn, năm 19 tuổi đi tu đạo Phật. Anh Tông cho tên hiệu là Trúc Lâm đệ tam tổ. Văn thơ bay bướm phóng khoáng.

Bài *Đạo thuyền*

[Phiên âm]

Tiêu đĩnh thừa phong phiếm diểu mang,
Sơn thanh thủy lục hựu thu quang.
Sở thanh ngư địch lô hoa ngoại,
Nguyệt lạc ba tâm giang mǎn sương.

[Dịch]

Thuyền con thuận gió, lệnh đênh mặt nước mênh mông.
Non xanh nước biếc lại có trăng thu sáng,
Đôi ba tiếng sáo chài ngoài rặng hoa lau.
Trăng lặn dưới lòng sóng, sông đầy sương phủ.

(1) *Pháp Loa* : tên là Đỗng, Kiên Cương, người làng Cửu La.

(2) *Hưng Long* : niên hiệu Trần Anh Tông (1293 - 1314).

(3) *Huyền Quang* : tên là Lý Đạo Tái, Trạng nguyên đời Trần.

(4) *Vũ Ninh* : nay là huyện Yên Phong, Bắc Ninh.

Bài Trong thuyền

[Phiên âm]

Nhất diệp biển chu hồ hải khách,
 Xanh xuất vĩ hàng phong thích thích.
 Vì mang tú cổ vạn triều sinh,
 Giang thủy liên thiên nhất âu bạch.

[Dịch]

*Một chiếc thuyền con khách hồ
 Đây khỏi rặng lau, gió ràn rạt.
 Bốn bề mờ mịt, sóng chiều nổi,
 Trời nước mênh mông, một [chim] âu trắng [lệnh lệnh].*

Bài Vịnh hoa cúc

[Phiên âm]

Vương⁽¹⁾ thân vương thế dĩ đô vương,
 Tọa cửu tiêu nhiên nhất tháp lương.
 Tuế vân sơn trung vô lịch nhật,
 Cúc hoa khai xứ thị trùng dương.

[Dịch]

*Quên mình, quên đời, đều quên cả,
 Ngôi mai buồn tênh, giường lạnh lùng.
 Năm muộn trong núi không có lịch.
 Hoa cúc nở [mới biệt] là tiết Trùng dương⁽²⁾.*

(1) Cũng đọc là vong, nghĩa là quên.

(2) *Trùng dương*: Ngày 9 tháng 9 âm lịch. Xưa Ngụy Văn đế cho số 9 về dương, ngày và tháng cùng số 9, nên gọi là Trùng dương.

Ngộ đạo tập, 1 quyển.

Tặng Hỷ Khánh soạn. Hỷ Khánh người Cổ giao thành Long Biên.

Viên Thông tập, 2 quyển.

Tặng Bảo Giác soạn. Bảo Giác người Cổ Hiên.

Nhị Khê tập, không rõ mấy quyển.

Nguyễn Phi Khanh⁽¹⁾ soạn. Phi Khanh lấy con gái Trần Nguyên Đán, đỗ Tiến sĩ cuối đời Trần, vì ông là con nhà thường mà lấy vợ dòng dõi nhà vua nên không được làm quan. Về sau ra làm quan với nhà Hồ. Có bài vịnh cảnh *Vui thú gia viên* rằng :

[Phiên âm]

Cố viên loạn hậu hữu tiên lư,
 Lục tuế nhi đồng phả ái thư.
 Đề điếu lạc hoa thâm hạng vĩnh,
 Lương phong tàn mộng ngọ song hư.
 Tâm tòng nhàn xứ thiền ưu thất.
 Học đáo sung thì tứ thể hư.
 Trục vật lao nhân hư ngộ ngã.
 An Nhân chí dĩ toại ư cư.

[Dịch]

Vườn cũ sau loạn còn nhà xưa,
Trẻ con sáu tuổi rất thích sách.
Chim hót hoa rụng trong ngõ vắng,
Gió mát mộng tàn, cửa sổ ngỏ buối trưa.
Lòng muối nhàn nghìn mối lo đều hết,

(1) Nguyễn Phi Khanh : người làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc, sinh ra Nguyễn Trãi.

Học đến đú thấy thân thể nhẹ nhàng.

Đua tranh nhọc xác, ta không lâm nữa.

Chí [thích nhàn] của An Nhân⁽¹⁾ đã thỏa rồi.

Đứa trẻ 6 tuổi trong bài này là Úc Trai [Nguyễn Trãi]

Trở lên là thơ đời Trần. Phàm có tên tập đều ghi chép cả. Trong đó tập nào còn thì trích ra một vài bài để biết đại khái, tập nào tên còn mà văn mất thì cũng tra qua sách cũ và chua tên người làm, để biết cho cái khổ tâm của tác giả không đến nỗi cũng theo sách mà mất. Dưới đây cũng theo như thế.

Quỳnh uyển cửu ca, 1 quyển

Lê Thánh Tông ngự chế. Chọn thêm những bài họa văn của 28 người từ thần. Mục lục có : 1. Phong niên [năm được mùa]. 2. Quân đạo [Đạo làm vua]. 3. Thần tiết [đạo làm tôi]. 4. Minh lương [vua sáng tôi giỏi]. 5. Anh hiền [các bậc anh tài hiền triết]. 6. Kỳ khí [Khí lạ]. 7. Thư thảo [Chữ thảo]. 8. Văn nhân [Nhà văn]. 9. Mai hoa [Hoa mai]. Bài tựa ngự chế rằng : "Lúc rảnh sau muôn việc, trong khoảng nửa ngày, mắt xem rừng sách, lòng dạo vườn văn, không nghe huyên náo, lòng như hoa thơm, dục ít thần trong, ở yên cao hứng, bèn hăng hái nghĩ đến phép lớn của các bậc đế vương thánh triết, đến lòng cẩn kẽ của những bê tôi trung lương, mới gọi Chử sinh [giấy], Mao thị [bút], năm Huyền Thượng khách [mực], dẫn Thạch trọng thần [nghiên], bảo cho biết rằng : Tình của ta thư thái, khí tinh anh cuồn cuộn tuôn ra, lời khuôn mẫu từng từng lớp lớp, các người có thể vì ta ghi lấy được không ? Bốn gã chắp tay cúi đầu tâu rằng : Hoàng thượng tuổi cao học nhiều, bụng rộng, thân lớn, bỏ cái vui thú đàn hát trước mắt, để phát huy cái học trong sáng đời xưa, tựa vào lòng nhân, thích chơi văn nghệ, xét vật giúp người, đúng như lời ca vua tôi vui vẻ của đời Ngu, bài hát dân gian chơi đùa của đời Đường, thực là đẹp và thịnh vượng ! Sao chẳng phô bày tỏ ý tốt ấy, gọi cả bày tôi, cho cùng họa văn trình nghệ, khiến cho tình dười

(1) *An Nhân* : tự của Phan Nhạc, người đời Tấn, có làm bài phú *Nhàn cư*.

được thấu lén trên, nhả khí rực rỡ như cầu vồng, rạng vẻ sáng tươi của khuê tảo⁽¹⁾? Chúng tôi chỉ biết nhặt chép mọi lời, còn làm cho đẹp thêm đâu dám nói đến. Ta ngồi yên ngâm nghĩ hồi lâu, bèn viết ra chín bài thơ cận luật, nét chữ sáng rỡ trên giấy vàng. Rồi sai họp các Học sĩ là bọn họ Thân, họ Đỗ, họ Ngô, họ Lưu⁽²⁾ và bọn Hàn lâm họ Nguyễn, họ Dương, họ Chu, họ Phạm⁽³⁾, tất cả là 28 người, ứng với Nhị thập bát tú, thay nhau cùng họa, có đến vài trăm bài. Bài nào cũng chọn chữ kỹ càng, điệu vẫn sang sảng, dâng lên ta xem, lòng ta rất vui, xem kỹ hai ba lần. [Ta nghĩ] cán cân văn chương phải là công khí, không muốn chỉ để riêng ta thưởng thức một lúc, mới sai khắc bản in để truyền bá được rộng. Hơn một tuần thì khắc xong, mới in ra để ban bố. Những ý lớn để biểu dương, những lời sâu để huyền giới, đều chép đầy đủ, để cho sáng tỏ như những lời ca khuyên răn của đời Đường Ngu, mà hơn hẳn lối văn trăng gió mây sương của đời Tống Ngụy. Có phải chỉ là tranh thay hay đua đẹp, rèn chữ luyện câu, như những bài vịnh cá vịnh liễu ở vườn hậu uyển đâu !"

Học sĩ là Đào Cử lại làm bài tựa ở cuối sách : "Từ khi thánh thiên từ lên ngôi, trong ngoài theo phục, mưa nắng thuận hòa, dân yên vật thịnh, thế mà trong khi nhà rỗi, bỏ hết thú vui đàn hát, thích thú chơi săn, sạch lòng ít dục, như cây ngay từ gốc, nước trong từ nguồn, tài học cao minh, lòng đạo sáng suốt, cho nên anh hoa phát ra bên ngoài, thấy rõ ở lời ngâm vịnh. Phóng bút một lúc, chín bài xong ngay. Trước thì vịnh thời tiết thuận, năm được mùa, để mừng lòng trời ngầm giúp, giữa thì nói đạo làm vua, đạo làm tôi, để khuyên người về việc nên làm ; sau cùng mượn cảnh vật ngũ tinh hoài, để khích lệ tiết tháo trong sách của các quan. Nghĩa lý cao xa, từ khí hùng hồn, tình khuyến miến chứa chan ở lời nói, thực là văn dạy người để đời của bậc đế vương. Hoàng đế đặc biệt chọn 28 người tôi gân gùi cho họa vẫn, vì lấy tượng 4 lần 7 ngôi

(1) *Khuê Tảo* : văn chương của vua làm.

(2) *Thân* : Thân Nhân Trung ; *Đỗ* : Đỗ Nhuận ; *Ngô* : Ngô Luân ; *Lưu* : Lưu Hưng Hiếu.

(3) *Nguyễn* : Nguyễn Quang Bật ; *Dương* : Dương Trực Nguyễn ; *Chu* : Chu Huân ; *Phạm* : Phạm Trí Khiêm.

sao⁽¹⁾ trên trời và 4 lần 7 người công thần ở Vạn đài⁽²⁾ họa được hơn ba trăm bài, dâng lên vua xem, vựng tập thành thiêng, gọi là *Quỳnh uyển cửu ca*. Bài tựa ngự chế nêu ở đầu sách. Lại sai tôi là Đào Cử làm một bài ở cuối sách. Tôi vâng lời dụ, xiết bao vinh hạnh, xin chắp tay cúi đầu mà dâng mấy lời : Triều nhà Ngu, "phủ" và "sự" đã sưa sang điều hòa, thì hát mừng "công tự"⁽³⁾, để tỏ ý vua tôi cùng cố gắng ; nhà Chu, bản đồ đất đai đã rộng, thì vịnh thơ "Quyền a"⁽⁴⁾ để suốt tình trên dưới khuyên răn nhau. Hai thời ấy được hòa bình thịnh trị, cũng do ở đấy. Nay Hoàng đế đức chính tốt đẹp, tôn sùng đạo Nho, chín bài thơ làm ra chính là muôn cho vua tôi trên dưới, ý khí cảm thông, vui mừng ca hát, lòng thành đều ngụ cả ở trong, thế mới gọi là lúc rỗi vẫn nghĩ việc xưa, khi yên vẫn nhớ việc trước, thế mới gọi là tấm gội ơn trạch, ca vịnh lao khổ. So với bài ca Cửu công, Cửu như⁽⁵⁾ của nhà Ngu nhà Chu, thật thấy như in một lối. Để cho thế nước vững bền, ngôi vua sáng tỏ, giữ được thịnh trị mãi mãi, vẻ vang lâu dài, chẳng phải đều do ở đây ư ! Kia như những bài ca Bạch lân, Chu tước của đời Hán, bài hát Thiên mã, Linh chi của đời Đường, chỉ là khoe khoang rỗng tuếch, chẳng bổ ích gì cho việc chính trị, so với tập văn này, thực cách xa một trời một vực.

Văn minh cổ xúy, 2 quyển.

Lê Thánh Tông ngự chế, hoàng thái tử, các vương và bày tôi họa vẫn.

(1) 28 ngôi sao : theo thiên văn học đời xưa, trên trời có 28 chòm sao gọi là nhị thập bát tú, mỗi phương đều có 7 chòm.

(2) Lân đài : toà nhà ở Nam cung đời Hán Minh Đế, trong đó vẽ tượng 28 người công thần về đời Hán Quang Vũ, 4 hàng mỗi hàng 7 người.

(3) "Phủ" và "sự" : Lục phủ là sáu kho chứa các sản vật, Tam sự là ba việc chính đức, lợi dụng, hậu sinh. Hợp sáu phủ ba sự là cửu công. Làm trọn công việc cửu công gọi là "công tự".

(4) Quyền a : tên một bài trong *Kinh Thi*. Thiệu Khang công theo Thành vương ra chơi bên cái gò, làm ra thơ này để khuyên răn nhà vua.

(5) Cửu như : bài "Thiên bảo" trong *Kinh Thi* có 9 chữ như người ta dùng để chỉ lời chúc tụng.

Cốt tâm bách vịnh, 10 quyển.

Lê Thánh Tông ngự chế. Họa thơ vịnh sử của Minh nho là Tiền Tử Mỹ, từ thần Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận làm lời phê bình. Thơ đều làm thể ngũ ngôn tuyệt cú.

Xuân văn thi tập, 1 quyển.

Lê Thánh Tông ngự chế. Bài nào cũng có khí khái mạnh mẽ, lời ý bay bướm, như bài : *Lên núi Dục Thúy*

[Phiên âm]

Tam chiết lưu biên Dục Thúy sơn,
Cô cao như tước, ngọc phong hàn.
Tầm lai phế tự lăng phong thượng,
Lâm tận hoang bi đới mính hoàn.
Xuyên mật khước nghi thiên địa tiểu,
Đăng cao đốn giác thủy vân khoan.
Sơn quang bất cải hồn như tạc;
Hồi thủ anh hùng nhất mộng gian.

[Dịch]

*Núi Dục Thúy bên dòng sông ba khúc,
Cao đột ngọt như đeo, ngọn ngọc lạnh lùng.
Tìm đến chùa hoang đè gió mà lên.
Xem hết bia tàn, lúc về trời tối.
Lởn hang những tưởng trời đất nhỏ,
Lên cao thấy nước mây mênh mông.
Cánh núi non vẫn nguyên như trước,
Tưởng lại anh hùng, giấc chiêm bao.*

Bài *Thuyền ra đi từ cửa Hà Hoa*

[Phiên âm]

Uyên uyên đà cổ thủy biên qua,
 Phong ngoại lâu thuyền lược ngạn qua.
 Tiếp dã tri dư thiên vạn khoảnh,
 Chẩm giang ly lạc lưỡng tam gia.
 Hải nhai lộ viễn thần quang mại,
 Đầu thương thiên đê vũ ý đà.
 Trịnh trọng thanh thanh hiếu sơn sắc,
 Tự năng tương tống quá Hà Hoa.

[Dịch]

Thùng thùng tiếng trống kỳ đà ở bên sông.
Thuyền lâu lượt gió, vụt qua bờ.
Ruộng mới vỡ liên đồng nghìn vạn khoảnh⁽¹⁾
Xóm làng kè bến hai ba nhà.
Dường xa góc biển, trầy trong ánh sáng mai;
Trên đầu trời thấp, nhiều vẻ mưa sắp đến.
Sắc núi buổi sớm xanh xanh trịnh trọng.
Hình như có ý tiễn qua cửa Hà Hoa.

Bài *Trăng canh ba*

[Phiên âm]

Tam canh phong lộ hải thiên liêu,
 Nhất phiến hàn quang thượng bích tiêu.
 Bất chiểu anh hùng tâm khúc sự,
 Thừa vân tây khứ dạ thiều thiều.

(1) *Khoảnh*: 100 mẫu của Trung Quốc xưa gọi là một khoảnh.

[Dịch]

*Canh ba sương gió, trời biển xa,
Một mảnh trăng lạnh trên trời biếc.
Chẳng soi đến khúc nỗi trong lòng anh hùng.
Chỉ theo mây về tây, đêm dài dằng dặc.*

Hai bài *Đè am Thủy Vân của đạo sĩ*

[Phiên âm]

I. Sở duyên ẩn ẩn bạch vân oa,
Nghi thị cô sơn xứ sĩ gia.
Tịch tĩnh tại thiền phong hốt khởi,
Tàn hà chiếu thủy nhạn hoành sa.

[Dịch]

*I. Mây gian nhà lấp ló trong thung mây trăng.
Ngờ là nhà xứ sĩ ở núi một mình.
Chiếu hôm trời lạnh, gió bỗng nổi,
Ráng chiếu chiếu nước, nhạn bay ngang.*

[Phiên âm]

II. Huy huy chu nhật trúc âm lương,
Tam ngũ thiền thanh hạ ảnh trường.
Nhất chẩm bắc song trần lự đoạn.
Hà hoa kinh khởi thụy uyên ương.

[Dịch]

*II. Ngày nắng chang chang bóng trúc mát.
Năm ba tiếng ve, ngày hạ dài,
Năm cửa sổ bắc, mỗi lo đời dứt hết.
[Gió động] hoa sen chim uyên ương ngủ giật mình.*

Bài *Động Hồ Công* có câu :

[Phiên âm]

Ngā dục thừa phong lăng tuyết đính,
Vọng cùng vân hải hữu vô gian.

[Dịch]

Ta muốn cưỡi gió lên tận đỉnh,
Trông tận khoảng lờ mờ [như có như không] của biển mây.

Bài *Đi tuần miền Đông qua huyện An Lão*

[Phiên âm]

Giang hàm lạc nguyệt dao cô ảnh,
Tâm trực phi vân túc vạn duyên.
Sương lộ linh thời vô lục thụ,
Tang ma thâm xứ khởi thanh yên.

[Dịch]

Nước sông chảy lay động bóng trăng tà cô quạnh.
Lòng theo đám mây bay, dứt hết mọi trần duyên.
Lúc sương sa không còn cây xanh nữa.
Trong bãi dâu gai khói biếc nổi lên.

Bài *Đêm đậu thuyền ở bến Bình Than*

[Phiên âm]

Hồng điệp sơn lâm long vũ⁽¹⁾ tê,
Bạch tần châu chủ lý phong⁽²⁾ hàn.
Thuyền lâu khách nhược thiên biên tọa,

(1) *Long vũ*: do câu "Văn lai cánh đáy long tri vũ", ý nói là mưa buổi chiều.

(2) *Lý phong*: do câu : "Cửu nguyệt lý ngư phong", là nói gió mùa thu.

Thủy quốc nhân tòng kính lý khan.
 Lão khứ đạo tâm kiền bất túc,
 Tuyệt thăng tiên quán Thái thanh đan...

[Dịch]

Mưa chiều tịch, cây rùng lá đỏ;
Gió thu lạnh, trên bãi rau cần.
Khách trên lâu thuyền như ngồi ở bên trời.
Nhin bóng dưới nước như thấy người thủy quốc.
Tuổi tuy già mà lòng đạo vẫn mạnh không nghỉ,
Hơn hẩn linh đan Thái Thanh⁽¹⁾ trên cung tiên.

Bài *Thuyền đậu ở cửa biển Hà Hoa* có câu :

[Phiên âm]

Càn khôn dạ vũ tam canh mộng,
 Hồ hải đông phong vạn lý thiên.

[Dịch]

Mưa đêm trời đất ba canh mộng,
Hồ hải gió đông muôn dặm trời.

Bài *Lục viên động* có câu :

[Phiên âm]

Tịch chiếu khê sơn hoa yếm ánh.
 Xuân khai dương liễu điểu gian quan.

[Dịch]

Bóng chiếu khe núi, hoa lấp lánh,
Xuân về liễu nở, chim véo von.

(1) *Thái Thanh* : theo Đạo giáo, bậc thánh ở Ngọc Thanh, chân nhân ở Thượng Thanh, tiên nhân ở Thái Thanh ; gọi là Tam Thanh.

Lời phỏng khoáng, câu xinh đẹp, so với tác phẩm của các đế vương từ xưa chưa ai có thể theo kịp.

Minh Lương cầm tú, 1 quyển.

Các từ thần đời Hồng Đức biên tập những thơ ngự chế và những bài họa của các quan.

Việt âm thi tập, 6 quyển.

Sứ thần là Phan Phu Tiên soạn, Lý Tử Tấn phê điểm.

Úc Trai thi tập, 3 quyển⁽¹⁾.

Nguyễn Trãi soạn, Trần Khắc Kiệm biên sắp. Lời thơ đều ôn nhã trung hậu, là danh gia ở thời Lê sơ. Lời đặt chỉ cần khí phách, không cần chải chuốt.

Bài *Lên núi Yên Tử* có câu :

[Phiên âm]

Vũ trụ nhân cùng thương hải ngoại,
Tiếu đàm nhân tại bích vân trung.

[Dịch]

Vũ trụ nhìn cùng ngoài biển cả.
Nói cười ngồi lung giữa mây xanh.

Bài *Đêm đậu thuyền ở cửa biển*

[Phiên âm]

Nhân biển xuân sắc huân nhân túy,
Chẩm thượng triều thanh nhập mộng hàn.
Tuế nguyệt vô tình song mấn bạch,
Quân thân tại niệm thốn tâm đan.

(1) *Úc trai thi tập*, theo Phúc Khê nguyên bản in năm 1868 gồm 6 quyển, chép thi văn chữ Hán và quyển VII đề là *Quốc âm thi tập*. Bản lưu hành thường chỉ có 6 quyển trên.

[Dịch]

*Cánh xuân trước mắt khiến người say,
Tiếng sóng bên gối vào chiêm bao quanh quê.
Năm tháng vô tình mái tóc bạc,
Một tấc lòng son đồi quân thân.*

Bài *Ngẫu thành*

[Phiên âm]

Mãn đường vân khí triều phân bá,
Nhiều châm túng thanh dạ thuốc trà.
Tu ký đan tri vi thiện lạc,
Trí thân vị tất độc thư đa.

[Dịch]

*Đây nhà mây khói sớm đốt [gỗ] bách,
Quanh gối tiếng túng đêm pha trà.
Sứa mình chỉ biết thiện là thú,
Lập thân chẳng cứ đọc sách nhiều.*

Bài *Gửi bạn* có câu :

[Phiên âm]

Cố viên quy mộng tam canh vũ,
Lữ xá ngâm hoài tứ bích trùng.

[Dịch]

*Mộng về vườn cũ đêm mưa vắng,
Quán trọ kêu sầu bốn vách trùng.*

Tình tứ thầm thía, đủ là tay giỏi, không thể đem từng chữ từng câu ra bàn được.

Quân trung từ mệnh tập, 1 quyển.

Gồm các thư từ gửi đi đáp lại với các tướng Bắc triều [Trung Quốc] và các bài răn dụ tướng sĩ, do Nguyễn Trãi thảo. Khoảng đời Hồng Đức, Trần Khắc Kiệm biên sắp.

Chuyết Am văn tập, không rõ mấy quyển.

Lý Tử Tấn soạn. Thơ chuộng giản dị, phần nhiều có ý thơ cổ. Có mấy bài *Tạp hùng*:

[Phiên âm]

I. Trī ē dī vū thái,

Quy chước nhân xác linh.

Tán tài tạ lương đồng,

Chúc vỹ miễn hy sinh.

Dụng xả tín hữu mệnh,

Hô vi lao kỳ sinh ?

Sáng đầu hữu cổ thư,

Hợp lý hữu thanh bình.

Độc thư vị đạo du,

Phủ kiếm lạc thời thanh.

Phủ ngưỡng thiên địa gian.

Liêu liêu vạn cổ tình.

[Dịch]

I. *Chim trī chết, vì lồng đẹp,*

Rùa bị đốt, vì mai thiêng,

Gỗ xấu, không phải làm rường cột,

Vật cộc đuôi, khỏi phải làm hy sinh.

Dùng bỏ đều có mệnh,

Can chi nhọc một đời !

*Dầu giường có sách cổ,
Trong hòm có gươm báu.
Đọc sách thầm thía được đạo hay,
Cầm gươm vui vẻ thời thanh bình.
Cúi ngửa khoảng trời đất,
Việc muôn đời như không.*

[Phiên âm]

II. Nhan Mẫn nhất hà sáu ?
Chích Kiểu nhất hà phì ?
Thi Tường nhất hà diễm ?
Diêm Mô nhất hà xi ?
Tùng bá thiên niên thọ,
Bồ liễu tiên thu phì.
Đại tiểu tự bằng án,
Trường đoán các nga quy.
Tiêu dao thiên địa gian,
Sở hỷ các hữu nghị.
Vạn sự chi như thử,
Nhân sinh hè phục nghi.

[Dịch]

*II. Nhan Tử Mẫn Tử⁽¹⁾ sao lại nghèo túng thế?
Đạo Chích, Trang Kiểu⁽²⁾ sao lại phong lưu thế?*

(1) *Nhan Tử, Mẫn Tử*: hai nhà hiền triết, học trò giỏi của Khổng Tử.

(2) *Đạo Chích* : Người lãnh tụ loạn dân nổi tiếng ở đời Xuân Thu. - *Trang Kiểu* : Tướng nước Sở, được sai đi đánh dẹp miền Tây Nam Di, việc xong trở về thì vừa Sở bị Tần diệt. Kiểu trở lại giữ đất Điền Trì dựng nước Điền. *Sử ký Sách ẩn* nói : "Em Trang vương [nước Sở, tức Trang Kiểu] làm giặc". Người sau cứ theo lối nhận định ấy mà cho Trang Kiểu là giặc.

Tây Thi, Mao Tường⁽¹⁾ sao đẹp thế?
 Vô Diêm, Mô Mẫu⁽²⁾ sao xấu thế?
 Cây tùng cây bách sống nghìn năm;
 Cây bồ cây liêu trước mùa thu đã cối;
 Chim bồng lớn, chim án nhỏ;
 Tiêu dao khoảng trời đất,
 Hợp sao thì thích vậy,
 Muôn việc đều như thế.
 Người đời còn ngờ gì?

Vu Liêu tập, không rõ mấy quyển.

Ngu nhàn tập, không rõ mấy quyển.

Kinh nghĩa chư văn tân tập,⁽³⁾ không rõ mấy quyển.

Trạng nguyên Nguyễn Trực soạn, học trò biên sắp. Cả tập mất nhiều, nay còn vài chục bài. Lời và ý thanh nhã đáng ưa.

Bài Ngẫu tác

[Phiên âm]

Bệnh thừa ân chiểu hứa lưu Kinh,
 Quy kế như kim nhất vị thành.
 Hà nhật Tây sơn sơn hạ lộ,
 Soa y tiếu lạp khán xuân canh.

(1) *Tây Thi*: con gái đẹp đời xưa ở nước Việt. - *Mao Tường*: con gái đẹp đời xưa, không rõ về đời nào.

(2) *Vô Diêm*: tên là Chung Ly Xuân, vợ Tề Tuyên vương, người rất xấu. - *Mô Mẫu*: người đàn bà xấu ở đời thượng cổ, vợ thứ tư của Hoàng đế.

(3) Trạng nguyên Vu Liêu tiên sinh gia phả chép là Kinh nghĩa biên luận tập (xem Bibliographie Annamite của E. Gaspardone, B E F E O, X X X I V).

[Dịch]

*Vì bệnh ờn cho ở lại Kinh,
Tính về, đến nay vẫn chưa được.
Bao giờ đi đường dưới núi Tây.
Áo tối nón lá xem cày ruộng ?*

Bài *Bính Tuất ngâm*

[Phiên âm]

Đại đình tảng đối tam thiên tự,
Phù thế hư kinh ngũ thập niên.
Bất thị vô tâm lai cẩm sảnh,
Chỉ nhân đa bệnh úc điền viên.

[Dịch]

*Sân vua từng đổi sách ba nghìn chữ,
Giật mình đã năm chục năm theo đuổi hư danh.
Không phải là vô tâm với triều đình.
Chỉ vì lấm bệnh, nên điên viễn nhớ cảnh.*

Bài *Đề chùa Cực Lạc*⁽¹⁾

[Phiên âm]

Đột ngọt vân gian tự,
Nhân sinh kỷ độ qua ?
U nhам tàng Phật tích,
Tiếu bích ý tăng gia.
Địa viễn phi trần thiểu,
Sơn cao đức nguyệt đà,
Thượng nhân lưu khách túc,
Ối vụ hựu phanh trà.

(1) *Chùa Cực Lạc*: nay thuộc huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

[Dịch]

*Chùa cao chót vót ở trên mây
Bởi người dẽ mây lần được đến.
Hang sâu dấu vết Phật,
Vách núi dựa nhà tăng.
Xa đất nên bụi ít,
Trên cao được trăng nhiều.
Nhà sư lưu khách lại,
Nướng khoai lại pha trà.*

Bài *Lên chùa Hương Lô*

[Phiên âm]

Tầng tầng đǎng nghiến lộ,
Thừa húng yết kim tiên,
Diệu khế tam sinh mộng,
Do tồn nhất lũ yên.
Lâu dài phi thế hữu,
Thảo mộc đắc xuân thiên.
Du mục phù vân ngoại,
Mang mang thị Đại thiên.

[Dịch]

*Tầng tầng đường leo núi,
Thừa húng lên yết Phật,⁽¹⁾
Khéo hợp mộng ba sinh,
Vẫn còn một tia khói.⁽²⁾
Lâu dài này không phải người trần có được,
Cỏ cây lúc nào cũng mùa xuân.*

(1) *Kim tiên* : là Phật.

(2) *Ba sinh* : ba đời chuyển sinh, quá khứ, hiện đại, vị lai.

*Dưa mắt ngoài mây nổi,
Mênh mông áy thế giới Tam thiên.*

Nhị Khê tập, không rõ mấy quyển.

[Mục này đã đưa lên chõ cuối thời Trần].

Lạc uyển dư nhàn, 1 quyển.

Con thứ của Lê Thánh Tông là Kiến Vương Tân soạn. Kiến Vương là người phong thái trầm tĩnh sâu xa, thích học, giỏi văn, những bài họa thơ ngự chế có nhiều câu hay. Từng theo Thánh Tông đi chơi Tây kinh, có họa bài *Sáng mai thuyền ra từ sông Thiên Vực*:

[Phiên âm]

Tang giá yên thâm hiểu cánh nùng,
Ỷ hà quang trám họa thuyền hồng.
Tam xuân hoa thảo ngâm tình ngoại,
Vạn lý giang thiên vọng nhân trung,
Sa chủ sạ tình đan hạnh vũ,
Bồng song tế chiếm lục dương phong.
Cử đầu chỉ xích Lam Sơn cận,
Truy tưởng Cao hoàng triệu tạo công.

[Dịch]

*Ngàn dâu khói tỏa sớm càng mù.
Ánh ráng chiếu nước thuyền về đỏ.
Hoa cỏ ba xuân ngoài thú ngâm,
Nước trời muôn dặm trong tầm mắt,
Hoa hạnh đỏ trên bãi vừa tạnh mưa ;
Gió dương xanh nhẹ vào cửa sổ.
Ngẩng đầu trông Lam Sơn chỉ còn gang tấc.
Liền nhớ công gagy dựng của Cao hoàng.*

Cách điệu thanh nhã hùng tráng, được người đương thời khen ngợi.

Quanh thiên thanh hạ, 1 quyển.

Tương Dực đế soạn.

Thi gia tinh tuyển, 5 quyển.

Dương Đức Nhan biên sắp, Lương Như Hộc xét lại. Chép từ Nguyên Đán, Trung Ngạn cuối thời Trần trở xuống, 13 nhà, tất cả 472 bài.

Quần hiền phú tập, 6 quyển.

Hoàng Sầm Phu chọn biên chép các tác phẩm đời Trần và đầu đời Lê, như các bài phú *Ngọc tinh liên*, *Bạch Đăng giang*, *Tần quan kê*, cho đến các bài tám vần hay cũng đều được chép.

Lã đường di tập, 4 quyển.

Thái Thuận soạn, con là Thái Khác biên tập, Đỗ Chính Mô làm tựa. Thơ phần nhiều thanh nhã, có phong cách đời cuối Đường. Như bài *Ngâm trong thuyền ở Nghệ An* có câu :

[Phiên âm]

Giang lưu thế dữ sơn tranh viễn,

Thiên khí sầu kiêm hải cộng hàn.

[Dịch]

Sông chảy tranh nhau với núi đi xa mãi,

Khí trời cùng biển lạnh đều có vẻ buồn.

Bài *Thành Thuận Hóa* có câu :

[Phiên âm]

Vân liên sơn sắc thiên biên khứ,

Phòng quyển đào thanh hải thượng lai.

[Dịch]

Mây liên sắc núi về phía chân trời,

Gió cuốn tiếng sóng đến từ mặt biển.

Bài *Tiễn bạn*:

[Phiên âm]

Cá m thu oanh thanh hiếu,
 Giang phong yến tử tà.
 Thắng du tân hạ cảnh,
 Quy hưng cố viên hoa.

[Dịch]

*Sớm nghe oanh nói cây vườn cầm,
 Chiều nhìn yến liệu làn gió sông.
 Chơi vui cảnh đầu hạ,
 Nhớ hoa vườn cũ muốn trở về.*

Phần nhiều các bài đều tiêm tế, xinh đẹp, dồi dào, đáng là danh gia.

Cúc Pha tập, không rõ mấy quyển.

Nguyễn Mộng Tuân soạn. Hơn trăm bài thơ, đều là thất ngôn ciren thể.

Trúc Khê tập, không rõ mấy quyển.

Trình Thanh soạn

Tiễn Sơn tập, 4 quyển.

Nguyễn Thiên Tích soạn. Chuyên theo đúng âm luật thơ Đường.

Bài *Làm trong thuyền*

[Phiên âm]

Dạ tinh nguyệt như họa,
 Thiên hàn tuyết tác hoa.
 Cô chu thiên lý khách,
 Thập mộng cửu hoàn gia.

[Dịch]

*Đêm lặng trăng như vē,
Trời rét tuyết thành hoa.
Thuyền cõ khách nghìn dặm,
Mười lần chiêm bao, chín lần thấy về nhà.*

Bài *Cuối xuân ở Diên Châu*

[Phiên âm]

Giá cô đê xứ lục âm đa,
Vọng đoạn hành vân bất kiến gia.
Tùng cúc tam niên sương mấn cải,
Hải môn vạn lý khách trình xa.
Hoạn tình dĩ tự triêm nê nhứ,
Thân sự hồn như lạc phẩn hoa.
Tảo tuế ngộ vi danh sở lụy,
Đồng môn tu sát Thiệu Bình qua.

[Dịch]

*Chỗ đê đà gáy nhiều bóng mát,
Trong hết mây bay không thấy nhà.
Tù ngục ba năm, đà bạc tóc,
Cửa khơi muôn dặm vẫn xa đường.
Hoạn tình đã gióng bông bùn lấm,
Thân thế hép như hoa rụng phán.
Tuổi trẻ đã làm danh đê lụy,
Cửa đồng hẹn chép với đưa cửa Thiệu Bình⁽¹⁾.*

(1) Thiệu Bình làm quan đời Tần, khi Tần mất nước, về trồng dưa ở phía đông thành Trường An.

Tiết Trai tập, không rõ mấy quyển.

Lê Thiếu Dĩnh soạn. Thơ chuộng giản dị, cỏ kính, đáng ưa, như bài
Lên núi Lẽ Đẽ⁽¹⁾

[Phiên âm]

Sơn thâm thanh giản tịch,
Tự cỏ bạch vân nhàn.
Khách chí tăng vô ngữ,
Tùng phong tự khải quan.

[Dịch]

Núi thăm khe trong cảnh lặng lẽ,
Chùa cổ đâm mây trắng lung lор.
Khách đến sư không nói,
Gió tùng tự mở cửa ra.

Bài *Sơn tự*

[Phiên âm]

Hiêu khóa cao sơn thủ nhất đăng,
Thủ môn la tiết nhiếp tầng tầng.
Bạch vân già đoạn bất kién tự,
Ngọ phạt sổ thanh tri hữu tăng.

[Dịch]

Sớm leo núi cao, lên chùa một chuyén.
Tay víu dây leo nhảy tầng này tầng kia.
Mây trắng che lấp không thấy chùa.
Nghe tiếng mõ, mới biết có sãi.

Lời và ý sâu xa, rất có ý thú ở ngoài lời.

(1) Núi Lẽ Đẽ : ở phía nam sông Gianh thuộc châu Bố Chính (Quảng Bình).

Vong hài tập, 1 quyển.

Phùng Thạc soạn. Thạc tên tự là Hoành Phủ, người La Giang, làm Chủ bạ ở phủ Kiến vương.

Nham khê thi tập, 8 quyển.

Vương Sư Bá soạn, Bá tên tự là Trọng Khuông, người Đông An, khoảng đời Quang Thuận làm quan đến Tri phủ. Thơ chuộng thể cách cuối Đường.

Bài *Ngày Xuân*

[Phiên âm]

Liễu ty đình viện ngọ âm âm,
Liêm mạc đê thùy yến thâm.
Nhàn ý lan can cùng vật hóa,
Khước ư hình sắc kiến thiên tâm.

[Dịch]

Tơ liễu rợp sân, bóng trưa im,
Rèm màn buông thấp, én ngủ kỹ.
Rối dựa lan can, suy cùng lẽ sinh hóa của vật,
Ở hình sắc thấy được lòng trời.

Bài *Đêm thu*

[Phiên âm]

Tử Lan⁽¹⁾ thanh lệ thấp la duy,
Diệm lãnh ngân giang dạ lậu trì,
Tà nguyệt nhất ngân liêm bán quyển,
Lưu huỳnh sổ điểm độ phương trì.

(1) *Tử Lan*: cung của Tây vương mẫu.

[Dịch]

*Giọt sương cung tiên ướt màn là,
Ngọn đèn mờ tỏ canh đã muộn.
Một ngán trắng tà, màn hờ nửa cuốn.
Vài điểm dom dom bay qua ao.*

Lời thơ xinh đẹp, tế nhị, dồi dào, đại để có phong khí họ Ôn, họ Lý⁽¹⁾

Văn biểu tập, 4 quyển.

Doãn Hành soạn. Hành tên tự là Công Thuyên, tên hiệu là Mặc Trai, người Thượng Phúc, đỗ khoa Bác học Hoành từ, làm quan đến Quốc tử giám Học sĩ. Lời thơ rất tinh về vịnh vật.

Bài *Vịnh dom dom*

[Phiên âm]

*Viện vũ dạ thâm tinh điểm điểm,
Trì đường vũ hậu hỏa trì trì
Tri ngô dĩ lão Xa công chí,
Phi quá thâm song khước bất nghi.*

[Dịch]

*Đêm tối, như sao lốm dom ở sau nhà,
Sau mưa, như ánh lửa từ từ ở mặt ao.
Biết ta đã già, không có chí [ham đọc sách] như
Xa Công nữa⁽²⁾
Bay mãi vào cửa sổ mà không lo ngại gì.*

(1) Ôn, Lý: Ôn Đinh Duân và Lý Thương Ân, hai thi nhân có tiếng ở đời Đường.

(2) Xa Công: Xa Dận, người đời Tấn, ham học, nhà nghèo không có dầu thắp đèn thường mùa hè bắt nhiều dom dom bỏ vào cái túi lấy ánh sáng để đọc sách.

Bài *Vịnh rêu*

[Phiên âm]

Đình tư túc vū trưởng mai dài,
Viên hạ dương quang tuyệt điểm ai.
Năng vị chủ ông tham tọa tĩnh,
Triệu triêu phóng xuất nhất tiền lai.

[Dịch]

*Sân nhân mưa đêm trước, rêu mọc thêm ra,
Bóng nắng soi vườn, không một mảy bụi.
Có thể giúp cho chủ nhân cứ ngồi lặng,
Mỗi buổi mai lại nảy ra một đồng tiền⁽¹⁾*

Phục hiện tập, không rõ mấy quyển.

Trần Khản soạn. Khản tên tự là Triệu Nam, tên hiệu là Vô Muộn
tẩu, người ở Quế Dương, Từ Sơn, làm quan đến Chính sự viện Tham
nghị rồi về hưu. Chỗ ở gọi là An Lạc am có bài ngâm rằng :

[Phiên âm]

Công danh đọa tăng mạc hồi đầu,
Phú quý phù vân để dụng cầu.
Bất đố bất tham tùy phận ngộ,
Tứ hưu chi ngoại cảnh hưu hưu.

[Dịch]

*Công danh như chõ vỡ rồi, đừng ngoảnh cổ nữa.
Giàu sang như đám mây nổi, không cầu làm gì.
Không ghen ghét, không tham lam, tùy phận mình gấp,
Ngoài bốn điều nêu thôi⁽²⁾ còn nhiêu cái nêu thôi.*

(1) *Đồng tiền* : theo chữ đài tiền 豊 錢, nghĩa là vết rêu nở tròn như đồng tiền.

(2) *Bốn điều nêu thôi* : theo bài tựa “Tứ hưu cư sĩ” của Hoàng Sơn đời Tống, có bốn
điều nêu thôi : Cơm nước đã no, nêu thôi ; áo mặc ấm lành, nêu thôi ; mọi việc
đúng mức rồi, nêu thôi ; không tham lam ghen ghét, già rồi, nêu thôi.

Tố cầm tập, 2 quyển.

Vũ Quỳnh soạn. Lời thơ thanh thoát.

Bài *Lên chùa Hoa Yên núi Yên Tử*

[Phiên âm]

Yên Tử sơn trung tiên cảnh tịch,
Bạch vân thâm xứ tang kim bích
Nham u tùng lão đỗng thiền hàn,
Hồng cận hoa khai thanh lộ trích.

[Dịch]

Trong núi Yên Tử yên tĩnh như cảnh tiên,
Giữa đám mây trắng giấu bức tranh sơn thủy.
Núi u tùng cõi, cảnh động lạnh lùng,
Hoa dâm bụt nở điểm giọt sương trong trẻo.

Đáng khen là khoái trá.

Cửu dài tập, 1 quyển.

Nguyễn Húc soạn. Húc tên tự là Di Tân, tên hiệu là Cúc Trai, người xã Kê Sơn, huyện Đông Triều, làm quan đến Tri phủ.

Bài *Khiến hoài*

[Phiên âm]

Nhất kính hàm thiền bán mẫu đường,
Tiểu hiên chẩm đạm thượng ba quang,
Chu công bất nhập nhàn nhân mộng,
Bạch ngẫu hoa khai xuy vân lương.

[Dịch]

Cái ao nửa mẫu như gương chứa cả trời,
Ánh sáng nước ánh lên gối đêm ở hiên nhỏ.

*Chu Công không ứng vào mộng của người nhàn⁽¹⁾
Hoa sen trắng nở, buổi chiều đưa mát đến.*

Cố kim chế từ tập, 4 quyển.

Lương Như Hộc biên sắp.

Châu Khê thi tập, 8 quyển.

Nguyễn Bảo soạn, học trò là Trần Cửng Uyên biên tập và đề tựa. Lời thơ giản dị, trọng hậu, có khí cốt.

Việt giám vịnh sử thi, 2 quyển.

Đặng Minh Khiêm soạn. Đầu sách có phàm lệ 13 điêu ; những chô khen, chê, bỏ, lấy, đều có ý sâu xa, đáng gọi là danh bút.

Vịnh sử thi tập, 1 quyển.

Đỗ Nhân soạn. Nhân người xã Lại Óc, huyện Văn Giang, đỗ Chánh tiến sĩ⁽²⁾ đời Hồng Đức.

Mặc Trai thi tập, 1 quyển.

Đàm Thận Huy soạn.

Quốc triều chương biểu, 5 quyển.

Trần Văn Mô biên sắp.

Thương côn châu ngọc tập, 5 quyển.

Nguyễn Giản Thanh biên sắp. Lấy thơ của các danh gia Nam, Bắc, lựa chọn và xếp loại. Giản Thanh đỗ Trạng nguyên đời Đoan Khánh⁽³⁾.

(1) *Luận ngữ có câu* : "ThẬM HÝ NGÔ HÝ CỦU HÝ NGÔ BẤT PHỤC MỌNG KIẾN CHU CÔNG". Nghĩa là : Ta suy yếu rồi, lâu nay ta không chiêm bao thấy Chu Công.

(2) *Chánh tiến sĩ* : tức như Hoàng giáp.

(3) *Đoan Khánh* : niên hiệu Uy Mục đế đời Lê (1505 - 1509).

Trích diêm thi tập, 15 quyển.

Hoàng Đức Lương soạn. Chép thơ đời Trần và thơ các danh gia đời Lê sơ.

Tiên hải minh châu, không rõ mấy quyển.

Từ Thần đời Hồng Đức biên chép.

Tùng hiên thi tập, 5 quyển.

Văn tập, 12 quyển.

Tứ tục bị lâm, không rõ mấy quyển.

Vũ Cán soạn, Nguyễn Văn Thái đề tựa. Cán là con Vũ Quỳnh, đỗ Chánh tiến sĩ đời Cảnh Thống, làm quan đến Thượng thư.

Khiếu vịnh thi tập, 2 quyển.

Hà Nhậm Đại⁽¹⁾ soạn. Theo thơ vịnh sử của Thoát Hiên⁽²⁾ mà làm. Đại người làng Bình Sơn, huyện Lập Thạch.

Bạch Vân am tập, 10 quyển

Nguyễn Bỉnh Khiêm soạn. Một nghìn bài thơ. Đại để là thanh tao, tiểu sai, hôn hậu, phong nhã, có ý thú tự nhiên.

Bài *Tư thuật*

[Phiên âm]

I. Vạn lý côn bằng tảo phấn thân.

Cùng thời liêu thả trấp tu lân.

Tích liên kim mã ngọc đường khánh.

Kim tác thanh sơn bích thủy nhân.

(1) *Hà Nhậm Đại*: tên tự là Lập Pha, Tiến sĩ triều Lê.

(2) *Thoát Hiên*: tên hiệu của Đặng Minh Khiêm

Túy lý cầm kỳ trường độ nhạt,
 Nhàn trung hoa thảo túc cung xuân.
 Tà dương độc lập đô vô sự,
 Tiếu ý đồng phong ngạn trách cân.

[Dịch]

I. Sớm có chí như [chim] băng [cá] côn bay nhảy muôn dặm.
Gặp thời cùng hây tạm dẹp lại cánh vây.
 Xưa từng làm khách Kim mã Ngọc đường,
 Nay lại là người non xanh nước biếc.
 Lúc say rượu, lấy đàn cờ qua ngày tháng.
 Khi nhàn rồi, ngắm hoa cỏ đủ vui xuân.
 Chiều đến đứng một mình thong thả,
 Cười tựa gió đồng trật cao khăn.

[Phiên âm]

II. Bất đãi đầu chương tiện giải trâm,
 Điện viên cựu ước hảo trùng tầm,
 Huyên vô xa mã lao xuân thụy,
 Lạc hữu đồ thư lão khách ngâm.
 Vạn cổ đồng phong tảng thức diện,
 Nhất giang lưu thủy thị tri âm,
 Hà niên tái đố Đường Ngu trị,
 Thường liêu quân dân trí trách tâm.

[Dịch]

II. Chẳng đợi đưa tâu, cứ cởi trâm [bỏ vê],
 Ước cũ điện viên tìm trở lại.
 Không xe ngựa ôn ào, càng ngủ kỹ,
 Sẵn sách vở làm vui, cứ ngâm già.

*Gió đông ngàn xưa từng quen mặt.
Đòng nước dưới sông là tri âm.
Bao giờ lại thấy Đường Ngu thịnh?
Mới thỏa lòng trí quân trạch dân⁽¹⁾.*

Bài *Ngu hùng ở quán Trung Tân*⁽²⁾

[Phiên âm]

I. Mãn mục can qua khổ vị hưu,
Tạm thừa dư hạ mịch nhàn dư.
Thê thê Yên bích đa Tôn Diễn,
Tịch tịch Cơ Sơn ký Hứa Do.
Thiên trưng quang dao tân kiếm khí,
Tam xuân úc nhập cựu thư lâu.
Lão lai vị ngài tiên ưu chí,
Đắc táng cùng thông khởi ngã ưu.

[Dịch]

I. *Gươm giáo đầy trước mặt, khổ chưa thôi.*
Tạm nhàn rồi tìm nơi chơi nhởi,
Lật đặt ở thành Yên nhiều bọn Tôn Diễn⁽³⁾
Ít người như Hứa Do⁽⁴⁾ yên lặng ở Cơ Sơn.
Ánh sáng nghìn trưng lòe chiêu như kiếm khí mới,
Khí ấm ba xuân tràn ngập vào lâu sách xưa.

(1) *Trí quân trạch dân*: hết lòng thờ vua, làm ơn cho dân.

(2) *Quán Trung Tân*: quán để cho người qua lại vào nghỉ mát, Nguyễn Bỉnh Khiêm và các phụ lão dựng lên ở xã Trung An, huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

(3) *Tôn Diễn*: một thuyết khách ở nước Tề đời Chiến quốc.

(4) *Hứa Do*: theo truyền thuyết, một bậc cao sĩ đời thượng cổ, Đường Nghiêu nhường thiên hạ cho, không chịu, đi ẩn ở núi Cơ Sơn.

*Già rồi, nhưng chưa dứt chí lo trước cho thiên hạ.
Được mất cùng thông ta chẳng cần.*

[Phiên âm]

II. Hư thất hồn vô bán điểm ai,
Sài môn tận nhất bụng giang khai.
Ngư chu vân hương ngư khê bạc,
Dã tốc hương tùy dã khách lai.
Loạn thế cầu toàn tri hữu hạnh,
Nguy thời hoảng tế quý vô tài.
Thừa nhàn khước tá động phong lực,
Lưu thủ xuân quang nhập thọ bôi.

[Dịch]

*II. Nhà trống không chẳng chút bụi trần,
Cửa sài bên sông cả ngày mờ.
Thuyền cá chiêu về đậu khe cá,
Rau quê cùng đến với khách quê.
Thời loạn tạm yên biết là may,
Thời nguy hẹn không tài cứu giúp.
Nhàn rồi muốn nhờ sức gió động.
Giữ lấy sắc xuân trong chén thọ.*

Bài *Ngu ý*

[Phiên âm]

Danh toại công thành hưu hý hưu,
Đẳng nhàn thế cố nhất hư chu.
Phong lai giang quán lương nghi hạ,
Nguyệt đáo thư lâu minh chính thu.
Hồng nhật động thăng tri đại hải,

Bạch vân tây vọng thị thần châu.

Khê sơn diệc túc cung ngô lạc.

Nhẫn phụ tiền minh vạn lý âu.

[Dịch]

Danh thỏa công thành, về hưu thôi;

Gác bỏ việc đời, chiết thuyền trống.

Gió đến nhà [bên] sông, trời hạ mát,

Trăng soi [vào] lâu sách sáng đêm thu.

Thấy mặt trời phía đông, biết là bể cá.

Trống phía tây mây trăng, đó là kinh đô.

Suối rừng cũng đủ cho ta vui,

Không nỡ lối hẹn với chim âu⁽¹⁾ muôn dặm.

Lời và ý đều nhẹ nhàng nhàn nhã, có thể thấy được chí không thích làm quan.

Bạch Vân quốc ngữ thi, 2 quyển.

Nguyễn Bỉnh Khiêm soạn.

Tinh thiêu kỷ hành, 2 quyển.

Vũ Cận soạn. Chép các thơ làm trong khi đi sứ qua các trạm. Cận người huyện Lang Tài, đỗ Tiến sĩ năm Quang Bảo (1554 - 1562) đổi Mạc.

Nghiêm xuyên quan quang tập, 1 quyển.

Đào Nghiêm soạn. Chép các bài đề vịnh trong khi đi sứ. Nghiêm người huyện Tiên Lữ, đỗ Tiến sĩ đời Thống Nguyên⁽²⁾ làm quan đến Thị lang.

(1) *Chim âu*: một loại chim biển. Người xưa thường ví những người nhàn tản tự do như chim âu ở biển.

(2) *Thống Nguyên*: niên hiệu của Hoàng đế Xuân đời Lê (1522 - 1527).

Thi vận tập yếu, 2 quyển.

Phạm Thiệu soạn. Thiệu người huyện Quế Dương, đỗ Tiến sĩ năm Cảnh Lịch (1548 - 1554) đời Mạc, làm quan đến Thượng thư.

Bắc sứ Quốc ngữ thi tập, 1 quyển.

Sứ trình khúc, 1 quyển.

Hoàng Sĩ Khải soạn. Sĩ Khải người huyện Lang Tài, đỗ Tiến sĩ năm Quảng Hòa (1541 - 1547) đời Mạc, giỏi văn quốc ngữ.

Kim Lăng ký, 1 quyển.

Đỗ Cận soạn. Toàn dùng quốc ngữ, chép phong tục cảnh vật ở Nam Kinh của Bắc Triều.

Phùng công thi tập, 2 quyển.

Phùng Khắc Khoan soạn. Tập này biên sắp các bài làm từ lúc 16 tuổi, đến bài *Hiến thơ ngày đi sứ*, cộng 106 bài. Đại để lời thơ trong trẻo dồi dào, khí cách hùng hồn tao nhã. Bài *Hiến thơ* được vua nhà Minh rất khen ngợi, có sứ Triều Tiên là Lý Việt Quang đề tựa.

Chúc Ông phụng sứ tập, 1 quyển.

Đặng Đình Tường soạn. Tường tự hiệu là Chúc Ông

Nguyễn Trạng nguyên phung sứ tập, 1 quyển.

Nguyễn Đặng Đạo soạn. Đặng Đạo người huyện Tiên Du, đỗ Trạng nguyên năm Chính Hòa (1680 - 1704).

Lời thơ hai tập⁽¹⁾ đều thanh nhã hoạt bát.

(1) *Hai tập* : tập thơ này và tập *Chúc Ông phung sứ* ở trên.

Tinh sà thi tập, 1 quyển.

Nguyễn Công Hăng soạn trong khi đi sứ Trung Quốc. Thơ đều trôi chảy, đáng đọc.

Bài "Đề miếu Nhạc Vũ Mục" có câu :

[Phiên âm]

Nam độ hôn quân vong chí kế.

Đông sương tặc phụ thụ gian mưu.

[Dịch]

Kẻ hôn quân⁽¹⁾ xuống Nam quên kế hay giữ nước.

Để kẻ tặc phụ⁽²⁾ ở Đông sương⁽³⁾ bán được mưu gian.

Bài *Đá núi Phi Lai* có câu :

[Phiên âm]

Sơn nhạ tướng quân năng ẩm vũ,

Hốt nghi Chức nữ lạc chi cơ.

[Dịch]

Trước tướng là mũi tên của tướng quân ngập vào đá,⁽⁴⁾

Bỗng lại ngờ là thoi của Chức nữ đánh rơi xuống đáy.⁽⁵⁾

(1) *Hôn quân* : chỉ Tống Cao Tông.

(2) *Tặc phụ* : tể tướng gian tặc, chỉ Trần Cối.

(3) *Đông sương* : chái bên đông. Vua Bắc Ngụy cho bọn Trưởng Tôn Tung và Hê Tân A làm Tả phụ ngồi ở chái đông, Thôi Hiệu và Mục Quan Khâu Đô làm Hữu phụ ngồi ở chái tây. Tả Hữu phụ cũng như Tả hữu tướng

(4) Ngày xưa Sở tử là Hùng Cử đi đêm thấy hòn đá tướng là con hổ, lấy tên bắn, tên cắm ngập vào hòn đá ấy.

(5) Ngày xưa có người đi đến đầu nguồn sông, gặp một người đàn bà cho một hòn đá, sau hỏi ra mới biết hòn đá ấy là cái thoi dệt cùi của Chức nữ.

Bài Viéng Dương Úng Sơn

[Phiên âm]

Kế tồn lũy noān sư thành khốn,
Tôi chỉ quyền dương xúc nghịch lân.
Ám chúa hưu luân sùng ái thụ,
Thiên công hà sự độc trung thần.

[Dịch]

Bày kế chông trúng đέ' giải tỏ lòng thành⁽¹⁾
Vạch tội kέ' lòng quyền⁽²⁾ làm trái ý chúa.
Chúa ngu tối đừng bàn chuyện chuộng tôi yêu nǔa.
Chỉ trách trời sao nỡ làm hại trung thần.

Khí cách thanh nhã, thoát hǎn thói hủ gần đây.

Kính Trai sứ tập, 1 quyển.

Phạm Ích Khiêm soạn. Khi đi sứ gấp điềm lạ "Nhật nguyệt hợp bích"⁽³⁾, dâng thơ chúc tụng, vua Thanh ban thưởng và khen ngợi, vì thế quốc thể thêm trọng. Bài thơ ấy là :

[Phiên âm]

Duy tân thánh đức chính dương dương,
Khắc hướng thiên tâm triệu mỹ tường,
Song bích đồng triền luân huyễn diệu.
Liên châu tỷ thú thái huy hoàng.
Triệu khai ngọc chúc tam đăng thịnh.

(1) *Chông trúng* : kế của Tuân Đức bày ra chông trúng để can Tấn Linh công đừng làm dài chín tầng nữa.

(2) *Lòng quyền* : tức là Ngụy Trung Hiền, một hoạn quan được vua nhà Minh tin dùng, bị Dương Úng Sơn vạch tội.

(3) *Nhật nguyệt hợp bích* : Mặt Trời, Mặt Trăng cùng mọc, theo nhà thuật số đó là một điểm hay.

Vĩnh điện dao đồ vạn thế xương.
Trùng dịch hỷ phùng hoa đán hội,
Nam Sơn cầu chúc thọ vô cương.

[Dịch]

*Thánh đức duy tân như Mặt Trời mới mọc,
Đã thấu đến trời, triệu tốt lành.
Hai ngọc bích cùng đường đều sáng chói.
Đôi hạt châu sánh nhau sắc huy hoàng.
Điểm ứng tiết hóa, mùa được tiếp.
Cơ đồ quý báu truyền muôn đời,
Sang công may gặp hội vui này,
Xin chúc như Nam Sơn sống lâu mãi mãi.*

Thi tự thanh ứng, 20 quyển.

Nguyễn Danh Dự soạn. Dự người làng Dương Liêu, huyện Đan Phượng, đô Hội nguyên tiến sĩ năm Chính Hòa.

Hạo Hiên thi tập, 1 quyển.

Nguyễn Kiều soạn trong khi đi sứ. Kiều người làng Phú Xá, huyện Từ Liêm, đô Tiến sĩ năm Vĩnh Thịnh.

Bắc sứ hiệu tần thi, 1 quyển.

Lê Hữu Kiều soạn khi đi sứ trong đời Vĩnh Hựu (1735 - 1739).

Sú hoa tùng vịnh, 2 quyển.

Nguyễn Tông Quai soạn. Quai người làng Phúc Khê, huyện Ngự Thiên, đô Tiến sĩ năm Bảo Thái (1720 - 1728). Tập này làm khi đi sứ. Lời đều điêu luyện mới mẻ, đáng ưa.

Bài Chiều ngắm cảnh Tiêu Tương

[Phiên âm]

Giang quốc xuân dư tịch chiếu trung,
 Thôn thôn yên lũ niễu tầng không.
 Vân già thủy mạc sơn tương vũ,
 Ba súu thanh lân ngạn dục phong.
 Thiên cận vụ lung Hoài Tố tháp,
 Từ thâm thụ tỏa Vũ Hoàng cung.
 Sở thanh ngư địch biên chu vân,
 Viễn thủy trường thiên tú mạc cùng.

[Dịch]

Sông nước sau xuân bóng xé tà,
 Làng làng tia khói uốn từng không,
 Mây che màn biếc, núi sấp mưa,
 Sóng gợn ngắn xanh, bờ muối gió.
 Mây mù lồng tháp Hoài Tố⁽¹⁾ trời như gần,
 Cây xanh khuất cung Vũ Hoàng⁽²⁾ đèn sâu kín.
 Chiều đến, thuyền con mây tiếng sáo chài,
 Trời nước mông mênh, lòng man mác.

Bài Hồ Động Đình

[Phiên âm]

Hàm hư ngưng nhất hồn mang gian,
 Tứ vọng linh lung hải tang khoan.
 Hồng nhật động tây thừa cự lăng,
 Quân sơn nam bắc chướng cuồng lan.
 Cẩm phàm vạn diệp nhân thiên lý,
 Bích thủy tam thu nguyệt nhất đoàn.

(1), (2) *Hoài Tố, Vũ Hoàng*: chưa rõ tháp này và cung này ở đâu.

Hạo đāng tối kham ngu mục xứ,
Nhạc Dương lâu thương ỷ lan can.

[Dịch]

*Nước hồ nhôm lại trong khoảng hồn mang,
Bốn phía long lanh rộng như biển.
Mặt trời ở đông ở tây đều cõi sóng lớn,
Quân sơn mặt nam mặt bắc đều chấn đảo cuồng.
Muôn lá buồm gấm, khách xa nghìn dặm,
Một bóng trăng tròn, nước biếc ba thu.
Cánh bát ngát trông rất vui mắt,
Trên lầu Nhạc Dương dựa lan can.*

Bài *Đêm ở Lạng Sơn* có câu :

[Phiên âm]

Nghiêm cổ xao tàn thiên linh nguyệt,
Chinh phu ngao tận ngũ canh sương.

[Dịch]

*Trống nghiêm khua tàn trăng trên nghìn đèo núi,
Chinh phu đậm sương suốt năm canh.*

Bài *Qua bến Thái Thạch nhớ Lý Bạch* có câu :

[Phiên âm]

Âm tàn giang quốc thiêng ba nguyệt,
Ngâm động tinh hà ngũ dạ thiêng.

[Dịch]

*Uống tàn bóng nguyệt trong nghìn sóng,
Ngâm động sóng Ngân suốt cả đêm.*

Tập thượng, tập hạ đều có người Trung Quốc đề tựa và bạt để phê bình.

Sứ hoa học bộ thi tập, 1 quyển.

Trịnh Xuân Thụ soạn.

Nguyễn Thám hoa thi tập, 1 quyển

Nguyễn Huy Oánh soạn. Chép các bài làm khi đi sứ.

Liên châu thi tập, 1 quyển.

Lê Quý Đôn soạn. Khi ông đi sứ, cùng với Chánh sứ là Trần Huy Bật và Phó sứ là Trịnh Xuân Thụ cùng liên ngâm với nhau và thay nhau xướng họa, tất cả được hơn bốn trăm bài. Trong đó có những bài cùng với các quan người Trung Quốc và sứ bộ Triều Tiên họa vẫn cùng chép vào. Quyển *Tiêu Tương bách vịnh* có Chánh sứ Triều Tiên là Trạng nguyên Hồng Khải Hy đề tựa, thể văn thanh cao cổ kính, bình luận thơ của ba ông rất là xác đáng.

Quê Đường thi tập, 4 quyển.

Quê Đường văn tập, 3 quyển.

Lê Quý Đôn soạn, ông là người học vấn rộng khắp, hạ bút thành văn. Cách thơ đều trong sáng. Lời văn thì hồn nhiên như thiên thành, không cần suy nghĩ, mà trôi chảy dồi dào như sông dài bể rộng, không chỗ nào là không đạt đến. Thực là phong cách đại gia, những người làm văn phải thu xếp bày đặt không thể so sánh được một phần.

Tuyết Trai thi tập, 1 quyển.

Ngô Thị Úc soạn. Úc hiệu là Tuyết Trai cư sĩ, người huyện Thanh Oai, lúc trẻ thi Hương đỗ thủ khoa, sau thi Hội không đỗ, từ đấy không đỗ ý đến thi cử nữa, quay về vui thú ruộng vườn.

Có bài *Tiêu dao ngâm* rằng :

[Phiên âm]

Nhuệ giang biên hữu tiêu dao tử,

Tận nhật tiêu dao vô cá sự.

An cư thực lực vô ngoại cầu,
 Vô sự vô ưu diệc vô lự.
 Thường ngôn tự thiếu độc thi thư,
 Thánh kinh hiền truyện cẩn tri dư.
 Văn bất cầu công, từ thượng đạt,
 Hành vân lưu thủy tùy sở như.
 Nhĩ lai bỉnh khứ kinh sinh học,
 Nham khoáng bất dung thăng mặc thúc.
 Song tiền hưng đáo tiễn ngâm nga,
 Hoàng Đinh, Nam Hoa tùy ý độc.
 Bạc điền bán khoảnh cao chi đong,
 Thổ tính khiêu dác vô thường phong.
 Nhật nhật hạ sù lý hoang uế,
 Điền phu dã lão đa tương phùng.
 Tương phùng chỉ thoại nồng tang vụ,
 Khoản khúc thương lường tình dữ vữ.
 Thất bát nguyệt gian giải chính phì,
 Nhi đồng bồ đắc mang trì quy.
 Hô đồng chích giải cô tân nhuỡng.
 Nhất bôi độc chước hoàn hy hy.
 Túy lai nhàn ỷ nam song ngọa,
 Thời thời song ngoại lương phong quá.

[Dịch]

*Bên sông Nhuệ có chàng nhơ nhởn,
 Cả ngày nhơ nhởn chẳng việc gì.
 Ở yên, làm lấy, cần gì khác,
 Không bận, không lo, cũng không nghĩ.*

Từng nói từ trẻ đọc thi thư.

Kinh truyện thánh hiền châm như châm làm ruộng.

Văn không cầu hay, từ cốt đạt,

Như mây bay, như nước chảy, tùy ý mình.

Gân đây bỏ hẳn học cử nghiệp,

Thung rộng, chẳng có mực thước bó buộc gì.

Trước cửa sổ, lúc hứng thì ngâm nga.

Kinh Hoàng Đinh⁽¹⁾ kinh Nam Hoa⁽²⁾ tùy ý đọc.

Ruộng xấu nửa khoảnh ở phía đông châm.

Chất đất sỏi nên thóc thường kém.

Ngày ngày vác bừa bừa ruộng hoang,

Trai cày lão quê thường hay gấp.

Gặp nhau chỉ nói chuyện ruộng vườn,

Châm chú tính lường ngày mưa nắng.

Tháng bảy tháng tám cua rất béo,

Trẻ con bắt được vội mang về.

Gọi trẻ nướng cua mua rượu mới,

Rót một chén, uống một mình, vẫn là vui.

Say rồi, nằm khẽnh cửa sổ nam,

Gió mát thoảng luôn ngoài cửa sổ.

Hứng thú phong khoáng của ông có phong thái cao thường. Tất cả có hơn 90 bài.

Nam trình liên vịnh tập, 1 quyển.

Ngô Thị Úc soạn. Có các bài cùng bạn thân là Trương Hiệu Trai xướng họa trong khi đi miền Nam. Con là Ngọ Phong Ngô Thị Sỹ làm

(1) *Hoàng Đinh*: Đạo giáo truyền là sách của Lão Tử.

(2) *Nam Hoa*: sách của Trang Tử.

tựa đại lược rằng : "Cha tôi ngày xưa với ông Hiệu Trai họ Trương người làng Bạch Sam, huyện Sơn Lãng là bạn đồng song, chơi với nhau rất thân, thận trọng chắc chắn từng lời nói, khuyên răn giúp đỡ lẫn nhau. Mỗi khi thấy trăng vào nhà, mây trên sông, lại nhớ đến nhau. Khi thì đi xe chiếc đến thăm, khi thì thả thuyền con đến hỏi, khi nằm giường khách nghe mưa, khi dạo chùa cổ hóng gió. Ngoài việc xướng họa, không còn bận việc gì nữa, vui thú ở việc lựa vận chọn chữ đã lâu năm rồi. Mùa đông năm Quý Sửu, có việc đi sang Đông Quan, vừa đi vừa về đến mấy chục ngày. Những nơi đã từng trông thấy, phàm non sông danh thắng, đền chùa u linh, hoa cỏ hiếm, chim muông lạ, những chỗ khói nhạt mưa phùn, hoặc xóm đánh cá, những chỗ lúa tốt bông rủ, hoặc trại nhà nông ; cờ quán rượu gió phổi là chốn thương trường ; ván cầu sương phủ ướt đầm là cảnh hành khách ; khi tưởng tượng đến nhà thảo huyền⁽¹⁾, khi vơ vẩn ở khu sinh bạch⁽²⁾ ; thuyền buôn ở chốn giang hồ, mà tiếng tỳ bà làm ướt áo của Tư mã⁽³⁾ ; bia cổ trong nơi rêu cổ, mà chữ "hoàng quyên" nhận ra nghĩa của Khang Thành⁽⁴⁾. Trong thi cả mực cá thần, đủ cả tình cảnh, cho nên có thể thoát nhiên thành ngâm, đắc ý là vịnh, như Tập Mỹ và Phù Lý, như Tiểu Đỗ và Ý Lâu⁽⁵⁾. Bài dài bài ngắn, ước được hơn 30 bài, gọi tên là tập "Nam trình liên vịnh". Không bao lâu cha tôi mất. Trương công cũng bận việc quan, tập thơ này chỉ là một vật bỏ xó trong tráp nát hòm cũ đã lâu năm. Tôi, mô cõi cha từ lúc còn bé, may được tập ấy để lại, đốt hương kính đọc, tưởng

(1) *Thảo huyền thất* : có lẽ là chỗ nhà học đạo. Thơ của Sầm Sầm có câu rằng : "Nhất úy tiện thùy bạch, Số niên duy thảo huyền" nghĩa là : "Làm chức úy đến bậc đầu, chỉ mấy năm ở nơi Thảo huyền" (*Bội văn văn phu*).

Tinh nhất chấp trung : do câu "Duy tinh duy nhất, doãn chấp quyết trung" (*Kinh Thư*), nghĩa là làm vua phải một lòng tinh nhất, giữ đạo đúng đắn.

(2) *Sinh bạch khu* : có lẽ là khu trồng mai, xưa có câu thơ rằng : "Mai tương sóc nhất tề sinh bạch" nghĩa là : "Khi sắp có gió bắc thì hoa mai nở trăng" (*Bội văn văn phu*)

(3) *Tư mã* : tức là Tư mã Giang Châu là Bạch Cư Dị.

(4) *Khang Thành* : Khang Thành là tên tự của Trịnh Huyền, Huyền viết mấy chữ : "Hoàng quyên ấu phụ ngoại tôn tê cậu" (ẩn ý là tuyệt diệu hảo từ) trên bia của Tào Nga là Thái Ung.

(5) *Tập Mỹ* : không rõ là ai ; *Phù Lý* : tên hiệu của Lê Văn Hữu ; Tiểu Đỗ và Ý Lâu cũng không rõ là ai.

tượng như cha tôi vẫn còn. Mỗi tình thông cảm cha con, bất giác cùng với cái hứng ngâm thơ giao loạn, mới lặt chép lại đem in, cốt để làm của quý trong gia đình. Các bậc quân tử cao minh, nếu cũng coi tập này như của mình, thì không những cha tôi được cái may gặp bạn tri âm, mà cả tôi cũng được chịu ơn. Nếu tìm bối căn nhắc từng chữ, từng ý cùng là soi mói uốn bẻ để làm dấn chứng cho công danh vận mệnh của cha tôi, thì ý kiến ấy cũng không đúng, không phải là điều mong muốn của tôi".

Càn nguyên thi tập, 4 quyển.

Thơ của Ân vương [Trịnh Doanh], Tĩnh vương (Trịnh Sâm) sai Hàn lâm là Phan Lê Phiên biên sắp, chia từng việc từng loại, tất cả hơn hai trăm bài thơ. Lê Phiên dâng bài khải rằng : "Cúi nghĩ ý chúa dựng nghiệp lâu dài, chế tác văn chương để lại, như thiên Đại nhã⁽¹⁾ noi theo thánh giáo, biên tập để rạng vẻ trùng quang⁽²⁾, sáng đến kho sách, đẹp cả rừng nho. Thần trộm nghĩ : Thơ nói gì, chỉ là gốc ở tính tình mà bao gồm vật lý. Thơ để dạy, là để cho trọn hiểu kính mà đầy đủ nhân luân. Từ khi ba trăm thiên đã liệt vào hàng lục kinh, thì luật thơ ngũ ngôn thất ngôn được các đời ưa chuộng. Sâu nghĩ quốc triều ta dựng nước, sẵn có đường lối văn hiến, các bậc thánh thần truyền nối, đều tôn trọng đạo tinh nhất chấp trung⁽³⁾. Công việc đọc đất ngang trời, dựng nghiệp để vương, mở nền bình trị, anh hoa phát ra lời thơ, tốt đẹp còn mãi sử sách, cho nên các thánh vương trước nối ngôi, nhờ được di mưu của các thánh tổ, chuộng việc văn kính theo mưu chước, trọng việc học, xét lời dạy xưa. Để sửa sang đạo hóa thì tìm rõ đầu mối ở chín kinh⁽⁴⁾ ; để

(1) *Đại nhã* : thiên Đại nhã trong *Kinh Thi*, về đời Chu.

(2) *Trùng quang* : đức sáng như vua trước.

(3) *Tinh nhất chấp trung* : do câu "Duy tinh duy nhất, doãn chấp quyết trung" (*Kinh thư*), nghĩa là làm vua phải một lòng tinh nhất, giữ đạo đúng đắn.

(4) *Chín kinh* : tu thân, tôn hiền, thân thân, kính đại thần, thể quần thần, tử thứ dân, lai bách công, nhu viễn nhân, hoài chư hầu, nghĩa là : sửa mình, tôn trọng người hiền, thân với người họ hàng, kính quan đại thần, thể lòng bày tôi, xem dân như con, khiến người bách công đến với, yên vỗ người xa, cứu mang chư hầu.

nung đúc tinh linh thì thường thầm nhuần lục nghĩa⁽¹⁾; lòng chứa chan lý thú, tình dào dạt văn thơ; răn các tướng, khuyên các quân, theo lối cũ của thơ Thái dĩ, thơ Xa công⁽²⁾; nhớ người đi sứ, khen người nhiều tuổi, rõ là phong thái của thơ "Hoàng hoa", thơ "Hàng vĩ"⁽³⁾; tỏ lòng thành kính, như thơ "Vân hán"⁽⁴⁾, ngũ hưng vui chơi, như thơ "Quyền a"⁽⁵⁾; trong cung cấm thì bảo ban nghiêm chỉnh, nêu phép thường như thơ "Tư trai"⁽⁶⁾, ngoài triều đình thì hỏi han khuyên răn, theo mưu hay như thơ "Phóng lạc"⁽⁷⁾. Ở ngôi chúa là 28 năm làm thơ được hơn 200 bài. Việc việc đều là tu tề trị bình, theo thói tốt của thời Tam đại; lời lời đều hòa nhã trọng hậu, dựng nên tiêu chuẩn cho bách vương. Sang sáng như tiếng cung tiếng vũ chen nhau, lồng lánh như sao Khuê, sao Lâu cùng sáng. Thực là văn chương rực rỡ đáng theo; nên cơ nghiệp tổ tiên được thịnh.

"Kính nghĩ thánh thượng, đức sáng như vua Thuấn, lòng hiếu như vua Vũ; bồi nền đạo trong yên tĩnh, ngày hát thơ "Quan thư", "Lân chí"⁽⁸⁾; lấy kinh luân mở phép tri, thường ngâm thơ "Thiên bảo", "Thái vi"⁽⁹⁾. Lời dạy bảo đã sẵn có từ tiên tổ, lời nói hay đã nghe ở gia đình. Bảo rằng lời vàng ngọc của tiên vương, nên đem dạy cho muôn đời, thế mà những di cảo quý báu ấy, chưa được chép ra thành tập. Bèn tìm trong kho sách, truyền đem trang hoàng, nêu tên đẹp để tỏ đức, cho muôn phương lấy đạo trời; chép thành sách những bài hay, để đời sau biết là thánh. Vật quý báu của nhà nước, vật lớn lao của cõi đời, sẽ ban

(1) *Lục nghĩa*: sáu nghĩa trong *Kinh Thi*: Phong, nhã, tung, phú, tứ, hưng.

(2) *Thái dĩ*: thơ (*Kinh Thi*) nói về Chu Tuyên vương đi đánh Kinh man;

- *Xa công*: Thơ nói về Tuyên vương duyệt quân sĩ.

(3) *Hoàng hoa*: thơ yên ủi người đi sứ;

- *Hàng vĩ*: thơ nhớ đúc của người nhiều tuổi.

(4) *Vân hán*: thơ nói Chu Tuyên vương kính trời và thần.

(5) *Quyền a*: thơ nói vua tôi cùng đi chơi.

(6) *Tư trai*: thơ nói việc tề gia của Chu Văn vương.

(7) *Phóng lạc*: thơ khen Chu Thành vương biết hỏi bàn quần thần.

(8) *Quan thư*, *Lân chí*: hai bài thơ nói Chu Văn vương vợ chồng hoà hợp và con cái đồng vui.

(9) *Thiên bảo*: thơ tán dương chính trị hay;

- *Thái vi*: thơ nói về đánh giặc thành công.

cho thần dân, để mọi nhà được đọc, chẳng ai không nức lòng, mà vui vẻ ngâm nga. Trên thì làm ra chép lại đều tốt, dưới thì tán dương ca ngợi không cùng. Thần biết qua việc khắc chữ in sách, lạm dự việc xếp đặt sửa sang, muốn đọc kỹ câu "Bạch khuê"⁽¹⁾, vẫn thường có chí, lại nghĩ đến chữ "tố huyền"⁽²⁾, chưa đáng dự bàn. Về việc in khắc, thần chỉ là người để sai khiến ; về phần xếp đặt, thì nhờ ở chúa bảo ban. Sách này in xong, thần tự thẹn công lao không có mầy ; đêm khuya chúa xem đến, may cũng bổ ích ít nhiều. Kính xin thể theo đạo trời cố gắng không ngừng, sánh với Mặt Trời mới lên đang sáng. Tôn điều đã nghe, làm điều đã biết, để công nghiệp của thánh nhân tỏ rạng với học thánh nhân ; nói chí người trước, noi việc đời xưa, bởi lòng hiếu với tổ tiên suy ra hiếu để trị nước. Chín việc⁽³⁾ xong xuôi, mà vẫn chăm lo cho dân chúng ; mọi niềm sáng suốt, mà vẫn không quên việc vua tôi. Sẽ được thấy gây dựng bồi đắp là một mạch, truyền thống nhân hậu thêm vang. Yên vui hòa hiệp muôn năm, sự nghiệp trị bình vững chắc".

Xét : Tám đời chúa Trịnh, trước chưa đời nào ham thích văn thơ. Đến Hy tổ [Trịnh Cương] và Dụ tổ [Trịnh Giang] tuy có ưa chuộng văn nghệ, nhưng cũng chưa lưu ý đến thú ngâm vịnh. Đến Ân vương dụng công về việc làm thơ, làm đến vài trăm bài cũng đáng gọi là một vị chúa hiền thích văn. Nhưng tập thơ này đặt tên là *Càn nguyễn*, cũng là tiếm lạm quá, thế mà các từ thần, bấy giờ biên chép, lại tôn sùng rất mực, coi như thực là thiên tử rồi, sự thế bấy giờ như thế nên phải như thế, có gì lạ đâu !

Tâm thanh tồn duy tập, 4 quyển.

Thơ của Tĩnh vương [Trịnh Sâm] làm khi còn là Thế tử, sau khi lên ngôi chúa, mới chép lại thành tập và tự làm tựa : "Ta lúc trẻ xem thơ Đường, thấy thơ của các danh gia đại để là để ý đến thanh âm niêm luật khéo hay vụng. Nhân đọc bài tựa *Kinh Thi* của Chu tử có nói : "Thơ là

(1) *Bạch khuê* : một bài trong *Kinh thi*, khuyên người ta phải giữ gìn câu nói.

(2) *Tố huyền* : bởi câu "Tố dĩ vi huyền" trong *Luận ngữ*, nghĩa là nền trắng để dẽ thêu vẽ các màu đẹp, ý nói làm cho văn vẻ thêm.

(3) *Chín việc* : tức là 6 phủ và 3 sứ, đã chú thích ở trên.

do cảm xúc trong lòng người ta mà hình ra lời nói. Lòng cảm xúc có tà, có chính nên hình ra lời nói có phải, có trái", bấy giờ ta mới biết được mấu chốt của việc học *Kinh Thi*. Phàm thơ vốn là để nói chí mình, ở trong lòng là chí, phát ra lời là thơ. Cho nên ba trăm thiên *Kinh Thi*, một lời có thể bao trùm hết là : Nghĩ không thiên lệch. Thơ là một thứ tâm học thôi, có kể gì thanh âm niêm luật khéo vụng ! Từ đấy ta hết sức suy nghĩ, hằng ngày đem những lời dạy về tâm của thánh hiền đời trước, suy đi xét lại kỹ càng, rồi tự xét vào thân mình, hàm dưỡng từ khi tư lự chưa nảy ra, xem xét mỗi khi sự vật đã tiếp xúc ; chỉ là ngăn lòng tà, giữ lòng thành, sửa mình theo lẽ, để vun trồng lấy cội gốc. Còn như ngâm vịnh tính tình thì một mực lấy *Phong Nhã*⁽¹⁾ làm tôn chỉ, không hề chỉ chăm chăm dụng ý vào đối câu sánh việc, nắn nót từng lời. Nhưng biết không khó, làm mới khó. Cầu được cái vẻ ôn hòa, mềm mại, thành thực, trọng hậu của ba trăm thiên *Kinh Thi* thì chưa có thể kịp được. Vả chẳng, Khổng Tử có nói : "Chỗ ra vào của tâm không biết ở hướng nào, biết giữ thì còn, bỏ đi thì mất". Ngày trước ta còn nuôi chính khí ở nơi phiên phủ⁽²⁾, được ung dung trong những khi yên tĩnh để sửa mình, dong chơi để nghỉ ngơi, hằng ngày hầu bên cạnh vương phủ được nghe đủ những ý chỉ về sự lựa chọn lời nói, giữ vững lòng thành, chăm sóc để bụng, vâng để giữ mình. Từ khi lên ngôi chúa, một mình muôn việc, ứng tiếp rất nhiều, tuy đôi khi nhàn rỗi, đem sứ ra xem để tự xét mình, nhưng tự nhắc mình để sửa chữa bằng thế nào được những lời giáo huấn ở gia đình. Ta chỉ sợ rằng nhân ngày nay được phóng túng mà quên lãng sự giữ gìn tâm chí khi xưa, nên mới đem các bài thơ của ta đã làm từ năm Kỷ Sửu về trước, sửa chữa qua loa rồi xếp theo thứ tự các thể, thù phụng, ban tú, hoặc cảm hứng đề vịnh, biên thành một tập, gọi là *Tâm thanh tồn duy*, đặt ở bên án để tiện xem, nhân đó đem những lời đã nói đúng hay sai để tự hỏi lại lòng, mới có thể càng thêm khiêm tốn ; ngày một sáng tươi, để vâng theo lời dạy lựa chọn lời nói giữ vững lòng thành của vương phụ ta, mà luôn luôn như thấy trước mắt, không bao giờ quên. Nếu chỉ lấy văn từ mà tự khoe, đâu có phải là ý chép ra tập này của ta !".

(1) *Phong Nhã* : tức là các thơ Quốc phong, Đại nhã và Tiểu nhã trong *Kinh Thi*.

(2) *Phiên phủ* : phủ của Thế tử.

Toàn Việt thi tập, 20 quyển.

Lê Quý Đôn vâng Chỉ biên tập. Chép từ nhà Lý đến đời Hồng Đức, tìm nhặt rất đầy đủ.

Hoàng Việt văn hải, 10 quyển.

Lê Quý Đôn vâng Chỉ biên tập. Nhặt các bài trong sử cũ, tập cũ, hoặc những bài văn khắc ở đỉnh ở bia, từ thời Lý - Trần cho đến thời Tiền Lê. Phàm những bài chiếu, sách, phú, tụng, tự, ký, tạp ký đều chép hết cả.

Trí sỹ trường văn tập, 4 quyển.

Lê Quý Đôn sưu tập. Chép các bài văn trường của triều thần mừng những người đỗ đại khoa về hưu, từ thời Trung Hưng về sau.

VĂN TỊCH CHÍ [III]

IV. LOẠI THI VĂN (tiếp theo)

Đoàn hoàng giáp phung sứ tập, 1 quyển.

Đoàn Nguyễn Thục ở Hải An soạn. Lời thơ phong nhã, rèn luyện, thanh tao, phóng khoáng.

Bài Buổi chiều qua cửa Nam Quan

[Phiên âm]

Giá lạc⁽¹⁾ khách tòng thiên thượng khứ,
Ca ly⁽²⁾ nhân vọng nhật biên⁽³⁾ hồi.
Viễn sơn cao điểu nghênh trần khởi,
Cố quốc thanh phong việt lĩnh lai.

[Dịch]

Cưỡi ngựa lạc khách đi theo lối lên trời,
Hát khúc Ly câu, mong ngày về nước [về bên Mặt Trời].
Ngọn núi xa chim đón làn bụi bay lên,
Gió mát nước nhà vượt đèo thổi đến.

(1) *Lạc*: thứ ngựa trắng bờm đen của người đi sứ, do câu “Ngã mā duy lạc” trong thơ “Hoàng hoa” của Kinh Thi.

(2) *Ca ly*: hát bài “Ly câu” khi từ biệt nhau.

(3) *Nhật biên*: bên Mặt Trời, ý là gần chõ nhà vua ở, đây ý nói mong sớm từ Trung Quốc về.

Bài Qua hố Động Đinh

[Phiên âm]

Kinh nam lâu lõ thanh minh ngoại,
 Nhạc bắc tường phàm diểu ái trung.
 Bạch vĩ hoàng mao hà xú viễn ?
 Phi qua thùy thị Lãng ngâm ông ?⁽¹⁾

[Dịch]

*Ngoài đầm trong mờ là những chòi canh đất Kinh nam ;
 Trong đầm mây mù là những cột buồm đất Nhạc bắc.
 Bãi lau trắng, có tranh vàng ở kia.
 Ai là khách lảng ngâm bay qua hố đó ?*

Bài Xích Bích⁽²⁾ hoài cổ'

[Phiên âm]

Cô bồ phất lĩnh thủy man không,
 Tam quốc tranh hoành thủ địa trung.
 Lưu trá, Tào công ngâm hậu nguyệt.
 Ngạn phiêu Gia Cát tế dư phong.
 Đinh đố⁽³⁾ nhất thuấn thành xuy kiếm,⁽⁴⁾
 Giang cảnh thiên nhiên phó ý bồng.

(1) *Lãng ngâm ông* : tức Lã Đông Tân, người đời Đường, khi lên lầu Nhạc Dương, có đề câu thơ rằng "Lãng ngâm phi quá Đông Đinh hố".

(2) *Xích Bích* : a) Chỉ ngọn núi ở phía nam khúc sông Trường Giang ở huyện Gia Ngư, tỉnh Hồ Bắc, nơi Chu Du phá quân Tào Tháo thời Tam quốc.
 b) Chỉ ngọn núi trên sông Trường Giang ở phía ngoài thành huyện Hoàng Dương, Tô Đông Pha đời Đường chơi thuyền ở đó làm bài "Xích Bích phú".
 Người ta thường lộn hai Xích Bích ấy làm một.

(3) *Đinh đố* : hình thế ba nước chia nhau, như hình chân vạc.

(4) *Xuy kiếm* : do chữ "xuy kiếm thủ" của trang sử nghĩa là thổi qua cái lỗ ở vòng đầu gươm, không nghe thấy tiếng gì, ý nói không còn gì nữa.

Ngư địch bán xoang thu sắc mộ,
Hứng dư trường tưởng khẩu thuyền ông.⁽¹⁾

[Dịch]

*Cỗ cõi bồ pháp phói sườn núi, nước mênh mông.
Ba nước tranh nhau ở chỗ này.
Dòng nước còn bóng trăng đêm Tao Tháo ngâm thơ;
Trên bờ còn thoảng làn gió sau khi Gia Cát tế.
Thế chân vạc chớp mắt không còn tiếng tăm nữa,
Cánh nghìn năm trên sông, phó mặc khách tựa mui thuyền.
Mấy tiếng sáo chài sắc thu muộn,
Thú chơi lại nhớ người hát gõ mạn thuyền.*

Bài *Qua sông Hoàng Hà* có câu :

[Phiên âm]

Mã ngưu nhai bạn sinh yên vụ,
Kinh ngạc đàm trung xuất quái thần.

[Dịch]

*Bờ xa bốc khói mù không phân biệt trâu hay ngựa,
Giữa vực hiện yêu quái là loại cá ngạc, cá kình.*

Tả cảnh hồn nhiên, nhẹ nhõm và siêu thoát, đáng gọi là danh gia.

Anh ngôn thi tập, 12 quyển.

Ngọ Phong văn tập, 22 quyển.

Ngọ Phong Ngô Thị Sĩ soạn. Cách điêu thơ bắt chước Bạch Cư Dị, đại để giản dị, chất phác, chân thật. Đến khi tuổi già thơ lại càng bình dị.

(1) *Khẩu thuyền ông* : người gõ nhịp vào cạnh thuyền, Tô Đông Pha thả thuyền chơi sông Xích Bích, gõ nhịp vào cạnh thuyền mà hát.

Tập này khi trẻ còn gọi là *Hiệu tần tập*, tự đề tựa rằng : "Nhăn mà bắt chước thế nào được ! Trong thiên hạ không việc gì là không có mặt trái : có đẹp phải có xấu, có khéo phải có vụng, có nhã phải có tục, có Tây Thi nhăn mà đẹp thì phải có Đông Thi⁽¹⁾ bắt chước mà cũng nhăn mà. Các ông Đỗ, Lý, Nguyên, Bạch, Lưu, Liễu, Âu, Tô⁽²⁾ đều là nàng Tây Thi của các nhà thơ, khí thơ vượt cả mây ráng, sắc thơ hơn cả gấm vóc, thoảng nhẹ không kém gì lời giáng bút của các thần tiên, cho nên tôi hâm mộ muôn bắt chước, mà không tự biết là bắt chước khéo hay vụng. Hoặc có người nói : Nếu thế thì Hồ thừa chỉ là Tông Thốc đã từng bắt chước một lần rồi⁽³⁾, nay ông lại bắt chước nữa, chẳng là vụng sao ? Tôi trả lời rằng : Tôi vẫn biết là vụng. Nhưng từ khi Phong Nhã bỏ thi Kinh Thi mất, từ khi các ông Lý, Đỗ, Nguyên, Bạch, Lưu, Liễu, Âu, Tô mất thì thơ thành loạn. Hãy xem, người tóc đen như mây, răng trắng như hạt bầu non, cố nhiên không cần phải khéo nhăn mà cũng đã đẹp rồi, mà xấu như Vô Diệm, Mô Mẫu⁽⁴⁾ thì bắt chước nhăn sao được ! Biết đâu tôi bắt chước chả là đẹp ư. Nhưng cũng là nói đùa thôi. Đúng như lời Khổng Tử nói : "Quản Trọng mà biết lễ thì...". Nhưng vì có bệnh nghiện riêng nên cho rằng nghiện thơ còn hơn là nghiện cái khác, rốt cuộc đều là nghiện cả. Ai ưa tôi mà tô son điểm phấn cho, thì Tây Thi cũng không phải người trên trời ; nếu phân chia người là người với ta mà tìm cách dèm chê thì có khác gì Đông Thi lại cười Đông Thi, lại khiến cho người làng đến ôm bụng mà chạy không?". Sau ông đổi tên tập này gọi là *Anh ngôn tập*, cũng là có ý tự khiêm. Ông về văn thì rất thần diệu, biến hóa, rộng rãi, phóng khoáng, lời hùng hồn, ý phiêu dật, có thể theo kịp được các ông Âu, Tô, nhưng về thơ thì hình như không phải là nghề sở trường của ông. Xưa có câu : "Cái nỏ sức cứng đến nghìn quân⁽⁵⁾ thì người khỏe đến đâu cũng khó lòng mà giương lên được lần nữa", ý hắn là thế chăng ?

(1) *Đông Thi*: người con gái xấu, cùng một làng với Tây Thi.

(2) Đỗ Phủ, Lý Thái Bạch, Nguyên Chẩn, Bạch Cư Dị, Lưu Vũ Tích, Liễu Tông Nguyên, Âu Dương Tu, Tô Thức, đều là những thi hào.

(3) Hồ Tông Thốc có làm tập *Thảo nhàn hiệu tần*, chép ở trên.

(4) *Vô Diệm*, *Mô Mẫu*: hai người đàn bà xấu, đã chú ở trên.

(5) *Quân*: mỗi quân là 30 cân.

Nghệ An thi tập, 1 quyển.

Hoàng giáp Bùi Huy Bích người Thanh Trì soạn. Quế Đường Lê Quý Đôn đề tựa rằng : "Nghệ An thi tập có 1 quyển là của Hành tham tụng Lại bộ hữu đường Bùi Âm Chương⁽¹⁾ làm. Năm Ất Mùi⁽²⁾ ông làm Đốc đồng trấn vụ Nghệ An, rồi làm Hiệp trấn thủ, lại kiêm làm việc Thừa chính ty, sau lại được lệnh đi thanh tra xứ Thuận Hóa và đi kinh lược phủ Quỳ, phủ Trà. Ông ở trấn được ba năm thì được gọi về làm Bồi tụng ở phủ chúa. Trong khi đi đường và khi ở trấn, trải xem núi sông phong vật, gặp cảnh gì vui thích, làm thơ ngay, cùng là tìm tòi cổ tích, tưởng nhớ người hiền, thăm hỏi nhà nông, cảm xúc mọi việc ; những tình huống khi nhớ quê hương, những thơ đề khi tiếp bè bạn, đều nhân việc mà ký thác, hình ra ngâm vịnh. Nay xem, thể cách tài tình nhiệm nhặt, vận điệu rất mềm mại xinh xắn, cố nhiên không phải bàn đến, mà trong lời ngâm vịnh lại còn những ý ôn nhu, nhân hậu, khảng khái, phấn phát, nghĩ đến quân thân⁽³⁾ mà trọng trung hiếu, mến cảnh vườn tược mà khinh lợi danh. Đọc thơ của ông cũng có thể biết ông là người thế nào rồi. Phàm người lập nên phẩm hạnh là đời đều ưa chuộng. Nếu bảo là vì giấy má việc quan bận rộn, không đủ thì giờ để đọc sách làm thơ, thì hạng ấy không đáng kể. Người xưa nói : "Trong 10 ngày, 9 ngày bận rộn cũng có một ngày nhàn", đó là nói những hạng tục sỹ. Người cao minh thoát tục thì ngày nào cũng bận mà vẫn có lúc nhàn. Vì người quân tử trước hết lập chí ở đạo lớn, thì dù xe ngựa, mũ áo, vàng ngọc cũng không thể lay động được lòng mình. Những việc binh dân ứng tiếp thừa ra, không có việc gì bỏ đọng thì làm gì mà chẳng nhàn rồi. Bởi thế, tuy là trâm anh mà vẫn có phong vị tùng cúc, tuy ở dinh thự mà vẫn có hứng thú giang hồ. Những cảnh như mây nắng, khói sương, gió tuyết, trăng hoa, núi sông, thành quách, sâu cá, chim muông, đều là tự nhiên vào trong thơ cả, điểm xuyết mà có thừa, lấy dùng mà không hết. Khi thần vui hứng đến, tức là lúc chí phát văn

(1) *Âm Chương* : tên tự của Bùi Huy Bích.

(2) *Ất Mùi* : năm Cảnh Hưng thứ 36 [1775]. Theo sử thì đến năm Cảnh Hưng thứ 38 [1777] Bùi Huy Bích mới làm Đốc đồng Nghệ An.

(3) *Quân thân* : vua và cha mẹ.

thành. Những tập *Đông Dương ngâm vịnh, Tây Hồ thiên thập*⁽¹⁾, đều là thanh thoát phong nhã, nổi tiếng xưa nay,

Bùi hầu kiêm công việc Hoan Châu mà làm được tập này 300 bài thơ, há chẳng giống [người làm hai tập kia] ru ? Ông là dòng dõi của Thượng thư Quảng quận công⁽²⁾ đời Hồng Đức và Thái bảo Tiên quận công⁽³⁾ đời Quang Hưng, là con nhà thế gia, đỗ Tiến sĩ, lại là công thần, mà học thuật thuần túy chân chính, tiết tháo liêm khiết thanh tịnh, phong thái rất cao, chính tích nổi tiếng, kể về nền nếp nhà, phẩm giá người, phải là bậc nhất trong nước, đúng như lời bình nhật vẫn khen. Vậy viết bài này để khuyến miễn thêm".

Dao định sứ tập, 1 quyển.

Hoàng giáp Hồ Sĩ Đống người Quỳnh Lưu soạn. Thơ cũng hồn hậu phong nhã và có khí khái.

Bài Lên lầu Nhạc Dương

[Phiên âm]

Bách xích nguy đài túng Hán cô,
 Bối xanh Ba nhạc diện trùng hô.
 Tống Nho văn tại quang thiên tượng,
 Tiên tích mai lưu họa nhất châu.
 Phủ thị đình đài trần ngoại cảnh,
 Hà quan vân thủy nhãm trung đồ.
 Xương ông túy hậu thùy phi độ ?
 Viễn phố phân phân phiếm trực lô.

[Dịch]

Dài cao trăm thước một mình ngất tầng mây,

(1) *Đông Dương ngâm vịnh, Tây Hồ thiên tập*: chưa rõ của ai.

(2) Bùi Xương Trạch.

(3) Bùi Bình Uyên.

*Lưng tựa núi Ba, mặt trông hồ rộng.
 Văn Tống Nho⁽¹⁾ còn đó sáng nghìn trượng,
 Dấu vết của tiên như vẽ một cây mai.
 Trông xuống đình đài ở ngoài trấn thế
 Nhìn xa mây nước trước mắt treo tranh.
 Sau khi Xương Ông⁽²⁾ say rượu thì ai bay qua nữa ?
 Bên nước đằng xa tấp nập thuyền lại qua.*

Bài Lên lầu Hoàng Hạc

[Phiên âm]

Lâm lưu nhất thốc phủ ba quang,
 Ba ảnh hàm thu tổng vân lương
 Danh thắng chi kim đa tại Sở,
 Phẩm đề tự cổ cộng suy Đường.
 Thương mang viễn thủy phù Anh Vũ,
 Hạo đằng tình vân ửng Phượng hoàng.
 Hạc giá thừa phong tiên địch diểu,
 Giang thành cực mục bán tà dương.

[Dịch]

*Bên sông một tòa cuối xuống dòng sóng sáng ;
 Bóng nước lẩn hơi thu đưa đến khí mát chiều.
 Danh thắng hiện nay phần nhiều ở đất Sở,
 Luận thơ từ xưa vẫn suy trọng đời Đường.
 Mênh mông nước xa nổi bấy Anh Vũ,*

(1) Phạm Trọng Yêm đời Tống có làm bài ký *Nhạc Dương lầu*.

(2) *Xương Ông* : tức Lã Đông Lân, tự hiệu là "Vô tâm xương lão" 無心臘老, vì chữ Lữ (Lã) 蠕 không có nét ngang ở trong ruột tức là chữ Xương 蠕.

*Bát ngát mây tạnh phủ núi Phượng Hoàng.
Xa hạc⁽¹⁾ cưỡi gió, sáo tiên không nghe nữa.
Giang thành nhìn tận, nửa trong bóng tà dương.*

Đại Nam lịch Khoa hội phú tuyển, 1 quyển.

Tiến sĩ làng Vân Canh là Lý Trần Quán biên tập, từ khoa Giáp Tuất năm Chính Hòa thứ 15 [1694] đến thời Cảnh Hưng. Tiến sĩ làng Đông An là Nguyễn Đình Tố đề tựa rằng : "Tôi từng nghe dòng thơ đến đời Sở thành thể ly tao, đến đời Hán thì thành thể phú. Sách truyện nói rằng phú là dòng thơ cổ. Trải từ đời Hán đến đời Tùy chưa có khoa cử, đến đời Đường, khoa cử mới dùng thơ, đời Tống thì kiêm dùng cả phú. Nước ta khoa thi tiến sĩ lấy văn sách làm trường cuối cùng mà thơ phú là bậc thang để lên. Thế thì người thích thơ không phải ít, mà sao tập thơ phú lại ít có ? Âu Dương Tu nói : "Mọi vật thường nhóm ở nơi có người thích, mà cần cố sức tìm tòi thì mới được". Đó là tham những văn cổ khắc đá và những bài tự ký chưa có mấy người thu nhặt, không giống như châu ở biển, ngọc ở núi, người ta thường cợp nhặt mà giữ. Những văn cổ khắc đá và những bài tự ký, quả là ít người thích thực. Hoặc có người bảo rằng : Đó không phải là việc khẩn yếu. Nhưng thơ phú là bậc thang cho nhà cử nghiệp, ai dám bảo là không khẩn yếu ? Chỉ là người thực thích thì ít, mà người cố sức tìm tòi thì lại càng ít nữa thôi. Tôi lúc trẻ tuổi theo nghề cử nghiệp, phàm những văn cổ có được xem chút ít, thường than với người bạn quá cố là Bình bộ họ Đặng người Phù Đổng về việc không có mấy người biên chép văn chương của sĩ tử. Đặng huynh nói : "Họ tôi cũng có người đấy ! Người ấy cùng một tiên tổ với tôi là Thị lang họ Trần ở làng Thượng Yên Quyết, dời sang ở làng Vân Canh huyện Từ Liêm, chí khí phóng khoáng, rất chăm học, chịu khó trước thuật, những bài văn trúng tuyển các khoa đều biên chép thành tập. Ông ấy thi Hội năm khoa trúng Tam trường, công danh chưa đạt, sinh được hai con trai, đều thông minh khác thường, không ai theo kịp". Nghe thế tôi muốn đến ngay để chất chính, nhưng vì việc bận ngày qua, không làm được như ý. Mùa thu năm Ất Dậu nhân đi chấm

(1) *Xa hạc* : ngày xưa Phí Văn Vy thành tiên, thường cưỡi hạc đến nghỉ ở lầu này.

trường được gặp ông Trần Lý Anh, cùng bàn văn chương, biết là người ôn nhã rộng rãi, tôi rất quý trọng. Năm sau tôi lại được gặp ông em. Khoa ấy ông em tuổi mới 20, đỗ thủ khoa Hương. Cả hai ông văn chương đều tươi sáng, không ai địch nổi, mà khuôn phép thì anh em giống nhau. Vì thế tôi biết là giáo dục gia đình nền nếp đã có từ lâu. Mùa xuân năm Tân Mão, hai anh em ông đem quyển thơ phú do cụ thân sinh đã sưu tập, và quyển chép những bài nhất giáp các khoa thi sau đó, sắp khắc để in. Tôi thấy mới hỏi rằng : "Cụ nhà ta trước biên chép nhiều lăm, sao các ông lại bỏ bớt đi mà chỉ lấy từ năm Giáp Tuất là thế nào ?". Hai ông trả lời : "Từ Trung hưng về sau, đến năm ấy văn thể mới biến đổi một lần, có thể làm gương mẫu cho ngày nay là bắt đầu từ đó". Khi khắc in xong, có đưa cho tôi xem, bấy giờ tôi mới cảm thấy lời của họ Âu Dương là đúng. Thế mới biết thích văn cổ dễ được mấy người như cụ thân sinh hai ông, chịu khó biên chép văn cổ mà lấy văn chương làm rạng vẻ nhà để trọn được chí sở thích và công chịu khó của người trước, dễ mấy người được như hai ông. Tôi tuy không được làm học trò của cụ, nhưng được hai ông anh giúp ích cho nhiều, nên mới thuật lại những điều tai nghe mắt thấy để biểu dương cái công thu góp của cụ và của hai ông anh tôi".

Lịch khoa tú lục, 2 quyển.

Phán sinh người huyện Thanh Oai là Tăng Cáp biên tập. Cũng ngắn lấy những bài văn thi từ khoa Giáp Tuất đời Chính Hòa [1694] trở về sau. Tiến sĩ làng Vân Canh Lý Trần Quán làm tựa.

Lịch triều thi sao, 6 quyển.

Bùi Huy Bích tuyển lục, chia theo thứ trước sau làm thượng, trung, hạ 6 quyển. Quyển thượng chép những bài ngự chế các đời Lý, Trần, Lê, quyển trung nhất chép thơ của các nhà thời Lý - Trần, quyển trung nhị chép thơ của các nhà thời Lê sơ, quyển trung tam chép thơ của các nhà đời Quang Thuận, Hồng Đức, quyển hạ nhất chép thơ của các nhà từ đời Cảnh Thống cho đến đầu đời Cảnh Hưng, quyển hạ nhị chép thơ của các nhà về khoảng giữa đời Cảnh Hưng. Có bài tiểu dẫn rằng : "Trước kia ông Phan Phu Tiên bắt đầu chép thơ của các danh gia từ đời

Trần cho đến buổi quốc sơ [Lê sơ] gọi là *Việt âm thi tập*, ông Lý Tử Tấn chấm và phê bình. Rồi đến ông Dương Đức Nhan làm *Tĩnh tuyển tập*, ông Hoàng Đức Lương làm *Trích điểm tập*. Thầy học tôi là Lê tiên sinh [Lê Quý Đôn] ở Duyên Hà lại vâng mệnh biên chép *Toàn Việt thi tập*, chép tự nhà Lý đến đời Hồng Đức, tìm tòi thu nhặt rất đủ. Sau khi binh lửa đã yên, được ngày nhàn rỗi, tôi lấy những tập ấy ra chia từng tiết mục, lại chép tất cả những bài thơ từ đời Cảnh Thống đến nay, cuối tập cho chép những bài của tôi, rồi sai con em sao chép lại. Tuy chưa lựa chọn được đầy đủ các nhà để nối tiền biên, nhưng vì trong loạn lạc sơ thất lạc đi, nên mới tạm trích biên thành tập, cốt để bên mình để tiện khi tìm xem, có dám đâu sánh với những sách của bốn vị quân tử Phan, Dương, Hoàng, Lê. Ôi ! Thơ cho đáng thơ chỉ ba trăm thiên *Kinh Thi* là hay nhất, cổ thi đời Hán có 19 bài, gần giống được thôi. Từ đây trở về sau, thanh thoát thì khen Đào Tĩnh Tiết⁽¹⁾, trầm hùng thì khen Đỗ Thiếu Lăng⁽²⁾, phiêu dật thì khen Lý Thái Bạch, thơ của các bậc ấy cốt cách đặc dị mà đều có thú vị sâu sắc cả. Nước Việt ta từ nhà Trần đến buổi quốc sơ, thì khí thơ có chút hồn hậu, đến đời Hồng Đức thì lời thơ thanh tao, xinh đẹp, về sau dần dần yếu ớt, đến thời Trung hưng thì thật thà vụng về, từ đời Vĩnh Thịnh, Bảo Thái về sau, lại trôi chảy dễ nghe, gần đây lại hay chuộng khí cách. Từ nay về sau có thể theo được tiếng vang còn lại của thơ Đại nhã chăng ? Tôi nghe nói rằng, thơ là để nói chí của mình, như Hậu Quỳ⁽³⁾ xưa lấy thơ ca thanh luật dạy con em vua quan, để di dưỡng tính tình cho được thẳng thắn mà ôn hòa, rộng rãi mà nghiêm nghị, cứng rắn mà không bạo ngược, giản dị mà không kiêu ngạo. Khổng Tử bàn về *Kinh Thi* nói rút lại một câu là "nghĩ không thiên lệch". Nếu theo được câu ấy mà hiểu sâu vào thì cũng có thể sửa được lòng, nuôi được khí, có phải chỉ là ưa thích văn vẻ thôi đâu".

Nam tuần ký trình thi, 1 quyển.

Các bài đề vịnh của Tĩnh vương [Trịnh Sâm] trong khi đi miền Nam, do các triều thần biên tập in ra.

(1) *Đào Tĩnh Tiết* : Đào Tiêm, người đời Tấn.

(2) *Đỗ Thiếu Lăng* : Đỗ Phủ, người đời Đường.

(3) *Hậu Quỳ* : nhạc quan đời Ngu Thuấn.

Tây tuần ký trình thi, 1 quyển.

Các bài đê vịnh của Tĩnh vương [Trịnh Sâm] làm trong khi về Thanh Hoa, do các triều thần biên tập in ra.

Mỹ Định thi tập, 1 quyển.

Hương cống ở Phúc Khê là Nguyễn Mô soạn. Ngọ Phong Ngô Thị Sĩ đề tựa rằng : "Học giả làm văn và làm thơ, dèn nào khó ? Thơ khó ! Tôi lúc còn nhỏ theo học trong gia đình có biết qua luật băng trắc, khi lớn lên mới là biết làm thơ, nhưng đem thơ ra mà dùng ở triều đình, dâng ở Giao Miếu, đặt việc bang giao, hình dung phong tục, mô tả núi sông, nếu xếp đặt sử dụng có một chữ nào chưa được ổn thoả thì đã gọi là đạt quan thế nào được ! Người xưa có câu : "Ngâm thành câu năm chữ, cháy mẩy sợi râu", thì thơ chẳng là khó lăm ư ? Tôi tính vốn lười, lại nghiện ngâm thơ, không phải thơ hay mà thành nghiện, nghiện là vì thích. Thường đọc tập *Anh hoa sao* thấy họ Bì, họ Lục⁽¹⁾ xướng họa với nhau có đến hơn một trăm bài, lời thơ giòn giã đáng đọc, nên vẫn than rằng thơ để nuôi tình là việc thú xưa nay mà ngày nay lại không có ai. Ngờ đâu trong đám phú quý phong lưu lại có người thích thơ ở đó, mà ta trong những năm tuổi già phóng dâng lại không được đem những bài "Hạ lý ba nhân"⁽²⁾ làm trong bình nhật đến đất Sính để học theo mực thước hay sao ? Anh tôi là người làng Phúc Khê, huyện Ngự Thiên, lúc còn trẻ thông minh nhanh nhẹn, đỗ Hương cống khoa Đinh Mão, được tập ấm bổ làm Bình bộ Tư vụ, mùa đông năm Canh Ngọ cùng với tôi được cử đi chấm thi trường Kinh Bắc. Trong khi rỗi việc, bàn nhau về ý thơ. Về đến Kinh đô ông tặng tôi tập thơ của ông. Tôi đem về xem trong vài tháng, thấy ý tứ hùng hồn, cách điêu mới mẻ chỉnh đốn, dù là ngâm vịnh mây ráng, thường thức gió trăng, nhưng kỳ thực thì không rời khỏi đạo thường của cha con vua tôi, không ngoài việc nhân luân nhất định, nào là đạo cha con, tình anh em, lễ thầy trò, nghĩa bè bạn, đều tỏ ra ở lời thơ. Còn những bài như *Nam tinh dâng trình*, *Ngọc chúc*

(1) *Bì, Lục* : Bì Nhật Hữu và Lục Quy Mông, đều là người đời Đường, có tập thơ xướng họa với nhau gọi là *Tùng lăng xướng họa*.

(2) *Hạ lý ba nhân* : một khúc hát quê mùa. Xưa có người đem khúc này đến hát ở đất Sính. Đây nói khen là văn của ông cũng quê như khúc hát ấy.

giải muộn, Cần dinh tức sự, Thảo điểm hùng hoài, đều là đối cảnh thành thơ, mà có quan hệ đến danh giáo. Ông vốn con nhà hào hoa, mà chịu được vất vả, văn chương nho nhã mà hăng hái xông pha, cho nên cái khí hùng hào khảng khái phát ra lời thơ, không bị phong cảnh tầm thường bó buộc. Thơ của ông hồn hậu, trấn áp được lối phù phiếm, phong nhã, thay đổi được lối quê mùa, lãnh mạnh thêm khí thơ của Đỗ Lăng⁽¹⁾, khơi sâu thêm nguồn thơ của Bành Trạch⁽²⁾, vì thế tôi muốn bắt chước. Còn như những lối thơ vu vơ tạp nhạp, đua lạ tranh đẹp, đó là thể hoa hòe của các thi gia, thì dùng làm gì lối khinh bạc ấy. Có người bảo rằng : Cụ thân sinh⁽³⁾ ông đã nổi tiếng văn chương trong nước, mà tập *Sứ hoa tùng vịnh* lại lừng tiếng là thơ hay ở khắp mọi nơi. Ông đã thông minh nhanh nhẹn mà lại được giáo dục của gia đình, nghề thơ được hay là do nền nhà có sẵn. Tôi trả lời : Đã đành rằng thế, nhưng cũng chưa hết lẽ. Xưa có người thợ rèn lấy rìu đẽo cái vết bùn ở mũi mình, vết bùn sạch hết mà không sây sát đến mũi, rồi nói : Cái đó tôi có thể bảo cho người khác mà không thể bảo cho con cháu mình được. Thế thì anh tôi hay thơ là do ngày thường thầm thía được cái ở ngoài những cái cụ thân sinh đã dạy, mà hàm súc được cái ý trung hậu, người học thức nông nổi không có thể dò biết được bờ bến. Xin hỏi các bậc cao minh, cho lời nói của tôi là thế nào ?".

Dưỡng Hiên vịnh sử thi, 1 quyển.

Tiến sĩ Phạm Nguyễn Du⁽⁴⁾ hiệu Thạch Động soạn. Vịnh từ Bàn Cỗ trở xuống, cộng hơn 130 bài, đều là thất ngôn tuyệt cú.

Hà Tiên thập vịnh tập, 1 quyển.

Tổng binh Hà Tiên là Mạc Thiên Tích soạn.

1. Kim dữ lan đào [Đảo Kim Dữ chắn sóng],

(1) *Đỗ Lăng* : Đỗ Phủ.

(2) *Bành Trạch* : hiệu của Đào Tiêm đời Tân.

(3) Tức là Nguyễn Tông Quai, tác giả tập *Sứ hoa tùng vịnh*.

(4) Phạm Nguyễn Du, người làng Đặng Điền, huyện Chân Lộc (nay là Nghi Lộc), Nghệ An, đỗ Tiến sĩ năm Cảnh Hưng thứ 40 (1779), có *Thạch Động thi văn tập*.

2. Bình Sơn điệp chướng [Dãy Bình Sơn chồng lớp],
3. Tiêu tự thần chung [Tiếng chuông sớm ở chùa Tiêu Tự],
4. Giang Thành dạ cổ [Tiếng trống đêm ở Giang Thành],
5. Thạch động thôn vân [Hang đá nuốt mây],
6. Châu Nham lạc lộ [Cò đậu trên núi Châu Nham],
7. Đông Hồ ấn nguyệt [Trăng chiếu Đông Hồ],
8. Nam Phố trùng ba [Sóng trong ở bến Nam Phố],
9. Lộc Trĩ thôn cư [làng xóm ở núi Lộc Trĩ],
10. Lư Khê nhàn điếu [Câu ở Lư Khê khi nhàn rỗi].

Những bài này đều do Thiên Tích đặt đề rồi những người văn nhân ở Trung Quốc và ở Thuận Quảng họa vẫn, cùng nhau xướng họa gồm 26 người, cộng 320 bài. Thiên Tích tự đề tựa rằng : "Trần Hà Tiên nước An Nam, xưa là cõi xa. Từ khi tiên quân⁽¹⁾ tôi mở mang đến nay đã được hơn 30 năm, dân mới yên cư, tạm biết cày cấy. Mùa hạ năm Ất Mão, tiên quân tôi mất, tôi nối theo nghiệp trước. Trong khi việc chính trị được thư nhàn, hằng ngày cùng với các văn nhân bàn sự luận thơ. Mùa xuân năm Bính Thìn, ông Trần Tử Hoài ở Việt Đông đi thuyền đến đây, tôi trọng đai là bậc khách quý, mỗi khi hoa sớm trăng khuya, ngâm vịnh không chán. Tôi nhân đem mười bài Hà Tiên thập cảnh để họa. Ông Trần dựng cờ tao đàn, thủ xướng phong nhã. Khi ông trở về Châu Giang⁽²⁾, lại đưa đầu đề cho các bạn làng thơ họa vẫn. Được các vị yêu tôi, theo đề vịnh đủ. Ông Trần chép thành một tập gửi sang cho tôi, tôi đem khắc in ra. Mới biết rằng non sông Hà Tiên này đã được thẩm nhuần phong hóa của tiên quân tôi mà thêm phần tráng lệ, lại được các bậc danh sĩ đê vịnh, càng thêm thiêng liêng tươi sáng. Tập thơ này không những làm cho nơi ven biển này thêm rạng vẻ mà còn đáng làm pho sử chí của đất Hà Tiên". Những thơ trong tập đều êm ái xinh đẹp đáng học, có khắc in ra để lưu hành.

(1) Tiên quân : tức là Mạc Cửu, cha sinh ra Thiên Tích.

(2) Châu Giang : sông thuộc tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc.

Phong trúc tập, 2 quyển.

Dật sĩ Thuận Hóa là Ngô Thế Lân soạn. Thế Lân học rộng văn hay, ở ẩn không làm quan, tự hiệu là Ái trúc trai. Đề từ của tập này là : "Gió là vật không có chất mà có khí, trúc là vật có chất mà không có ruột. Cho nên trúc nhờ gió mới thành tiếng, gió nhờ trúc mới thành hình. Vì thế gió đến thì trúc reo, gió đi thì trúc lặng, gió to thì trúc reo to, gió nhỏ thì trúc reo nhỏ, tiếng reo ấy là ở gió, không phải ở trúc, trúc bao giờ cũng vẫn thế thôi. Còn như khi cao như tiếng hạc kêu, vang như tiếng rồng gầm, nhanh như lớp sóng cồn, khoan như tiếng ngọc đeo, cùng là tiếng u nhã có thể sửa được tục, tiếng thanh cao có thể sửa được phiền, càng gấp gió lạ thì càng reo mà không bao giờ hết, đó là bởi chỗ rỗng trong ruột, rỗng cho nên khéo hưởng ứng với gió. Tuy nhiên, cơ trời tuôn phát, âm vận du dương là do ở người nghe được, mà tiếng nghe ra nhã hay tục, thuần hay tạp, thì trúc có dự gì đâu ! Trúc ơi ! Trúc ơi ! Ta khen cho trúc đấy !".

Bạn là Nguyễn Mỹ Hạo người Thăng Hoa có bài tựa rằng : "Tiếng của muôn vật rất nhiều, có tiếng thì phiền, có tiếng thì nguyên, tiếng nguyên là tiếng của trời, tiếng phiền là tiếng của người. Cho nên tiếng của người thì có tà chính khác nhau, tiếng của trời thì không phân biệt tà chính. Ôi ! Tiếng của người mà muốn được chính như tiếng của trời, thì cần phải điều hòa, trong trẻo, rõ ràng, liên tiếp, cung thương dùu dặt chen nhau, mà nhịp nhàng không rối. Vui cười giận mắng, xúc cảm nên thơ, mà tính tình vẫn giữ được chính, thế là tiếng của người mà như tiếng của trời. Nếu thương mà đến quá đau xót, vui mà đến quá dâm đãng, như khúc hát trên Bộc trong dầu, đó là tiếng hoàn toàn của người. Đến như khí của trời thác ở tiếng tự nhiên của vật, như tiếng suối chảy, như tiếng thông reo, tiếng chim mùa xuân, tiếng trùng mùa thu, tiếng mưa lá chuối, tiếng gió bụi tre, âm hưởng thanh thoát, vận điệu hòa nhã, khiến cho người nghe có lòng xa xôi như hạc nội, có chí phiêu dật như mây ngàn, so với tiếng tơ tiếng trúc phiền tạp có khác gì một trời một vực ! Bạn ta là ông Hoàn Phác họ Ngô ở Tấn Giang, khi đầu học văn thời thượng, làm thơ rất hay ; sau ông chán lối văn phiền tạp của thế tục, hăng hái tìm văn thuần nhiên của thiên hạ, bèn xuất thiền nhập nho, tìm kiếm những điều tinh vi bí ẩn, đến hơn mười năm vẫn không

tìm được gì, lại trở về tìm trong sáu kinh, thì nhất đán hiểu rõ rằng : Phàm đạo kiền [trời] lấy dì [dễ dàng] mà trị, đạo khôn [đất] lấy giản [đơn giản] mà nǎng, rộng rãi công bằng vật đến là thuận chiêu tiếp ứng. Rồi suy ra việc làm, đặt ra lời nói, dẫn ra cho rộng, cho nên thi ca từ vịnh, gấp cảnh thì làm, phong vận tự nhiên, không phải gọt giũa, há chẳng phải là ông đã thấm nhuần được cái ý chỉ của tiếng nguyên ư ? Tiên sinh bình nhật chỉ thích trúc, chõ ở tất trồng trúc ở trước cửa sổ. Trong khi thưởng thức, gió mát đến dần, sang sảng thành tiếng, thì hiểu ngay lẽ diệu. Kể ra trúc không có ý với gió, nhưng gió đến thì trúc động mà thành tiếng, tâm không có dung chứa vật, nhưng vật tiếp thì tâm cảm mà thành thơ. Gió đi thì trúc lặng, việc qua thì tâm yên. Con diều bay, con cá nhảy là lẽ tự nhiên, có khác gì gió với trúc, tức như cái ý vịnh hoa mai của Khang Tiết⁽¹⁾, vịnh cỏ sân của Liêm Khê⁽²⁾, chẳng qua là đều mượn một vật gì để phơi bày một ý kín thỏi. Cho nên tập thơ này đề là *Phong trúc*. Ông nhờ tôi làm tựa. Tôi là bạn tri âm, không dám vì lời lẽ quê mùa mà từ chối xin viết mấy câu đầu tập để đợi trình bày với các đồng chí bàn về thơ".

Bài bạt của Trần Thế Xương rằng : "Tính tôi cũng yêu trúc, chõ ở tất trồng ở trước cửa sổ để thưởng ngoạn. Trúc sở dĩ đáng yêu vì là thân thẳng mà tiết [đốt] cứng, cành tốt mà lá bền, từng khóm cao vót, có khí thế ngất đến tầng mây. Mỗi khi trăng chiếu trên ngọn vương mây, gió thổi vào mo đầm mưa, có thể làm cho ta rửa sạch lòng trần, khuây hết niềm tục, cái khí trong sạch khoáng đãng biết là dường nào ! Ngày xưa cũng nhiều người yêu trúc không ngờ bạn ta là Ngô tiên sinh Hoàn Phác cũng rất yêu trúc, cũng một chí với ta. Ông Hoàn Phác là người giữ đạo tự trọng, không bị vật đục làm đắm đuối, bụng dạ thư thái, mắt thấy liền hiểu, lòng cảm thông ngay, nên những khi hoa sớm trăng khuya, mưa thâm gió lạnh, cảm xúc cảnh vật, phát ra thành thơ, thanh điệu tự nhiên, đều là tính tình chân chính, cũng như trúc đối với gió, tùy xúc động mà phát ra tiếng âm vận không cùng, mà người ta không chán là phiền vậy. Nhưng, gió động đến vật, sức thiên nhiên đến thì mọi tiếng đều vang, mà lại riêng trúc là có tiếng, vì rằng trúc là vật có

(1) *Khang Tiết*: Thiệu Ung đời Tống.

(2) *Liêm Khê*: Chu Đôn Di đời Tống.

đức của người quân tử. Xem sự lập chí đặt tên tập thơ của ông cũng có thể tưởng tượng ông là người thế nào rồi. Huống chi lại còn đọc đến thơ nữa."

Thơ trong tập này đều êm ái tao nhã, có tình tứ, nay tạm chép ra vài bài.

Bài *Vịnh hoài*

[Phiên âm]

Nam phương hữu nhất sĩ,
 Chí đại nhi số kỳ,
 Thiếu du Tuyên thánh môn,
 Trưởng tiến tâm vô nghi.
 Đam thư phế tâm thực,
 Nhiệm hiệp vong quyền uy.
 Cử mục thương sinh khổ,
 Hung trung vô sở thi.
 Tự phụ thả uẩn quỹ,
 Thiện giá ưng hữu kỳ,
 Hành niên vị tứ thập.
 Thủ tâm hốt dĩ suy.
 Viễn cư hữu mi lộc,
 Kết ốc ngọa sơn bi.
 Nhàn phi cổ nhân tích,
 Sở đắc tại Phục hy.
 Thùy tri phú quý ngoại,
 Biệt hữu ta tử nhi.
 Điểm đầu xí cổ nhân,
 Thành nhiên bất ngã khi.

Hồi thủ thiếu niên trường,
 Phàm sự gai võng vi.
 Hạnh tai thoát cương tỏa,
 Mặc niệm tâm tự di.
 Triết nhân thán vân viễn
 Ngô kim thùy kỳ quy.

[Dịch]

*Phương Nam có một trò,
 Chí lòn số lật đất.
 Trẻ tuổi học đạo Khổng.
 Ngày tiên lòng không ngờ.
 Mê sách quên ăn ngủ,
 Chuộng hiệp mặc quyền uy,
 Người mất nhân dân khổ,
 Nhưng bụng chẳng [biết] làm gì.
 Tài năng tạm xếp lại,
 Đắt giá cũng có khi.
 Khi tuổi chưa bốn mươi,
 Lòng ấy bỗng tan hết.
 Ở lánh bạn hươu nai,
 Dựng nhà nằm chân núi,
 Khi rồi mở sách xưa,
 Học được ở Phục hy.
 Ai hay ngoài giàu sang,
 Lại có cái như thế !
 Gặt đâu⁽¹⁾ theo cổ nhân,*

(1) *Điểm đầu* : lấy điển người thuyết pháp ở trong núi, cảm hóa được cả đá, khiến đá cũng gặt đâu, tỏ ý đã hiểu.

*Thực là không dõi ta.
Nghĩ lại khi tuổi trẻ,
Mọi việc đều làm càn,
May sao thoát xiềng xích,
Lặng nghĩ lòng tự vui.
Hiền triết đã xa vắng,
Nay ta biết theo ai ?*

Bài *Xuân nhật ngẫu thành*

[Phiên âm]

Phù danh phóng hạ kiến ngô chân,
Thủy trúc sinh nhai hạnh bất bần.
Dã liệu vô phong yên tự trực,
Sơn hoa hữu lộ sắc thiên tân.
Cao đàm đối khách nhiêu tam thốn,
Giai nhưỡng phùng xuân hảo thập phần.
Liệu đặc vô nhân đồng thủ lạc.
Bất phương mi lộc kết vi lân.

[Dịch]

*Bỏ hết hư danh mới thấy chân,
Sống cùng nước [và] trúc, may không nghèo.
Đối đồng không gió khói lên thảng,
Hoa núi đượm sương sắc thăm tươi.
Đối khách chuyện tràn ba tác lưỡi,
Gặp xuân rượu tốt ngon mười phần.
Hắn không ai như ta cùng thú ấy,
Chẳng ngại ở liền với hươu nai.*

Bài Xóm Vu Lai

[Phiên âm]

Thác lạc nhân gia lục liễu gian,
 Duyên khê phân ở các hồi hoàn.
 Đông nam nhất đái hồ liên hải,
 Tây bắc tam phần dã tiếp sơn.
 Thâm giản hà phì ngư phủ tuý,
 Bình nguyên thảo trường mục đồng nhàn.
 Bạch sa thuý trúc hồng trần tĩnh,
 Nhất nhiệm u nhân tự vãng hoàn.

[Dịch]

*Nhà ở rải rác trong liễu xanh,
 Từng xóm vòng quanh ven khe biếc,
 Một dải đông nam hồ với biển,
 Ba phần tây bắc núi liền đồng.
 Khe sâu tôm béo, chài say tít,
 Đồng phẳng cỏ nhiều, mục được nhàn,
 Cát trắng trúc xanh bụi hồng lặng,
 Mặc cho người ẩn tự đi về*

Bài Tức cảnh chố ở trong núi

[Phiên âm]

Thiền thanh huyên ngọ dạ,
 Trúc ảnh hộ giai đài.
 Lão phố thu vô sự,
 Sài môn trú bất khai.
 Khê vân đương toạ khởi,
 Sơn vũ quá giang lai.

Thanh thế thuỷ cao thượng,
Nhàn miên vị bất tài.

[Dịch]

*Nửa đêm tiếng ve rộn,
Bóng trúc rợp thêm rêu.
Vườn cối thu nhàn rảnh,
Cửa chà ngày vẫn gài.
Mây khe phủ chõng ngồi
Mưa núi qua sông tối,
Đời thịnh còn ai người cao thượng,
Rồi ngủ vì ta không có tài.*

La Sơn tiên sinh thi tập, 1 quyển.

Lạp Phong cư sĩ Nguyễn Thiếp soạn. Ông người làng Nguyệt Áo, huyện La Sơn, lúc trẻ thi Hương đỗ thủ khoa, làm Tri huyện Thanh Giang⁽¹⁾. Khoảng giữa đời Cảnh Hưng từ quan về ẩn ở thành Lục Niên, núi Thiên Nhẫn⁽²⁾, nghiên cứu lý học, người đương thời gọi là La Sơn tiên sinh. Thơ đều tao nhã thanh thoát, lý thú thung dung, thực là lời nói của người có đức, các tao nhân ngâm khách không thể sánh được. Tập này có hơn 100 bài thơ, có tựa của tiên sinh.

Bài *Tự thuật chõng*

[Phiên âm]

I . Nam hà hữu bệnh giả,
Trú cận Lục Niên thành.
Tam diện thạch vi bích,

(1) *Thanh Giang*: nay là Thanh Chương, Nghệ An.

(2) *Thành Lục Niên*: thành ở chân núi Thiên Nhẫn, thuộc xã Lam Giang, huyện Thanh Chương. Lê Thái Tổ khởi nghĩa sáu năm thì đóng ở thành này, nên gọi là thành Lục Niên.

Tú vi sơn tác bình.
 Nông phố ưu nhàn thú,
 Yên hà ẩn dật tình.
 Liên hoa phong nguyệt tại,
 Thời dữ nhị tam sinh.

[Dịch]

I. Nam hà có người ốm,
Nhà gần thành Lục Niên.
Ba mặt đá làm vách,
Bốn phía núi bình phong.
Ruộng vườn thú ưu nhàn,
Mây ráng tình ẩn dật.
Gió trăng núi Liên Hoa⁽¹⁾ còn đó,
Hằng ngày với hai ba học trò.

[Phiên âm]

II. Long ẩn phân trung lộ,
Phong như vạn mã hối.
Sơn dư kim nhật luỹ,
Địa thất cổ thời dài.
Thảo sắc kinh thiêu bích,
Tuyên thanh nhập dạ ai
Cô vân thành thượng các,
Vị nhĩ phú quy lai.

[Dịch]

II. Rồng ẩn⁽²⁾ chia giữa đường;
Các núi như muôn ngựa chạy lại.
Trên núi còn lừa lũy,
Dưới đất dài chặng còn

(1) *Liên Hoa*: chỗ núi Chu Đôn Di đời Tống làm nhà để đọc sách.

(2) Nói về long mạch ẩn hiện.

Sắc cỏ bị thiêu nay lại biếc,
 Tiếng khe ban đêm nghe bi ai.
 Đám mây lơ lửng trên gác thành,
 Vì cảnh này mà ta về đó.

Bài *Lên núi Lạp Lĩnh*⁽¹⁾

[Phiên âm]

I. Thiên Nhẫn sơn thanh giang thủy Lam,
 Tiểu viên phong thượng bệnh ông am,
 Anh hùng phương lược tiêm Hồ bắc,
 Hoàng tổ⁽²⁾ uy linh trấn Hải nam,
 Thảo ám thạch thành thu bộc bố,
 Phong cao Ngư đảo tịch dương phàm.
 Cỏ lai cùng đạt giai thiên định,
 Phủ ngưỡng tùy nhân giã thị c kham.

[Dịch]

I. Núi Thiên Nhẫn xanh, nước sông Lam biếc,
 Trên ngọn núi tròn là túp của bệnh ông,
 Phương lược anh hùng tiêu diệt quân Hồ phương Bắc,
 Uy linh Hoàng tổ⁽³⁾ lừng lẫy khắp biển miền Nam.
 Cỏ đầy thành đá mùa thu suối đổ,
 Gió mạnh hòn Ngư, bóng xe buồm căng.
 Từ xưa cùng đạt do trời định,
 Luôn cúi theo người chịu làm sao ?

(1) *Lạp Lĩnh*: ở bên cạnh thành Lục Niên.

(2) *Hoàng tổ*: tức là Lê Thái Tổ.

[Phiên âm]

II. Quỳ Trà long thế tiếp nam minh,
 Thiên Nhã sơn thanh thủy cộng thanh.
 Vạn mã phong hồi lâm lộ trại,
 Song hồng tuyễn yết cách khê thành.
 Lục niên cung kiếm anh hùng sự,
 Nhất chẩm yên hà ẩn độn tình.
 Thích mịch tự lai đa ý tất,
 Quảng cư trân trọng đính ngoan minh.

[Dịch]

*II. Mạch đất Quý Trà⁽¹⁾ tiếp biển nam,
 Núi Thiên Nhã xanh, sông cũng xanh.
 Núi hình muôn ngựa chạy về trại bên đường;
 Hai suối cầu vòng tiếng cách bên kia lũy.
 Sáu năm cung kiếm bậc anh hùng,
 Chiếc gối yên hà thú ẩn dật,
 Hậu bạc từ xưa phần nhiều tự ý riêng,
 Ta trân trọng thế nguyên ở rộng rãi.*

Chinh phụ ngâm, 1 quyển.

Hương cống Đặng Trần Côn soạn. Vì đầu đời Cảnh Hưng có việc binh đao, cảnh biệt ly của người đi chinh thú khiến ông cảm xúc mà làm. Đại lược lấy ở Cổ nhạc phủ⁽²⁾ và thơ của Lý [Thái Bạch], đúc lại thành bài, từ khí lâm ly mà siêu thoát, đọc rất thú vị.

(1) *Quỳ Trà*: tức Quỳ Châu và Trà Lân, hai châu miền thượng du Nghệ An.

(2) *Cổ nhạc phủ*: tên sách, do Tả Khắc Minh đời Nguyễn làm.

VĂN TỊCH CHÍ [IV]

V. LOẠI TRUYỀN KÝ

Phàm các bản thực lục các triều, các sách ghi chép khác, các bản kiến văn tạp chí, cho đến các sách chép về các môn phuơng thuật, đều xếp làm loại truyện ký. Tên sách có 54 bộ.

Khóa hư lục, 1 quyển.

Trần Thái Tông soạn. Ý văn là thích thú cảnh núi rừng, san bằng lẽ sống chết, chí thú khoáng đạt. Sau khi truyền ngôi, Thái Tông nghiên cứu đạo Phật mà làm.

Cơ cấu tập, 1 quyển.

Trần Thánh Tông soạn.

Di hậu lục, 2 quyển.

Trần Thánh Tông soạn, để dạy hoàng tử.

Trùng Hưng thực lục, 2 quyển.

Trần Nhân Tông soạn, ghi việc bình giặc Nguyên.

Thiên lâm thiết chuyết ngữ lục, 1 quyển.

Tăng già toái sự, 1 quyển.

Thạch thất my ngữ, 1 quyển.

Trần Nhân Tông soạn, làm sau lúc xuất gia ở núi Yên Tử, đều nói ý nghĩa tinh vi của đạo Phật.

Bảo Hòa điện dư bút, 8 quyển.

Nghệ Tông sai văn thần là Nguyễn Mậu Tiên và Phan Nghĩa thay phiên nhau trực hầu để hỏi những việc cũ, hằng ngày chép ra để dạy Phế đế, sai Đào Sư Tích làm tựa.

Lam Sơn thực lục, 3 quyển.

Lê Thái Tổ ngự chế, ghi chép việc từ khi khởi binh đến khi bình Ngô. Bản cũ sao chép nhiều chỗ lầm lẫn, trong đời Vĩnh Trị bọn nho thần Hồ Sĩ Dương vâng mệnh sửa lại. Có bài tựa rằng : "Thái Tổ Cao hoàng đế ta, ứng mệnh trời, thuận lòng người, nhân thời thế, mở vận nước, khởi nghĩa ở Lam Sơn, quét sạch giặc Minh. Kịp đến khi đất nước khôi phục, bờ cõi đổi mới, bèn làm thực lục. Trong đó, ghi chép những việc trời có ý giúp người hết lòng theo, lấy nghĩa cất quân, ra nguy vào hiểm, hoặc quân ít chống giặc đông, hoặc dùng thực lực đánh chö hở, có khi làm thư phản gián để nao lòng giặc, có khi làm bài phủ dụ để yên lòng quân, trăm trận đánh, trăm trận thắng, rồi lấy được thiên hạ. Đến như bài *Bình Ngô đại cáo* thì đều là lời trung nghĩa trí dũng, khuôn phép hay về sau thì đều là đạo tu tề trị bình, những việc nhà vua đã làm, đều chép đủ cả. Tập này chú ý bày tỏ công dụng nghiệp khó nhọc, để lại cho con cháu làm của báu lưu truyền đời đời, há phải chỉ để phô bày vũ lực mạnh và khoe khoang văn chương hay của nhà vua đâu. Đến khi vận nước suy vi, bộ sách này suýt bị tay kẻ tiếm nghịch đốt mất, nhưng công đúc ở trong trời đất lúc nào cũng còn, lẽ trời ở trong lòng người bao giờ mất được !

"Nay bệ hạ vâng chịu mệnh trời, nối giữ nghiệp lớn, đức và nghĩa ngày càng tiến, học và tuổi ngày càng cao, thực nhờ có Đại nguyên soái chưởng quốc chính thượng sư Tây vương [Trịnh Tạc] bồi dưỡng, hun đúc, giúp đỡ, tạo thành, nghĩ đến pháp độ của tiên vương, sửa sang rường mối của lễ nhạc, để làm căn bản mà giúp đỡ nhà vua, chuyên ủy cho Nguyên soái Định Nam vương [Trịnh Căn] duy trì giáo hóa, đưa đến thái bình, cùng với những người thân huân đại thần và bách quan giảng bàn về đạo trị nước. Giờ xem các sách, trong bản thực lục cũ, thấy tiên tổ dựng nghiệp khó khăn, được nước chính đáng, công đức đều thịnh, từ khi nước Việt ta dựng nước chưa có triều đại nào bằng. Nếu

chỉ xem qua loa mà không dọn lại để nêu điều chủ yếu thì làm thế nào tỏ rõ được cái công đức trăm đời không dời [không dời thần chủ], để cho muôn đời thấy mãi. Cho nên nhân lúc nhàn rỗi, thường cùng các tể phụ nho thần bàn đến công việc mở mang nghiệp lớn của đế vương xưa, cho rằng bản cũ dẫu có ghi chép, nhưng còn thiếu sót sơ lược, chưa được tường tận. Nay muốn sửa lại cho rõ ràng đầy đủ để đem khắc in, ngõ hầu công nghiệp của tiên đế mới tỏ rạng lại với đời. Bèn sai bọn chúng tôi tham khảo những bản chép cũ và những bản chép riêng của gia đình mà tu chính lại, chỗ nào sai thì sửa cho đúng, chỗ nào sót thì bổ thêm vào, để cho tiện xem đọc và truyền được rộng. Bọn chúng tôi vâng theo lời truyền bảo, dám đâu không cố tìm tòi bổ xuyết, biên ra thành tập dâng lên, để hầu ngự lâm. Ban tên sách là *Trùng san Lam Sơn thực lục*, sai khắc in ngay để lưu truyền lâu dài, để mọi người trong thiên hạ biết được cái công bình Ngô phục quốc, cao hơn công trừ tàn bạo của Hán Cao Tổ, cái công cứu Thái Sơn, huân nghiệp ấy sáng như vùng tinh tú.

"Ôi ! Quyển *Lam Sơn thực lục* này không nói chuyện hoang đường như *Lĩnh Nam trích quái*, không chép những điều quái loạn như *Việt điện u linh tập*, chỉ thêm vào bớt đi cho đúng sự thực, để rõ chính thống và làm sáng tỏ đế nghiệp mà thôi. Sẽ thấy huân nghiệp của tổ tông tỏ rõ ở sách chép, công lao của tổ tông rực rõ trong sử xanh, công ấy đức ấy chói lợi nghìn đời vậy".

Trung hưng thực lục, 1 quyển.

Tương Dực đế soạn.

Việt điện u linh tập, 1 quyển.

Lý Tế Xuyên đời Trần soạn. Chép những chuyện linh dị về các đền thần nước ta, chuyện nào cũng chép kỹ lưỡng. Có bài tựa rằng :

"Thánh nhân xưa nói rằng : Bậc thông minh chính trực mới gọi là thần, không phải hạng dâm thần ta mà được làm gọi là thần đâu ! Nước Việt ta, những thần được cúng tế từ xưa đến nay rất nhiều, mà công đức rõ rệt, giúp đỡ nhân dân thì có được mấy đâu ! Nhưng, các thần tông lại phẩm loại khác nhau, hoặc có vị là tinh túy của non sông, hoặc có vị là

nhân vật thiêng liêng, khí thế vang lừng ở đương thời, anh linh rõ rệt ở đời sau, nếu không ghi chép sự thực thì hơn kém khó khăn phân biệt. Tôi theo sự kiến văn hép hòi, chép ra bộ sách về chuyện linh dị, nếu có ai ưa thích xin sửa chữa cho, đó là điều tôi mong ước. Tựa đề năm Khai Hựu thứ 1". Tập này chép những đế vương và bệ tôi các đời, những người có tiếng anh linh, gồm 28 quyển.

Việt Nam thế chí, 2 quyển.

Hồ Tông Thốc cuối đời Trần soạn. Quyển nhất chép thế phả 18 đời họ Hồng Bàng ; quyển nhị chép thế phả của họ Triệu, sự tích có phần rõ ràng, nhưng lời văn phần nhiều kỳ dị, cũng có thể bô khuyết cho sứ trước. Bài tựa rằng :

"Sách chép về thế phả vốn có từ lâu, cốt xét các đời đã qua, để rõ nguồn gốc lưu truyền, kê cứu những điều truyền văn, để rõ những tiêu chuẩn xưa nay. Hiềm vì chuyện tin chuyện nghi lẫn nhau, có điều chưa hợp hẳn với lòng người. Nhưng việc đời biến đổi khác nhau thì làm sao lại khỏi có những điều quái gở. Nghìn năm về sau, khó lòng biết được đầy đủ, mà tìm trong sách vở cũng không thể tra cứu vào đâu. Bởi vậy ghi chép về nguồn gốc thực là nhọc lòng lắm. Có người hỏi tôi rằng : "Bỏ cái lạ giữ cái thường là đạo của thánh hiền, tại sao ông lại câu nệ theo cũ, không nêu rõ lời mới để đổi hẳn thói mê hoặc của đời ?". Tôi đáp rằng : Thời thái cổ còn hỗn mang, chưa phân biệt trời đất, ngay Trung Quốc cũng còn có nhiều thuyết hoang đường, như những chuyện vá trời, húc núi, lấy chân ngao làm cột trời và mười mặt trời cùng mọc...⁽¹⁾, đời sau cứ theo sách mà bàn luận, không kê cứu vào đâu được, đúng hay không đúng, vẫn còn ghi chép trong sử sách. Huống chi đất Việt ta ở vào cõi xa, sự hiểu biết cũng khác, từ đời Hồng Bàng thời gian xa cách, trong lúc mới mỏ mang, sách vở chưa đủ, lẽ nhạc chưa

(1) *Vá trời*: bà Nữ Oa luyện đá nấm sắc để vá trời.

Húc núi: Cung Công cùng Chuyên Húc tranh nhau làm đế, Cung Công tức mình lấy đầu húc vào núi Bất Chu, núi ấy bị lở.

Lấy chân ngao làm cột trời: bà Nữ Oa chặt chân con ngao (loài rùa biển) để làm bốn cái cột ở bốn phương trời.

Mười Mặt Trời: thời Đế Nghiêu mười Mặt Trời đều mọc, Nghiêu sai Hậu Nghệ bắn rơi được chín, chỉ còn một cái như ngày nay.

làm, nếu cho là có thực thì bởi đâu mà biết ? Nếu cho là không có, thì do đâu mà xét ra ? Cho nên những chuyện cớp nhặt được đều là lượm lặt ở tiếng vang chuyện đồn, trích lấy đầu đuôi để cho biết rõ về phả ký từng đời mà thôi, còn những sự tích kỳ quái, lờ mờ khó xét, tạm giữ đó để chờ các bậc quân tử sau này, dám dẫu xuyên tạc ra lời quái dị để mê hoặc người đời. Độc giả nên lưu tâm nhận kỹ, cố sức suy nghiệm thì ngọc và đá đều sẽ rõ ràng, những hình tiếng bóng vang của những chuyện quái đản không đợi phá cũng vỡ.

"Vả lại, nước Nam ta ở vào dải đất nóng nực, trong cõi mênh mông, vua sáng suốt đời nào cũng có. Dẫu rằng núi sông rộng lớn, chia biệt mỗi lúc một khác, nhưng từ xưa đến nay, chỉ căn cứ vào tục truyền, và dấu vết hỏi việc về dĩ vãng thì nhờ các cụ già kể chuyện, xét nghiệm ở tương lai thì có những đèn miếu cúng thờ.

"Tôi quên mình hép hòi quê hủ, chép sơ lược những chuyện ngụ ngôn, những điều truyền thuyết, muốn đợi các bậc cao minh học rộng tiến bộ sau này, nhận rõ xét kỹ, mới có thể biết được trước sau mà không tự nhầm lẫn. Nếu có ai sửa lại cho tập này được đúng cho lời chép được hay, đeo gọt kỹ càng, rồi đem in ra, để mọi người thấy rõ việc xưa nay và hiểu thấu lẽ huyền vi, thì đó cũng là một bộ sử ký trong truyện ký chăng ! Vậy làm tựa".

Tăng già tạp lục, 50 quyển.

Tăng Bảo Giác soạn.

Thiền uyển tạp, 6 quyển⁽¹⁾.

Người đời Trần soạn, ghi chép sự tích và tông phái về thiền học của nước ta, từ cuối đời Đường, qua các đời Đinh - Lê, đến đời Lý - Trần.

Lĩnh Nam trích quái, 3 quyển.

Không biết ai làm, tương truyền là Trần Thế Pháp soạn. Nay không thấy có tựa của người soạn, chỉ có bài tựa bản chính của Vũ Quỳnh. Hai

(1) Bibliographie annamite của E. Gapardonne (BEFEO, XXXIV) chép là *Thiền uyển tạp anh*.

quyển trước là sách cổ truyền, một quyển sau là do người họ Đoàn thời Ngụy Mạc, lấy ở *U linh tập* mà theo ý mình cắt xén để phụ vào sau.

Bài tựa hiệu chính như sau :

"Quận Quέ Dương tuy ở ngoài Ngū līnh, nhưng núi sông tốt đẹp, đất đai thiêng liêng, những người hào kiệt, những việc thần dị thường thường vẫn có. Từ đời Xuân thu Chiến quốc về trước, cách đời xưa chưa xa, bấy giờ tục phương Nam còn sơ sài, chưa có sử sách để ghi việc thực, cho nên việc xưa phần nhiều sót mất, may mà không đến nỗi mất hết, là nhờ có lời truyền khẩu của dân gian. Kịp đến thời Lưỡng Hán, Tam quốc, Đông Tấn, Tây Tấn, Nam Bắc triều, cho đến Đường, Tống, Nguyên, Minh, làm ra sử truyện để chép việc miền ấy, như các sách *Lĩnh Nam chí*, *Giao Quảng chí*, *Nam chí lược*, *Giao chí lược* đều có thể dùng được. Nhưng cho nước Việt ta là đất cổ chưa mỏ mang, nên ghi chép lại sơ lược.

"Nước Việt ta mở đầu từ Hùng Vương. Dần dần tiến lên văn minh, các đời Triệu, Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần còn ở bước đầu, đến nay thì đã thành tựu, cho nên biên chép việc cũ có phần rõ ràng hơn. Truyện này làm ra, phải chăng là sử trong truyện ký ? Nhưng không biết làm ra đời nào, do người nào, họ tên không thấy chép. Có lẽ sáng thảo là một bậc đại nho nào, và đã được những bậc bác học đời nay nhuận sắc chăng. Tôi xin trình bày đầu đuôi tường tận để tỏ rõ ý của tác giả : Bắt đầu từ truyện họ Hồng Bàng, nói rõ việc nước Việt ta bắt đầu dựng nước ; truyện vua Dạ Xoa thì nói qua triều trước của nước Chiêm Thành ; truyện Bạch trĩ là chép về nước Việt Thường ; truyện Kim quy là chép về An Dương Vương. Tục nước ta, lễ cưới vợ không gì quý trọng bằng quả cau, nên ra truyện quả cau để tỏ rõ nghĩa vợ chồng, tình anh em ; sản vật mùa hè của nước ta, không gì quý bằng dưa đở, nên truyện quả dưa đở để tỏ rõ cái ý dậy của mình làm không nhờ ơn người ; truyện bánh chưng để khen người có lòng hiếu dưỡng ; truyện Ô Lôi để răn kẻ có nết dâm ô ; truyện Đổng Thiên vương phá giặc Ân, và truyện Lý Ông Trọng diệt Hung Nô, để biết là nước Nam có nhiều nhân tài ; truyện Chủ Đồng Tử gặp gỡ Tiên Dung, và truyện Thôi Vĩ lấy được vợ tiên, để thấy làm thiện thì được báo ứng ; truyện Đạo Hạnh, truyện Không Lộ, là khen việc báo thù cha, mà bọn thần tăng cũng không nên bỏ ; truyện

Ngư Tinh, truyện Hồ Tinh, là nêu công người trừ yêu quái, mà đức của Long Quân cũng không thể quên. Hai Bà Trưng là người trung hiếu, chết còn linh thiêng, nêu ra mà khen, ai bảo là không phải ? Thần Tân Viên anh linh, trừ loại thủy tộc, nêu lên cho rõ, ai bảo là không nên ? Còn như nước Nam Chiếu là dòng dõi Triệu Vũ, mà sau khi mất nước còn trả được thù ; Man nương là mẹ của Mộc tiên, mà khi đại hạn, có thể làm mưa được; Tô Lịch là vị thần ở thành Long Đỗ, Xương cuồng là tinh của cây nam đản, một đằng thì dùng thuật trừ đi, mà dân khỏi tai họa. Việc tuy có kỳ lạ nhưng không đến nỗi huyễn ; đáng là thần mà không đến nỗi là yêu, tuy có hoang đường mà không quái đản. Dấu vết vẫn còn có, đều là khuyên thiện răn ác, bỏ ngụy giữ chân, để cho phong tục được tốt mà thôi. So với truyện *Sưu thần ký* của người Tấn, *U quái lục* của người Đường, cùng là một loài cả.

"Ôi ! Việc lạ có nhiều, đặt ra các truyện, không cần phải đục vào đá, khắc vào gỗ, mà rõ ở lòng dân, bia ở miệng dân, từ trẻ con đến cụ già, thảy đều ngợi khen mà ham thích. Thế thì những truyện ấy có quan hệ đến cương thường, đến phong hóa không phải là nhỏ.

"Mùa xuân năm Nhâm Tý đời Hồng Đức, tôi tìm được truyện này, xem đi xem lại mấy lần, thấy bản chép không khỏi có những chỗ sai lầm, chữ nọ viết ra chữ kia, tôi bèn quên mình là hẹp hòi quê hủ, đem sửa chữa lại, chia làm 3 quyển, gọi là *Lĩnh Nam trích quái liệt truyện*, để tiện xem ở trong nhà. Còn như đính chính sửa chữa để cho việc được đầy đủ, văn được già dặn, lời được tinh, ý được sâu, thì những bậc hiếu cổ sau này có thiếu gì người. Vậy làm tựa này".

Hai quyển đầu chép từ truyện Hồng Bàng đến truyện Dạ Xoa vương, cộng 22 truyện, quyển sau chép từ truyện Sĩ vương đến truyện Thần châu long vương, cộng 7 truyện.

Binh gia yếu lược, không rõ mấy quyển.

Vạn Kiếp binh thư, không rõ mấy quyển⁽¹⁾.

Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn soạn. Trần Khánh Dư làm tựa (xem rõ ở quốc sử)

(1) V. S. T. G. C. M. Quyển VIII tờ 36a thì chép là *Vạn Kiếp tông bí truyện thư*.

Ô châu cận lục, 6 quyển.

Dương Văn An thời Mạc soạn. Chép về núi sông, thành quách, phong thổ, nhân vật của xứ Thuận Hóa. Có bài tựa rằng :

"Có trời đất ấy thì có núi sông ấy, có núi sông ấy thì có nhân vật ấy. Từ khi mở trời dựng đất, núi sông phát tiết, núi cao sông chảy thì nhân vật thịnh. Không có núi sông thì không biết được công tạo hóa của trời đất. Không có nhân vật thì không biết được khí chung đúc của núi sông. Nhưng vì, trời có rét nóng khác nhau, nên núi sông của đất có hạn ; đất thì thủy thổ mỗi nơi một khác, nên tập tục của người ta cũng khó đổi thay. Hãy xem như người đất Thanh, đất Tề thì biến trá, đất Trâu, đất Lỗ thì nho nhã, đất Ung, đất Dương thì phóng đãng, đất Sở, đất Kinh thì hung tợn, đất Ngô, đất Hán thì nồng nỗi, đất Yên, đất Triệu thì cục kịch, người ở phương Nam thì phù bạc, người ở phương Bắc thì trọng hậu, người ở các phương tính tình khác nhau, từ xưa vẫn thế. Huống chi nước Việt ta dựng nước, phần đất sách trời đã vạch rõ. Ở ngoài bốn thửa tuyên thì người châu Ái phóng khoáng thích nghĩa, người Hoan, Diễn thuần túy ham học, xưa nay vẫn thường nói thế. Còn Hóa Châu ta tiếp giáp đất Quảng, đất đai hẻo lánh, phong tục chất phác, dân cư thưa thớt, rất là quạnh hiu, không ví với Hoan Châu, Ái Châu được. Từ khi Đặng Tất⁽¹⁾ nổi tiếng về tướng tài, Dục Tài⁽²⁾ nổi tiếng về nho học, mà Hóa Châu ta cũng dần dần được ngang với thượng quốc. Nhưng đến đời Quang Thiệu⁽³⁾ triều Lê, gặp vận suy biến, nên người tài giỏi thưa dần như sao buổi sáng, như lá mùa thu. Đại yếu trời không mãi mãi một mùa, đất không mãi mãi một thế, nhân vật không mãi mãi thịnh được. Thịnh suy là lẽ vô thường. Vận trời đã không thường, thì đất cũng không có thể thường thường mãi được. Vì thế nên khi vận trời đã đi, thì chõ đất màu mỡ cũng thành chua mặn, bã tròng dâu cũng thành khe hang, nơi có lẽ nhạc thành ra can qua chiến đấu ; vận trời đã đến, thì chõ gò đống trở nên thành trì vững chắc, chõ đất gạch sỏi trở nên lâu

(1) *Đặng Tất* : người huyện Thiên Lộc (nay là Can Lộc), cuối đời Trần làm đại Tri châu ở Hóa Châu.

(2) *Dục Tài* : chưa rõ là ai.

(3) *Quang Thiệu* : niên hiệu Lê Chiêu Tông.

đài huy hoàng, đất man di trở nên văn vật lẽ nghĩa. Do đó mà xem thì rõ ràng là nhân tài quan hệ ở phong thổ, phong thổ quan hệ ở khí vận.

"Kính nghĩ thánh triều ta⁽¹⁾, các bậc thánh minh gây dựng, trời đất thấm nhuần chăm nuôi, chính là thời thịnh lâu dài của trời đất. Vận trời đã trở lại, khí đất đúc thiêng thì phong thổ của đất Hóa Châu ta, trước chưa thay đổi hết thì nay bắt đầu sáng tươi, trước chưa phát triển hết thì nay bắt đầu phồn thịnh. Tôi là học trò sinh trưởng ở đất này, được thấm nhuần giáo hóa đã lâu, đến năm Dinh Mùi thi đỗ Tiến sĩ, bấy giờ mới biết là nhờ ở sự đổi dời phong tục, tác thành nhân tài, mà được hun đúc bồi dưỡng. Đến năm Quý Sửu, tôi nhân có tang ở nhà, mới xem khắp thi thư. Bấy giờ có người học trò đồng quán chia chép hai tập về Triệu Phong và Tân Bình⁽²⁾. Về hình trạng các sông núi, tên gọi các sản vật, phong tục thói quen thế nào, nhân vật hay dở ra sao, đều thấy rõ như trên bàn tay. Tôi mừng được thấy hai tập ấy. Không tự nghĩ đến mình học vấn kém cỏi, liền khảo thêm các sách sử thông tục, tham chước những điều truyền văn, chô rườm thì bỏ bớt, chô lược thì bổ sung, đặt tên là *Ô châu cận lục*, cốt để giúp cho mình xem riêng được tiện mà thôi. Tuy thế, người ngu mà hay tự đắc, người hèn mà hay làm liêu, thánh hiền đời xưa đã từng răn bảo kỹ lưỡng. Tôi cũng tự biết là ngông càn quá lạm, cũng như kẻ bắt chước nhǎn mày để cho người cười. Nhưng, một câu ca hát của trẻ con, một lời khen chê của xóm làng, thánh nhân còn chép lấy, nǔa là tập này ghi chép cả núi sông khúc chiết, hình thế hiểm trở, một vật một sản có ích cho quốc dụng, chiếc cầu nhà trạm quan hệ đến vương chính, thành nào có thể chống đỡ trong ngoài, đền nào có thể ngăn trừ tai họa, đều ghi chép cả. Đến cả một người đàn bà có nết trong cũng chép, mà cả đến các thói dâm tục bạc cũng chép, là để ngụ ý ưa ghét. Một kẻ sĩ có khí tiết cũng chép, mà cả đến kẻ loạn thần tặc tử cũng chép, là để ngụ ý khuyên răn. Khẩn khoản ở đạo cương thường, nhân nghĩa, trung tín, thiết tha với đạo vua tôi, cha con, vợ chồng. Có phải chỉ luống mô tả phong cảnh hay phẩm đê hoa cỏ mà thôi đâu !

(1) Thánh triều : đây là ch' triều Mạc Phúc Nguyên.

(2) Triệu Phong và Tân Bình : đều thuộc Thuận Hóa, tức Quảng Trị ngày nay.

"Mở xem sách này, ai biết suy mà hiểu rộng ra, thấy núi sông tốt đẹp thì biết là đất thiêng người giỏi, thấy vật sản quý báu thì biết là của quý người hay. Lòng người tốt chăng? xấu chăng? Xấu thì làm thế nào cho trở nên tốt? Phong tục hậu chăng? bạc chăng? Bạc thì làm thế nào cho thành ra hậu? Là con nhà dòng dõi chăng? Thì phải nghĩ công tổ tông khó nhọc, mà đừng để cho cơ nghiệp trước sụp đổ. Là con nhà hèn mọn chăng? Thì phải nghĩ rằng làm quan không cứ giống nòi, mà phải cố gắng để tự lập. Người làm tội thì phải hết chức phận, đừng như những kẻ thủ ác thời Xuân thu. Người học trò thì nên biết giữ phận mình, đừng làm tội nhân trong danh giáo. Thấy làm một việc tốt mà được khen, vè vang hơn là được hoa cỏ⁽¹⁾, thì nên kính mộ người trung thần nghĩa sĩ mà làm theo. Thấy làm một việc xấu mà phải chê, đau đớn hơn là bị búa rìu, thì nên khinh bỉ lũ loạn thần tặc tử mà xa lánh. Như thế thì sách này cũng có bổ ích cho phong tục giáo hóa được phần nào.

"Còn như chữ dùng chưa được hay, câu đặt chưa được khéo, văn không được liên tiếp, ý không được dung hòa, lấy cái đó mà chê sách này, thì tưởng cũng là không đúng. Tuy vậy, văn chương vô hạn, học vấn không cùng, các bậc quân tử cao minh, học rộng nghe nhiều, sửa chữa lại cho, tôi rất lấy làm mong mỏi".

Truyền kỳ mạn lục, 4 quyển.

Dật sĩ Nguyễn Dữ soạn, đại khái bắt chước *Tiến dǎng tập* của một nhà nho đời Nguyễn. Tập này cộng 22 truyện. Dữ người ở Đỗ Tùng, huyện Gia Phúc⁽²⁾, con trai của Tiến sĩ Tường Phiếu.

Hoan châu phong thố ký, 1 quyển.

Trung hưng thực lục, 3 quyển.

Trong đời Vĩnh Trị, sai nho thần là bọn Hồ Sĩ Dương chép đủ công việc về cuộc trung hưng diệt Mạc và công việc chúa Trịnh tôn phù nhà Lê.

(1) *Hoa cỏ*: phẩm phục của vương công.

(2) *Gia Phúc*: nay là huyện Gia Lộc, Hải Dương.

Bài tựa rằng : "Tại sao mà làm bản thực lục này ? Là để thuật việc ghi công, tỏ rõ chính thống và ghi chép dòng dõi hiền [của nhà Lê], bởi thế mà làm bản thực lục này.

"Từ đời Hán, Đường, Tống của Bắc triều đã có sử ký để biên chép những việc hưng vong trị loạn, mà biệt lục thì lại có những tập như *Lưỡng Hán chí*, *Tuỳ Đường chí*, *Tống chí*, đều chép thẳng việc, đủ bổ sung chỗ thiếu sót của sử ký, người đọc phần nhiều cho là hay. Còn như những tập thế gia bản kỷ, Hoàng triều thực lục, hoặc truyện, hoặc ký, hoặc biểu, hoặc thư, bao nhiêu sự tích rõ rệt trong sách để cho người xem dễ hiểu. Có thể xét việc xưa nay, nghiệm được việc hay dở, ngẫm lời thánh hiền mà tìm ta nghĩa lý được chẳng ?

"Nước Việt ta từ khi dựng nước đến nay đã có sử ký, trong đó vua giỏi tướng hiền, sửa chính trị, đặt công việc, việc nước thịnh suy, nhân vật hay dở, cùng là pháp lệnh binh chế, đều chép đủ cả. Còn sách thực lục, thì từ khi Thái Tổ Cao hoàng đế ta khởi nghĩa ở Lam Sơn, bình giặc Ngô lấy lại nước, đã có *Lam Sơn thực lục*, phàm những điều thuộc về ý trời, việc người, trung thần nghĩa sĩ, đánh dẹp vất vả, công nghiệp gian nan, cả đến văn bá cáo, lời thùy dụ, đều chép đầy đủ. Đến Thánh Tông Thuần hoàng đế, tính trời thông minh, sức học sâu rộng, thì làm ra các bản *Thiên Nam dư hạ* lưu truyền ở đời, để cho thiên hạ thường đọc, muôn đời bất chước.

"Nay bệ hạ thông minh săn tự trời, sáng suốt về đạo học, thực nhờ có Đại nguyên soái chưởng quốc chính thượng sư thái phụ công đức nhân uy minh thánh Tây vương [Trịnh Tạc] để bồi dưỡng thánh công, chấn hưng văn giáo, chuyên ủy cho Nguyên soái điển quốc chính Định Nam vương [Trịnh Căn] sửa sang trị công, mở rộng đạo thống, cùng với các bậc thân huân, các tôi giúp việc, cùng nhau một lòng kính cẩn, tìm xét trị lý. Nghĩ đến đức thịnh nghiệp lớn của các đế vương, tuy đã lược chép ở trong sử sách, nhưng chưa được đầy đủ, nên những lúc rỗi việc, cùng với nho thần giảng cứu sách vở, khảo từ khoảng đời Thông Nguyên đến nay, thấy rõ công đức của họ Trịnh từ khi còn là người áo vải khởi nghĩa, tiễn trừ giặc Mạc, tôn dựng nhà Lê, công nghiệp khá lớn lao. Khi trong nước chưa yên thì tự mình giữ trách nhiệm đánh dẹp mà không ngại khó nhọc, khi trong nước đã yên thì đem mình gánh vác việc nước, mà hết sức tôn phù, đời đời truyền nối, một lòng tôn quân,

công đức cực thịnh, xưa nay chưa từng có. Nếu không chép vào sách thì sao nêu được rõ ràng để tiện cho người sau xem đọc ? Bèn sai bọn thần tím trong bản chép cũ bằng quốc âm, tham khảo *Quốc sử tục biên*, soạn thành tập *Thực lục*. Bọn thần học thức kém, kiến văn hẹp, đâu dám đương việc ấy. Nhưng đã vâng mệnh trên, dám đâu không cố sức tra xét sách cũ, biên chép thành tập. Tập *Thực lục* này vốn không phải là nói chuyện ức đặc và đặt lời văn hoa thêm bớt, mà chỉ căn cứ vào sự thực để chép thẳng ra. Nếu việc có tính cách tiếm lẩn thì chê một chữ đau hòn búa rìu, việc có tính cách tôn phù chính thống thì khen một lời vinh hơn hoa cỏn. Trải qua bao tháng, đã chép thành sách dâng lên. Bấy giờ lòng trên vui vẻ, ban lời xét định, cho tên sách là *Trung hưng thực lục*, sau đem khắc in, ban bố khắp thiên hạ, khiến cho người đời biết cơ nghiệp chính thống ức năm của nhà Lê được truyền, cùng là công sức của Trịnh vương đời đời chung tình giúp đỡ. Mỗi dòng của nhà chúa sáng như nhật nguyệt, khí tiết của nhà chúa nghiêm hơn sương thu. Để ngăn tiếm nghịch mà giữ cương thường, tập này có quan hệ đến giáo hóa của đời và căn bản của nước không phải là ít. Vậy làm tựa này".

Thiên Nam minh giám, 1 quyển.

Tôn thất họ Trịnh là mỗ soạn. Dùng Quốc ngữ chắp có vẫn, nói rõ quốc thống các đời, lúc chia lúc hợp, nhân tài tốt hay xấu, bắt đầu từ họ Hồng Bàng, đến đầu Lê Trung hưng, bao quát gần đủ.

Bình Tây thực lục, 2 quyển.

Trong đời Cảnh Hưng, Minh vương [Trịnh Doanh] sai triều thần chép sự tích bình giặc Ngũ⁽¹⁾. Quyển nhất chép đủ đầu đuôi việc đánh giặc ; quyển nhị chép các bài tấu khai chỉ dụ và văn mừng.

Bình Hưng thực lục, 1 quyển.

Tĩnh vương [Trịnh Sâm] sai triều thần soạn, chép sự tích bình nghịch Chất⁽²⁾.

(1) Ngũ : tên riêng của Nguyễn Danh Phương, tức quận Hέo.

(2) Chất : Hoàng Văn Chất, chiếm giữ Hưng Hoá.

Bình Ninh thực lục, 1 quyển.

Tĩnh vương sai triều thần soạn, chép sự tích bình giặc Mật⁽¹⁾.

Bình Nam thực lục, 3 quyển.

Tĩnh vương sai triều thần soạn, chép sự tích dùng binh năm Giáp Ngọ⁽²⁾. Quyển nhất chép đầu đuôi việc hành binh; quyển nhì chép các chỉ dụ và quân luật; quyển tam chép các văn thư đi lại.

Công dư tiệp ký, 1 quyển.

Tiến sĩ làng Mộ Trạch là Vũ Phương Đề soạn. Chép những chuyện lặt vặt mắt thấy tai nghe xưa nay, chia làm 12 loại:

1. Thế gia [các nhà dòng dõi]
2. Danh thần [các bê tôi có tiếng]
3. Danh nho [các nhà nho có tiếng]
4. Tiết nghĩa [những người tiết nghĩa]
5. Chí khí [những người chí khí]
6. Báo ác [làm ác bị báo]
7. Tiết phụ [đàn bà có tiết hạnh]
8. Ca nữ [con hát]
9. Thần quái [những việc thần dị quái gở]
10. Âm phẫn, dương trạch [mồ mả, nhà ở]
11. Danh thắng [những phong cảnh đẹp]
12. Thú loại [các loại thú].

Cộng 43 truyện.

Đăng khoa lục, 3 quyển

Triều thần đời Cảnh Hưng là bọn Nguyễn Hoàn biên chép và in ra. Có bài tựa rằng: "Chép tên những người thi đỗ [đăng khoa] có đâ

(1) *Mật*: Lê Duy Mật, chiếm giữ Trần Ninh.

(2) *Giáp Ngọ*: Trịnh Sâm sai Hoàng Ngũ Phúc vào đánh Thuận Hoá (1774).

từ lâu. Từ đời Lý Đường, lấy người giỏi không phải chỉ có một đường, nhưng duy có khoa thi Tiến sĩ là được nhiều nhân tài, gọi là Long hổ bảng, là Ngọc duẩn ban, là Thiên phật kinh⁽¹⁾, được người đời xem trọng đã lâu.

"Nước Việt ta là nước có văn hiến. Thời Lý - Trần có thi Thái học sinh, chọn lấy Tam khôi, tức là khoa Tiến sĩ. Nhưng khoa thi không định năm, khi thi, khi bỏ. Đến triều ta trọng văn học, 3 năm một khoa thi, cái thịnh điển để chọn nhân tài này trải nhiều đời vẫn theo. Các bậc danh thần hiền tướng do con đường ấy xuất thân, kể cũng tốt đẹp lắm ! Người nào trúng tuyển thì dựng bia đề tên ở nhà Quốc học mà Sứ quán lại biên chép các khoa, xếp đặt thành sách. Phàm họ tên, tuổi tác, quê quán, gia thế, cho đến làm quan đến chức gì, đều có đủ cả. Những người có chí xem đến sách này, có thể giúp cho họ noi gương bắt chước, cũng là một chuyện hay trong đời vậy. Nhưng vì trước đây chỉ có bản viết tay, sao chép sai lầm mà người hiếu sự lại thường thường phụ hội, dần dần mất cả sự thực, làm cho người xem không khỏi bức mình. Nay quốc sử đã làm xong, tôi lấy bản chép cũ, hiệu chính lại để đưa ra khắc in, công bố trong nước, truyền lại sau này để nêu rõ việc chấn hưng văn học, tác thành nhân tài của nhà nước ta là rất thịnh. Vậy làm tựa này".

Phủ biên tạp lục, 7 quyển.

Bảng nhãn Lê Quý Đôn soạn. Chép sự tích hai xứ Thuận - Quảng, phàm núi sông, thành ấp, binh ngạch, thuế lệ, nhân tài, sản vật, cùng là những việc truyền ngôi, đánh dẹp, duyên cách của Nam triều⁽²⁾, việc gì cũng chép kỹ đủ. Có bài tựa rằng : "Kẻ sĩ quân từ làm quan theo việc chính trị, há chỉ ung dung ở chốn triều đường mà bàn chuyện văn nhã, khen ngợi đức vọng mà thôi đâu. Còn phải có lúc ra nơi biên thùy quan ải, giữ trách nhiệm một địa phương cũng phải nghĩ chăm nom việc binh nông, dấy lợi trừ hại, đặt điều lệ, mở giáo hoá, thay đổi phong tục, hết tâm lực có thể đến, hết chức trách cần phải làm, để đáp ý nhà vua săn sóc dân chúng. Tuy rằng thời có lúc dễ lúc khó, thế có việc làm được, có

(1) *Long hổ bảng, Ngọc duẩn bang, Thiên phật kinh* : đều dùng để chỉ khoa thi Tiến sĩ lấy được nhiều người tài giỏi.

(2) *Nam triều* : chỉ chúa Nguyễn ở miền Nam.

việc không làm được, nhưng tùy nghi châm chước thì không việc gì là không thỏa đáng. Ông Âu Dương⁽¹⁾ có nói : "trị dân không cần hỏi người làm quan tài giỏi hay không, cứ thấy dân khen tốt thì là quan giỏi". Làm quan mà để dân kêu là không tốt thì còn ra gì ! Tôi tuy tài hèn, may gặp bậc nhân thánh, mùa thu năm Giáp Ngọ [1774] được vào hầu chính phủ, gặp lúc có việc ở Nam Hà, sai tướng ra quân, kế đến nhà chúa thân chinh, mùa đông tháng 11 năm ấy, đánh được Thuận Hóa, mùa hạ năm Ất Mùi, quan quân chiếm được Quảng Nam, tôi may được dự bàn mưu mô kế hoạch. Mùa đông năm ấy đặt nha môn trấn phủ ở Phú Xuân, Đoan quận công⁽²⁾ lấy chức đốc suất kiêm lĩnh chức trấn phủ, năm Bính Thân, tôi được mệnh chúa sai đi, tham coi việc quân, hiệp trấn đất ấy. Vào cõi thấy quan lại nhân dân yên vui, đồng ruộng cày bừa, làm ăn yên ổn, mọi người một lòng hướng theo giáo hoá, cũng là nhờ uy đức lớn của nhà chúa đánh dẹp vô yên, nên mới được như thế, lại nhờ được thượng tướng quân là Việp quận công⁽³⁾ quân lệnh nghiêm túc, đến đâu dân cũng nhóm họp, công ấy không phải là ít. Tôi không có tài, đâu dám mong được như người xa gọi là bậc trưởng trung tín, bậc sư tử huệ. Nhưng từ khi nhậm chức tới nay vẫn lo vô yên trǎm họ, giữ yên một phương, để mong bê trên đỡ vất vả, chưa từng l.hông lo lắng đêm ngày. Nhất là lại nhờ được bạn đồng liêu là đại tướng quân⁽⁴⁾ có lòng hoà thuận giúp đỡ, và hai ba quan đốc thị cùng nhau hiệp lực, nên mới được đai áo ung dung trong khoảng Hà Khê, Thiên Mụ, đâu dám tự khoe là chính trị suốt thời nhân dân hòa. Trị dân sao cho vô sự, không sinh sự cũng không phế sự thì dân cho là tiện, dân đã được tiện tất là vô sự. Nhân có lúc dạo chơi cạnh núi sông, tìm thăm no di tích, xét xem lẽ cũ, tìm hỏi nhân tài, tùy việc ghi chép làm thành tập này, gọi là *Phủ biển tạp lục*. Chẳng qua là vết móng chim hồng, tạm để ghi dấu buổi bấy giờ, nhưng các bậc quân tử ở triều, hoặc có tra xét sự tích cõi Nam, n uốn không ra khỏi nhà mà biết được việc ngoài nghìn dặm, thì tập này có thể xem được".

(1) *Âu Dương* : Âu Dương Tu (1007 - 1072), một nhà cổ học có tiếng đời Tống.

(2) *Đoan quận công* : Bùi Thế Đạt.

(3) *Việp quận công* : Hoàng Ngũ Phúc.

(4) *Đại tướng quân* : chỉ Bùi Thế Đạt.

Văn dài loại ngữ, 4 quyển.

Bảng nhãn Lê Quý Đôn soạn. Bình luận về các loại thư tịch văn chương, sự vật, phong thổ xưa nay, dẫn việc cổ, chứng việc kim, lời văn rất là bao rộng.

Kiến văn tiểu lục, 3 quyển.

Bảng nhãn Lê Quý Đôn soạn. Chép lặt vặt hoặc việc hoặc văn.

Âm chất văn chú, 2 quyển.

Bảng nhãn Lê Quý Đôn, soạn. Lặt các bài huấn chú của các nhà ở Trung Quốc, đính chính và in ra. Có đề từ rằng:

“Văn Xương đế quân có bài huấn gồm 541 chữ. Các bậc hiền triết xưa suy diễn ý chí để giúp cho người ghi nhớ mà cố sức theo. Lại chép những việc thiện ác báo ứng ngay dưới mỗi tiết, khiến cho người ta ham làm thiện mà không dám làm ác, sách ấy có quan hệ rất lớn đến việc dạy đời.

“Năm Càn Long thứ 26 (1761), ở Trung Quốc có người ở đất Mân là Hoàng Chính Nguyên đem hợp cả ba tập *Tinh thiên chân cảnh*, *Dục hải tử phàm*, *Ngự hư gia* làm tập *Đan quế tịch* và chia làm 4 quyển Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh. Năm Càn Long thứ 41 (1776), người Tô Châu là Tống Tư Nhân họp những bản chú thích cũ mà thêm bớt làm tập *Âm chất văn chú*, chia làm 2 quyển thượng hạ. Thể văn và lời chú hai bộ sách ấy tuy không giống nhau, nhưng cái ý nêu rõ lời thánh dạy để giác ngộ người đời thì là một.

“Tôi không tự xét mình, nhân lấy hai sách ấy bổ thêm vào một ít, chia làm hai quyển, trong phần diễn giải, hoặc lấy của họ Hoàng, hoặc lấy của họ Tô, còn thuật lại các chuyện báo ứng thì có khi lấy ở sách khác bổ thêm vào, hoặc bỏ chỗ chú cũ đi, có khi bớt những chữ rườm, thay đổi cước chú, xếp theo từng loại, tất cả là 283 việc, cốt cho lời gọn mà nghĩa sáng, việc rành mạch mà lẽ rõ rệt. Trước là để tự răn lòng xét mình, tu dưỡng tính tình, cố gắng sao cho đến được chỗ ít lầm lỗi, sau là để dạy bảo con cháu, phổ khuyến nhân sĩ, mong cho đều biết sửa mình theo lẽ, giữ đức dựa nhân, để thành người quân tử, không đến nỗi làm kẻ tiểu nhân. Bèn đem khắc in ra để công bố cho mọi người trong nước. Tôi từng trộm nghĩ : Người ta không ai không có nhân tâm, không ai không có đạo tâm, nhân tâm tức là nhân đức, đạo tâm tức là thiên lý.

Giữ được một phần thiên lý thì bỏ được một phần nhân dục. Nhân dục thắng thì ác, thiên lý thắng thì thiện. Thánh huấn có 65 điều, đại yếu ở 8 chữ “mọi ác đừng làm, mọi thiện nên theo”⁽¹⁾. Làm điều thiện, gần thì báo ứng ngay cho mình, xa thì báo ứng đến con cháu. Trăm phúc đưa tới, nghìn lành nhom lại, tức như ý *Kinh Dịch* nói : “Làm nhiều điều thiện tất thừa phúc lành”⁽²⁾, ý *Kinh Thư* nói : “Làm thiện thì được trăm sự lành”⁽³⁾. Nói về một nhà thì nhờ đó mà có thể được lành mạnh và hưởng phúc lộc ; nói về một nước, cho đến cả thiên hạ, thì nhờ đó mà có thể làm cho phong tục tốt, đưa đến cõi thái bình. Đạo lý ấy rất lớn, độc giả nên kính cẩn giữ lấy mà cố gắng làm theo”.

Danh thần lục, 2 quyển.

Lê Quý Đôn soạn. Chép công việc của các danh thần các triều.

Cao Bằng lục, 3 quyển.

Tiến sĩ làng Đông Ngạc là Phan Lê Phiên soạn. Quyển nhất chép sự tích nhà Mạc khi suy tàn ; quyển nhị chép về núi sông và thần linh ; quyển tam chép về sản vật, phong tục.

Nam minh thiên lục, 2 quyển.

Không biết người nào làm. Chép sự tích các nhà sư trong các triều đại của nước ta, khá kĩ lưỡng.

Tục truyền kỳ, 1 quyển.

Nữ học sĩ Nguyễn Thị Điểm⁽⁴⁾ soạn. Ghi chép những truyện linh dị và những chuyện gắp gỡ như *Bích câu kỳ ngộ*, *Hải khẩu linh tử*, *Vân Cát thần nữ*, *Hoành Sơn tiên cục*, *An áp liệt nữ*, *Nghĩa khuyển khuất miêu*, gồm 6 truyện. Lời văn hoa mĩ dồi dào, nhưng khí cách hơi yếu, kém tập trước [*Truyền kỳ man lục*].

(1) *Chữ Hán* : chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành.

(2) *Chữ Hán* : tích thiện tất hữu dư khánh.

(3) *Chữ Hán* : tác thiện giáng chỉ bách tường.

(4) Thị Điểm nguyên họ Đoàn, sau lấy chồng họ Nguyễn, nên người ta quen gọi là Nguyễn Thị Điểm.

Truyền văn tân lục, 1 quyển.

Công sĩ Nguyễn Diễn Trai soạn. Chép những việc là của những bậc danh công phát đạt trong các triều đại, bắt đầu từ truyện Trạng nguyên họ Nguyễn⁽¹⁾ ở Dương A, cuối đến chuyện Thám hoa họ Vũ ở Hải Bối⁽²⁾, gồm 13 truyện.

Hải Dương chí lược, 4 quyển.

Tiến sĩ Ngô Thị Nhiệm [Nhậm] soạn. Chép về núi sông, phong tục, nhân vật, thuế lệ, đinh số của xứ Hải Dương. Chép khá rõ ràng đầy đủ.

Liệt huyện đăng khoa khảo, 6 quyển.

Tiến sĩ ở Hoan Châu là Phan Huy Ôn soạn. Chia ra từng phủ huyện ở các xứ và theo thứ tự đỗ trước sau, chép rõ lý lịch làm quan của những người (thi đỗ).

Khoa bảng tiêu kỳ, 4 quyển.

Tiến sĩ Phan Huy Ôn soạn. Nêu chép sự lạ trong khoa giáp, hoặc khảo về những người sớm đỗ tam nguyên⁽³⁾, hay mấy đời đỗ luôn, ghi chép rõ ràng đầy đủ.

An Nam nhất thống chí, 1 quyển.

Người Thanh Oai đỗ trúng trường⁽⁴⁾ là Ngô Thị Úc soạn.

Bùi gia huấn bài, 1 quyển.

Tiến sĩ ở Hoan Châu là Bùi Dương Lịch làm. Lược chép đại yếu các sách tử sử và tính lý, lời gọn ý rộng. Có bài tựa rằng :

“Tôi từng ở làng, thấy mọi nhà dạy trẻ, phần nhiều cho học thuộc lòng quyển Thiên tự của Chu Hưng Tự⁽⁵⁾, cuối cùng chẳng ích lợi gì.

(1) Tức là Trạng nguyên Nguyễn Hiền.

(2) Tức là Thám hoa Vũ Công Tế.

(3) *Tam nguyên* : thi Hương, thi Hội, thi Đình đều đỗ đầu.

(4) *Trúng trường* : tức là thi Hội đỗ ba trường.

(5) *Chu Hưng Tự* : người thời Lương ở Trung Quốc.

Hoặc lấy sách *Hiếu kinh tiểu học* thay vào, nhưng câu đặt dài ngắn không đều, khó khăn cho con trẻ. Tôi cho rằng trẻ con có tính nhớ, nhưng hiểu biết còn kém, nếu không đặt theo cách luật thì đọc không thuận miệng mà dễ sinh nản lòng, không bảo rõ ý nghĩa thì lòng hiểu mập mờ, nhận định không được đúng. Vì thế, tôi tóm tắt những điều cốt yếu, trên từ việc sinh ra trời đất, người, vật, tiếp đến thứ tự các đời đế vương, kể rõ sự tích nước Việt ta lúc chia lúc hợp, rồi đến truyền thống về đạo học, sau cùng đến phương pháp học của trẻ con, đều chọn lọc trong những lời của các tiên nho đã phát minh và giảng rõ, đặt ra những câu đối nhau có vần, bằng trắc xen nhau, mỗi câu 4 chữ, gồm 2000 câu, để cho lũ trẻ sơ học trong nhà học tập, gọi là *Bùi gia huấn bài*. Đó là muốn thuận theo tính trẻ mà dạy dỗ, chứ không phải là dạy theo lối tắt đâu”.

(Từ đây trở xuống phụ chép thêm các sách về phương kĩ)

Pháp sự tân văn, 1 quyển.

Trần Anh Tông, năm Hưng Long thứ 7 (1299), sai nho thần sửa định in ra.

Dược sư thập nhị nguyên văn, 1 quyển.

Tham tòng hiến quyết, 1 quyển.

Tăng Viên Chiếu soạn. Viên Chiếu là người Long Đàm.

Thích đạo khoa giáo, 1 quyển.

Nam tông pháp đồ, 1 quyển.

Tăng Thường Chiếu soạn. Trạng nguyên Lương Thế Vinh đề tựa.

Pháp sự trai nghi, 1 quyển.

Tăng Huệ Sinh soạn.

Đại thành toán pháp, 2 quyển.

Vũ Quỳnh soạn định.

Cao vương di cảo, 1 quyển

Tiết độ sứ nhà Đường là Cao Biền soạn. Chép các kiểu đất đep của nước Nam ta.

Hoàng Phúc cảo, 1 quyển.

Thượng thư nhà Minh là Hoàng Phúc soạn. Bổ thêm vào những chỗ thiếu sót trong sách địa lý của Cao Biền.

Hình thế địa mạch ca, 1 quyển

An phủ sứ thời Trần là Trần Quốc Kiệt soạn. Hồ Tông Thốc hiệu đính.

Tả Ao địa lý luận, 1 quyển.

Tả Ao tiên sinh là Hoàng Chiêm soạn. Trong có 28 bản vẽ.

Nam được thần hiệu, 6 quyển.

Tuệ Tĩnh⁽¹⁾ tiên sinh ở Cẩm Giàng soạn.

BẢN KÊ CÁC TÁC PHẨM TRONG “VĂN TỊCH CHÍ”

Xếp theo tự mẫu
(Do tổ phiên dịch phụ vào)

Tên sách	Loại	Triều đại và tác giả	Trang
<i>An Nam nhất thống chí</i>	Truyện ký	Lê, Ngô Thì Úc	520
<i>Anh ngôn thi tập</i>	Thi văn	Lê, Ngô Thì Sĩ	482
<i>Âm chất văn chú</i>	Truyện ký	Lê, Lê Quý Đôn	518

(1) *Tuệ Tĩnh*: tức là Tuệ Tĩnh thiền sư, tên là Nguyễn Bá Tĩnh, người xã Văn Thái huyện Cẩm Giàng, Hải Dương.

<i>Bắc sứ hiệu tần thi</i>	Thi văn	Lê, Lê Hữu Kiều	468
<i>Bách ty chúc chương</i>	Hiến chương	Lê	385
<i>Bách Văn am tập</i>	Thi văn	Mạc, Nguyễn Bỉnh Khiêm	460
<i>Bách Văn Quốc ngữ thi</i>	Thi văn	Mạc, Nguyễn Bỉnh Khiêm	646
<i>Bảo Hoà điện dư bút</i>	Truyện ký	Trần, Nghệ Tông	504
<i>Băng Hô ngọc hác tập</i>	Thi văn	Trần, Trần Nguyên Đán	414
<i>Bình gia yếu lược</i>	Truyện ký	Mạc, Hoàng Sĩ Khải	465
<i>Bình gia yếu lược</i>	Truyện ký	Trần, Trần Quốc Tuấn	509
<i>Bình Hưng thực lục</i>	Truyện ký	Trịnh, triều thần,	514
<i>Bình Ninh thực lục</i>	Truyện ký	Trịnh, triều thần,	515
<i>Bình Nam thực lục</i>	Truyện ký	Trịnh, triều thần,	515
<i>Bình Tây thực lục</i>	Truyện ký	Trịnh, triều thần,	514
<i>Bùi gia huấn bài</i>	Truyện ký	Lê, Bùi Dương Lịch	520
<i>Càn nguyên thi tập</i>	Thi văn	Lê, Trịnh Doanh	475
<i>Cao Bằng lục</i>	Truyện ký	Lê, Phan Lê Phiên	519
<i>Cao vương di cảo</i>	Phương ký	Đường, Cao Biền	522
<i>Cơ câu tập</i>	Truyện ký	Trần, Thánh Tông	503
<i>Cổ kim chế từ tập</i>	Thi văn	Lê, Lương Như Hộc	459
<i>Cổ tâm bách vịnh</i>	Thi văn	Lê, Thánh Tông	438
<i>Công dư tiếp ký</i>	Truyện ký	Lê, Vũ Phương Đề	515
<i>Công văn cách thức</i>	Hiến chương	Trần, Anh Tông	381
<i>Cúc Đường di thảo</i>	Thi văn	Trần, Trần Quang Triều	430
<i>Cúc pha tập</i>	Thi văn	Lê, Nguyễn Mộng Tuân	452

<i>Cửu dài tập</i>	Thi văn	Lê, Nguyễn Húc	458
<i>Cửng cực lạc ngâm tập</i>	Thi văn	Trần, Trần Ích Tắc	417
<i>Châu khê thi tập</i>	Thi văn	Lê, Nguyễn Bảo	459
<i>Chinh phu ngâm</i>	Thi văn	Lê, Đặng Trần Côn	502
<i>Chu Dịch quốc âm giải nghĩa</i>	Kinh sử	Lê, Đặng Thái Phương	396
<i>Chu huấn toán yến</i>	Kinh sử	Lê, Phạm Nguyễn Du	404
<i>Chúc Ông phụng sứ tập</i>	Thi văn	Lê, Đặng Đình Tường	465
<i>Chuyết Am văn tập</i>	Thi văn	Lê, Lý Tử Tân	445
<i>Danh thần lục</i>	Truyện ký	Lê, Lê Quý Đôn	524
<i>Dao đình sứ tập</i>	Thi văn	Lê, Hồ Sỹ Đống	485
<i>Di hậu lục</i>	Truyện ký	Trần, Thánh Tông	503
<i>Dịch kinh phu thuyết</i>	Kinh sử	Lê, Lê Quý Đôn	399
<i>Dược sư thập nhị nguyện văn</i>	Phương kỹ	Lý, Tăng Viên Chiếu	521
<i>Dưỡng Hiên vịnh sứ thi</i>	Thi văn	Lê, Phạm Nguyễn Du	491
<i>Đại hương hải án thi tập</i>	Thi văn	Trần, Nhân Tông	409
<i>Đại Nam lịch khoa hội phú tuyển</i>	Thi văn	Lê, Lý Trần Quán	487
<i>Đại thành toán pháp</i>	Phương kỹ	Lê, Vũ Quỳnh	521
<i>Đại Việt sứ ký</i>	Kinh sử	Trần, Lê Văn Hưu	386
<i>Đǎng khoa lục</i>	Truyện ký	Lê, Nguyễn Hoàn	515
<i>Đoàn hoàng giáp phung sứ tập</i>	Thi văn	Lê, Đoàn Nguyễn Thực	480
<i>Đoạn sách lục</i>	Thi văn	Trần, Tăng Pháp Loa	432
<i>Giới Hiên thi tập</i>	Thi văn	Trần, Nguyễn Trung Ngạn	418
<i>Hà Tiên thập vịnh tập</i>	Thi văn	Lê, Mạc Thiên Tích	491

<i>Hải Dương chí lược</i>	Truyện ký	Lê, Ngô Thì Nhiệm	520
<i>Hạo Hiên thi tập</i>	Thi văn	Lê, Nguyễn Kiều	468
<i>Hiệp Thạch tập</i>	Thi văn	Trần, Phạm Sư Mạnh	426
<i>Hình thế địa mạch ca</i>	Phương kỵ	Trần, Trần Quốc Kiệt	522
<i>Hình luật thư</i>	Hiến chương	Trần, Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn	381
<i>Hình thư</i>	Hiến chương	Lý	380
<i>Hoan Châu phong thố ký</i>	Truyện ký	Lê, Hồ Sỹ Dương	512
<i>Hoàng Lê ngọc phả</i>	Hiến chương	Lê, Trịnh Viêm, Nguyễn Hải	384
<i>Hoàng Phúc cảo</i>	Phương kỵ	Minh, Hoàng Phúc	522
<i>Hoàng tông ngọc diệp</i>	Hiến chương	Lê, Thánh Tông	381
<i>Hoàng triều đại điển</i>	Hiến chương	Trần, Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn	381
<i>Hoàng triều quan chế</i>	Hiến chương	Lê	381
<i>Hoàng Việt văn hải</i>	Thi văn	Lê, Lê Quý Đôn	479
<i>Hồ thương thư gia Lê</i>	Hiến chương	Lê, Hồ Sỹ Dương	386
<i>Kim Lăng ký</i>	Thi văn	Lê, Đỗ Cận	465
<i>Kiến Trung thường lẽ</i>	Hiến chương	Trần	381
<i>Kiến văn tiểu lục</i>	Truyện ký	Lê, Lê Quý Đôn	518
<i>Kinh nghĩa chư văn tân tập</i>	Thi văn	Lê, Nguyễn Trực	447
<i>Kinh Trai sứ tập</i>	Thi văn	Lê, Phạm Khiêm Ích	467
<i>Khoa bảng tiêu ký</i>	Truyện ký	Lê, Phan Huy Ôn	520

<i>Khoá hư lục</i>	Truyện ký	Trần, Thái Tông	503
<i>Khám tung điêu lệ</i>	Hiến chương	Lê	385
<i>Khiếu vịnh thi tập</i>	Thi văn	Lê, Hà Nhậm Đại	460
<i>La Sơn tiên sinh thi tập</i>	Thi văn	Lê, Nguyễn Thiếp	499
<i>Lã Đường di tập</i>	Thi văn	Lê, Thái Thuận	451
<i>Lạc Đạo tập</i>	Thi văn	Trần, Trần Quang Khải	413
<i>Lạc uyển dư nhàn</i>	Thi văn	Lê, Kiến Vương Tân	450
<i>Lam Sơn thực lục</i>	Truyện ký	Lê, Thái Tổ	504
<i>Lê triều thông sử</i>	Kinh sử	Lê, Lê Quý Đôn	392
<i>Lịch khoa tú lục</i>	Thi văn	Lê, Tăng Cáp	488
<i>Lịch triều thi sao</i>	Thi văn	Lê, Bùi Huy Bích	488
<i>Liên châu thi tập</i>	Thi văn	Lê, Lê Quý Đôn, Trần Huy Bật, Trịnh Xuân Thụ	471
<i>Lĩnh Nam trích quái</i>	Truyện ký	Trương truyền là Trần Thế Pháp	507
<i>Liệt huyền đăng khoa khảo</i>	Truyện ký	Lê, Phan Huy Ôn	520
<i>Luật thư</i>	Hiến chương	Lê, Nguyễn Trãi	381
<i>Lý triều ngọc diệp</i>	Hiến chương	Lý	380
<i>Mạc triều chính sự</i>	Hiến chương		384
<i>Mặc Trai thi tập</i>	Thi văn	Lê, Đàm Thận Huy	459
<i>Minh lương cảm tú</i>	Thi văn	Lê, từ thắn	443
<i>Minh Tông thi tập</i>	Thi văn	Trần, Minh Tông	411

<i>Mỹ Đinh thi tập</i>	Thi văn	Lê, Nguyễn Hương cống	490
<i>Nam Bắc phiên giới địa đồ</i>	Hiến chương	Lý	380
<i>Nam được thần hiệu</i>	Phương kỵ	Trần, Nguyễn Bá Tĩnh	522
<i>Nam minh thiên lục</i>	Truyện kỵ		519
<i>Nam tông pháp đồ</i>	Phương kỵ	Tăng Thường Chiếu	521
<i>Nam tuân ký trình thi</i>	Thi văn	Trịnh Sâm	489
<i>Nam trình liên vịnh tập</i>	Thi văn	Lê, Ngô Thì Úc, Trương Hạo Trai	473, 474
<i>Nham Khê thi tập</i>	Thi văn	Lê, Vương Sư Bá	455
<i>Nhị Khê tập</i>	Thi văn	Trần, Nguyễn Phi Khanh	434, 450
<i>Nghệ An thi tập</i>	Thi văn	Lê, Bùi Huy Bích	484
<i>Nghệ Tông thi tập</i>	Thi văn	Trần, Nghệ Tông	412
<i>Nghĩa Xuyên quan quang tập</i>	Thi văn	Lê, Đào Nghiêm	464
<i>Ngọ Phong văn tập</i>	Thi văn	Lê, Ngô Thì Sỹ	482
<i>Ngọc tiên tập</i>	Thi văn	Trần, Tăng Huyền Quang	432
<i>Ngô đạo tập</i>	Thi văn	Trần, Tăng Hỷ Khánh	434
<i>Ngu nhàn tập</i>	Thi văn	Lê, Nguyễn Trực	447
<i>Nguyễn thám hoa thi tập</i>	Thi văn	Lê, Nguyễn Huy oánh	471
<i>Nguyễn trạng nguyên phụng sứ tập</i>	Thi văn	Lê, Nguyễn Đăng Đạo	465
<i>Ô châu cận lục</i>	Truyện kỵ	Mạc, Dương Văn An	510,
			511
<i>Pháp sư tân văn</i>	Phương kỵ	Trần	521
<i>Pháp sư trai nghi</i>	Phương kỵ	Tăng Huệ Sinh	521

<i>Phi sa tập</i>	Thi văn	Trần, Hàn Thuyên	418
<i>Phong trúc tập</i>	Thi văn	Lê, Ngô Thế Lân	493
<i>Phủ biên tạp lục</i>	Truyện ký	Lê, Lê Quý Đôn	516, 517
<i>Phục hiên tập</i>	Thi văn	Lê, Trần Khản	457
<i>Phùng công thi tập</i>	Thi văn	Lê, Phùng Khắc Khoan	465
<i>Quế Đường thi tập</i>	Thi văn	Lê, Lê Quý Đôn	471
<i>Quế Đường văn tập</i>	Thi văn	Lê, Lê Quý Đôn	471
<i>Quân trung từ mệnh</i>	Thi văn	Lê, Nguyễn Trãi	445
<i>Quân hiền phú tập</i>	Thi văn	Lê, Hoàng Sầm Phu	451
<i>Quân thư khảo biên</i>	Kinh sử	Lê, Lê Quý Đôn	402, 403
<i>Quốc ngữ thi tập</i>	Thi văn	Trần, Chu An	424
<i>Quốc sử tục biên</i>	Kinh sử	Lê, triều thần	392
<i>Quốc triều chương biểu</i>	Thi văn	Lê, Trần Văn Mô	459
<i>Quốc triều điều luật</i>	Hiến chương	Lê	385
<i>Quốc triều chính điện lục</i>	Hiến chương	Lê, Bùi Huy Bích	386
<i>Quốc triều tục biên</i>	Kinh sử	Lê, Lê Quý Đôn	396
<i>Quốc triều thiện chính tập</i>	Hiến chương		385
<i>Quốc triều thông chế</i>	Hiến chương	Trần, Thái Tông	381
<i>Quang thiên thanh hạ</i>	Thi văn	Lê, Tương Dực Đế	451
<i>Quỳnh uyển cửu ca</i>	Thi văn	Lê, Thánh Tông	435, 437
<i>Sách học đề cương chú</i>	Kinh sử	Lê, Nguyễn Trù	403
<i>Sầm lầu tập</i>	Thi văn	Trần, Trần Quốc Toại	413
<i>Sĩ hoạn châm quy</i>	Hiến chương	Lê	382

<i>Sứ hoa tùng vịnh</i>	Thi văn	Lê, Nguyễn Tông Quai	468, 491
<i>Sứ trình khúc</i>	Thi văn	Mạc, Hoàng Sĩ Khải	465
<i>Sứ hoa học bộ thi tập</i>	Thi văn	Lê, Trịnh Xuân Thủ	471
<i>Sứ ký toàn thư</i>	Kinh sử	Lê, Ngô Sĩ Liên	387
<i>Sứ ký tục biên</i>	Kinh sử	Lê, Lê Hy	391
<i>Sứ ký tục biên</i>	Kinh sử	Lê, Phan Phu Tiên	387
<i>Tả Ao địa lý luận</i>	Phương kĩ	Lê, Hoàng Chiêm	522
<i>Tân định bản đồ</i>	Hiến chương	Lê	384
<i>Tâm thanh tôn duy tập</i>	Thi văn	Trịnh Sâm	477, 478
<i>Tây tuần ký trình thi</i>	Thi văn	Trịnh Sâm	490
<i>Tăng già tạp lục</i>	Truyện ký	Tăng Bảo Giác	507
<i>Tăng già toái sự</i>	Truyện ký	Trần, Nhân Tông	503
<i>Tiên hải minh châu</i>	Thi văn	Lê, Từ Thần	460
<i>Tiên sơn tập</i>	Thi văn	Lê, Nguyễn Thiên Tích	452
<i>Tiêu Ân thi tập</i>	Thi văn	Trần, Chu An	424
<i>Tiết Trai tập</i>	Thi văn	Lê, Lê Thiếu Dĩnh	454
<i>Tinh sà thi tập</i>	Thi văn	Lê, Nguyễn Công Hăng	466
<i>Tinh thiều kỷ hành</i>	Thi văn	Mạc, Vũ Cận	464
<i>Tính lý toán yếu</i>	Kinh sử	Lê, Nguyễn Huy Oánh	404
<i>Toàn Việt thi tập</i>	Thi văn	Lê, Lê Quý Đôn	479, 489
<i>Tố cầm tập</i>	Thi văn	Lê, Vũ Quỳnh	458
<i>Tú lục bị lâm</i>	Thi văn	Lê, Vũ Cán	460
<i>Tú thư thuyết ước</i>	Kinh sử	Trần, Chu An	386
<i>Tục truyền kỳ</i>	Truyện ký	Lê, Nguyễn Thị Điểm	519

<i>Tùng Hiên thi tập</i>	Thi văn	Lê, Vũ Cán	460
<i>Tuyết Trai thi tập</i>	Thi văn	Lê, Ngô Thì Úc	471
<i>Thạch thất my ngữ</i>	Truyện ký	Trần, Nhân Tông	503
<i>Tham tòng hiến quyết</i>	Phương kỵ	Lý, Tăng Viên Chiếu	521
<i>Thẩm trị nhất lâm thư</i>	Hiến chương	Lê, Phạm Khiêm Ích	384
<i>Thảo nhàn hiệu tân thi</i>	Thi văn	Trần, Hồ Tông Thốc	431, 432
<i>Thi gia tinh tuyển</i>	Thi văn	Lê, Dương Đức Nhan	451
<i>Thi tự thanh ứng</i>	Thi văn	Lê, Nguyễn Danh Dự	468
<i>Thi vận tập yếu</i>	Thi văn	Mạc, Phạm Thiệu	465
<i>Thích đạo khoa giáo</i>	Phương kỵ	Tăng Thường Chiếu	521
<i>Thiên Nam dư hạ tập</i>	Hiến chương	Lê, Thành Tông sai làm	381, 382, 513
<i>Thiên Nam minh giám</i>	Truyện ký	Tôn thất họ Trịnh	514
<i>Thiên hạ bản đồ</i>	Hiến chương	Lê, Thành Tông sai làm	382
<i>Thiên uyển tập</i>	Truyện ký	Trần	507
<i>Thiên lâm thiết chuy'</i> <i>ngữ lục</i>	Truyện ký	Trần, Nhân Tông	503
<i>Thiên chính tục tập</i>	Hiến chương		385
<i>Thư kinh diễn nghĩa</i>	Kinh sử	Lê, Lê Quý Đôn	400
<i>Thương côn châu ngọc tập</i>	Thi văn	Lê, Nguyễn Giản Thanh	459
<i>Thuật cổ quy huấn lục</i>	Hiến chương	Lê, Đặng Đình Tường	384
<i>Thuyết văn tuỳ bút</i>	Thi văn	Trần, Anh Tông	409

<i>Trần Nhân Tông thi tập</i>	Thi văn	Trần, Nhân Tông	406
<i>Trần Thái Tông ngự tập</i>	Thi văn	Trần, Thái Tông	405
<i>Trần Thánh Tông thi tập</i>	Thi văn	Trần, Thánh Tông	405
<i>Tri bình bảo phám</i>	Hiến chương	Lê, Tương Dực Đế	382, 383
<i>Trí sỹ trường văn tập</i>	Thi văn	Lê, Lê Quý Đôn	479
<i>Trích diễm thi tập</i>	Thi văn	Lê, Hoàng Đức Lương	460
<i>Trúc Khê tập</i>	Thi văn	Lê, Trình Thanh	452
<i>Trùng Hưng thực lục</i>	Truyện ký	Trần, Nhân Tông	503
<i>Trung hưng thực lục</i>	Truyện ký	Lê, Tương Dực Đế	505
<i>Trung hưng thực lục</i>	Truyện ký	Lê, Hồ Sĩ Dương	512, 514
<i>Truyền kỳ mạn lục</i>	Truyện ký	Lê, Nguyễn Dữ	512
<i>Truyền văn tân lục</i>	Truyện ký	Lê, Nguyễn Diễn Trai	520
<i>Úc Trai thi tập</i>	Thi văn	Lê, Nguyễn Trãi	443
<i>Üng đáp bang giao</i>	Hiến chương	Mạc, Giáp Trừng	383
<i>Vạn Kiếp binh thư</i>	Truyện ký	Trần, Trần Quốc Tuấn	509
<i>Văn minh cổ xuý</i>	Thi văn	Lê, Thánh Tông	437
<i>Văn biểu tập</i>	Thi văn	Lê, Doãn Hành	456
<i>Văn dài loại ngữ</i>	Truyện ký	Lê, Lê Quý Đôn	518
<i>Vịnh sử thi tập</i>	Thi văn	Lê, Đỗ Nhân	459
<i>Việt âm thi tập</i>	Thi văn	Lê, Phan Phu Tiên	443, 489
<i>Việt điện u linh tập</i>	Thi văn	Trần, Lý Tế Xuyên	505
<i>Viên thông tập</i>	Thi văn	Trần, Trần Bảo Giác	434
<i>Việt giám thông khảo</i>	Kinh sử	Lê, Vũ Quỳnh	389
<i>Việt giám thông khảo</i> <i>tổng luận</i>	Kinh sử	Lê, Lê Tung	389

<i>Việt giám vịnh sử thi</i>	Thi văn	Lê, Đặng Minh Khiêm	459
<i>Việt Nam thế chí</i>	Truyện ký	Trần, Hồ Tông Thốc	506
<i>Việt sử bị lâm</i>	Kinh sử	Lê, Nguyễn Nghiêm	392
<i>Việt sử cương mục</i>	Kinh sử	Trần, Hồ Tông Thốc	387
<i>Việt sử khảo giám</i>	Kinh sử	Lê, Nguyễn Dịch Tâm	389
<i>Việt sử tiêu án</i>	Kinh sử	Lê, Ngô Thị Sĩ	392
<i>Việt sử toàn thư bản kỷ tục biên</i>	Kinh sử	Lê, Phạm Công Trứ	389
<i>Vong hài tập</i>	Thi văn	Lê, Phùng Thạc	455
<i>Vu liêu tập</i>	Thi văn	Lê, Nguyễn Trực	447
<i>Xuân thu quán kiến</i>	Kinh sử	Lê, Ngô Thị Sĩ	404
<i>Xuân vân thi tập</i>	Thi văn	Lê, Thánh Tông	438

BANG GIAO CHÍ [I]

Trong việc trị nước, hoà hiếu với nước láng giềng là việc lớn, mà những khi ứng thù lại rất quan hệ, không thể xem thường, cho nên nghĩa tu hiếu⁽¹⁾ chép ở kinh *Xuân thu*, đạo giao lân⁽²⁾ chép ở huyền truyện⁽³⁾, chính là đem lòng tin thực mà kết giao, người có quyền trị nước phải nêu cẩn thận.

Nước Việt ta có cõi đất phía nam mà thông hiếu với Trung Hoa, tuy nuôi dân dựng nước có quy mô riêng, nhưng ở trong thì xưng đế, mà đối ngoài thì xưng vương, vẫn chịu phong hiệu, xét lý thế thực phải như thế. Cho nên lễ sách phong, lễ cống sinh, việc bang giao các đời đều xem là quan trọng. Kỳ gian thể lệ có khinh, có trọng, có giản, có phiền, trước sau hoặc có khác nhau, không thể không biết rõ.

Từng xét, đời Đinh, đời Lê được sách phong chỉ gọi là quận vương, đến đời Lý mới phong là An Nam quốc vương. Đời Trần trước thì hạn ba năm một kỳ cống, đến đời Hậu Lê mới định lệ sáu năm cống cả hai kỳ, xem sự thể không giống nhau thấy thế nước mỗi lúc một khác. Bởi vì thanh danh đã rạng tỏ, phong khí ngày một m� mang, văn vật ngày một mới mẻ, nên thượng quốc phải coi trọng, phong cho danh hiệu vê vang, (khác nào như) được ngôi bắc thần đoái đến. Còn như khi sứ giả đi lại thì có lẽ tiếp đai, bờ cõi hai nước thì có văn thư biện bạch, đó đều là việc có quan hệ đến quốc thể và lân giao. Nếu không có tài trị nước thì sao thấy được phong hoá của Trung Hoa, cho nên những lễ nghi ứng đáp của các triều, cần nêu xem rộng xét kỹ.

(1) *Tu hiếu* : sửa việc giao hiếu.

(2) *Giao lân* : giao thiệp với nước láng giềng.

(3) *Hiển truyện* : chỉ sách Mạnh Tử.

Nay tôi tìm khắp điển cũ, chép theo sách tàn, chia ra từng loại từng điều để ghi đại lược :

1. Điển sách phong
2. Lễ cống và lễ sinh
3. Nghi thức tiếp đãi
4. Việc biên cương

Gọi chung là *Bang giao chí* để làm tài liệu khảo cứu.

ĐIỂN SÁCH PHONG

ĐỜI ĐINH

Tiên hoàng, năm Thái Bình thứ 3 (972) (ngang với năm Khai Bảo thứ 5 đời Tống Thái Tổ), sai Nam Việt vương (Đinh) Liễn đi sứ nước Tống. Năm thứ 4 sứ về. Nhà Tống sai sứ đem sách sang phong cho Tiên Hoàng làm Giao Chỉ quận vương, lời chế đại lược nói :

“Nhà Đinh đời đời là họ đàn anh, giữ được cõi đất ở phương xa, có chí mộ phong hoá Trung Hoa, thường muốn nội phụ. Nay chín Châu⁽¹⁾ thống nhất, Ngũ lĩnh lặng yên, bèn vượt biển trèo non, dựng nộp chức cống. Ta khen ý tốt cho con sang xưng thần, mới cho cha được chia đất nhận phong, được giữ binh quyền, được thu thuế má. Để khen người đức tốt, sắc mệnh đâu có hẹp hòi”, “Lại phong cho Liễn làm Kiểm hiệu thái sư Tĩnh hải quân tiết độ sứ An Nam đô hộ”.

Xét : Nước ta từ thời Hùng Vương mới bắt đầu thông hiểu với Trung Quốc, nhưng danh hiệu còn nhỏ, không được dự vào hàng chư hầu triều hội ở nhà Minh đường⁽²⁾. Rồi bị Triệu Đà kiêm tính, nhà Hán phong Đà làm Nam Việt vương, chỉ

(1) Nhà Hạ của Trung Hoa chia thiên hạ làm chín châu : Ký, Duyện, Thanh, Tú, Ung, Dự, Lương, Kinh, Dương.

(2) Nhà Chu ngày xưa, vua ra nhà Minh đường để cho các nước chư hầu đến triều kiến.

được sánh với chư hầu của Trung Quốc, chư chưa từng được nêu là một nước. Đến sau nội thuộc vào nhà Hán, nhà Đường, bèn thành quận huyện. Đến khi Đinh Tiên Hoàng bình định các sứ quân, khôi phục mở mang bờ cõi, bấy giờ diễn lễ sách phong của Trung Quốc mới nhận cho đứng riêng là một nước.

Năm thứ 6 [975], Nhà Tống sai Hồng lô Tự khanh là Cao Bảo Tự và Vương Ngạn Phù đem sách sang gia phong cho Tiên Hoàng làm Nam Việt vương, và gia phong cho Đinh Liễn làm Khai phủ nghi đồng tam ty kiêm hiệu thái sư Giao Chỉ quản vương.

ĐỜI TIỀN LÊ

Lê Đại Hành, năm Thiên Phúc thứ 1 [980] (ngang với năm Hưng Quốc thứ 5 đời Tống Thái Tông), Đại Hành đã được nhà Đinh nhường ngôi, sai nha hiệu⁽¹⁾ là Giang Cự Vọng và Vương Thiệu Tộ sang nước Tống, đem thư giả của Vệ vương Toàn xin nối ngôi, thư ấy đại lược nói :

"Cha và anh thần đều đội ơn thượng quốc, lạm mang trách nhiệm ở biên thùy, giữ gìn bờ cõi, đâu dám phi vi. Nhưng công đánh giặc chưa có mà vụt đã qua đời, Thần đang lúc nhà cửa sấp hú, áo tang chưa bỏ, thì những quân dân thông lại, các dòng họ phiên tú cùng các kỳ lão trong nước, đến chô cử tang xin thần tạm giữ việc quân việc nước. Thần đã cố từ ba bốn lần nhưng họ cố nài ép mãi. Nếu đợi tâu xin, lại sợ chậm trễ. Tục nơi rừng núi dữ tợn, dân nơi hang động tinh ranh, nếu không theo ý, sợ sinh biến khác, cho nên thần đã tạm giữ chức Tiết độ hành quân tư mã, kiêm lĩnh việc quân trong châu. Cúi xin phong cho sắc mệnh, được kê vào hàng phiên thần, để yên ủi tâm lòng tận trung của hạ thần và nêu được ân điển ban thưởng của đời thịnh trị (Vệ vương là con thứ của Đinh Tiên Hoàng, em Liễn). Vua Tống không cho.

Năm thứ 6 [985] (ngang với năm Ung Hi thứ 2 đời Tống Mạt Đế), vua sai sứ sang Tống xin lĩnh chức Tiết trấn.

(1) *Nha hiệu* : cũng như chức tướng quân.

Năm thứ 7 [986] tháng 10, nhà Tống sai tả bồ khuyết Lý Nhược Chuyết và Quốc tử giám bác sĩ Lý Giác đem chế sách sang phong cho vua làm Kiểm hiệu thái bảo sứ trì tiết đô đốc Giao Châu chư quân sự, An Nam đô hộ, Tĩnh hải quân tiết độ sứ, Giao Châu quản nội quan sát xứ trí đăng sứ, Kinh triệu quận hầu. Lời chế đại lược nói : “Đáng vương giả dựng nên chế độ trung chính, yên vỗ chư hầu, đặt phủ đệ ở Kinh đô, để lễ hội đồng được long trọng, phong đất cho một địa phương, để quyền tiết chế được rõ ràng. Huống chi ở nơi Chu Diên, Giao Chỉ xa xôi, mà đem lông cánh chim đẹp cống hiến. Vừa lúc đổi chủ, mới tiện phong hầu. Không quên cung kính, xin ban sắc mệnh, nên đem thịnh điển đáp lại công lao”.

“Nay Quyền tri tam ty lưu hậu Lê Hoàn, tư chất vốn kiêm nghĩa dũng, bản tính trung hậu thuận hòa, đã được lòng người trong nước, lại giữ trọn nghĩa phiên thần. Trước đây Đinh Toàn, tuổi còn thơ ấu, chưa biết trị dân, ngươi lấy ruột thịt tình thân, coi giữ quân đội, hiệu lệnh tự mình, uy ái đủ cả. Rồi thì họ Đinh tự giải chức quyền, để theo ý muôn dân chúng. (Nay ngươi) tốn lòng thành, cầu linh mao tiết. Sĩ Nhiếp là người thông minh, hoá tục dân Việt được yên. Uý Đà là người cung thuận, theo chiêu nhà Hán không trái. (Ngươi) vốn dòng giống, nên cho liệt vào chư hầu. Phải vỗ về bộ lạc, tuyên dương đức hoá nhà vua”.

Đại Hành nhận chế, hết lòng cung kính, tiếp đai sứ thần rất hậu, nói với Nhược Chuyết và Lý Giác rằng : “Nước chúng tôi bé nhỏ, sông núi xa xôi, cách Thiên triều muôn dặm, hẻo lánh một nơi, các quan sứ thần đi lại, lội suối vượt đèo, chẳng cũng khó nhọc lắm ư ?”. Lý Giác nói : “Bản triều bờ cõi muôn dặm, hàng bốn trăm quận, có chỗ bằng phẳng, có chỗ hiểm trở, một phương này sao đáng gọi là xa ?”.

Năm thứ 9 [988] (ngang với năm Đoan Củng thứ 1 nhà Tống), nhà Tống sai sứ sang sách phong. Bấy giờ nhà Tống mới đổi niên hiệu, sai Hộ bộ viên ngoại là Nguy Tường, trực Sứ quán là Lý Độ, đem chế sách gia phong cho vua làm Kiểm hiệu thái uý.

Năm Hưng Thống thứ 2 [990] (ngang với năm Thuần Hoá thứ 1 nhà Tống), nhà Tống sai sứ sang sách phong. Phép nhà Tống phàm những nước triều cống, đều có sứ mang sách đến phong, lúc đầu thì phong đô đốc hoặc thứ sử, hoặc giả tiết, hoặc sứ trì tiết, hoặc gia kiểm hiệu, rồi

mới đến thái sư, ghi chữ công thần, cho sổ hộ thực ấp bốn năm lần, rồi mới phong tước chân vương. Đến đây sai Tả chính ngôn Tống Cảo và Hữu chính ngôn Vương Thế Tắc đem chế và sách phong cho vua làm Đặc Tiến.

Năm thứ 5 [993] (ngang với năm Thuần Hoá thứ 4 nhà Tống), nhà Tống sai sứ sang sách phong. Bấy giờ nhà Tống cho rằng vua đã cho sứ đi cống nhiều lần và dâng cả tờ biểu nhường ngôi của Đinh Toàn, nên mới sai bọn Vương Thế Tắc đem sách thư sang phong làm Giao Chỉ quận vương.

Năm Úng Thiên thứ 4 [997] (ngang với năm Chí Đạo thứ 3 nhà Tống), Tống Thái Tông chết, Chân Tông mới lập, nhà Tống sai sứ sang phong vua nhà Nam Bình vương kiêm tri trung.

Năm thứ 11 [1004], sai Hành quân vương là Minh Đề (con trai thứ của vua) sang thăm (sách) nhà Tống, xưng là Nghiệp Hoan châu thứ sử. Minh Đề đến Biện Kinh⁽¹⁾, khẩn cầu gia ân ban mệnh để yên vỗ dân xa. Vua Tống y cho, vời vào Tiên điện⁽²⁾, ban tặng rất hậu, cho chức Kim tử vinh lộc đại phu kiêm hiệu thái úy Hoan Châu thứ sử.

Sứ thần họ Ngô (Sī Liēn) nói rằng : Ngày trước, Đinh Liễn giúp Tiên Hoàng dẹp loạn mở nước, uy danh lừng lẫy, khi đi sứ sang Tống về thì có ngay mệnh phong Thái sư đô hộ luôn, rồi phong quận vương thật, là vì nhà Tống cho Liễn là đáng được tri nước. Minh Đề là hạng hèn mọn, không ai biết đến, phận là con thứ, so với Liễn mười phần chưa được một phần, vâng mệnh đi sứ, cố ăn mày một chức quan. Cái chức Hoan Châu thứ sử, được thật hay quyền cũng thế, Minh Đề được chức ấy để làm gì ? Ý hắn muốn nhờ chức ấy để đánh đổ anh em, cầu may ở sự mưu toan không đâu chăng !

Khai Minh vương, vẫn theo niên hiệu Úng Thiên, năm thứ 14, nhà Tống sai sứ sang phong Khai Minh vương làm Giao Chỉ quận vương lĩnh Tĩnh hải quân tiết độ sứ, cho tên là Chí Trung. Vua Tống đúc ấn Giao Chỉ quận vương, chiếu sai Chuyển vận sứ Quảng Tây đem cho.

(1) *Biện kinh* : kinh đô nhà Tống.

(2) *Tiên điện* : chỗ điện vua nghỉ ngơi.

Sứ thần họ Ngô nói: Buổi đầu đời Đại Hành phải cống sính luôn luôn, trải ba lần phong mới được phong vương. Nay cứ tội cướp ngôi giết anh của Khai Minh đã không giết đi, sính sứ vừa đến một lần đã phong ngay làm chân vương, cho danh hiệu tốt, khuyến làm điều ác như thế cũng đã quá lăm.

ĐỜI LÝ

Lý Thái Tổ, năm Thuận Thiên thứ 1 [1010] (ngang với năm Đại Trung Tường Phù thứ 3 đời Tống Chân Tông), nhà Tống sai sứ sang sách phong. Từ đời Đinh, Lê về sau, nhà Tống sai sứ sang ban sắc mệnh, lúc đầu gia phong làm Kiểm hiệu Thái sư và Tiết độ, Đô hộ cùng tư hiệu công thần, qua quận vương, tiến đến Nam Bình vương mà thôi. Đến đây phong vua làm Giao Chỉ quận vương lĩnh Tĩnh hải quân tiết độ sứ, ngoài ra đều y như cũ, sau theo đó làm lệ thường.

Năm thứ 7 [1016] (ngang với năm Tường Phù thứ 9 nhà Tống), nhà Tống sai sứ sang phong cho vua làm Nam Bình vương.

Thánh Tông, năm Long Thuy Thái Bình thứ 2 [1055] (ngang với năm Chí Hoà thứ 2 đời Tống Nhân Tông), vua sai sứ sang Tống cáo tang, nhà Tống sai sứ sang tế viếng, sách phong vua làm Quận vương.

Năm Long Chương Thiên Tự thứ 2 [1067] (ngang với năm Trị Bình thứ 4 đời Tống Anh Tông), nhà Tống gia phong cho vua tước Khai phủ nghi đồng tam ty, rồi gia phong làm Nam Bình vương.

Nhân Tông, năm Thái Ninh thứ 3 [1074] (ngang với năm Hy Ninh thứ 6 đời Tống Thần Tông), nhà Tống phong vua làm Giao Chỉ quận vương.

Năm Quảng Hựu thứ 2 [1086] (ngang với năm Nguyên Hựu thứ 1 đời Tống Triết Tông), nhà Tống phong vua làm Nam Bình vương.

Thần Tông, năm Thiên Thuận thứ 3 [1130] (ngang với năm Kiến Viêm thứ 4 đời Tống Cao Tông), nhà Tống sai sứ đem bảo ấn và sắc vàng sang phong cho vua làm Giao Chỉ quận vương.

Anh Tông, năm Thiệu Minh thứ 1 [1138] (ngang với năm Thiệu Hưng thứ 8 đời Tống), sai sứ sang Tống cáo tang Thần Tông. Năm thứ 2 [1139] nhà Tống sai sứ sang phong vua làm Giao Chỉ quận vương.

Năm Thiên Cảm Chí Bảo thứ 2 [1175] (ngang với năm Thuần Hy thứ 2 nhà Tống) nhà Tống phong vua làm An Nam quốc vương. Bấy giờ sứ nước ta từ xa đến sinh, vua Tống rất vui lòng, lại cho là vua được phong nối ngôi đã lâu ngày, biệt đãi bằng lễ khác thường, bèn chiếu cho các quan bàn bạc điền cố về việc cho tên nước mà tâu lên. (Vua Tống) đặc cách cho tên là An Nam quốc, ban ấn vàng quốc vương. Nước ta xưng là An Nam bắt đầu từ đấy.

Xét : Nhà Đinh, nhà Lê khi mới dựng nước cầu phong, chỉ phong cho làm Kiểm hiệu thái sư, Giao Chỉ quận vương, lâu rồi mới được tiến lên Nam Bình vương, đến khi chết mới được tặng Thị trung Nam Việt vương. Các vua nhà Lý nói theo đều như thế cả. Đến Anh Tông cầm chính quyền, việc bang giao đầy đủ ân cần, rất được vua nhà Tống khen ngợi, mới cho tên nước, phong làm chân vương. Về sau các triều nối nhà Tống nối lên, tuy muốn làm cho nhỏ đi mà không thể đổi khác được. Nghi điển long trọng ít có, mấy ngàn trăm năm chưa từng thấy, cái công khởi xướng kể cũng là to. Cao Tông, năm Trinh Phù thứ 2 [1177] (ngang với năm Thuần Hy thứ 4 nhà Tống), nhà Tống phong vua làm An Nam Quốc vương, lời chế đại lược nói : "Có vinh dự mở mang riêng nước, đã theo đời nọ nối đời kia ; ban sắc thư phong hẳn chân vương, không đợi bậc này lên bậc khác". Đầu thời Anh Tông, còn theo lệ cũ, trải phong quận vương, và Nam Bình vương, sau mới phong quốc vương. Đến đây phong ngay quốc vương, đó là lễ đặc biệt vậy.

ĐỜI TRẦN

Trần Thánh Tông, năm Thiệu Long thứ 4 [1261] (ngang với năm Cảnh Định thứ 2 nhà Tống và năm Trung Thống thứ 2 nhà Nguyên), sai sứ sang thăm (sinh) nước Mông Cổ. Nước Mông Cổ phong vua làm An Nam vương (cho 3 tấm tây cẩm, 6 tấm kim cẩm và hổ phù).

Năm thứ 5 [1262] (ngang với năm Cảnh Định thứ 3 nhà Tống), nhà Tống phong vua làm An Nam quốc vương, gia phong thượng hoàng làm An Nam đại vương.

Xét : Buổi đầu nhà Trần, nước Mông Cổ thì lớn mạnh, mà nước Nam Tống thì suy yếu ở vào một góc, nước ta không sai sứ sang được, cho nên suốt đời Thái Tông không có sứ sang phong. Đến đây phong vương thì Mông Cổ phong trước mà nhà Tống phong sau. Đó cũng chỉ là tùy hai nước ấy tự sai sứ sang, nước ta chưa từng đưa thư trước cầu phong với hai nước ấy.

Nhân Tông, năm Trùng Hưng thứ 2 [1286] (ngang với năm Chí Nguyên thứ 23 nhà Nguyên), nhà Nguyên phong Trần Ích Tắc làm quốc vương, lấy quân đưa về nước ; rồi lại để Ích Tắc ở Ngạc Châu, và đem quân xâm lược nước ta. (Ích Tắc là con Thái Tông, mưu cướp ngôi trưởng, khoảng năm Thiệu Bảo, quân Nguyên xâm lược miền Nam, Ích Tắc đem cả nhà ra hàng, đến đây quân Nguyên thua chạy về, vua Nguyên mới phong cho Ích Tắc, rồi lại đem quân xâm lược lần nữa).

Xét : Các vua nhà Trần được nhường ngôi, chưa từng cầu phong ở Trung Quốc. Nhân Tông được lập, nhà Nguyên thường cho sứ sang trách là không xin mệnh mà tự lập, dù vào chầu, nhưng Nhân Tông không nghe, cho nên Nguyên Thái Tổ chúa giận đã lâu, bèn muốn sinh sự. Năm ấy muốn đưa Trần Ích Tắc về nước không được, mới đem quân xâm lược, nhưng rốt cuộc bị thua. Vì nhà Nguyên rất bất bình với nhà Trần, cho nên về sau dù có sinh sứ đi lại, mà lẽ sách phong suốt đời nhà Nguyên không thi hành nữa.

Năm thứ 6 [1290] (ngang với năm Chí Nguyên thứ 27 nhà Nguyên), Thượng hoàng [Thánh Tông] băng, sai Đinh Giới sang Nguyên báo tang và xin phong. Năm sau, nhà Nguyên sai người sang dụ vua vào chầu mà không cho sứ sang phong.

Dụ Tông, năm Đại Trị thứ 11 [1368] (ngang với năm Hồng Vũ thứ 1 đời Minh Thái Tổ), sai sứ sang thăm nước Minh, nhà Minh sai Thị độc học sĩ Trương Dĩ Ninh và Điện tịch Ngưu Lượng sang phong vua làm An Nam quốc vương, ban cho quả ấn num hình lạc đà bằng bạc mạ vàng. Lời chiếu nói : "Hồi An Nam quốc vương Trần Nhật Khuê, xét ông cha ngươi giữ bờ cõi phương Nam làm phiên thần Trung Quốc, kính giữ chức bê tôi để đời đời được phong. Nay ta, nhờ anh linh trời

đất, trong ngoài dẹp yên, vừa chạy thư báo, người liền dâng biểu xưng thần, sai sứ sang cống. Ta theo lời dạy của tiên nhân, muốn vỗ yên dân chúng phương xa, xét lòng khẩn khoản thực rất đáng khen, nên sai sứ đem ấn sang phong người làm An Nam quốc vương. Ôi ! Thương khắp mọi người, bắt chước thịnh điển vua trước ; tước đầu năm bậc, noi theo nghiệp cũ các đời. Phải nên cố gắng giữ mưu hay để làm phiên thần mãi mãi. Người hãy kính theo”.

Lại ban cho lịch Đại thống và 40 tấm vóc sa là hoa vàng. Bọn Dī Ninh chưa đến thì nghe tin [Dụ Tông] chết, lại trở về, Có bài thơ viếng :

[Phiên âm]

Nam khiếu thương sinh điện châm an,
Long biên khai quốc thống chư man.
Bao mao sạ hỉ thông vương cống,
Phỉ lộ ninh kỳ biệt thứ quan.
Đan chiểu viễn ban kim ấn trọng,
Hoàng tràng tân bí ngọc y hàn.
Thương tâm tối thị thiên triều sứ,
Dục kiến vô do lê mãn an.

[Dịch]

Nhân dân phương Nam yên ổn làm ăn,
Dựng nước ở Long Biên, thống trị Man tộc.
Vừa mừng được đem có mao dâng lễ cống.
Ngờ đâu như giọt sương ngọn cỏ, với từ biệt các quan.
Chiểu son ấn vàng ban cho rất trọng thể,
Sang vàng tân đã đầy kín áo ngọc lạnh lùng.
Sứ thiên triều thực rất thương tâm.
Muốn gặp không được, nước mắt đầm đìa yên ngựa.

Phế Đế, năm Xương Phù thứ 12 [1388] (ngang với năm Hồng Vũ thứ 22 nhà Minh), nhà Minh sai Đỗ Tử Hiền, Sư Lân, Hình Văn Bác, đem

sắc rồng sang phong. Bấy giờ vua đã bị phế. Dẫn Đô Tử Hiền do cửa Cảnh Dương đi vào. (Lệ cũ Bắc sứ đến thì dẫn vào cửa Tường Phù).

ĐỜI HỒ

Quý Mùi, Hồ Hán Thương, năm Khai Đại thứ 1 [1403] (ngang với năm Vĩnh Lạc thứ 1 đời Minh Thành Tổ), Hán Thương sai sứ sang Minh cầu phong. Vua Minh sai sứ đem sắc sang dụ các kỳ lão hào mục trong nước, hỏi con cháu họ Trần còn ai thừa kế không, người nước tôn lập Hán Thương là thực hay là dối ? Hán Thương liền sai sứ sang cống để xin phong. Sứ nhà Minh về tâu, vua Minh bèn chiếu phong làm An Nam quốc vương.

ĐỜI LÊ

Dinh Mùi [1427] (ngang với năm Tuyên Đức thứ 2 đời Minh Tuyên Tông), Lê Thái Tổ đã đánh tan quân Minh, giả lập Trần Cảo làm vua, sai người dâng biểu cầu phong⁽¹⁾ :

“Thần thiết nghĩ, nước thần ở biệt tại miền hẻo lánh, xa cách phong hóa Trung Hoa. Khi Thái Tổ Hoàng đế⁽²⁾ mới lên ngôi, trước các tổ tiên thần đã vào cống. Đặc ân khen ngợi, phong cho tước vương. Từ đấy đời đời được giữ cõi bờ, lễ thường không thiếu triều cống. Mới rồi nhân vì họ Hồ cướp nước, lật đổ tông tự nhà thần ; trên đời triều đình, dưới khổ dân chúng ; Trời giáng tai vạ, quan dân lìa lòng. Thái Tông hoàng đế⁽³⁾ không nỡ để dân một phương khổ sở, liền dấy quân hỏi tội. Sau khi dẹp yên, lại xuống chiếu tìm con cháu họ Trần. Bảo rằng con cháu họ Trần đều đã chết hết, không còn ai có thể kế lập, nên lại xin đặt quận huyện, rồi đem bọn con cháu họ Trần là bọn Trần Nguyên Hy, Trần Nguyên Tích, Trần Quang Chỉ vài chục người, đưa về Kinh sư để an trí. Lại mò đặt ba ty Đô, Bố, Án cùng các nha môn phủ huyện vệ sở, bổ quan chia trị. Nhưng quan đặt ra không thể theo ý của triều đình mà yên vô người

(1) Bài này đã sửa theo bài in trong *Quân trung từ mệnh tập* của Úc Trai di tập.

(2) *Thái Tổ*: Minh Thái Tổ.

(3) Minh Thái Tông.

xa, lại châm bóc lột dân để sung sướng cho mình. Người giữ trách nhiệm địa phương thì không biết đại thể, tối đường thừa tuyê ; kẻ ở đài ngự sử thì ngậm miệng làm thinh, ngồi nhìn dân khổ ; kẻ chăn dân thì không lo nuôi nấng, chỉ vụ vét vơ ; kẻ làm tướng súy thì không để ý vệ dân, cứ hoành hành tàn ngược. Còn như bọn hoạn quan thì chuyên mặt thu vé bóc lột lương dân, kiêm ngọc tìm vàng, kiệt chǎm trơ núi, tìm tòi nhặt nhạnh, không còn sót gì. Muốn tiền của có nhiều thì đục khoét của dân mà lấp hổ dục. Muốn nhà cửa cao đẹp thì cướp việc mùa màng để bắt đắp xây. Thuế công thu vào một phần, giám lâm ăn ngoài quá nửa. Quan lại có lòng thương dân chúng, tuyệt không có ai ; quan lại coi dân như cùu thù đều như thế cả. Càng ngày càng tệ, dân sống không vui như đắm trong nước sâu, như ngồi trên lửa nóng. Khốn nỗi, trời thì cao, triều đình thì xa, tình dưới không kêu thấu được. Song đói rét thiết thân thì không còn đoái nghĩ gì lẽ nghĩa, dân chúng bèn họp nhau để giết bọn tham quan ô lại, đó là sự bất đắc dĩ trong nhất thời, để mong được nhẹ bớt chút khổ cực ở trong nước lửa mà thôi. Thần lành mình ở nước Lão Qua đã hơn 10 năm. Đến nay người cả nước, không bảo nhau mà cùng một lời, tự ý mời xin nài ép. Trong lúc thảng thốt, thần không kịp kén chọn, đã phải theo lòng dân chúng để chờ mệnh triều đình. Ngày tháng 11 năm Tuyên Đức thứ 1 [1426], thần về đến nước nhà thì thấy người trong nước đã thu phục được hết bờ cõi đất đai của ông cha thần. Các thành trì Tân Bình, Thuận Hóa, Nghệ An, Diên Châu, Thanh Hóa, Tiên Vệ, Xương Giang, Trần Di, Thị Cầu, Tam Giang⁽¹⁾ đều đã mở cửa cởi giáp để giảng hòa. Đến như các quan lại ở vệ sở châu huyện cùng mọi quan quân thì thần đã thu nuôi tất cả, không xâm phạm mảy may. Còn quan Tổng binh Vương Thông cùng bọn Trần Trí, Lý An, Mã Anh, Phương Chính, nội quan Sơn Thọ, Mã Kỳ, cũng đã cùng thần hòa giải. Thần đã xin bọn Vương Thông sai người đem thư về tâu, nhưng bọn ấy vừa sợ tội vừa hoài nghi nên không dám sai đi. Bọn thần tự biết mang tội rất nặng, không biết tiến thoái đường nào. Nhưng thần trộm nghĩ

(1) *Tiền Vệ* : đồn để bảo vệ ở trước thành Đông Quan ; *Xương Giang* : ở xã Thọ Xương, thuộc Bắc Giang ; *Trần Di* : ải *Trần Di* : thuộc Lạng Sơn ; *Thị Cầu* : thuộc huyện Võ Giang, Bắc Ninh ; *Tam Giang* : sau là Tam Đới, tức Việt Trì ngày nay.

rằng từ xưa thánh nhân như Thang Vũ đánh kẻ có tội mà cứu dân, hết thảy đều do ở lẽ Trời chí công, không hề có chút tư ý ở trong. Vì thế nên nhà Hạ, nhà Thương tuy đã mất, mà con cháu còn được phong ở nước Kỷ, nước Tống⁽¹⁾. Việc đánh việc phong chưa hề không thể theo ý Trời. Về sau như nhà Hán, nhà Đường, thích lớn ham công to, mà cũng chỉ ràng buộc nước thần qua loa, không để ý đến. Huống chi điền chương của Thái Tổ Cao Hoàng đế nét mực vẫn chưa khô. Cúi nghĩ Hoàng đế bệ hạ là bậc thánh thần văn võ, trí tuệ thông minh, đức hiếu sinh đây đó thấm đều, lòng nhất thị xa gần không khác, tất như Hán Vũ hạ chiếu bãi Luân Đài⁽²⁾, tất như Đường Thái rút quân ở Tân Thị⁽³⁾, tất tuân theo điều chương của Thái Tổ, tất thi hành chiếu thư của Thái Tông, tất xá cho thần tội lỗi như núi gò, tất tha cho thần hình phạt bằng phủ viet, để cho thần được giữ đất cõi Nam, nộp cống cửa khuyết. Như thế thì không những là may mắn cho một mình thần, mà cả nước thần, không ai là chẳng vui mừng nhảy nhót, cảm đội nhân đức của bệ hạ, chẳng khác gì khí xuân làm tươi cỏ héo, gió ấm làm tan nước đông vây. Thần xin ghi dạ khắc xương, hết sức trung thành, dâng biểu xưng thần, cống hiến không thiếu. Ngoài ra việc sai người đưa biểu văn cống sản vật thì chưa dám tự chuyên. Vậy kính cẩn tâu bày, cúi chờ sắc chỉ”.

Sau lại sai người dâng biểu trần tình rằng : “Bọn thần trộm nghĩ : Suốt cả gầm trời, không đâu là không phải đất của vua ; khắp trong cõi đất, không ai là không phải tôi của vua. Khi Thái Tổ Cao Hoàng đế mới lên ngôi rồng, thì ông thần là Nhật Khuê vào triều cống trước cả, được ơn khen thưởng, phong cho tước vương. Từ đấy đời đời giữ cõi bờ, triều cống không thiếu. Gần đây, nhân họ Hồ cướp nước, Thái Tông Văn Hoàng đế dấy quân đánh kẻ có tội, sau khi dẹp yên, tìm con cháu họ Trần cho giữ tông tự. Bấy giờ quan tổng binh chưa kịp tìm khắp, đã vội tin rằng con cháu họ Trần bị họ Hồ giết hết. Bèn đặt quận huyện, bổ quan chia trị. Bọn thần trước vì nước loạn, trốn sang nước Lào Qua, chỉ

(1) *Nước Kỷ* : con cháu nhà Hạ ; *nước Tống* : con cháu nhà Thương.

(2) Vũ đế nhà Hán, lúc mới lên ngôi bắt dân đi làm đồn điền ở đất Luân Đài, đến lúc tuổi già lấy làm hối, hạ chiếu bỏ việc đồn điền ở đất Luân Đài.

(3) Thái Tông nhà Đường, trước sai quân đi đánh nước Cao Ly, đến sau rút đạo quân đi đánh Tân Thị về.

muốn tạm được kéo dài hơi thở đã tàn mà thôi. Ngờ đâu người trong nước quen thói quê của người rợ, nhớ đến đời trước của thần, bắt thần phải về nước. Thần bất đắc dĩ cũng phải gượng theo. Tuy là trong lúc thảng thốt, do người trong nước ép nài, nhưng cũng là tội thần không biết suy tính. Trong năm đầu Tuyên Đức [1426], thần trở về nước, thì người trong cả nước, hết thảy đều theo. Còn như các quan và quân các thành thua trận bị bắt, thần định kê làm một bản để đưa trở về Kinh, và sai người tiến cống để tỏ tình tạ tội. Nhưng bấy giờ hai ba lần thần gửi thư đến quân tiền mà đều không được nghe theo. Thế rồi người nước sọ bị giết, nên phải cùng nhau phòng ngữ các cửa ải làm kế tự vệ. Ngờ đâu quan quân mới đến, thấy voi thì sợ hãi, ùa nhau bỏ chạy. Việc đã đến thế, tuy là việc bất đắc dĩ của người nước thần, mà cũng là tội của thần. Nhưng các quan quân và ngựa đã bắt được thì đều thu nuôi cả, mảy may không dám phạm đến. Bọn thần và người trong bàn với nhau cho rằng quân nhà vua mà không rút về thì binh đao tất sẽ nổi lại, nhân dân nước nhỏ bé này sẽ bị khổ sở không bao giờ hết, đã đem bức thư trình tình trước và bản trình tình này sai cha con Lê (mô) cùng người đại đầu mục, tiết thứ đến ngoài cửa quân của quan tổng binh Thanh Sơn hầu Vương Thông để kêu xin rút quân và chuyển đạt tờ tâu. Đã được y lời, định nội trong tháng 12 năm này rút quân. Thần cho sửa sang cầu đường, biện đủ người tùy túng và lương ăn, đến ngày thì sẽ đưa tới để về. Thần tự biết tội rất nặng, tới lui đều khó. Nhưng thần lại trộm nghĩ, trời đất đối với muôn vật, dẫu có lúc giận như sấm sét, nhưng ý sinh thành vẫn ở trong, cha mẹ đối với các con, dẫu có ra oai bắng roi vọt, nhưng ơn nuôi dậy vẫn để bụng, cho nên người ta khi ốm đau, vẫn thường kêu trời đất cha mẹ. Vì thế mà thần không thể không thành khẩn bày tỏ lời kêu thương này. Cúi mong hoàng thượng y theo tờ chiếu của Thái Tông Văn Hoàng để hỏi tìm con cháu họ Trần, nghĩ đến lòng thành của ông cha thần vào triều cống trước tiên mà rộng tha tội tầy núi đáng chết của thần, để cho thần được nối trị cõi nam, triều cống cửa khuyết. Như thế thì không những một thân một nhà thần được may mắn, mà thực là may mắn cho nhân dân của nước ; không những may mắn cho nhân dân cả nước mà cả đến ông cha thần ở dưới suối vàng cũng được thầm nhuần ơn thánh minh. Thần xin ghi lòng tạc dạ, hết lòng trung thuận, dâng biểu xưng thần, triều cống không thiếu. Trừ ra

ngoài những việc đưa người vàng thế thân, đưa tờ biểu tạ, và đưa về Kinh những người bị bắt cùng ấn tín và ngựa, nay xin kê tên và số những người và vật để trình tâu lên”.

Vua Minh xem tờ tâu, y cho. Sai bọn Lý Kỳ mang chiếu dụ và sắc văn sang phong Trần Cảo làm quốc vương.

Mậu Thân, năm Thuận Thiên thứ 1 [1428] (ngang với năm Tuyên Đức thứ 3 nhà Minh), vua sai bọn Lang trung Lê Quốc Khí và Phạm Thành sang Minh báo việc tang Trần Cảo. Nhà Minh sai bọn La Nhữ Kính, Từ Vĩnh Đạt đem sắc thư sang dụ, khiến lại tìm con cháu họ Trần. Vua sai bọn Hà Lật sang Minh tâu rằng con cháu họ Trần không còn ai.

Năm thứ 2 [1429], lại sai bọn Đào Công Soạn sang Minh xin phong.

Năm thứ 4 [1431] (năm Tuyên Đức thứ 6 nhà Minh), nhà Minh sai Lê bộ thị lang Chương Xưởng, Thông chính ty thông chính Từ Kỳ mang ấn sang cho vua “quyền thự An Nam quốc sự”.

Xét : Buổi đầu nhà Lê, sau khi đã bình giặc Ngô, chưa tiện nói rõ cầu phong, bấy giờ phải quyền nghi cho xong việc, cho nên trước hết giả lập con cháu họ Trần, dùng lời nói dịu dàng mềm dẻo để nhà Minh thôi việc binh mà nhận việc hòa hiếu. Đến khi Trần Cảo đã chết mới lại một phen bày tỏ, nói rõ cầu phong, thế mà vua Minh hãy còn lần lữa chưa cho, trải ba năm mà mới cho tạm quyền việc nước, chưa chính thức phong vương vị. Như thế cũng đủ thấy sự thế bấy giờ là khó.

Tháng 10, vua sai Thẩm hinh viện phó sứ Nguyễn Văn Huyến, Ngự sử Nguyễn Tông Chí sang Minh tạ ơn về việc được phong. Tờ biểu nói :

“Quyền thự An Nam quốc sự là thần Lê Lợi, thực là sơ hãi, cúi đầu xin dâng lời tâu : Ngày 11 tháng 10 năm Tuyên Đức thứ 5 [1430] cúi thấy Khâm sai thiên sứ Lê bộ tả thị lang Chương Xưởng và Thông chính Từ Kỳ đem sang một đạo chiếu thư, một quả ấn, cho thần quyền coi việc nước An Nam. Thần cùng người cả nước không ai là không mừng rỡ, xin kính cẩn dâng biểu tạ ơn. Thần cúi thấy ban cho ân chiếu, xuân về đầy đất Long Biên, vang được ấn chương, vẻ vang khắp nơi Tượng quận. Quan dân mừng rỡ, núi biển tung bừng. Trộm nghĩ, thần ở cõi xa,

cách vời Trung Quốc. Đương lúc chờ vơ lưu lạc, không chõ nương thân ; trong khi cầu sống vội vàng, liều mình mang tội. Dùng dǎng có cớ, hối hận đã rồi. Trời đất lớn lao, xót kě không đường sửa lỗi ; đói vùng dẫu sáng, thường e chậu úp khôn soi. Phơi gan kêu gào ; rón bước hổ thẹn. Non biển dung người sống sót, tạm thêm dài chút hơi tàn ; triều đình yên vỗ phương xa, ngờ đâu được đội ơn lớn. Không những cảm lưỡi Thang nhân đức, lại được gội trời Nghiêu móc mưa. Kính nghĩ Hoàng đế bệ hạ cương quyết chính trung, nhu hòa thuần hậu. Theo lời minh huấn đức Thái Tổ, giữ nếp bằng văn ; thể lòng hiếu sinh của Hoàng thiên, đình chiến là võ. Thương dân thần một phương điêu đứng ; tha tội thần lâu năm chất đầy. Nhờ lượng khoan hồng, cho được toàn vẹn. Thần đâu dám nghĩ che giấu lỗi trước, chỉ lo cố gắng công sau. Đem hết lòng thành, kính trời thờ nước lớn ; theo chức phiên phục, giữ bờ cõi yên dân. Trông cung cấm dâng chúc ba lời, cầu thánh cung hưởng thọ muôn tuổi. Kẻ hạ thần ngừa trông trời thánh rất là run sợ”.

Các đầu mục nước ta lại có biểu rằng : “Đại đầu mục nước An Nam là bọn Lê Trí, rất run sợ, cúi đầu dâng lời nói rằng : Ngày 11 tháng 10 năm Tuyên Đức thứ 6 [1431], được thấy Khâm sai thiền sứ đem chiếu thư sang, y lời tâu cho thần Lê Lợi quyền thư An Nam quốc sự để vỗ yên nhân dân, nhân dân cả nước bọn thần không ai là không vui mừng phán khởi, xin kính dâng biểu tạ ơn. Cúi nghĩ, lòng nhân trời lớn, ban văn đức để yên vỗ người xa ; lời chiếu ấm xuân, thuận dân tâm mà nhuần mưa móc. Côn trùng cũng cảm, cây cỏ xanh tươi. Kính nghĩ, hoàng đế bệ hạ, thánh kính ngày một tiến lên, thông minh để làm phép tắc. Muôn vật nảy nở, lòng trời đất là lòng mình : bốn bề một nhà, trị Di Địch bằng không trị. Mở nhân đức để phương xa yên vỗ, thu năm phúc để ban cho nhân dân. Nghĩ nước thần bé nhỏ mới điêu tàn, rủ lòng thương xót ; xét dân chúng kêu xin rất thành khẩn, rộng lượng chuẩn y. Để cho, sống lại mệnh mạch một phương, lâu dài quy mô muôn thuở. Mong ơn che chở, ai cũng tôn thân. Bọn thần mừng đội trời Nghiêu, xa trông ngày Thuấn. Chống gậy nghe chiếu, sâu sắc cảm ơn vua ; đào giếng đi cày, mừng rõ nhờ đức thánh. Trông cung cấm dâng ba lời phúc, cầu tuổi thánh hưởng thọ muôn năm”.

Thái Tông, năm Thiệu Bình thứ 1 [1434] (ngang với năm Tuyên Đức thứ 9 nhà Minh), đi sứ sang Minh báo tang Thái Tổ.

Tháng 12, sai bọn Nguyễn Tông Trụ và Thái Quân Thực sang Minh cầu phong, bài biểu nói : "Cúi thấy, ơn vua xa khắp, coi bốn bề làm một nhà ; nước nhỏ cầu phong, kêu chín tầng mà xin mệnh. Dốc lòng trông ngóng, mong được nghe tin. Kính nghỉ hoàng đế bệ hạ, nhật nguyệt rạng soi, trời đất che chở. Biết người sáng suốt, Đế Nghiêu khiến muôn nước thái bình ; trị chúng khoan hòa, Đại Thuấn được bốn phương triều cống. Đức đâu xa cũng tới, dân muôn gì đều theo. Thần ở phương xa, hằng nhờ thánh hóa. Thẩm ơn khắp cả, biến rộng xuân hòa ; gội đức duy tân, mưa tuôn mây chuyển...".

Năm thứ 2 [1435] (ngang với năm Tuyên Đức thứ 10 nhà Minh), nhà Minh sai Chương Xưởng và Hầu Tân đem sắc sang cho vua quyên coi việc nước. Lại cho sắc thư dụ quan viên, kỳ lão và quân dân nước ta. Vua sai quản lĩnh là Phạm Tử Viết sang Minh tạ ơn. Tờ biểu rằng : "An Nam quyên thự quốc sự thần Lê Lân⁽¹⁾, rất run rất sợ tâu lên : Mồng 2 tháng 2 năm Tuyên Đức thứ 10, thấy Khâm sai thiên sứ là Lê bộ Tả thị lang đem sắc dụ đến cho thần tạm coi việc nước, thần đã làm lễ thụ phong xong, xin dâng biểu tạ ơn. Cúi thấy, lòng nhân yên vô phương xa, người Hoa người Di là một ; nước Phiên nối phong tước cũ, tắc gang vâng mệnh chín trùng. Non biến đều vui, quan dân mừng rõ. Kính nghỉ, Hoàng đế bệ hạ, lấy trí dũng giữ nước, lấy thông minh trị vì. Văn đức ban ra, ung dung ngồi buông xiêm áo ; tiêu dân nhờ cậy, trước hết thương kẻ cô đơn. Pháp độ dựng nên, lòng nhân lớn rộng. Thần nhờ ơn cao cả, cúi vâng dạy truyền. Sau trước một niềm, dâng hết lòng thành khẩn ; yên dân giữ cõi, luôn giữ lẽ chư hầu".

Lại có biểu tạ của các quan rằng : "Cúi thấy sắc mệnh vê vang, từ bệ ngọc chín tầng ban xuống ; ơn vua rộng khắp, khiến cõi nam muôn dặm thêm xuân. Cây cỏ xanh tươi, già trẻ mừng rõ. Kính nghỉ, Hoàng đế bệ hạ, thay trời dựng phép, thu phúc cho dân. Thường đến đời sau, hợp với đức tốt của Đế Thuấn ; công hơn thời ấy, đẹp như đức lớn của Thành Thang. Lấy hiếu trị⁽²⁾ mà gia ơn, lấy thành tâm mà đai vật. Nơi nào cũng phục, mệnh nước mới ban. Bọn thần lánh ở phương xa, mừng

(1) Lê Lân : Lê Thái Tông xưng với nhà Minh ; theo sử thì tên Thái Tông là Nguyên Long.

(2) Hiếu trị : trị nước theo đạo hiếu, nghĩa là noi giữ pháp độ của cha ông.

gặp đời thịnh. Sóng không to, mưa không dữ, là nhờ ơn vua ; đào mà uống, cày mà ăn, đều đội đức thánh....”.

Nhân Tông mới lên ngôi, sai sứ sang Minh, báo tang Thái Tông. Tháng 12, sai bọn tham tri là Lê Phó⁽¹⁾, ngự tiền học sĩ là Nguyễn Hữu Phu sang Minh cầu phong. Tờ biểu rằng : “Bồi thần nước An Nam là bọn Lê Bôi, Lê Văn Linh, Lê Thiếu Dĩnh thực là sợ hãi, cúi đầu tâu lên : Ngày mồng 1 tháng 12 năm Chính Thống thứ 7 [1442], vua nước thần là Lê Lân bị bệnh mất, có dặn lại lũ thần để người con trưởng là Lê Duệ⁽²⁾ tạm coi việc nước, kính giữ sắc ấn để đợi xin mệnh triều đình. Bọn thần tuân lời di chúc, kính cẩn dâng biểu trần tình :

“Cúi thấy ban khắp nhân ân, lòng vua là lòng trời đất ; nối phong phiền quốc, trông mệnh như trông vân tiêu. Cùng tỏ ý dân, đợi lời phê chuẩn. Kính nghĩ, hoàng đế bệ hạ, nối theo nghiệp lớn, rạng rõ đức dày. Rộng lòng yên vỗ phương xa, trị vì bốn bể ; hết tình thương người cõi cút, nuôi nấng muôn dân. Đoái trẻ thơ này, ngừa mong nối nghiệp. Bọn thần hết lòng trông đợi, một dạ khẩn cầu. Nối dõi tiền nhân, thỏa lòng dân chúng. Kính trời thờ nước lớn ; thể giữ lẽ phiên thần”.

Năm Thái Hòa thứ 1 [1443] (ngang với năm Chính Thống thứ 8 nhà Minh), nhà Minh sai Quang lộc Thiếu khanh là Tống Kiệt, Bình khoa Cấp sự trung là Tiết Khiêm đem sắc phong vua làm An Nam quốc vương. Vua sai Tham tri là Trình Dục, Chưởng mật viện là Trình Thanh sang Minh tạ ơn. Lời biểu tạ thái hậu nhà Minh rằng : “An Nam quốc vương là Lê Toàn tâu rằng : Ngày 21 tháng 11 năm Chính Thống thứ 9, được thấy Quang lộc Thiếu khanh Tống Biệt, Bình khoa Cấp sự trung Tiết Khiêm đem chiếu sắc phong cho thần làm An Nam quốc vương. Thần đã làm lễ thụ phong, xin dâng biểu tạ :

“Cúi thấy, chín châu phụng dưỡng, tôn ở ngôi cao ; cả nước mừng vui, được nhờ ơn thánh. Côn trùng cũng cảm, cây cỏ xanh tươi. Kính nghĩ, hoàng thái hậu bệ hạ, trinh tĩnh ý cung, hàm hoằng uyên mục⁽³⁾.

(1) Bản chữ Hán chép là Lê Đào, V.S.T.G.C.M, quyển XXVII tờ 24a chép là Lê Phó.

(2) Lê Duệ : tên của Nhân Tông xưng với nhà Minh ; theo sử thi tên là Bang Cơ.

(3) *Trinh tĩnh ý cung* : nghĩa là trinh, nghiêm, tốt đẹp, cung kính. *Hàm hoằng uyên mục* : nghĩa là bao dung, rộng rãi, sâu thẳm, thuận hòa.

Sánh trời đức lớn, muôn vật rộng nuôi. Sinh thánh công to, hai triều phụ chính. Đến kề tho ấu, cũng nhờ sinh thành. Thần ở lánh phương Nam cũng thấm nhuần đức hóa. Vâng theo triều cống, thần tử bền đạo trung thành ; kính chúc Đông Triều⁽¹⁾, gò núi sống lâu mãi mãi. Thần lấy làm kính cẩn sợ hãi vô cùng”.

Lại có biểu của các quan rằng : “Bọn Lê Liệt, Lê Bôi là bối thần của nước An Nam tâu lên : Ngày 23 tháng 11 năm Chính Thống thứ 8, được thấy các quan Quang lộc khiếu khanh Tống Kiệt, Bình khoa Cấp sự trung Tiết Khiêm cầm cờ tiết đem chiếu thư, chuẩn y lời tâu của bọn thần, cho thần Lê Toàn làm An Nam quốc vương, người cả nước thần không ai là không vui mừng cảm khích, xin dâng biểu tạ ơn.

“Cúi thấy, mệnh mới tự cứu trùng ban xuống, đầm ấm hơi xuân ; lòng nhân khắp cả nước được nhờ, bao la trời rộng. Biển non rạng vẻ, già trẻ đều vui. Kính nghĩ, Hoàng đế bệ hạ, như đất trời chở che, như nhật nguyệt sáng rọi. Ban lời di huấn, thu năm phúc tốt để cho dân ; yên vỗ người xa, theo chín đạo thường mà trị nước. Dân trong khuôn khổ, ai cũng tung bừng. Bọn thần tặc dạ tôn thân, không đường báo đáp. Sung sướng trong trời Nghiêng ngày Thuấn, khôn xiết đợi ơn ; sinh thành trên đất Vũ, kinh Chu, thỏa lòng mong muốn”.

Thánh Tông, năm Quang Thuận thứ 1 [1460] (ngang với năm Thiên Thuận thứ 4 nhà Minh), tháng 10, sai bọn Nguyễn Nhật Thăng, Phan Duy Trinh, Nguyễn Tự sang Minh cầu phong. Lời biểu rằng : “Bối thần nước An Nam là bọn Lê Xí, Lê Liệt, thật là sợ hãi cúi đầu tâu lên : Ngày mồng 3 tháng 10, năm Thiên Thuận thứ 3, vua nước thần là Lê Toàn bị người anh thứ là Lê Tông⁽²⁾ [Nghi Dân] giết chết. Năm Thiên Thuận thứ 4 bọn thần cùng người trong nước kể tội Tông thì Tông đã tự chịu tội. Bọn thần thiết nghĩ : Vua nước thần là Lê Toàn không có con, mà thần Lê Hiệu [Thánh Tông] là con Lê Lân và là em Lê Toàn, vì thế được kính giữ ấn tín quyền coi việc nước, đợi bẩm mệnh lên triều đình. Nay xin dâng biểu tâu bày : Cúi thấy, ngôi tôn Trung Quốc, mở mang lượng cả

(1) *Đông Triều* : cung Thái hậu ở.

(2) Lê Nhân Tông bị Nghi Dân giết chết, Lê Tông đây chắc là Nghi Dân. Trong sử ta không thấy Nghi Dân có tên là Lê Tông.

bao dung ; ban phúc cõi Nam, mong được nối đời phong tước. Giải bày lòng thực, chờ được chuẩn y. Kính nghĩ, Hoàng đế bệ hạ, sáng suốt thông minh bao dung khoan thứ. Gần thì vui, xa thì đến, chung một bầu trời ; sóng không dữ, gió không to, xuân tràn đất nước. Mọi người sinh sống, đều được yên thân. Thần ở lánh cõi Nam, thấm nhuần ơn lớn. Trông về cửa khuyết, giải lòng khẩn thành ; sắc mệnh trời ban, thỏa tình mong ước. Thần lấy làm kính cẩn sợ hãi vô cùng”.

Năm thứ 3 [1462] (ngang với năm Thiên Thuận thứ 6 nhà Minh), tháng 9, nhà Minh sai Hàn lâm Học sĩ là Tiên Phổ, Lê bộ Cấp sự trung là Vương Dự đem chiếu sắc sang phong vương. Lời chiếu nói : “Hoàng triều ta, kính vâng mệnh Trời, trong ngoài thống trị. Muôn phương cùng một giáo hóa, bốn cõi đều khắp văn phong. Người trong bầu trời, ai cũng quy phục. Nghĩ nước An Nam mộ nghĩa xưng thần đã lâu năm rồi, cho nên quốc vương là Lê Lân biết kính Trời thờ nước lớn, được vâng mệnh thụ phong, giữ nước yên dân, chăm dâng chức cống. Đến con là Toàn, không bỏ việc trước, nay đã qua đời, không con nối dõi. Người tạm giữ việc nước là Lê Hiệu, tức là con Lê Lân, theo nếp ông cha, vốn được lòng người trong nước, dâng biểu nộp cống, kính giữ lê kỉ phiên thần. Nay sai Chánh sứ Hàn lâm viện Thị độc Tiên Phổ, Phó sứ Lê bộ Cấp sự trung Vương Dự, cầm cờ tiết sang phong làm An Nam quốc vương. Phàm những quan liêu kỳ cựu trong nước, đều nên cùng lòng giúp đỡ, hợp sức tôn phò. [Để cho] công nghiệp vេ vang, noi theo pháp độ, một phương giữ được yên ổn, tước lộc hưởng được lâu dài. Cho nên khâm ban [sắc mệnh] mọi người nên biết”.

Tháng 11, vua sai Bùi Hựu, Đào Nhược Dung sang Minh tạ ơn được phong. Lời biểu nói : “Ngày 15 tháng 9 năm Thiên Thuận thứ 6, được thấy thiên sứ là Hàn lâm viện Tiên Phổ đem chiếu thư sang phong cho thần làm An Nam quốc vương. Thần đã làm lễ thụ phong, xin dâng biểu tạ ơn :

“Cúi thấy, đấng chân chúa thay trời trị dân, Di Hạ⁽¹⁾ là một ; nước phiên thần nối đời nhận mệnh, ban tự cứu trùng. Khí xuân đầy cõi Nhật Nam, ánh sáng nhò nơi Bạc đầu. Kính nghĩ, Hoàng đế bệ hạ, tài kiêm

(1) Di là phiên bang, Hạ là Trung Quốc.

văn võ, lượng cả khoan nhân. Năm bốn bể giữ ngôi tôn, ngoài êm trong ấm ; theo chín đạo thường trị nước, xa đến gần vui. Khiến cho nước ở xa xôi, cũng được nhỏ ơn đào tạo. Thần lòng thành khẩn tạ, kính sợ oai trời. Giữ nước yên dân lành, dấy lại nghiệp nhà đời trước ; kính Trời thờ nước lớn, dốc lòng giữ phận tôi con”.

Hiến Tông mới lên ngôi, sai bọn Hộ bộ Lang trung Phạm Hưng Văn, Nguyễn Đức Thuận sang Minh báo tang Thánh Tông ; sai bọn Hàn lâm Hiệu lý Phan Tông, Phạm Khắc Thận sang cầu phong. Lời biểu nói: “Bọn thần là Lê Vĩnh, Lê Năng Nhượng, đầu mục nước An Nam, thực là sơ hãi tâu lên : Ngày mồng 3 tháng 2 năm Hoằng Trị thứ 10 [1497], vua nước thần là Lê Hiệu bị bệnh mất, dặn lại bọn thần lập thế tử là Lê Huy tạm coi việc nước, kính giữ ấn tín để bẩm mệnh lên triều đình, xin được nối phong vương tước. Bọn thần xin dâng biểu tâu bày :

“Cúi thấy, nhà vua gia ơn, rộng khắp mọi người như một ; nước xa trông cậy, xin được nối đời thụ phong. Giải tỏ lòng thành, mong nhờ chỉ chuẩn. Bọn thần trộm nghĩ, Thế tử nhà nước thần là Lê Huy, thận trọng đeo ngọc du⁽¹⁾ giữ ngọc thụy⁽²⁾. Có đức có tuổi, mệnh trên phó thác vốn chuyên cần ; đáng mến đáng yêu, người nước đều một lòng tôn trọng. Tuy đương tang trở, đâu dám quên trung. Giữ tước nối ngôi, theo đúng văn Nghi lễ ; sai sứ bẩm mệnh, theo đúng nghĩa Xuân thu. Có nước có dân, [ban cho] tự trời tự thánh. Kính nghĩ, Hoàng đế bệ hạ, nghiệp to nối phúc, đạo cả dựng ngôi ; bốn biển trị vì, nơi nơi hòa thuận ; chư hầu gần gũi, giáo hóa rõ ràng. Phàm dưới bóng soi, đều chịu ơn trạch. Bọn thần Lê Vĩnh, cúi mong xét cho tình dưới, rủ lòng đoái thương ; cho giữ non sông, thêm rạng ông cha đời trước ; hợp dòng Giang Hán, dốc lòng nước chảy về khơi”.

Năm Cánh Thống thứ 2 [1499], nhà Minh sai Chánh sứ là Tư kinh cục tẩy mã kiêm Hàn lâm viện Thị giảng Lương Chừ, Phó sứ là Bình khoa Cấp sự trung Vương Chẩn đem sách sang phong vua làm An Nam quốc vương. Vua sai Đông các Học sĩ là Lưu Hưng Hiếu, Hàn lâm Thị

(1) Đeo ngọc du, bởi chữ bội du 頸璫. Thiên “Ngọc tảo”, Kinh Lễ có câu : Thế tử bội du, là thế tử đeo ngọc du.

(2) Giữ ngọc thụy, bởi chữ thủ thụy 手璫. Khi vua các nước chư hầu được phong thì được cho một thứ ngọc là ngọc thụy.

thư là Đỗ Nhân, Thông sự ty thừa là Bùi Đoan Giáo sang tạ được phong. Lời biểu nói : “Năm Hoằng Trị thứ 12, được thấy thiên sứ là Tư kinh cục tẩy mã kiêm Hàn lâm viện Thị giảng Lương Chử, Bình khoa Cấp sự trung Vương Chẩn, cầm cờ tiết đem chiếu sắc sang phong cho thần làm An Nam quốc vương. Thần đã làm lễ thụ phong, xin dâng biểu tạ ơn :

“Cúi thấy, ngự ở ngôi tôn, nhân chính ban ra tám cõi ; chư hầu nối tước, chiếu thư xuống tự chín tầng. Cảm kích xiết bao, hết lòng trông cậy. Kính nghĩ, Hoàng đế bệ hạ, thánh thần cầm vận nước, thuần túy theo lòng Trời. Sáng đức lớn hòa muôn dân, sự nghiệp Nghiêng vời vợi ; yên người xa khuyên các nước, chế độ Chu phân minh. Ơn kịp tôi xa, được ông cha nghiệp cũ ; thần tuy được phân phong từ trước, ngày nay mệnh mới lại ban. Giữ nước yên dân, gắng theo lời dạy bảo ; nỗi chí theo việc, rạng rõ nghiệp ông cha”.

Túc Tông mới lên ngôi, sai bọn Nguyễn Lân, Nguyễn Kính Nghiêm sang Minh báo tang Hiến Tông, Nguyễn Bảo Khuê, Trần Bá Lương, Vũ Châu đi cầu phong. Lời biểu nói:

“Nhà vua lập phép trị dân, khắp bốn bề thấy đều quy phục ; nước nhỏ được nối phong tước, trông trời cao mà đội ban ơn. Bày tỏ ý dân, chờ lời chỉ chuẩn. Bọn thần [Lê] Quảng Độ trộm nghĩ, Lê Nghị là con thứ ba của quốc vương cũ là thần Lê Huy, vốn người hiếu hạnh, bao dung, trong nhà ngoài nước đều biết. Cơ đồ truyền cho con cháu, vâng nối mệnh nhà ; danh phận xuất tự triều đình, bám lên là lẽ. Phép xưa noi giữ, mệnh mới mong chờ. Kính nghĩ, Hoàng đế bệ hạ, đạo trung lâm liệt, ngôi cả nguy nga. Muôn vật đều được chăn nuôi, nhờ ơn gây dựng ; bốn phương cùng về chầu cống, cảm đức sâu xa. Các nước theo nghĩa thuận lòng, đều được chịu ơn soi rọi. Bọn thần [Lê] Quảng Độ cúi trông xét tình kẻ dưới, săn rủ lòng thương. Cho giữ cõi Nam, lại được đội ơn phong tước ; lòng về cửa Bắc, đời đời giữ lễ phiên thần”.

Uy Mục Đế, năm Đoan Khánh thứ 2 [1506] (ngang với năm Chính Đức thứ 1 nhà Minh), nhà Minh sai Hàn lâm viện Biên tu là Thẩm Đào và Công bộ Cấp sự trung là Hứa Thiên Tích sang phong. Vua sai Lê Tung, Đinh Trinh, Lê Hiếu Trung sang tạ ơn. Lời biểu nói : “Cúi thấy, lên ngôi báu tôn nghiêm, mở mang cõi bờ thêm rộng ; đem sắc mệnh phong tước, khiến cho danh hiệu vang vang. Ơn thi khắp đất trời, sáng

rạng cùng non biển. Kính nghĩ Hoàng đế bệ hạ, ngôi cao lộng lẫy, nghiệp cũ noi theo. Đem đạo lý dạy nhân dân, đời nên thịnh trị ; yên phương xa không uy vũ, lấy đức vỗ về. Đến cả phiên bang, cũng nhờ ơn huệ. Thần tuy là nước cũ, tước mới được phong. Đem dân giữ lẽ phiên thần, tuân lời dạy bảo ; hết lòng phụng thờ nước lớn, hưởng phúc lâu dài”.

Tương Dực Đế, năm Hồng Thuận thứ 2 [1510] (ngang với năm Chính Đức thứ 5 nhà Minh), sai Hình bộ Thượng thư là Đàm Thận Huy sang Minh cầu phong. Lời biểu nói : “Cúi thấy, thánh triều yên võ phương xa, lòng nhân rộng rãi ; phiên quốc hết lòng thần phục, mong được thế phong. Trông ngóng thiết tha, mong chờ chỉ chuẩn. Thần là bọn Lê Quảng Độ trộm nghĩ, Lê Chu là cháu đích tôn của Lê Hạo là quốc vương trước, vốn lòng hiếu kính, học vấn siêng năng. Nay sai sứ sang, tâu lên triều thánh. Kính nghĩ, Hoàng đế bệ hạ, uy nghi vua Thuấn, đức chính vua Thang. Lễ giáo rõ ràng, đời nên thịnh trị. Mọi phương gần gũi, lượng rộng vỗ về. Những nơi đã biết phục tòng, đều được đổi nhiều ơn huệ. Bọn thần Quảng Độ cúi mong xét tình kẻ dưới, cho nối nghiệp xưa. Chức giữ cõi Nam, đời thêm vẻ vang truyền đất ; lòng về phương Bắc, một dạ thành khẩn thờ Trời”.

Năm Hồng Thuận thứ 5 [1513] (ngang với năm Chính Đức thứ 8 nhà Minh), nhà Minh sai Trạm Nhược Thủy, Phan Hy Tăng sang phong. Tháng 2, vua sai Nguyễn Trang, Nguyễn Sư và Trương Phu Duyệt sang Minh tạ ơn. Lời biểu nói : “An Nam quốc vương là thần Lê Chu, thực là sợ hãi, cúi đầu kính tâu : Cúi thấy, đức chính nhà vua, lòng nhân rộng khắp ; nối đời phong tước, sắc mệnh vể vang. Che chở khắp nơi, ai cũng trông ngóng. Kính nghĩ, Hoàng đế bệ hạ, tinh anh mạnh mẽ, hòa nhã thông minh. Tự sửa mình để yên mọi người, một lòng kính cẩn ; đem đức mới vỗ về các nước, tỏ vẻ thân yêu. Đến cả nước ở phương xa, cũng được ban cho tước hiệu. Thần ở về cõi Nam xa cách, hướng về trời Bắc ngóng trông. Dụng pháp độ, cho phúc lành, nhuần tưới ơn ban khắp đất ; giữ phép thường, nối nghiệp trước, kính thành lòng những sợ trời”.

Lại dâng biểu lên Thái hậu rằng : Đông Triều⁽¹⁾ ngôi chính, tấm lòng hiền hậu săn sàng Nam quốc ơn ban, sắc mệnh vể vang rạng rõ. Không riêng nuôi nấng, một dạ tôn thân. Kính nghĩ, Hoàng thái hậu bệ hạ, đức sánh trời cao, đạo bằng đất rộng. Dưỡng tinh thần ở cung Thiếu Quảng⁽²⁾, tuổi thọ còn vinh dưỡng dài lâu ; ban đức hóa từ cung Hợp Ninh, lòng nhân khắp xa gần đều thấm. Đến cả phiên quốc, cũng được nhờ ơn. Nay thần kính nhận tước vương, ngừa nhờ đức sáng. Xiết bao mầu nhiệm, như Thái cực sinh ra lưỡng nghi⁽³⁾ ; mong hưởng lâu dài : từ Thượng đế ban cho trăm phúc”.

Lại có biểu của các đầu mục tạ ơn : “Cúi thấy, tắc thành được nhà vua xét đến, những mong ban mệnh đặt ngôi ; lòng nhân yên vỗ kẻ phương xa, lạm được ơn vinh phong tước. Biển non yên lặng, già trẻ mừng vui. Kính nghĩ, Hoàng đế bệ hạ, trí tuệ thông minh, mưu mô cao cả. Kính đức để noi nghiệp trước, gồm có muôn dân ; đặt phép để thu lòng người trị yên các nước. Rộng lòng thân kết, thỏa dạ ngóng trông. Bọn thần ở đất nhà vua, thầm nhuần ơn trạch. Cày mà ăn, đào mà uống, giáo hóa khắp cả trời Nam ; gần vắng sáng, mong mây lành, tấm lòng hướng về phương Bắc”.

Mạc Đăng Dung cướp ngôi, truyền đến cháu là Phúc Hải, nhà Minh mới cho đầu hàng, nhưng chưa được phong tước hiệu. Đăng Dung sai cháu là Văn Minh và bọn tiêu đầu mục là Hứa Tam Tỉnh gồm 28 người, mang hàng biểu sang Yên Kinh cầu phong. Lời biểu nói : “Thần là tiểu dân ở xa, trí thức chưa được mở mang. Nhưng mỗi khi núp ở phương Nam, trông về trời Bắc, thấy trời quang đất tĩnh, biển lặng sông trong, biết là Trung Quốc đã có thánh nhân ; huống chi oai hùng của nhà vua đã vang động khắp thiên hạ, và lòng nhân huệ của nhà vua lại như khí hòa mùa xuân, tắc lòng vừa mừng vừa sợ, không thể nói lên hết được. Thần nghĩ : Dòng họ Lê là quốc vương của thần trước, vận nước đã suy, ngày càng chìm đắm. Đến khi Quang Trị lên nối ngôi, coi việc nước chưa được mấy ngày, thì lại bị bệnh chết. Trong khi thảng thốt, tạm theo tục rợ, giao phó việc nước cho thần. Thần lại giao cho con là Đăng Doanh.

(1) Đông Triều : đã chú thích ở trên.

(2) Thiếu Quảng : nơi Tây vương mâu ở, ám chỉ cung Thái hậu ở.

(3) Thái cực : thái cực sinh hai khí âm dương ; do đó mà sinh vũ trụ muôn vật.

Chưa kịp thỉnh mệnh tâu lên ; thực đã tự chuyên phạm tội. Tuy cửa khuyết cách xa muôn dặm, khôn nỗi tố bày ; nhưng tội lớn tà trời, thế nào giấu nổi. Năm Gia Tĩnh thứ 17 [1538], cha con thần đã sai bọn Nguyễn Văn Thái dâng biểu xin hàng và xin xét xử, thực do tấm lòng trung thành, không dám man trá. Nhưng lòng thành chưa tò được, nên không động được thánh tâm. Vì vậy thần rất lấy làm lo sợ, không lúc nào yên. Ngày 25 tháng giêng năm Gia Tĩnh thứ 19, chưởng may Đặng Doanh bị bệnh chết, người trong nước theo thói quen, muốn đem Phúc Hải là con trưởng Đặng Doanh lập lên thay quyền, trông coi dân chúng. Thần sợ cái lối tự tiện truyền ngôi trước đây đã là trái nghĩa, nay nếu lại theo lời xin của dân chúng, thì tội càng thêm nặng, gỡ sao khỏi được ? Vì vậy thần và Phúc Hải một lòng cung kính, đợi mệnh triều đình. Vừa rồi đại tướng sang đánh, khi quân tới bờ cõi nước thần thì thần như con lợn trong chuồng, đâu đủ sức để chống lại. May được xem tờ hịch hỏi tội ở trước quân mông, mới biết lòng nhân từ thực không bờ bến, khiến phải vượt ngực rở nước mắt. Thần trộm nghĩ, riêng thần là kẻ có tội, còn nhân dân thì có tội gì ? Bệ hạ không nỡ lấy tội của một kẻ tội hèn mà giết hại dân chúng ; thần cũng may nhờ được dân chúng mà còn giữ được hơi tàn. Thần tuy ở trong nước, nhưng vẫn hướng về phương Bắc mà tung hô, nên ngày mồng 3 tháng 11 năm Gia Tĩnh thứ 19, thần đem bọn tiểu mục Nguyễn Thạch Quế, Nguyễn Thế Khanh, bọn kỳ lão Lê Thuyên, Nguyễn Tống và bọn sĩ nhân Nguyễn Kinh Tế, Dương Duy Nhất, Bùi Chí Vĩnh, kính đợi ở cửa Nam Quan, tự trói mà ra ngoài cõi, đến doanh đại tướng, cúi đầu tò lòng trung để xin hàng. Thần Đặng Dung vốn muốn thân đến Kinh để chịu tội, nhưng vì tuổi già lại ốm, không thể khúm núm đi được. Cháu trưởng thần là Phúc Hải lại đương có tang. Vậy xin sai cháu ruột là Mạc Văn Minh thay thần sang châu, cúi đầu đợi tội, để tò lòng cha con thần khi trước sai bọn Nguyễn Văn Thái dâng biểu xin hàng là do sợ oai mến đức, không dám có lòng man trá. Cúi mong rộng lòng tha tội cho thần được tự sửa. Còn như đất đai và nhân dân thì đều là của Thiên triều, chỉ xin thể lòng dân rợ, để được tiễn sự khu xử. Cho thần được nội thuộc xưng phiên, hằng năm lịnh lịch nhất thống để ban bố cho trong nước đều theo chính sóc. Thực là đại hạnh phúc cho thần. Tuy rằng nước thần trước đây, từ đời họ Đinh, họ Trần, họ Lê, theo nhau xưng vương đặt niên hiệu, sau khi ăn

năn tự biết là không nên, thần đã từng nghiêm cấm khuyên răn người trong nước trừ bỏ niêm hiệu để đợi mệnh, đâu dám noi theo thói cũ để gấp mang tội trời tru. Còn việc quan thú Khâm châu thuộc Quảng Đông tâu rằng bốn động Tê Phù, Kim Lặc, Cổ Sâm, Liễu Cát thuộc hai đô Như Tích và Chiêm Lăng là đất cũ của Khâm châu Quảng Đông, nếu quả thực như lời ấy, thì đó là cái lối mạo nhận của họ Lê trước, nay thần xin giao trả lại, để thuộc về Khâm châu. Còn như người mà Trịnh Duy Liêu xưng là Lê Ninh, thì theo như người trong nước thần nói với nhau, người ta đều cho là con Nguyễn Kim. Dòng dõi họ Lê quả không còn ai, cho nên ở quốc đô thần đã đặt nơi hương hỏa để giữ tể tự cho họ Lê. Nay tỉnh Vân Nam lại cho Lê Ninh là con cháu họ Lê, hiện ở Lão Qua, mà tâu lên bệ hạ, thì thần đâu dám biện bạch. Chỉ xin đem 7 châu Quảng Lăng và các trại Hồng Y cùng một vài nơi phụ cận để cắt cho làm đất quản hạt, thuộc về Vân Nam. Kính xin phái một vài viên sứ thần sang bản quốc hỏi khắp các dân kỳ cựu, nếu còn có ai là con cháu họ Lê thì thần xin đem nhân dân đón về và trả tất cả đất đai, không những chỉ cắt giao những địa phương nói trên mà thôi. Nếu quả thực như lời truyền của người nước thần thì cũng xin thương đến sinh linh, cho được có nơi thống thuộc. Còn như các cổng phẩm năm trước còn thiếu phải kê ra để bổ sung, và cổng phẩm năm sau phải cống thì thần không dám nói đến, vì còn đang ở trong vòng tội, chỉ mong khỏi tội, còn sợ không được. Thần lại muốn chiếu theo việc cũ của triều trước, đúc người vàng bạc thế thân, muốn dâng lên ngay, lại sợ đường đột. Chỉ xin đem tình thực tâu lên xin hàng để nhờ xét xử, và xin được tạm dùng ấn tín của triều đình đã ban bản quốc từ trước. Ấn tín này thần vẫn giữ cẩn thận, không dám tự tiện đem dùng, nhưng nếu không có nó thì không lấy gì làm bằng chứng. Kính mong rủ lòng xét cho”.

Lại có biểu trần tình của bọn tiểu mục Nguyễn Như Quế rằng : “Bọn thần tuy ở cõi xa, nhưng thực nhở ơn che chở, mới được cùng nhau sinh sống ; song cách trời xa quá, trong nước thường gặp khó khăn. Từ năm Chính Đức [1506] Gia Tĩnh [1522] đến nay, bọn nghịch thần Trần Cảo, Trần Thăng, Trịnh Tuy, Đỗ Ôn Nhuận, thay nhau nổi loạn, lấn áp quốc vương, Lê Chu [Tương Dực Đế] bị giết, Lê Huệ [Chiêu Tông] phải dời bỏ Kinh đô. Dòng dõi họ Lê gần hết, chỉ còn một mình Lê Khoáng [Cung Hoàng], nhưng lên cầm quyền chưa được bao lâu cũng bị bệnh

chết, khiến địa phương rối loạn, sinh dân lầm than, rất là khổ cực. Đầu mục Mạc Đăng Dung dẹp yên được bọn nghịch thần, vốn có công lao. Nhưng vì đất đai và nhân dân đều thuộc Thiên triều mà Khoáng đem giao cho Đăng Dung, Đăng Dung lại giao riêng cho con, chưa kịp thỉnh mệnh, thế là đắc tội, còn nói gì được. Nhân dân nước thần thì sau khi loạn lạc lưu ly, lại sợ có kẻ bất đắc chí, noi theo vết xe cũ của bọn Trần Cảo thì tai họa không dứt, nên vội vàng tìm kế cầu sinh, tự chọn lấy người để suy tôn lên làm chủ, thực không hiểu biết gì, tội cũng giống như Đăng Dung. Sau lại vì đường sá cách trở, cửa ải nghiêm cấm, cho nên tuy bọn thần thường có lời cầu khẩn, nhưng không làm thế nào đạt lên được, tội càng nặng thêm. Đến nỗi uy trời nổi giận, sai tướng đem quân sang đánh. Bài hịch truyền ở quân môn năm trước, cha con Đăng Dung phải sợ hãi không yên, kính cẩn dâng biểu xin hàng, nhưng chưa được đội ơn chuẩn y. Nay bệ hạ lại sai đại tướng thống lĩnh đại binh, uy như sấm sét, tiếng động núi non. Tự nghĩ thân phận sẽ tan nát cả không còn mống nào. Không ngờ nhờ được ơn trên thương tình, cho được đem lòng thành quy phục, sai người đến tận nơi tuyên dụ, khiến nhân dân cả nước cùng nhau khóc mừng, già trẻ dắt nhau đến trước quân môn xin cùng với Đăng Dung trói mình hàng phục. Nay được khỏi chết, thực là ơn như cha mẹ và đức tựa trời đất, lòng cảm khích vui mừng không biết chừng nào. Bọn thần trộm nghĩ, dân không thể tự trị được, mà việc trước phải chính danh ; danh nghĩa không chính thì việc không thống nghiệp vào đâu ; việc không chô thống nghiệp thì dân sẽ kéo bè họp đảng tranh nhau mà thành chia lìa tan vỡ, không thể cấm được. Như vậy mà muốn tránh khỏi loạn vong, có thể được không ? Nay bệ hạ đã cho Đăng Dung và nhân dân nước thần được tái sinh, nếu để cho loạn lạc mãi, chắc lòng bệ hạ có chô không đành. Vì vậy, bọn thần khẩn khoản tâu bày làm rờm tai bệ hạ, cốt để tìm cái chô trước sau được sống vẹn toàn. Đăng Dung từ khi được nhận việc đến nay không làm điều gì bạo ngược, đối đãi với dân tử tế, dân đều cảm ơn đức. Nay lại sợ oai hối lỗi, cùng cháu trưởng là Phúc Hải đợi mệnh triều đình, không dám noi theo tệ cũ tự tiện nắm quyền, và đã nghiêm súc thần dân không được theo danh hiệu xưng càn như trước. Thiết nghĩ, ông cháu Đăng Dung là kẻ đầu mục có tội, đâu dám trông mong ơn to. Nhưng nghĩ đi nghĩ lại, họ Mạc tuy mang tội nặng, song thực được lòng dân, nếu không trông chờ

ơn thánh thì lấy gì ước thúc được người nước cho khỏi làm loạn. Cúi trông bệ hạ thương đến dân chúng phương xa, rộng theo tục mọi, ban cho mệnh mới, chiếu theo lệ cũ đời trước, hoặc làm Tổng quản hoặc làm Đô hộ, để được quản nghiệp việc nước, đời đời làm phiên thần. Bọn thần cũng được bảo toàn sự sống sắp tàn, đời đời làm dân phiên bang. Được như vậy thì ơn tái tạo của bệ hạ cùng với trời đất không bao giờ hết được”.

Minh Thế Tông bèn hạ chiếu tha tội cho cha con Đặng Dung, nhưng đổi quốc hiệu nước An Nam làm An Nam đô thống sứ ty, cho Đặng Dung làm Đô thống sứ, và cho ấn bạc nha môn tòng nhị phẩm, lại được thế tập. Còn như 13 lộ các địa phương thì vẫn theo tên cũ, mỗi lộ đều đặt tuyên phủ, đồng tri, phó sứ, thiêm sự, mỗi chức một viện, do Đô thống sứ cai quản sai khiến. Ban cho một đạo sắc và một cái ấn có khắc chữ “An Nam Đô thống sứ ty”. Khi tờ chiếu đến thì Đặng Dung đã chết. Phúc Hải sai người sang báo tang tại quân môn Lưỡng Quảng và xin nối chức. Vua Minh sắc dụ rằng : Trẫm nghĩ bậc đế vương lấy thiên hạ làm một nhà, muốn cho muôn vật đều được yên sở, xem hết thảy như nhau, gần xa không phân biệt. Đất An Nam nhà ngươi, ở cõi Nam xa, đời đời chúc cống, nhưng gần đây không đến triều cống, trẫm đã xét ra duyên do tội đó là ở ông ngươi là Đặng Dung, cho nên đã phái quan sang khám xét và đánh dẹp. Vì ông ngươi đã biết ăn năn sửa lỗi, dâng biểu xin hàng, nhận tội tự tiện truyền nối, xin hiến đất và dâng để tùy lệnh triều đình phân xử. Thượng thư Bá Ôn tâu báo. Binh bộ đã họp bàn và đề thỉnh nói rằng ông ngươi là Đặng Dung đã biết sợ oai xin hàng và thực tình đợi tội. Trẫm trên thể theo đức hiếu sinh của thượng đế, dưới thuận theo tình muốn yên của nhân dân, tha cho hết cả mọi tội, nhưng bỏ quốc hiệu và tước vương, cho chức Đô thống sứ, và ấn bạc nha môn tòng nhị phẩm để theo chính sóc và giữ triều cống, con cháu được nối đời giữ đất. Thực là phúc lợi lâu dài của dòng dõi nhà ngươi. Nay các quan trấn tâu rằng ông ngươi là Đặng Dung đã bị bệnh chết, mà ngươi là cháu đích tôn. Người lại biết bày tỏ lòng thành và thuật lại lời di chúc của ông ngươi, cũng đáng gọi là người cháu khéo nối chí của ông, nên đặc cách cho ngươi được kế chức Đô thống sứ của ông ngươi và ban cho sắc dụ. Người phải hết lòng trung thành, giữ lề chúc cống, vỗ về dân chúng được yên, vâng theo cái ý cưu mang các nước, yên vỗ

người xa của triều đình, để xứng lòng kính thuận của ông ngươi, và được hưởng phúc lâu dài. Thế chăng là tốt lắm ư ? Hết thảy mọi việc, phải tuân theo sự lý trong tờ sắc dụ đã ban cho ông ngươi trước mà thi hành. Người phải kính theo”.

Phúc Hải sai sứ sang tạ ơn. Lời biểu nói : “Cúi thấy Trung Quốc có thánh, rõ ràng ở cảnh thanh bình. Ngoại di vào chầu, mừng được phúc lành rộng khắp. Như Mặt Trời trở về chính Ngọ, như mọi sao hướng về Bắc thần. Thần Phúc Hải thiết nghĩ, trời đất lấy thể vật làm lòng, sinh ý lan tràn, không vì nơi tươi, nơi khô mà phân biệt ; để vương lấy yêu người làm đức, lòng nhân thương xót, không xem kẻ còn, người mất là khác nhau. Đều là bởi lẽ rất công, cho nên ơn ban được rộng. Thần Phúc Hải thiết nghĩ, ông thần là Mạc Đăng Dung, vốn nhà dòng dõi, gặp buổi khó khăn. Vô yên dân trong lúc loạn ly, may mà giữ được ; dám tự tiên noi theo tục cũ, vẫn lấy làm lo. Lâu năm không được thuận theo, bỗng chốc đã nghe nổi giận. Cửa Nam quan đợi tội, sợ không chồ đất dung thân ; trông Bắc khuyết giãi lòng, may có lượng trời soi xét. Những sơ ra oai sấm sét, nào ngờ được gọi móc mưa. Ông huệ thẩm nhuần, mong được tha lòng thành khẩn ; ân cần dặn lại, không quên nhăng đạo thờ trên.

“Thần Phúc Hải, tư chất trẻ thơ, kế thừa dòng trưởng. Theo lời dạy kính trung của tổ phụ, cẩn thận sửa mình ; nhờ lòng nhân thương xót của triều đình, xuống đến kẻ dưới. Thể tất quá hậu, ơn huệ rất nhiều. Ban lịch cho theo, để biết Xuân thu nghĩa lớn ; ấn tín được lĩnh, khiến cho danh hiệu vê vang. Vinh hạnh nhường bao, cao xanh khôn sánh. Ông thần ốm còn đợi mệnh, chết cũng biết vinh ; thần nay đang tang được phong, cảm rõ nước mắt. Khiến cả nước chồ nào nghe thấy, biết lòng vua nuôi nấng chí công. Kính nghĩ, hoàng đế bệ hạ, mạnh khoẻ tinh anh, thông minh tuệ trí. Đức kính nhường ban ra bốn cõi, văn hoá rõ ràng ; trị gần xa yên cả mọi nơi, võ công oanh liệt. Hoà hợp đáng soi sứ sách ; vô yên ban rộng ơn vua. Thấy nước thần ở cõi xa xôi, thanh giáo muôn cho cùng khắp ; thương ông thần một lòng kính thuận, rộng ơn không dứt trước sau. Ban chiếu sắc cho, tỏ lòng gây dựng. Thần xin kính thay tiền nhân mà nhận chức, tuyên đức hoá cho mọi người. Đức trách chính lệnh ban ra, nhờ ơn đào tạo ; thuế má thô ngơi dâng cống, xin giữ lệ thường”.

Thế Tông, năm Quang Hưng thứ 20 (1597) (ngang với năm Vạn Lịch thứ 25 nhà Minh), vua đã diệt nhà Mạc, sai bọn Phùng Khắc Khoan sang Minh cầu phong. Lời biếu nói : "Thần Lê Đàm, cháu xa đời của thần Lê Lợi quốc vương trước nước An Nam, cùng bọn tiểu mục là thần Trịnh Tùng, kỳ mục là thần Hoàng Đinh Ái, quan mục là thần Bùi Bình Uyên, kính tâu về việc giải lòng thành xin ơn trời tha tội. Thần nghe đắng vương giả lấy sáu cõi làm một nhà, lấy tứ di⁽¹⁾ làm phiên trấn, kẻ nào không cống hiến thì đánh dẹp, kẻ nào đến chầu phục thì vô về, là cốt lấy đại thống nhất để tỏ đức hiếu sinh vậy. Bọn thần ở cõi xa hẻo lánh, còn rất ngu tối quê mùa, chỉ mong được thầm nhuần thanh giáo, nên lâu nay vẫn ngưỡng mộ hoàng nhân. Vì vậy liều chết kêu van, xin Hoàng đế rủ lòng soi xét. Đất Nam giao trái bao nhiêu đời, triều cống Trung Quốc không dứt. Quốc vương trước nhân vì họ Trần không người thờ cúng, nên thay lên ngôi. Thời Hiến Tông hoàng đế trao cho quyền thự An Nam quốc sự, truyền đến Lê Lân, Lê Toàn, Lê Hiệu, Lê Huy, cho đến Lê Khoáng⁽²⁾ thì bị Mạc Đăng Dung cướp ngôi. Thế Tông hoàng đế nổi giận, đem quân sang hỏi tội. Đăng Dung cúi đầu xin chịu tội, được tha cho sống, nhưng còn để cho Lê Ninh được coi giữ một góc ở sông Tất Mã⁽³⁾, khiến có chỗ thờ cúng tổ tiên, thế là phúc to cho nhà Lê. Khi họ Mạc mất quyền, nhân dân ghét bỏ, thần Lê Duy Đàm là dòng dõi của thần Lê Huy xướng nghĩa phục thù. Bọn thần là cựu thần nhà Lê, vẫn nhớ chủ xưa, vì danh nghĩa mà dấy quân, có lẽ thắng nên thế mạnh, đánh được Mạc Mậu Hợp, khôi phục cõi bờ. Duy thần Duy Đàm trong khi gặp hội thừa cơ, chỉ biết hả giận một lúc, chưa phụng mệnh triều đình đã tự tiện khởi quân giết giặc, bọn thần lấy tình trâu ngựa tưởng nhớ người cũ, mạo muội suy tôn để mong có người cầm quyền, thực là tội muôn chết không chuộc được. Nhưng xét lại thì tội cướp ngôi của Đăng Dung không thể tha được, mà thần Duy Đàm có chí phục thù, kẻ cũng đáng thương. Đăng Dung là kẻ bạo ngược vô đạo, để quân nhà vua phải mệt nhọc đi xa, mà Duy Đàm thì tự gõ cửa để tỏ

(1) *Tứ di*: các dân di ở bốn xung quanh Trung Quốc.

(2) *Lê Lân* : Thái Tông ; *Lê Toàn* : Nhân Tông ; *Lê Hiệu* : Thánh Tông ; *Lê Huy* : Hiến Tông ; *Lê Khoáng* : Cung Hoàng.

(3) *Tất Mã giang* : tức sông Mã, thuộc tỉnh Thanh Hoá.

lòng trung thành, không phải phiền đến một người quân, nay lại sợ uy mến đức, tự trói mình, cúi đầu tạ tội. Được sống hay phải chết, được phong hay phải truất, đều nhờ lượng trên phân xử. Nay xin tiến người vàng thay mình để thuộc tội trước. Bọn thần trộm nghĩ, theo tục man di tất phải có kẻ tù trưởng, một ngày không có chủ thì dân phải lầm than. Lòng thánh chí nhân sao nỡ để các nước phương xa dân phải khóc thầm. Khéo biết dùng dân, thì dân đều quy phục. Cúi xin đại hoàng đế thương nước lưu ly, theo lòng dân suy tôn, ban cho danh hiệu, có chút quyền hành, có thể nộp cống làm phiên thần, đời đời nội thuộc. Không những là nguyện vọng đời đời của họ Lê, mà nhân dân cả nước không đến nỗi khổ sở chìm đắm. Đó đều là nhờ đức sinh thành của hoàng đế, ơn ấy lồng lộng như trời. Vì các lẽ đó, xin làm bản tâu, sai thần là bọn Phùng Khắc Khoan mang đi. Thần là bọn Trịnh Tùng rất sợ hãi đợi tội, xin dâng biểu tâu lên, cúi chờ sắc chỉ”.

Khắc Khoan mang biểu sang Yên Kinh, vua Minh phong cho vua làm An Nam Đô thống ty Đô thống sứ, ban cho ấn bạc, giao cho Khắc Khoan mang ấn sắc về nước.

Kính Tông, năm Hoằng Định thứ 7 [1606] (ngang với năm Vạn Lịch thứ 34 nhà Minh), sai Lê Bật Tứ, Nguyễn Dụng, Phùng Khắc Khoan sang Minh tạ ơn phong Thế Tông.

Thần Tông, năm Dương Hòa thứ 3 [1637] (ngang với năm Sùng Trinh thứ 10 nhà Minh), sai Nguyễn Duy Hiếu, Giang Văn Minh, Nguyễn Quang Minh, Trần Nghi sang Minh cầu phong. Khi bọn Duy Hiếu đến Yên Kinh, thì bộ bàn là không có lệ cũ để tra, nên không phong, chỉ ban sắc khen thưởng khuyến khích.

Xét: Từ khi họ Mạc cướp ngôi, nhà Minh tước bỏ sự phong vương, chỉ phong cho chức Đô thống sứ, các đời noi theo, không dám xin đổi. Đời Mạc Mậu Hợp, Thái bảo là Giáp Trung từng có sớ tâu, nói việc đó rất nhục cho nước, xin cho đình thần bàn sai quan Đông các nghĩ tờ quốc thư cầu phong và tờ cầu phong của kỳ lão quan lại đệ sang quân môn Lưỡng Quảng, xin hội xét và nhờ tâu lên vua Minh. Lễ vật cầu phong thì tra theo lệ cũ sửa soạn tề chỉnh, đợi được mệnh lệnh thì lập tức tiến đi. Sự khôi phục quốc hiệu, tôn trọng quốc thể, khiến dân yên nước thịnh, thực ở việc này.

Mạc Mậu Hợp chưa quả quyết làm. Đến khi nhà Lê Trung hưng, nhà Minh lại lấy chức Đô thống sứ phong cho. Chỉ vì trong khoảng ba đời còn nhiều việc, nên chưa kịp biện bạch, đến đây mới xin phong. Nhà Minh vẫn không cho, chẳng qua là vì tai mắt quen với sự nghe thấy gần đây vậy.

Chân Tông, Bính Tuất năm Phúc Thái thứ 4 [1646] (ngang với năm Long Vũ thứ 2 nhà Minh, Thuận Trị thứ 3 nhà Thanh), Chánh sứ Nguyễn Nhân Chính, Phó sứ Phạm Vĩnh Miên và Trần Khái sang Phúc Kiến mừng Long Vũ đế lên ngôi và cầu phong. Long Vũ đế sai Đô đốc Lâm Sâm do đường biển sang cầu viện, vua sai bọn Nhân Chính đi. Bọn Nhân Chính sang đến Quảng Đông thì Long Vũ đã chết. Vĩnh Lịch đế lên ngôi ở Quảng Tây. Bọn Nhân Chính liền mang biểu vào yết kiến, được Vĩnh Lịch đế phong cho.

Năm Phúc Thái thứ 5 [1647] (ngang với năm Vĩnh Lịch thứ 1 nhà Minh, năm Thuận Trị thứ 4 nhà Thanh), nhà Minh sai sứ sang phong cho Thái thượng hoàng (Thần Tông) làm An Nam quốc vương. Tờ sách nói : Trẫm nghĩ, để vương dựng nghiệp, trước hết yên vỗ người xa, nghĩa lớn Xuân thu, chỉ lấy tôn vua làm trọng. Xưa Hoàng tổ ta, dựng bờ cõi, trị thiên hạ, chân trời góc biển, vào cả bản đồ. Duy nước An Nam nhà ngươi, sớm theo thanh giáo, lễ nhạc mũ áo, phong tục thấm nhuần ; nhờ ơn nhà nước đời đời, để phúc con cháu mãi mãi. Nhà ngươi, Đô thống ty họ Lê, là người thiên lương săn có, kính thuận một niềm, cho nên đức phục cõi xa, tiếng đến cửa khuyết. Trong khi Long Vũ Hoàng đế đã lên ngôi ở Mân điện⁽¹⁾, mình ngươi vượt biển sang chầu. Nhà vua không quý của xa, việc cống hiến khen lòng thờ nước lớn ; cõi ngoài cũng là con đỏ, cho đất phong lấy đức yêu người xa. Trẫm là cháu đích trưởng của Thần Tông, được lòng suy tôn của nhân dân bốn biển ; nỗi theo nghiệp lớn, trị yên muôn phương ; mến thới hiệp hòa của vua Nghiêng, nhớ cảnh gom trị của nhà Hán. Nay gặp bọn giặc phiến loạn, vì ta cả cõi thù chung. Tráng sĩ nước Sở nước Thục nổi lên như mây, cờ nghĩa nước Ngô, nước Việt ứng theo vang dậy ; diệt hết bọn giặc, để yên bốn phương. Khen ngươi trung thành, trẫm rất để ý. Vậy nay sai từ thần là Phan Kỳ, khoa thần là Lý Dụng Tiếp, đem cờ tiết sang phong cho ngươi làm An Nam Quốc vương. Ôi ! Áo phẩm phục là mệnh của nhà

(1) *Mân điện* : đất Mân, tức tỉnh Phúc Kiến.

vua ban xuống, ngọc khuê bích là phúc của tổ tiên để cho. Làm vua một nước, coi dân như con, việc cày cấy đều vui đức thánh ; nơi xa vào chầu, nơi gần lại cống, sự cung cầu theo nếp người xưa. Nay theo giới hạn cột đồng, cho dài yên bờ cõi ; để hội Đồ Sơn nhà Hạ, lại thấy ở Trung Nguyên. Người phải kính theo”.

Thần Tông lại lên ngôi vua, năm Khánh Đức thứ 3 [1651] (ngang với năm Vĩnh Lịch thứ 5 nhà Minh, năm Thuận Trị thứ 7 nhà Thanh), nhà Minh cho Trương Túc sang phong cho Thanh vương [Trịnh Tráng] làm Đô thống sứ đại tướng quân. Thanh Vượng sai quan sang tạ ơn và trả lại cả sắc ấn, xin đổi phong làm An Nam Phó quốc vương đại nguyên soái tổng quốc chính Thanh vương. Đến tháng 3, nhà Minh lại sai Trương Túc mang ấn sắc chỉ sang phong cho Thanh vương làm Phó quốc vương, tờ sắc văn nói : Trẫm nghĩ tổ tông ta dựng nước, thanh giáo truyền khắp mọi nơi ; lẽ tín với phiên bang, mở rộng giậu phên của nước. Vua An Nam họ Lê, ở cõi phương Nam, đời theo Trung Quốc, giữ trung đội đức, kính cẩn một niêm. Nhưng xét đến nguyên do, là bởi công của phụ quốc chính Trịnh Tráng. Ông ngươi, cha ngươi, trước sau một đức ; công giúp đỡ khuông phò, tỏ tường ở tin truyền trạm, rành rành ở lẽ bang giao. Đến ngươi là Tráng, công danh rạng rõ, dân chúng hướng theo, phò vua thương dân, biết giữ chức phận, trẫm đã rõ cả. Gần đây, trẫm đóng ở Việt Tây⁽¹⁾, để mưu đồ khôi phục, hôm sớm châm lo đến nay đã 5 năm rồi. Nay các công thần ở Xuyên⁽²⁾, Sở⁽³⁾ cùng nhau vào hổ giá, đại quân đi đánh, kể có hàng muôn. Vì thế quân ta rất mạnh. Những quân trước kia đến giúp lần lượt rút đi, chỉ có nhà ngươi vẫn dâng biểu xin cống. Từ mùa xuân sang mùa thu, đường tuy khó nhọc mà không dám bỏ trễ, trẫm rất khen ngợi. Tuy có nhiều kẻ bài bác, trẫm vẫn không có lòng ngờ. Vậy dùng ân điển đặc biệt, tiến phong cho ngươi làm An Nam Phó quốc vương và ban cho sắc ấn. Người nên kính nhận lấy để lưu lại về sau. Ôi ! Triều đình đặt các nước ngoại phiên là để vỗ yên phương xa, để làm phiên giậu che chở ; lúc thanh bình thì được thầm nhuần đức giáo, khi đánh dẹp thì phải giúp đỡ quân uy. Như bức tường bức thành, trong ngoài không hề phân biệt. Người nên nhận ơn ban ấy, hết lòng trung thành, giúp họ Lê đời đời giữ lẽ chức

(1) *Việt Tây* : Quảng Tây.

(2) *Xuyên* : Tứ Xuyên.

(3) *Sở* : Hồ Nam, Hồ Bắc.

cống, làm nước phiêu thần ở cõi Nam của trẫm, vĩnh viễn không dời. Người phải kính theo”.

Lại có sắc phong cho Tiết chế Tây quốc công [Trịnh Tạc] làm An Nam phụ chính vương.

Xét : Nhà Lê buổi đầu Trung hưng cầu phong vương luôn luôn mà nhà Minh chưa cho. Đến đây nhà Minh đã phong quốc vương, lại có mệnh phong phó quốc vương và phụ chính vương cho Trịnh, sứ giả sách phong sang luôn không ngớt, so với trước thực khác hẳn. Đó là bởi bấy giờ nhà Minh phải chạy về phương Nam, sự thế cùng quẫn, muốn cầu cứu ở nước ta, sớm chiều mong mỏi, cho nên ân mệnh ban nhiều, không ngại gì phiền nhảm. Nay cứ đọc tờ cáo sách cũng có thể tưởng tượng biết được tình trạng đó, mà vận hội thịnh suy của nhà Minh, cũng thực đáng than.

Huyền Tông, năm Cảnh Trị thứ 5 [1667] (ngang với năm Khang Hy thứ 6 nhà Thanh), nhà Thanh sai Bảng nhãn Trình Phương Triều và Hoàng giáp Trương Dịch Bí sang phong vua làm An Nam Quốc vương, ban cho áo bạc mạ vàng. Vua sai võ quan Nguyễn Đức Trung và Thân Công Tài, văn quan Bùi Đình Viên và Đỗ Thiệu Chính đến cửa ải tiếp đón. Tháng 3 [sứ Thanh] đến Kinh đô làm lễ thụ phong. Tờ sách văn nói : “Chức phải đến cống đến châu, phương xa tỏ lòng thờ nước lớn ; đâu cũng là dân là đất, nhà nước tỏ nghĩa yên người xa. Tôn đức chuộng hiền, làm theo điển cũ, nỗi xa theo nước, nên được sắc phong. Con nối ngôi của nước An Nam nhà ngươi là Lê Duy Vũ, mỏ mang bờ cõi Nhật Nam, hết lòng hướng về triều Bắc Minh đeo 1 gọc khuê, ngọc bích, nhuần thấm văn phong, chí dốc vượt biển trèo non nguồng mộ thanh giáo. Gần đây, nộp án ngụy⁽¹⁾ để tỏ lòng thành thực, trả sắc ngụy mà hướng theo Thiên triều. Nghĩ ngươi một dạ trung trinh, rạng rỡ tiếng hay đời trước ; chưa được khen thưởng, nên có sắc chỉ ban cho. Nay đặc sai Nội quốc sứ viên Thị độc học sĩ Trình Phương Triều, và Lễ bộ tinh chế ty Lang trung Trương Dịch Bí sang phong cho ngươi làm An Nam quốc vương. Cho giữ thuộc quận, yên vỗ cựu bang. Đức hóa tuyên dương, vững bền non nước ; tuân theo pháp độ, báo đáp quân thân. Người phải kính theo”.

(1) *Ngụy* : chỉ nhà Minh.

Xét : Nhà Thanh mới được nước, Thuận Trị đế đã đưa sắc thư sang dụ ta đem nộp ấn sắc của nhà Minh trước ; nhưng khi ấy nước ta còn đang nhận sắc phong của Vĩnh Lịch đế nhà Minh, chưa nhận sắc mới [của nhà Thanh]. Đến đây, nhà Minh đã mất nước, ta mới đem ấn sắc sang nộp, nên trong tờ sắc mệnh của Thanh đế lấy điều đó mà khen ngợi.

Hy Tông, năm Chính Hòa thứ 4 [1683] (ngang với năm Khang Hy thứ 22 nhà Thanh), nhà Thanh sai Nội các diễn bạ Thị độc là Minh Đồ và Biên tu là Tôn Trác Vinh sang phong vua làm An Nam quốc vương và ban cho bốn chữ ngự bút [vua viết] : "Trung hiếu thủ bang"⁽¹⁾.

Dụ Tông, năm Vĩnh Thịnh thứ 15 [1719], nhà Thanh sai Nội các Diễn bạ là Đặng Đình Triết và Hàn lâm Biên tu là Thành Văn sang phong vương. Bọn Đình Triết mới đến, đòi vua phải làm lễ 3 quỳ 9 vái để thụ phong. An vương [Trịnh Cương] đưa thư xin làm theo lễ của nước ta cho tiện việc diễn tập, biện bạch ba bốn lần, Đình Triết mới phải theo gượng.

Thuân Tông, năm Long Đức thứ 3 [1734] (ngang với năm Ung Chính thứ 12 nhà Thanh), nhà Thanh sai Hàn lâm viện thị giảng học sĩ là Xuân Sơn và Bình khoa cấp sự trung là Lý Học Dụ sang phong.

Hiển Tông, năm Cảnh Hưng thứ 22 [1761] (ngang với năm Càn Long thứ 26 nhà Thanh), nhà Thanh sai Hàn lâm viện Thị độc là Đức Bảo và Đại lý Thiếu khanh là Cố Nhữ Tu sang phong.

Chiêu Thống đế, năm thứ 2 [1788] (ngang với năm Càn Long thứ 53 nhà Thanh), các bề tôi tòng vong rước vua về Kinh đô, tướng Thanh là Tôn Sĩ Nghị tuyên sắc thư của Thanh đế phong vua làm An Nam Quốc vương và ban cho một chiếc ấn vàng. Tờ sắc đại lược nói : "Mở xem mười một đạo bản đồ, vốn không phải ham lợi thổ địa ; nhớ hơn hai trăm năm chức cống, há không nghĩ đến ông cha". Đó là lời giả dối vậy.

NGHI THÚC SÁCH PHONG

Trước ba ngày, Thượng thiết ty đặt Long đình ở giữa điện Kính Thiên, đặt hương án ở phía nam Long đình, đặt vị bái của vua ở hương

(1) Lấy lòng trung hiếu mà giữ đất nước.

án (vị bái dưới dùng chiếu tre, trên trải chiếu cạp), đặt vị đứng của khâm sứ ở trước hương án (hơi về hướng bắc, vị đứng dưới dùng chiếu tre, trên trải chiếu cạp), đặt vị đứng của vua ở bên hữu hương án (vị đứng dưới dùng chiếu tre, trên trải chiếu cạp). Một viên điển nghi, một viên tuyên chiếu, hai viên triển chiếu, đều đứng ở bên tả điện, một viên thự chiếu, hai viên nội tán, đều đứng ở bên hữu điện ; tám viên cử nghi, hai viên đều đứng hai bên tả hữu sân điện, hai viên đứng hai bên tả hữu long trì⁽¹⁾, hai viên đứng hai bên tả hữu đan trì⁽²⁾, hai viên đứng hai bên tả hữu ngoài cửa Đoan Môn ; tám viên ngoại tán, hai viên đứng hai bên tả hữu sân điện, hai viên đứng hai bên tả hữu long trì, hai viên đứng hai bên tả hữu đan trì, hai viên đứng hai bên tả hữu cửa Đoan Môn, đều đứng dưới các quan cử nghi. Trước hai ngày, vua phải ăn chay, cáo tế trời đất, điện Thái miếu, điện Chí Kính. Trước một ngày, 36 phố trong Kinh đều kết hoa ở đường phố (dùng 50 tấm vừa lụa vàng, lụa đỏ, trồng hai cột sơn đỏ, đầu cột có ngù nhọn). Từ ngoài bến sông cho đến cửa Đông Tràng An, đường sá các phường các xứ đều dọn dẹp sửa sang. Sáng sớm hôm làm lễ, phụng chỉ của chúa, các quan vào đan trì trước. Dự sai ba viên văn võ trọng thần đôn đốc các tướng tá binh mã, nhã nhạc, giáo phường và nghi trượng ra bài trí ở ngoài bến sông ; mặc áo mũ theo phẩm tước, đợi khi long đình đến thì làm lễ 5 lạy 3 vái (từ năm Giáp Dần đã theo làm lễ 3 quỳ 9 vái). Làm lễ xong, các văn võ trọng thần đi trước, rồi đến giáo phường, đến nghi trượng, đến nhã nhạc, đến hương án, đến long đình, đến kiệu khâm sứ, đến người ngựa theo hầu khâm sứ. Khi đến cửa Nam môn, người theo hầu xuống ngựa. Đến ngoài cửa Đông Tràng An, viên thông sự mời khâm sứ xuống kiệu. Vua đội mũ xung thiên, mặc áo hoàng bào, đeo đai ngọc, đứng đón ở bên hữu ngoài ba cửa, các quan chia ban theo hầu. Vua gặp khâm sứ vái chào. Long đình tiến vào theo cửa chính. Khâm sứ tiến vào theo cửa tả. Vua tiến vào do cửa hữu. Khi vào đến điện Kính thiên thì đặt long đình vào vị. Quan điển lễ mời khâm sứ đến vị đứng. Quan nội tán tâu xin vua đến vị đứng, các quan chia ban đứng hai bên tả hữu sân điện, long trì và đan trì, và ngoài cửa Đoan Môn. Các viên chấp sự tựu vị, ai

(1) *Long trì* : thềm rồng, ở trong.

(2) *Đan trì* : thềm son, ở ngoài.

giữ việc này, Viên nội tán tâu vua đến vị bái. Ngoại tán xướng ; "Bài ban" (các quan đều đứng vào ban), lại xướng : "Ban tề" (các quan quay mặt vào hương án). Nội tán : "tấu tam bái ngũ khâu đầu", "Hưng", "Bình thân". Ngoại tán cũng xướng như thế. Viên điển lê xướng : "Tuyên chiếu". Nội tán : "Tấu quy", Ngoại tán cũng xướng như thế. Khâm sứ bưng tờ chiếu trao cho quan tuyên chiếu. Hai viên triều chiếu đến mở tờ chiếu. Viên tuyên chiếu đọc xong bưng tờ chiếu đặt lên hương án rồi ra đứng ở vị mình. Quan điển nghi : "Tấu thụ chiếu". Viên khâm sứ bưng tờ chiếu trao cho vua, vua nhận tờ chiếu, giơ lên ngang trán, rồi trao cho quan thụ chiếu, quan thụ chiếu quỳ xuống nhận tờ chiếu, đứng lên, ra đứng ở chỗ trước. Khâm sứ ra đứng ở chỗ trước. Nội tán : "Tấu phủ phục", "Hưng", "Bình thân". Ở ngoài cũng xướng như thế. Nội tán : "Tấu phục vị". Nội tán : "Tấu hành tạ ân lê ngũ bái tam khâu đầu"⁽¹⁾. Ngoại tán cũng xướng như thế. Nội tán : "Tấu lê tất". Các quan chia ban đứng hầu. Nội tán : "Tấu hoàng thượng hướng khâm sứ hành nhị ấp lê"⁽²⁾. Khâm sứ xuống điện đi ra. Vua đến điện Cần Chính. Vua cùng khâm sứ chia hai phía đông, tây cùng ngồi, làm lễ tiếp đãi (uống nước chè, ăn trầu). Xong rồi lại tiễn sứ đến ngoài ba cửa. Vua vái chào xong, khâm sứ đi ra lên kiệu. Sai quan nghinh tiếp khâm sứ vào nhà công quán (ở nha môn Lễ bộ) thiết yến. Vua ngựa về điện Cần Chính, các quan theo hầu. Khi đến điện, nội tán tâu vua ngự lên ngai, các quan làm lễ khánh hạ 5 lạy 3 vái. Vua về cung. Các quan lần lượt đi ra.

NGHI THÚC DỰ TẾ⁽³⁾ (Phụ)

Trước ngày Dự tế một ngày, lễ quan đặt vị thờ tiên đế ở phía đông điện, hướng phía tây, đặt một chiếc bàn đồ lê vật (hai con trâu, một con dê, một vò rượu, ba mâm cỗ) ở trước vị thờ và đặt hương án ở trước bàn đặt lê vật ; đặt hương và rượu ở phía tây, hơi quay về đằng đông ; đặt vị đứng của vua ở phía tây ngảnh mặt về phía đông, đặt vị đứng của

(1) Tâu làm lê tạ ơn ba lạy năm vái.

(2) Tâu hoàng thượng làm lê vái khâm sứ hai vái.

(3) *Dự tế*: sứ Trung Quốc sang viếng vua chết.

khâm sứ bên hữu vị đứng. Đến ngày, sai quan văn võ trọng thần sửa sang đốc suất hồ nghi trượng và nhã nhạc đến bên sông. Khi long đình đến cửa Nam môn, người theo hầu xuống ngựa. Đến ngoài cửa thứ tư⁽¹⁾ khâm sứ xuống kiệu. Vua mặc áo bào và thắt đai đều màu đen, ra ngoài cửa đón tiếp, các quan theo hầu. Khi long đình đến, vua quỳ xuống. Long đình tiến vào cửa chính giữa. Khâm sứ đi cửa bên tả. Vua đi cửa bên hữu. Đến điện, đặt long đình ở giữa và đặt vị lễ thăm ở trước long đình, hơi về phía nam. Khâm sứ đến vị đứng, vua đến vị đứng. Các quan đứng hầu ở hai bên tả hữu sân điện. Quan nội tán xướng : "Tấu hoàng thượng nghệ bái vi, hành ngũ bái tam khấu đầu". Ngoại tán xướng : "Bách quan bồi bái". Nội tán xướng : "Tấu hoàng thượng nghệ tiền vị lập"⁽²⁾. Các quan chia ban đứng hầu. Các viên chấp sự ai giữ việc này. Lễ sinh dẫn khâm sứ, dâng ba tuần rượu. Lễ quan xướng : "Tuyên đọc dụ văn". Quan tuyên dụ đến đứng ở bên hữu khâm sứ. Lễ sinh mở tờ dụ trao cho quan tuyên dụ, đọc xong, lễ sinh bưng tờ dụ đặt lên long đình, rồi bưng tờ dụ và lụa đốt trước long đình. Khâm sứ ra đứng chô trước. Nội tán xướng : "Tấu hoàng thượng nghệ bái vi hành tạ ân lẽ ngũ bái tam khấu đầu". Ngoại tán xướng : "Bách quan bồi bái". Xong, nội tán xướng : "Tấu hoàng thượng xuất tiền vị lập". Vua hướng về khâm sứ cùng làm lễ vái nhau. Khâm sứ do thềm phía đông đi xuống. Vua do thềm phía tây đi xuống. Tiên sứ ra đến ngoài ba cửa, lại làm lễ vái nhau. Vua về cung. Quan nghênh tiếp tiên sứ về Công quán.

Xét : Sứ Trung Quốc từ trước đến nay, sau khi làm lễ sách phong, tất làm lễ dụ tế [vua đã chết]. Điển lễ thăm viếng của triều đình Trung Quốc rất quan trọng. Nước ta ứng tiếp, nguyên có tiết thứ, nên nay chép nghi tiết sách phong ra trước mà phụ chép cả nghi tiết dụ tế để tham khảo.

(1) Có lẽ là cửa Đông Tràng An.

(2) Tâu Hoàng thượng đến đứng chô trước.

BANG GIAO CHÍ [II]

LÊ CỐNG VÀ LÊ SÍNH⁽¹⁾

ĐỜI ĐINH

Đinh Tiên Hoàng, năm Thái Bình thứ 7 [976] (ngang với năm Khai Bảo thứ 9 đời Tống Thái Tổ), sai Trần Nguyên Thái sang thăm lại [báo sính] nhà Tống.

ĐỜI TIỀN LÊ

Lê Đại Hành, năm Thiên Phúc thứ 4 [983] (ngang với năm Hưng Quốc thứ 8 đời Tống Thái Tông), sai sứ sang thông hiếu với nhà Tống.

Năm Thiên Phúc thứ 6 [985], nhà Tống sai sứ sang thăm.

Năm Thiên Phúc thứ 7 [986], sai Ngô Quốc Ân sang thăm lại nhà Tống.

Năm Úng Thiên thứ 2 [995], sai Đỗ Hanh sang thăm lại nhà Tống.

Năm thứ 4 [997], sai sứ sang thăm lại nhà Tống.

Năm thứ 11 [1004], sai Hành quân vương là Minh Đề sang thăm nhà Tống.

Ngọa Triều, theo niên hiệu Úng Thiên năm thứ 14 [1007] (ngang với năm Cản Đức thứ 4 nhà Tống), sai em là Minh Xưởng và Chưởng thư ký Hoàng Thành Nhã đem tê ngưu trắng sang hiến nhà Tống.

(1) *Sính*: lễ đi lại hỏi thăm nhau và tặng nhau của các nước có bang giao với nhau.

ĐỜI LÝ

Lý Thái Tổ, năm Thuận Thiên thứ 2 [1011] (ngang với năm Thái Trung Tường Phù thứ 4 nhà Tống), sai Viên ngoại lang là Lý Nhân Nghĩa và Đào Khanh Văn sang thăm lại nhà Tống.

Năm thứ 5 [1014], nhân việc pha được tướng ~~Man~~^{Kim Hoa Bột} (1), quân về rồi sai Viên ngoại lang Phùng Chân và Lý Thạc sang báo tin thắng trận với nhà Tống và đem sang biếu 100 con ngựa Man.

Năm thứ 17 [1026] (ngang với năm Thiên Thánh thứ 4 đời Tống Nhân Tông), sai Lý Trung Hiển và Lê Tái Nghiêm sang kết hiếu với nhà Tống.

Thái Tông, năm Thiên Thánh thứ 3 [1030] (ngang với năm Thiên Thánh thứ 8), sai Đại liêu ban Lê Ốc Thuyên và Viên ngoại lang Nguyễn Viết Thân sang thăm lại nhà Tống.

Năm Thông Thụy thứ 1 [1034] (ngang với năm Cảnh Hựu thứ 1 nhà Tống), tháng 6, sai Viên ngoại lang Trần Ứng Cơ và Vương Văn Khanh đem hiến nhà Tống một con thú một sừng. Tháng 8, lại sai Viên ngoại lang là Hà Thủ và Đỗ Khoan đem sang hiến nhà Tống hai con voi nhà.

Năm thứ 6 [1039] (ngang với năm Bảo Nguyên thứ 2 nhà Tống), tháng 8, sai Đại liêu ban Sư Dụng Hòa và thân vương ban Đỗ Hưng sang thông hiếu với nhà Tống.

Thái Tông, năm Càn Phù Hữu Đạo thứ 4 [1042] (ngang với năm Khánh Lịch thứ 2 nhà Tống), sai Viên ngoại lang là Đỗ Khanh và Lương Mậu Tài đem voi nhà sang hiến nhà Tống.

Thánh Tông, năm Chương Thánh Gia Khanh thứ 6 [1064] (ngang với năm Trị Bình thứ 1 đời Tống Anh Tông), sai sứ sang nhà Tống. Vua Tống lấy đồ vật của vua Tống Nhân Tông để lại mà cho nước ta.

(1) *Man* : tức là Hạc Thác man, bọn Dương Trương Huệ, V.S.T.G.C.M quyển II, tờ 17a.

(2) *Kim Hoa Bột* : không rõ ở đâu.

Năm Thiên Huống Bảo Tượng thứ 2 [1068] (ngang với năm Hy Ninh thứ 2 đời Tống Thần Tông), đánh nước Chiêm Thành, bắt được [vua Chiêm là] Chế Củ, sai sứ sang nhà Tống báo tin thắng trận. Vua Tống xuống chiếu phong quan chức cho sứ giả để tỏ lòng quý mến.

Nhân Tông, năm Hội Tường Đại Khánh thứ 9 [1118] (ngang với năm Trùng Hòa thứ 1 đời Tống Huy Tông), sai Viên ngoại lang là Nguyễn Bá Nghi và Lý Bảo Thần đem một con tê ngưu trắng, một con tê ngưu đen và 3 con voi nhà sang hiến nhà Tống.

Xét: Bấy giờ phàm thư từ giao thiệp với Soái ty Quảng Tây và với Thông dịch Ung Châu, đều dùng hai miếng ván sơn đen để cắp tờ văn thư, trên mặt ván có khắc 4 chữ “mộc giáp văn thư”⁽¹⁾. Văn thư của Soái ty và biên châu giao thiệp với ta cũng dùng cách ấy. Văn thư nước ta thì chỉ để tên quan đại thần.

[Nhân Tông], năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ 3 [1123] (ngang với năm Tuyên Hoà thứ 4 nhà Tống), sai Viên ngoại lang Đinh Khánh An và Viên Sĩ An sang hiến nhà Tống voi nhà.

Năm thứ 7 [1126], sai Lệnh thư gia Nghiêm Thường và Ngự khố thư gia Từ Diên đem vàng bạc, voi nhà và tê ngưu sang hiến nhà Tống.

Thần Tông, năm Thiên Thuận thứ 3 [1130] (ngang với năm Kiến Viêm thứ 4 nhà Tống), sai Viên ngoại lang Lý Phụng Án và Lệnh thư gia Doãn Anh Khái sang thăm lại nhà Tống.

Anh Tông, năm Chính Long Bảo Ứng thứ 2 [1164] (ngang với năm Long Hưng thứ 2 đời Tống Hiếu Tông), sai Trung vệ đại phu Doãn Tử Tư sang thăm lại nhà Tống.

Năm thứ 10, lại sai Doãn Tử Tư, Lý Bang Chính và Nguyễn Văn Hiến đem 15 con voi nhà sang hiến nhà Tống.

Xưa kia, nước ta sang thăm triều đình Trung Quốc, đều hiến voi nhà, sau thành lệ thường. Đến đời Đại Định⁽²⁾, sinh sứ của ta đến, Tống Cao Tông cho là mang thú vật đi xa người cũng vất vả, mới sai súy thần

(1) Văn thư cắp gỗ.

(2) *Đại Định*: niên hiệu của Lý Anh Tông (1140 -1162).

bảo rõ là từ nay về sau đình chỉ việc hiến voi. Đến đây, Tống Hiếu Tông mới lên ngôi, sắp có việc tế Nam Giao, hạ chiếu cho Kinh lược Quảng Tây gửi thư sang mua 10 con voi nhà của nước ta để dùng vào lõi bộ tế Giao. Vua sai đưa thư cho Kinh lược Quảng Tây xin đem voi cống, nên mới sai bọn Tử Tư đi sứ, lấy 10 con voi làm lễ mừng [Hiếu Tông] lên ngôi và 5 con voi làm lễ cung tiến đại lễ, bành voi để vua ngự, ngà, móng chân và trán voi đều trang sức bằng vàng bạc cả. Ngoài ra còn vàng bạc tiền giấy và các thứ hương liệu phụ thêm vào. Bọn Tử Tư đến Lâm An, vua Tống cho ở quán Hoài Viễn, cung đốn rất đầy đủ. Sau dẫn quốc sứ vào yết kiến, vua hỏi han yên ủi.

Trước kia từ khi nhà Tống xuống Nam, mỗi khi sứ nước ta đến thì cứ giao nộp đồ sản vật cống cho ty Đề hình lộ Quảng Tây. Đến đây, vua lấy Tử Tư làm Đại sứ, Thừa nghị lang Lý Bang Chánh làm Chánh sứ, trung lực lang Nguyễn Văn Hiến làm Phó sứ sang Tống. Vua sai viết thư báo trước, yêu cầu đến Kinh đô. Lệ cũ sứ đi cống sinh chưa từng có đủ ba người, đến đây mới đặc biệt cất ba người.

Cao Tông, năm Trinh Phù thứ 11 [1186] (ngang với năm Thuần Hy thứ 13 nhà Tống), sai Lê Hòe Khanh sang thăm lại nhà Tống.

Xét: Từ nhà Lý, nhà Lê về trước, tuy ta vẫn thần phục Trung Quốc, nhưng kỳ cống hiến chưa định hạn năm ; chỉ sau khi được sách phong, mới có lễ báo sinh [thăm lại], hoặc khi giao hiếu, khi báo tin thắng trận, thì mới có sứ đi lại. Về số lễ vật, tuy không thể khảo xét tường tận, nhưng thấy chép ở trong sử thì cũng có thể biết đại khái.

ĐỜI TRẦN

Trần Thái Tông, năm Nguyên Phong thứ 8 [1258] (ngang với năm Bảo Hựu thứ 6 nhà Tống), sai sứ sang nước Mông Cổ, sai Lê Phụ Trần làm Chánh sứ, Chu Bá Lãm làm Phó sứ, định lệ thường 3 năm một lần.

Thánh Tông, năm Thiệu Long thứ 4 [1261] (ngang với năm Cảnh Định thứ 2 nhà Tống, năm Trung Thống thứ 2 nhà Nguyên), nước Mông Cổ sai sứ đem tờ dụ sang (Tờ dụ lược nói : Quan dân nước An Nam, phàm các việc như áo mũ, lễ nhạc, phong tục đều theo lệ cũ trong nước,

không cần thay đổi ; đã nghiêm cấm các tướng ngoài biên không được tự tiện đem quân sang lấn cướp bờ cõi, làm nhiễu loạn nhân dân. Nhân dân nước ấy đều nêu trật yên như cũ). Vua sai Thông thị đại phu Trần Phụng Công, Chư vệ ký ban Nguyễn Sâm, Viên ngoại lang Nguyễn Diễn sang Mông Cổ hỏi thăm. Mông Cổ dù cứ 3 năm một kỳ cống, phải tuyển những người nho sĩ, thầy thuốc, thầy số, thầy bói và các hạng thợ, mỗi hạng ba người, cùng với sản vật như trầm hương, sừng tê, ngọc trai, đồi mồi, vàng bạc, ngà voi, bát sứ... cùng đem đến cống. Vua lại sai Viên ngoại lang Dương An Dưỡng sang tạ và xin định cống vật.

Năm thứ 6 [1263] (ngang với năm Cảnh Định thứ 4 nhà Tống), tháng giêng, sai bọn Điện tiền chỉ huy sứ Phạm Cự Địa, Trần Kiều sang Mông Cổ. Bấy giờ mới định lệ 3 năm một lần cống.

Năm thứ 9 [1266] (ngang với năm Hàm Thuần thứ 2 đời Tống Độ Tông, năm Chí Nguyên thứ 3 nhà Nguyên), tháng 2, sứ Mông Cổ là Nạp Lạt Đinh sang nói về việc quân [Mông Cổ] phạm đất Bình Lệ⁽¹⁾, nhà vua sai Dương An Dưỡng và Vũ Hoàn sang Nguyên thăm lại.

Năm thứ 15 [1272] (ngang với năm Chí Nguyên thứ 9), tháng 6, vua sai đồng tử [trẻ con] là Đỗ Dã Mộc sang Nguyên (vì khi ấy nhà Nguyên bắt nộp các hạng người).

Thánh Tông, năm Bảo Phù thứ 3 [1275] (ngang với năm Đức Hựu thứ 1 đời Tống Cung đế), tháng 11, sai Lê Khắc Phục và Lê Túy Kim sang Nguyên. Trước là nhà Nguyên cho Diệp Thức Niết làm Đạt lô hoa xích⁽²⁾, rồi lại đổi cho Nạp Lạt Đinh làm Đạt lô hoa xích để trông coi nước ta. Bấy giờ vua mới lên ngôi, sai Dương An Dưỡng dâng ba tờ biểu [sang nhà Nguyên], một tờ xin định vật cống hiến, một tờ xin miễn đòi các hạng người, một tờ xin cho Nạp Lạt Đinh làm mãi chức Đạt lô hoa xích. Vua Nguyên nghe theo. Đến đây nhà Nguyên muốn xâm lược nước ta, lại đòi hỏi sáu việc trước⁽³⁾, nên vua sai Khắc Phục sang giải thích.

(1) *Bình Lệ*: không rõ chỗ nào ở trên sông Thao.

(2) *Đạt lô hoa xích*: tên quan của Mông Cổ, cai trị các quận huyện.

(3) *Sáu việc*: 1. vua phải sang chầu, 2. cho con làm con tin, 3. biên số dân, 4. phục dịch việc quân, 5. nộp phú thuế, 6. đặt quan cai trị - V.S.T.G.C.M. quyển VII, tờ 8a.

Năm thứ 4 [1276] (ngang với năm Chí Nguyên thứ 13 nhà Nguyên), tháng 4, sứ nhà Nguyên là Hợp Tát Nhi Hải Nha sang dụ lại về sáu việc trước, vua không nghe ; sai Trung thị đại phu Chu Trọng Ngạn và Trung lượng đại phu Ngô Đức Thiệu sang Nguyên.

Năm thứ 6 [1278] (ngang với năm Chí Nguyên thứ 15 nhà Nguyên), nhà Nguyên sai sứ sang dụ vua vào chầu. Vua sai Phạm Minh Tự, Trịnh Đình Toản⁽¹⁾, Đỗ Quốc Kế sang Nguyên, hiến hai con voi nhà. Vua Nguyên giữ Đình Toản không cho về.

Nhân Tông, năm Trùng Hưng thứ 5 [1289] (ngang với năm Chí Nguyên thứ 26 nhà Nguyên), nhà Nguyên sai Đề hình Lưu Đình Trực và Lễ bộ Thị lang Lý Tư Diễn sang dụ và đưa sứ nước ta là bọn Thông thị đại phu Nguyễn Nghĩa Toàn 34 người về. Trước kia, Thoát Hoan thua trận chạy về, vua sai Nghĩa Toàn và Hiệp trung đại phu Nguyễn Đức Vinh, Hữu vũ đại phu Đoàn Hải Khung và Trung thị đại phu Đoàn Văn Ngạn, kế đem sản vật cống. Vua Nguyên giữ lại đến nay mới cho về. Vua sai bọn Đàm Minh và Thông thị đại phu Chu Anh Thực đem sản vật sang Nguyên.

Năm thứ 8 [1292] (ngang với năm Chí Nguyên thứ 21 nhà Nguyên), sai bọn Nguyễn Đại Pháp, Hà Duy Nham sang Nguyên tiến cống. Tháng 9, nhà Nguyên sai Lại bộ Thượng thư lang Lương Tăng và Lang trung Trần Phu sang dụ vào chầu.

Năm thứ 9 [1293] (ngang với năm Chí Nguyên thứ 30 nhà Nguyên), vua nhường ngôi. Sai Đào Tử Kỳ sang Nguyên dâng biểu tạ ơn nhân nhịp lễ Vạn thọ được ban kim sách.

Anh Tông, năm Long Hưng thứ 3 [1295] (ngang với năm Nguyên Trinh thứ 1 đời Nguyên Thánh Tông), nhà Nguyên sai Thị lang Lý Diễn và Lang trung Tiêu Thái Đăng sang phủ dụ. Vua sai Viên ngoại Trần Khắc Dụng và Phạm Thảo sang Nguyên.

Năm thứ 7 [1299] (ngang với năm Thái Đức thứ 3 nhà Nguyên), sai Nhữ Lâm sang Nguyên.

(1) *Nguyên sử*, *An Nam truyện* chép là Trịnh Quốc Toản.

Năm thứ 14 [1306] (ngang với năm Thái Đức thứ 10 nhà Nguyên), sai Hàn lâm Học sĩ Lê Tông Nguyên và Trung thị đại phu Bùi Mộc Đạc sang thăm nhà Nguyên.

Năm thứ 16 [1308] (ngang với năm Chí Đại thứ 1 đời Nguyên Vũ Tông), sứ nhà Nguyên là Thượng thư An Lỗ Uy sang báo việc lên ngôi [của Vũ Tông]. Vua sai Mạc Đĩnh Chi sang Nguyên.

Năm thứ 22 [1313] (ngang với năm Diên Hựu thứ 1 đời Nguyên Nhân Tông), vua nhường ngôi, sai Nguyễn Trung Ngạn và Phạm Mại sang thăm lại nhà Nguyên.

Minh Tông, năm Đại Khánh thứ 8 [1321] (ngang với năm Chí Trị thứ 1 đời Nguyên Anh Tông), sai sứ sang Nguyên mừng lên ngôi.

Năm Khai Thái thứ 1 [1324] (ngang với năm Thái Định thứ 1 nhà Nguyên), nhà Nguyên sai bọn Thượng thư Mã Hợp Mưu và Dương Thụy sang báo việc lên ngôi và cho một quyền lịch. Vua sai Mạc Đĩnh Chi sang mừng.

Hiến Tông, năm Khai Hựu thứ 3 [1331] (ngang với năm Chí Thuận thứ 2 đời Nguyên Văn Tông), nhà Nguyên sai Lại bộ Thượng thư Tát Chí Ngõa sang báo việc lên ngôi. Vua sai Đoàn Tử Trinh sang cống và mừng lên ngôi.

Dụ Tông, năm Đại Trị thứ 2 [1359] (ngang với năm Chí Chính thứ 19 nhà Nguyên), Minh Thái Tổ đang cầm cự với Trần Hữu Lượng, sai sứ sang thông hiếu với nước ta. Vua sai Lê Kính Phu thông hiếu với Trung Quốc để dò xem hư thực.

Năm thứ 2 [1368] (ngang với năm Hồng Vũ thứ 1 đời Minh Thái Tổ), Minh Thái Tổ lên ngôi ở Kim Lăng, sai Dịch Tế Dân sang thăm. Vua sai Lê bộ Thị lang Đào Văn Đích sang Minh thăm lại.

ĐỜI LÊ

Lê Thái Tổ đã bình định được thiền hạ, sai bọn Lê Thiếu Dĩnh, Lê Cảnh Quang và Lê Đức Huy đem biểu văn và sản vật các thứ : một người vàng thay mình, một lư hương bạc, một đôi bình hoa bạc, 300 tấm lụa thổ sản, 14 đôi ngà voi, 20 lọ hương hun áo, 2 vạn nén tuyến hương, 24 khối tóp hương, sang biểu nhà Minh.

Năm Thuận Thiên thứ 2 [1429] (ngang với năm Tuyên Đức thứ 4 nhà Minh), sai Đào Công Soạn, Lê Đức Huy, Phạm Khắc Phục đem các đồ vàng bạc sang cống nhà Minh.

Năm thứ 4 [1431] (ngang với năm Tuyên Đức thứ 6 nhà Minh), sai Nguyễn Văn Huyền và Nguyên Tông Chí sang Minh tạ ơn được phong và phân giải việc cống vàng hàng năm 5 vạn lạng, xin theo lệ 3 năm cống một lần như đời Hồng Vũ.

Năm thứ 6 [1433] (ngang với năm Tuyên Đức thứ 8 nhà Minh), sai bọn Trần [Trình] Thuấn Du, Nguyễn Khả Chi và Bùi Cầm Hồ sang Minh nộp tuế cống, dâng vua 3 phần, thái hậu và thái tử mỗi người 1 phần. Tờ biểu dâng vua rằng : "Thần Lê Lợi tạm coi việc nước An Nam, rất sợ hãi cúi đầu kính tâu : Cúi thấy, cửa Bắc ơ ban, mệnh từ chín tầng phong xuống ; cõi Nam lễ cống, lòng thành muôn dặm xa dâng. Sự báo đáp không được phân ly, lòng cảm phục in sâu cốt túy. Kính nghĩ, Hoàng đế bệ hạ, rộng như trời đất sáng tựa đôi vàng. Đức ngũ đế, công tam vương, nơi nào chẳng phục ; con muôn dân, nhà bốn biển, cùng một lòng nhân. Đến cả phương xa cũng nhuần Ơn thánh. Thần tuy ở nơi mọi rợ, lòng vẫn ngưỡng mộ Trung Hoa ; mót đáo mây hồng, chín tầng trời xa cách ; muôn năm tuổi thọ, ba lời chúc dâng lên".

Bài biểu dâng hoàng thái tử rằng :

"Chốn Thanh cung⁽¹⁾ tiến đức, địa vị đáng bậc nguyên lương ; nơi Nam phục nhờ ơn, chức phận phải đến triều cống. Tắc thành giải tỏ, sao trước⁽²⁾ xa trông. Kính nghĩ, hoàng thái tử điện hạ, phú tính ôn hòa, giữ lòng hiếu thuận đức vua thêm rạng, muôn phương nhờ ánh sáng nổi soi ; mệnh trời ban cho, bốn biển mong vị vua xứng đáng. Cõi gốc thêm bền vững, nước nhà được yên vui. Thần ở cõi Châu Nhai⁽³⁾, lòng về Hạc Cấm⁽⁴⁾. Xin dâng lời ca chúc tụng, như sao sáng biển nhuần ; kính chúc tuổi thọ ngàn thu, như đôi vàng thường sáng".

(1) *Thanh cung* : cung thái tử ở.

(2) *Sao trước* : tiền Tinh, ngôi sao ở trước. Kể các ngôi sao thuộc chòm sao Tâm thì ngôi sao ở trước chỉ con trưởng của vua, các ngôi sau chỉ con thứ của vua.

(3) *Châu Nhai* : tên quận ở miền Quảng Đông, Trung Quốc, thuộc đảo Hải Nam.

(4) *Hạc Cấm* : cũng là cung thái tử ở.

Lê Thái Tông, năm Thiệu Bình thứ 1 [1434] (ngang với năm Tuyên Đức thứ 9 nhà Minh), sai Nguyễn Phú và Phạm Thời Trung đem vàng tuế cống sang Minh.

Năm thứ 3 [1436] (ngang với năm Chính Thống thứ 1 đời Minh Anh Tông), sai Lê bộ Thượng thư Đào Công Soạn. Nội mật viện phó sứ Nguyễn Thúc Huệ sang Minh tuế cống. Bài biểu dâng vua rằng : "Ba năm một lần cống, chế độ của Thánh Tổ ngày xưa ; muôn dặm tốn lòng, mong đợi vàng giữa trời soi xét. Núi đèo xa cách, cửa khuyết hăng trống. Kính nghĩ, hoàng đế bệ hạ, mệnh trời ở mình, đức vua sáng suốt. Chín châu đem lễ đến cống, theo lệ chính cung ; muôn phương cúi đầu xưng thần, nơi nào cũng phục. Những nơi chiếu rọi, một dạ mến trống. Thần xa ở cõi Nam, may gặp đời thịnh. Trời cao đất rộng, đội ơn sinh dục đã lâu ; biển cả non cao, chưa chút mảy may báo đáp. Dâng nhà vua mấy lời kính chúc, mong nhà vua tuổi thọ muôn năm".

Bài biểu dâng thái hoàng thái hậu rằng :

"Cung Đông Triều phụng dưỡng, chín châu bốn biển tôn vinh ; xứ Nam thủ dốc lòng, một nước ba năm tiến cống. Lễ vật tuy bạc, tấm lòng rất thành. Kính nghĩ, thái hoàng thái hậu bệ hạ đức nhất cung vi, công cao Xã Tắc. Hiệp sức giúp nước, nổi tiếng tốt Thái Tự⁽¹⁾ nhà Chu ; cầm giữ chính quyền, hơn đức thịnh Tuyên Nhân⁽²⁾ nhà Tống. Nhờ ơn nuôi nấng, ai cũng tôn thân. Thần ở nơi xa xôi, được nhuần đức hóa. Sứa sang lê cống, kính xin giữ phận chư hầu ; tuổi thọ sánh trời, dâng chúc lên cung Trường Lạc⁽³⁾.

Bài biểu dâng hoàng thái hậu rằng :

"Ở ngôi tôn quý, chín châu phụng dưỡng vẻ vang ; lê cống dâng lên, nước nhỏ tỏ lòng thành kính. Dốc lòng hướng mộ, trông ngóng tầng mây. Kính nghĩ, hoàng thái hậu bệ hạ, hiền hậu trinh minh, trầm tĩnh kinh cần. Ban ơn bốn biển, muôn dân đều xem như con ; giữ chính trong

(1) *Thái Tự*: vợ Văn vương nhà Chu.

(2) *Tuyên Nhân* : Tuyên Nhân thái hậu vợ Tống Anh Tông, sinh ra Triết Tông, vì Triết Tông còn nhỏ, thái hậu cầm quyền.

(3) *Trường Lạc* : cung của hoàng thái hậu ở.

triều, khắp nơi cùng nhờ đạo mẹ. Mọi người sinh sống, nhờ lượng chǎm nuôi. Thần ở nơi xa xôi, ngưỡng mộ giáo hóa. Lòng nhân rộng khắp, thấm nhuần đức hóa Nhị nam⁽¹⁾; đức cả bao dung, mong được sống lâu muôn tuổi”.

Năm thứ 5 [1438] (ngang với năm Chính Thống thứ 3 nhà Minh), sai Thẩm hinh viện Nguyễn Đình Lịch, Thiêm tri Nội mật viện sự Trình Hiển, Thị ngự sử Nguyễn Thiên Tích sang cống nhà Minh. Bài biểu dâng vua rằng :

“Cúi thấy, vua thánh lên ngôi, muôn nước nhờ ơn trời biển ; phiền thần giữ chức, ba năm cống hiến một lần. Phượng các mây cao ; Tượng Thôn⁽²⁾ đường cách. Kính nghĩ, hoàng đế bệ hạ thông minh gương mẫu, duệ trí trị dân. Gồm bốn biển làm một nhà, ban ra văn giáo ; theo chín đạo thường trị nước, yên vỗ phương xa. Cả cõi viêm bang, đều nhờ sinh dục. Thần được ơn hậu, lòng rất thiết tha. Rực rõ đôi vầng, may gặp thời thịnh sáng ; mảy may chưa báo, dốc lòng mến suy tôn”.

Bài biểu dâng thái hoàng thái hậu rằng :

“Cúi thấy, ngôi trời tôn quý, giúp chính ba triều ; lượng đất bao dung, lòng nhân như một. Tác thành giải tỏ, mây biếc xa trông. Kính nghĩ, thái hoàng thái hậu bệ hạ, công cao Xã Tắc, đức sánh Nhâm Khương⁽³⁾. Di đường tinh thần cung Trường Lạc, vẻ vang hướng lộc chín châu ; chưa chan nguồn phúc chốn Dao Trì, nghiệp lớn mở mang muôn thuở. Phàm loài sinh sống, đều nhờ chăm nuôi. Thần ở xứ xa xôi, hướng về cung cấm. Đội ơn non biển, chưa chút báo đền. Chúc tuổi núi gó, hết lòng thần tử”.

Bài biểu dâng hoàng thái hậu rằng :

“Cúi thấy, cung Trường Tín⁽⁴⁾ ngôi báu, muôn nước tôn thân ; phận nước nhỏ làm tôi, một lòng kính sợ. Kính dâng lễ恭敬, xa ngóng cung

(1) *Nhị nam* : Chu nam và Thiệu nam, tên hai bài trong *Kinh Thi*, đều khen đức hoà của Hậu phi là vợ Chu Văn vương.

(2) *Tượng Thôn* : tức Tượng quận, chỉ nước ta.

(3) *Nhâm* : tức Thái Nhâm, mẹ sinh ra Chu Văn vương, *Khương* : tức Khương Nguyên, mẹ sinh ra Hậu Tắc.

(4) *Cung Trường tín* : cung của hoàng thái hậu ở.

trời. Kính nghī, hoàng thái hậu bệ hạ, trinh minh hiền hậu, cung cần
đoan trang. Mưu thánh giúp vây, nối nghiệp Đồ Sơn⁽¹⁾ hưng Hạ ; ngôi
trời nâng đỡ, sánh công Văn mẫu⁽²⁾ phò Chu. Phàm nơi phong hoá
thẩm nhuần, đều được khí xuân dưỡng dục. Thần ở nơi xa cách, lâu gội
móc mưa. Trông ngóng trời mây, nghìn trùng xa xôi tuy cách ; sánh tay
sao Thọ, muôn năm kính chúc sống lâu”.

Thái Tông, năm Đại Bảo thứ 2 [1441] (ngang với năm Chính Thống
thứ 6 nhà Minh), sai Nội mật viện Nguyễn Nhật, Thiêm tri Mật viện
Nguyễn Hữu Quang và Thiêm tri Thẩm hình viện Đào Mạnh Hồng
sang Minh tiến cống. Bài biểu dâng vua rằng :

“Cúi thấy, biển êm sóng lặng, lâu nhở đức hoá thánh nhân ; lẽ cống
đem dâng, xa tốn lòng thành hạ quốc. Chín tầng cửa khuyết, muôn dặm
tắc lòng. Kính nghī, hoàng đế bệ hạ, thịnh trị nối nghiệp Nghiêu, sáng
tươi theo đức Thuấn. Cùng chung văn hoá, thống nhất hết thảy trong
ngoài ; khắp cả đông tây, tám cõi thẩm nhuần thanh giáo. Mệnh trời đổi
mới, nghiệp lớn mở mang. Thần ở nơi xa xôi, may gặp thời thịnh. Xuân
hoà biển nhuận, ơn thánh vô cùng ; núi cao sông dài, tuổi trời mãi mãi”.

Bài biểu dâng thái hoàng thái hậu rằng :

“Gồm bốn biển ở ngôi tôn, công cao hơn hết ; theo ba năm một lần
cống, do ở lòng thành. Vật cống tâm thường, tấm lòng tha thiết. Kính
nghī, thái hoàng thái hậu bệ hạ, đạo cao tài Văn mẫu, đức tốt sánh
Khương Nguyên. Giúp chính ba triều, đặt nước nhà vững như bàn
thạch⁽³⁾ ; ơn nuôi trăm họ, đưa nhân dân lên cõi xuân dài⁽⁴⁾. Nhờ đức
sinh thành, thảy đều vui sướng. Thần ở nơi xa cách, một dạ tôn thân.
Đức lớn hiếu sinh, muôn đội lòng nhân rộng khắp ; tuổi trời trẻ mãi,
dâng lời chúc tụng thiết tha. Thần lấy làm kính cẩn sợ hãi vô cùng,
thành tâm có các thứ sản vật đem cống. Có bản kê sau đây giao cho bồi
thần là Nguyễn Quang đệ về Kinh đô và kính dâng biểu tâu lên”.

(1) *Đồ Sơn* : vợ vua Vũ nhà Hạ.

(2) *Văn mẫu* : mẹ sinh Văn vương nhà Chu.

(3) *Bàn thạch* : phiến đá to.

(4) *Xuân dài* : đời thái bình thịnh trị.

thanh Phù; đổi sô lê đặc. Kính hổng thai nụ bẹ nụ, auct rọng aay nnu đất, tính cao minh sánh trời. Giúp triều đình bền vững cơ đồ, để ngôi báu lâu dài dòng dõi. Phàm nơi soi tới, đều được chở che. Thần, đức hoá thấm nhuần đâ lâu, văn phong dẫu xa cũng mến. Hướng về Bắc khuyết, dốc lòng đâu quản xa xôi ; kính chúc Đông Triều, cùng trời sống lâu muôn tuổi”.

Năm thứ 3 [1442] (ngang với năm Chính Thống thứ 7 nhà Minh), sai bọn Đỗ Thời Viện sang tạ ơn, vua Minh ban cho mũ áo. Bài biểu dâng vua rằng :

“An Nam quốc vương là thần Lê Lân kính tâu : Ngày 15 tháng 8 năm Chính Thống thứ 6, sứ thần nước tôi là bọn Nguyễn Nhật trở về, có mang về hai đạo sắc thư và một chiếc mũ da, một cặp áo triều phục, một chiếc áo thường phục, thần đã bái lĩnh rồi, xin dâng biểu tạ ơn : Cúi thấy, đức vua toả ra, gốc biển thấm nhuần giáo hoá ; ơn trên ban xuống, rõ mình mũ áo vẻ vang. Cây cỏ thêm tươi, non sông thêm đẹp. Kính nghĩ, hoàng đế bệ hạ, đứng đầu mọi vật, gương mẫu muôn phuơng. Chính mũ miện coi triều, nghĩa Xuân thu trong nhất thống ; rủ tay áo trị nước, làm tiêu biểu cho chư hầu. Phàm thuộc phạm vi đều nhờ chăn áo. Thần ở nơi xa cách, được đội ơn dày. Đai chấn, chút rời, xin thề suốt đời cảm bội ; mặc không biết chán, để làm của quỷ về sau”.

Bài biểu dâng thái hoàng thái hậu rằng :

“Ngự chốn chí tôn, bốn biển nhờ lòng nhân nhuần thấm ; ơn trên xa khắp, chín trùng ban phẩm phục vẻ vang. Tình sâu kiến nhỏ nhoi, đức càn khôn cao cả. Kính nghĩ, thái hoàng thái hậu bệ hạ, đạo cao rất mực, công trải ba triều. Coi dân như con, lòng chí nhân ban rộng ; giúu nền giáo hoá, tuổi thánh thọ lâu dài. Đến cả phương xa, cũng nhờ tô điểm. Thần xin giữ gìn trân trọng, mang mặc nhớ ơn. Cung Trường Lạc ngóng trông, thề bền một tiết ; núi Nam Sơn thọ mãi, kính chúc muôn năm”.

Bài biểu dâng hoàng thái hậu rằng :

"Cúi thấy, lòng nhân nuôi vật, khắp nơi đầm ấm hơi xuân ; sắc mệnh trời cho, riêng xuống đến nơi phiên quốc. Biển non rạng vẻ, già trẻ đều vui. Kính nghĩ, hoàng thái hậu bệ hạ, đức chính ban từ trong cung, phong hoá đi khắp tám cõi. Giúp vua muôn việc, kế hoạch nhiệm mầu ; luyện đá vá trời, công ngang tạo hoá. Đến nơi xa cách, cũng được chở che. Thần, chức coi giữ đất Nam Giao, lòng hướng về cung Trường Tín. Tơ hào chưa báo, được ban áo cổn vê vang ; gang tấc xa trông, kính chúc sánh trời trường thọ".

Nhân Tông, năm Thái Hoà thứ 2 [1444] (ngang với năm Chính Thống thứ 9 nhà Minh), sai Tả thị lang Đào Công Soạn và Ngự tiền chỉ huy Lê Quát đem sản vật sang cống nhà Minh. Bài biểu dâng vua rằng :

"Cúi thấy, thánh hoàng ngự trị, đổi mọi nơi cùng một lòng nhân ; sản vật dâng lên, lệ ba năm đủ một kỳ cống. Biển non xa cách, sâu kiến tình hèn. Kính nghĩ, hoàng đế bệ hạ, thống hợp Thuấn Nghiêu, nghiệp hơn Văn Vũ. Bao dung rộng lượng, chính sự gốc ở thương dân ; nghiệp thánh nối truyền, trị dân mới đầu là hiếu. Đâu chẳng theo phục ; mệnh trời mới ban. Thần, ở góc biển xa, ngóng trông cửa khuyết. Mùa xuân chính nguyệt, kính đem ngọc lụa đến hội đồng ; Thiên tử muôn năm, ngừa trông mây xanh mà dâng thọ".

Bài biểu dâng hoàng thái hậu rằng :

"Ở ngôi tôn quý, chính sự giúp hai triều ; lẽ cống phiên thần, lòng thành xa muôn dặm. Dốc lòng quỳ hoắc⁽¹⁾, trông ngóng trời mây. Kính nghĩ, hoàng thái hậu bệ hạ, chở vật đức dày, vá trời công lớn. Từ nỗi cung cấm, truyền ra phong hoá Nhị nam⁽²⁾ ; nỗi mãi lâu dài, ngành gốc trăm đời tươi tốt. Phàm vật sinh sống, đều được chăm nuôi. Thần, ở cõi Nam xa xôi, cung Đông Triều cách trở. Vui mừng đời thịnh, thấy Nghiêu Thuấn trong giới đàn bà ; ca tụng đức hiền, sánh Nhâm Khương nhà Chu thừa trước".

(1) *Quỳ hoắc* : hai thứ rau, có tính hướng về Mặt Trời, ý nói hướng về nhà vua.

(2) *Nhị nam* : hai thiên Chu nam và Thiệu nam trong *Kinh Thi*, đã chú thích ở trên.

Năm Thái Hoá thứ 5 [1447] (ngang với năm Chính Thống thứ 12 nhà Minh), sai Ngự sử trung thừa Hà Phủ đem đồ sản vật sang cống nhà Minh. Bài biểu dâng vua rằng :

“Cúi thấy, lòng nhân rộng khắp, hợp bốn biển làm một nhà ; chức cống có thường, trông chín trùng mà cúi lạy. Biển non xa cách, quỳ hoắc hướng về. Kính nghi, hoàng đế bệ hạ, trị nước khoan hoà, yên dân ơn huệ. Khắp sân ngọc lụa, uy nghi nhà Hán tung bừng ; muôn nước áo xiêm, lễ nhạc nhà Chu rực rõ. Nhờ ơn che chở, ai cũng tôn thân. Thần, ở nơi cõi xa, theo hàng hầu quốc. Thước trời tấc đất, đều về một mối dư đồ ; Đông nhạc, Nam sơn, kính chúc muôn năm trường thọ”.

Bài biểu dâng hoàng thái hậu rằng :

“Cúi thấy, cung Trường Lạc dưỡng thần, bền giữ đức hiền trinh thuận ; đất Nam Giao dâng cống, xa rời ngôi báu tôn nghiêm. Lễ vật kính thành, tầng mây trông ngóng. Kính nghi, hoàng thái hậu bệ hạ, đạo hơn Văn mẫu, đức vượt Đô Sơn. Mưu thánh giúp vầy, đặt nhân dân ở nơi chǎn chiểu ; tôn phù ngôi báu, yêu nước nhà như núi Thái Sơn. Phàm đ-ược sinh thành, đều nhờ nuôi nấng. Thần, ở ngoài biên viễn, xa cách Trung Hoa. Tha thiết trông nhở, dốc một lòng hướng về bóng sáng ; ân cần chúc tụng, mong tuổi thọ ví với trời cao”.

Bài biểu dâng hoàng hậu rằng :

“Ngôi trị trong cung, nêu mẫu nghi cho thiên hạ ; lễ vật dâng cống, theo chức phận của phiên thần. Giải tỏ lòng thành, mảy may chưa báo. Kính nghi, hoàng hậu bệ hạ, đạo cùng nhà vua sánh hợp, nhân như hơi xuân sinh nuôi. Phong hoá buổi đầu, ban khắp từ nhà đến nước ; nêu gương từ mẫu, làm cho rạng vẻ khuê môn. Nối được tiếng hay, để làm điển phạm. Thần, ở nơi xa cách, gấp buổi thái bình. Mọi người đội ơn, lòng nhân khác gì trời đất ; lòng thành kính chúc, tuổi thọ sánh với núi gó”.

Năm thứ 8 [1450] (ngang với năm Cảnh Thái thứ 1 nhà Minh), sai Tây đạo Tham tri là Hà Lật, Hàn lâm viện Trực học sĩ là Nguyễn Như Đổ và Quốc tử trợ giáo là Đông Hanh sang Minh nộp cống. Bài biểu dâng vua không được truyền lại. Bài biểu dâng hoàng thái hậu rằng :

.808

“Cúi thấy, cung Trường Lạc dưỡng thần, vinh hưởng chín châu
 phụng dưỡng ; chốn đại đình dâng cống, xa đem muôn dặm tắc thành.
 Sản vật tầm thường, tầng mây trông ngóng. Kính nghĩ, hoàng thái hậu
 bệ hạ, đạo cao Văn mẫu, đức sánh Đồ Sơn. Con thánh cháu thần, đồng
 đúc từng đàn từng lũ ; ân sâu trạch hậu, lòng nhân vừa hoá vừa sinh.
 Phàm nơi được soi đều nhờ dưỡng dục. Thần ở nơi nam thổ, giữ chức
 phiên thần. Trông ngôi từ chí tôn, tha thiết tựa nương một dạ ; dâng lên
 lời chúc tụng, kính mong hưởng thọ muôn năm”.

Bài biểu dâng hoàng hậu rằng :

“Ngôi ở chính cung, đức hoá trước từ khuê khẩn ; trông về bắc
 khuyết, hướng theo một dạ trung thành. Cảm bội tình sâu, kính thân
 niêm thiết. Kính nghĩ, hoàng hậu bệ hạ, bao dung sáng suốt, trầm
 tĩnh dịu dàng. Muôn dân được nuôi như con, ơn dày rộng khắp ; bốn
 biển noi theo gương mẹ, tiếng tốt dài lâu. Phàm giống sinh thành,
 đều nhờ nuôi dạy. Thần, cõi Nam xa cách, đức hoá thấm nhuần. Lễ mọn
 tỏ lòng thành, thổ nghi xin cống, tầng mây trông trước mắt, tuổi trời
 chúc dâng”.

Năm thứ 9 [1451] (ngang với năm Cảnh Thái thứ 2 nhà Minh) ; nhà
 Minh sai sứ sang báo việc lên ngôi. Vua sai Đông tri phủ đạo là Trình
 Chân, Trung thư hoàng môn là Nguyễn Đình Mỹ và Thẩm hình viện
 đồng tri là Phùng Văn Đạt sang mừng lên ngôi. Bài biểu rằng : “An Nam
 quốc vuơng, thần Lê Mô tâu lên : Ngày 18 tháng 11 năm Cảnh Thái thứ 1,
 vâng được Thiên sứ là hành nhân Biên Vĩnh và Tiến sĩ Trình Huệ đem
 chiếu thư đến, thần được biết Hoàng thượng mới lên ngôi báu, xin kính
 dâng biểu mừng. Cúi thấy, thánh chúa lên ngôi, rạng mờ vận đời hanh
 thịnh ; phượng xa mến đức, tỏ tình ngưỡng mộ suy tôn. Non biển thanh
 bình, trong ngoài hoà mục. Kính nghĩ, hoàng đế bệ hạ, thông minh trí
 nước, trí tuệ ở ngôi. Trời giúp người theo, nước nhỏ sợ nước lớn mến ;
 đồng nhuần tây thấm, người xa đến, người gần vui. Mệnh nước mới
 ban, nơi nào chẳng phục. Thần, cõi Nam hảo lành, gấp thời thái bình.
 Ngửa lên cửa khuyết chín trùng, trời mây xa cách ; tưởng đến uy nhan⁽¹⁾
 gang tấc, chăm chú ngóng trông”.

(1) *Uy nhan* : mặt vua.

Năm thứ 10 [1452] (ngang với năm Cảnh Thái thứ 3 nhà Minh), nhà Minh sai Trần Kim và Quách Trọng Nam sang báo về việc lập thái tử và ban cho gấm vóc. Vua sai Thẩm hinh viện là Phạm Du, Học sĩ là Nguyễn Bá Ký và Lê bộ viên ngoại là Chu Xa sang mừng lập thái tử, sai thị Ngự sử Lê Chuyên sang tạ ơn ban gấm vóc. Tờ biểu dâng vua rằng : "An Nam quốc vương, thần Mỗ tâu lên : Cúi thấy thiên sứ đem sang một đạo chiếu thư về việc lập hoàng thái tử, sau khi đã đọc, xin kính dâng biểu mừng. Cúi thấy, lên ngôi vua để yên muôn dân, thoả lòng mọi người mong mỏi ; đặt thái tử để vững gốc lớn, mở mang phép trị mai sau. Phúc sánh trời xanh, vui khắp non biển. Kính nghĩ, hoàng đế bệ hạ, thông minh duệ triết, văn võ thánh thần. Sứa sang càn khôn, gách vác cơ đồ trị nước ; định yên tôn xã, mưu xa con cháu về sau. Mệnh trời ban cho, lòng người quy phục. Thần, cõi Nam xa cách, gặp hội thăng bình. Vịnh câu ca "thêm sáng, thêm nhuần", lòng mừng khôn xiết ; dâng lời chú "như gò, như núi", tuổi thọ thêm nhiều".

Bài biểu dâng hoàng hậu rằng :

"Cúi thấy, đức tựa đất dày, sánh hợp với ngôi thái cực⁽¹⁾, sinh ra con thánh, sớm lên địa vị thiêu dương⁽²⁾. Cung cấm mừng vui, khắp nơi hoan hỷ. Kính nghĩ, Trường thu hoàng hậu bệ hạ, đức tốt giữ kín, lòng nhân thương dân. Ban ra phong hoá Nhị nam, trước từ cung cấm ; để được gốc ngành bách thế, tôn xã phúc dài. Gương tốt vẻ vang, mọi người thiếp phục. Thần, ở nơi xa lánh, gặp thời thăng bình. Soi sáng phương Nam, mừng vận thái dài lâu thịnh trị ; sánh trời tuổi thọ, cung Trường thu lời chúc kính dâng".

Bài biểu dâng hoàng thái tử rằng :

"Đáng bậc nguyên lương⁽³⁾, ngôi báu thuộc về con trưởng ; thoả lòng dân chúng, phương Nam ánh sáng nổi soi. Tôn miếu chú việc phụng thờ ; xa gần thấy đều mừng rõ. Kính nghĩ, hoàng thái tử điện hạ, bản tính cường cường sáng suốt, tư trời nhân hiếu gồm hai. Danh vọng

(1) *Thái cực* : ý nói ngôi vua.

(2) *Thiêu dương* : chỉ thái tử.

(3) *Nguyên lương* : tức là ngôi vua.

vang lừng, ba điều tốt⁽¹⁾ được người khen ngợi ; vị vua xứng đáng, nối đức sáng rạng vẻ quang hoa. Khắp cả mọi nơi, thảy đều ca tụng. Thần, ở nơi Tượng quận, hướng về Đông cung. Ngắm nhìn vẻ đẹp tiên tình⁽²⁾, hết lòng trông tựa; thẩm nhuần ơn sâu thiếu hải⁽³⁾, cảm bội vô cùng”.

Năm thứ 11 [1453] ngang với năm Cảnh Thái thứ 4 nhà Minh), sai Nguyễn Nguyên Lịch⁽⁴⁾, Nguyễn Đán, Trần Doãn Huy sang Minh nộp cống.

Năm Diên Ninh thứ 4 [1457] (ngang với năm Thiên Thuận thứ 1 nhà Minh), nhà Minh sai Hàn lâm Thị độc Hoàng Gián và Tự thừa Trần Doãn Long sang báo tin Anh Tông lại lên ngôi vua, lập thái tử và ban gấm vóc. Vua sai Hành khiển hữu nạp ngôn Lê Hy Cát, Hàn lâm Thị giảng Trịnh Thiết Trường, Khởi cư xá nhân Nguyễn Thiên Tích và Ngự sử Trần Xác đem lễ vật sang mừng. Bài biểu dâng vua rằng :

“Vận nước lại hanh, cả trong ngoài đều nhất thống ; ngôi vua lại chính, để tôn xã được muôn năm. Mừng rõ vang trời, tung bừng khắp nước. Kính nghĩ, hoàng đế bệ hạ, đạo tôn hiếu kính, chính chuộng khoan nhân. Nước cũ nhưng mệnh mới ra, thông minh trị nước ; trời chỉ giúp người có đức, lịch số ở mình. Thế nước được tôn, lòng dân tin phục. Thần, cõi Nam xa cách, ơn huệ thẩm nhuần. Trời đất chuyển vận, mừng nghiệp lớn ngày càng dài mãi ; non sông bền vững, chúc nhà vua tuổi thọ không cùng”.

Bài biểu dâng hoàng thái tử :

“Xuân cung⁽⁵⁾ tiến đức, sớm lên địa vị nguyên lương ; ngôi báu tôn nghiêm, một dạ trong ngoài tin cậy. Mừng khắp đất nước, vui đến phương xa. Kính nghĩ, hoàng thái tử điện hạ, hoà nhã tính trời, hiếu nhân ngày tỏ. Đứng trưởng chủ tế, khiến cho tôn xã thêm dài ; trị nước cầm quân, đã được trong ngoài nức tiếng. Phàm nơi soi tới, ai cũng kính yêu. Thần, hiệu lệnh vui theo, lòng mừng tha thiết. Đức tốt thêm nhuần

(1) Ba điều tốt. đạo cha con, nghĩa vua tôi, thứ bậc lớn nhỏ.

(2) Tiên tình : sao ở trước. Xem chú thích ở trên.

(3) Thiếu hải : biển nhỏ. Thiên tử ví như biển lớn, thái tử ví như biển nhỏ.

(4) Đ.V.S.K.T.T. Quyển XI, tờ 89b, chép là Nguyễn Nguyên Kiều.

(5) Xuân cung : cung thái tử ở.

thêm sáng, không thể hình dung ; phúc lành vừa thịnh vừa hay, lòng thành chúc tụng”.

Thánh Tông, năm Quang Thuận thứ 3 [1462] (ngang với năm Thiên Thuận thứ 6 nhà Minh), sai bồi thần là bọn Hoàng Văn Thăng⁽¹⁾ sang nhà Minh nộp cống. Bài biểu dâng hoàng thái hậu rằng :

“Cúi thấy, cung Trường Tín dưỡng thần, vẫn mộ tiếng tốt ; thần, phương xa giữ chức, dâng cống thổ nghi. Mắt trông suốt thấu tầng mây ; lòng thành hướng về ngôi báu. Kính nghĩ, hoàng thái hậu bệ hạ, rộng rãi sáng suốt, bình tĩnh đoan trang. Vốn đức kiệm cần, phong hoá khắp nước nhà thiên hạ ; nhiều công giúp đỡ, tiếng tốt bậc Nghiêu Thuấn đàn bà. Thần, xa ở cõi Nam mới được nối tước. Thổ ngơi lễ mọn, khó đáp ơn đức sinh thành ; thọ sánh càn khôn, lòng thành chẳng quên chúc tụng”.

Bài biểu dâng hoàng thái tử rằng :

“Đôi vầng thêm sáng, đều nhờ đức tốt Chù cung⁽²⁾ ; ba năm lê thường, xa tò lòng thành hạ quốc. Mắt nhìn sao trước ; thân ở Nam bang. Kính nghĩ, hoàng thái tử điện hạ, tư trời nhân hậu, tính vốn ôn hoà. Lịch số tại mình, hằng mong xứng vị. Man di đều phục, bậc trưởng suy tôn. Vâng đức không sai tò trung tranh trước. Thần, ở vinh tập tước, lòng dốc thiết tha. Ngoài tám nghìn dặm phiên thần, từ Lĩnh Nam xa cống hiến ; ở ngôi chí tôn hưởng thọ, chúc mừng thái tử kính dâng”.

Năm thứ 5 [1464] (ngang với năm Thiên Thuận thứ 8 nhà Minh), nhà Minh sai Tô Lăng Tín và Thiệu Chấn sang báo việc Hiển Tông lên ngôi và cho mũ áo gấm vóc. Vua sai Phạm Bá Khuê và Lê Hữu Trực sang Minh mừng Hiển Tông lên ngôi. Phạm Khánh Dung dâng hương, Lê Tông Vinh và Phạm Cư sang tạ ơn ban gấm vóc. Bài biểu mừng lên ngôi rằng : “An Nam quốc vương thần Lê Hiệu kính tâu : Ngày 20 tháng 10 năm Thiên Thuận thứ 8, thần được tiếp Thiên sứ Hành nhân Thượng bảo Tự khanh Lăng Tín và Hành nhân ty hành nhân Thiệu Chấn mang một đạo chiếu thư báo cho biết Hoàng thượng đã lên ngôi báu. Ngoài việc mở tờ chiếu ra đọc, thần xin kính dâng biểu mừng. Cúi thấy, nhân cơ hội lên ngôi, vận thịnh ngày càng rộng mở ; khắp các nơi theo phục,

(1) *Hoàng Văn Thăng* : Đ.V.S.K.T.T và V.S.T.G.C.M đều chép là *Hoàng Văn Ngọ*.

(2) *Trù cung* : chỉ thái tử.

phương Nam ánh sáng nổi soi. Trong ngoài vui mừng, đất nước tươi tốt. Kính nghĩ, hoàng đế bệ hạ, khoan dung có lượng, văn võ toàn tài. Mang mệnh lớn của đế vương, được danh được vị ; hộp ngọc lụa ở các nước, đến cống đến châu. Trong vòng che che, cùng lòng tôn kính. Thần ở cõi Nam xa cách, mừng gặp thánh ra đời. Nhất thống dư đồ, tôn nghiêm ngôi báu ; sống lâu muôn tuổi, kính chúc nhà vua”.

Bài biểu tạ ban mũ áo rồng :

“An Nam quốc vương, thần Lê Mô rất sợ hãi kính tâu : Ngày 20 tháng 10, năm Thiên Thuận thứ 8, được thấy thiên sứ mang sang hai đạo sắc dụ, ban cho một hộp mũ áo bằng da và gấm vóc, thần đã bái nhận rồi. Xin kính dâng biểu tạ ơn. Thiết nghĩ, cung Đông Triều chính vị, dân các phương được nuôi dạy như con ; nơi hạ quốc chịu ơn, nhận áo mũ cho vẻ minh thêm rạng. Ơn trên ban xuống, đời thêm vẻ vang. Kính nghĩ, hoàng thái hậu bệ hạ, công lớn giúp trời, điềm lành sinh thánh. Dòng dõi dài lâu mãi mãi, nhờ sức duy trì ; cõi bờ khắp hết dâu dâu, cùng được nương cậy. Dù nơi xa cách, cũng được che trùm. Thần, cúi đầu tạ ơn, ghi lòng cảm bội. Phúc từ Vương mẫu, chịu ơn đâu dám nhăng quên ; đức tựa đất dày, muôn vật đều nhờ sinh sống”.

Bài biểu tạ ơn hoàng hậu rồng :

“Cúi thấy, cung vi chính vị, đức tốt sánh hợp đạo trời ; hạ quốc ban ơn, áo mũ làm thêm rạng vẻ. Đội ơn che chở, chưa báo mày may. Kính nghĩ, hoàng hậu bệ hạ, nuôi chứa đức khôn, tiếp thừa ánh sáng. Không nói mà phong hoá lưu hành tám cõi, mẫu nhiệm khôn lường ; các phương được chăm nuôi dạy dỗ như con, lòng nhân rộng mở. Dù nơi xa cách, cũng được điềm tố. Thần, lạm dự tước phong, vinh ban mũ áo. Hiên tinh⁽¹⁾ trước mắt, tầng mây tưởng tượng như gần ; Cù mộc⁽²⁾ dâng thơ, phúc lộc dài lâu kính chúc”.

Năm Hồng Đức thứ 2 [1471] (ngang với năm Thành Hóa thứ 7 nhà Minh), sai bồi thần là bọn Bùi Viết Lương, Nguyễn Đức Trinh, Phạm Mục và Lê Nhân sang Minh nộp cống. Bài biểu dâng vua rồng :

(1) *Hiên tinh* : tức là sao Hiên viên, sao thuộc về hậu phi.

(2) *Cù mộc* : một bài trong *Kinh Thi* ca ngợi đức tốt của Hậu phi là vợ Chu Văn vương.

“Cúi thấy, vua thánh theo trời trị dân, che trùm rộng khắp ; phiên thần giữ lệ tiến cống, vật mon kính dâng. Ngựa trạm khi mới ra đi, cung khuyết đã từng mơ tưởng. Kinh nghĩ, hoàng đế bệ hạ, đức lớn như trời vận chuyển, người đều cảm hoá đã lâu. Giữ vững cơ đồ, chịu mệnh như vua Văn vua Vũ ; sáng thêm đức tốt, vô yên cả nước nhỏ nước to. Nhờ đức sinh thành, đều đến tiến cống. Thần, ở phương xa theo lệ cống, dâng lễ mọn những thiện thùng. Được chốn ở yên, khắp phương Nam đều nhuần giáo hoá ; dốc lòng ngưỡng mộ, châu về Bắc thường vẫn định ninh”.

Bài biểu dâng hoàng thái hậu rằng :

“Cúi thấy, giáo hoá thấm nhuần, gần xa đều nhờ ơn huệ ; chức phận phải cống, lễ vật để tỏ lòng thành. Non nước xa khơi, ngôi trời hé rạng. Kính nghĩ, hoàng thái hậu bệ hạ, đạo mầu tạo hoá, đức cực ôn hoà. Muôn vật hoá sinh, đức không khoe mà công không nhận ; chín châu phụng dưỡng, mình rất rõi mà lòng rất vui. Phàm nhờ đạo hiếu trị dân, đều được lòng từ dạy bảo. Thần, được phong ở miền Nam phục, thường hướng về cung Đông Triều. Cây có gốc, nước có nguồn, kính tôn một dạ ; dài cùng trời, lâu cùng đất, chúc tụng hết lòng”.

Bài biểu dâng hoàng hậu rằng :

“Cúi thấy, khắp trong bốn biển, đức hoá gốc ở khuê môn ; đến nay ba năm, lễ vật phải chăm tiến cống. Bồng lai mây bọc, đường trạm ruỗi xa. Kính nghĩ, hoàng hậu bệ hạ, ngôi chính trong cung, làm khuôn thiên hạ. Bóng trăng thường sáng, nhờ Mặt Trời vẻ sáng càng thêm ; đạo đất vô cùng, giúp đạo trời khéo về vận chuyển. Khắp trên hoàn vũ, ai cũng kính tôn. Thần, tiếng tốt thường vẫn ngóng trông ; phiền thần chúc xin giữ cẩn. Đức sáng soi nơi biển Quế⁽¹⁾, ơn cả thấm nhuần ; phúc lành đầy chốn phòng Tiêu⁽²⁾, ngày càng phồn thịnh”.

Năm thứ 5 [1474] (ngang với năm Thành Hoá thứ 10 nhà Minh), sai Lê Hoằng Dục, Nguyễn Đôn Phục và Ngô Lôi sang cống nhà Minh.

(1) *Biển Quế* : Quế hải, do chữ Quế Lâm, chỉ phương Nam.

(2) *Phòng Tiêu* : do chữ tiêu đỗ, là tường trong vách buồng trát bằng hạt tiêu, nơi hoàng hậu ở. (Trát hạt tiêu để cho ấm).

Bài biểu dâng vua rồng :

“Giúp trời trị dân, nhân ân thấm khắp. Cống về thượng quốc, giữ lề hẫu bang. Đạo cả rộng ban, ơn to sáng rạng. Kính nghĩ, hoàng đế bệ hạ, đạo trời chuyển vẫn không nghỉ, muôn nước thân ái không riêng. Nối theo thánh trước thánh sau, trăm đời đều biết ; nhận cả ngọc lớn ngọc nhỏ, muôn nước đều mừng. Khắp cả các nơi, đều nhờ ơn huệ. Thần, tước phong nói giữ, lễ cống chăm dâng. Khắp cõi Nam Giao, giáo hoá bao lâu nhuần thấm ; như ngôi Bắc đầu, hướng chầu lòng những chăm sóc”.

Bài biểu dâng hoàng thái hậu rồng :

“Cúi thấy, Thiên tử có thân, lòng hiếu trị ban ra khắp cõi ; chư hầu giữ chức, vật thổi ngói dâng cống lễ thường. Đường từ biển Quế xa khơi ; ngày ở cung Bồng dài rộng. Kính nghĩ, hoàng thái hậu bệ hạ, tính tình điềm đạm, đức độ bao dung. Không nói mà giáo hoá lưu hành, bốn phương theo mẫu ; phụng dưỡng hết mọi bề long trọng, trăm phúc còn nhiều. Phàm đã biết đạo luân thường, đều phải tôn làm gương mẫu. Thần, được phong tước vị, nhờ đức bề trên. Nguyên khí bao trùm, đức sinh hoá khôn lường mẫu nhiệm ; phúc lành hưởng thụ, dạ mừng vui nào biết đến đâu”.

Bài biểu dâng hoàng hậu rồng :

“Cúi thấy, giáo hoá tự nhà, đạo trị nước thực do khuê khồn ; phiên thần vâng mệnh, vật thổi ngói dâng cống lễ thường. Đường trạm xa khơi, sao Hiên sáng tỏ. Kính nghĩ, hoàng hậu bệ hạ, lòng yêu con rộng mở, đạo làm mẹ nêu cao. Mặt Trăng nhờ Mặt Trời mà sáng thêm, đạo Đất hợp đạo Trời mà chuyển vận. Trong vòng thanh giáo, một dạ tôn thần. Thần, biển Quế xa xôi, phòng Tiêu trông ngóng. Muôn vật sinh sống, đều chịu ơn sâu chăm nuôi ; trăm phúc họp lành, mong hưởng tuổi trời dài mãi”.

Bính Thân năm thứ 7 [1476] (ngang với năm Thành Hoá thứ 12 nhà Minh), nhà Minh sai Nhạc Chương, Trương Đình Cương sang báo tin lập thái tử và ban cho gấm vóc. Vua sai Bùi Sơn, Vương Khắc Thuật và Chủ Phong sang Minh dâng lễ mừng. Bài biểu dâng vua rồng :

"Kính tâu, năm Thành Hóa thứ 2 [1475] ngày... tháng..., thần được thấy Thiên sứ là Lễ bộ Lang trung mang sang một đạo chiếu thư về việc lập hoàng thái tử, ngoài việc đã đọc xong, thần xin kính dâng biểu mừng. Cúi thấy, đạo Càn chủ trời, đức trung chính ban ra rộng khắp; đạo Chấn chủ tế, rộng quy mô để lại sau này. Trăm phúc thu về, muôn nước mừng rỡ. Kính nghĩ, hoàng đế bệ hạ, sáng suốt ở ngôi báu, hòa vui nuôi dân lành. Sứa văn đức để yêu người xa, nơi nào cũng phục; mưu cho cháu để yên con nối, có đạo lâu dài. Dòng dõi phồn thịnh về sau, cơ nghiệp càng thêm bền vững. Thần, thân ở Diên Khiếu⁽¹⁾, mong đến Long lâu. Cả phương Bắc cả phương Nam, đều nhờ thịnh trị; vừa cho con vừa cho phúc, mong hưởng lâu dài".

Bài biểu dâng hoàng thái hậu rằng :

"Cung Trường Lạc dưỡng thần, khéo vận công phu huyền diệu; ngôi Thiếu âm⁽²⁾ chính vị, ban ra đức trạch dồi dào. Phúc hợp ở ba cung⁽³⁾, vui khắp cả tám cõi. Kính nghĩ, hoàng hậu bệ hạ, trời rộng bao dung, đất dày chở hết. Làm cho rõ ràng đức sáng, như Văn mẫu⁽⁴⁾ xưa; để có duệ triết nối nhà, phúc tài Thái Giáp⁽⁵⁾. Vẻ sao rực rỡ, đức hóa ôn hòa. Thần, phong ở Cột đồng, yến mộ Dao cảnh. Phẩm vật đều đầy đều đẹp, không cùng hóa sinh; trăm đời càng nối càng dài, mong hưởng muôn phúc".

Bài biểu dâng hoàng thái tử rằng :

"Trời đất chứa điêm lành, khơi sâu nguồn phúc; tông miếu chủ việc tế, rực rõ sách vàng. Muôn nước được yên vui, bốn phương đến mừng chúc. Kính nghĩ, hoàng thái tử điện hạ, tư chất tựa ngọc, độ lượng như vàng. Nhân hiếu trời sinh, đức săn có ba điều tốt⁽⁶⁾; lễ văn ngày tiến, lòng tin thỏa đủ mọi người. Mệnh nước dài lâu, thuộc về con trưởng. Thần, ở nơi Lãng Bạc, cách chốn Trường An. Dù tâu khúc nhạc bốn

(1) *Diên Khiếu*: tức đất Chu Diên ở xa.

(2) *Thiếu âm*: tượng trưng đàn bà, chỉ hoàng hậu.

(3) *Ba cung*: Trung cung, Đông cung và Tây cung, Hoàng hậu ở Trung cung, các phi tần ở Đông cung và Tây cung.

(4) *Văn Mẫu*: mẹ sinh ra Văn vương.

(5) *Thái Giáp*: cháu gọi Thành Thang bằng ông nội.

(6) *Ba điều tốt*: đã chua ở trên.

chương, hay không tả hết ; xin dâng lời chúc, năm phúc hưởng mãi lâu dài”.

Bài biểu tạ ban gấm vóc rằng :

“Cúi thấy, nhà vua dựng ngôi, úc năm mưu yên con cháu ; phiên thần chịu mệnh, năm mầu gấm đẹp vẻ vang. Tơ tóc đều nhờ, tấc gang sợ hãi. Kính nghĩ, hoàng đế bệ hạ, đức càng sáng khắp, văn lại huy hoàng. Gốc nhánh trăm đời, nối dài vận mệnh ; mỗi giường bốn biển, rộng mở cõi bờ. Võ yên đến đâu, thưởng cho khắp cả. Thần, được ban gấm vóc, ghi nhớ ơn sâu. Nghiêu Thuấn ung dung, mãi nhờ ơn trạch ; Ân Chu chịu mệnh, kính chúc lâu dài”.

Năm thứ 8 [1477] (ngang với năm Thành Hóa thứ 13 nhà Minh), sai Trần Trung Lập, Lê Ngạn Trấn và Phan Quý sang cống nhà Minh. Bài biểu dâng vua rằng :

“Cúi thấy, phương xa đều đến, giáo hóa khắp cả Bắc Nam ; chính cung lệ thường, bốn phận phải sang cống hiến. Tầm thường lễ vật, gang tấc uy trời. Kính nghĩ, hoàng đế bệ hạ, đức Thuấn hợp đạo trung, nghiệp Thang cùng rộng mở. Nhân hậu từ các thánh trước, vẻ vang tăng thêm ; võ yên theo chín đạo thường, lấy đức mà trị. Phàm nơi phong tước, lễ cống đều dâng. Thần, được phong cõi Nam, thấm nhuần đức hóa. Lễ cống nộp quan Tể lữ⁽¹⁾, phép cũ noi theo ; sân vua nghe nhạc Quân thiên⁽²⁾, lòng thường mơ tưởng”.

Bài biểu dâng hoàng thái hậu rằng :

“Cúi thấy, muôn vật được dưỡng sinh, là nhờ lòng nhân tạo hóa ; chín châu đều quy phục, kính đem lễ cống dâng lên : Biết rõ phong hóa bởi tại đâu, đều phải tuân theo không đợi lệnh. Kính nghĩ, hoàng thái hậu bệ hạ, công nuôi cháu quý, đức tổ bà hiền. Úc năm phụng dưỡng an nhàn, trăm phúc đầy đủ ; ba xuân hiếu từ vui vẻ, bốn phương noi theo. Khắp cả xa gần, tôn thân một dạ. Thần, phương xa giữ chức, đức tốt thường nghe. Con cháu đầy đàn, truyền nối ngôi tôn chabilidad ; đào tiên dâng chúc, thọ như trời đất không già”.

(1) *Tể lữ*: chức quan ở Trung Quốc, nhận đồ cống dâng lên vua.

(2) *Quân thiên* : khúc nhạc của nhà vua.

Bài biểu dâng hoàng thái tử rồng :

“Muôn nước yên vui, nhờ phúc Đông cung ban khắp ; mọi nơi quy phục, sửa sang lề cống dâng lên. Núi Quế⁽¹⁾ đường xa, non Bồng mây tỏ. Kính nghĩ, hoàng thái tử điện hạ, thân vừa vị Chấn⁽²⁾, sáng rọi đất Ly⁽³⁾. Mũ đai châu chục dưới màn, sẵn có đức tốt ; chủ tế gì bằng con trưởng, đáng bậc nguyên lương. Được nhuần phong hóa Trung Hoa, đều nhờ đức sáng Sao trước. Thần, được phong đất cũ, dâng cống phải chăm. Đức thịnh lẽ cung, tưởng thấy văn phong hòa nhã ; trời cao đất rộng, chúc mừng hưởng phúc dài lâu”.

Năm thứ 11 [1480] (ngang với năm Thành Hóa thứ 16 nhà Minh), sai bọn Nguyễn Văn Chất, Doãn Hoành Tuấn và Vũ Quý Giáo sang cống nhà Minh. Bài biểu dâng vua rồng :

“Mệnh từ Thượng đế, thể thống cùng chung ; nộp cống Trung triều, kính dâng lẽ vật. Ngôi tôn vòi voi, sân rồng nghiêm trang. Kính nghĩ, hoàng đế bệ hạ, trị bình vận tốt, gây dựng công to. Sửa đức thêm minh, như Mặt Trời mới mọc ; giữ nhân ban mệnh, cùng Thượng đế ban ơn. Giáo hóa thẩm khắp dài lâu ; gần xa thỏa lòng trông cậy. Thần, được phong Nam thổ, lòng hướng Bắc thần. Bốn biển đều theo thổ ngôi dâng nộp ; muôn nước nuôi giữ, phúc trạch được nhờ”.

Bài biểu dâng hoàng thái hậu rồng :

“Cúi thấy, một người có phúc, giúp việc trị ở cung Đông Triều ; bốn biển hội đồng, lễ chính cung kính theo thường lệ. Suy tôn phải từ cõi gốc, cống hiến cốt ở lễ nghi. Kính nghĩ, hoàng thái hậu bệ hạ, tiếng tốt vang lừng, phụng dưỡng tôn quý. Tinh thần nhàn nhã, công to không tự khoe khoang ; đức độ rộng xa, hoá dục cũng như trời đất. Phương xa gần gũi ; ngôi yên thành công. Thần lại được đất phong, chức dâng lẽ cống. Xa xôi biển Quế, non sông mọi chỗ đều yên ; thăm thẳm cung Bồng, ngày tháng cõi tiên khôn tả”.

Năm thứ 14 [1483] (ngang với năm Thành Hóa thứ 19 nhà Minh), sai Lê Đức Khanh, Nguyễn Trung và Đỗ Cận sang cống nhà Minh. Bài biểu dâng vua rồng :

(1) *Núi Quế*: do chữ Quế Lâm, chỉ đất phương Nam.

(2) *Chấn*: quẻ Chấn, chỉ ngôi thái tử.

(3) *Ly*: quẻ Ly, chỉ đất phương Nam.

"Cúi thấy, dựng nên ngôi báu, giáo hoá thấm khắp bốn phương ; đều là bê tôi, lễ cống kính theo một dạ. Xa xôi non biển, phảng phát nhạc thiều. Kính nghĩ, hoàng đế bệ hạ, lòng nghĩa lòng nhân, như trời như đất. Nối đời thịnh trị, nêu cao công nghiệp tổ tiên ; võ yên trong ngoài, không ra chính lệnh cấp bách. Phàm trong khuôn khổ, đều được cậy nhờ. Thần, đời đời lạm được tước phong, kính cẩn tuân theo pháp độ. Mong thịnh trị như thời Ngu Thuấn, không dứt ngợi khen ; hưởng phúc dài như nhà Thành Chu, xiết bao chúc tụng".

Bài biểu dâng hoàng thái hậu rằng :

"Cúi thấy, đức hoá lưu hành tám cõi, khắp mọi nơi nhờ lượng nhân từ ; cống hiến theo lệ ba năm, vật thô ngơi tỏ lòng thành kính. Biển Quế dặm đường xa cách ; lòng quỳ chăm chú hướng theo. Kính nghĩ, hoàng thái hậu bệ hạ, nổi tiếng đạo cao, sánh trời công lớn. Không tự chuyên không tự thi, như trời đất hồn nhiên ; tuổi càng tiến thọ càng cao, được Vương mẫu ban phúc. Phàm được thấm nhuần giáo hoá, đều nhờ ơn huệ dạy nuôi. Thần, ở cách phương xa, hằng trông gương mẫu. Gặp Ngu Hạ Thương Chu đời thịnh, nhớ Cao Tào Hướng Mạnh⁽¹⁾ tiếng thơm".

Năm thứ 17 [1486] (ngang với năm Thành Hóa thứ 22 nhà Minh), sai Lễ bộ Thượng thư Lê Năng Nhượng cùng Phạm Phúc Chiêu, Quách Liễn sang cống nhà Minh. Bài biểu dâng vua rằng :

"Cúi thấy, nhân huệ như trời ban xuống, nước được hòa bình ; nhân dân trên đất các nơi, thảy đều quy thuận. Lòng thành kính cẩn, sân vua thâm nghiêm. Kính nghĩ, hoàng đế bệ hạ, độ lượng khoan dung, đức tính thuần túy. Nói theo đời trước, ngày một tiến lên ; nói mệnh trời cao, đức rộng che khắp. Những chỗ Mặt Trời soi tới, đều như gió thổi rạp theo. Thần, đời được tước phong, dốc lòng trông ngóng. Cõi bờ rộng mở, cống hiến theo đúng nghi văn ; vận nước càng dài, kính chúc phúc lành rực rỡ".

(1) *Cao, Tào, Hướng, Mạnh* : bốn hậu phi có đức tốt : họ Cao là hậu phi của Tống Anh Tông, họ Tào là hậu phi của Tống Nhân Tông, còn họ Hướng, họ Mạnh chưa rõ.

Bài biểu dâng hoàng thái hậu rằng :

“Cúi thấy, Thiên tử tôn thân, chín châu phụng dưỡng ; phiền thần cống hiến, ba năm lệ thường. Về chầu lòng vui, bao dung rộng lượng. Kính nghĩ, hoàng thái hậu bệ hạ, đạo cao sánh cùng vũ trụ, đức tốt nuôi khắp muôn loài. Im lặng thành công, mở nguồn phúc lớn ; gần xa theo gió, còn mãi tiếng hay. Thọ khang thêm ở hòa vui ; mọi nơi đều được nuôi nấng. Thần, đời được phong tước, dốc lòng ngóng trông. Đường trạm ruồi mau, sân chầu kính dâng lễ vật ; cung tiên hòa ấm, ngôi tôn rạng rõ mãi trông”.

Năm thứ 19 [1488] (ngang với năm Hoằng Trị thứ 1 nhà Minh), nhà Minh sai Hàn lâm Lưu Tấn và Lã Hiến sang báo tin lên ngôi và ban gấm vóc. Vua sai Thượng thư Đàm Văn Lẽ, Vương Khắc Thuật, Phạm Miễn Lân sang mừng lên ngôi, sai Tống Phúc Lâm sang dâng hương và Hoàng Đức Lương sang tạ ơn ban gấm vóc. Biểu mừng vua rằng :

“Ngày 13 tháng 11 năm Hoằng Định thứ 1, cúi thấy Hàn lâm viện Mô mang một đạo chiếu thư báo việc hoàng đế mới lên ngôi. Ngoài việc mở đọc xong, xin kính dâng biểu mừng. Cúi thấy, ngôi sao nối chiếu, đôi vàng soi tỏ khắp nơi ; bốn biển theo về, các cõi hợp vào một mối. Dòng dõi ngày càng thêm thịnh, phương xa đều hướng phúc lành. Kính nghĩ, hoàng đế bệ hạ, trung chính tinh anh, thánh thần mở vận. Đức sáng hợp vua trước, lịch số ở mình ; chịu mệnh nối công xưa, ngôi tôn đáng bậc. Tiếng tốt vang lừng trên dưới, văn phong khắp cả Bắc Nam. Thần, xa giữ đất phiên, trông lên ngôi báu. Một vài nước⁽¹⁾ đem dâng sản vật, đều giãi lòng thành ; ức muôn năm dài hưởng phúc trời, sống lâu như núi”.

Bài biểu tạ ơn ban gấm vóc rằng :

“Cúi thấy, bệ ngọc trang nghiêm, hội họp chư hầu buổi mới ; gấm hoa ban xuống, vè vang đến đất phiên thần. Nhờ đức che trùm, đội ơn gây dựng. Kính nghĩ, hoàng đế bệ hạ, như trời thuần túy, đức sáng nối theo. Giữ cơ đồ truyền nối của tổ tiên, lâu dài rạng rỡ ; cả đông tây nhân ân đều thấm khắp, bờ cõi phân minh. Phàm dưới bóng mây, đều nhuần

(1) Một vài nước : chữ Hán là “nhất nhị vệ” bởi câu “nhất nhị thần vệ” ở thiên “Khang vương chi cáo” trong Kinh thư, nghĩa là một hai nước phiên bang.

hòa khí. Thần, nay gặp thời thịnh, lạm được ơn ban. Nhất thống nghĩa Xuân thu, mừng được chủ trương có chốn ; muôn năm tuổi Thiên tử, kính dâng cống hiến lệ thường”.

Bài biểu dâng hoàng thái hậu rằng :

“Coi châu nam diện, ngôi báu tôn nghiêm ; dâng yến Đông Triều, lòng thành phụng dưỡng. Trời đất ban phúc, khắp nơi mừng vui. Kính nghĩ, hoàng thái hậu bệ hạ, đức tựa Đồ Sơn, Hữu Sản⁽¹⁾, đạo hơn Thái Nhâm, Thái Tự⁽²⁾. Nối dòng thần linh chín miếu, vận nước dài lâu ; lưu truyền con cháu muôn năm, phúc trời phồn thịnh. Trên vua yên lòng hiếu dưỡng, dưới dân đội đức nhân từ. Thần, được nối tước phong, đội ơn nuôi nấng. Xa xôi biển Quế, thơ Cù mộc⁽³⁾ thường vẫn vǎng nghe ; thấp thoáng cung tiên, hội bàn đào⁽⁴⁾ kính dâng lời chúc”.

Bài biểu dâng hoàng hậu rằng :

“Ca ngợi châu hầu, dân muôn nước đều nhờ đức sáng ; giàu sang cao quý, đạo tam tài trọng ở gốc nguồn. Rực rõ thời bình, vang rầm tiếng hát. Kính nghĩ, hoàng hậu bệ hạ, tinh thần yên tĩnh, độ lượng bao dung. Chăm sửa đức hiến, nối vẻ sáng Hậu phi⁽⁵⁾ đời trước ; mãi tiếng tốt, để phúc lành con cháu về sau. Biết gió thổi từ đâu ; dưới Mặt Trời như một. Thần, đội ơn từ đức, yên chốn phiên bang. Điện Hán nguy nga, cung Trường Lệ⁽⁶⁾ chầu hầu cách trở ; kinh Chu xa thẳm, thơ Tư trai⁽⁷⁾ lời định kính dâng”.

Năm thứ 20 [1489] (ngang với năm Hoằng Trị thứ 2 nhà Minh) tháng 10, sai bồi thần là bọn Nguyễn Doãn Cung, Bùi Xương Trạch, Nguyễn Khê Đình sang cống nhà Minh. Bài biểu dâng vua rằng :

“Cúi thấy, vận gặp đại đồng, đức vô tư phương xa thấm khắp ; lòng thành bầy tỏ, trước sân chầu lễ mọn kính dâng. Đường sá xa xôi, cung

(1) Họ Đồ Sơn là vợ vua Vũ nhà Hạ, họ Hữu Sản là vợ vua Thang nhà Thương.

(2) Thái Nhâm là mẹ vua Văn vương, Thái Tự là mẹ vua Vũ vương.

(3) *Cù mộc* : đã chú ở trên.

(4) *Bàn đào* : quả đào tiên 3000 năm mới có một quả.

(5) *Hậu phi* : vợ Chu Văn vương.

(6) *Trường Lệ* : cung hoàng thái hậu ở.

(7) *Tư trai* : tên một bài trong *Kinh Thi*, khen đức tốt của bà Thái Tự mẹ Chu Vũ vương.

điện cao ngất. Kính nghĩ, hoàng đế bệ hạ, dựng ngôi trung chính, gấp buổi trị bình. Nếp nhà nhân hậu lưu truyền, nối theo nghiệp trước ; lượng cả bao dung rộng mở, yên vỗ mọi phương. Nhân dân đều vui làm tôi ; xa gần cùng về triều cống. Thần, được phong từ trước, chính trị mới thêm. Sông núi bao la, nhờ được yên ổn. Trời mây cao thăm, khôn xiết ngóng trông”.

Bài biểu dâng hoàng thái hậu rồng :

“Cúi thấy, cung Đông Triều ban phúc, khắp nhân dân muôn nước vui lòng ; cõi Nam phục nhờ ơn, lễ cống hiến ba năm theo lệ. Cẩn dâng lễ mọn, do ở lòng thành. Kính nghĩ, hoàng thái hậu bệ hạ, trinh tinh đức đầy, giúp trị công lớn. Lòng từ rộng khắp, đức nhân hậu rạng rõ về sau ; phúc lộc lâu dài, ngôi tôn quý vang rất mực. Nước dù lớn nhỏ, đâu cũng tôn thân. Thần, xa được chiếu soi, noi theo gương mẫu. Bầu trời lồng lộng, công ơn hóa dục khôn lường ; Thiếu quảng nguy nga, kính chúc sánh trời trường thọ”.

Năm thứ 23 [1492] (ngang với năm Hoằng Trị thứ 5 nhà Minh), tháng 11, sai bồi thần bọn Lê Du, Bùi Sùng Đạo, Nguyễn Ngạn Sung và Trịnh Quỳ sang cống nhà Minh. Bài biểu dâng vua rồng :

“Cúi thấy, mệnh tự trời ban, mở thêm vận hội thịnh trị ; mọi nơi quy phục, kính đem lễ cống dâng lên. Sứ dịch chuyên cần, lòng thành nghiêm cẩn. Kính nghĩ, hoàng đế bệ hạ, vận đương thời thịnh, đạo hợp đức trời. Đạo lý chế độ vẹn toàn, nêu gương các nước ; chữ viết cõi xe một lối, nhất thống mọi nơi. Theo điển chương yên vỗ phương xa ; giữ chức phận vui mừng tiến cống. Thần, đất Nam Giao cách trở, ngôi Bắc thần ngóng trông. Đường xa lặn lội sông ngòi, lệ thường triều cống ; rạng rõ núi sông nhật nguyệt, vĩnh viễn phong quang”.

Bài biểu dâng hoàng thái hậu rồng :

“Cúi thấy, ánh sáng khắp soi, bốn phương nhờ chiếu. Đạo khôn yên lặng, muôn nước theo về. Vui bề phụng dưỡng vang, kính theo hiến dâng thường lệ. Kính nghĩ, hoàng thái hậu bệ hạ, ơn sâu khôn xiết, đạo cả vang lừng. Anh linh tiên tổ được yên, hưởng nhiều lộc trước ; dòng dõi thánh thần mở vận, phúc đến đời sau. Ngôi tôn cung hưởng sánh

trời, hóa dục ban ra khắp đất. Thần, được nối tước phong từ trước, thấm nhuần đức hóa rất nhiều. Lòng lộng bầu trời, đức cả hiếu sinh khôn tả ; yên vui Trường Lạc, phúc lành trường thọ đời đời”.

Bài biểu dâng hoàng thái hậu rằng :

“Bốn bể tôn thân, nhờ tấm lòng từ dạy dỗ ; chín châu giàu có, thêm phần phụng dưỡng vè vang. Các nước phiên bang, đều về triều cống. Kính nghĩ, hoàng thái hậu bệ hạ, bao dung trọng hậu, bền bỉ trinh thuần. Theo lời dạy của họ Đô Sơn, tự mình cần kiệm ; để mưu sau như thơ Phong thủy⁽¹⁾, truyền phúc dồi dào. Phàm chốn được sáng soi, đều nhờ ơn sinh dưỡng. Thần, vốn nghe điểm tốt, thành khẩn hướng theo. Kính thuận một lòng, xin chúc tiếng thơm lừng lẫy ; ngày thêm thịnh vượng, những mong hưởng phúc lâu dài”.

Năm thứ 24 [1493] (ngang với năm Hoằng Trị thứ 6 nhà Minh), nhà Minh sai Chánh sứ là Hình bộ Lang trung Thẩm Cử⁽²⁾, Phó sứ là Hành nhân ty hành nhân Đổng Chấn sang cáo cáo về việc lập thái tử và ban cho gấm vóc. Vua sai bồi thần là bọn Nguyễn Hoằng Thạc và Lê Tung sang mừng việc lập thái tử và sai Phạm Mân sang tạ ơn ban gấm vóc. Bài biểu dâng vua rằng :

“Cúi thừa, ngày 24 tháng 12 năm Hoằng Trị thứ 5, được cúi thấy Thiên sứ là Hình bộ Lang trung Thẩm Cử, Phó sứ là Đổng Chấn mang sang một đạo chiếu thư về việc lập hoàng thái tử. Sau khi đã đọc xong, xin kính dâng biểu mừng. Cúi thấy, ngôi báu dựng đạo trung, vận nước đương hồi thịnh trị ; trừ cung có đức tốt, đáng vì nối nghiệp mai sau. Trăm họ thỏa lòng, muôn phương mừng rỡ. Kính nghĩ, hoàng đế bệ hạ, đức lành sáng suốt, tài giỏi kinh luân. Công đức Đường Nghiêu, khắp vòng trời đất ; lời dạy Hạ Vũ, để lại đời sau. Cơ đồ Nhà nước mở mang, ước vọng thần dân thỏa mãn. Thần, được phong tước đất, dốc lòng trông trời. Thêm sáng rõ thêm thấm nhuần, hình dung khôn xiết ; vừa lộc danh vừa trường thọ, chúc tụng lòng thành”.

(1) *Phong thủy*: tên một bài trong *Kinh Thi*, nói vua Vũ vương nhà Chu có mưu mô tốt để cho con cháu.

(2) *Thẩm Cử*: Đ.V.S.K.T.T. chép là Thẩm Phụng.

Bài biểu dâng hoàng thái hậu rằng :

“Ngôi vua chính vị, mừng con cháu hưởng phúc vô cùng ; mệnh trời ban cho, biết nguồn gốc ở đâu mà có. Hiếu từ ban khắp, xa gần mừng vui. Kính nghĩ, hoàng thái hậu bệ hạ, rộng rãi như bầu trời, yên vui cung Trường Lạc. Tự mình cần kiệm, theo lời dạy của Đô Sơn Hữu Sân ; dòng dõi lâu dài, nối đức tốt của Thái Nhâm, Thái Tự. Vun trồng cho con được thịnh, mở mang cho cháu về sau. Thần, cõi Nam bang tuy ở xa khơi, cung Vương mẫu vẫn thường trông ngóng. Trăm đời thịnh vượng, lòng nhân nuôi dạy khôn lường ; muôn tuổi sống lâu, phúc cả còn nhiều hưởng thụ”.

Bài biểu tạ ơn ban gấm vóc rằng :

“Cúi thấy, nhà vua mưu để về sau, chính ngôi con trưởng ; phương xa được nhờ ơn trạch, tô điểm vẻ vang. Ơn tự vua ban, soi tới phiên quốc. Kính nghĩ, hoàng đế bệ hạ, sửa sang đức hóa, trông coi nhân dân. Nhiều đức tốt để lại về sau, dòng giống Thang truyền mãi ; chịu mệnh trời làm gương cả nước, giường mối Chu rõ ràng. Dòng đích nối truyền, ơн vinh rộng khắp. Thần, ở nơi xa cách, được đội ơn ban. Ngôi yên buông rủ áo xiêm, không làm mà trị ; phúc lộc để cho con cháu, có đạo được bền”.

Hiến Tông, năm Cảnh Thống thứ 1 [1498], mùa đông tháng 10, sai bồi thần là bọn Nguyễn Quan Hiền, Phạm Thị Định, Lê Tuấn Mậu sang cống nhà Minh. Bài biểu rằng :

“Thần Lê Huy là con trưởng của thần Lê Hiệu, cố quốc vương nước An Nam, rất sợ hãi kính tâu : Cúi thấy, nối mệnh trời trị thiên hạ, rộng lòng nhân yên võ thương xa ; trải mấy đời làm phiên thần, dâng lễ cống kính theo lệ cũ. Dặm đường xa cách, mù mịt tầng mây. Kính nghĩ, hoàng đế bệ hạ ; trọng hậu cao minh, thánh thần quảng đại. Ban ơn giữ gìn bốn biển, dài hưởng phúc lành ; lấy đức võ yên muôn thương, noi nào cũng phục. Thiên tử cầm ngọc, hội họp chư hầu ; các nước cống chầu, đầy sân lẽ vật. Thần, tạm được giữ cõi Nam thổ, thường vẫn trông ngôi Bắc thần. Một lòng tôn thờ, đâu dám quên bê cung kính ; ba năm thường lệ, vẫn cần giữ lễ chư hầu”.

Năm Cảnh Thống thứ 4 [1501] (ngang với năm Hoằng Trị thứ 14 nhà Minh), sai Lại bộ Hữu thị lang là Nguyễn Úc, Đóng các Hiệu thư là Đinh Cương và Hàn lâm viện Thị thư kiêm Tú lâm cục tư huấn là Đặng Minh Khiêm sang cống nhà Minh. Bài biểu rằng :

“Cúi thấy, lòng nhân không phân biệt, mọi người giữ nghĩa thờ trời ; lệ thường cứ ba năm, lễ cống xin dâng thổ sản. Mây non Bồng xa cách, đường ngựa trạm tiêu dao. Kính nghĩ, hoàng đế bệ hạ, duệ trí thông minh, thánh thần văn võ. Lấy đạo đức và công làm gốc, nối nghiệp tổ tiên ; cả điện, thái cùng vẹ⁽¹⁾ mọi nơi, theo về lẽ nghĩa. Được ban chính sóc, một dạ tôn thân. Thần, đời được tước phong, tuân theo pháp độ. Ban ra giáo hóa, đến phương Nam cũng được thấm nhuần ; ngưỡng mông ngôi tôn, chầu về Bắc ngày càng bền bỉ”.

Năm thứ 5 [1501], sai Thái thường Tự khanh là Quách Hữu Nghiêm, Giám sát ngự sử là Nguyễn Bình Hòa và Cấp sự trung là Trần Mậu Tài sang nhà Minh tạ ơn về việc ban mũ áo. Bài biểu rằng :

“Cúi thấy, chiếu thư ban xuống tập phong vừa được quang vinh ; áo mũ ban cho, vẻ minh lại thêm rực rõ. Tác thành có đạo, ghi nhớ trong lòng. Kính nghĩ, hoàng đế bệ hạ, đức lớn sáng soi, thay trời thống trị. Rủ áo xiêm mà yên trăm họ, thịnh trị tưng bừng ; ban mũ áo để khuyên mọi phương, lẽ văn rực rõ. Đến cả cõi Nam xa cách, cũng thêm vẻ đẹp huy hoàng. Thần, kính giữ chức xưa, được ban ơn mới. Khắp bốn biển đều theo đức, thấm nhuần ơn huệ từ lâu ; đến muôn năm giữ yên dân, dâng đặc phúc trời thêm hưởng.

Năm thứ 7 [1504] (ngang với năm Hoằng Trị thứ 17 nhà Minh), Túc Tông mới lên ngôi, sai bọn Lại bộ Tả thị lang là Đặng Tán, Hiệu úy⁽²⁾ là Khuất Quỳnh Cửu, Hộ khoa Cấp sự trung là Lưu Quang Phụ sang cống nhà Minh. Bài biểu rằng :

“Cúi thấy, trị công sáng tỏ, ban đức hóa khắp vùng trời ; phiên quốc đến chầu, dâng cống thổ ngợi của nước. Đường trạm ba nghìn dặm,

(1) *Điện, thái, vẹ* : các khu vực ở xa ngoài Kinh kỳ, do nhà Chu đặt, đất ở ngoài Kinh kỳ 500 dặm là hầu, ngoài hầu 500 dặm là điện, ngoài điện 500 dặm là nam, ngoài nam 500 dặm là thái, ngoài thái 500 dặm là vẹ.

(2) *Hiệu úy* : Đ.V.S.K.T.T và V.S.T.G.C.M đều chép là kiểm thảo.

tầng mây tựa tắc gang. Kính nghī, hoàng đế bệ hạ, thừa nối nghiệp to, rộng ban giáo hóa. Cho dân đủ năm phúc lớn, chế độ dựng nên ; tri nước lấy chín đạo thường, người xa yên vỗ. Được chia ngọc dự hàng phong tước ; dâng lê cống để tỏ lòng thành. Thần, xa ở phương Nam, trông lên ngôi báu. Bốn biển noi theo công lớn, vận gặp đại đồng ; muôn năm nhờ cậy ơn sâu, lòng mong thầm mãi”.

Uy Mục đế, năm Đoan Khánh thứ 3 [1507] (ngang với năm Chính Đức thứ 2 nhà Minh), nhà Minh sai Tăng Đạc và Trương Hoằng Chí sang báo tin lên ngôi và ban cho gấm vóc. Vua sai Dương Trực Nguyên, Chu Tông Văn và Đinh Thuận sang mừng, sai Nguyễn Thuyên sang dâng hương và sai Lương Khản sang tạ ơn ban gấm vóc. Bài biểu mừng rằng :

“Ngày mồng 9 tháng giêng nhuận năm Chính Đức thứ 2, cúi thấy Thiên sứ, Chánh sứ là Hàn lâm viện Biên tu Tăng Đạc, Phó sứ là Lại khoa Cấp sự trung Trương Hoằng Chí mang sang một đạo chiếu thư báo việc Hoàng đế mới lên ngôi báu. Thần và cả nước đều mừng rỡ. Sau khi đọc chiếu xong, xin kính dâng biểu mừng. Cúi thấy, sáu hào định vị⁽¹⁾, ngôi Kiền trước tiên ; bốn phương đến mừng, về triều hội họp. Sứa sang lê nhạc, thống nhất văn phong. Kính nghī, hoàng đế bệ hạ, lòng đạo tinh thuần, tiếng nghĩa lừng lẫy. Mưu Văn, công Võ, khéo nối nghiệp xưa, trong ấm ngoài êm, rộng nền thịnh trị. Nghiệp lớn ức năm bền vững ; chính mới muôn nước đều nhờ. Thần, yên cõi Nam bang, hướng về Bắc cực. Tỏ rõ mệnh trời trị nước, ơn đến mọi nơi ; dựng nên ngôi báu yên dân, hưởng nhiều phú thọ”.

Bài biểu tạ rằng :

“Cầm ngọc triều hội chư hầu, bờ cõi xiết bao rộng lớn ; xem tượng làm ra năm sắc, phiên bang cũng được điểm tô. Chiếu Chỉ vè vang, áo xiêm rực rỡ. Kính nghī, hoàng đế bệ hạ, mệnh trao lớn rộng, đúc bẩm tinh thuần. Theo trời đất mà sứa sang, trong vòng khuôn phép ; đạo hoàng vương làm rường mối, mọi nước vui theo. Phàm được che trùm, đều nhờ ơn huệ. Thần, cõi Nam giữ chức, son phấn ban ơn. Độ số nghi

(1) Quả Kiền có 6 hào toàn dương cả, dùng để tượng vua ; 6 hào đều định vị cả, tức là nhà vua lên ngôi.

văn, điển chế triều đình mừng thấy ; dài lâu cao sáng, lòng nhân tạo hóa khôn hình”.

Tương Dực đế, năm Hồng Thuận thứ 2 [1510] (ngang với năm Chính Đức thứ 5 nhà Minh), sai Đô ngự sử Đỗ Lý Nghiêm, Thị thư văn quán Nguyễn Bỉnh Hoà và Đề hình Nguyễn Đức Quang sang cống nhà Minh. Bài biểu rằng :

“Đức lớn như trời, đạo trị hiệp hòa rộng khắp ; phương xa dâng cống, lòng thành trung được giải bày. Đường trạm ba nghìn, Mặt Trời gang tấc. Kính nghī, hoàng đế bệ hạ, nghiệp xưa nổi sáng, văn giáo ban ra. Lòng nhân coi như một nhà, trong êm ngoài ấm ; trị yên khắp cả muôn nước, xa đến gần vui. Khắp cả cõi bờ, đều về cống hiến. Thần, cõi Nam xa cách, ngôi Bắc hướng về. Bốn biển noi theo, mừng được thầm nhuần đức giáo ; vận đời quá số, lâu dài mong hưởng thọ khang”.

Bài biểu dâng hoàng thái hậu rằng :

“Cúi thấy, muôn vật sinh dục, là nhờ đức hóa của trời ; phiền bang lệ thường, kính sửa lễ vật dâng cống. Xa xôi non Quế, khẩn khoản lòng quỳ. Kính nghī, hoàng thái hậu bệ hạ, đức tốt như Đồ Sơn, Hữu Sân, tiếng hay như Thái Nhâm, Thái Tự. Di thần trong cung Trường Lạc, phụng dưỡng tôn vinh ; đức hóa như khí thái xung⁽¹⁾, góc biển cung tới. Đức nhân từ mọi nơi thấm khắp, lòng cung kính lễ vật dâng lên. Thần, cõi Nam xa xôi, Đông Triều trông ngóng. Muôn nước đều là thần tử, một dạ tôn thân ; vương mẫu ban cho phúc lành, hết lòng chúc tụng”.

Năm thứ 5 [1513] (ngang với năm Chính Đức thứ 8 nhà Minh), sai Bình bộ Hữu thị lang hành Kim Quang môn là Nguyễn Trọng Quỳ, Thị thư là Hứa Tam Tịnh và Đề hình giám sát ngự sử là Nguyễn Quý Nhã sang cống nhà Minh. Bài biểu dâng vua rằng :

“Cúi thấy, vua theo đạo trời, chính trị đại đồng rộng khắp ; xa giữ chức cống, lễ vật thổi sản dâng lên. Sứ thần chăm chú phái đi, lễ cống trước sân kính cẩn. Kính nghī, hoàng đế bệ hạ, cương cường trung chính, khoáng đạt uyên thâm. Chịu mệnh trời khuôn phép chín châu, trong yên ngoài trị ; ban đức giáo thầm nhuần bốn biển, xa đến gần vui.

(1) *Thái xung* : thanh tịnh vô vi.

Phàm chịu chăm nuôi, dốc lòng triều cống. Thần, ở nơi Nam phục, xa hướng Bắc thần. Sông nước vượt qua, theo lệ ba năm dâng cống ; trời mây trông ngóng, chúc mừng muôn tuổi sống lâu”.

Bài biểu dâng hoàng thái hậu rằng :

“Ngôi báu an nhàn, vinh được chín châu phụng dưỡng ; phiên thần dâng cống, kính giữ ba năm lệ thường. Đường trạm dốc lòng, tầng mây trước mắt. Kính nghĩ, hoàng thái hậu bệ hạ, sáng tỏ hợp đạo lớn, sinh thành mở lòng nhân. Thơ Tư trai truyền tụng phúc Chu, tiếng hay còn mãi ; cung Trường Lạc biểu dương đức Hán, sao lớn sáng soi. Đức hóa ban ra, xa gần vui vẻ. Thần, ở nơi Nam phục, hướng về Bắc thần, Đức như thái thủy, thái sơ⁽¹⁾, thanh hòa khôn tả, cảnh rất an nhàn vui vẻ, tuổi thọ càng dài”.

Trang Tông, năm Nguyên Hòa thứ 10 [1542] (ngang với năm Gia Tĩnh thứ 21 nhà Minh, năm Quảng Hòa thứ 2 nhà Mạc), Mạc Đăng Dung đã được phong, sai bọn Nguyễn Chiêu Huấn, Vũ Tuân và Tạ Đình Quang đem sản vật sang tiến cống nhà Minh : lư hương và bình hoa bằng vàng 4 bộ (nặng 100 lượng), rùa vàng một con (nặng 90 lượng), hạc bạc và đài bạc mỗi thứ 1 cái (nặng 50 lượng), bình hoa và lư hương bằng bạc 2 bộ (nặng 150 lượng), mâm bạc 12 chiếc (nặng 641 lượng), trầm hương 60 cân, tóc hương 148 cân.

Xét : Thời Lê sơ thông hiểu với Trung Quốc, có người vàng thay mình để đền mạng Liễu Thăng, nhà Minh định làm cống phẩm. Đến khoảng giữa mới đổi ra làm lư hương, bình hoa và vàng bạc, vẫn nặng bằng người vàng. Đến lễ cống của nhà Mạc đây, đại lược cũng theo như lệ cũ, mà các thứ đồ bạc mâm bạc thì lại tăng thêm hơn trước.

Năm thứ 16 [1548] (ngang với năm Gia Tĩnh thứ 27 nhà Minh, năm Cảnh Lịch thứ 1 nhà Mạc), Mạc Phúc Nguyên sai Lê Quang Bí sang cống nhà Minh. (Khi Quang Bí sang, người Minh giữ lại ở Nam Kinh).

Thế Tông, năm Quang Hưng thứ 3 [1580] (ngang với năm Vạn Lịch thứ 8 nhà Minh, năm Diên Thành thứ 3 nhà Mạc), Mạc Mậu Hợp sai bốn

(1) *Thái sơ* : khi trời đất còn hồn mang, mới bắt đầu thành ra nguyên khí. *Thái thủy* : muôn vật mới bắt đầu thành hình.

bộ sứ thần là Lương Phùng Thìn, Nguyễn Nhân An, Nguyễn Uyên, Nguyễn Khắc Tuy, Trần Đạo Vịnh, Nguyễn Cảnh, Đỗ Uông, Vũ Cận, Nhữ Tông, Lê Đĩnh Tú, Vũ Cẩn và Vũ Tĩnh, cộng 16 người, sang cống nhà Minh và nộp bù số lẽ cống còn thiếu những năm trước.

Xét : Khi ấy họ Mạc và nhà Lê đang đánh nhau, việc quân đang khẩn cấp trong khoảng 20 năm, lẽ cống thường bỏ thiểu. Đến đây trong nước hơi yên mới nộp bù. Nhà Lê còn ở Thanh Hoa, chưa có thì giờ thông hiếu với Trung Quốc, cho nên trước đây 60 năm, quốc thống tuy đã được phục hưng, nhưng lẽ cống của nước Việt ta nhà Minh chỉ biết có họ Mạc mà thôi. Vì vậy sau khi nhà Lê diệt được Mạc, không khỏi lại phải sai sứ đi lại nhiều.

Năm thứ 7 [1584] (ngang với năm Vạn Lịch thứ 12 nhà Minh, năm Diên Thành thứ 7 nhà Mạc), Mạc Mậu Hợp sai hai bộ sứ thần là Nguyễn Doãn Khâm và Nguyễn Năng Thuận sang cống nhà Minh. Lệ 6 năm một lần cống hai lẽ bắt đầu từ đấy.

Năm thứ 18 [1595] (ngang với năm Vạn Lịch thứ 23 nhà Minh), vua đã diệt được họ Mạc, sai Lê Tảo Dụng theo đường Yên Quảng đến Lưỡng Quảng, Tuần phủ Lưỡng Quảng là Đái Diệu xin [vua nhà Minh] sai quan khám xét, lại gửi thư cho viên Binh tuần đạo Tả Giang là Dương Dần Thu yêu cầu vua [Lê] ra cửa quan để khám.

Năm thứ 19 [1596] (ngang với năm Vạn Lịch thứ 24 nhà Minh), tháng 2, vua khởi hành từ Kinh đô đến thành Lạng [để hội khám], nhưng người Minh quá hẹn không đến, vua lại trở về Kinh. Đến tháng 12, vua sai Đỗ Uông đến Lạng Sơn để đợi lệnh, và sai Trịnh Vĩnh Lộc mang đi hai người bằng vàng và bạc (đều cao 1 thước 2 tấc, nặng 10 cân) cùng mọi đồ cống vật, nhưng không được lệnh báo [của nhà Minh] nên lại trở về Kinh.

Năm thứ 20 [1597] (ngang với năm Vạn Lịch thứ 25 nhà Minh), sai Phùng Khắc Khoan mang sản vật sang cống nhà Minh.

Xét : Lệ cống người vàng triều trước đã thay đổi bằng thứ khác, đến đây nhà Minh lại yêu sách. Khi mới trung hưng không khỏi phải chịu nhũn mà tuân theo. Về sau nước ta lại biện cãi, nhà Minh không nói sao được, nên việc đó lại thôi.

Kính Tông, năm Hoằng Định thứ 7 [1606] (ngang với năm Vạn Lịch thứ 34 nhà Minh), sai Ngô Trí Hoà, Nguyễn Thực, Phạm Hồng Nho, Nguyễn Danh Thế, Nguyễn Úc, Nguyễn Duy Thời dâng hai lề cống sang Minh.

Năm thứ 14 [1613] (ngang với năm Vạn Lịch thứ 41 nhà Minh), sai Lưu Đình Chất, Nguyễn Đăng, Nguyễn Đức Trạch, Hoàng Kỳ, Nguyễn Chánh, Nguyễn Sư Khanh sang Minh dâng hai lề cống.

Năm thứ 16 [1615] (ngang với năm Vạn Lịch thứ 43 nhà Minh), nhà Minh sai [một viên] Quang lộc Tự thừa đem sang một đạo sắc thư khen thưởng cùng ban cho đồ lễ vật và đưa sứ thần về nước.

Thần Tông, năm Vĩnh Tộ thứ 1 [1619] (ngang với năm Thái Xương thứ 1 đời Minh Quang Tông), tháng 12, sai Nguyễn Thế Tiêu, Nguyễn Cung, Bùi Văn Bưu, Ngô Nhân Triệt, Nguyễn Khuê, Nguyễn Tuấn sang Minh dâng hai lề cống.

Năm thứ 8 [1626] (ngang với năm Thiên Khải thứ 6 đời Minh Hy Tông), tháng 5 sai Nguyễn Tiến Dụng, Trần Vĩ, Đỗ Khắc Kính, Nguyễn Tự Cường, Bùi Tất Thắng, Nguyễn Lại sang nhà Minh dâng hai lề cống.

Năm Đức Long thứ 2 [1630] (ngang với năm Sùng Trinh thứ 3 đời Minh Nghị Tông), sai Trần Hữu Lễ, Dương Trí Trạch, Nguyễn Kinh Tế, Bùi Bỉnh Quân, Nguyễn Nghi, Hoàng Công Phụ sang Minh dâng hai lề cống.

Năm Dương Hoà thứ 3 [1637] (ngang với năm Sùng Trinh thứ 10 nhà Minh), sai Nguyễn Duy Hiểu, Giang Văn Minh, Trần Nghi, Nguyễn Bình, Thân Lý sang Minh dâng hai lề cống.

Chân Tông, năm Phúc Thái thứ 4 [1646] (ngang với năm Long Vũ thứ 2 nhà Minh, năm Thuận Trị thứ 3 nhà Thanh), sai Chánh sứ Nguyễn Nhân Chính, Phó sứ Phạm Vĩnh Miên, Trần Khái, Nguyễn Cẩn sang Minh mừng vua Long Vũ lên ngôi và dâng lề cống.

Huyền Tông, năm Cảnh Trị thứ 1 [1663] (ngang với năm Khang Hy thứ 2 nhà Thanh) sai Lê Hiệu, Dương Hạo, Đồng Tồn Trạch sang Thanh cống sản vật.

Năm thứ 5 [1667] (ngang với năm Khang Hy thứ 6 nhà Thanh), sai Nguyễn Nhuận, Trịnh Thời Tế, Lê Vinh sang cống nhà Thanh và dâng

sớ xin theo lệ cống như thời Vạn Lịch nhà Minh trước, 6 năm một lần, dâng cả hai lễ cống. Vua Thanh y cho.

Gia Tông, năm Dương Đức thứ 2 [1673] (ngang với năm Khang Hy thứ 12), sai Chánh sứ Nguyễn Mậu Tài, Hồ Sĩ Dương, Phó sứ Đào Công Chính, Phạm Lập Lẽ, Vũ Công Đạo, Bùi Duy Tuy sang Thanh dâng hai lễ cống.

Hy Tông, năm Chính Hòa thứ 3 [1682] (ngang với năm Khang Hy thứ 21 nhà Thanh), sai Thân Toàn, Đặng Công Chất sang cống nhà Thanh.

Năm thứ 6 [1685] (ngang với năm Khang Hy thứ 24 nhà Thanh), sai Chánh sứ Nguyễn Đình Cổn, Hoàng Công Trí, Phó sứ Nguyễn Tiến Tài, Trần Thế Vinh sang cống nhà Thanh.

Năm thứ 11 [1690] (ngang với năm Khang Hy thứ 29 nhà Thanh), sai Chánh sứ Nguyễn Danh Nho, Nguyễn Quý Đức, Phó sứ Nguyễn Đình Sách, Trần Đào sang cống nhà Thanh.

Năm thứ 18 [1697] (ngang với năm Khang Hy thứ 36 nhà Thanh), sai Chánh sứ Nguyễn Đăng Đạo, Nguyễn Thế Bá, Phó sứ Đăng Đình Tường, Nhữ Tiến Hiền sang cống nhà Thanh.

Năm thứ 23 [1702] (ngang với năm Khang Hy thứ 41 nhà Thanh), sai Chánh sứ Hà Tông Mục, Nguyễn Diễn, Nguyễn Công Đồng, Nguyễn Dương Bao sang cống nhà Thanh.

Dụ Tông, năm Vĩnh Thịnh thứ 5 [1709] (ngang với năm Khang Hy thứ 48 nhà Thanh), sai Trần Đình Gián, Lê Kha Tông, Đào Quốc Hiển, Nguyễn Văn Dự sang cống nhà Thanh.

Năm thứ 1 [1715] (ngang với năm Khang Hy thứ 54 nhà Thanh), sai Nguyễn Công Cơ, Lê Anh Tuấn, Đinh Nho Hoàn, Nguyễn Mậu Áng sang cống nhà Thanh. Khi Nguyễn Công Cơ trở về, có đem tờ tư của Lê bộ nói là phụng Chỉ vua Thanh, những đồ cống vật như lư hương, bình hoa bằng vàng và chậu bạc cho chiếu theo số cân đúc thành đĩnh vàng, đĩnh bạc mà nộp cống, giao cho Bố chính ty Quảng Tây thu trữ, còn ngà voi và sừng tê cho miễn cống.

Năm thứ 14 [1718] (ngang với năm Khang Hy thứ 57 nhà Thanh), sai bọn Nguyễn Công Hằng, Nguyễn Bá Tông sang Thanh cáo tang

Hy Tông. Khi Nguyễn Công Hăng trở về, có mang tờ tư của Lễ bộ nói vua Thanh cho 6 năm cống một kỳ nộp cả hai lễ, chỉ sai bồi thần 3 viên, tùy hành 20 viên. Từ đó sứ bộ cống có một viên chánh sứ và hai viên phó sứ.

Năm Bảo Thái thứ 2 [1721] (ngang với năm Khang Hy thứ 60 nhà Thanh), sai Chánh sứ Hồ Phi Tích, Phó sứ Tô Thế Huy và Đỗ Lệnh Danh sang cống nhà Thanh.

Năm thứ 7 [1726] (ngang với năm Ung Chính thứ 4 nhà Thanh), sai Chánh sứ Phạm Khiêm Ích sang Thanh mừng lên ngôi, và Phó sứ Nguyễn Huy Nhuận, Phạm Đình Kính dâng lễ cống. Khi bọn Khiêm Ích trở về, vua Thanh cho những sứ thần sang cống đi đường biển và đặc tứ bốn chữ ngự bút “Nhật Nam thế tộ”⁽¹⁾. Trước đó, Khiêm Ích vào thăm viên Đề đốc nhà Thanh, có nói chuyện “Nhật nguyệt hợp bích” “Ngũ tinh liên châu”⁽²⁾. Nhân câu chuyện ấy, Khiêm Ích lại dâng hai bài thơ. Vua Thanh tặng thưởng cho vua Lê 3 bộ sách : *Cố văn uyên giám, Bội văn vận phủ, Uyên giám loại hàm* và chữ châu phê khen thưởng.

Hôn đức công [Đế Duy Phường] [1729] sai Chánh sứ Đinh Phụ Ích, Phó sứ Đoàn Bá Dung và Quản Danh Dương sang cống nhà Thanh.

Hiển Tông, năm Cảnh Hưng thứ 2 [1741] (ngang với năm Càn Long thứ 6 nhà Thanh), sai Chánh sứ Nguyễn Kiêu, Phó sứ Nguyễn Tông Quai sang cống nhà Thanh.

Năm thứ 8 [1747] (ngang với năm Càn Long thứ 12 nhà Thanh), sai Chánh sứ Nguyễn Tông Quai, Phó sứ Nguyễn Thế Lập, Trần Văn Hoán sang cống nhà Thanh.

Năm thứ 14 [1753] (ngang với năm Càn Long thứ 18 nhà Thanh), sai Chánh sứ Vũ Khâm Lan, Phó sứ Đào Xuân Hương⁽³⁾ sang cống nhà Thanh.

Năm thứ 21 [1760] (ngang với năm Càn Long thứ 25 nhà Thanh), sai Chánh sứ Trần Huy Bật, Phó sứ Lê Quý Đôn và Trịnh Xuân Thụ sang cống nhà Thanh.

(1) *Nhật Nam thế tộ* : đổi đổi nối ngôi vua ở Nhật Nam.

(2) Xem *Nhân vật chí* ở trên, mục Phạm Khiêm Ích.

(3) *Đào Xuân Hương* : có bản chép là Đào Xuân Lan.

Năm thứ 26 [1765] (ngang với năm Càn Long thứ 30 nhà Thanh), sai Chánh sứ Nguyễn Huy Oánh, Phó sứ Lê Doãn Thân và Nguyễn Thủởng sang cống nhà Thanh.

Năm thứ 32 [1771] (ngang với năm Càn Long thứ 36 nhà Thanh), sai Chánh sứ Đoàn Nguyễn Thực, Phó sứ Vũ Huy Đĩnh và Nguyễn Lý⁽¹⁾, sang cống nhà Thanh.

Năm thứ 38 [1777] (ngang với năm Càn Long thứ 42 nhà Thanh), sai Chánh sứ Phan Tiến, Phó sứ Ngô Hy Chử và Nguyễn Hương sang cống nhà Thanh.

Năm thứ 44 [1783] (ngang với năm Càn Long thứ 48 nhà Thanh), sai Chánh sứ Hoàng Bình Chính, Phó sứ Lê Hữu Dụng và Nguyễn Dương sang cống nhà Thanh.

Xét: Nhà Lê từ sau trung hưng, sứ bộ đi cống đều 6 năm một kỳ, cứ đến kỳ cống thì làm văn thư và sai sứ, tờ biểu đại để theo lề lối lời giản lược, không có văn chương phiền phức như ngày trước, cho nên không cần chép rõ ra đây, chỉ chép niên hạn, tên sứ thần và số người đi cống mà thôi, và phụ chép *Sự lê lể cống* ở dưới đây để làm tài liệu tham khảo.

SỰ LÊ LỄ CỐNG

- Phàm tối kỳ đi cống, trước phải đưa thư sang cho viên thủ bị ở Long Bằng⁽²⁾ để báo cho viên quan đạo Tả Giang, trong văn thư nói ngày tháng khởi hành, xin báo lên triều đình nhà Thanh chuẩn cho, lại sai hai tên thông sự và hai tên thám tử đem các văn thư và tờ biểu sang cửa quan đưa cho viên thủ bị Long Bằng, để viên ấy tiếp lịnh và đệ đạt lên triều đình. Việc đem lề vật đi theo giao cho các quan phụng sai hậu mệnh⁽³⁾ phân phó cho những sai nhân lịnh nhận mang đi trước. Hậu mệnh thì sai 3 viên quan văn, cùng với 2 viên trung thư, 2 viên y viện,

(1) *Nguyễn Lý*: có bản chép Nguyễn Cận, có bản chép Nguyễn Dao.

(2) *Long Bằng*: có lẽ là Bằng Tường thuộc Long Châu.

(3) *Hậu mệnh*: chờ mệnh lệnh để làm.

2 tên thám tử đi theo để làm việc ; hộ công⁽¹⁾ thì sai 2 viên võ quan cùng với 2 tên cai hợp của Công phiên và 2 tên thợ bạc đi theo làm việc.

- Cống bộ thì chánh sứ 1 viên, phó sứ 2 viên, hành nhân thông sự 3 tên, y viện 2 tên, đai tuyển 2 tên. Còn người theo hầu thì chánh sứ 4 tên, phó sứ mỗi viên 3 tên, nội sai mỗi viên 1 tên. Trước khi đi cống, sai một viên thay mặt trọng thần báo trước cho viên Đốc trấn Lạng Sơn sửa sang đồ hành ngơi như kiệu, lọng, quạt và mũ áo, giày, bít tất.

- Những lễ vật phụng ban đem đi trước (còn thừa thì nộp lại) : Bạc thổ sản 66 lạng, lụa thổ sản 39 tấm, quạt 290 chiếc, hồ tiêu 29 cân.

- Các lễ vật phụng ban cho quan hậu mang để làm lễ yết kiến và khao tặng. Bạc thổ sản 100 lạng, lụa thổ sản 50 tấm, hồ tiêu 30 cân, hương đen 2000 nén, hương trắng 2000 nén, quạt 200 chiếc.

- Hai bộ tuế cống mỗi bộ nghi vật như sau : lư hương và bình hoa bằng vàng 4 cái (tất cả nặng 209 lạng, chiết can làm 29 đĩnh vàng), mâm bạc 20 chiếc (tất cả nặng 692 lạng, chiết can làm 69 đĩnh bạc), trầm hương 960 lạng, tinh hương 2368 lạng.

- Lễ vật phụng ban cho sứ thần đem đi : vàng thoi 2 dật [mỗi dật 10 lạng], gai là hồng⁽²⁾ ba súc [mỗi súc dài 18 thước], gai là xanh 3 súc, bạc thổ sản 824 lạng, lụa thổ sản 400 tấm, hương đen 6000 nén, hương trắng 6000 nén, sáp thơm 200 bình, quạt sơn 600 chiếc, hồ tiêu 30 cân, giấy rộng 5000 tờ, ván ép 30 tấm.

- Phàm các sứ thần đều được cấp dân lộc điền lộc và nhiều phu (xem rõ ở *Quan chức chí*). Đến khi sắp đi cống thì được vua ban yến và tiền thưởng. Nội yến thiết ở điện Vạn Thọ, ban cho 3 viên chánh phó sứ bạc thoi cộng là 9 lạng 9 tiền 9 phân và 9 ly, cho 23 viên hành tùy tiền quý cộng là 11 quan 2 tiền 50 đồng. Ngoại yến thiết ở bên hữu đan trì, ban cho 3 viên chánh phó sứ, mỗi viên 10 lạng bạc thoi và 10 quan tiền quý, 9 viên hành nhân mỗi viên 5 lạng bạc và 5 quan tiền quý, tùy nhân mỗi tên 3 lạng bạc và 3 quan tiền quý.

- Khi vào nội phủ bái tạ, phụng ban cho 3 viên chánh phó sứ mỗi viên một bộ áo triều, mỗi bộ 3 chiếc (áo ngoài bằng sa đen, áo trong

(1) *Hộ công* : hộ vệ cống bộ.

(2) *Gai là Hồng* : đã chú ở *Lễ nghi chí*, Xem L.T.H.C.L.C. Tập II.

bằng lĩnh đỏ và lĩnh trắng) và một cái mũ, một cái đai bằng thau (dùng sừng trâu bịt thau). Lại ban cho mỗi viên một hốt (nén) bạc hoa, hành nhân và tùy nhân được mỗi người một tấm vải đen, một tấm lụa trắng. Cả hai bộ được lĩnh một số tiền là 149 quan 1 tiền 30 đồng, nước mắm 152 chĩnh. Lại truyền cho nha môn Phủ doãn dựng một cái đình ở bến Đông Tân để đến ngày khởi hành các quan triều thần hội tiễn.

- Những lễ vật cáo tế ở dọc đường :

Tế thần Hà bá thủy quan ở bến Nhị Hà : lợn 1 con giá 8 tiền, xôi 1 mâm giá 3 tiền, vàng bạc giấy và hương rượu giá 3 tiền.

Tế Cung miếu : trâu 6 con, giá mỗi con 4 quan và tiền cau hương rượu 6 tiền, xôi 6 mâm, giá mỗi mâm 1 tiền, vàng bạc giấy 6 mâm, giá mỗi mâm 1 tiền.

Tế đền Lý bát vị⁽¹⁾ : trâu 1 con giá 4 quan, xôi 1 mâm giá 3 tiền, vàng bạc giấy và hương rượu cộng 2 tiền.

Tế đền Càn Dinh⁽²⁾ : trâu 1 con giá 4 quan, xôi 1 mâm giá 3 tiền, vàng bạc giấy và hương rượu giá 2 tiền.

Lễ đền thần ở Quý Môn quan⁽³⁾, đền Trung Vũ, đền Bờ Long⁽⁴⁾, đền Bờ Duy⁽⁵⁾, lễ vật theo như tế đền Càn Dinh.

Khi nào sứ thần trở về nước thì có giấy báo. Các quan sai đi trước, các quan hậu mệnh cùng lễ vật đem đi, đều theo đúng lệ ngày đi.

- Phàm có những lễ như tạ ơn, lễ mừng hoặc tâu việc thì đều đợi đến kỳ cống mang đi một thể. Lễ báo tang nếu gặp kỳ cống cũng mang đi một thể, nếu chưa đến kỳ cống, thì sai sứ bộ riêng, chánh phó sứ mỗi chức 1 viên, nội sai 2 viên, thông sự 1 tên ; còn các quan đi trước hậu mệnh cùng các lễ vật sứ thần mang đi thì đều giảm một nửa so với lệ cống. Lệ ban yến thường đều chiếu số người mà ban như lệ cống sứ.

(1) Tám vị vua nhà Lý, tức đền thờ Lý bát đế ở làng Đình Bảng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

(2) *Càn Dinh* : ở huyện Bảo Lộc, tỉnh Bắc Giang ngày nay.

(3) *Quý Môn quan* : đền thờ Mã Viện, ở Chi Lăng, thuộc, tỉnh Lạng Sơn.

(4) *Bờ Long* : đền thờ thần núi, ở tỉnh thành Lạng Sơn.

(5) *Bờ Duy* : đền thờ thần núi, ở Đồng Đăng Lạng Sơn.

Lễ vật tạ ơn : Lư hương và bình hoa bằng vàng mỗi thứ 1 cái (nặng 57 lạng 5 đồng cân, chiết can làm 6 đĩnh vàng), hạc bạc và đế bạc đều 1 chiếc (nặng 18 lạng 1 đồng cân, chiết can làm 5 đĩnh bạc), lư hương và bình hoa bằng bạc mỗi thứ 1 cái (nặng 50 lạng 4 đồng cân, chiết can làm 5 đĩnh bạc).

Lễ vật mừng : Rùa vàng 1 con (nặng 18 lạng), hạc bạc và đế bạc đều 1 cái (nặng 50 lạng), lư hương và bình hoa bằng bạc, mỗi thứ 1 cái (nặng 49 lạng), trầm hương 30 cân, tinh hương 60 cân, quạt sơn 100 chiếc.

Lễ vật báo tang : Trầm hương 30 cân, tinh hương 70 cân.

Lễ vật về tâu việc : Cũng như lễ vật mừng, chỉ bớt đi 100 cái quạt sơn.

BANG GIAO CHÍ [III]

NGHI THÚC TIẾP ĐÃI

ĐỜI TIỀN LÊ

Lê Đại Hành, năm Thiên Phúc thứ 8 [987], nhà Tống sai Lý Giác sang nước ta, khi Giác đến chùa Sách Giang⁽¹⁾, sai nhà sư tên là Thuận giả làm giang lệnh [người coi sông] ra đón. Giác vốn hay nói văn thơ, gấp khi có hai con ngỗng bơi trên mặt nước. Giác ứng khẩu ngâm rằng:

Nga nga lưỡng nga nga,
Ngưỡng diện hướng thiên nha.

[Nghĩa là] : *Ngỗng, ngỗng, hai con ngỗng, Ngửa mặt về chân trời.*

Thuận tay cầm mái chèo, đọc nổi rằng :

Bạch mao phô lục thủy,
Hồng trảo bã thanh ba.

[Nghĩa là] : *Lông trắng phô nước biếc, Chân đỏ rẽ sóng chèo.*

Giác rất lấy làm lạ. Khi về đến sứ quán, Giác làm bài thơ đưa cho sư Thuận rằng :

Hạnh ngộ minh thời tán thịnh du,
Nhất thân nhị độ sứ Giao châu.
Đông Đô lưỡng biệt tâm vưu luyến,
Nam Việt thiên trùng vọng vị ưu.

(1) Chùa Sách Giang 色江, không biết ở địa phương nào. Có bản chép là : Khúc Giang 湖江.

Mã đạp yên vân xuyên lanh thạch,
 Xa từ thanh chướng phiếm trường lưu.
 Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiểu,
 Khê đàm ba tĩnh kiến thiêm thu.

[Dịch]

*May gặp thời bình giúp kế hay,
 Thân này hai lượt sứ Giao châu.
 Đông Đô đôi lần biệt, lòng càng lưu luyến,
 Nam Việt xa nghìn trùng, dạ vẫn ngóng trông.
 Ngựa đạp khỏi mây xuyến lớp đá.
 Xe ra rừng biếc vượt sông dài.
 Ngoài trời trời nữa, nên xa chiểu.
 Sóng lặng khe đầm, thấy trăng thu.*

Sự Thuận đem bài thơ ấy dâng vua. Vua triệu sư Khuông Việt vào xem. Khuông Việt nói : “Bài thơ này [sứ giả] tôn bệ hạ không khác gì vua của ông ta”. Vua khen ý tốt, đưa tặng rất hậu.

Khi Lý Giác từ biệt về, vua sai Khuông Việt làm bài hát để tiễn. Lời rằng :

Tường quang phong hảo cầm phàm trương,
 Dao vọng thần tiên phục đế hương.
 Vạn trùng sơn thủy phiếm thương lương.
 Cửu thiên quy lộ trường.
 Tình thảm thiết, đối ly thương,
 Phan luyến sứ tinh lang,
 Nguyệt tương thâm ý vị biên cương,
 Phân minhẤt ngã hoàng.

[Dịch]

*Trời quang gió thuận, buồm gầm căng.
 Xa trong thần tiên trở về trời.*

*Muôn trùng non nước lênh đênh trên sóng biếc,
 Đường về chín tầng trời còn dài,
 Tình thảm thiết cát chén chia tay,
 Lòng quyến luyến sứ thần không nỡ.
 Xin đem thân ý vì biên cương,
 Tâu rõ ràng lên đức hoàng đế.*

Giác bái tạ ra về.

Xét: Nhà Tiêu Lê tiếp đai sứ nhà Tống, tình ý và văn thơ rất là chu đáo. Khúc hát hay cũng đủ khoe có nhân tài, mà quốc thể được thêm tôn trọng, làm cho người Bắc phải khuất phục. Sau này mỗi khi sứ Trung Quốc về nước đều có đưa thơ tiễn tống để khoa trương văn hóa, bắt đầu thực là từ đây.

Năm Hưng Thống thứ 2 [990] nhà Tống sai Tả chính ngôn là Tống Cảo và Hữu chính ngôn là Vương Thế Tắc mang tờ chế sang sách phong. Vua sai Nha nội Đô chỉ huy sứ là Đinh Thừa Chính đem thuỷ quân đến đón ở châu Thái Bình quân⁽¹⁾, rồi do cửa biển đi vào, nửa tháng đến sông Bạch Đằng, theo nước triều lên mà đi, tháng 9 đến trạm Nại Chinh ở Trường Châu⁽²⁾. Bấy giờ sứ thần sang phong đến cũng giản dị, nên nhà vua có ý coi thường. Sự đón tiếp cố làm ra vẻ sơ sài, kiêu ngạo. Nơi sứ quán, đồ cung tiếp không được đầy đủ. Khi sứ sắp vào đến thành thì mới có gian nhà lợp tranh đề chữ "Mao kính dịch"⁽³⁾. Đến khi vua ra đón ở ngoài thành thì quân dung lộng lẫy, cờ xí dàn bày khắp các nơi. Vua cùng bọn Tống Cảo gióng cương ngựa cùng đi. Đến cửa Minh Đức, vua nhận tờ chế đặt lên trên điện, không lạy, nói thắc rằng năm gần đây đánh nhau với giặc Man ngã ngựa bị thương ở chân. Bọn Cảo tin là thật. Ngày hôm sau đặt yến thết sứ giả, lại dẫn sứ ra bờ sông đem trò chơi để cho khách vui (vua thết yến sứ Tống, nhân cầm

(1) *Thái Bình quân*: tên một châu thuộc đất Quảng Đông (V.S.T.G.C.M, quyển 1 tờ 26).

(2) *Trường Châu*: một châu thuộc quận Giao Chỉ tương đương với miền Ninh Bình ngày nay.

(3) *Mao kính dịch*: trạm qua đường lợp cổ tranh.

cần câu xuống sông câu cá, để bày vui với khách, rồi lại sai người mang đến một con rắn dài và hai con hổ để thưởng ngoạn). Vua bảo Tống Cảo rằng : “đường sá xa xôi, núi sông hiểm trở, sau này nếu có thư tín gì về việc nước thì nên giao cho ở đầu biên giới, khỏi phiền sứ quân đến đây”. Cảo đem lời ấy về tâu, vua Tống nghe theo.

Xét : Thời ấy nhà Lê đóng đô ở Hoa Lư, đường bộ đi quanh co, cho nên khi sứ Trung Quốc sang tất phải do đường thủy thì sự đón tiếp mới tiện, nhưng mà gần đến Kinh thành quán trạm quá sơ sài, thiếu phần trọng thể, dù cho là nhà Tống nhu nhược thì coi khinh họ cũng không hại gì, nhưng ta là một nước văn vật thì không khỏi như ngọc có vết. Xem lời Bắc sứ sau khi trở về nước thì cũng có ý bất mãn lắm. (Khi Cảo về, đem cả sự đón tiếp đơn giản ngạo mạn của vua tâu lên, lại nói nhà vua chột, quê mùa, mà mắt trùng trùng, toàn là lời chê bai cả).

ĐỜI LÝ

Lý Anh Tông, năm Chính Long thứ 6 [1168], mùa thu tháng 8, sứ nhà Tống sang và sứ nhà Kim cũng sang. Vua ngầm sai tiếp đãi rất hậu nhưng không cho hai sứ gặp nhau.

Xét : Lẽ thù tiếp Bắc sứ sang phong về buổi đầu đời Lý thì không thể khảo cứu rõ ràng được. Đến năm này hai sứ của thượng quốc cùng đến mà cách ứng tiếp thung dung, đắc thể, đủ thấy sự khôn khéo trong việc ngoại giao thời bấy giờ. Nhưng về lẽ số tặng biếu, nghi thức thù tiếp thì sứ sách bỏ sót không chép đến, thật là đáng tiếc.

ĐỜI TRẦN

Trần Nhân Tông, năm Thiệu Bảo thứ 3 [1281] (ngang với năm Chí Nguyên thứ 18 nhà Nguyên), sứ Nguyên là Sài Xuân đem quân đưa Trần Di Ái về nước. Xuân là người kiêu ngạo vô lễ, cưỡi ngựa đi thẳng vào cửa Dương Minh. Quân sĩ Thiên Trường ngăn lại, bị Xuân lẩy roi

ngựa đánh toạc cả đầu. Khi đến điện Tập Hiền, Xuân thấy màn trướng trang hoàng mới xuống ngựa. Vua sai Quang Khải đến sứ quán tiếp kiến, Xuân nằm khẽnh không dậy. Khải đi thẳng vào phòng, Xuân cũng không dậy tiếp. Hưng Đạo Quốc Tuấn nghe vậy, xin đến xem cách cù động của hắn. Khi ấy Quốc Tuấn cạo trọc đầu mặc áo vải giả làm một vị hòa thượng Trung Quốc. Xuân bất giác đứng dậy vái chào và mời ngồi, mọi người đều lấy làm lạ. Ngồi xong, pha trà cùng uống. Người hầu của Xuân cầm mũi tên đứng ở đằng sau Quốc Tuấn, đâm vào đầu Quốc Tuấn chảy máu mà sắc mặt Quốc Tuấn vẫn như thường. Quốc Tuấn ra về, Xuân ra cửa tiễn.

Sứ thần họ Ngô [Sī Liên] nói: Xét sứ nhà Nguyên có Lý Tư Diễn thường sang sứ nước ta để dụ vua vào chầu. Khi đến, Tư Diễn nói : "Người bê tôi nước lớn không lạy vua nước nhỏ, đó là lễ đấy". Triều thần tả hữu biến sắc mặt. Vua thung dung cười và nói : "Kính vua nên kính cả sứ, đó cũng là lễ đấy". Rồi đổi đai ngang hàng. Xem đấy thì biết trước kia sứ Trung Quốc đến, vẫn có lẽ nghi đáp bái với vua nước ta, mà nay nhà vua đem câu ấy đáp lại Tư Diễn, lời lẽ hàm súc, vừa cứng vừa mềm, quốc thể càng thêm tôn trọng. Lại có Hoàng Thường cũng được sai sang sứ, khi đến cửa Thừa Thiên không xuống ngựa, quân gác cửa ngăn lại, Thường cứ đi thẳng vào cửa Tề Thiên mới chịu xuống ngựa. Nhà vua vái dài mà nhận chiếu. Hoàng Thường nói : "Đã 10 năm nay vương không sang cống, sở dĩ chưa muộn đem quân sang đánh, vì cho là nước có lẽ nghĩa, cho nên ban xuống chiếu này tức là cái ý nhà Tây Hán ban ghế và gậy cho Ngô vương⁽¹⁾ ngày xưa. Nay nhà vua nhận chiếu mà không lạy thì phỏng có yên tâm được không ?" Xem thế biết rằng lúc bấy giờ sứ Nguyên phần nhiều là kiêu ngạo, không phải chỉ có Sài Xuân thôi, mà vua tôi bấy giờ ứng đối thù tiếp chố nào cũng đắc thế, nghiêm nhiên có khí thế, không ai dám khinh. Cuối cùng đánh được giặc mạnh khiến chúng

(1) Hán Văn đế thấy Ngô vương Ty không vào chầu, ban cho gậy chống và ghế ngồi.

phải nguội lạnh cái lòng nhòm ngó phương Nam, đó há phải chỉ vì binh lực mà thôi đâu !

Năm Trùng Hưng thứ 5 [1280], nhà Nguyên sai bọn Đê hình Lưu Đình Trực là Lê bộ Thị lang Lý Tư Diên đến dụ và đưa sứ thần nước ta là bọn Thông thị đại phu Nguyễn Nghĩa Toàn 24 người về. Vua sai Hưng Đạo vương ra cửa thành đón bọn Đình Trực. Khi vào thành, đến cửa điện thì sứ xuống ngựa. Mọi vào điện Tập Hiền, tuyên đọc tờ dụ chỉ, dụ chỉ nói đòi vua phải sửa soạn vào châu. (Đinh Trực) về sứ quán, vua sai từ thần đến bày tỏ về việc Ô Mã Nhi chết đuối và nói vua tuổi già không thể vào châu được. Từ đó có việc gì cho mời, sứ đều đến cả. Bọn Đình Trực ở hơn 10 ngày rồi cáo từ về trước, nói lại với [vua Nguyên] lòng kính thuận của vua đúng như trong tờ biểu. Vua cũng cho bồi thần là bọn Đàm Minh Thông đem sản vật sang cống. Từ đó sự giao hiếu Nam Bắc lại thông.

Minh Tông, năm Đại Khánh thứ 1 [1314], vua đã được nhường ngôi, nhà Nguyên sai sứ đến. Lễ mỗ đọc quốc thư xong, hôm sau ban yến. Vua mặc áo tràng vạt bằng lụa vàng, đội khăn dây thao, sứ giả khen rằng vua có vẻ ung dung phơi phới như người thần tiên. Sứ về nước, càng khen vẻ đẹp của vua. Sứ giả sau sang có người hỏi rằng : “Tôi nghe nói thế tử vẻ người thanh tú, ung dung như người thần tiên, có hay không ?”. Sứ ta đáp rằng : “Đúng như lời ấy, nhưng cũng tiêu biểu cho phong độ cả nước thôi”.

Năm Khai Thái thứ 1 [1324], nhà Nguyên cho bọn Thượng thư Mã Hợp Mưu và Dương Thụy sang báo việc lên ngôi [của vua Nguyên] và cho một quyển lịch. Bọn Hợp Mưu cưỡi ngựa đón đường cầu hồ Tây thấu⁽¹⁾ không xuống ngựa, những người biết tiếng Trung Quốc vâng chỉ vua ra nói chuyện từ giờ Thìn đến giờ Ngọ không tranh luận được. Vua sai Thị ngự sử Nguyễn Trung Ngạn đến lấy lẽ mà bẻ, Hợp Mưu hết chõ nói mới xuống ngựa, bưng tờ chiếu đi bộ nào. Vua rất hài lòng. Khi bọn Hợp Mưu trở về, vua mới sai Mạc Đĩnh Chi sang mừng.

(1) Nguyên văn sau chữ Tây thấu Trì kiều 過渡, 過渡, 過渡 còn có chữ 過渡 không rõ hai chữ ấy nghĩa gì, chúng tôi đổi chiếu với V.S.T.G.C.M (quyển IX tờ 22a) mà dịch không có hai chữ ấy.

Xét: Nước ta đời nhà Trần ứng tiếp với sứ nhà Nguyên, khi cương, khi nhu, đều là đắc thê cả, cho nên từ năm Trùng Hưng về sau mới có thể hết việc binh đao, mà Bắc sứ thường thường phải khuất phục. Trong khoảng hơn trăm năm, ngăn được sự dòm ngó của Trung Quốc mà tăng thêm thanh danh cho văn hiến nước nhà, đó là nhờ có sự giao tiếp đắc nghi giúp sức vậy.

ĐỜI LÊ

Lê Thánh Tông, năm Quang Thuận thứ 3 [1462], nhà Minh sai Hàn lâm Học sĩ Tiền Phổ và Lê bộ Cấp sự trung Vương Dự sang sách phong. Bọn Tiền Phổ mới sang đến cửa quan đã đưa thư trách về lẽ đón tiếp, đại lược nói rằng: "Nước An Nam là nước thần phục ở cõi Nam, giữ gìn lẽ phép, đáng lẽ tiếp đãi sứ thượng quốc phải hơn các nước khác mới phải, thế mà sao khi sứ nước tôi mới đến, thì không chuyện trò gì, tờ thầy phân tán, mà những nơi nguồn sâu đèo cao đều dem quân đóng, khiến người ta phải bức tức không yên lòng, khác nào như đối với giặc cướp. Như thế quả là xuất ư là thành tâm sao? Đối đãi khi đã đến thì như bọn thị lang họ Từ⁽¹⁾ đến thì đặt chỗ ngồi đông tây đối nhau, bọn hành nhân họ Biên⁽²⁾ đến thì đặt chỗ ngồi nam bắc đối nhau, bọn tự khanh họ Hoàng⁽³⁾ đến thì thư từ đi lại biện luận mấy phen, đến 7 ngày mới định chỗ ngồi hướng về nam. Tại sao lại không giống nhau thế? Có phải là làm điện đảo hào kiệt của nước tôi để khiến ly gián hay không? Hay là vì lẽ nghi lúc đầu mới tạm đù, đến đây mới định chăng? Xin nói rõ cho tôi biết. Triều đình nước tôi đối với nước An Nam, việc gì cũng giao tiếp bằng lẽ văn mà đều phải theo nghĩa hết lòng thờ nước lớn giúp nước nhỏ, sao riêng việc tiếp sứ lại không thành tâm như thế? Hay là những người tá hưu của các tiên vương thích làm gian dối như thế để lấy công chăng? Cho nên ngay lúc vương mới lên ngôi tôi nói để vương biết: bọn Phổ này là bê tôi theo hầu thân cận của thiên tử, vương cũng

(1) Thị lang họ Từ: tức Từ Kỳ, là sứ sang năm Thuận Thiên thứ 4 (1431).

(2) Hành nhân họ Biên: tức Biên Vĩnh, là sứ sang năm Thái Hoà thứ 9 (1451).

(3) Tự khanh họ Hoàng: tức Hoàng Gián, là sứ sang năm Diên Ninh thứ 4 (1457).

biết là không ví như các sứ thần trước được. Nếu vương có thể sửa đổi lại mà tiếp đai bằng lòng thành thì nên sai ngay những người trưởng giả ra biên giới đón tiếp. Chọn định ngày tốt và các nghi thức đón tiếp, đọc chiếu thư, yến hội hướng chô ngồi, cần phải nhún nhường mà năng qua lại, cốt châm chước việc cổ mà chuẩn định việc kim cho phái, bỏ thói khinh bạc mà theo trung hậu. Tôi sẽ xem lẽ ấy thế nào. Đừng chê rằng “chưa trông thấy mặt đã nói là người mù...”.

Nước ta đưa thư đáp lại rằng : “Nhiếp An Nam quốc sự Lê Mô xông gội mà kính cẩn đưa thư đáp lại vị sứ giả thiên triều : Vừa rồi tiếp được thư, tôi trang trọng đọc hai ba lần, được biết ý yêu mến, hân hạnh khôn xiết, chưa kịp trả lời, sai ngay đầu mục là Nguyễn Thiện, ngày đêm đi gấp, để cúi chờ lệnh. Còn lời dụ của ngài nói chô ngồi của các sứ giả có ba bậc khác nhau, tôi thiết nghĩ khi nước tôi mọi chịu mệnh [thượng quốc], hai quan Thị lang họ Lý⁽¹⁾ và họ Chương⁽²⁾ phụng chiếu sang nước tôi, lẽ yến hội và hướng ngồi đã được bàn, lấy hướng đông tây ngồi đối tọa làm chủ. Về sau hai vị Thị lang họ Từ⁽³⁾ họ Lý, các quan Thông chính họ Lý⁽⁵⁾, Cấp sự họ Thang⁽⁶⁾, Đô cấp sự họ Tiết⁽⁷⁾, Lang trung họ Trần⁽⁸⁾, Hành nhân họ Quách⁽⁹⁾ họ Chu⁽¹⁰⁾ họ Tạ⁽¹¹⁾ họ Cao⁽¹²⁾ họ Hầu⁽¹³⁾ họ Biên⁽¹⁴⁾, đều cho thế là phải, không ai dị nghị gì cả. Năm gần đây, quan Tự khanh họ Hoàng⁽¹⁵⁾ hơi có tính hiếu danh, nghe nhầm kẻ tiểu nhân ở Long Châu nói càn rằng quan Hành nhân họ Biên ngồi

(1) *Thị lang họ Lý*: tức Lý Kỳ, là sứ sang năm Thuận Thiên thứ 1 (1428)

(2) *Thị lang họ Chương* : tức Chương Xưởng, là sứ sang năm Thuận Thiên thứ 4 (1431)

(3), (4) *Thị lang họ Từ, họ Lý*: đã chú thích ở trên.

(5) *Thông chính họ Lý*: tức Lý Hanh, là sứ sang năm Thiệu Bình thứ 4 (1437).

(6) *Cấp sự họ Thang* : tức Thang Nại, là sứ sang năm Thiệu Bình thứ 4 (1438)

(7) *Đô cấp sự họ Tiết* : tức Tiết Khiêm, là sứ sang năm Thái Hòa thứ 1 (1443)

(8) *Lang trung họ Trần* : tức Trần Kim, là sứ sang năm Thái Hòa thứ 10 (1452).

(9) *Hành nhân họ Quách* : tức Quách Tế, là sứ sang năm Thiệu Bình thứ 1 (1434).

(10) *Hành nhân họ Chu* : tức Chu Bật, là sứ sang năm Thiệu Bình thứ 1 (1434).

(11) *Hành nhân họ Tạ* : tức Tạ Kinh, là sứ sang năm Thiệu Bình thứ 11 (1445).

(12) *Hành nhân họ Cao* : tức Cao Dần, là sứ sang năm Thiệu Bình thứ 5 (1438).

(13) *Hành nhân họ Hầu* : tức Hầu Tấn, là sứ sang năm Thiệu Bình thứ 5 (1438).

(14) *Hành nhân họ Biên* : tức Biên Vĩnh, là sứ sang năm Thái Hoà thứ 9 (1451).

(15) *Thị lang họ Hoàng* : tức Hoàng Gián, đã chú thích ở trên.

đối tọa hướng nam bắc, cho việc làm của các bậc trước là không đáng theo, biện luận vài bốn lần, sau mới biết là nghe phải lời nói đối, cố ý đặt ra đề nghị cùng ngồi hướng về nam. Triều đình chúng tôi bất đắc dĩ phải gượng theo. Vừa đây quan Hành nhân họ Lưu⁽¹⁾ cũng từng đem việc đó ra nói, cuối cùng biết việc của họ Chương, họ Từ trước kia là đáng theo, và vẫn theo hướng ngồi như trước. Tôi trộm nghĩ ngoài là bề tôi yêu quý của thiên tử, vâng mệnh đến hạ quốc, thể theo cái ý yêu mến của Triều đình để thuận lòng dân chúng, yên vỗ phuong xa. Kinh Lễ có nói : "Lễ tòng nghi, sứ tòng tục"⁽²⁾. Đại nhân là bậc quân tử rộng rãi phong nhã, đối với việc này tất đã có cách xử trí. Kính cẩn trả lời".

Bọn Tiên Phổ lại đưa thư bàn về nghi thức : "Nghĩ rằng nước An Nam vốn là một nước văn vật, thành tâm sợi mệnh trời, thờ nước lớn, không việc gì là không chu đáo, mà riêng về lễ tiếp đãi sứ thần lại còn có chỗ không nhất trí, cho nên bọn tôi phụng ân mệnh của thiên tử, xông pha muôn dặm nóng nực đến đây, trước đến Nam Ninh, tôi đã gửi thư ngay cho vương muốn được rõ cái cớ tiếp sứ không giống nhau, để cho lễ nghi đối với người đem mệnh lệnh của thiên tử được kính cẩn mà không ngờ gì. Khi vào biên giới được hai ngày thì vương sai Nguyễn Thiện đến nói rằng : Không có thư trả lời, chỉ xin chỉ giáo, ý của vương là hậu đây. Nhưng quả chuông chưa bao giờ không đánh mà tự kêu, cho nên tôi bảo Nguyễn Thiện nói lại rằng : Nếu vương không có thư thì khó định lễ. Vả lại trước nghe người chấp chính nói rằng: Quốc vương hiện nay đang mở lòng thành thực, nên cố tình sao cho vừa phải để xong lễ mừng này, không nên thơ từ đi lại tranh luận, để lòng vương không được yên". Người nói như thế khác nào như người đã bệnh lại uống nhầm thuốc thì bệnh càng khó chữa, người thầy thuốc sau nếu không tìm được căn nguyên bệnh thì chữa sao cho khỏi được ? Cho nên Thiện về được 5 ngày, quả nhiên đem thư của vương đến, mới biết chỗ tiếp sứ không giống nhau, lễ tuy không có bằng cứ, nhưng lời nói có thể tin, thế là bệnh đã rõ, mà lòng cầu chữa bệnh đã cần. Nhưng nếu cứ giữ cả hai cách⁽³⁾ mà chưa nhất định thì tôi e rằng lại uống nhầm thuốc nữa.

(1) *Hành nhân họ Lưu* : tức Lưu Trật, là sứ sang năm Quang Thuận thứ 3 (1462).

(2) Lễ thì theo thích nghi, đi sứ thì theo phong tục.

(3) *Hai cách* : tiếp sứ giả, lúc thì ngồi hướng đông tây, lúc thì ngồi hướng về nam.

Ôi ! Đó là bởi chưa có rảnh mà bàn kỹ vậy. Phàm lễ là để phân biệt trên dưới mà thống nhất lòng dân ; phân biệt để tỏ phận trên dưới khác nhau, như thế để quy lòng dân làm một. Đại để quy làm một thì thuần nhất, chia làm hai thì hỗn tạp. *Kinh Thư* có nói : Đức chỉ có một thì làm việc gì cũng hay, đức chia hai ba thì làm việc gì cũng dở" là nghĩa thế đấy. Nay muốn quy hai ba mối lại làm một thì đã có quy chế sẵn của tổ tông. Quy chế đã định ở chỗ nào ? Ở sách *Đại Minh tập lê*. Thái Tổ ta làm ra lề để cả thiên hạ cùng theo như một, trong ấy có chép về yến hội, chỗ ngồi và nghi thức ban chiếu đối với nước An Nam rất rõ ràng, sao tiên vương của vương không tìm đến sách ấy, mà lại đem lề chế của đời Hồng Vũ chỉ dùng cho các ty phủ mà nói. Từ nay về sau nên theo cái thuyết ngồi hướng về nam. Tuy thế, đưa xương bồ là một vị tầm thường mà Chu công⁽¹⁾ cũng từ chối không nhận, cho rằng người không có đức không dám hưởng những vật người ta kính biếu ; cái dây thăng đai ngựa là vật nhỏ mọn, mà đức Khổng Tử cũng tiếc, bảo rằng đồ danh khí không nên bạ ai cũng cho. Đời xa cẩn thận về lề đối với việc nhỏ như thế đó. Định chế của tổ tông ta chép ở phương sách, sáng tỏ như Mặt Trời, đâu có dám làm mờ ám đi để tham lẽ đặc biệt. Huống chi ngày nay lại làm cả lễ kính nhận sắc phong nữa. Vậy chúng tôi xin xét những điều đã chép [ở *Đại Minh tập lê*], tham khảo cả lề chế đời Hồng Vũ và lẽ cổ đã thi hành, làm thành 6 điều nghi thức. Vương nên nghiêm sức cho quan có trách nhiệm thi hành, không những là vể vang cho nước mà còn được đời đời không trái lẽ nữa. Mong rằng đừng tin lầm vào lời bàn của cố lão bảo cái lẽ này tiên quân ta chưa làm mà bỏ qua".

Kê khai 6 điều nghi thức như sau :

- Sứ thần mang chiếu sắc vào đến đầu biên giới thì các quan nghênh tiếp dọc đường và các quan ở các nha môn đi qua phải làm lễ 5 lạy 3 vái, còn các quan dân gặp ở dọc đường thì phải phủ phục ở bên đường, chờ khi đi qua mới được đứng.

- Trước ngày ấy, kết hoa ở sân điện, các công sở và đường phố. Các quan và kỳ lão, tăng đạo chiếu theo nghi thức ở *Đại Minh tập lê* mà diễm

(1) Nhà Chu sai Chu công Duyệt sang sinh nước Lỗ, khi ăn yến có thứ dưa muối bằng xương bồ. Duyệt từ chối không ăn, nói : tôi không đáng vị được ăn món ấy.

tập nghi lễ trước. Đêm hôm ấy, vương ngủ ở nơi trai sở, các quan ngủ ở nha môn. Sáng sớm hôm sau, vương và các quan đều đùi mũ áo đi đón, đem bọn kỵ lão tảng đạo ra ngoài trạm Lã Côi⁽¹⁾ trông về phía chiếu sắc cùi đầu. [Khi chiếu sắc đến] vương theo chiếu sắc vào trạm, còn các quan thì đợi sứ thiên triều xuống kiệu vào trạm, rồi bưng chiếu sắc để vào giữa long đình, hướng về nam. Vương và các quan cùng ngoảnh mặt về bắc làm lễ 5 lạy 3 vái. Các quan đều đứng theo ban hai bên đông tây. Vương và sứ thần cùng làm lễ lạy nhau 2 lạy. Đặt chõ của sứ hướng về nam, vương quay mặt về bắc mời rượu. Uống rượu xong, hướng dẫn các quan về, lưu những quan chấp sự ở lại khoản tiếp và lưu quan quân ở lại túc vệ. Đó là cái lễ cổ úy lạo ở ngoài thành, nước An Nam làm đã lâu rồi. Ngày xưa thế tử nước Tào sang nước Lỗ, nước Lỗ cho là chưa làm vua, lấy lễ thượng khanh [quan to] để tiếp đãi ; nay nhà vua chưa được phong vương, lui xuống một bậc, theo lễ thượng khanh để tiếp sứ thiên triều, đó cũng là lễ.

- Sai quan rước ở ngoài cửa thành. Treo màn kết hoa, đặt hai chiếc long đình và một chiếc hương án ở chính giữa, có đủ các hồ nghi trượng chiêng trống. Đánh nhạc rước vào long đình, đặt long tiết⁽²⁾ vào một long đình, chiếu và sắc vào một long đình. Ngày hôm ấy vương và các quan mặc triều phục cùng với các kỵ lão, tảng đạo làm lễ cùi đầu vái, rồi rước long đình ra. Kỵ lão và tảng đạo đi trước rồi đến các quan, rồi đến đồ nghi trượng, trống và nhạc, rồi đến long đình, rồi đến các sứ giả chia hàng đi sau long đình, rước đến phủ [của vương]. Các quan chia hàng đứng hai bên đông tây. Viên tán lễ xướng : "Bài ban". Viên dẫn lễ dẫn vương và các quan đến chõ lễ. Lại xướng : "Ban tề". Viên sứ giả ở phía đông là chức học sĩ đến trước hương án đứng quay mặt về nam nói "Hữu chê", xướng "cúc cung tứ bái". Xướng "Tam thượng hương".⁽³⁾ Hai quan khai đọc và tuyên đọc dùng người biết tiếng Trung Quốc. Sứ giả đến chõ long đình bưng tờ chiếu đưa cho quan phủng chiếu, quan phủng chiếu quỳ xuống nhận lấy tờ chiếu đưa cho quan khai đọc. Đọc xong lại bưng trả lại, sứ giả đặt tờ chiếu lên long đình. Tán lễ xướng :

(1) Trạm Lã Côi: thuộc huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh.

(2) Long tiết: con dấu riêng của sứ thần mang đi.

(3) Ba lần dâng hương.

"Tú bái", "tán hốt cúc cung nhị", "vũ đạo tung hô giả tam", "xuất hốt", "phủ phục, hưng, tú bái"⁽¹⁾. Xong, sứ giả ở phía tây là chức thái giám đến trước hương án đứng quay mặt về hướng nam. Tân Lễ xướng : "Quy". Vương và các quan đều quỳ. Sứ giả đến trước long đình quỳ, hỏi thăm sức khỏe thánh thượng. Thái giám cúi mình đáp : Thánh cung vạn phúc⁽²⁾, vương lui ra. Lại đặt hương án ở trên điện đài, hướng về phía tây. Vương thay mặc áo cửu chương⁽³⁾, làm lễ 5 lạy 3 vái để tạ ơn. Sau đó thay mũ đai vương giả, cùng với sứ thần chia hai bên đông tây lạy nhau hai lạy. Các quan yết kiến sứ giả, đứng ngoảnh mặt hướng nam, lạy 2 lạy xong, vương đem các quan, đủ đồ nghi trượng trống nhạc, đưa chiếu và tiết về sứ quán. Đấy là lễ nghênh tiếp chiếu sắc, đều theo hai sách *Đạt Minh tập lễ* và *Hồng Vũ lễ chế* châm chước mà làm, có chỗ hơi không giống nhau, là lấy nghĩa mà định.

- Lễ yến tiệc. Bốn vị triều sứ ngồi phía đông hướng sang phía tây, vương ngồi phía tây hướng sang phía đông, ngang với vị thứ tư. Đó là theo *Đại Minh tập lễ* mà chép ra. Năm Chí Nguyên thứ 28, nhà Nguyên [1304], Lễ bộ Thượng thư Trương Lập Đạo sang sứ An Nam, khi ăn yến ở Tập Hiền viện thì cùng ngồi đông tây đối diện nhau. Quốc triều ta [Minh] theo thế mà làm. Đến năm Hồng Vũ thứ 26 [1411], quan Chỉ huy Vương Khải Huy sang sứ nước Triều Tiên, theo lễ định ra nghi thức cũng ngồi đông tây đối diện nhau. Đó là lễ chế của tổ tông ta đã đặt ra, phải kính cẩn mà làm. Như trước kia có thị thần cùng dự yến ở trong điện, thì nay nên đặt ở hai bên điện ngoài, rồi lần lượt lên mời rượu. Là vì, vua đã ngồi với sứ thần thì bê tôi nên lui tránh.

- Vương và người hiền trong nước có học thức thì đều nên làm thơ để tiễn triều sứ về Bắc Kinh. Đó là [theo lẽ] từ xa, các sứ giả đi sứ bốn phương tất thu nhặt văn thơ của các nước để xem phong tục tốt xấu. Như Tuyên Tử nhà Tấn sang sứ nước Trịnh, khi về các quan lục khanh tiễn ra ngoài thành, Tuyên Tử nói : Xin các ông làm thơ, cũng là để biết cái chí của người nước Trịnh. Rồi thơ làm nói cái chí của người nước

(1) Bốn lạy - Đặt hốt mà cúi mình hai lần - Múa nhảy tung hô ba lần - Lấy hốt ra - Phủ phục, đứng dậy, bốn bái.

(2) *Thánh cung vạn phúc*: Thánh thượng bình yên mạnh khoẻ.

(3) *Áo cửu chương*: áo vẽ và thêu chín vết của vua.

Trịnh đều thích yên vui. Nếu có người làm thơ thì không những để xem chí, rồi ra còn thu thập lấy dâng lên vua.

- Ngày tiễn hành. Vương dẫn các quan đưa chiếu và tiết ra ngoài thành, làm lễ 3 vái rồi về. Saúi sẽ sai bồi thần sang triều đình tạ ơn.

thánh, lê của nước tôi vẫn là cung kính. Tuân theo lễ chế và giữ cung kính là để theo lề phải vậy. Nếu bỏ điều đó không làm thì chưa biết có khỏi lỗi hay không ? Còn như mặc triều phục mà đón là lễ đấy, hiềm vì nước tôi xa xôi, dẫu muốn miễn cưỡng mà làm, những lo phẩm phục lỡ có sai lầm thì lỗi đổ cho ai ?

"Việc khai độc tờ chiếu là để tuyên dương đức ý của thiên tử, nếu bắt đọc bằng tiếng Trung Quốc thì trong một nước tôi đành không phải là không có người biết tiếng Trung Quốc nhưng giọng điệu không khỏi sống sượng, lỗi ấy rất to. Huống chi những thần tử thân cận của tôi chưa hiểu được hết thì đức ý của thiên triều chưa tuyên bố ngay được. Ngài đã lấy đạo trung dung dạy tôi, vậy tôi không thể làm trái điều ấy, cho nên tôi không từ mạo muội nói nhảm, và dám tuyên bố cho bọn chấp sự của tôi, xin ngài xét định cho. Kính phúc thư".

Bọn Tiên Phô lại đưa thư sang rằng : "Tờ phúc thư trước có nói : Lê yến và chõ ngồi, các bậc tiền bối đã bàn định, đến Tự khanh họ Hoàng mới cho là không đáng theo, Hành nhân họ Lưu thì lại theo như cũ. Những lời không căn cứ đó có thể thuyết phục được chúng tôi chăng ? Có thể thuyết phục được thiên hạ hậu thế chăng ? Vì thế nên Tự khanh họ Hoàng giữ theo hướng nam là phải. Chúng tôi thiết tưởng vương nói

như vậy là chỉ khéo đó thôi cho nên không tranh luận nữa, chỉ đem lẽ lớn xưa nay cùng nhau bàn bạc mà thi hành. Vì lẽ chế đời Hồng Vũ đều để thi hành ở các nha môn, chưa thi hành đến các phiên bang, chưa thi hành đến lẽ phong sách, cho nên mới châm cổ chuẩn kim mà làm thành [sáu nghi thức đó]. Nếu tôi không biết điều đó, chấp nhất vào lẽ chế ngôi hướng nam, thì vương lấy lẽ gì mà biện bạch được ? Mà tôi giữ lẽ ngôi hướng nam thì đối với non sông quý thần của vương sẽ ra sao ? Vương không xét điều đó mà lại muốn đổi lẽ của các quốc khanh như thế quốc khanh, ngôi ở điện thì vương đã thất lẽ rồi. Việc gì phải thỉnh mệnh thiên tử mà làm cho người phải đi muôn dặm khó nhọc ?

- Còn như nói rằng mệnh thiên tử chưa tuyên bố nên chưa dám uý lao thì ở đời có ai không ăn uống mà làm việc chẳng ? Đó là lúc mới tiếp kiến với vương, chỉ cốt lẽ nghi, không cần lẽ vật. Ôi ! Đối với trời thì không thể lấy sự giả dối mà lừa được, đối với người không thể lấy sự giả dối mà làm được, vương nên xét đấy.

- Còn như tiếng Trung Quốc và tiếng An Nam đều dùng cả mà không ngờ nhau thì có lỗi gì ? Đến như việc dùng phẩm phục khác thì đợi tâu xin [mệnh lệnh thiên tử] rồi sẽ thi hành. Nếu vương thực lòng muốn tiếp kiến tôi, xin lại viết thư khác, tôi sẽ xin theo".

Ngày sứ về, đưa lẽ vật tiễn tặng, bọn Tiên Phổ đưa thư từ chối rằng : "Từ khi chúng tôi ở sứ quán, được vương tiếp đãi thịt rượu mà đồ ăn đầy đủ, mà lòng khiêm tốn kính tín không thiếu, thực là thủy chung, kẻ hành nhân này làm gì mà được đến thế ! Lúc tiễn về lại cho tặng phẩm, càng thẹn biết nhường nào ? Nhưng tôi từng nghe nước Tống có người bắt được ngọc đem dâng Tử Hãn, Tử Hãn không nhận, người biểu ngọc nói : "Ngọc này tôi đã đưa cho thợ ngọc xem, bảo là ngọc quý, nên tôi đem dâng ngài". Tử Hãn đáp : "Nhà ngươi lấy ngọc làm quý, nhưng ta lấy không tham làm quý. Nếu ngươi cho ta ngọc thì [cả hai] đều mất cái quý, chi bằng mỗi người đều giữ cái quý của mình". Nay tôi vâng mệnh tuyên dương đức chính, chỉ sợ không làm hết trách nhiệm mà hổ thẹn với ân mệnh, nếu nhận của tiên thì không những mất cái quý, có khi còn phạm lỗi nhiều nữa. Người xưa có nói : "Thờ nước lớn ở chỗ cung ứng theo mệnh lệnh, vỗ về nước nhỏ ở chỗ thương là không có gì". Vương thờ nước lớn, tuy trong nước không có gì mà cũng đã theo mệnh một

cách cung kính rồi, tôi đã chưa có thể tỏ lòng thương mà lại còn nhận hậu tặng nữa sao ? Vì vậy tôi xin từ chối, không nói nhiều”.

Nước ta phục thư lại rằng : “Nay sứ ra về, sắp phải đi xa, dám đem năm lê để tỏ lòng cung kính, nhà đại nhân đem việc khen [Tử Hãn] để từ chối, tiết tháo liêm khiết càng đáng kính mến lắm. Nhưng đối với người quân tử thì nên chối nên nhận, nên lấy nên cho, chỉ cần phải nghĩa, cho nên Mạnh Tử không nhận tặng của nước Tề mà nhận của nước Tống, nước Tiết, là có thể vậy. Nay đại nhân vâng mệnh thiên tử sang ban ơn cho hạ quốc, người cả nước đều nhờ ơn, nếu không kính sao tỏ được tình ? Lễ tiễn tặng lúc ra đi là để tỏ lòng kính vậy. Huống chi lễ tiễn tặng, người xưa đều có làm, nay sao lại không thế ? Nếu cho là đã phải cung ứng theo mệnh lệnh, thì sự tốn ấy không phải bây giờ mới lo liệu. Cho là lễ nghi không bằng lễ vật, thì lễ ý cũng đã đủ cả. Vì thế tôi lại làm nhảm bậc cao minh để cho rõ cái nghĩa đáng lấy đáng cho, mà lòng cung kính của tôi có lúc giãi bày ra được. Xin ngài xét cho. Không nói nhiều”.

Bọn Tiền Phổ lại gửi thư từ chối lễ vật rằng : “Trước đây trên đình Nghinh tân được vương nâng chén và đưa xuống thuyền, tình quyến luyến ấy nói sao cho hết. Huống chi lời từ chối vật tiễn tặng chưa xong mà lại cho thêm lễ vật, lúc ở thuyền tôi đã từ chối nhiều lần. Nhưng vương lại cho sứ đến, chỉ là đem lễ vật tỏ tình, có biết đâu của hết thì tình cũng hết. Sao bằng coi thường vật, mà tình riêng còn mãi mãi ở đấy được. Tôi nay, đường sá xa cách, ngày tháng còn nhiều, tấm lòng chiêm ngưỡng xiết bao tưởng nhớ. Không nói nhiều”.

Lại đưa thư từ chối lễ tặng riêng : “Từ khi phụng mệnh sang sứ đến nay, được vương sai cận thần là Lê Hoằng Dục và Nguyễn Chử ở luôn bên cạnh. Hai người ấy học hạnh đủ cả thực đáng là bệ tôi tín nhiệm của vương, một ngày không thể rời ra được, thế mà vương cho ở luôn để tiễn tống lâu đến 12 ngày⁽¹⁾, cơ hồ như xa nghìn dặm mà đến, như thế cố nhiên là lễ tôn kính triều đình cũng kịp đến cả sứ thần, mà cái tình hậu đối với tư văn cũng ở đấy rồi. Ngờ đâu đi được một lát, lại mang vàng trong kho giúp cho hành lý, lòng vương yêu mến sao lại hậu đến thế ?

(1) *Chữ Hán là thiếp thời*: là 12 ngày

Phàm lẽ không ở thêm của mà việc không làm đến hai lần. Các sứ giả đời xưa thường cẩn thận ở đó. Vì vậy tôi xin trả lại, mong vương miễn trách. Việc này không phải hai người chúng ta không thấu hết được tình nhau. Nhân khi gió mát thổi về phương Nam, nhìn lại biển Nam, chẳng qua chỉ một vầng trăng sáng cùng soi lòng chúng ta mà thôi. Kính phúc thư”.

Xét: Việc tiếp đãi sứ Trung Quốc của nhà Lê xưa cũng là tuỳ nghi châm chước thích ứng, chưa có nghi thức nhất định. Tiên Phổ là người thích tranh luận cho nên thư từ bắt bẻ, việc gì cũng phiền đến ba bốn lần; mà nước ta thù ứng, nghi thức phẩm vật cái gì cũng đầy đủ, đủ làm cho người Trung Quốc phải khen ngợi, kính trọng. Nay chép cả những thư từ đi lại để biết rõ văn minh của thời ấy cũng thịnh.

Hiến Tông, năm Cảnh Thống thứ 3 [1500], tháng 12, sứ nhà Minh là bọn Lương Chừ sang phong. Vua sai Ngự sử Đặng Quỳ đến trạm Lã Côi đón tiếp. Ngày 23 bọn Lương Chừ, Vương Chẩn cùng đến trạm Thị Cầu. Vua sai bọn Đông các Đại học sĩ Đàm Văn Lễ và Học sĩ Bùi Nhân đến trạm Thị Cầu cùng bọn Lương Chừ bàn nghi lễ. Ngày 24, Từ Ngọc đi từ trạm Thị Cầu đến trạm Lã Côi, vua ngự thuyền nhỏ đến trạm đón tiếp. Khi vua về cung, Lương Chừ tiến ra ngoài cửa trạm, rồi bảo Bùi Nhân rằng: “Nay được trông thấy quốc vương đã đứng tuổi, thực tướng thánh nhân, tướng trường thọ, thực là phúc cho nhân dân nước Nam. Sao mà học rộng, gấp việc ứng đối nhanh như thế!” Lương Chừ khen ngợi mãi. Ngày 25, Từ Ngọc đi từ trạm Lã Côi đến bến Thịn Liệt thì xuống thuyền. Vua đến điện Quỳnh Vân tiếp kiến. Vua về cung trước, Từ Ngọc đến điện Cần Chính làm lễ tế Thánh Tông. Tế xong, vua cùng Từ Ngọc làm lễ tương kiến, rồi sai các quan đưa [sứ giả] ra sứ quán. Ngày 27, bọn Lương Chừ đến điện Kính Thiên làm lễ khai độc chiếu thư, Lê xong, vua đến điện Cần Chính làm lễ tương kiến, rồi sai các quan đưa [sứ giả] ra sứ quán. Ngày 29, Lương Chừ bị bệnh, vua đến sứ quán hỏi thăm. Ngày hôm ấy thết yến bọn Lương Chừ ở điện Cần Chính, tặng vàng bạc và đồ tơ lụa, mỗi người một khác, họ đều cố từ không nhận.

Tương Dực Đế, năm Hồng Thuận thứ 5 [1513], sứ nhà Minh là Trạm Nhược Thuỷ đều không nhận. Vua đưa thơ tiễn Nhược Thuỷ rằng:

Phượng thiếu chi thừa xuất cửu trùng,
 Hoàng hoa đáo xứ tống xuân phong.
 Ân đàm Việt diện sơn xuyên ngoại,
 Nhân ngưỡng Nghiêng thiên nhật nguyệt trung.
 Văn quỹ xa thư quy hôn nhất,
 Uy nghi lễ nhạc ai chiêu dung.
 Sứ tinh cảnh cảnh quang huy biến,
 Dư hỷ tam thai thủy sắc đồng.

[Dịch]

*Chiếu phượng vâng ra tự cửu trùng,
 Sứ thần đâu đến cũng gió xuân.
 Ôn ban khắp cả non sông Việt,
 Người nhớ đời thịnh ngày tháng Nghiêng.
 Phong hóa văn minh cùng một lối,
 Uy nghi lễ nhạc sáng tung bừng.
 Sứ tinh rạng rõ nơi nơi chiếu,
 Xin chúc phúc lành tựa tam thai⁽¹⁾*

Trạm Nhược Thủy họa vẫn đáp rằng :

Sơn thành thủy quách độ trùng trùng.
 Sơ tung tân thi kiến quốc phong.
 Nam phục mạc ngôn phân thổ viễn,
 Bắc thần trường tại phổ thiên trung.
 Xuân phong hạo đăng hoa đồng vũ,
 Hoá nhật chiêu hồi hải cộng dung.
 Ký đắc truyền tuyên thiên ngữ ý,
 Vĩnh kỵ trung ngoại thái bình đồng.

(1) *Tam thai*: tên sao, ví với tam công ; chức đại thần.

[Dịch]

*Thành núi hào sông vượt mây trùng,
Vừa đọc thư mới thấy ngay văn phong của nước.
Đừng cho Nam phương là xa cách.
Mãi mãi Bắc thần rời khắp trời.
Gió xuân tràn khắp hoa hồn hở,
Giáo hoá như Mặt trời, bốn biển sáng rưng,
Nhờ được đức ý vua ban ra,
Mong cho trong ngoài thái bình cùng hưởng.*

Vua đưa thơ tiễn Hy Tăng rằng :

Nhất đáo hồng văn giả yến tiên,
Sứ tinh quang thái chiểu Nam thiên.
Lẽ quy nghĩa củ chu toàn tế,
Hòa khí xuân phong tiêu ngũ biên.
Ân chiểu phổ thi tân vũ lộ,
Viêm phong vĩnh điện cựu sơn xuyên
Tình tri viễn đại khôi hiền nghiệp,
Miễn phụ hoàng gia úc vạn niên.

[Dịch] :

*Một đáo mây hồng trước tiệc son,
Ánh sáng sứ tinh soi trời Nam.
Lẽ nghĩa khuôn phép đều chu đáo,
Nói cười hòa khí đón gió xuân.
Ân chiểu ban ra mưa móc mới,
Cõi Nam bền vững nước non xưa.
Vốn biết nghiệp hiền là viễn đạo
Gắng giúp thiên triều úc vạn năm.*

Hy Tăng họa vẫn đáp rằng :

Hoàng gia thanh giáo cõi vô tiên,
 Thủ nhật xuân phong động hải thiên.
 Long tiết viễn huy Nam đầu ngoại,
 Ô tinh trường cung Bắc thần biên.
 Duy viên nghĩa tại tư phân thố,
 Nạp hối tài sơ quý tế xuyên.
 Lâm biệt hà tu phân trọng tệ,
 Tặng ngôn thâm ý ức tha niên.

[Dịch] :

*Thanh giáo thiên triều, trước không triều nào hơn được.
 Gió xuân ngày nay thổi khắp biển trời.
 Sứ tiết xa xôi ngoài Nam đầu
 Các sao vẫn chầu về Bắc thần.
 Nhớ nghĩa được chia đất, làm thành [cho thiên triều].
 Không tài dâng lời phải, thẹn [chưa làm được thuyền]
 qua sông⁽¹⁾
 Tiên biệt cần gì đưa lê hậu.
 Ý sâu lời tặng, nhớ mãi sau.*

Vua lại đưa thơ tiễn Nhược Thủy rằng :

Thánh triều trị hóa chính văn minh,
 Nội tướng chi thừa sứ tiết hành.
 Thịnh lê ung dung chiêu độ số,
 Chí nhân quảng đãng hoán ân vinh.

(1) *Kinh Thi*: Ân Cao tông bảo Phó Duyệt là Tể tướng rằng : "Nhược tế cự xuyên, dụng nhữ tác chu tiếp", nghĩa là : ví như đi qua sông lớn dùng người làm thuyền và mái chèo.

Lưu thời dục tự ân cần ý,
 Tiễn nhật nan thăng khiển quyến tình.
 Thủ hậu loan pha thừa cố vân,
 Nam bang dân vật hựu thăng bình.

[Dịch]

*Chính trị giáo hóa của thiên triều, đương buổi văn minh,
 Quan trọng triều vâng mệnh cầm tiết đì sứ.
 Thịnh lê ung dung, rõ ràng độ số,
 Lòng nhân rộng rãi, rực rõ ân vinh.
 Khi còn ở, muốn tỏ ý ân cần.
 Ngày tiễn biệt, khôn xiết tình quyến luyến.
 Sau này viễn Hán lâm được vua hỏi đến,
 Xin nói cho] dân vật nước Nam ở trong cõi thăng bình.*

Nhược Thúy họa vẫn đáp rằng :

Lương phú tòng đầu xuân nhật minh,
 Ngã ca thính bãi ngã tương hành.
 Tự thiên tam tích nguyên thù số,
 Bạc hải chư bang thực dữ vinh.
 Cánh cản chức phương thù thánh ý,
 Mỗi tương nhân giám sát quân tình.
 Lâm kỳ bất dụng trùng phân phó,
 Vạn lý minh uy đạo đảng bình.

[Dịch]

*Lương phú⁽¹⁾ từ đầu xuân sáng tỏ,
 Nghe xong ca hát, sấp ra đi.*

(1) *Lương phú* 良富 không rõ nghĩa là gì.

*Ba lần ban sắc, số đặc biệt ;
 Các nước gầm trời, ai vinh bẳng ?
 Càng giữ chức công đáp ơn thiên tử,
 Thường lấy làm gương để xét lòng người.
 Chia tay dặn dò không cần nhiều,
 Nhờ uy sáng [của thiên tử] đường muôn dặm bình yên.*

Vua lại đưa thơ tặng Hy Tăng rằng :

*Kiên khôn thanh thái thuộc tam xuân,
 Sứ tiết quang lâm hỷ sắc tân.
 Bình hoán thập hàng ban Hán chiếu,
 Uông dương tứ hải dật Nghiêu nhân.
 Hung trung băng ngọc trần vô điểm,
 Bút hạ châu cơ cú hữu thần.
 Kim nhật tinh thiều hồi Bắc khuyết,
 Tiên diên bôi tửu mạc từ tần.*

[Dịch]

*Trời đất thanh bình ba tháng xuân,
 Sứ tiết đoái đến thêm mừng rõ.
 Chiếu ban xuống, mười hàng sáng rực,
 Đức nhân trần, bốn biển ngập đầy.
 Lòng như băng như ngọc không chút bụi,
 Văn như châu như cơ [ngọc] nhiều câu thần.
 Ngày nay xe sứ về Bắc khuyết,
 Chén rượu tiệc tiên uống chớ từ.*

Hy Tăng họa vẫn đáp rằng :

*Vạn lý quan phong Bách Việt xuân,
 Chương yên tiêu tận vật hoa tân.*

Xa thư bất dị Thành Chu chế,
Phi dược nguyên đồng đại tạo nhân.
Sảo tự thương minh lân hải thác,
Vĩnh hoài chu điểu điện viêm thần.
Úy thiên sự đại vô cùng ý,
Tài nhập tân thi ký ngữ tần.

[Dịch]

*Xa muôn dặm xem phong hóa đất Việt vào mùa xuân,
Chuồng khí tan hết cảnh vật tung bừng,
Văn hóa không khác chế độ đời Thành Chu,
Loài chim loài cá cùng nhớ lòng nhân tạo hóa,
Rộng rãi như biển có nhiều hải sản,
Nhớ hoài Chu điểu¹ giữ yên cõi viêm bang.
Sợ mệnh trời thờ nước lớn, lòng khôn xiết,
Bao lần gởi gắm vào lời thơ.*

Huyền Tông, năm Cảnh Trị thứ 5 [1667], sứ nhà Thanh là bọn Trình Phương Triều và Trương Dịch Lý sang sách phong, tháng 3 đến Kinh. Làm lễ thụ phong xong, bọn Phương Triều đem gấm vóc làm lễ mừng riêng, vua chúa cùng Tiết chế phủ đều không nhận. Chúa cho mời khâm sứ đến phủ để khoản đãi, bọn Phương Triều vui lòng. Quan bạn tiếp hỏi ngày nào đến và nghi lễ đón tiếp thế nào Phương Triều đáp rằng lấy lễ khách và chủ tiếp kiến nhau. Quan bạn tiếp có ý cho là không phải, Phương Triều đưa thư nói : "Quốc vương với bản sứ lấy lễ khách chủ tiếp nhau, mà tiếp phụ quốc cũng lấy lễ khách chủ, thế cũng là đủ cả tình lễ. Nay triều quan cho là không phải, thế là muốn cho lễ phụ quốc lại hơn quốc vương một bậc. Bản sứ phải giữ lễ, không dám tự làm trái vượt. Chúa khen ngợi, tiễn tống rất hậu.

(1) *Chu điểu* : chim phượng đỏ tượng trưng phương Nam.

- Có liên quan đến tên huyện Chu Diên của Giao Chỉ xưa.

Xét: Sau khi nhà Lê Trung hưng, có chúa Trịnh là ngang với vua, mà quyền thế thì lấn cả vua. Các quan trong triều bấy giờ ý muốn cho chúa ngồi đây mà sứ phải đến, bởi vì đều quen thấy uy thế ở trước mặt mà không nghĩ gì đến danh vị thế nào là phải, cho nên kết cục phải chịu khuất phục lời biện bạch của Bắc sứ mà nghi lễ khoản đãi không thể không hậu được.

Hy Tông, năm Chính Hoà thứ 4 [1683], bọn sứ nhà Thanh là Thị độc Ô Hắc và Lang trung Chu Xán sang. Xán đã vào cửa quan. Tây vương [Trịnh Tạc] sai văn thần là bọn Hoàng Trí và Vũ Duy Khuông làm bạn tiếp. Chu Xán ngâm thơ xướng hoạ, làm thành tập *Nam giao hảo âm*, ngợi khen các nhân vật lý học, văn chương và kinh tế đời xưa đời nay của nước Nam để dâng lên vua Thanh.

Hiển Tông, năm Cảnh Hưng thứ 22 [1761], sứ nhà Thanh sang sách phong là bọn Đức Bảo và Cố Nhữ Tu đến. Bấy giờ trong nước yên ổn. Minh vương [Trịnh Doanh] cho là Bắc sứ ở phương xa lại, muốn khoe nhân tài nước mình có nhiều, phảm những khi thù tiếp đón đưa đều chọn những người có tài văn học, khéo ứng đối, bèn sai văn thần Ngô Thị Sĩ lấy danh nghĩa là cử nhân đến mừng và bọn Nguyễn Phi Sang, Nguyễn Trọng Hoành đem phu kiệu đón tiếp. Thị Sĩ là người học vấn sâu rộng, ứng đáp lanh lợi, bọn Đức Bảo rất trọng.

SỰ LỆ ĐÓN TIẾP KHÂM SỨ

- Ngày làm lễ đón khâm sứ. Kết hoa ở hai bên đường phố, tự bến sông cho đến cửa Đông Tràng An, do quan phụng thị đề lĩnh phụng hành.

- Ngày khâm sứ về nước, lệ có tiễn chân và tặng riêng bạc và đồ vật, do quan Công phiên chỉnh biện.

- Thết yến khâm sứ. Lệ hai ngày đặt một buổi, mỗi buổi 30 mâm. Còn thức ăn quý hằng ngày ban cho.

- Nhà công quán ở các trạm. Xứ Lạng Sơn 4 trạm, mỗi trạm 2 khu công quán, cộng 12 dãy, mỗi dãy năm gian hai chái, 4 dãy cổng chào

[nghi môn], mỗi dãy ba gian, 4 dãy tàu ngựa, mỗi dãy ba gian. Bốn bên rào kín. Xứ Kinh Bắc, công quán hai trạm Tiên Lệ và Cần Dinh, mỗi trạm 4 nhà gỗ, mỗi dãy 5 gian 2 chái, 8 dãy nhà tre, mỗi dãy 5 gian 2 chái, 4 dãy cổng chào, mỗi dãy ba gian, 4 dãy tàu ngựa, mỗi dãy ba gian, 2 dãy cổng ngoài, mỗi dãy ba gian. Bốn bên rào thưa và rào kín. Công quán ba trạm Thọ Xương, Thị Cầu, Lã Côi thì châm chước dùng đình của dân. Về trạm Thọ Xương thì thêm 4 dãy nhà tre, 2 dãy ở bên tả, 2 dãy ở bên hữu, mỗi dãy bảy gian hai chái, 2 dãy điếm cửa ngoài, mỗi dãy ba gian. Trạm Thị Cầu thì làm 2 khu, 2 dãy nhà gỗ, mỗi dãy năm gian hai chái và làm thêm 6 dãy nhà tre, mỗi dãy năm gian hai chái, 2 dãy cổng chào, mỗi dãy ba gian, 2 dãy điếm cửa ngoài, mỗi dãy ba gian. Bốn bên rào kín và rào thưa. Trạm Lã Côi thì làm thêm bốn dãy ở hai bên tả hữu, 2 dãy thì mỗi dãy bảy gian hai chái, 2 dãy thì mỗi dãy năm gian hai chái, 2 dãy tàu ngựa, mỗi dãy ba gian, 2 dãy điếm cửa ngoài, mỗi dãy ba gian, đều làm bằng tre cả.

- Đồ vật ở các trạm.

Trạm Pha Luỹ (các trạm Mai Pha, Nhân Lý, Chi Lăng cũng thế). Giường 12 cái - Ghế ngồi 4 cái - Bàn 4 cái - Phên nửa 40 tấm - Mâm lớn 20 cái - Khay chè 20 cái - Nồi đồng lớn 40 cái - Nồi đồng nhỡ 40 cái - Bát lớn 200 cái - Bát nhỡ 200 cái - Đĩa 200 cái - Chén uống nước 200 cái - Chén uống rượu 200 cái - Chiếu 40 đôi - Chậu rửa mặt 16 cái - Cây đèn 40 cây (cả đĩa đèn) - Đèn nến 20 côn - Dầu, bắc đủ dùng - Đũa 400 đôi - Than gỗ 4 gánh.

Trạm Lã Côi (các trạm Thị Cầu, Thọ Xương, Cần Dinh, Tiên Lệ cũng thế). Đồ dùng của quan chánh sứ và người tùy tòng : Giường sơn cánh gián 1 cái - Giường gỗ 8 cái (cả giát tre) - Phên nửa 30 đôi - Chiếu cói nhỏ 2 đôi - Chiếu lác 20 đôi - Xanh chảo 20 cái - Nồi đồng 12 cái - Vò đất 12 cái (cả quang gánh) - Gáo 4 cái - Rá 20 cái - Rổ 20 cái - Dao rựa dao phay - mỗi thứ 10 con - Thớt 10 cái, Chum 1 cái - Mâm sơn son nhỡ 1 cái (cả lồng bàn) - Đĩa tàu 12 cái - Bát tàu 6 cái - Chén tàu 20 cái - Bát trắng 120 cái - Đĩa trắng 200 cái - Cây đèn 10 cái - Chén trắng 60 cái - Mâm sơn cánh gián nhỡ 20 cái - Chậu trắng 4 cái - Đũa 100 đôi. Đồ dùng của quan đi trước và người tùy tòng : Giường sơn đen 1 cái (cả giát tre) - Phên nửa 5 tấm - Chiếu cói nhỏ 3 đôi - Xanh chảo 2 cái - Nồi đồng 2 cái - Vò

đất 4 cái (cả quang gánh) - Gáo 2 cái - Rá 2 cái - Rổ 3 cái - Dao dựa dao phay đều 1 con - Mâm sơn son nhỡ 1 cái - Bát tàu 2 cái - Đĩa tàu 10 cái - Chén tàu 2 cái - Mâm sơn cánh gián lõi 2 cái - Đĩa trăng 30 cái - Bát trăng 16 cái - Cây đèn 4 cái - Chén trăng 10 cái - Thớt 1 cái - Chậu trăng 2 cái - Đũa 50 đôi.

Phó sứ và người tùy tùng cũng như trên.

Trạm Gia Quất. Đồ dùng của quan chánh sứ : Đài chén bạc 1 bộ - Bình rượu bạc 1 cái - Bát tàu bịt bạc 6 cái - Đĩa tàu bịt bạc 12 cái - Chậu rửa 2 cái (một cái bằng thau, một cái sơn cánh gián) - Đũa ngà 4 đôi (giá cẩm đũa khám xà cừ) - Ghế chéo sơn son 1 cái - Bàn sơn cánh gián 1 cái (cả quần bàn dùng lụa tốt thêu hoa đỏ và ngân tuyến) - Đẳng gỗ 1 cái (sơn cánh gián) - Giường sơn cánh gián một cái (cả giát tre) - Ghế ngựa sơn cánh gián 1 cái - Phên nứa 1 đôi - Chiếu cói nhỏ 3 đôi (một đôi cạp đỏ, 2 đôi cạp đen) - Màn 1 cái - Dầu 2 chĩnh (cả bắc và đĩa đèn) - Mâm sơn son nhỡ 2 cái - Mâm sơn nhở 2 cái - Bát men trăng 30 cái - Đĩa trăng 50 cái - Nồi đồng 3 cái - Xanh chảo lớn nhỡ, nhở 3 cái - Chum lớn 1 đôi (cả nắp đậy và đồ khiêng) - Vò đất 2 đôi (cả quang gánh) - Gáo 2 cái - Chậu trăng 2 cái - Dao dựa dao phay và búa đều 1 cái - Thớt 2 cái - Ống nhở trăng 1 cái - Cây đèn sơn cánh gián 1 cái - Rá 2 cái - Rổ 2 cái - Đèn gỗ mộc 10 cây - Giấy rộng 200 tờ - Bút 20 ngọn - Mực 20 thoi. Đồ dùng những người tùy tòng : Giường gỗ 20 chiếc - Chiếu lác 20 đôi - Bát trăng 200 cái - Đĩa trăng 400 cái - Chén trăng 100 cái - Vò đất 20 cái (cả quang gánh) - Gáo 4 cái - Xanh chảo 20 cái - Nồi đồng 12 cái - Rá 20 cái - Rổ 20 cái - Dao dựa, dao phay và búa đều 8 cái - Dầu 4 chĩnh (cả bắc và quang treo) - Thớt 12 cái - Mâm sơn cánh gián nhỡ 20 cái - Đũa 100 đôi.

Đồ dùng của quan đi trước : Chén bạc 1 cái - Đài sơn son 1 cái, - Bình rượu bạc 1 cái - Bát tàu bịt thau 4 cái - Đĩa tàu bịt thau 8 cái - Chậu thau 1 cái - Đũa mun 3 đôi (cả giá sơn dầu) - Ghế chéo sơn cánh gián 1 cái - Bàn sơn cánh gián 1 cái (cả quần bàn lụa đen thêu ngân tuyến) - Giường sơn cánh gián 1 cái (cả giát tre) - Ghế ngựa sơn cánh gián 1 cái - Đẳng gỗ 1 cái (sơn cánh gián) - Phên nứa 1 đôi - Chiếu cói nhỏ 2 đôi (có cạp) - Màn 1 bức - Dầu 1 chĩnh (cả bắc và quang treo) - Mâm sơn son nhỡ 1 cái (cả lồng bàn) - Mâm sơn cánh gián nhỡ 1 cái - Bát trăng 20 cái - Đĩa trăng 30 cái - Nồi đồng 2 cái - Xanh chảo 2 cái - Chum lớn 1 cái

(cả nắp đậy và đồ khiêng) - Vò đất 1 đồi - Gáo 2 cái - Chậu trăng 2 cái - Cây đèn 4 cân - Dao dựa dao phay và búa đều 10 cái - Thớt 1 cái - Ống nhổ trăng 1 cái - Rá 2 cái - Rổ 2 cái. Đồ dùng của những người tùy tùng : giường gỗ 2 cái (cả giát tre) - Phên nứa 3 tấm - Chiếu lác 5 đồi - Bát trăng 20 cái - Đĩa trăng 50 cái - Chén trăng 15 cái - Vò đất 3 cái (cả quang gánh) - Rá 3 cái - Rổ 3 cái - Dao dựa, dao phay đều 1 con - Búa [bổ củi] 2 cái - Dầu 1 chĩnh (cả bắc và quang treo) - Thớt 2 cái - Mâm sơn cánh giàn nhỡ 3 cái - Đũa 50 đồi.

Phó sứ và người tùy tùng cũng như trên.

- Đồ cung đốn ở các trạm.

Trạm Pha Lũy (các trạm Mai Pha, Nhân Lý, Chi Lăng cũng thế). Lợn 4 con - Ngỗng 4 con - Gà 29 con - Vịt 29 con - Thịt lợn 300 cân - Gạo 700 cân - Rượu 8 vò - Dầu 20 cân - Muối 20 cân - Dấm 20 cân - Trứng gà 200 quả - Chè 30 cân - Gừng 10 cân - Hành tỏi 10 cân - Cỏ ngựa 40 gánh - Thóc cho ngựa ăn 100 cân.

Trạm Lã Coi (các trạm Thị Cầu, Thọ Xương, Cần Dinh, Tiên Lệ cũng thế). Cung đốn chánh sứ : Gạo trăng 20 bát - Lợn 1 con - Gà 2 con - Vịt 2 con - Cá tươi 5 con - Trứng 20 quả - Rượu 1 vò - Vôi 1 bình - Cau tươi 1 buồng - Trầu không 1 sọt - Than gỗ 2 sọt - Nước mắm 2 chĩnh - Muối 1 sọt - Dấm 1 chĩnh - Hồ tiêu 2 lạng - Rau, gừng, hành tỏi 1 sọt. Cung đốn những người tùy tùng : Gạo 180 bát - Lợn 2 con - Gà 10 con - Vịt 10 con - Rượu 1 vò - Tương 1 vò - Các thứ rau 2 sọt - Củi gỗ 15 gánh - Dầu 2 chĩnh (cả bắc đèn và quang treo).

Cung đốn quan đi trước : Gạo trăng 10 bát - Lợn 1 con - Gà 1 con - Vịt 1 con - Cá tươi 5 con - Trứng 20 quả - Rượu 1 vò - Vôi 1 bình - Cau tươi và trầu không đều 1 sọt - Than gỗ 1 sọt - Nước mắm 2 chĩnh - Muối 1 sọt - Dấm 1 chĩnh - Hành, tỏi 1 sọt - Hồ tiêu 1 lạng. Cung đốn những người tùy tùng : Gạo 30 bát - Lợn 1 con - Gà 2 con - Vịt 2 con - Rượu 1 vò - Tương 1 chĩnh - Các thứ rau 1 sọt - Củi gỗ 8 gánh - Dầu 2 chĩnh (cả bắc đèn và quang treo).

Phó sứ và người tùy tùng cũng như trên :

Trạm Gia Quất. Cung đốn chánh sứ : Gạo trăng 20 bát - Lợn 1 con - Dê 1 con - Rượu 1 vò - Thóc 5 bát - Cá tươi 5 con - Nước mắm 1 chĩnh -

Đậu xanh 4 bát - Muối 1 sọt - Trứng 30 quả - Vừng 1 bát - Cá khô 10 con - Cau tươi 1 sọt - Dấm 1 chĩnh - Than gỗ 2 sọt - Gà 3 con - Vịt 3 con - Trâu không 1 sọt - Củi gỗ 3 gánh - Hồ tiêu 2 lạng - Vôi 1 bình - Rau, gừng, hành, tỏi 1 sọt. Cung đốn những người tùy tùng : Gạo 250 bát - Gà 20 con - Vịt 20 con - Lợn 2 con - Rượu 1 vò - Dấm 2 chĩnh - Nước mắm 2 chĩnh - Trứng 200 quả - Muối 2 sọt - Các thứ rau 2 sọt - Củi gỗ 30 gánh.

Cung đốn quan đi trước : Gạo trắng 15 bát - Lợn 1 con - Dê 1 con - Rượu 1 vò - Cá tươi 5 con - Nước mắm 1 chĩnh - Muối 1 sọt - Trứng 200 quả - Cá khô 8 con - Cau tươi và trâu không đều 1 sọt - Đậu xanh 2 bát - Gà 2 con - Vịt 2 con - Vôi 1 bình - Vừng 1 bát - Củi gỗ 1 gánh - Than gỗ 1 sọt - Rau, gừng, hành, tỏi 1 sọt - Hồ tiêu 1 lạng. Cung đốn những người tùy tùng : Gạo 32 bát - Lợn 1 con - Gà, vịt mỗi thứ 3 con - Trứng 10 quả - Rượu 1 vò - Nước mắm 1 chĩnh - Muối 1 sọt - Dấm 1 chĩnh - Củi gỗ 3 gánh - Các thứ rau 1 sọt.

Phó sứ và người tùy tùng cũng như trên.

- Lễ vật sơ kiến.

Ngày khâm sứ qua cửa quan, lễ sơ kiến sứ bộ sách phong (Lễ vật đối với sứ bộ tứ tuất⁽¹⁾ cũng thế). Trâu 1 con - Dê 3 con - Lợn 2 con - Ngỗng 5 con - Vịt 10 con - Gà 1 con - Chim bồ câu 20 con - Rượu 2 vò.

Trạm Thọ Xương (Lễ vật đối với sứ bộ tứ tuất cũng thế). Trâu 2 con - Bò 2 con - Dê 4 con - Lợn 4 con - Ngỗng 20 con - Vịt 40 con - Gà 40 con - Trứng 50 quả - Cá 60 con - Cam 500 quả - Rượu 20 vò - Dừa 200 quả - Chuối tiêu 1.000 quả - Trâu không 10 sọt - Cau tươi 10 sọt.

- Nghi trượng đón tiếp :

Long đình sơn son thếp vàng 2 cõi và đòn sơn son 4 chiếc - Lụa nhuộm vàng 2 tấm (mỗi tấm 65 thước) - Hương án sơn son thếp vàng để đặt cáo sách 2 chiếc, cùng độc bình, giá gương và 4 chiếc đòn sơn son - án để cờ tiết sơn son thếp vàng 1 chiếc và 2 chiếc đòn sơn son - Tân vàng 14 chiếc - Lư hương đồng 2 chiếc - Hèo sơn son 300 chiếc - Ghế ngồi 4 chiếc - Màn 2 chiếc (lụa vàng tấm đầu) - Chiếu lác 12 đôi (cạp vải đen).

(1) *Tứ tuất*: ban cho là tứ như ban cho mũ áo. Phúng viếng là tuất.

- Lễ vật tiễn chân :

Lệ tiễn chánh sứ sách phong : Bạc 430 lạng - Lụa mộc 26 tấm - Vải thâm 4 tấm - Gai là xanh 1 súc - Nhung [lông chim] 1 súc.

Lệ tiễn chánh sứ dụ tể : Bạc 130 lạng - Lụa mộc 26 tấm - Vải thâm 4 tấm - Gai là xanh 1 súc - Nhung [lông chim] 1 súc.

Tiễn tặng các nhân viên tùy tùng chánh sứ : Mang cáo mệnh 1 viên, bạc 80 lạng, lụa mộc 5 tấm, vải thâm 2 tấm - Hộ tống 1 viên, bạc 80 lạng, lụa mộc 5 tấm, vải thâm 2 tấm - Nội ty mang cáo mệnh 2 viên, bạc 20 lạng, lụa mộc 6 tấm, vải thâm 4 tấm - Lê sinh 2 viên, bạc 60 lạng, lụa mộc 4 tấm, vải thâm 2 tấm - Thông sự 1 viên, bạc 6 lạng, lụa mộc 2 tấm, vải thâm 3 tấm - Tổng quản đường quan 3 viên, bạc 18 lạng, lụa mộc 6 tấm, vải thâm 3 tấm - Gia đình 10 người, bạc 40 lạng, lụa mộc 20 tấm, vải thâm 2 tấm - Nhà bếp 4 người, bạc 12 lạng, lụa mộc 8 tấm, vải thâm 4 tấm - Những người phòng trà, tiếp khách, đầu bếp và phu kiệu 27 người, bạc 82 lạng, lụa mộc 54 tấm, vải thâm 27 tấm - Phục dịch 6 người, bạc 18 lạng.

Lệ tiễn phó sứ sách phong : Bạc 400 lạng, lụa mộc 26 tấm, vải thâm 4 tấm, gai là xanh 1 súc - Nhung (lông chim) 1 súc.

Lệ tiễn phó sứ dụ tể, cũng như trên.

Tiễn tặng các nhân viên tùy tùng phó sứ : Mang dù văn 1 viên, bạc 80 lạng, lụa mộc 5 tấm, vải thâm 2 tấm - Hộ tống 1 viên, bạc 80 lạng, lụa mộc 5 tấm, vải thâm 2 tấm - Lê sinh 2 viên, bạc 60 lạng, lụa mộc 4 tấm, vải đen 2 tấm - Thông sự 1 viên, bạc 6 lạng, lụa mộc 2 tấm, vải đen 1 tấm - Tổng thụ bẩm và y sinh 4 người, bạc 24 lạng, lụa mộc 8 tấm, vải thâm 4 tấm, Gia đình 7 người, bạc 28 lạng, lụa mộc 14 tấm, vải thâm 7 tấm - Những sinh viên...⁽¹⁾, người giữ cửa, người hộ vệ, người sai phái 13 người, bạc 52 lạng, lụa mộc 26 tấm, vải thâm 13 tấm - Phòng trà Đức chiêu, nhà bếp, quân chǎn ngựa, phu kiệu, pháo thủ, đầu bếp, cộng 33 người, bạc 99 lạng, lụa mộc 66 tấm, vải thâm 33 tấm. Phục dịch 44 người, bạc 44 lạng.

(1) Nguyên văn là 𠙴 𠙴 生 生 積 không rõ nghĩa là gì. Hoặc giả viết lầm.

- Lễ vật tặng riêng. (Bạc nén, là, nhung, lĩnh do trong nội phát cho, còn các thứ khác thì mua sắm),

Tặng chánh sứ : Bạc 100 lạng - Lọ bạc 1 cái - Bát bạc 1 cái - Chén bạc 1 cái - Hộp bạc 1 cái - Thương dài thép vàng 3 đôi - Phiệt thép vàng 1 đôi - Kiếm thép vàng 1 đôi - Thương ngắn thép vàng 1 đôi - Gai là hồng 1 súc - Nhung lông 10 súc - Lụa dày 4 tấm - Vải thâm 3 tấm - Lụa mộc 6 tấm - Quạt ngà 1 cái - Quạt đồi mồi 1 cái - Quạt sừng hoa 1 cái - Quạt gỗ bạch đàn 1 cái - Quạt sừng 10 cái - Mâm nạm vàng 1 cái (cả lồng bàn) - Mâm rồng 1 cái (cả lồng bàn) - Hộp đầu bằng vẽ hoa 3 cái - Hộp đầu nhọn vẽ hoa 3 cái - Hộp đầu bằng nạm vàng 1 cái - Hộp đầu nhọn nạm vàng 1 cái.

Tặng viên mang cáo mệnh : Bạc 40 lạng - Nhung 1 súc - Là trừu 2 tấm - Lụa mộc 2 tấm - Hộp đầu bằng vẽ hoa 2 cái - Hộp đầu nhọn vẽ hoa 2 cái.

Tặng viên hộ tống sách sứ : cũng như lệ tặng viên mang cáo mệnh.

Lệ tặng phó sứ : cũng như lệ tặng chánh sứ.

Xét : Lễ vật khoản tiếp Bắc sứ, sau Trung hưng đã có thành lệ, các triều làm theo có thêm bớt. Lễ chính tiên chân là lễ của vua, lễ tặng riêng là lễ của chúa, cũng là gia thêm lễ vật để cho nhiều mà sứ Trung Quốc chưa từng nhận cả. Nay chép rõ ra đây để làm tài liệu khảo cứu.

BANG GIAO CHÍ [IV]

VIỆC BIÊN CƯƠNG

ĐỜI TIỀN LÊ

Lê Đại Hành năm Thiên Phúc thứ 1 [980] (ngang với năm Thái Bình Hưng Quốc thứ 5 nhà Tống), vua Tống xuống chiếu đem quân xâm lược nước ta, sai Lư Đa Tốn đem thư dụ ta rằng :

"Trung Quốc với các Man Di cũng như người ta có bốn tay chân ; vận động co duỗi đều theo lòng người, cho nên nói rằng tâm là chủ vậy. Nếu một tay một chân mà mạch máu ngừng trệ, gân cốt không yên, thì phải lấy thuốc thang mà trị, mà trị chưa khỏi thì lại châm cứu để cho khí huyết lưu thông. Không phải không biết rằng uống thuốc thì đắng miệng, châm cứu thì rách da vậy. Nhưng tổn hại ít mà ích lợi nhiều. Làm vua thiên hạ cũng giống như thế. Cho nên Thái Tổ hoàng đế ta được nhà Chu nhường ngôi, đổi tên là Tống, thanh danh văn vật đổi theo thời xưa, ở trên ngôi đế vương, trông thấy bệnh của Man Di, năm thứ 1, thứ 2 thì thuốc thang cho đất Kinh, đất Thục, đất Tương, đất Đàm⁽¹⁾, năm thứ 3, thứ 4 thì châm cứu cho đất Quảng, đất Việt, đất Ngô, đất Sở⁽²⁾, gân cốt huyết mạch bỗng chốc tạm yên. Nếu không phải là bậc vương giả có mưu thần trí diệu, ai làm được thế ? Đến ta nối nghiệp cầm quyền, cho đất Phân, đất Tinh⁽³⁾ là bệnh ở trong tim trong bụng, nếu ở tim bụng mà chưa chữa, thì bốn chân tay chữa sao được ? Lúc đó

(1) *Kinh, Thục, Tương, Đàm* : Kinh là Hồ Bắc, Hồ Nam ; Thục là Tứ Xuyên ; Tương là Hồ Nam ; Đàm là Trường Sa.

(2) *Quảng, Việt, Ngô, Sở* : Quảng Việt là Quảng Đông, Quảng Tây ; Ngô là Giang Tô ; Sở là Hồ Bắc, Hồ Nam.

(3) *Phân, Tinh* : Phân châu thuộc đất Sơn Tây, Tinh châu thuộc đất Hà Bắc.

là lấy nhân nghĩa làm thuốc thang. Lấy đạo đức để châm cứu, chữa mạnh ở đất Tinh, đất Phân⁽¹⁾, một lần chữa là khỏi. Chín châu bốn biển đều được thanh bình. Nghĩ đến Giao Châu nhà ngươi ở xa nơi chân trời, ngoài ngũ phục⁽²⁾, cũng ví như một ngón tay của thân thể người, ở đầu bốn tay chân vậy. Một ngón tay bị đau thì thánh nhân có thể không nghĩ đến được không ? Vậy nên mở đường ngu tối cho ngươi, ban bố giáo hoá của ta, ngươi có theo hay không ? Huống chi đời Thành Chu xưa, nước ngươi đem cống chim bạch trĩ, đến đời Đông Hán đã dựng cột đồng, đến đời Lý Đường từng làm nội địa. Cuối đời Đường, vì nhiều việc khó khăn nên chưa kịp khu xử. Thánh triều ngày nay lấy lòng nhân che chùm muôn nước, cơ nghiệp thái bình cũng đã thịnh, việc chia đất phong rồi cũng sẽ làm. Đợi ngươi đến châu, cho ta được khoẻ. Người không nên nấp vào xó tối, để ta khó chịu, để ta phải dùng đến kế cắt thịt chặt xương, giết hết nước ngươi, sau hối sao kịp ! Huống chi nước của ngươi có ngọc thì ta ném chìm dưới suối, núi của ngươi có vàng thì ta vất vào bụi rậm, không phải là ta mưu lấy của quý của ngươi đâu. Dân ngươi đi chân, ta có xe ngựa, dân ngươi uống nước bằng mũi, ta có rượu cơm, chỉ cốt để đổi bỏ tục cũ của nước ngươi thôi. Dân ngươi cắt tóc ta có mũ áo, dân ngươi nói như chim, ta có thi thư để dạy cho ngươi lẽ nghĩa vậy. Hùng hực đất Viêm bang, khó chưng mù nấu, ta đem mây Nghiêng tưới xuống mưa ngọt. Sùng sục miền hồ biển, mây nung đá chảy, ta gảy đàn Thuấn như quạt gió mát. Ngôi sao trên trời nhà ngươi, mà ngươi không biết, ta như sao Tử vi chiếu xuống, khiến ngươi hướng chầu. Ma quý ở đất nhà ngươi, mọi người sợ hãi, ta đúc vạc to để nó không làm hại được. Người có muốn ra khỏi nơi man di ở góc biển để xem nhà Minh đường Bích cung⁽³⁾ không ? trút bỏ áo cổ mà mặc áo cổn đẹp thêu núi thêu rồng không ? Người nên quy phục, không nên vơ lấy tội. Hiện nay ta đang sửa soạn quân đội chiêng trống, nếu quy phục ta sẽ tha, trái lệnh ta sẽ đánh. Theo hay không, lành hay dữ, ngươi tự nghĩ lấy”.

(1) *Chữa mạnh ở đất Tinh Phân* : ý nói diệt được nhà Bắc Hán, thống nhất thiên hạ.

(2) *Ngũ phục* : năm bậc địa phương ở ngoài kinh kỳ là hầu, điện, tuy, yêu, hoang.

(3) *Minh đường* : nhà coi chầu của vua ; *Bích cung* : nhà học của vua.

Vua nhận được thư, sai sứ sang Tống xin hoãn binh. Nhà Tống không nghe.

Năm thứ 2 [981], bọn Hầu Nhân Bảo chia đường sang xâm lược nước ta. Quân Nhân Bảo đến Lạng Sơn, quân Trần Khâm Tộ đến Tây Kết, quân Lưu Trừng đến sông Bạch Đằng. Vua tự đem quân chống cự. Nhân Bảo đem quân tiến trước, Tôn Toàn Hưng đóng quân không đi. Vua sai quân sĩ đóng cọc ngầm ngăn sông, cho người dụ Nhân Bảo, bắt được chém đi. Bọn Khâm Tộ nghe tin thủy quân bị thua, rút quân trở về. Vua đem quân đuổi đánh, quân Tống thua to. Vua Tống mới xuống chiếu lui quân. Vua sai sứ sang Tống tạ lỗi và thông hiếu.

Xét: Thư của nhà Tống lời rất khinh mạn, sai với thể văn cáo dụ nhiều lầm. Kết cục hao quân tổn tướng, đến nỗi không được việc gì. Chưa bao lâu lại đem sắc phong nhìn lại lời nói khi trước, không phù hợp chút nào. Vậy nên chép cả ra để biết nói nhiều là vô ích.

ĐÒI LÝ

Lý Nhân Tông, năm Thái Ninh thứ 4 [1075] (ngang với năm Hy Ninh thứ 8 nhà Tống), mùa xuân, nhà Tống cho Thẩm Khởi coi Quế Châu, có ý mưu xâm lược nước ta. Nhà Tống từ khi Vương An Thạch làm tướng, thích lập công ở biên cương. Tri châu Ung Châu là Tiêu Chú đón ý Vương An Thạch, dâng sớ tâu nói : "Nước Giao Chỉ tuy có triều cống, nhưng thực vẫn hai lòng. Nay không đánh lấy tất để lo về sau". Có khi lại nói rằng nước ta bị nước Chiêm Thành đánh bại, quân còn lại chưa đầy vạn người, đánh lấy rất dễ. Nhà Tống liền lấy Tiêu Chú làm Tri châu Quế Châu để mưu tính việc ấy. Khi vào châu, vua Tống hỏi kế hoạch đánh lấy nước ta, Tiêu Chú lại cho là khó. Viên Đô chi phán quan là Thẩm Khởi nói : "Đất Nam giao nhở mọn, không có lý không đánh lấy được". Rồi nhà Tống sai Thẩm Khởi thay Tiêu Chú. Thẩm Khởi lịnh ý Vương An Thạch, chỉ chăm chú lo đánh chiếm nước ta.

Năm thứ 4, mùa đông tháng 11, vua sai Lý Thường Kiệt chia đường đem quân lấn nước Tống, đánh lấy hai châu Khâm, Liêm. Đầu là Tri châu Quế Châu nhà Tống là Thẩm Khởi ngầm lấy quân Man động, đóng

thuyền, tập thủy chiến để làm kế đánh ta, lại nhận cho Tri châu An Thanh⁽¹⁾ là Nùng Thiện Mỹ theo vào Trung Quốc. Vua Tống cho là làm bậy sinh sự ở biên thùy, liền bãi chức Khởi, cho Lưu Gi thay. Gi nghe lời thuộc hạ cho là nước ta có thể lấy được, muốn khêu khích sinh sự để lấy cớ cất quân. Bèn cấm các châu huyện không được mua bán với nước ta. Vua lại xin nhà Tống trả lại Nùng Thiện Mỹ và 700 dân. Gi dìm tờ biểu ấy đi, không đệ về vua Tống. Vua nổi giận, sai Lý Thường Kiệt và Tôn Đản đem hơn 10 vạn quân, chia làm ba đường sang đánh, một đạo đi từ Quảng Châu, một đạo đi từ Khâm Châu, một đạo đi từ cửa Côn Lôn, Thường Kiệt chiếm luôn châu Khâm, châu Liêm, giết hơn 8000 người thổ dân. Tôn Đản thì vây Ung Châu. Viên Đô giám Quảng Tây là Trương Thủ Tiết đem quân đến cứu. Thường Kiệt đón đánh phá tan ở cửa Côn Lôn, chém Thủ Tiết tại trận. Vua Tống nghe biết việc ấy, bắt tội Thẩm Khởi đem an trí ở Sinh Châu⁽²⁾ mà xóa bỏ tên Lưu Gi [ở danh sách quan].

Năm thứ 5 [1076], tháng giêng, Tôn Đản hạ thành Ung Châu. Khi Đản vây Ung Châu, Tri châu là Tô Giam hết sức cố giữ. Quân ta đánh hơn 40 ngày, lấy đất bờ vào bao xếp dựa vào thành mà lên, thành mới bị hạ. Giết hơn 5 vạn 8 nghìn người. Gồm cả số người chết ở châu Khâm, châu Liêm cộng hơn 10 vạn. Thường Kiệt bắt tù binh ở ba châu rồi về.

Sứ thần Ngô [Sī Liên] nói : Nước ta với Trung Quốc nhiều lần đánh nhau. Từ Lý Nam Đế trở về trước, được thua bất thường, sự tích đã lâu. Về sau Ngô Tiên chúa [Ngô Quyền] thắng trận ở Bạch Đằng, Lê Đại Hành thắng trận ở Lạng Sơn, Trần Nhân Tông đánh bại Toa Đô, bắt Ô Mã Nhi, đuổi Thoát Hoan, đều là đánh tan giặc mạnh đang lúc hoành hành ; tỏ rằng thế nước ta không thể xâm phạm được, những công chiến thắng ấy là chuyện hay của nước ta. Nhưng đều là giặc đến nước, ta bất đắc dĩ phải đối phó, cái tình thế một bên khó nhọc, một bên thong thả, một bên là khách, một bên là chủ, có khác nhau. Còn như dàn trận đường đường,

(1) *Tư trị thông giám* trướng biên chép là châu Ân Tình (xem sách *Lý Thường Kiệt* của Hoàng Xuân Hãn).

(2) Sứ Trung Quốc chép là Tú Châu, nay là phủ Gia Lương, tỉnh Chiết Giang.

giương cờ chính chính, hơn 10 vạn quân hoành hành đi sâu vào nước người, đánh tan quân ba châu như bẻ cành khô, khi ở đấy thì không ai dám đương đầu, lúc rút về thì không ai dám theo sau, dùng binh như thế thực là việc hiếm có ở nước ta vậy. Cho nên nước ta thường lấy chiến dịch Ung Liêm làm vũ công thứ nhất xưa nay.

Tháng 3⁽¹⁾, nhà Tống sai Quách Quỳ làm Chiêu thảo sứ, Triệu Tiết làm phó, hợp với quân Chiêm Thành, Chân Lạp xâm lược nước ta. Vương An Thạch nhà Tống nghe tin châu Khâm, châu Liêm bị hạ, đã không vui, lại được đem tờ lộ bố⁽²⁾ của ta nói : "Nhà Tống đặt ra phép thanh miêu⁽³⁾ và miễn dịch⁽⁴⁾ làm cho nhân dân khổn cùng, nay ta đem quân để cứu vớt", Vương An Thạch lại càng thêm giận, mới sai Thiên chương đái chế là Triệu Tiết làm Chiêu thảo sứ đem quân tiến đánh ta. Triệu Tiết nói : "Quách Quỳ thạo việc ngoài biên, xin để Quỳ làm chánh sứ, Tiết xin làm phó". Vua Tống nghe theo, sai thống lĩnh 9 tướng quân hợp với hai nước Chiêm Thành, Chân Lạp xâm lược nước ta. Vua sai Lý Thường Kiệt đón đánh quân Tống ở sông Như Nguyệt⁽⁵⁾, phá tan, quân Tống chết hơn 1000 người. Quách Quỳ rút lui, lại lấy các châu Quảng Nguyên của ta.

Năm [Anh Vũ Chiêu Thắng] thứ 3 [1078], vua sai Đào Tông Nguyên đem cống vua Tống 5 con voi nhà, xin trả lại cho các châu Quảng Nguyên, Tô Mậu đã bị mất cùng những dân bị cướp.

Vua Tống hẹn nước ta trả hết những dân đã bắt ở ba châu Ung, Khâm, Liêm đưa hết đến địa phận tỉnh, rồi nhà Tống sẽ trả hết [đất và dân ta bị bắt].

Năm thứ 6 [1081] (ngang với năm Nguyên Phong thứ 4 nhà Tống), nhà Tống đem 4 châu 1 huyện trả lại ta. Trước Quách Quỳ xâm lược

(1) V.S.T.G.C.M chép việc này vào tháng 12 năm Anh Vũ Chiêu Thắng thứ 1, tức năm 1076.

(2) *Lộ bố*: tờ bố cáo cho dân chúng.

(3) *Thanh miêu*: phép cho dân vay tiền lúa non lấy lãi nhẹ.

(4) *Miễn dịch*: cho dân nộp tiền để khỏi dao dịch.

(5) *Sông Ngư Nguyệt*: thuộc huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, một khúc của sông Cầu.

nước ta, các châu huyện mất với nhà Tống thì nhà Tống đổi tên Quảng Nguyên làm Thuận Châu, sai Cáp môn sứ Đào Bật làm Tri châu, còn các châu khác đều để tên cũ, đặt lính thú trấn giữ, dùng xen cả người thổ dân làm trưởng suý. Bật sau chết, quan quân chết vì chướng khí trước sau kế tiếp. Người Tống thấy thế nản chán. Đến đây được trả lại tù binh ở các châu Ung, Khâm, Liêm mới trả ta tất cả đất đã chiếm. Người Tống có hai câu thơ rằng : "Nhân tham Giao Chỉ tượng, Khước thất Quảng Nguyên kim" [nghĩa là : Vì tham voi Giao Chỉ, nên mất vàng Quảng Nguyên], đó là chỉ việc biểu voi xin trả lại đất.

Năm thứ 9 [1084] (ngang với năm Nguyên Phong thứ 7 nhà Tống), mùa hạ tháng 6, sai Bình bộ thị lang là Lê Văn Thịnh sang Tống bàn về việc biên cương, tuần kiểm Hữu giang của Tống là Thành Trác đến hội ở Quảng Tây, bàn về việc cương giới các châu Thuận An, Quy Hóa. Khi Văn Thịnh đến bàn, thường chỉ chiêu theo, không tranh luận gì, rồi dần dần lấy lẽ phân giải, có câu nói "Tôi là bồi thần, không dám tranh chấp". Vua Tống nghe thế xuống chiếu cho rằng Lê Văn Thịnh biết theo lòng kính thuận, nên ban cho áo bào và đai, rồi đem sáu huyện Bảo Lạc, 6 động Túc Tang là đất ngoài cửa ải trả lại cho nước ta.

Sứ thần Ngô [Sī Liên] nói : "Xét Phạm Thành Đại nói : Từ năm Đoan Cảng⁽¹⁾ đến năm Gia Hựu⁽²⁾ trở đi, các châu động ở Lưỡng Giang⁽³⁾ mất vào Giao Chỉ đến 60 thôn, đến nay đã thành hùng trưởng. [Nói thế] là giận vì đất đai mất nhiều vậy. Bấy giờ nhân cái oai thắng trận, nắm cái thế cường thịnh, khiến nhà Tống phải mấy lần trả lại đất đã lấn, lại cho giao dịch với nhau, về sau nghĩ hối mà không thể đổi được. Các đời kế tiếp nhà Lý cho đến ngày nay, nước An Nam ta trở nên một nước lớn đường hoàng. Nói về thế nước thì không đời nào mạnh bằng đời nhà Lý.

Xét : Việc biên giới ở đời Lý, được nhà Tống trả lại đất rất nhiều. Bởi vì trước thì có oai thắng trận, người trung châu hoảng sợ, đủ làm cho nhà Tống phải phục, sau thì sứ thần

(1) *Đoan Cảng* : niên hiệu Tống Thái Tông (988).

(2) *Gia Hựu* : niên hiệu Tống Nhân Tông (1056).

(3) *Lưỡng Giang* : Tả giang và Hữu giang thuộc Quảng Tây.

bàn bạc, lời lẽ thung dung, càng thêm khéo léo, cho nên cầu gì được nấy, làm cho lời tranh biện của người Trung Quốc phải khuất, mà thế lực của Nam giao được mạnh. Xem đó cũng có thể biết qua thế cường thịnh của thời bấy giờ. Quảng Nguyên tức là những châu ở Cao Bằng ngày nay, Thuận An, Quy Hóa tức là trấn Hưng Hóa ngày nay.

Năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ 5 [1124] (ngang với năm Tuyên Hòa thứ 6 nhà Tống), tiểu thủ lĩnh châu Quảng Nguyên là Mạc Hiền làm phản, đảng chúng trốn sang Cổng Động, thuộc địa phận Ung Châu nhà Tống.

Năm thứ 6 [1125] nhà Tống bắt Mạc Hiền trả lại cho ta, vua sai viên trung thư phủ Phúc Lương là Lý Hiền đi tiếp nhận đưa về Kinh thành.

Năm thứ 7 [1126], sai Lệnh thư gia là Nghiêm Thường và Ngự khố thư gia là Từ Diên đem voi nhà, vàng bạc, sừng tê sang Tống tạ ơn việc bắt Mạc Hiền. Bọn Nghiêm Thường đến Quế Châu, gấp lúc nhà Tống đương mộ quân để đánh nước Kim, họ trả lại lỗ vật không nhận.

ĐỜI TRẦN

Trần Thánh Tông, năm Thiệu Long thứ 15 [1272] (ngang với năm Chí Nguyên thứ 9 nhà Nguyên), mùa hạ, tháng 4, sứ nhà Nguyên là Ngột Lương sang dụ ta và hỏi mốc giới cột đồng cũ. Vua sai viên ngoại lang là Lê Kính Phu đi hội khám. Kính Phu nói chô dựng cột đồng của Mã Viện nay đã lấp mất không còn dấu vết gì.

Anh Tông, năm Hưng Long thứ 21 [1313] (ngang với năm Hoàng Khánh thứ 3 nhà Nguyên), sai đem hơn ba vạn quân bất thần kéo đến châu Trần Yên, lại chia quân lấn châu Quy Thuận. Vua lại tự đem quân chiếm châu Dưỡng Lợi, nói phao rằng viên Tri châu Trần Yên là Triệu Dốc bắt người lái buôn ở châu Tư Lang của ta, lấy mất một lọ vàng, chiếm hơn 1000 khoảnh ruộng, cho nên đến đánh báo thù. Khu mật viện nhà Nguyên sai Thiên hộ Lưu Nguyên Hanh đến Hồ Quảng xét hỏi. Nguyên Hanh đến tận Du thôn thượng trung hạ⁽¹⁾ xem xét địa thế rồi đưa thư đại khái nói : "xưa nhà Hán đặt 9 quận, nhà Đường đặt 5 quận,

(1) *Du thôn*: thuộc châu Văn Uyên, xứ Lạng Sơn.

An Nam thực là nước vẫn được thầm nhuần thanh giáo. Huống chi dâng đồ bản, nộp lề cống, phận trên dưới vốn đã rõ ràng, mà đưa đi đáp lại, ơn vô về cũng đầy đủ, có phụ gì quý quốc đâu ? Sao ngày nay lại tự làm ra việc không yên, gây hấn ở nơi cương giới. Tuy cái đất Du thôn nhỏ thực, nhưng đối với đồ bản nước tôi, quan hệ rất to. Hơn nữa, những nơi bị cướp giết đều là dân của triều đình, các quan tỉnh viện chưa dám tâu lên, nên chưa biết chủ mưu việc ấy là ai". Nước ta đưa thư đáp rằng : "Bạn lén lút thì thot ở biên giới tự gây rối loạn, nước tôi sao mà biết được ?" Nguyên Hanh lại đưa thư nói : "Xin xét rõ sự thực, nói cho tôi biết". Nhưng kết cục không tìm ra được manh mối gì. Nhân thế tâu lên vua nhà Nguyên rằng nước ta đã xâm lấn biên giới Vĩnh Bình⁽¹⁾ và vẫn cứ quen thói khinh lờn thành quen, nên sai quan sang tuyên dụ, bắt phải trả lại ruộng đất nhân dân, rồi sai người có trách nhiệm định rõ bờ cõi, cứu xét người gây hấn, giết ngay tại chỗ, sức rõ cho quan lại ngoài biên không được xâm lấn lẫn nhau. Lại đặt trạm mộ dân ở Vĩnh Bình, đặt quan cai trị, cấp cho ruộng đất trâu bò, điền khí để tự cày cấy mà ăn, biến thành bộ ngũ, định rõ thưởng phạt, để lúc cần kíp, chỗ nọ chỗ kia tiếp ứng với nhau, thế thì bờ cõi ngoài biên được yên lặng, khỏi lo lâu dài. Nghe việc ấy, vua Nguyên xuống chỉ rằng : "Đợi khi sứ An Nam đến sẽ bảo cho biết".

Minh Tông, năm Đại Khánh thứ 9 [1322] (ngang với năm Chí Trị thứ 2 nhà Nguyên), mùa hạ, người Nguyên tranh địa giới, vua sai Hành khiển ty Hình bộ Thượng thư Doãn Bang Hiến sang Nguyên tranh luận.

Xét : Đời nhà Trần, ba lần người Nguyên sang xâm lược, đem quân gây rối, vẫn không thành công gì. Bấy giờ tất cũng chột dạ về việc trước, chỉ vụ yên ổn, cho nên vua tôi khu xử, một niềm nhường nhịn để được vô sự, đó là sự khôn khéo vô về người xa của nhà Nguyên, mà thế nước nhà Trần cũng tỏ ra công thịnh lăm.

Dụ Tông, năm Thiệu Phong thứ 5 [1345] (ngang với năm Chí Chính thứ 5 nhà Nguyên), sứ nhà Nguyên là Vương Sĩ Hành sang hỏi về cột đồng. Vua sai Phạm Sư Mạnh sang biện bạch.

(1) *Vĩnh Bình* : thuộc Liêm Châu, Quảng Đông.

Xét: Việc cột đồng là chuyện cũ lâu đời mà nhà Nguyên hai lần đến hỏi, không biết định khu xử thế nào, có lẽ muốn lấy chõ ấy để chia định cương giới chăng? Nhà nước ta mấy lần bắc bẻ, không biết đâu mà tra khám, cho nên việc cũng bỏ đi.

ĐỜI HỒ

Hồ Hán Thương, năm Khai Đại thứ 3 [1405] (ngang với năm Vĩnh Lạc thứ 3 nhà Minh), Minh sai sứ sang đòi cắt đất Lộc Châu xứ Lạng Sơn (Lộc Châu tức châu Lộc Bình. Bấy giờ thổ quan châu Tư Minh Quảng Tây là Hoàng Quảng Thành cáo với vua Minh rằng châu Lộc Bình là đất cũ của phủ ấy). Quý Ly sai Hành khiển Hoàng Hối Khanh làm sứ đi cắt đất. Hối Khanh đem những thôn Cổ Lâu, tất cả 59 thôn để trả. Quý Ly trách mắng Hối Khanh về việc cắt trả quá nhiều, phàm những thổ quan nhà Minh đặt ra, mật sai người thổ dân bỏ thuốc độc cho chết.

Xét: Châu Lộc Bình ngày nay, từ các cửa ải trở về bắc, các thổ quan thuộc Trung Quốc đều là họ Vy. Những thôn ấp còn mang tên xã của châu Lộc Bình rất nhiều, mà dân tục không khác gì Lạng Sơn. Số đất bị mất đi đến mấy ngày đường. Cái tội bán đất của Quý Ly dù giết cũng chưa hết tội.

ĐỜI LÊ

Lê Thái Tông, năm Thiệu Bình thứ 5 [1438] (ngang với năm Chính Thống thứ 3 nhà Minh), nhà Minh sai Cấp sự trung Thang Nại, Hành nhân ty hành nhân Cao Dần sang nói về việc địa phương Thái Bình⁽¹⁾. Vua sai Trung quân đồng tri Lê Bá Kỳ, Trung thừa Bùi Cầm Hổ sang tâu vua Minh. Lại tư cho Bố chính ty Quảng Tây tờ tư nói rằng: "Nước An Nam [tư] về việc địa phương. Gần đây cứ bọn Nông Kính, Nông Phúc là đầu mục châu Hạ Tư Lang trấn Thái Nguyên báo cáo, xét nước tôi đã nhiều lần vâng sác dụ của triều đình, giữ đất yên dân, ngoài việc

(1) *Thái Bình*: tên một phủ ở Quảng Tây.

tôi đã kính tuân sức cho các đầu mục ở biên giới nước tôi phải tuân theo xong rồi, nay xét những sự lý trong tờ báo cáo ấy, làm tờ tư sang quý ty, phiền quý ty xét sức xuống cho bọn thổ quan Tri châu Triệu Nhân Chính ở An Bình thuộc quyền quý ty, khiến đem những đất các thôn động đã chiếm, số dân đã bắt, trả lại cho nước tôi, rồi đem số thôn động và số người ấy báo lại và nghiêm cấm ước thúc chúa ấy, không được xâm chiếm cướp bóc, để thể theo cái ý thương dân như một của hoàng thượng. Nay kính tư”.

Năm thứ 6 [1439] (ngang với năm Chính Thống thứ 4 nhà Minh), lại tư cho Bố chính ty Quảng Tây về việc nhân khẩu rằng : “Nước An Nam [tư] về việc nhân khẩu. Gần đây cứ theo lời báo cáo của bọn đầu mục trấn Thái Nguyên Lê Lập Giáo thì trong tháng 9 năm Chính Thống thứ 3 ở địa hạt trấn này bắt được một đứa con trai, hỏi thì nó xưng tên là Hà Lệnh Ký, người thôn Bắc Hồ huyện Nam Ninh tỉnh Quảng Tây, là con trai của Hà Khang Cương, bị người chúa An Bình, không biết tên họ là gì, dỗ dành, ngầm đem sang bán ở địa hạt trấn này. Ngoài việc bắt giải người đã dung chứa là Nông Miếu đến để nước tôi trừng trị, xét ra tên Hà Lệnh Ký là dân quý quốc, nếu đợi công văn có ấn tín của bản nước mới đưa đi thì e chậm trễ và sự đi lại có khi khó khăn, nên dùng văn thư của bản trấn, sai thuộc hạ là bọn Lê Công Thiện 2 người, quản nhận giải Hà Lệnh Ký giao trả về chúa An Bình tỉnh Quảng Tây. Người sai đi này là người làm việc ở quan ty, đã lấy thêm gia đình để đi. Không ngờ bị quan chúa An Bình lại bắt cả những người được sai đi là bọn Lê Công Thiện 6 người giải đi. Nay đã hơn nửa năm không thấy trở về, đã cáo cho biết. Vì thế chiểu việc đã báo cáo của người nước tôi, tư sang quý ty, xin phiền quý ty sức cho chúa An Bình đem những người được sai đi là bọn Lê Công Thiện trả về nước tôi để làm việc, chớ có giữ lại. Nay kính tư”.

Nhân Tông, năm Thái Hòa thứ 1 [1443] (ngang với năm Chính Thống thứ 8 nhà Minh), tư sang Bố chính ty tỉnh Quảng Tây về việc địa phương rằng : “Ngày 15 tháng 6 năm Chính Thống thứ 7, cứ quan Trấn thủ trấn Lạng Sơn là Phan Tử Nghi đệ tờ trình của bọn tiểu đầu mục trấn này là Đinh Lâm nói rằng : vâng lệnh đem công văn của bản quốc đến huyện Bằng Tường, tỉnh Quảng Tây nhờ chuyển đệ đến Bố chính ty

Quảng Tây, thì ngày 6 tháng 6 năm nay đã đưa đến giao cho huyện Bằng Tường, quan huyện ấy đã thu nhận công văn, giữ bọn Đinh Lâm ở lại 3 ngày đêm đợi lệnh; sau huyện ấy lại đem văn thư trả lại bọn Đinh Lâm và báo cho biết là đã sai người báo cho Long Châu, nhưng quan Long Châu không nhận chuyền đệ, khuyên bọn Đinh Lâm đem văn thư về. Bọn Đinh Lâm biết rõ sự tình, nhưng vì có một mình không thể làm thế nào được, đành phải nhận lấy đem về, vì thế mà tôi mới biết. Gần đây cứ quan trấn thủ Thái nguyên là Phan Giam Dực trình rằng bị Triệu Nhân Chính là thổ quan Long Châu, Quảng Tây sai bọn đầu mục là Lã Thông đem hơn 1000 quân đánh hai thôn ở châu Hạ Tư. Xét ra thì địa phương châu Hạ Tư nhiều lần bị bọn thổ quan Triệu Nhân Chính xâm chiếm cướp bóc, đã từ cho quý ty biết. Tiếp đó vâng sắc dụ nói: cứ lời viên thủ tướng [Trung Quốc] nói thổ quan châu Hạ Tư Lang là Nùng Nguyên Hồng cướp bóc châu An Bình, tôi đã làm bản tâu lên, rồi sai bọn Đào Công Soạn đến hội khám, chưa rõ kết quả. Tôi đã làm tờ tư kể rõ lý do tư quý ty sai đem đi rồi. Nay cứ người mang công văn về trình rằng những châu huyện Long Châu, Bằng Tường tự ý bóc văn thư ra xem và ngăn trở dìm bỏ không chuyền đạt cho. Trộm nghĩ lòng nhân của hoàng thượng xem mọi người như một, không kể gần xa, châu Hạ Tư Lang nước tôi tuy là dân biên giới, cũng là tôi con của triều đình, bỗng gặp oan khổ, nhờ chuyền đạt lên cho lại bị quan Long Châu cố ý ngăn trở, để đến nỗi tình oan kẻ dưới không được đến tai người trên, vậy tư quý ty xét, xin chiếu sự lý trong tờ tư này, ra lệnh nghiêm cấm để ngăn mạnh mối thù hận và súc cho các châu huyện Long Châu, Bằng Tường phàm những công văn của bản quốc đưa đến đều phải tiếp nhận đệ đi, không được ngăn trở, làm trái ý vô về phương xa của triều đình. Nay tu”.

Năm thứ 2 [1444] (ngang với năm Chính Thống thứ 9 nhà Minh), tư cho Bố chính ty Quảng Tây rằng: “Nước An Nam [tư] về việc địa phương. Tiếp tờ tư của Bình bộ, do Bình khoa bộ ấy sao ra, nói rằng: Viên thổ quan Tri huyện Long Châu thuộc Bố chính ty Quảng Tây là Triệu Nhân Chính tâu rằng: theo bản báo cáo của bọn hương lão là Bé Thứ ở các thôn Cung Tư thuộc hai động Vũ Đức ở Long Châu thì các thôn Cung Tư cả thảy 71 thôn, nhân dân địa phương ông cha vốn đều là người làm ăn ở bản châu, hằng năm nộp bạc thuế, bị thổ quan châu Hạ

Tư Lang là bọn Nông Nguyên Hồng và con trai là Nông Kính sang ăn cướp bắt người và trâu bò, và cướp bóc những thôn Hợp Thạch, Bàng Bố thuộc động Cổ Tăng ở châu ấy, hiện đã trình lên quan Tổng binh đô đốc là Sơn Vân và đã tâu lên, sau lại có chỉ truyền cho quan tá hữu quân đô đốc đến khám và gửi cho bản sao của Hộ khoa. Tờ tấu của Quốc vương An Nam nói rằng : thổ quan châu Hạ Tư Lang bản quốc là Nông Nguyên Hồng và con trai là Nông Kính kêu rằng địa phương châu ấy nhiều lần bị bọn Triệu Nhân Chính là thổ quan châu An Bình sang đánh chiếm, bắt người và trâu ngựa. Bản sao đưa đến bộ, đã giao cho bọn tổng binh quan là An Viễn hầu Liễu Truyền và ba ty Đô, Bố, Án Quảng Tây đem việc của Quốc vương An Nam tâu Lý Hạc nhiều lần đánh chiếm địa phương ấy cướp bóc bắt người và trâu ngựa, tra khám cho đúng sự thực để tâu lên rõ ràng. Ngày 3 tháng 8 năm Chính Thống thứ 7 [1442], bản bộ dâng sắc dụ công đồng bàn tính đem việc ấy tư cho nước An Nam khiến phải sai đầu mục hiểu lẽ phép đích đáng đem Nông Nguyên Hồng đến biên giới, hoặc sai quan tam ty và các thuộc quan cũng đều tùy ý chọn quan viên có lực lượng kiến thức đem bọn Tri châu Triệu Nhân Chính đến cùng khám hỏi việc địa phương nói trên, công đồng phân xử, đem đủ sự thực tâu lên. Chiếu theo sự lý gửi cho Bố chính ty giao cho triều cống bồi thần là Nguyễn Dược lĩnh mang về nước. Ngoài việc vâng theo sắc dụ xin giữ cõi yên dân, tôi đã súc cho các đầu mục ở biên giới nước tôi tuân theo. Tiếp đó, cứ bọn đầu mục châu Hạ Tư Lang trấn Thái Nguyên là Nông Kính nhiều lần có đơn kêu bị bọn thổ quan tri châu Long Châu Triệu Nhân Chính sai đầu mục là bọn Lã Thông đem quân đến đánh chiếm địa phương các động Vũ Đức châu ấy, bắt người và trâu, đốt phá nhà cửa, và xâm chiếm các động Yên Hoa và địa phương các thôn Quế Cảnh, bắt người và súc vật mọi điều. Trước tôi đã tư sang quý ty xin sức bắt bọn Triệu Nhân Chính đem trả các địa phương đã xâm chiếm và số người đã bắt, nhưng về sau không thấy người nào về báo. Ngày 3 tháng 12 năm Chính Thống thứ 3 [1438], vâng tờ sắc dụ rằng : Vì có quan thủ tướng Quảng Tây nói bọn Nông Nguyên Hồng thổ quan châu Hạ Tư Lang chiếm giữ hai động Yên Hoa, Động Long cùng 21 thôn Quế Cảnh thuộc các châu An Bình ; lại có người ngoài biên giới lấn cướp ở trên đất châu Tư Lang. Trừ ngoài việc kính tuân sắc dụ, làm bản tâu lên và sai đầu mục Đào Công Soạn đem

bọn Nông Kính hai lần đến biên giới chờ để hội khám, lại tiếp quý ty tư rằng quan được ủy đi là Lý Hòa trình rằng cứ bọn thổ quan Tri châu Triệu Nhân Chính khai, được quan Tổng binh An Viễn hầu Liễu Truyền giữ lại, bắt các châu phải nghiêm đốc mục binh canh giữ để phòng biên giới, không để sự tình trong châu thông ra ngoài, vì thế các quan không dám cùng uỷ quan đến hội khám. Lại chiếu tờ tư của Bình bộ có khoản nói : Sau khi Cầm Hổ về rồi, đường sá không thông là vì có điều cấm. Nay nước tôi vâng lệnh triều đình, đi lại triều cống luôn, đã sai bọn đầu mục đến biên giới hội khám, cần được công đồng phân xử sự lý thỏa đáng, hai bên đều giữ bờ cõi, không được xâm chiếm lẫn nhau. Nay nhận tờ tư Bình bộ và châu tờ tư của quý ty cũng về việc trước, xét trong tờ tư chỉ nói bọn Nông Nguyên Hồng xâm chiếm địa phương của Triệu Nhân Chính, mà không nói đến việc Triệu Nhân Chính xâm chiếm địa phương của Nông Nguyên Hồng, e chưa được công bằng thỏa đáng. Lại cứ cáo trạng của bọn Bé Văn Mân đầu mục châu Quảng Nguyên nước tôi nói rằng bị bọn Triệu Nhân Chính thổ quan Tri châu Long Châu chiếm lấy địa phương các thôn Hợp Thạch, Bàng Bố của châu ấy, trừ việc đem cáo duyên do bọn Triệu Nhân Chính và Nông Kính trước sau xâm chiếm lẫn nhau thế nào, đã sai ủy đầu mục là Hà Phủ đem Nông Kính đúng hẹn đến biên giới đợi lệnh hội khám, xin tư quý ty chiếu theo sự lý uỷ quan đến biên giới công đồng hội khám để thi hành. Nay tư”.

Năm thứ 5 [1447] (ngang với năm Chính Thống thứ 12 nhà Minh), sai Thẩm hình viện đồng tri Đinh Lan sang Minh tâu về việc địa phương Khâm Châu.

Thánh Tông, năm Hồng Đức thứ 5 [1474] (ngang với năm Thành Hóa thứ 10 nhà Minh), sai Khiêm Nhân Thọ và Nguyễn Đình Mỹ sang Minh tâu về việc Chiêm Thành quấy nhiễu biên giới, tờ biểu rằng : “Tháng 3 năm Thành Hóa thứ 5 [1469], người nước Chiêm Thành đi thuyền biển vào cướp Hóa Châu⁽¹⁾ nước thần. Tháng 8 năm thứ 6 [1470], vua Chiêm Thành là Bàn La Trà Toàn thân đem quân thủy, quân bộ đánh úp Hoá Châu. Sau quân Chiêm Thành đều sợ tan vỡ, thần lấy

(1) *Hoá Châu* : ngày nay là Thừa Thiên.

lại đất cũ 4 châu. Tháng giêng năm thứ 7 [1471] Bàn La Trà Toàn đem rất nhiều quân giận dữ đánh phá các đồn trú binh của thần. Thần phả vây ra sức đánh, Trà Toàn đem quân về Nam. Tháng 3 năm ấy, Trà Toàn đem hết quân trong nước lại toan sinh sự, nói dối là theo mệnh triều sai đi khám địa phương 4 châu của thần, dựng cột đá làm mốc giới để thôi cuộc phân tranh lâu dài. Ngờ đâu lại đem voi ngựa toan muốn đánh phá Nghĩa Châu⁽¹⁾ của thần, sai em là Trà Toại đem quân đi trước. Trà Toại lòng phân vân, khí đốn tỏa, sợ phải thua, đem cho võ sĩ phục ở trong quân giết chết Trà Toàn, tự lập làm vua. Từ đấy trong nước rối ren, lòng người muộn loạn, chia cắt từng phương diện, mộ quân bất lính, quay giáo đánh nhau, không ngày nào yên. Ngày 3 tháng 12 năm ấy, thần kinh vâng sắc dụ nói rằng : Trẫm xét kỹ tờ tâu, đã rõ cả tình lý phải trái, chỉ là hai bên thù giết lẫn nhau, đều không phải là đạo giữ đất yên dân. Vả lại nước An Nam cùng nước Chiêm Thành đều chịu tước và đất của triều đình, đời giữ chức công, làm phiên đậu của Trung Quốc, sao lại gây loạn cất quân đánh phá lẫn nhau ? theo nghĩa Xuân thu trách bị kẻ hiền giả thì người nên yên phận theo lý, giữ gìn đất nước, giải sự thù hằn, bỏ việc tranh giành, lấy đạo hòa mục với nước láng giềng làm trọng và cấm ngăn những đầu mục giữ biên giới không được tìm mối khiêu khích sinh sự để cầu công. Giả sử lại mượn việc ấy làm kế thôn tính, e không phải là phúc cho nước ngươi. Lớn thay Mặt Trăng Mặt trời không chiếu riêng chỗ nào, chu đáo thay lòng nhân của cha mẹ không yêu riêng con nào. Tôi cảm thấy ơn sâu, xin tuân theo lời răn bảo, cấm tráp quan lại ở ngoài biên giới không được sinh mối hiềm khích, gìn giữ bờ cõi, không dám làm việc báo thù. Nhưng từ sau khi Trà Toại giết Trà Toàn, tinh thần tan vỡ, lòng quân lìa bỏ, tháng giêng năm thứ 8, Trà Toại thân đến biên cảnh, sai đầu mục là Ông Cậu Ngu Kế đem thư cho thần nói rằng : Trà Toàn hại dân trái trời, nhà đổ nước tan, tự làm nén vạ, người trong nước không bằng lòng, rồi Trà Toàn lo sợ thành bệnh, người trong nước lập em là Trà Toại quyền giữ việc nước, đã sai sứ đến Kinh để dâng tờ biểu viết vào lá vàng xin được tập phong tước cũ, xin tôi cùng đến dưới thành minh thệ, lấy cửa bể Đề Gi làm giới hạn, phía bắc là Nghĩa Châu, phía nam là Bắc Cảnh Chiêm Thành. Thần nghĩ rằng giải mối thù oán bỏ việc tranh giành là kính vâng sắc dụ, còn việc phế

(1) *Nghĩa Châu* : nay là đất Quảng Ngãi.

lập của nước láng giềng thì nghĩa không nên can thiệp, nên sai đại đầu mục là Phạm Ý cùng với Trà Toại thề ở cửa Thi Nại. Thế rồi con Bàn La Trà Duyệt là Trà Chất Đài Lai cùng với đầu mục Giảng Ma Thích Túc Thế ngầm đem người ở các khe động đêm lấy nỏ bắn vào trại quân của Trà Toại. Người Chiêm kinh sợ, Trà Toại bị loạn quân giết chết. Trà Chất Đài Lai tự lập làm vua, dời Kinh đô đến Phẩm Trì. [Bấy giờ] loạn thần cường đạo tự lập làm quân trưởng đến 18 người, có Ma Từ, Chi Ma, Bàng Thủ, Ma Hạ, Hữu Đa La Bát đem voi và quân đóng sát biên giới nước thần. Đầu mục của thần là Trần Chửng đưa thư cho Hữu Đa La Bát nghị hoà để khỏi mối biến loạn, liền bị bọn Chi Ma, Bàng Thủ đón giết. Thần e cái vạ binh cách cứ tiếp tục mãi thì có tội với thiên triều, nên đã cấm tráp những đầu mục giữ biên giới ra sức phòng thủ không được tiến binh. Vả lại địa giới nước Chiêm Thành đông đến biển, tây giáp đất Man, bắc giáp Nghĩa Châu của thần, nam tiếp giáp với Quy Bộ Bảo Bộ. Chiêm Thành với Bảo Bộ vẫn có hiềm khích. Từ đấy dân Man Bảo Bộ thấy Chiêm Thành loạn lạc lại mừng, thường đem quân cướp bóc. Thần đêm ngày nghỉ ngơi chỉ biết vâng lời thánh dụ, thôi binh cách, hòa láng giềng, liền sai đầu mục Lưu Bảo đem thư của thần cho Trà Chất Đài Lai đang đem quân đánh kẻ bạn thần. [Trà Chất Đài Lai] lại bị bạn thần là Xa Lý Ma Ha giết, mà Lưu Bảo là người thần sai đưa thư cũng bị hại. Xa Lý Ma Ha tự lập làm quân trưởng, tranh giữ lấy một khu, rồi cũng chết. Em họ là Ba Sủng Ha Ma nối ngôi, nhưng về sau tài hèn sức yếu lòng dân không theo. Vả lại liền năm lụt hạn, thóc lúa thu hoạch được ít, mà dân chúng đã bị Bảo Bộ bắt, lại bị các giống Man dân bắt. Hơn nữa, hùm beo tê tượng lấp lối đầy đường, chỉ có đường biển còn đi lại được, mà sóng gió rất nguy. [Bởi thế] thần cùng quân trưởng Chiêm Thành đã lâu không thông tin tức. Trộm cướp lan tràn làm hại nhân dân, [cho nên] đầu mục của thần là Lê Văn Xuất bất đắc dĩ đã đem quân đuổi đánh. Chúng thì thục như đầu chuột thò ra thục vào, khiến cho dân một địa phương của thần khốn về nạn binh đao. Ngày 4 tháng 3 năm thứ 9, vâng thấy tờ sắc dụ nói : Nước của vương cùng nước Chiêm Thành thế lực lớn nhỏ, không đợi phải nói, nếu trước kia sinh sự, ấy là không biết đo đúc lượng tài, vẫn là việc bất nghĩa, nhưng nếu vương lại nhân họ nhỏ yếu mà tức giận đem quân uy hiếp kẻ yếu hèn cô đơn, thì có gọi là nghĩa được không ? Sắc cho vương nên bỏ điều lối

nhỏ mà tốn cái nghĩa lớn, đem hết số người đã bắt trả lại cho nước Chiêm và nghiêm cấm quan lại giữ biên giới không được sinh sự cầu công, động binh gây oán để đến nỗi nghiêng đổ mà tự chuốc lo ngại. Thần kinh đọc sắc dụ, nghĩ lại, khôn xiết sợ mừng, liền vâng theo thánh dụ, đem hết số đàn ông, đàn bà đã bắt, tất cả 741 người, đều đã trả về nước ấy. Những người ấy đều bị bọn Chi Ma, Bàng Thuỷ và Hưu Đa La Bát bắt Thần lại nhớ thánh dụ có nói : Giả sử lại mượn việc ấy làm kế thôn tính, e không phải là phúc cho nước ngươi. Thần cúi nghĩ điều ấy, tự nhiên thấy sợ hãi. Thần trộm nghĩ, thần từ được phong đến nay, đem ngày kính sợ, thường lo giữ gìn đất đai và nhân dân của triều đình, đâu dám lấy của không phải làm của mình, trái lời bội nghĩa, chuốc lấy quả trách. Thần dù ngu si đến đâu cũng biết họa phúc, cúi mong hoàng đế bệ hạ ngay thẳng, mạnh mẽ, quảng đại, bao dung xét cho thần biết sợ hãi sửa mình, đâu dám đem lòng thôn tính, mà vẫn thương kẻ kia lưu ly thất sở, gia ơn vô về, khiến cho họ trên dưới yên lành, cùng ở trong vòng hòa vui thịnh trị, mà quân dân nước thần được nghỉ ngơi mãi mãi, không phải lo về nạn binh đao. Then máy chuyển đi màu nhiệm của thánh trí, không phải là cái ngu thần có thể lường biết được vậy”.

Năm thứ 6 [1475], (ngang với năm Thành Hóa thứ 11 nhà Minh) sai Hà Tuyên, Trần Cận sang Minh tâu về việc đuổi bắt dân bỏ trốn ở châu Bảo Lạc, gửi tờ tư cho quan tam ty tỉnh Vân Nam rằng : “Nước An Nam [tư] về việc truy bắt dân bỏ trốn. Gần đây được tờ khải của trấn Tuyên Quang nói rằng cứ Tri châu Bảo Lạc là bọn Nguyễn Văn Trình rằng quân dân các động Đông Quang châu ấy là bọn Hoàng Chương Mã, Nguyễn Ngô, Ca Khổ, Hoàng Cái, Ca Quang, từ năm Thành Hóa thứ 6 đến nay, vì thiếu thuế má, đem gia quyến trốn đi, họp ở những núi Lập Ngỏa, Nhung Bộ, La Hiểm, Đắc Nặc, Củ Tẩm, Lệ Cá La, Trượng Lao, Bả Bổ, hơn vài vạn người, nhóm họp làm gian, trộm cướp ở các địa phương Đông Quangười, nhiều hại dân chúng, mấy lần đuổi bắt, chúng trốn vào hang núi, có lúc ra ngoài quan ải, cấm tráp không được, các điều. Tôi xét bọn Hoàng Chương Mã vốn là dân châu Bảo Lạc, làm phản trốn đi, làm càn cướp bóc, không những làm hại dân lương thiện châu ấy, thảng hoặc chúng vượt qua bờ cõi, sang cướp cả bên Trung Quốc, sơ sinh chuyện lôi thôi, nên phải đem quân bát kỳ tức thời đuổi bắt. Bởi vì châu

Bảo Lạc ở gần địa phương các phủ Quảng Nam⁽¹⁾ nên e rằng dần biên phương nghe thấy quân bát kỳ đi bắt giặc sinh lòng ngờ vực, cho bọn trốn tránh kia chạy thoát, cho nên ngoài việc đã nghiêm sức cho kỳ quân không được đường đột ở gần biên giới, tháng 11 năm Thành Hóa thứ 9, đã lần lượt gửi bài sang hai phủ xin sức xuống các châu ở dọc biên giới, hễ thấy những bọn người trốn tránh kia đến, nhất thiết chặn bắt giải đến cửa quan giao lịnh. Ngày 10 tháng 12 năm ấy, đã đem quân đuổi bắt. Bọn Hoàng Chương Mã chạy trốn ở các xứ, bắt giết chưa hết. Vì thế tôi đã phê phó cho vệ ấy [Tuyên Quang] lại đuổi bắt bọn trốn tránh kia, tiêu trừ hết, chớ để cho vượt biên giới làm càn, gây chuyện lôi thôi. Tháng giêng năm Thành Hóa thứ 12, cúi thấy quan khâm sai là Kim Ngô vệ tả chỉ huy sứ Quách Cảnh đem tờ sắc dụ ngày 21 tháng 10 năm Thành Hóa thứ 11 rằng : Nay được tổng binh trấn thủ Vân Nam tâu rằng ở châu Bảo Lạc thuộc vệ Tuyên Quang của quốc vương có bọn quân dân là Hoàng Chương Mã tụ họp làm gian, vệ ấy đem quân đuổi bắt, vượt qua địa phận hai phủ Quảng Nam, Trấn An, nhân đó mà đánh cướp các trại biên thùy, làm cho nhân dân sợ hãi tán loạn, đã sai quan đi phủ dụ về rồi. Trẫm cho là kẻ gian dân trộm cướp, pháp luật không dung, mà vượt địa giới làm càn thì lẽ cũng nên ngăn cấm, đã ra lệnh cho các quan tổng binh trấn thủ Vân Nam và Quảng Tây đôn đốc các thôn lạc thuộc ba ty các tỉnh ấy đều giữ đất đai để phòng sự bất trắc, nếu gặp giặc ấy đến địa phương mình, lập tức nã bắt giao về nước đó, không được dung án. Vương nên thể tất ý trẫm, càng nên nghiêm sức cho châu Bảo Lạc vệ Tuyên Quang tìm cách nã bắt bọn giặc ấy, cho yên địa phương, đừng để nó đem quân man vượt cõi xâm lược làm kinh động lương dân. Vương phải kính theo. Thần xin kính tuân, đã sức cho châu Bảo Lạc vệ Tuyên Quang phải gấp tìm cách bắt giặc ấy và nghiêm cấm không được vượt địa giới quá nhiều. Vì xét đầu sở giặc ấy là bọn Hoàng Chương Mã và quân dân bị hiếp phải theo hơn 300 người, nay đã đến trú ngũ đóng quân ở địa phương hai phủ Trấn An và Quảng Nam, khó lòng bắt được, nên đã gửi tờ tư cho ba ty [các tỉnh ấy] rằng : "Xin vâng theo sự lý trong sắc dụ, súc ngay cho các thôn lạc sở thuộc đều nên theo tìm giặc ấy, bắt tất cả giao trả về, cốt để quét sạch dư

(1) Quảng Nam : một phủ thuộc Vân Nam.

nghiệt cho dân biên giới được yên, một là để thể theo cái ý trừ kẻ ác của triều đình, hai là để tỏ cái tình hòa hiếu của nước láng giềng. Nay tư”.

Lại tư cho ba ty Quảng Tây rằng : “Quốc vương An Nam [tư] về việc biên giới. Ngày 3 tháng 3 năm Thành Hóa thứ 11, nhận được tờ khai của bọn Lê Tông Nghi là vệ quan vệ Bắc Bình⁽¹⁾ nước tôi khai rằng tháng 2 năm nay, hằng ngày thường bị bọn thổ phiên Long Châu Quảng Tây đem quân lấn cướp các xứ Thôn Đốc, Khiếu Bình, Vĩnh Bồng, Bác Hợp thuộc châu Tư Lang vệ Bắc Bình, đốt phá nhà cửa, cướp giết nhân dân, đã nhiều lần đưa tờ xin cấm tráp mà Long Châu cứ điềm nhiên không để ý, [bọn kia] lại càng liều lĩnh làm càn, vậy xin tùy tiện đem quân ứng viện để đỡ sự lo sợ cho dân biên giới, mọi điều. Theo đó, xét rằng Long Châu và Bắc Bình tiếp giáp nhau, vẫn phải tin hòa với nhau để tỏ tình hữu hiếu láng giềng, há lại cất quân gây oán, mở mồi tranh giành. Huống chi các nơi quan ải đã có giới hạn rõ ràng, như Thôn Đốc và Khiếu Bình đã từng hội khám xứ đoán, Vĩnh Bồng, Bác Hợp vốn là quan ải cũ của nước tôi, bờ cõi bên kia bên này chẳng quan thiệp gì, càng nên cẩn thận giữ gìn, răn bảo người các ấp để cùng được yên ổn vô sự. Thế mà kẻ kia cứ làm càn mãi, gây việc binh nhung, nay cướp Thôn Đốc, Khiếu Bình, mai đánh Vĩnh Bồng, Bác Hợp, nay đốt phá nhà cửa, mai giết bắt nhân dân, há phải là phép giữ đất yên dân, là đạo hòa hiếu láng giềng sao ? Toan muốn một mặt nhịn đi, không cùng so độ, lại sợ chúng quen cậy bướng làm càn, thêm lo cho biên giới không yên ; toan muốn mặc cho người giữ biên thùy tùy tiện đối phó, thì lại sợ kéo dài việc binh, gây thêm họa hoạn, phạm phép nghiêm cấm của triều đình. Vì thế, ngoài việc nghiêm cấm vệ Bắc Bình không được báo thù, tôi đã tư sang xin hẽ tiếp được văn thư này thì sức cho quan đương chức ở Long Châu từ nay bỏ lòng riêng, bót lòng giận, nghỉ việc binh, giữ tình giao hiếu, chớ giữ thói cũ xâm lăng làm bậy, để cho nhân dân hai bên được an nghiệp làm ăn, để tỏ tình nghĩa giao hiếu với nước láng giềng, để rộng lòng nhân coi hai dân như một của triều đình. Nay tư”.

(1) Bắc Bình : sau đổi là Cao Bằng.

Năm thứ 8 [1477] (ngang với năm Thành Hóa thứ 13 nhà Minh). Vì việc cống sứ bị ngăn trở, tư sang Thừa tuyên sứ ty Quảng Tây rằng : “Quốc vương An Nam [tư] về việc ngăn trở cống sứ. Ngày 13 tháng 6 năm Thành Hóa thứ 13, nhận được vệ Lạng Sơn nước tôi đem tờ tư của quý ty nói về việc truy bắt người trốn tránh. Ngày 14 tháng 7 năm Thành Hóa thứ 12, kính tiếp quan Khâm sai tổng đốc Lưỡng Quảng quân vụ kiêm lý tuần phủ Đô sát viện hữu đô ngự sử đến hội xét việc trước, theo tờ tư của Binh bộ nói về chức phuong. Thanh lại ty bộ ấy xét trình bản tâu của nước tôi sao ở Nội phủ ra. Ngày 21 tháng giêng năm Thành Hóa thứ 11 cúi thấy quan khâm sai Kim ngô tả vệ chỉ huy sứ Quách Cảnh mang tờ sắc thư dụ thần rằng : được quan tổng binh trấn thủ Vân Nam tâu về việc bọn Hoàng Chương Mã là quân dân châu Bảo Lạc vệ Tuyên Quang thuộc nước tôi, tụ họp ăn cướp, vệ ấy đem quân đuổi bắt, vượt qua bờ cõi hai phủ Trấn An và Quảng Nam, nhân đấy mà đánh cướp các trại ở biên thùy, nhân dân sợ hãi tán loạn, hiện đã sai quan phủ dụ dân ấy trở về xong rồi. Trẫm cho là v.v... Trong khi thần cúi đọc tờ dụ, vừa cảm động, vừa sợ hãi được thấy tấm lòng rộng tha tội lỗi, khen người hay, thương người kém của hoàng thượng, với lòng nhân che chở như đôi vàng sáng soi, cùng một khí vận nhiệm màu. Thần xin hỏi đủ đầu đuôi, lại làm nhảm tai hoàng thượng. Năm gần đây, người Man ở động Đông Quang châu Bảo Lạc nước thần là bọn Hoàng Chương Mã, Hoàng Nhung, Nguyễn Ngô, vì thiếu thuế đem lòng phản bội, đem gia quyến trốn đi nơi khác, tụ tập lũ gian làm loạn. Vệ Tuyên Quang muốn đem quân đuổi bắt, lại sợ nhân dân ở biên giới sinh lòng ngờ vực, cho bọn trốn tránh chạy thoát, nên trước đã tư sang hai phủ Quảng Nam và Trấn An xin sức cho các châu dọc biên giới trong hạt và các tuần ty, xú nào thấy bọn trốn tránh kia đến thì bắt lấy giao trả, không được ẩn nặc, ngõ hầu mới hết được mầm gian. Ngờ đâu trong lúc quân đi đuổi bắt ; lại trái kỷ luật, lẩn vượt bờ cõi để dân sợ hãi. Họ giấu giếm mà không dám nói ra, thần bị lừa mà không biết được. Tuy chúng vượt cõi làm loạn, không xuất tự bản tâm, nhưng trị kẻ dưới không nghiêm, thần cũng khó tránh sự quả trách. May nhờ hoàng thượng thông minh như trời đôi vàng sáng tỏ, biết quan lại ngoài biên nếu có lỗi xâm lấn tất là chẳng dám nói với thần, xét cho thần ở phuong xa có tội vì người dưới che giấu cũng hoặc đáng thương mà ban cho lời

huấn dụ, được nhờ đức sinh thành. Huống chi lại ra lệnh cho các quan tam ty trấn thủ, nếu gặp bọn giặc ấy thì lập tức bắt giao trả không được dung ẩn, thế thời đức sáng tựa trời, ơn dày tựa đất, không những là may cho nước thần khỏi tội mà lại trừ hại cho nước thần, thực là lòng nhân nuôi vật, nghĩa lớn trừ tàn, đều thực hiện mà không trái nhau, khôn xiết muôn nghìn cảm kích. Ngoài việc thần đã vâng theo thánh dụ, nghiêm sức cho chúa Bảo Lạc vệ Tuyên Quang tìm cách nã bắt khiến không được vượt biên giới quấy nhiễu và sai người xét trị những quân đường đột trước, thần xin tâu lên. Ngày 21 tháng 2 nhuận năm Thành Hóa thứ 12 [1476], Bình bộ thượng thư khâm phụng sắc chỉ ở cửa Phụng Thiên, cho nha môn ấy biết rõ và kính vâng sao ra. Rồi tiếp đó cho lẽ bộ tư về việc ngăn trở cống sứ, Lẽ bộ sao tờ tâu của bản quốc rằng : Trộm xét đường đi triều cống của bản quốc phải qua Bằng Tường và Long Châu tỉnh Quảng Tây, thường năm trước đây bồi thần và phó sứ nước thần sai đi hay bị bọn thò quan là Lý Quảng Thương, Triệu Nam Kiệt và Triệu Hồng cố ý làm khó dễ, sách nhiễu nhiều điều, hoặc giả làm người buôn bán mà bắt ức trả giá rẻ, hoặc phô trương uy phúc mà giữ lấy của cải, được như ý muốn thì mỉm cười, không được thì lờ đi không nhìn đến, có khi để đến 3 - 4 tháng mới cho đi. Có người vì ở lâu chõ lam chướng mà sinh ốm chết, có người vì hành lý tiêu hết đến nỗi đói khổ. Những bê tai phải đi triều cống rất lấy làm lo. Lại người chúa thuộc trấn Lạng Sơn nước thần là Bắc Tiên Bố làm phản, thông với bọn khách buôn ở biên cảnh và dẫn dụ bọn người khác ấp về giấu ở trong nước, đúc tiền giả, khinh thường cấm lệnh, làm sự gian phi, đến nỗi vì của mà hại mình, lại có khi dùng binh khí cùng đánh giết nhau, làm phiền quan nha, sinh chuyện ở biên giới. Ngày 10 tháng 12 năm Thành Hóa thứ 9, bọn Quan Ngọc, Đặng Tiêm, Tô Trần, Tô Bí, Vy Thẩm, Hoàng Chiếm người ở Long Châu lén vào chúa Văn Uyên thuộc Lạng Sơn, cùng với người chúa ấy là bọn Lê Văn Cảnh đổi chác hàng hóa, tranh nhau mồi lợi, mất lòng đánh nhau rồi đem nhau đi kiện, cậy thế Triệu Hồng mà lấn ép nhân dân sở tại, đem những phường bịp bợm mà mắng chửi đầu mục địa phương. Mạc Nhuế không thể nhịn được mới bắt bọn Quan Ngọc và những hàng hóa tranh nhau, đều giải cả đi. Thần xét bọn ấy quen thói gian phi phạm cấm và gây chuyện, cùng nhau tranh cướp làm nhiều việc bậy, nếu lại dung tha thì răn cấm sao được. Vậy hãy tạm giữ

bọn Quan Ngọc và niêm giữ những hóa vật tranh nhau, đợi sai bồi thần tiến cống sẽ giải luôn đến Kinh. Xin làm bản tâu lên, đợi lệnh khu xử để ngăn cấm cái tệ tập lâu ngày của bọn gian ngoan, để tắt mối rắc rối ở biên giới sau này. Ngày 13 tháng 10 năm Thành Hóa thứ 10 [1474], thần sai bồi thần là bọn Lê Hoằng Dục mang biểu tiến cống sản vật địa phương và giải cả phạm nhân là bọn Quan Ngọc đến cửa quyết tâu bày. Triệu Hồng vì thế hàm oán, bắt giữ Lê Hoằng Dục đã 4 tháng nay, không cho người đưa đi, ý muốn cướp phạm nhân lại để cho mất tích. Bấy giờ thần nghe có quan khâm sai do đường Vân Nam sang nước thần, thần liền cho đem trả về bản tâu và bọn phạm nhân Quan Ngọc, đợi khi khâm sai trả về thì giải theo về Kinh. Thần trộm nghĩ, yên vô phương xa, thực là lòng nhân của thiên tử. Tham tiền gây oán, há phải là chức phận bồ tội ? Trước đã vì việc địa phương chầu Tư Lang mà mở mối tranh giành, nay lại vì bọn buôn bán thổ nhân mà gây nên thù oán, không tự xét lại mình, lại còn trách người, cho rằng cái tục man rợ của thổ quan phép vua chưa chắc đã làm tội, cho rằng triều đình như trời việc phương xa khó thông đạt lên được cho nên ngăn giữ lẽ cống mà làm nhục bồi thần. Túng sứ cho nước thần là nước nhỏ mà khinh khi, còn lẽ làm thần tử của kẻ kia sao lại như thế? Vả lại thánh triều nghìn muôn năm thái bình, nước thần nghìn muôn năm dâng cống. Vì mọi lẽ, xin làm tờ tư này để ngài biết. Nay kính".

Năm thứ 23 tháng 12 [1492] (ngang với năm Hoằng Trị thứ 5, nhà Minh) sai Lê Du, Bùi Sùng Đạo và Trịnh Quỳ sang Minh tâu về việc nhân dân vượt qua biên giới để giao thông buôn bán.

Trang Tông, năm Nguyên Hòa thứ 8 [1540] (ngang với năm Gia Tĩnh thứ 19 nhà Minh), Mạc Đăng Dung đã cướp ngôi, dâng biểu hàng sang nhà Minh, xin làm nội thuộc, xưng là phiên thần và xin nộp đất hai chầu Như Tích và Chiêm Lăng cùng 4 động Tê Phù, Kim Lặc, Cổ Sâm và Liễu Cát vào đồ bản Khâm Châu.

Xét: Họ Hồ cướp ngôi nhà Trần, cắt đất Lạng Sơn cho nhà Minh, họ Mạc cướp ngôi nhà Lê cũng cắt đất Yên Quảng cho nhà Minh, cái thuật bán nước của lũ gian thần trước sau như một, mà bờ cõi nước ta bỏ mất đến nỗi không lấy lại được, hai họ ấy thực là kẻ có tội muôn đời vậy.

Chân Tông, năm Phúc Thái thứ 5 [1447] (ngang với năm Vĩnh Lịch thứ 1 nhà Minh, năm Thuận Thiên thứ 4 nhà Thanh), tháng 6, Thanh vương [Trịnh Tráng] vì nước Minh có loạn to, có ý muốn lấy tỉnh Quảng Đông, liền sai Thiếu bảo Tuần quận công Trịnh Lãm, Lại khoa Cấp sự trung Lý Hải bá Ngô Sĩ Vinh đem 300 chiến thuyền vượt sang cướp đất. Bọn Trịnh Lãm đi qua ba thôn Tây Động, đến Liêm Châu. Nhà Thanh đã sai Mã đô đốc đến làm tổng trấn. Mã tổng trấn sai người đưa tờ dụ nói rằng : "Nước Đại Thanh trời cho người theo ; Trung Quốc và ngoại di đều là một cõi. Nghe nói Giao vương hiền minh, tất biết thuận theo ý trời, đều giữ đất đai, yên phận giữ phép, nước Đại Thanh không có ý tham cầu. Từ Sa Châu trở ra ngoài đến Phân Mao Đồng trụ⁽¹⁾ là đất của quý quốc cày cấy chăn nuôi từ lâu, nên cho về nước An Nam. Nếu kẻ nào mượn tiếng mà xâm lấn một bước, tức thì bắt giải để đem chinh pháp, chớ nên nghe lời phao đồn mà sinh lòng khác". Trịnh Lãm đem việc ấy tâu lên, sai làm thư đáp lại rằng : "Bờ cõi cũ của bản quốc từ Phân Mao Đồng trụ đến các phủ châu huyện Ngô Châu, Nam Ninh, Thái Bình, Trần An, Tư Minh, Tư Ân, đã sai quân tuần hành giữ đất xin phiền phát cho cái bài để giữ lấy làm bằng, cho khỏi quân thiêu triều xâm lấn đến và xin nhờ tâu cho nước tôi vẫn được giữ bờ cõi cũ lâu dài". Mã đô đốc không trả lời. Quân bèn rút về.

Hy Tông, năm Vĩnh Trị thứ 3 [1678] (ngang với năm Khang Hy thứ 21 nhà Thanh) vua Thanh sai đốc phủ quảng Tây đưa các họ hàng nhà Mạc đã tàn về nước. Tuần phủ là Thích Dục báo cho, chúa Trịnh rất mừng, sai viết thư trả lời, hẹn ngày giao lịnh.

Năm thứ 4 [1679], sai bọn bồi tụng là Nguyễn Tông Quai, cấp sự là Trần Thế Vinh, Đặng Đình Tường đến cửa quan nhận bọn tù họ Mạc. Lúc đến cửa quan, bọn quan Quảng Tây được ủy sai của nhà Thanh là Vương Quốc Trinh đòi tiền tiền chán đến 5500 lạng bạc, rồi mới đem bọn họ hàng Mạc Kính Liêu trai gái lớn nhỏ 350 người giao cho. Bọn Trần Thế Vinh tra hỏi bọn ấy, chia đem về Lạng Sơn an trí các nơi, chỉ đem bọn Mạc Kính Liêu 124 người về Kinh. (Sau vì Đặng Đình Tường

(1) *Phân Mao Đồng trụ* : Phân Mao Lĩnh là núi Cỏ rẽ. Đồng trụ là cột đồng truyền rằng do Mã Viện nhà Hán lập ra. Sách *Đại Minh nhất thống chí* chép núi ấy và đồng trụ ở Khâm Châu.

đưa thêm số bạc quá nhiều, mới gửi thư cho Tuần phủ Quảng Tây là Thích Dục nói rõ tình trạng Quốc Trinh yêu sách vô lễ. Dục được thư liền giao cho án sát tra hỏi, bọn Quốc Trinh không nhận. Tổng đốc Ngô Hưng Tộ đem án ấy tâu lên. Lại tra hỏi đích tình thực. Vua Thanh sai giết Quốc Trinh, tịch thu tang vật sung công).

Xét: Giặc Mạc từ buổi đầu Lê Trung hưng trốn ở Cao Bằng, nhà Minh nhận của đút lót cho được ở yên 60 năm, chưa dẹp hẳn được. Đến đầu nhà Thanh, Mạc Kính Vũ lại xin vua Thanh xuống dụ cho lại 4 châu. Nhưng sau lại theo ngụy hiệu của Ngô Tam Quế, nước ta nhân cơ hội ấy tiến đánh. Đến đây người Thanh mới bắt đưa trả, dư đảng mới bình được hết.

Năm thứ 9 [1684] (ngang với năm Khang Hy thứ 27 nhà Thanh), thổ quan châu Khai Hóa tỉnh Vân Nam nhà Thanh xâm chiếm các động ở ba châu Vị Xuyên, Bảo Lạc và Thủy Vỹ, đặt tuần ty lấy thuế buôn bán. Sai trấn thủ Hải Dương là Lê Huyễn làm Trấn thủ Tuyên Hưng, Trịnh Đức Nhuận và Trần Thủ làm Đốc đồng, đưa thư bày tỏ, lại đi hiếu dụ nhân dân các động trở về. Bọn thổ quan vẫn không chịu rút lui.

Năm thứ 10 [1685] (ngang với năm Khang Hy thứ 28 nhà Thanh), Đoàn Tuần khoa hội với người Thanh định địa giới châu Lộc Bình. Trước đây, người phiên mục châu Lộc Bình là Vy Đức Thắng xâm chiếm 8 thôn ở châu Tư Lăng của nhà Thanh. Thổ quan nhà Thanh là Vy Vinh Diệu kiện ở Tổng đốc Lưỡng Quảng Ngô Hưng Tộ, tư cho ta đến hội khám. Sai bọn Vũ Duy Khuông, Phạm Công Phương đi lại bày tỏ, mấy năm chưa giải quyết xong. Bèn sai bọn Tuấn Khoa và Lê Sỹ đi. Đến nơi, vì Đức Thắng làm nhiễu nên không được việc. Đến đây lại sai đi. Tuấn Khoa giấu Đức Thắng không cho thấy, tự mình cùng với hai ủy quan họ Trần, họ Trương đi khám⁽¹⁾. Vinh Diệu lời cùng lý khuất, lấy thôn Na Oa trả về cho ta. Tuấn Khoa hội với người Thanh dựng mốc đá rồi về. Sáu thôn ta bỏ đều là những đất rậm rạp hoang vu, không có bóng người, chỉ có thôn Na Oa đất rộng, dân nhiều, [thế là] được lợi rất lớn. Sau đến năm Ung Chính thứ 4 [1726] nhà Thanh, Tổng đốc Lưỡng

(1) Hai ủy quan của nhà Thanh, sử cũng chỉ chép là họ Trần và họ Trương, không chép tên.

Quảng họ Khổng sức cho Vy Thế Hoa là thủ quan châu Tư Lăng lấy 400 nén bạc giao cho Vy Phúc Kiêm là thổ quan châu Lộc Bình nước ta để chuộc lại dứt khoát đất ấy. Ruộng đất Na Oa lại về châu Tư Lăng đào hào dựng ba mốc đá, đều ở xã An Khoái châu Lộc Bình, đến nay vẫn còn.

Năm thứ 19 [1698] (ngang với năm Khang Hy thứ 37 nhà Thanh), mùa hạ tháng 6, sứ thần là bọn Nguyễn Đăng Đạo về Kinh, lại đặt vấn đề về ba động. Trước kia ba động Ngưu Dương, Hồ Điện và Phổ Viên thuộc Tuyên Quang bị thổ quan tỉnh Vân Nam nhà Thanh xâm chiếm. Trấn thủ Lê Huyền từng đem quân vào cõi châu Khai Hóa, bầy tỏ về việc xâm chiếm. Chúa sai bàn mà biện luận lại. Tể tướng Nguyễn Danh Thực xin để đợi kỳ đi công sẽ phụ tâu. Nguyễn Danh Nho đi, không được đạt [lên vua Thanh]. Đến khi Đăng Đạo sang cống, lại khiến mang thư đi. Khi đến Yên Kinh, vua Thanh toan sai quan đại thần đi khám, gặp khi tuần phủ Vân Nam vào chầu dâng đồ bản, mới cho gọi Đăng Đạo cùng các quan Nội các và nha Tuần phủ cùng nhau biện luận, chưa giải quyết. Sau vua Thanh theo lời tâu lại của bộ thần, sai làm tờ tư khước đi. Tờ tư của bộ đến trước sứ thần. Chúa sai làm thư đưa lại. Tuần phủ Quảng Tây cầm Long Châu, Bằng Tường không được cho thông đi. Đăng Đạo trở về. Sai lại đưa thư đi. Họ cũng nhận. Từ đấy vấn đề ba động mới thôi.

Năm thứ 22 [1701] (ngang với năm Khang Hy thứ 40 nhà Thanh), Vy Vinh Diệu là Thổ quan châu Tư Lăng nhà Thanh đem thổ binh xâm chiếm ruộng của dân châu Lộc Bình, rồi lại lui về. Sai quan giữ ải là Vy Phúc Vĩnh đốc suất nhân dân cày cấy địa giới của châu, đến mùa lúa chín phải phòng thủ nghiêm ngặt, chỉ dừng để [cho chúng] vượt cõi sang gặt tranh mà thôi, không nên động đến binh giáp mà sinh rắc rối về biên cương.

Dụ Tông, năm Bảo Thái thứ 6 [1725] (ngang với năm Ung Chính thứ 3 nhà Thanh), sai Bôi tụng là bọn Hồ Phi Tích, Vũ Công Tể hội cùng viên ủy sai nhà Thanh để tra khám địa giới Tuyên Quang, Hưng Hoá. Trước kia hai châu Thuỷ Vỹ và Vy Xuyên bị Tổng đốc Vân Nam nhà Thanh xâm lấn. Chúa sai đưa thư cho Tổng đốc Lưỡng Quảng là Khổng Dục tuân nhờ chuyển đạt lên vua Thanh. Vua Thanh xuống Chỉ sai

quan liệu lý. Bèn sai bọn Hồ Phi Tích sang hội bàn. Năm thứ 7 [1726], sai Hiệu thư Vũ Đình Ân đi đón Dụ Chỉ của vua Thanh ở Tuyên Quang. Trước kia sai bọn Hồ Phi Tích hội với viên úy sai nhà Thanh là Phan Doãn Mẫn đi khám chỗ mốc giới, hai bên bàn bạc giằng co chưa giải quyết thì Doãn Mẫn lại theo lời của thổ quan châu Khai Hóa cho là nước ta xâm chiếm, về tâu vua Thanh. Sau vua Thanh sai dựng mốc giới ở dưới núi Diên Xưởng⁽¹⁾.

Năm thứ 9 [1728] (ngang với năm Ung Chính thứ 6 nhà Thanh), vua Thanh trả lại ta mỏ đồng Tụ Long. Trước kia đất biên giới châu Vy Xuyên bị thổ quan Khai Hoá chiếm mất, nhiều lần đã đem việc ấy tâu lên vua Thanh. Những người thừa sai hội khám lại nể nang phụ hộ cho rằng [nước ta] xâm chiếm mỏ đồng của nội địa [Trung Quốc]. Sau khi lập mốc giới, xây cửa quan và đặt hào, mất đất hơn 40 dặm. Vua Thanh hai lần sắc dụ đòi ta phải theo. Thổ mục trấn Tuyên Quang là Hoàng Văn Phác nhất định không tiếp nhận. Quan tỉnh Vân Nam nhà Thanh là Ngạc Nhĩ Thái ngờ nước ta có mưu gì khác, nói với vua Thanh lấy binh mã ba tỉnh, sai Đô sát viện Phó đô ngự sử là Hàng Dịch Lộc và Nội các Học sĩ kiêm Lễ bộ Thị lang là Nhiệm Lan Chi đến đấy để dò tin tức, rồi đóng ở đất Quảng Tây. Vua Thanh sai viết lại sắc dụ, sai sứ lấy đất ấy trả lại cho ta. Bọn Dịch Lộc đến Kinh, cử hành lễ tiếp nhận. Sai bọn Bình bộ thị lang Nguyễn Huy Nhuận, Tế tửu Nguyễn Công Thái đi hội với viên úy sai nhà Thanh ở Tuyên Quang, rồi phân đất định giới, lấy sông Đỗ Chú làm giới hạn, dựng đá làm mốc. Việc bờ cõi thế là định.

Năm Cánh Hưng thứ 42 [1781] (ngang với năm Kiên Long thứ 47 nhà Thanh), sai đình thần làm tờ tư sang Đốc phủ tỉnh Vân Nam nhà Thanh xin vạch lại cương giới. Trước kia có loạn Hoàng Công Thư ở Hưng Hoá, con Thư là Công Tán đầu hàng Trung Quốc, dụ dỗ nhân dân 10 châu phủ An Tây⁽²⁾, dân dà xin phụ vào tỉnh Vân Nam. Các huyện quan thì bắt phải thay đổi ăn mặc và đeo thẻ bài, làm việc đánh thuế và soạn sửa binh giáp, đặt làm các trại Lục Mĩnh⁽³⁾, đất mười chau mất vào Trung Quốc mười phần đến sáu bảy (xem rõ ở *Dư địa chí*). Đến

(1) *Diên Xưởng*: mỏ kẽm.

(2) *An Tây*: phủ An Tây thuộc trấn Hưng Hoá.

(3) *Lục Mĩnh*: sáu trại Mĩnh là Mĩnh Lại, Mĩnh Thích, Mĩnh Định, Mĩnh Thoa, Mĩnh Bạn, Mĩnh Lộng, nay thuộc về tỉnh Vân Nam. Xem *Dư địa chí*.

nay sai đưa thư hỏi rõ. Tổng đốc Vân Nam nhà Thanh không nghe, trả lời nói là giới hạn thiên nhiên, không cần phải vạch lại.

Lại sai tư lại biện bạch, người Thanh trả lời không xét. Thế là những đất đã mất không đòi lại được.

Xét : Đất thượng du Tuyên Quang, Hưng Hoá nước ta giáp liền với tỉnh Vân Nam, đất dọc biên giới thường bị người Thanh chiếm giữ, lần lữa, dùng dằng, phí công đi lại, như việc bàn cãi về ba động hai châu⁽¹⁾ đến hơn 30 năm, mới đến tai vua Thanh mà được xét định một phen, việc biên giới mới rõ ràng. Đại để quan biên giới của họ chỉ cần lấy được, họ cho rằng vua Thanh cao xa không nghe đến, mà nước ta cũng không dám làm gì, tự tiện làm ngang, đã thành thói quen. Nếu ta không tranh biện cho gặng để đạt đến chỗ cao xa sáng suốt, thì chưa hẳn đã làm nhụt được lòng tham của họ, mà làm thẮng được lẽ phải. Cuộc biện luận về bảy châu⁽²⁾ ở đời Cảnh Hưng, một lần bị khước mà đương thời đành chịu cô tức bỏ qua, không hay biện bác lại, đời này sang đời khác thành ra đất không lấy lại được, đáng tiếc thay !

(1) *Ba động* : động Ngưu Dương, động Hồ Điệp, động Phổ Viên thuộc trấn Tuyên Quang. *Hai châu* : châu Vị Xuyên, châu Thuỷ Vĩ.

(2) *Bảy châu* : châu Trung Lăng, châu Lê Tuyên, châu Hoàng Kham, châu Tuy Phụ, châu Hợp Phì, Lai Châu, Khiêm Châu thuộc trấn Hưng Hoá trước.

BẢNG SÁCH DẪN

A

- Ác nghịch (tội), 193, 197, 284
 Ác Thuỷ (châu), 174
 Ám tả (phép thi), 10, 11, 12, 14,
 21, 23, 27
 Âm chất văn chú, 518, 522
 An Dật (xã), 69
 An Dương (huyện), 294
 An Dương (xã), 68
 An Hân (mô), 140
 An Khê (xã), 83
 An Khoái (xã), 664
 An Lỗ Uy, 576
 An Ninh (xã), 64
 An Nam đô thống sứ ty, 559

- An Nam nhất thống chí, 520, 522
 An Nam phó quốc vương, 564
 An Nam quốc vương, 533, 539,
 540, 541, 542, 549, 550, 551,
 552, 553, 554, 563, 565, 566,
 581, 587, 588
 An Tây (phủ), 665
 An Trang (xã), 65
 An Trường (đội giữ phủ), 26, 331
 An Vĩ (xã), 83
 An Việt (xã), 64
 Án tâu lại, 201
 Ân Lộc, 122, 156
 Anh ngôn thi tập, 482, 522

B

- Ba động (vấn đê), 664, 666
 Ba Lỗ (xã), 62
 Bà Đá (chợ), 151
 Bả lệnh tả, hữu (đội), 330, 345
 Bả dù tả, hữu (đội), 327, 344
 Bạ thư lệnh (tước), 11

- Bác Cử (chợ), 151
 Bác cử (khoa thi), 363, 365, 366,
 369, 377
 Bách ty chức chưởng, 385, 523
 Bạch Hồng Nho, 68
 Bạch Liêu, 61
 Bạch Văn am tập, 460, 523

- Bach Văn quốc ngũ thi*, 464, 523
 Bái Ân (xã), 78
 Bái Dương (xã), 69
 Bảng nhãn, 8, 11, 17, 19, 27, 71,
 80, 81, 84, 392
 Báo Thiên (chùa), 90, 378
 Báo Thiên (phường), 78
 Bảo Đà (xã), 70
 Bảo Giác (tăng), 434, 507, 529
Bảo Hoà điện dư bút, 504
 Bảo kết thi Hương (lệ), 14
 Bảo tiệp (quân), 317
 Bảo Triện (xã), 77, 79
 Bát nǎo (quân), 319
 Bát nghị (lệ), 194, 195, 217, 269
 Bạt thạch (đội), 333, 343, 345
Bắc sứ hiệu tần, 468, 523
Bắc sứ quốc ngũ thi tập, 465
 Bắc Thần (cửa), 204
Băng Hồ ngọc hác tập, 414, 523
 Bất cụ, 87, 100, 124, 127
 Bất đạo (tội), 193
 Bất hiếu (tội), 14, 194, 233, 236
 Bất mục (tội), 14, 194, 233, 252
 Bất nghĩa (tội), 194, 656
 Bất Quần (xã), 73, 76, 81
 Bảy lẽ, 102, 103, 161, 162
 Bến đò (tiền thuế), 86, 147, 148,
 150, 151, 152, 153
 Bia tiến sĩ, 14, 15, 24
 Biên cương (việc), 106, 208 ; *Lê
 Đại Hành*, 641, 644 ; *Lý Nhân*
 Tông, 643, 646 ; *Trần Thánh
 Tông*, 647 ; *Anh Tông*, 647 ;
Minh Tông, 648 ; *Dụ Tông*,
 648 ; *Hồ Hán Thương*, 649 ; *Lê
 Thái Tông*, 649 ; *Nhân Tông*,
 650 ; *Thánh Tông*, 653 ; *Trang
 Tông*, 661 ; *Chân Tông*, 662; *Hy
 Tông*, 662, 664 ; *Dụ Tông*, 664 ;
Hiển Tông, 110, 361
 Bình chế, 311
Bình gia yếu lược, 509, 523
 Bình mã (ty), 319
 Bình ngạch, 326
 Bình ngoại phủ 329,
 Bình Dân (xã), 69
 Bình hải quân, 316, 317
Bình Hưng thực lục, 514, 523
 Bình Lăng (xã), 63
 Bình Lê (đất), 574
 Bình lê (phép), 93, 94, 95, 101,
 103
Bình Ninh thực lục, 514, 523
 Bình Ngô (xã), 65, 69
Bình Ngô đại cáo, 32, 504
Bình Tây thực lục, 514, 523
 Bỏ quyển trắng, 41
 Bổ thêm thuế ruộng công và tư, 347
 Bộ binh thị hậu (các đội), 326,
 343, 366
 Bố Chính (châu), 346
 Bối Khê (xã), 63
 Bồng Lai (xã), 65, 80

- Bột Thái, 71, 73
 Bột Thượng (xã), 74
 Bùi Bỉnh Quân, 605
 Bùi Cầm Hổ, 577, 649
 Bùi Duy Tuy, 606
 Bùi Dương Lịch, 84, 520, 523
 Bùi Đình Dự, 82
 Bùi Đình Viên, 565
 Bùi Đoan Giáo, 553
Bùi gia huấn hài, 520
 Bùi Huy Bích, 83, 386, 484, 488,
 526, 527, 528. Xem *Âm Chương*
 và *Bùi Âm Chương*
 Bùi Hựu, 551
 Bùi Khổng (xã), 69
 Bùi Mộc Đạt, 576
 Bùi Quang Vận, 77
 Bùi Quốc Khái, 60
 Bùi Sĩ Tiêm, 79, 142
 Bùi Sơn, 590
 Bùi Sùng Đạo, 597, 661
 Bùi Tất Thắng, 73, 605
 Bùi Thế Đạt, 95, 135, 517
 Bùi Văn Bưu, 605
 Bùi Viết Lương, 588
 Bùi Xương Trạch, 22, 485, 596

C

- Cá muỗi, 145
 Cai bạ, 40, 92, 93
 Cai huyện, 93
 Cai tổng, 93
 Cai thu, 106, 163, 164, 306, 307
 Cai trưng, 103, 138, 139, 153, 162
 Cấm răn, 313, 354 ; *Cấm về trốn*,
 354 ; *Cấm nhũng tệ*, 358 ; *Cấm*
 sơ suất, 360 ; *Cấm kiêng lười*,
 361
 Cẩm Cơ (bến), 150, 151
Càn nguyên thi tập, 475, 523
 Canh Hoạch (xã), 67, 68
 Cảnh Hưng (tiền), 118
 Cảnh tuần (quan), 205, 221
 Cao Bằng, 106, 333, 647, 663
 Cao Bằng (hiệu), 155
 Cao Bằng (tuần xú), 149, 295
Cao Bằng lục, 519, 523
 Cao Bảo Tự, 535
 Cao Biền, 522, 523
 Cao Dân, 619, 649
 Cao Hương (xã), 64
 Cao Lâm (xã), 79
 Cao Quýnh, 64
Cao vương di cảo, 522, 523
 Cát Bi (xã), 74
 Cát Động (xã), 80
 Cắt đất Lộc Châu, 649

- Cân Dinh (đền), 610
 Cân Dinh (trạm), 635, 637
 Cân Dinh (sở, tuần), 148, 149
 Cận hậu (thuyền), 328, 344
 Cận mā tả hữu (đội), 329, 344
 Cập đê, 11, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25
 Cấp khẩu phần cho binh lính (lệ), 346
 Cấp ruộng công làm phụ lương (lệ), 347
 Cấp thêm binh lương (lệ), 347
 Cấp thuốc, 180, 266, 279, 348, 350
 Câu đương, 53, 93
 Câu kiềm, 318
 Cây tiền, 119
 Cố hạng, 336
 Cố Nhũ Tu, 566, 634
 Cổ Chủ (xã), 69
 Cổ Đô (xã), 80
Cổ kim chế từ, 459, 523
 Cổ Lãm (xã), 67
 Cổ Lâu, 649
 Cổ Lẽ (xã), 62
 Cổ Linh (xã), 78, 83
 Cổ sát (tội), 198, 248
 Cổ Sâm, 557, 661
Cổ tâm bách vịnh, 431, 523
Cơ cầu tập, 503, 523
 Cơ hiệu đặt thêm, 332 ; *Ngũ uy* (*cơ, vẹt*), 332, 353 ; *Lục nhuệ* (*đội*), 332 ; *Thắng hữu* (*cơ*), 332, 345
 Cơ đội châu Bố Chính, 332
 Cơ đội xứ Nghệ An, 331
 Cơ đội xứ Thanh Hoa, 331
 Côn hải (đội mành), 332, 346
Công dư tiệp ký, 515, 523
 Công quán ở các trạm, 634
 Công văn cách thức, 381, 523
 Công bộ (đoàn), 609
 Công sĩ, 17, 24, 26, 31, 32, 35, 169
 Cử nhân, 11, 12, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 22, 23, 24, 62, 634
 Cự uy (đội), 329, 343, 344
 Cửa Đông (chợ), 151
 Cửa Nam (chợ), 151
Cúc Đường di thảo, 430, 523
 Cúc pha tập, 452, 523
Củng cực lạc ngâm tập, 417, 524
 Cương giới các châu Thuận An, Quy Hoá, 646
 Cường lực (ty), 320
Cưu đài tập, 458, 524
 Cửu tiên tả hữu (cung), 328, 345
 Cung Bắc, 160. *Bắc giáp trưng* ; *Bắc ất trưng* ; *Bắc thu tiền* ; *Bắc phát tiền* ; *Thu Lạng Sơn* ; *Quan phương*, *Giáp hàm* ; *ất hàm* ; *Xích mật* 160 ; *Bạch diêm* ; *Hoa ngư* ; *Tiên ngư* ; *Kinh Bắc tri giáo phường* ; *Kinh bắc cung miếu* ; Các tàu *Hoà Lan* và *Bút*

- Kê Chi ; Các tàu Ngô và ngoại quốc ; Diêu Diêu cung khố ; Bắc loát, 161
- Cung Đoài, 159. Đoài giáp trưng ; Đoài át trưng ; Đoài thu tiền ; Đoài phát tiền ; Thu Hưng Hóa, 159 ; Thu nội thực phật ; Thu chú tác ; Hồng đồng ; Sơn Tây cung miếu ; Sơn Tây tri giáo phường, Cầu nhiễu cung khố ; Ngoại thực phật ; Đoài loát, 160
- Cung đốn, 31. Lệ cung đốn, 31, 39, 42, 90, 92, 123, 131, 163, 169, 573 ; Đồ cung đốn ở các trạm, 637, 638 ; Các thứ cung đốn hằng ngày, 46 ; Cung đốn ăn, 180, 183
- Cung Đông, 157. Đông giáp trưng ; Đông át trưng, 157 ; Đông thu tiền ; Đông phát tiền ; Thu Tuyên Quang ; Thu tự sự ; Giáp điêu ; Át cheo ; Át sài, Tích Lệ chi ; Hải Dương tri giáo phường, Hải Dương cung miếu ; Bồ Đề cung khố ; Đông loát, 158
- Cung Nam, 158. Nam giáp trưng ; Nam át trưng ; Nam thu tiền ; Nam phát tiền ; Thu Thái
- Nguyên, 158 ; Cung tiến ; Giáp tất, át tất ; Giáp miên ; át miên ; Sơn Nam tri giáo phường ; Nam Giao ; Sơn Nam cung miếu ; Chùa Viên Quang ; Chùa Thân Quang ; Nam viên cung khố ; Nam loát, 159
- Cung tiến, 100, 134, 138, 159, 168, 241, 340, 375, 476, 573
- Cung vê, 204, 207, 209. Vào cửa Thái Miếu, cửa Triệu Vực ; Cửa Hoàng thành, 204 ; Cửa cấm ; Cửa cung ; Trèo qua tường điện ; Túc vê mượn người thay ; Vào cung điện ; Ra vào hoàng thành ; Nơi xa giá vua ngự, 205 ; Ban đêm khóa mở cửa hoàng thành ; Túc vê rút gươm đao nới vua ngự ; Xông vào nơi xa giá vua đi ; Xuồng kiệu xuồng ngựa vượt giới hạn, 206 ; Chặt cây khu vườn lăng tẩm, làm cháy lăng mộ ; Túc trực các cửa hoàng thành, 207
- Cùng hạng, 336
- Củng thân, 317

CH

- Chạo nhi, 315
- Chặt bàn tay, 176
- Chân Bái (xã), 72
- Chân Định (huyện), 294

- Chân Lạp, 645
- Chân Ninh (xã), 101
- Chân thương đô, 316, 317
- Chấp tượng tả hữu (đội), 330, 345

- Châu Khê thi tập*, 459, 524
Châu hầu (lệ), 313, 370 ; *Tết Nguyên đán*, 370 ; *Lễ Diên thọ*, 168, 373 ; *Tế Giao*, 166, 371, 573; *Tế cờ*, 366, 368, 369, 371, 372; *Thợ đán*, 374 ; *Tết Đoan ngọ*, 375; *Hầu tắm*, 375 ; *Thi Hội*, 376 ; *Thi Bác củ*, 377 ; *Thay phiên canh gác*, 378
- Chế khoa*, 26, 69, 70, 71, 83, 84
Chế lộc, 118, 155, 158, 159, 160, 162, 343 ; *Bộ binh thi hậu*, 322, 343, 366 ; *Thuỷ binh thi hậu*, 328, 340, 344 ; *Binh ngoại phủ*, 329 ; *Vệ sĩ nội điện*, 328 ; *Dinh cơ đội thuyền ngoại binh*, 345
- Chế Xuyên (đội mành)*, 332, 346
Chi (tuần), 148
Chi bắc (đội), 330, 345
Chi hậu bạ thư, 11
Chi nam (đội), 330, 345
Chi phí thường, 165
Chí nguyện (binh), 101, 343, 355
Chiêm Thành, 32, 311, 320, 394, 409, 508, 572, 643, 645, 653, 654, 655
Chiếm xạ (ruộng), 100, 101, 102, 121
Chiêu vũ (vệ), 321
Chiếu chế biếu, 14, 16
Chinh phu ngâm, 502, 524
Chính bảng, 14, 17
Chính Đại (tuần), 148
Chính định, 104, 106, 107, 108, 356
Chính hộ, 90, 109
Chính môn ty (đội), 330, 345
Chu An, 386, 528, 529
Chu Anh Thực, 575
Chu Bác Lâm, 573
Chu dịch quốc âm giải nghĩa, 396
Chu huấn toán yếu, 404
Chu Nguyên Lâm, 80
Chu Công, 397, 399, 621
Chu Trọng Ngạn, 575
Chu Xa, 585, 596
Chúc ông phụng sứ tập, 465
Chuộc tội biếm (tiền), 199
Chuộc tội đương đồ. *Đồ khao định*, 199, 204, 205, 206, 208, 211, 215, 218, 220, 223, 226, 243, 245, 248, 249, 250, 251, 257, 260, 261, 269, 278, 279, 287 ; *Đồ tang thất phụ*, 224 ; *Đồ tượng phường binh*, 196, 199, 204, 206, 207, 211, 239, 240, 242, 243, 245, 248, 250, 251, 253, 260, 261, 278, 279, 286, 356 ; *Đồ thực điền binh*, 204, 205, 206, 207, 217, 240, 244, 245, 247, 250, 251, 254, 257, 260, 270, 271, 287 ; *Tội đương lưu*, 199 ; *Lưu cận châu*, 189, 192, 196, 199, 203, 204, 205, 207, 208, 209, 220, 232, 237, 238, 243, 244, 248, 251, 253, 254, 258, 260 ; *Lưu ngoại châu*,

189, 192, 199, 205, 207, 208,
209, 238, 239, 245, 248, 250,
251, 252, 253 ; *Lưu viễn châú*,
189, 192, 199, 203, 205, 206,
208, 209, 213, 215, 216, 223,
237, 238, 239, 240, 241, 242,
243, 244, 245, 246, 247, 248,
250, 251, 252, 253, 254, 256,
258, 259, 278, 283

Chuộc tội tử hình, 111
Chuộc tội thích chữ, 116, 200
Chuộc tội trượng, 198
Chuộc ruộng, 173
Chuyết Am tập, 445, 524
Chương thánh, 315, 317
Chương Xưởng, 546, 548

D

Dã tượng tả hữu (đội), 168
Danh thần lục, 519, 524
Dao dịch, 12, 28, 98, 101, 104,
106, 108, 127, 645
Dao định sứ tập, 485, 524
Dân hạng, 126, 336
Dân ngũ lộc, 163, 164
Di hậu lục, 503, 524
Di phong (chức), 40, 49, 50, 51,
52, 53
Di phong giám, 22
Dịch định, 191
Dịch kinh phu thuyết, 399, 524
Dịch phụ, 191
Dịch Tế Dân, 576
Diêm hộ, 136, 137, 147
Diêm đạo giám đốc, 137
Diêm tiêu, 102, 144, 145, 156, 157
Doãn Anh Khái, 572
Doãn Bang Hiến, 648

Doãn Hành, 456, 531
Doãn Hoành Tuấn, 593
Doãn Tử Tu, 572, 573
Đội hữu (đội), 331
Đội tả (đội), 331
Du nỗ, 318, 353
Dung (phép), 98, 104
Dũng tả (đội), 329, 345
Duyên Hà (xã), 81
Duyên Hà (huyện), 81, 294, 489
Duyệt tuyển, 91, 94, 103, 336,
337, 338, 339, 340, 341
Được sự thập nhị nguyện văn,
521, 524
Dương A (xã), 61, 520
Dương An Dưỡng, 574
Dương Dần Thu, 604
Dương Đức Nhan, 451, 489, 530
Dương Hạo, 605
Dương Liễu (xã), 78, 468

Dương Như Châu, 34, 64
 Dương Phúc Tư, 69
 Dương Trí Trạch, 605
 Dương Trực Nguyên, 22, 436, 601

Dương uy (đội), 330, 345
 Dương Văn An, 510, 527
Dương Hiên vịnh sử thi, 491, 524

Đ

Đái Diệu, 604
 Đại bất kính (tội), 194
 Đại điển, 90, 336, 395
 Đại Định (cửa), 204
 Đại hoàng nam [đại nam], 87, 334
 Đại Hưng (cửa), 204
Đại hương hải ấn thi tập, 409, 524
 Đại Khánh (cửa), 204
 Đại Lan (xã), 63
 Đại Mỗ (xã), 77
Đại Nam lịch khoa hội phú tuyển, 487, 524
 Đại nghịch (tội), 174, 193, 200, 203, 237, 256, 257, 258
 Đại Toán (xã), 73
Đại thành toán pháp, 521, 524
 Đại Trị thông bảo (tiền), 111
Đại Việt sử ký, 396, 387, 524
 Đàm Minh, 575, 617
 Đàm Thận Huy, 23, 459, 526, 554
 Đàm Văn Lễ, 20, 22, 595, 627
 Đánh người đến chết, 172, 249
 Đào Công Chính, 606

Đào Công Soạn, 546, 577, 578, 582, 651, 652
 Đào Cử, 20, 436, 437
 Đào Khanh Văn, 571
 Đào Mạnh Hồng, 586
 Đào Nhược Dung, 551
 Đào Nghiêm, 67, 464, 527
 Đào Quốc Hiển, 606
 Đào Sư Tích, 62
 Đào Thạc Phụ, 571
 Đào Tiêu, 61
 Đào Tông Nguyên, 645
 Đào Tung, 72
 Đào Tử Kỳ, 575
 Đào Văn Đích, 576
 Đào Xuân Hương, 607
 Đạo sĩ, 9, 100, 126, 203
 Đáp Khê (xã), 70
Đăng khoa lục, 27, 515, 524
 Đăng lục, 49, 50, 51, 52, 53
 Đăng tiểu (đội thuyền), 330
 Đăng trung (đội), 330
 Đặng Ất, 67

- Đặng Công Chất, 76, 606
Đặng Công Diễn, 80
Đặng Duy Minh, 73
Đặng Đình Tường, 384, 465, 524, 530, 606, 662, 663
Đặng Đình Triết, 566
Đặng Minh Khiêm, 23, 459, 460, 532, 600
Đặng Tân, 600
Đặng Thái Phương, 396, 524
Đặng Thị Thố, 70
Đặng Trần Côn, 502, 524
Đặng Tuyên, 63
Đất bãi (chế độ), 86, 99, 120, 121, 122, 123, 127, 130, 146, 200, 225, 228, 304, 346, 347, 352; *Đo đặc bãi sông khám đất bãi*, 130, 131, 133; *điều lệ khám đặc*, 130, 131, 132
Đất bãi dâu, 100
Đất công, 101, 121, 122, 223, 225, 228, 229, 260, 291
Đất nhà ở, 122
Đâu Sồng (mỏ), 141
Đê điệu, 14, 19, 20, 21, 22, 23, 25, 31, 32, 40, 42, 43, 44, 46, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 166, 365
Đê lính (quan), 116, 139, 140, 179, 180, 181, 185, 190, 292, 297, 299, 302, 309, 371, 372, 373, 375, 376, 377, 634
Đệ nhất giáp, 16 ; *Đệ nhất danh*, 16 ; *Đệ nhị danh* 16; *Đệ tam danh*, 16
Đệ nhất giáp tiến sỹ cập đệ, 57
Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân, 57
Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân, 57
Địa giới châu Lộc Bình, 663
Địa Linh (xã), 71
Điểm mục, 22, 41, 42, 52, 54, 352
Điền phú, 98
Điền tịch, 98
Điển cử, 32
Điển văn hành, 50
Điện tiền, 314, 336
Đinh Bạt Tụy, 69
Đinh Cương, 600
Đinh Khánh An, 572
Đinh Liễn, 535, 537
Đinh nam, 98, 99, 323
Đinh Nho Hoàn, 606
Đinh Phụ Ích, 607
Đinh Soạn, 68
Đinh suất đại vương, 95
Đinh Thuận, 601
Đinh Trinh, 25, 553
Đình Giới, 540
Đình Luân (xã), 76
Đình môn, 106, 156, 157, 158, 159, 160, 161
Đình Ngang (chợ), 151

- Định nguyên, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84
- Định Công, 83
- Định Hương (bến), 151
- Điệu (phép), 31, 104, 105, 108, 110
- Đò dọc, 150, 152
- Đò ngang, 150, 152
- Đoan Minh (cửa), 204
- Đoàn Bá Dung, 607
- Đoàn Chú, 81
- Đoàn Hải Khung, 575
- Đoàn hoàng giáp phụng sứ tập*, 480, 524
- Đoàn Thế Bạt, 71
- Đoàn Tuấn Khoa, 663
- Đoàn Tử Trinh, 576
- Đoàn Văn Ngạn, 575
- Đoàn Xá (xã), 72
- Đoàn Xuân Lôi, 62
- Đoạn sách lục, 432, 524
- Đọc quyển, 15, 19, 20, 21, 22, 23, 50, 53
- Đón khâm sứ, 634
- Đón tiếp (nghi trượng), 638
- Đóng ấn quyển thi, 49
- Đồ cung đốn ở các trạm, 637
- Đồ hình, 185, 191, 193, 293
- Đồ vật nộp, 44. *Thí viện*, 14 ; *Đề điệu*, *Giám thí*, *Công đồng khảo viện*, *Giám khảo*, *Phúc khảo*, *Hiến phó*, 45 ; *Đồng khảo* ; *Tuần xước*, 46
- Đồ vật ở các trạm, 635
- Đỗ Cận, 465, 525, 593
- Đỗ Công Đĩnh, 79
- Đỗ Cung, 71
- Đỗ Dã Mộc, 574
- Đỗ Hanh, 570
- Đỗ Hưng, 571
- Đỗ Huy Kỳ, 80
- Đỗ Khắc Kính, 605
- Đỗ Khánh, 571
- Đỗ Khoan, 571
- Đỗ Lệnh Danh, 607
- Đỗ Lý Khiêm, 66
- Đỗ Nhân, 459, 531, 553
- Đỗ Nhuận, 17, 381, 438, 436
- Đỗ Quốc Kế, 575
- Đỗ Thiện Chính, 565
- Đỗ Thời Viện, 581
- Đô tổng, 318, 358
- Đỗ Tử Bình, 98
- Đỗ Tử Hiền, 542
- Đỗ Uông, 604
- Đỗ Vinh, 66
- Đỗ Xá (xã), 71
- Đỗ Chú (sông), 665
- Đốc thu (quan), 156, 157, 163
- Đốc sát (quan), 205, 221
- Đồn điền (ruộng), 101, 103

- Đồng điền (sở), 121
Đông Các (phường), 76
Đông Các (quan), 49, 55, 388, 562
Đông các (khoa), 27, 28, 29, 75, 167
Đông Cứu (xã), 60
Đông Hoa (cửa), 16, 19, 21, 204
Đông Ngạc (xã), 77, 79, 519
Đông Phù Liệt (xã), 65
Đồng cập đệ, 11
Đồng Hanh, 583
Đồng hộ, 138, 139
Đồng khảo, 40, 43, 45, 46, 49, 50, 53, 54
Đồng Khê (xã), 65
Đồng tiến sĩ, 17, 19, 20, 72, 74, 76, 77, 79, 82, 83
Đồng tiến sĩ xuất thân, 17
Đồng Tôn Trạch, 605
Đồng xuất thân, 26, 69, 70
Đổng Chấn, 598
Đổng Lâm (xã), 71
Đơn số, 87, 88, 89, 96
Đức Bảo, 566, 634

G

Gỗ cây, 145

GI

- Gia Hựu (cửa), 204
Gia nô, 87, 175, 224
Gia nhất (đội), 330, 345
Gia Thị, (bến đò, xã), 148
Gia trung (đội), 330, 345
Giám đương, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 142, 223, 225, 226, 227, 266, 271, 277, 282, 284, 285, 286
Giám khảo, 23, 31, 32, 40, 43, 45, 47, 49, 50, 53, 54
Giám lâm (quan), 215, 225, 283, 264, 543
Giám sát ngự sử, 50, 92, 177, 187, 358, 600, 602
Giám sinh, 22, 41, 54, 100, 125, 167, 324, 336
Giám thị, 23
Giám tri (quan), 139, 348
Giang Cự Vọng, 535
Giang Văn Minh, 74, 562, 605
Giao Chỉ quận vương, 534, 535, 537, 538, 539
Giao Miếu, 490
Giáo phường, 100, 106, 107, 108, 126, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 292, 567
Giáo (tội), 192, 193, 205, 209, 210, 237, 238, 239, 240, 244, 245,

- 248, 250, 251, 252, 253, 254,
258, 262
- Giáp Hải, 68, 383
- Giáp Trừng, 383, 531. Xem Giáp
Hải.
- Giới Hiên thi tập*, 418, 524

H

- Hà Duy Nham, 575
- Hà đạo (quan), 130
- Hà Khẩu (phường), 75
- Hà Lật, 546, 583
- Hà Nhậm Đại, 460, 526
- [Hà Tiên] thập cảnh, 492
- Hà Tiên thập vịnh tập*, 491, 524
- Hà Tông Huân, 80
- Hà Tông Mục, 606
- Hà Thu, 571
- Hàng Dịch Lộc, 665
- Hạ Yên Quyết (xã), 62, 72
- Hải Bối (xã), 79, 520
- Hải cốt (quân), 319
- Hải diều, 319
- Hải Dương chí lược*, 520, 525
- Hải Đông (lộ), 315
- Hải kinh, 319
- Hải mã (quân), 319
- Hải Trào (xã), 65, 67
- Hàn Thuyên, 418, 528
- Hân trung (đội), 332, 346
- Hành tả, hữu, tiền, hậu (thuyền),
331, 345
- Hành thị (thuyền), 331, 345
- Hàu đê, 32, 35
- Hàu Tấn, 548, 619
- Hậu nhì (thuyền), 328, 344
- Hậu khuông (cơ), 321, 329, 345
- Hậu nhuệ (cơ), 329, 345
- Hậu ninh (cơ), 331, 346
- Hậu thắng (cơ), 329, 345
- Hỷ Khánh (tăng), 434, 527
- Hiến chương* (loại), 380
- Hạo Hiên thi tập*, 468, 525
- Hiệu lực (ty), 49
- Hiệu thư, 11, 20, 27, 600, 665
- Hiệp Thạch tập, 426, 525
- Hình danh, 203
- Hình luật thư*, 381, 525
- Hình thế địa mạch ca*, 522, 525
- Hình thư*, 170, 171, 172, 193, 290,
380, 525
- Hình Văn Bác, 541
- Hoa bạc, 19, 27, 166, 576
- Hoa Ngạch, 317
- Hoa ngư, 148
- Hóa Vi (Nùng), 142
- Hoạch Trạch (xã), 80
- Hoài Bảo (xã), 75, 77

- Hoài Viễn (mô), 140
Hoài viễn (quân), 573
Hoan Châu phong thổ ký, 512, 525
Hoàn Hậu (xã), 83
Hoàng Bình Chính, 608
Hoàng Công Phụ, 605
Hoàng Công Trí, 606
Hoàng Chiêm, 522, 529
Hoàng Chung (xã), 62
Hoàng Đĩnh, 72
Hoàng đinh, 104, 106, 108, 127, 324
Hoàng Đức Lương, 460, 489, 531, 595
Hoàng Gián, 586, 618, 619
Hoàng Giang (tuần), 148
Hoàng giáp, 10, 19, 61, 62, 63, 64, 67, 69, 71, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 83, 84, 392, 484
Hoàng Hối Khanh, 89, 649
Hoàng Kỳ, 605
Hoàng Lê ngọc phả, 384, 525
Hoàng nam, 87, 88, 334
Hoàng Nghĩa Phú, 66
Hoàng Phúc cảo, 522, 525
Hoàng Quảng Thành, 649
Hoàng Sân Phu, 451, 528
Hoàng Sĩ Khải, 465, 529
Hoàng Tông, 25, 383
Hoàng tông ngọc điệp, 381, 525
Hoàng Thành Nhã, 570
Hoàng triều đại điển, 381, 525
Hoàng triều quan chế, 381, 525
Hoàng Văn Kỳ, 139
Hoàng Văn Phác, 665
Hoàng Văn Tán, 67
Hoàng Văn Thăng, 587
Hoàng Việt văn hải, 479, 525
Hoàng Xá (làng, xã), 72, 389
Hoành đầu, 98
Hoành nô, 212
Hoành từ (khoa), 13, 26, 27, 35, 62, 397, 398, 456
Hồ Điệp (động), 664, 666
Hồ Ngạn Thần, 62
Hồ Phi Tích, 607, 664, 665
Hồ Sỹ Dương, 386, 390, 504, 512, 525, 531, 606
Hồ Sỹ Đống, 83, 485, 524
Hồ Tông Thốc, 387, 431, 483, 506, 522, 530, 532
Hồ thượng thư gia lê, 386, 525
Hộ bộ chiếu phát, 165. *Các lê miếu điện ; Các ngày tiết*, 165 ; *Các ngày khánh tiết ; Lễ quốc tiếu* ; *Tế Giao* ; *Lễ Lập Xuân* ; *Lễ khai ấn* ; *Tế Đinh* , *Phong Vân*, *Xã Tắc*, *Xuân Thu* ; *Thi điện* ; *Ban yến*, *ban mũ áo cho tiến sĩ*, 166 ; *Lễ thích thái* ; *Thi ứng chế* ; *Thi Hương* ; *Thi Hội* ; *Thi Đông các* ; *Ban yến*, *ban mũ áo cho tạo sĩ* ; *Thi thư toán* ;

- Ban yến cho sứ thần ; Quan viên trí sĩ*, 167
- Hộ hôn (luật), 213, 222
- Hộ khẩu (sổ), 85, 86, 87, 88, 89, 91, 94, 95, 96, 103, 213, 215
- Hộ phiên chiếu phát, 168. *Lễ Diên thọ, Chính đán ; Lương tháng, tiền, áo của cung thần ; Tiền nuôi voi ngựa ; Làm các đồ ngự dụng ; Lương các đòn, trấn ; Tiền cấp thêm cho dinh, cơ, đội thuyền thị hậu ; Lễ mừng khai ấn*, 168 ; *Tiền tuất ; Tiền cúng tế của các họ ; Tiền giấy in lịch ; Tiền khám voi ngựa ; Tiền mua thuốc bắc ; Tiền xuân ngưu ; Tiền các đồ chơi vặt ; Đồ vật tuế cống ; Tiền ban cho cống sĩ mới ; Tiền cung đốn trường thi Hội ; Tiền lụa vải ban cho tiến sĩ mới ; Tiền khảo quân lính ; Tiền nuôi gà ; Tiền quạt ban*, 169
- Hộ tịch, 87, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 130, 202, 214, 272, 320, 336, 337, 339
- Hội (thi), 5, 6, 11, 12, 13, 14, 15, 20, 24, 26, 29, 33, 34, 40, 48, 54, 56, 59, 71, 74, 75, 84, 167, 169, 471, 487
- Hội nguyên, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 468
- Hội Nguyên (huyện), 605
- Hội Phụ (xã), 83
- Hội Triều (xã), 66
- Hồng Đức (tiền), 115, 118, 119
- Hợp Tát Nhi Hải Nha, 575
- Huệ Sinh (tăng), 521, 527
- Hùng Khê (xã), 70
- Hùng nhất (đội), 325, 327, 344, 372
- Hùng trung (cơ), 326, 331, 346, 371, 372, 373
- Huy Văn (diện), 100, 101
- Huyền Quang (sư), 432, 527
- Huyền Vũ (cửa), 204
- Huyện (chợ), 151
- Hứa Tam Tỉnh, 555, 602
- Hứa Thiên Tích, 553
- Hưng quốc (vệ), 321
- Hưng thánh (vệ), 315, 334
- Hương binh, 318, 323, 324, 325
- Hương hoả, 233. *Phản hương hoả : giữ việc thờ tự ; Lập chúc thư, 233 ; Coi giữ hương hoả, 234*
- Hương hoả (đặt thêm), 234. *Con trai trưởng hư hỏng ; Con trai trưởng hay cháu trai trưởng xiêu dạt đi nơi khác ; Phản hương hoả phải trả về cho người khác, 234 ; không được chia ruộng đất hương hoả, 235 ; Không được tự ý bán ruộng đất hương hoả, 236*
- Hữu ban, 316, 317
- Hữu trưng (cung), 156. *Hữu giáp trưng ; Hữu át trưng ; Hữu thu tiên ; Hữu phát tiên Vạn Ninh, 156 ; Nhạc Trường, Tứ Kỳ ;*

Phát tư sứ ; Quật điệp ; Diêm lung ; Trịnh Cao ; Quy Hợp ; Thành Hoa đốc thu ; Thành Hoa điền trang ; Hữu viên cung

khố ; Thái miếu ; Văn miếu ; Trần vũ ; Loát nhị ; Thành Hoa tri giáo phường, 157

K

Kén chọn (binh), 334. *Lê Đại Hành*, *Lý Nhân Tông*, *Anh Tông*, *Cao Tông*, *Trần Thái Tông*, 334 ; *Thánh Tông*, *Minh Tông*, *Dụ Tông*, *Duệ Tông*, 335 ; *Lê Thái Tổ*, *Thái Tông*, *Thánh Tông*, 336; *Kính Tông*, *Chân Tông*, *Thần Tông*, 338 ; *Huyền Tông*, 339 ; *Hy Tông*, *Dụ Tông*, 340 ; *Vĩnh Khánh Đế*, *Hiển Tông*, 341

Kế tiếp (sô), 94, 95, 97

Kỳ bài (ty), 319

Ký điền, 107

Ký nhất (đôi), 125, 168, 327, 343

Ký nhị (đôi), 168, 327, 343

Ký thời, 100

Kiểm hiệu thái bảo, 536

Kiểm hiệu thái úy, 536, 537

Kiên nhất (đôi), 331, 346

Kiên nhị (đôi), 331, 346

Kiên nhuệ tả, hữu (đôi), 331, 346

Kiên ngũ (đôi), 331, 346

Kiên tam (đôi), 331, 346

Kiên trung (đôi), 331, 332, 346

Kiến Bình (cửa), 204

Kiến trung thường lê, 381, 525

Kiến văn tiểu lục, 518, 525

Kiến Vương, 450, 455

Kiệu nhất (thuyền), 125, 328, 333, 340, 342, 344, 347, 370, 371, 372, 373, 374, 376

Kiệu tiền, 374

Kim Đô (xã), 66, 294

Kim Đôi (xã), 65, 82

Kim hoa (đôi), 330, 345

Kim Hoa (huyện), 79, 91, 294, 571

Kim Lặc (động), 557, 661

Kim Lăng ký, 465, 525

Kim Mã (xã), 141

Kim ngô (vệ), 50, 51, 52, 53, 54, 55, 124, 125, 318, 319, 320, 321, 328, 345, 358, 657, 659

Kim Vực (xã), 80

Kinh nghi (bài thi), 10

Kinh nghĩa (bài thi), 10, 11, 12, 13, 14, 16, 23, 32, 33, 34, 35

Kinh nghĩa chư văn tân tập, 447, 525

Kinh sử (loại), 12, 13, 14, 16, 308, 386

Kinh trạng nguyên, 10, 61

Kinh trai sứ tập, 467, 525

KH

Khả Lưu (tuần), 148, 149, 152
 Khách hộ, 90, 109, 110, 135, 304
 Khai Hoá (châu), 665
 Khai lệ, 93, 339
 Khai Nguyên thông bảo (tiền), 118
 Khám tụng điêu lệ, 385, 526
 Khao định, 191
 Khao giáp, 172
 Khảo hạch, 28, 29, 31, 35, 36, 38
 Khảo thí, 21, 23, 31, 40, 49, 50,
 53, 54
 Khâm sứ (đón tiếp), 634
 Khâm sứ (thiết yến), 634
 Khâm sứ (về nước), 634
 Khấu mã quân, 316

Khẩu lương cho vệ binh, 348
 Khiêm Nhân Thọ, 653
 Khiêu (tội), 193
Khiếu vịnh thi tập, 460, 526
Khoa bảng tiêu kỳ, 520, 525
Khoa huy lục, 503, 526
 Khoán (tiền), 42, 43, 110
 Khoán (ước), 39, 40, 110, 112,
 339, 340, 355
 Khuất Quỳnh Cửu, 600
 Khuông hậu (đôi), 330, 345
 Khuông tả (đôi), 329, 345
 Khương Thế Hiền, 75

L

La Khê (xã), 82
 La Nhữ Kính, 546
La Sơn tiên sinh thi tập, 499, 526
Lã đường di tập, 451, 526
 Lã Hiến, 595
 Lạc Đạo (xã), 69
Lạc đạo tập, 413, 526
 Lạc Sơn (xã), 74
 Lạc Thổ (huyện), 294
 Lạc Thổ (xã), 64
Lạc uyển dư nhàn, 450, 526

Lạch Giang (tuần), 148
 Lai Thạch (xã), 81
 Lại Thượng (xã), 71
Lam Sơn thực lục, 504, 505, 513,
 526
 Lan Khê (xã), 78, 81
 Lan Mạc (xã), 71
 Lang Chánh, 295
 Lãnh Trì (tuần), 152
 Lao thành (binh), 174
 Lão hạng, 92, 104, 106, 108, 336

- Lão nhiêu, 90, 92, 100, 104, 336
Lạp Phong cư sỹ [xem Nguyễn Thiếp], 499
Lăng trì (tội), 192, 193
Lâm Sâm, 563
Lê Anh Tuấn, 606
Lê Bật Tú, 338, 562
Lê Bôi, 549, 550
Lê Cảnh Quang, 576
Lê Doãn Thân, 608
Lê Du, 597, 661
Lê Duệ, 549
Lê Duy Đàm, 561
Lê Duy Vũ, 565
Lê Đĩnh Tú, 604
Lê Đức Huy, 576, 577
Lê Đức Khánh, 593
Lê Hy, 391, 529
Lê Hy Cát, 336, 586
Lê Hiệu, 550, 551, 552, 561, 587, 599, 605
Lê Hoằng Dục, 17, 589, 626, 661
Lê Hoè Khanh, 573
Lê Huy, 552, 553, 561, 599
Lê Huyễn, 663, 664
Lê Hữu Dụng, 608
Lê Hữu Kiêu, 468, 523
Lê Hữu Trực, 587
Lê Ích Mộc, 66
Lê Kính Phu, 576, 647
Lê Kha Tông, 606
Lê Khắc Đôn, 70
Lê Khắc Phục, 574
Lê Khiêm, 70
Lê Lân, 548, 549, 550, 551, 561, 581
Lê Năng Nhượng, 19, 552, 594
Lê Niệm, 14, 32
Lê Ninh, 65, 557, 561
Lê Ngạn Tuấn, 21, 22
Lê Nghị, 553
Lê Nhân, 588
Lê Nhân Tông [xem Diên Ninh, Thái Hoà], 14, 15, 89, 63, 176, 319, 393, 549, 582, 586, 650
Lê Nhữ Bật, 72
Lê Ốc Thuyên, 571
Lê Phó, 549
Lê Phụ Trần, 573
Lê Quang Bí, 603
Lê Quảng Chí, 65
Lê Quảng Độ, 23, 554
Lê Quát, 89, 582
Lê Quý Đôn, 81, 95, 392, 396, 399, 400, 402, 471, 479, 484, 489, 516, 518, 519, 522, 524, 525, 526, 528, 529, 530, 531, 607 [Xem Lê Quế Đường].
Lê Quốc Khí, 546
Lê Sỹ, 663
Lê Tái Nghiêm, 571
Lê Tảo Dụng, 604
Lê Tất Năng, 71

- Lê Tông Nguyên, 576
- Lê Tông Vinh, 587
- Lê Tuấn Mởu, 599
- Lê Tuấn Ngạn, 64
- Lê Tung, 23, 531, 553, 598
- Lê Túy Kim, 574
- Lê Thái Tổ, 13, 15, 62, 89, 99, 112, 121, 176, 342, 350, 576, 577 ; Xem *Lê Lợi*, 546, 547, 561; Xem *Thái Tổ Cao hoàng đế*, 382, 504, 513, 544
- Lê Thái Tông, 17, 63, 89, 99, 114, 336, 352, 381, 389, 393, 544, 545, 547, 549, 578, 580, 649
- Lê Thánh Tông, 381, 382, 383, 435, 437, 438, 450, 513, 552, 618, 627. Xem *Thánh Tông Thuần hoàng đế*, 383, 513. Xem *Hồng Đức*, 5, 6, 16, 17, 18, 20, 28, 32, 33, 35, 64, 65, 90, 91, 99, 100, 101, 115, 118, 119, 121, 170, 176, 319, 320, 336, 337, 339, 342, 350, 353, 355, 358, 360, 381, 385, 387, 389, 393, 443, 445, 459, 460, 479, 485, 489, 509, 588, 653. Xem *Quang Thuận*, 5, 14, 24, 64, 115, 118, 233, 319, 336, 353, 387, 394, 455, 488, 550, 587, 618
- Lê Thiếu Dĩnh, 454, 529, 549, 576
- Lê Thúc, 76
- Lê Trạc Tú, 71
- Lê Trí Dụng, 74
- Lê Trí Trạch, 75
- Lê triều thông sử*, 392
- Lê Văn Hữu, 386, 387, 390, 391, 524
- Lê Văn Linh, 549
- Lê Văn Định, 60, 646
- Lê Vinh, 605
- Lê Vĩnh, 552
- Lễ cống và lễ sinh, 570 ; *Đinh Tiên Hoàng*, *Lê Đại Hành*, 570 ; *Lý Thái Tổ*, *Thái Tông*, *Thánh Tông*, 571 ; *Nhân Tông*, *Thần Tông*, *Anh Tông*, 572 ; *Cao Tông*, *Trần Thái Tông*, *Thánh Tông*, 573 ; *Nhân Tông*, *Anh Tông*, 575 ; *Minh Tông*, *Hiến Tông*, *Dụ Tông*, 576 ; *Lê Thái Tổ*, 575, 576 ; *Thái Tông*, 578, 579, 580; *Nhân Tông*, 582 ; *Thánh Tông*, 587 ; *Hiến Tông*, 599 ; *Uy Mục Đế*, 601 ; *Tương Đức Đế*, 602 ; *Trang Tông*, *Thế Tông*, 603 ; *Kính Tông*, *Thần Tông*, *Chân Tông*, *Huyền Tông*, 605 ; *Gia Tông*, *Hy Tông*, *Dụ Tông*, 606 ; *Hiển Tông*, 607
- Lễ vật ban cho quan hậu mang, 609
- Lễ vật phụng ban cho sứ thần đem đi, 609, 610
- Lễ vật báo tang, 610
- Lễ vật cáo tế dọc đường, 610
- Lễ vật đem đi trước, 609
- Lễ vật mừng, 611
- Lễ vật sơ kiến, 638

- Lễ vật tạ ơn, 611
Lễ vật tặng riêng, 640
Lễ vật tiễn chân, 639
Lễ vật về tâu việc, 611
Lệ kiện chửi mắng, 178, 268, 291, 292, 308, 309
Lệ kiện đánh bạc, 309
Lệ kiện đánh nhau, 93, 178, 247, 249, 252, 253, 255, 261, 263, 264, 267, 268, 275, 276, 279, 280, 283, 287, 291, 292, 299, 300, 301, 308, 604, 614, 664, 654, 660
Lệ kiện đòi nợ, 178, 309
Lệ kiện giết người, nhân mạng, 172, 173, 180, 182, 188, 196, 197, 198, 226, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 248, 249, 252, 255, 261, 263, 264, 267, 268, 276, 279, 280, 281, 283, 291, 300, 301, 312
Lệ kiện hộ hôn, 93, 178, 181, 182, 183, 185, 190, 281, 292, 303, 306, 308
Lệ kiện mưu sát, 178, 181, 200
Lệ kiện ruộng đất, 178, 181, 182, 183, 185, 190, 226, 227, 303
Lệ kiện vật, 178, 181, 182, 183, 185, 190, 281, 291, 292, 293, 303, 306
Lệ kiện về mồ mả, 310
Lịch khoa tú lục, 488, 526
Lịch triều thi sao, 488, 526
Liêm Tuyên (mở), 140
Liêm Châu thi tập, 471, 526
Liêm Hình (tuần), 148
Liên tọa, 198
Liễu Cát (động), 557, 661
Liệt huyện đăng khoa khảo, 520, 526
Lĩnh Nam trích quái, 505, 507, 509, 526
Loát tụng (lệ), 181, 182, 184, 299
Long dực, 314, 316, 317
Long Lão, 87, 88
Long Sinh (mở), 139
Long tiệp, 316, 317, 318
Long vệ tướng, 316
Long Vũ Hoàng, 563
Lỗi Cầu (bến), 148
Luật bắt bớ, 276. *Tướng suý đi bắt tội nhân bỏ trốn ; Tội nhân chống cự lại người bắt ; Người đi đường không chịu bắt giúp tội nhân ; Tiết lộ việc bắt để cho tội nhân trốn ; Làng giềng được bắt tội nhân giải quan ; Tù đồ lưu chưa đến hạn tha bỏ trốn ; Chủ thủ để mất tù ; Bị giam kháng cự lại ngục quan ngục lại ; Trốn ra khỏi nước ; Ẩn giấu tội nhân, 277 ; Đinh phu công tượng đương phục dịch bỏ trốn ; Người ở đợ ; làm thuê bỏ trốn ; Huyện xã chưa chấp người trốn tránh, 278*

Luật cấm vệ và quân chính, 204
 Luật cờ bạc, 176
 Luật đánh chửi, kiện cáo, 247.
Đánh nhau, 93, 142, 143, 144, 171, 178, 247 ; *Kỳ hạn bảo cô*, *Cùng mưu cùng đánh người*, 248 ; *Lấy quyền thế bắt trói người* ; *Hai bên đều bị thương* ; *Đánh người có quan tước*, 249 ; *Lăng mạ quan tước* ; *Đánh người họ vua* ; *Lăng mạ ông bà, cha mẹ* ; *Vợ cả, vợ lẽ lăng mạ ông bà, cha mẹ chồng*, 250 ; *Đánh anh chị em họ* ; *Đánh kế phụ cùng ở một nhà* ; *Nô tỳ đánh chủ*, 251 ; *Vợ đánh chồng* ; *Chồng đánh vợ bị thương* ; *Vợ đánh chửi người tôn trưởng của chồng*, 252 ; *Vợ đánh em trai, em gái chồng* ; *Đánh lại người đánh ông bà cha mẹ*, *Nô tỳ đánh chủ cũ*, *Đánh sứ giả của vua*, 253 ; *Tá nhị đánh trưởng quan*, *Đánh chửi thầy dạy học*, *Tự giết chết nô tỳ có tội*, *Đánh chửi sứ giả nước ngoài*, *Đi kiện đánh ngực quan*, 254 ; *Đánh người sai đi trông coi*, *Đánh người phục dịch*, *Đi sứ nước ngoài đánh chửi lẩn nhau*, *Lăng mạ vợ quan tại chức*, *Đánh lầm*, 255 ; *Chơi đùa mà giết người*, *Lâm lẩn giết người*, *iết có kẻ mưu phản mà không đài báo*, *Vu cáo*, *Con cháu tố cáo ông bà, cha mẹ*, 256 ; *Con cháu*

trái lời dạy bảo, *Bị giam cầm không được tố cáo việc khác*, *Làm đơn từ phi báng quan ty*, *Con cháu tranh kiện với ông bà, cha mẹ*, *Anh em kiện nhau*, *Xui giục người đi kiện*, 257 ; *Xét xử xong còn tranh bướng*, 258
 Luật đạo tặc, 237. *Mưu phản*, *mưu đại nghịch*, *Mưu bạn*, *Tạo yêu thư yêu ngôn*, 237 ; *Dùng bậy thuật bối toán* ; *Mưu giết người*, *Đàn bà mưu giết tôn trưởng của nhà chồng*, *Nô tỳ mưu giết chủ*, 238 ; *Mưu giết sứ giả*, *trưởng quan*, *Tự hòa riêng*, *Giết ba người trong một gia đình*, *Dùng và bán thuốc độc*, *Bóp cổ*, *bịt mồm mũi người*, 239 ; *Lấy hết đồ ăn mặc làm người phải chết*, *Dùng thuật tà ma định giết người*, *Nuôi sâu thuốc độc*, *Bắt được kẻ giết người tự đem giết đi*, *Ăn cướp*, *Cướp tù*, 240 ; *Ăn cướp lại hiếp dâm*, *Ăn trộm*, *Lấy trộm ấn*, *đồ dùng của vua*, *Lấy trộm đồ thờ*, *Lấy trộm đồ cung tiến*, *Lấy trộm hủy hoại tượng Thiên tôn*, *Người trong cung điện lấy trộm của nhau*, 241 ; *Thừa lúc xảy ra trộm cướp lấy trộm tài vật*, *Dọa nạt lấy của*, *Người trông coi tự lấy trộm*, *Lấy trộm đồ vật của sứ thần*, *Thân thuộc lấy trộm của nhau*, *Hàng dưới nhỏ tuổi đem người về lấy trộm của nhà*, *Đây*

tớ lấy trộm của chủ, Đào trộm mồ mả ; Đào đất thấy xác chết không chôn lấp, 242 ; Lấy trộm trâu ngựa, Bắt trộm cá, Lấy trộm gà lợn, thóc lúa, Oán bậy người kén lựa, Lấy trộm văn tự đợ, thuê, Đem đồ riêng đổi đồ vật của nhà nước, Vô cớ đêm vào nhà người ta, Man Lão cướp giết nhau, Man Lão cướp bóc nhà dân ở biên giới, 243 ; Cướp người bắt làm nô tỳ, Cùng mưu đi ăn cướp nharen phân chia, Vương Công quyền quý chúa chấp trộm cướp, Đầy tớ đi ăn trộm chủ không biết trình, Con cái đi ăn trộm, Khi có cướp không đến cứu, 244 ; Bắt được kẻ cướp tha đi, Nhận của ăn trộm đem thay đổi để bán, Vu cho lương dân để lấy tiền, Tự chiếm lấy tài vật của kẻ phạm, Kẻ gian giảo, tai ác ở các làng, Tự xưng bậy cư sĩ, 245

Luật diền sản, 176, 222. Bán ruộng đất nhà nước cấp, 222 ; Chiếm ruộng công quá số hạn, Nhận bậy ruộng đất, Giấu ruộng đất công, Cày ruộng công không nộp thóc, Làm lại sổ ruộng, 223 ; Tự tiện lập trang trại, Ghen tuông, Gả con gái, sau lại bắt về, Quan tù kết hôn với tù trưởng phiên thần, Dỗ dành nô tỳ nhà nước đi trốn, Gia nô của công hầu chiếm

ruộng đất ; Dung chứa bọn vô lại, 224 ; Có hạn, lụt, mưa đá không tâu lên, Có đất bỏ hoang không tâu xin khai khẩn, Nộp thóc không đúng số, Tự tiện tăng thuế, 225 ; Tranh bướng các ruộng đất không ghi sổ, Cưỡng lấn giới hạn, Chặt cây trong vườn mộ, Cây trộm đất mộ, Gặt cướp lúa, Cây mướn ruộng không báo, tự gặt trước, 226 ; Tạm chứa lúa ruộng đang tranh kiện, Mua nô tỳ không trình quan, Nô tỳ đòi trả lại làm lương dân, Thích chử vào người ở đợ làm nô tỳ, 227 ; Chúc thư văn khế, Không trông nom sửa sang những vật của nhà nước, Chiếm đoạt ruộng nhà hồ ao của lương dân, Không tìm cách bắt những hổ, chó sói, lợn rừng, Lạm chiếm, Giả xưng cày cấy cho quan ty, 228

Luật diền sản (mới thêm), 229. Vợ trước, vợ sau không có con, 229 ; Diền sản của người vợ hay người chồng còn sống ; Chồng chết con nhỏ, mẹ cải giá, 230 ; Bán trộm diền sản của cha mẹ còn sống, Thân thuộc bán diền sản của con cháu người đã chết, Diền sản của con nuôi, Làm con nuôi họ khác, Bán trộm ruộng đất của người khác, 231 ; Ruộng đất bán đợ, Giả nhận người khác làm thân thuộc, Nô tỳ bán

*ruộng đất của chủ, Cố đòi nhận
lấy ruộng đất đã quá niên hạn,*
232

*Luật gian dâm, 246. Gian dâm
với vợ người khác, Dụ dỗ con gái
chưa chồng, Hiếp dâm, Gian
dâm với con gái nhỏ 12 tuổi trở
xuống, Thông gian, Gian dâm
với vợ kế, vợ lẽ cha ông, mẹ nuôi,
mẹ kế,... 246 ; Đây tớ gian dâm
với vợ chủ, Gian dâm ở trong
cung cấm, Gian dâm đàn bà,
con gái tại giam, Trong đêm tối
bắt được kẻ gian dâm, 247*

*Luật gian dối, 258. Làm giả án ;
Đúc giả án, Đóng án giả vào
sắc mệnh công văn, Làm giả
môn phủ, Làm giả mạo tờ chép,
Đảng thư nói không thực, 258 ;
Làm giả công văn, Đúc trộm
tiền đồng, Làm vàng bạc giả,
Tướng hiệu tâu lên vua không
đúng thực, Tự làm thương tật
để tránh địch, Giả mạo ấm túc
người khác, Giả xưng quản
giám các trường xưởng, 259 ;
Giả xưng thị giám, Giả xưng
phụng mệnh vua đi bắt người,
Giả xưng là sứ của vua, Dựng bi
kệ gian dối, Làm chúc thư văn
tự giả, Làm giả văn thư công tư,
Nhận bậy con nhà tử tế làm vợ,
con, cháu của nô tỳ, 260 ; Phao
tin bậy, Giả làm điêm lành ứng
hiện, Xui dỗ cho người ta phạm
pháp, Gian dối lấy ngựa nhâ*

*vua để cưỡi, Nói dối là chết,
Thầy thuốc chữa dằng dai để
xoay tiền, Tang cha mẹ nói dối
là tang thân thuộc, Khám
nghiệm không đúng thực, Nói
dối làm cho người chết hay bị
thương, Làm chứng không nói
thực, 261 ; Tâu việc dối trá, Tự
tăng chức trước, Nói dối được
sai đi dò xét, Giả dối truyền
chiếu chỉ, Dùng mưu kế lửa dối
quan ty, Nói dối là có chức dịch,
262*

*Luật hộ hôn, 213. Quan ty làm
việc ở ngoài, Xã quan làm sổ
nhân khẩu, Đổi họ tên trốn, 213 ;
Duyệt định hộ tịch, Người ốm
đau nằm ở đường, cầu điếm,
chùa quán, Thu dưỡng người
góa vợ, goá chồng, mồ côi, Tôi tớ
nhà quyền thế, Người hiếu hữu,
trinh tiết, Chùa chấp che giấu,
214 ; Làm tăng đao xây chùa
quán riêng, Nuôi con trai tứ hộ,
nô tỳ làm con cháu, 215 ; Nô tỳ
được tha về, bắt ở lại, Hàng
dưới nhỏ tuổi tự tiện dùng tiền,
Cho tro, Che giấu dân đinh, Tự
tiện bắt quân dân đóng góp,
Người làng khác đến tro, Tự
tiện lấy dân đinh làm chạo tốt,
216 ; Quản giám dân đinh, Dân
đinh tự thiến, Giấu giếm nô tỳ
nhà nước, Chồng sơ với vợ, 217 ;
Vợ cả vợ lẽ, Đem dân đinh làm
chức sắc, Bán đợt nhân khẩu
nhiều tầng, Con gái mồ côi tự*

bán mình, Kết hôn, 218 ; Quan lấy đàn bà con gái trong hạt, Có tang lấy vợ, lấy chồng, Lấy cô dì, chị em gái, kế nữ, Vợ cả vợ lẽ bỏ đi, 219, 220, 221 ; Chia bổ thuế dịch, Kiểm xét tuần phòng, Hoành nhân, Lấy hiệp con gái nhà lương dân, Môi lái đem đàn bà con gái trốn tránh đi gả chồng, 221 ; Tranh quyền phụ đạo thủ lĩnh, Bán hay cho chuộc nô tỳ nhà nước, 222

Luật thư, 381

Luật trái phép và phạm tội vật, 171, 263. Phóng ngựa ở đường ngõ trong kinh thành, đâm động người, Bắn cung vào nội thành, Khi đấu võ nghệ hướng vào người mà bắn, 263 ; Đặt bẫy máy, hổ sập, Cố ý làm kinh động rối loạn, Giám lâm, chủ thủ tự vay hay cho vay của công, Coi giữ kho tàng, Lãng phí của công, Vô cố làm khó khăn cho người nộp vào, lĩnh ra, Tự tiện mở những vật công có phong kín, 264 ; Thu phát trái phép, Đánh mất sổ sách, Làm mất đồ vật ẩn phú của quan nha, Mở riêng công văn có phong bì đóng dấu, Có việc xây dựng không trình, Xếp đặt liệu không cẩn thận, Không có giấy cấp tự tiện sai thợ làm, 265 ; Đinh phu bị sai không đi ngay ; Giám lâm, chủ thủ sai đinh phu

làm việc riêng, Đinh phu đau ốm không cấp thuốc, Làm nhà vườn lấn vào đường quan, Chiếm riêng sản vật ở rừng núi, Bến sông qua lại không đặt đò làm cầu, Mua bán trong quán chợ, 265 ; Hải lấy rau quả của người khác, ẩn giấu, đem bán súc vật của nhà nước ; Tự tiện tiêu dùng súc vật, tiền của của người khác gửi, Tự tiện làm thịt trâu ngựa, Thả trâu ngựa xéo ăn lúa dâu của người, Súc vật nêu hiệu buộc tròng không đúng phép, Thả rong voi ra phá hại, Nhận bậy trâu ngựa ; Bắt được trâu ngựa không trình ; Vay nợ và cầm cố, 268, 269 ; Đòi nợ ; ẩn giấu vật công ; Thu thuế dân Man Lao không báo quản giám, Đào trộm đê đập, Đào trộm lăng mộ để vương, Phá hủy đền tế, miếu thờ, 269 ; Phá hủy tượng thờ, Chặt phá cây cối lúa má của người, Bắt được vật rơi không nộp, Thuê thuyền mà tranh lấy, Bắt được trẻ con lạc không trình, Đào được của chôn, Khiêng xác chết bỏ vào nhà không của người, 270 ; Tháo cháy không hô hoán cứu chữa, Quan chức vô cố đi ra các trang, Chở riêng người nước ngoài vào kinh đô, Chở hàng hóa Trung Quốc không có bằng cấp, Thuyền buôn nước ngoài đến buôn bán, 271 ; Thất hoả,

Làm sổ sách không trình quan cấp trên, Kỳ hạn phục dịch, Làm giả dối đồ dùng trong cung, Không rèn tập voi ngựa, 272 ; Tự tiện bắt chạo tốt, Kẻ làm nhiều tội ác, 273 ; Con cháu của con hát không được thi, Nhận tài vật của kẻ bị tịch thu gửi giữ, Làm gãy hư chùa quán, cầu cống, Để cầu đường hư hỏng, Tổn thất đồ vật công vận tải, Chiếm ngòi lạch làm ao chuôm riêng, Thông đồng làm bậy, 274 ; Quan ty mê tửu sắc, Sách vay mượn, Tự tiện bắt quân dân đóng góp, Mang mặc đồ kỳ dị, Không được làm mà làm, Được của ngon vật lạ không dâng, 275

Luật về sự lệ khám xét việc kiện, 171, 291. Lệ thường về việc xét kiện, 291 ; Lệ nhặt trình sai đi bắt, 294 ; Lệ sai đi đòi bắt, 295 ; Lệ người kiện xin hoãn xét xử, 296 ; Lệ tiền tạ tiền đảm, 297 ; Lệ sai đi thu tiền thuộc tội, tiền phạt tiền bồi thường, tiền tạ, 297 ; Lệ gửi công lệnh, 298 ; Lệ soát kiện, 299 ; Lệ kiện nhân mạng, 299 ; Lệ kiện trộm cướp, 302 ; Lệ kiện ruộng đất, 303 ; Lệ kiện ức hiếp, 305 ; Lệ kiện về cai thu hà lam, 306 ; Lệ tuần, đò đòi tạm, 307

Luật xử án, 278. Tù đáng giam đáng cùm, Tự tiện đem giam

chỗ khác, 278 ; Ngục quan không thân đến khám xét gông cùm, Cho người tù những đồ nhọn sắc, Tù phạm tội chết, họ hàng thuê người giết hộ, Tù ốm, không xin cấp thuốc men, Xui bảo người tù đổi lời cung, 279 ; Những người không được đem tra tấn, Cùng phạm, Xét hỏi tù phạm, Tra hỏi, Khảo tù không được quá ba lần, Hỏi án theo cáo trạng, 280 ; Hỏi án để quá kỳ hạn không xử, Thẻ lệ tranh kiện nhau, Quan trong ngoài xét án, 281 ; Ngục quan xét án, Sảnh viện xét án, Những ngày không được xin thi hành án tử hình, Xử tội không theo đúng phép, Đàn bà phạm tội, 282 ; Việc triều trước đã xử đoán lại xin thay đổi, Nhân việc công đánh chết người, Xử tội phải viễn dẫn luật lệnh, Chế sắc lâm thời không thể viễn để so sánh việc sau, Hỏi án có ý mở khép tội người, 283 ; Đơn kêu oan, Án tâu lên xin xét lại, Người kiện xinh tránh ngục quan, Gặp án xá, 284 ; Án còn ngờ, Quan cao cấp phạm phép, Tịch thu vào Nhà nước, Điền sản phải trả lại hay tịch thu vào Nhà nước, Tù đồ lưu để chậm không giải đi, 285 ; Tang vật tịch thu để quá hạn không nộp, Xét đơn thân oan bậy, Sảnh viện nhận đơn kiện không gửi

sang ngục quan, Ngục lại tự thêm bớt lời khai trong án tù, Ngục giám đi bắt người kiện, 286-287; Được sai đi bắt lấy tiền của người tù, Ngục lại tham tang, Ngục lại chữa lại án, Ngục giám đánh tù bị thương, 287; Hồi án ngồi không đúng nơi, Không chịu phục theo tội xử, Ngục quan ngục lại làm điên đảo trái phải, Quan ty xét lại án, Những người không cho làm chúng, 288; Quan lại hình ngục xui bảo người tù nói vu, Làm mất những lời cung xưng của người kiện, Ngục giám, ngục lại đòi tiền, Tự ý hòa hưu việc công đãi đi cáo giác, Án tù đã xong để chậm không tâu lên, Ngày quyết tụng, 289

Lục đao (đội), 330, 345

Lục Đầu (bến), 151

Lục Đầu (tuần), 148

Lục Manh (trại), 666

Lục Niên (thành), 499, 500

Lục tượng (đội), 378

Lục Yên (châu), 295

Lũng Động (xã), 60, 62

Luyện tập, 313, 350; Đồ dùng để luyện tập, Y Phục, Khí giới, 350; Voi ngựa, 352; Tập trận pháp và võ nghệ, 352

Lực sĩ (ty), 124, 319, 320, 343, 349

Lương Chù, 552, 553, 627

Lương Đắc Bằng, 66

Lương Khản, 601

Lương lộc (của binh), 342 ; Lý, 342; Lê Trung hưng, 342; Dụ Tông, 343; Các đội bộ binh thi hậu, 343; Các đội binh ngoại phu, 344; Quan vệ sĩ ở Nội điện, Các dinh cơ, đội thuyền ngoại binh, 345; Thanh Hoa, Nghệ An, Bố Chính châu, 346; Ý Tông, 347

Lương Mậu Tài, 571

Lương Như Hộc, 451

Lương Phùng Thìn, 604

Lương Tăng, 575

Lương Thế Vinh, 15, 64, 521

Lương Xá (xã), 69, 70, 71

Lưu cận châu (tội), 189, 192, 196, 199, 203, 204, 205, 207, 208, 209, 220, 232, 237, 238, 243, 244, 248, 251, 253, 254, 258, 260

Lưu Đình Chất, 73, 338, 605

Lưu Danh Công, 77

Lưu Đình Trực, 575, 617

Lưu hình (tội), 192, 193

Lưu Hưng Hiếu, 552

Lưu Miễn, 60

Lưu ngoại châu (tội), 189, 192, 199, 205, 207, 208, 209, 238, 239, 245, 248, 250, 251, 252, 253

- Lưu Quang Phụ, 600
 Lưu Tân, 595
 Lưu viễn châú, 189, 192, 199, 203, 205, 206, 208, 209, 213, 215, 216, 223, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 247, 248, 250, 251, 252, 253, 254, 256, 258, 259, 283
 Lý Bang Chính, 572
 Lý Bảo Thần, 572
 Lý Diễn, 575
 Lý Đô, 536
 Lý Giác, 536, 612, 613
 Lý Hải (xã), 79, 662
 Lý hình (đôi), 330, 345
 Lý Học Dụ, 566
 Lý Kỳ, 546, 619
 Lý Nhân Nghĩa, 571
 Lý Nhân Tông, 6, 60, 87, 334, 643
 Lý Nhược Chuyết, 536
 Lý Phụng Án, 572
 Lý Tế Xuyên, 505, 531
 Lý Tư Diễn, 616, 617
 Lý Tử Tân, 12, 443, 445, 489, 524
 Lý Thạc, 571
 Lý Thái Tông, 87, 98, 111, 171, 311, 314, 354, 380, 571
 Lý Thánh Tông, 172, 538, 571
 Lý Trần Quán, 487, 488, 524
Lý triều ngọc đệp, 380, 526
 Lý Trưng Hiển, 571

M

- Mã Hợp Mưu, 576, 617
 Mã nhàn (vê), 125, 319, 358
 Mạc Đăng Dung, 25, 68, 84, 555, 558, 560, 561, 603, 661
 Mạc (đưa họ hàng nhà về nước), 662
 Mạc Hiền (làm phản), 647
 Mạc Hiển Tích, 60
 Mạc Kính Liêu, 663
 Mạc Kính Vũ, 663
 Mạc Thiên Tích, 491, 524
Mạc triều chính sự, 384, 526
 Mạc Văn Minh, 556
 Mạc Xá (xã), 66
 Mái chèo phác, 145
 Mạn Nhuế (xã), 65, 72
 Mạnh Tân (xã), 60
 Mạo sam, 11
 Mặc Động (xã), 73
Mặc Trai thi tập, 459, 526
 Mật mía, 144, 145, 160
Mỹ Định thi tập, 490, 527
 Minh Đạo (tiền), 111
 Minh Đề, 537, 570
 Minh Đồ, 566

- Minh Đức (cửa), 614
 Minh kinh (khoa), 13, 62
Minh lương cảm tú, 443, 526
Minh Tông thi tập, 411, 526
 Minh Xưởng, 570
 Mỏ đồng, 138, 139, 140, 665
 Mõ kẽm, 141, 665
 Mỏ thiếc, 141
 Mỏ vàng, 141
- Mộ Chu (tuần), 148
 Mộ Trạch (xã), 66, 75, 76, 515
 Mốc giới cột đồng cũ, 647
 Mông Phụ (xã), 74
 Mưu bạn (tội), 193, 202, 237, 256, 257, 258
 Mưu phản (tội), 193, 200, 211, 237, 246, 256, 257, 258, 281

N

- Na Oa (thôn), 663, 664
 Nãi Sơn (xã), 82
 Nại Tử Châu, 63
 Nam Chân (huyện), 155, 294
Nam được thần hiệu, 522, 527
Nam Minh thiên lục, 519, 527
Nam Tông pháp đồ, 521, 527
Nam tuần ký trình thi, 489, 527
 Nam Việt Vương, 534, 535, 539
 Nam Xang, 294, 326
 Ninh hậu (đội), 332, 346
 Ninh hữu (đội), 332, 346
 Ninh nhất (đội), 332, 346
 Ninh nhì (đội), 332, 346
 Ninh tả, (đội), 332, 346
 Ninh tiên (đội), 332, 346
 Ninh Tốn, 83, 392
 Ninh Trấn (quân dinh), 331, 346
 Non Nước (bến), 150
- Nội bộ (đội), 327, 343
 Nội dực trung (đội), 327, 344, 370, 371
 Nội Duệ (xã), 63, 68
 Nội đao (tội), 327, 344
 Nội giám tuần xước, 50, 51
 Nội hân (đội), 329, 342
 Nội hữu (đội), 344, 346
 Nội kiệu (thuyên), 328, 340, 344, 370, 371
 Nội khuông trung (đội),
 Nội lệnh thư gia, 11
 Nội loạn (tội), 194
 Nội nhất (đội), 329, 344, 372
 Nội nhất (thuyên), 328, 344
 Nội nhì (đội), 329, 344
 Nội nhuệ trung (đội), 327, 344
 Nội nhưng (đội), 326, 340, 342, 343, 370, 371

Nội phù, 176
 Nội tả (đôi), 346
 Nội tiệp trung (đôi), 327, 344
 Nội tượng (đôi), 329, 344, 345
 Nội thuỷ (đôi), 125
 Nội thư gia, 11

Nội trấn (cơ), 136, 331, 346
 Nội vi tử, 122, 123, 124, 156, 157,
 163, 164, 306, 359
 Nộp tiền vào thi, 31, 35
 Nuôi binh và cấp tuất (lệ), 313,
 342

NH

Nhạc Chương, 590
Nham Khê thi tập, 455, 527
 Nhiệm Lan Chi, 665
 Nhân Mục (xã), 74
 Nhận ruộng, 123, 173, 176, 304
 Nhát hùng (cơ), 325, 326, 331,
 346
 Nhát tượng (cơ), 329, 332, 345,
 346
 Nhật Chiêu (bến), 154
 Nhật Chiêu (xã), 64
Nhi khê tập, 434, 450, 527
 Nhị Trận (bến), 148
 Nhiêu học, 90
 Nhiêu pPhu, 101, 126, 609
 Nho học tam trường (khoa), 60
 Nhuệ bảo (đôi), 327, 344

Nhuệ hữu (đôi), 168, 330, 332,
 345, 346
 Nhuệ tả, (đôi), 168, 330, 331, 332,
 345, 346
 Nhữ Đình Toản, 33, 35, 80
 Nhữ Lâm, 575
 Nhữ Tiến Hiền, 606
 Nhữ Trọng Thai, 80
 Nhữ Tông, 604
 Nhưng nhất (đôi), 125, 326, 340,
 343, 347, 370, 371, 372, 373,
 374, 376
 Nhũng điêu rắn cám, 354 ; *Cám*
 về trốn, 354 ; *Cám nhũng tê*,
 358 ; *Cám sơ suất*, 360 ; *Cám*
kiêu lười, 361
 Nhương tiểu (đôi thuyên), 330,
 345
 Nhương trung (đôi), 330, 345

NG

Ngã ba Am Thầy, (tuần), 148
 Ngã Ngung (tuần), 148, 149

Ngã tư (tuần), 148
 Ngạc Nhi Thái, 665

- Ngạch thuế bến đò, 150 ; *Non Nước, Xước Cảng*, 150 ; *Cẩm Cơ ; Trú Hựu ; Định Hương ; Lục Đầu giang*, 151
- Ngạch thuế chợ, 151. *Cửa Đông ; Cửa Nam ; Chợ Huyện : Định Ngang ; Bà Đá ; Văn Cử ; Bác Cử ; Ông Nước*, 151
- Ngạch thuế tuân, 86, 147, *Ngã Ngung ; Khả Lưu ; Trình Xá ; Cần Dinh ; xứ Cao Bằng ; xứ Thái Nguyên ; Quán ; Tam Kỳ ; Thành ; Suất*, 149
- Nghệ An, 10, 17, 29, 37, 38, 39, 40, 42, 53, 87, 88, 89, 91, 93, 95, 135, 144, 149, 150, 156, 192, 201, 295, 311, 312, 316, 317, 319, 321, 333, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 346, 352, 357, 451, 484, 527, 543
- Nghệ An thi tập*, 484, 527
- Nghệ Tông thi tập*, 412, 527
- Nghi ché ty, 55, 56, 57, 58, 59, 565
- Nghi vật (tuế cổng), 609
- Nghi vê (ty), 126, 319, 377
- Nghi cân, 195
- Nghi cố, 195
- Nghi công, 195, 197
- Nghi hiền, 195
- Nghi năng, 195
- Nghi quý, 195
- Nghi tân, 195
- Nghị thân, 194, 196, 285
- Nghĩa Lộ (xã), 69
- Nghĩa Xuyên quan quang tập*, 464, 527
- Nghiêm nhất (đội), 327, 344, 371, 372, 373, 375, 377
- Nghiêm Thường, 572, 647
- Nghiêm Viện, 65
- Ngọ Phong văn tập*, 482, 527
- Ngoại binh, 329, 330, 333, 339, 340, 341, 342, 345, 347, 348, 349, 350, 357, 363, 366, 368, 369, 371, 373, 375, 378
- Ngoại châu, 176, 189, 192, 196, 199, 205, 206, 207, 209, 238, 239, 245, 248, 250, 251, 253, 260
- Ngọc Điển (xã), 81
- Ngọc giai (vệ), 315, 334
- Ngọc Hoạch (xã), 79
- Ngọc kiềm (vệ), 318
- Ngọc Lặc (xã), 82
- Ngọc tiên tập*, 432, 527
- Ngọc Trì (xã), 74
- Ngọc Uyển (mô), 141
- Ngô Bật Lượng, 69
- Ngô Công Trạc, 78
- Ngô Duy Viên, 82
- Ngô Đình Oánh, 32
- Ngô Đức Thiệu, 575
- Ngô Hy Chủ, 608
- Ngô Lôi, 589

- Ngô Luân, 20, 436
 Ngô Miễn Thiệu, 67
 Ngô Nhân Triết, 73, 605
 Ngô Nhưỡng, 571
 Ngô Ngọ Phong, 33, 88, 99, 172, 313, 354
 Ngô Quốc Ân, 570
 Ngô Sách Hân, 80
 Ngô Sách Tuân, 77
 Ngô Sĩ Liên, 173, 387, 389, 391, 393, 529
 Ngô Sĩ Vinh, 662
 Ngô Thế Lân, 493, 528
 Ngô Thế Trị, 83
 Ngô Thị Nhiệm, 520, 525
 Ngô Thị Sĩ, 82, 142, 392, 404, 473, 482, 490, 522, 527, 532, 634 . Xem *Ngô Ngọ Phong*.
 Ngô Thị Úc, 471, 473, 520, 522, 527, 530
 Ngô Trần Thực, 82
 Ngô Trí Hoà, 605
 Ngô Trừng, 71
 Ngô Vi Thực, 33, 78
Ngô đạo tập, 434, 527
 Ngột Lương, 647
Ngu nhàn tập, 447, 527
 Ngũ hình (5 bậc hình), 191, 193
 Ngũ hình (ty), 126
 Ngũ khuông, 321
 Ngũ phủ, 125, 131, 185, 311, 336, 351, 358
 Ngũ thiện xuồng (đội), 330
 Ngũ uy (cơ), 332, 353
 Ngụ lộc, 90, 106, 122, 124, 127, 149, 150, 153, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164
 Nguy Tường, 536
 Nguyễn Thông (tiền), 118
 Nguyễn Bá Ký, 15, 19, 585
 Nguyễn Bá Lân, 80, 83
 Nguyễn Bá Nghi, 572
 Nguyễn Bá Tông, 606
 Nguyễn Bá Thuyên, 23
 Nguyễn Bảo , 21, 459, 524
 Nguyễn Bảo Khuê, 553
 Nguyễn Bật, 67
 Nguyễn Bình, 605
 Nguyễn Bỉnh Di, 70
 Nguyễn Bỉnh Đức, 67
 Nguyễn Bỉnh Hoà, 600, 602
 Nguyễn Bỉnh Khiêm, 68, 460, 462, 464, 523. Xem *Bach Văn cừ sī, Tuyết Giang phu tử*.
 Nguyễn Cảnh, 604
 Nguyễn Cầu, 83
 Nguyễn Côn, 77
 Nguyễn Cổn, 605
 Nguyễn Công Cơ, 606
 Nguyễn Công Đổng, 606
 Nguyễn Công Hăng, 108, 134, 136, 340, 466, 529, 606, 607
 Nguyễn Công Thái, 79, 665

- Nguyễn Công Vọng, 77
Nguyễn Cung, 605
Nguyễn Chánh, 605
Nguyễn Chỉ, 63
Nguyễn Chiêu Huấn, 603
Nguyễn Chử, 626
Nguyễn Danh Dụ, 78, 468, 530
Nguyễn Danh Nho, 606, 664
Nguyễn Danh Thế, 605
Nguyễn Danh Thủởng, 140
Nguyễn Diễn, 574, 606
Nguyễn Diễn Trai, 520, 531
Nguyễn Doãn Cung, 596
Nguyễn Doãn Khâm, 604
Nguyễn Du, 83, 404, 491
Nguyễn Dụng, 562
Nguyễn Duy Đôn, 79
Nguyễn Duy Hiểu, 562, 605
Nguyễn Duy Thời, 605
Nguyễn Duy Thức, 82
Nguyễn Dữ, 512, 531
Nguyễn Đại Pháp, 575
Nguyễn Đán, 586
Nguyễn Đăng, 73, 605
Nguyễn Đăng Đạo, 77, 465, 527, 606, 664
Nguyễn Đăng Hạo, 75
Nguyễn Dịch Tâm, 389
Nguyễn Đình Cổn, 606
Nguyễn Đình Chính, 76
Nguyễn Đình Hoàn, 78
Nguyễn Đình Huấn, 140, 142
Nguyễn Đình Lịch, 579
Nguyễn Đình Mỹ, 584, 653
Nguyễn Đình Sách, 606
Nguyễn Đình Trụ, 76
Nguyễn Đôn Phục, 589
Nguyễn Đồng Lâm, 79
Nguyễn Đức Lượng, 23, 67
Nguyễn Đức Quang, 602
Nguyễn Đức Thuận, 552
Nguyễn Đức Trạch, 605
Nguyễn Đức Trinh, 588
Nguyễn Đức Trung, 565
Nguyễn Đức Vinh, 575
Nguyễn Dương Bao, 606
Nguyễn Dương, 608
Nguyễn Giáo Phương, 72
Nguyễn Giản Thanh, 66, 459, 530
Nguyễn Hài, 384, 525
Nguyễn Hiền, 61, 520
Nguyễn Hiệu, 78, 165, 322
Nguyễn Hoàn, 515, 524
Nguyễn Hoằng Thạc, 20, 598
Nguyễn Hồ Dĩnh, 80
Nguyễn Hú, 83
Nguyễn Húc, 458, 524
Nguyễn Huân, 65
Nguyễn Huy Cận, 82
Nguyễn Huy Huyên, 139
Nguyễn Huy Nhuận, 607, 665

- Nguyễn Huy Oánh, 81, 404, 471, 527, 529, 608
 Nguyễn Hữu Đăng, 76
 Nguyễn Hữu Đạo, 78
 Nguyễn Hữu Phu, 549
 Nguyễn Hữu Phương, 141
 Nguyễn Hữu Quang, 580
 Nguyễn Kiều, 468, 525, 607
 Nguyễn Kinh Tế, 556, 605
 Nguyễn Kính Nghiêm, 553
 Nguyễn Khả Chi, 577
 Nguyễn Khao, 65
 Nguyễn Khắc Kính, 70
 Nguyễn Khắc Khoan, 73
 Nguyễn Khắc Thiệu, 75
 Nguyễn Khắc Tuy, 604
 Nguyễn Khắc Văn, 338
 Nguyễn Khê Định, 596
 Nguyễn Ky, 79
 Nguyễn Kỳ, 69
 Nguyễn Khao, 65
 Nguyễn Khê Định, 596
 Nguyễn Lại, 74, 605
 Nguyễn Lâm Thái, 81
 Nguyễn Lan, 553
 Nguyễn Lý, 608
 Nguyễn Mậu Áng, 606
 Nguyễn Mậu Tài, 606
 Nguyễn Miễn, 71
 Nguyễn Minh Triết, 74
 Nguyễn Mộng Tuân, 452, 523
 Nguyễn Năng Thuận, 604
 Nguyễn Ngạn Sung, 597
 Nguyễn Nghi, 605
 Nguyễn Nghĩa Toàn, 575, 617
 Nguyễn Nghiêm, 95, 392, 532
 Nguyễn Nghiêu Tư, 63
 Nguyễn Nguyên Lịch, 586
 Nguyễn Nhân An, 604
 Nguyễn Nhân Chính, 563, 605
 Nguyễn Nhân Thiệm, 71
 Nguyễn Nhân Trú, 75
 Nguyễn Nhật, 580, 581
 Nguyễn Nhật Thăng, 550
 Nguyễn Nhuận, 605
 Nguyễn Như Đổ, 14, 63, 583
 Nguyễn Như Quế, 557
 Nguyễn Phi Khanh, 434, 527
 Nguyễn Phú, 578
 Nguyễn Phục, 14
 Nguyễn Phương Đĩnh, 140
 Nguyễn Quan Hiền, 599
 Nguyễn Quan Quang, 61
 Nguyễn Quán Nho, 76
 Nguyễn Quang, 580
 Nguyễn Quang Bật, 436
 Nguyễn Quang Luân, 79
 Nguyễn Quang Minh, 338, 562
 Nguyễn Quang Tán, 68
 Nguyễn Quý Đức, 77, 122, 606
 Nguyễn Quý Nhã, 21, 34, 602
 Nguyễn Quyền, 78

- Nguyễn Quốc Cương, 78
Nguyễn Quốc Khuê, 35
Nguyễn Quốc Trinh, 76, 312
Nguyễn Sâm, 574
Nguyễn Sư, 554
Nguyễn Sư Khanh, 605
Nguyễn Tân, 83
Nguyễn Tiến Dụng, 73, 605
Nguyễn Tiến Tài, 606
Nguyễn Tông Chí, 546
Nguyễn Tông Quai, 80, 408, 529, 607, 662
Nguyễn Tông Trình, 82
Nguyễn Tông Trụ, 548
Nguyễn Tuấn, 74, 605
Nguyễn Tuấn Ngạn, 72
Nguyễn Tự, 550
Nguyễn Tự Cường, 71, 605
Nguyễn Thái Bạt, 67
Nguyễn Thái Hoa, 66
Nguyễn Thám hoa thi tập, 471, 527
Nguyễn Thế Bá, 606
Nguyễn Thế Lập, 80, 607
Nguyễn Thế Tiêu, 73, 605
Nguyễn Thị Điểm, 519, 529
Nguyễn Thiên Tích, 14, 452, 529, 579, 586
Nguyễn Thiên Thái, 63
Nguyễn Thiến, 68
Nguyễn Thiếp, 499, 562. Xem *La Sơn tiên sinh*.
Nguyễn Thọ Xuân, 74. Xem
Nguyễn Minh Triết.
Nguyễn Thời Ung, 23
Nguyễn Thúc Huệ, 578
Nguyễn Thuýên, 601
Nguyễn Thứ, 73
Nguyễn Thực, 72, 605
Nguyễn Thủ Đức, 69
Nguyễn Thủ Đẳng, 608
Nguyễn Trang (sứ thần), 554
Nguyễn Trang nguyên phụng sứ tập, 465, 527
Nguyễn Trí Cung, 79
Nguyễn Trọng Quỳ, 602
Nguyễn Trung, 381, 593
Nguyễn Trung Ngạn, 418, 524, 525, 576, 617
Nguyễn Trù, 403, 528
Nguyễn Trực, 63, 447, 525, 527
Nguyễn Úc, 600, 605
Nguyễn Uyên, 604
Nguyễn Văn Chất, 593
Nguyễn Văn Dự, 606
Nguyễn Văn Hiến, 572, 573
Nguyễn Văn Huyền, 577
Nguyễn Văn Giai, 71
Nguyễn Văn Khuê, 73
Nguyễn Văn Xứng, 63
Nguyễn Viết Tuyên, 63
Nguyễn Viết Thân, 571
Nguyễn Viết Thứ (xã Sơn Đồng), 76, 390

- Nguyễn Viết Tráng, 72
 Nguyễn Xá (xã), 61, 77, 78
 Nguyễn Xuân Chính, 75
 Nguyệt Áng (xã), 68, 76, 78
 Nguyệt Viên (xã), 75
 Ngụ diên, 7
 Ngụ học, 7
- Ngụ long (vệ), 314, 315, 334
 Ngụ sứ dài, 19, 20, 22, 53, 117, 178, 179, 181, 182, 184, 185, 189, 291, 292, 293, 296, 297, 298, 299, 305, 306, 307, 308
 Ngưu Dương (động), 664
 Ngưu Lượng, 413, 540

O

- Oản nhất (đội), 330, 345
 Oản nhị (đội), 330, 345
 Ô Chau cận lục, 510, 511, 527
 Ô đồ (quân), 317

- Ông Mặc (xã), 66
 Ông Nước (chợ), 151
 Ông hoàng chung, 101

PH

- Phác Châu (xã), 64
 Phác đầu (mũ), 19, 27
 Phạm Bá, 64
 Phạm Bá Khuê, 587
 Phạm Công Phương, 663
 Phạm Công Thiện, 77
 Phạm Công Trứ, 93, 101, 312, 339, 389, 391, 532
 Phạm Cư, 587
 Phạm Cự Địa, 574
 Phạm Du, 585
 Phạm Duy Quyết, 70
 Phạm Đình Kính, 607
 Phạm Đình Quang, 67
 Phạm Đôn Lẽ, 65

- Phạm Hạo, 23
 Phạm Hồng Nho, 605
 Phạm Hưng Văn, 552
 Phạm Hữu Năng, 72
 Phạm Khắc Phục, 577
 Phạm Khắc Thận, 552
 Phạm Khánh Dung, 587
 Phạm Khiêm Ích, 79, 165, 384, 525, 530, 607
 Phạm Lập Lẽ, 606
 Phạm Mại, 576
 Phạm Mân, 598
 Phạm Miễn Lân, 595
 Phạm Minh Tự, 575
 Phạm Mục, 588

- Phạm Nguyễn Du, 404, 491, 524
Phạm Phi Kiến, 74
Phạm Phúc Chiêu, 594
Phạm Quang Dung, 79
Phạm Quang Tiến, 70
Phạm Quang Trạch, 77
Phạm Sư Mạnh, 426, 525, 648
Phạm Tiến, 82
Phạm Tử Việt, 548
Phạm Thành, 546
Phạm Thành Đại, 646
Phạm Thảo, 575
Phạm Thiệu, 465, 530
Phạm Thịnh, 599
Phạm Thời Trung, 578
Phạm Trân, 65
Phạm Trấn, 70
Phạm Trí Khiêm, 65, 436
Phạm Triều (xã), 61
Phạm Vĩnh Miên, 563, 605
Phạm Y Toàn, 72
Phan Cận, 82
Phan Cảnh, 81
Phan Duy Trinh, 550
Phan Hy Tăng, 554
Phan Huy Ích, 83
Phan Huy Ôn, 418, 520, 525, 526
Phan Lê Phiên, 475, 519, 523
Phan Phu Tiên, 12, 387, 391, 443,
 488, 529, 531
Phan Quý, 592
Phan Tông, 552
Pháp Loa (tăng), 432, 524
Pháp sự tân văn, 521, 527
Pháp sự trai nghi, 521, 527
Phân Mao Đồng Trụ, 662
Phấn tiêu (đội thuyền), 330, 345
Phấn trung (đội), 330, 345
Phật Tích (xã), 82, 83
Phép thi các đời, 6
Phép thu thuế, 86, 97
Phi Sa tập, 418, 528
Phí Văn Thuật, 75
Phiêu tán [xiêu tán], 87, 89, 102,
 129, 163, 356
Phong Châu (xã), 77
Phong đoàn, 316
Phong trúc tập, 493, 528
Phố Cát tiền hậu (đội), 331
Phổ Viên (động), 664
Phù Chẩn (xã), 65, 75
Phù Đổng (xã), 76, 80, 487
Phù Lỗ (xã), 81
Phù Lương (xã), 63
Phù liền đô, 316, 317
Phù Lưu Trường (xã), 71
Phù Nội (xã), 71
Phú Thị (xã), 82
Phủ biên tạp lục, 516, 517, 528
Phủ vê (ngạch), 314, 324, 325,
 359
Phụ bảng, 14, 17, 20

- Phụ tịch, 87
 Phúc Khê (làng, xã), 64, 80, 468, 490
 Phục hiên tập, 457, 528
Phùng công thi tập, 465, 528
 Phùng Chân, 571
 Phùng Khắc Khoan, 399, 465, 528, 561, 562, 604
 Phùng Tá Chu, 87
 Phùng Thạc, 455, 532
- Phùng tiên sinh, 399 [xem Phùng Khắc Khoan]
 Phùng Văn Đạt, 584
 Phùng Viết Tu, 76
 Phủng nhật (vệ), 314, 315
 Phủng thánh, 314, 318, 319
 Phụng nhất tả hữu (đội), 330, 345
 Phụng thần, 318
 Phương Liệt (xã), 77
 Phượng Thành (cửa), 11
 Phượng thành, 174

QU

- Quá tiếp thẻ, 28
 Quạ hữu (đội), 330
 Quạ tả (đội), 330
 Quách Đình Bảo, 17, 64
 Quách Hữu Nghiêm, 19, 20, 600
 Quách Liên, 594
 Quách Trọng Nam, 585
 Quan cấm, 207. *Lén vượt cửa quan*, 207 ; *Giữ cửa quan*, Bán ruộng đất ở biên cương, Bán nô tỳ, voi ngựa, binh khí, muối cho ngoại quốc, Đi thuyền đến cửa quan, Đi sứ, Có sứ nước ngoài đến mà giao thông chuyện riêng, 208
 Quan Sơn (xã), 76
 Quan viên, 22, 38, 39, 41, 42, 90, 92, 100, 121, 123, 124, 126, 132, 164, 167, 177, 216, 220, 223, 233, 239, 339, 340, 357, 358, 363, 548, 652
 Quán (tuần), 148, 149
 Quán các, 11
 Quán Danh Dương, 607
 Quang Bị (xã), 70
Quang thiên thanh hạ, 528
 Quang Thuận (tiền), 115, 118
 Quảng Nguyên đổi tên làm Thuận Châu, 645, 646, 647, 653
 Quảng thành (vệ), 315
 Quân chính, 171, 204, 209. *Tướng hiệu coi quân* ; *Tướng sĩ giữ quan ải* ; *Người giữ vũ khố*, 209 ; *Quan cai quản tự tiện phát binh*, *Không chăm huấn luyện*, Ra trận trốn tránh, Thiếu quân điển, Cho quân nhân về nhà,

- Nhận đồ binh khí không chở đi*, 210 ; *Quân nhân bỏ trốn*, *Coi kho vũ khí*, *Khi hành quân chuyển vận lỡ kỳ hạn*, *Cai quản quân xoay tiền*, *Quan quản thị vệ*, *Khuyết tướng đóng giữ*, 211 ; *Miễn người khoẻ sai người yếu* ; *Quân nhân vắng mặt kỳ đai tập*, 212
- Quân hạng*, 336
- Quân trung từ mệnh tập*, 445, 528
- Quần hiền phú tập*, 451, 528
- Quần thư khảo biện*, 402, 403, 528
- Quế Đường thi tập*, 471, 528
- Quế Đường văn tập*, 471, 528
- Quế hộ*, 134, 135
- Quốc sử tục biên*, 392, 514, 528
- Quốc triều chính điện lục*, 386, 528
- Quốc triều điều luật*, 385, 528
- Quốc triều hình luật*, 174
- Quốc triều thông chế*, 381, 528
- Quốc triều tục biên*, 396, 528
- Quỳ Trạch (xã)*, 78
- Quyền miện*, 11
- Quyết hành*, 195, 198
- Quỳnh uyển cửa ca*, 435, 437, 528
- Quỳnh Viên*,

R

- Ruộng cấp tứ*, 100, 101, 102, 124
- Ruộng cói*, 103, 107
- Ruộng công*, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 110, 120, 121, 122, 123, 127, 130, 174, 188, 223, 226, 229, 303, 325, 340, 346, 347, 348
- Ruộng công thần*, 101
- Ruộng đất (chế độ)*, 86, 120. *Hạn chế chiếm ruộng*, 120 ; *Quân điền*, *Lệ cấp ruộng cho quan viên*, *Dụng mốc giới*, 121 ; *Niên hạn quân cấp* ; *Quân cấp ruộng công*, 122 ; *Quy chế quân cấp*, *quan viên ăn ruộng*, 124
- Ruộng khẩu phần*, 101, 162, 223, 323, 343, 357
- Ruộng nội điền*, 102
- Ruộng ngoại điền*, 102
- Ruộng quan đồn điền*, 103
- Ruộng quan khố*, 101
- Ruộng sứ thần*, 101
- Ruộng tam bảo*, 107
- Ruộng trũng*, 103
- Ruộng tự sự*, 101

S

- Sách học đế cương*, 403, 528
- Sách phong (bang giao), 534.
- Đinh Tiên Hoàng, 534 ; Lê Đại Hành, 535 ; *Khai Minh Vương*, 537 ; *Lý Thái Tổ*, 538 ; *Thánh Tông*, *Nhân Tông*, *Thần Tông*, *Anh Tông*, 238 ; *Trần Thánh Tông*, 539 ; *Nhân Tông*, *Dụ Tông*, 540 ; *Phế Đế*, 541 ; *Hồ Hán Thương*, 542 ; *Lê Thái Tổ*, 542 ; *Thái Tông*, 547 ; *Nhân Tông*, 549 ; *Thánh Tông*, 550 ; *Hiển Tông*, 552 ; *Túc Tông*, 553 ; *Uy Mục đế*, 553 ; *Tương Dực đế*, 554 ; *Thế Tông*, 561 ; *Kính Tông*, 562 ; *Thần Tông*, 562, 564 ; *Chân Tông*, 563 ; *Huyền Tông*, 565 ; *Hy Tông*, *Dụ Tông*, 566 ; *Thuân Tông*, *Hiển Tông*, *Chiêu Thông đế*, 566
- Sách phong (nghi thức), 566
- Sai dư (tiền), 90, 162
- Sai đi bắt (lệ), 178, 180, 182, 184, 276, 281, 287, 294, 298
- Sai đi quân cấp, 123
- Sai phú (thuế), 100
- Sảng Mộc (mỏ), 140
- Sảo thông, 29, 30, 31, 35, 36, 90
- Sáu cung, 155, 156, 161, 165, 168, 169, 371, 372, 375, 376, 377
- Sắc dịch, 88, 221, 266, 335, 336
- Sắc thư, 176, 539, 546, 548, 566, 581, 605, 659
- Sầm Châu, 295
- Sầm lậu tập, 413, 528
- Sĩ hoạn châm quy, 382, 344
- Siêu nhất (thuyền), 328, 344
- Sinh đồ, 21, 22, 27, 28, 30, 31, 38, 42, 51, 52, 53, 54, 100, 104, 125, 126
- Sinh nhật, 100, 110, 374
- Sính Kế (xã), 68
- Soạn tự hiệu, 40, 49, 50, 51, 52, 53
- Sóc Sơn (làng, xã), 81
- Số người đỗ, 15, 36
- Sơn Đồng (xã), 76, 79
- Sùng Hoá (cửa), 204
- Ngạch thuế tuần, 86, 147
- Sư Dụng Hoà, 571
- Sư Lân, 541
- Sứ hoa học bộ thi tập, 471, 529
- Sứ hoa tùng vịnh, 468, 491, 529
- Sứ thần, 101, 167, 242, 536, 557, 581, 602, 604, 605, 607, 608, 609, 610, 614, 616, 617, 619, 620, 621, 622, 623, 624, 626, 646, 664
- Sứ trình khúc, 465, 529
- Sử ký toàn thư, 387, 529
- Sử ký tục biên, 387, 529
- Sửa định luật qua các đời, 171. *Lý Thái Tông*, 171 ; *Thánh Tông*,

Nhân Tông, 172 ; Thành Tông, Anh Tông, 173 ; Trần Thái Tông, Anh Tông, 174 ; Minh Tông, Dụ Tông, 175 ; Lê Thái Tổ, Nhân Tông, Thành Tông, 176 ; Hiển Tông, Thành Tông,

177, 179 ; Chân Tông, 178 ; Huyền Tông, 181 ; Gia Tông, Hy Tông, 182 ; Dụ Tông, 184 ; Vĩnh Khánh đế, 189 ; Thuần Tông, Hiển Tông, 190

T

Tả Ao địa lý luận,
Tả, Hữu bả môn (đội), 330, 340, 345, 372
Tả ban, 316, 317, 377
Tả hoà, 333
Tả, Hữu bố (đội), 332, 346
Tả, Hữu chính (đội), 332, 346, 537, 614
Tả, Hữu Dịch (cửa), 204
Tả, Hữu dũng tao (đội), 330, 345
Tả, Hữu Dực (cửa), 204
Tả, Hữu dực (cơ), 345
Tả, Hữu gia (đội), 330, 345
Tả, Hữu hân (đội), 327, 344
Tả, Hữu hoà (quân dinh), 330, 333, 345
Tả, Hữu hùng (cơ), 329, 345
Tả, hữu, tiên hậu tượng (các cơ), 329, 348
Tả, Hữu thánh dực, 315
Tả, Hữu kiên mành (đội), 330, 345
Tả, hữu khuông (cơ), 317, 329, 345

Tả, hữu loan giá (ty), 328, 345
Tả, hữu nhuệ (cơ), 329, 345
Tả, hữu ninh (cơ), 331, 346
Tả, hữu thắng (cơ), 329, 345
Tả, hữu tiệp (cơ), 329, 345
Tả, hữu trí (đội), 330, 345
Tả, hữu trực (đội), 328, 345
Tả Thanh Oai (xã), 63, 78, 82
Tả trưng (cung), 155. Tả giáp trưng ; Tả át trưng, Tả thu tiền, Tả phát tiền, Cao Bằng, Tích áp tác, Thợ mộc, Thợ cưa, Tích áp tác làm đường nhỏ, 155 ; Thương tiền, Giáp ty, Át ty, Trúc loại, Chức loại, Chân Bình, Trần Yên, Trà Lân, Thủ tỷ, Nghệ An tri giáo phường, Nghệ An đốc thu, Loát nhất, Tả linh cung khố, 156
Tạ Đinh Quang, 603
Tạ phạt (lệ), 181
Tam giáp, 5, 8, 16, 57
Tam khôi, 8, 10, 11, 12, 14, 19, 27, 29, 61, 62, 516
Tam khôi cập đệ, 14

- Tam Kỳ (tuần), 148, 149
 Tam Lộng (xã), 141
 Tam Sơn (xã), 61, 67, 77, 80
 Tam trường (đỗ), 23, 28, 29, 30, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 60, 82, 363, 365, 487
 Táo định, 136
 Tảo điền hoành, 174
 Tập lưu, 87, 109, 110, 125, 126, 324
 Tập thuế, 104
 Tăng Cáp, 488, 526
 Tăng Đặc, 601
Tăng già toái sự, 503, 529
 Tăng Khoan, 89
 Tặng quan, 197
 Tặng và tuất, 349
Tâm thanh tồn duy tập, 477, 478, 529
 Tân định bản đồ, 384, 529
 Tâu thỉnh, 195, 197
 Tây Chân (huyện), 62, 69
Tây tuần ký trình thi, 490, 529
 Tê Phù, 557, 661
 Tế điên, 107
 Tiên hải minh châu, 460, 529
 Tiên Minh, 72, 157, 294
Tiên Sơn tập, 452, 529
 Tiên biếu ấn, 179
 Tiên binh dịch, 98
 Tiên bảy lẽ, 161, 162
 Tiên bồi thường tang vật, 201
 Tiên bút mực, 304
 Tiên chỉ, 102, 161, 162, 298
 Tiên chiết can, 178, 296, 300
 Tiên cơm ăn, 163
 Tiên dịch vì thiếu phiên, 200
 Tiên dũng tao (đội), 330
 Tiên đảm lẽ, 179
 Tiên đèn mạng, 180, 183, 201, 238, 240, 247, 252, 255, 270
 Tiên đi đường, 163, 174, 180, 183, 296, 297
 Tiên đồng, 111, 113, 114, 115, 117, 200, 259
 Tiên giao canh, 307
 Tiên giấy, 98, 99, 111, 112, 113, 114, 163, 289, 573
 Tiên hành thiếp, 179
 Tiên, Hậu hùng (cơ), 329, 345
 Tiên, Hậu kiên (đội), 330, 332, 345, 346
 Tiên, Hậu kiên mành (đội), 345
 Tiên, Hậu khuông (cơ), 321, 329, 345
 Tiên, Hậu nhất thuỷ (đội thuyền), 330, 345
 Tiên, Hậu ninh (cơ), 331, 336
 Tiên nội thuỷ (đội thuyền), 345
 Tiên hậu nhuệ (cơ), 329, 345
 Tiên hoa tự, 179
 Tiên hoà (quân dinh), 330, 333, 345
 Tiên kẽm, 116, 117
 Tiên khoán làm trường, 42, 43

- Tiền lễ mừng mộc bài, 6
 Tiền ngày về, 307
 Tiền ngồi thu, 153, 298
 Tiền phạt, 115, 180, 243, 250, 271, 272, 297, 298, 308, 355
 Tiền Phổ, 551, 618, 620, 624, 625, 626, 627
 Tiền phú dịch, 199, 261
 Tiền phụng lệnh, 163
 Tiền quý, 36, 38, 39, 44, 45, 46, 47, 48, 92, 94, 100, 101, 104, 107, 110, 116, 117, 122, 123, 124, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 147, 149, 151, 152, 154, 162, 163, 164, 179, 182, 185, 296, 297, 298, 299, 300, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 340, 346, 347, 348, 349, 352, 355, 366, 367, 369, 370, 609
 Tiền sai thu, 161
 Tiền tang, 102, 115, 161, 162, 163, 164, 282, 289, 298
 Tiền tệ, 86, 111, 113, 114, 115, 118, 119, 139, 140, 220, 394
 Tiền thay bữa cơm, 179
 Tiền thay trâu cau, 183, 184
 Tiền thị phái, 161, 162
 Tiền thông kinh, 31
 Tiền thuê làm công, 101, 199
 Tiền thừa lễ, 183
 Tiền thừa phái, 163, 184
 Tiền thừa sai, 178, 179, 296, 297, 298
 Tiền thừa thiếp, 184
 Tiền trâu cau, 179
 Tiền trình diện, 307
 Tiền trừ, 122
 Tiền vọng, 348, 350
 Tiền cống, 546, 575, 578, 580, 589, 597, 603, 661
 Tiền sĩ, 11, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 21, 23, 24, 26, 30, 56, 59, 62, 64, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76
 Tiền sĩ (ban yến), 58
 Tiền sĩ (lạy tạ), 59
 Tiền sĩ (nghi thức ban mũ, áo, dai), 58
 Tiền sĩ (xướng danh), 57
 Tiền sĩ cập đệ, 17
 Tiền sĩ xuất thân, 13
 Tiếp đai (nghi thức), 534, 612 ; *Lê Đại Hành*, 612 ; *Lý Anh Tông*, 615 ; *Trần Nhân Tông*, 615 ; *Minh Tông*, 618 ; *Lê Thánh Tông*, 618 ; *Hiển Tông*, 627 ; *Tương Dực đế*, 627 ; *Huyền Tông*, 633 ; *Hy Tông*, *Hiển Tông*, 634
 Tiệp bảo (đội), 327, 344
 Tiết Khiêm, 549, 550, 619
 Tiết liệu, 100
 Tiết Trai tập, 454
 Tiêu Thái Đăng, 575
 Tiểu điển, 90, 336
 Tiểu hậu (thuyền), 328, 344
 Tiểu hậu tả hữu (thuyền), 328
 Tiểu hoàng nam, 88

- Tiểu Lan (xã), 77
- Tiểu thuỷ nhất, nhì (đôi), 327, 333, 344
- Tinh sà thi tập*, 466, 529
- Tinh thiều kỷ hành*, 464, 529
- Tính lý toán yếu*, 404, 529
- Tĩnh Khê (xã), 73
- Toàn kim cương đô, 316, 317
- Toàn Việt thi tập*, 479, 489, 529
- Tô (phép), 104, 105, 106, 107, 108
- Tô Lăng Tín, 587
- Tô Thế Huy, 607
- Tố cầm tập*, 458, 529
- Tộ Võ (cửa), 204
- Tôn Sỹ Nghị, 566
- Tôn Trác Vinh, 566
- Tống Cảo, 537, 614, 615
- Tống Kiệt, 549, 550
- Tống Phúc Lâm, 595
- Tống Tinh (mỏ), 142, 143
- Tổng cán (quan), 48, 49, 377
- Tơ mộc (thuế), 144, 146, 156
- Tụ Long (mỏ đồng), 139, 140
- Tụ Long (trả lại mỏ đồng), 665
- Tuần hải (đôi), 382, 346
- Tuần luỹ (các đội giữ), 331
- Tuần tượng (vệ), 125, 319, 352, 358
- Tuần ty, 134, 137, 139, 147, 148, 150, 151, 152, 153, 292, 307, 659, 663
- Tuần xước, 21, 23, 42, 43, 46, 48, 49, 50, 51, 56, 364, 376, 377
- Tục truyền kỳ*, 519, 529
- Tuệ Tĩnh tiên sinh, 522
- Tùng Hiên thi tập*, 460, 530
- Tuỳ nhân, 609, 619
- Tuyên chế sách (chức), 55
- Tuyên Quang, 17, 21, 139, 140, 141, 149, 158, 201, 294, 319, 656, 657, 659, 660, 665, 666
- Tuyên Quang (Tra khám địa giới), 664
- Tuyên trung (quân), 319
- Tuyên vũ (đôi), 330, 345
- Tuyển cử (khoa), 26, 27, 35
- Tuyển nhất (thuyền), 328, 344
- Tuyết Trai thi tập*, 471, 530
- Tư lỗ giám, 56, 57, 92, 166, 167
- Từ Diên, 572, 647
- Từ Kỳ, 546, 618
- Từ Vĩnh Đạt, 546
- Tứ chấn (đôi), 327, 344
- Tứ hahn (đôi), 332, 346
- Tứ hùng (đôi), 331, 346
- Tứ kính (đôi), 329, 344
- Tứ kiên (đôi), 331, 346
- Tứ kiệu (thuyền), 328, 342, 344, 374
- Tứ kỵ (đôi), 327, 344, 374
- Tứ tục bị lăm, 460, 529
- Tứ mã (đôi), 327, 344, 377
- Tứ nhất tượng (đôi), 329, 345
- Tứ nội dục (hiệu), 327, 344
- Tứ nội mã (đôi), 327, 344, 374
- Tứ nội nhuệ (đôi), 327, 344

Tứ nội tiệp (đội), 327, 344
 Tứ nội thuỷ (thuyền), 328, 344
 Tứ nội tượng (đội), 329, 345
 Tứ nội nghiêm (đội), 329, 344
 Tứ nhuệ trụ (đội), 327, 344
 Tứ nhung (đội), 326, 343
 Tứ siêu (thuyền), 328, 344
 Tứ tiệp trụ (đội), 327, 344
 Tứ tuyển (thuyền), 328, 317
 Tứ thánh (quân), 315, 317
 Tứ thắng (đội), 327, 344
 Tứ thần (quân), 315, 317
 Tứ thị nội (cơ), 327, 344
 Tứ thị trung (cơ), 327, 344
 Tứ thiên (quân), 315, 317
 Tứ thiện thuỷ (thuyền), 328, 344
 Tứ trạch (đội), 327, 328, 343
 Tứ trạch trụ (đội), 329, 344
 Tứ trung mă (đội), 327, 344, 374

Thạch thát my ngũ, 503, 530
 Thái Bạt (xã), 63
 Thái Bình (tiền), 118
 Thái Bình quân (châu), 614
 Thái Hoà (cửa), 204
 Thái học sinh (khoa), 7, 8, 10, 11, 12, 60, 61, 62, 516
 Thái học sinh hoả dũng thủ, 11
 Thái Nguyên (tỉnh xứ), 149

Tứ trung trạch (đội thuyền), 329, 344
 Tứ trường (đỗ), 23, 28, 29, 30, 35, 36, 37, 41
 Tứ uy (đội), 329
 Tứ ưu (thuyền), 327, 328, 344
 Tứ xa (đội), 327, 344, 368
 Tử hình (tội), 111, 185, 192, 193, 199, 282, 293
 Tự thiến, 174, 217
 Tự thú, 198
 Tương Dực đế, 23, 321, 350, 382, 389, 451, 505, 602
 Tường Huy (cửa), 204
 Tường thân lại, 38, 43, 46, 47, 53, 92
 Tượng phường binh, 192, 196, 199, 204, 206, 207, 211, 239, 240, 242, 245, 248, 250, 251, 253, 260, 261, 278, 279, 286, 356

TH

Thái Quân Thực, 548
 Thái Thuận, 451, 526
Tham tòng hiến quyết, 521, 530
 Thám hoa, 8, 11, 17, 19, 27, 70, 71, 72, 74, 75, 77, 78, 79, 80, 81, 84, 404, 471, 520, 527
 Thang mộc, 106, 216, 357, 361, 362
 Thang Nại, 619, 649

- Thanh cấm (đội), 330, 345
 Thanh Đôi (xã), 70
 Thanh Hoa, 26, 29, 42, 53, 93, 95, 135, 149, 150, 157, 294, 311, 321, 331, 333, 337, 338, 339, 341, 346, 352, 357, 490, 604
 Thanh Lan (huyện), 64, 294
 Thành (tuần), 149
 Thành Trác, 646
 Thành Văn, 566
 Thánh đức, 315, 317, 319
Thảo nhàn hiệu tần thi, 431, 432, 483, 530
 Thăng quan đồng, 101
 Thắng hữu (cơ), 332
 Thắng hữu (đội), 345
 Thắng nhất (đội), 327, 345
 Thắng tả (đội), 329, 345
 Thẩm Cử, 598
 Thẩm Đào, 553
Thẩm trị nhất lâm thư, 384, 530
 Thân Công Tài, 565
 Thân Lý, 605
 Thân Nhân Trung, 17, 19, 20, 64, 381, 436, 438
 Thân Toàn, 606
 Thần cung (thư), 165, 166
 Thần đức, 316, 317
 Thần điện (quân), 314, 319
 Thần lôi (quân), 319
 Thần sách (quân), 315, 317, 319
 Thần tý (vệ), 125, 316, 319, 320, 353
 Thần trù thự, 126, 165
 Thập ác, 193
 Thập đạo (quân), 350
 Thập hành (thuyền), 331, 333, 345
 Thập nhất phụng (đội), 330, 345
 Thủ tre, 43, 49
 Thi Đình, 5, 6, 7, 11, 14, 21, 23, 24, 33, 59, 62, 65, 74, 75, 81, 82, 363 [*Thể lệ, Bài trí, Xướng Danh, Ban mũ áo, Ban yến, Lạy ta vinh quy, Ban phảm hàm*]
Thi gia tinh tuyển, 451, 530
 Thi Hội, 5, 6, 11, 12, 13, 14, 15, 20, 24, 25, 26, 29, 33, 34, 40, 48, 54, 56, 59, 71, 74, 75, 84, 167, 169, 376, 471, 478. [*Cách chấm quyền, Ngày vào trường, Nơi thi, Lều thi, Đồ vật, Quan trường, Đóng án, Xin đề, Phóng đề, Nộp quyền, Thu quyền, Điểm mục, Các thứ cần dùng*]
 Thi Hương, 5, 11, 12, 13, 14, 17, 19, 21, 22, 23, 24, 25, 28, 29, 30, 31, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 40, 42, 48, 62, 65, 73, 81, 167, 471, 499, 520. [*Thể lệ, Ngày thi, Lệ nộp quyền thi, Công việc làm trường, Mua sắm đồ vật cung đốn, Quan trường, Thể cách làm văn, Điểm mục, Canh gác*]
 Thi tam giáo, 7, 8
Thi tự thanh ứng, 468, 530
 Thi văn (loại), 380, 405, 480

- Thi vận tập yếu*, 465, 530
- Thi võ* (phép), 363. *Thi võ cử*, 363 ;
Thi cung nỏ, 365 ; *Thi võ nghệ*, 366 ; *Thi trận pháp*, 366 ; *Thi bắn đồng hồ*, 367 ; *Thi vật*, 368 ; *Bắn khao*, 368 ; *Bắn ụ*, *Bắn ở bờ sông*, 369
- Thí viện*, 40, 41, 42, 43, 44, 49, 50, 53, 364
- Thị cận* (ty), 328, 345
- Thị hân* (đội), 168, 327, 343, 370, 371
- Thị kỵ* (đội), 168, 327, 343, 370, 371, 377
- Thị kiệu* (ty), 328, 345, 370
- Thị mã* (đội), 168, 327, 343, 370, 371, 377
- Thị tượng* (đội), 168, 327, 343, 370, 371
- Thị vệ* (cục), 126
- Thị vệ* (quân), 211, 317, 357, 361, 373, 374
- Thích chữ, 116, 117, 175, 196, 200, 227, 282, 313, 314, 316, 335, 336, 355
- Thích Dục, 662, 663
- Thích đạo khoa giáo, 521, 530
- Thiêm bảo đao (ty), 321
- Thiện bảo (đội), 327, 344
- Thiên cương, 315, 317
- Thiên hạ bản đồ*, 382, 530
- Thiên hùng (cơ), 327, 333, 344
- Thiên hùng (đội), 329
- Thiên hùng (hiệu), 370, 371
- Thiên Hựu (cửa), 204
- Thiên Nam dư hạ tập*, 100, 381, 530
- Thiên Nam minh giám*, 514, 530
- Thiên ngưu (vệ), 318
- Thiên tử quân, 313, 314
- Thiên thuộc (quân), 315, 317
- Thiên uy (binh), 317, 318, 319, 353
- Thiên lâm thiết chuỷ ngũ lục*, 503, 530
- Thiên uyển tập*, 507, 530
- Thiện chào, 319, 323
- Thiện hữu (cơ), 330, 345
- Thiện nhất (đội), 328, 344
- Thiện nhị (đội), 328, 344
- Thiện Phiến (xã), 67
- Thiện tả (cơ), 330, 345
- Thiện tiểu (đội thuyền), 330, 345
- Thiện trung (đội), 330, 345
- Thiết giáp, 317
- Thiết hổ, 317
- Thiết liêm, 317
- Thiết ngạch, 316, 317
- Thiết thương, 317
- Thiệu Chấn, 587
- Thịnh Quang (xã), 67, 80, 376
- Thoi sắt, 145, 160, 168
- Thổ Hào (xã), 80

- Thổ Vương (xã), 80
- Thông bảo hội sao (tiền giấy), 111
- Thông cáo (ruộng), 100, 101, 102
- Thông thân cước sắc, 14
- Thông thi thư (khoa), 60
- Thông Văn (cửa), 204
- Thu bắt kẻ trốn tránh, 172
- Thu quyền (quan), 49, 50, 51, 52, 53, 54
- Thu ruộng phụ lương trả lại cho dân, 347
- Thú tội thay, 198
- Thủ khoán, 93
- Thủ phạm, 202, 240, 248, 259, 361
- Thụ Ích (xã), 65
- Thụ Mệnh (tuần), 148
- Thuần Mỹ (tuần), 152
- Thuận Thiên thông bảo (tiền), 112
- Thuế bã dâu, 97, 99
- Thuế chợ, 86, 147, 151
- Thuế chuyên lợi, 86, 134. *Qué*, 134 ; *Muôi*, 136 ; *Đồng*, *Vàng*, *Bạc*, *Thiếc*, 138
- Thuế điền, 98, 101, 108, 115, 161, 162
- Thuế định, 98, 99, 108, 161, 162
- Thuế đồ, 86, 147, 152, 347
- Thuế muối, 136, 137, 146
- Thuế nhân định, 99
- Thuế tuân, 86, 147
- Thuế tuần sát, 154
- Thuế thân, 85, 93, 98, 100, 101, 102, 103, 104, 115
- Thuế thổ sản, 86, 144. *Kim loại*, *Mộc loại*, *Thủy loại*, *Hỏa loại*, *Thổ loại*, *Loại vật dụng*, *Loại thập vật*, 144 ; *Loại thập vật thờ cúng*, 145
- Thung thất phụ, 192
- Thủy binh thị hậu (đội thuyền), 328, 340, 344
- Thủy dạ soa đô, 316, 317
- Thủy quân, 318, 319, 320, 353, 354, 643
- Thuỷ Văn tùy bút*, 409
- Thụy Hà (xã), 79
- Thư kinh diễn nghĩa*, 400, 530
- Thú thông, 29, 30
- Thủ Cốc (xã), 80
- Thừa ấm, 87, 197
- Thừa dụ cục, 55, 56
- Thừa thiếp (lệ), 178, 184
- Thực điền binh, 192, 196, 199, 204, 205, 206, 207, 217, 240, 244, 245, 250, 251, 254, 260, 270, 271, 287
- Thương côn châu ngọc tập*, 459, 530
- Thường Chiếu (tăng), 521, 527
- Thường tân, 100
- Thường người tố cáo (lệ), 200, 217, 286, 356
- Thượng Cốc (xã), 71

Thượng tiến (Hiệu), 100, 118,
155, 156, 359

Thượng Tốn (xã), 78

Trạch hậu (thuyền), 329

Trạch nhất (thuyền), 328, 344

Trại Trạng nguyên, 10, 61

Trảm (tội), 192, 193

Trạm Nhược Thuỷ, 554, 628

Tráng hạng, 103, 104, 243, 334,
336

Tráng sĩ, 56, 125, 318, 319, 358,
563

Trạng Nguyên, 8, 10, 11, 16, 17,
19, 27, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67,
68, 69, 70, 71, 75, 76, 77, 81, 84,
383, 447, 459, 465, 471, 520,
521

Tranh nhau ruộng ao của cải, 173

Trần Anh Tông [*Anh Tông*], 10,
62, 174, 316, 335, 381, 409, 432,
521, 538, 575, 576, 578, 586, 647

Trần Bá Lãm, 84

Trần Bá Lương, 553

Trần Cẩn, 21

Trần Cảo, 379, 542, 546, 557, 558

Trần Cố, 61

Trần Chửng, 655

Trần Danh Ninh, 32

Trần Danh Tố, 81

Thượng thiết ty, 55, 56, 166, 566

Thượng trại, 12

Thượng Trưng (xã), 75

TR

Trần Doãn Huy, 586

Trần Đào, 606

Trần Đạo Vinh, 604

Trần Đình Gián, 606

Trần Huy Bật, 471, 526, 607

Trần Huy Mật, 32

Trần Hữu Lễ, 74, 605

Trần Hữu Lượng, 576

Trần Ích Tắc, 417, 524, 540

Trần Kiều, 574

Trần Kim, 175, 585, 619

Trần Khái, 563, 605

Trần Khanh, 457, 528

Trần Khánh Dư, 509

Trần Khắc Dụng, 575

Trần Mậu Tài, 600

Trần Nghi, 562, 605

Trần Nguyên Đán, 414, 417, 434,
523

Trần Nguyên Thái, 570

Trần Nhân Tông [*Nhân Tông*],
88, 311, 315, 406, 409, 503, 523,
529, 530, 531, 540, 575, 576,
615

- Trần Nhân Tông thi tập*, 406, 531
 Trần Phu, 575
 Trần Phụng Công, 574
 Trần Quang Khải, 526
 Trần Quang Triều, 430, 523
 Trần Quốc Lặc, 61
 Trần Sùng Dĩnh, 65
 Trần Tất Văn, 68
 Trần Thái Tông [*Thái Tông*], 8, 13, 60, 87, 98, 111, 174, 315, 317, 334, 381, 387, 405, 417, 503, 531, 540, 573
Trần Thái Tông ngự tập, 405, 531
 Trần Thánh Tông, 10, 61, 335, 381, 386, 503, 540, 573, 574, 647
Trần Thánh Tông thi tập, 405, 531, 539
 Trần Thế Pháp, 507, 526
 Trần Thế Vinh, 77, 606, 662, 663
 Trần Thủ Độ, 87
 Trần Thuấn Du, 577
 Trần Trung Lập, 592
 Trần Ứng Cơ, 571
 Trần Văn Hoán, 607
 Trần Văn Mô, 459, 528
 Trần Vĩ, 605
 Trần Vĩnh Tuy, 69
 Trần Xác, 586
 Trần Xuân Bảng, 76
 Trán nội (cơ), 331, 346
 Trấn tả, hữu, tiền, hậu (đội), 331, 346
 Trận pháp và võ nghệ, 352
 Trần Doãn Long, 586
 Tri cống cử, 23, 49, 50, 51, 53, 55, 56
 Tri phiên, 141
 Trí nhất (đội), 330, 345
Trí sỹ trưởng văn tập, 531
 Trí trung (đội), 330, 345
Tri bình bảo pham, 382, 383, 531
Trích diễm thi tập, 460, 531
 Triệu Thái, 62
 Trình Chân, 584
 Trình Chí Sâm, 23
 Trình Dục, 549
 Trình Hiển, 579
 Trình Lạn (mỏ), 140, 141
 Trình Phương Triều, 565, 633
 Trình Xá (tuần), 149
 Trình Xá (xã), 65, 148
 Trịnh Cảnh Thụy, 72
 Trịnh Cao Đệ, 75
 Trịnh Công Đán, 18, 20
 Trịnh Đình Toản, 575
 Trịnh Lãm, 662
 Trịnh Quý, 597, 661
 Trịnh Sâm, 33, 95, 332, 382, 475, 477, 489, 490, 514, 527, 529
 Trịnh Tốn, 21
 Trịnh Tuệ, 81

- Trịnh Thiết Trường, 586
Trịnh Thời Tế, 605
Trịnh Viêm, 384, 525
Trịnh Vĩnh Lộc, 604
Trịnh Xuân Thụ, 471, 526, 529, 607
Trộm và giết trâu (tội), 172, 243
Trù hữu (đội), 126, 329, 343
Trù nhất (đội), 126
Trù nhị (đội), 126, 343, 344
Trù tả (đội), 126, 329, 344
Trú Hựu (tuần), 148
Trú Hựu (bến), 150, 151
Trúc Khê tập, 452, 531
Trung Am (xã), 68, 462
Trung bố (cơ), 332, 346
Trung trấn (cơ), 332, 346
Trung chính (cơ), 332, 346
Trung cựu (đội), 330, 345, 374
Trung dũng (dinh), 329, 345
Trung dực (dinh), 322, 329, 345, 573
Trung hân (cơ già), 346
Trung hậu (thuyền), 328, 344
Trung hùng (cơ), 333, 344, 345
Trung hùng (đội), 326, 329
Trung hưng thực lục, 512, 531
Trung kiên (cơ), 332, 346
Trung kiên mành (cơ), 345
Trung kính mành (cơ), 345
Trung kính (dinh), 330, 331, 345
Trung khuông (dinh), 321, 322, 329, 332, 345
Trung nhuệ (dinh), 322, 329, 345
Trung phấn (dinh), 330, 345
Trung tiệp (dinh), 322, 329, 345
Trung thắng (dinh), 322, 329, 345
Trung thủy (đội mành), 330, 345
Trung uy (dinh), 322
Truyền kỳ man lục, 512, 519, 531
Truyện ký (loại), 380, 387, 401, 503
Trưng phủ, 146
Trưng quan, 197
Trưng thu (lệ), 86, 115, 117, 118, 122, 123, 132, 145, 146, 149, 150, 152, 153, 155, 161, 164, 165, 260, 306, 307
Trương Dĩ Ninh, 540
Trương Dịch Bí, 565
Trương Đình Cương, 590
Trương Hán Siêu, 381, 525
Trương Hanh, 60
Trương Hoằng Chí, 601
Trương Phu Duyệt, 554
Trương Sán, 61
Trương Túc, 564
Trường Lạc (cửa), 204, 578, 579, 581, 583, 584, 591, 598, 599, 602, 603
Trường ba, 12, 14, 16, 17, 23, 29, 37, 52, 363, 364, 365

Trường nhất, 12, 13, 14, 16, 17, 30, 37, 48, 50, 52, 363

Trường nhì, 12, 14, 16, 17, 37, 50, 52, 167, 363, 364

Trường tư, 12, 14, 16, 17, 29, 34, 35, 37, 53, 482

Trường tịch, 87, 88, 89, 272

Trương hình, 191, 193

U

Uông Hạ (xã), 61

Uy tiệp, 316, 317

Uy Văn vương (Trần Quốc) Toại, 413

Üc Trai thi tập, 443, 531

Üng chế, 21, 23, 30, 34, 74, 75, 167, 429

Üng đáp bang giao, 383, 531

Üng Thiên, 52, 319, 537, 570

Ưu binh, 312, 362

Ưu nhất (thuyền), 328, 344

V

Vải lụa, 25, 145, 146

Vạn chài, 116, 148

Vạn Kiếp binh thư, 509, 531

Vạn Phúc (chùa), 11, 62

Ván Thuyền, 145

Vân Hà (xã), 75, 76

Văn Cử (chợ), 151

Văn minh cổ xúy, 437, 531

Văn thể thi Hương, 28

Văn Xá (xã), 83

Văn biểu tập, 456, 531

Vân Canh (làng, xã), 84, 487, 488

Vân dài loại ngữ,

Vân Điểm (xã), 72

Vân Hải (đội), 332

Vân Ngoại (xã), 74, 75

Vân Sàng (tuần), 148

Vết thu (lệ), 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164

Vệ binh, 315, 325, 326, 333, 341, 347, 348, 375

Vệ hữu (cơ), 328

Vệ sĩ nội điện (quân), 328

Vệ tả (cơ), 328, 344

Vy Đức Thắng, 663

Vy Thế Hoa, 664

Vy Vinh Diệu, 663, 664

Viên Chiếu (tăng), 521, 524, 530

- Viên Sĩ An, 572
Viên Thông tập, 434, 531
 Viễn châu, 175, 176, 189, 192, 196, 199, 203, 205, 206, 208, 209, 213, 215, 216, 223, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 247, 248, 250, 251, 253, 254, 256, 258, 259, 278, 283
 Viện hữu (đội), 330, 345, 659
 Viện tả (đội), 330, 345
Việt âm thi tập, 443, 489, 531
Việt điện u linh tập, 505, 531
Việt giám thông khảo, 389, 531
Việt giám thông khảo tổng luận, 389, 531
Việt giám vịnh sử thi, 459, 532
Việt Nam thế chí, 506, 532
Việt sử bị lâm, 392, 532
Việt sử cương mục, 387, 532
Việt sử khảo giám, 389, 532
Việt sử tiêu án, 392, 532
Việt sử toàn thư bản kỷ tục biên, 389, 532
 Vinh quy, 6, 15, 30, 55, 59
 Vĩnh Trị (xã), 72
 Vịnh Kiêу (xã), 72, 77
Vịnh sử thi tập, 459, 531
Vong hài tập, 455, 532
 Vọng Vân (cửa), 204
Vu liêu tập, 447, 532
 Vũ Bá Triết, 63
 Vũ Bạt Tuy, 75
 Vũ Cán, 460, 529, 530
 Vũ Cảnh, 69
 Vũ Cẩn, 604
 Vũ Cận, 464, 529, 604
 Vũ Công Đạo, 606
 Vũ Công Tế, 79, 520, 664
 Vũ Cơ, 82
 Vũ Diễm, 81
 Vũ Duệ, 24, 65
 Vũ Duy Đoán, 76, 390
 Vũ Duy Khuông, 634, 663
 Vũ Dương, 65
 Vũ Đình Trác, 139
 Vũ Đình Úc, 78
 Vũ đô (vệ), 315, 334
 Vũ Giới, 71
 Vũ Hoàn, 574
 Vũ Huy Đĩnh, 608
 Vũ Hữu, 20, 22
 Vũ Hữu Chính, 70
 Vũ Khâm Lân, 607
 Vũ Kiệt, 61
 Vũ lâm, 12, 314, 318, 319, 337, 353
 Vũ Miên, 81
 Vũ Miễn, 74
 Vũ Phương Đề, 515, 523
 Vũ Quỳnh, 389, 390, 391, 394, 458, 460, 507, 521, 524, 529, 581

- Vũ tiệp, 314, 316, 317
 Vũ Tĩnh, 604
 Vũ Tuân, 603
 Vũ Tuấn Chiêu, 64
 Vũ Thạnh, 33, 78
 Vũ Văn Khuê, 71
 Vương Chấn, 552, 553, 627
 Vương Dự, 551, 618
- Vương Khắc Thuật, 590, 595
 Vương Ngạn Phù, 535
 Vương Quốc Trinh, 662
 Vương Sư Bá, 455, 527
 Vương Thế Tắc, 537, 614
 Vương Thiệu Tộ, 535
 Vương Văn Khánh,
 571

X

- Xa kỵ (vệ), 318
 Xá nhân, 54, 92, 124, 125, 343,
 358, 586
 Xá nhân canh cửa, 46, 47
 Xá nhân phục vụ, 54
 Xá nhân thể sát, 42, 177, 351
 Xá nhân tuỳ sai, 46, 47
 Xã khảo, 30
 Xã quan, 87, 90, 211, 213, 214,
 215, 216, 217, 224, 226, 227,
 238, 240, 245, 259, 262, 267,
 268, 277, 278, 281, 287
 Xã sử, 126
 Xã trưởng, 21, 22, 23, 41, 90, 93,
 94, 95, 97, 100, 102, 126, 178,
 180, 181, 182, 183, 184, 243,
 300, 309, 323, 339, 341, 355,
 356, 357, 358
- Xuân Lan (xã), 81
 Xuân Lôi (xã), 67
 Xuân Sơn, 566
Xuân Thu quản kiến, 404, 532
Xuân văn thi tập, 438, 532
 Xuất thân, 5, 7, 8, 10, 11, 13, 15,
 16, 18, 19, 20, 22, 23, 24, 26, 57,
 59, 62, 69, 70, 83, 125, 353, 365,
 516
 Xuy hình, 191, 193
 Xuy thất phụ, 192, 219
 Xử kiện (lệnh), 177, 179
 Xử kiện (lệ), 182
 Xước Cảng (bến), 150
 Xưởng danh, 15, 16, 19, 20, 21,
 56, 57

Y

- Yên Đồng (xã), 84

MỤC LỤC

Trang

QUYỂN XXVI

Khoa mục chí (I)	5
Đại cương phép thi các đờи	6
Đời Lý	6
Đời Trần	8
Đời Hô	12
Đời Lê	13
Đời Mạc	25
Đời Lê Trung hưng	26

QUYỂN XXVII

Khoa mục chí (II)	37
Thể lệ thi Hương	37
Thể lệ thi Hội	48
Thể lệ thi Đinh, ban yến ; vinh quy	55
Nghi thức thi Đinh	55
Nghi thức xướng danh tiến sĩ	56
Nghi thức ban mũ áo đai cho các tiến sĩ	58
Nghi thức ban yến cho các tiến sĩ	58
Nghi thức các tiến sĩ lạy tạ vinh quy	59

QUYỂN XXVIII

Khoa mục chí (III)	60
Số người đỗ trong các khoa	60

QUYỂN XXIX

Quốc dụng chí (I)	85
Sổ hộ khẩu	87
Phép thu thuế	97

QUYỂN XXX

Quốc dụng chí (II)	111
Cách dùng tiền tệ	111
Chế độ ruộng đất (Phụ : chế độ đất bāi)	120

QUYỂN XXXI

Quốc dụng chí (III)	134
Đánh thuế chuyên lợi	134
Thuế chuyên lợi về quế	134
Thuế chuyên lợi về muối	136
Thuế chuyên lợi về đồng	138
Thuế thô sản	144
Thuế tuần, thuế đò	147

QUYỂN XXXII

Quốc dụng chí (IV)	155
Lệ trưng thu	155
Các việc chi phí thường	165
Những thứ do Hộ bộ chiếu phát	165
Những thứ do Hộ phiên chiếu phát	168

QUYỂN XXXIII

Hình luật chí (I)	170
Đại cương việc sửa định (luật lệ) qua các đời	171
Đời Lý	171
Đời Trần	174
Đời Lê	176

QUYỂN XXXIV

Hình luật chí (II)	191
Sự phân biệt danh hiệu và thể lệ về hình luật	191
Ngũ hình	191
Thập ác	193
Bát nghi	194
Linh tinh	196

QUYỂN XXXV

Hình luật chí (III)	204
Luật cấm vệ và quân chính	204
Luật hộ hôn,diền sản	213
Chương luật diền sản	222
Chương diền sản mới thêm	229
Lệnh đặt thêm về hương hoả	233
Lệnh đặt thêm và châm chước sửa đổi về hương hoả	234

QUYỂN XXXVI

Hình luật chí (IV)	237
Luật đạo tặc gian dâm	237
Đạo tặc	237
Gian dâm	246
Luật đánh nhau, kiện cáo, gian dối	247
Đánh chửi, kiện cáo	247
Gian dối	258

QUYỂN XXXVII

Hình luật chí (V)	263
Luật trái phép và phạm tội vật	263
Luật bắt bớ và xử án	276
Bắt bớ	276
Xử án	278

QUYỀN XXXVIII

Hình luật chí (VI)	291
Luật sự lệ khám xét việc kiện	291
Lệ thường về việc xét kiện	291
Lệ nhật trình sai đi bắt	294
Lệ sai đi đòi bắt	295
Lệ người kiện xin hoãn xét xử	296
Lệ tiền tạ tiền đâm	297
Lệ sai đi thu tiền chuộc tội, tiền phạt, tiền bồi thường, tiền tạ	297
Lệ gởi (tống) công lệnh	298
Lệ soát kiện (loát tụng)	299
Lệ kiện nhân mạng	299
Lệ kiện trộm cướp	302
Lệ kiện ruộng đất	303
Lệ kiện ức hiếp	305
Lệ kiện về cai thu hà lạm	306
Lệ tuần đò đòi lạm	307
Lệ kiện về đánh nhau	308
Lệ kiện về chửi mắng	308
Lệ kiện về hôn thú	308
Lệ kiện về tiền nợ	309
Lệ kiện về đánh bạc	309
Lệ kiện về mồ mả	310

QUYỀN XXXIX

Binh chế chí (I)	311
Ngạch quân	313
Đời Đinh	313
Đời tiền Lê	313
Đời Lý	314

Đời Trần	315
Bảng tổng kê các quân hiệu đời Trần	317
Đời Trần	317
Đời Hồ	318
Đời Lê	318
Tổng số binh ngạch từ đời Trung Hưng về sau	326
Các cơ hiệu đặt thêm	332
Phép kém chọn (Phụ : Việc thảm hồi và thế lính)	334
Đời tiền Lê	334
Đời Lý	334
Đời Trần	334
Đời Lê	336

QUYỀN XL

Binh chế Chí (II)	342
Lệ nuôi binh và cấp tuất	342
Lương lộc	342
Tiền vọng	348
Cấp thuốc	348
Tặng và tuất	349
Cách luyện tập	350
Đồ dùng để luyện tập - y phục	350
Khí giới	350
Voi ngựa	352
Tập trận pháp và võ nghệ	352
Những điều cấm răn	354
Cấm về trốn	354
Cấm những tệ	358
Cấm sơ suất	360
Cấm kiêng lười	361

QUYỂN XLI

Binh chế chí (III)	363
Phép thi võ	363
Khoa thi võ cử	363
Phép thi cung nỏ	365
Phép thi võ nghệ	366
Phép thi trận pháp	366
Phép thi bắn đồng hồ	367
Phép thi vật	368
Lệ bắn kháo	368
Lệ thi bắn ụ	369
Lệ thi bắn ở bãi sông	369
Lệ châu hầu	370
Lệ ngày tết Nguyên đán	370
Lệ ngày Tế Giao	371
Lệ ngày Tế cờ	371
Lệ lễ Diên tho	373
Lễ ngày Thọ đản	374
Lễ tết Đoan ngọ	375
Lệ hầu tắm	375
Lệ trường thi Hội	376
Lệ trường thi Bác cử	377
Lệ thay phiên canh gác	378

QUYỂN XLII

Văn tịch chí (I)	379
Loại hiến chương	380
Loại kinh sử	386

QUYỂN XLIII	
Văn tịch chí (II)	405
Loại thi văn	405
QUYỂN XLIV	
Văn tịch chí (III)	480
Loại thi văn (tiếp theo)	480
QUYỂN XLV	
Văn tịch chí (IV)	503
Loại truyện ký	503
Bản kê các tác phẩm trong văn tịch chí	522
QUYỂN XLVI	
Bang giao chí (I)	533
Điển sách phong	534
Đời Đinh	534
Đời tiền Lê	535
Đời Lý	538
Đời Trần	539
Đời Hồ	542
Đời Lê	542
Nghi thức sách phong	566
Nghi thức dụ tể	568
QUYỂN XLVII	
Bang giao chí (II)	570
Lễ cống và Lễ sinh	570
Đời tiền Lê	570
Đời Lý	571
Đời Trần	573
Đời Lê	576
Sự lệ lễ cống	608

QUYỂN XLVIII

Bang giao chí (III)	612
Nghi thức tiếp đãi	612
Đời tiền Lê	612
Đời Lý	615
Đời Trần	615
Đời Lê	618
Sự lệ đón tiếp khám sứ	634
Bang giao chí (IV)	641
việc biên cương	641
Đời tiền Lê	641
Đời Lý	643
Đời Trần	647
Đời Hồ	649
Đời Lê	649
sách dẫn	667

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Tổ chức bản thảo :

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc NXBGD tại Tp. Đà Nẵng HUỲNH BÁ VÂN

Chịu trách nhiệm nội dung :

Viện trưởng Viện Sử học, PGS. TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

Biên tập nội dung :

BÙI TUYẾT HƯƠNG

Sửa bản in và phụ trách chữ Hán :

NGUYỄN ĐỨC NHUỆ - NGUYỄN HỮU TÂM

Trình bày bìa :

Hoạ sĩ BÙI QUANG TUẤN

Chép bản :

CAO LAN PHƯƠNG

LỊCH TRIỀU HIẾN CHƯƠNG LOẠI CHÍ - TẬP II
Mã số: 8X295N6-TTS

In 800 bản, (73TK) khổ 16 x 24cm, tại Công ty CP in - vật tư Ba Đình
Thanh Hóa. Số in: 203. Số xuất bản: 67-2006/CXB/28-56/GD
In xong và nộp lưu chiểu tháng 1 năm 2007.



50 NĂM
THÀNH LẬP
NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC



VƯƠNG MIỀN KIM CƯỜNG
CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ

PHAN HUY CHÚ

Lịch
triều
hiến
chương
loại
chí



TẬP HAI



89 349 80 545980

Giá: 125.000đ